TỔNG CỤC THUẾ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG ỨNG DỤNG HỖ TRỢ KÊ KHAI

(Dành cho người nộp thuế)

Phiên bản HTKK 5.x.x

Hà Nội - Năm 2023

MỤC LỤC

1 GIỚI THIỆU 1
1.1 Mã vạch 2 chiều 1
1.2 Hướng dẫn sử dụng phần mềm Hỗ trợ kê khai 1
1.2.1 Cách sử dụng trợ giúp trong ứng dụng 1
1.2.1.1 Nội dung hướng dẫn 1
1.2.1.2 Danh sách template 1
1.2.2 Yêu cầu về cấu hình hệ thống 1
1.2.3 Hướng dẫn thiết lập thông số màn hình 2
1.2.4 Hướng dẫn cách gõ tiếng Việt có dấu 2
1.2.5 Hướng dẫn kết nối máy in 3
1.2.6 Khởi động ứng dụng 4
1.2.7 Giao diện ứng dụng 5
1.2.8 Sử dụng hệ thống menu 5
1.2.9 Kê khai thông tin doanh nghiệp 6
1.2.10 Điều khiển nhập dữ liệu 7
1.2.11 Nhập mới, mở tờ khai thuế 9
1.2.12 Các chức năng trên màn hình kê khai tờ khai 10
1.2.13 Kiểm tra và thông báo kê khai sai 14
1.2.14 Sao lưu dữ liệu 14
1.2.15 Phục hồi dữ liệu 15
1.2.16 Kết xuất ra file PDF 15
1.2.17 Danh mục 18
1.2.17.1 Đăng ký danh mục thuế tài nguyên và tiêu thụ đặc biệt 18
1.2.17.2 Xem bảng giá tính thuế của địa phương 20
1.2.17.3 Đăng ký danh mục phí bảo vệ môi trường 21
1.2.17.4 Đăng ký danh mục phí, lệ phí 22
1.2.18 Tra cứu tờ khai 23
1.2.19 Cấu hình cập nhật 25
1.2.20 Chuyển đổi dữ liệu từ HTKK 3.8.x sang HTKK 5.x.x 26
2 ĐẢM BẢO CỦA CƠ QUAN THUẾ 27
2.1 Bản quyền 27
2.2 Tính tin cậy 27
2.3 Bạn cần in tờ khai 27
2.4 Bạn cần kết xuất tờ khai theo chuẩn XML 28
2.5 Lưu trữ tờ khai 28
3 HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC CHỨC NĂNG KÊ KHAI 28
3.1 Kê khai thông tin chung của doanh nghiệp 28
3.2 Các quy định và tính năng hỗ trợ hướng dẫn kê khai chung của ứng dụng: 29
3.3 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai thuế GTGT 29
3.3.1 Tờ khai thuế giá trị gia tăng khấu trừ mẫu 01/GTGT (Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính): đáp

ứng công văn 4943/TCT-KK, Thông tư số 111/2021/TT-BTC, Thông tư số 80/2021/TT-BTC 29
3.3.1.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu 31
3.3.1.2 Phụ lục 01-5/GTGT: Bảng kê số thuế GTGT đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng bất động sản ngoại tỉnh 34
3.3.1.3 Phụ lục 01-6/GTGT: Bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng cho địa phương nơi đóng trụ sở chính và cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc không thực hiện hạch toán kế toán 35
3.3.1.4 Phụ lục 01-7/GTGT: Bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các địa phương nơi có công trình xây dựng, lắp đặt liên tỉnh 36
3.3.1.5 Phụ lục 01-1/TĐ-GTGT: Bảng kê số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất thủy điện 36
3.3.1.6 Phụ lục 01-2/TĐ-GTGT: Bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp của CSSX thủy điện cho các địa phương 37
3.3.1.7 Phụ lục giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị Quyết số 406/NQ-UBTVQH15 38
3.3.1.8 Trường hợp tờ khai bổ sung 39
3.3.2 Tờ khai thuế giá trị gia tăng cho dự án đầu tư mẫu 02/GTGT (ban hành theo Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính) và yêu cầu nghiệp vụ theo Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính 41
3.3.2.1 Trường hợp tờ khai lần đầu 42
3.3.2.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 44
3.3.3 Tờ khai thuế giá trị gia tăng trực tiếp mẫu 03/GTGT (Ban hành kèm theo Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014 của Bộ Tài chính) và yêu cầu nghiệp vụ theo Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính 47
3.3.3.1 Trường hợp tờ khai lần đầu 48
3.3.3.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 49
3.3.4 Tờ khai thuế GTGT mẫu 04/GTGT (Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015 của Bộ Tài chính) 50
3.3.4.1 Trường hợp tờ khai lần đầu 51
3.3.4.2 Phụ lục giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị Quyết số 406/NQ-UBTVQH15 52
3.3.4.3 Trường hợp tờ khai bổ sung 53
3.3.5 Tờ khai thuế GTGT mẫu 05/GTGT (Tạm nộp trên doanh số đối với kinh doanh ngoại tỉnh) (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính) 54
3.3.5.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu 54
3.3.5.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 55
3.4 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai thuế TNDN 57
3.4.1 Tờ khai thu nhập doanh nghiệp cho chuyển nhượng BĐS - 02/TNDN (Ban hành theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính) 57

3.4.1.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu 57
3.4.1.2 Phụ lục 114/2020/NĐ-CP 58
3.4.1.3 Phụ lục 92/2021/NĐ-CP 59
3.4.1.4 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 59
3.4.2 Tờ khai Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm mẫu 03/TNDN theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC (Ban hành kèm theo Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày10/10/2014 của Bộ Tài chính) đáp ứng công văn 4943/TCT-KK 61
3.4.2.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu 61
3.4.2.2 Phụ lục 03-1A/TNDN 67
3.4.2.3 Phụ lục 03-1B/TNDN 68
3.4.2.4 Phụ lục 03-1C/TNDN 69
3.4.2.5 Phụ lục 03-2A/TNDN 70
3.4.2.6 Phụ lục 03-2B/TNDN 71
3.4.2.7 Phụ lục 03-3A/TNDN 72
3.4.2.8 Phụ lục 03-3B/TNDN 74
3.4.2.9 Phụ lục 03-3C/TNDN 75
3.4.2.10 Phụ lục 03-4/TNDN 76
3.4.2.11 Phụ lục 03-5/TNDN 77
3.4.2.12 Phụ lục 03-6/TNDN 78
3.4.2.13 Phụ lục 02: Báo cáo trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ (ban hành theo Dự thảo thông tư liên tịch về thuế TNDN giữa Bộ KHCN và BTC) 79
3.4.2.14 Phụ lục 03-7/TNDN 80
3.4.2.15 Phụ lục 03-8/TNDN 81
3.4.2.16 Phụ lục 02-1/TĐ-TNDN 82
3.4.2.17 Phụ lục GDLK_ND20_01: Thông tin và quan hệ liên kết và giao dịch liên kết 82
3.4.2.18 Phụ lục GDLK_ND20_02: Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia 95
3.4.2.19 Phụ lục GDLK_ND20_03: Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu 96
3.4.2.20 Phụ lục GDLK_ND20_04: Kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia 97
3.4.2.21 Phụ lục GDLK2_ND132_01: Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP 98
3.4.2.22 Phụ lục GDLK2_ND132_02: Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ Quốc gia theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP 125
3.4.2.23 Phụ lục GDLK_ND132_03: Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP 126
3.4.2.24 Phụ lục GDLK_ND132_04: Kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên Quốc gia theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP 128
3.4.2.25 Phụ lục 114/2020/NĐ-CP 129
3.4.2.26 Bảng kê ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp

khoa học và công nghệ 129
3.4.2.27 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 131
3.4.3 Tờ khai thu nhập doanh nghiệp cho trường hợp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu - 04/TNDN (Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính) 133
3.4.3.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu 134
3.4.3.2 Phụ lục 114/2020/NĐ-CP 134
3.4.3.3 Phụ lục 92/201/NĐ-CP 135
3.4.3.4 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 136
3.4.4 Tờ khai thu nhập doanh nghiệp - 06/TNDN (Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính) 137
3.4.4.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu 138
3.4.4.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 139
3.5 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai thuế Thu nhập cá nhân 141
3.5.1 Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu 01/XSBHDC (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính) 141
3.5.1.1 Phụ lục 01-1/BK-XSBHĐC: Bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp. 146
3.5.1.2 Phụ lục 01-1/PL-CNKD: Bản xác định số thuế được miễn theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 147
3.5.2 Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (01/XSBHĐC) đáp ứng mẫu biểu theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC 147
3.5.2.1 Phụ lục 01-1/BK-XSBHĐC: Bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp. 151
3.5.3 Tờ khai dành cho cá nhân khai trực tiếp với cơ quan thuế mẫu 02/KK-TNCN (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính) 152
3.5.4 Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu 05/KK-TNCN (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính) 154
3.5.5 Tờ khai khấu trừ thuế thu nhập cá nhân mẫu 06/TNCN (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính) 157
3.5.6 Tờ khai thuế năm cho cá nhân làm đại lý xổ số, bảo hiểm mẫu 01/TKN-XSBHDC (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính) 159
3.5.6.1 Phụ lục 01-1/PL-CNKD: Bản xác định số thuế được miễn theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 161
3.5.7 Tờ khai thuế năm (01/TKN-CNKD) đáp ứng Thông tư số 40/2021/TT-BTC hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 161
3.5.8 Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu 02/QTT-TNCN (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính) 168
3.5.8.1 Phụ lục 02-1/QTT-TNCN: Phụ lục giảm trừ gia cảnh cho người

phụ thuộc ***172***
3.5.9 Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu 05/QTT-TNCN (Ban hành kèm theo thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ tài chính) 173
3.5.9.1 Bảng kê 05-1/QTT-TNCN: Bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu thuế lũy tiến từng phần ***177***
3.5.9.2 Bảng kê 05-2/BK-QTT-TNCN: Bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu thuế toàn phần ***180***
3.5.9.3 Bảng kê 05-3/QTT-TNCN: Bảng kê thông tin người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh ***182***
3.5.10 Danh sách cá nhân nhận thu nhập mẫu 05/DS-TNCN (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính) 183
3.5.11 Bảng tổng hợp đăng ký người phụ thuộc 185
3.5.12 Tờ khai đăng ký thuế qua cơ quan chi trả (mẫu 05-ĐK-TH-TCT) (TT95/2016) 187
3.5.12.1 Trường hợp NNT tích chọn "Đăng ký thuế" ***188***
3.5.12.2 Trường hợp NNT tích chọn "Thay đổi thông tin đăng ký thuế" ***189***
3.5.13 Hỗ trợ in quyết toán thuế TNCN (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính) 191
3.5.14 In mẫu trang bìa hồ sơ quyết toán 193
3.6 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai thuế nhà thầu 194
3.6.1 Tờ khai thuế Nhà thầu nước ngoài mẫu 01/NTNN (Ban hành kèm theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6/8/2014 của Bộ Tài chính) 194
3.6.2 Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài mẫu 02/NTNN (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ tài chính) 196
3.6.2.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu ***196***
3.6.2.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung ***198***
3.6.2.3 Phụ lục 02-1/NTNN: Bảng kê các nhà thầu nước ngoài ***199***
3.6.2.4 Phụ lục 02-2/NTNN: Bảng kê các nhà thầu phụ tham gia hợp đồng nhà thầu ***199***
3.6.3 Tờ khai thuế Nhà thầu nước ngoài mẫu 03/NTNN (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính). 200
3.6.3.1 Đối với tờ khai tháng ***200***
3.6.3.2 Đối với tờ khai lần phát sinh ***202***
3.6.3.3 Đối với tờ khai bổ sung ***202***
3.6.4 Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài mẫu 04/NTNN (Ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ tài chính) 202
3.6.4.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu ***203***
3.6.4.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung ***204***
3.6.4.3 Bảng kê 02-2/NTNN: Bảng kê các nhà thầu phụ tham gia hợp đồng nhà thầu ***205***

3.7 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai thuế Tài nguyên 206
3.7.1 Tờ khai thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính). 206
3.7.1.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu 206
3.7.1.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 207
3.7.2 Tờ khai Quyết toán thuế tài nguyên mẫu số 02/TAIN (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ tài chính) 209
3.7.2.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu 209
3.7.2.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 211
3.8 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai thuế Tiêu thụ đặc biệt 212
3.8.1 Tờ khai thuế Tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB (Ban hành kèm theo Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính). 212
3.8.1.1 Bảng kê 01-1/TTĐB: Bảng kê hóa đơn hàng hóa,dịch vụ bán ra chịu thuế tiêu thụ đặc biệt 216
3.8.1.2 Phụ lục số 01 – Phiếu tổng hợp doanh thu 217
3.8.1.3 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 218
3.9 Hướng dẫn thực hiện chức năng lập Báo cáo tài chính 220
3.9.1 Lập Bộ báo cáo tài chính theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC cập nhật theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính 220
3.9.1.1 Bảng cân đối kế toán cho DN theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC 222
3.9.1.2 Báo cáo KQHĐSXKD cho DN theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC 224
3.9.1.3 Báo cáo LCTT (trực tiếp) cho DN theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC 225
3.9.1.4 Báo cáo LCTT (gián tiếp) cho DN theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC 226
3.9.1.5 Bảng cân đối tài khoản theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC 227
3.9.2 Lập Bộ báo cáo tài chính Ban hành theo Thông tư số 95/2008 /TT – BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính 228
3.9.2.1 Bảng cân đối kế toán cho CTCK theo Thông tư 95/2008/TT-BTC 230
3.9.2.2 Báo cáo KQ HĐ SXKD cho CTCK theo Thông tư 95/2008/TT-BTC 232
3.9.2.3 Báo cáo LCTT (Trực tiếp) cho CTCK theo Thông tư 95/2008/TT-BTC 233
3.9.2.4 Báo cáo LCTT (Gián tiếp) cho CTCK theo Thông tư 95/2008/TT-BTC 234
3.9.3 Lập Bộ Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC 235
3.9.3.1 Bảng CĐKT theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục) theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC 236
3.9.3.2 Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC 239
3.9.3.3 Báo cáo LCTT (Trực tiếp) theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC 240
3.9.3.4 Báo cáo LCTT (Gián tiếp) theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC 241
3.9.4 Lập Bộ Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC 242
3.9.4.1 Bảng CĐKT hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục) theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC 244
3.9.4.2 Báo cáo KQHĐSXKD hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC 247
3.9.4.3 Báo cáo LCTT (Trực tiếp) hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC 248
3.9.4.4 Báo cáo LCTT (Gián tiếp) hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC 249
3.9.5 Lập Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC 250
3.9.5.1 Lập Bảng cân đối kế toán (giữa niên độ dạng đầy đủ) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN)..... 251
3.9.5.2 Lập báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (giữa niên độ dạng đầy đủ) dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC. 254
3.9.5.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp (giữa niên độ dạng đầy đủ) dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC 255
3.9.5.4 Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp (giữa niên độ dạng đầy đủ) dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC 257
3.9.6 Lập Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ hợp nhất theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC 258
3.9.6.1 Lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN)..... 259
3.9.6.2 ***Lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ dạng đầy đủ hợp nhấtdành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC. 262***
3.9.6.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp giữa niên độ dạng đầy đủ hợp nhất dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC 263
3.9.6.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp giữa niên độ dạng đầy đủ hợp nhất dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC 265

3.9.7 Lập Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC 266
3.9.7.1 Lập Bảng cân đối kế toán (giữa niên độ dạng tóm lược) dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC 267
3.9.7.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (giữa niên độ dạng tóm lược) dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC 268
3.9.7.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (giữa niên độ dạng tóm lược) dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC 269
3.9.8 Lập Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược hợp nhất theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC 269
3.9.8.1 Lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm lược hợp nhất dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC..... 271
3.9.8.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ dạng tóm lược hợp nhất dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC 272
3.9.8.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng tóm lược hợp nhất dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC..... 273
3.9.9 Lập Bộ Báo cáo tài chính theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN 274
3.9.9.1 Lập Bảng cân đối kế toán (năm) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN) 275
3.9.9.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (năm) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN) 278
3.9.9.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp (năm) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN) 279
3.9.9.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp (năm) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN) 281
3.9.10 Lập Bộ Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN 282
3.9.10.1 Lập Bảng cân đối kế toán (năm) hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN) 284
3.9.10.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (năm) hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN) 287
3.9.10.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp (năm) hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)..... 288
3.9.10.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp (năm) hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

(sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)..... 290
3.9.11 Lập Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN 291
3.9.11.1 Lập Bảng cân đối kế toán (giữa niên độ dạng đầy đủ) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN)..... 292
3.9.11.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (giữa niên độ dạng đầy đủ) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)..... 295
3.9.11.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp (giữa niên độ dạng đầy đủ) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN) 296
3.9.11.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp (giữa niên độ dạng đầy đủ) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN) 297
3.9.12 Lập Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ hợp nhất theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN 298
3.9.12.1 Lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ đầy đủ hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN)..... 299
3.9.12.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ đầy đủ hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)..... 302
3.9.12.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp giữa niên độ đầy đủ hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN) 303
3.9.12.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp giữa niên độ đầy đủ hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN) 304
3.9.13 Lập Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN 305
3.9.13.1 Lập Bảng cân đối kế toán (giữa niên độ dạng tóm lược) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 16/2007/QĐ-NHNN) 306
3.9.13.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (giữa niên độ dạng tóm lược) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)..... 307
3.9.13.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (giữa niên độ dạng tóm lược) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN) 308

3.9.14 Lập Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược hợp nhất hợp nhất theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN 309
3.9.14.1 Lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm lược hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 16/2007/QĐ-NHNN)..... 310
3.9.14.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ dạng tóm lược hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN) 311
3.9.14.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng tóm lược hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)..... 312
3.9.15 Lập Bộ Báo cáo tài chính (theo bộ mẫu số B01a - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục 313
3.9.15.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính năm (thuộc bộ BCTC mẫu số B01a - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC..... 315
3.9.15.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm (thuộc bộ BCTC - mẫu số B01a - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC 321
3.9.15.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp năm (thuộc bộ BCTC - mẫu số B01a - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC 323
3.9.15.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp năm (thuộc bộ BCTC - mẫu số B01a - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC 326
3.9.15.5 Lập Bảng cân đối tài khoản năm (thuộc bộ BCTC - mẫu số B01a - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC..... 330
3.9.16 Lập Bộ Báo cáo tài chính (theo bộ mẫu số B01b - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục 343
3.9.16.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính năm (thuộc bộ BCTC mẫu số B01b - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC..... 345
3.9.16.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm (thuộc bộ BCTC - mẫu số B01b - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC 354
3.9.16.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp năm (thuộc bộ BCTC - mẫu số B01b - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC 356
3.9.16.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp năm

(thuộc bộ BCTC - mẫu số B01b - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC 359
3.9.16.5 Lập Bảng cân đối tài khoản năm (thuộc bộ BCTC - mẫu số B01b - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC 363
3.9.17 Lập Bộ Báo cáo tài chính (theo bộ mẫu số B01-DNNKLT) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa không đáp ứng giả định hoạt động liên tục 377
3.9.17.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính năm (theo bộ mẫu số B01-DNNKLT) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC..... 378
3.9.17.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm (theo bộ mẫu số B01-DNNKLT) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC..... 384
3.9.17.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp năm (theo bộ mẫu số B01-DNNKLT) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC 386
3.9.17.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp năm (theo bộ mẫu số B01-DNNKLT) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC 389
3.9.18 Lập Bộ Báo cáo tài chính dành cho doanh nghiệp siêu nhỏ 392
3.9.18.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính năm (theo bộ mẫu số B01-DNSN) dành cho doanh nghiệp siêu nhỏ theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC.. 394
3.9.18.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm (theo bộ mẫu số B01-DNSN) dành cho doanh nghiệp siêu nhỏ theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC 398
3.9.19 Lập Báo cáo tài chính năm dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT/BTC 399
3.9.19.1 Lập báo cáo tình hình tài chính riêng (thuộc bộ BCTC năm) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC..... 401
3.9.19.2 Lập Báo báo kết quả hoạt động riêng (thuộc bộ BCTC năm) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/TT-BTC 411
3.9.19.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng theo phương pháp trực tiếp (thuộc bộ BCTC năm) dành cho công ty chứng khoán đáp ứng Thông tư số 334/2016/TT-BTC 418
3.9.19.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng theo phương pháp gián tiếp (thuộc bộ BCTC năm) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC 424
3.9.19.5 Lập Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (năm) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC..... 432
3.9.20 Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC 435

3.9.20.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC..... 436
3.9.20.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC..... 448
3.9.20.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất dành cho công ty chứng khoán theo phương pháp trực tiếp theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC 455
3.9.20.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất dành cho công ty chứng khoán theo phương pháp gián tiếp theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC461
3.9.21 Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC 468
3.9.21.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC..... 470
3.9.21.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC..... 481
3.9.21.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dành cho công ty chứng khoán theo phương pháp trực tiếp theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC 487
3.9.21.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dành cho công ty chứng khoán theo phương pháp gián tiếp theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC 494
3.9.21.5 Lập Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC..... 503
3.9.22 Lập Báo cáo tài chính đầy đủ (TT107/2017/TT-BTC) 506
3.9.22.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính (Báo cáo tài chính đầy đủ) dành cho đơn vị hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC. 508
3.9.22.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động (Báo cáo tài chính đầy đủ) dành cho đơn vị hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC. 512
3.9.22.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp) (Báo cáo tài chính đầy đủ) dành cho đơn vị hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC..... 516
3.9.22.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp) (Báo cáo tài chính đầy đủ) dành cho đơn vị hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC..... 520
3.9.23 Lập Báo cáo tài chính đơn giản (TT107/2017/TT-BTC) 523
3.9.23.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính đơn giản (TT107/2017-TT-BTC) 525
3.9.23.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động đơn giản (TT107/2017/TT-BTC) 528
3.9.23.3 Lập Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ đơn giản (TT107/2017/TT-BTC) 531
3.9.24 Lập Báo cáo tài chính dành cho HTX đáp ứng Thông tư số 24/2017/TT-BTC 533
3.9.24.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính dành cho HTX theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC 535

3.9.24.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dành cho HTX theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC 539
3.9.24.3 Lập Bảng cân đối tài khoản dành cho HTX theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC 542
3.9.25 Lập Báo cáo tài chính dành cho HTX (Mẫu B01a-DNN của Thông tư số 133/2016/TT-BTC) đáp ứng Thông tư số 24/2017/TT-BTC 565
3.9.25.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính dành cho HTX (thuộc bộ BCTC mẫu B01a-DNN của Thông tư số 133/2016/TT-BTC) đáp ứng Thông tư số 24/2017/TT-BTC 567
3.9.25.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dành cho HTX (thuộc bộ BCTC mẫu B01a-DNN của Thông tư số 133/2016/TT-BTC) đáp ứng Thông tư số 24/2017/TT-BTC 573
3.9.25.3 Lập Bảng cân đối tài khoản dành cho HTX (thuộc bộ BCTC mẫu B01a-DNN của Thông tư số 133/2016/TT-BTC) đáp ứng Thông tư số 24/2017/TT-BTC 577
3.9.26 Lập Báo cáo tài chính dành cho HTX (Mẫu B01b-DNN của Thông tư số 133/2016/TT-BTC) đáp ứng Thông tư số 24/2017/TT-BTC 620
3.9.26.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính dành cho HTX (thuộc bộ BCTC mẫu B01b-DNN của Thông tư số 133/2016/TT-BTC) đáp ứng Thông tư số 24/2017/TT-BTC 622
3.9.26.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dành cho HTX (thuộc bộ BCTC mẫu B01b-DNN của Thông tư số 133/2016/TT-BTC) đáp ứng Thông tư số 24/2017/TT-BTC 630
3.9.26.3 Lập Bảng cân đối tài khoản dành cho HTX (thuộc bộ BCTC mẫu B01b-DNN của Thông tư số 133/2016/TT-BTC) đáp ứng Thông tư số 24/2017/TT-BTC 634
3.10 Hướng dẫn thực hiện chức năng tạo các mẫu Hóa đơn 671
3.10.1 Thông báo phát hành hóa đơn – Mẫu TB01/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015 của Bộ Tài chính) và yêu cầu nghiệp vụ theo Thông tư 37/2017/TT-BTC ngày 27/4/2017 của Bộ Tài chính 671
3.10.2 Báo cáo tình hình nhận in hóa đơn– Mẫu BC01/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015 của Bộ Tài chính) 674
3.10.3 Báo cáo mất, cháy, hỏng hóa đơn– Mẫu BC21/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính) 676
3.10.4 Lập Thông báo kết quả hủy hóa đơn– Mẫu TB03/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính) 677
3.10.5 Thông báo điều chỉnh thông tin – Mẫu: TB04/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính) 679
3.10.6 Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn– Mẫu BC26/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính) 680
3.10.6.1 BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN, ĐẾN THỜI ĐIỂM QUYẾT TOÁN HÓA ĐƠN..... 685
3.10.6.2 Bảng kê hóa đơn chưa sử dụng của tổ chức, cá nhân chuyển đía

điểm kinh doanh khác địa bàn cơ quan thuế quản lý..... 686
3.10.7 Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo số lượng– Mẫu BC26/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính) 687
3.10.7.1 Bảng kê chi tiết hóa đơn của tổ chức, cá nhân đến thời điểm quyết toán hóa đơn..... 689
3.10.7.2 Bảng kê hóa đơn chưa sử dụng của tổ chức, cá nhân chuyển đía điểm kinh doanh khác địa bàn cơ quan thuế quản lý..... 690
3.10.8 Bảng kê hóa đơn chưa sử dụng của tổ chức, cá nhân chuyển đía điểm kinh doanh khác địa bàn cơ quan thuế quản lý – Mẫu BK01/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính) 690
3.10.9 Tờ khai dữ liệu hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (03/DL-HĐĐT) 691
3.11 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai Phí, lệ phí 694
3.11.1 Tờ khai phí bảo vệ môi trường mẫu số 01/BVMT (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính) 694
3.11.1.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu..... 694
3.11.1.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung..... 695
3.11.2 Tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường mẫu số 02/BVMT (Ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ tài chính) 697
3.11.2.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu..... 698
3.11.2.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung..... 699
3.11.3 Tờ khai phí, lệ phí 01/PHLP (Ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ tài chính) 699
3.11.3.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu..... 700
3.11.3.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung..... 701
3.11.4 Tờ khai quyết toán phí, lệ phí mẫu số 02/PHLP (Ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ tài chính) 702
3.11.4.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu..... 703
3.11.4.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung..... 704
3.11.5 Tờ khai lệ phí môn bài mẫu số 01/MBAI (Ban hành kèm theo Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ và Thông tư số 302/2016/TT-BTC ngày 15/12/2016 của Bộ Tài chính) 705
3.11.5.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu..... 706
3.11.5.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung..... 708
3.12 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai Thuế bảo vệ môi trường 709
3.12.1 Tờ khai thuế bảo vệ môi trường mẫu số 01/TBVMT (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính) 709
3.12.1.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu..... 710
3.12.1.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung..... 711
3.12.1.3 Phụ lục 01-1/TBVMT (Bảng phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương)..... 712

3.13 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai thuế khoán và cho thuê tài sản 713
3.13.1 Tờ khai đối với hoạt động cho thuê tài sản mẫu số 01/TTS (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2012/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính) 713
3.13.1.1 Phụ lục 01-1/TTS: Bảng kê chi tiết hợp đồng cho thuê tài sản 717
3.13.1.2 Phụ lục 01-1/PL-CNKD: 722
3.13.2 Tờ khai thuế đối với hoạt động thuê tài sản (01/TTS) đáp ứng mẫu biểu theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC 722
3.13.2.1 Phụ lục 01-1/TTS: Bảng kê chi tiết hợp đồng cho thuê tài sản 731
3.13.2.2 Phụ lục 01-2/TTS: Bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê tài sản... 737
3.13.2.3 Phụ lục giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 43/2022/QH15... 742
3.13.2.4 Phụ lục giảm thuế GTGT PL_GiamThue_GTGT_23_24 (đáp ứng Nghị quyết số 101/2023/QH15 và Nghị quyết số 110/2023/QH15) 742
3.13.3 Tờ khai cá nhân kinh doanh mẫu số 01/CNKD (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài Chính) 743
3.13.3.1 Phụ lục 01-1/BK-CNKD: Bảng kê chi tiết cá nhân kinh doanh 749
3.13.3.2 Phụ lục 01-1/PL-CNKD: Bản xác định số thuế được miễn theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 750
3.13.4 Tờ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh (01/CNKD) đáp ứng mẫu biểu theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 752
3.13.4.1 Phụ lục giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 43/2022/QH15... 771
3.13.4.2 Phụ lục giảm thuế GTGT PL_GiamThue_GTGT_23_24 (đáp ứng Nghị quyết số 101/2023/QH15 và Nghị quyết số 110/2023/QH15) 771
3.13.5 Báo cáo sử dụng hóa đơn mẫu 01/BC-SDHD-CNKD (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài Chính) 772
3.13.5.1 Phụ lục 01-1/PL-CNKD: Bản xác định số thuế được miễn theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 774
3.14 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai các mẫu tờ khai thuế đối với đơn vị Thủy điện 775
3.14.1 Tờ khai thuế giá trị gia tăng dùng cho các cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc EVN hoặc hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam theo mẫu 01/TĐ - GTGT (mẫu 01/TĐ-GTGT) (Ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ tài chính) 775
3.14.1.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu 776
3.14.1.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 778
3.14.2 Tờ khai thuế tài nguyên mẫu 03/TĐ-TAIN (Ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ tài chính) 780
3.14.2.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu 780
3.14.2.2 Trường hợp khi tờ khai bổ sung 782

3.14.3 Tờ khai thuế quyết toán thuế tài nguyên mẫu 03A/TĐ-TAIN (Ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ tài chính) 784
3.14.3.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu..... 785
3.14.3.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 787
3.15 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai các mẫu tờ khai thuế đối với đơn vị Dầu khí 789
3.15.1 Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với dầu khí mẫu 01/TNDN- DK (Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài Chính) 789
3.15.1.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu..... 790
3.15.1.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 792
3.15.2 Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu khí mẫu 02/TNDN-DK (Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài Chính) 793
3.15.2.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu..... 794
3.15.2.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 797
3.15.3 Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp 03/TNDN- DK (Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài Chính) 798
3.15.3.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu..... 799
3.15.3.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 801
3.15.4 Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí mẫu 01/TAIN- DK (Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ tài chính) 802
3.15.4.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu..... 803
3.15.4.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 806
3.15.5 Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí mẫu 02/TAIN-DK (Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ tài chính) 807
3.15.5.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu..... 808
3.15.5.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 812
3.15.6 Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế mẫu 01/BCTL-DK 813
3.15.6.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu..... 814
3.15.6.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 815
3.16 Hướng dẫn thực hiện chức năng tạo các mẫu biên lai thu phí, lệ phí 816
3.16.1 Thông báo phát hành biên lai thu phí, lệ phí – Mẫu TB01/AC (theo Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ tài chính) 816
3.16.2 Báo cáo nhận in, cung cấp phần mềm tự in biên lai thu phí, lệ phí – Mẫu BC01/AC (theo Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ tài chính) 820
3.16.3 Báo cáo mất, cháy biên lai thu phí, lệ phí– Mẫu BC21/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ tài chính) 823

3.16.4 Thông báo kết quả hủy biên lai thu phí, lệ phí– Mẫu TB03/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ tài chính) 827
3.16.5 Báo cáo tình hình sử dụng biên lai thu phí, lệ phí– Mẫu BC7/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ tài chính) 830
3.16.6 Lập Thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành biên lai theo mẫu trong Thông tư số 303/2016/TT-BTC 833
3.16.7 Lập Bảng kê biên lai chưa sử dụng của cơ quan thu phí, lệ phí chuyển địa điểm khác địa bàn cơ quan thuế quản lý theo mẫu trong Thông tư số 303/2016/TT-BTC 834
3.17 Hướng dẫn thực hiện chức năng tạo các mẫu tem rượu 837
3.17.1 Thông báo kết quả hủy tem rượu – Mẫu 02 (Ban hành kèm theo Thông tư 160/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ tài chính) 837
3.17.2 Báo cáo mất tem rượu – Mẫu 03 (Ban hành theo Thông tư 160/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ tài chính) 840
3.17.3 Báo cáo sử dụng tem rượu – Mẫu 06 (Ban hành kèm theo Thông tư 160/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ tài chính) 842
3.18 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai Cổ tức, lợi nhuận được chia 846
3.18.1 Tờ khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn NN (mẫu 01/CTLNĐC) 846
3.18.1.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu 847
3.18.1.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 848
3.18.2 Tờ khai quyết toán lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (mẫu 01/QT-LNCL) (Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài Chính) 850
3.18.2.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu 851
3.18.2.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung 853
3.19 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai Hoàn thuế 854
3.19.1 Tờ khai Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (mẫu 01/ĐNHT) (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài Chính) 854
3.20 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai gia hạn nộp thuế (NĐ 41/2020/NĐ-CP) 859
3.20.1 Tờ khai giấy đề nghị gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất 859
3.20.2 Giấy đề nghị gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất (NĐ 52/2021/NĐ-CP) 862
3.21 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai miễn tiền chậm nộp 865
3.21.1 Giấy đề nghị miễn tiền chậm nộp (01/MTCN) 865
4 Thông tin hỗ trợ 866
4.1 Phụ lục 01: Danh mục các ký tự đầu của mẫu hóa đơn 866
4.2 Phụ lục 02: Mã hóa đơn của Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phát hành 867

4.3 Phụ lục 03: Danh mục ngành nghề và tiểu mục hạch toán 868
4.4 Phụ lục 04: Tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu 871
4.5 Phụ lục 05: Danh mục nhóm ngành nghề 871
4.6 Phụ lục 06: Biểu thuế lũy tiến từng phần 872

1 GIỚI THIỆU

Tài liệu này được xây dựng để hỗ trợ người kê khai thuế hiểu rõ các quy định, hướng dẫn về kê khai thuế và cách thức sử dụng chương trình phần mềm hỗ trợ kê khai.

1.1 Mã vạch 2 chiều

Mã vạch 2 chiều là một kỹ thuật mã hoá thông tin thành dạng dữ liệu mà máy có thể đọc được. Hệ thống ứng dụng kỹ thuật mã vạch 2 chiều là hệ thống thực hiện việc mã hoá thông tin, tổ chức và in ra mã vạch, đồng thời cung cấp chức năng để nhận, giải mã dữ liệu từ máy đọc mã vạch.

1.2 Hướng dẫn sử dụng phần mềm Hỗ trợ kê khai

1.2.1 Cách sử dụng trợ giúp trong ứng dụng

1.2.1.1 Nội dung hướng dẫn

Duyệt qua các nội dung trợ giúp

Di chuyển chuột cho đến khi xuất hiện hình bàn tay, khi đó tương ứng sẽ có một mục trợ giúp liên quan đến thông tin đang hiển thị. Kích chuột trái để chuyển đến màn hình trợ giúp tiếp theo. Thông thường mục này sẽ hiển thị dưới dạng một đoạn chữ màu xanh và có gạch chân.

Người dùng có thể sử dụng tính năng trợ giúp bằng 2 cách sau:

Cách thứ nhất

Ở bất kỳ vị trí nào trên màn hình, khi bấm F1 sẽ xuất hiện màn hình trợ giúp.

Cách thứ hai

Trên menu, kích chuột trái vào mục "Trợ giúp". Có thể truy xuất nội dung hỗ trợ theo từng chủ đề (Contents): Các chủ đề được tổ chức dưới dạng từng chương, giống như cuốn sách giáo khoa.

1.2.1.2 Danh sách template

Hỗ trợ biểu mẫu dạng file excel của toàn bộ các bảng kê theo các tờ khai trên menu kê khai. NSD chọn menu "Trợ giúp" để xem danh sách các bảng kê được sắp xếp theo thứ tự và tải về khi cần sử dụng.

1.2.2 Yêu cầu về cấu hình hệ thống

– Yêu cầu thiết bị phần cứng và hệ điều hành:

+ Hầu hết các máy tính cá nhân sẽ chạy được ứng dụng hỗ trợ kê khai. Tuy nhiên hiện tại ứng dụng hỗ trợ kê khai mới chỉ chạy được trên nền phần cứng được Windows hỗ trợ.

+ Yêu cầu cấu hình tối thiểu của máy tính như sau: Bộ vi xử lý Intel hoặc các thiết bị xử lý tương thích, Tốc độ tối thiểu PII 400 MHz (hoặc Celeron 567 MHz), Hệ điều hành win xp sp2, win 7, 8, 10. Máy in bất kỳ.

– Yêu cầu về các phần mềm hỗ trợ gõ tiếng Việt Unicode:

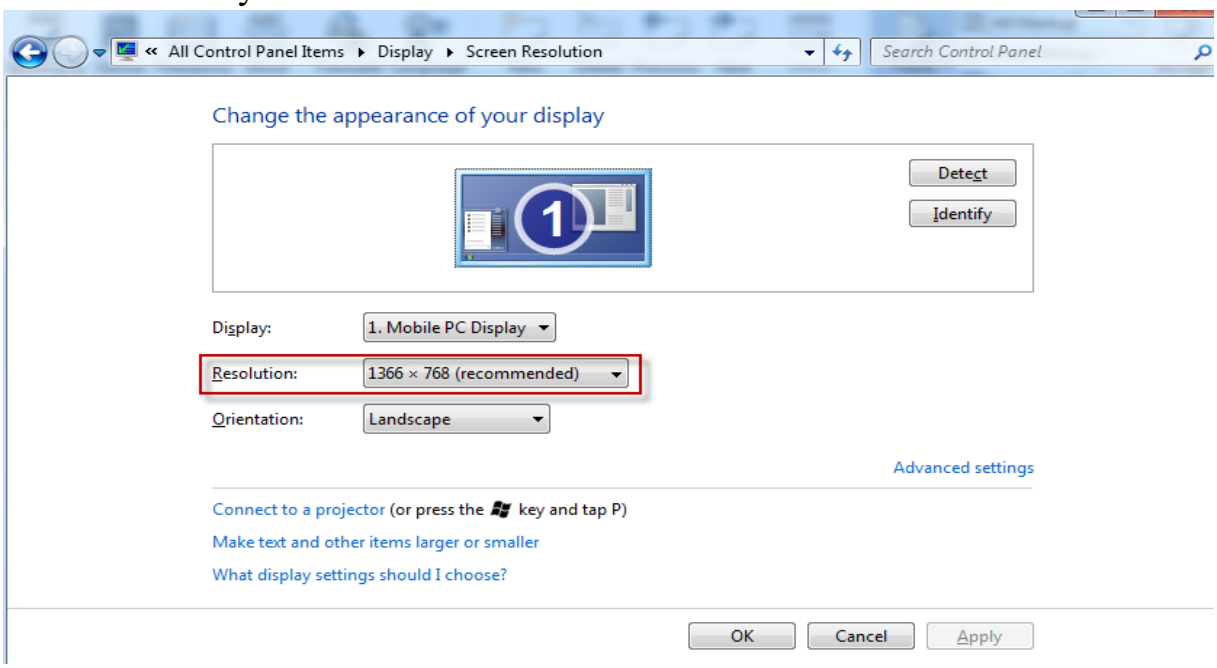
+ Ứng dụng hỗ trợ kê khai hỗ trợ font chữ Unicode do đó đòi hỏi máy tính phải được cài đặt phần mềm hỗ trợ gõ font Unicode.

+ Hiện tại ứng dụng chỉ nhận được tiếng Việt khi dùng bộ gõ VietKey theo 2 kiểu gõ là TELEX, VNI và bộ gõ Unikey theo kiểu gõ Telex.

1.2.3 Hướng dẫn thiết lập thông số màn hình

– Ứng dụng hỗ trợ kê khai được thiết kế tốt nhất cho màn hình có độ phân giải 1366x768. Nếu bạn thấy màn hình không hiển thị hết giao diện ứng dụng hoặc thấy chữ hiển thị lên quá nhỏ thì cần phải đặt lại về độ phân giải 1366x768.

– Để điều chỉnh lại độ phân giải màn hình bạn làm như sau: Vào START/Control Panel/Display/ Screen Resolution, và chỉnh độ phân giải như hình vẽ dưới đây:

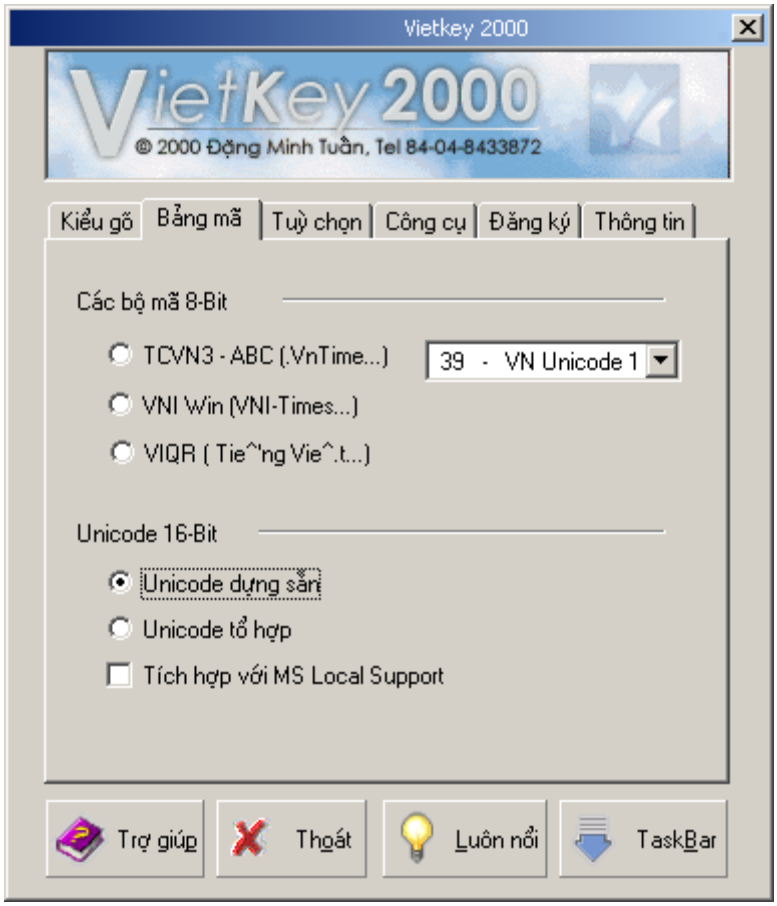


– Chọn OK, màn hình sẽ được điều chỉnh về độ phân giải 1366x768

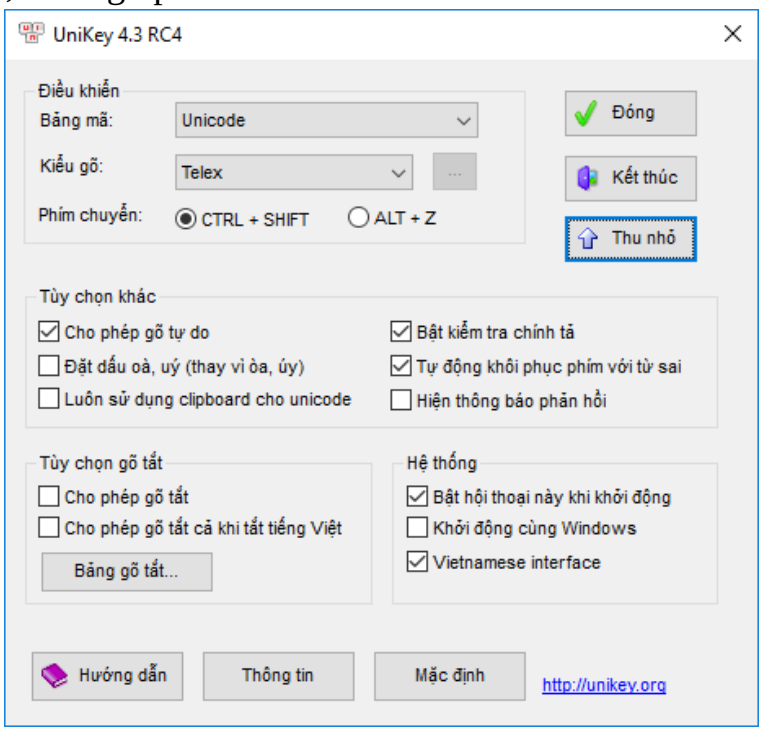
1.2.4 Hướng dẫn cách gõ tiếng Việt có dấu

– Yêu cầu phải run VietKey hoặc Unikey bằng user quyền admin để gõ tiếng Việt, cho phép sử dụng bằng user thường.

– Thực hiện cấu hình như dưới đây để gõ Unicode bằng bộ gõ VietKey2000:



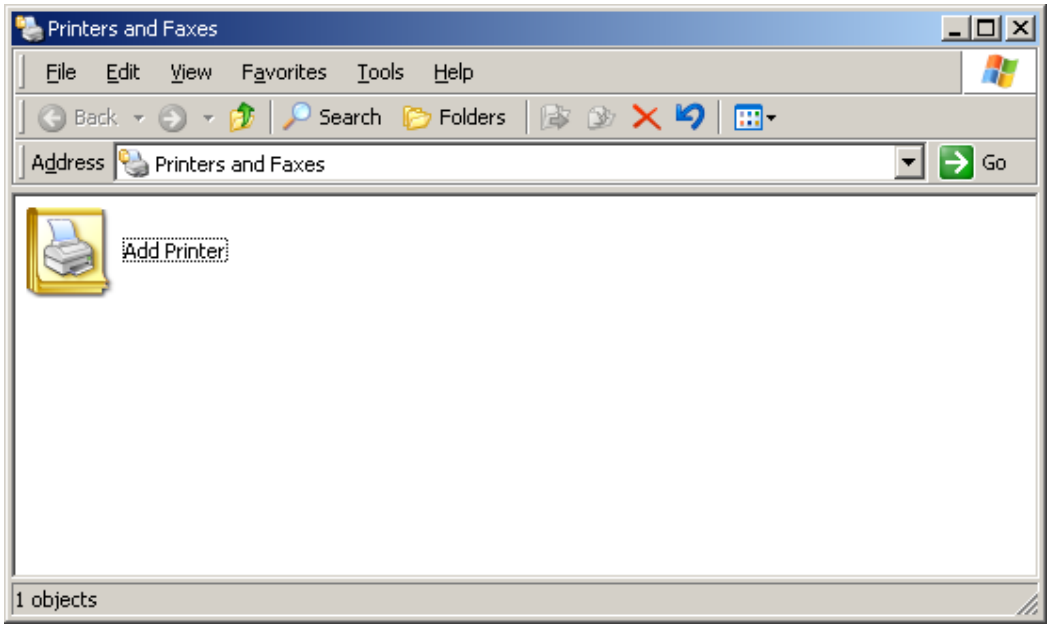
– Để có thể thực hiện nhập dữ liệu vào chương trình HTKK bằng bộ gõ Unikey, Trong cửa sổ làm việc của phần mềm Unikey người sử dụng chọn Bảng mã là: Unicode; Kiểu gõ phím là: Telex



1.2.5 Hướng dẫn kết nối máy in

Trước khi in thì máy in phải được nối với máy tính và máy tính cần phải

được cài đặt phần mềm điều khiển máy in này. Trong windows việc thực hiện như sau: Vào START/Settings/Printers and Faxes. Sau đó thực hiện Add Printer theo hướng dẫn của hệ điều hành Windows



1.2.6 Khởi động ứng dụng

– Yêu cầu phải cài đặt và khởi động ứng dụng lần đầu bằng user có quyền admin. Nếu sử dụng user có quyền admin thì mở ứng dụng lần đầu như bình thường. Nếu sử dụng user không có quyền admin để mở ứng dụng lần đầu tiên thì hiển thị màn hình yêu cầu đăng nhập tài khoản admin cho lần chạy đầu tiên. Từ các lần chạy tiếp theo, user thường chạy ứng dụng như bình thường và không yêu cầu đăng nhập tài khoản admin.

– Khởi động ứng dụng bằng cách kích kép chuột vào biểu tượng HTKK trên màn hình hoặc vào START/Programs/Tong Cuc Thue/Ho tro ke khai/HTKK



– Để bắt đầu sử dụng, cần phải nhập mã số thuế. Nếu là lần khai báo mã số thuế đầu tiên thì hệ thống sẽ hiển thị ngay màn hình để khai báo thông tin về doanh

nghiệp, ngược lại nếu không phải khai báo lần đầu thì sẽ xuất hiện giao diện chính của ứng dụng.

– Nếu người sử dụng thực hiện kê khai cho nhiều mã số thuế thì chọn lần lượt từng mã số để khai báo trong màn hình này. Khi đang kê khai cho một mã số thuế mà muốn chuyển sang mã số khác thì kích vào chức năng chuyển mã số khác… trong menu "Hệ thống".

1.2.7 Giao diện ứng dụng

– Giao diện chính của ứng dụng hỗ trợ kê khai như sau:



– Trên giao diện chính thể hiện menu điều khiển ở góc trên, bên trái và số hiệu phiên bản ứng dụng.

1.2.8 Sử dụng hệ thống menu

– Menu được đặt phía bên trái trên màn hình. Khi vào màn hình chức năng thì menu sẽ biến mất, và sẽ hiện trở lại khi thoát chức năng.



– Có thể dùng chuột hoặc bàn phím để điều khiển menu. Di chuột trên menu tương ứng với các phím mũi tên lên và xuống, kích chuột trái tương ứng với phím Enter. Mục không có hình kèm theo gắn với một màn hình chức năng, còn mục chữ đậm và có hình thể hiện nhóm các chức năng có cùng ý nghĩa. Bên trái các mục chọn có hình dấu + hoặc –. Khi kích chuột trái lên hình dấu + thì các mục chức năng sẽ hiển thị, ngược lại lên dấu – thì các mục này sẽ được thu gọn và biến mất

1.2.9 Kê khai thông tin doanh nghiệp

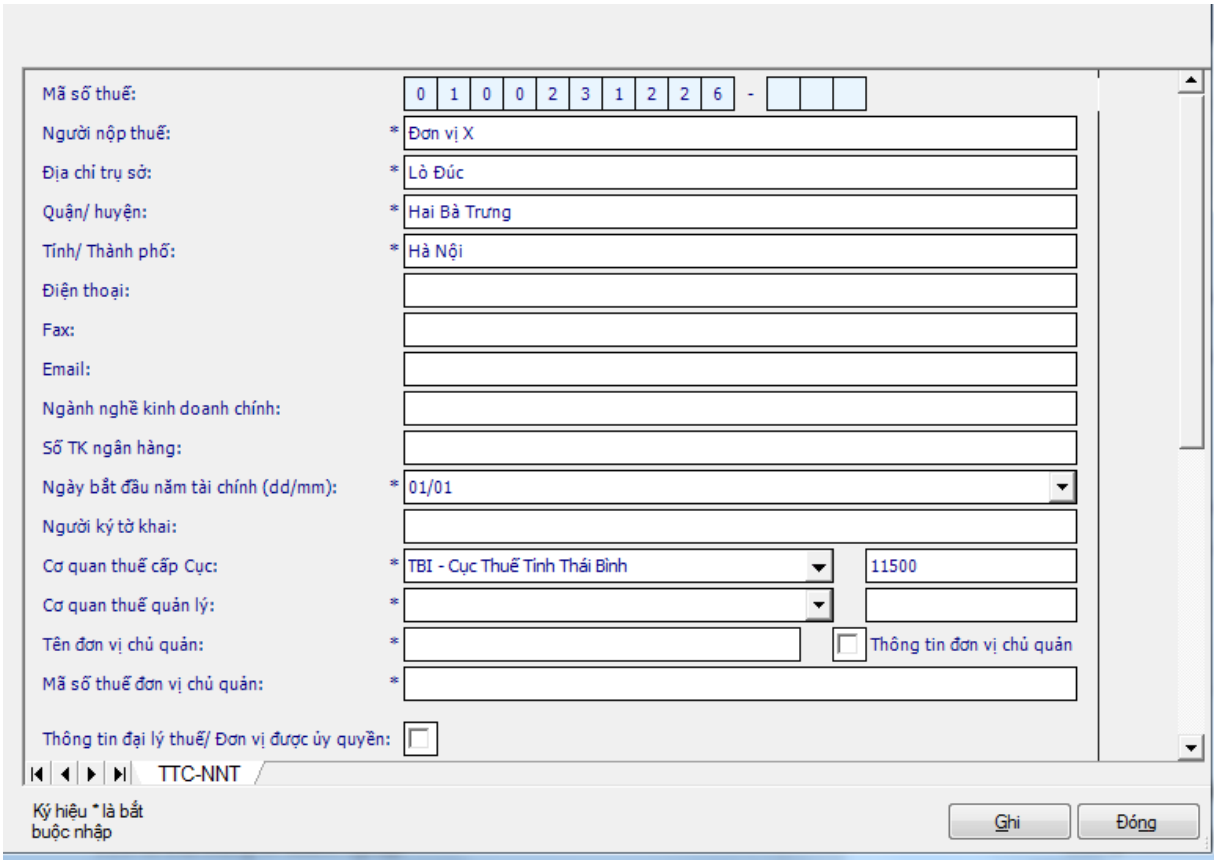
– Có 2 hình thức khởi động chức năng này:

+ Từ menu "Hệ thống", chọn chức năng “Thông tin doanh nghiệp”.

+ Tự khởi động sau khi nhập mã số thuế mới trong bước khởi động ứng dụng

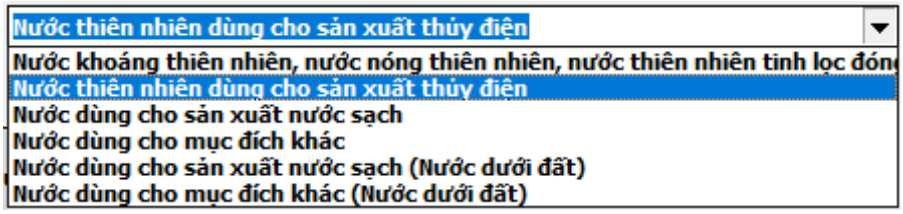
– Các trường đánh dấu * là các trường phải nhập

– Trường ngày bắt đầu năm tài chính phải là ngày đầu quý (01/01, 01/04, 01/07, 01/10). Giá trị này được sử dụng để xác định mẫu tờ khai TNDN tạm nộp quý và quyết toán TNDN năm. Do đó cần phải nhập chính xác giá trị này và không được sửa nếu đã kê khai các tờ khai thuế TNDN trên đây. Nếu thay đổi doanh nghiệp sẽ phải xoá và kê khai lại các tờ khai TNDN đã kê khai.



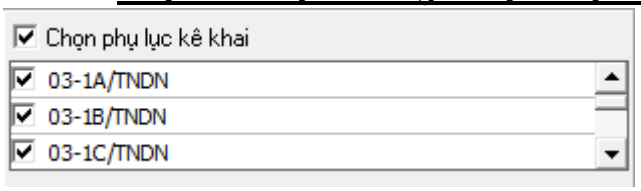
1.2.10 Điều khiển nhập dữ liệu

– Nhập theo danh sách:



+ Khi bấm chuột trái vào nút "liệt kê danh sách" sẽ thấy xuất hiện các giá trị có thể chọn. Bạn không thể nhập thông tin khác vào đây được. Theo ví dụ hình bên thì chỉ có thể chọn giá trị trong mục chọn này.

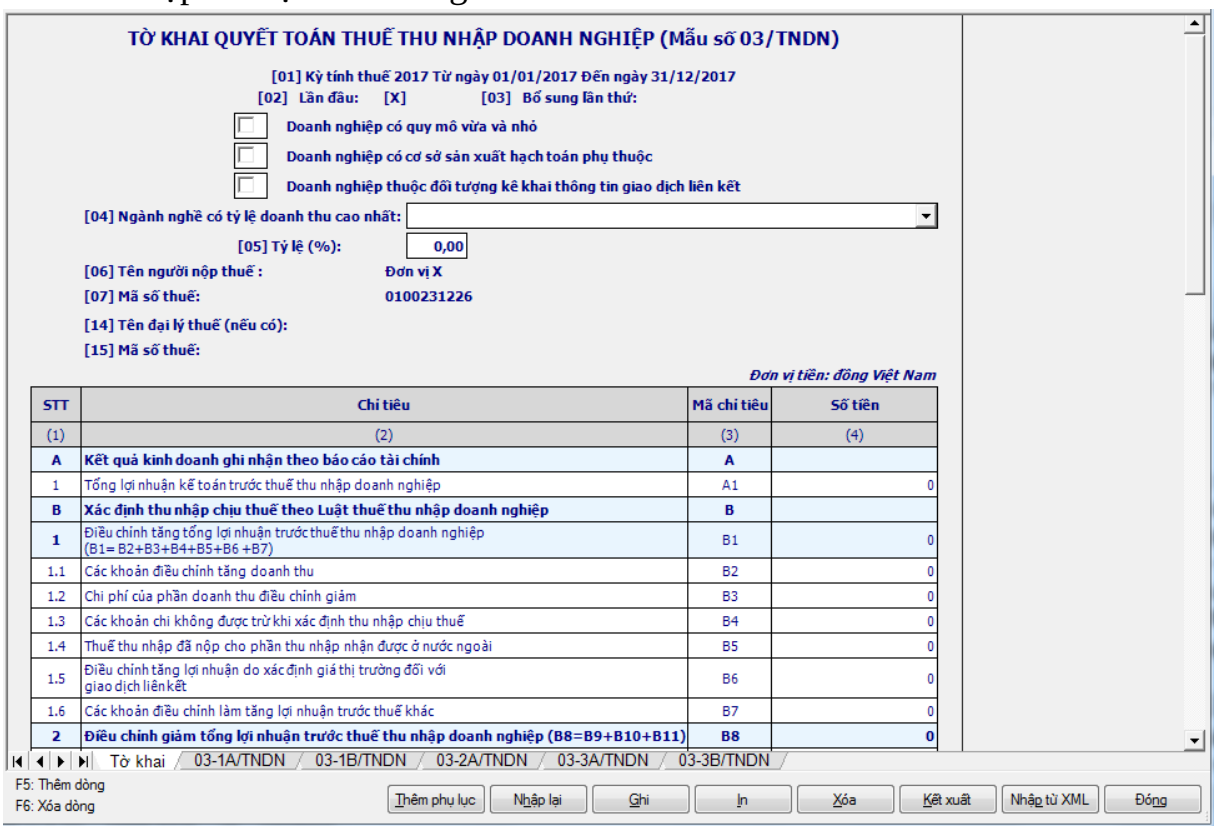
– ***Chọn có hoặc không và lựa chọn nhiều phương án theo danh sách***:



+ Mục chọn là câu trả lời có hoặc không cho câu hỏi đi kèm. Đánh dấu tương ứng với câu trả lời có, khi đó sẽ xuất hiện dấu tích ☑, ngược lại là trả lời không. Kích nút chuột trái hoặc phím <Space> để đặt hoặc bỏ dấu tích ☑. Trong ví dụ hình bên tương ứng với lựa chọn 2 phụ lục dưới và không chọn phụ lục trên cùng. Nếu đánh dấu vào "Chọn phụ lục kê khai" thì cả 3 mục dưới sẽ được đánh dấu và ngược lại.

+ Có thể dùng chuột hoặc bàn phím để di chuyển giữa các lựa chọn. Trong ví dụ hình bên dùng phím mũi tên lên, xuống để dịch chuyển giữa mục PL 03-1A/TNDN và PL 03-1B/TNDN. Hoặc dùng nút chuột trái để lựa chọn.

– Nhập dữ liệu theo bảng:



Trên giao diện bảng bạn chỉ nhập được vào các dòng chi tiết màu trắng, các dòng màu xanh sẽ tự động tính giá trị theo công thức tương ứng. Bạn không thể di chuyển đến cũng như không thể sửa thẳng vào các dòng màu xanh này được.

+ Bấm phím <Tab> hoặc <Enter> để di chuyển đến ô tiếp theo, nếu muốn di chuyển ngược về ô phía trước thì nhấn giữ phím <Shift> và bấm phím <Tab>. Có thể sử dụng chuột để thay thế cho tất cả các thao tác này.

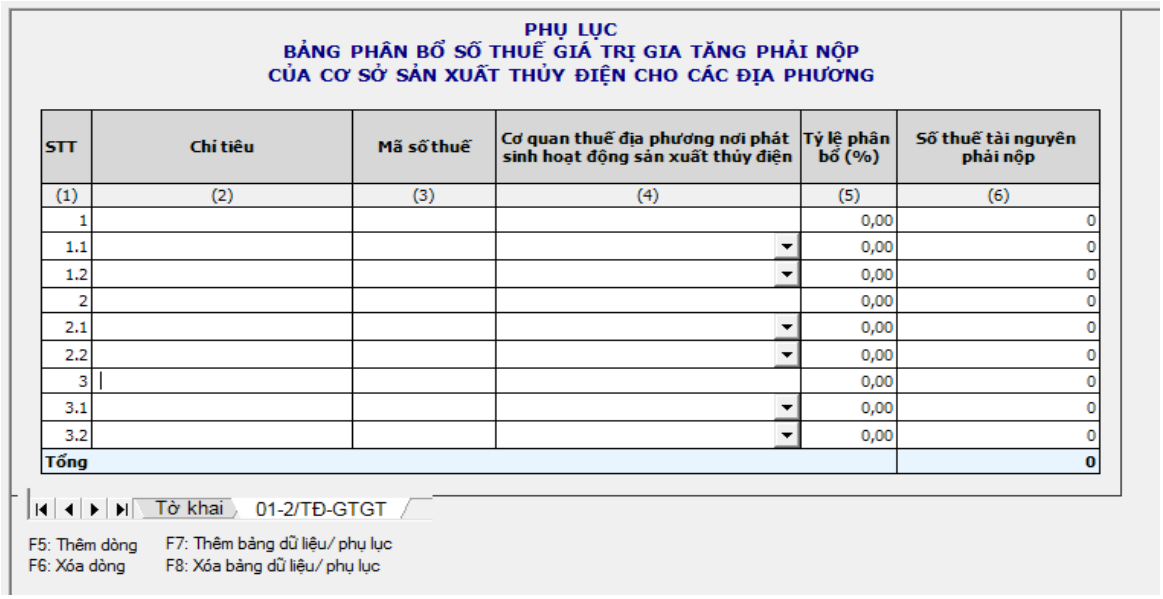
+ Bấm phím mũi tên lên hoặc xuống để dịch chuyển lên dòng trên hoặc xuống dưới.

+ Sử dụng thanh cuốn  phía bên phải bảng để hiển thị các dòng còn lại. Nếu bạn bấm vào các nút mũi tên thì bảng sẽ dịch lên hoặc xuống từng dòng. Nếu bạn bấm, giữ và kéo hộp cuốn thì sẽ hiển thị nhiều dòng một lúc.

+ Bấm phím F5 để thêm dòng mới trong bảng. Nếu bảng chia thành nhiều mục và mỗi mục được phép thêm dòng thì dòng cuối cùng là dòng cuối của các mục này.

+ Bấm phím F6 để xóa dòng trong bảng. Bạn không thể xóa được dòng đầu tiên. Nếu bảng chia thành nhiều mục và mỗi mục được phép xóa dòng thì dòng đầu tiên là dòng đầu của các mục này.

+ Bấm phím F7 để thêm bảng dữ liệu mới (trường hợp ứng dụng cho phép thêm bảng động trong tờ khai/ phụ lục) hoặc dòng cấp 1 (trường hợp ứng dụng cho phép thêm dòng cấp 1 như 1,2,3… trong đó tồn tại cả dòng cấp con là 1.1, 2.1, 3.1…)



PHỤ LỤC
BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP
CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Cơ quan thuế địa phương nơi phát sinh hoạt động sản xuất thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế tài nguyên phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1				0,00	0
1.1				0,00	0
1.2				0,00	0
2				0,00	0
2.1				0,00	0
2.2				0,00	0
3				0,00	0
3.1				0,00	0
3.2				0,00	0
Tổng					0

Tờ khai | 01-2/TĐ-GTGT

F5: Thêm dòng F7: Thêm bảng dữ liệu/ phụ lục
F6: Xóa dòng F8: Xóa bảng dữ liệu/ phụ lục

+ Bấm phím F8 để xóa bảng dữ liệu động đã tạo thêm. Dùng phím chuột trái hoặc giữ phím <Ctrl> và gõ phím <Page Up>, <Page Down> để chuyển đổi giữa các phụ lục trên màn hình có nhiều sheet (như màn hình tờ 03/TNDN trên).

– Kích thước và format dữ liệu:

+ Dữ liệu kiểu số nhập được tối đa 15 chữ số (không vượt quá 100 nghìn tỷ).

+ Các trường nhập số tiền cho phép nhập chi tiết đến đồng Việt. Dấu phân cách giữa triệu tram nghìn là dấu chấm (.). Ví dụ 123.456.789

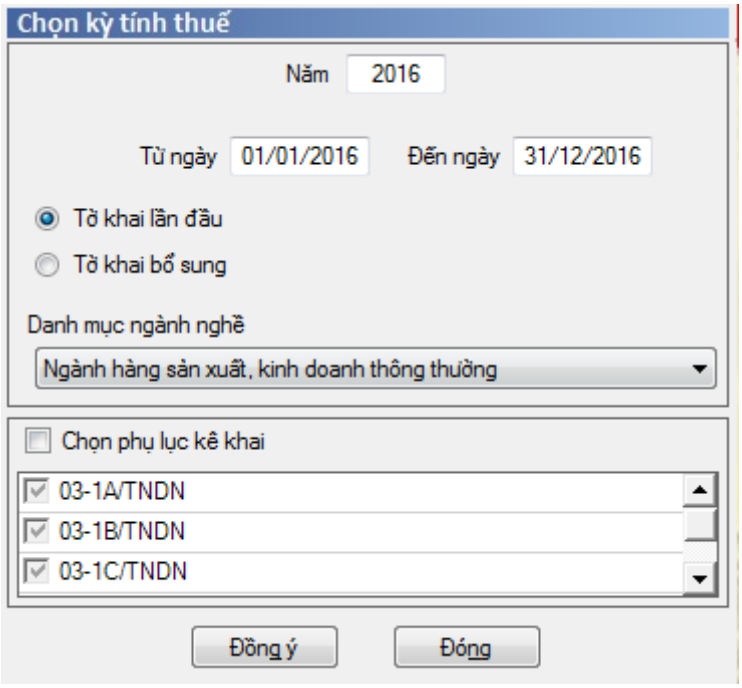
+ Các trường nhập tỷ lệ cho phép nhập đến 2 số thập phân. Dấu chấm (.) phân cách 3 số còn dấu phảy (,) để phân biệt phần thập phân. Ví dụ 65.234,25.

+ Trường kiểu ngày (dd/mm/yyyy), bạn phải nhập theo đúng định dạng kể cả dấu /. Nếu không nhập đúng định dạng thì ứng dụng sẽ cảnh báo.

+ Các trường được quy định chỉ cho phép nhập số thì không thể nhập chữ. Hệ thống sẽ không nhận và hiển thị chữ trong các trường hợp này.

1.2.11 Nhập mới, mở tờ khai thuế

– Trong menu "Kê khai" chọn một tờ khai, xuất hiện màn hình nhập kỳ tính thuế. Kỳ tính thuế sẽ hiển thị theo tháng hoặc quý tuỳ thuộc vào mẫu tờ khai.



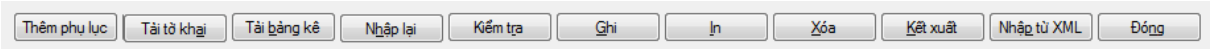
– Nếu tờ khai có phụ lục đi kèm thì hệ thống sẽ hiển thị danh sách các phụ lục để lựa chọn. Chỉ những phụ lục được chọn thì mới xuất hiện trong màn hình tiếp theo.

– Sau khi chọn kỳ, nếu tờ khai của kỳ này đã được kê khai trước đó thì hệ thống sẽ tự đánh dấu những phụ lục đã được kê khai trước đó. Bạn không thể xoá bỏ những phụ lục này được. Nếu muốn xoá bỏ phụ lục thì vào màn hình kê khai, chọ phụ lục muốn xoá và bấm nút "Xoá".

Ví dụ hình trên tương ứng với tờ khai Quyết toán thuế TNDN năm 2016. Tờ khai này đã được khai trước đó, có 3 phụ lục 03-1A/TNDN, 03-1B/TNDN, 03-1C/TNDN đã được kê khai thể hiện bằng dấu check mờ. Bấm vào nút "Đồng ý" thì khi đó màn hình kê khai sẽ xuất hiện giao diện tờ khai và 3 phụ lục. Nếu muốn xoá phụ lục nào thì chuyển đến màn hình của phụ lục đó và bấm nút "Xoá".

1.2.12 Các chức năng trên màn hình kê khai tờ khai

Trên màn hình kê khai tờ khai có tất cả 11 nút chức năng:

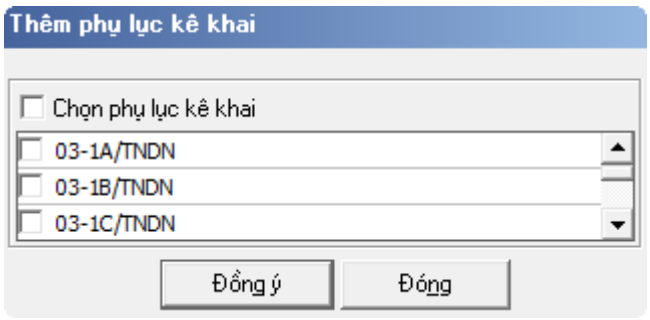


– Thêm phụ lục:



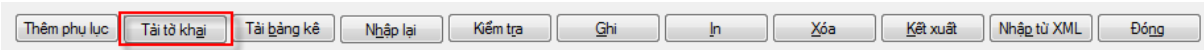
+ Sử dụng chức năng này cho phép thêm mới một phụ lục khác vào tờ khai.

+ Kích hoạt chức năng này bằng cách nhấn nút chuột trái vào nút “Thêm phụ lục” hoặc bấm phím tắt <Alt> + T. Màn hình thêm phụ lục tờ khai xuất hiện như sau:



+ Nếu muốn thêm phụ lục nào thì chọn ô check tương ứng sau đó nhấn chuột trái vào nút "Đồng ý" (hoặc bấm phím tắt <Atl> + G) để thêm mới phụ lục. Hoặc có thể nhấn chuột trái vào nút "Đóng" (hoặc ấn phím tắt <Alt> + N) để thoát khỏi màn hình mà không thêm phụ lục nào.

– Tải tờ khai:



+ Sử dụng chức năng này để tải tờ khai định dạng file excel vào form kê khai.

+ Kích hoạt chức năng này bằng cách nhấn chuột trái vào nút "Tải tờ khai" hoặc bấm phím tắt <Alt> + A.

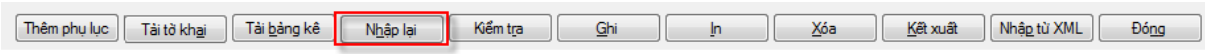
– Tải bảng kê:



+ Sử dụng chức năng này để tải bảng kê file excel vào form kê khai, cho phép lựa chọn thêm dữ liệu vào thông tin đã có hoặc thay thế dữ liệu cũ bằng dữ liệu tải vào.

+ Kích hoạt chức năng này bằng cách nhấn chuột trái vào nít "Tải bảng kê" hoặc bấm phím tắt <Alt> + B.

– Nhập lại thông tin:



+ Sử dụng chức năng này để xoá bỏ toàn các thông tin đã kê khai trên màn hình để kê khai lại từ đầu.

+ Kích hoạt chức năng này bằng cách nhấn nút chuột trái vào nút "Nhập lại" hoặc bấm phím tắt <Alt> + H.

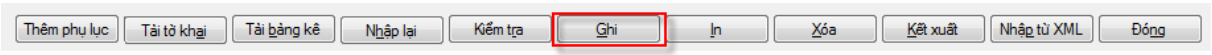
– Kiểm tra:



+ Sử dụng chức năng này để kiểm tra tính hợp lệ của tờ khai theo các yêu cầu ràng buộc nghiệp vụ. Nếu thông tin sai thì hệ thống báo thông tin kê khai sai, tờ khai không hợp lệ, nếu thông tin đáp ứng ràng buộc nghiệp vụ thì hệ thống thông báo tờ khai hợp lệ.

+ Kích hoạt chức năng này bằng cách nhấn nút chuột trái vào nút "Kiểm tra" hoặc bấm phím tắt <Alt> + R.

– Ghi thông tin kê khai:



+ Sử dụng chức năng này để ghi lại các thông tin thay đổi trên màn hình tờ khai vào file tờ khai. Ứng dụng kiểm tra dữ liệu kê khai trước khi ghi, nếu thông tin sai hệ thống sẽ báo lỗi nhưng vẫn cho phép ghi.

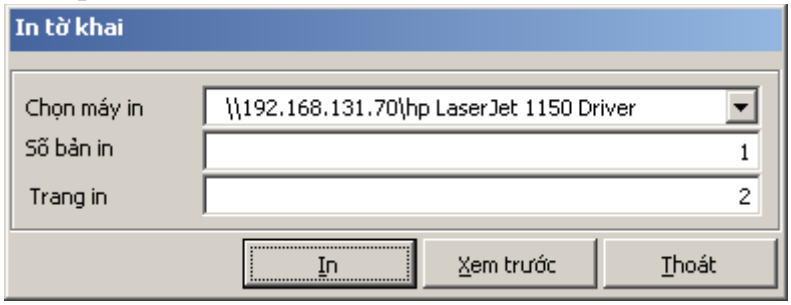
+ Kích hoạt chức năng này bằng cách nhấn nút chuột trái vào nút "Ghi" hoặc bấm phím tắt <Alt> + G.

– In tờ khai:



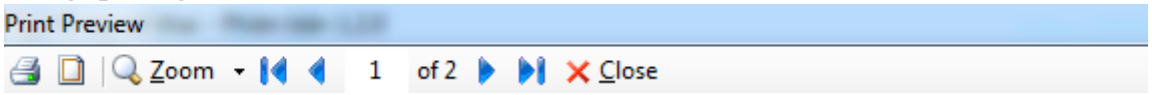
+ Sử dụng chức năng này để in dữ liệu kê khai trên màn hình ra mẫu tờ khai, ứng dụng kiểm tra dữ liệu và chỉ xuất hiện màn hình in khi dữ liệu không còn lỗi.

+ Kích hoạt chức năng này bằng cách nhấn nút chuột trái vào nút "In" hoặc bấm phím tắt <Alt> + I. Màn hình in xuất hiện như sau:



+ Bạn có thể chọn máy in, số bản in và số trang in. Mục "Chọn máy in" sẽ hiển thị tên máy in mặc định được cấu hình trong Windows. Nếu không thấy tên máy in thì tức là máy tính này chưa được cài máy in. Khi đó phải cài máy in trước khi sử dụng ứng dụng.

+ Nếu muốn xem trước màn hình in ra thì bấm chuột trái vào nút "Xem trước". Màn hình xem trước xuất hiện trên đó có các nút để dịch chuyển giữa các trang, phóng to, thu nhỏ, nút in và thoát.



- Nút có hình mũi tên sang bên phải để dịch chuyển sang trang tiếp theo. Nếu là trang cuối cùng thì màu của mũi tên sẽ đổi thành .
- Nút có hình mũi tên sang bên trái để dịch chuyển sang trang trước. Nếu là trang đầu tiên thì màu của mũi tên sẽ đổi thành .
- Nút để phóng to hoặc thu nhỏ màn hình in.
- Nút để in ra máy in đồng thời thoát màn hình xem trước.
- Nút để thoát màn hình xem trước.

– Xóa tờ khai:



+ Sử dụng chức năng này để xoá tờ khai hoặc phụ lục nếu có. Nếu giao diện là màn hình tờ khai thì ứng dụng sẽ hỏi và cho xoá tờ khai (và các phụ lục kèm theo nếu có), ngược lại nếu là giao diện phụ lục thì sẽ hỏi có xoá phụ lục này không và cho phép xoá phụ lục hiện tại.

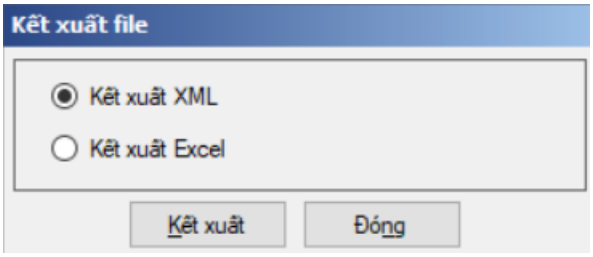
+ Đây là chức năng duy nhất để xoá phụ lục trong trường hợp phụ lục đó không cần thiết nữa.

+ Kích hoạt chức năng này bằng cách nhấn nút chuột trái vào nút "Xoá" hoặc bấm phím tắt <Alt> + X.

Thông tin liên quan: Thêm mới phụ lục

– Kết xuất tờ khai:





+ Sử dụng chức năng này để kết xuất dữ liệu kê khai trên màn hình ra file excel/ file XML, ứng dụng kiểm tra dữ liệu và chỉ cho phép kết xuất ra file khi dữ liệu không còn lỗi.

+ Kích hoạt chức năng này bằng cách nhấn nút chuột trái vào nút "Kết xuất" hoặc bấm phím tắt <Alt> + K.

+ Đối với các tờ khai thay đổi chuẩn, khi chuyển đổi dữ liệu từ bản 5.x.x sang bản 5.x.x+1, NSD thực hiện ghi lại dữ liệu tờ sai, sau đó đóng và mở lại tờ khai để thực hiện kết xuất

- VD: Các tờ khai 02/TNDN, 03/TNDN, 04/TNDN kê khai trên bản 4.4.9, khi kết xuất trên bản 4.5.0 trở đi NNT nhấn <Ghi> tờ khai, đóng lại tờ khai và mở lại để kết xuất

– Nhập từ XML:



+ Sử dụng chức năng này để nhận dữ liệu tờ khai từ file XML có cấu trúc theo đúng cấu trúc chuẩn quy định.

+ Kích hoạt chức năng này bằng cách nhấn nút chuột trái vào nút "Nhập từ XML" hoặc bấm phím tắt <Alt> + P

– Thoát màn hình kê khai:



+ Sử dụng chức năng này để thoát chức năng kê khai. Kích hoạt chức năng này bằng cách nhấn nút chuột trái vào nút "Đóng" hoặc bấm phím tắt <Alt> + N.

1.2.13 Kiểm tra và thông báo kê khai sai

– ***Kiểm tra:*** Kiểm tra lỗi là bước được thực hiện đầu tiên trước khi ghi, in hoặc kết xuất tờ khai. Hệ thống sẽ kiểm tra xem tất cả các mục bắt buộc phải nhập đã được điền thông tin chưa? Đồng thời đối chiếu kiểm tra giữa các chỉ tiêu có đúng theo quy định kê khai không? Nếu có lỗi kê khai thì vẫn được ghi nhưng không thể in hoặc kết xuất tờ khai.

– ***Thông báo sai:*** Nếu kê khai sai hệ thống sẽ thông báo có lỗi kê khai, tất cả các ô kê khai lỗi sẽ hiển thị với nền màu hồng và có một dấu đỏ phía góc trên bên phải . Khi đưa con chuột vào dấu đỏ này hệ thống tự hiển thị nội dung lỗi và hướng dẫn sửa. Hệ thống tự động nhảy về ô bị lỗi đầu tiên. Dưới đây là một ví dụ về thông báo lỗi.

C	**Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh**		
1	Thu nhập chịu thuế (C1 = B13)	C1	858.601.472.600.000
2	Thu nhập miễn thuế	C2	0
3	Chuyển lỗ và bù trừ lãi, lỗ	C3	370.005.000.000
3.1	Lỗ từ hoạt động SXKD được chuyển trong kỳ	C3a	350.000.000.000
3.2	Lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	C3b	20.005.000.000
4	Thu nhập tính thuế (TNTT) (C4=C1-C2-C3a-C3b)	C4	858.231.467.600.000
5	Trích lập quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	C5	740.000.000
6	TNTT sau khi đã trích lập quỹ khoa học công nghệ (C6=C4-C5=C7+C8+C9)	C6	858.230.727.600.000
6.1	Trong đó: + Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 22% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C7	0
6.2	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất 20% (bao gồm cả thu nhập được áp dụng thuế suất ưu đãi)	C8	858.231.462.600.000
6.3	+ Thu nhập tính thuế tính theo thuế suất không ưu đãi khác	C9	0
	+ Thuế suất không ưu đãi khác (%)	C9a	100
7	Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi (C10 =(C7 x 22%) + (C8 x 20%) + (C9 x C9a))	C10	171.646.292.520.001

Chỉ tiêu C6 phải bằng (C7 + C8 + C9)

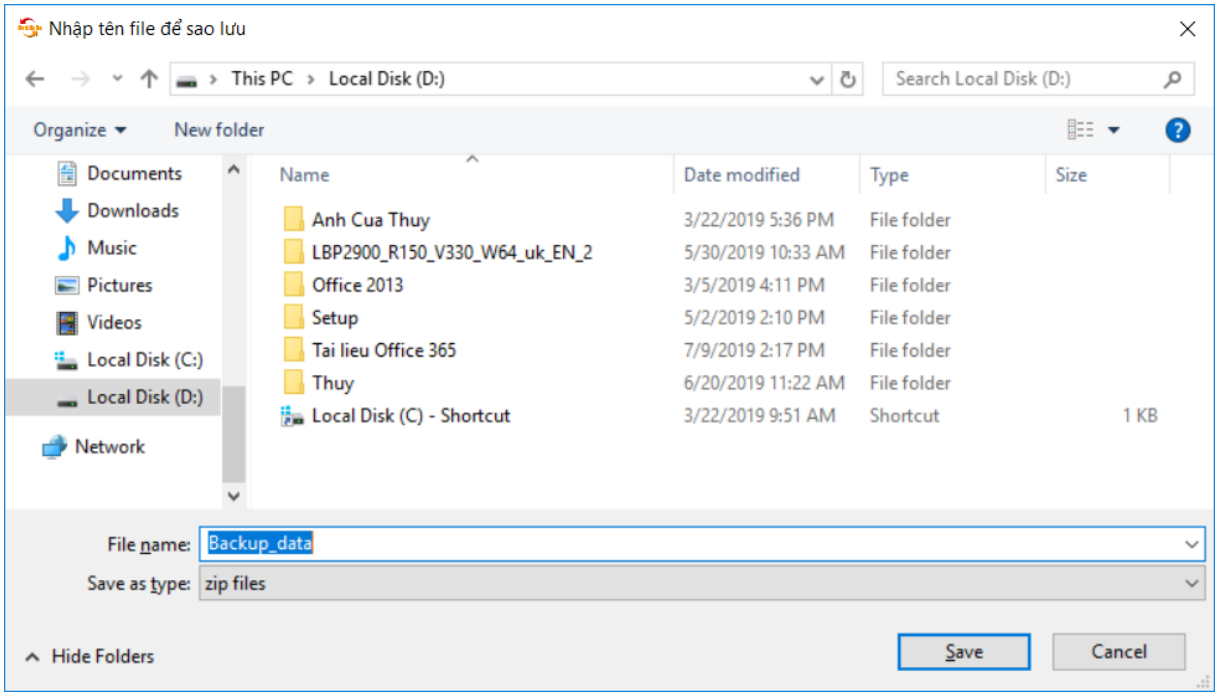
+ Thực hiện các bước sau đây để sửa lỗi:

- ***Bước 1:*** Đưa con chuột vào dấu màu đỏ để hệ thống hiển thị nội dung và hướng dẫn sửa lỗi
- ***Bước 2:*** Thực hiện sửa lỗi, hãy bấm F1 nếu cần hướng dẫn chi tiết cho mục kê khai này.
- ***Bước 3:*** Bấm nút "Ghi" hoặc "In" hoặc "Kết xuất" để hệ thống kiểm tra lại dữ liệu sau khi sửa.
- ***Bước 4:*** Lặp lại các bước từ 1 đến 3 cho đến khi hệ thống không xuất hiện thông báo lỗi.

1.2.14 Sao lưu dữ liệu

– Trong trường hợp cần cài đặt lại máy tính hoặc chuyển ứng dụng từ máy này sang máy khác thì sẽ xuất hiện nhu cầu chuyển dữ liệu kê khai từ nơi này sang nơi khác. Việc đó được thực hiện bằng chức năng sao lưu và phục hồi dữ liệu.

– Từ menu "Công cụ", chọn chức năng “Sao lưu dữ liệu”.

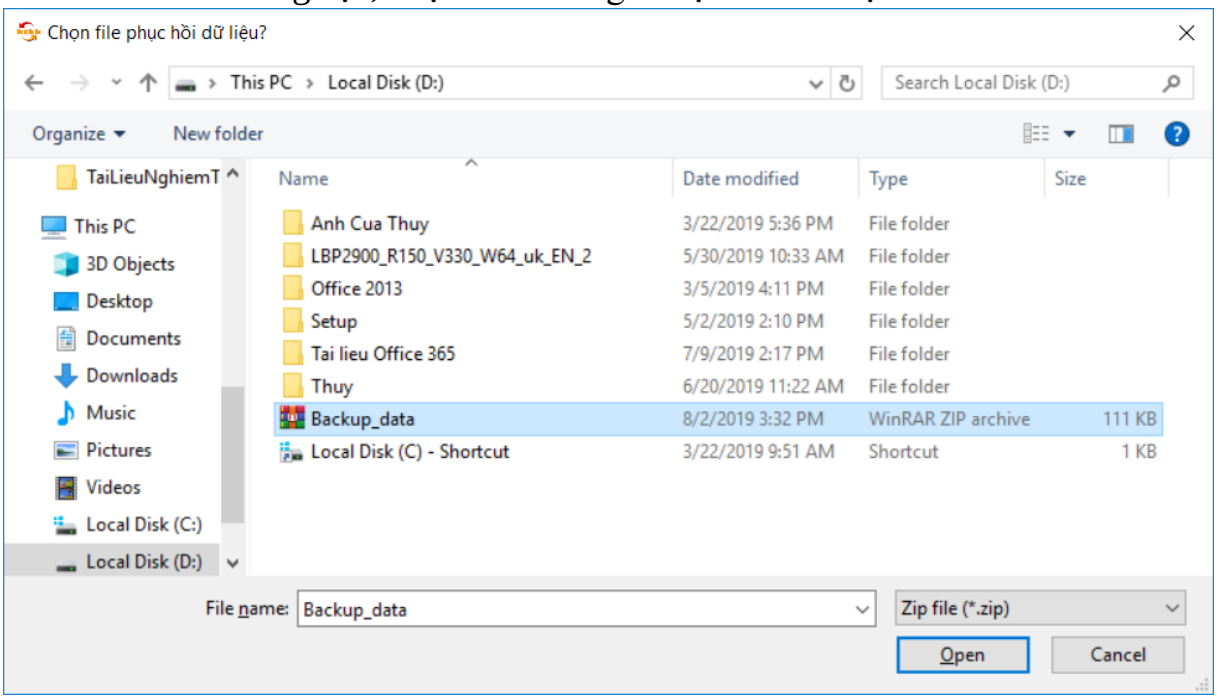


– Nhập tên file sao lưu (ví dụ backup). Bấm nút "Save" để thực hiện sao lưu toàn bộ dữ liệu đã kê khai ra file này.

– Chạy chức năng "Phục hồi" để thực hiện khôi phục lại dữ liệu đã sao lưu.

1.2.15 Phục hồi dữ liệu

– Từ menu "Công cụ", chọn chức năng “Phục hồi dữ liệu”.



– Nhập vào file chứa dữ liệu đã sao lưu (đường dẫn đầy đủ). Bấm nút "Open" để thực hiện khôi phục lại toàn bộ dữ liệu đã sao lưu vào ứng dụng.

1.2.16 Kết xuất ra file PDF

Trong trường hợp người sử dụng không có máy in laser hoặc có mục đích khác thì có thể kết xuất tờ khai ra file .PDF Để thực hiện điều đó cần làm 3 bước

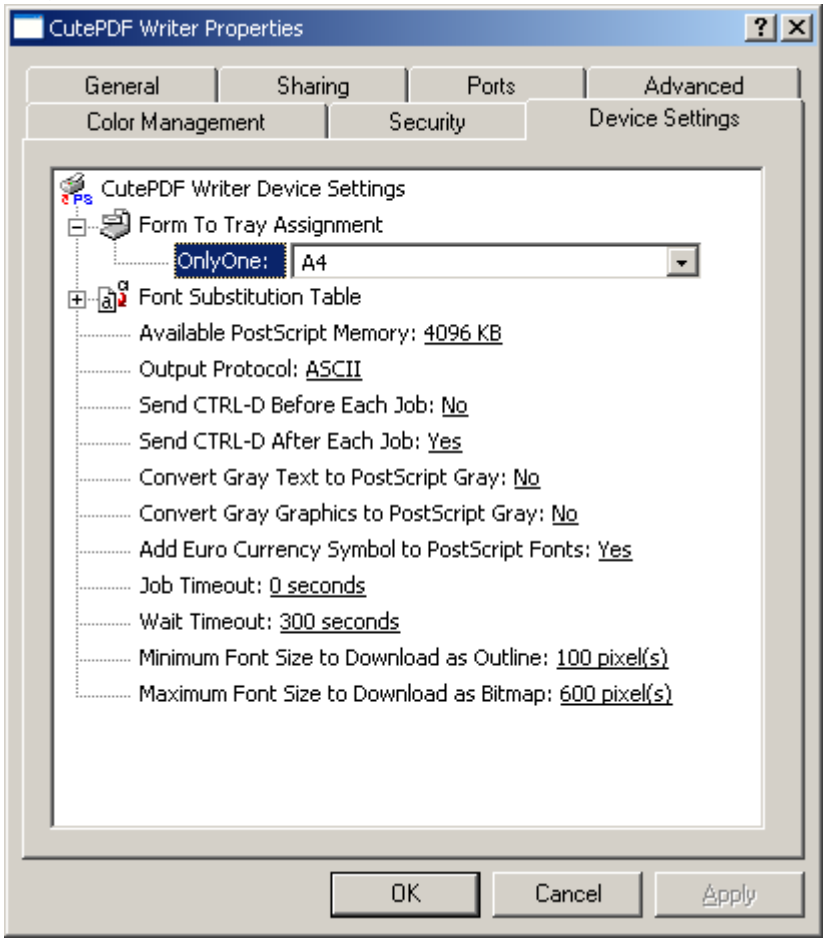
sau:

– Cài đặt phần mềm hỗ trợ kết xuất ra file PDF:

+ Vào thư mục PDF Writer, lần lượt chạy cài đặt 2 file Converter.exe và CuteWriter.exe (theo hướng dẫn trên màn hình).

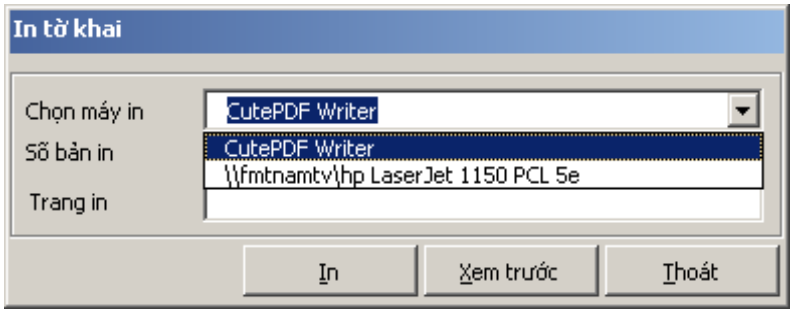
+ Cài xong trong mục Start -> Setttings -> Printers and Faxes sẽ xuất hiện máy in tên là CutePDF Writer.

+ Cấu hình kiêu giấy A4 cho máy in CutePDF Writer, bằng cách kích phải chuột vào tên máy in, chọn mục Device Settings, tại mục From To Tray Assignment (Onlyone) chọn kiểu A4.

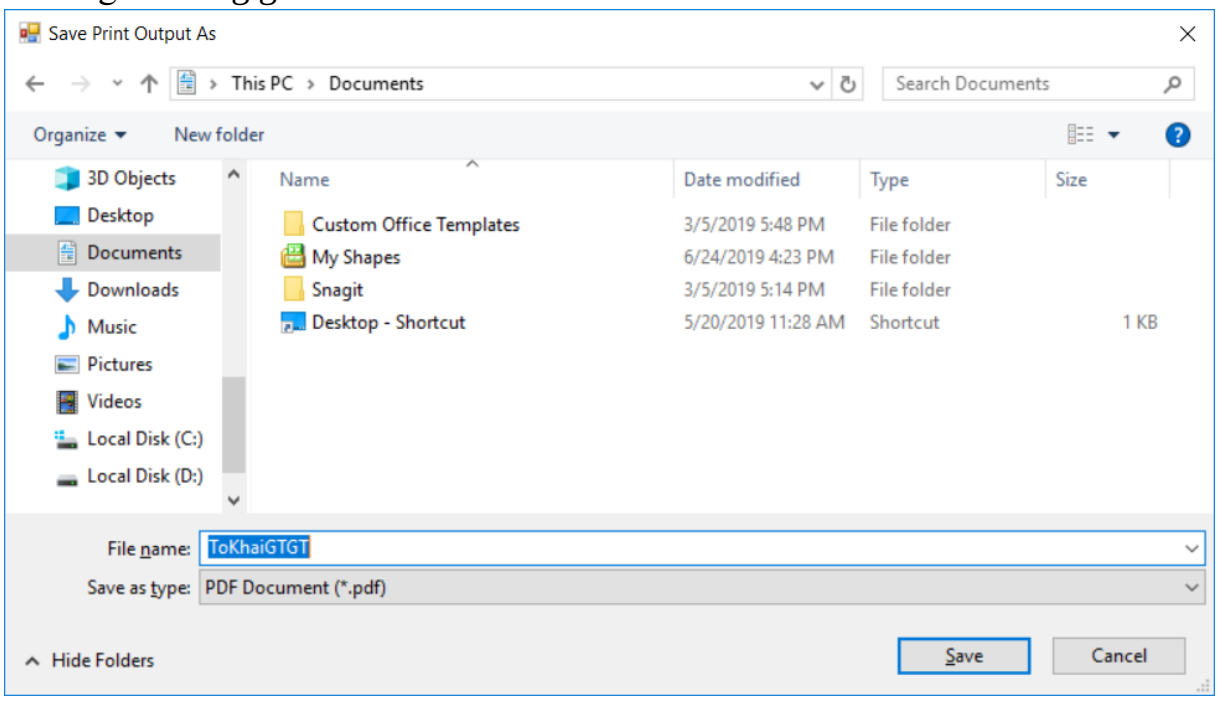


– Kết xuất tờ khai ra file PDF:

+ Từ ứng dụng hỗ trợ kê khai, mở tờ khai cần kết xuất. Chọn nút In sẽ xuất hiện màn hình:

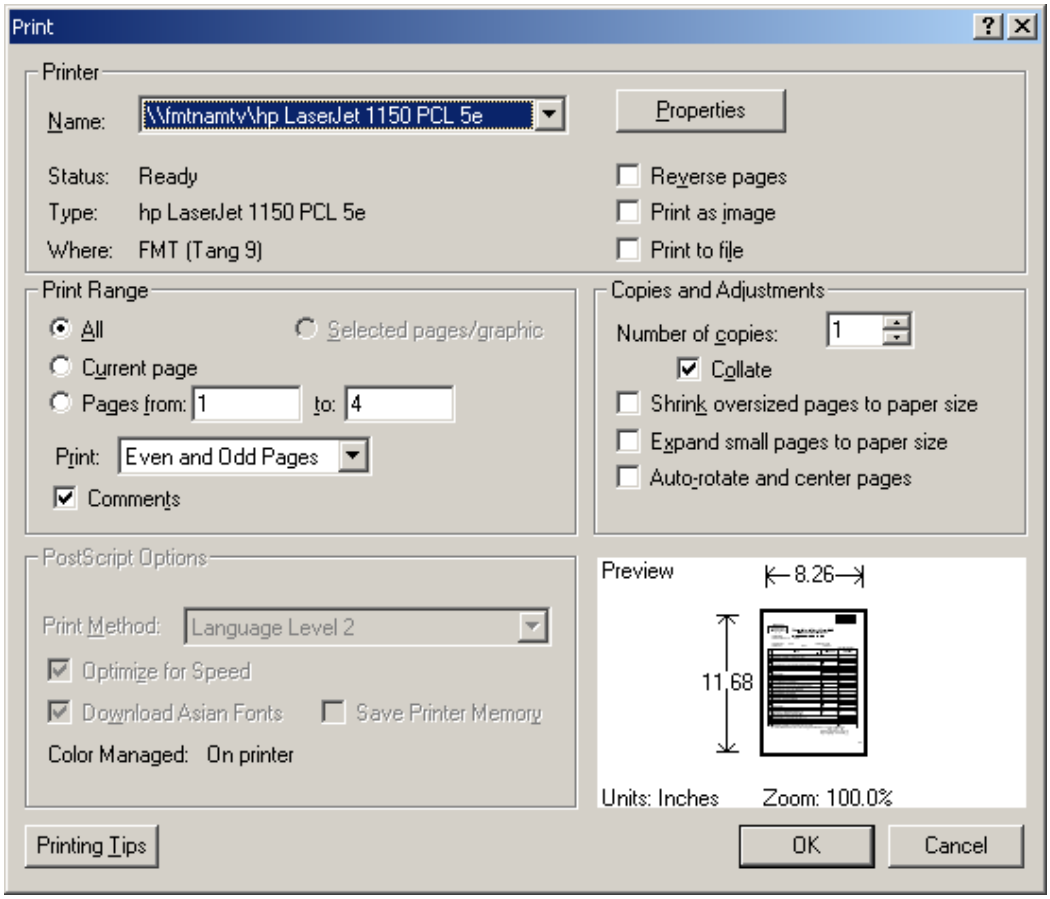


+ Chọn máy in tên là "CutePDF Writer", bấm nút In. Hệ thống sẽ hỏi tên file. Người dùng gõ tên file và bấm Save.

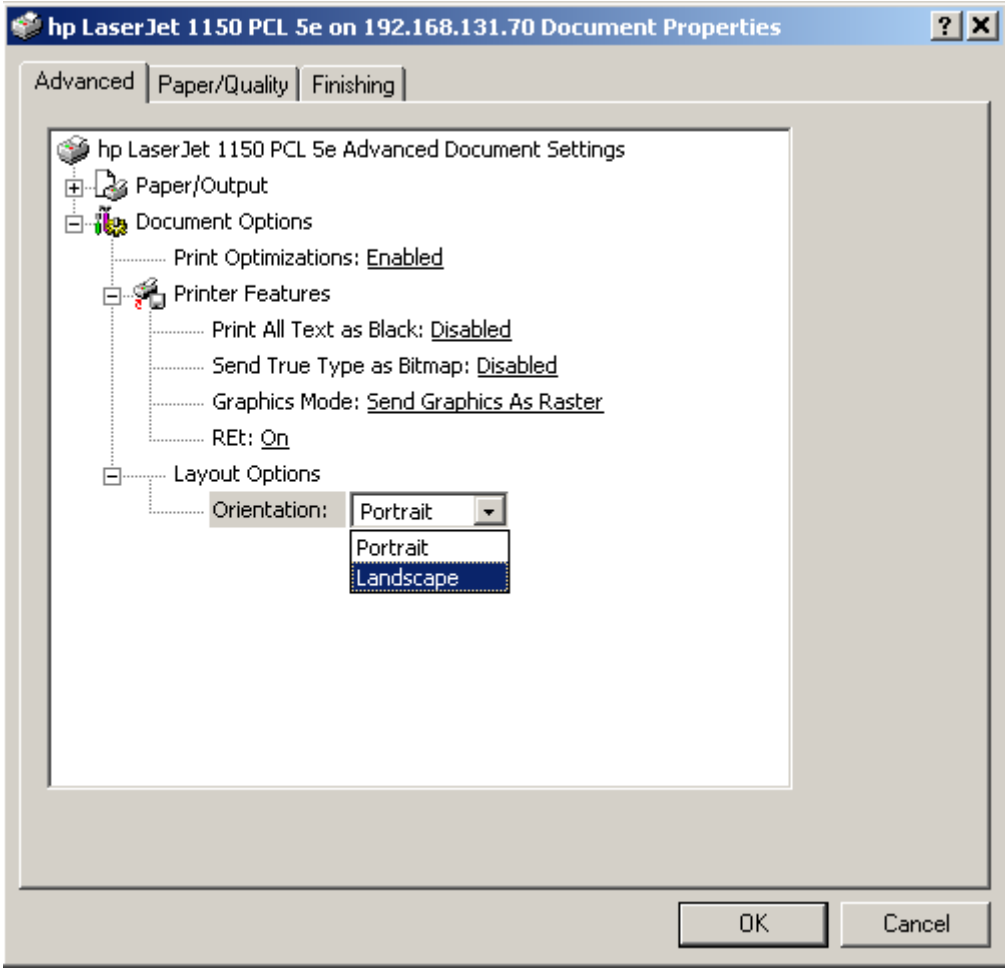


– In tờ khai từ file PDF:

+ Để in tờ khai ra đúng thì cần phải cài đặt và in từ bản Acrobat Reader 5. Cài đặt bằng cách chạy file AcrobatReader5.exe trong đĩa CD. Sau đó mở file tờ khai vừa kết xuất ra và chọn Print.



Chú ý: Nếu trong tờ khai bao gồm cả các trang có khổ giấy A4 dọc và A4 ngang thì khi in chỉ được phép chọn In lần lượt các trang. Khi in đến trang có khổ giấy A4 ngang nhấn vào nút Properties để thiết lập lại thông số trang In như sau:



+ Trong cửa sổ làm việc Advanced chọn mục Layout Options\Orientation và thiết lập lại thông số là Landscape (In ngang). Nhấm OK để trở lại màn hình chọn thông số In ban đầu.

+ Sau khi In xong các trang có khổ giấy A4 ngang cần thiết lập thông số Layout Options\Orientation trở lại giá trị Portrait để tiếp tục In các trang có khổ giấy A4 dọc.

+ Bỏ các check trước khi nhấm OK để In:

- Sharink oversized pages to paper size
- Expand small pages to paper size
- Auto-rotate and center pages

1.2.17 Danh mục

1.2.17.1 Đăng ký danh mục thuế tài nguyên và tiêu thụ đặc biệt

– Chức năng đăng ký danh mục dùng để đăng ký các danh mục biểu thuế doanh nghiệp thường sử dụng của hai loại tờ khai thuế tài nguyên và thuế tiêu thụ đặc biệt. Nếu không sử dụng chức năng này thì mặc định tất cả các danh mục sẽ được đưa vào danh sách chọn trong các tờ khai này khi kê khai.

– Ngoài ra, với danh mục biểu thuế tiêu thụ đặc biệt chức năng đăng ký danh mục còn cho phép người dùng thay đổi giá trị bao bì (nếu có) tương ứng với Thông tư (quyết định) của tổng cục thuế phát hành.

– Bảng danh mục thuế dùng để kê khai luôn là hiện hành đối với ngày hệ thống, không thể mở bảng danh mục đã hết thời hạn hiệu lực so với ngày hệ thống.

– Chạy chức năng này như sau:

+ Từ menu "Công cụ", chọn chức năng “Đăng ký danh mục thuế tài nguyên và thuế tiêu thụ đặc biệt”. Trên màn hình xuất hiện cửa sổ làm việc như sau:

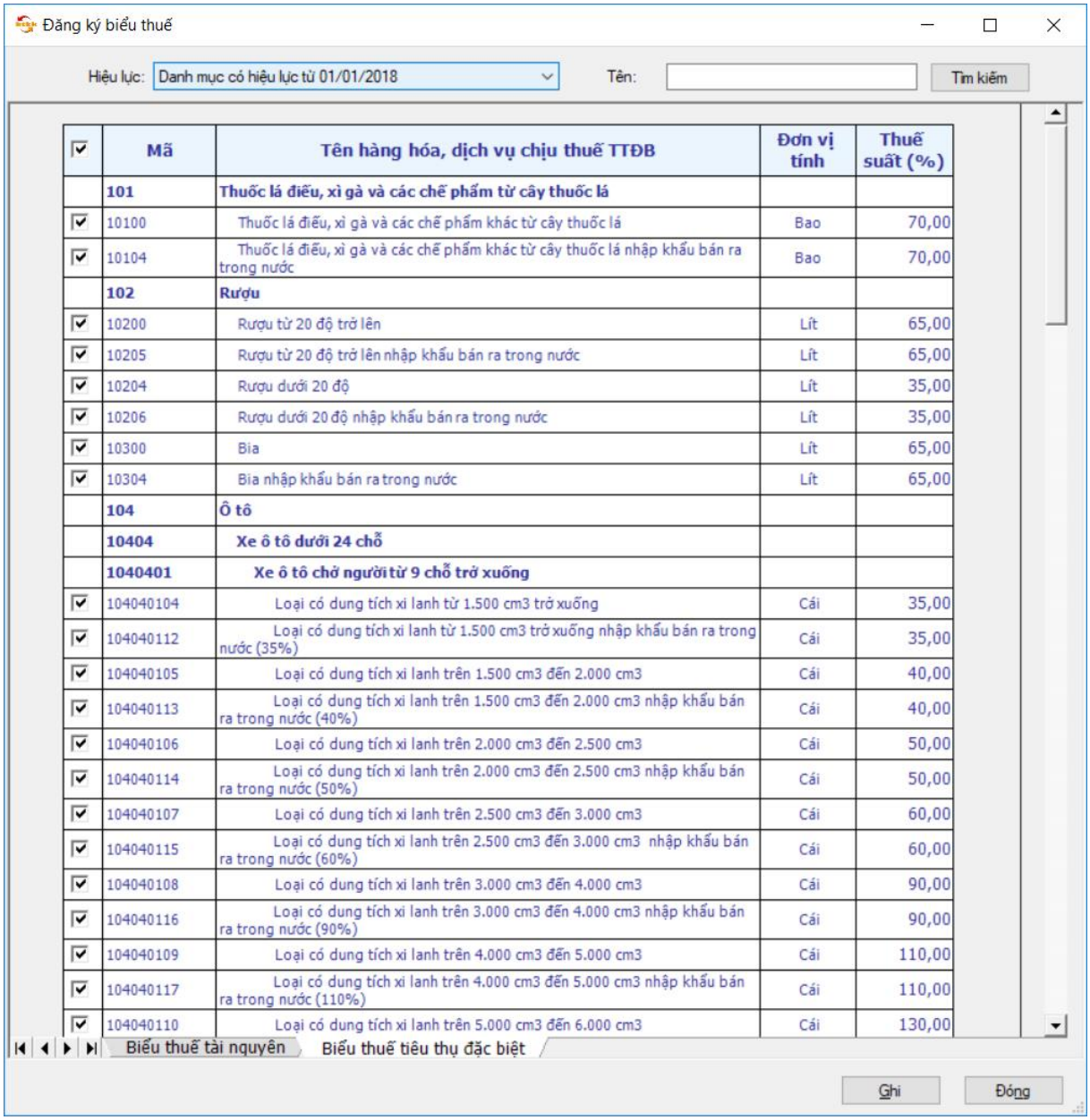


Mã	Tên tài nguyên	Đơn vị tính	Thuế suất (%)
01	**Khoáng sản kim loại**		
0101	**Khoáng sản kim loại đen**		
010101	Sắt	Tấn	14,00
010102	Măng-gan	Tấn	14,00
010103	Ti-tan (titan)	Tấn	18,00
0102	**Khoáng sản kim loại màu**		
010201	Đất hiếm	Tấn	18,00
010202	Vàng	Tấn	17,00
010212	Bạch kim, bạc, thiếc	Tấn	12,00
010206	Vôn-phờ-ram (wolfram), ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	20,00
010207	Chì, kẽm	Tấn	15,00
010208	Nhôm, bô-xít (bouxite)	Tấn	12,00
010209	Đồng	Tấn	15,00
010210	Ni-ken (niken)	Tấn	10,00
010211	Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)	Tấn	15,00
0103	Khoáng sản kim loại khác	Tấn	15,00
02	**Khoáng sản không kim loại**		
0201	**Khoáng sản không kim loại dùng làm VLXD thông thường**		
020101	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	M3	7,00
020102	Đá, sỏi	M3	10,00
020103	Đá nung vôi và sản xuất xi măng	M3	10,00
020104	Đá hoa trắng	M3	15,00
020105	Cát	M3	15,00
020106	Cát làm thủy tinh	M3	15,00
020107	Đất làm gạch	M3	15,00
020109	Đá vôi nguyên khai	M3	4,00
020110	Đất sét	M3	2,00
0202	**K.sản không KL dùng làm VLXD cao cấp**		
020201	Gờ-ra-nít (granite)	M3	15,00
020202	Sét chịu lửa	M3	13,00

+ Đây là danh mục "Biểu thuế tài nguyên". Muốn đăng ký biểu thuế nào người sử dụng chọn vào dòng có mặt hàng tương ứng.

+ Sau khi đã đăng ký xong danh mục cho biểu thuế ấn nút "Ghi" để lưu thông tin đã đăng ký vào dữ liệu riêng của doanh nghiệp. Và chọn nút "Đóng" để kết thúc làm việc.

– Tương tự như vậy để đăng ký danh mục biểu thuế tiêu thụ đặc biệt người sử dụng chọn cửa sổ làm việc tiếp theo "Biểu thuế tiêu thụ đặc biệt" ở cuối cửa sổ làm việc:

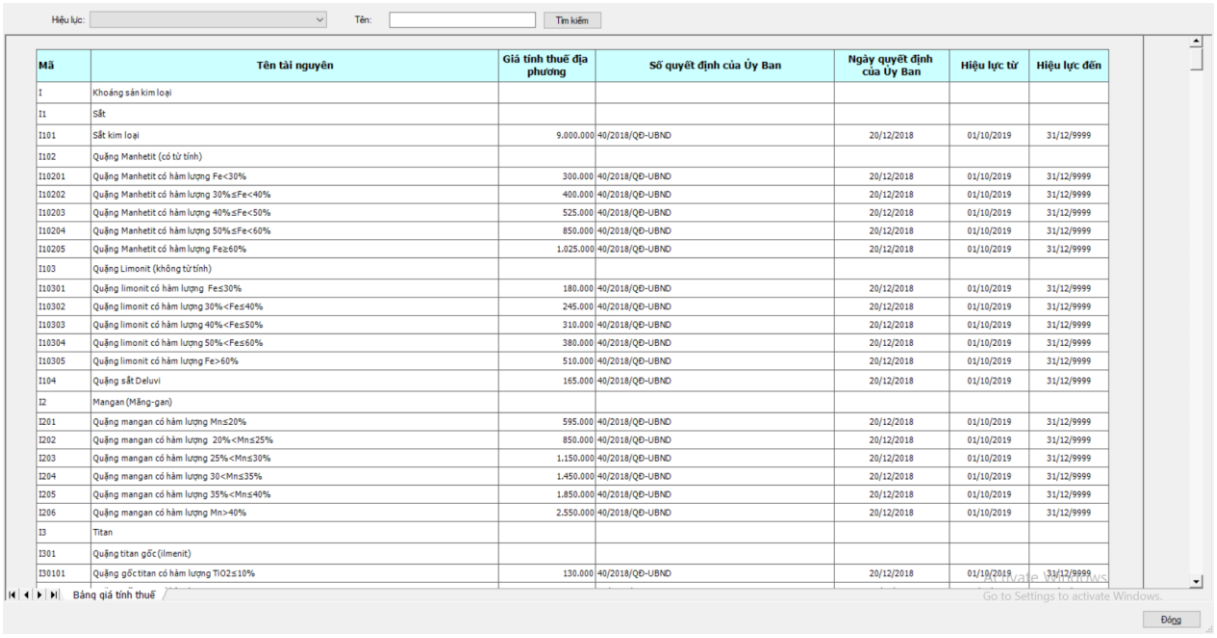


Mã	Tên hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB	Đơn vị tính	Thuế suất (%)
101	**Thuốc lá điếu, xì gà và các chế phẩm từ cây thuốc lá**		
10100	Thuốc lá điếu, xì gà và các chế phẩm khác từ cây thuốc lá	Bao	70,00
10104	Thuốc lá điếu, xì gà và các chế phẩm khác từ cây thuốc lá nhập khẩu bán ra trong nước	Bao	70,00
102	**Rượu**		
10200	Rượu từ 20 độ trở lên	Lít	65,00
10205	Rượu từ 20 độ trở lên nhập khẩu bán ra trong nước	Lít	65,00
10204	Rượu dưới 20 độ	Lít	35,00
10206	Rượu dưới 20 độ nhập khẩu bán ra trong nước	Lít	35,00
10300	Bia	Lít	65,00
10304	Bia nhập khẩu bán ra trong nước	Lít	65,00
104	**Ô tô**		
10404	**Xe ô tô dưới 24 chỗ**		
1040401	**Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống**		
104040104	Loại có dung tích xi lanh từ 1.500 cm3 trở xuống	Cái	35,00
104040112	Loại có dung tích xi lanh từ 1.500 cm3 trở xuống nhập khẩu bán ra trong nước (35%)	Cái	35,00
104040105	Loại có dung tích xi lanh trên 1.500 cm3 đến 2.000 cm3	Cái	40,00
104040113	Loại có dung tích xi lanh trên 1.500 cm3 đến 2.000 cm3 nhập khẩu bán ra trong nước (40%)	Cái	40,00
104040106	Loại có dung tích xi lanh trên 2.000 cm3 đến 2.500 cm3	Cái	50,00
104040114	Loại có dung tích xi lanh trên 2.000 cm3 đến 2.500 cm3 nhập khẩu bán ra trong nước (50%)	Cái	50,00
104040107	Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm3 đến 3.000 cm3	Cái	60,00
104040115	Loại có dung tích xi lanh trên 2.500 cm3 đến 3.000 cm3 nhập khẩu bán ra trong nước (60%)	Cái	60,00
104040108	Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm3 đến 4.000 cm3	Cái	90,00
104040116	Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm3 đến 4.000 cm3 nhập khẩu bán ra trong nước (90%)	Cái	90,00
104040109	Loại có dung tích xi lanh trên 4.000 cm3 đến 5.000 cm3	Cái	110,00
104040117	Loại có dung tích xi lanh trên 4.000 cm3 đến 5.000 cm3 nhập khẩu bán ra trong nước (110%)	Cái	110,00
104040110	Loại có dung tích xi lanh trên 5.000 cm3 đến 6.000 cm3	Cái	130,00

1.2.17.2 Xem bảng giá tính thuế của địa phương

Cách gọi:

– Từ menu chức năng “Công cụ” chọn “Bảng giá tính thuế tài nguyên của địa phương” khi đó màn hình sẽ hiển thị ra như sau:



Mã	Tên tài nguyên	Giá tính thuế địa phương	Số quyết định của Ủy Ban	Ngày quyết định của Ủy Ban	Hiệu lực từ	Hiệu lực đến
I	Khoáng sản kim loại					
I1	Sắt					
I101	Sắt kim loại	9.000.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999
I102	Quặng Manhetit (có từ tính)					
I10201	Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	300.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999
I10202	Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	400.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999
I10203	Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	525.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999
I10204	Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	850.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999
I10205	Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	1.025.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999
I103	Quặng Limonit (không từ tính)					
I10301	Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	180.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999
I10302	Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	245.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999
I10303	Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	310.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999
I10304	Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	380.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999
I10305	Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	510.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999
I104	Quặng sắt Deluvi	165.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999
I2	Mangan (Măng-gan)					
I201	Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	595.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999
I202	Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	850.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999
I203	Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	1.150.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999
I204	Quặng mangan có hàm lượng 30<Mn≤35%	1.450.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999
I205	Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	1.850.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999
I206	Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	2.550.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999
I3	Titan					
I301	Quặng titan gốc (ilmenit)					
I30101	Quặng gốc titan có hàm lượng TiO2≤10%	130.000	40/2018/QĐ-UBND	20/12/2018	01/10/2019	31/12/9999

– UD hiển thị danh mục tài nguyên của Tỉnh/ Thành phố tương ứng với CQT quản lý của MST đăng nhập hệ thống.

– Các chỉ tiêu UD tự động hiển thị, không cho phép sửa:

+ *Mã:* Hiển thị theo bảng giá tính thuế của Tỉnh tương ứng với CQT của MST đăng nhập hệ thống

+ *Tên tài nguyên:* Hiển thị theo mã tài nguyên

+ *Giá tính thuế địa phương:* Hiển thị giá tính thuế của Tỉnh tương ứng với mã tài nguyên

+ *Số quyết định của ủy ban:* Hiển thị số quyết định đưa ra bảng giá cho loại tài nguyên tương ứng

+ *Ngày quyết định của ủy ban:* Hiển thị ngày quyết định đưa ra bảng giá cho loại tài nguyên tương ứng

+ *Hiệu lực từ:* Hiển thị ngày mà quyết định về giá tính thuế tài nguyên của UBND tỉnh bắt đầu có hiệu lực

+ *Hiệu lực đến:* Hiển thị ngày mà quyết định về giá tính thuế tài nguyên của UBND tỉnh hết hiệu lực. Trong trường hợp QĐ còn hiệu lực thì thông tin này để trống.

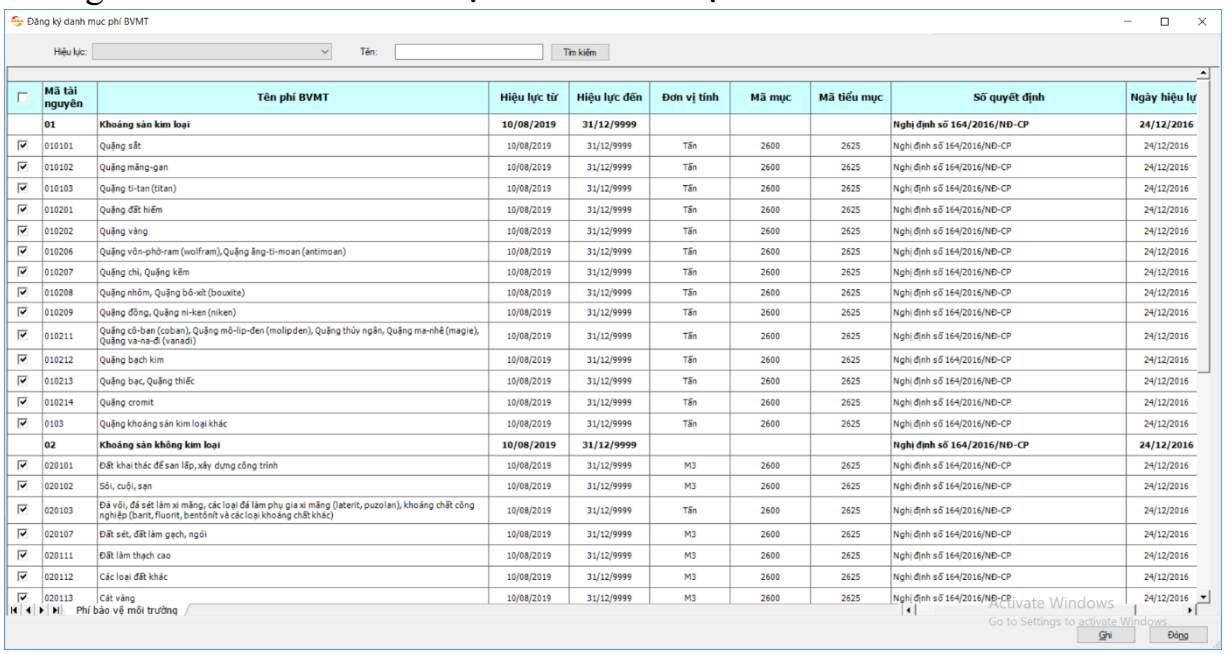
1.2.17.3 Đăng ký danh mục phí bảo vệ môi trường

– Chức năng đăng ký danh mục phí bảo vệ môi trường dùng để đăng ký các loại phí BVMT mà NSD muốn kê khai trong các tờ khai 01/BVMT, 02/BVMT, 01/CNKD. Nếu không sử dụng chức năng này thì mặc định tất cả các danh mục sẽ được đưa vào danh sách chọn trong các tờ khai này khi kê khai.

– Bảng danh mục phí dùng để kê khai luôn là hiện hành đối với ngày hệ thống, không thể mở kê khai danh mục đã hết thời hạn hiệu lực so với ngày hệ thống.

– Chạy chức năng này như sau:

+ Từ menu "Công cụ", chọn chức năng “Đăng ký danh mục phí bảo vệ môi trường”. Trên màn hình xuất hiện cửa sổ làm việc như sau:



Mã tài nguyên	Tên phí BVMT	Hiệu lực từ	Hiệu lực đến	Đơn vị tính	Mã mục	Mã tiểu mục	Số quyết định	Ngày hiệu lự
01	Khoáng sản kim loại	10/08/2019	31/12/9999				Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
010101	Quặng sắt	10/08/2019	31/12/9999	Tấn	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
010102	Quặng măng-gan	10/08/2019	31/12/9999	Tấn	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
010103	Quặng ti-tan (titan)	10/08/2019	31/12/9999	Tấn	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
010201	Quặng đất hiếm	10/08/2019	31/12/9999	Tấn	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
010202	Quặng vàng	10/08/2019	31/12/9999	Tấn	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
010206	Quặng vôn-phờ-ram (wolfram),Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	10/08/2019	31/12/9999	Tấn	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
010207	Quặng chì, Quặng kẽm	10/08/2019	31/12/9999	Tấn	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
010208	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	10/08/2019	31/12/9999	Tấn	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
010209	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	10/08/2019	31/12/9999	Tấn	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
010211	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-líp-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	10/08/2019	31/12/9999	Tấn	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
010212	Quặng bạch kim	10/08/2019	31/12/9999	Tấn	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
010213	Quặng bạc, Quặng thiếc	10/08/2019	31/12/9999	Tấn	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
010214	Quặng cromit	10/08/2019	31/12/9999	Tấn	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
0103	Quặng khoáng sản kim loại khác	10/08/2019	31/12/9999	Tấn	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
02	Khoáng sản không kim loại	10/08/2019	31/12/9999				Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
020101	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	10/08/2019	31/12/9999	M3	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
020102	Sỏi, cuội, sạn	10/08/2019	31/12/9999	M3	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
020103	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônit và các loại khoáng chất khác)	10/08/2019	31/12/9999	Tấn	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
020107	Đất sét, đất làm gạch, ngói	10/08/2019	31/12/9999	M3	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
020111	Đất làm thạch cao	10/08/2019	31/12/9999	M3	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
020112	Các loại đất khác	10/08/2019	31/12/9999	M3	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016
020113	Cát vàng	10/08/2019	31/12/9999	M3	2600	2625	Nghị định số 164/2016/NĐ-CP	24/12/2016

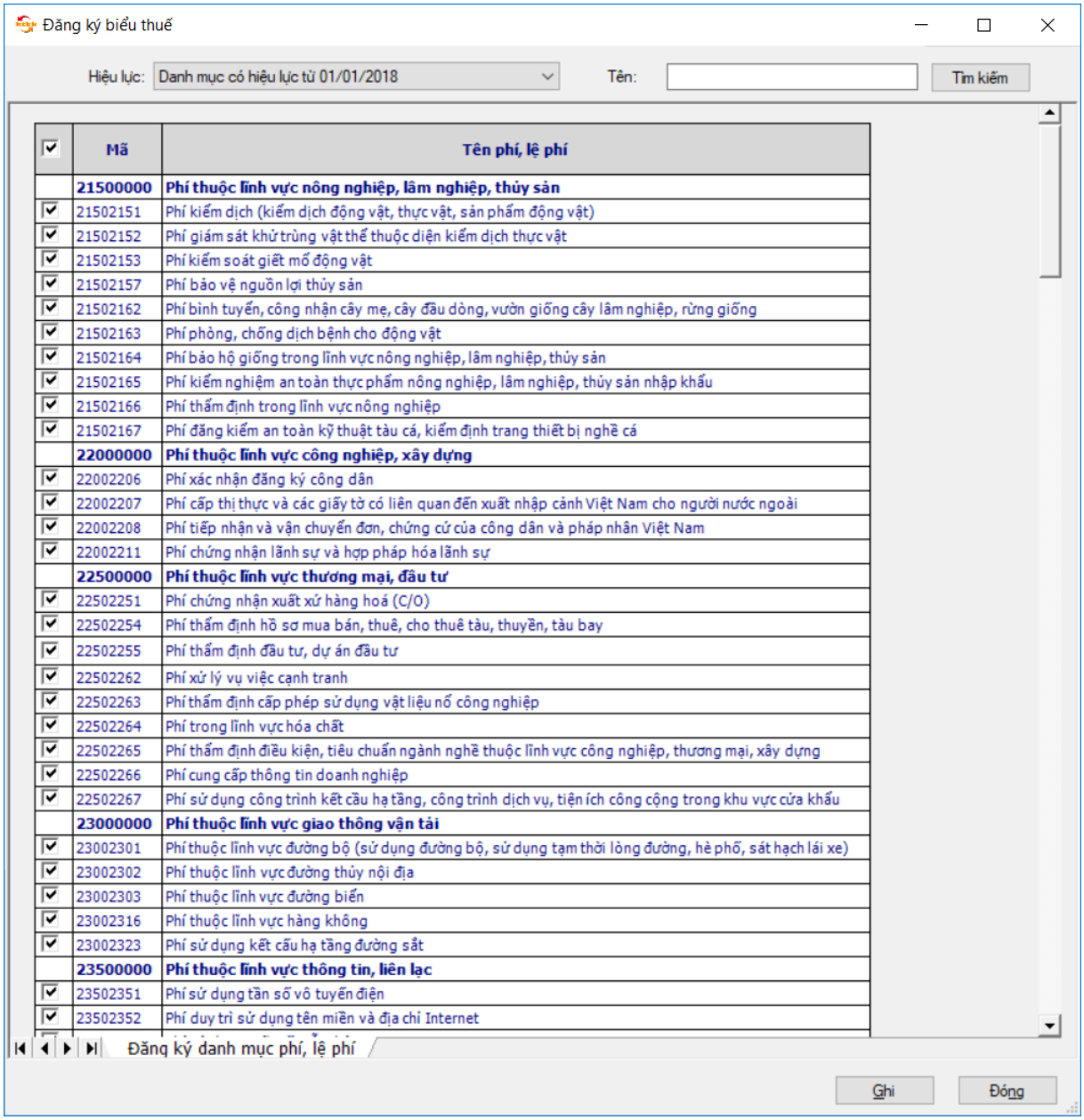
+ Đây là danh mục "Biểu phí bảo vệ môi trường". Muốn đăng ký biểu phí nào người sử dụng chọn vào dòng có mặt hàng tương ứng.

+ Sau khi đã đăng ký xong danh mục cho biểu thuế ấn nút "Ghi" để lưu thông tin đã đăng ký vào dữ liệu riêng của doanh nghiệp. Và chọn nút "Đóng" để kết thúc làm việc.

1.2.17.4 Đăng ký danh mục phí, lệ phí

Sử dụng chức năng này để đăng ký danh mục phí, lệ phí tồn tại trong hệ thống dữ liệu. Chạy chức năng này như sau:

– Từ menu "Công cụ", chọn chức năng “Đăng ký danh mục phí, lệ phí”. Trên màn hình xuất hiện cửa sổ làm việc như sau:



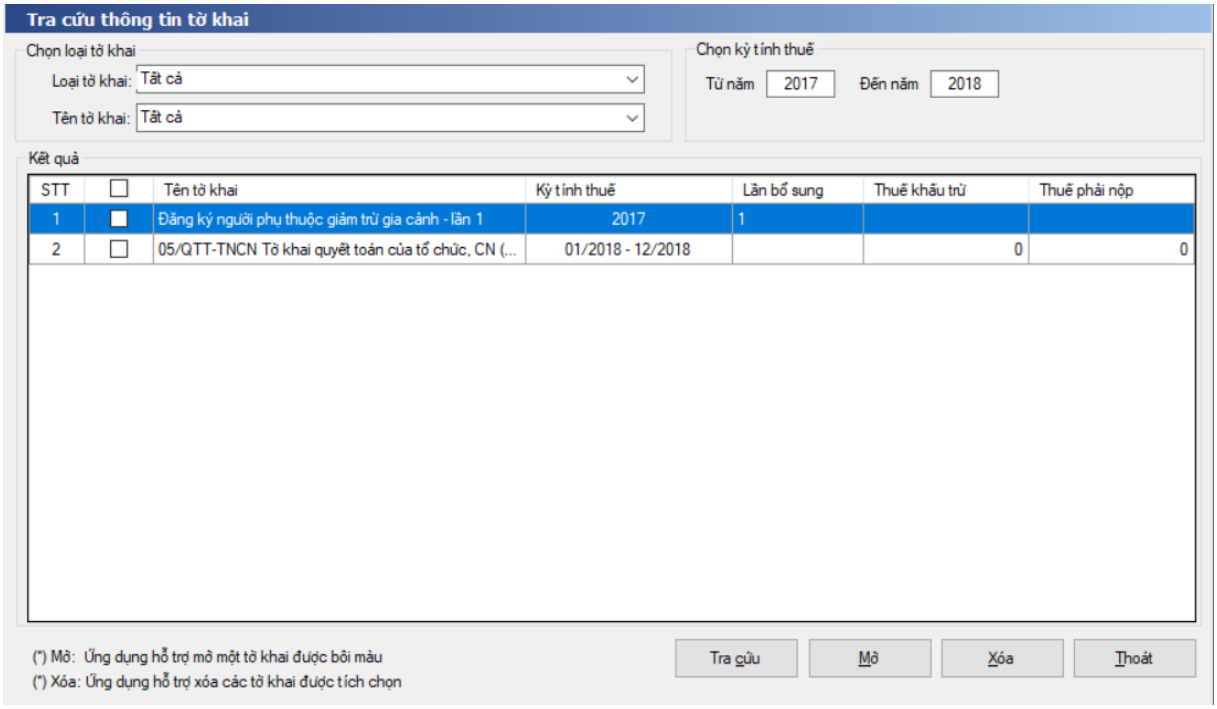
– Đây là danh mục "Biểu phí, lệ phí". Muốn đăng ký biểu phí nào người sử dụng chọn vào dòng có mặt hàng tương ứng.

– Sau khi đã đăng ký xong danh mục cho biểu phí ấn nút "Ghi" để lưu thông tin đã đăng ký vào dữ liệu riêng của doanh nghiệp. Và chọn nút "Đóng" để kết thúc làm việc.

1.2.18 Tra cứu tờ khai

Sử dụng chức năng này để tra cứu tờ khai tồn tại trong hệ thống dữ liệu của doanh nghiệp. Chạy chức năng này như sau:

– Chọn menu “Tra cứu tờ khai”. Trên màn hình xuất hiện cửa sổ làm việc như sau:



– Khi bắt đầu làm việc hệ thống mặc định chọn loại tờ khai là tất cả và từ kỳ tính thuế, đến kỳ tính thuế là năm hiện tại.

– Trong danh sách thả xuống "Loại tờ khai" chọn loại kê khai, trong danh sách “Tên tờ khai” chọn loại tờ khai để thực hiện tra cứu.

– Sau khi lựa chọn xong loại tờ khai tra cứu hệ thống sẽ tự động thay đổi kiểu nhập kỳ tính thuế cho phù hợp. Người sử dụng có thể thay đổi giá trị từ kỳ, đến kỳ mặc định cho phù hợp với điều kiện tra cứu cụ thể.

+ Ví dụ: Khi chọn "Tờ khai GTGT khấu trừ" hệ thống sẽ tự động điền giá trị là năm và tháng hiện tại và 2 ô nhập từ kỳ đến kỳ (Từ kỳ: 08/2008, Đến kỳ: 08/2008). Tương tự nếu người sử dụng chọn "Tờ khai TNDN tạm nộp quý" 2 ô nhập từ kỳ đến kỳ sẽ có giá trị là quý và năm hiện tại (Từ kỳ: 01/2008, Đến kỳ: 04/2008). Trong trường hợp người sử dụng chọn loại tờ khai là "Tất cả" hoặc "Tờ khai quyết toán năm" thì giá trị 2 ô nhập từ kỳ đến kỳ chỉ là năm hiện tại (2011).

+ **Chú ý**: Nếu 2 ô nhập từ kỳ, đến kỳ được xóa trắng hệ thống sẽ cho phép cho cứu toàn bộ các tờ khai (không phụ thuộc và điều kiện kỳ tính thuế). Nếu một trong 2 ô nhập được xóa trắng hệ thống chỉ tra cứu dựa trên ô nhập có giá trị.

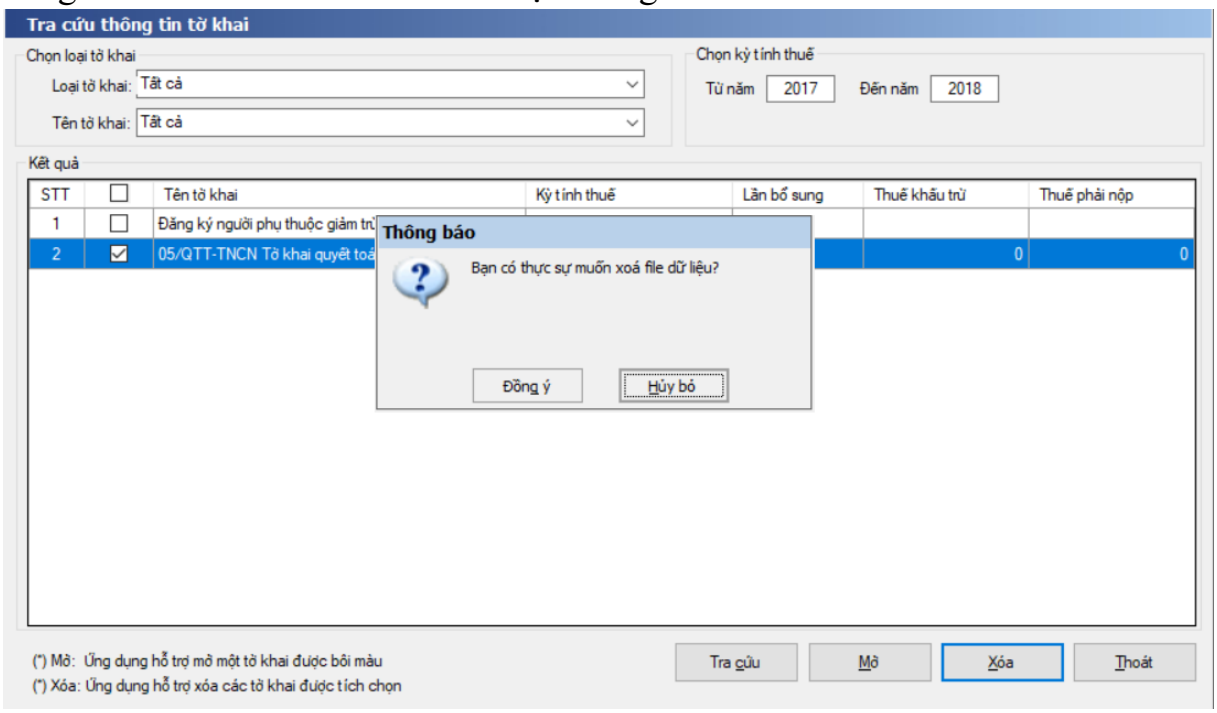
– Sau khi đã lựa chọn xong các điều kiện loại tờ khai và kỳ tính thuế để thực hiện tra cứu người sử dụng có thể ấn phím "Enter", tổ hợp phím "Alt+C" hay nhấn vào nút "Tra cứu" để thực hiện tra cứu.

+ Ví dụ ảnh trên là hiện tra cứu tất cả các tờ khai có kỳ tính thuế từ năm 2017 đến năm 2018.

– Để có thể mở một tờ khai đã hiển thị trên kết quả tra cứu người sử dụng chọn đúng tờ khai cần mở được đánh dấu bằng dòng màu xanh trên màn hình hiển thị kết quả sau đó có thể ấn tổ hợp phím "Alt+M" hoặc nhấn vào nút "Mở" để thực hiện chức năng mở tờ khai.

+ **Chú ý:** Những dòng có màu đỏ tương ứng với những tờ khai có kỳ hiệu lực không đúng. Người sử dụng không thể sử dụng chức năng "Mở" đối với những tờ khai này.

– Để có thể xóa một hay nhiều tờ khai đã hiển thị trên kết quả tra cứu người sử dụng check chọn vào các ô chọn có dòng tương ứng với các tờ khai cần xóa sau đó có thể ấn tổ hợp phím "Alt+X" hoặc nhấn vào nút "Xóa" để thực hiện chức năng xóa tờ khai. Màn hình xuất hiện thông báo như sau:

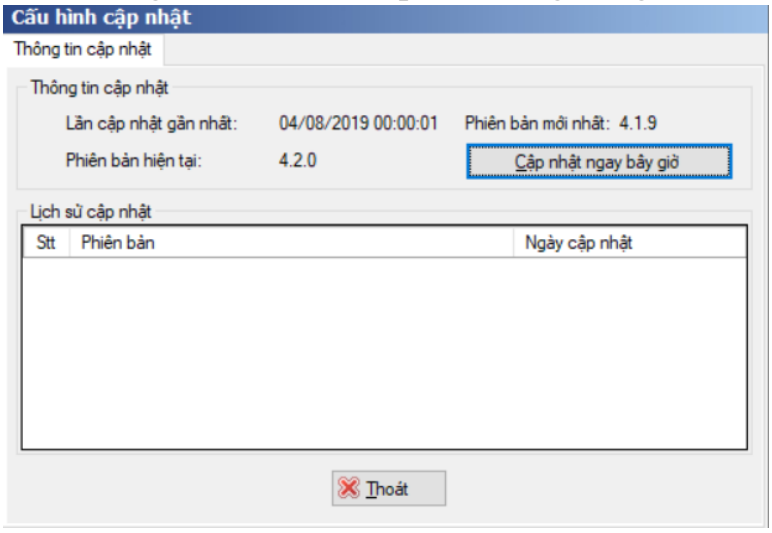


+ Chọn "Có" nếu muốn thực sự xóa dữ liệu và "Không" nếu ngược lại.

+ Chú ý: Để lựa chọn tất cả các tờ khai hiển thị trên cửa sổ làm việc người sử dụng có thể check chọn vào nút chọn trên cùng của cửa sổ hiển thị kết quả tra cứu.

1.2.19 Cấu hình cập nhật

Sử dụng chức năng này để biết Thông tin cập nhật. Kích hoạt chức năng này bằng cách Chọn menu Công cụ/Cấu hình cập nhật, ứng dụng hiển thị như sau:



– Lần cập nhật gần nhất: thời gian NSD cập nhật gần nhất

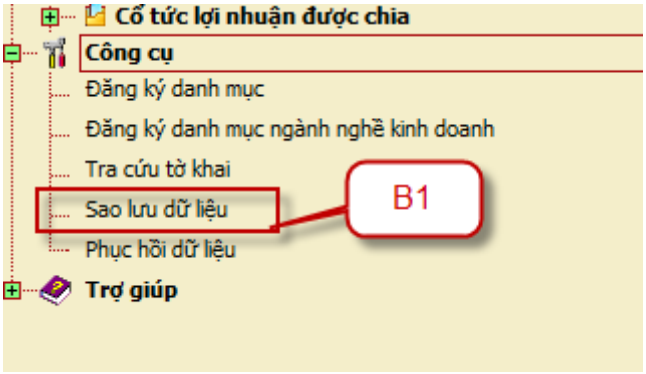
– Phiên bản hiện tại: phiên bản hiện tại mà NSD đang dùng

– Phiên bản mới nhất: hiển thị phiên bản mới nhất đến thời điểm hiện tại

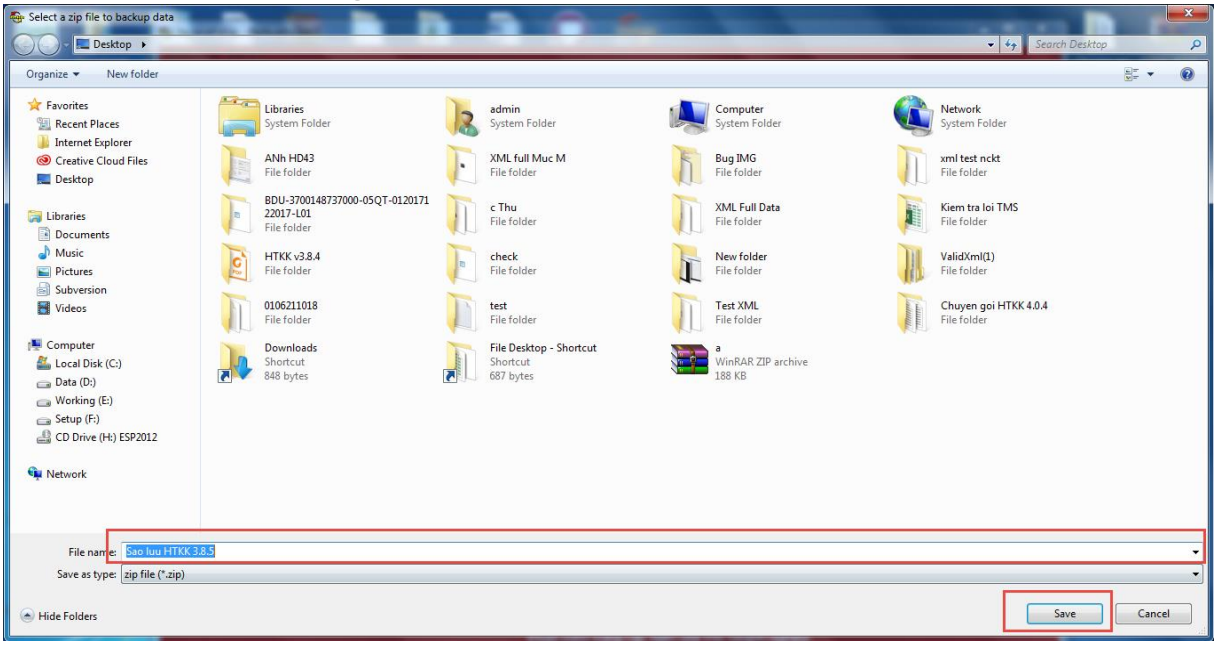
– Lịch sử cập nhật: hiển thị các lần cập nhật tương ứng với số phiên bản và thời gian.

1.2.20 Chuyển đổi dữ liệu từ HTKK 3.8.x sang HTKK 5.x.x

– **B1**: Thực hiện sao lưu dữ liệu trên HTKK phiên bản cũ: Vào phân hệ Công cụ\Sao lưu dữ liệu.

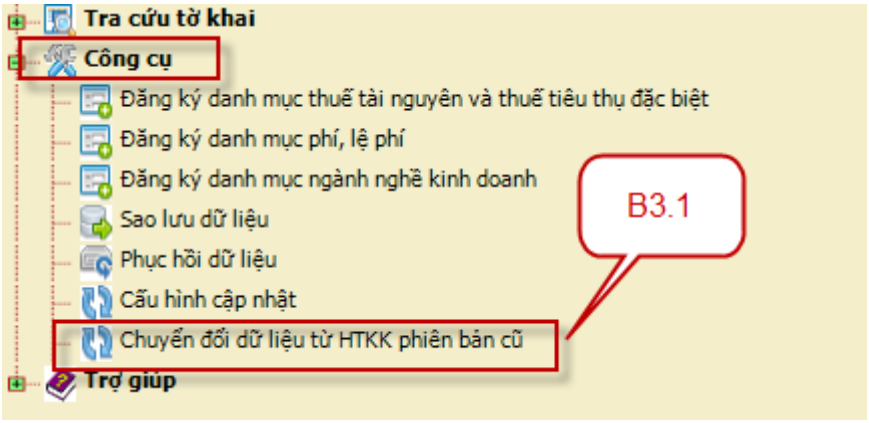


– **B2**: Chọn đường dẫn lưu dữ liệu sao lưu

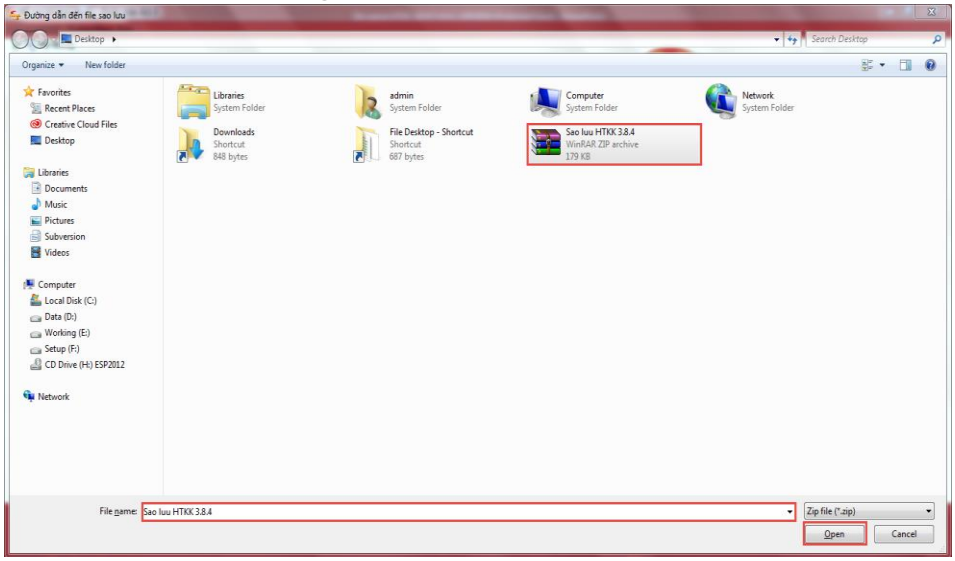


– **B3**: Thực hiện chuyển đổi dữ liệu trên ứng dụng HTKK 5.x.x

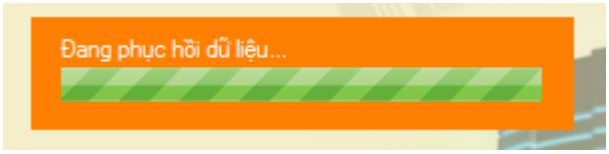
+ **B3.1**: Chọn phân hệ Công cụ\Chuyển đổi dữ liệu từ HTKK phiên bản cũ



+ **B3.2**: Chọn đường link đến file dữ liệu đã sao lưu



+ Khi đó ứng dụng thực hiện chuyển đổi và thông báo chuyển đổi thành công.



2 ĐẢM BẢO CỦA CƠ QUAN THUẾ

2.1 Bản quyền

Ứng dụng hỗ trợ kê khai thuế thuộc bản quyền của Tổng cục thuế nhà nước Việt Nam. Ứng dụng hỗ trợ kê khai được Tổng cục thuế phát miễn phí cho các cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm hỗ trợ các đơn vị này trong quá trình kê khai thuế. Bản quyền được pháp luật nhà nước Việt Nam bảo hộ.

2.2 Tính tin cậy

Tổng cục thuế Việt Nam đảm bảo chất lượng của ứng dụng hỗ trợ kê khai, mọi thông tin được kê khai và kiểm tra trong ứng dụng này đảm bảo đúng theo pháp luật quy định và được cơ quan thuế chấp nhận. Tuy nhiên khi sử dụng nên kiểm tra cẩn thận các thông tin kê khai để đảm bảo chính xác.

2.3 Bạn cần in tờ khai

Sau khi kê khai bạn cần phải in tờ khai có mã vạch 2 chiều, ký tên, đóng dấu

và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành. Đơn vị kê khai ký tên đóng dấu thể hiện cam kết đảm bảo thông tin kê khai là chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin này. Mã vạch chỉ có ý nghĩa mã hoá các thông tin kê khai trên tờ khai thành dạng có thể đọc được bằng máy.

2.4 Bạn cần kết xuất tờ khai theo chuẩn XML

Sau khi kê khai bạn cần phải kết xuất tờ khai theo chuẩn XML, ký số và gửi qua mạng cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành. Đơn vị kê khai ký số thể hiện cam kết đảm bảo thông tin kê khai là chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin này.

2.5 Lưu trữ tờ khai

Mặc dù dữ liệu tờ khai được lưu trong ứng dụng, nhưng cơ sở sản xuất kinh doanh vẫn phải lưu trữ bản in đã được ký tên đóng dấu để phục vụ cho công tác thanh kiểm tra sau này.

3 HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG CÁC CHỨC NĂNG KÊ KHAI

3.1 Kê khai thông tin chung của doanh nghiệp

– Cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ các thông tin cơ bản của cơ sở kinh doanh theo đăng ký thuế với cơ quan thuế vào các mã số trên tờ khai như:

– Mã số thuế: Ghi mã số thuế được cơ quan thuế cấp khi đăng ký nộp thuế.

– Tên Người nộp thuế: Khi ghi tên cơ sở kinh doanh phải ghi chính xác tên như tên đã đăng ký trong tờ khai đăng ký thuế, không sử dụng tên viết tắt hay tên thương mại.

– Địa chỉ người nộp thuế:

+ Tỉnh/Thành phố: Chọn trong danh mục 63 tỉnh thuộc Việt Nam

+ Quận/Huyện: Chọn trong danh mục Quận/Huyện thuộc tỉnh/thành phố đã chọn

– Địa chỉ đại lý thuế/Đơn vị ủy quyền:

+ Tỉnh/Thành phố: Bắt buộc chọn trong danh mục 63 tỉnh thuộc Việt Nam nếu có tích chọn vào “Thông tin đại lý thuế/ Đơn vị được ủy quyền”

+ Quận/Huyện: Chọn trong danh mục Quận/Huyện thuộc tỉnh/thành phố đã chọn

– Số điện thoại, số Fax và địa chỉ E-mail của doanh nghiệp để cơ quan thuế có thể liên lạc khi cần thiết.

– Ngành nghề kinh doanh chính, số tài khoản ngân hàng và ngày bắt đầu năm tài chính đối với tờ khai thu nhập doanh nghiệp và thu nhập cá nhân.

– Nếu cơ sở kinh doanh có Đại lý thuế thì ghi đầy đủ các thông tin cơ bản của Đại lý thuế theo đăng ký với cơ quan thuế vào các mã số trên tờ khai như các thông tin của cơ sở kinh doanh

– Nếu có sự thay đổi các thông tin trên, Người nộp thuế phải thực hiện đăng ký bổ sung với cơ quan thuế theo qui định hiện hành và kê khai theo các thông tin đã đăng ký bổ sung với cơ quan thuế.

3.2 Các quy định và tính năng hỗ trợ hướng dẫn kê khai chung của ứng dụng:

– **Các quy định chung**: Tờ khai thuế được gửi đến cơ quan thuế được coi là hợp lệ khi:

+ Tờ khai được lập và in đúng mẫu quy định

+ Có ghi đầy đủ các thông tin về tên, địa chỉ, mã số thuế, số điện thoại... của người nộp thuế.

+ Được người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế ký tên và đóng dấu vào cuối của tờ khai.

+ Có kèm theo các tài liệu, bảng kê, bảng giải trình theo chế độ quy định.

– Tính năng hỗ trợ hướng dẫn kê khai:

+ Tài liệu hướng dẫn kê khai là một tài liệu độc lập với tài liệu hướng dẫn sử dụng hệ thống HTKK 4.5.x, hưỡng dẫn kê khai cho từng chỉ tiêu, nằm trong menu <Trợ giúp>. Bạn hãy xem tài liệu hướng dẫn kê khai hoặc ấn phím "F1" trên bàn phím khi sử dụng hệ thống HTKK 4.5.x, bạn sẽ được trợ giúp chi tiết về Hướng dẫn kê khai thuế theo từng biểu mẫu thuế tương ứng trên ứng dụng.

+ Người thực hiện các chức năng kê khai là: Kế toán doanh nghiệp.

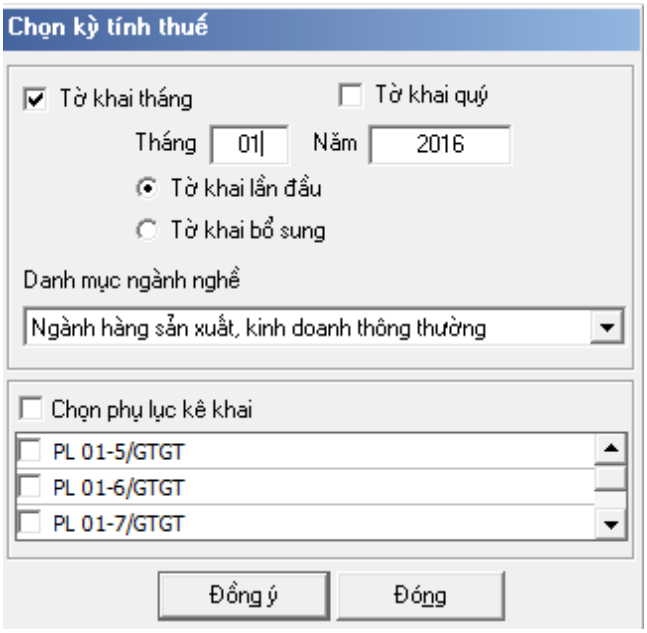
3.3 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai thuế GTGT

3.3.1 Tờ khai thuế giá trị gia tăng khấu trừ mẫu 01/GTGT (Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính): đáp ứng công văn 4943/TCT-KK, Thông tư số 111/2021/TT-BTC, Thông tư số 80/2021/TT-BTC

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế GTGT" chọn "Tờ khai GTGT khấu trừ (01/GTGT) khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau.

– Cho phép mỗi ngành nghề được phép kê khai 1 tờ khai 01/GTGT cùng kỳ tính thuế



– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế bạn cần lựa chọn các thông tin đầu vào như:

+ Kỳ tính thuế: Ứng dụng sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng tháng hoặc quý hiện tại -1, có thể nhập kỳ tính thuế nhưng kỳ tính thuế đó không được lớn hơn tháng hoặc quý hiện tại. Đối với tờ khai quý, hệ thống cho phép nhập từ quý 3/2013 trở đi và không được phép kê khai tờ khai tháng mà đã có tờ khai quý chứa trong đó và ngược lại.

+ Trạng thái tờ khai: Chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu hay Tờ khai bổ sung.

+ Chọn ngành nghề kinh doanh:

- Đối với tờ khai tháng có kỳ tính thuế từ tháng 01/2021, tờ khai quý có kỳ tính thuế từ quý 1/2021 trở đi, chọn ngành nghề trong danh mục gồm 5 giá trị:
  - o Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường
  - o Xổ số kiến thiết, xổ số điện toán
  - o Xổ số kiến thiết, xổ số điện toán
  - o Chuyển nhượng DAĐT CS hạ tầng, nhà khác tỉnh với nơi có trụ sở chính
  - o Nhà máy sản xuất điện khác tỉnh với nơi có trụ sở chính
- Đối với tờ khai tháng có kỳ tính thuế từ tháng 12/2020, tờ khai quý có kỳ tính thuế từ quý 4/2020 trở về trước, chọn ngành nghề trong danh mục gồm 3 giá trị:
  - o Ngành hàng sản xuất, kinh doanh thông thường
  - o Hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên
  - o Hoạt động xổ số kiến thiết của các công ty xổ số kiến thiết

+ Chọn các phụ lục đi kèm tờ khai: Chương trình mặc định không chọn các phụ lục cần kê khai. NSD có thể chọn các phụ lục cần kê khai. Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai GTGT khấu trừ mẫu 01/GTGT.

- Đối với tờ khai trước năm 2021

o Chỉ ngành nghề sản xuất kinh doanh thông thường được đính kèm 3 phụ lục phân bổ (01-6/GTGT, 01-7/GTGT, 01-2/TĐ-GTGT).

- Đối với tờ khai năm 2021:

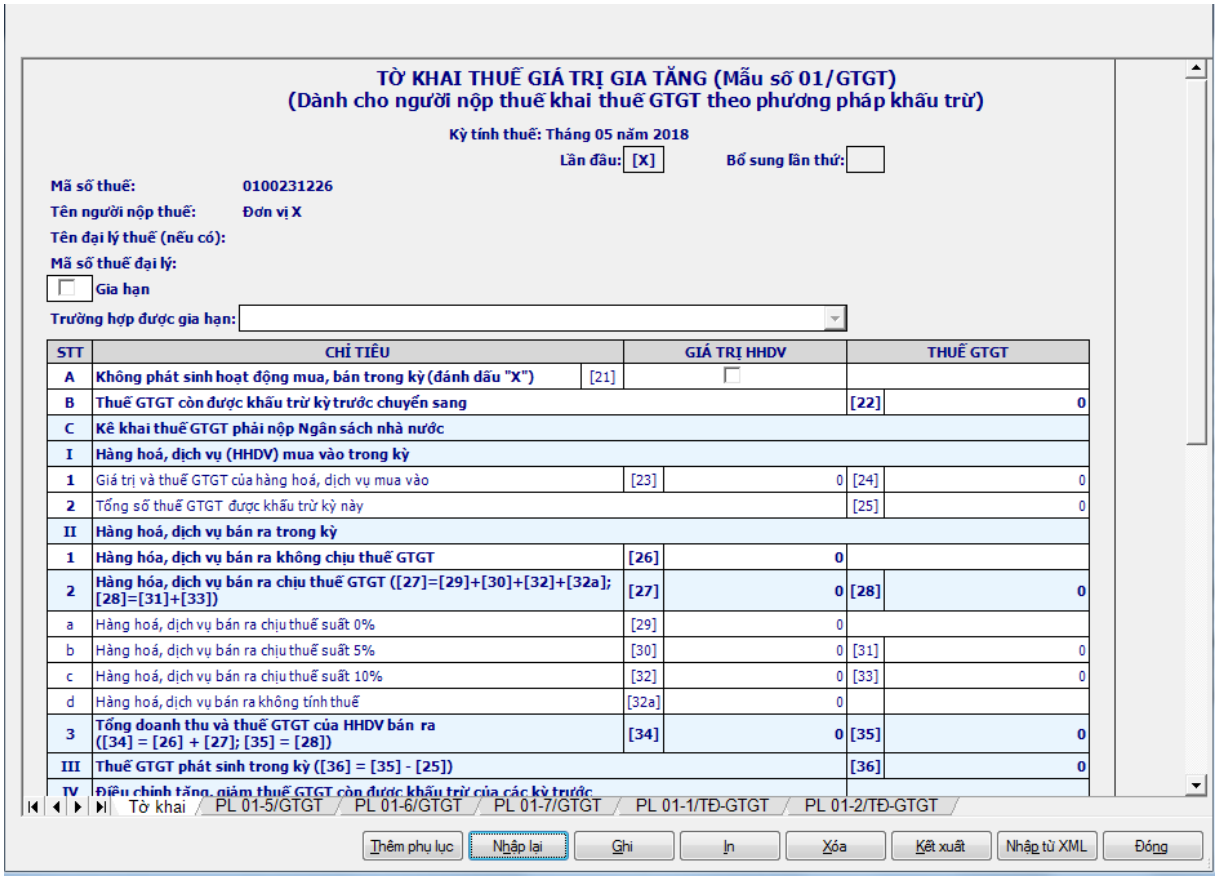
o Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: được đính kèm 3 phụ lục phân bổ (01-6/GTGT, 01-7/GTGT, 01-2/TĐ-GTGT).

o Nhà máy sản xuất điện khác tỉnh với nơi có trụ sở chính: được đính kèm phụ lục phân bổ: 01-2/TĐ-GTGT

- Các phụ lục 01-5/GTGT, 01-7/GTGT, 01-1/TĐ-GTGT chỉ được đính kèm đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh thông thường

3.3.1.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên màn hình "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



STT	CHỈ TIÊU		GIÁ TRỊ HHDV		THUẾ GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]			
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang			[22]	0
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước				
I	Hàng hoá, dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ				
1	Giá trị và thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào	[23]	0	[24]	0
2	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này			[25]	0
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ				
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26]	0		
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	0	[28]	0
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0		
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	0	[33]	0
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0		
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([34] = [26] + [27]; [35] = [28])	[34]	0	[35]	0
III	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ ([36] = [35] - [25])			[36]	0
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước				

– Chi tiết chỉ tiêu cần nhập:

+ Chỉ tiêu [21]: Để dưới dạng checkbox, mặc định là không check, cho phép sửa. Nếu NSD đánh dấu (x) vào chỉ tiêu [21] thì ứng dụng sẽ khóa không cho

kê khai các chỉ tiêu từ [23] đến [35], [39], phụ lục 01-5/GTGT, 01-7/GTGT . Nếu các chỉ tiêu này đã kê khai thì ứng dụng đưa ra thông báo "Các số liệu đã có trong các chỉ tiêu phát sinh trong kỳ sẽ bị xóa bằng 0. Có đồng ý không?". Nếu NSD chọn "Có" thì ứng dụng thực hiện khóa các chỉ tiêu này và đặt lại giá trị bằng 0, nếu NSD chọn "Không" thì ứng dụng sẽ quay lại màn hình kê khai.

+ Chỉ tiêu số [22]: Chỉ tiêu Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang [22] được lấy từ chỉ tiêu [43] của kỳ trước chuyển sang cho phép sửa. Nếu sửa khác với chỉ tiêu [43] của kỳ trước thì ứng dụng đưa câu cảnh báo vàng "Giá trị của chỉ tiêu này khác với giá trị của chỉ tiêu kỳ trước chuyển sang. Đề nghị xem lại." và vẫn cho phép in tờ khai. Nếu không có tờ khai kỳ trước thì đặt giá trị mặc định bằng 0 và cho phép NSD nhập giá trị. Các trường hợp hỗ trợ chuyển từ chỉ tiêu [43] của kỳ trước sang chỉ tiêu [22] của kỳ sau là:

+ Chuyển từ tờ khai tháng sang tờ khai tháng

+ Chuyển từ tờ khai quý sang tờ khai quý

+ Chuyển từ tờ khai tháng sang tờ khai quý: chuyển từ tháng 3 sang quý 2, chuyển từ tháng 6 sang quý 3, chuyển từ tháng 9 sang quý 4, chuyển từ tháng 12 sang quý 1 năm sau.

+ Chuyển từ tờ khai quý sang tờ khai tháng: chuyển từ quý 1 sang tháng 4, chuyển từ quý 2 sang tháng 7, chuyển từ quý 3 sang tháng 10, chuyển từ quý 4 sang tháng 1 năm sau.

+ Không kiểm tra việc chuyển đổi từ chỉ tiêu 43 kỳ trước sang chỉ tiêu 22 của kỳ tính thuế chuyển đổi là tháng 01/2021 hoặc quý 01/2021.

+ Chỉ tiêu [23], [24], [25], [26], [29], [30], [31], [32], [32a], [33]: Cho phép nhập dạng số, có thể âm, mặc định là 0, kiểm tra chỉ tiêu [25] phải <= [24]

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự động tính, công thức kiểm tra:

+ Chỉ tiêu [27] = Chỉ tiêu [29] + Chỉ tiêu [30] + Chỉ tiêu [32] + [32a]

+ Chỉ tiêu [28] = Chỉ tiêu [31] + Chỉ tiêu [33]

+ Chỉ tiêu [31]: UD hỗ trợ tính [31] = [30] * 5%, cho phép sửa.

• Nếu không đính kèm Phụ lục giảm thuế GTGT theo Nghị quyết 406 thì kiểm tra với công thức (chỉ tiêu [30]*5% +- ngưỡng (0,01%*[30], nếu ngưỡng 0,01%*[30] mà lớn hơn 100.000 thì chỉ cho phép +- 100.000)), nếu ngoài giá trị trên thì ứng dụng đưa ra cảnh báo vàng "Số thuế không tương ứng với Doanh thu và thuế suất"

• Nếu đính kèm Phụ lục giảm thuế GTGT theo Nghị quyết 406 thì kiểm tra ràng buộc Chỉ tiêu [31] = [30] *5% - (Tổng cột 6 trên phụ lục giảm thuế với các dòng thuế suất 5%), sai khác cảnh báo vàng

+ Chỉ tiêu [33]: UD hỗ trợ tính [33] = [32] * 10%, cho phép sửa.

• Nếu không đính kèm Phụ lục giảm thuế GTGT theo Nghị quyết 406 thì kiểm tra với công thức (chỉ tiêu [32]*10% +- ngưỡng, (0,01%*[32], nếu ngưỡng 0,01%*[32] mà lớn hơn 100.000 thì chỉ cho phép +- 100.000)), nếu ngoài

giá trị trên thì ứng dụng đưa ra cảnh báo vàng "Số thuế không tương ứng với Doanh thu và thuế suất"

- Nếu đính kèm Phụ lục giảm thuế GTGT theo Nghị quyết 406 thì kiểm tra ràng buộc Chỉ tiêu [33] = [32] *10% - (Tổng cột 6 trên phụ lục với các dòng thuế suất 10%), sai khác cảnh báo vàng

+ Chỉ tiêu [34] = [26] + [27], không cho sửa

+ Chỉ tiêu [35] = [28], không cho sửa

+ Chỉ tiêu [36] = [35] - [25], không cho sửa

+ Chỉ tiêu [37], chỉ tiêu [38]: Cho phép NSD nhập kiểu số không âm, mặc định là 0

+ Chỉ tiêu [39]: Ứng dụng hỗ trợ tự động lấy từ dòng tổng cộng cột (6) trên bảng kê 01-5/GTGT sang. Trường hợp không có phụ lục 01-5/GTGT đính kèm thì khóa không cho kê [39]

+ Chỉ tiêu [40a]

+ Nếu [36]-[22]+[37]-[38] – [39] ≥ 0 thì [40a]=[36]-[22]+[37]-[38] – [39]

+ Nếu [36]-[22]+[37]-[38] – [39] <0 thì [40a] = 0

+ Chỉ tiêu [40b]: Cho phép NSD nhập, kiểm tra [40b] <= [40a], nếu không thỏa mãn thì ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ

+ Chỉ tiêu [40]: Ứng dụng hỗ trợ tự động tính theo công thức [40] = [40a] – [40b], nếu [40] khác 0 thì không cho nhập [42]. Trường hợp chỉ tiêu <40 - Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ> trên tờ khai = 0, NNT có đính kèm phụ lục và kê khai bảng kê phân bổ khác 0, cụ thể ở các chỉ tiêu sau:

- Phụ lục 01-7/GTGT : Chỉ tiêu [6] số thuế GTGT phải nộp ≠ 0.
- Phụ luc 01-6/GTGT : Chỉ tiêu [15] ≠ 0 và Chỉ tiêu [17] ≠ 0 (tương ứng chỉ tiêu 16, 18 khác 0)
- Phụ lục 01-2/TĐ-GTGT: Chỉ tiêu [6] Số thuế GTGT phải nộp ≠ 0

→ Kê khai các chỉ tiêu trên khác 0 thì UD cảnh báo đỏ, không cho ghi và kết xuất tờ khai.

+ Chỉ tiêu [41]:

- Nếu [36] - [22] + [37] - [38] -[39] < 0 thì [41] = [36] - [22] + [37] - [38] -[39]
- Nếu [36] - [22] + [37] - [38] -[39] >=0 thì [41] = 0

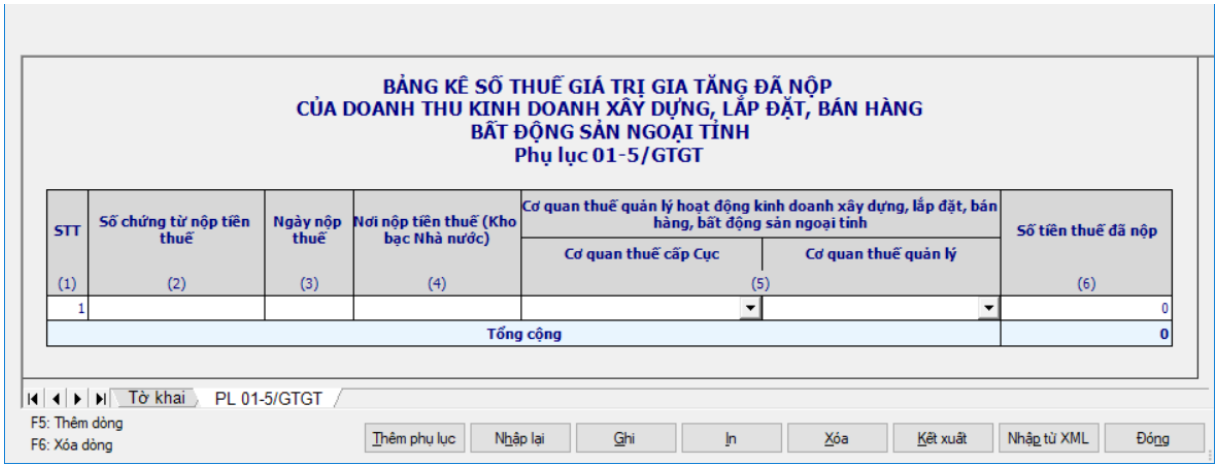
+ Chỉ tiêu [42]: Cho phép NSD nhập kiểu số, không âm, kiểm tra điều kiện [42]≤[41] nếu không thỏa mãn thì hiển thị cảnh báo đỏ "Thuế GTGT đầu vào chưa khấu trừ hết phải nhỏ hơn hoặc bằng số thuế GTGT chưa khấu trừ hết kỳ này". Riêng đối với TH kê khai bổ sung thì không kiểm tra rang buộc này.

+ Chỉ tiêu [43] = [41] –[42], Không cho sửa chỉ tiêu [43]. Chỉ tiêu này sẽ được chuyển lên chỉ tiêu [22] của kỳ tính thuế tiếp theo liền kề

+ Đối với kỳ tính thuế tháng 4, 5, 6 /2012 nếu NNT thuộc đối tượng được gia hạn thì check vào ô " Gia hạn" và lựa chọn lý do được gia hạn trong hộp chọn "Lý do gia hạn" gồm:

- DN vừa và nhỏ được gia hạn theo NQ13/NQ-CP
- DN có nhiều lao động được gia hạn theo NQ13/NQ-CP
- Nếu NNT check "Gia hạn" mà không chọn 1 trong 2 giá trị trên thì ứng dụng sẽ đưa ra câu cảnh báo "Bạn phải chọn lý do gia hạn" và không cho in

3.3.1.2 Phụ lục 01-5/GTGT: Bảng kê số thuế GTGT đã nộp của doanh thu kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng bất động sản ngoại tỉnh



– Chi tiết các chỉ tiêu cần nhập:

+ Cột (2); (4): NNT tự nhập kiểu text.

+ Cột (5): Chọn trong danh mục cơ quan thuế quản lý (gồm CQT cấp Cục và CQT quản lý)

+ Cột (3): Tự nhập kiểu ngày tháng và không được lớn hơn ngày hiện tại.

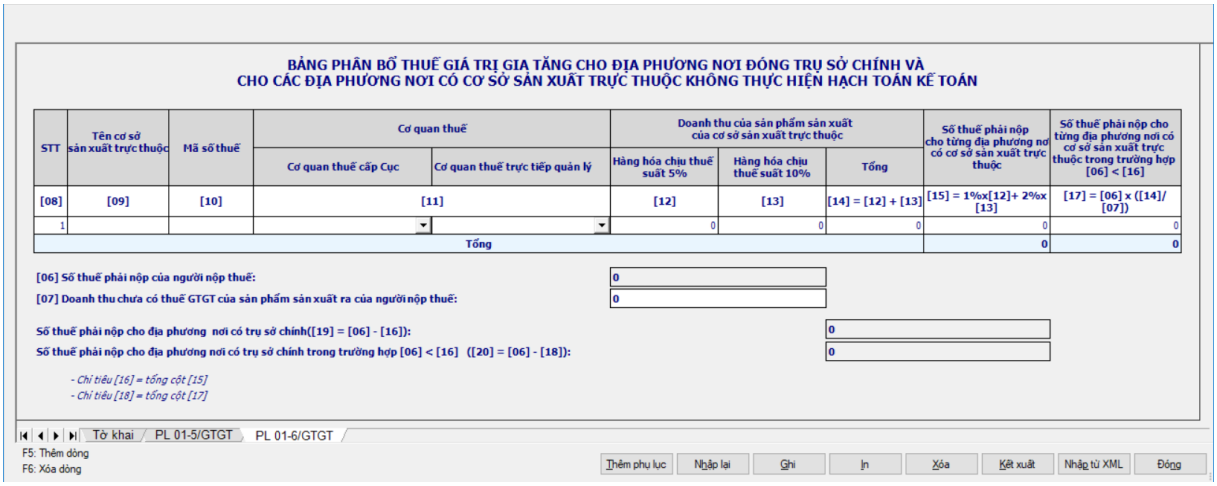
+ Cột (6): Tự nhập kiểu số, không âm

– Các điều kiện kiểm tra:

+ Kiểm tra Nếu cột (6) >0 thì bắt buộc nhập cột (2), (3), (4), (5)

+ Nếu nhập cột (2) thì bắt buộc nhập (3), (4), (5), (6)

3.3.1.3 Phụ lục 01-6/GTGT: Bảng phân bổ thuế giá trị gia tăng cho địa phương nơi đóng trụ sở chính và cho các địa phương nơi có cơ sở sản xuất trực thuộc không thực hiện hạch toán kế toán



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Chỉ tiêu [08]: Chương trình tự động tăng lên khi thêm dòng

+ Chỉ tiêu [09]: cho phép NSD nhập, dạng text, độ dài tối đa 100.

+ Chỉ tiêu [10] cho phép NSD nhập, kiểm tra cấu trúc của MST.

+ Chỉ tiêu [11]: Chọn trong Danh mục cơ quan thuế quản lý

+ Chỉ tiêu [12], [13] cho phép NSD nhập, dạng số không âm

– Các chỉ tiêu tự tính, điều kiện kiểm tra công thức:

+ Chỉ tiêu [06] = chỉ tiêu [40] trên tờ khai 01/GTGT

+ Chỉ tiêu [07] = chỉ tiêu [27] trên tờ khai 01/GTGT, cho phép sửa. Kiểm tra phải <= chỉ tiêu [27] trên tờ khai, kiểm tra chỉ tiêu [07] phải >= tổng cột [14] trên PL 01-6/GTGT.

+ Chỉ tiêu [14] = chỉ tiêu [12] + chỉ tiêu [13]

+ Chỉ tiêu [15] = 1% * [12] + 2% * [13] (nếu [06] >= [16])

+ Chỉ tiêu [16]= Tổng các chỉ tiêu [15]

+ Nếu [06] < [16] thì chỉ tiêu [17] = [06] x ([14]/[07]), Khi Ghi dữ liệu thì kiểm tra [06] >= [16], nếu không thỏa mãn thì thông báo để xoá dữ liệu cột 17.

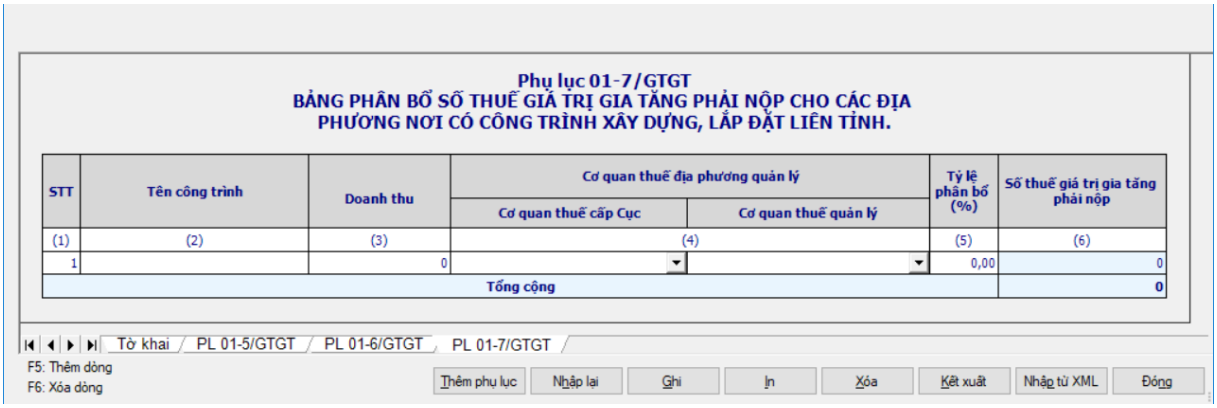
+ Trường hợp chỉ tiêu <40 - Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ> trên tờ khai = 0, NNT có đính kèm phụ lục và kê khai bảng kê phân bổ Chỉ tiêu [15] <> 0 và Chỉ tiêu [17] <> 0 (tương ứng chỉ tiêu 16, 18 khác 0)→ UD phải cảnh báo đỏ không cho ghi và kết xuất tờ khai

+ Chỉ tiêu [18] = tổng các chỉ tiêu [17], kiểm tra <= chỉ tiêu [06], ngược lại thì cảnh báo đỏ.

+ Chỉ tiêu [19]= [06] – [16]

+ Chỉ tiêu [20] = [06] – [18] nếu [06] < [16], ngược lại thì [20] = 0

3.3.1.4 Phụ lục 01-7/GTGT: Bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho các địa phương nơi có công trình xây dựng, lắp đặt liên tỉnh



– Các chỉ tiêu nhập:

+ Chỉ tiêu (01) – STT: UD hỗ trợ tự tăng khi thêm dòng

+ Chỉ tiêu (2) – Tên công trình: Nhập dạng text, tối đa 250 ký tự

+ Chỉ tiêu (3) – Doanh thu: Nhập dạng số, không âm

+ Chỉ tiêu (4) – Cơ quan thuế địa phương quản lý: UD hỗ trợ tách ra thành 2 cột Cơ quan thuế quản lý cấp Cục và cơ quan thuế quản lý, khi in thì chỉ in ra Cơ quan thuế quản lý, chọn trong danh mục

+ Chỉ tiêu (5) – Tỷ lệ phân bổ (%): Nhập dạng xx,xx%

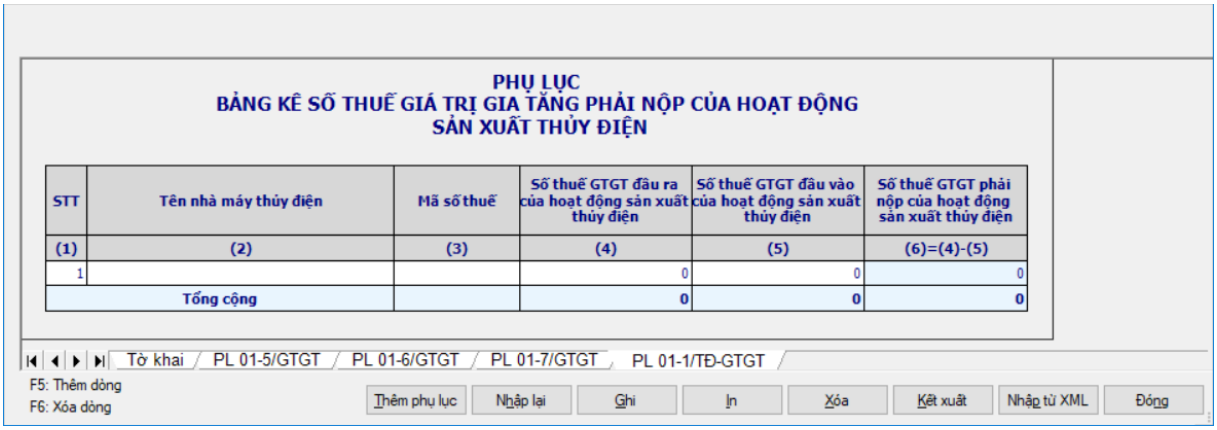
– Các chỉ tiêu tự tính, điều kiện kiểm tra công thức:

+ Chỉ tiêu (6) – Số thuế giá trị gia tăng phải nộp: Ứng dụng hỗ trợ tính (6) = (3) * (5) * 2%

+ Trường hợp chỉ tiêu <40 - Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ> trên tờ khai = 0, NNT có đính kèm phụ lục và kê khai bảng kê phân bổ <Chỉ tiêu [6] Số thuế GTGT phải nộp> ≠ 0 , → UD phải cảnh báo đỏ không cho ghi và kết xuất tờ khai

+ Dòng Tổng cộng: Hỗ trợ tính tổng cột (6) = tổng các dòng chi tiết

3.3.1.5 Phụ lục 01-1/TĐ-GTGT: Bảng kê số thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất thủy điện



– Các chỉ tiêu nhập:

+ Cột (1) "STT": hỗ trợ tự động tăng, giảm.

+ Cột (2)"Tên nhà máy thủy điện": NSD tự nhập, kiểu text, tối đa 200 ký tự.

+ Cột (3) Mã số thuế: nhập tối đa 14 ký tự, kiểm tra cấu trúc mã số thuế

+ Cột (4) "Số thuế GTGT đầu ra của hoạt động sx thủy điện": NSD nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

+ Cột (5) "Số thuế GTGT đầu vào của hoạt động sx thủy điện": NSD nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

– Các chỉ tiêu tự tính, điều kiện kiểm tra công thức:

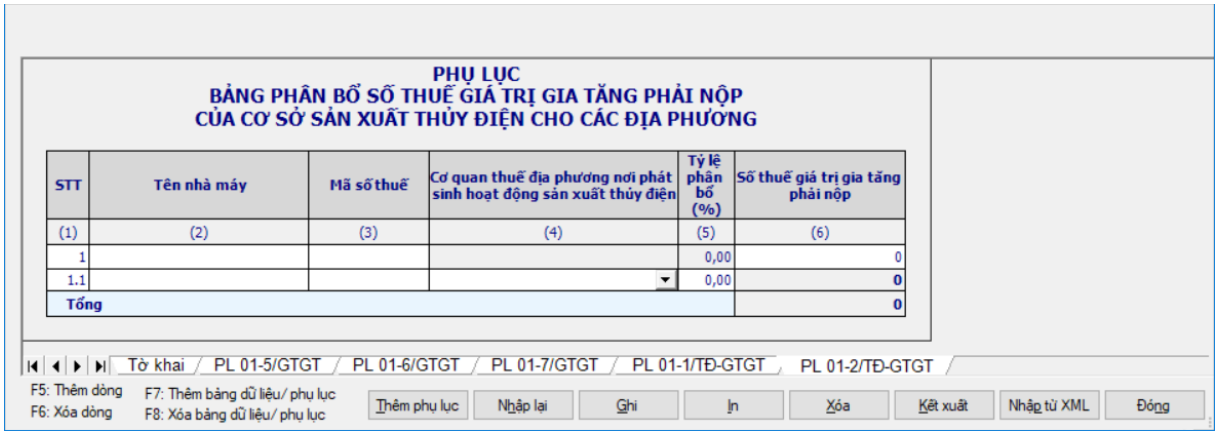
+ Cột (6) "Số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sx thủy điện": (6) = (4) – (5)

+ Tổng cộng cột (4) = Tổng các dòng của cột (4)

+ Tổng cộng cột (5) = Tổng các dòng của cột (5)

+ Tổng cộng cột (6) = tổng các dòng của cột (6). Kiểm tra = dòng tổng cộng cột (6) trên PL 01-2/TĐ/GTGT. Nếu khác thì cảnh báo vàng "Dòng tổng cộng cột (6) trên PL 01-1/TĐ-GTGT phải bằng dòng tổng cộng cột (6) trên PL 01-2/TĐ-GTGT".

3.3.1.6 Phụ lục 01-2/TĐ-GTGT: Bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp của CSSX thủy điện cho các địa phương



– Các chỉ tiêu nhập:

+ Cột (1) - STT: tự động tăng giảm theo F5,F6,F7,F8

+ Cột (2) - "Tên nhà máy": NSD tự nhập, kiểu text, tối đa 200 ký tự, bắt buộc nhập đối với dòng cha.

+ Cột (3) - "Mã số thuế": NSD nhập tối đa 14 ký tự, kiểm tra cấu trúc MST

+ Cột (4) - "CQT địa phương nơi phát sinh hoạt động sản xuất thủy điện": Chọn trong danh mục Cơ quan thuế quản lý cấp Cục, bắt buộc nhập đối với dòng con.

+ Cột (5) - "Tỷ lệ phân bổ (%)":NSD tự nhập dạng xx,xx

+ Cột (6) - "Số thuế GTGT phải nộp": NSD nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, bắt buộc nhập đối với dòng cha và dòng con nếu chỉ tiêu [40] trên tờ khai khác 0.

+ Dòng Tổng cộng số thuế GTGT phải nộp: Cho phép NSD tự nhập, dạng số, không âm

– Các chỉ tiêu tự tính, điều kiện kiểm tra công thức:

+ Dòng Tổng cộng cột (6):

- Kiểm tra = dòng tổng cộng cột (6) trên PL 01-1/TĐ/GTGT. Nếu khác thì cảnh báo vàng "Dòng tổng cộng cột (6) trên PL 01-1/TĐ-GTGT phải bằng dòng tổng cộng cột (6) trên PL 01-2/TĐ-GTGT"
- Nếu ngành nghề là sản xuất kinh doanh thông thường thì: Kiểm tra <Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp> trên PL 01-2/TĐ-GTGT phải bằng <Tổng số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất thủy điện> trên PL 01-1/TĐ-GTGT, sai khác cảnh báo đỏ
- Nếu ngành nghề là thủy điện: Kiểm tra <Tổng số thuế giá trị gia tăng phải nộp> trên PL 01-2/TĐ-GTGT phải bằng chỉ tiêu [40] trên tờ khai 01/GTGT, sai khác cảnh báo đỏ

+ Trường hợp chỉ tiêu <40 - Thuế GTGT còn phải nộp trong kỳ> trên tờ khai = 0, NNT có đính kèm phụ lục và kê khai bảng kê phân bổ <Chỉ tiêu [6] Số thuế GTGT phải nộp> <> 0 , → UD phải cảnh báo đỏ không cho ghi và kết xuất tờ khai

+ Phụ lục 01-7/GTGT : Chỉ tiêu [6] số thuế GTGT phải nộp <> 0 Dòng Tổng cộng số thuế GTGT phải nộp: Cho phép NSD tự nhập, dạng số, không âm. Kiểm tra = dòng tổng cộng cột (6) trên PL 01-1/TĐ/GTGT. Nếu khác thì cảnh báo vàng "Dòng tổng cộng cột (6) trên PL 01-1/TĐ-GTGT phải bằng dòng tổng cộng cột (6) trên PL 01-2/TĐ-GTGT"

3.3.1.7 Phụ lục giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị Quyết số 406/NQ-UBTVQH15

– Cho phép đính kèm phụ lục này đối với kỳ tính thuế tháng 11/2021, tháng 12/2021, quý 4/2021 và chỉ áp dụng cho ngành nghề "Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường"

– Các chỉ tiêu NNT nhập:

+ (2) Tên hàng hóa, dịch vụ: Chọn trong danh mục, bắt buộc chọn

+ (3) Giá trị HHDV chưa có thuế GTGT/ Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế: Nhập kiểu số >0, bắt buộc nhập

+ (4) Thuế suất/Tỷ lệ tính thuế GTGT theo quy định: Bắt buộc chọn trong danh mục (5% hoặc 10%)

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự động tính:

+ (5) Thuế suất/Tỷ lệ tính thuế GTGT sau giảm: UD tính theo công thức (5)=(4)x70%

+ (6) Thuế GTGT được giảm: UD tính theo công thức (6)=(3)x[(4)-(5)]

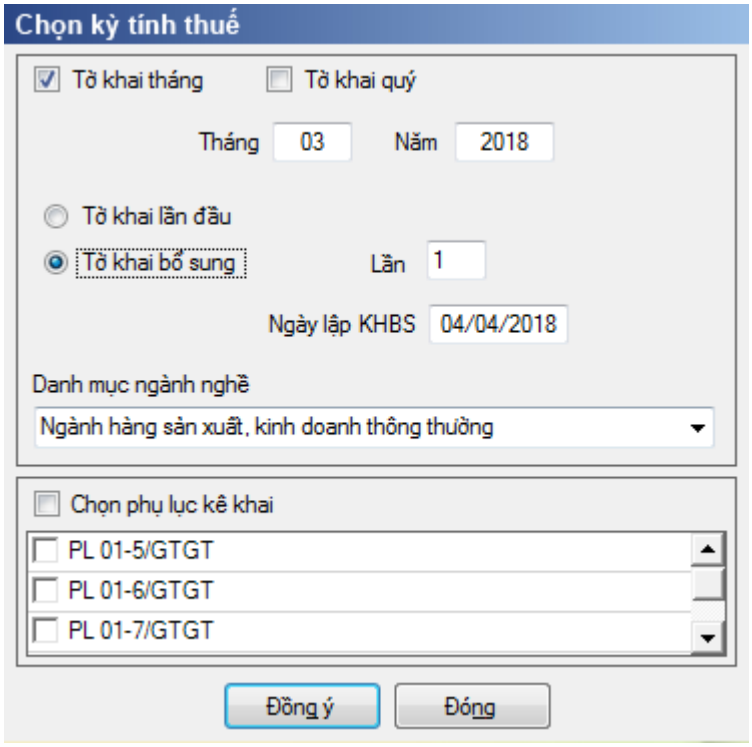
3.3.1.8 Trường hợp tờ khai bổ sung

– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD

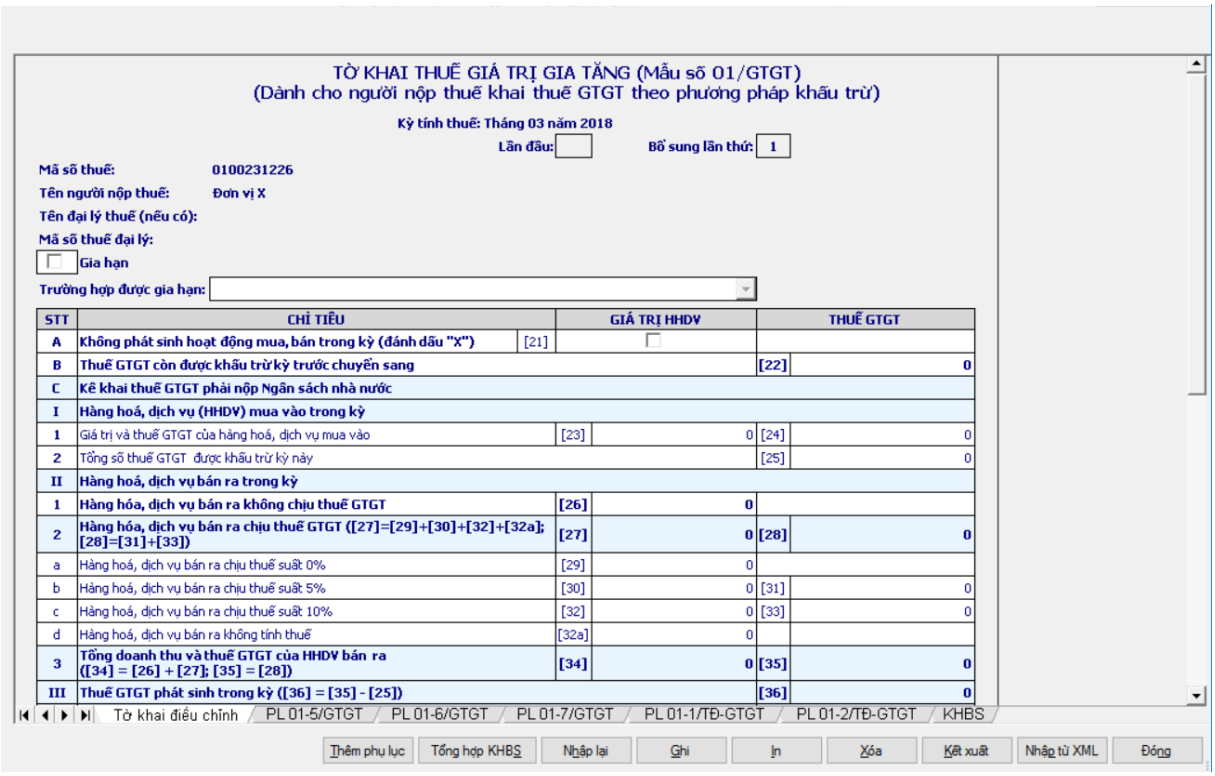
– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung và cho phép đính kèm các phụ lục 01-6/GTGT, 01-7/GTGT, 01-2/TĐ-GTGT.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nếu ở tờ khai lần đầu hoặc lần bổ sung N-1, NNT đã kê khai phụ lục nào thì ở Tờ khai bổ sung/ Tờ khai bổ sung lần N, ứng dụng sẽ mặc định tích chọn phụ lục đó và cho phép NNT đính kèm thêm cả các phụ lục khác chưa được kê khai.



– Chọn nút "Đồng ý" khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm sheet "Tờ khai điều chỉnh", các phụ lục đã tích chọn (trong danh sách: 01-6/GTGT, 01-7/GTGT, 01-2/TĐ-GTGT) và "KHBS"



TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 01/GTGT)
(Dành cho người nộp thuế khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Kỳ tính thuế: Tháng 03 năm 2018
Lần đầu: Bổ sung lần thứ: 1

Mã số thuế: 0100231226
Tên người nộp thuế: Đơn vị X
Tên đại lý thuế (nếu có):
Mã số thuế đại lý:
Gia hạn
Trường hợp được gia hạn:

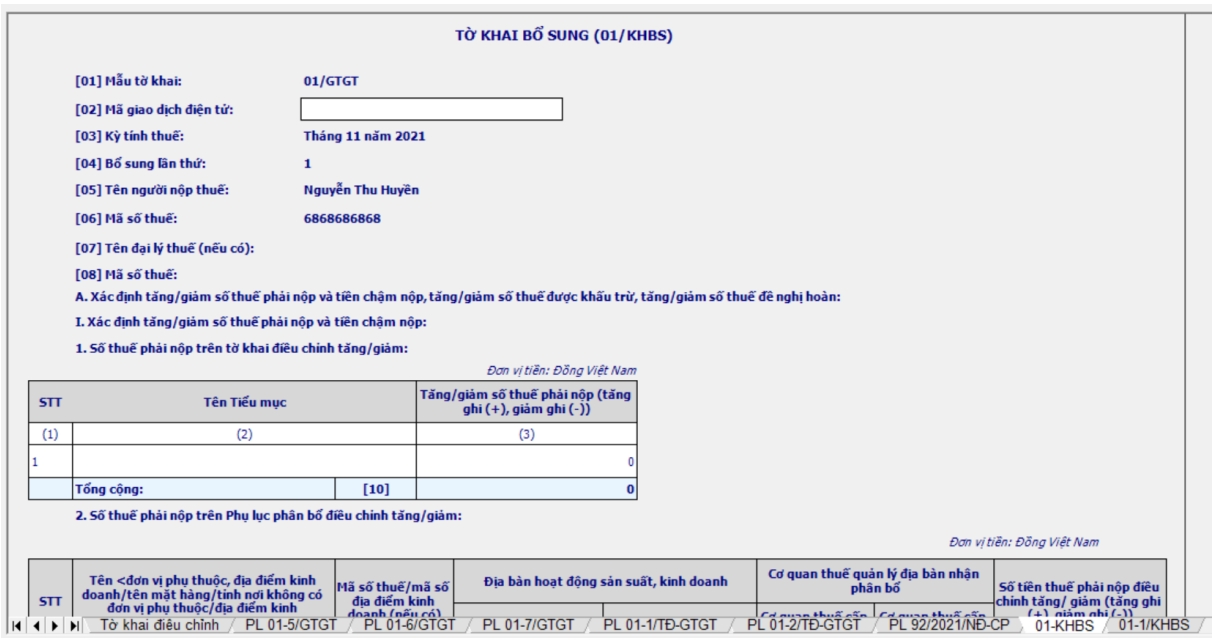
STT	CHỈ TIÊU		GIÁ TRỊ HHDV		THUẾ GTGT
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]			
B	Thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang			[22]	0
C	Kê khai thuế GTGT phải nộp Ngân sách nhà nước				
I	Hàng hoá, dịch vụ (HHDV) mua vào trong kỳ				
1	Giá trị và thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ mua vào	[23]	0	[24]	0
2	Tổng số thuế GTGT được khấu trừ kỳ này			[25]	0
II	Hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ				
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT	[26]	0		
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT ([27]=[29]+[30]+[32]+[32a]; [28]=[31]+[33])	[27]	0	[28]	0
a	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0		
b	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0	[31]	0
c	Hàng hoá, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	0	[33]	0
d	Hàng hoá, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0		
3	Tổng doanh thu và thuế GTGT của HHDV bán ra ([34] = [26] + [27]; [35] = [28])	[34]	0	[35]	0
III	Thuế GTGT phát sinh trong kỳ ([36] = [35] - [25])			[36]	0

Tờ khai điều chỉnh | PL 01-5/GTGT | PL 01-6/GTGT | PL 01-7/GTGT | PL 01-1/TĐ-GTGT | PL 01-2/TĐ-GTGT | KHBS

Thêm phụ lục | Tổng hợp KHBS | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Ứng dụng sẽ lấy dữ liệu của Tờ khai gần nhất trong cùng kỳ tính thuế làm dữ liệu mặc định trên Tờ khai điều chỉnh (Nếu là tờ khai bổ sung lần 1 thì lấy dữ liệu của tờ khai lần đầu, nếu là tờ khai bổ sung lần n thì lấy dữ liệu lần bổ sung n-1). NNT sẽ kê khai bổ sung điều chỉnh trực tiếp trên Tờ khai điều chỉnh, kê khai như tờ khai thay thế, sau đó ứng dụng sẽ tự động lấy các chỉ tiêu điều chỉnh liên quan đến số thuế phải nộp lên KHBS, NNT không kê khai trên KHBS.

– Ấn nút "Tổng hợp KHBS"



TỜ KHAI BỔ SUNG (01/KHBS)

[01] Mẫu tờ khai: 01/GTGT
[02] Mã giao dịch điện tử:
[03] Kỳ tính thuế: Tháng 11 năm 2021
[04] Bổ sung lần thứ: 1
[05] Tên người nộp thuế: Nguyễn Thu Huyền
[06] Mã số thuế: 6868686868
[07] Tên đại lý thuế (nếu có):
[08] Mã số thuế:
A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn:
I. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp:
1. Số thuế phải nộp trên tờ khai điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên Tiểu mục		Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)		(3)
1			0
	Tổng cộng:	[10]	0

2. Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên <đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh/tên mặt hàng/tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh	Mã số thuế/mã số địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ		Số tiền thuế phải nộp điều chỉnh tăng/ giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-))

Tờ khai điều chỉnh | PL 01-5/GTGT | PL 01-6/GTGT | PL 01-7/GTGT | PL 01-1/TĐ-GTGT | PL 01-2/TĐ-GTGT | PL 92/2021/NĐ-CP | 01-KHBS | 01-1/KHBS

– A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn:

+ (2) Tên tiểu mục: UD hiển thị tên tiểu mục điều chỉnh được tổng hợp từ chỉ tiêu điều chỉnh trên phụ lục 01-1/KHBS; Nếu phụ lục 01-1/KHBS không có các chỉ tiêu điều chỉnh là chỉ tiêu hạch toán thì cột này không có giá trị.

+ (3) Tăng/ giảm số thuế phải nộp: UD tự động hiển thụ = chỉ tiêu [07] Tổng cộng (tang +, giảm -) phải nộp trên 01-1/KHBS, không cho sửa

+ [10] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

+ Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm: hiển thị các dữ liệu thay đổi trên PL phân bổ 01-2/GTGT, 01-3/GTGT, 01-6/GTGT…

+ Số ngày chậm nộp tính đến ngày: UD hiển thị đến ngày lập tờ khai KHBS

+ Số ngày chậm nộp: UD hỗ trợ tính số ngày chậm nộp = ngày lập KHBS – hạn nộp tờ khai, cho phép sửa

+ Số tiền chậm nộp tăng/giảm: UD hỗ trợ tính theo công thức = 0,03%*số tiền chậm nộp*số ngày

+ [12] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế khấu trừ (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

+ [13] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

– B: Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp:

+ Số tiền thu hồi hoàn: NNT nhập dạng số, không âm

+ Quyết định hoàn thuế: Số…ngày…cơ quan thuế ban hành quyết định…: Số: nhập dạng text, Ngày: nhập dạng dd/mm/yyyy, Cơ quan thuế ban hành quyết định: Cho phép chọn trong danh mục

+ Lệnh hoàn thuế: Số … ngày …

+ Số ngày nhận được tiền hoàn thuế: cho phép nhập

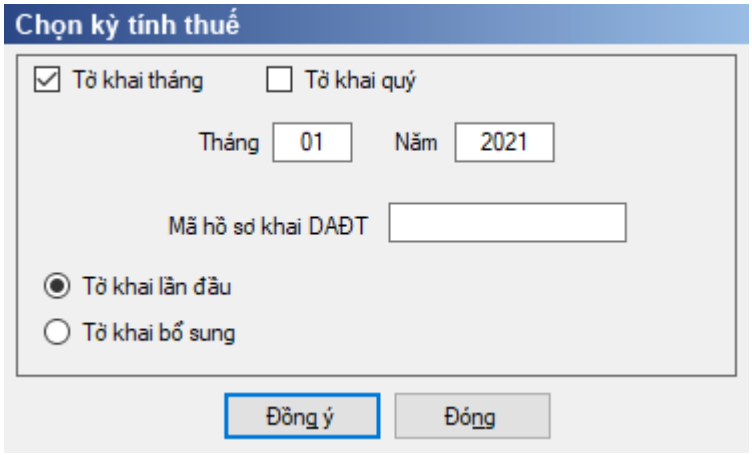
+ Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức chậm nộp): NNT nhập dạng số, không âm

– Chọn nút **[Ghi]** để hoàn thành việc kê khai bổ sung.

3.3.2 Tờ khai thuế giá trị gia tăng cho dự án đầu tư mẫu 02/GTGT (ban hành theo Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính) và yêu cầu nghiệp vụ theo Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính

Cách gọi:

– Từ menu chức năng “Kê khai/Thuế GTGT” chọn “Tờ khai GTGT cho Dự án đầu tư (02/GTGT)” khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Kỳ tính thuế: Ứng dụng sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng tháng hoặc quý hiện tại -1, có thể nhập kỳ tính thuế mà muốn kê khai nhưng không được chọn kỳ tính thuế lớn hơn tháng hoặc quý hiện tại. Đối với tờ khai quý, hệ thống cho phép nhập từ quý 3/2013 trở đi và không cho phép nhập tháng quý trùng nhau

– Chọn loại tờ khai (tờ khai lần đầu hoặc tờ khai bổ sung) theo tháng hoặc quý, và chọn các phụ lục cần kê khai sau đó nhấn nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai GTGT cho Dự án đầu tư mẫu 02/GTGT.

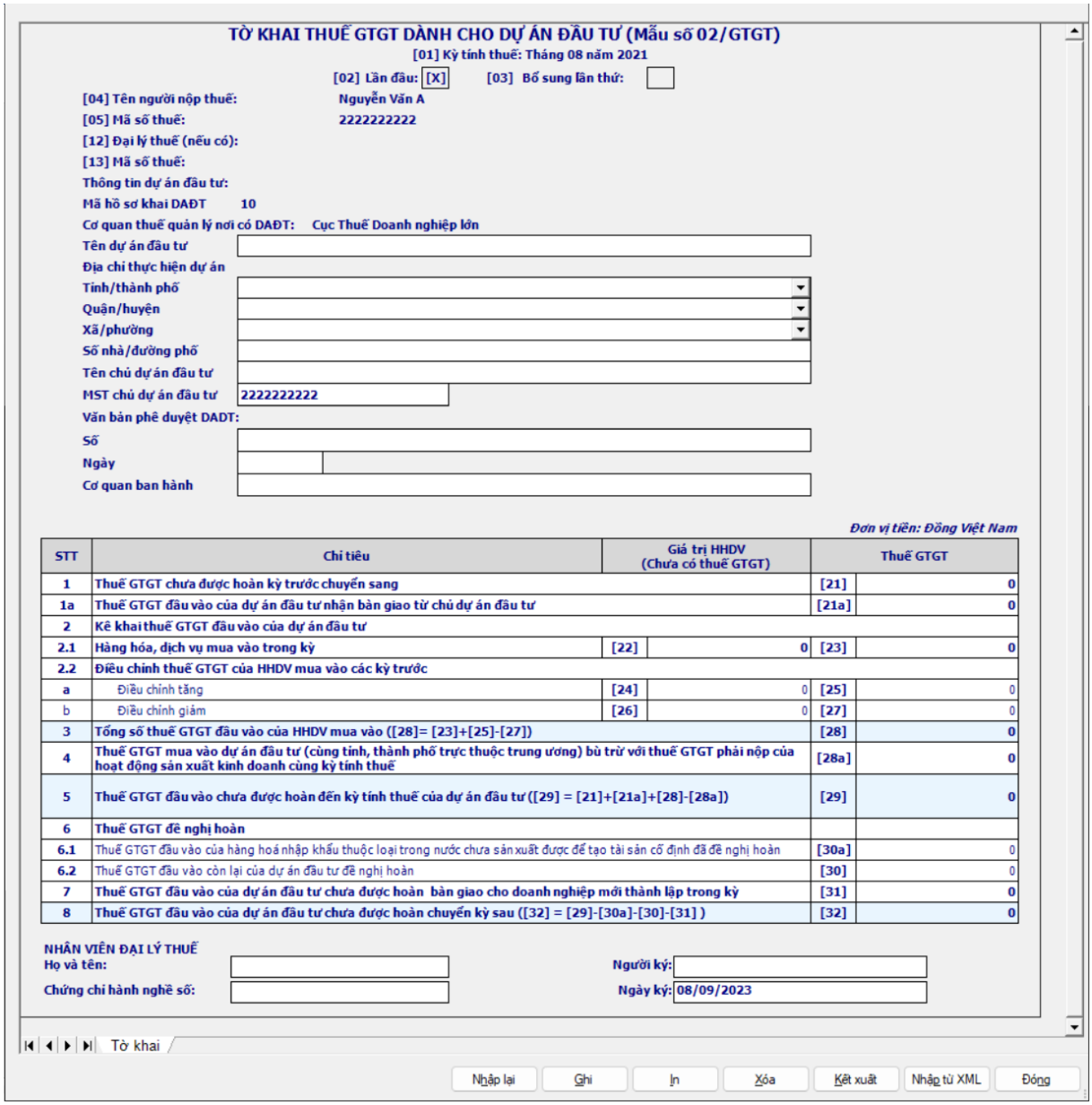
– Bắt buộc nhập Mã hồ sơ khai DADT đối với tờ khai có kỳ tính thuế từ tháng 01/2021, quý 1/2021

+ Nhập định dạng số tự nhiên, tối đa 12 ký tự

+ Cho phép kê khai nhiều tờ khai có số thứ tự của dự án đầu tư khác nhau trong cùng 1 kỳ tính thuế

3.3.2.1 Trường hợp tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



TỜ KHAI THUẾ GTGT DÀNH CHO DỰ ÁN ĐẦU TƯ (Mẫu số 02/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng 08 năm 2021

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: Nguyễn Văn A

[05] Mã số thuế: 2222222222

[12] Đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

Thông tin dự án đầu tư:

Mã hồ sơ khai DADT 10

Cơ quan thuế quản lý nơi có DADT: Cục Thuế Doanh nghiệp lớn

Tên dự án đầu tư

Địa chỉ thực hiện dự án

Tỉnh/thành phố

Quận/huyện

Xã/phường

Số nhà/đường phố

Tên chủ dự án đầu tư

MST chủ dự án đầu tư 2222222222

Văn bản phê duyệt DADT:

Số

Ngày

Cơ quan ban hành

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị HHDV (Chưa có thuế GTGT)		Thuế GTGT	
1	Thuế GTGT chưa được hoàn kỳ trước chuyển sang			[21]	0
1a	Thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư nhận bàn giao từ chủ dự án đầu tư			[21a]	0
2	Kê khai thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư				
2.1	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ	[22]	0	[23]	0
2.2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước				
a	Điều chỉnh tăng	[24]	0	[25]	0
b	Điều chỉnh giảm	[26]	0	[27]	0
3	Tổng số thuế GTGT đầu vào của HHDV mua vào ([28]= [23]+[25]-[27])			[28]	0
4	Thuế GTGT mua vào dự án đầu tư (cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) bù trừ với thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế			[28a]	0
5	Thuế GTGT đầu vào chưa được hoàn đến kỳ tính thuế của dự án đầu tư ([29] = [21]+[21a]+[28]-[28a])			[29]	0
6	Thuế GTGT đề nghị hoàn				
6.1	Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được để tạo tài sản cố định đã đề nghị hoàn			[30a]	0
6.2	Thuế GTGT đầu vào còn lại của dự án đầu tư đề nghị hoàn			[30]	0
7	Thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ			[31]	0
8	Thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn chuyển kỳ sau ([32] = [29]-[30a]-[30]-[31])			[32]	0

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:

Chứng chỉ hành nghề số:

Người ký:

Ngày ký: 08/09/2023

Tờ khai

Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– **Thông tin dự án đầu tư:** Bắt buộc nhập các chỉ tiêu

+ Tên dự án đầu tư: Nhập dạng text, tối đã 200 ký tự

+ Địa chỉ thực hiện dự án:

- Tỉnh/thành phố: Bắt buộc chọn trong danh mục
- Quận/huyên: Bắt buộc chọn trong danh mục
- Xã/phường: Bắt buộc chọn trong danh mục
- Số nhà/đường phố: Bắt buộc nhập dạng text

+ Tên chủ dự án đầu tư: Cho phép nhập, tối đa 200 ký tự, hệ thống cho phép kê khai nếu MST của chủ dự án đầu tư khác với MST của NNT.

+ MST chủ dự án đầu tư: UD hỗ trợ hiển thị MST chủ dự án đầu tư bằng MST đăng nhập hệ thống, cho phép sửa, kiểm tra đúng định dạng cấu trúc MST

- Nếu MST chủ dự án là MST 10 số và MST khai tờ khai 02/GTGT là MST 13 số thì phải trùng 10 số đầu của MST 13 số

+ Văn bản phê duyệt DADT:

- Số: Nhập dạng text, tối đã 200 ký tự
- Ngày: Nhập theo định dạng dd/mm/yyyy
- Cơ quan ban hành: Là cơ quan ban hành văn bản phê duyệt dự án đầu tư, nhập dạng text, tối đa 200 ký tự.

– Các chỉ tiêu tự nhập trong bảng:

+ Các chỉ tiêu [21a], [24], [25] , [26], [27], [28a], [30a], [30], [31] kiểu số, không âm.

+ Chỉ tiêu [22]: Nhập dạng số, có thể âm

+ Chỉ tiêu [23]: Nhập dạng số, có thể âm

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự động tính, kiểm tra công thức trong bảng:

+ Chỉ tiêu [21]: tự động chuyển từ chì tiêu [32] kỳ trước sang, cho phép sửa, nếu sửa khác thì cảnh báo vàng và vẫn cho in tờ khai.

+ Chỉ tiêu [28] = [23] + [25] – [27]

+ Chỉ tiêu [29] = [21] + [21a] + [28] – [28a]

+ Chỉ tiêu [32]= [29] – [30a] - [30] – [31]

+ Kiểm tra [28a] <= [21] + [21a]+ [28]

+ Kiểm tra [30] phải nhỏ hơn hoặc bằng ([29] - [30a]). Kiểm tra nếu [30] < 300tr thì UD cảnh báo vàng "Thuế GTGT đầu vào còn lại của dự án đầu tư đề nghị hoàn phải từ 300 triệu trở lên"

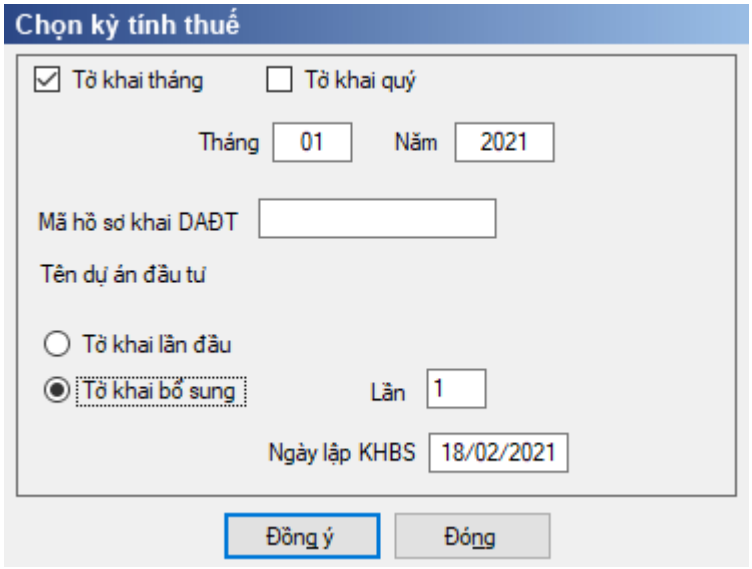
+ Kiểm tra [31] phải nhỏ hơn hoặc bằng [29]

3.3.2.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

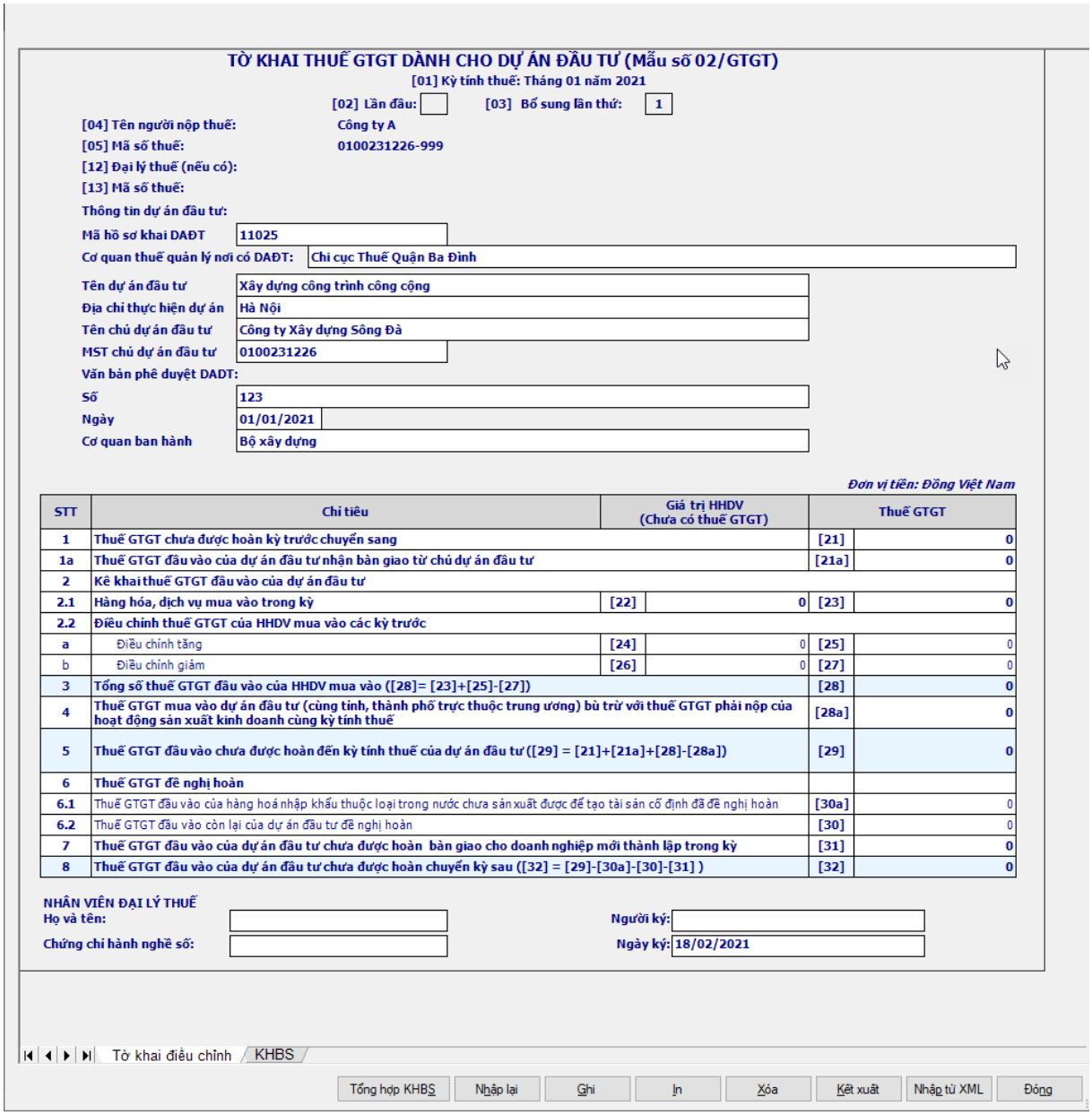
– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là “Tờ khai bổ sung”, ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.



– Nhấn nút Đồng ý màn hình kê khai sẽ hiển thị, khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet “Tờ khai điều chỉnh” và “KHBS” như sau:



TỜ KHAI THUẾ GTGT DÀNH CHO DỰ ÁN ĐẦU TƯ (Mẫu số 02/GTGT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng 01 năm 2021

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ: 1

[04] Tên người nộp thuế: Công ty A

[05] Mã số thuế: 0100231226-999

[12] Đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

Thông tin dự án đầu tư:

Mã hồ sơ khai DADT: 11025

Cơ quan thuế quản lý nơi có DADT: Chi cục Thuế Quận Ba Đình

Tên dự án đầu tư: Xây dựng công trình công cộng

Địa chỉ thực hiện dự án: Hà Nội

Tên chủ dự án đầu tư: Công ty Xây dựng Sông Đà

MST chủ dự án đầu tư: 0100231226

Văn bản phê duyệt DADT:

Số: 123

Ngày: 01/01/2021

Cơ quan ban hành: Bộ xây dựng

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị HHDV (Chưa có thuế GTGT)		Thuế GTGT	
1	Thuế GTGT chưa được hoàn kỳ trước chuyển sang			[21]	0
1a	Thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư nhận bàn giao từ chủ dự án đầu tư			[21a]	0
2	Kê khai thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư				
2.1	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ	[22]	0	[23]	0
2.2	Điều chỉnh thuế GTGT của HHDV mua vào các kỳ trước				
a	Điều chỉnh tăng	[24]	0	[25]	0
b	Điều chỉnh giảm	[26]	0	[27]	0
3	Tổng số thuế GTGT đầu vào của HHDV mua vào ([28]= [23]+[25]-[27])			[28]	0
4	Thuế GTGT mua vào dự án đầu tư (cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) bù trừ với thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế			[28a]	0
5	Thuế GTGT đầu vào chưa được hoàn đến kỳ tính thuế của dự án đầu tư ([29] = [21]+[21a]+[28]-[28a])			[29]	0
6	Thuế GTGT đề nghị hoàn				
6.1	Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá nhập khẩu thuộc loại trong nước chưa sản xuất được để tạo tài sản cố định đã đề nghị hoàn			[30a]	0
6.2	Thuế GTGT đầu vào còn lại của dự án đầu tư đề nghị hoàn			[30]	0
7	Thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập trong kỳ			[31]	0
8	Thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư chưa được hoàn chuyển kỳ sau ([32] = [29]-[30a]-[30]-[31])			[32]	0

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

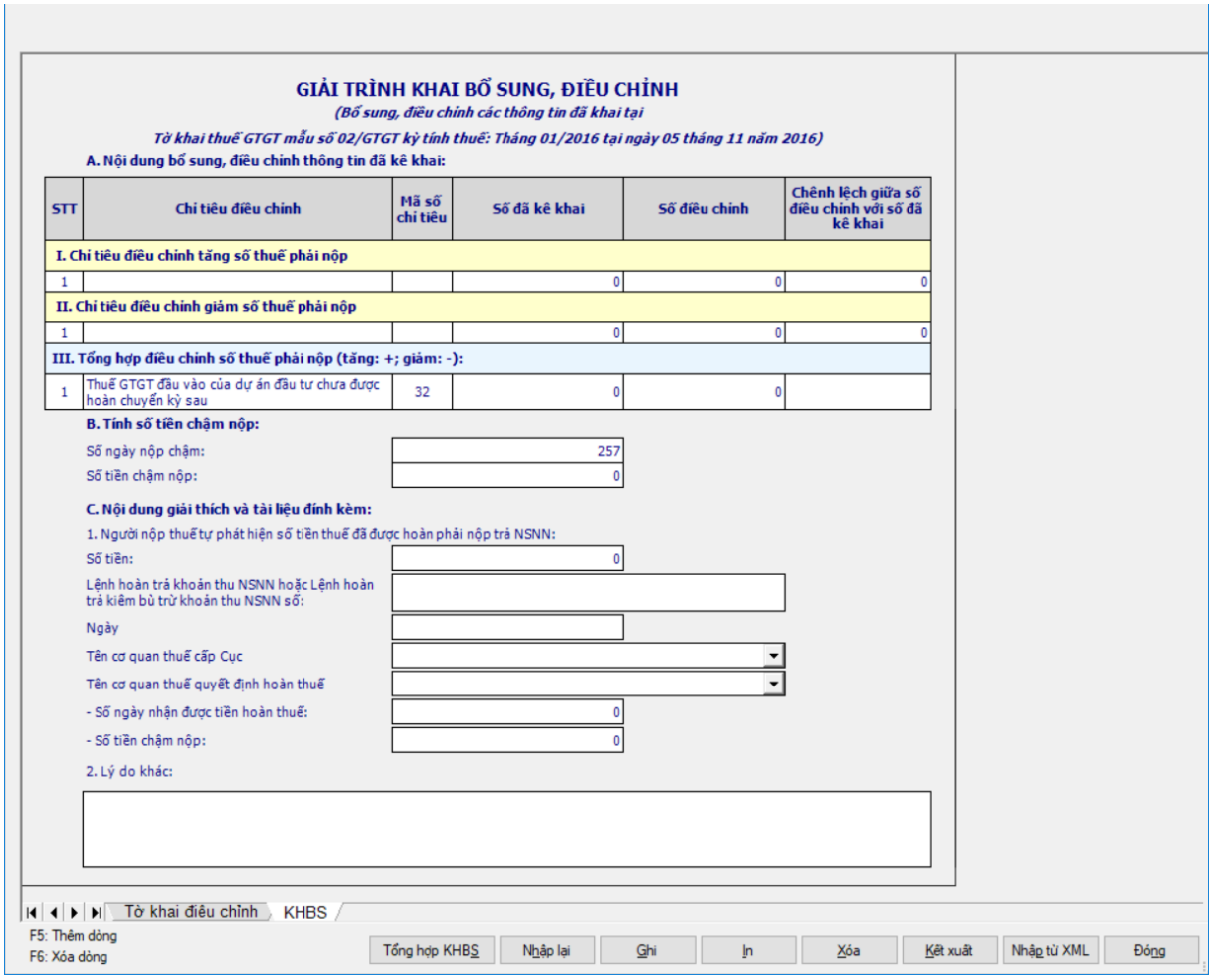
Họ và tên: Người ký:

Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký: 18/02/2021

Tờ khai điều chỉnh | KHBS

Tổng hợp KHBS | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Ứng dụng sẽ lấy dữ liệu của Tờ khai gần nhất trong cùng kỳ tính thuế làm dữ liệu mặc định trên Tờ khai điều chỉnh (Nếu là tờ khai bổ sung lần 1 thì lấy dữ liệu của tờ khai lần đầu, nếu là tờ khai bổ sung lần n thì lấy dữ liệu lần bổ sung n-1). NNT sẽ kê khai bổ sung điều chỉnh trực tiếp trên Tờ khai điều chỉnh, kê khai như tờ khai thay thế, sau đó ứng dụng sẽ tự động lấy các chỉ tiêu điều chỉnh liên quan đến số thuế phải nộp lên KHBS, NNT không kê khai trên KHBS.



– Các chỉ tiêu được đưa lên KHBS gồm: [21], [21a], [23], [28a], [30], [30a], [31]. cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

+ Bổ sung lần thứ nhất: Nếu C1 ≠ 0, chỉ tiêu C1 'Số tiền' trên KHBS chỉ cho nhập dương.

+ Bổ sung lần thứ 2 trở đi: Nếu C1 ≠ 0, chỉ tiêu C1 'Số tiền' trên KHBS cho nhập âm dương.

+ Kiểm tra Chỉ tiêu C1= trị tuyệt đối chênh lệch chỉ tiêu [30], sai khác cảnh báo vàng.

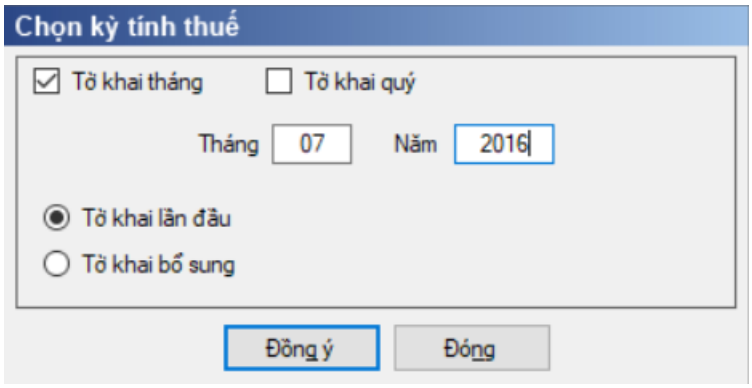
+ Kiểm tra chỉ tiêu C1 và chênh lệch chỉ tiêu [30] phải ngược dấu, sai khác cảnh báo vàng.

+ Trên phụ lục 01/KHBS, nếu không có số chênh lệch ở chỉ tiêu [30] mà có chỉ tiêu C1 ≠ 0 thì có cảnh báo vàng tại chỉ tiêu [30] ở tờ khai chính (02/GTGT): "Nếu kê khai chỉ tiêu C1 phải thực hiện điều chỉnh chỉ tiêu 30"

3.3.3 Tờ khai thuế giá trị gia tăng trực tiếp mẫu 03/GTGT (Ban hành kèm theo Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/08/2014 của Bộ Tài chính) và yêu cầu nghiệp vụ theo Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế GTGT" chọn "Tờ khai GTGT trực tiếp trên GTGT (03/GTGT)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau.

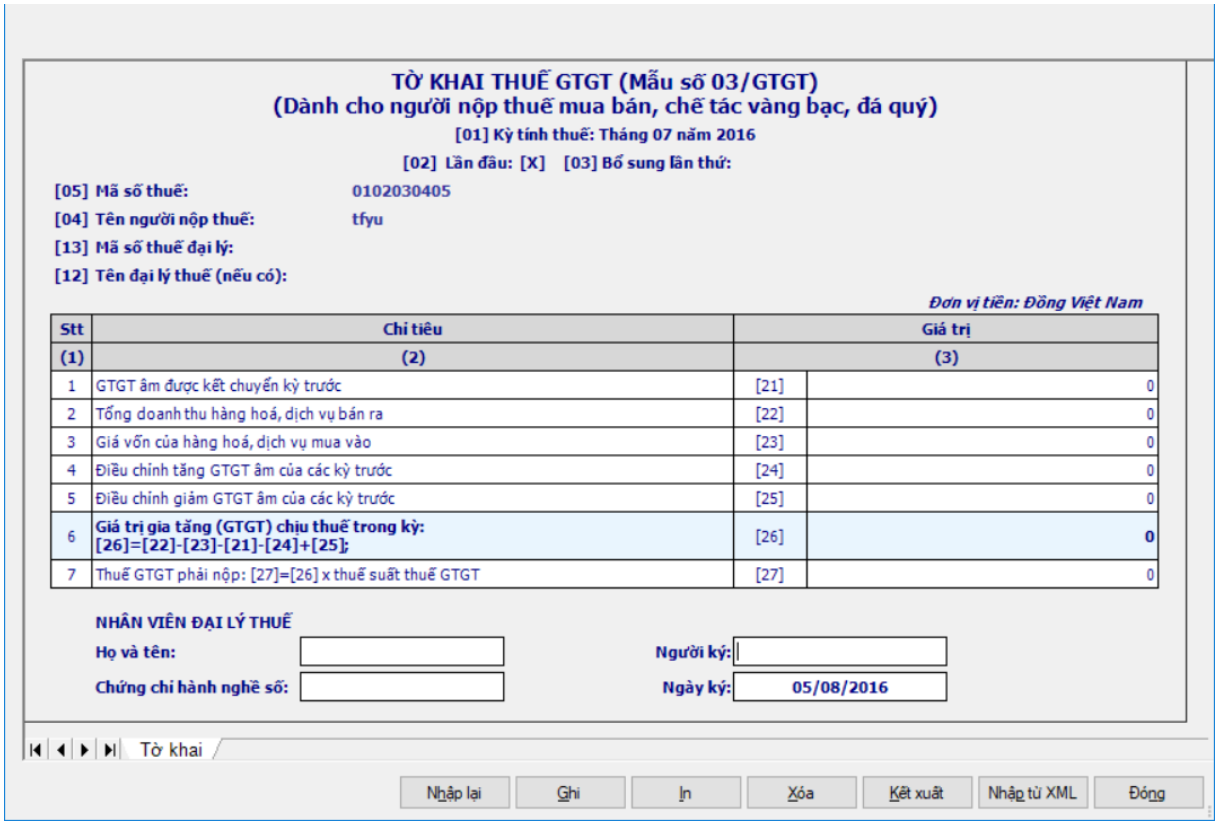


– Kỳ tính thuế: Ứng dụng sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng tháng hoặc quý hiện tại -1, có thể nhập kỳ tính thuế mà muốn kê khai nhưng không được chọn kỳ tính thuế lớn hơn tháng hoặc quý hiện tại. Đối với tờ khai quý, hệ thống cho phép nhập từ quý 3/2013 trở đi và không cho phép nhập tháng quý trùng nhau

– Chọn loại tờ khai (tờ khai lần đầu hoặc tờ khai bổ sung) theo tháng hoặc quý, và chọn các phụ lục cần kê khai sau đó nhấn nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai GTGT trực tiếp mẫu 03/GTGT.

3.3.3.1 Trường hợp tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



– Các chỉ tiêu tự nhập:

+ Chỉ tiêu [22], [23], [24], [25], [27]: NSD tự nhập, kiểu số, không âm

– Các chỉ tiêu tự tính, kiểm tra công thức:

+ Chỉ tiêu [21]: hỗ trợ lấy giá trị âm từ chỉ tiêu [26] của kỳ trước sang, cho phép sửa, không âm, nếu sửa khác thì cảnh báo vàng: "Chỉ tiêu [21] khác với chỉ tiêu [26] kỳ trước chuyển sang" . Nếu kỳ tính thuế tháng/quý 1 thì mặc định [21] = 0, không cho phép sửa và không hiển thị câu thông báo.

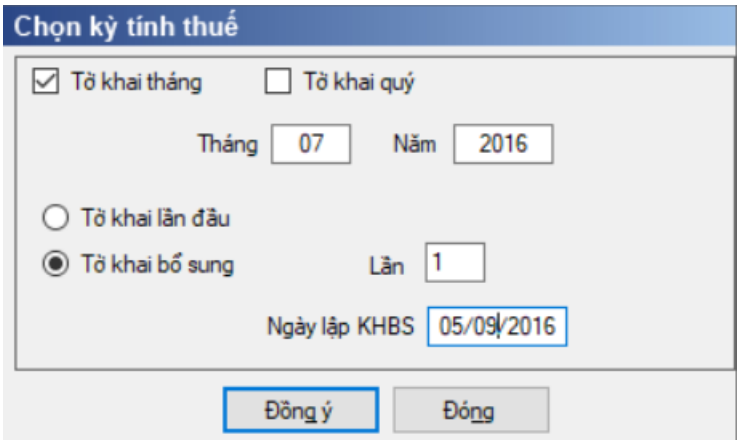
+ Chỉ tiêu [26]= [22] - [23] - [21] - [24] + [25]

3.3.3.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

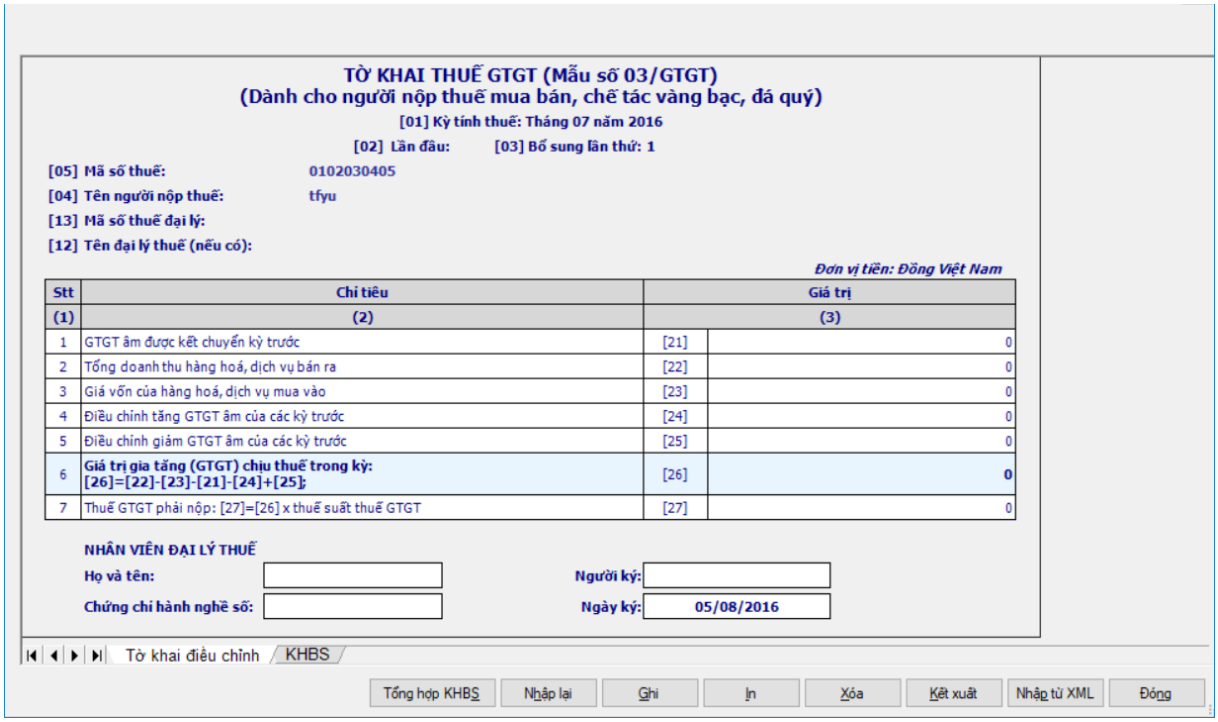
– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.



– Nhấn nút Đồng ý màn hình kê khai sẽ hiển thị, khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS" như sau:

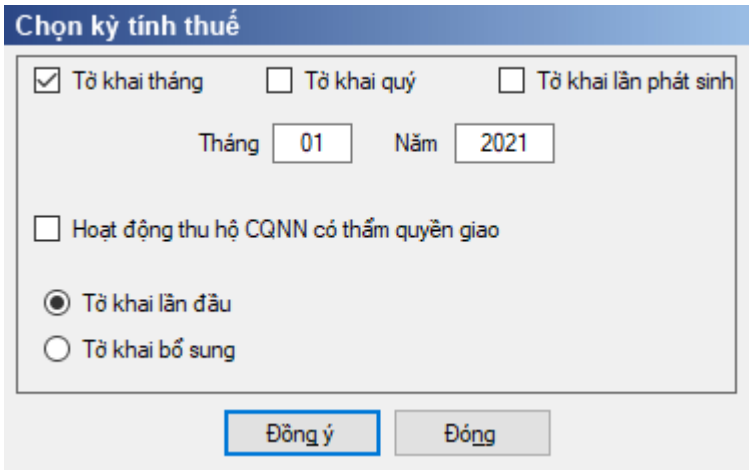


– Các chỉ tiêu được đưa lên KHBS gồm: [27] cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

3.3.4 Tờ khai thuế GTGT mẫu 04/GTGT (Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế GTGT" chọn "Tờ khai GTGT TT trên doanh thu (04/GTGT)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau.



– Kỳ tính thuế: Ứng dụng sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng tháng hoặc quý hiện tại -1, có thể nhập kỳ tính thuế mà muốn kê khai nhưng không được chọn kỳ tính thuế lớn hơn tháng hoặc quý hiện tại. Đối với tờ khai quý, hệ thống cho phép nhập từ quý 3/2013 trở đi và không cho phép nhập tháng quý trùng nhau

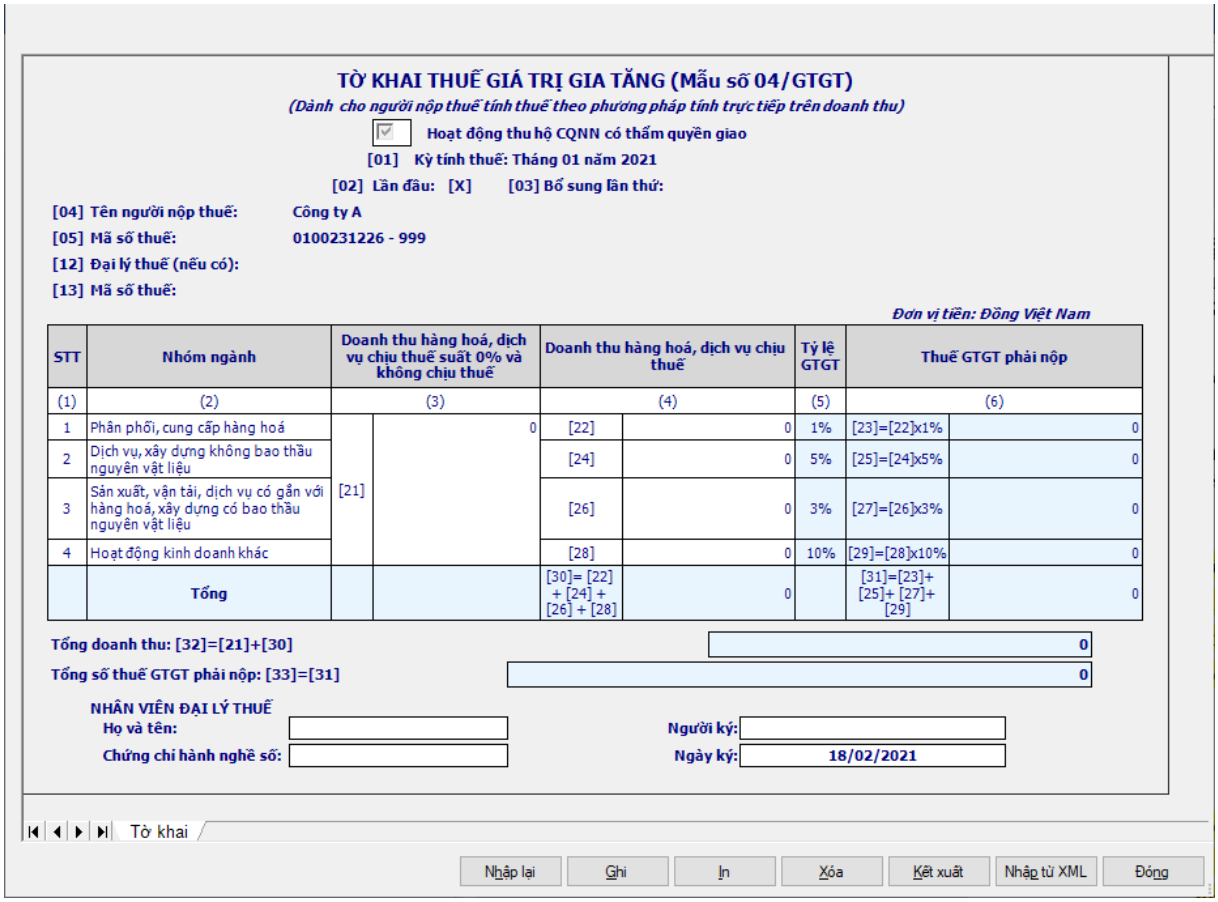
– Hoạt động thu hộ CQNN có thẩm quyền giao: Cho phép tích chọn đối với kỳ tính thuế từ ngày 01/01/2021, tháng 01/2021, quý 1/2021. Cho phép NNT kê

khai đồng thời tờ khai có hoạt động thu hộ và tờ khai không có hoạt động thu hộ trong cùng 1 kỳ tính thuế

– Chọn loại tờ khai (tờ khai lần đầu hoặc tờ khai bổ sung) theo tháng hoặc quý, và chọn các phụ lục cần kê khai sau đó nhấn nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai GTGT trực tiếp trên doanh thu mẫu 04/GTGT.

3.3.4.1 Trường hợp tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 04/GTGT)

(Dành cho người nộp thuế tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên doanh thu)

☑ Hoạt động thu hộ CQNN có thẩm quyền giao

[01] Kỳ tính thuế: Tháng 01 năm 2021

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: Công ty A

[05] Mã số thuế: 0100231226 - 999

[12] Đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nhóm ngành	Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 0% và không chịu thuế		Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế		Tỷ lệ GTGT	Thuế GTGT phải nộp	
(1)	(2)	(3)		(4)		(5)	(6)	
1	Phân phối, cung cấp hàng hoá	[21]	0	[22]	0	1%	[23]=[22]x1%	0
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu			[24]	0	5%	[25]=[24]x5%	0
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu			[26]	0	3%	[27]=[26]x3%	0
4	Hoạt động kinh doanh khác			[28]	0	10%	[29]=[28]x10%	0
	Tổng			[30]= [22] + [24] + [26] + [28]	0		[31]=[23]+ [25]+ [27]+ [29]	0

Tổng doanh thu: [32]=[21]+[30] 0

Tổng số thuế GTGT phải nộp: [33]=[31] 0

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Người ký:

Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký: 18/02/2021

Tờ khai

Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Chỉ tiêu [21]: Nhập dạng số, có thể âm

+ Nếu có tích chọn "Hoạt động thu hộ CQNN có thẩm quyền giao" thì:

- Cho phép nhập chỉ tiêu [24], [28]: Nhập dạng số, có thể âm

+ Nếu không tích chọn "Hoạt động thu hộ CQNN có thẩm quyền giao" thì:

- Cho phép nhập chỉ tiêu [22], [24], [26], [28]: Nhập dạng số, có thể âm

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự tính:

+ Chỉ tiêu [23]= [22] * 1%

- Nếu tờ khai có đính kèm Phụ lục giảm thuế GTGT theo Nghị Quyết 406 thì cho phép sửa và phải = [22] *1% - tổng cột 6 trên phụ lục giảm thuế tương

ứng tỷ lệ 1%.

+ Chỉ tiêu [25] = [24] * 5%

- Nếu tờ khai có đính kèm Phụ lục giảm thuế GTGT theo Nghị Quyết 406 thì cho phép sửa và phải = [24] *5% - tổng cột 6 trên phụ lục giảm thuế tương ứng tỷ lệ 5%.

+ Chỉ tiêu [27] = [26] * 3%

- Nếu tờ khai có đính kèm Phụ lục giảm thuế GTGT theo Nghị Quyết 406 thì cho phép sửa và phải = [26] *3% - tổng cột 6 trên phụ lục giảm thuế tương ứng tỷ lệ 3%

+ Chỉ tiêu [29]:

- Nếu tích chọn "Hoạt động thu hộ CQNN có thẩm quyền giao" thì: [29] = [28] * 10%
- Nếu không tích chọn "Hoạt động thu hộ CQNN có thẩm quyền giao" thì: [29] = [28] * 2%

o Nếu tờ khai có đính kèm Phụ lục giảm thuế GTGT theo Nghị Quyết 406 thì cho phép sửa và phải = [28] *2% - tổng cột 6 trên phụ lục giảm thuế tương ứng tỷ lệ 2 %

+ Chỉ tiêu [30] = [22] + [24] + [26] + [28]

+ Chỉ tiêu [31] = [23] + [25] + [27] + [29]

+ Chỉ tiêu [32]= [21] + [30]

+ Chỉ tiêu [33] = [31]

3.3.4.2 Phụ lục giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị Quyết số 406/NQ-UBTVQH15

– Cho phép đính kèm phụ lục này khi NNT khai trực tiếp, không áp dụng cho "Hoạt động thu hộ cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao" với kỳ tính thuế:

+ Với tờ khai tháng: tháng 11/2021, tháng 12/2021

+ Với tờ khai quý: Quý 4/2021

+ Với tờ khai lần phát sinh: từ ngày 01/11/2021 -> 31/12/2021

– Các chỉ tiêu NNT nhập:

+ (2) Tên hàng hóa, dịch vụ: Chọn trong danh mục, bắt buộc chọn

+ (3) Giá trị HHDV chưa có thuế GTGT/ Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế: Nhập kiểu số >0, bắt buộc nhập

+ (4) Thuế suất/Tỷ lệ tính thuế GTGT theo quy định: Bắt buộc chọn trong danh mục (1%, 2%, 3%, 5%)

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự động tính:

+ (5) Thuế suất/Tỷ lệ tính thuế GTGT sau giảm: UD tính theo công thức (5)=(4)x70%

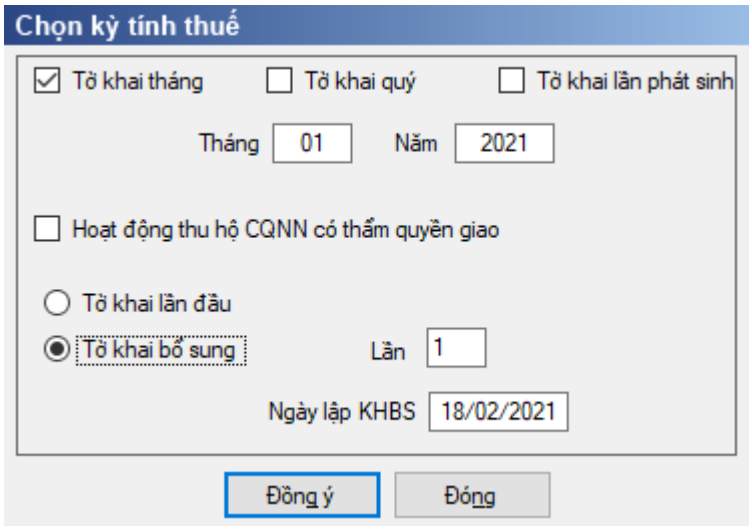
+ (6) Thuế GTGT được giảm: UD tính theo công thức (6)=(3)x[(4)-(5)]

3.3.4.3 Trường hợp tờ khai bổ sung

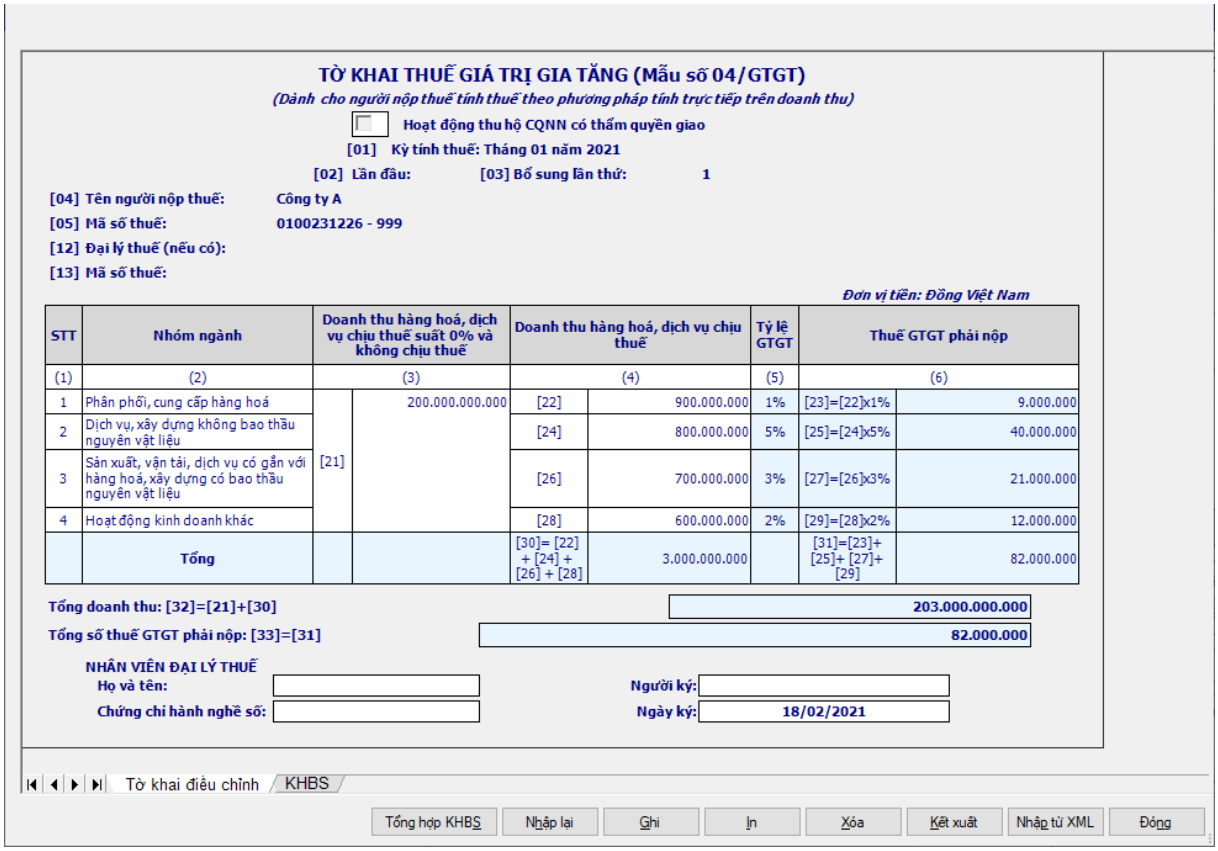
– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.



– Nhấn nút Đồng ý màn hình kê khai sẽ hiển thị, khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS".



TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 04/GTGT)

(Dành cho người nộp thuế tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên doanh thu)

Hoạt động thu hộ CQNN có thẩm quyền giao

[01] Kỳ tính thuế: Tháng 01 năm 2021

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ: 1

[04] Tên người nộp thuế: Công ty A

[05] Mã số thuế: 0100231226 - 999

[12] Đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Nhóm ngành	Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế suất 0% và không chịu thuế		Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế		Tỷ lệ GTGT	Thuế GTGT phải nộp	
(1)	(2)	(3)		(4)		(5)	(6)	
1	Phân phối, cung cấp hàng hoá	[21]	200.000.000.000	[22]	900.000.000	1%	[23]=[22]x1%	9.000.000
2	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu			[24]	800.000.000	5%	[25]=[24]x5%	40.000.000
3	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu			[26]	700.000.000	3%	[27]=[26]x3%	21.000.000
4	Hoạt động kinh doanh khác			[28]	600.000.000	2%	[29]=[28]x2%	12.000.000
	Tổng			[30]= [22] + [24] + [26] + [28]	3.000.000.000		[31]=[23]+ [25]+ [27]+ [29]	82.000.000

Tổng doanh thu: [32]=[21]+[30] 203.000.000.000

Tổng số thuế GTGT phải nộp: [33]=[31] 82.000.000

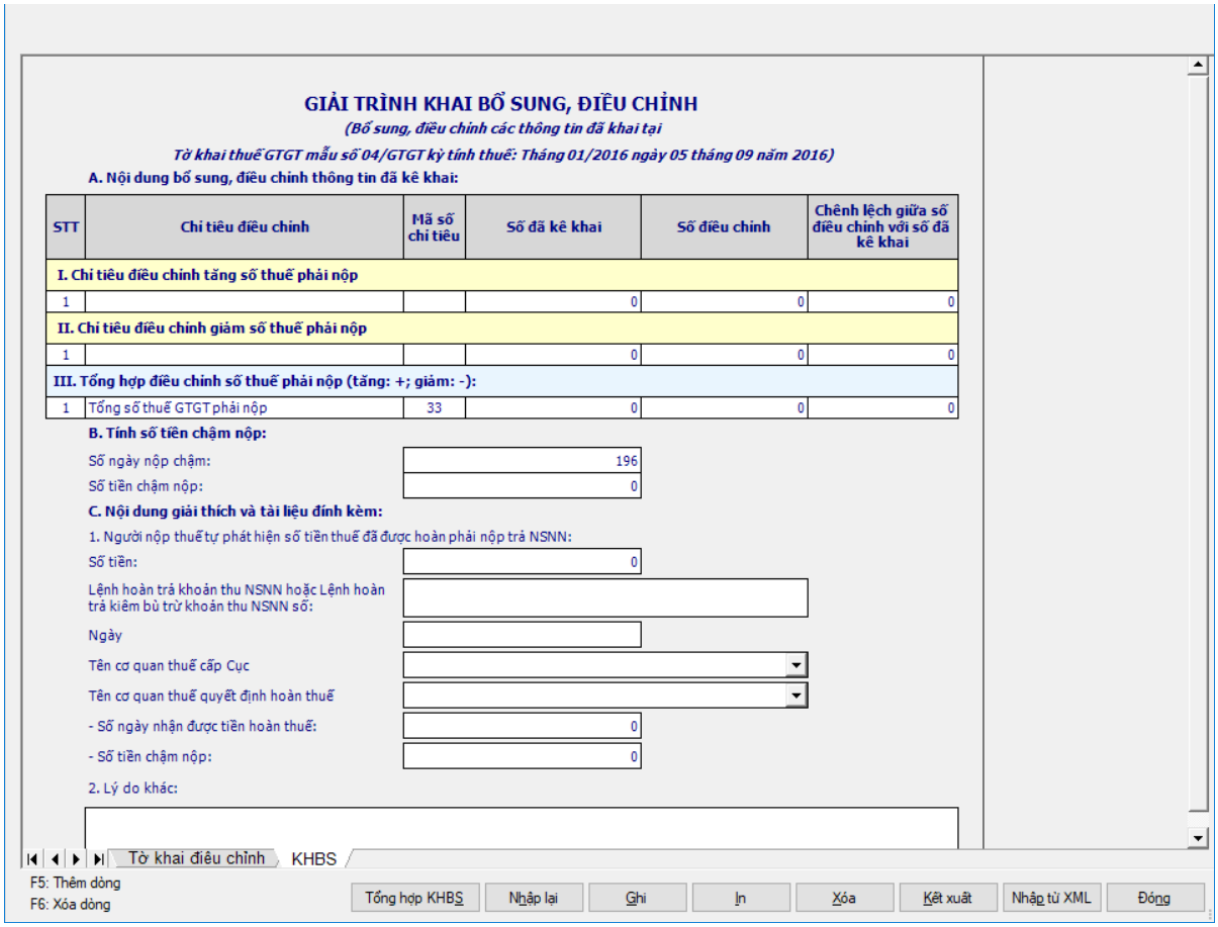
NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Người ký:

Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký: 18/02/2021

Tờ khai điều chỉnh | KHBS

Tổng hợp KHBS | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

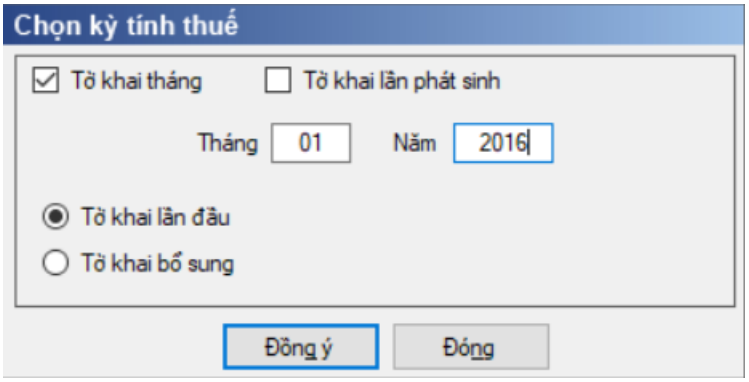


– Các chỉ tiêu được đưa lên KHBS gồm: [23], [25], [27], [29] cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

3.3.5 Tờ khai thuế GTGT mẫu 05/GTGT (Tạm nộp trên doanh số đối với kinh doanh ngoại tỉnh) (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính)

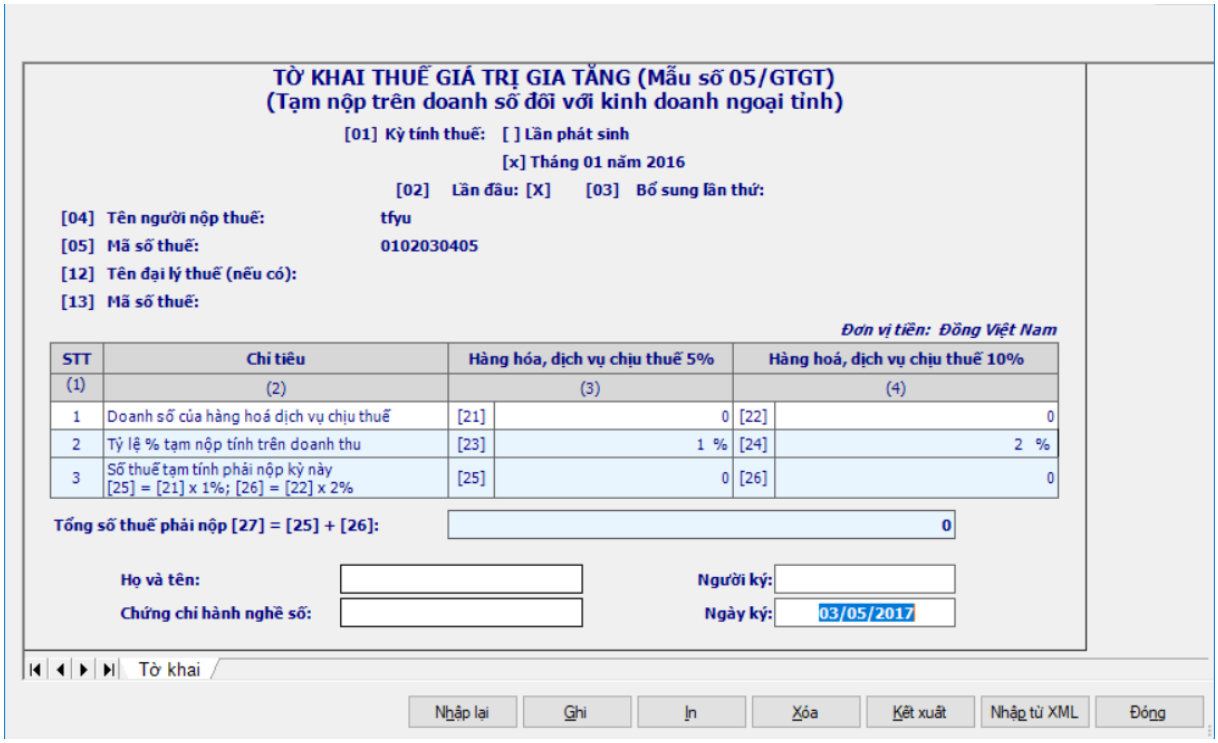
Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế GTGT" chọn "Tờ khai GTGT (05/GTGT)" để hiển thị ra tờ khai GTGT mẫu 05/GTGT.



3.3.5.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 05/GTGT)
(Tạm nộp trên doanh số đối với kinh doanh ngoại tỉnh)

[01] Kỳ tính thuế: [ ] Lần phát sinh
[x] Tháng 01 năm 2016
[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: tfyu
[05] Mã số thuế: 0102030405
[12] Tên đại lý thuế (nếu có):
[13] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Hàng hóa, dịch vụ chịu thuế 5%		Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế 10%	
(1)	(2)	(3)		(4)	
1	Doanh số của hàng hoá dịch vụ chịu thuế	[21]	0	[22]	0
2	Tỷ lệ % tạm nộp tính trên doanh thu	[23]	1 %	[24]	2 %
3	Số thuế tạm tính phải nộp kỳ này [25] = [21] x 1%; [26] = [22] x 2%	[25]	0	[26]	0

Tổng số thuế phải nộp [27] = [25] + [26]: 0

Họ và tên: Người ký:
Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký: 03/05/2017

Tờ khai

Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

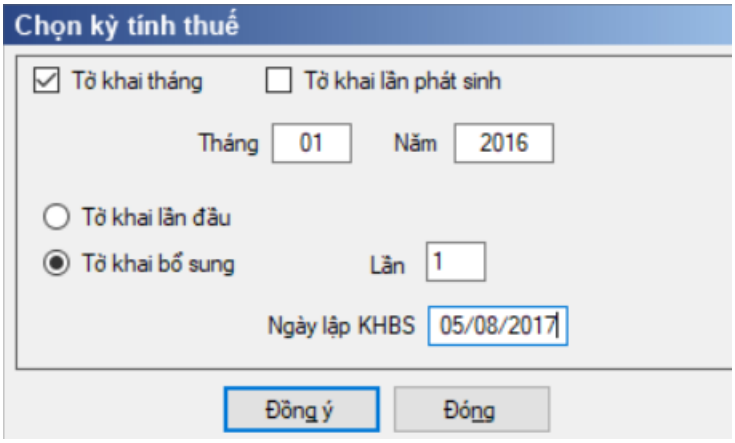
– Các chỉ tiêu tự nhập:
  + Chỉ tiêu [21], [22]: tự nhập, dạng số, không âm
  + Chỉ tiêu [23]: Mặc định là 1%, không cho sửa
  + Chỉ tiêu [24]: Mặc định là 2%, không cho sửa
– Các chỉ tiêu tự tính:
  + Chỉ tiêu [25]= [21] * 1%
  + Chỉ tiêu [26] = [22] * 2%
  + Chỉ tiêu [27] = [25] + [26]

3.3.5.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

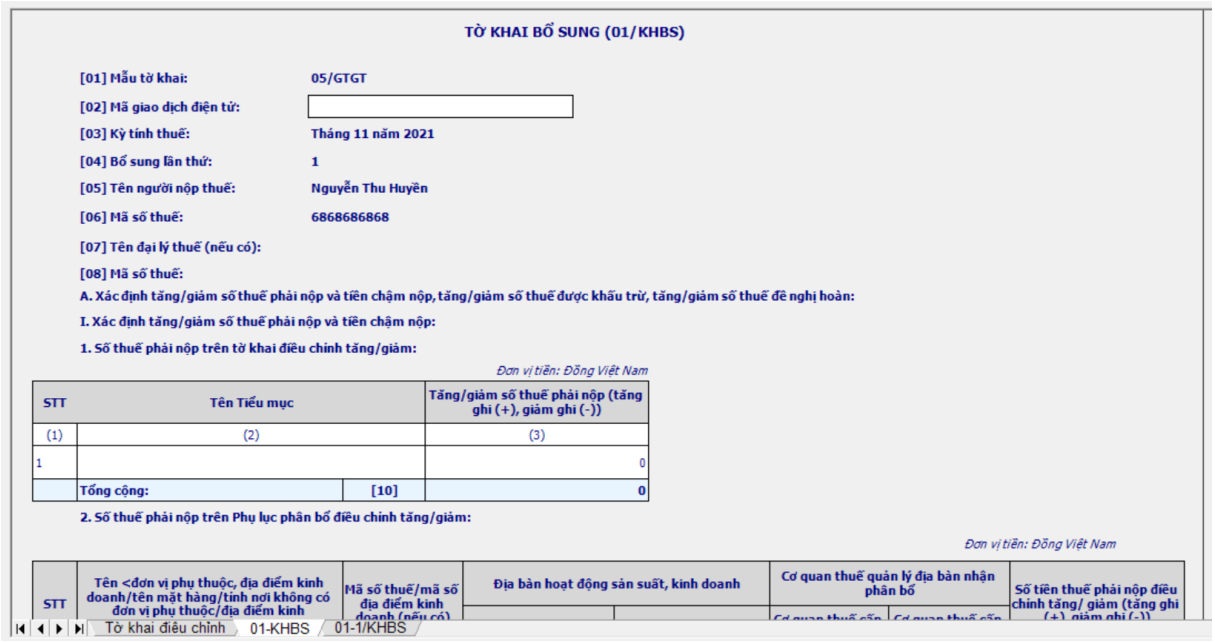
– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.



– Nhấn nút Đồng ý màn hình kê khai sẽ hiển thị, khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 3 sheet "Tờ khai điều chỉnh", "01/KHBS" và "01-1/KHBS".

– Nhấn nút "Tổng hợp KHBS"



– A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn:

+ (2) Tên tiểu mục: UD hiển thị tên tiểu mục điều chỉnh được tổng hợp từ chỉ tiêu điều chỉnh trên phụ lục 01-1/KHBS; Nếu phụ lục 01-1/KHBS không có các chỉ tiêu điều chỉnh là chỉ tiêu hạch toán thì cột này không có giá trị.

+ (3) Tăng/ giảm số thuế phải nộp: UD tự động hiển thụ = chỉ tiêu [07] Tổng cộng (tang +, giảm -) phải nộp trên 01-1/KHBS, không cho sửa

+ [10] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

+ Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm: hiển thị các dữ liệu thay đổi trên PL phân bổ 01-2/GTGT, 01-3/GTGT, 01-6/GTGT…

+ Số ngày chậm nộp tính đến ngày: UD hiển thị đến ngày lập tờ khai KHBS

+ Số ngày chậm nộp: UD hỗ trợ tính số ngày chậm nộp = ngày lập KHBS – hạn nộp tờ khai, cho phép sửa

+ Số tiền chậm nộp tăng/giảm: UD hỗ trợ tính theo công thức = 0,03%*số tiền chậm nộp*số ngày

+ [12] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế khấu trừ (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

+ [13] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

– B: Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp:

+ Số tiền thu hồi hoàn: NNT nhập dạng số, không âm

+ Quyết định hoàn thuế: Số…ngày…cơ quan thuế ban hành quyết định…: Số: nhập dạng text, Ngày: nhập dạng dd/mm/yyyy, Cơ quan thuế ban hành quyết định: Cho phép chọn trong danh mục

+ Lệnh hoàn thuế: Số … ngày …

+ Số ngày nhận được tiền hoàn thuế: cho phép nhập

+ Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức chậm nộp): NNT nhập dạng số, không âm

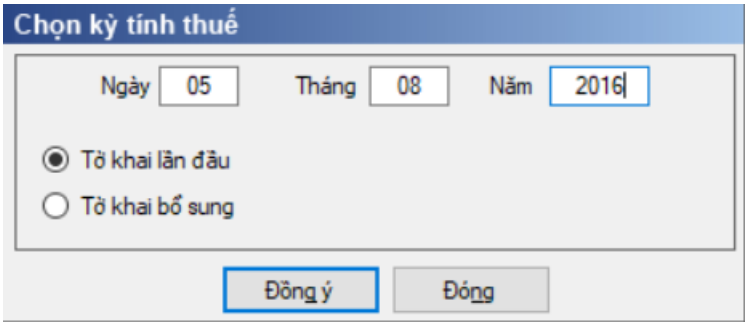
– Chọn nút **[Ghi]** để hoàn thành việc kê khai bổ sung.

3.4 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai thuế TNDN

3.4.1 Tờ khai thu nhập doanh nghiệp cho chuyển nhượng BĐS - 02/TNDN (Ban hành theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính)

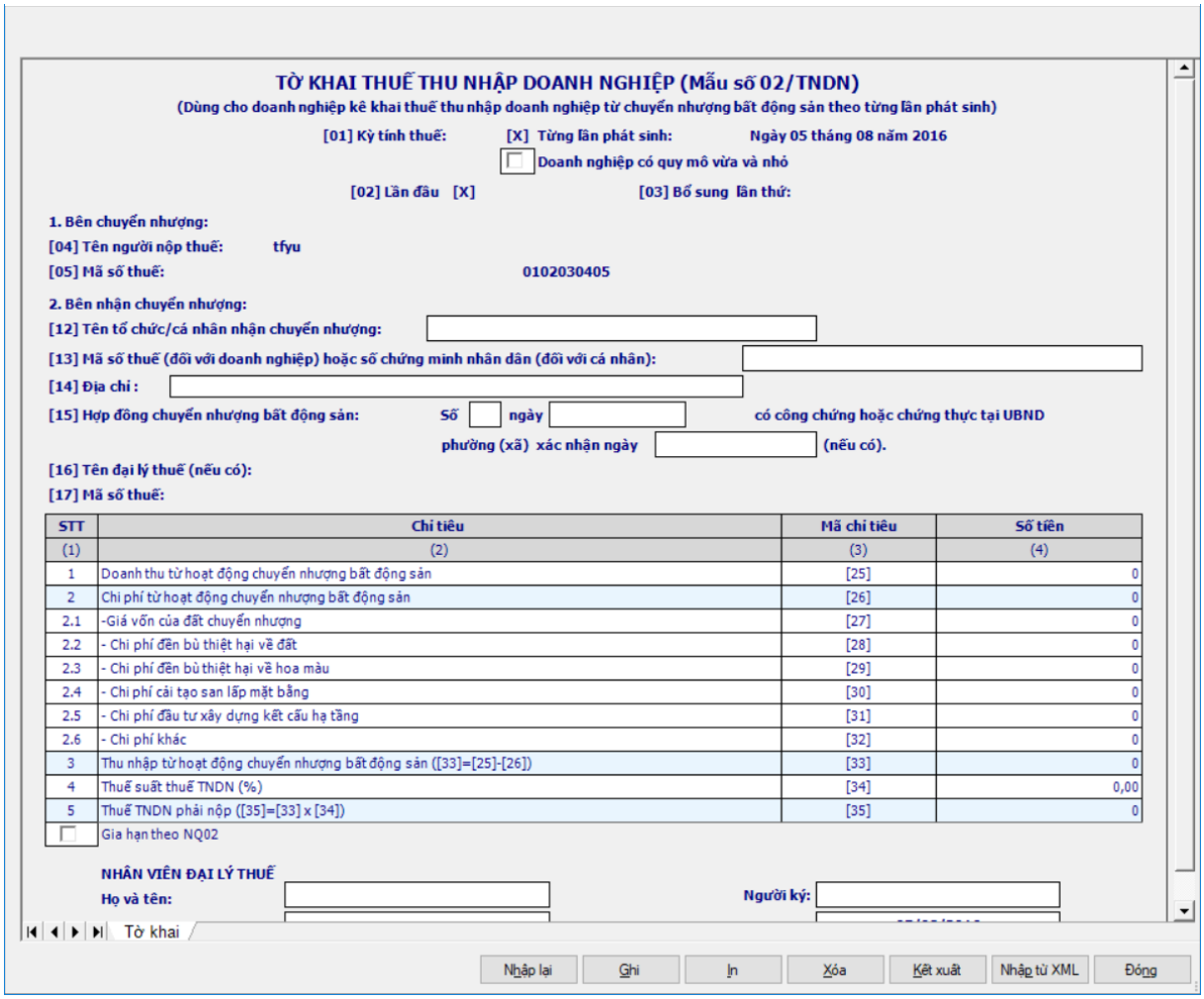
Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp" chọn "TK TNDN cho chuyển nhượng BĐS (02/TNDN)" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị như sau:



3.4.1.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu như kỳ tính thuế, trạng thái tờ khai, loại tờ khai. Sau đó nhấn nút "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai TNDN chuyển nhượng BĐS mẫu 02/TNDN.



TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Mẫu số 02/TNDN)

(Dùng cho doanh nghiệp kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh)

[01] Kỳ tính thuế: [X] Từng lần phát sinh: Ngày 05 tháng 08 năm 2016

Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

[02] Lần đầu [X] [03] Bổ sung lần thứ:

1. Bên chuyển nhượng:

[04] Tên người nộp thuế: tfyu

[05] Mã số thuế: 0102030405

2. Bên nhận chuyển nhượng:

[12] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng:

[13] Mã số thuế (đối với doanh nghiệp) hoặc số chứng minh nhân dân (đối với cá nhân):

[14] Địa chỉ :

[15] Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản: Số ngày có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày (nếu có).

[16] Tên đại lý thuế (nếu có):

[17] Mã số thuế:

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[25]	0
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[26]	0
2.1	-Giá vốn của đất chuyển nhượng	[27]	0
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[28]	0
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[29]	0
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[30]	0
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[31]	0
2.6	- Chi phí khác	[32]	0
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([33]=[25]-[26])	[33]	0
4	Thuế suất thuế TNDN (%)	[34]	0,00
5	Thuế TNDN phải nộp ([35]=[33] x [34])	[35]	0
	Gia hạn theo NQ02		

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Người ký:

Tờ khai

Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Chi tiết các chỉ tiêu cần nhập:

+ Chỉ tiêu [25], [27], [28], [29], [30], [31], cho phép NSD tự nhập số không âm, kiểu số mặc định là 0

+ Chỉ tiêu [32]: Nhập dạng số, có thể âm, mặc định là 0

+ Chỉ tiêu [34] cho phép NSD tự nhập dạng xx,xx

– Các chỉ tiêu tính toán, kiểm tra công thức:

+ Chỉ tiêu [26] = [27] + [28] + [29] + [30] + [31] + [32]

+ Chỉ tiêu [33]= [25] - [26] , kiểm tra nếu [33] < =0 thì không cho nhập chỉ tiêu [34] và chỉ tiêu [35] = 0

+ Chỉ tiêu [35]:

• Nếu chỉ tiêu [14] trên Phụ lục 114/2020/NĐ-CP/Phụ lục 92/2021/NĐ-CP > 0 thì chỉ tiêu [35] trên tờ khai = ([10]-[14]) trên phụ lục 114/2020/NĐ-CP/phụ lục 92/2021/NĐ-CP

• Nếu chỉ tiêu [14] trên Phụ lục 114/Phụ lục 92 =0 hoặc không kê khai cùng Phụ lục 114/Phụ lục 92 thì chỉ tiêu [35] trên tờ khai = ([33] * [34]) trên tờ khai.

3.4.1.2 Phụ lục 114/2020/NĐ-CP

– Ứng dụng cho phép đính kèm phụ lục này đối với kỳ tính thuế = 2020

– Nếu chỉ tiêu [25] trên tờ khai 02/TNDN >200 tỷ thì không cho phép kê khai phụ lục giảm thuế theo NĐ 114, báo đỏ "NNT có doanh thu > 200 tỷ không thuộc đối tượng giảm thuế theo"

– UD hỗ trợ tự động tính các chỉ tiêu theo công thức, không cho sửa:

+ Tổng số thuế TNDN phải nộp [10] = [(33)*(34)] trên tờ khai 02/TNDN

+ Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản [12] = [10]

+ Số thuế TNDN được giảm [14] = [15]+[16]+[17]

+ Thuế TNDN được giảm của hoạt động sản xuất, kinh doanh [15] = [11]*30%

+ Thuế TNDN được giảm của hoạt động chuyển nhượng bất động sản [16] = [12] * 30%

+ Thuế TNDN được giảm khác [17] = [13] * 30%

– Các chỉ tiêu còn lại UD khóa không cho nhập

3.4.1.3 Phụ lục 92/2021/NĐ-CP

– Ứng dụng cho phép đính kèm phụ lục này đối với kỳ tính thuế = 2021

– Nếu chỉ tiêu [25] trên tờ khai 02/TNDN >200 tỷ thì không cho phép kê khai phụ lục giảm thuế theo NĐ 114, báo đỏ "NNT có doanh thu > 200 tỷ không thuộc đối tượng giảm thuế theo"

– UD hỗ trợ tự động tính các chỉ tiêu theo công thức, không cho sửa:

+ Tổng số thuế TNDN phải nộp [10] = [(33)*(34)] trên tờ khai 02/TNDN

+ Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản [12] = [10]

+ Số thuế TNDN được giảm [14] = [15]+[16]+[17]

+ Thuế TNDN được giảm của hoạt động chuyển nhượng bất động sản [16] = [12] * 30%

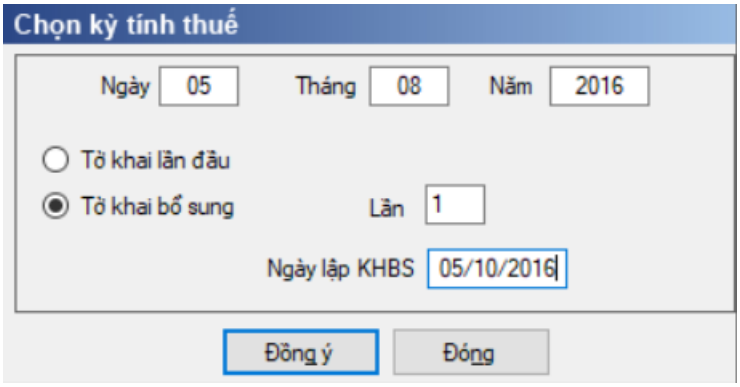
– Các chỉ tiêu còn lại UD khóa không cho nhập

3.4.1.4 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

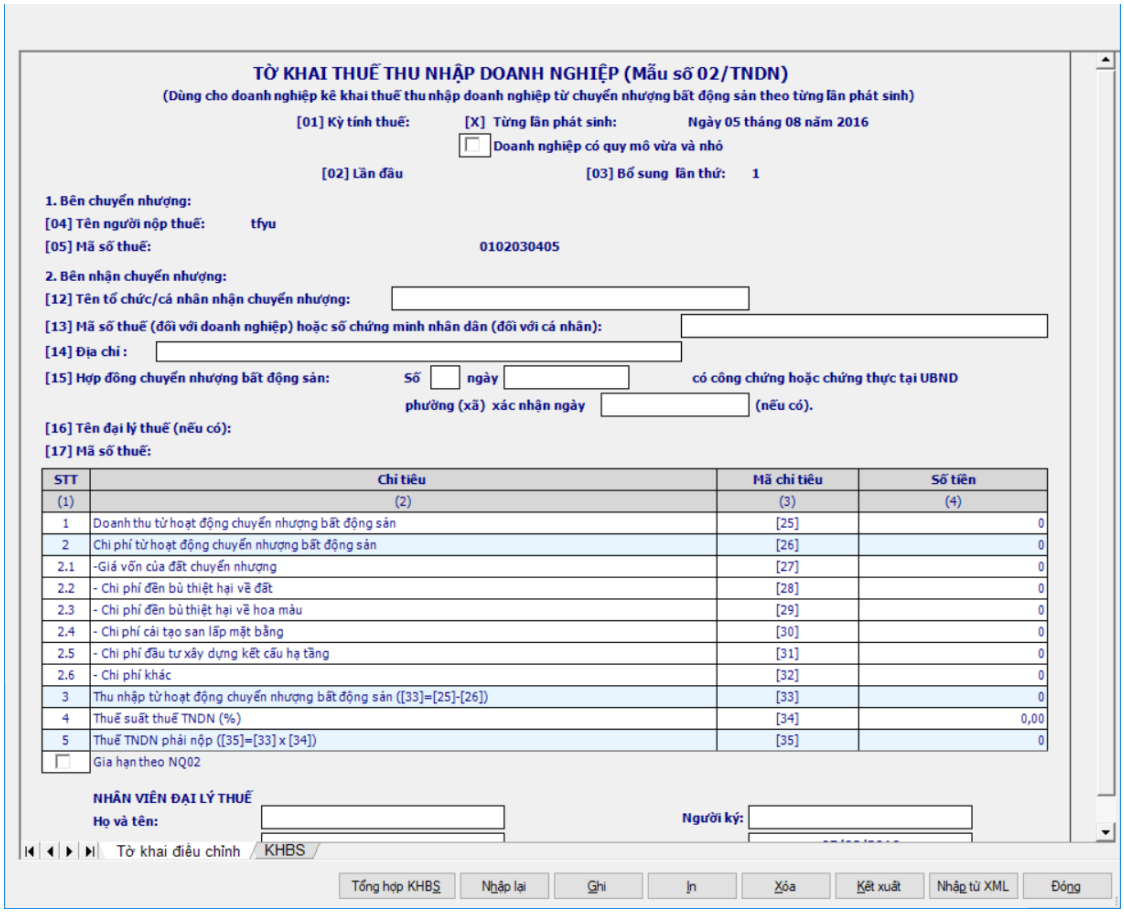
– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung, ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.



– Nhấn nút Đồng ý màn hình kê khai sẽ hiển thị, khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS" như sau:



TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Mẫu số 02/TNDN)

(Dùng cho doanh nghiệp kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản theo từng lần phát sinh)

[01] Kỳ tính thuế: [X] Từng lần phát sinh: Ngày 05 tháng 08 năm 2016

☐ Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ: 1

1. Bên chuyển nhượng:

[04] Tên người nộp thuế: tfyu

[05] Mã số thuế: 0102030405

2. Bên nhận chuyển nhượng:

[12] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng:

[13] Mã số thuế (đối với doanh nghiệp) hoặc số chứng minh nhân dân (đối với cá nhân):

[14] Địa chỉ :

[15] Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản: Số ☐ ngày có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày (nếu có).

[16] Tên đại lý thuế (nếu có):

[17] Mã số thuế:

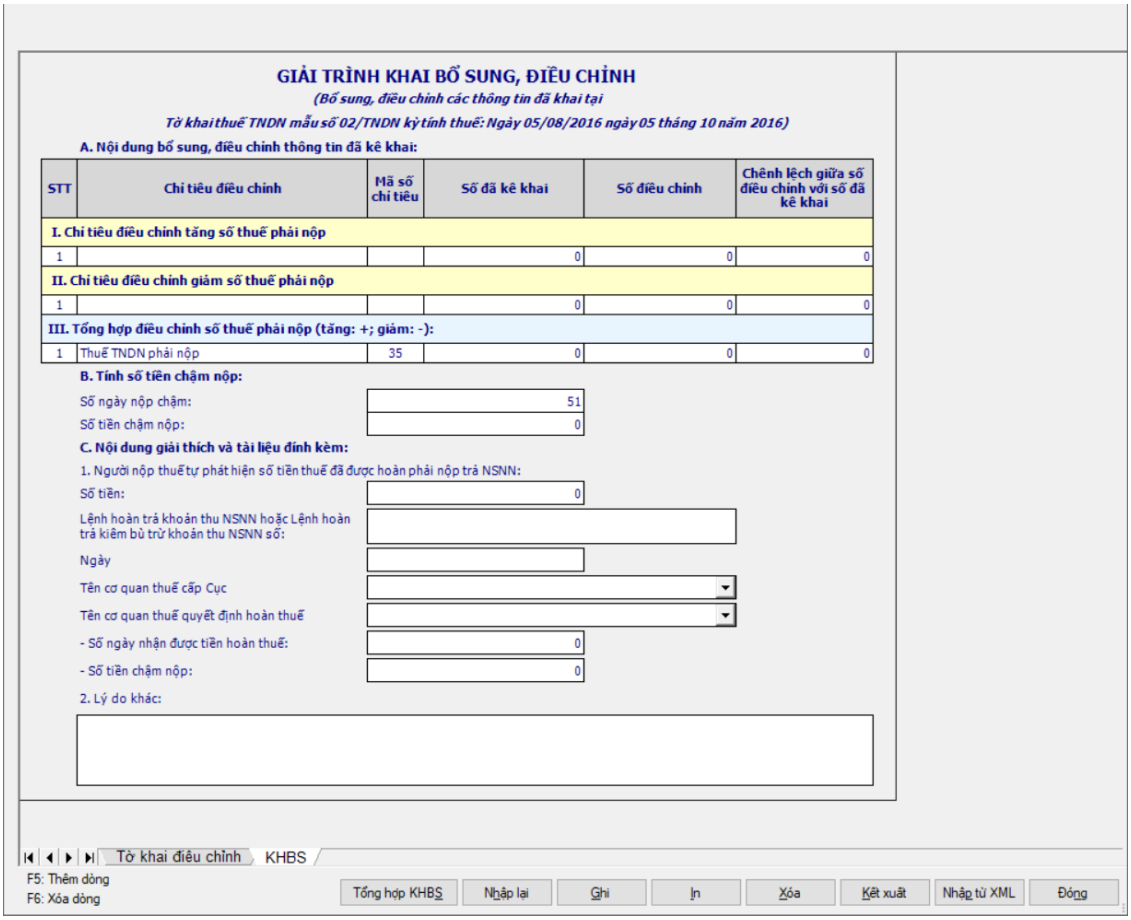
STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[25]	0
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[26]	0
2.1	-Giá vốn của đất chuyển nhượng	[27]	0
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[28]	0
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[29]	0
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[30]	0
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[31]	0
2.6	- Chi phí khác	[32]	0
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([33]=[25]-[26])	[33]	0
4	Thuế suất thuế TNDN (%)	[34]	0,00
5	Thuế TNDN phải nộp ([35]=[33] x [34])	[35]	0
☐	Gia hạn theo NQ02		

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Người ký:

Tờ khai điều chỉnh | KHBS

Tổng hợp KHBS | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng



– Ứng dụng sẽ lấy dữ liệu của Tờ khai gần nhất trong cùng kỳ tính thuế làm dữ liệu mặc định trên Tờ khai điều chỉnh (Nếu là tờ khai bổ sung lần 1 thì lấy dữ liệu của tờ khai lần đầu, nếu là tờ khai bổ sung lần n thì lấy dữ liệu lần bổ sung n-1). NNT sẽ kê khai bổ sung điều chỉnh trực tiếp trên Tờ khai điều chỉnh, kê khai như tờ khai thay thế, sau đó ứng dụng sẽ tự động lấy các chỉ tiêu điều chỉnh liên quan đến số thuế phải nộp lên KHBS, NNT không kê khai trên KHBS.

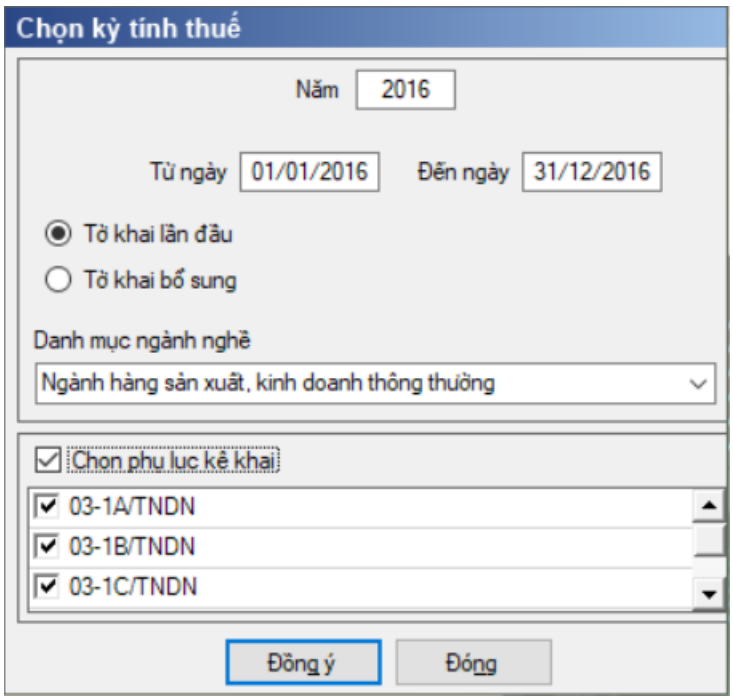
– Khai bổ sung chỉ tiêu [35] và đưa chỉ tiêu [35] lên KHBS

3.4.2 Tờ khai Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm mẫu 03/TNDN theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC (Ban hành kèm theo Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày10/10/2014 của Bộ Tài chính) đáp ứng công văn 4943/TCT-KK

3.4.2.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

Cách gọi:

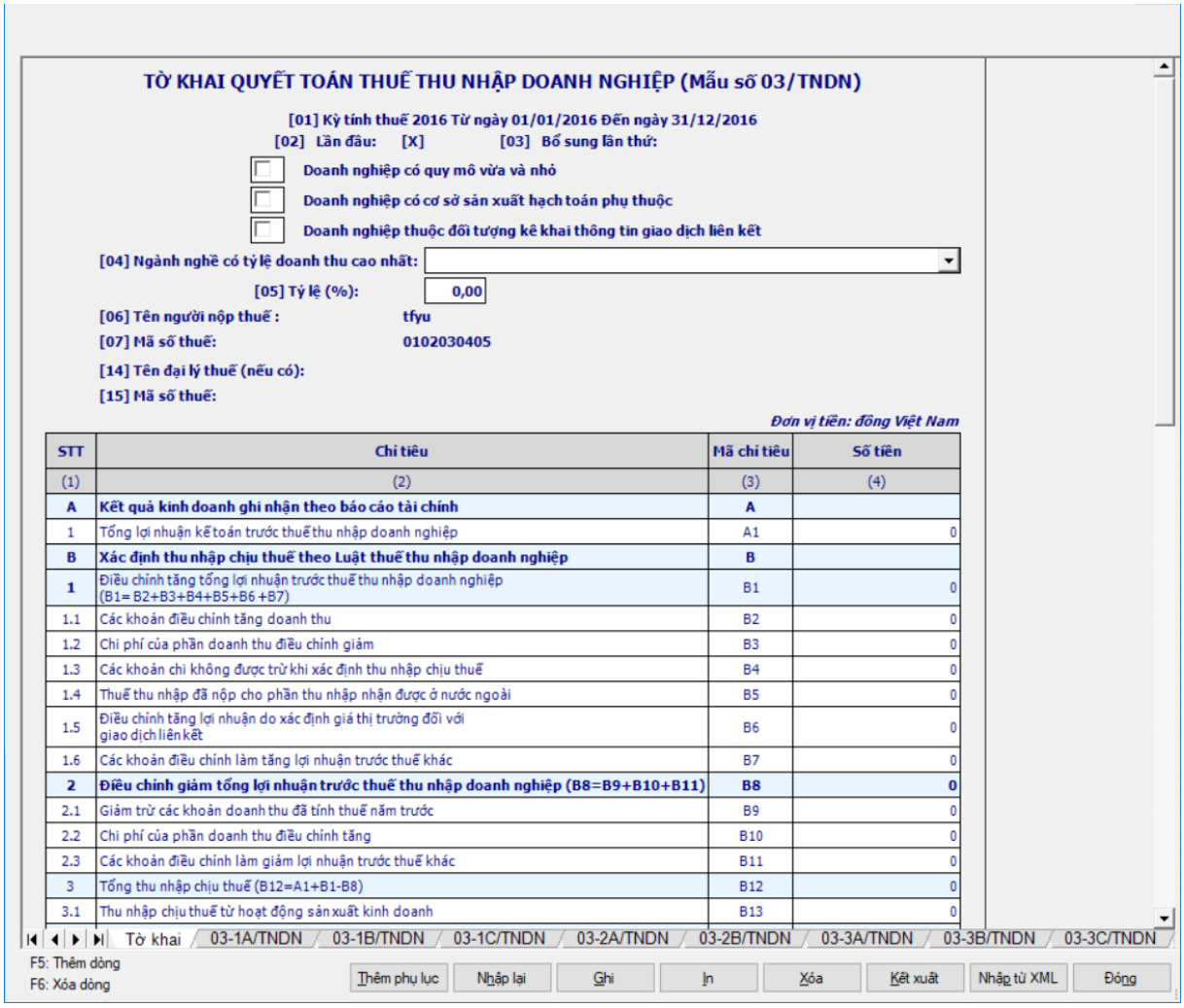
– Từ menu chức năng “Kê khai/Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp” chọn “Quyết toán TNDN năm (03/TNDN)” khi đó màn hình “Chọn kỳ tính thuế” sẽ hiển thị. Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như kỳ tính thuế, trạng thái tờ khai, ngành nghề kinh doanh, phụ lục tương tự như tờ 01/GTGT.



– Kỳ kê khai <Năm> phải nằm trong khoảng kỳ kê khai từ ngày hoặc đến ngày

– Kiểm tra Kỳ tính thuế <Từ ngày> không được lớn hơn ngày hiện tại

– Sau đó nhấn vào nút lệnh “Đồng ý” để hiển thị ra tờ khai Quyết toán thuế TNDN mẫu 03/TNDN.



TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Mẫu số 03/TNDN)

[01] Kỳ tính thuế 2016 Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/12/2016
[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ:

Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ
Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc
Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết

[04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất:
[05] Tỷ lệ (%): 0,00
[06] Tên người nộp thuế : tfyu
[07] Mã số thuế: 0102030405
[14] Tên đại lý thuế (nếu có):
[15] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
A	**Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính**	A	
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	A1	0
B	**Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp**	B	
1	Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B1= B2+B3+B4+B5+B6 +B7)	B1	0
1.1	Các khoản điều chỉnh tăng doanh thu	B2	0
1.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	B3	0
1.3	Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	B4	0
1.4	Thuế thu nhập đã nộp cho phần thu nhập nhận được ở nước ngoài	B5	0
1.5	Điều chỉnh tăng lợi nhuận do xác định giá thị trường đối với giao dịch liên kết	B6	0
1.6	Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế khác	B7	0
2	**Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (B8=B9+B10+B11)**	B8	0
2.1	Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	B9	0
2.2	Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh tăng	B10	0
2.3	Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác	B11	0
3	Tổng thu nhập chịu thuế (B12=A1+B1-B8)	B12	0
3.1	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	B13	0

Tờ khai | 03-1A/TNDN | 03-1B/TNDN | 03-1C/TNDN | 03-2A/TNDN | 03-2B/TNDN | 03-3A/TNDN | 03-3B/TNDN | 03-3C/TNDN

F5: Thêm dòng
F6: Xóa dòng

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Check vào ô <Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ> nếu doanh nghiệp thuộc đối tượng này.

+ Check vào ô <Doanh nghiệp có cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc> nếu doanh nghiệp thuộc đối tượng này. Nếu NSD check vào ô này thì hệ thống hiển thị câu cảnh báo bắt buộc nhập PL 03-8/TNDN đính kèm.

+ Check vào ô <Doanh nghiệp thuộc đối tượng kê khai thông tin giao dịch liên kết> nếu doanh nghiệp thuộc đối tượng này. Nếu NSD check vào ô này thì hệ thống hiển thị câu cảnh báo bắt buộc nhập PL 03-7/TNDN đính kèm

+ Chỉ tiêu [04] Ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất: Cho phép NSD chọn danh mục ngành nghề có tỷ lệ doanh thu cao nhất

+ Chỉ tiêu [05] Tỷ lệ (%): Cho phép NSD nhập theo đúng dạng xx,xx%

+ Các chỉ tiêu B2, B3, B4, B6, B7, B9, B10, B11, C2, C3b, C7, C8, C9, C13, D3, E1, E2, E3: cho phép NSD tự nhập, kiểu số, không âm, mặc định là 0, tối đa 15 chữ số

+ Chỉ tiêu C9a: Cho phép NSD tự nhập nhập dạng số nguyên, không âm. Kiểm tra 0<C9a <= 100%, nếu khác thì cảnh báo đỏ "Chỉ tiêu C9a phải nhỏ hơn hoặc bằng 100%".

– Các chỉ tiêu tính toán: UD hỗ trợ tính toán theo công thức:

+ Chỉ tiêu A1: tự động tính bằng tổng [19] trên phụ lục 03-1A/TNDN cộng chỉ tiêu [16] trên phụ lục 03-1B/TNDN cộng chỉ tiêu [28] trên phụ lục 03-1C/TNDN, cho phép sửa, nếu khác tổng thì cảnh báo vàng. Nếu A1 < > 0 thì bắt buộc kê khai một trong ba phụ lục 03-1A/TNDN, 03-1B/TNDN, 03-1C/TNDN, nếu không thỏa mãn thì cảnh báo đỏ.

+ Chỉ tiêu B1= B2 + B3 + B4 + B5 + B6 + B7

+ Chỉ tiêu B8= B9 + B10 + B11

+ Chỉ tiêu B5: UD hỗ trợ tự động lấy từ tổng cột (6) của PL 03-4/TNDN, cho phép sửa.

+ Chỉ tiêu B12= A1 + B1 – B8

+ Chỉ tiêu B13 = B12 – B14, cho sửa

+ Chỉ tiêu B14= chỉ tiêu [09] trên phụ lục 03-5/TNDN, cho phép sửa

+ Chỉ tiêu C1 = B13

+ Chỉ tiêu C3= C3a + C3b

- Nếu C1 - C2 > 0 thì kiểm tra C3 phải <= C1 - C2 nếu không thỏa mãn thì ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ ở chỉ tiêu C3 " Lỗ từ năm trước chuyển sang [C3] phải nhỏ hơn hoặc bằng Thu nhập chịu thuế [C1] trừ Thu nhập miễn thuế [C2]"
- Nếu C1 - C2 <= 0 bổ sung kiểm tra C3a, C3b = 0. Nếu vi phạm thì cảnh đỏ tại chỉ tiêu vi phạm. Cảnh báo đỏ “C1-C2 <= 0 thì chỉ tiêu C3a phải bằng 0” (các chỉ tiêu còn lại cảnh báo tương tự)

+ Chỉ tiêu C3a = tổng cột 5 phụ lục 03-2A/TNDN

+ Chỉ tiêu C4= C1 –C2 –C3a – C3b. Nếu C4<0 thì C5,C7,C8 =0 và khóa không cho chỉnh sửa. Nếu C4 < 0 thì tự động hiển thị = 0

+ Chỉ tiêu C5: UD hỗ trợ tự động tổng cột (4) trên PL 03-6/TNDN

- Kiểm tra C5 <= C4, nếu [C5] > [C4] thì hiển thị cảnh báo đỏ: "C5 phải nhỏ hơn hoặc bằng C4

+ Chỉ tiêu C6 = C4 –C5, nếu C6 > 0 thì kiểm tra C6 = (C7 + C8 + C9), không thỏa mãn UD cảnh báo đỏ “Kiểm tra lại, yêu cầu [C6] = [C4] – [C5] = [C7] +[C8] +[C9]”

+ Chỉ tiêu C10 = [(C7 x 22%) + (C8 x 20%) + (C9 x [C9a]))

+ Chỉ tiêu C11 = tổng (chỉ tiêu [4] trên phụ lục 03_3A/TNDN + chỉ tiêu [07] trên phụ lục 03_3B/TNDN)

+ Chỉ tiêu C12 = tổng (chỉ tiêu [9] trên phụ lục 03_3A/TNDN + chỉ tiêu [11] trên phụ lục 03_3B/TNDN + chỉ tiêu [4] trên phụ lục 03_3C/TNDN + chỉ tiêu [B.2] trên bảng kê ưu đãi thuế TNDN đối với DN khoa học & công nghệ + chỉ tiêu [B.3] trên bảng kê ưu đãi thuế TNDN đối với DN khoa học & công nghệ), cho phép sửa. Kiểm tra C12 >= (C13 + C14), nếu không thỏa mãn thì UD cảnh báo đỏ “C12 phải lớn hơn hoặc bằng (C13 + C14)”

+ Chỉ tiêu C14 = Chỉ tiêu [15] trên phụ lục 114/2020/NĐ-CP nếu có kê khai phụ lục, cho sửa, nếu không thỏa mãn thì hiển thị cảnh báo vàng

+ Chỉ tiêu C15: UD hỗ trợ tổng hợp từ tổng cột Số thuế đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ (cột 11) trên phụ lục 03-4/TNDN

+ Chỉ tiêu C16= C10 – C11 – C12 – C15, C16 < 0 cảnh báo đỏ tại C16 "Số thuế TNDN của hoạt động SXKD chưa đúng. Đề nghị xem lại các chỉ tiêu liên quan

+ Chỉ tiêu D= D1 + D2 + D3

+ Chỉ tiêu D1 = C16

+ Chỉ tiêu D2 tổng hợp từ chỉ tiêu [15] trên phụ lục 03-5/TNDN, có thể âm.

+ Chỉ tiêu E= E1 + E2 + E3

+ G = G1 + G2 + G3, có thể âm

+ Chỉ tiêu G1 = D1 – E1, có thể âm

+ Chỉ tiêu G2 = D2 – E2, có thể âm

+ Chỉ tiêu G2 = D2 – E2, có thể âm

+ Chỉ tiêu H = D * 20%, không cho sửa

+ Chỉ tiêu I = G – H, có thể âm

– Các chỉ tiêu nằm ngoài bảng biểu:

+ Chỉ tiêu L1: Nếu NSD check chọn thì UD bắt buộc kê khai từ chỉ tiêu [L2] đến [L5], còn nếu không thì UD sẽ khóa lại không cho kê khai.

+ Chỉ tiêu L2: Cho phép NSD chọn trong danh mục gồm các lý do sau:

- Doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ
- Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động
- Doanh nghiệp đầu tư - kinh doanh (bán, cho thuê, cho thuê mua) nhà ở
- Lý do khác

+ Chỉ tiêu L3: Nhập kiểu date. Kiểm tra chỉ tiêu [L3] phải lớn hơn hạn nộp của tờ khai, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo vàng " Thời hạn được gia hạn phải lớn hơn hạn nộp tờ khai"

+ Chỉ tiêu L4: Cho phép NSD nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, , tối đa 15 chữ số

+ Chỉ tiêu L5 = D – L4

+ Chỉ tiêu M1:

- Số ngày nộp chậm = (Đến ngày – từ ngày) + 1
- Từ ngày: Mặc định theo năm tài chính, cho sửa
  - Nếu ngày bắt đầu năm tài chính là 1/1 thì từ ngày là 1/2/(năm quyết toán + 1)
  - Nếu ngày bắt đầu năm tài chính là 1/4 thì từ ngày là 1/5/(năm quyết toán + 1)

o Nếu ngày bắt đầu năm tài chính là 1/7 thì từ ngày là 1/8/(năm quyết toán + 1)

o Nếu ngày bắt đầu năm tài chính là 1/10 thì từ ngày là 1/11/(năm quyết toán + 1)

- Đến ngày: Nhập dạng date, kiểm tra không được lớn hơn hạn tính phạt, cụ thể:

o Ngày bắt đầu năm tài chính là 1/1 thì kiểm tra đến ngày không được quá 31/3/ (năm quyết toán + 1)

o Ngày bắt đầu năm tài chính là 1/4 thì kiểm tra đến ngày không được quá 30/6/ (năm quyết toán + 1)

o Ngày bắt đầu năm tài chính là 1/7 thì kiểm tra đến ngày không được quá 30/9/ (năm quyết toán + 1)

o Ngày bắt đầu năm tài chính là 1/10 thì kiểm tra đến ngày không được quá 31/12/ (năm quyết toán + 1)

+ Chỉ tiêu M2 = M1 * I * 0,03%, cho phép sửa

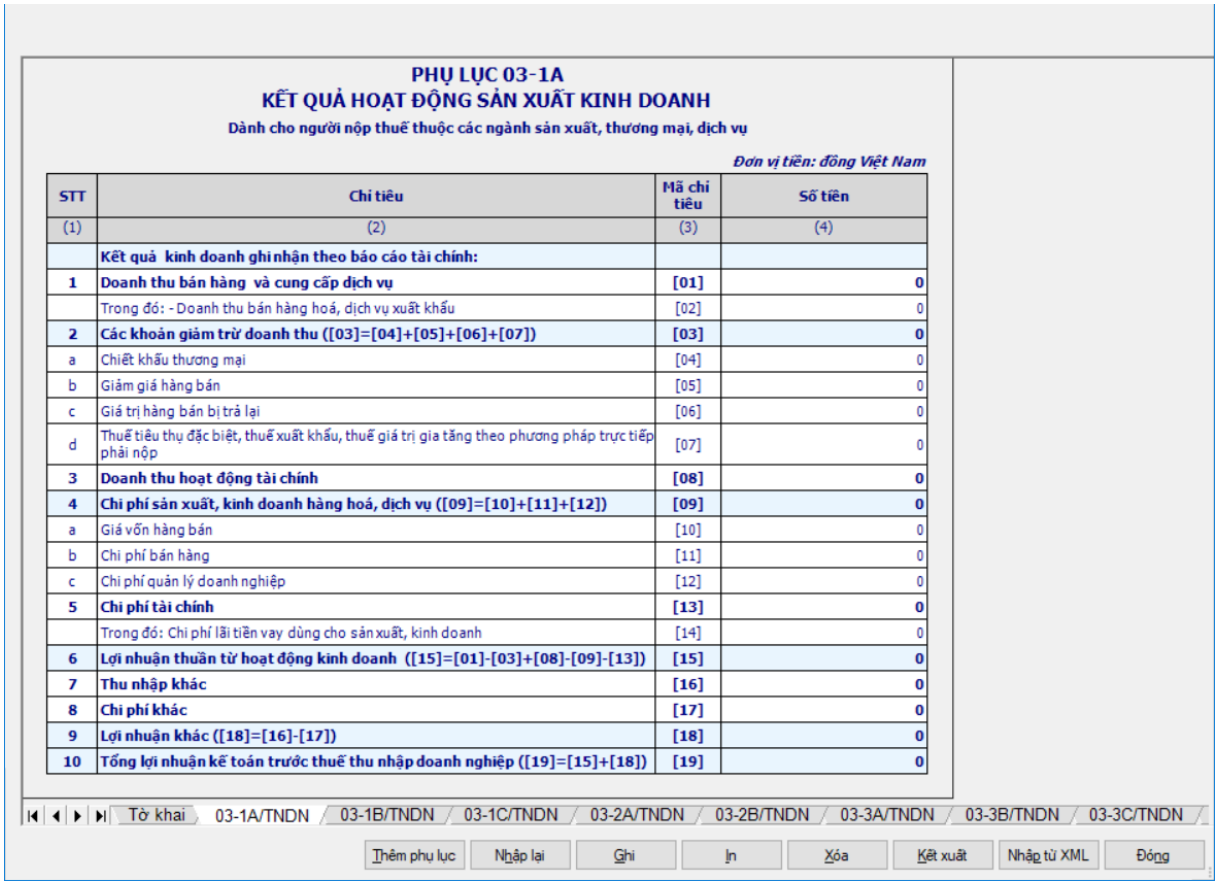
– Trên mẫu in hỗ trợ in ra ghi chú về tiểu mục hạch toán ở cuối tờ khai như sau:

+ Nếu NSD chọn ngành nghề: "Ngành hang sản xuất, kinh doanh thông thường": Hạch toán chỉ tiêu [G] vào mục 1050, tiểu mục 1052

+ Nếu NSD chọn ngành nghề: "Từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên": Hạch toán chỉ tiêu [G] vào mục 1050, tiểu mục 1057

+ Nếu NSD chọn ngành nghề: "Từ hoạt động XSKT của các công ty XSKT": Hạch toán chỉ tiêu [G] vào mục 1050, tiểu mục 1056

3.4.2.2 Phụ lục 03-1A/TNDN



PHỤ LỤC 03-1A
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	[01]	0
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu	[02]	0
2	**Các khoản giảm trừ doanh thu ([03]=[04]+[05]+[06]+[07])**	[03]	0
a	Chiết khấu thương mại	[04]	0
b	Giảm giá hàng bán	[05]	0
c	Giá trị hàng bán bị trả lại	[06]	0
d	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp	[07]	0
3	**Doanh thu hoạt động tài chính**	[08]	0
4	**Chi phí sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ ([09]=[10]+[11]+[12])**	[09]	0
a	Giá vốn hàng bán	[10]	0
b	Chi phí bán hàng	[11]	0
c	Chi phí quản lý doanh nghiệp	[12]	0
5	**Chi phí tài chính**	[13]	0
	Trong đó: Chi phí lãi tiền vay dùng cho sản xuất, kinh doanh	[14]	0
6	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ([15]=[01]-[03]+[08]-[09]-[13])**	[15]	0
7	**Thu nhập khác**	[16]	0
8	**Chi phí khác**	[17]	0
9	**Lợi nhuận khác ([18]=[16]-[17])**	[18]	0
10	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp ([19]=[15]+[18])**	[19]	0

Tờ khai | 03-1A/TNDN | 03-1B/TNDN | 03-1C/TNDN | 03-2A/TNDN | 03-2B/TNDN | 03-3A/TNDN | 03-3B/TNDN | 03-3C/TNDN

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Các thông tin trong phần định danh lấy từ thông tin định danh chung của Người nộp thuế.

+ Các chỉ tiêu [01], [02], [04], [05], [06], [07], [08], [10], [11], [12], [16], [17]: NNT tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 20 chữ số

+ Chỉ tiêu [23], [14] : Nhập dạng số, có thể âm, mặc định là 0, tối đa 20 chữ số

– Các công thức tính toán: UD hỗ trợ tính toán theo công thức:

+ Chỉ tiêu [03] = [04] + [05] + [06] + [07]

+ Chỉ tiêu [09] = [10] + [11] + [12]

+ Chỉ tiêu [15] = [01] – [03] + [08] – [09] – [13], có thể âm

+ Chỉ tiêu [18] = [16] – [17], có thể âm

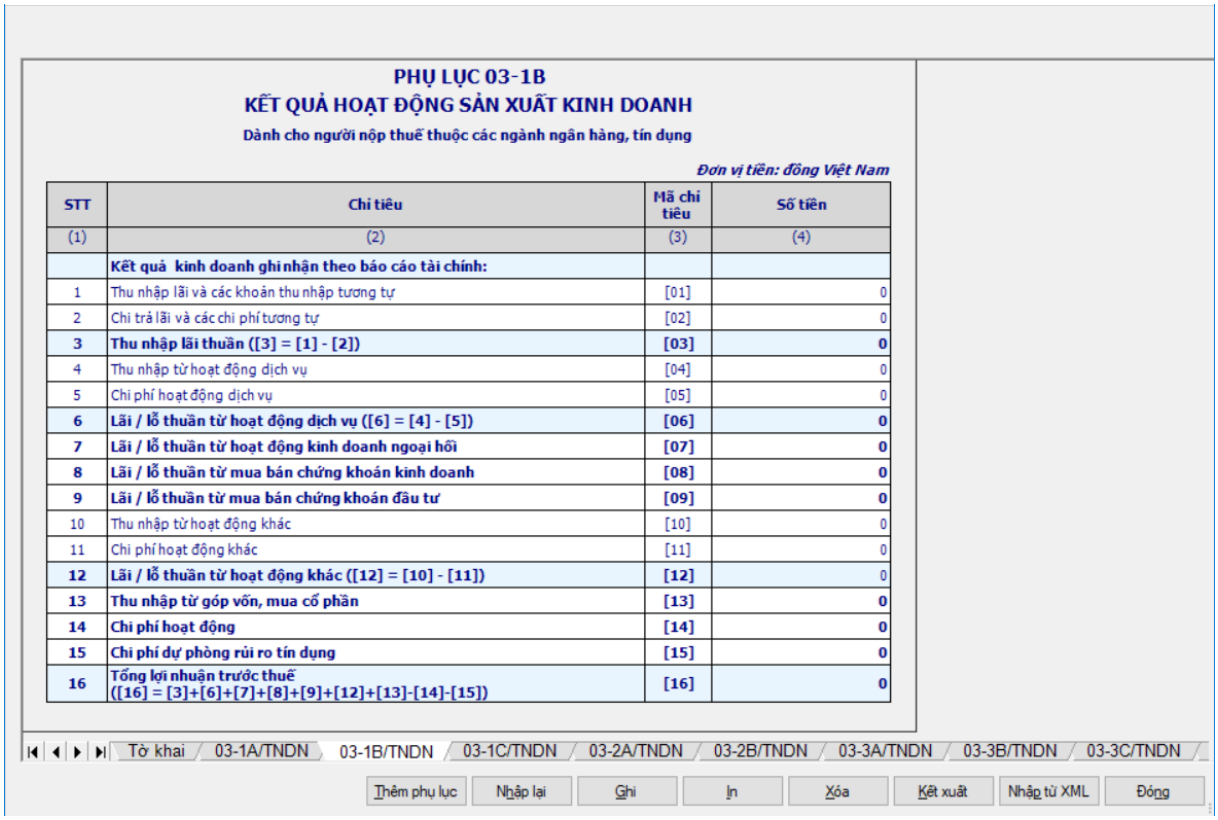
+ Chỉ tiêu [19] = [15] + [18], có thể âm

– Các chỉ tiêu kiểm tra logic bắt buộc đúng:

+ Kiểm tra chỉ tiêu [02] <= [01]. Nếu sai đưa ra cảnh báo đỏ “Doanh thu bán hàng hóa xuất khẩu phải nhỏ hơn hoặc bằng Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ”

+ Chỉ tiêu [19] đưa lên chỉ tiêu A1 trên tờ kê khai 03/TNDN, có thể âm.

3.4.2.3 Phụ lục 03-1B/TNDN



PHỤ LỤC 03-1B
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	[01]	0
2	Chi trả lãi và các chi phí tương tự	[02]	0
3	**Thu nhập lãi thuần ([3] = [1] - [2])**	**[03]**	**0**
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	[04]	0
5	Chi phí hoạt động dịch vụ	[05]	0
6	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ ([6] = [4] - [5])**	**[06]**	**0**
7	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**[07]**	**0**
8	**Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**[08]**	**0**
9	**Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**[09]**	**0**
10	Thu nhập từ hoạt động khác	[10]	0
11	Chi phí hoạt động khác	[11]	0
12	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác ([12] = [10] - [11])**	**[12]**	0
13	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**[13]**	**0**
14	**Chi phí hoạt động**	**[14]**	**0**
15	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**[15]**	**0**
16	**Tổng lợi nhuận trước thuế ([16] = [3]+[6]+[7]+[8]+[9]+[12]+[13]-[14]-[15])**	**[16]**	**0**

Tờ khai | 03-1A/TNDN | 03-1B/TNDN | 03-1C/TNDN | 03-2A/TNDN | 03-2B/TNDN | 03-3A/TNDN | 03-3B/TNDN | 03-3C/TNDN

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Các chỉ tiêu [01], [02], [04], [05], [10], [11], [13], [14]: NNT tự nhập, kiểu số, không âm, mặc định là 0, tối đa 20 chữ số

+ Chỉ tiêu [07], [08], [09], [15] : cho phép NSD nhập, có thể nhập số âm, tối đa 20 chữ số

– Các công thức tính toán:

+ Chỉ tiêu [03] = [01] - [02], có thể âm

+ Chỉ tiêu [06] = [04] - [05], có thể âm

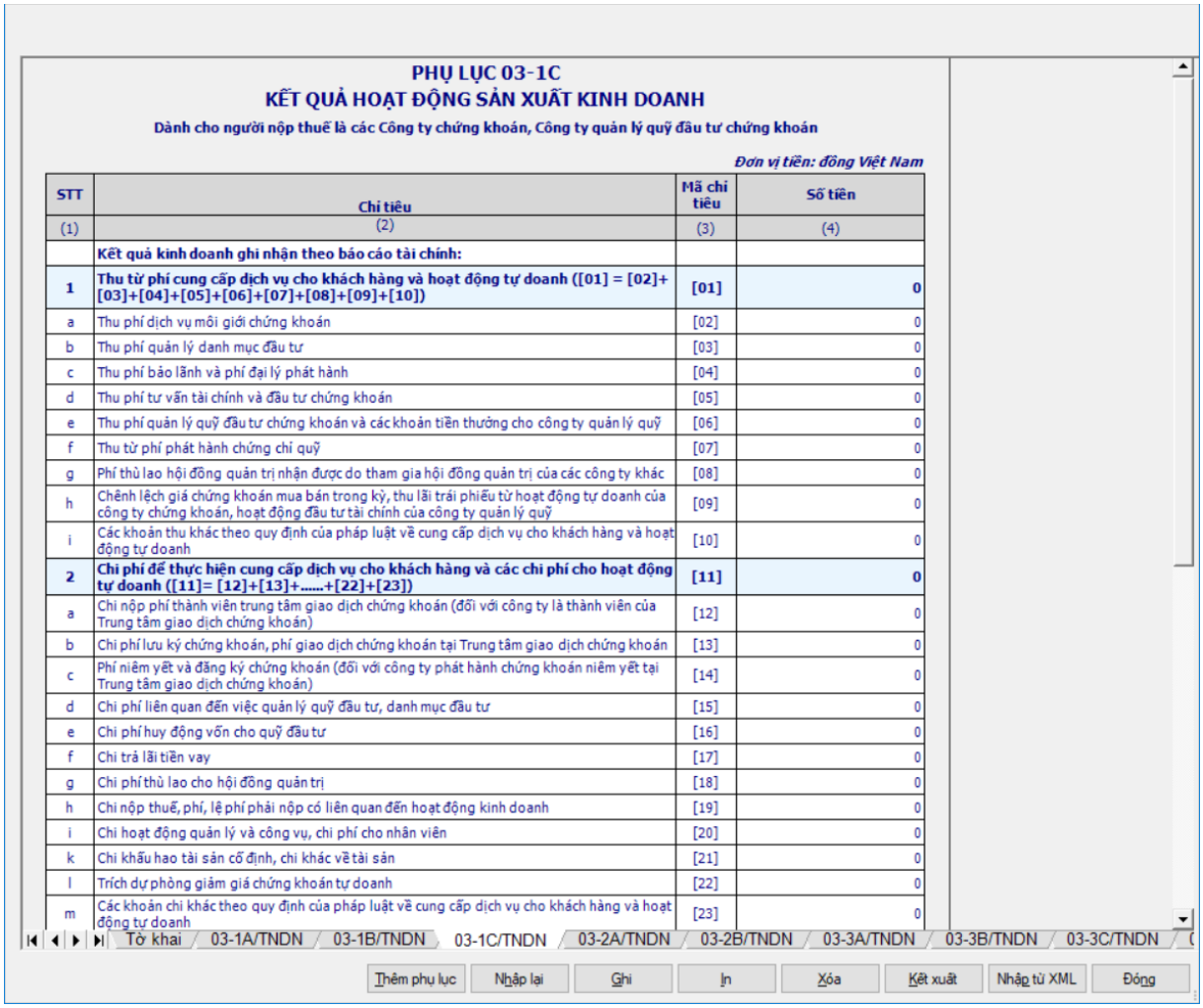
+ Chỉ tiêu [12] = [10] - [11], có thể âm

+ Chỉ tiêu [16] = [03]+[06]+[07]+[08]+[09]+[12]+[13]-[14]-[15]), có thể âm

– Các chỉ tiêu kiểm tra logic bắt buộc đúng:

+ Chỉ tiêu [16] được tổng hợp để đối chiếu với chỉ tiêu A1 của tờ khai

3.4.2.4 Phụ lục 03-1C/TNDN



PHỤ LỤC 03-1C
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Dành cho người nộp thuế là các Công ty chứng khoán, Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
	Kết quả kinh doanh ghi nhận theo báo cáo tài chính:		
1	**Thu từ phí cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh ([01] = [02]+[03]+[04]+[05]+[06]+[07]+[08]+[09]+[10])**	**[01]**	**0**
a	Thu phí dịch vụ môi giới chứng khoán	[02]	0
b	Thu phí quản lý danh mục đầu tư	[03]	0
c	Thu phí bảo lãnh và phí đại lý phát hành	[04]	0
d	Thu phí tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	[05]	0
e	Thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các khoản tiền thưởng cho công ty quản lý quỹ	[06]	0
f	Thu từ phí phát hành chứng chỉ quỹ	[07]	0
g	Phí thù lao hội đồng quản trị nhận được do tham gia hội đồng quản trị của các công ty khác	[08]	0
h	Chênh lệch giá chứng khoán mua bán trong kỳ, thu lãi trái phiếu từ hoạt động tự doanh của công ty chứng khoán, hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ	[09]	0
i	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	[10]	0
2	**Chi phí để thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng và các chi phí cho hoạt động tự doanh ([11]= [12]+[13]+.....+[22]+[23])**	**[11]**	**0**
a	Chi nộp phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với công ty là thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán)	[12]	0
b	Chi phí lưu ký chứng khoán, phí giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán	[13]	0
c	Phí niêm yết và đăng ký chứng khoán (đối với công ty phát hành chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán)	[14]	0
d	Chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư	[15]	0
e	Chi phí huy động vốn cho quỹ đầu tư	[16]	0
f	Chi trả lãi tiền vay	[17]	0
g	Chi phí thù lao cho hội đồng quản trị	[18]	0
h	Chi nộp thuế, phí, lệ phí phải nộp có liên quan đến hoạt động kinh doanh	[19]	0
i	Chi hoạt động quản lý và công vụ, chi phí cho nhân viên	[20]	0
k	Chi khấu hao tài sản cố định, chi khác về tài sản	[21]	0
l	Trích dự phòng giảm giá chứng khoán tự doanh	[22]	0
m	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	[23]	0

Tờ khai | 03-1A/TNDN | 03-1B/TNDN | 03-1C/TNDN | 03-2A/TNDN | 03-2B/TNDN | 03-3A/TNDN | 03-3B/TNDN | 03-3C/TNDN

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu tự nhập:

+ Chỉ tiêu [02], [03], [04], [05],[06], [07], [08], [09], [10], [12], [13], [14], [15],[16], [17], [18], [19], [20], [21], [23], [25], [26]: NNT tự nhập kiểu số, không âm, mặc định là 0, tối đa 20 chữ số

+ Chỉ tiêu [22]: NNT tự nhập kiểu số, cho phép nhập âm, mặc định là 0, tối đa 20 chữ số

– Các công thức tính toán:

+ Chỉ tiêu [01] = [02]+[03]+[04]+[05]+[06]+[07]+[08]+[09]+[10]

+ Chỉ tiêu [11]= [12]+[13]+.....+[22]+[23]

+ Chỉ tiêu [24]= [01]-[11], có thể âm

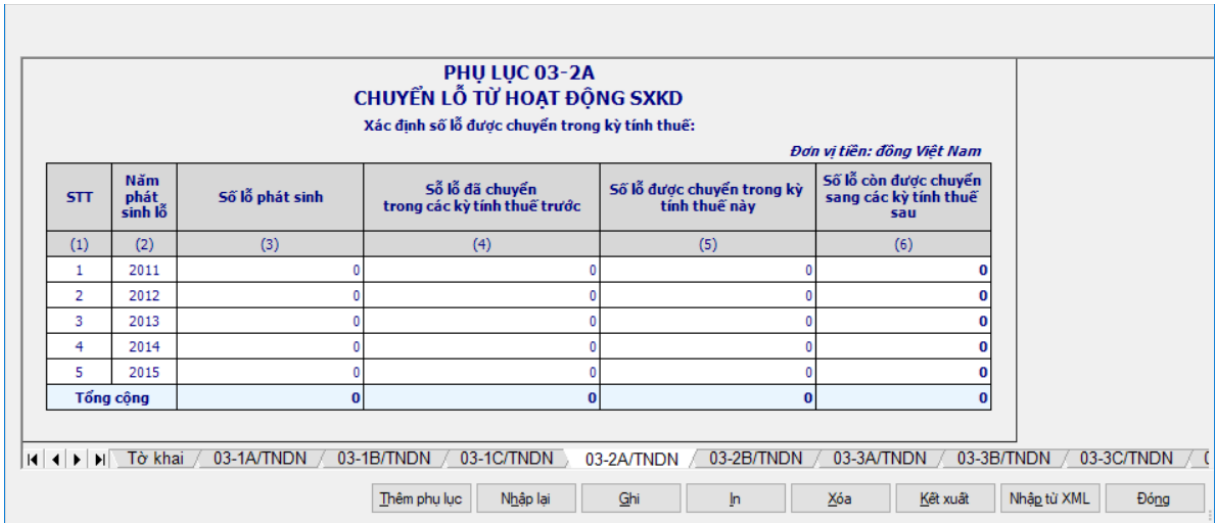
+ Chỉ tiêu [27]=[25]-[26], có thể âm

+ Chỉ tiêu [28]=[24]+[27], có thể âm

– Các chỉ tiêu kiểm tra logic bắt buộc đúng:

+ Chỉ tiêu [28] được tổng hợp để đối chiếu với chỉ tiêu A1 của tờ khai

3.4.2.5 Phụ lục 03-2A/TNDN



PHỤ LỤC 03-2A
CHUYỂN LỖ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD
Xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	2011	0	0	0	0
2	2012	0	0	0	0
3	2013	0	0	0	0
4	2014	0	0	0	0
5	2015	0	0	0	0
Tổng cộng		0	0	0	0

Tờ khai | 03-1A/TNDN | 03-1B/TNDN | 03-1C/TNDN | 03-2A/TNDN | 03-2B/TNDN | 03-3A/TNDN | 03-3B/TNDN | 03-3C/TNDN

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu tự nhập:

+ Chỉ tiêu Năm phát sinh lỗ (cột 2): Ứng dụng hỗ trợ tự động sinh ra 5 dòng tướng ứng với 5 năm trước năm của kỳ quyết toán.

+ Chỉ tiêu Số lỗ phát sinh (cột 3): cho phép NNT tự nhập, dạng số, không âm, mặc định là 0

+ Chỉ tiêu Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước (cột 4): cho phép NNT tự nhập, dạng số, không âm, mặc định là 0

+ Chỉ tiêu Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này (cột 5): cho phép NNT tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

– Các công thức tính toán: UD hỗ trợ tính toán theo công thức:

+ Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau:cột (6) = cột(3) - cột(4) - cột(5)

+ Dòng tổng cộng được tính bằng tổng các dòng trong cột tương ứng của cột (3), (4), (5) và cột (6).

– Các chỉ tiêu kiểm tra logic bắt buộc đúng:

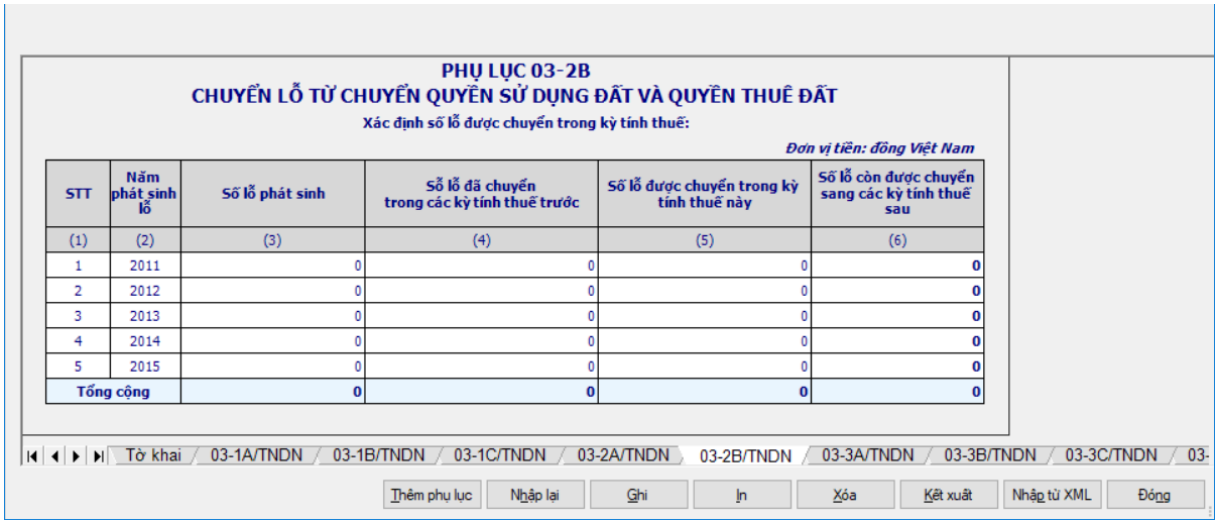
+ Giá trị năm phát sinh lỗ (cột 2) phải nhỏ hơn năm quyết toán thuế TNDN.

+ Số lỗ phát sinh (cột 3) >= (“Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước (cột 4)” + “Số lỗ chuyển trong kỳ tính thuế này (cột 5)”), nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo vàng và vẫn cho in

+ Tổng cột (5) được đưa lên chỉ tiêu [C3] của tờ khai 03/TNDN.

+ Kiểm tra nếu (Tổng cột (5) + Tổng cột (6)) >= ([C1] – [C2]) và C3 < C1 –C2 thì ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ tại chỉ tiêu Tổng cột (6) “Không được chuyển lỗ sang các kỳ tính thuế sau khi còn phát sinh thu nhập tính thuế trong kỳ này [C4]”

3.4.2.6 Phụ lục 03-2B/TNDN



PHỤ LỤC 03-2B
CHUYỂN LỖ TỪ CHUYỂN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ QUYỀN THUÊ ĐẤT
Xác định số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Năm phát sinh lỗ	Số lỗ phát sinh	Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước	Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	2011	0	0	0	0
2	2012	0	0	0	0
3	2013	0	0	0	0
4	2014	0	0	0	0
5	2015	0	0	0	0
Tổng cộng		0	0	0	0

Tờ khai | 03-1A/TNDN | 03-1B/TNDN | 03-1C/TNDN | 03-2A/TNDN | 03-2B/TNDN | 03-3A/TNDN | 03-3B/TNDN | 03-3C/TNDN | 03-

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Giá trị năm phát sinh lỗ (cột 2) phải nhỏ hơn năm quyết toán thuế TNDN

– Các chỉ tiêu tự nhập:

+ Chỉ tiêu Năm phát sinh lỗ (cột 2): Ứng dụng hỗ trợ tự động sinh ra 5 dòng tướng ứng với 5 năm trước năm của kỳ quyết toán.

+ Chỉ tiêu Số lỗ phát sinh (cột 3): cho phép NNT tự nhập, dạng số, không âm, mặc định là 0

+ Chỉ tiêu Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước (cột 4): cho phép NNT tự nhập, dạng số, không âm, mặc định là 0

+ Chỉ tiêu Số lỗ được chuyển trong kỳ tính thuế này (cột 5): cho phép NNT tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

– Các công thức tính toán: UD hỗ trợ tính toán theo công thức:

+ Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau: cột (6) = cột(3) - cột(4) - cột(5)

+ Dòng tổng cộng được tính bằng tổng các dòng trong cột tương ứng của cột (3), (4), (5) và cột (6).

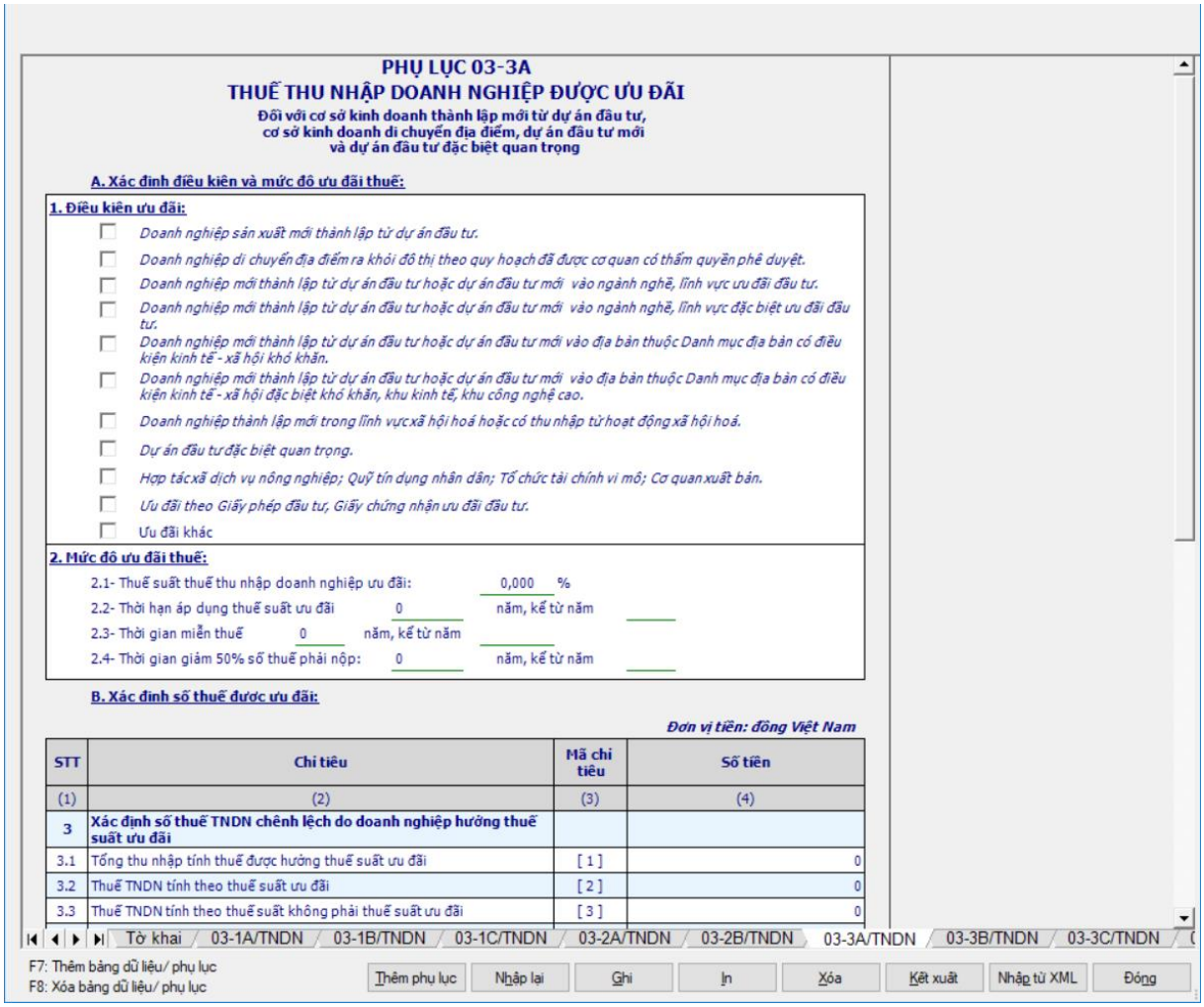
– Các chỉ tiêu kiểm tra logic bắt buộc đúng:

+ Số lỗ phát sinh (cột 3) >= (“Số lỗ đã chuyển trong các kỳ tính thuế trước (cột 4)” + “Số lỗ chuyển trong kỳ tính thuế này (cột 5)”), nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo vàng và vẫn cho in

+ Tổng cột (5) được đưa lên chỉ tiêu [C3] của tờ khai 03/TNDN.

+ Kiểm tra nếu (Tổng cột (5) + Tổng cột (6)) >= ([C1] – [C2]) và C3 < C1 –C2 thì ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ tại chỉ tiêu Tổng cột (6) “Không được chuyển lỗ sang các kỳ tính thuế sau khi còn phát sinh thu nhập tính thuế trong kỳ này [C4]”

3.4.2.7 Phụ lục 03-3A/TNDN



– Các chỉ tiêu cần phải nhập:

+ Mục A: Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

- Chỉ tiêu Điều kiện ưu đãi (1): NNT chọn trong danh sách điều kiện có sẵn bằng cách tích vào checkbox.
- Chỉ tiêu Thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi (2.1): NNT tự nhập dạng xx, xxx%
- Chỉ tiêu Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi (2.2): NNT tự nhập dạng số không âm.
- Chỉ tiêu Thời gian miễn thuế (2.3): NNT tự nhập
- Chỉ tiêu Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp (2.4): NNT tự nhập

+ Mục B: Xác định số thuế ưu đãi:

- Chỉ tiêu [1], [3], [5]: NNT tự nhập, dạng số, không âm, mặc định là 0
- Chỉ tiêu [6]: NNT tự nhập, dạng xx,xxx%
- Chỉ tiêu [8]: NNT tự nhập, dạng xx,xxx%

– Các chỉ tiêu tự tính: UD hỗ trợ tính toán theo công thức:

+ Mục B:

- Chỉ tiêu [2] = 2.1 * chỉ tiêu [1]
- Chỉ tiêu [4] = chỉ tiêu [3] – chỉ tiêu [2]
- Chỉ tiêu [7]:

o Nếu không nhập chỉ tiêu [5], [6] thì cho phép nhập chỉ tiêu [7] dạng số không âm, tối đa 20 chữ số

o Nếu nhập chỉ tiêu [5], [6] thì chỉ tiêu [7] = chỉ tiêu [5] * chỉ tiêu [6], cho phép sửa. Nếu sửa khác thì không cảnh báo.

o Chỉ tiêu [9] = chỉ tiêu [7] * chỉ tiêu [8]

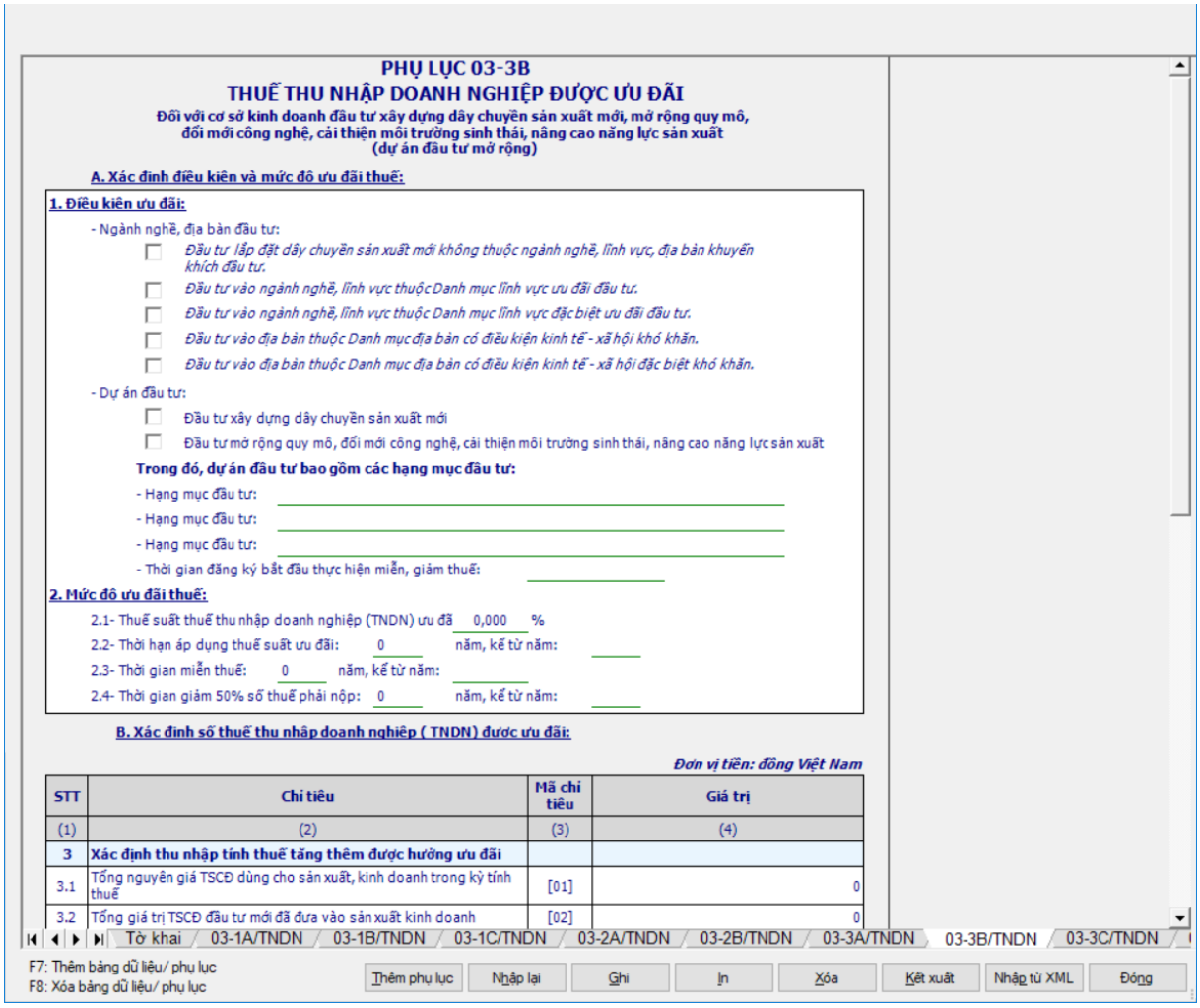
– Các ràng buộc:

+ Chỉ tiêu [4] được tổng hợp lên chỉ tiêu [C11] của tờ khai 03/TNDN

+ Chỉ tiêu [9] được tổng hợp lên chỉ tiêu [C12] của tờ khai 03/TNDN

– **Lưu ý:** Đối với NNT thuộc diện được miễn giảm 30% thuế TNDN theo Thông tư 154/2011/TT-BTC khi thực hiện quyết toán thuế năm 2011 thì kê khai số thuế được miễn giảm vào phụ lục 03-3A/TNDN trong đó Điều kiện ưu đãi: Chọn loại Ưu đãi khác. Trường hợp NNT được hưởng nhiều loại ưu đãi có thuế suất khác nhau thì mỗi loại ưu đãi kê khai trên 1 phụ lục 03-3A/TNDN (Ấn F5 tại phụ lục 03-3A/TNDN để thêm trang phụ lục). Ứng dụng sẽ hỗ trợ tổng hợp số thuế được miễn giảm trên tất cả các phụ lục 03-3A/TNDN lên tờ khai.

3.4.2.8 Phụ lục 03-3B/TNDN



– Các chỉ tiêu tự nhập:

+ Mục A: Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

• Chỉ tiêu Điều kiện ưu đãi (1): NNT chọn trong danh sách điều kiện có sẵn bằng cách tích vào checkbox và nhập các hạng mục đầu tư và Thời gian đăng ký bắt đầu thực hiện miễn giảm thuế

• Chỉ tiêu Thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi (2.1): NNT tự nhập dạng xx,xxx%

• Chỉ tiêu Thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi (2.2): NNT tự nhập

• Chỉ tiêu Thời gian miễn thuế (2.3): NNT tự nhập

• Chỉ tiêu Thời gian giảm 50% số thuế phải nộp (2.4): NNT tự nhập

+ Mục B: Xác định số thuế ưu đãi:

• Chỉ tiêu [01], [02], [03], [05]: NNT tự nhập, dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 20 chữ số

• Chỉ tiêu [08], [10]: NNT tự nhập, dạng xx,xxx%

– Các chỉ tiêu tự tính: UD hỗ trợ tính toán theo công thức:

+ Chỉ tiêu [04]= chỉ tiêu [02] / [01] * [03], cho phép sửa

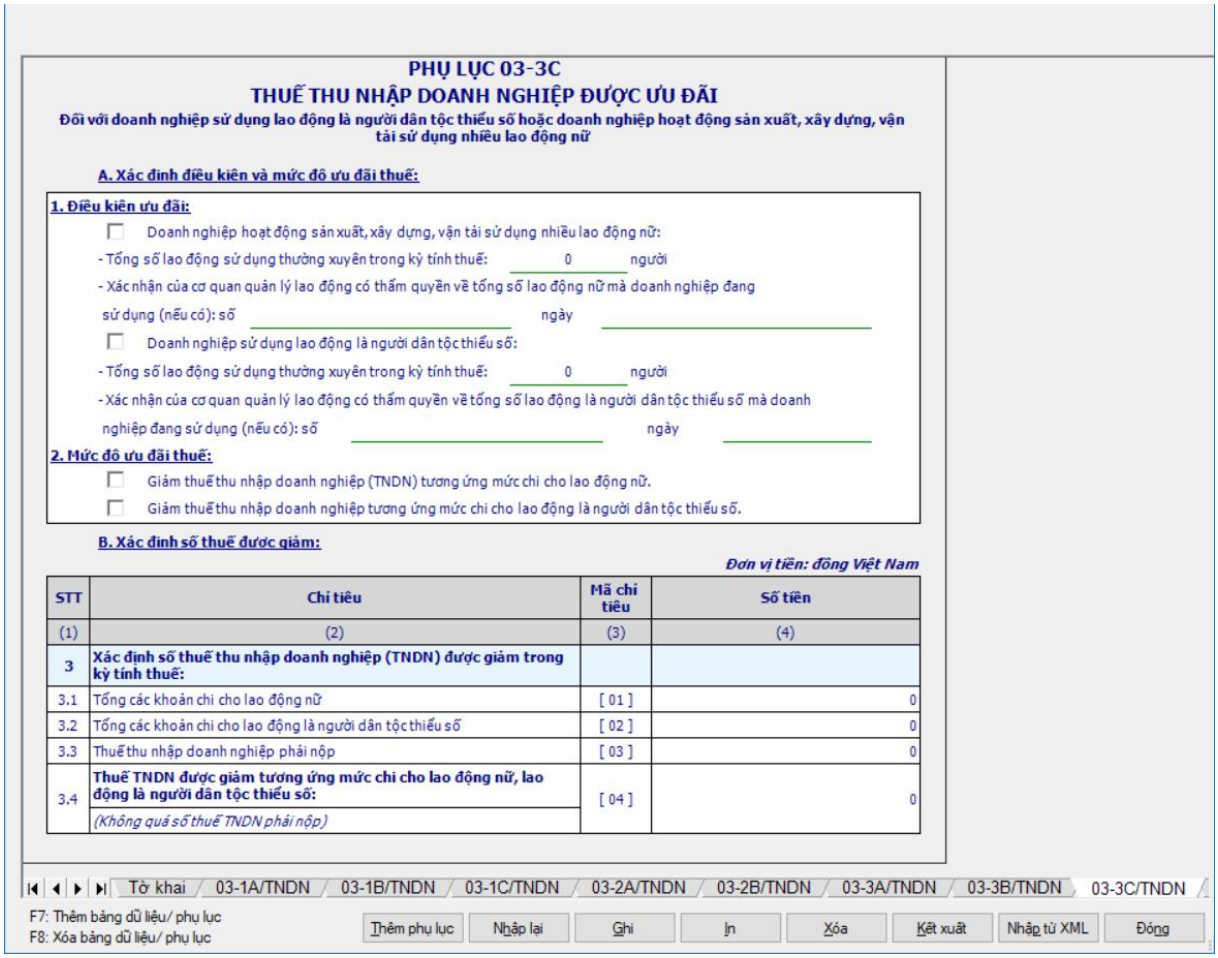
+ Chỉ tiêu [06] = 2.1 * chỉ tiêu [04]

+ Chỉ tiêu [07] = chỉ tiêu [05] – [06], có thể âm
+ Chỉ tiêu [09] = chỉ tiêu [04] * [08]
+ Chỉ tiêu [11] = chỉ tiêu [09] * chỉ tiêu [10]

– Ràng buộc:

+ Chỉ tiêu [07] được tổng hợp đưa lên chỉ tiêu [C11] trên tờ khai 03/TNDN
+ Chỉ tiêu [11] được tổng hợp lên chỉ tiêu [C12] trên tờ khai 03/TNDN

3.4.2.9 Phụ lục 03-3C/TNDN



– Các chỉ tiêu tự nhập:

+ Mục A: Xác định điều kiện và mức độ ưu đãi thuế:

- Chỉ tiêu Điều kiện ưu đãi (1): NNT chọn trong danh sách điều kiện có sẵn bằng cách tích vào checkbox;
- Chỉ tiêu Điều kiện ưu đãi (1): NNT tự nhập các chỉ tiêu con sau: Tổng số lao động sử dụng thường xuyên trong kỳ tính thuế; Xác nhân của cơ quan quản lý lao động có thẩm quyền về tổng số lao động nữ mà doanh nghiệp đang sử dụng (nếu có)
- Chỉ tiêu Mức độ ưu đãi (2): NNT chọn trong danh sách có sẵn bằng cách tích vào checkbox.

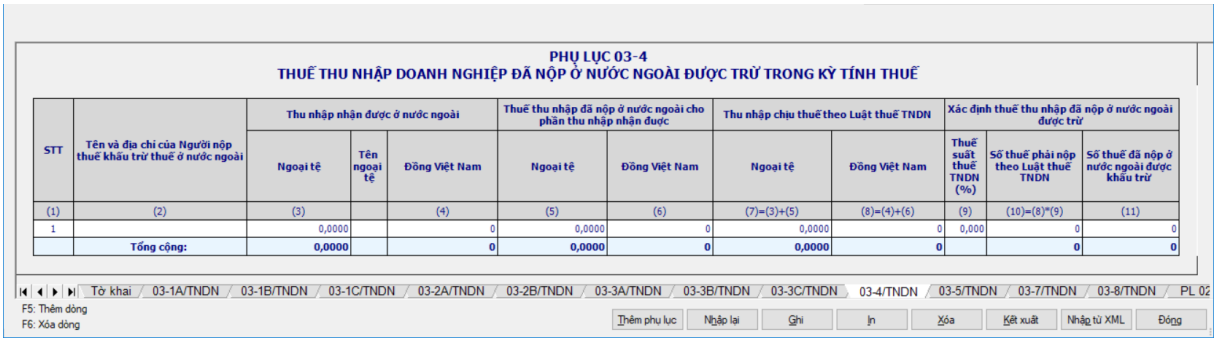
+ Mục B: Xác định số thuế ưu đãi: Chỉ tiêu [01], [02], [03], [04]: NNT tự nhập, dạng số, không âm mặc định là 0.

– Ràng buộc:

+ Chỉ tiêu [04] (thuế TNDN được giảm tương ứng mức chi cho lao động nữ, lao động là người dân tộc thiểu số):

- Nhập [04] <= chỉ tiêu [03]
- Tổng hợp lên chỉ tiêu [C12] trên tờ khai 03/TNDN

3.4.2.10 Phụ lục 03-4/TNDN



– Các chỉ tiêu tự nhập:

+ Cột (2): NNT tự nhập,dạng text, độ dài tối đa 300 ký tự

+ Cột (3), cột (5): NNT tự nhập theo dạng xx,xxxx

+ Cột (4), cột (6), cột (11): NNT tự nhập, dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 20 chữ số

+ Chỉ tiêu cột (9): NNT tự nhập theo dạng xx,xxx%

– Các chỉ tiêu tính toán: UD hỗ trợ tính toán theo công thức:

+ Cột (7) = cột(3) + cột (5), làm tròn 2 chữ số sau dấu phẩy

+ Cột (8) = cột(4) + cột (6)

+ Cột (10) = cột(8) * cột (9)

+ Dòng tổng cộng được tính bằng tổng các dòng trong cột tương ứng

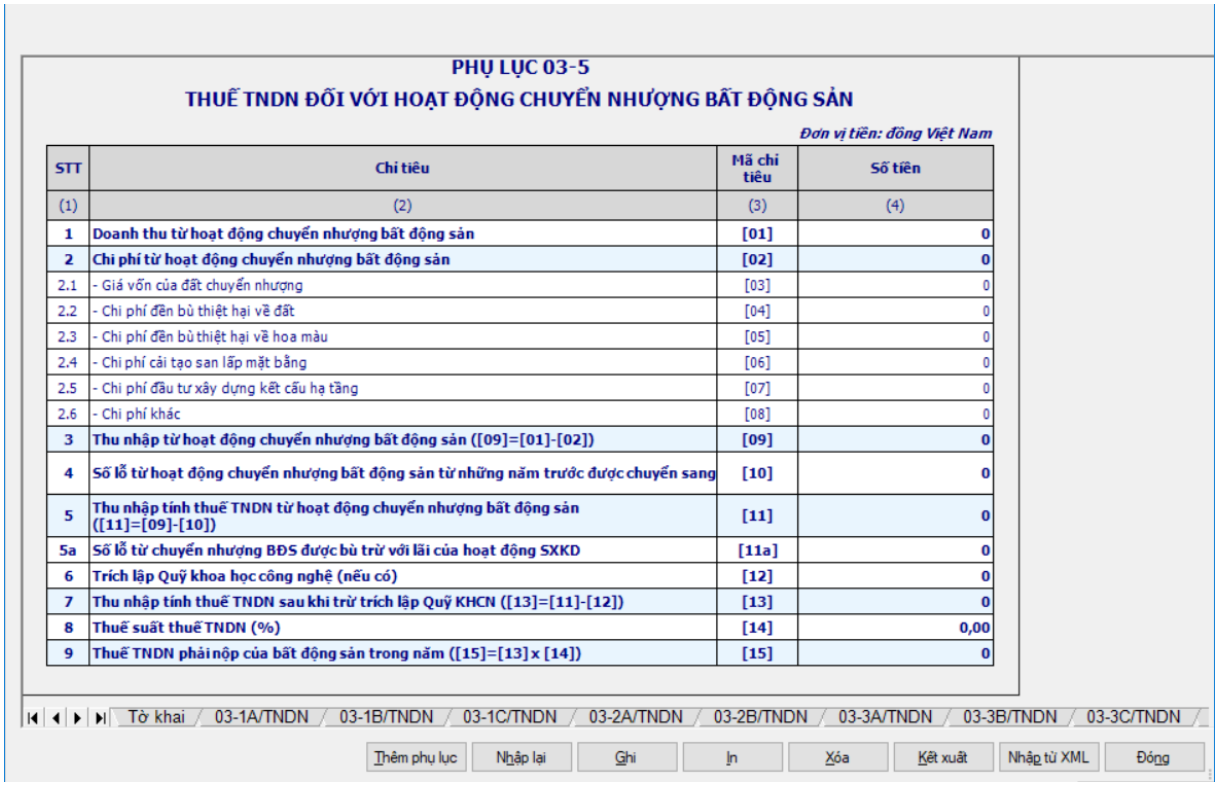
– Ràng buộc:

+ Chỉ tiêu cột (6): UD hỗ trợ tổng hợp dòng tổng cột (6) lên chỉ tiêu [B5] trên tờ khai 03/TNDN

+ Chỉ tiêu cột (11) (Số thuế đã nộp ở nước ngoài được khấu trừ):

- Nhập (11) <= chỉ tiêu cột (10) và cột (6)
- Tổng hợp lên chỉ tiêu [C15] trên tờ khai 03/TNDN

3.4.2.11 Phụ lục 03-5/TNDN



PHỤ LỤC 03-5

THUẾ TNDN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[01]	0
2	Chi phí từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	[02]	0
2.1	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[03]	0
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[04]	0
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[05]	0
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[06]	0
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[07]	0
2.6	- Chi phí khác	[08]	0
3	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([09]=[01]-[02])	[09]	0
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản từ những năm trước được chuyển sang	[10]	0
5	Thu nhập tính thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản ([11]=[09]-[10])	[11]	0
5a	Số lỗ từ chuyển nhượng BĐS được bù trừ với lãi của hoạt động SXKD	[11a]	0
6	Trích lập Quỹ khoa học công nghệ (nếu có)	[12]	0
7	Thu nhập tính thuế TNDN sau khi trừ trích lập Quỹ KHCN ([13]=[11]-[12])	[13]	0
8	Thuế suất thuế TNDN (%)	[14]	0,00
9	Thuế TNDN phải nộp của bất động sản trong năm ([15]=[13] x [14])	[15]	0

Tờ khai | 03-1A/TNDN | 03-1B/TNDN | 03-1C/TNDN | 03-2A/TNDN | 03-2B/TNDN | 03-3A/TNDN | 03-3B/TNDN | 03-3C/TNDN

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu tự nhập:

+ Các chỉ tiêu [01], [03], [04], [05], [06], [07]: cho phép NSD tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 15 chữ số

+ Chỉ tiêu [08]: Cho phép NSD nhập dạng số, có thể âm, mặc định là 0

+ Chỉ tiêu [10]: cho phép NSD tự nhập dạng số không âm, tối đa 15 chữ số, Nếu [09] > 0 thì kiểm tra chỉ tiêu [10] < = tổng cột (5) trên phụ lục 03-2B/TNDN, nếu [09] < 0 thì [10] = 0

+ Chỉ tiêu [11a]: Nếu chỉ tiêu [11] < 0 thì cho phép nhập [11a] dạng số dương. Nếu[11] > 0 thì khóa không cho nhập [11a]

+ Chỉ tiêu [12]: cho phép NSD tự nhập, cho phép nhập số âm, tối đa 15 chữ số. Nếu [11] >= 0 thì kiểm tra chỉ tiêu [12] < = chỉ tiêu [11] * 10%, nếu [11] <0 thì khóa không cho nhập [12]

– ***Các chỉ tiêu tự tính:*** UD hỗ trợ tính theo công thức:

+ Chỉ tiêu [02] = [03] + [04] + [05] + [06] + [07] + [08]

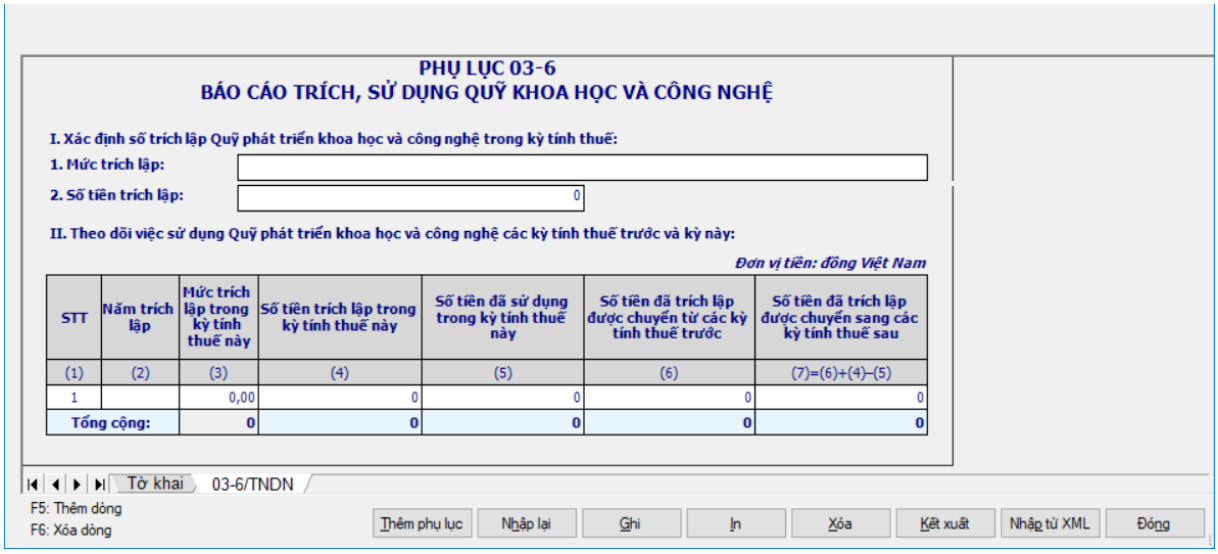
+ Chỉ tiêu [09] = chỉ tiêu [01] – chỉ tiêu [02], có thể âm

+ Chỉ tiêu [11] = chỉ tiêu [09] – chỉ tiêu [10], có thể âm

+ Chỉ tiêu [13] = chỉ tiêu [11] – chỉ tiêu [12], có thể âm

+ Chỉ tiêu [15] = chỉ tiêu [13] * chỉ tiêu [14], cho phép sửa

3.4.2.12 Phụ lục 03-6/TNDN



– Hết hiệu lực kê khai của tờ Phụ lục 03-6/TNDN từ tháng 07/2016 trở đi.

– Các chỉ tiêu tự nhập:

+ I. Xác định số trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ tính thuế:

- Mức trích lập : tự nhập dạng text
- Số tiền trích lập: tự nhập dạng số, không âm

+ II. Theo dõi việc sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ các kỳ tính thuế trước và kỳ này:

- Cột [1]: UD tự tăng giảm dòng
- Cột [2]: NNT tự nhập dạng YYYY
- Cột [3]: NNT tự nhập theo dạng xx,xx%
- Các cột [4], [5], [6]: NNT tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 20 chữ số

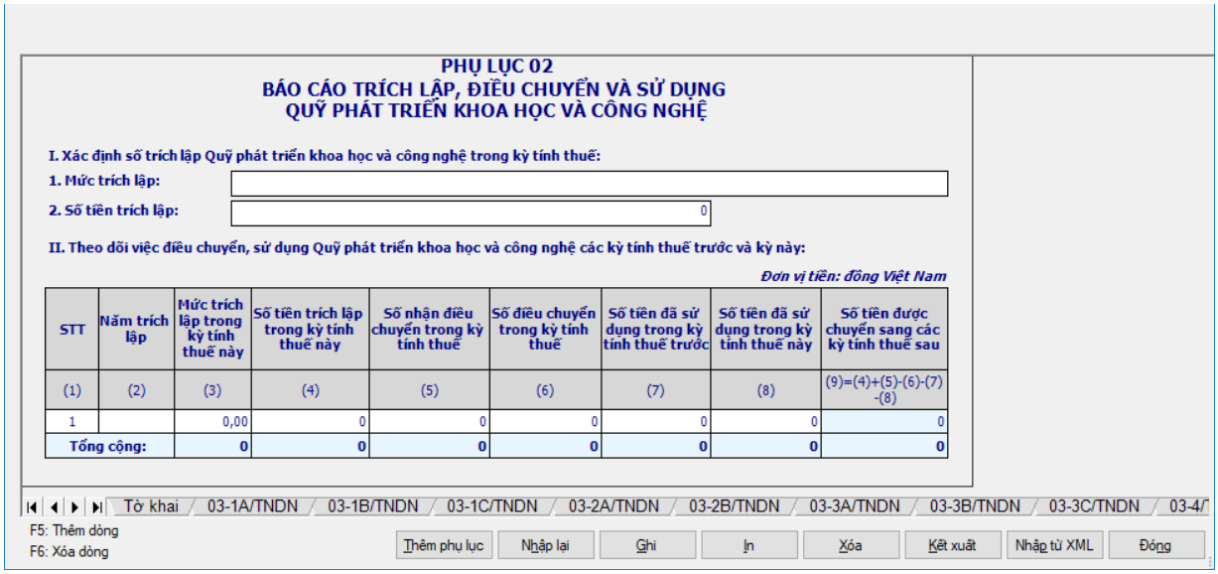
– Các chỉ tiêu tự tính: UD hỗ trợ tính theo công thức:

+ Cột [7] = [6] + [4] - [5], nếu kết quả âm thì [7] = 0

– Ràng buộc:

+ Cột [4]: Tổng hợp dòng tổng cột [4] lên chỉ tiêu [C5] trên tờ khai 03/TNDN

3.4.2.13 Phụ lục 02: Báo cáo trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ (ban hành theo Dự thảo thông tư liên tịch về thuế TNDN giữa Bộ KHCN và BTC)



– Chọn kỳ tính thuế:

+ Kỳ tính thuế: Mặc định tự hiển thị theo kỳ tính thuế của tờ quyết toán năm 03/TNDN

+ Hiệu lực mẫu biểu PL 02 được kê khai từ tháng 07/2016 trở đi.

– Nhập thông tin chi tiết:

+ Phần I: NSD tự nhập các chỉ tiêu:

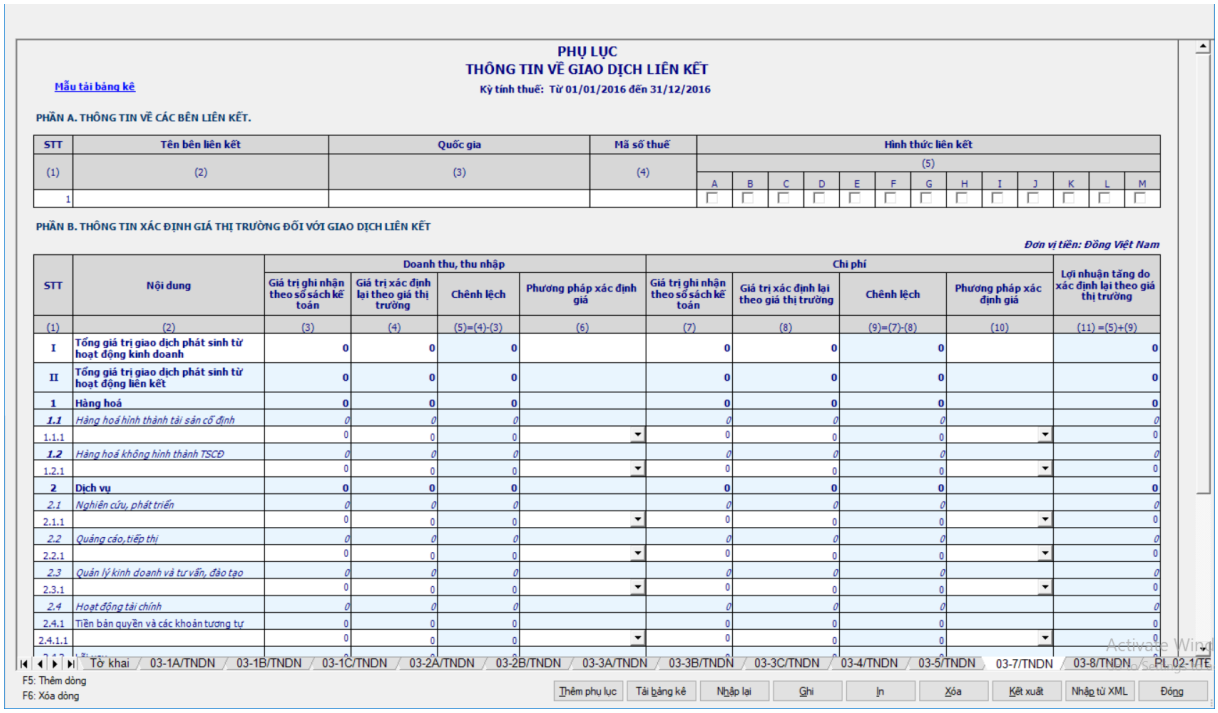
- 1. Mức trích lập: Kiểu text, tối đa 300 ký tự
- 2. Số tiền trích lập: NSD tự nhập dạng số, không âm

+ Phần II:

- NSD tự nhập các chỉ tiêu:
  - o Cột (1) UD tự động tăng giảm dòng
  - o Cột (2): NSD tự nhập dạng YYYY
  - o Cột (3): NSD tự nhập dạng xx,xx%
  - o Cột (4), (5), (6), (7), (8): NSD tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 15 chữ số
  - o Cột (9) = (4) + (5) – (6) – (7) – (8), nếu kết quả âm thì set =0
  - o Dòng tổng các cột = Tổng các dòng của các cột (4), (5), (6), (7), (8), (9)
- Ràng buộc:
  - o Cột (4): Tổng hợp dòng tổng cột (4) lên chỉ tiêu [C5] trên tờ khai 03/TNDN

3.4.2.14 Phụ lục 03-7/TNDN

– NNT được phép kê khai phụ lục này tại tờ khai lần đầu cho các kỳ tính thuế ≤ 2016). Từ kỳ tính thuế 2017 trở đi, phụ lục 03-7/TNDN được thay thế bằng 4 phụ lục giao dịch liên kết: GDLK 01, GDLK 02, GDLK 03, GDLK 04



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Phần A:

- Cột (1) – STT: NNT tự tăng giảm dòng
- Cột (2), (3): NNT tự nhập dạng text
- Cột (4): NNT tự nhập tối đa 14 ký tự, không kiểm tra cấu trúc MST
- Cột (5): Bắt buộc NNT đánh dấu "x" vào 1 trong các ô hình thức liên kết A,B...

+ Phần B:

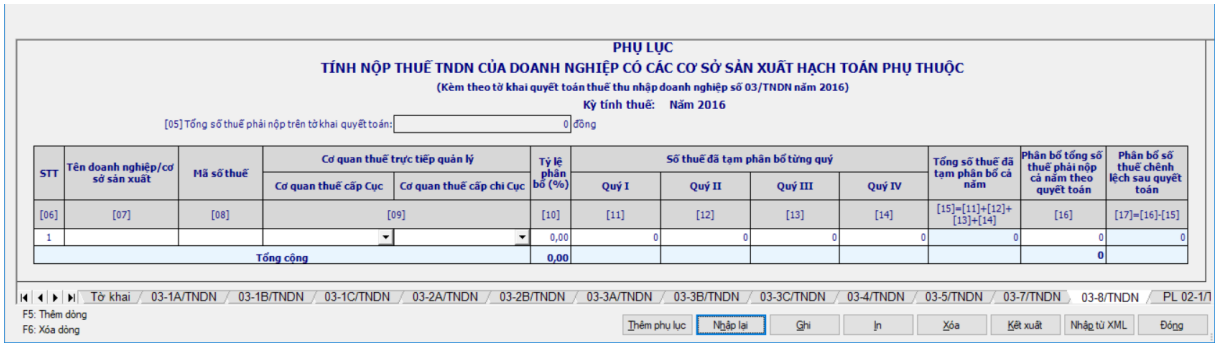
- Đơn vị tiền: cho phép NNT tự nhập dạng text
- Cột (1) – STT: UD hỗ trợ tự tăng dạng 1.1.1, 1.1.2,.....
- Cột (2): NNT tự nhập các phần tương ứng với cột STT
- Cột (3), (4), (7), (8): NNT tự nhập dạng số không âm, mặc định là 0
- Cột (5) = cột (4) - cột (3), nếu kết quả âm thì UD đưa ra cảnh báo đỏ "Giá trị doanh thu, thu nhập ghi nhận theo giá thị trường không được nhỏ hơn Giá trị xác định lại theo sổ sách kế toán"
- Cột (9) = cột (7) - cột (8), nếu kết quả âm thì UD đưa ra cảnh báo đỏ "Giá trị chi phí ghi nhận theo sổ sách kế toán không được nhỏ hơn Giá trị xác định lại theo giá thị trường"
- Cột (6), (10): NNT chọn trong hộp chọn gồm các phương pháp sau:
  - PP1: Phương pháp So sánh giá giao dịch độc lập
  - PP2: Phương pháp Giá bán lại

- PP3: Phương pháp Giá vốn cộng lãi
- PP4: Phương pháp So sánh lợi nhuận
- PP5: Phương pháp tách lợi nhuận
- PP6: Phương pháp khác

- Cột (11) = cột (5) + cột (9)
- Hỗ trợ tính Tổng dòng cha bằng tổng các dòng con tại cột (3),(4),(5),(7), (8), (9), (11):
  - Phần II = Phần 1 + Phần 2
  - Phần 1 = 1.1 + 1.2
  - Phần 1.1 = 1.1.1 + 1.1.2 + ….
  - Phần 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5
  - Phần 2.1 = 2.1.1 + 2.1.2 + ….
  - ……

Chú ý: Nếu NSD không nhập các dòng chi tiết thì UD hỗ trợ cho phép nhập các dòng cha dưới dạng số không âm. Nếu NSD nhập các dòng chi tiết thì UD hỗ trợ tính tổng các dòng cha.

3.4.2.15 Phụ lục 03-8/TNDN



– Các chỉ tiêu tự nhập:

+ Chỉ tiêu [05] Tổng số thuế phải nộp trên tờ khai quyết toán: lấy từ chỉ tiêu [D1] của tờ khai 03/TNDN sang

+ Chỉ tiêu [06] – Số TT: Ứng dụng hỗ trợ tự động tăng

+ Chỉ tiêu [07] Tên doanh nghiệp/cơ sở sản xuất: Nhập kiểu text, tối đa 300 ký tự

+ Chỉ tiêu [08]: Mã số thuế: tự nhập, tối đa 14 ký tự, kiểm tra cấu trúc MST

+ Chỉ tiêu [09]: Cơ quan thuế trực tiếp quản lý: UD hỗ trợ tách 2 cột để NSD chọn trong danh mục cơ quan thuế cấp Cục và cơ quan thuế cấp Chi cục. Nếu là Cục thuế quản lý thì cột Chi cục để trống.

+ Chỉ tiêu [10] – Tỷ lệ phân bổ: cho phép nhập dạng xx,xx%, kiểm tra tổng các dòng phải bằng 100%, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Tổng tỷ lệ phân bổ phải bằng 100%".

+ Chỉ tiêu [11], [12], [13], [14]: NNT tự nhập dạng số không âm, mặc định là 0

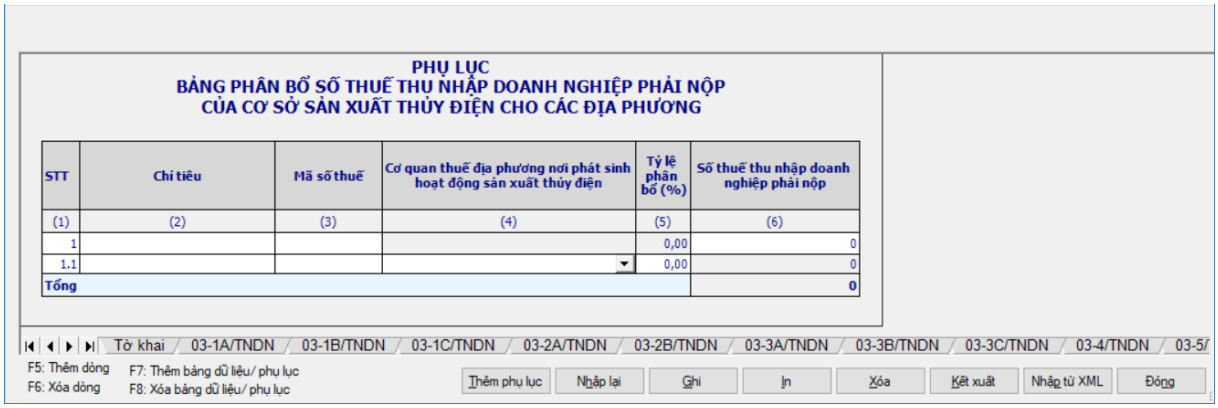
– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Chỉ tiêu [15] = [11] + [12] + [13] + [14], không cho phép sửa

+ Chỉ tiêu [16] = chỉ tiêu [5] * các dòng chỉ tiêu [10] tương ứng. Kiểm tra dòng tổng cột (16) phải bằng chỉ tiêu [5], nếu khác thì cảnh báo đỏ.

+ Cột [17] = [16] - [15], không cho phép sửa.

3.4.2.16 Phụ lục 02-1/TĐ-TNDN



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ (1) STT: cho phép NSD nhập kiểu text , tối đa 10 ký tự

+ (2) Chỉ tiêu: Tự nhập kiểu text, độ dài tối đa 200 ký tự, bắt buộc nhập đới với dòng cha

+ (3) Mã số thuế: Nhập tối đa 14 ký tự, kiểm tra cấu trúc MST

+ (4) CQT địa phương nơi phát sinh hoạt động sản xuất thủy điện: UD hỗ trợ chọn cột Cơ quan thuế quản lý cấp Cục trong danh mục, bắt buộc nhập đối với dòng cha và dòng con.

+ (5) Tỷ lệ phân bổ (%): cho phép NSD tự nhập dạng xx,xx.

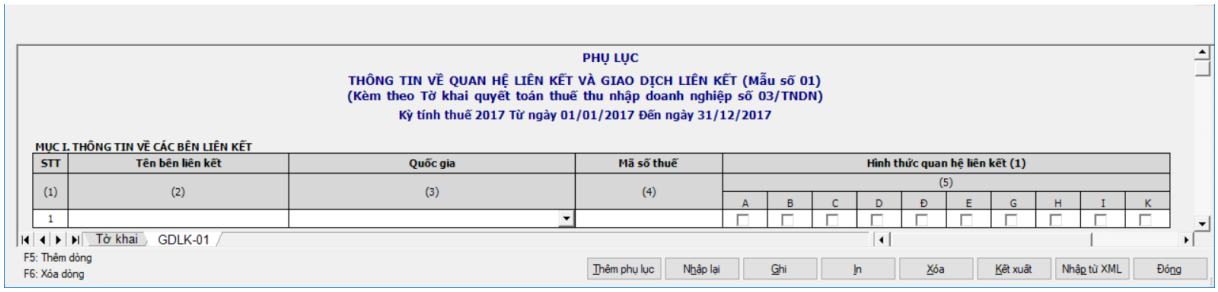
+ (6) Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: Nhập kiểu số không âm, mặc định là 0. Kiểm tra: Trên cùng 1 dòng dữ liệu các cột thì bắt buộc nhập cột "Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp", nếu khác thì cảnh báo đỏ. Bắt buộc nhập đối với dòng cha và dòng con.

+ Dòng Tổng cộng cột "Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp": Cho phép NSD tự nhập dạng số, không âm, kiểm tra phải <= chỉ tiêu D1 trên tờ khai

3.4.2.17 Phụ lục GDLK_ND20_01: Thông tin và quan hệ liên kết và giao dịch liên kết

– Ứng dụng cho phép đính kèm phụ lục này cho NNT kê khai từ kỳ tính thuế 2017 đến kỳ tính thuế 2019.

MỤC I. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN KẾT



– Chỉ tiêu (1) – STT: UD hỗ trợ tự tăng khi thêm dòng

– Chỉ tiêu (2) – Tên bên liên kết: Bắt buộc nhập, dạng text, tối đa 200 ký tự

– Chỉ tiêu (3) – Quốc gia: Bắt buộc nhập, chọn trong danh mục quốc gia.

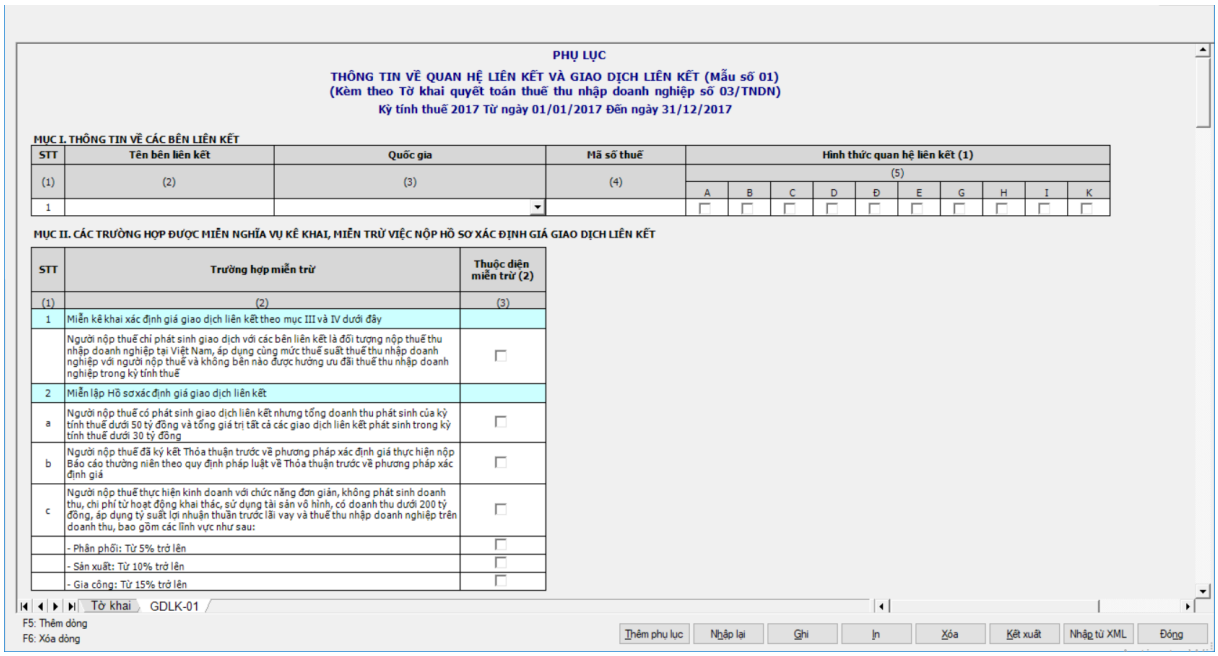
– Chỉ tiêu (4) – Mã số thuế: bắt buộc nhập

– Nếu là VN: Kiểm tra cấu trúc mã số thuế

– Khác VN: không kiểm tra cấu trúc m ã số thuế(cho nhập tối đa 200 ký tự)

– Chỉ tiêu (5) – Hình thức quan hệ liên kết: (A,B,C,D,Đ,E,G,H,I,K): cho phép NNT tích chọn, chỉ bắt buộc chọn ít nhất 1 loại hình thức quan hệ liên kết và cho phép tích chọn nhiều loại hình thức.

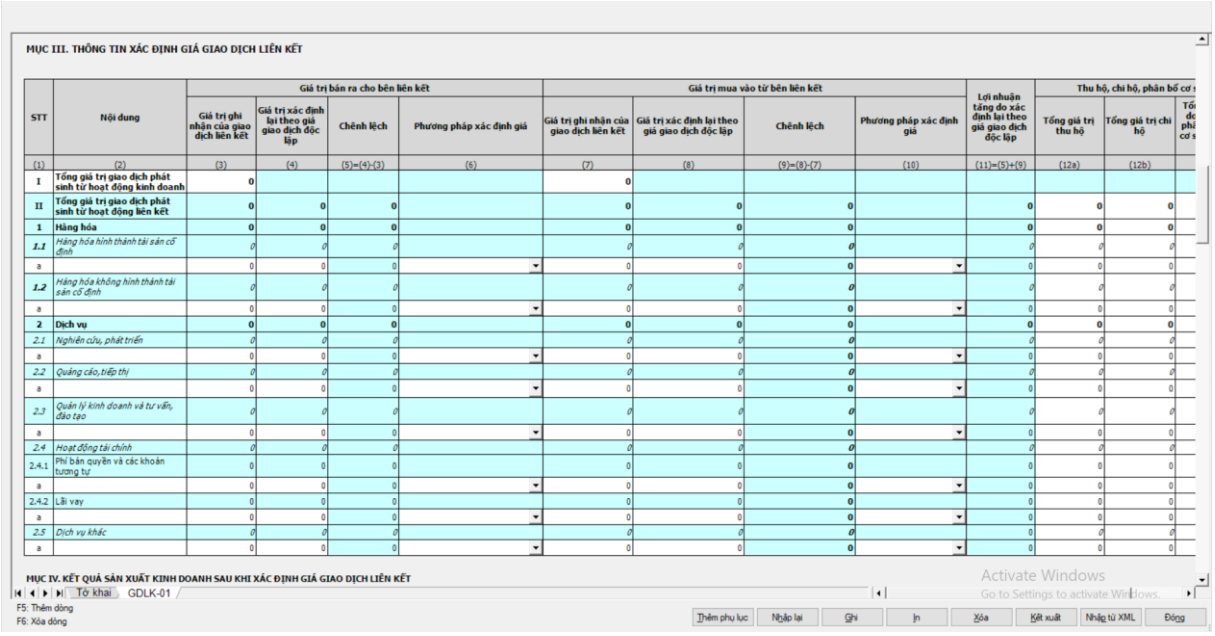
MỤC II: CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN NGHĨA VỤ KÊ KHAI, MIỄN TRỪ VIỆC NỘP HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT



– Có thể bỏ qua không tích chọn trường hợp miễn trừ nào, nếu chọn chỉ được chọn 1a hoặc 2a hoặc 2b hoặc 2c. Trường hợp chọn 2c thì bắt buộc phải chọn ít nhất 1 trong 3 loại, được phép tích chọn nhiều loại:

+ Phân phối: Từ 5% trở lên
+ Sản xuất: Từ 10% trở lên
+ Gia công: Từ 15% trở lên

MỤC III: THÔNG TIN XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT



– Nếu 1 được tích chọn thì không phải kê khai mục III, IV

– Nếu 2a hoặc 2c ở mục II được check chọn thì kê khai mục III như sau:

+ Cột (3), (7): Các chỉ tiêu nhập >= 0, tối đa 15 ký tự

- Ngoại trừ các chỉ tiêu tự động tính:
- II = 1 + 2
- 1 = 1.1 + 1.2
- 1.1 = a+b+…
- 1.2 = a+b+…
- 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5
- 2.1 = a+b+…
- 2.2 = a+b+…
- 2.3 = a+b+…
- 2.4 = 2.4.1 + 2.4.2
- 2.4.1 = a+b+…
- 2.4.2 = a+b+…
- 2.5 = a+b+…

+ Cột (12): Bắt buộc nhập tối thiểu 1 trong 4 cột, tách thành 4 cột: 12a - Tổng giá trị thu hộ, 12b - Tổng giá trị chi hộ, 12c - Tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú, 12d = Tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú

- Riêng chỉ tiêu “Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh”: khóa không cho kê khai
- Các chỉ tiêu con: Nhập >=0, 15 ký tự
- Các chỉ tiêu hỗ trợ công thức theo hàng dọc vẫn hỗ trợ:
  - II = 1 + 2
  - 1 = 1.1 + 1.2
  - 1.1 = a+b+…

- 1.2 = a+b+…
- 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5
- 2.1 = a+b+…
- 2.2 = a+b+…
- 2.3 = a+b+…
- 2.4 = 2.4.1 + 2.4.2
- 2.4.1 = a+b+…
- 2.4.2 = a+b+…
- 2.5 = a+b+…
- Cột (4), (5), (6), (8), (9), (10) và (11) (13): Khoá, không cho kê khai.

– Nếu 2a và 2c ở mục II không được check chọn thì nhập như bảng sau: (tương ứng với trường hợp chọn 2b hoặc ko chọn thuộc trường hợp miễn trừ):

+ Cột (2) của tiểu mục: cho nhập text tên tiểu mục, tối đa 200 ký tự, UD cho phép thêm nhiều dòng

+ Cột (1) của các tiểu mục: … ứng dụng tự tăng theo (a,b,c,d,đ,e,g,h,I,k,l,m,n,o,p,q,r,s,t,u,v,x,y)

+ Dòng: "I - Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động kinh doanh":

- Cột (3) (7): nhập >= 0, tối đa 15 ký tự
- Cột (4), (5), (6), (8), (9), (10), (11), (12) và (13): Khóa không cho kê khai.

+ Dòng II và các chỉ tiêu con của II:

- Cột (3) (4) (7) (8) : nhập >= 0, tối đa 15 ký tự, ngoài trừ các chỉ tiêu tự động tính tổng:
  - II = 1 + 2
  - 1 = 1.1 + 1.2
  - 1.1 = a+b+…
  - 1.2 = a+b+…
  - 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5
  - 2.1 = a+b+…
  - 2.2 = a+b+…
  - 2.3 = a+b+…
  - 2.4 = 2.4.1 + 2.4.2
  - 2.4.1 = a+b+…
  - 2.4.2 = a+b+…
  - 2.5 = a+b+…
- Cột (5): (5) =(4)-(3), không cho sửa, nếu cột (5) >= 0 thì ghi thành công, nếu cột (5) <0 thì cảnh báo đỏ "Cột 5 = cột (4) – cột (3) phải >= 0"
- Cột (9): (9)=(8)-(7), không cho sửa, nếu cột (9) <= 0 thì ghi thành công, nếu cột (9) > 0 thì cảnh báo đỏ "Cột 9 = cột (8) – cột (7) phải <= 0"
- Cột (11): (11) = trị tuyệt đối của cột (5)+ trị tuyệt đối của cột (9)

- Cột (6): Chọn trong danh mục, Chỉ chọn chọn danh mục ở các tiểu mục a,b ….. bắt buộc chọn nếu cột (3) >0, nếu không cảnh báo đỏ "Dữ liệu bắt buộc". Danh mục bao gồm:
  - P1.1: Phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập (phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập).
  - P1.2: Phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập của các sản phẩm được niêm yết giá công khai trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế.
  - P2.1: Phương pháp Giá bán lại
  - P2.2: Phương pháp Giá vốn cộng lãi
  - P2.3: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần.
  - P3: Phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết.
- Cột (10): Chọn trong danh mục, Chỉ chọn chọn danh mục ở các tiểu mục a,b ….. bắt buộc chọn nếu cột (7) > 0, nếu không cảnh báo đỏ "Dữ liệu bắt buộc"
  - P1.1: Phương pháp so sánh giá giao dịch liên kết với giá giao dịch độc lập (phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập).
  - P1.2: Phương pháp so sánh giá giao dịch độc lập của các sản phẩm được niêm yết giá công khai trên các sàn giao dịch hàng hóa, dịch vụ trong nước và quốc tế.
  - P2.1: Phương pháp Giá bán lại
  - P2.2: Phương pháp Giá vốn cộng lãi
  - P2.3: Phương pháp so sánh tỷ suất lợi nhuận thuần.
  - P3: Phương pháp phân bổ lợi nhuận giữa các bên liên kết.
- Cột (12): Nhập >= 0, tối đa 15 ký tự tại các dòng co, hỗ trợ tính công thức theo hàng dọc tại các chỉ mục cha như các cột (3), (4), (7), (8)Tách thành 4 cột: 12a - Tổng giá trị thu hộ, 12b - Tổng giá trị chi hộ, 12c - Tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú, 12d = Tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú.
- Cột (13): Dạng checkbox, chỉ hiển thị checkbox ở các tiểu mục a,b,..

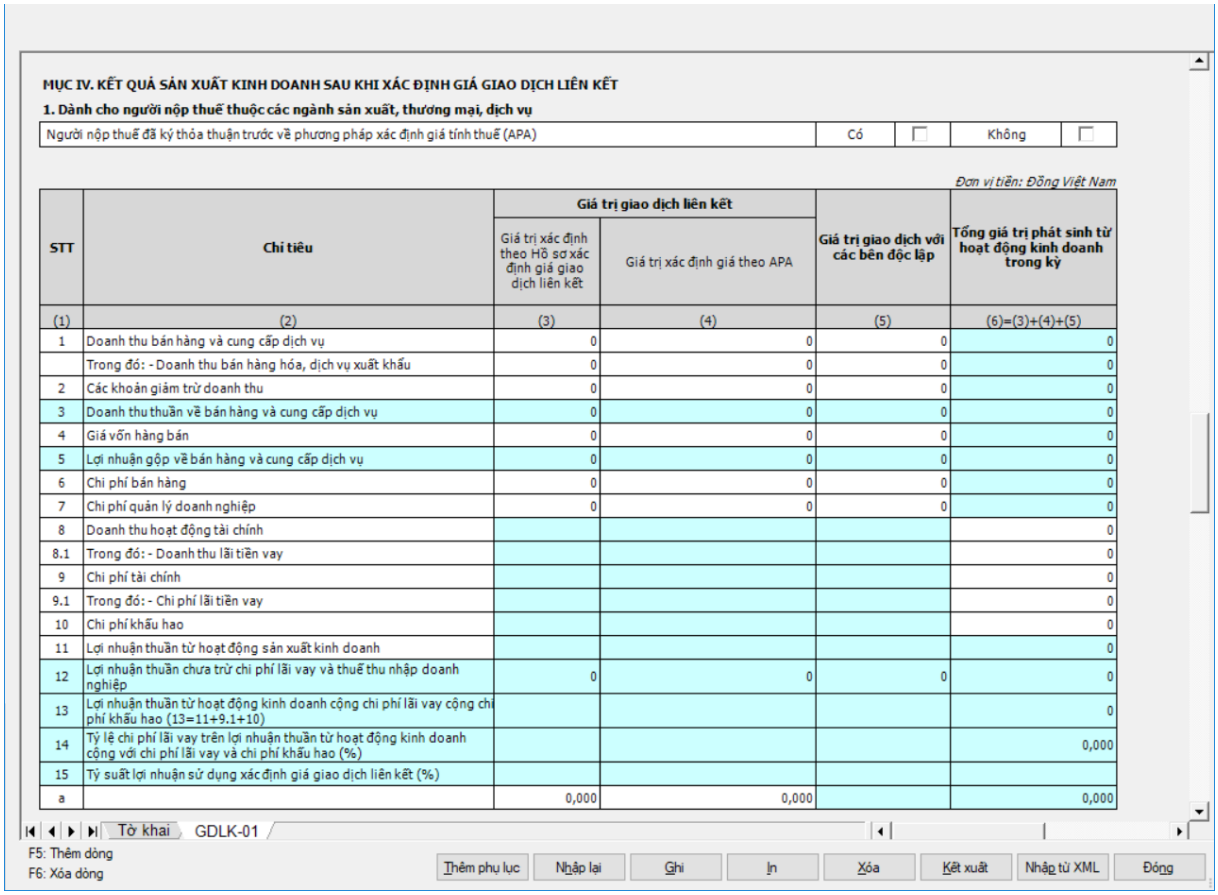
MỤC IV: KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KHI XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

– Nếu 1 tại Mục II được check chọn thì không phải kê khai mục III, IV

– Nếu check 2b tại Mục II thì bắt buộc chọn Có/ Không tại mục "Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)"

– Cột (6) đang bắt buộc nhập tại bảng 1 và bảng 3 khi tích chọn 2a tại Mục II → Chỉ kiểm tra đã nhập cột (6) tại một trong các bảng là được.

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ



MỤC IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KHI XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có ☐	Không ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	0	0
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	0	0	0	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	0	0
4	Giá vốn hàng bán	0	0	0	0
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	0	0	0	0
6	Chi phí bán hàng	0	0	0	0
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0	0	0
8	Doanh thu hoạt động tài chính				0
8.1	Trong đó: - Doanh thu lãi tiền vay				0
9	Chi phí tài chính				0
9.1	Trong đó: - Chi phí lãi tiền vay				0
10	Chi phí khấu hao				0
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				0
12	Lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
13	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay cộng chi phí khấu hao (13=11+9.1+10)				0
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay trên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao (%)				0,000
15	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết (%)				
a		0,000	0,000		0,000

Tờ khai | GDLK-01

F5: Thêm dòng
F6: Xóa dòng

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Nếu 2a ở mục II được check chọn thì:

+ Dòng từ 1 đến 14:

- Cột (3), (4) và (5): Khoá, không cho kê khai
- Cột (6): Nhập >=0, tối đa 15 ký tự, bắt buộc nhập một trong các dòng sau > 0 (dòng 1, 4, 6, 7, 9) có hỗ trợ công thức theo hàng dọc tại các dòng tổng:
  - Cột (3) = cột (1) – cột (2)
  - Cột (5) = cột (3) – cột (4)
  - Cột (11) = (5) – (6) – (7) + (8) – (9)
  - Cột (12) = (5) – (6) – (7)
  - Cột (13) = (11) + (9.1) + (10)
  - Cột (14) = (9.1)/(13)*100 (dạng x,xxx)

+ Dòng 15: Khóa, không cho kê khai

– Nếu 2c ở mục II được check chọn thì:

+ Dòng từ 1 đến 14:

- Cột (3), (4) và (5): Khoá, không cho kê khai
- Cột (6): Nhập >= 0, tối đa 15 ký tự, bắt buộc nhập một trong các dòng sau > 0 (dòng 1, 4, 6, 7, 9) có hỗ trợ công thức theo hàng dọc tại các dòng tổng:
  - Cột (3) = cột (1) – cột (2)
  - Cột (5) = cột (3) – cột (4)
  - Cột (11) = (5) – (6) – (7) + (8) – (9)

- Cột (12) = (5) – (6) – (7)
- Cột (13) = (11) + (9.1) + (10)
- Cột (14) = (9.1)/(13)*100 (dạng x,xxx)

+ Dòng 15, các tiểu mục con a,b ….:

- Cột (2): Bắt buộc nhập
- Cột (2): cho phép nhập text và UD cho nhập text, tối đa 200 ký tự, UD cho phép thêm nhiều dòng
- Cột (1): hiển thị các tiểu mục a,b … ứng dụng tự tăng theo (a,b,c,d,đ,e,g,h,I,k,l,m,n,o,p,q,r,s,t,u,v,x,y)
- Cột 6: Nhập dạng x,xxx, cho phép nhập âm dương
- Cột (3), (4) và (5): Khoá, không cho kê khai

– Nếu 2a và 2c ở mục II không được check chọn (chọn 2b hoặc không check chọn trường hợp miễn trừ nào thuộc Mục II) thì nhập theo bảng:

+ Chỉ tiêu "Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)": dạng check box. Nếu chọn "Không" thì cột (4) khóa không cho nhập

STT	**Chỉ tiêu**	**Giá trị giao dịch liên kết**		**Giá trị giao dịch với các bên độc lập**	**Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ**
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự	Công thức
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự, kiểm tra <= mục 1	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự, kiểm tra <= mục 1	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự, kiểm tra <= mục 1	Công thức
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự	Công thức

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	=1-2	=1-2	=1-2	=1-2
4	Giá vốn hàng bán	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự	Công thức
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	=3-4	=3-4	=3-4	=3-4
6	Chi phí bán hàng	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự	Công thức
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự	Công thức
8	Doanh thu hoạt động tài chính	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự
8.1	Trong đó: - Doanh thu lãi tiền vay	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự Kiểm tra dòng 8.1 phải < dòng 8, nếu không cảnh báo đỏ
9	Chi phí tài chính	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự
9.1	Trong đó: - Chi phí lãi tiền vay	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
					Kiểm tra dòng 9.1 phải < dòng 9, nếu không cảnh báo đỏ
10	Chi phí khấu hao	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0, tối đa 15 ký tự
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	Khoá	Khoá	Khoá	=5-6-7+8-9
12	Lợi nhuận thuần chưa trừ chi phí lãi vay và thuế thu nhập doanh nghiệp	=5-6-7	=5-6-7	=5-6-7	=5-6-7
13	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay cộng chi phí khấu hao (13=11+9.1+10)	Khoá	Khoá	Khoá	=11+9.1+10
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay trên lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao (%)	Khoá	Khoá	Khoá	9.1/13 * 100 (dạng x,xxx)
15	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết (%)				

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
a	Cho phép nhập text, tối đa 200 ký tự	Nhập x,xxx (cho phép nhập âm dương)	Nhập x,xxx (cho phép nhập âm dương)	Khoá	Khoá
….	Cho phép thêm nhiều dòng (a,b,c,d,đ,e,g,h,I,k,l,m,n,o,p,q,r,s,t,u,v,x,y)	…	…	…	…

2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngân hàng, tín dụng

– Cột [6]: UD tự động tính theo công thức: [6] = [3] + [4] + [5] ngoại trừ:

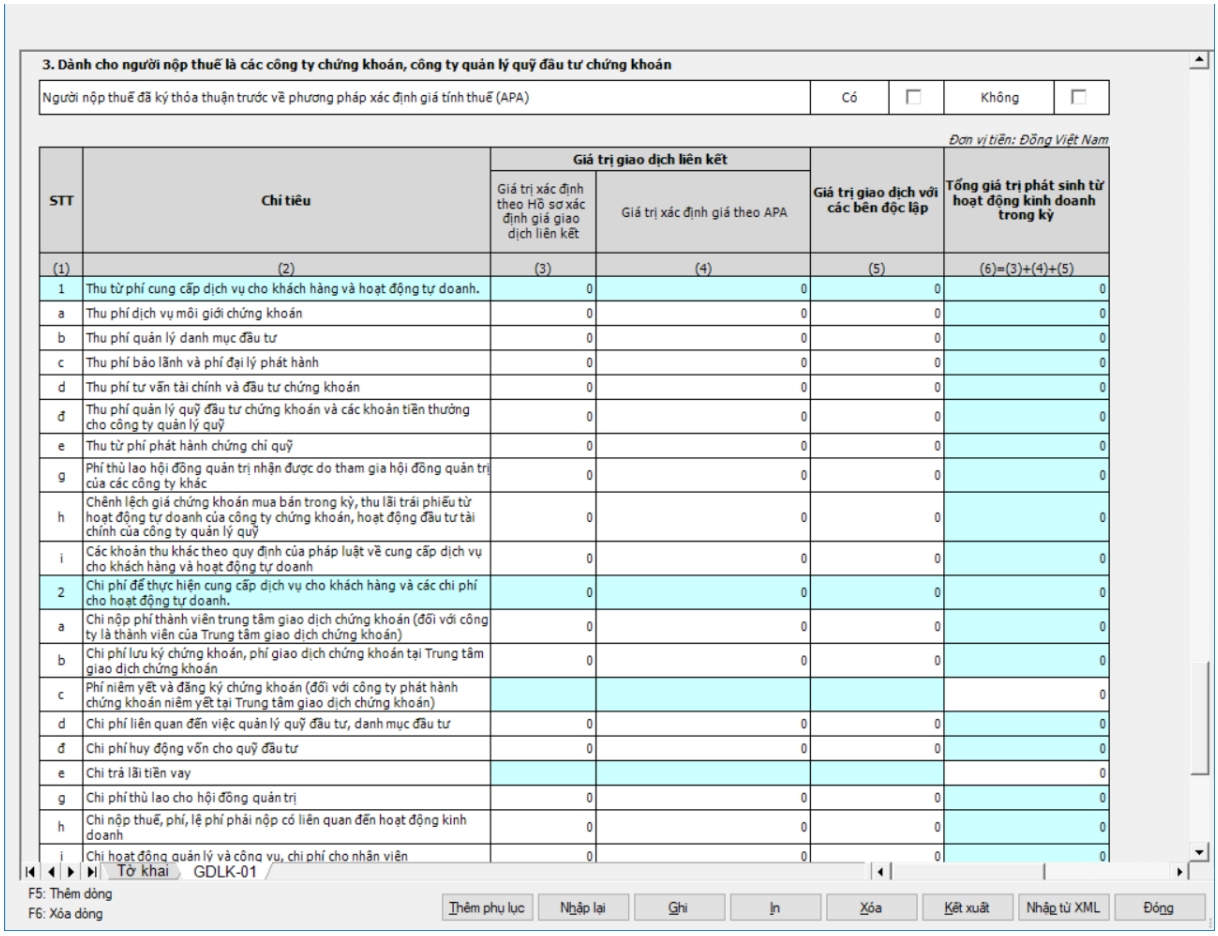
+ Chỉ tiêu [3] = [1] – [2]
+ Chỉ tiêu [6] = [4] – [5]
+ Chỉ tiêu [12] = [10] – [11]
+ Chỉ tiêu [16] = [3] + [6] + [7] + [8] + [9] + [12] + [13] – [14] – [15]
+ Chỉ tiêu [17] = [16] – [12]

– Cột [3], [4], [5]:

+ Chỉ tiêu [1], [2], [4], [5], [10], [11], [13], [14]: cho phép nhập >= 0, tối đa 15 ký tự
+ Chỉ tiêu [7], [8], [9], [15]: cho phép nhập âm dương, tối đa 15 ký tự
+ Chỉ tiêu [3] = [1] – [2]
+ Chỉ tiêu [6] = [4] – [5]
+ Chỉ tiêu [12] = [10] – [11]
+ Chỉ tiêu [16] = [3] + [6] + [7] + [8] + [9] + [12] + [13] – [14] – [15]
+ Chỉ tiêu [17] = [16] – [12]
+ Chỉ tiêu [18] như bảng:

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (3) + (4) + (5)
18	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết (%)				
a	Cho phép nhập text, tối đa 200 ký tự	Nhập x,xxx (cho phép nhập âm dương)	Nhập x,xxx (cho phép nhập âm dương)	Khoá	Khoá
	Cho phép thêm nhiều dòng (a,b,c,d,đ,e,g,h,I,k,l,m,n,o,p,q,r,s,t,u,v,x,y)				

3. Dành cho người nộp thuế là các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán



3. Dành cho người nộp thuế là các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA) | Có ☐ | Không ☐

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Thu từ phí cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh.	0	0	0	0
a	Thu phí dịch vụ môi giới chứng khoán	0	0	0	0
b	Thu phí quản lý danh mục đầu tư	0	0	0	0
c	Thu phí bảo lãnh và phí đại lý phát hành	0	0	0	0
d	Thu phí tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	0	0	0	0
đ	Thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các khoản tiền thưởng cho công ty quản lý quỹ	0	0	0	0
e	Thu từ phí phát hành chứng chỉ quỹ	0	0	0	0
g	Phí thù lao hội đồng quản trị nhận được do tham gia hội đồng quản trị của các công ty khác	0	0	0	0
h	Chênh lệch giá chứng khoán mua bán trong kỳ, thu lãi trái phiếu từ hoạt động tự doanh của công ty chứng khoán, hoạt động đầu tư tài chính của công ty quản lý quỹ	0	0	0	0
i	Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật về cung cấp dịch vụ cho khách hàng và hoạt động tự doanh	0	0	0	0
2	Chi phí để thực hiện cung cấp dịch vụ cho khách hàng và các chi phí cho hoạt động tự doanh.	0	0	0	0
a	Chi nộp phí thành viên trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với công ty là thành viên của Trung tâm giao dịch chứng khoán)	0	0	0	0
b	Chi phí lưu ký chứng khoán, phí giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán	0	0	0	0
c	Phí niêm yết và đăng ký chứng khoán (đối với công ty phát hành chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán)				0
d	Chi phí liên quan đến việc quản lý quỹ đầu tư, danh mục đầu tư	0	0	0	0
đ	Chi phí huy động vốn cho quỹ đầu tư	0	0	0	0
e	Chi trả lãi tiền vay				0
g	Chi phí thù lao cho hội đồng quản trị	0	0	0	0
h	Chi nộp thuế, phí, lệ phí phải nộp có liên quan đến hoạt động kinh doanh	0	0	0	0
i	Chi hoạt động quản lý và công vụ, chi phí cho nhân viên	0	0	0	0

Tờ khai | GDLK-01

F5: Thêm dòng
F6: Xóa dòng

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Nếu 2a ở mục II được check chọn thì:

+ Các chỉ tiêu trừ [12]:

- Cột (3), (4) và (5): Khoá, không cho kê khai
- Cột (6): Bắt buộc nhập một trong các dòng sau >0 (dòng 1,2), tối đa 15 ký tự (nhập >= 0 trừ chỉ tiêu h cho nhập âm dương), trừ các chỉ tiêu UD tự động tính theo CT như sau:
  - [1] = [a] + …. + [i]
  - [2] = [a] + … + [m]
  - [k] = [k1] + [k2]
  - [3] = [1] – [2]
  - [6] = [4] – [5]
  - [7] = [3] + [6]
  - [8] = [7] – [6]
  - [9] = [8] + [2e]
  - [10] = [8] + [2e] + [2k1]
  - [11] = [2e]/chỉ tiêu [10] *100 (dạng x,xxx)

+ Chỉ tiêu 12: Khoá, không cho kê khai

– Nếu 2a ở mục II không được check chọn thì nhập như sau:

+ Chỉ tiêu "Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)": dạng check box. Nếu chọn "Không" thì cột (4) khóa không cho nhập.

+ Cột (6): UD tự động tính theo công thức (6)=(3)+(4)+(5) ngoại trừ:

- [1] = [a] + …. + [i]
- [2] = [a] + … + [m]
- [k] = [k1] + [k2]
- [3] = [1] – [2]
- [6] = [4] – [5]
- [7] = [3] + [6]
- [8] = [7] – [6]
- [9] = [8] + [2e]
- [10] = [8] + [2e] + [2k1]
- [11] = [2e]/chỉ tiêu 10 *100 (dạng x,xxx)
- Chỉ tiêu [2c], [2e], [2k.1], [2k.2]: cho nhập >= 0

+ Cột (3),(4),(5):

- Chỉ tiêu 1a, 1b, 1c, 1d, 1đ, 1e, 1g, 1i, 2a, 2b, 2d, 2đ, 2g, 2h, 2i, 2l, 2m, 4, 5: nhập >= 0, tối đa 15 ký tự
- Chỉ tiêu 1h: cho nhập âm dương, tối đa 15 ký tự
- Chỉ tiêu 2c, 2e, 2k, 2k.1, 2k.2, 10, 11: khóa không cho kê khai
- 1 = a + …. + i
- 2 = a + … + m
- k = k1 + k2
- 3= 1 -2
- 6 = 4 -5
- 7 = 3 + 6
- 8 = (7) - (6)
- 9 = 8+2e
- 10 = (8) + (2e) + (2k1)
- 11=2e/chỉ tiêu 10 *100 (dạng x,xxx)
- Chỉ tiêu 12:

STT	**Chỉ tiêu**	**Giá trị giao dịch liên kết**		**Giá trị giao dịch với các bên độc lập**	**Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ**
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)

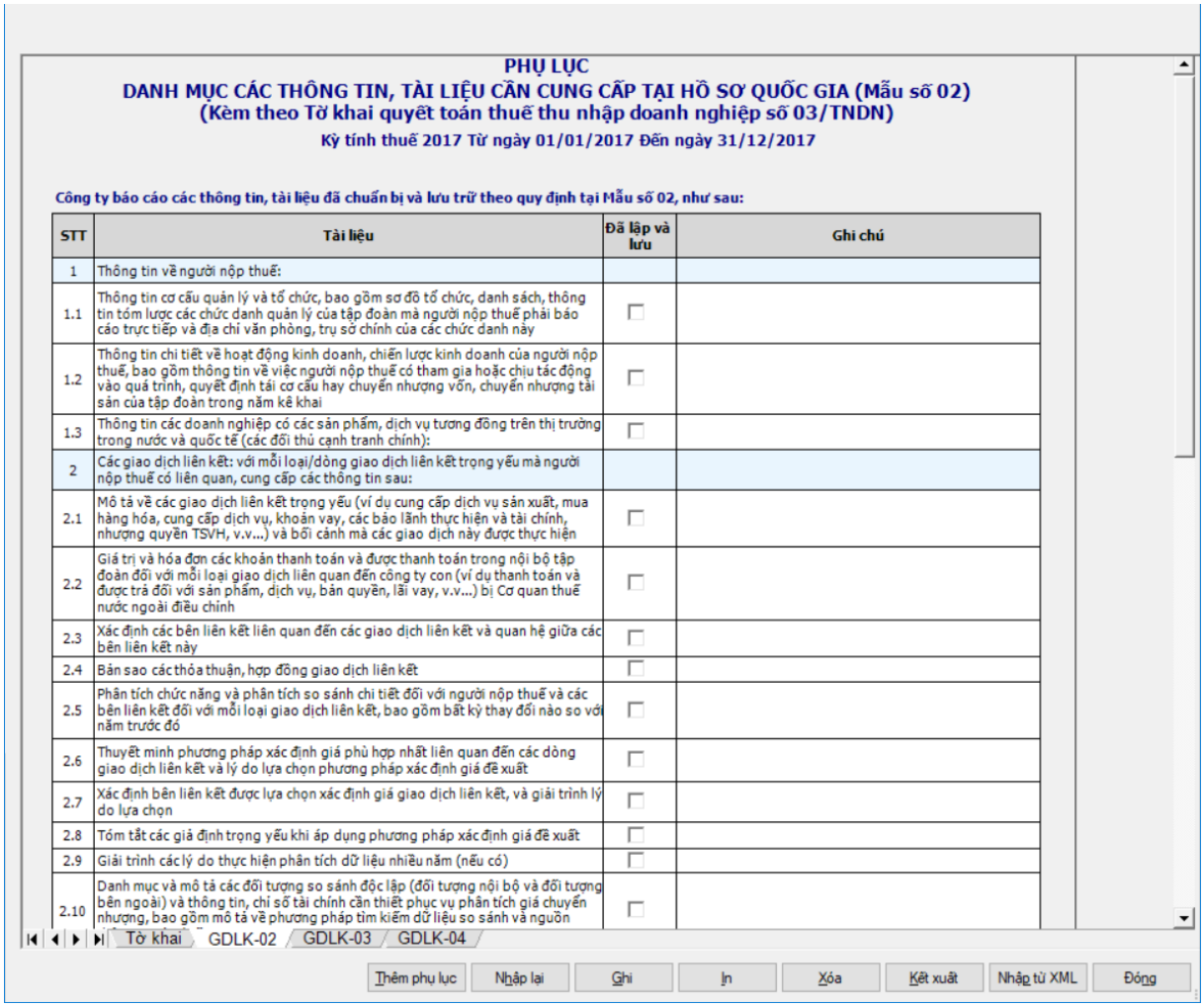
STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
12	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết (%)				
a	Cho phép nhập text, tối đa 200 ký tự	Nhập x,xxx (cho phép nhập âm dương)	Nhập x,xxx (cho phép nhập âm dương)	Khoá	Khoá
	Cho phép thêm nhiều dòng (a,b,c,d,đ,e,g,h,I,k,l,m,n,o,p,q,r,s,t,u,v,x,y)				

3.4.2.18 Phụ lục GDLK_ND20_02: Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ quốc gia

– Ứng dụng cho phép đính kèm phụ lục này cho NNT kê khai từ kỳ tính thuế 2017 đến kỳ tính thuế 2019

– Cột "Đã lập và lưu": cho phép NNT tích chọn, được phép tích chọn nhiều tài liệu

– Ghi chú: cho phép NNT nhập text, tối đa 200 ký tự.



PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU CẦN CUNG CẤP TẠI HỒ SƠ QUỐC GIA (Mẫu số 02)
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)
Kỳ tính thuế 2017 Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/12/2017

Công ty báo cáo các thông tin, tài liệu đã chuẩn bị và lưu trữ theo quy định tại Mẫu số 02, như sau:

STT	Tài liệu	Đã lập và lưu	Ghi chú
1	Thông tin về người nộp thuế:		
1.1	Thông tin cơ cấu quản lý và tổ chức, bao gồm sơ đồ tổ chức, danh sách, thông tin tóm lược các chức danh quản lý của tập đoàn mà người nộp thuế phải báo cáo trực tiếp và địa chỉ văn phòng, trụ sở chính của các chức danh này	☐	
1.2	Thông tin chi tiết về hoạt động kinh doanh, chiến lược kinh doanh của người nộp thuế, bao gồm thông tin về việc người nộp thuế có tham gia hoặc chịu tác động vào quá trình, quyết định tái cơ cấu hay chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản của tập đoàn trong năm kê khai	☐	
1.3	Thông tin các doanh nghiệp có các sản phẩm, dịch vụ tương đồng trên thị trường trong nước và quốc tế (các đối thủ cạnh tranh chính):	☐	
2	Các giao dịch liên kết: với mỗi loại/dòng giao dịch liên kết trọng yếu mà người nộp thuế có liên quan, cung cấp các thông tin sau:		
2.1	Mô tả về các giao dịch liên kết trọng yếu (ví dụ cung cấp dịch vụ sản xuất, mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ, khoản vay, các bảo lãnh thực hiện và tài chính, nhượng quyền TSVH, v.v...) và bối cảnh mà các giao dịch này được thực hiện	☐	
2.2	Giá trị và hóa đơn các khoản thanh toán và được thanh toán trong nội bộ tập đoàn đối với mỗi loại giao dịch liên quan đến công ty con (ví dụ thanh toán và được trả đối với sản phẩm, dịch vụ, bản quyền, lãi vay, v.v...) bị Cơ quan thuế nước ngoài điều chỉnh	☐	
2.3	Xác định các bên liên kết liên quan đến các giao dịch liên kết và quan hệ giữa các bên liên kết này	☐	
2.4	Bản sao các thỏa thuận, hợp đồng giao dịch liên kết	☐	
2.5	Phân tích chức năng và phân tích so sánh chi tiết đối với người nộp thuế và các bên liên kết đối với mỗi loại giao dịch liên kết, bao gồm bất kỳ thay đổi nào so với năm trước đó	☐	
2.6	Thuyết minh phương pháp xác định giá phù hợp nhất liên quan đến các dòng giao dịch liên kết và lý do lựa chọn phương pháp xác định giá đề xuất	☐	
2.7	Xác định bên liên kết được lựa chọn xác định giá giao dịch liên kết, và giải trình lý do lựa chọn	☐	
2.8	Tóm tắt các giả định trọng yếu khi áp dụng phương pháp xác định giá đề xuất	☐	
2.9	Giải trình các lý do thực hiện phân tích dữ liệu nhiều năm (nếu có)	☐	
2.10	Danh mục và mô tả các đối tượng so sánh độc lập (đối tượng nội bộ và đối tượng bên ngoài) và thông tin, chỉ số tài chính cần thiết phục vụ phân tích giá chuyển nhượng, bao gồm mô tả về phương pháp tìm kiếm dữ liệu so sánh và nguồn	☐	

Tờ khai | GDLK-02 | GDLK-03 | GDLK-04

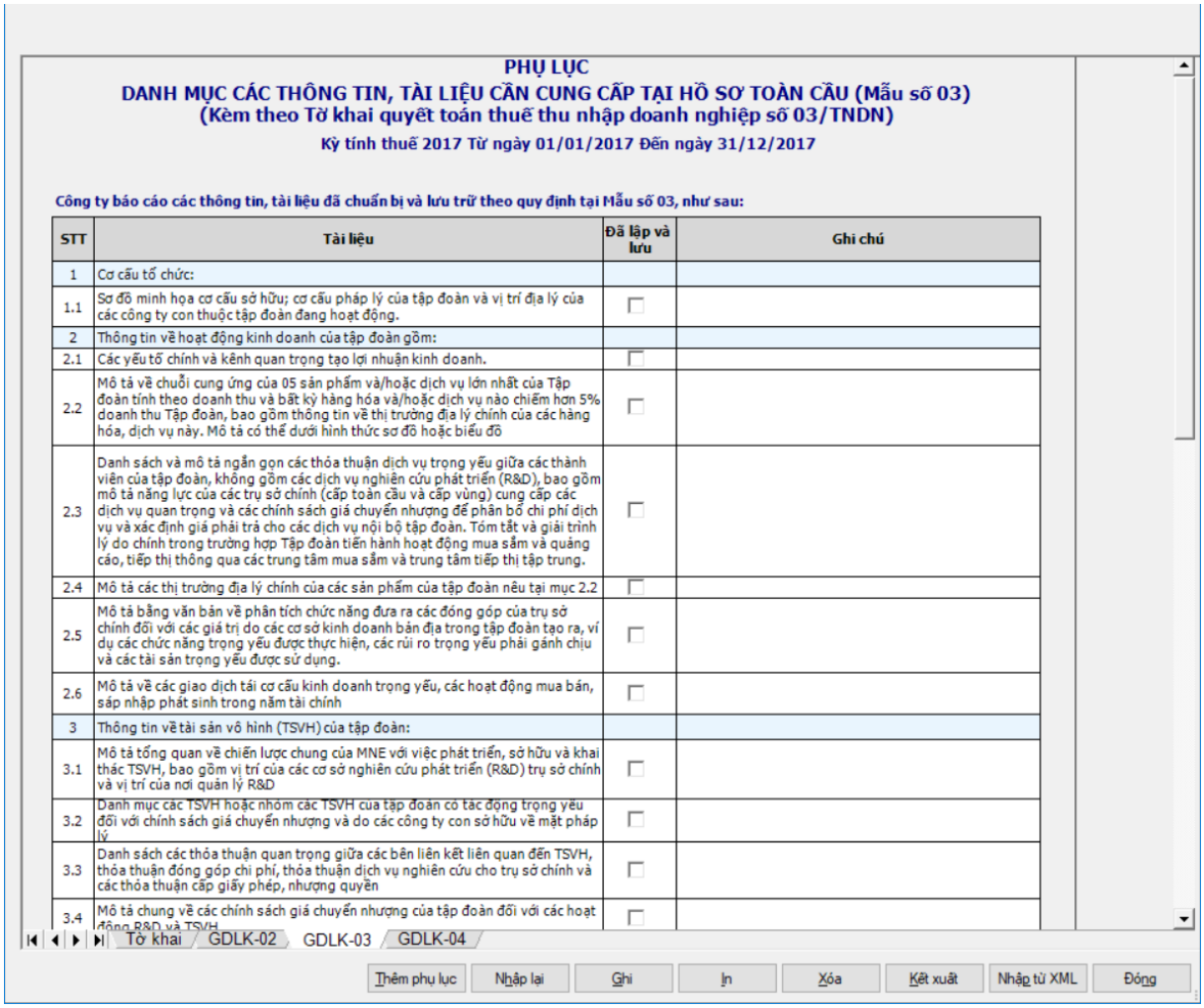
Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

3.4.2.19 Phụ lục GDLK_ND20_03: Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu

– Ứng dụng cho phép đính kèm phụ lục này cho NNT kê khai từ kỳ tính thuế 2017 đến kỳ tính thuế 2019

– Cột "Đã lập và lưu": cho phép NNT tích chọn, được phép tích chọn nhiều tài liệu

– Ghi chú: cho phép NNT nhập text, tối đa 200 ký tự.



PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU CẦN CUNG CẤP TẠI HỒ SƠ TOÀN CẦU (Mẫu số 03)
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

Kỳ tính thuế 2017 Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/12/2017

Công ty báo cáo các thông tin, tài liệu đã chuẩn bị và lưu trữ theo quy định tại Mẫu số 03, như sau:

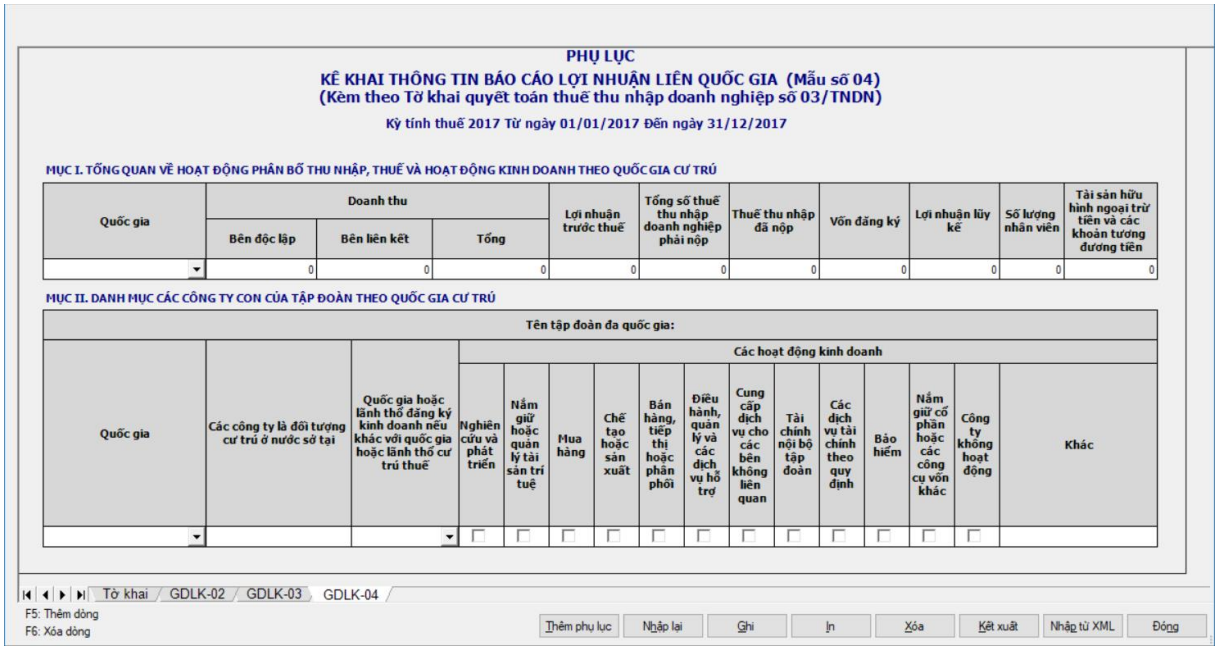
STT	Tài liệu	Đã lập và lưu	Ghi chú
1	Cơ cấu tổ chức:		
1.1	Sơ đồ minh họa cơ cấu sở hữu; cơ cấu pháp lý của tập đoàn và vị trí địa lý của các công ty con thuộc tập đoàn đang hoạt động.	☐	
2	Thông tin về hoạt động kinh doanh của tập đoàn gồm:		
2.1	Các yếu tố chính và kênh quan trọng tạo lợi nhuận kinh doanh.	☐	
2.2	Mô tả về chuỗi cung ứng của 05 sản phẩm và/hoặc dịch vụ lớn nhất của Tập đoàn tính theo doanh thu và bất kỳ hàng hóa và/hoặc dịch vụ nào chiếm hơn 5% doanh thu Tập đoàn, bao gồm thông tin về thị trường địa lý chính của các hàng hóa, dịch vụ này. Mô tả có thể dưới hình thức sơ đồ hoặc biểu đồ	☐	
2.3	Danh sách và mô tả ngắn gọn các thỏa thuận dịch vụ trọng yếu giữa các thành viên của tập đoàn, không gồm các dịch vụ nghiên cứu phát triển (R&D), bao gồm mô tả năng lực của các trụ sở chính (cấp toàn cầu và cấp vùng) cung cấp các dịch vụ quan trọng và các chính sách giá chuyển nhượng để phân bổ chi phí dịch vụ và xác định giá phải trả cho các dịch vụ nội bộ tập đoàn. Tóm tắt và giải trình lý do chính trong trường hợp Tập đoàn tiến hành hoạt động mua sắm và quảng cáo, tiếp thị thông qua các trung tâm mua sắm và trung tâm tiếp thị tập trung.	☐	
2.4	Mô tả các thị trường địa lý chính của các sản phẩm của tập đoàn nêu tại mục 2.2	☐	
2.5	Mô tả bằng văn bản về phân tích chức năng đưa ra các đóng góp của trụ sở chính đối với các giá trị do các cơ sở kinh doanh bản địa trong tập đoàn tạo ra, ví dụ các chức năng trọng yếu được thực hiện, các rủi ro trọng yếu phải gánh chịu và các tài sản trọng yếu được sử dụng.	☐	
2.6	Mô tả về các giao dịch tái cơ cấu kinh doanh trọng yếu, các hoạt động mua bán, sáp nhập phát sinh trong năm tài chính	☐	
3	Thông tin về tài sản vô hình (TSVH) của tập đoàn:		
3.1	Mô tả tổng quan về chiến lược chung của MNE với việc phát triển, sở hữu và khai thác TSVH, bao gồm vị trí của các cơ sở nghiên cứu phát triển (R&D) trụ sở chính và vị trí của nơi quản lý R&D	☐	
3.2	Danh mục các TSVH hoặc nhóm các TSVH của tập đoàn có tác động trọng yếu đối với chính sách giá chuyển nhượng và do các công ty con sở hữu về mặt pháp lý	☐	
3.3	Danh sách các thỏa thuận quan trọng giữa các bên liên kết liên quan đến TSVH, thỏa thuận đóng góp chi phí, thỏa thuận dịch vụ nghiên cứu cho trụ sở chính và các thỏa thuận cấp giấy phép, nhượng quyền	☐	
3.4	Mô tả chung về các chính sách giá chuyển nhượng của tập đoàn đối với các hoạt động R&D và TSVH	☐	

Tờ khai | GDLK-02 | GDLK-03 | GDLK-04

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

3.4.2.20 Phụ lục GDLK_ND20_04: Kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên quốc gia

– Ứng dụng cho phép đính kèm phụ lục này cho NNT kê khai từ kỳ tính thuế 2017 đến kỳ tính thuế 2019



PHỤ LỤC

KÊ KHAI THÔNG TIN BÁO CÁO LỢI NHUẬN LIÊN QUỐC GIA (Mẫu số 04)
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

Kỳ tính thuế 2017 Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/12/2017

MỤC I. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG PHÂN BỔ THU NHẬP, THUẾ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

Quốc gia	Doanh thu			Lợi nhuận trước thuế	Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	Thuế thu nhập đã nộp	Vốn đăng ký	Lợi nhuận lũy kế	Số lượng nhân viên	Tài sản hữu hình ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền
	Bên độc lập	Bên liên kết	Tổng							
	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

MỤC II. DANH MỤC CÁC CÔNG TY CON CỦA TẬP ĐOÀN THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

Tên tập đoàn đa quốc gia:															
Quốc gia	Các công ty là đối tượng cư trú ở nước sở tại	Quốc gia hoặc lãnh thổ đăng ký kinh doanh nếu khác với quốc gia hoặc lãnh thổ cư trú thuế	Các hoạt động kinh doanh												
			Nghiên cứu và phát triển	Nắm giữ hoặc quản lý tài sản trí tuệ	Mua hàng	Chế tạo hoặc sản xuất	Bán hàng, tiếp thị hoặc phân phối	Điều hành, quản lý và các dịch vụ hỗ trợ	Cung cấp dịch vụ cho các bên không liên quan	Tài chính nội bộ tập đoàn	Các dịch vụ tài chính theo quy định	Bảo hiểm	Nắm giữ cổ phần hoặc các công cụ vốn khác	Công ty không hoạt động	Khác
			☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐	

Tờ khai | GDLK-02 | GDLK-03 | GDLK-04

F5: Thêm dòng
F6: Xóa dòng

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

Mục I: Tổng quan về hoạt động phân bổ thu nhập, thuế và hoạt động kinh doanh theo quốc gia cư trú

- UD cho phép thêm dòng (F5) và xóa dòng (F6)
- Quốc gia: cho phép chọn trong danh mục quốc gia
- Doanh thu "Bên độc lập", "Bên liên kết": Nhập >=0, tối đa 15 ký tự
- Doanh thu "Tổng": =bên độc lập +bên liên kết
- Lợi nhuận trước thuế, Lợi nhuận lũy kế:Nhập âm dương, tối đa 15 ký tự
- Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, Thuế thu nhập đã nộp, Vốn đăng ký, , Số lượng nhân viên, Tài sản hữu hình ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền: Nhập >=0, tối đa 15 ký tự

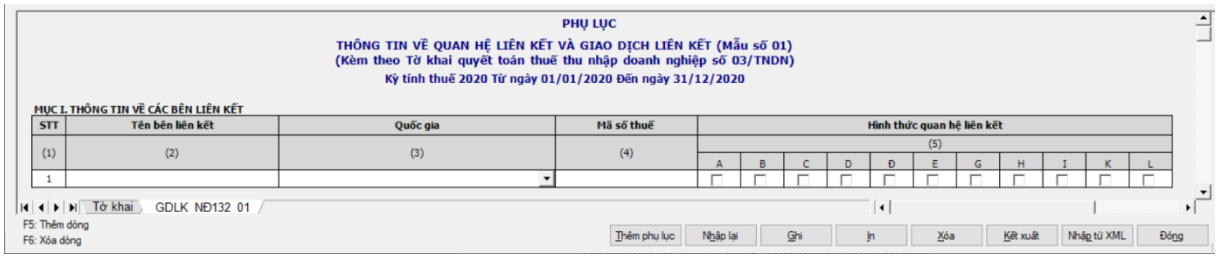
Mục II: Danh mục các công ty con của tập đoàn theo quốc gia cư trú

- UD cho phép thêm dòng (F5) và xóa dòng (F6)
- Cho phép check chọn nhiều hoạt động kinh doanh
- Nhập chi tiết:
  + Quốc gia: cho phép chọn trong danh mục
  + Các công ty là đối tượng cư trú ở nước sở tại: Nhập text, tối đa 200 ký tự
  + Quốc gia hoặc lãnh thổ đăng ký kinh doanh nếu khác với quốc gia hoặc lãnh thổ cư trú thuế: cho phép chọn trong danh mục
  + Nghiên cứu và phát triển: checkbox
  + Nắm giữ hoặc quản lý tài sản trí tuệ: checkbox
  + Mua hàng: checkbox
  + Chế tạo hoặc sản xuất: checkbox
  + Bán hàng, tiếp thị hoặc phân phối: checkbox
  + Điều hành, quản lý và các dịch vụ hỗ trợ: checkbox
  + Cung cấp dịch vụ cho các bên không liên quan: checkbox
  + Tài chính nội bộ tập đoàn: checkbox
  + Các dịch vụ tài chính theo quy định: checkbox
  + Bảo hiểm: checkbox
  + Nắm giữ cổ phần hoặc các công cụ vốn khác: checkbox
  + Công ty không hoạt động: checkbox
  + Khác: Nhập text, tối đa 200 ký tự

3.4.2.21 Phụ lục GDLK2_ND132_01: Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP

- Ứng dụng cho phép đính kèm phụ lục này đối với kỳ tính thuế >= 2019

MỤC I: THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN KẾT



– Chỉ tiêu (1) – STT: UD hỗ trợ tự tăng khi thêm dòng

– Chỉ tiêu (2) – Tên bên liên kết: Bắt buộc nhập, dạng text, tối đa 200 ký tự

– Chỉ tiêu (3) – Quốc gia: Bắt buộc nhập, chọn trong danh mục quốc gia.

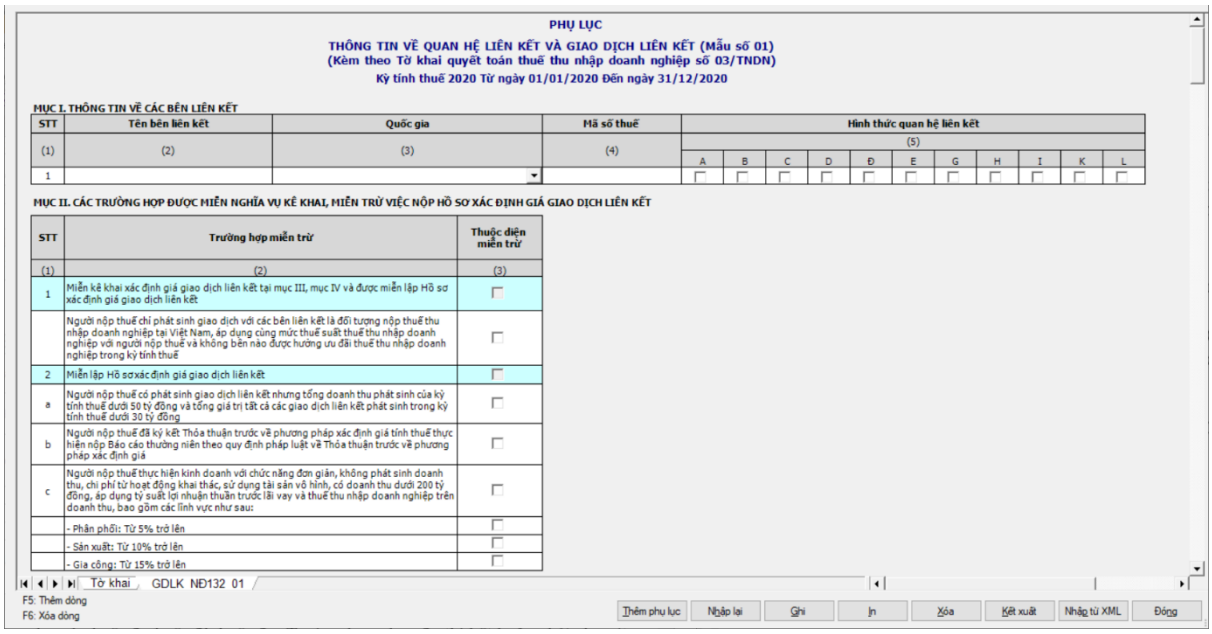
– Chỉ tiêu (4) – Mã số thuế: bắt buộc nhập

+ Nếu là VN: Kiểm tra cấu trúc mã số thuế

+ Khác VN: không kiểm tra cấu trúc mã số thuế (cho nhập tối đa 200 ký tự)

– Chỉ tiêu (5) – Hình thức quan hệ liên kết: (A,B,C,D,Đ,E,G,H,I,K,L): cho phép NNT tích chọn, chỉ bắt buộc chọn ít nhất 1 loại hình thức quan hệ liên kết và cho phép tích chọn nhiều loại hình thức.

MỤC II: CÁC TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC MIỄN NGHĨA VỤ KÊ KHAI, MIỄN TRỪ VIỆC NỘP HỒ SƠ XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT



– Có thể bỏ qua không tích chọn trường hợp miễn trừ nào, nếu chọn chỉ được chọn 1 hoặc 2a hoặc 2b hoặc 2c. Trường hợp tích chọn 2c thì bắt buộc phải chọn ít nhất 1 trong 3 loại, được phép tích chọn nhiều loại:

+ Phân phối: Từ 5% trở lên
+ Sản xuất: Từ 10% trở lên
+ Gia công: Từ 15% trở

MỤC III: THÔNG TIN XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

– Nếu 2a hoặc 2c ở mục II được check chọn thì:

+ Cột (3), (7), (12): Cho phép nhập >=0.

+ Cột (13): cho phép check chọn

– Cột (4), (5), (6), (8), (9), (10) và (11): Khoá, không cho kê khai. Nếu 2a và 2c ở mục II không được check chọn thì nhập như bảng sau

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú -> Tách thành 4 cột 12a, 12b, 12c, 12d				Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá		Tổng giá trị thu hộ	Tổng giá trị chi hộ	Tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú	Tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12a)	(12b)	(12c)	(12d)	(13)
I	**Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động**	Nhập >=0	Để trống	Để trống	Để trống	Nhập >=0	Để trống	Để trống	Để trống	Để trống	Để trống	Để trống	Để trống	Để trống	Để trống

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú -> Tách thành 4 cột 12a, 12b, 12c, 12d				Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá		Tổng giá trị thu hộ	Tổng giá trị chi hộ	Tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú	Tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12a)	(12b)	(12c)	(12d)	(13)
	kinh doanh														
II	**Tổng giá trị giao dịch phát sinh từ hoạt động liên kết**	Tổng 1+2	Tổng 1+2	(5)=(4)-(3), nếu cột (5) >= 0 thì ghi thành công, nếu cột (5) <0 thì cảnh báo đỏ "Cột 5 =	Để trống	Tổng 1+2	Tổng 1+2	(9)=(8)-(7), nếu cột (9) <= 0 thì ghi thành công, nếu cột (9) > 0 thì cảnh báo đỏ "Cột 9 =	Để trống		Nhập >=0. Nhập >= 0, tối đa 15 ký tự tại các dòng con, hỗ trợ tính	Nhập >=0. Nhập >= 0, tối đa 15 ký tự tại các dòng con, hỗ trợ tính công thức	Nhập >=0. Nhập >= 0, tối đa 15 ký tự tại các dòng con, hỗ trợ tính công thức theo hàng dọc tại các chỉ	Nhập >=0. Nhập >= 0, tối đa 15 ký tự tại các dòng con, hỗ trợ tính công thức	Để trống

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú -> Tách thành 4 cột 12a, 12b, 12c, 12d				Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá		Tổng giá trị thu hộ	Tổng giá trị chi hộ	Tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú	Tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12a)	(12b)	(12c)	(12d)	(13)
				cột (4) – cột (3) phải >= 0				cột (8) – cột (7) phải <= 0			công thức theo hàng dọc tại các chỉ mục cha như các cột (3), (4), (7), (8)…, cho sửa	theo hàng dọc tại các chỉ mục cha như các cột (3), (4), (7), (8)…, cho sửa	mục cha như các cột (3), (4), (7), (8)…, cho sửa	theo hàng dọc tại các chỉ mục cha như các cột (3), (4), (7), (8)…, cho sửa	

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú -> Tách thành 4 cột 12a, 12b, 12c, 12d				Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá		Tổng giá trị thu hộ	Tổng giá trị chi hộ	Tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú	Tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12a)	(12b)	(12c)	(12d)	(13)
1	Hàng hóa	Tổng 1.1 + 1.2	Tổng 1.1 + 1.2	(5)=(4)-(3)	Để trống	Tổng 1.1 + 1.2	Tổng 1.1 + 1.2	(9)=(8)-(7)	Để trống	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Để trống
1.1	Hàng hóa hình thành tài sản cố định	Tổng a+b+…	Tổng a+b+..	(5)=(4)-(3)	Để trống	Tổng a+b+..	Tổng a+b+..	(9)=(8)-(7)	Để trống	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Để trống
a	Nhập text	Nhập >=0	Nhập >=0	(5)=(4)-(3)	Danh mục. Cột (6) bắt buộc	Nhập >=0	Nhập >=0	(9)=(8)-(7)	Danh mục. Cột (10) bắt	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Checkbox

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú -> Tách thành 4 cột 12a, 12b, 12c, 12d				Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá		Tổng giá trị thu hộ	Tổng giá trị chi hộ	Tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú	Tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12a)	(12b)	(12c)	(12d)	(13)
					chọn nếu cột (3) >0, nếu không cảnh báo đỏ "Dữ liệu bắt buộc"				buộc chọn nếu cột (7) > 0, nếu không cảnh báo đỏ "Dữ liệu bắt buộc"						

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú -> Tách thành 4 cột 12a, 12b, 12c, 12d				Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá		Tổng giá trị thu hộ	Tổng giá trị chi hộ	Tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú	Tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12a)	(12b)	(12c)	(12d)	(13)
b															
	...														
1.2	Hàng hóa không hình thành tài sản cố định	Tổng a+b+..	Tổng a+b+..	(5)=(4)-(3)	Để trống	Tổng a+b+..	Tổng a+b+..	(9)=(8)-(7)	Để trống	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Để trống
a	Nhập text	Nhập >=0	Nhập >=0	(5)=(4)-(3)	Danh mục	Nhập >=0	Nhập >=0	(9)=(8)-(7)	Danh mục	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	checkbox
b															
	…														

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú -> Tách thành 4 cột 12a, 12b, 12c, 12d				Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá		Tổng giá trị thu hộ	Tổng giá trị chi hộ	Tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú	Tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12a)	(12b)	(12c)	(12d)	(13)
2	**Dịch vụ**	Tổng 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5	Tổng 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5	(5)=(4)-(3)	Để trống	Tổng 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5	Tổng 2.1 + 2.2 + 2.3 + 2.4 + 2.5	(9)=(8)-(7)	Để trống	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Để trống
2.1	Nghiên cứu, phát triển	Tổng a+b+..	Tổng a+b+..	(5)=(4)-(3)	Để trống	Tổng a+b+..	Tổng a+b+..	(9)=(8)-(7)	Để trống	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Để trống
a	Nhập text	Nhập >=0	Nhập >=0	(5)=(4)-(3)	Danh mục	Nhập >=0	Nhập >=0	(9)=(8)-(7)	Danh mục	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	checkbox
b															
	…														

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú -> Tách thành 4 cột 12a, 12b, 12c, 12d				Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá		Tổng giá trị thu hộ	Tổng giá trị chi hộ	Tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú	Tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12a)	(12b)	(12c)	(12d)	(13)
2.2	Quảng cáo, tiếp thị	Tổng a+b+..	Tổng a+b+..	(5)=(4)-(3)	Để trống	Tổng a+b+..	Tổng a+b+..	(9)=(8)-(7)	Để trống	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Để trống
a	Nhập text	Nhập >=0	Nhập >=0	(5)=(4)-(3)	Danh mục	Nhập >=0	Nhập >=0	(9)=(8)-(7)	Danh mục	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	checkbox
b															
	…														
2.3	Quản lý kinh doanh và tư vấn, đào tạo	Tổng a+b+..	Tổng a+b+..	(5)=(4)-(3)	Để trống	Tổng a+b+..	Tổng a+b+..	(9)=(8)-(7)	Để trống	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Để trống
a	Nhập text	Nhập >=0	Nhập >=0	(5)=(4)-(3)	Danh mục	Nhập >=0	Nhập >=0	(9)=(8)-(7)	Danh mục	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	checkbox

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú -> Tách thành 4 cột 12a, 12b, 12c, 12d				Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá		Tổng giá trị thu hộ	Tổng giá trị chi hộ	Tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú	Tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12a)	(12b)	(12c)	(12d)	(13)
b															
	...														
2.4	Hoạt động tài chính	Tổng 2.4.1 + 2.4.2	Tổng 2.4.1 + 2.4.2	(5)=(4)-(3)	Để trống	Tổng 2.4.1 + 2.4.2	Tổng 2.4.1 + 2.4.2	(9)=(8)-(7)	Để trống	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Để trống
2.4.1	Phí bản quyền và các khoản tương tự	Tổng a+b+..	Tổng a+b+..	(5)=(4)-(3)	Để trống	Tổng a+b+..	Tổng a+b+..	(9)=(8)-(7)	Để trống	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Để trống
A	Nhập text	Nhập >=0	Nhập >=0	(5)=(4)-(3)	Danh mục	Nhập >=0	Nhập >=0	(9)=(8)-(7)	Danh mục	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	checkbox
B										....					

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú -> Tách thành 4 cột 12a, 12b, 12c, 12d				Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá		Tổng giá trị thu hộ	Tổng giá trị chi hộ	Tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú	Tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12a)	(12b)	(12c)	(12d)	(13)
	…														
2.4.2	Lãi vay	Tổng a+b+..	Tổng a+b+..	(5)=(4)-(3)	Để trống	Tổng a+b+..	Tổng a+b+..	(9)=(8)-(7)	Để trống	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Để trống
A	Nhập text	Nhập >=0	Nhập >=0	(5)=(4)-(3)	Danh mục	Nhập >=0	Nhập >=0	(9)=(8)-(7)	Danh mục	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	checkbox
B															
	…														
2.5	Dịch vụ khác	Tổng a+b+..	Tổng a+b+..	(5)=(4)-(3)	Để trống	Tổng a+b+..	Tổng a+b+..	(9)=(8)-(7)	Để trống	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Để trống
A	Nhập text	Nhập >=0	Nhập >=0	(5)=(4)-(3)	Danh mục	Nhập >=0	Nhập >=0	(9)=(8)-(7)	Danh mục	(11)=(5)+(9)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	checkbox
B															

STT	Nội dung	Giá trị bán ra cho bên liên kết				Giá trị mua vào từ bên liên kết				Lợi nhuận tăng do xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Thu hộ, chi hộ, phân bổ cơ sở thường trú -> Tách thành 4 cột 12a, 12b, 12c, 12d				Giao dịch thuộc phạm vi áp dụng APA
		Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá	Giá trị ghi nhận của giao dịch liên kết	Giá trị xác định lại theo giá giao dịch độc lập	Chênh lệch	Phương pháp xác định giá		Tổng giá trị thu hộ	Tổng giá trị chi hộ	Tổng giá trị doanh thu phân bổ cho cơ sở thường trú	Tổng giá trị chi phí phân bổ cho cơ sở thường trú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)-(7)	(10)	(11)=(5)+(9)	(12a)	(12b)	(12c)	(12d)	(13)
	…														

MỤC IV. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KHI XÁC ĐỊNH GIÁ GIAO DỊCH LIÊN KẾT

- Nếu check 2b tại Mục II thì bắt buộc chọn Có/ Không tại mục "Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)" tại 1 trong 3 bảng.
- Cột (6) đang bắt buộc nhập tại bảng 1 và bảng 3 khi tích chọn 2a tại Mục II → Chỉ kiểm tra đã nhập cột (6) tại một trong các bảng là được.

1. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành sản xuất, thương mại, dịch vụ

- Nếu 2a ở mục II được check chọn thì:
  + Dòng từ 1 đến 12:
    - Cột (3), (4) và (5): Khoá, không cho kê khai
    - Cột (6): Nhập >= 0, tối đa 15 ký tự, bắt buộc nhập một trong các dòng sau > 0 (dòng 1, 4, 6, 7, 9)., ghi giá trị được xác định từ số liệu tại Báo cáo tài chính
  + Dòng từ (13) đến (16): NNT kê khai
  + Dòng (17): Để trống, không cho kê khai
- Nếu 2c ở mục II được check chọn thì:
  + Dòng từ 1 đến 12:
    - Cột (3), (4) và (5): Khoá, không cho kê khai
    - Cột (6): Nhập >= 0, tối đa 15 ký tự, bắt buộc nhập một trong các dòng sau > 0 (dòng 1, 4, 6, 7, 9).
  + Dòng từ (13) đến (16) : NNT kê khai
  + Dòng (17):
    - Cột (2): Bắt buộc nhập, cho phép nhập text và UD cho nhập text, tối đa 200 ký tự, UD cho phép thêm nhiều dòng
    - Cột 6: Nhập dạng x,xxx >= 0
    - Cột (3), (4) và (5): Khoá, không cho kê khai
- Nếu 2a và 2c ở mục II không được check chọn thì nhập như bảng sau:

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có □ Checkbox	Không □ Checkbox, nếu check thì khoá, không nhập cột (4)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Công thức (6)=(3)+(4)+(5)
	Trong đó: - Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu	Nhập >=0, kiểm tra <= mục 1	Nhập >=0, kiểm tra <= mục 1	Nhập >=0, kiểm tra <= mục 1	Công thức (6)=(3)+(4)+(5)
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Công thức (6)=(3)+(4)+(5)
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	=1-2	=1-2	=1-2	=1-2
4	Giá vốn hàng bán	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Công thức (6)=(3)+(4)+(5)
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	=3-4	=3-4	=3-4	=3-4
6	Chi phí bán hàng	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Công thức (6)=(3)+(4)+(5)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Công thức (6)=(3)+(4)+(5)
8	Doanh thu hoạt động tài chính	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
8.1	Trong đó: Lãi tiền gửi và lãi cho vay	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0. Kiểm tra dòng 8.1 phải < dòng 8, nếu không cảnh báo đỏ
9	Chi phí tài chính	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
9.1	Trong đó: - Chi phí lãi tiền vay	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0. Kiểm tra dòng 9.1 phải < dòng 9, nếu không cảnh báo đỏ
9.1.a	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0. Kiểm tra dòng 9.1.a phải < dòng 9.1, nếu không cảnh báo đỏ
9.1.b	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0. Kiểm tra dòng 9.1.b phải < dòng 9.1, nếu không cảnh báo đỏ
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (11)=(5)-(6)-(7)+(8)-(9)	Khoá	Khoá	Khoá	=5-6-7+8-9
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ không bao gồm chênh lệch doanh thu và chi phí của hoạt động tài chính (12)=(11)-(8)+(9)	=11-8+9	=11-8+9	=11-8+9	=11-8+9
13	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu	Khoá	Khoá	Khoá	=11+9.1-8.1+10

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
	hao trong kỳ (13)=(11)+(9.1)-(8.1)+10)				
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (14)=[(9.1)-(8.1)]/(13)	Khoá	Khoá	Khoá	(9.1-8.1)/13 * 100 (dạng x,xxx)
15	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang, trong đó: (15)=(15.1)+(15.2)+(15.3)+(15.4)+(15.5)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Công thức (15)=(15.1)+(15.2)+(15.3)+(15.4)+(15.5)
15.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-1) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
15.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-2) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
15.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-3) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
15.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-4) chuyển sang kỳ tính thuế (n)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
15.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-5) chuyển sang kỳ tính thuế (n)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
16	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay(sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) trong kỳ cộng chi phí khấu hao trong kỳ (16) =[(9.1)-(8.1)+(15)]/(13)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	(16) =[(9.1)-(8.1)+(15)]/(13) (dạng x,xxx)
17	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết	Để trống	Để trống	Để trống	Để trống
17.1	Nhập text	Nhập x,xxx	Nhập x,xxx	Khoá	Khóa
….	……	…	…	…	…

2. Dành cho người nộp thuế thuộc các ngành ngân hàng, tín dụng

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có □ Checkbox	Không □ Checkbox, nếu check thì khoá, không nhập cột (4)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Công thức (6)=(3)+(4)+(5)
2	Chi trả lãi và các chi phí tương tự	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Công thức (6)=(3)+(4)+(5)
3	Thu nhập lãi thuần (3)= (1)-(2)	=1-2	=1-2	=1-2	=1-2
4	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Công thức (6)=(3)+(4)+(5)
5	Chi phí hoạt động dịch vụ	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Công thức (6)=(3)+(4)+(5)
6	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (6)=(4)-(5)	=4-5	=4-5	=4-5	=4-5
7	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	Nhập âm dương	Nhập âm dương	Nhập âm dương	Công thức (6)=(3)+(4)+(5)
8	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	Nhập âm dương	Nhập âm dương	Nhập âm dương	Công thức (6)=(3)+(4)+(5)

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
9	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	Nhập âm dương	Nhập âm dương	Nhập âm dương	Công thức (6)=(3)+(4)+(5)
10	Thu nhập từ hoạt động khác	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Công thức (6)=(3)+(4)+(5)
11	Chi phí hoạt động khác	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Công thức (6)=(3)+(4)+(5)
12	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (12) = (10)-(11)	=10-11	=10-11	=10-11	=10-11
13	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Công thức (6)=(3)+(4)+(5)
14	Chi phí hoạt động	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Công thức (6)=(3)+(4)+(5)
15	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Công thức (6)=(3)+(4)+(5)
16	Tổng lợi nhuận trước thuế (16) = (3)+(6)+(7)+(8)+(9)+(12)+(13)-(14)-(15)	= 3+6+7 +8+9+12 +13-14-15	= 3+6+7 +8+9+12 +13-14-15	= 3+6+7 +8+9+12 +13-14-15	= 3+6+7 +8+9+12 +13-14-15
17	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh (17=16-12)	=16-12	=16-12	=16-12	=16-12
18	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết (%)	Để trống	Để trống	Để trống	Để trống
a	Nhập text	Nhập x,xxx	Nhập x,xxx	Khoá	Khoá

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
…	……	…	..	…	…

3. Dành cho người nộp thuế là các công ty chứng khoán

- Nếu 2a ở mục II được check chọn thì:
  + Dòng từ 1 đến 14:
    - Cột (3), (4) và (5): Khoá, không cho kê khai
    - Cột (6): Bắt buộc nhập một trong các dòng sau >0 (dòng 1,2), tối đa 15 ký tự (nhập >= 0)
  + Dòng 15: Khoá, không cho kê khai
- Nếu 2a ở mục II không được check chọn thì nhập như bảng sau:

Người nộp thuế đã ký thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá tính thuế (APA)	Có □ Checkbox	Không □ Checkbox, nếu check thì khoá, không nhập cột (4)

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1	Doanh thu hoạt động (1)=(1.1)+(1.2)+(1.3)+(1.4)+(1.5)+(1.6)+(1.7)+(1.8)+(1.9)+(1.10)+(1.11)	Để trống	Để trống	Để trống	Công thức (1)=(1.1)+(1.2)+(1.3)+(1.4)+(1.5)+(1.6)+(1.7)+

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
					(1.8)+(1.9)+(1.10)+(1.11)
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL) (1.1)= (1.1.a)+(1.1.b)+(1.1.c)	Để trống	Để trống	Để trống	Công thức (1.1)= (1.1.a)+(1.1.b)+ (1.1.c)
1.1.a	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
1.1.b	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
1.1.c	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
1.4	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
1.5	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh , đại lý phát hành chứng khoán	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
1.11	Thu nhập hoạt động khác	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
2	Chi phí hoạt động (2)= (2.1)+(2.2)+(2.3)+(2.4)+(2.5)+(2.6)+(2.7)+(2.8)+(2.9)+(2.10)+(2.11) +(2.12)	Để trống	Để trống	Để trống	Công thức (2)= (2.1)+(2.2)+(2.3)+(2.4)+(2.5)+(2.6)+(2.7)+(2.8)+(2.9)+(2.10)+(2.11) +(2.12)
2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL) (2.1) = (2.1.a)+(2.1.b) +(2.1.c)	Khoá	Khoá	Khoá	Công thức (2.1) = (2.1.a)+(2.1.b) +(2.1.c)
2.1.a	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
2.1.b	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
2.1.c	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
2.2	Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
2.3	Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
2.6	Chi phí hoạt động tự doanh	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
2.12	Chi phí các dịch vụ khác	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
3	Doanh thu hoạt động tài chính (3) = (3.1)+(3.2)+(3.3)+(3.4)	Để trống	Để trống	Để trống	Công thức (3) = (3.1)+(3.2)+(3.3)+(3.4)
3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
3.3	Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
3.4	Doanh thu khác về đầu tư	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
4	Chi phí tài chính (4) = (4.1)+(4.2)+(4.3)+(4.4)+(4.5)	Để trống	Để trống	Để trống	Công thức (4) = (4.1)+(4.2)+(4.3)+(4.4)+(4.5)
4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
4.2	Chi phí lãi vay	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
4.3	Lỗi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
4.4	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
4.5	Chi phí tài chính khác	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
5	Chi phí bán hàng	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
6	Chi phí quản lý công ty chứng khoán	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
7	Kết quả hoạt động (7)= (1)-(2)+(3)-(4)-(5)-(6)	Để trống	Để trống	Để trống	Công thức (7)= (1)-(2)+(3)-(4)-(5)-(6)
8	Tổng lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
9	Tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
9.1	Chi phí lãi vay được trừ trong kỳ	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
9.2	Phần chi phí lãi vay trong kỳ không được trừ chuyển sang kỳ sau theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
10	Chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ	Khoá	Khoá	Khoá	Nhập >=0
11	Tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (11)= (7)+(9)-(8)+(10)	Khoá	Khoá	Khoá	11= 7+9-8+10

STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
12	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh trong kỳ trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (12) =[(9)-(8)]/(11)	Khoá	Khoá	Khoá	12= ((9-8)/ 11)*100 (dạng x,xxx)
13	Chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang (13)=(13.1)+(13.2)+(13.3)+ (13.4)+(13.5) Trong đó:	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Công thức (13)=(13.1)+(13 .2)+(13.3)+(13. 4)+(13.5)
13.1	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-1) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
13.2	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-2) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
13.3	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-3) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
13.4	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-4) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0

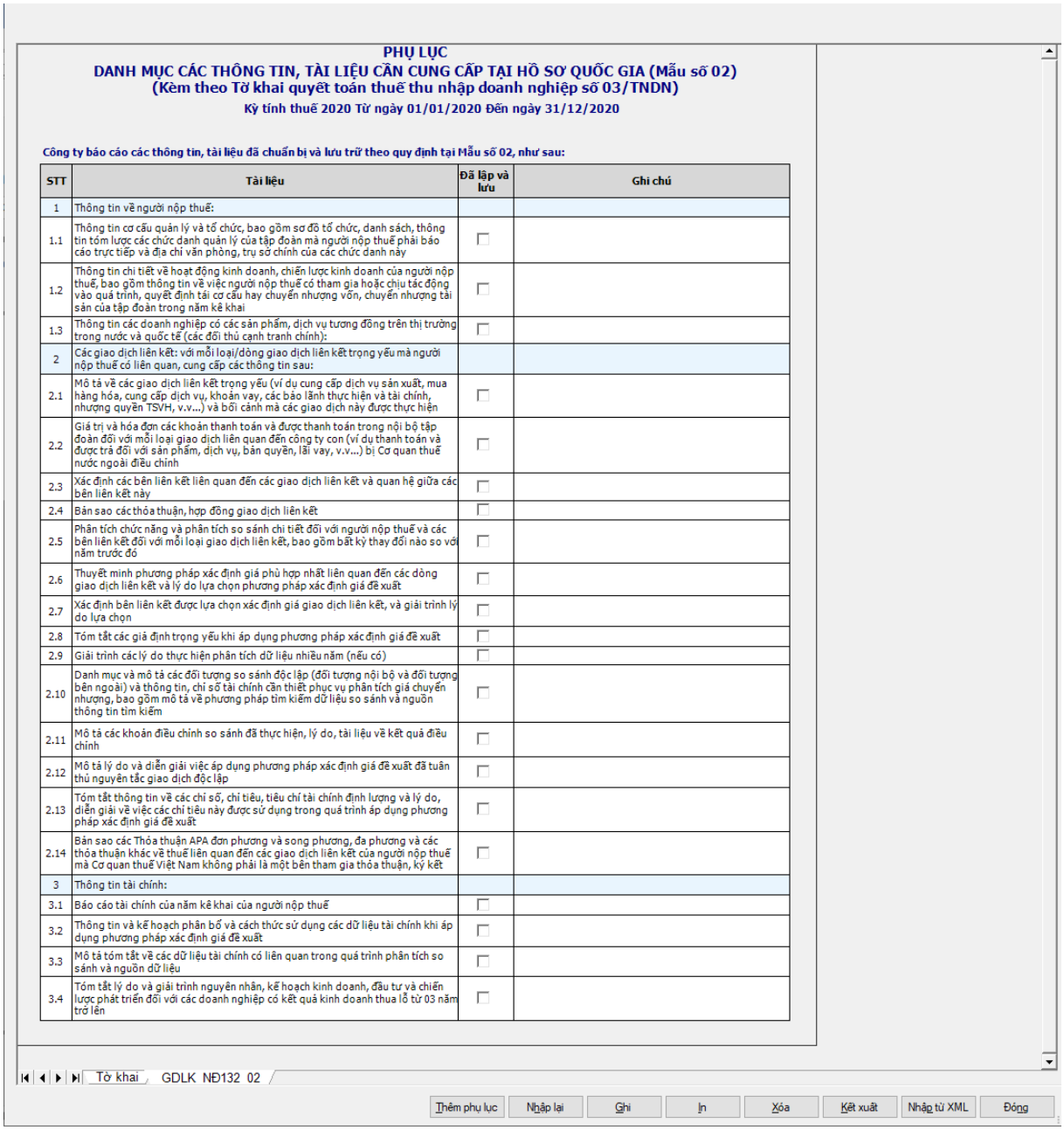
STT	Chỉ tiêu	Giá trị giao dịch liên kết		Giá trị giao dịch với các bên độc lập	Tổng giá trị phát sinh từ hoạt động kinh doanh trong kỳ
		Giá trị xác định theo Hồ sơ xác định giá giao dịch liên kết	Giá trị xác định giá theo APA		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)+(4)+(5)
13.5	- Phần chi phí lãi vay không được trừ từ năm(n-5) chuyển sang kỳ tính thuế(n)	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
14	Tỷ lệ chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay phát sinh được trừ trong kỳ cộng chi phí lãi vay của các kỳ trước chuyển sang kỳ tính thuế(n) trên tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cộng chi phí lãi vay thuần phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ của người nộp thuế (14) = [(9)-(8)+(13)]/(11)	Khoá	Khoá	Khoá	14 = ((9-8+13)/11)*100 (dạng x,xxx)
15	Tỷ suất lợi nhuận sử dụng xác định giá giao dịch liên kết	Để trống	Để trống	Để trống	Để trống
15.1	Nhập text	Nhập x,xxx	Nhập x,xxx	Khoá	Khoá
	……				

3.4.2.22 Phụ lục GDLK2_ND132_02: Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ Quốc gia theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP

– Ứng dụng cho phép đính kèm phụ lục này đối với kỳ tính thuế >= 2019

– Cột "Đã lập và lưu": cho phép NNT tích chọn, được phép tích chọn nhiều tài liệu

– Ghi chú: cho phép NNT nhập text, tối đa 200 ký tự.



PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU CẦN CUNG CẤP TẠI HỒ SƠ QUỐC GIA (Mẫu số 02)
(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)
Kỳ tính thuế 2020 Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/12/2020

Công ty báo cáo các thông tin, tài liệu đã chuẩn bị và lưu trữ theo quy định tại Mẫu số 02, như sau:

STT	Tài liệu	Đã lập và lưu	Ghi chú
1	Thông tin về người nộp thuế:		
1.1	Thông tin cơ cấu quản lý và tổ chức, bao gồm sơ đồ tổ chức, danh sách, thông tin tóm lược các chức danh quản lý của tập đoàn mà người nộp thuế phải báo cáo trực tiếp và địa chỉ văn phòng, trụ sở chính của các chức danh này	☐	
1.2	Thông tin chi tiết về hoạt động kinh doanh, chiến lược kinh doanh của người nộp thuế, bao gồm thông tin về việc người nộp thuế có tham gia hoặc chịu tác động vào quá trình, quyết định tái cơ cấu hay chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng tài sản của tập đoàn trong năm kê khai	☐	
1.3	Thông tin các doanh nghiệp có các sản phẩm, dịch vụ tương đồng trên thị trường trong nước và quốc tế (các đối thủ cạnh tranh chính):	☐	
2	Các giao dịch liên kết: với mỗi loại/dòng giao dịch liên kết trọng yếu mà người nộp thuế có liên quan, cung cấp các thông tin sau:		
2.1	Mô tả về các giao dịch liên kết trọng yếu (ví dụ cung cấp dịch vụ sản xuất, mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ, khoản vay, các bảo lãnh thực hiện và tài chính, nhượng quyền TSVH, v.v...) và bối cảnh mà các giao dịch này được thực hiện	☐	
2.2	Giá trị và hóa đơn các khoản thanh toán và được thanh toán trong nội bộ tập đoàn đối với mỗi loại giao dịch liên quan đến công ty con (ví dụ thanh toán và được trả đối với sản phẩm, dịch vụ, bản quyền, lãi vay, v.v...) bị Cơ quan thuế nước ngoài điều chỉnh	☐	
2.3	Xác định các bên liên kết liên quan đến các giao dịch liên kết và quan hệ giữa các bên liên kết này	☐	
2.4	Bản sao các thỏa thuận, hợp đồng giao dịch liên kết	☐	
2.5	Phân tích chức năng và phân tích so sánh chi tiết đối với người nộp thuế và các bên liên kết đối với mỗi loại giao dịch liên kết, bao gồm bất kỳ thay đổi nào so với năm trước đó	☐	
2.6	Thuyết minh phương pháp xác định giá phù hợp nhất liên quan đến các dòng giao dịch liên kết và lý do lựa chọn phương pháp xác định giá đề xuất	☐	
2.7	Xác định bên liên kết được lựa chọn xác định giá giao dịch liên kết, và giải trình lý do lựa chọn	☐	
2.8	Tóm tắt các giả định trọng yếu khi áp dụng phương pháp xác định giá đề xuất	☐	
2.9	Giải trình các lý do thực hiện phân tích dữ liệu nhiều năm (nếu có)	☐	
2.10	Danh mục và mô tả các đối tượng so sánh độc lập (đối tượng nội bộ và đối tượng bên ngoài) và thông tin, chỉ số tài chính cần thiết phục vụ phân tích giá chuyển nhượng, bao gồm mô tả về phương pháp tìm kiếm dữ liệu so sánh và nguồn thông tin tìm kiếm	☐	
2.11	Mô tả các khoản điều chỉnh so sánh đã thực hiện, lý do, tài liệu về kết quả điều chỉnh	☐	
2.12	Mô tả lý do và diễn giải việc áp dụng phương pháp xác định giá đề xuất đã tuân thủ nguyên tắc giao dịch độc lập	☐	
2.13	Tóm tắt thông tin về các chỉ số, chỉ tiêu, tiêu chí tài chính định lượng và lý do, diễn giải về việc các chỉ tiêu này được sử dụng trong quá trình áp dụng phương pháp xác định giá đề xuất	☐	
2.14	Bản sao các Thỏa thuận APA đơn phương và song phương, đa phương và các thỏa thuận khác về thuế liên quan đến các giao dịch liên kết của người nộp thuế mà Cơ quan thuế Việt Nam không phải là một bên tham gia thỏa thuận, ký kết	☐	
3	Thông tin tài chính:		
3.1	Báo cáo tài chính của năm kê khai của người nộp thuế	☐	
3.2	Thông tin và kế hoạch phân bổ và cách thức sử dụng các dữ liệu tài chính khi áp dụng phương pháp xác định giá đề xuất	☐	
3.3	Mô tả tóm tắt về các dữ liệu tài chính có liên quan trong quá trình phân tích so sánh và nguồn dữ liệu	☐	
3.4	Tóm tắt lý do và giải trình nguyên nhân, kế hoạch kinh doanh, đầu tư và chiến lược phát triển đối với các doanh nghiệp có kết quả kinh doanh thua lỗ từ 03 năm trở lên	☐	

Tờ khai | GDLK NĐ132 02

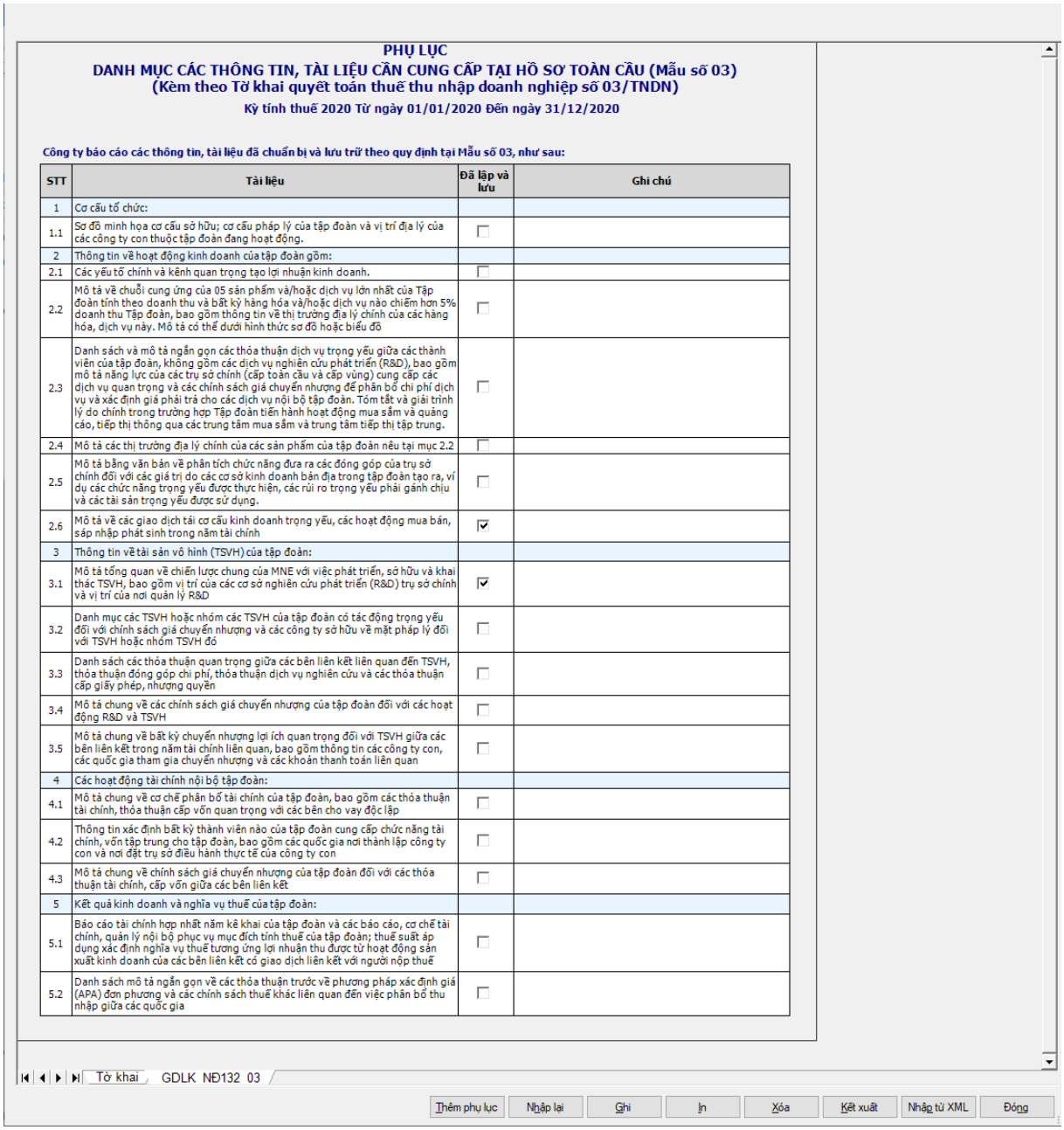
Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

3.4.2.23 Phụ lục GDLK_ND132_03: Danh mục các thông tin, tài liệu cần cung cấp tại hồ sơ toàn cầu theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP

– Ứng dụng cho phép đính kèm phụ lục này đối với kỳ tính thuế >= 2019

– Cột "Đã lập và lưu": cho phép NNT tích chọn, được phép tích chọn nhiều tài liệu

– Ghi chú: cho phép NNT nhập text, tối đa 200 ký tự.



PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC THÔNG TIN, TÀI LIỆU CẦN CUNG CẤP TẠI HỒ SƠ TOÀN CẦU (Mẫu số 03)

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp số 03/TNDN)

Kỳ tính thuế 2020 Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/12/2020

Công ty báo cáo các thông tin, tài liệu đã chuẩn bị và lưu trữ theo quy định tại Mẫu số 03, như sau:

STT	Tài liệu	Đã lập và lưu	Ghi chú
1	Cơ cấu tổ chức:		
1.1	Sơ đồ minh họa cơ cấu sở hữu; cơ cấu pháp lý của tập đoàn và vị trí địa lý của các công ty con thuộc tập đoàn đang hoạt động.	☐	
2	Thông tin về hoạt động kinh doanh của tập đoàn gồm:		
2.1	Các yếu tố chính và kênh quan trọng tạo lợi nhuận kinh doanh.	☐	
2.2	Mô tả về chuỗi cung ứng của 05 sản phẩm và/hoặc dịch vụ lớn nhất của Tập đoàn tính theo doanh thu và bất kỳ hàng hóa và/hoặc dịch vụ nào chiếm hơn 5% doanh thu Tập đoàn, bao gồm thông tin về thị trường địa lý chính của các hàng hóa, dịch vụ này. Mô tả có thể dưới hình thức sơ đồ hoặc biểu đồ	☐	
2.3	Danh sách và mô tả ngắn gọn các thỏa thuận dịch vụ trọng yếu giữa các thành viên của tập đoàn, không gồm các dịch vụ nghiên cứu phát triển (R&D), bao gồm mô tả năng lực của các trụ sở chính (cấp toàn cầu và cấp vùng) cung cấp các dịch vụ quan trọng và các chính sách giá chuyển nhượng để phân bổ chi phí dịch vụ và xác định giá phải trả cho các dịch vụ nội bộ tập đoàn. Tóm tắt và giải trình lý do chính trong trường hợp Tập đoàn tiến hành hoạt động mua sắm và quảng cáo, tiếp thị thông qua các trung tâm mua sắm và trung tâm tiếp thị tập trung.	☐	
2.4	Mô tả các thị trường địa lý chính của các sản phẩm của tập đoàn nêu tại mục 2.2	☐	
2.5	Mô tả bằng văn bản về phân tích chức năng đưa ra các đóng góp của trụ sở chính đối với các giá trị do các cơ sở kinh doanh bản địa trong tập đoàn tạo ra, ví dụ các chức năng trọng yếu được thực hiện, các rủi ro trọng yếu phải gánh chịu và các tài sản trọng yếu được sử dụng.	☐	
2.6	Mô tả về các giao dịch tái cơ cấu kinh doanh trọng yếu, các hoạt động mua bán, sáp nhập phát sinh trong năm tài chính	☑	
3	Thông tin về tài sản vô hình (TSVH) của tập đoàn:		
3.1	Mô tả tổng quan về chiến lược chung của MNE với việc phát triển, sở hữu và khai thác TSVH, bao gồm vị trí của các cơ sở nghiên cứu phát triển (R&D) trụ sở chính và vị trí của nơi quản lý R&D	☑	
3.2	Danh mục các TSVH hoặc nhóm các TSVH của tập đoàn có tác động trọng yếu đối với chính sách giá chuyển nhượng và các công ty sở hữu về mặt pháp lý đối với TSVH hoặc nhóm TSVH đó	☐	
3.3	Danh sách các thỏa thuận quan trọng giữa các bên liên kết liên quan đến TSVH, thỏa thuận đóng góp chi phí, thỏa thuận dịch vụ nghiên cứu và các thỏa thuận cấp giấy phép, nhượng quyền	☐	
3.4	Mô tả chung về các chính sách giá chuyển nhượng của tập đoàn đối với các hoạt động R&D và TSVH	☐	
3.5	Mô tả chung về bất kỳ chuyển nhượng lợi ích quan trọng đối với TSVH giữa các bên liên kết trong năm tài chính liên quan, bao gồm thông tin các công ty con, các quốc gia tham gia chuyển nhượng và các khoản thanh toán liên quan	☐	
4	Các hoạt động tài chính nội bộ tập đoàn:		
4.1	Mô tả chung về cơ chế phân bổ tài chính của tập đoàn, bao gồm các thỏa thuận tài chính, thỏa thuận cấp vốn quan trọng với các bên cho vay độc lập	☐	
4.2	Thông tin xác định bất kỳ thành viên nào của tập đoàn cung cấp chức năng tài chính, vốn tập trung cho tập đoàn, bao gồm các quốc gia nơi thành lập công ty con và nơi đặt trụ sở điều hành thực tế của công ty con	☐	
4.3	Mô tả chung về chính sách giá chuyển nhượng của tập đoàn đối với các thỏa thuận tài chính, cấp vốn giữa các bên liên kết	☐	
5	Kết quả kinh doanh và nghĩa vụ thuế của tập đoàn:		
5.1	Báo cáo tài chính hợp nhất năm kê khai của tập đoàn và các báo cáo, cơ chế tài chính, quản lý nội bộ phục vụ mục đích tính thuế của tập đoàn; thuế suất áp dụng xác định nghĩa vụ thuế tương ứng lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các bên liên kết có giao dịch liên kết với người nộp thuế	☐	
5.2	Danh sách mô tả ngắn gọn về các thỏa thuận trước về phương pháp xác định giá (APA) đơn phương và các chính sách thuế khác liên quan đến việc phân bổ thu nhập giữa các quốc gia	☐	

Tờ khai | GDLK NĐ132 03

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

3.4.2.24 Phụ lục GDLK_ND132_04: Kê khai thông tin báo cáo lợi nhuận liên Quốc gia theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP

– Ứng dụng cho phép đính kèm phụ lục này đối với kỳ tính thuế >= 2019

MỤC I: TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG PHÂN BỔ THU NHẬP, THUẾ VÀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

– UD cho phép thêm dòng (F5) và xóa dòng (F6)

– Các chỉ tiêu NSD tự nhập:

+ Quốc gia: cho phép chọn trong danh mục quốc gia

+ Doanh thu "Bên độc lập", "Bên liên kết": Nhập số >= 0

+ Lợi nhuận trước thuế, Lợi nhuận lũy kế: Nhập âm dương, tối đa 15 ký tự

+ Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, Thuế thu nhập đã nộp, Vốn đăng ký, Số lượng nhân viên, Tài sản hữu hình ngoại trừ tiền và các khoản tương đương tiền: Nhập >=0, tối đa 15 ký tự

– Các chi tiêu UD hỗ trợ tự động tính:

+ Doanh thu "Tổng" = bên độc lập + bên liên kết

MỤC II: DANH MỤC CÁC CÔNG TY CON CỦA TẬP ĐOÀN THEO QUỐC GIA CƯ TRÚ

– UD cho phép thêm dòng (F5) và xóa dòng (F6)

– Cho phép check chọn nhiều hoạt động kinh doanh

– Nhập chi tiết:

+ Quốc gia: cho phép chọn trong danh mục

+ Các công ty là đối tượng cư trú ở nước sở tại: Nhập text, tối đa 200 ký tự

+ Quốc gia hoặc lãnh thổ đăng ký kinh doanh nếu khác với quốc gia hoặc lãnh thổ cư trú thuế: cho phép chọn trong danh mục

+ Các hoạt động kinh doanh: cho phép check chọn nhiều hoạt động kinh doanh dưới đây:

- Nghiên cứu và phát triển
- Nắm giữ hoặc quản lý tài sản trí tuệ
- Mua hàng: checkbox
- Chế tạo hoặc sản xuất
- Bán hàng, tiếp thị hoặc phân phối
- Điều hành, quản lý và các dịch vụ hỗ trợ
- Cung cấp dịch vụ cho các bên không liên quan
- Tài chính nội bộ tập đoàn
- Các dịch vụ tài chính theo quy định
- Bảo hiểm: checkbox
- Nắm giữ cổ phần hoặc các công cụ vốn khác
- Công ty không hoạt động

+ Khác: Nhập text, tối đa 200 ký tự

3.4.2.25 Phụ lục 114/2020/NĐ-CP

– Ứng dụng cho phép đính kèm phụ lục này đối với kỳ tính thuế = 2020

– Nếu số tháng Quyết toán <= 12 tháng: Kiểm tra chỉ tiêu [01] trên 03-1A - chỉ tiêu [03] trên 03-1A + chỉ tiêu [01] trên 03-1B + chỉ tiêu [01] trên 03-1C >200 tỷ thì không cho phép kê khai phụ lục giảm thuế theo NĐ 114, báo vàng "NNT có doanh thu > 200 tỷ không thuộc đối tượng giảm thuế"

– Nếu số tháng Quyết toán > 12 tháng: Kiểm tra (Chỉ tiêu [01] trên 03-1A - chỉ tiêu [03] trên 03-1A + chỉ tiêu [01] trên 03-1B + chỉ tiêu [01] trên 03-1C)/số tháng quyết toán *12 >200 tỷ thì không cho phép kê khai phụ lục giảm thuế theo NĐ 114, báo vàng "NNT có doanh thu > 200 tỷ không thuộc đối tượng giảm thuế".

– Các chỉ tiêu cho phép nhập:

+ Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh [11]: Nhập số nguyên >=0

+ Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản [12]: Nhập số nguyên >=0

+ Thuế TNDN phải nộp khác [13]: Nhập số nguyên >=0

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự động tính, không cho sửa:

+ Tổng số thuế TNDN phải nộp [10] = [11] + [12] + [13]

+ Số thuế TNDN được giảm [14] = [15]+[16]+[17]

+ Thuế TNDN được giảm của hoạt động sản xuất, kinh doanh [15] = chỉ tiêu [11] *30%

+ Thuế TNDN được giảm của hoạt động chuyển nhượng bất động sản [16] = chỉ tiêu [12] *30%

+ Thuế TNDN được giảm khác [17] = [13] *30%

3.4.2.26 Bảng kê ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ

– Ứng dụng cho phép đính kèm phụ lục này đối với kỳ tính thuế >= 2019

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Số Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ: Bắt buộc nhập kiểu text, tối đa 100 ký tự

+ Ngày cấp: Bắt buộc nhập định dạng dd/mm/yyyy và nhỏ hơn hoặc bằng ngày hiện tại

+ Nơi cấp: Bắt buộc nhập kiểu text, tối đa 255 ký tự

+ Danh mục sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ đủ điều kiện được hưởng ưu đãi: Bắt buộc nhập ít nhất 1 danh mục, kiểu text tối đa 255 ký tự

+ [A.1] Doanh thu từ sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ: Nhập kiểu số nguyên > 0

+ [A.2] Tổng doanh thu của doanh nghiệp: Nhập kiểu số nguyên > 0

+ [A.3] Tỷ lệ về doanh thu làm căn cứ xét ưu đãi thuế:

- Hỗ trợ tính theo công thức, làm tròn 2 số thập phân sau dấu phẩy: (3) = [(1)/ (2)] * 100
- [A.3] phải >= 30%

+ [B.1] Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ: Nhập kiểu số nguyên > 0

+ [B.2] Thuế TNDN được giảm 50%: Nhập kiểu số nguyên > 0. Nếu nhập [B.2] thì khóa không cho nhập [B.3]

+ [B.3] Thuế TNDN được miễn: Nhập kiểu số nguyên > 0. Nếu nhập [B.3] thì khóa không cho nhập [B.2]

3.4.2.27 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

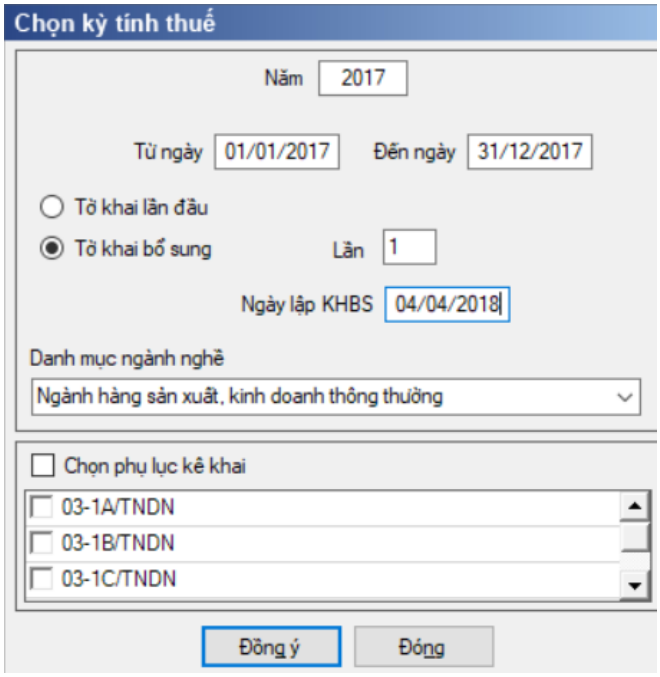
– Đối với kỳ tính thuế ≤ 2016: Nếu chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung" thì trên form "Chọn kỳ tính thuế" NNT phải nhập thêm các thông tin về lần bổ sung, ngày lập tờ khai bổ sung và cho phép đính kèm phụ lục 03-1A/TNDN, 03-1B/TNDN, 03-1C/TNDN, 03-2A/TNDN, 03-2B/TNDN, 03-3A/TNDN, 03-3B/TNDN, 03-3C/TNDN, 03-4/TNDN, 03-5/TNDN, 03-6/TNDN, 03-7/TNDN, 03-8/TNDN, 03-9/TNDN, 02-1/TĐ-TNDN, Phụ lục 02. Nếu ở tờ khai lần đầu hoặc tờ khai bổ sung N-1, NNT đã kê khai phụ lục nào thì ở Tờ khai bổ sung/ Tờ khai bổ sung lần N ứng dụng sẽ mặc định tích chọn phụ lục đó và cho phép NNT đính kèm thêm cả các phụ lục khác được kê khai.

– Đối với kỳ tính thuế từ 2017: Nếu chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung" thì trên form "Chọn kỳ tính thuế" NNT phải nhập thêm các thông tin về lần bổ sung, ngày lập tờ khai bổ sung và cho phép đính kèm phụ lục 03-1A/TNDN, 03-1B/TNDN, 03-1C/TNDN, 03-2A/TNDN, 03-2B/TNDN, 03-3A/TNDN, 03-3B/TNDN, 03-3C/TNDN, 03-4/TNDN, 03-5/TNDN, 03-6/TNDN, GDLK 01, GDLK 02, GDLK 03, GDLK 04, 03-8/TNDN, 03-9/TNDN, 02-1/TĐ-TNDN, Phụ lục 02. Nếu ở tờ khai lần đầu hoặc tờ khai bổ sung N-1, NNT đã kê khai phụ lục nào thì ở Tờ khai bổ sung/ Tờ khai bổ sung lần N, ứng dụng sẽ mặc định tích chọn phụ lục đó và cho phép NNT đính kèm thêm cả các phụ lục khác chưa được kê khai.

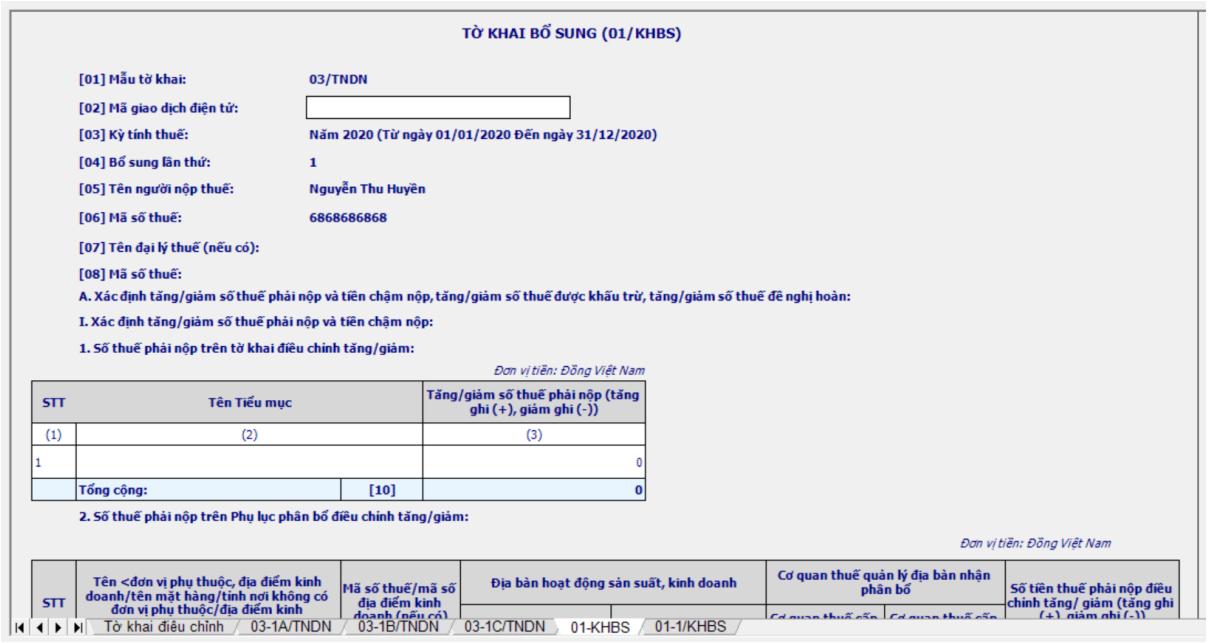
– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.



– Nhấn nút "Tổng hợp KHBS"



– A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn:

+ (2) Tên tiểu mục: UD hiển thị tên tiểu mục điều chỉnh được tổng hợp từ chỉ tiêu điều chỉnh trên phụ lục 01-1/KHBS; Nếu phụ lục 01-1/KHBS không có các chỉ tiêu điều chỉnh là chỉ tiêu hạch toán thì cột này không có giá trị.

+ (3) Tăng/ giảm số thuế phải nộp: UD tự động hiển thụ = chỉ tiêu [07] Tổng cộng (tang +, giảm -) phải nộp trên 01-1/KHBS, không cho sửa

+ [10] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

+ Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm: hiển thị các dữ liệu thay đổi trên PL phân bổ 01-2/GTGT, 01-3/GTGT, 01-6/GTGT…

+ Số ngày chậm nộp tính đến ngày: UD hiển thị đến ngày lập tờ khai KHBS

+ Số ngày chậm nộp: UD hỗ trợ tính số ngày chậm nộp = ngày lập KHBS – hạn nộp tờ khai, cho phép sửa

+ Số tiền chậm nộp tăng/giảm: UD hỗ trợ tính theo công thức = 0,03%*số tiền chậm nộp*số ngày

+ [12] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế khấu trừ (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

+ [13] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

– B: Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp:

+ Số tiền thu hồi hoàn: NNT nhập dạng số, không âm

+ Quyết định hoàn thuế: Số…ngày…cơ quan thuế ban hành quyết định…: Số: nhập dạng text, Ngày: nhập dạng dd/mm/yyyy, Cơ quan thuế ban hành quyết định: Cho phép chọn trong danh mục

+ Lệnh hoàn thuế: Số … ngày …

+ Số ngày nhận được tiền hoàn thuế: cho phép nhập

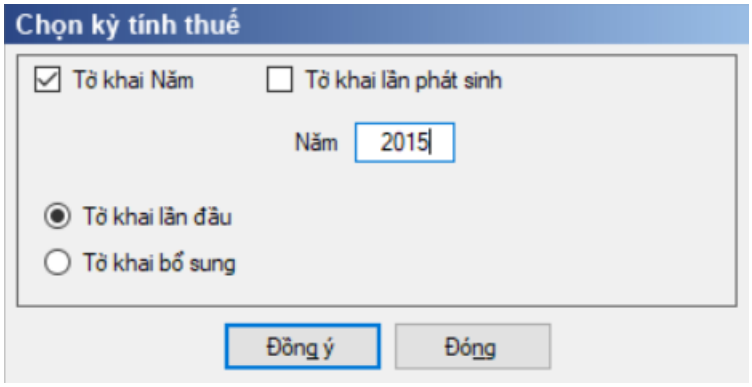
+ Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức chậm nộp): NNT nhập dạng số, không âm

– Chọn nút **[Ghi]** để hoàn thành việc kê khai bổ sung

3.4.3 Tờ khai thu nhập doanh nghiệp cho trường hợp tính thuế theo tỷ lệ % trên doanh thu - 04/TNDN (Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính)

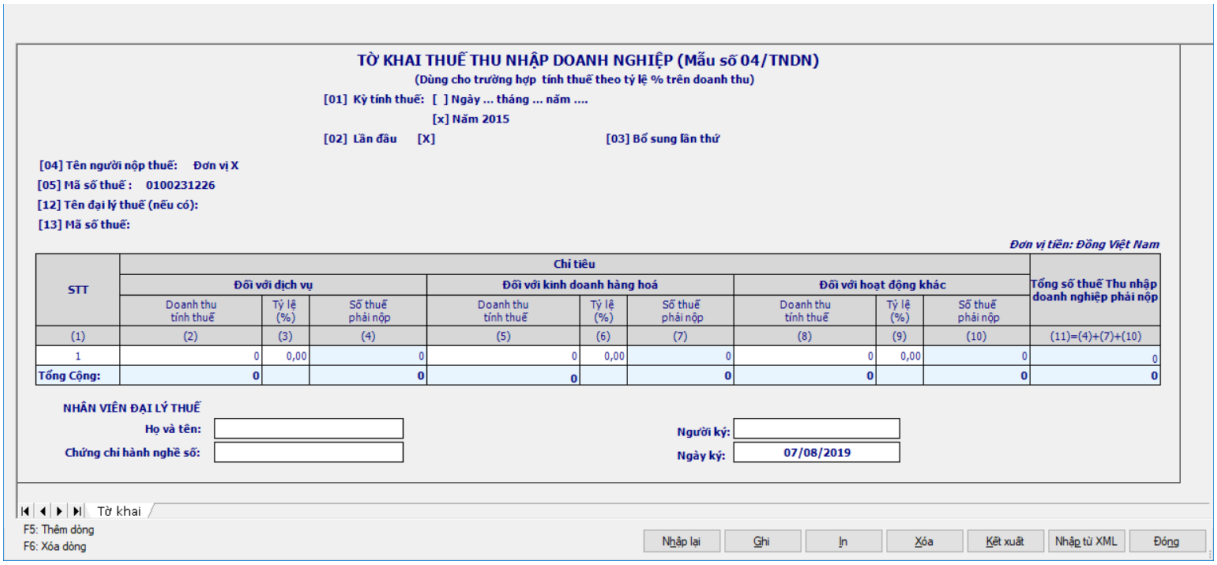
Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp" chọn "TK thuế thu nhập doanh nghiệp (04/TNDN)" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị như sau:



3.4.3.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu như kỳ tính thuế, trạng thái tờ khai, loại tờ khai. Sau đó nhấn nút "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp mẫu 04/TNDN.



– Chi tiết các chỉ tiêu cần nhập:

+ Chỉ tiêu cột (2), (5) , (8): Nhập dạng số không âm

+ Chỉ tiêu cột (3), (6), (9): Nhập dạng xx,xx

– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Chỉ tiêu cột (4) = (2) * (3)

+ Chỉ tiêu cột (7) = (5) * (6)

+ Chỉ tiêu cột (10) = (8) * (9)

+ Chỉ tiêu cột (11):

- Nếu chỉ tiêu [14] trên Phụ lục 114/Phụ lục 92 >0 thì chỉ tiêu [11] trên tờ khai = ([4] + [7] + [10]) * 70%
- Nếu chỉ tiêu [14] trên Phụ lục 114/Phụ lục 92 =0 hoặc không kê khai cùng Phụ lục 114/ Phụ lục 92 thì chỉ tiêu [11] trên tờ khai = [4] + [7] + [10]

+ Tổng cộng: Hỗ trợ tính tổng các cột (4), (7), (10), (11)

3.4.3.2 Phụ lục 114/2020/NĐ-CP

– Ứng dụng cho phép đính kèm phụ lục này đối với kỳ tính thuế = 2020

– Tổng cộng cột [2] Doanh thu tính thuế đối với dịch vụ + Tổng cộng cột [5] Doanh thu tính thuế đối với hàng hóa trên TK 04/TNDN >200 tỷ thì không cho phép kê khai phụ lục giảm thuế theo NĐ 114, báo "NNT có doanh thu > 200 tỷ không thuộc đối tượng giảm thuế"

– Các chỉ tiêu cho phép nhập:

+ Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh [11]: Nhập số nguyên >=0

+ Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản [12]: Nhập số nguyên >=0

+ Thuế TNDN phải nộp khác [13]: Nhập số nguyên >=0

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự động tính, không cho sửa:

+ Tổng số thuế TNDN phải nộp [10] =[(4)+(7)+(10)] trên tờ khai 04/TNDN

+ Số thuế TNDN được giảm [14] = [15]+[16]+[17]

+ Thuế TNDN được giảm của hoạt động sản xuất, kinh doanh [15] = chỉ tiêu [11] *30%

+ Thuế TNDN được giảm của hoạt động chuyển nhượng bất động sản [16] = chỉ tiêu [12] *30%

+ Thuế TNDN được giảm khác [17] = [13] *30%

– Các ràng buộc trên phụ lục:

+ CT10 trên phụ lục= CT11+CT12+CT13 trên phụ lục, sai khác cảnh báo đỏ

3.4.3.3 Phụ lục 92/201/NĐ-CP

– Ứng dụng cho phép đính kèm phụ lục này đối với kỳ tính thuế theo lần phát sinh thuộc năm 2021

– Tổng cộng cột [2] Doanh thu tính thuế đối với dịch vụ + Tổng cộng cột [5] Doanh thu tính thuế đối với hàng hóa trên TK 04/TNDN >200 tỷ thì không cho phép kê khai phụ lục giảm thuế theo NĐ 114, báo "NNT có doanh thu > 200 tỷ không thuộc đối tượng giảm thuế"

– Các chỉ tiêu cho phép nhập:

+ Thuế TNDN phải nộp của hoạt động sản xuất, kinh doanh [11]: Nhập số nguyên >=0

+ Thuế TNDN phải nộp khác [13]: Nhập số nguyên >=0

– Chỉ tiêu khóa không cho nhập:

+ Thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng bất động sản [12]

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự động tính, không cho sửa:

+ Tổng số thuế TNDN phải nộp [10] =[(4)+(7)+(10)] trên tờ khai 04/TNDN

+ Số thuế TNDN được giảm [14] = [15]+[16]+[17]

+ Thuế TNDN được giảm của hoạt động sản xuất, kinh doanh [15] = chỉ tiêu [11] *30%

+ Thuế TNDN được giảm của hoạt động chuyển nhượng bất động sản [16] = chỉ tiêu [12] *30%

+ Thuế TNDN được giảm khác [17] = [13] *30%

– Các ràng buộc trên phụ lục:

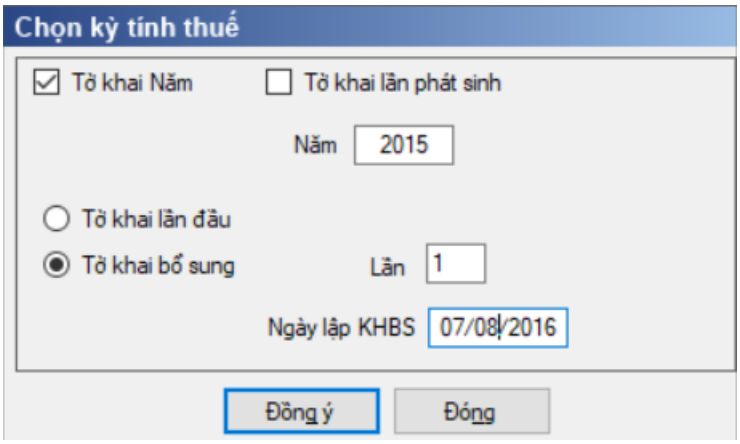
+ CT10 trên phụ lục= CT11+CT12+CT13 trên phụ lục, sai khác cảnh báo đỏ

3.4.3.4 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

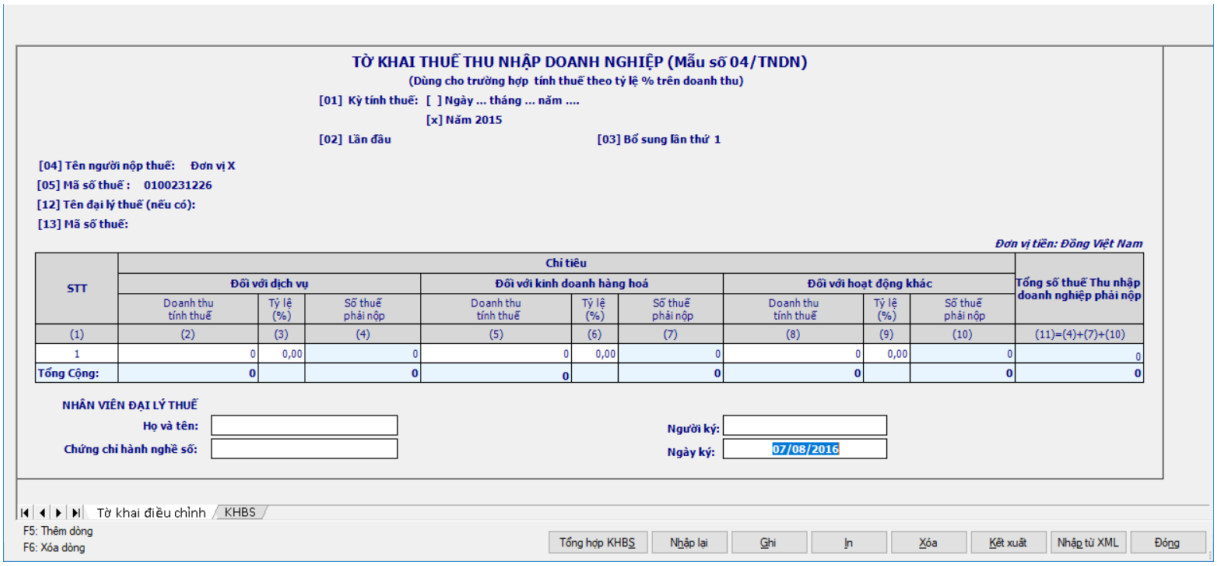
– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

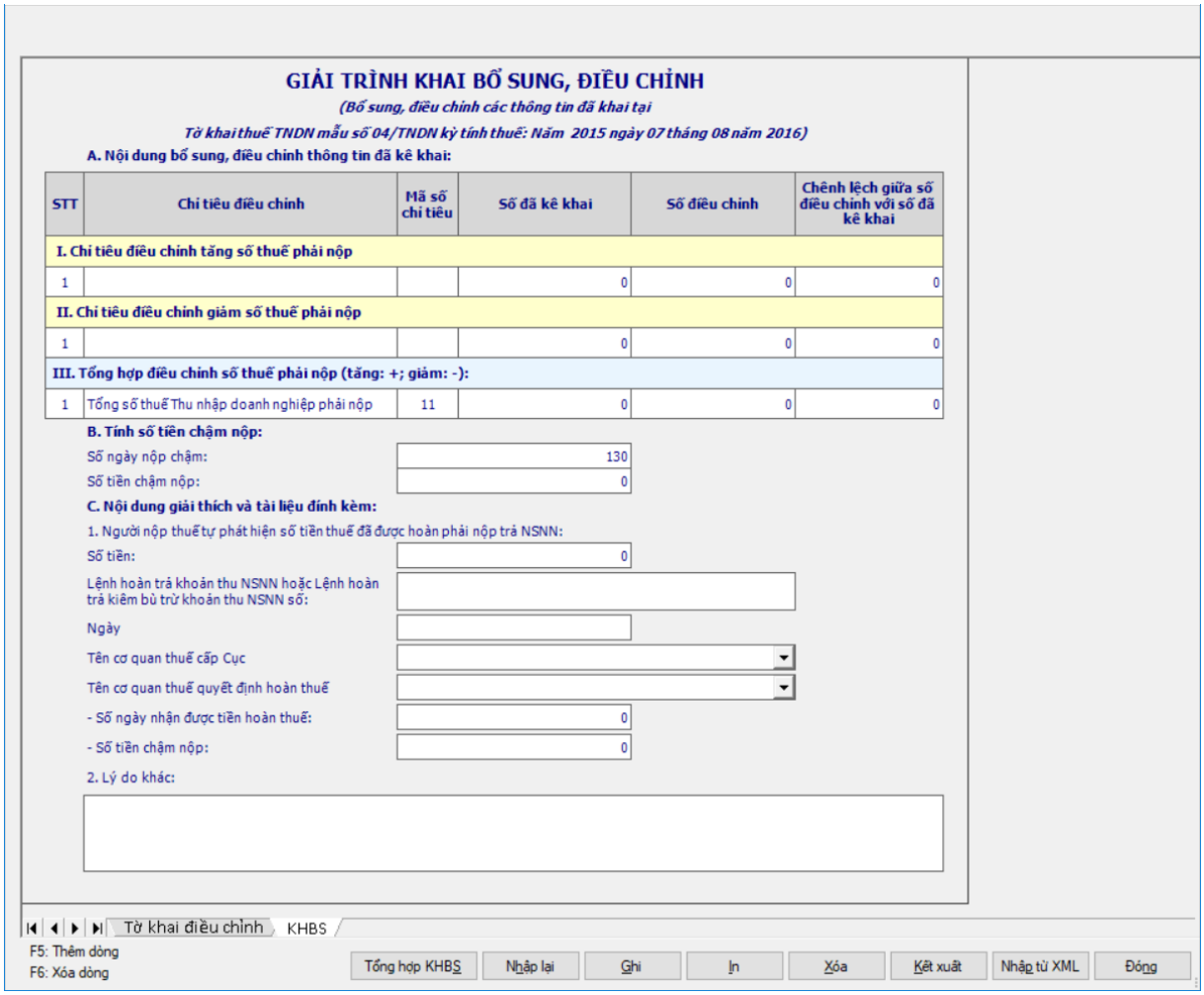
– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.



– Nhấn nút Đồng ý màn hình kê khai sẽ hiển thị, khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS" như sau:



– Ứng dụng sẽ lấy dữ liệu của Tờ khai gần nhất trong cùng kỳ tính thuế làm dữ liệu mặc định trên Tờ khai điều chỉnh (Nếu là tờ khai bổ sung lần 1 thì lấy dữ liệu của tờ khai lần đầu, nếu là tờ khai bổ sung lần n thì lấy dữ liệu lần bổ sung n-1). NNT sẽ kê khai bổ sung điều chỉnh trực tiếp trên Tờ khai điều chỉnh, kê khai như tờ khai thay thế, sau đó ứng dụng sẽ tự động lấy các chỉ tiêu điều chỉnh liên quan đến số thuế phải nộp lên KHBS, NNT không kê khai trên KHBS.

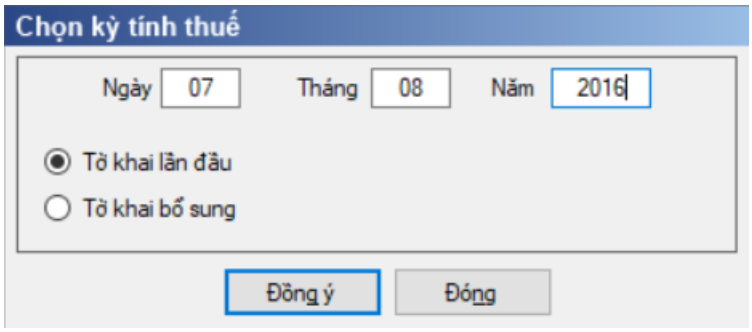


– Khai bổ sung chỉ tiêu cột (4), (7), (10). Đưa chỉ tiêu cột (11) lên phần Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp

3.4.4 Tờ khai thu nhập doanh nghiệp - 06/TNDN (Ban hành kèm theo Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính)

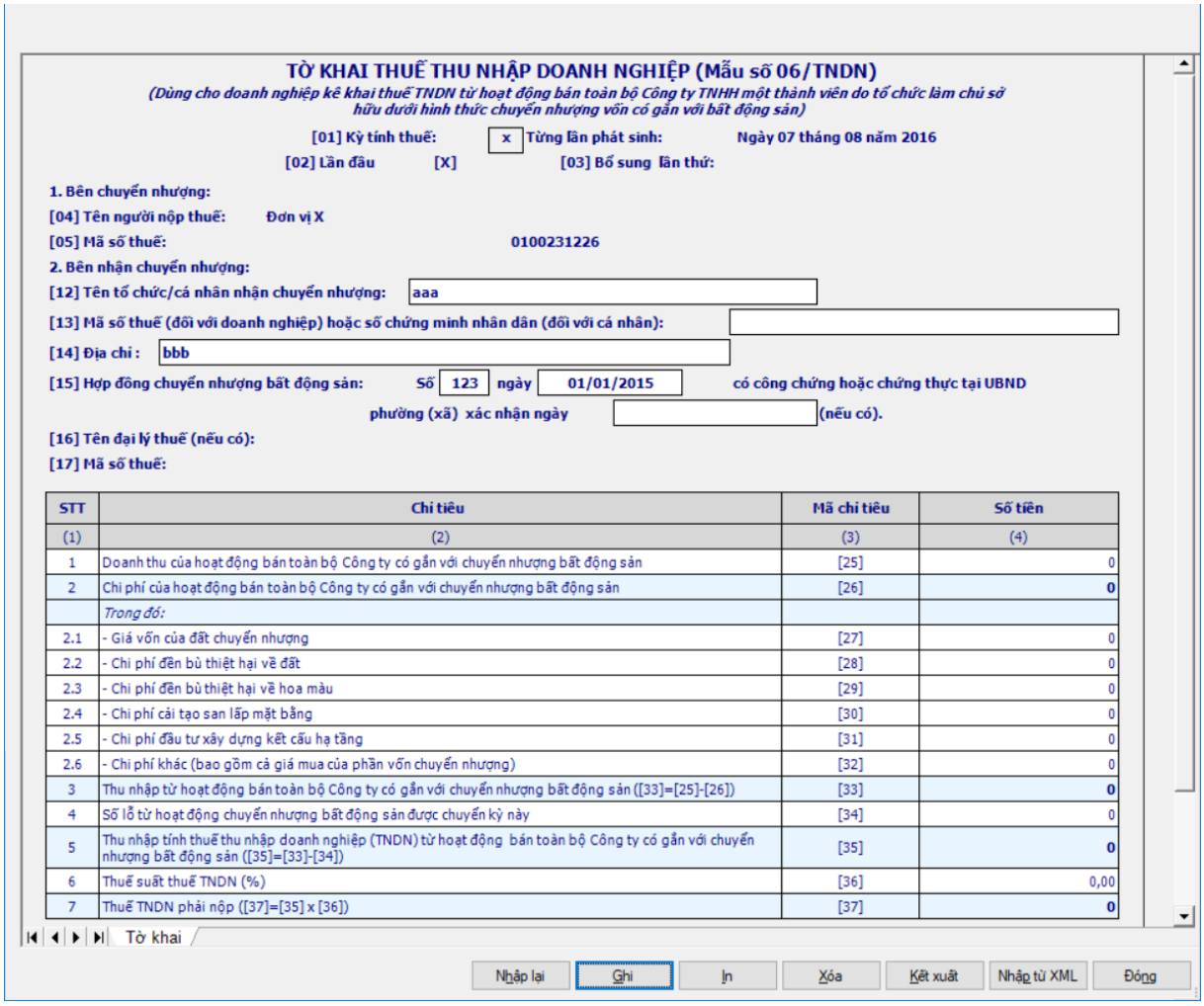
Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp" chọn "TK thuế thu nhập doanh nghiệp (06/TNDN)" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị như sau:



3.4.4.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu như kỳ tính thuế, trạng thái tờ khai, loại tờ khai. Sau đó nhấn nút "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp mẫu 06/TNDN.



TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Mẫu số 06/TNDN)

(Dùng cho doanh nghiệp kê khai thuế TNDN từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: [x] Từng lần phát sinh: Ngày 07 tháng 08 năm 2016

[02] Lần đầu [X] [03] Bổ sung lần thứ:

1. Bên chuyển nhượng:

[04] Tên người nộp thuế: Đơn vị X

[05] Mã số thuế: 0100231226

2. Bên nhận chuyển nhượng:

[12] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng: aaa

[13] Mã số thuế (đối với doanh nghiệp) hoặc số chứng minh nhân dân (đối với cá nhân):

[14] Địa chỉ : bbb

[15] Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản: Số 123 ngày 01/01/2015 có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày (nếu có).

[16] Tên đại lý thuế (nếu có):

[17] Mã số thuế:

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu của hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản	[25]	0
2	Chi phí của hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản	[26]	0
	Trong đó:		
2.1	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[27]	0
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[28]	0
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[29]	0
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[30]	0
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[31]	0
2.6	- Chi phí khác (bao gồm cả giá mua của phần vốn chuyển nhượng)	[32]	0
3	Thu nhập từ hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản ([33]=[25]-[26])	[33]	0
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển kỳ này	[34]	0
5	Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) từ hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản ([35]=[33]-[34])	[35]	0
6	Thuế suất thuế TNDN (%)	[36]	0,00
7	Thuế TNDN phải nộp ([37]=[35] x [36])	[37]	0

Tờ khai

Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Chi tiết các chỉ tiêu cần nhập:

+ Chỉ tiêu [12] :Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng: Nhập dạng text tối đa 250 ký tự

+ Chỉ tiêu [13]: Mã số thuế (đối với doanh nghiệp) hoặc chứng minh thư nhân dân (đối với cá nhân): Nhập dạng text tối đa 50 ký tự

+ Chỉ tiêu [14]: Địa chỉ: Nhập dạng text tối đa 250 ký tự

+ Chỉ tiêu [15]: Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản: Số:….ngày…tháng..năm có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày..tháng…năm…(nếu có)

+ Chỉ tiêu [25], [27], [28], [29], [30], [31], [34] cho phép NSD tự nhập số không âm, mặc định là 0

+ Chỉ tiêu [32]: Nhập dạng số, có thể âm, mặc định là 0

+ Chỉ tiêu [36] cho phép NSD tự nhập dạng xx,xx

– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Chỉ tiêu [26] = [27] + [28] + [29] + [30] + [31] + [32]

+ Chỉ tiêu [33]= [25] - [26] , kiểm tra nếu [33] < =0 thì đặt chỉ tiêu [34] = 0, không cho sửa

+ Chỉ tiêu [35]= [33] - [34] , kiểm tra nếu [35] < =0 thì không cho nhập chỉ tiêu [36] và chỉ tiêu [37] = 0

+ Chỉ tiêu [37] = [35] * [36]

+ Trên mẫu in hỗ trợ phần ghi chú tiểu mục hạch toán ở cuối tờ khai:

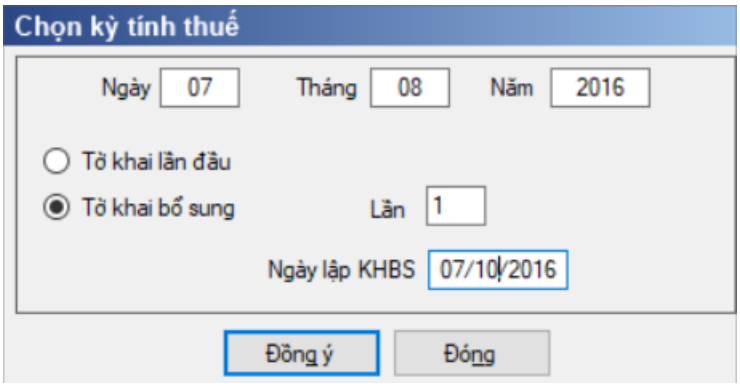
+ Hạch toán chỉ tiêu [37] vào tiểu mục 1055

3.4.4.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

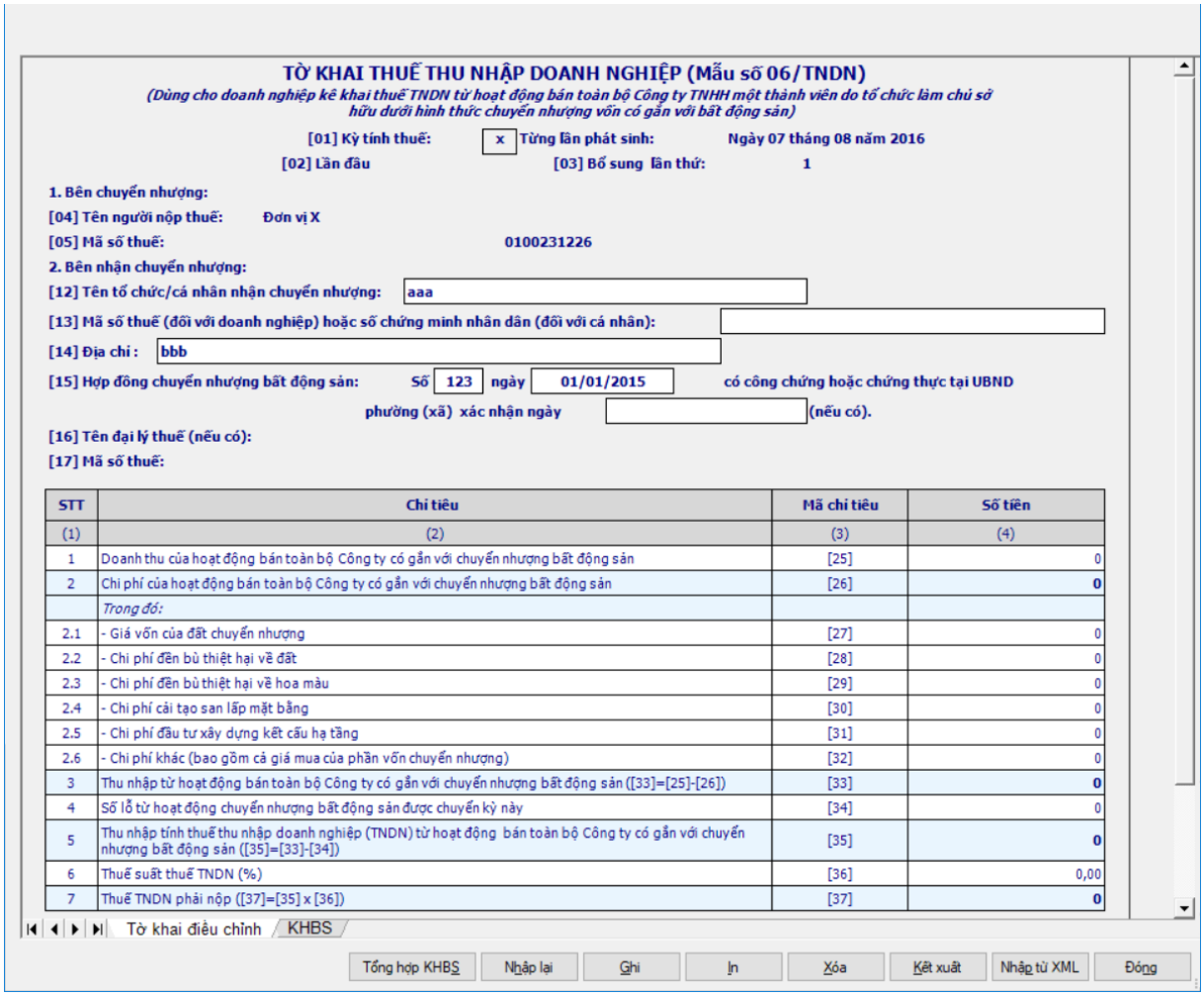
– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.



– Nhấn nút Đồng ý màn hình kê khai sẽ hiển thị, khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS" như sau:



TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Mẫu số 06/TNDN)

(Dùng cho doanh nghiệp kê khai thuế TNDN từ hoạt động bán toàn bộ Công ty TNHH một thành viên do tổ chức làm chủ sở hữu dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn với bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: x Từng lần phát sinh: Ngày 07 tháng 08 năm 2016

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ: 1

1. Bên chuyển nhượng:

[04] Tên người nộp thuế: Đơn vị X

[05] Mã số thuế: 0100231226

2. Bên nhận chuyển nhượng:

[12] Tên tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng: aaa

[13] Mã số thuế (đối với doanh nghiệp) hoặc số chứng minh nhân dân (đối với cá nhân):

[14] Địa chỉ: bbb

[15] Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản: Số 123 ngày 01/01/2015 có công chứng hoặc chứng thực tại UBND phường (xã) xác nhận ngày (nếu có).

[16] Tên đại lý thuế (nếu có):

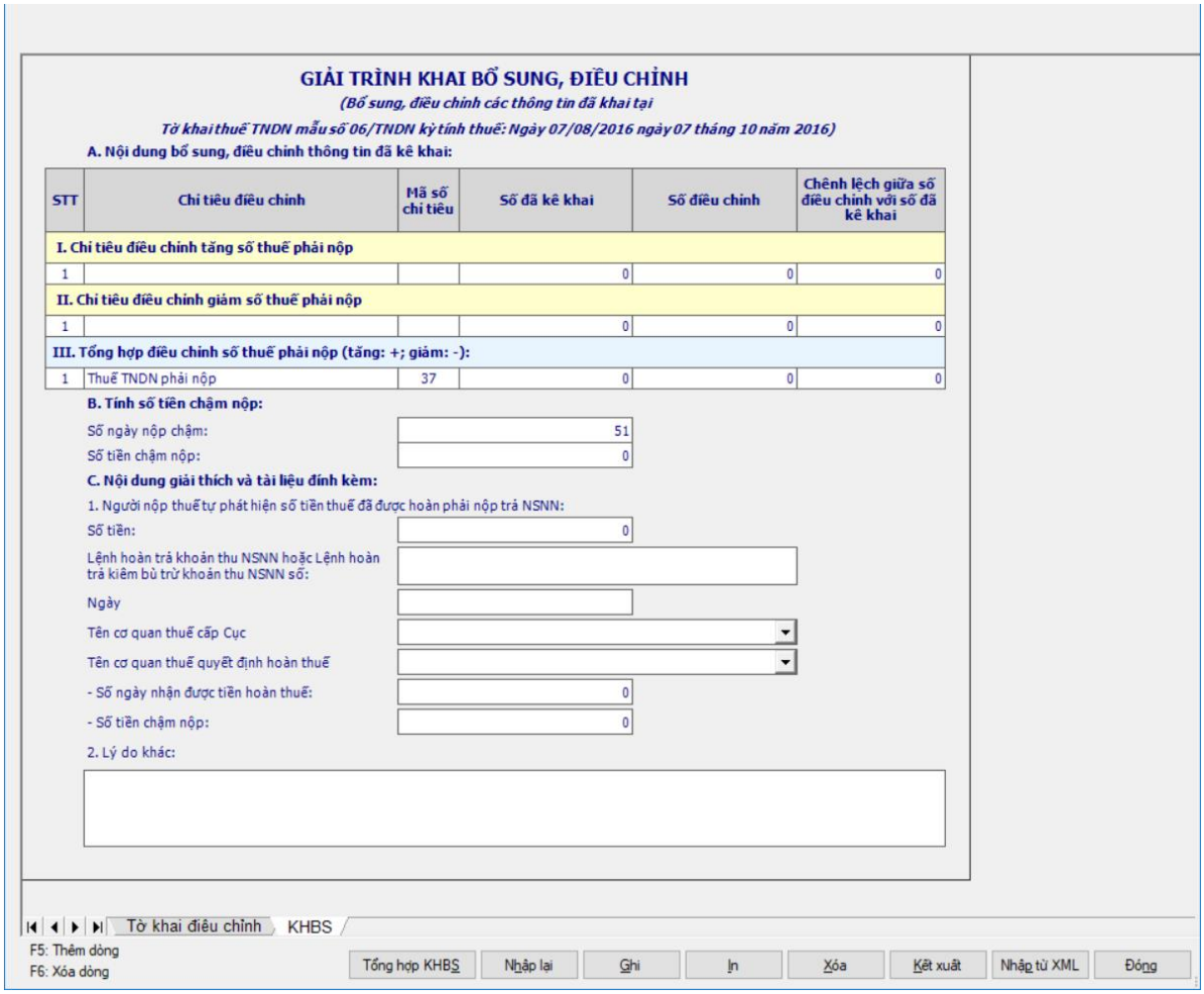
[17] Mã số thuế:

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Doanh thu của hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản	[25]	0
2	Chi phí của hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản	[26]	**0**
	Trong đó:		
2.1	- Giá vốn của đất chuyển nhượng	[27]	0
2.2	- Chi phí đền bù thiệt hại về đất	[28]	0
2.3	- Chi phí đền bù thiệt hại về hoa màu	[29]	0
2.4	- Chi phí cải tạo san lấp mặt bằng	[30]	0
2.5	- Chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng	[31]	0
2.6	- Chi phí khác (bao gồm cả giá mua của phần vốn chuyển nhượng)	[32]	0
3	Thu nhập từ hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản ([33]=[25]-[26])	[33]	**0**
4	Số lỗ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được chuyển kỳ này	[34]	0
5	Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) từ hoạt động bán toàn bộ Công ty có gắn với chuyển nhượng bất động sản ([35]=[33]-[34])	[35]	**0**
6	Thuế suất thuế TNDN (%)	[36]	0,00
7	Thuế TNDN phải nộp ([37]=[35] x [36])	[37]	**0**

Tờ khai điều chỉnh | KHBS

Tổng hợp KHBS | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Ứng dụng sẽ lấy dữ liệu của Tờ khai gần nhất trong cùng kỳ tính thuế làm dữ liệu mặc định trên Tờ khai điều chỉnh (Nếu là tờ khai bổ sung lần 1 thì lấy dữ liệu của tờ khai lần đầu, nếu là tờ khai bổ sung lần n thì lấy dữ liệu lần bổ sung n-1). NNT sẽ kê khai bổ sung điều chỉnh trực tiếp trên Tờ khai điều chỉnh, kê khai như tờ khai thay thế, sau đó ứng dụng sẽ tự động lấy các chỉ tiêu điều chỉnh liên quan đến số thuế phải nộp lên KHBS, NNT không kê khai trên KHBS.



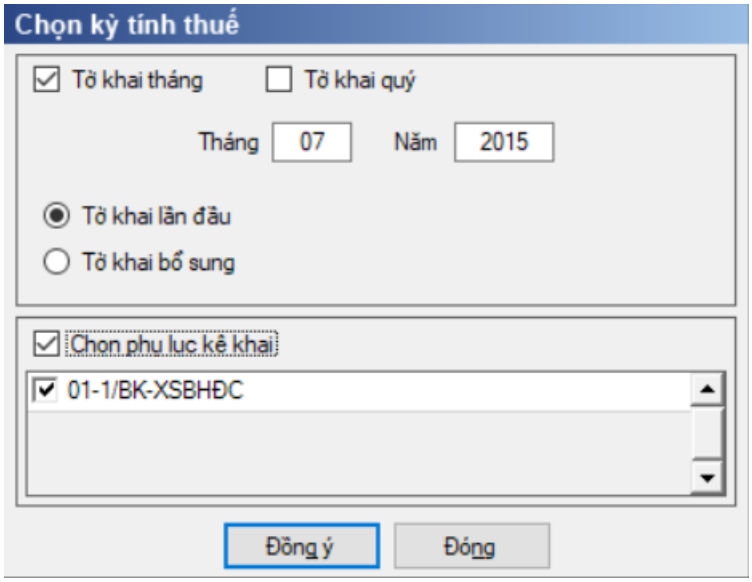
– Khai bổ sung chỉ tiêu [37]. Đưa chỉ tiêu [37] lên phần Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp

3.5 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai thuế Thu nhập cá nhân

3.5.1 Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu 01/XSBHDC (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế thu nhập cá nhân" chọn "01/XSBHĐC Tờ khai cho công ty XS,BH (TT92/2015).



– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau:

+ Kỳ tính thuế: Ứng dụng sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng tháng/quý hiện tại -1, bạn có thể nhập kỳ tính thuế nhưng không được nhập kỳ tính thuế lớn hơn tháng hiện tại

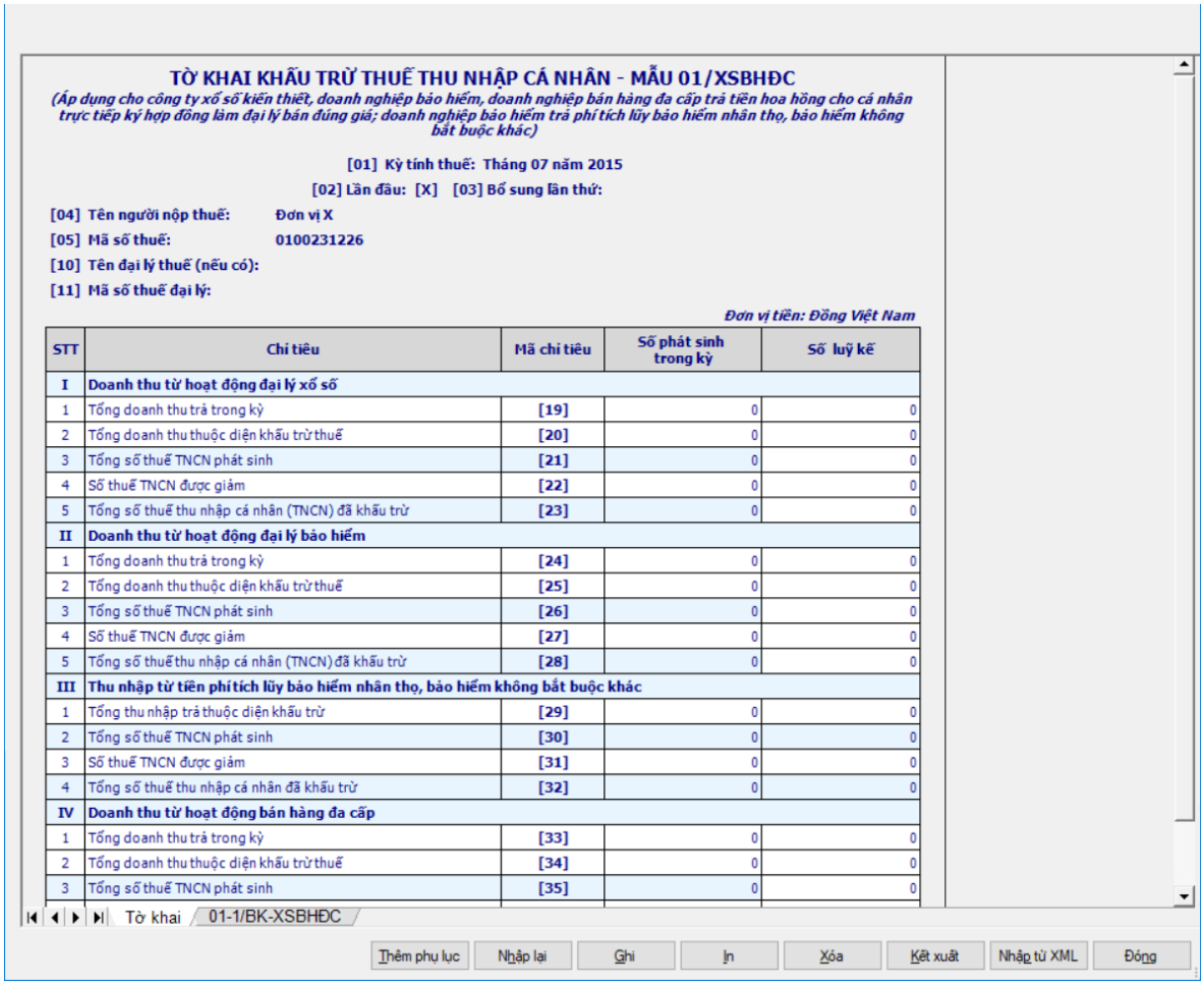
+ Nếu chọn kỳ tính thuế là Quý 4 hoặc tháng 12 thì mặc định là có phụ lục kèm theo và không cho phép xóa phụ lục, còn nếu chọn các tháng/ quý khác mặc định là không kèm phụ lục, cho phép chọn thêm phụ lục để khai trong trường hợp giải thể, phá sản trong năm

+ Kiểm tra không cho phép kê khai đồng thời tờ khai tháng, quý trùng nhau

+ Hiệu lực tờ khai: Tờ khai kỳ tính thuế tháng từ tháng 7/2015, tờ khai kỳ tính thuế quý từ quý 3/2015

+ Trạng thái tờ khai gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

+ Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai thuế 01/XSBHDC như sau:



TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - MẪU 01/XSBHĐC

(Áp dụng cho công ty xổ số kiến thiết, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng 07 năm 2015

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: Đơn vị X

[05] Mã số thuế: 0100231226

[10] Tên đại lý thuế (nếu có):

[11] Mã số thuế đại lý:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh trong kỳ	Số luỹ kế
I	**Doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số**			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[19]	0	0
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	[20]	0	0
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[21]	0	0
4	Số thuế TNCN được giảm	[22]	0	0
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	[23]	0	0
II	**Doanh thu từ hoạt động đại lý bảo hiểm**			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[24]	0	0
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	[25]	0	0
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[26]	0	0
4	Số thuế TNCN được giảm	[27]	0	0
5	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	[28]	0	0
III	**Thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác**			
1	Tổng thu nhập trả thuộc diện khấu trừ	[29]	0	0
2	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[30]	0	0
3	Số thuế TNCN được giảm	[31]	0	0
4	Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ	[32]	0	0
IV	**Doanh thu từ hoạt động bán hàng đa cấp**			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	[33]	0	0
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	[34]	0	0
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	[35]	0	0

Tờ khai | 01-1/BK-XSBHĐC

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

Chi tiết các chỉ tiêu như sau:

– Cột Số phát sinh trong kỳ:

+ Chỉ tiêu [19], [20], [24], [25], [29], [33], [34], : Cho phép nhập số không âm, mặc định là 0.

+ Kiểm tra chỉ tiêu [20] <= [19], nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Chỉ tiêu [20] phải <= chỉ tiêu [19]

+ Kiểm tra chỉ tiêu [25] <= [24], nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Chỉ tiêu [25] phải <= chỉ tiêu [24]

+ Kiểm tra chỉ tiêu [34] <= [33], nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Chỉ tiêu [34] phải <= chỉ tiêu [33]

+ Chỉ tiêu [21] = [20] * 5%

+ Chỉ tiêu [22]: Cho phép nhập số không âm, kiểm tra chỉ tiêu [22] <= chỉ tiêu [21] * 50%, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " Chỉ tiêu [22] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [21] * 50%"

+ Chỉ tiêu [23] = [21] – [22]

+ Chỉ tiêu [26] = [25] * 5%

+ Chỉ tiêu [27]: Mặc định là 0, cho phép nhập số không âm, kiểm tra chỉ tiêu [27] <= chỉ tiêu [26] * 50%, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " Chỉ tiêu [27] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [26] * 50%"

+ Chỉ tiêu [28] = [26] – [27]

+ Chỉ tiêu [30] = [29] * 10%

+ Chỉ tiêu [31]: Nhập dạng số không âm, kiểm tra [31] <= [30] * 50%, nếu ko thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " Chỉ tiêu [31] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [30] * 50%

+ Chỉ tiêu [32] = [30] – [31]

+ Chỉ tiêu [35] = [34] * 5%

+ Chỉ tiêu [36]: Nhập dạng số không âm, kiểm tra [36] <= [35] * 50%, nếu ko thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " Chỉ tiêu [36] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [35] * 50%

+ Chỉ tiêu [37] = [35] – [36]

+ Chỉ tiêu [38] = [23]+[28]+[32]+[37]

– Cột Số lũy kế

+ Chỉ tiêu [19] = (Cột số phát sinh trong kỳ + số lũy kế của kỳ trước), cho sửa, kiểm tra [19] phải bằng chỉ tiêu [15] (tổng cột [10] phần I) trên bảng kê 01-1/BK-XSBHĐC, cảnh báo vàng

+ Chỉ tiêu [20] = (Cột số phát sinh trong kỳ + số lũy kế của kỳ trước), cho sửa, kiểm tra [20] phải bằng chỉ tiêu [16] (tổng cột [11] phần I) trên bảng kê 01-1/BK-XSBHĐC, cảnh báo vàng

+ Chỉ tiêu [21] =(Cột số phát sinh trong kỳ + số lũy kế của kỳ trước), cho sửa, kiểm tra [21] phải bằng chỉ tiêu [17] (tổng cột [12] phần I) trên bảng kê 01-1/BK-XSBHĐC, cảnh báo vàng

+ Chỉ tiêu [22] = (Cột số phát sinh trong kỳ + số lũy kế của kỳ trước), cho sửa, kiểm tra [22] phải bằng chỉ tiêu [18] (tổng cột [13] phần I) trên bảng kê 01-1/BK-XSBHĐC, cảnh báo vàng

+ Chỉ tiêu [23] = (Cột số phát sinh trong kỳ + số lũy kế của kỳ trước), cho sửa, kiểm tra [23] phải bằng chỉ tiêu [19] (tổng cột [14] phần I) trên bảng kê 01-1/BK-XSBHĐC, cảnh báo vàng

+ Chỉ tiêu [24] = (Cột số phát sinh trong kỳ + số lũy kế của kỳ trước), cho sửa, kiểm tra [24] phải bằng chỉ tiêu [20] (tổng cột [10] phần II) trên bảng kê 01-1/BK-XSBHĐC, cảnh báo vàng

+ Chỉ tiêu [25] = (Cột số phát sinh trong kỳ + số lũy kế của kỳ trước), cho sửa, kiểm tra [25] phải bằng chỉ tiêu [21] (tổng cột [11] phần II) trên bảng kê 01-1/BK-XSBHĐC, cảnh báo vàng

+ Chỉ tiêu [26] = (Cột số phát sinh trong kỳ + số lũy kế của kỳ trước), cho sửa, kiểm tra [26] phải bằng chỉ tiêu [22] (tổng cột [12] phần II) trên bảng kê 01-1/BK-XSBHĐC, cảnh báo vàng

+ Chỉ tiêu [27] = (Cột số phát sinh trong kỳ + số lũy kế của kỳ trước), cho sửa, kiểm tra [27] phải bằng chỉ tiêu [23] (tổng cột [13] phần II) trên bảng kê 01-1/BK-XSBHĐC, cảnh báo vàng

+ Chỉ tiêu [28] = (Cột số phát sinh trong kỳ + số lũy kế của kỳ trước), cho sửa, kiểm tra [28] phải bằng chỉ tiêu [24] (tổng cột [14] phần II) trên bảng kê 01-1/BK-XSBHĐC, cảnh báo vàng

+ Chỉ tiêu [29] = (Cột số phát sinh trong kỳ + số lũy kế của kỳ trước), cho sửa, nếu khác giá trị tự tính thì UD đưa ra cảnh báo vàng "Số lũy kế kỳ này khác (số phát sinh trong kỳ + số lũy kế kỳ trước)"

+ Chỉ tiêu [30] = [29] * 10%

+ Chỉ tiêu [31] = (Cột số phát sinh trong kỳ + số lũy kế của kỳ trước), cho sửa, kiểm tra [31] <= [30] * 50%, nếu ko thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " Chỉ tiêu [31] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [30] * 50%

+ Chỉ tiêu [32] = [30] – [31]

+ Chỉ tiêu [33] = (Cột số phát sinh trong kỳ + số lũy kế của kỳ trước), cho sửa, kiểm tra [33] phải bằng chỉ tiêu [25] (tổng cột [10] phần III) trên bảng kê 01-1/BK-XSBHĐC, cảnh báo vàng

+ Chỉ tiêu [34] = (Cột số phát sinh trong kỳ + số lũy kế của kỳ trước), cho sửa, kiểm tra [34] phải bằng chỉ tiêu [26] (tổng cột [11] phần III) trên bảng kê 01-1/BK-XSBHĐC, cảnh báo vàng

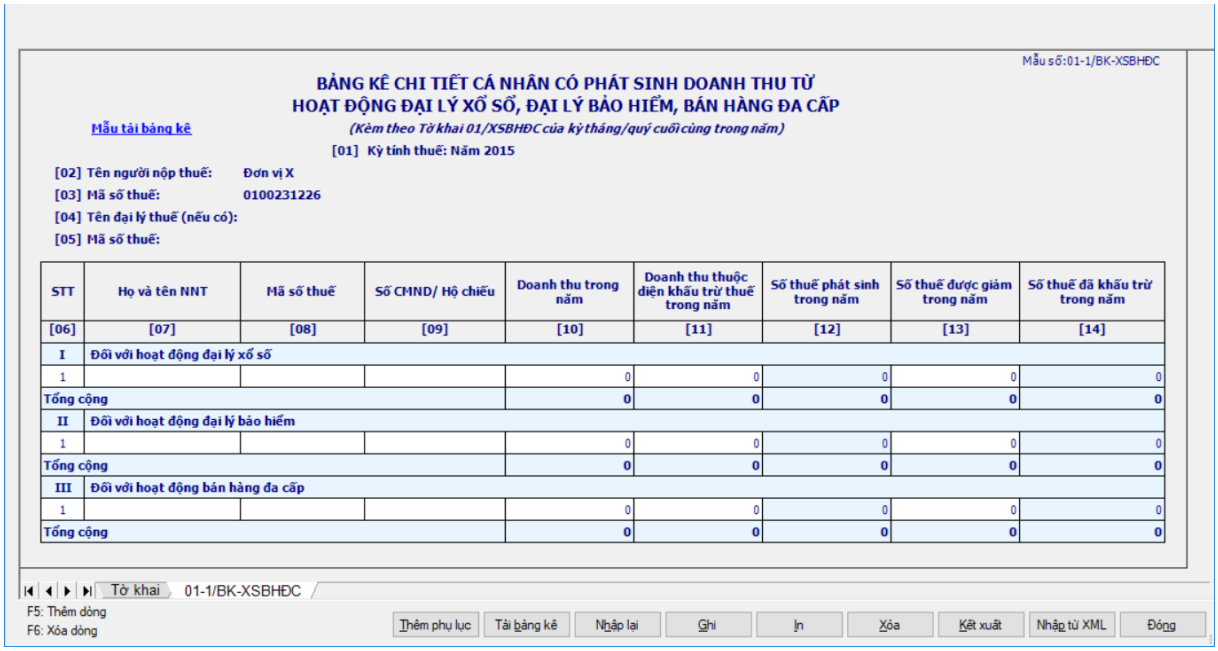
+ Chỉ tiêu [35] = (Cột số phát sinh trong kỳ + số lũy kế của kỳ trước), cho sửa, kiểm tra [35] phải bằng chỉ tiêu [27] (tổng cột [12] phần III) trên bảng kê 01-1/BK-XSBHĐC, cảnh báo vàng

+ Chỉ tiêu [36] = (Cột số phát sinh trong kỳ + số lũy kế của kỳ trước), cho sửa, kiểm tra [36] phải bằng chỉ tiêu [28] (tổng cột [13] phần III) trên bảng kê 01-1/BK-XSBHĐC, cảnh báo vàng

+ Chỉ tiêu [37] = (Cột số phát sinh trong kỳ + số lũy kế của kỳ trước), cho sửa, kiểm tra [37] phải bằng chỉ tiêu [29] (tổng cột [14] phần III) trên bảng kê 01-1/BK-XSBHĐC, cảnh báo vàng

+ Chỉ tiêu [38] = [23]+[28]+[32]+[37]

3.5.1.1 Phụ lục 01-1/BK-XSBHĐC: Bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xỏ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp



Chi tiết các chỉ tiêu:

– Chỉ tiêu [07] (Họ và tên NNT) :

+ Nhập dạng text
+ Bắt buộc nhập
+ Nhập tối đa 200 ký tự

– Chỉ tiêu [08] (Mã số thuế) :

+ Bắt buộc nhập nếu chỉ tiêu [09] trống
+ Nhập tối đa 10 ký tự
+ Đúng cấu trúc mã số thuế
+ Không cho nhập trùng mã số thuế cá nhân trong cùng một hoạt động, nếu không thỏa mãn UD đưa ra cả báo đỏ "Mã số thuế của đại lý bị trùng với MST của đại lý khác"

– Chỉ tiêu [09] (Số CMND/ Hộ chiếu) :

+ Bắt buộc nhập nếu chỉ tiêu [08] trống
+ Nhập tối đa 50 ký tự
+ Không cho nhập dấu cách
+ UD cảnh báo vàng khi NSD nhập trùng số CMND/ Hộ chiếu trong kỳ tính thuế có cùng mã số thuế của cơ quan chi trả thì UD đưa ra cảnh báo vàng "Số CMND/hộ chiếu của đại lý bị trùng với số CMND/Hộ chiếu của đại lý khác"

– Chỉ tiêu [10] (Doanh thu trong năm):

+ Nhập kiểu số, không âm, mặc định là 0
+ Nhập tối đa 15 chữ số

– Chỉ tiêu [11] (Doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế trong năm): Nhập kiểu số, không âm, tối đa 15 chữ số, mặc định là 0, kiểm tra [11] <= [10], nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Chỉ tiêu [11] phải <= [10]".

– Chỉ tiêu [12] (Số thuế phát sinh trong năm): [12] = [11] * 5%

– Chỉ tiêu [13] (Số thuế được giảm trong năm): Nhập kiểu số, không âm, mặc định là 0, kiểm tra [13] <= [12] * 50%, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Chỉ tiêu [13] phải <= [12] * 50%"

– Chỉ tiêu [14] (Số thuế đã khấu trừ trong năm): [14] = [12] – [13]

– Tổng cộng I, II, III: UD hỗ trợ tính tổng các dòng trong từng phần, cho sửa, nếu sửa khác thì cảnh báo vàng

3.5.1.2 Phụ lục 01-1/PL-CNKD: Bản xác định số thuế được miễn theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15

– Cho phép đính kèm với các kỳ tính thuế:

+ Đối với tờ khai Quý: Quý 3/2021, 4/2021

+ Đối với tờ khai tháng: Từ tháng 07/2021 -> tháng 12/21021

Chi tiết các chỉ tiêu:

– Chỉ tiêu [13] (Tổng số thuế TNCN):

+ Cột Số tiền thuế phát sinh phải nộp: Nhập số >=0

+ Cột Số tiền thuế được miễn: Nhập số >=0 và <= số tiền thuế phát sinh phải nộp

+ Cột Số thuế phải nộp sau miễn thuế: UD tính theo công thức = Số tiền thuế phát sinh phải nộp – Số tiền thuế được miễn

– Chỉ tiêu [12], [14], [15], [16]: Khóa không cho nhập

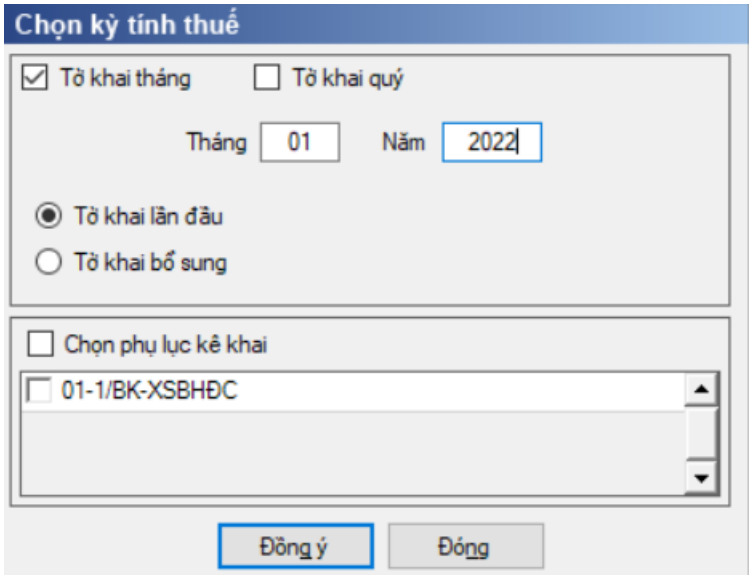
Kiểm tra ràng buộc với tờ khai:

– Kiểm tra chỉ tiêu [38] – Tổng số thuế TNCN khấu trừ trên tờ khai = Số thuế phải nộp sau miễn giảm tương ứng với dòng "Tổng số thuế TNCN" trên phụ lục giảm thuế

3.5.2 Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (01/XSBHĐC) đáp ứng mẫu biểu theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế thu nhập cá nhân" chọn "01/XSBHĐC Tờ khai cho công ty XS,BH, Bán hàng đa cấp (TT40/2021).



– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau:

+ Kỳ tính thuế: Ứng dụng sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng tháng/quý hiện tại -1, bạn có thể nhập kỳ tính thuế nhưng không được nhập kỳ tính thuế lớn hơn tháng hiện tại

+ Nếu chọn kỳ tính thuế là Quý 4 hoặc tháng 12 thì mặc định là có phụ lục kèm theo và không cho phép xóa phụ lục, còn nếu chọn các tháng/ quý khác mặc định là không kèm phụ lục, cho phép chọn thêm phụ lục để khai trong trường hợp giải thể, phá sản trong năm

+ Hiệu lực tờ khai: Tờ khai kỳ tính thuế tháng từ tháng 1/2022, tờ khai kỳ tính thuế quý từ quý 1/2022

+ Trạng thái tờ khai gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

+ Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai thuế 01/XSBHDC như sau:

TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - MẪU 01/XSBHĐC

(Áp dụng đối với doanh nghiệp xổ số, bảo hiểm, bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng 01 năm 2022

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: Nguyễn Văn An

[05] Mã số thuế: 2300356762

[06] Địa chỉ: 123 Mỹ Xuân

[07] Điện thoại: **[08] Fax:** **[09] Email:**

[10] Tên đại lý thuế (nếu có):

[11] Mã số thuế đại lý:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh trong kỳ	Số luỹ kế
I	**Doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số**			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	**13**	0	0
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	**14**	0	0
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	**15**	0	0
4	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	**16**	0	0
II	**Doanh thu từ hoạt động đại lý bảo hiểm**			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	**17**	0	0
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	**18**	0	0
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	**19**	0	0
4	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	**20**	0	0
III	**Thu nhập từ tiền phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác**			
1	Tổng thu nhập trả thuộc diện khấu trừ	**21**	0	0
2	Tổng số thuế TNCN phát sinh	**22**	0	0
3	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	**23**	0	0
IV	**Doanh thu từ hoạt động bán hàng đa cấp**			
1	Tổng doanh thu trả trong kỳ	**24**	0	0
2	Tổng doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế	**25**	0	0
3	Tổng số thuế TNCN phát sinh	**26**	0	0
4	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	**27**	0	0
V	**Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ [28]=[16]+[20]+[23]+[27]**	**28**	**0**	**0**

Chi tiết các chỉ tiêu như sau:

– Cột Số phát sinh trong kỳ:

+ Chỉ tiêu [13], [14], [17], [18], [21], [24], [25], : Cho phép nhập số không âm, mặc định là 0.

+ Chỉ tiêu [15]= [14] x 5%

+ Chỉ tiêu [16]= [15]

+ Chỉ tiêu [19]= [18] x 5%

+ Chỉ tiêu [20]= [19]

+ Chỉ tiêu [22]= [21] x 10%

+ Chỉ tiêu [23]= [22]

+ Chỉ tiêu [26]= [25] x 5%

+ Chỉ tiêu [27]= [26]

– Cột Số luỹ kế:

+ Chỉ tiêu [13] = Tổng các dòng cột [10] tại mục I trên phụ lục. Nếu không có phụ lục thì cho nhập số >=0

+ Chỉ tiêu [14] = Tổng các dòng cột [11] tại mục I trên phụ lục. Nếu không có phụ lục thì cho nhập

+ Chỉ tiêu [15] = Tổng các dòng cột [12] tại mục I trên phụ lục. Nếu không có phụ lục thì cho nhập

+ Chỉ tiêu [16] = Tổng các dòng cột [12] tại mục I trên phụ lục. Nếu không có phụ lục thì cho nhập

+ Chỉ tiêu [17] = Tổng các dòng cột [10] tại mục II trên phụ lục. Nếu không có phụ lục thì cho nhập

+ Chỉ tiêu [18] = Tổng các dòng cột [11] tại mục II trên phụ lục. Nếu không có phụ lục thì cho nhập

+ Chỉ tiêu [19] = Tổng các dòng cột [12] tại mục II trên phụ lục. Nếu không có phụ lục thì cho nhập

+ Chỉ tiêu [20] = Tổng các dòng cột [12] tại mục II trên phụ lục. Nếu không có phụ lục thì cho nhập

+ Chỉ tiêu [21] = Tổng các dòng cột [11] tại mục III trên phụ lục. Nếu không có phụ lục thì cho nhập

+ Chỉ tiêu [22] = Tổng các dòng cột [12] tại mục III trên phụ lục. Nếu không có phụ lục thì cho nhập

+ Chỉ tiêu [23] = Tổng các dòng cột [12] tại mục III trên phụ lục. Nếu không có phụ lục thì cho nhập

+ Chỉ tiêu [24] = Tổng các dòng cột [10] tại mục IV trên phụ lục. Nếu không có phụ lục thì cho nhập

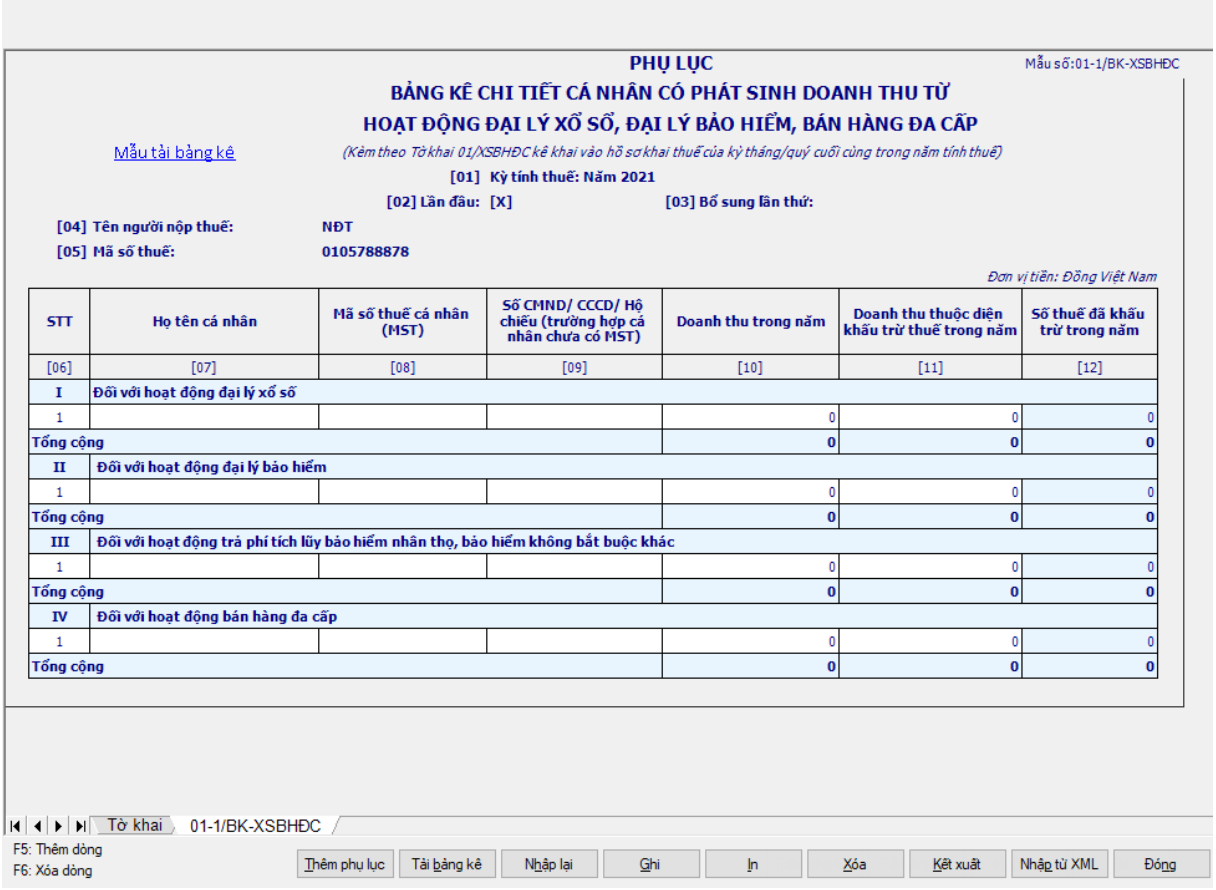
+ Chỉ tiêu [25] = Tổng các dòng cột [11] tại mục IV trên phụ lục. Nếu không có phụ lục thì cho nhập

+ Chỉ tiêu [26] = Tổng các dòng cột [12] tại mục IV trên phụ lục. Nếu không có phụ lục thì cho nhập

+ Chỉ tiêu [27] = Tổng các dòng cột [12] tại mục IV trên phụ lục. Nếu không có phụ lục thì cho nhập

+ Chỉ tiêu [28] = [16]+[20]+[23]+[27] tương ứng với từng cột

3.5.2.1 Phụ lục 01-1/BK-XSBHĐC: Bảng kê chi tiết cá nhân có phát sinh doanh thu từ hoạt động đại lý xổ số, đại lý bảo hiểm, bán hàng đa cấp



PHỤ LỤC

Mẫu số:01-1/BK-XSBHĐC

BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN CÓ PHÁT SINH DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẠI LÝ XỔ SỐ, ĐẠI LÝ BẢO HIỂM, BÁN HÀNG ĐA CẤP

Mẫu tài bảng kê

(Kèm theo Tờ khai 01/XSBHĐC kê khai vào hồ sơ khai thuế của kỳ tháng/quý cuối cùng trong năm tính thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2021

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: NĐT

[05] Mã số thuế: 0105788878

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ tên cá nhân	Mã số thuế cá nhân (MST)	Số CMND/ CCCD/ Hộ chiếu (trường hợp cá nhân chưa có MST)	Doanh thu trong năm	Doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế trong năm	Số thuế đã khấu trừ trong năm
[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]
I	Đối với hoạt động đại lý xổ số					
1				0	0	0
Tổng cộng				0	0	0
II	Đối với hoạt động đại lý bảo hiểm					
1				0	0	0
Tổng cộng				0	0	0
III	Đối với hoạt động trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác					
1				0	0	0
Tổng cộng				0	0	0
IV	Đối với hoạt động bán hàng đa cấp					
1				0	0	0
Tổng cộng				0	0	0

Tờ khai | 01-1/BK-XSBHĐC

F5: Thêm dòng
F6: Xóa dòng

Thêm phụ lục | Tải bảng kê | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

Chi tiết các chỉ tiêu:

I. Đối với hoạt động đại lý xổ số: Bắt buộc nhập 1 trong các mục I hoặc II hoặc III hoặc IV tại bảng kê

- Chỉ tiêu [07] (Họ và tên NNT) :
  - + Nhập dạng text
  - + Bắt buộc nhập
- Chỉ tiêu [08] (Mã số thuế) :
  - + Bắt buộc nhập nếu chỉ tiêu [09] trống
  - + Đúng cấu trúc mã số thuế
  - + Không được phép nhập trùng mã số thuế cá nhân trong cùng một hoạt động
- Chỉ tiêu [09] (Số CMND/ Hộ chiếu) :
  - + Bắt buộc nhập nếu chỉ tiêu [08] trống
- Chỉ tiêu [10] (Doanh thu trong năm):
  - + Nhập kiểu số >=0
  - + Nhập tối đa 15 chữ số

– Chỉ tiêu [11] (Doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế trong năm): Bắt buộc nhập số >=0:

+ Nếu [10] >100 triệu thì [11]= [10]

+ Nếu [10] <=100 triệu thì [11] = 0, cho phép sửa, nếu sửa thì phải = [10] (Nghĩa là [11] có thể nhận 2 giá trị là = 0 và bằng chỉ tiêu [10])

– Chỉ tiêu [12] (Số thuế phát sinh trong năm): [12] = [11] * 5%

II. Đối với hoạt động đại lý xổ số: Bắt buộc nhập 1 trong các mục I hoặc II hoặc III hoặc IV tại bảng kê

- Các chỉ tiêu nhập giống mục I

III. Đối với hoạt động trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác: Bắt buộc nhập 1 trong các mục I hoặc II hoặc III hoặc IV tại bảng kê

- Chỉ tiêu [11] (Doanh thu thuộc diện khấu trừ thuế trong năm):
  + Bắt buộc nhập số >=0
  + Kiểm tra [11] = [10]
- Chỉ tiêu [12] (Số thuế đã khấu trừ trong năm): [12] = [11] x 10%
- Các chỉ tiêu còn lại nhập giống mục I

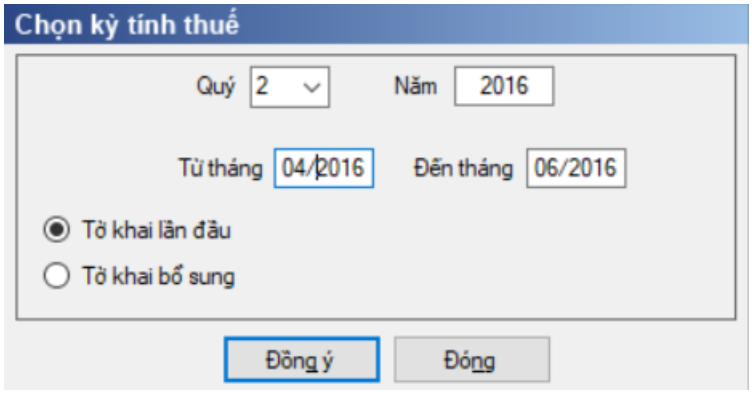
III. Đối với hoạt động bán hàng đa cấp: Bắt buộc nhập 1 trong các mục I hoặc II hoặc III hoặc IV tại bảng kê

- Các chỉ tiêu nhập giống mục I

3.5.3 Tờ khai dành cho cá nhân khai trực tiếp với cơ quan thuế mẫu 02/KK-TNCN (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế thu nhập cá nhân" chọn "02/KK-TNCN Tờ khai cho cá nhân khai trực tiếp (TT92/2015).



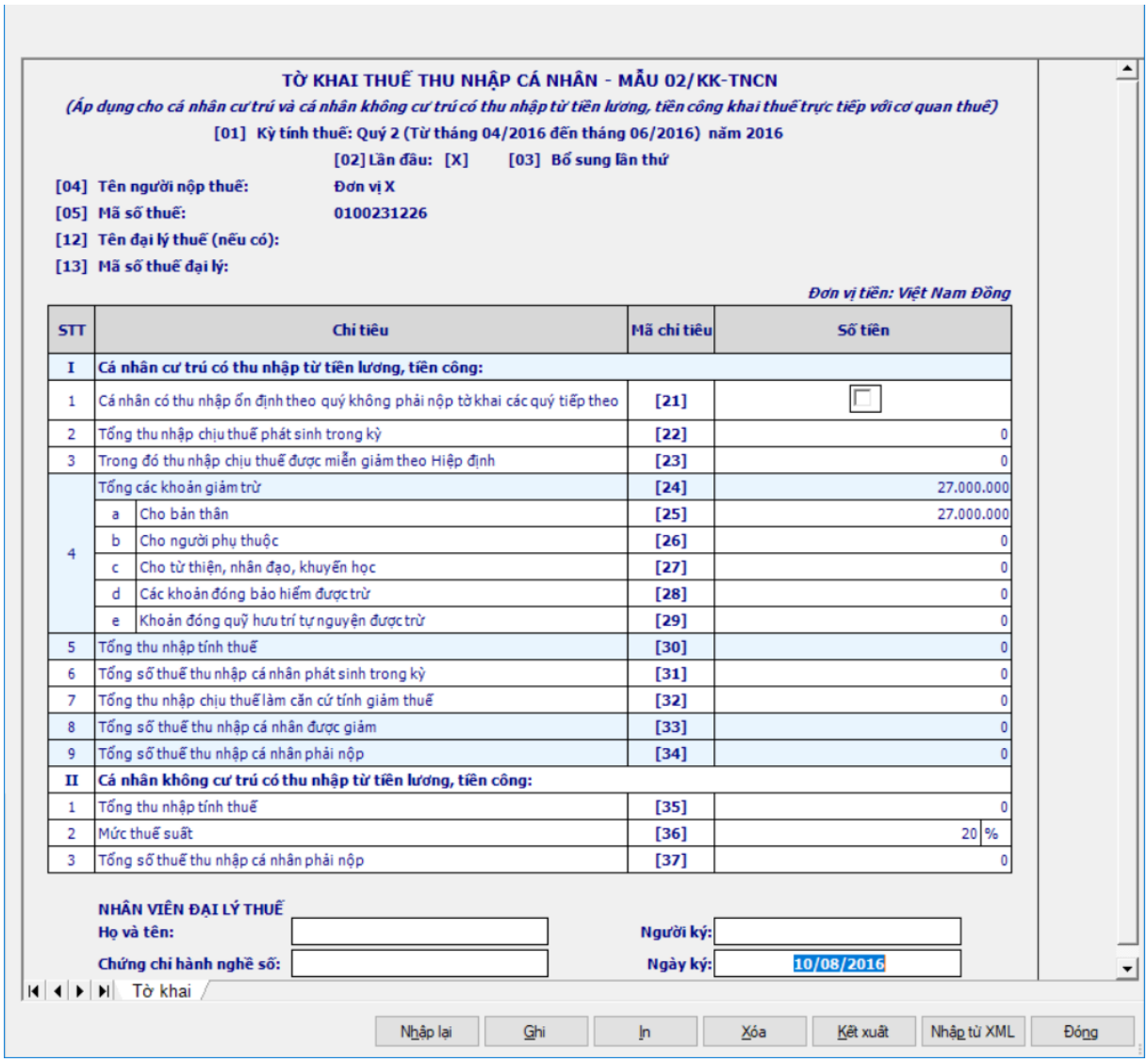
– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau:

+ Kỳ tính thuế: Ứng dụng sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng quý hiện tại - 1, bạn có thể nhập kỳ tính thuế mà nhưng không được chọn kỳ tính thuế lớn hơn quý hiện tại

+ Hiệu lực tờ khai: Tờ khai có hiệu lực từ kỳ tính thuế quý 3/2015

+ Trạng thái tờ khai gồm tờ khai là Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

+ Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai thuế 02/KK-TNCN như sau:



TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - MẪU 02/KK-TNCN

(Áp dụng cho cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công khai thuế trực tiếp với cơ quan thuế)

[01] Kỳ tính thuế: Quý 2 (Từ tháng 04/2016 đến tháng 06/2016) năm 2016

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ

[04] Tên người nộp thuế: Đơn vị X

[05] Mã số thuế: 0100231226

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế đại lý:

Đơn vị tiền: Việt Nam Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
I	**Cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công:**		
1	Cá nhân có thu nhập ổn định theo quý không phải nộp tờ khai các quý tiếp theo	[21]	☐
2	Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ	[22]	0
3	Trong đó thu nhập chịu thuế được miễn giảm theo Hiệp định	[23]	0
4	Tổng các khoản giảm trừ	[24]	27.000.000
	a Cho bản thân	[25]	27.000.000
	b Cho người phụ thuộc	[26]	0
	c Cho từ thiện, nhân đạo, khuyến học	[27]	0
	d Các khoản đóng bảo hiểm được trừ	[28]	0
	e Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ	[29]	0
5	Tổng thu nhập tính thuế	[30]	0
6	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phát sinh trong kỳ	[31]	0
7	Tổng thu nhập chịu thuế làm căn cứ tính giảm thuế	[32]	0
8	Tổng số thuế thu nhập cá nhân được giảm	[33]	0
9	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[34]	0
II	**Cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công:**		
1	Tổng thu nhập tính thuế	[35]	0
2	Mức thuế suất	[36]	20 %
3	Tổng số thuế thu nhập cá nhân phải nộp	[37]	0

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Người ký:

Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký: 10/08/2016

Tờ khai

Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Chi tiết các chỉ tiêu như sau:

+ Chỉ tiêu [21] cho phép NSD có thể đánh dấu x hoặc để trống.

+ Các chỉ tiêu nhập: [22], [23], [27], [28], [29], [35], dạng số, không âm, mặc định là 0

+ Chỉ tiêu [23] kiểm tra <= chỉ tiêu [22]

+ Chỉ tiêu [24]= [25] + [26] + [27] + [28] + [29]

+ Chỉ tiêu [25]: Mặc định là số tháng * 9.000.000, cho sửa, kiểm tra giá trị sửa phải bằng một trong các số 0; 9.000.000; 18.000.000; 27.000.000

- Đối với kỳ tính thuế từ quý 3/2020: Mặc định là số tháng * 11.000.000, cho sửa, kiểm tra giá trị sửa phải bằng một trong các số 0; 11.000.000; 22.000.000; 33.000.000

+ Chỉ tiêu [26] cho phép NSD nhập, kiểm tra giá trị nhập là bội của 3,6 triệu, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Số tiền giảm trừ cho người phụ thuộc là 3.600.000/ 1 người/ 1 tháng"

- Đối với kỳ tính thuế từ quý 3/2020: cho phép NSD nhập, kiểm tra giá trị nhập là bội của 4,4 triệu, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Số tiền giảm trừ cho người phụ thuộc là 4.400.000/ 1 người/ 1 tháng"

+ Chỉ tiêu [29] kiểm tra <= 1 000 000 * số tháng, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện được trừ tối đa 1.000.000/ 1 tháng"

+ Chỉ tiêu [30] = [22] – [23] -[24], nếu [22] – [23] - [24] < 0 thì [30] = 0

+ Chỉ tiêu [31] =([30] / số tháng) * biểu thuế lũy tiến * số tháng, cho phép sửa

+ Chỉ tiêu [32] cho phép NSD nhập,kiểm tra <= chỉ tiêu [22], nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Tổng thu nhập chịu thuế làm căn cứ tính giảm thuế phải nhỏ hơn hoặc bằng Tổng thu nhập chịu thuế phát sinh trong kỳ (chỉ tiêu [22])".

- Không nhập chỉ tiêu [32] (UD khóa không cho nhập) đối với tờ khai có kỳ tính thuế từ quý 4/2018

+ Chỉ tiêu [33]= [31] x {[32] / ([22]-[23])} x 50%.

- Kiểm tra chỉ tiêu [33] = 0 đối với tờ khai có kỳ tính thuế từ quý 4/2018

+ Chỉ tiêu [34] = [31] - [33]

+ Chỉ tiêu [36] mặc định là 20%, cho sửa

+ Chỉ tiêu [37] = [35] * [36], cho phép sửa

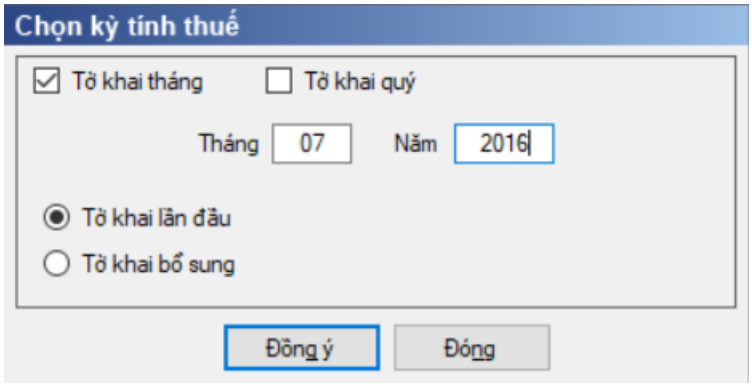
– Kiểm tra các ràng buộc:

+ Nếu có số liệu kê khai trong mục I (chỉ tiêu [21] - [34]) thì không được có số liệu tại mục II. Và ngược lại có thông tin ở II thì không có ở phần I. Nếu không thỏa mãn UD đưa ra thông báo "Đề nghị xem lại. Nếu là cá nhân cư trú thì không kê khai phần II. Nếu là cá nhân không cư trú thì không kê khai phần I."

3.5.4 Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu 05/KK-TNCN (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế thu nhập cá nhân" chọn "05/KK-TNCN Tờ khai khấu trừ thuế TNCN (TT92/2015).



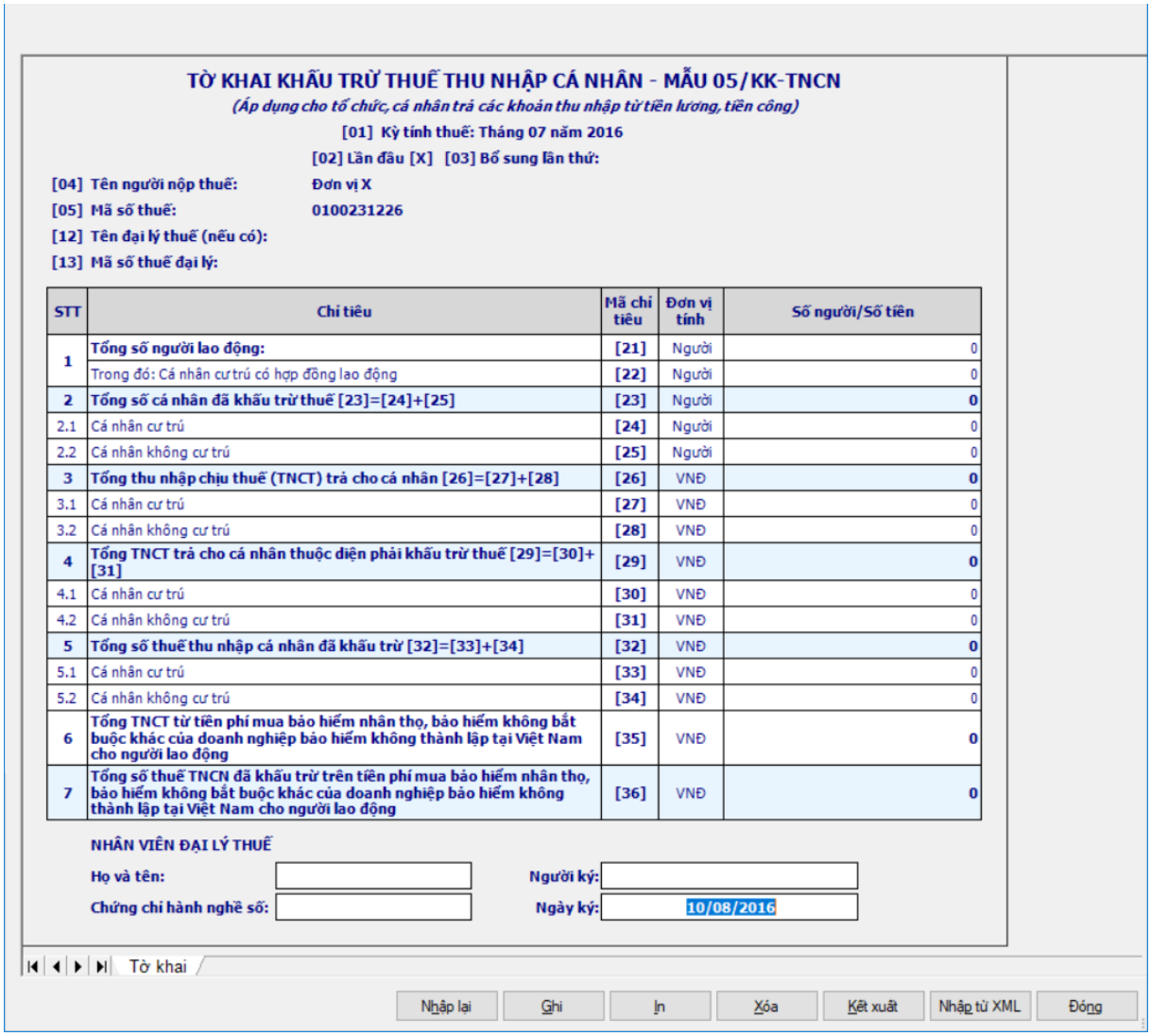
– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế bạn cần lựa chọn các thông tin đầu vào như:

+ Kỳ tính thuế: Ứng dụng sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng tháng/quý hiện tại -1, bạn có thể nhập kỳ tính thuế mà muốn kê khai nhưng không được chọn kỳ tính thuế lớn hơn tháng/ quý hiện tại

+ Hiệu lực tờ khai: Tờ khai có hiệu lực từ kỳ tính thuế tháng 7/2015 và quý 3/2015

+ Trạng thái tờ khai gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

+ Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai thuế 05/KK-TNCN như sau:



TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - MẪU 05/KK-TNCN

(Áp dụng cho tổ chức, cá nhân trả các khoản thu nhập từ tiền lương, tiền công)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng 07 năm 2016

[02] Lần đầu [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: Đơn vị X

[05] Mã số thuế: 0100231226

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế đại lý:

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/Số tiền
1	**Tổng số người lao động:**	[21]	Người	0
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[22]	Người	0
2	**Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [23]=[24]+[25]**	[23]	Người	**0**
2.1	Cá nhân cư trú	[24]	Người	0
2.2	Cá nhân không cư trú	[25]	Người	0
3	**Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trả cho cá nhân [26]=[27]+[28]**	[26]	VNĐ	**0**
3.1	Cá nhân cư trú	[27]	VNĐ	0
3.2	Cá nhân không cư trú	[28]	VNĐ	0
4	**Tổng TNCT trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [29]=[30]+[31]**	[29]	VNĐ	**0**
4.1	Cá nhân cư trú	[30]	VNĐ	0
4.2	Cá nhân không cư trú	[31]	VNĐ	0
5	**Tổng số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ [32]=[33]+[34]**	[32]	VNĐ	**0**
5.1	Cá nhân cư trú	[33]	VNĐ	0
5.2	Cá nhân không cư trú	[34]	VNĐ	0
6	**Tổng TNCT từ tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động**	[35]	VNĐ	**0**
7	**Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ trên tiền phí mua bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm không bắt buộc khác của doanh nghiệp bảo hiểm không thành lập tại Việt Nam cho người lao động**	[36]	VNĐ	**0**

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Người ký:

Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký: 10/08/2016

Tờ khai

Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Chi tiết các chỉ tiêu như sau:

+ Chỉ tiêu [21], [22], [24], [25], [27], [28], [30], [31], [33], [34], [35]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

+ Chỉ tiêu [21],[22],[24],[25]: Chỉ cho phép nhập tối đa 13 ký tự.

+ Chỉ tiêu [22]: Kiểm tra <= [21], nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ “Chỉ tiêu [22] phải <= [21]”

+ Chỉ tiêu [23] = [24]+[25], kiểm tra [23] <= [21], nếu không thỏa mãn UD đưa ra cảnh báo đỏ “Chỉ tiêu [23] phải <= [21]

+ Chỉ tiêu [26]=[27]+[28]

+ Chỉ tiêu [29]=[30]+[31]

+ Chỉ tiêu [32]=[33]+[34]

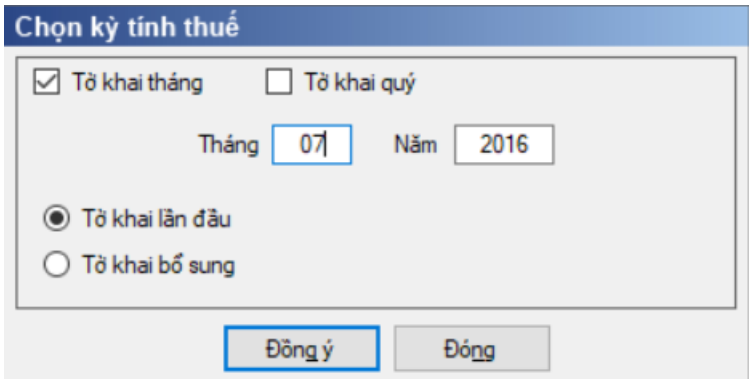
+ Chỉ tiêu [36] = [35]*10%

+ Kiểm tra các điều kiện sau: [24] <= [21]; [25] <= [[21], [30] <= [27], [31] <= [28], [33] <= [30], [34] <= [31], cảnh báo vàng.

3.5.5 Tờ khai khấu trừ thuế thu nhập cá nhân mẫu 06/TNCN (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế thu nhập cá nhân" chọn "06/TNCN Tờ khai khấu trừ từ CNV,CK ... (TT92/2015).



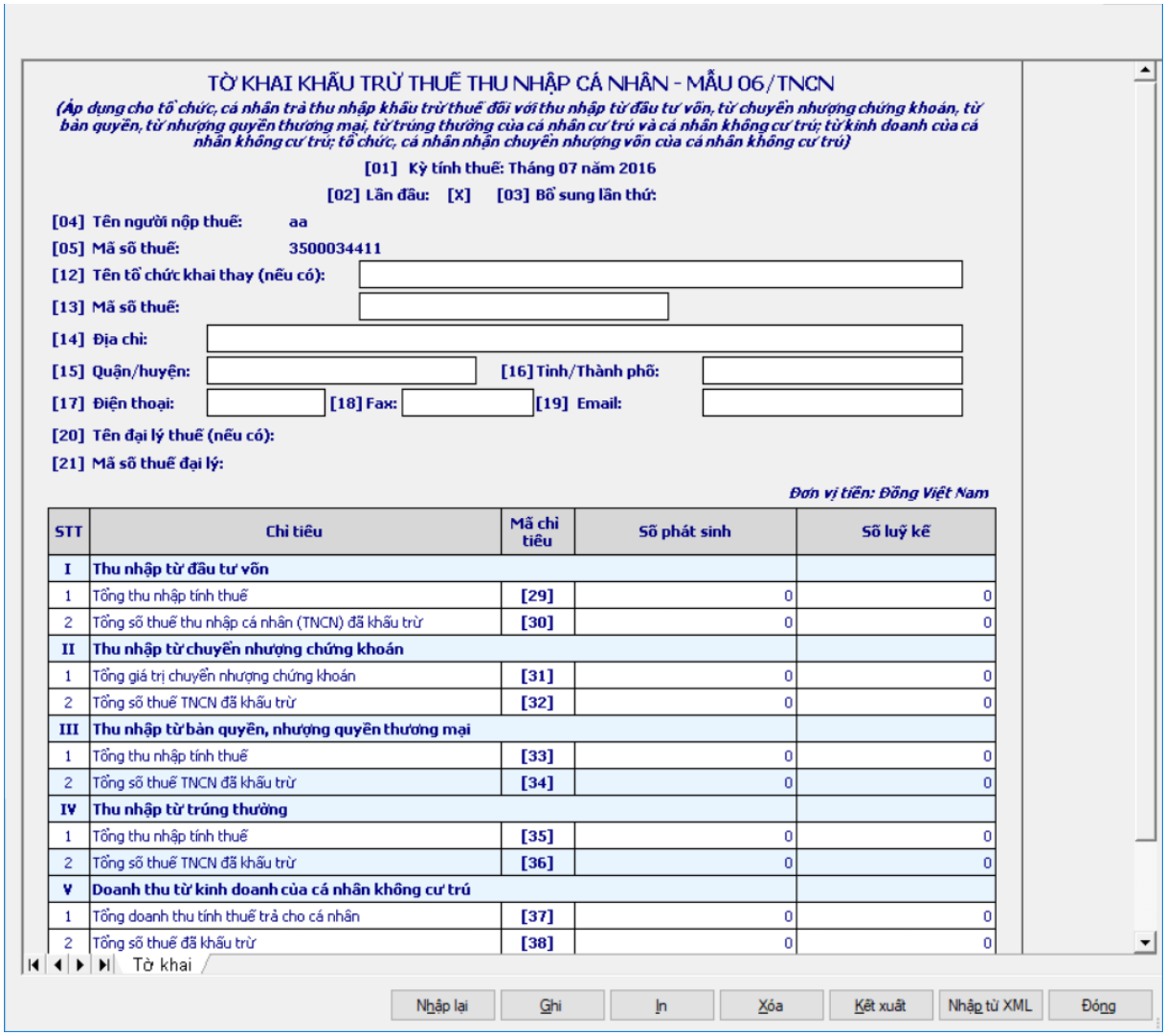
– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như:

+ Kỳ tính thuế: Ứng dụng sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng tháng/quý hiện tại -1, bạn có thể nhập kỳ tính thuế nhưng không được chọn kỳ tính thuế lớn hơn tháng/ quý hiện tại

+ Hiệu lực tờ khai: Tờ khai có hiệu lực kỳ tính thuế từ tháng 7/2015 và quý 3/2015 trở đi

+ Trạng thái tờ khai gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

+ Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai thuế 06/TNCN như sau:



TỜ KHAI KHẤU TRỪ THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN - MẪU 06/TNCN

(Áp dụng cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng 07 năm 2016

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: aa

[05] Mã số thuế: 3500034411

[12] Tên tổ chức khai thay (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):

[21] Mã số thuế đại lý:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số phát sinh	Số luỹ kế
I	**Thu nhập từ đầu tư vốn**			
1	Tổng thu nhập tính thuế	[29]	0	0
2	Tổng số thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đã khấu trừ	[30]	0	0
II	**Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán**			
1	Tổng giá trị chuyển nhượng chứng khoán	[31]	0	0
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[32]	0	0
III	**Thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại**			
1	Tổng thu nhập tính thuế	[33]	0	0
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[34]	0	0
IV	**Thu nhập từ trúng thưởng**			
1	Tổng thu nhập tính thuế	[35]	0	0
2	Tổng số thuế TNCN đã khấu trừ	[36]	0	0
V	**Doanh thu từ kinh doanh của cá nhân không cư trú**			
1	Tổng doanh thu tính thuế trả cho cá nhân	[37]	0	0
2	Tổng số thuế đã khấu trừ	[38]	0	0

Tờ khai

Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Chi tiết các chỉ tiêu như sau:

+ Thông tin tổ chức khai thay: NSD tự nhập.

+ Chỉ tiêu [12], [13], [15], [16], [17], [18], [19]: Nhập dạng text

+ Chỉ tiêu [13]: Nhập dạng text, kiểm tra cấu trúc MST

+ Kiểm tra nếu không nhập [12], [13] thì không cho nhập các chỉ tiêu [15] đến [19]

– Phần thông tin chi tiết tại cột Số phát sinh và số lũy kế:

+ Các chỉ tiêu cần kê khai:

• Cột số phát sinh Nhập các chỉ tiêu [29], [31], [33], [35], [37], [38], [39] dạng số ,không âm, mặc định là 0. Cột số lũy kế = (số phát sinh trong kỳ + số lũy kế kỳ trước), cho phép sửa, nếu khác giá trị tự tính thì UD đưa ra cảnh báo vàng

• Nhập chỉ tiêu [38], kiểm tra <= 5%* [37]

+ Các chỉ tiêu tự tính: UD hỗ trợ tính theo công thức

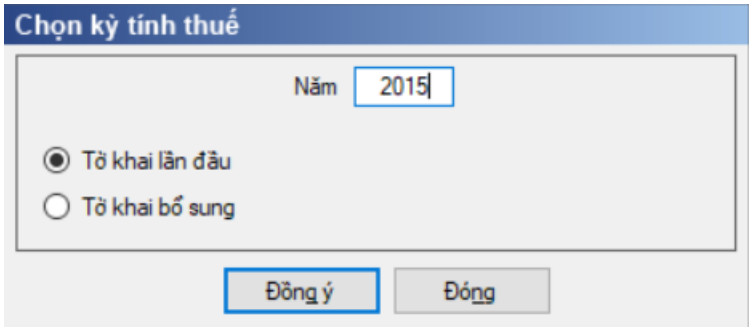
• Chỉ tiêu [30]= 5% * chỉ tiêu [29], cho phép sửa nếu vượt quá [29] thì ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " Chỉ tiêu [30] không được vượt quá chỉ tiêu [29]"

- Chỉ tiêu [32]= 0,1% * chỉ tiêu [31], cho phép sửa nếu vượt quá [31] thì ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " Chỉ tiêu [32] không được vượt quá chỉ tiêu [31]"
- Chỉ tiêu [34] = 5%* chỉ tiêu [33]
- Chỉ tiêu [36] = 10% * chỉ tiêu [35]
- Chỉ tiêu [40] = 0,1% * [39], cho phép sửa

3.5.6 Tờ khai thuế năm cho cá nhân làm đại lý xổ số, bảo hiểm mẫu 01/TKN-XSBHDC (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế thu nhập cá nhân" chọn "01/TKN-XSBHĐC Tờ khai năm cho cá nhân làm đại lý XS,BH (TT92/2015).



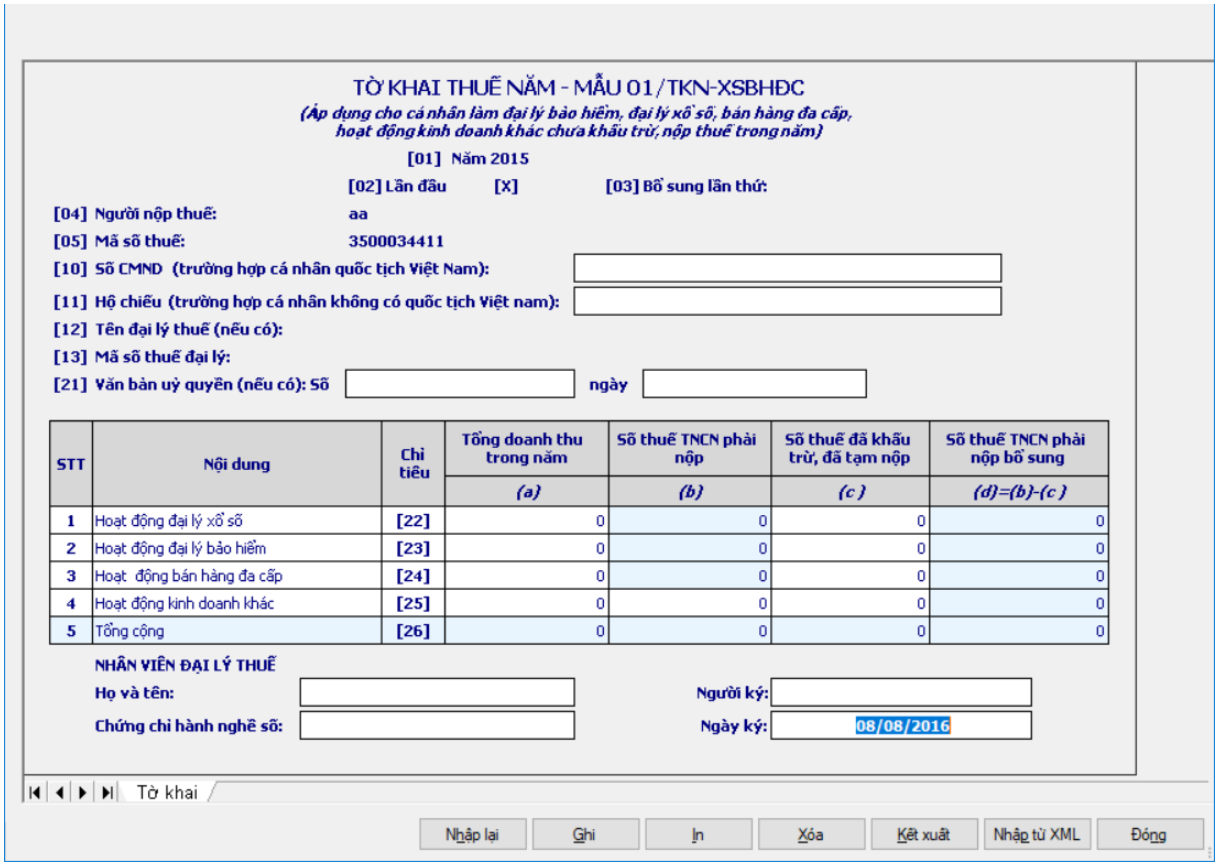
– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau:

+ Kỳ tính thuế: Ứng dụng sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng năm hiện tại - 1, bạn có thể nhập kỳ tính thuế nhưng không được chọn kỳ tính thuế lớn hơn năm hiện tại

+ Hiệu lực tờ khai: Tờ khai có hiệu lực từ kỳ tính thuế năm 2015

+ Trạng thái tờ khai gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

+ Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai thuế 01/TKN-XSBHDC như sau:



TỜ KHAI THUẾ NĂM - MẪU 01/TKN-XSBHĐC

(Áp dụng cho cá nhân làm đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp, hoạt động kinh doanh khác chưa khấu trừ, nộp thuế trong năm)

[01] Năm 2015

[02] Lần đầu [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Người nộp thuế: aa

[05] Mã số thuế: 3500034411

[10] Số CMND (trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam):

[11] Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt nam):

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế đại lý:

[21] Văn bản uỷ quyền (nếu có): Số ngày

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Tổng doanh thu trong năm	Số thuế TNCN phải nộp	Số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp	Số thuế TNCN phải nộp bổ sung
			(a)	*(b)*	*(c)*	*(d)=(b)-(c)*
1	Hoạt động đại lý xổ số	[22]	0	0	0	0
2	Hoạt động đại lý bảo hiểm	[23]	0	0	0	0
3	Hoạt động bán hàng đa cấp	[24]	0	0	0	0
4	Hoạt động kinh doanh khác	[25]	0	0	0	0
5	Tổng cộng	[26]	0	0	0	0

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Người ký:

Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký: 08/08/2016

Tờ khai

Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Chi tiết các chỉ tiêu như sau:

+ Chỉ tiêu [22a], [23a], [24a], [25a], [22c], [23c], [24c], [25c]: Cho phép nhập số không âm, mặc định là 0.

+ Chỉ tiêu [22b] = [22a] * 5%

- Nếu đính kèm bảng xác định số thuế được miễn (01-1/PL-CNKD) thì cho phép sửa

+ Chỉ tiêu [23b] = [23a] * 5%

- Nếu đính kèm bảng xác định số thuế được miễn (01-1/PL-CNKD) thì cho phép sửa

+ Chỉ tiêu [24b] = [24a] * 5%

- Nếu đính kèm bảng xác định số thuế được miễn (01-1/PL-CNKD) thì cho phép sửa

+ Chỉ tiêu [25b]: Cho phép nhập số không âm, mặc định là 0, nếu [25b] > [25a] thì cảnh báo đỏ.

+ Chỉ tiêu [22d] = [22b] - [22c], nếu kết quả âm thì đưa ra cảnh báo vàng "Số thuế TNCN phải nộp bổ sung phải lớn hơn 0"

+ Chỉ tiêu [23d] = [23b] - [23c], nếu kết quả âm thì đưa ra cảnh báo vàng “Số thuế TNCN phải nộp bổ sung phải lớn hơn 0"

+ Chỉ tiêu [24d] = [24b] - [24c], nếu kết quả âm thì đưa ra cảnh báo vàng “Số thuế TNCN phải nộp bổ sung phải lớn hơn 0"

+ Chỉ tiêu [25d] = [25b] - [25c], nếu kết quả âm thì đưa ra cảnh báo vàng "Số thuế TNCN phải nộp bổ sung phải lớn hơn 0"

+ Chỉ tiêu [26a] = [22a] + [23a] + [24a] + [25a]

+ Chỉ tiêu [26b] = [22b] + [23b] + [24b] + [25b]. Kiểm tra nếu [26a] <= 100 triệu [26b] = 0

+ Chỉ tiêu 26c] = [22c] + [23c] + [24c] + [25c]

+ Chỉ tiêu [26d] = [22d] + [23d] + [24d] + [25d]

3.5.6.1 Phụ lục 01-1/PL-CNKD: Bản xác định số thuế được miễn theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15

– Cho phép đính kèm đối với kỳ tính thuế năm 2021

Các chỉ tiêu chi tiết:

– Chỉ tiêu [13] Tổng số thuế TNCN:

+ Cột Số tiền thuế phát sinh phải nộp: Cho phép nhập số >=0

+ Cột Số tiền thuế được miễn: Cho phép nhập số >=0 và <= số tiền thuế phát sinh phải nộp

+ Cột Số thuế phải nộp sau miễn thuế: UD tính theo công thức = Số tiền thuế phát sinh phải nộp – Số tiền thuế được miễn

+ Chỉ tiêu [12], [14], [15], [16]: Khóa không cho nhập

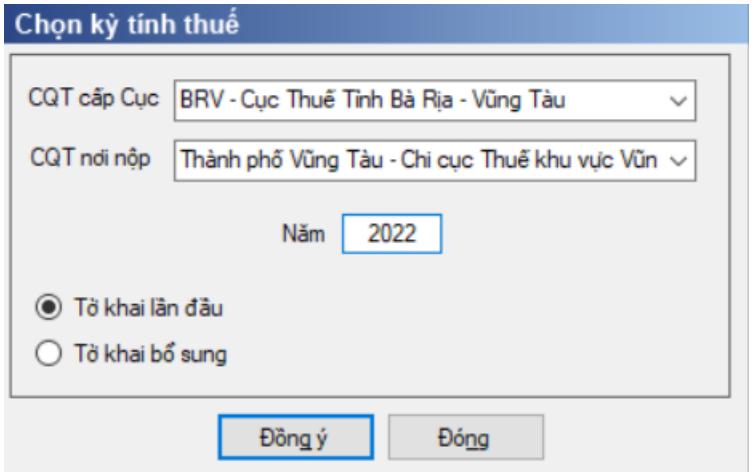
Kiểm tra ràng buộc giữa tờ khai và Bản xác định số thuế được miễn:

– Chỉ tiêu [26b] Tổng cộng số thuế TNCN phải nộp trên tờ khai = Số thuế phải nộp sau miễn giảm tương ứng với chỉ tiêu "Tổng số thuế TNCN" trên phụ lục giảm thuế

3.5.7 Tờ khai thuế năm (01/TKN-CNKD) đáp ứng Thông tư số 40/2021/TT-BTC hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/ Thuế thu nhập cá nhân" chọn "Tờ 01/TKN-CNKD khai quyết toán của cá nhân (TT40/2021)



– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như:

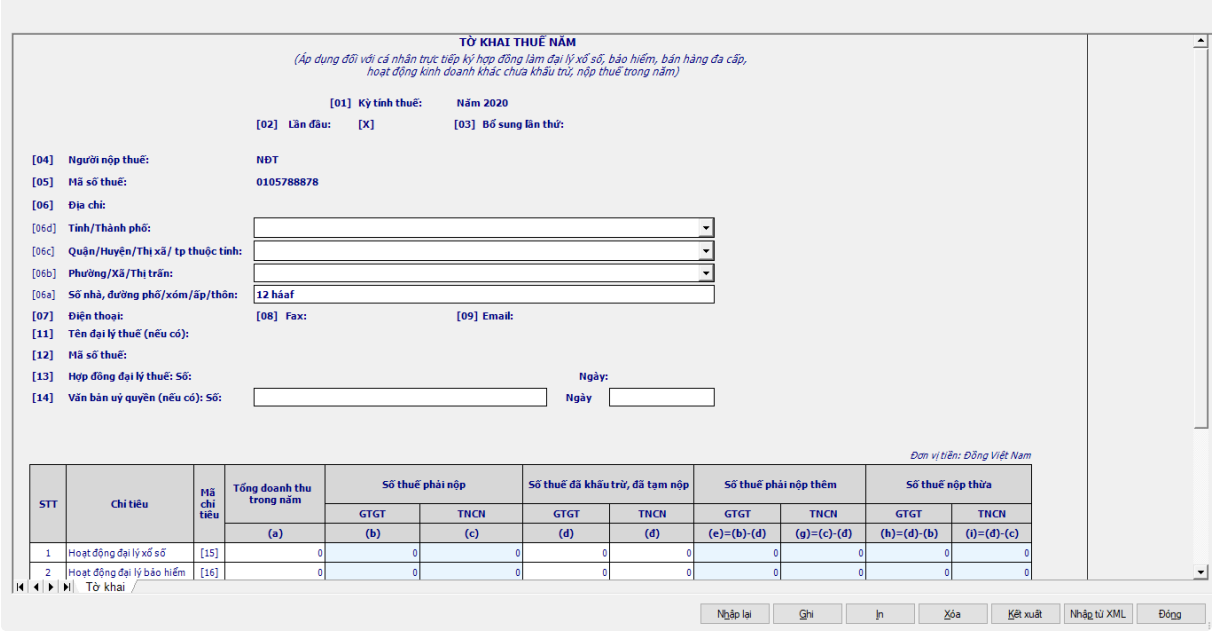
+ Cơ quan thuế:

- Chọn cơ quan thuế nơi nộp tờ khai trong danh mục và phải là Chi cục Thuế

+ Kỳ tính thuế:

- Kiểm tra không cho phép khai năm tính thuế > năm hiện tại
- Nhập kỳ tính thuế theo năm, hiệu lực từ năm 2022

+ Loại tờ khai: Chọn tờ khai lần đầu hoặc bổ sung (Mặc định là tờ khai lần đầu). Nếu chọn tờ khai bổ sung thì sẽ có thêm điều kiện nhập lần bổ sung



- ***Chi tiết các chỉ tiêu như sau:***

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
Người nộp thuế [04]	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa	
Mã số thuế [05]	Hiển thị theo MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa	
Địa chỉ [06]		
Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn [06a]	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Cho phép sửa	

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
Phường/Xã/Thị trấn [06b]	Chọn trong danh mục Bắt buộc chọn	
Quận/Huyện/Thị xã/ Thành phố thuộc tỉnh [06c]	Chọn trong danh mục Bắt buộc chọn	
Tỉnh/Thành phố [06d]	Chọn trong danh mục Bắt buộc chọn	
Điện thoại [07]	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa	
Fax [08]	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa	
Email [09]	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa	
Tên đại lý thuế (nếu có) [11]	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa	
Mã số thuế [12]	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa	
Hợp đồng đại lý thuế: Số….Ngày [13]	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa	
Văn bản ủy quyền (nếu có) [14]	- Số: Nhập text, tối đa 50 ký tự - Ngày tháng năm: Nhập dạng dd/mm/yyyy	
1. Hoạt động đại lý xổ số [15]		
Tổng doanh thu trong năm (a)	- Nhập >0 - Bắt buộc có dữ liệu tại 1 trong các dòng chỉ tiêu [15], [16], [17], [18], [19]	
Số thuế phải nộp – GTGT (b)	Mặc định =0, không cho sửa (Vì hoạt động này không chịu thuế GTGT)	

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
Số thuế phải nộp – TNCN (c)	- Nếu 20a>100tr thì [15c] = [15a] *5%. Không cho sửa - Nếu 20a<=100tr thì 15c mặc định =0	
Số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp – GTGT (d)	- Cho phép nhập số >0	
Số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp – TNCN (đ)	- Cho phép nhập số >0	
Số thuế phải nộp thêm – GTGT (e)	- UD tính theo công thức (e)=(b)-(d) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0 (Chỉ cột e hoặc cột h có dữ liệu)	
Số thuế phải nộp thêm – TNCN (g)	- UD tính theo công thức (g)=(c)-(đ) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0 (Chỉ cột g hoặc cột i có dữ liệu)	
Số thuế nộp thừa – GTGT (h)	- UD tính theo công thức (h)=(d)-(b) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0	
Số thuế nộp thừa – TNCN (i)	- UD tính theo công thức (i)=(đ)-(c) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0	
2. Hoạt động đại lý bảo hiểm [16]		
Tổng doanh thu trong năm (a)	- Nhập >0 - Bắt buộc có dữ liệu tại1 trong các dòng chỉ tiêu [15], [16], [17], [18], [19]	
Số thuế phải nộp – GTGT (b)	Mặc định =0, không cho sửa (Vì hoạt động này không chịu thuế GTGT)	
Số thuế phải nộp – TNCN (c)	- Nếu 20a>100tr thì [16c] = [16a] *5%. Không cho sửa - Nếu 20a<=100tr thì [16c] mặc định =0	
Số thuế đã khấu	- Cho phép nhập số >0	

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
trừ, đã tạm nộp – GTGT (d)		
Số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp – TNCN (đ)	- Cho phép nhập số >0	
Số thuế phải nộp thêm – GTGT (e)	- UD tính theo công thức (e)=(b)-(d) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0 (Chỉ cột e hoặc cột h có dữ liệu)	
Số thuế phải nộp thêm – TNCN (g)	- UD tính theo công thức (g)=(c)-(đ) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0 (Chỉ cột g hoặc cột i có dữ liệu)	
Số thuế nộp thừa – GTGT (h)	- UD tính theo công thức (h)=(d)-(b) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0	
Số thuế nộp thừa – TNCN (i)	- UD tính theo công thức (i)=(đ)-(c) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0	
3. Hoạt động bán hàng đa cấp [17]		
Tổng doanh thu trong năm (a)	- Nhập >0 - Bắt buộc có dữ liệu tại1 trong các dòng chỉ tiêu [15], [16], [17], [18], [19]	
Số thuế phải nộp – GTGT (b)	Mặc định =0, không cho sửa (Vì hoạt động này không chịu thuế GTGT)	
Số thuế phải nộp – TNCN (c)	- Nếu 20a>100tr thì [17c] = [17a] *5%. Không cho sửa - Nếu 20a<=100tr thì [17c] mặc định =0	
Số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp – GTGT (d)	- Cho phép nhập số >0	
Số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp	- Cho phép nhập số >0	

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
– TNCN (đ)		
Số thuế phải nộp thêm – GTGT (e)	- UD tính theo công thức (e)=(b)-(d) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0 (Chỉ cột e hoặc cột h có dữ liệu)	
Số thuế phải nộp thêm – TNCN (g)	- UD tính theo công thức (g)=(c)-(đ) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0 (Chỉ cột g hoặc cột i có dữ liệu)	
Số thuế nộp thừa – GTGT (h)	- UD tính theo công thức (h)=(d)-(b) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0	
Số thuế nộp thừa – TNCN (i)	- UD tính theo công thức (i)=(đ)-(c) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0	
4. Hoạt động kinh doanh được trả thu nhập từ nước ngoài [18]		
Tổng doanh thu trong năm (a)	- Nhập >0 - Bắt buộc có dữ liệu tại1 trong các dòng chỉ tiêu [15], [16], [17], [18], [19]	
Số thuế phải nộp – GTGT (b)	- Cho phép nhập số >0	
Số thuế phải nộp – TNCN (c)	- Cho phép nhập số >0 - Nếu [18a] có dữ liệu thì bắt buộc nhập	
Số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp – GTGT (d)	- Cho phép nhập số >0	
Số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp – TNCN (đ)	- Cho phép nhập số >0	
Số thuế phải nộp thêm – GTGT (e)	- UD tính theo công thức (e)=(b)-(d) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0 (Chỉ cột e hoặc cột h có dữ liệu)	

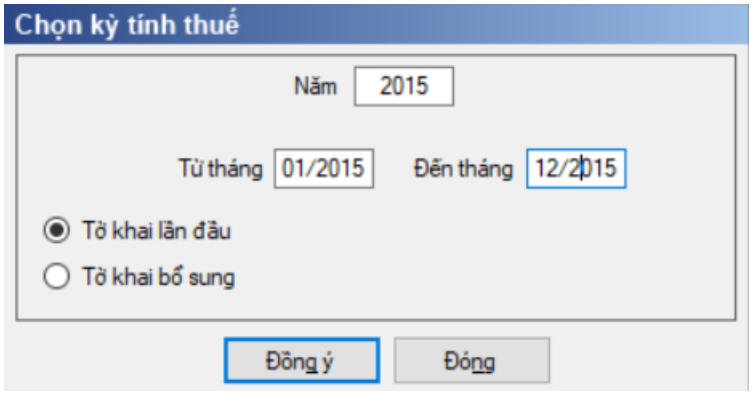
Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
Số thuế phải nộp thêm – TNCN (g)	- UD tính theo công thức (g)=(c)-(đ) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0 (Chỉ cột g hoặc cột i có dữ liệu)	
Số thuế nộp thừa – GTGT (h)	- UD tính theo công thức (h)=(d)-(b) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0	
Số thuế nộp thừa – TNCN (i)	- UD tính theo công thức (i)=(đ)-(c) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0	
5. Hoạt động kinh doanh khác [20]		
Tổng doanh thu trong năm (a)	- Nhập >0 - Bắt buộc có dữ liệu tại1 trong các dòng chỉ tiêu [15], [16], [17], [18], [19]	
Số thuế phải nộp – GTGT (b)	- Cho phép nhập số >0	
Số thuế phải nộp – TNCN (c)	- Cho phép nhập số >0 - Nếu [19a] có dữ liệu thì bắt buộc nhập	
Số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp – GTGT (d)	- Cho phép nhập số >0	
Số thuế đã khấu trừ, đã tạm nộp – TNCN (đ)	- Cho phép nhập số >0	
Số thuế phải nộp thêm – GTGT (e)	- UD tính theo công thức (e)=(b)-(d) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0 (Chỉ cột e hoặc cột h có dữ liệu)	
Số thuế phải nộp thêm – TNCN (g)	- UD tính theo công thức (g)=(c)-(đ) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0 (Chỉ cột g hoặc cột i có dữ liệu)	
Số thuế nộp thừa	- UD tính theo công thức (h)=(d)-(b)	

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
– GTGT (h)	- Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0	
Số thuế nộp thừa – TNCN (i)	- UD tính theo công thức (i)=(đ)-(c) - Nếu <0, thì hiển thị mặc định =0	
6. Tổng cộng [20]	Tính tổng theo các cột a, b, c, d, đ, e, g, h, i	

3.5.8 Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu 02/QTT-TNCN (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Quyết toán thuế thu nhập cá nhân" chọn "02/QTT-TNCN Tờ khai quyết toán của cá nhân (TT92/2015).



– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như:

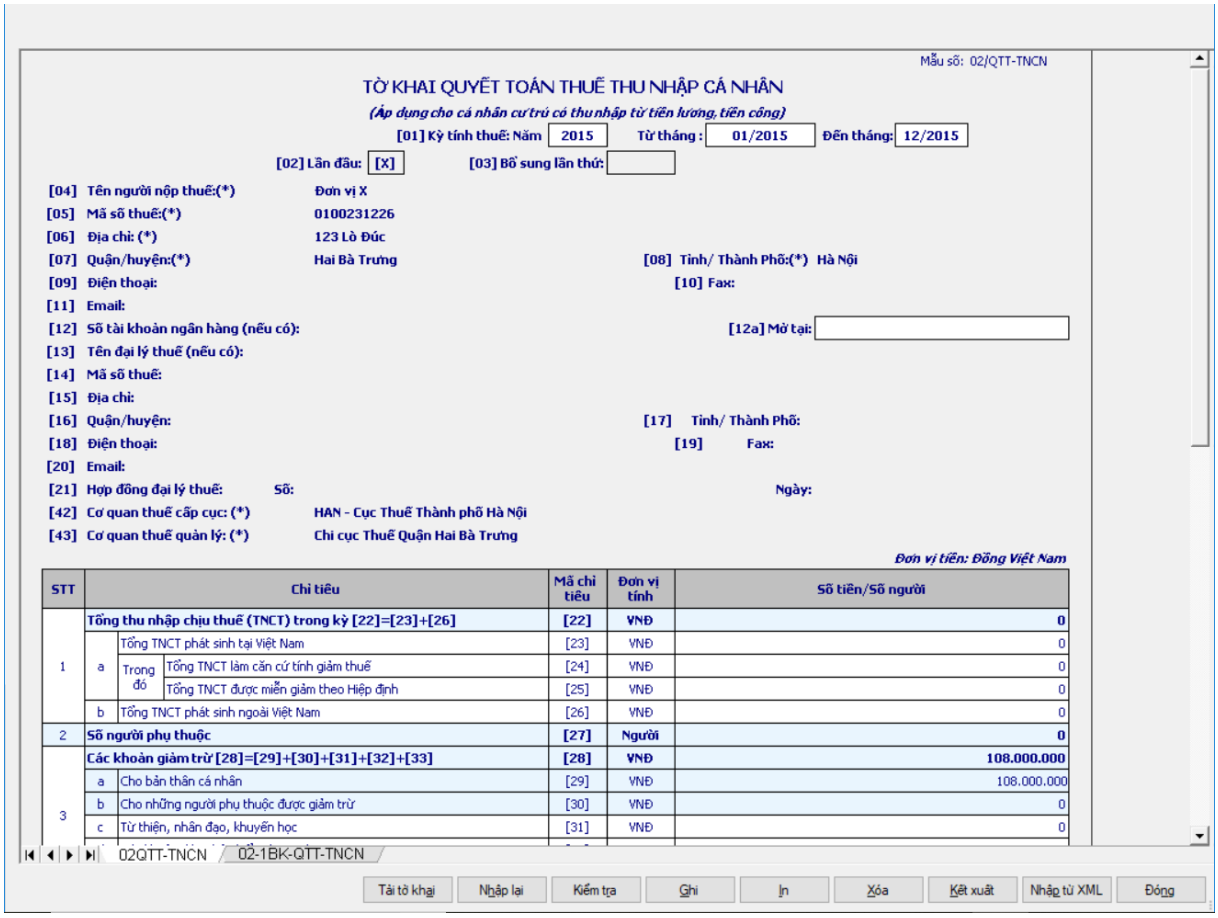
+ Kỳ tính thuế: Ứng dụng sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng năm hiện tại - 1, bạn có thể nhập kỳ tính thuế nhưng không được chọn kỳ tính thuế lớn hơn năm hiện tại

+ Kiểm tra kỳ tính thuế Từ tháng - đến tháng không được lớn hơn kỳ tính thuế có ngày hiện tại

+ Hiệu lực tờ khai: Tờ khai có hiệu lực từ kỳ tính thuế năm 2015

+ Trạng thái tờ khai gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

+ Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai thuế 02/QTT-TNCN như sau:



Chi tiết các chỉ tiêu như sau:

– Chỉ tiêu [22] = [23] + [26], không sửa.

– Chỉ tiêu [23]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, kiểm tra [23] >= [24] + [25], nếu không thỏa mãn UD đưa ra cảnh báo đỏ "Chỉ tiêu [23] phải lớn hơn hoặc bằng chỉ tiêu [24] + [25]"

– Chỉ tiêu [24]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0. Đối với kỳ kê khai >=2019 hoặc kỳ kê khai 2018 có từ tháng >=8 sẽ không được nhập chỉ tiêu này.

– Chỉ tiêu [25]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

– Chỉ tiêu [26]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, kiểm tra [26] <= [22]], nếu không thỏa mãn UD đưa ra cảnh báo đỏ "Chỉ tiêu [26] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [22]"

– Chỉ tiêu [27]: Ứng dụng hỗ trợ tính bằng cách đếm số dòng trên phụ lục 02-1/BK-QTT-TNCN

– Chỉ tiêu [28] = [29]+[30]+[31]+[32]+[33]

– Chỉ tiêu [29]: Ứng dụng hỗ trợ tự động tính, không cho sửa

+ Đối với kỳ tính thuế ***năm 2019 trở về trước***: [29] = (Đến tháng -Từ tháng +1)***9.000.000**

+ Đối với kỳ tính thuế ***năm 2020 trở đi***: [29] = (Đến tháng -Từ tháng +1)***11.000.000**

+ Đối với kỳ tính thuế vắt năm từ năm 2019 -> 2020: Các tháng thuộc năm 2019 sẽ áp dụng mức cũ 9.000.000, từ 01/01/2020 sẽ áp dụng mức 11.000.000/người/tháng

– Chỉ tiêu [30]: Hỗ trợ tính, không cho sửa:

+ Đối với kỳ tính thuế ***năm 2019 trở về trước***: [30] = Tổng cộng số tiền giảm trừ trên phụ lục 02-1/BK-QTT-TNCN (trong đó Số tiền giảm trừ trên từng dòng = (Đến tháng -Từ tháng +1)****3.600.000***)

+ Đối với kỳ tính thuế ***năm 2020 trở đi***: [30] = Tổng cộng số tiền giảm trừ trên phụ lục 02-1/BK-QTT-TNCN (trong đó Số tiền giảm trừ trên từng dòng = (Đến tháng -Từ tháng +1)****4.400.000***)

+ Đối với kỳ tính thuế ***vắt năm từ năm 2019 -> 2020***: [30] = Tổng cộng số tiền giảm trừ trên phụ lục 02-1/BK-QTT-TNCN (trong đó Số tiền giảm trừ trên từng dòng = (Đến tháng -Từ tháng +1)****3.600.000 đối với năm 2019,*** số tiền giảm trừ trên từng dòng = (Đến tháng -Từ tháng +1)****4.400.000 đối với năm 2020***)

– Chỉ tiêu [31]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, kiểm tra [31] <= [28] nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " Chỉ tiêu [31] phải <= [28]"

– Chỉ tiêu [32]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

– Chỉ tiêu [33]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, kiểm tra [33] <= 1.000.000 * Số tháng. Nếu khác, UD cảnh báo đỏ " Khoản đóng quỹ hưu trí tự nguyện không được lớn hơn 1.000.000/ 1 tháng"

– Chỉ tiêu [34]:

+ Nếu [22] - [25] - [28] > 0 thì [34]= [22] – [25] - [28], không cho phép sửa

+ Nếu [22] - [25] - [28] < = 0 thì [34] = 0 , không cho phép sửa.

– Chỉ tiêu [35]: Hỗ trợ tính = [34]/ (Đến tháng – Từ tháng +1) * Biểu thuế lũy tiến tháng * (Đến tháng – Từ tháng+1),không cho phép sửa. Kiểm tra nếu chỉ tiêu [34] <= 0 thì chỉ tiêu [35] = 0

– Chỉ tiêu [36] = [37]+[38]+[39]-[40], không sửa, kiểm tra [36] >=0. Nếu khác thì UD cảnh báo đỏ.

– Chỉ tiêu [37]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

– Chỉ tiêu [38]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

– Chỉ tiêu [39]: Nhập dạng số, không âm, kiểm tra [39] <= ([35] x {[26]/([22] –[25])}x 100%), nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "số thuế đã nộp ở nước ngoài được xác định tối đa bằng số thuế phải nộp tương ứng với tỷ lệ thu nhập nhận được từ nước ngoài so với tổng thu nhập nhưng không vượt quá số thuế là [35] x {[26]/([22] –[25])}x 100%."

– Chỉ tiêu [40]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0. Kiểm tra chỉ tiêu [40] <= [37] + [38] + [39], sai khác cảnh báo vàng.

– Chỉ tiêu [41]=[42]+[43], không sửa

– Chỉ tiêu [42] = [35] x {[24] / ([22]-[25])} x 50%, nếu kết quả âm thì set =0. Đối với kỳ kê khai >=2019 hoặc kỳ kê khai 2018 có từ tháng >=8 chỉ tiêu này sẽ set =0.

– Chỉ tiêu [43]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, kiểm tra [43] <= [41] , nếu không thỏa mãn UD đưa ra cảnh báo đỏ "Chỉ tiêu [43] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [41]"

– Chỉ tiêu [44]=[35]-[36]-[41] nếu [35]-[36]-[41] >= 0

+ Kiểm tra nếu 0 < [44] <= 50.000 đồng thì hiển thị màn hình cảnh báo "Cá nhân có số thuế TNCN phải nộp thêm sau quyết toán thuế TNCN từ 50.000 đồng trở xuống thuộc diễn miến thuế. Cá nhân tự xác định số tiền thuế được miễn, không bắt buộc phải nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN và không phải nộp hồ sơ miễn thuế. Trường hợp kỳ quyết toán từ năm 2019 trở về trước đã quyết toán trước thời điểm có hiệu lực của NĐ số 126/2020/NĐ-CP thì không xử lý hồi tố", khi đó NNT có thể chọn "Kết thúc" hoặc "Tiếp tục"

- Nếu chọn "Kết thúc" thì UD sẽ thoát khỏi màn hình kê khai, không lưu lại dữ liệu tờ khai (NNT chọn trong trường hợp không
- Nếu chọn "Tiếp tục" thì ghi dữ lại dữ liệu tờ khai.

– Chỉ tiêu [45]= trị tuyệt đối của ([35]-[36]-[41]) nếu [35]-[36]-[41] < 0

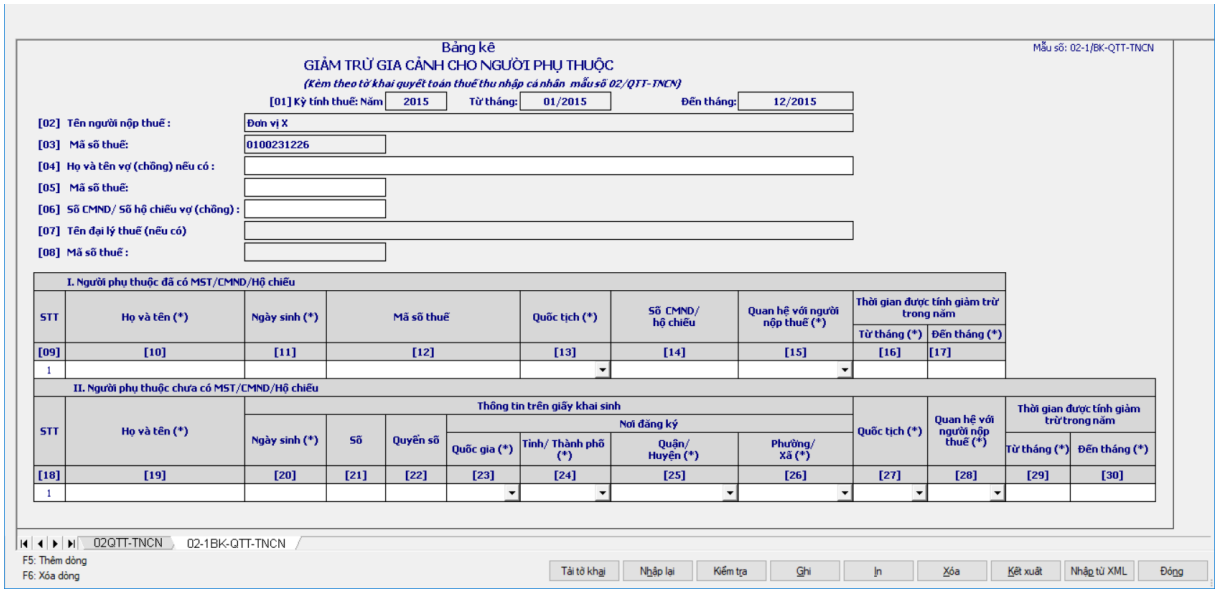
– Chỉ tiêu [46] = [47]+[48], kiểm tra [46] <= [45] nếu không thỏa mãn UD đưa ra cảnh báo đỏ " Số thuế đề nghị hoàn không được lớn hơn số nộp thừa trong kỳ"

– Chỉ tiêu [47]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, kiểm tra [47] <= [46] , nếu không thỏa mãn UD đưa ra cảnh báo đỏ "Chỉ tiêu [47] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [46]"

– Chỉ tiêu [48]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, kiểm tra [48] <= [46] , nếu không thỏa mãn UD đưa ra cảnh báo đỏ "Chỉ tiêu [48] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [46]"

– Chỉ tiêu [49]=[45]-[46], không sửa

3.5.8.1 Phụ lục 02-1/QTT-TNCN: Phụ lục giảm trừ gia cảnh cho người phụ thuộc



– Chỉ tiêu [04]: Nhập kiểu text

– Chỉ tiêu [05]: Nhập kiểu số, tối đa 10 chữ số. Kiểm tra đúng cấu trúc MST quy định

– Chỉ tiêu [06]: Nhập kiểu text. Kiểm tra không cho nhập dấu cách

– Chỉ tiêu [10]: Họ và tên: Bắt buộc nhập kiểu text

– Chỉ tiêu [11]: Bắt buộc nhập theo định dạng DD/MM/YYYY, không được lớn hơn ngày hiện tại và phải trước Từ tháng giảm trừ

– Chỉ tiêu [12]: Nhập đúng cấu trúc MST, kiểm tra ko dc trùng nhau

– Chỉ tiêu [13]: Cho phép chọn hộp chọn gồm "Việt Nam" hoặc "Khác", mặc định là "Việt Nam"

– Chỉ tiêu [14]: Bắt buộc nhập CMT. Kiểm tra CMT không được trùng nhau. Nếu NPT > 15 tuổi (Tính tuổi NPT theo nguyên tắc năm hiện tại – năm sinh) thì bắt buộc nhập chỉ tiêu [14] , nếu không UD đưa ra thông báo " NPT trên 15 tuổi bắt buộc phải nhập CMT/ Hộ chiếu"

– Chỉ tiêu [15]: Cho phép NSD chọn trong hộp chọn gồm: Con (mã 01), Vợ/chồng (mã 02), Cha/mẹ (mã 03), Khác (mã 04)

– Chỉ tiêu [16] Từ tháng: thời gian được tính giảm trừ trong năm (tháng/năm): Bắt buộc nhập kiểm tra phải nằm trong kỳ tính thuế

– Chỉ tiêu [17] Đến tháng: thời gian được tính giảm trừ trong giam(tháng/năm):

+ Kiểm tra chỉ tiêu [17] >= chỉ tiêu [16]

+ Kiểm tra chỉ tiêu [17] < (Đến tháng) của kỳ quyết toán

– Chỉ tiêu [19]: Bắt buộc nhập dạng text

– Chỉ tiêu [20]: Bắt buộc nhập theo định dạng DD/MM/YYYY. Kiểm tra không được lớn hơn ngày hiện tại và không được lớn hơn Từ tháng giảm trừ

– Chỉ tiêu [21]: Nhập tối đa 50 ký tự

– Chỉ tiêu [22]: Nhập tối đa 50 ký tự

– Chỉ tiêu [23]: Mặc định là "Việt Nam". Cho phép sửa chọn trong hộp chọn gồm Việt Nam và Khác

– Chỉ tiêu [24]: Tỉnh/thành phố

+ Nếu chỉ tiêu [23] là "Việt Nam" thì UD hỗ trợ NSD chọn Tỉnh/thành phố trực thuộc của Việt Nam, bắt buộc nhập, không cho phép chọn giá trị "Khác"

+ Nếu chỉ tiêu [23] khác "Việt Nam" thì UD mặc định là "Khác", không cho sửa

– Chỉ tiêu [25]: Quận/Huyện

+ Nếu chỉ tiêu [23] là "Việt Nam" thì UD hỗ trợ NSD chọn Quận/Huyện thuộc Tỉnh/Thành phố đã nhập, bắt buộc nhập, không cho chọn giá trị "Khác"

+ Nếu chỉ tiêu [23] khác "Việt Nam" thì UD mặc định là "Khác", không cho sửa

– Chỉ tiêu [26]: Phường/Xã

+ Nếu chỉ tiêu [23] là "Việt Nam" thì UD hỗ trợ NSD chọn Phường/xã thuộc Quận/Huyện đã nhập, bắt buộc nhập, không cho chọn giá trị "Khác"

+ Nếu chỉ tiêu [23] khác "Việt Nam" thì UD mặc định là "Khác", không cho sửa

– Chỉ tiêu [27]: Mặc định là "Việt Nam". Cho phép sửa chọn trong hộp chọn gồm Việt Nam và Khác

– Chỉ tiêu [28]: Cho phép NSD chọn trong hộp chọn gồm: Con (mã 01), Vợ/chồng (mã 02), Cha/mẹ (mã 03), Khác (mã 04)

– Chỉ tiêu [29] Từ tháng: thời gian được tính giảm trừ trong năm (tháng/năm): Bắt buộc nhập kiểm tra phải nằm trong kỳ tính thuế

– Chỉ tiêu [30] Đến tháng: thời gian được tính giảm trừ trong giam(tháng/năm):

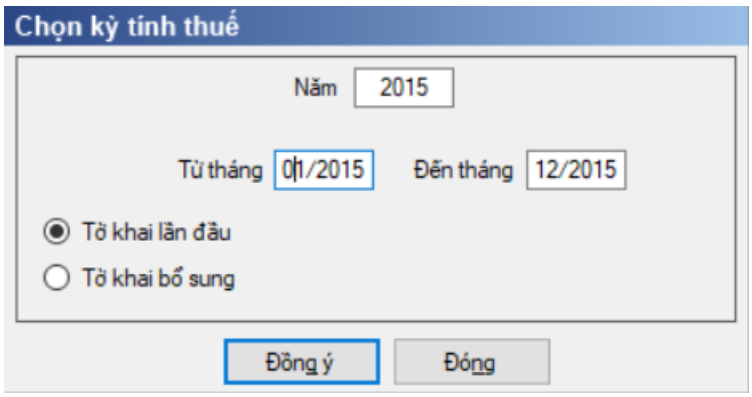
+ Kiểm tra chỉ tiêu [30] >= chỉ tiêu [29]

+ Kiểm tra chỉ tiêu [30] < (Đến tháng) của kỳ quyết toán

3.5.9 Tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu 05/QTT-TNCN (Ban hành kèm theo thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế thu nhập cá nhân" chọn "05/QTT-TNCN Tờ khai quyết toán thuế TNCN (TT92/2015).



– Chương trình mặc định chọn các phụ lục cần kê khai.

– Mặc định kỳ tính thuế theo năm hiện tại -1 và không cho phép nhập lớn hơn năm hiện tại.

– Bổ sung thêm Thêm từ tháng … đến tháng, một năm cho phép kê nhiều tờ khai, kiểm tra các điều kiện sau:

– Từ tháng phải thuộc Kỳ tính thuế

– Các tháng kê khai không được trùng nhau trong cùng năm quyết toán

– (Đến tháng – từ tháng) + 1 <= 12 tháng

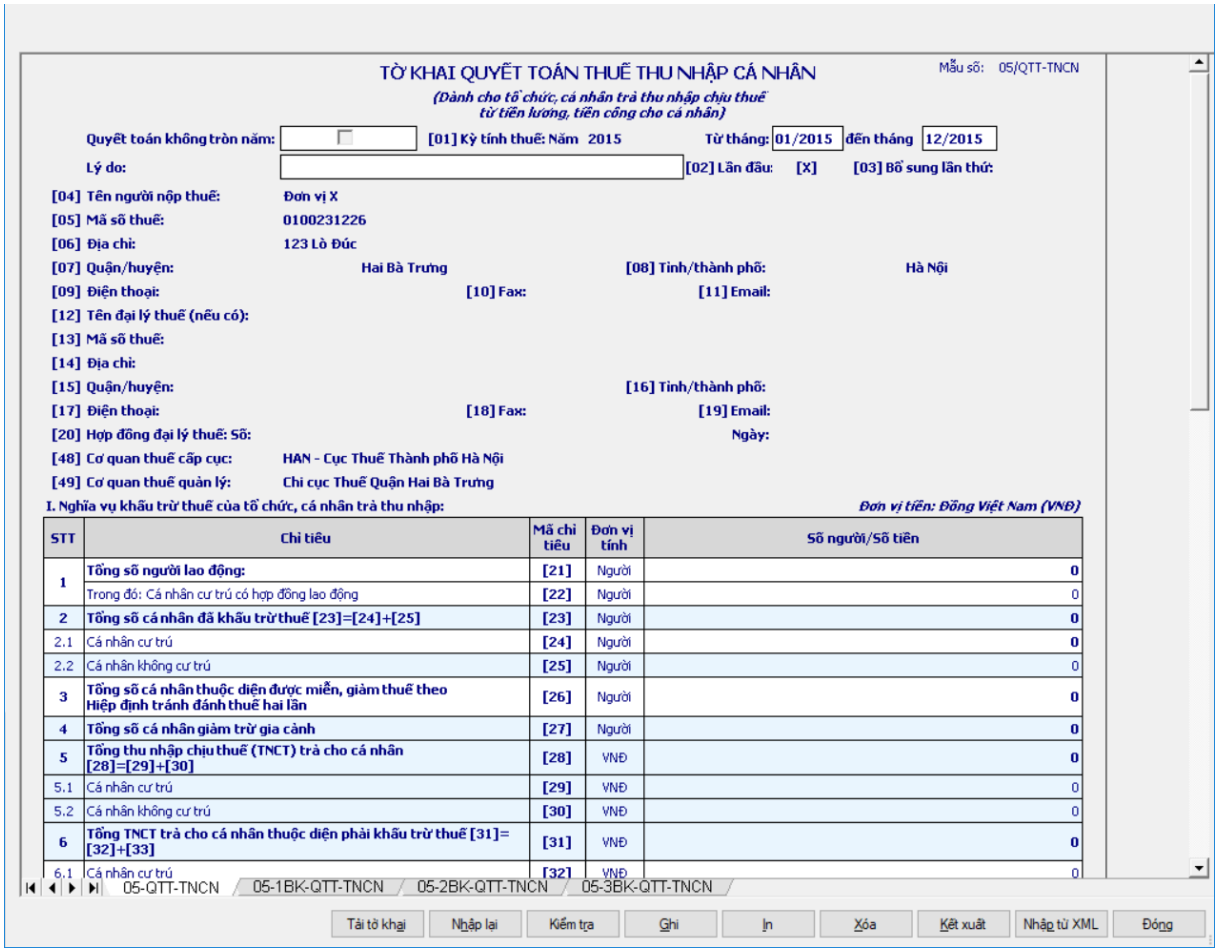
– Kiểm tra Từ tháng >= tháng 1 của năm tính thuế

– Kiểm tra Đến tháng <= tháng 12 của năm tính thuế

– Kiểm tra KTT từ tháng - đến tháng không được lớn hơn KTT có ngày hiện tại

– Hiệu lực tờ khai từ năm 2015

– Chọn “Tờ khai lần đầu”, sau đó nhấn vào nút lệnh “Đồng ý” để hiển thị ra tờ khai Quyết toán thuế TNCN đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công (05/QTT-TNCN) với hộp chọn “Chính thức” được đánh dấu “X” .



TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Mẫu số: 05/QTT-TNCN

(Dành cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công cho cá nhân)

Quyết toán không tròn năm: [01] Kỳ tính thuế: Năm 2015 Từ tháng: 01/2015 đến tháng 12/2015

Lý do: [02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: Đơn vị X

[05] Mã số thuế: 0100231226

[06] Địa chỉ: 123 Lò Đúc

[07] Quận/huyện: Hai Bà Trưng [08] Tỉnh/thành phố: Hà Nội

[09] Điện thoại: [10] Fax: [11] Email:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/huyện: [16] Tỉnh/thành phố:

[17] Điện thoại: [18] Fax: [19] Email:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số: Ngày:

[48] Cơ quan thuế cấp cục: HAN - Cục Thuế Thành phố Hà Nội

[49] Cơ quan thuế quản lý: Chi cục Thuế Quận Hai Bà Trưng

I. Nghĩa vụ khấu trừ thuế của tổ chức, cá nhân trả thu nhập: *Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam (VNĐ)*

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số người/Số tiền
1	**Tổng số người lao động:**	[21]	Người	0
	Trong đó: Cá nhân cư trú có hợp đồng lao động	[22]	Người	0
2	**Tổng số cá nhân đã khấu trừ thuế [23]=[24]+[25]**	[23]	Người	0
2.1	Cá nhân cư trú	[24]	Người	0
2.2	Cá nhân không cư trú	[25]	Người	0
3	**Tổng số cá nhân thuộc diện được miễn, giảm thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần**	[26]	Người	0
4	**Tổng số cá nhân giảm trừ gia cảnh**	[27]	Người	0
5	**Tổng thu nhập chịu thuế (TNCT) trả cho cá nhân [28]=[29]+[30]**	[28]	VNĐ	0
5.1	Cá nhân cư trú	[29]	VNĐ	0
5.2	Cá nhân không cư trú	[30]	VNĐ	0
6	**Tổng TNCT trả cho cá nhân thuộc diện phải khấu trừ thuế [31]=[32]+[33]**	[31]	VNĐ	0
6.1	Cá nhân cư trú	[32]	VNĐ	0

05-QTT-TNCN | 05-1BK-QTT-TNCN | 05-2BK-QTT-TNCN | 05-3BK-QTT-TNCN

Tải tờ khai | Nhập lại | Kiểm tra | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Ứng dụng bổ sung thêm ô check "Quyết toán không tròn năm" và chỉ tiêu " Lý do", nếu NSD nhập từ tháng đến tháng tại kỳ tính thuế < 12 tháng thì cho phép tích chọn "Quyết toán không tròn năm" và bắt buộc nhập Lý do, ngược lại thì khóa không cho tích chọn "Quyết toán không tròn năm" và "Lý do".

– Chi tiết các chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu [22]: Bằng tổng số dòng trên bảng kê 05-1/QTT-TNCN, cho sửa, kiểm tra [22] <= [21] , nếu không thỏa mãn UD đưa ra cảnh báo đỏ "Chỉ tiêu [22] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [21]" và kiểm tra nếu [22] khác giá trị tự tính thì cảnh báo vàng.

+ Chỉ tiêu [23] =[24]+[25]

+ Chỉ tiêu [21,[24],[26]: Chỉ cho phép nhập tối đa 13 ký tự.

+ Chỉ tiêu [24] = bằng tổng số dòng tại chỉ tiêu [20] trên bảng kê 05-1/BK-QTT-TNCN > 0 cộng với tổng số dòng tại chỉ tiêu [15] trên bảng kê 05-2/BK-QTT-TNCN > 0 mà có chỉ tiêu [10] bỏ trống, cho sửa

+ Chỉ tiêu [25] bằng tổng số dòng tại chỉ tiêu [15] trên bảng kê 05-2/BK-QTT-TNCN > 0 mà có chỉ tiêu [10] đánh dấu "x", không cho sửa

+ Chỉ tiêu [26] bằng tổng số dòng tại chỉ tiêu [13] trên bảng kê 05-1/BK-QTT-TNCN > 0 cộng với tổng số dòng tại chỉ tiêu [14] trên bảng kê 05-2/BK-QTT-TNCN > 0, cho sửa

+ Chỉ tiêu [27] bằng tổng cột [14] trên bảng kê 05-1/BK-QTT-TNCN, không cho sửa

+ Chỉ tiêu [28] = [29] + [30]

+ Kiểm tra nếu chỉ tiêu [28] và [40] = 0 thì không cho in/kết xuất tờ khai đồng thời đưa ra cảnh báo: "Tổ chức không phát sinh trả thu nhập thì không phải khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân"

+ Chỉ tiêu [29] = chỉ tiêu [25] (tổng cột 11) Mẫu số 05-1/BK-QTT-TNCN + tổng giá trị các dòng tại chỉ tiêu [11] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN > 0 ứng với chỉ tiêu [10] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN bỏ trống – tổng các giá trị các dòng tại chỉ tiêu [12] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN > 0 ứng với chỉ tiêu [10] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN bỏ trống, cho phép sửa trong mọi trường hợp

+ Chỉ tiêu [30] bằng tổng giá trị các dòng ở cột chỉ tiêu [11] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN > 0 ứng với dòng chỉ tiêu [10] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN có tích chọn – tổng các giá trị các dòng tại chỉ tiêu [12] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN > 0 ứng với chỉ tiêu [10] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN có cho phép sửa.

+ Chỉ tiêu [31] = [32] + [33]

+ Chỉ tiêu [32] = tổng giá trị các dòng tại chỉ tiêu [11] Mẫu số 05-1/BK-QTT-TNCN ứng với chỉ tiêu [20] Mẫu số 05-1/BK-QTT-TNCN > 0 + tổng giá trị các dòng tại chỉ tiêu [11] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN > 0 ứng với chỉ tiêu [10] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN bỏ trống và chỉ tiêu [15] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN > 0 - tổng giá trị các dòng tại chỉ tiêu [12] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN > 0 ứng với chỉ tiêu [10] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN bỏ trống và chỉ tiêu [15] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN > 0, cho phép sửa nếu (Đến tháng - Từ tháng +1) < 12 tháng, nếu (Đến tháng - Từ tháng +1) >= 12 tháng thì không cho phép sửa.

+ Chỉ tiêu [33] = tổng giá trị các dòng tại chi tiêu [11] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN > 0 ứng với chỉ tiêu [10] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN có tích chọn và chỉ tiêu [15] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN > 0 - tổng giá trị các dòng tại chi tiêu [12] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN > 0 ứng với chỉ tiêu [10] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN có tích chọn và chỉ tiêu [15] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN > 0, không cho phép sửa

+ Chỉ tiêu [34] = [35] + [36]

+ Chỉ tiêu [35] bằng chỉ tiêu [34] Mẫu số 05-1/BK-QTT-TNCN > 0 + tổng giá trị các dòng tại chỉ tiêu [15] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN > 0 ứng với chỉ tiêu [10] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN bỏ trống - tổng giá trị các dòng tại chỉ tiêu [16] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN > 0 ứng với chỉ tiêu [10] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN bỏ trống, cho phép sửa trong mọi trường hợp.

+ Chỉ tiêu [36] = tổng giá trị các dòng tại Chỉ tiêu [15] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN ứng với chỉ tiêu [10] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN tích chọn - tổng giá trị các dòng tại Chỉ tiêu [16] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN ứng với chỉ tiêu [10] Mẫu số 05-2/BK-QTT-TNCN tích chọn , cho phép sửa

+ Chỉ tiêu [37] = [38] + [39]. Đối với kỳ kê khai >=2019 hoặc kỳ kê khai 2018 có từ tháng >=8 chỉ tiêu này được set =0.

+ Chỉ tiêu [38] bằng chỉ tiêu [35] (tổng cột [21]) trên bảng kê 05-1/BK-QTT-TNCN cộng với tổng giá trị các dòng tại chỉ tiêu [17] trên bảng kê 05-2/BK-QTT-TNCN mà có chỉ tiêu [10] bỏ trống, cho phép sửa

+ Chỉ tiêu [39] bằng tổng giá trị các dòng tại chỉ tiêu [17] trên bảng kê 05-2/BK-QTT-TNCN > 0 mà có chỉ tiêu [10] tích chọn , không cho sửa

+ Chỉ tiêu [40] bằng chỉ tiêu [19] (tổng cột [12]) trên bảng kê 05-2/BK-QTT-TNCN, không cho phép sửa

+ Chỉ tiêu [41] cho phép nhập tối đa 13 ký tự.

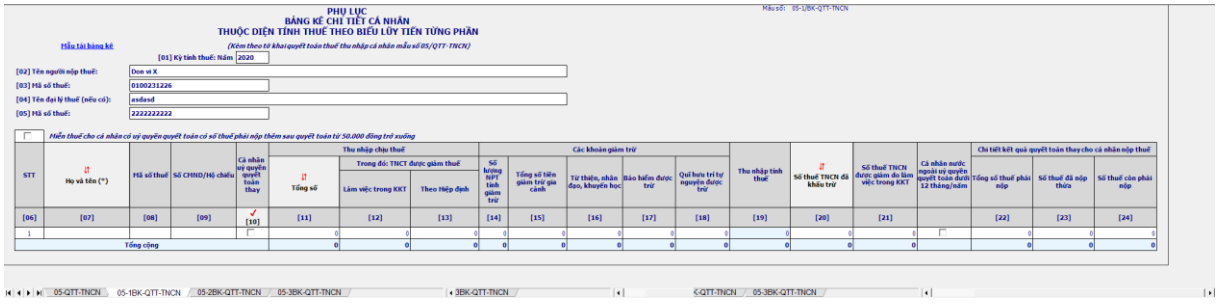
+ Chỉ tiêu [42] bằng tổng số dòng trên bảng kê 05-1/BK-QTT-TNCN mà có chỉ tiêu [10] tích chọn.Chỉ tiêu [43] bằng tổng giá trị các dòng tại Chỉ tiêu [20] trên bảng kê 05-1/BK-QTT-TNCN mà có chỉ tiêu [10] tích chọn, không cho sửa.

+ Chỉ tiêu [44] bằng chỉ tiêu [36] (tổng giá trị các dòng tại chỉ tiêu [22]) trên bảng kê 05-1/BK-QTT-TNCN, không cho sửa.

+ Chỉ tiêu [45] = (chỉ tiêu [38] trên bảng kê 05-1) – (chỉ tiêu [37] trên bảng kê 05-1). Nếu (chỉ tiêu [38] trên bảng kê 05-1) – (chỉ tiêu [37] trên bảng kê 05-1) < 0 thì [45] = 0

+ Chỉ tiêu [46] = (chỉ tiêu [37] trên bảng kê 05-1) – (chỉ tiêu [38] trên bảng kê 05-1). Nếu (chỉ tiêu [37] trên bảng kê 05-1) – (chỉ tiêu [38] trên bảng kê 05-1) < 0 thì [46] = 0

3.5.9.1 Bảng kê 05-1/QTT-TNCN: Bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu thuế lũy tiến từng phần


PHỤ LỤC
BẢNG KÊ CHI TIẾT CÁ NHÂN
THUỘC DIỆN TÍNH THUẾ THEO BIỂU LŨY TIẾN TỪNG PHẦN
(Kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân mẫu số 05/QTT-TNCN)
Mẫu số: 05-1/BK-QTT-TNCN
Hiển thị bảng kê
[01] Kỳ tính thuế: Năm 2020
[02] Tên người nộp thuế: Don vi X
[03] Mã số thuế: 0100231226
[04] Tên đại lý thuế (nếu có): asdasd
[05] Mã số thuế: 2222222222
Hiển thuế cho cá nhân có ủy quyền quyết toán có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống
Thu nhập chịu thuế
Các khoản giảm trừ
Chi tiết kết quả quyết toán thay cho cá nhân nộp thuế
STT
Họ và tên (*)
Mã số thuế
Số CMND/Hộ chiếu
Cá nhân ủy quyền quyết toán thay
Tổng số
Trong đó: TNCT được giảm thuế
Làm việc trong KKT
Theo Hiệp định
Số khoản NPT tính giảm trừ
Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh
Từ thiện, nhân đạo, khuyến học
Bảo hiểm được trừ
Quỹ hưu trí tự nguyện được trừ
Thu nhập tính thuế
Số thuế TNCN đã khấu trừ
Số thuế TNCN được giảm do làm việc trong KKT
Cá nhân nước ngoài ủy quyền quyết toán dưới 12 tháng/năm
Tổng số thuế phải nộp
Số thuế đã nộp thừa
Số thuế còn phải nộp
[06] [07] [08] [09] [10] [11] [12] [13] [14] [15] [16] [17] [18] [19] [20] [21] [22] [23] [24]
1
Tổng cộng
05-QTT-TNCN 05-1BK-QTT-TNCN 05-2BK-QTT-TNCN 05-3BK-QTT-TNCN 3BK-QTT-TNCN 05-3BK-QTT-TNCN

– Nút tích *"Miễn thuế cho cá nhân có ủy quyền quyết toán có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống"*: cho phép tích chọn, nếu tích chọn thì không tổng hợp số thuế phải nộp thêm của các cá nhân có ủy quyền có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống.

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Chỉ tiêu [06] tự động tăng giảm

+ Chỉ tiêu [07] (Họ và tên) :

- Nhập kiểu text
- Bắt buộc nhập
- Nhập tối đa 100 ký tự

+ Chỉ tiêu [08] (Mã số thuế) :

- Bắt buộc nhập khi có đánh dấu quyết toán thay hoặc đánh dấu cá nhân nước ngoài ủy quyền quyết toán
- Nhập đúng cấu trúc của mã số thuế 10 ký tự
- Không được nhập trùng MST cá nhân đã được nhập trong kỳ tính thuế có cùng MST cơ quan chi trả của cùng bảng kê
- Nếu cá nhân ủy quyền quyết toán thì không được nhập trùng MST cá nhân đã được nhập trong kỳ tính thuế giữa hai PL 05-1/BK-QTT-TNCN và 05-2/BK-QTT-TNCN, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo vàng "Mã số thuế này đã có trên bảng kê 05-1/BK-QTT-TNCN" (Cảnh báo vàng với những TH cá nhân thuộc diện kê trên cả 05-1 mà có khoản mua bảo hiểm nhân thọ thì sẽ kể trên cả 05-1 và 05 -2)

+ Chỉ tiêu [09] (Số CMND/Hộ chiếu) :

- Nhập tối đa 60 ký tự
- Bắt buộc nhập thông tin này nếu không nhập thông tin MST
- Không được nhập dấu cách trong chuỗi ký tự nhập
- UD cảnh báo vàng nếu NNT nhập trùng số CMT/Hộ chiếu giữa 2 PL 05-1/Bk-TNCN và 05-2/BK-TNCN

+ Chỉ tiêu [10] cho phép NSD đánh dấu x nếu có ủy quyền quyết toán thay, (Nếu không nhập MST trên chỉ tiêu [08] thì không cho chọn [10], cảnh báo đỏ "Không cho phép đánh dấu vào Quyết toán tại CQCT nếu không nhập/ có MST"), để trống nếu không có.

+ Chỉ tiêu [11] (Tổng số thu nhập chịu thuế):

- Nhập kiểu số, không âm
- Lớn hơn hoặc bằng 0
- Nhập tối đa 145 chữ số

+ Chỉ tiêu [12] (TNCT làm căn cứ tính giảm thuế làm việc trong KKT) :

- Nhập kiểu số
- Lớn hơn hoặc bằng 0
- Nhập tối đa 154 chữ số
- Kiểm tra [12] + [13] phải Nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [11] (Thu nhập chịu thuế), nếu ko thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " TNCT được giảm thuế không được lớn hơn Tổng số TNCT"
- Đối với kỳ kê khai >=2019 hoặc kỳ kê khai 2018 có từ tháng >=8 sẽ không được nhập chỉ tiêu này.

+ Chỉ tiêu [13] (TNCT được giảm thuế theo Hiệp định)

- Nhập kiểu số
- Lớn hơn hoặc bằng 0
- Nhập tối đa 14 chữ số
- Kiểm tra [12] + [13] phải Nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [11] (Thu nhập

chịu thuế), nếu ko thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " TNCT được giảm thuế không được lớn hơn Tổng số TNCT"

+ Chỉ tiêu [14] (Số lượng NPT tính giảm trừ)
  - Nhập kiểu số, không âm, mặc định là 0
  - Tối đa 2 chữ số
+ Chỉ tiêu [15] (Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh) :
  - Nhập kiểu số
  - Lớn hơn hoặc bằng 0
  - Nhập tối đa 145 chữ số
  - Kiểm tra nếu [14] > 0 thì [15] cũng phải >0, cảnh báo đỏ nếu không thỏa mãn
  - Kiểm tra [15] phải nhập số chẵn đến hàng trăm nghìn đồng,cảnh báo đỏ nếu không thỏa mãn.
+ Chỉ tiêu [16] (Từ thiện, nhân đạo, khuyến học) :
  - Nhập kiểu số
  - Lớn hơn hoặc bằng 0
  - Nhập tối đa 154 chữ số
+ Chỉ tiêu [17] (Bảo hiểm được trừ) :
  - Nhập kiểu số
  - Lớn hơn hoặc bằng 0
  - Nhập tối đa 14 chữ số
+ Chỉ tiêu [18] (Quỹ hưu trí tự nguyện được trừ)
  - Nhập kiểu số
  - Lớn hơn hoặc bằng 0
  - Nhập tối đa 154 chữ số
  - Kiểm tra <= (Đến tháng – từ tháng + 1) *1 000 000, nếu không thỏa mãn UD đưa ra cảnh báo đỏ "Quỹ hưu trí tự nguyện được trừ không được quá 1.000.000 đồng / 1 tháng"
+ Chỉ tiêu [19] = [11] - [13] - [15] - [16] - [17] - [18] nếu <0 thì [19] = 0
+ Chỉ tiêu [20] (Số thuế TNCN đã khấu trừ) :
  - Nhập kiểu số
  - Lớn hơn hoặc bằng 0
  - Nhập tối đa 145 chữ số
  - Nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [11] (Thu nhập chịu thuế), nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo vàng "Số thuế TNCN đã khấu trừ không được lớn hơn Tổng số thu nhập chịu thuế"

+ Chỉ tiêu [21] (Số thuế TNCN được giảm do làm việc trong KKT) :[21] = ([19]/12 * biểu thuế TNCN lũy tiến tháng * 12 * {[12]/([11] – [13])} x 50%), cho phép sửa kiểm tra giá trị sửa <= [12]. Đối với kỳ kê khai >=2019 hoặc kỳ kê khai 2018 có từ tháng >=8 sẽ không được nhập chỉ tiêu này.

+ Bổ sung chỉ tiêu "Cá nhân nước ngoài ủy quyền quyết toán dưới 12 tháng/năm": Mặc định không check chọn, cho phép check chọn. Nếu NNT check chọn thì UD cho phép sửa các chỉ tiêu [22], [23], [24]; ngược lại thì không sửa

+ Chỉ tiêu [22]: UD chỉ tính ra chỉ tiêu [22] = ([19] x thuế suất biểu thuế lũy tiến) – [21] khi NSD lựa chọn " Cá nhân ủy quyền quyết toán thay", nếu kết quả âm thì set = 0,không cho phép sửa

+ Chỉ tiêu [23] = [20] –[22] nếu [22] – [20] <0 và khi NSD lựa chọn "Cá nhân ủy quyền quyết đoán thay"

+ Chỉ tiêu [24] = [22] – [20] nếu [22] – [20] >0 và khi NSD lựa chọn " Cá nhân ủy quyền quyết toán thay"

- Nếu tích chọn "Miễn thuế cho cá nhân có ủy quyền quyết toán có số thuế phải nộp thêm sau quyết toán từ 50.000 đồng trở xuống" thì chỉ tiêu [38] = tổng các dòng chỉ tiêu [24] > 50.000 đồng

3.5.9.2 Bảng kê 05-2/BK-QTT-TNCN: Bảng kê chi tiết cá nhân thuộc diện tính thuế theo biểu thuế toàn phần

Chi tiết các chỉ tiêu:

– Chỉ tiêu [06] tự tăng khi thêm dòng

– Chỉ tiêu [07] (Họ và tên) :

+ Bắt buộc nhập

+ Nhập tối đa 100 ký tự

– Chỉ tiêu [08] (Mã số thuế) :

+ Nhập tối đa 10 ký tự

+ Kiểm tra đúng cấu trúc mã số thuế

+ Không được nhập trùng MST cá nhân đã được nhập trong kỳ tính thuế có cùng MST cơ quan chi trả của cùng bảng kê

+ Nếu cá nhân ủy quyền quyết toán thì không được nhập trùng MST cá nhân đã được nhập trong kỳ tính thuế giữa hai PL 05-1/BK-QTT-TNCN và 05-2/BK-QTT-TNCN, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo vàng "Mã số thuế nà đã có trên bảng kê 05-1/BK-QTT-TNCN" (Vì với những TH cá nhân thuộc diện kê trên 05 -1 thì họ sẽ kê cả trên 01-2 và 05-2

– Chỉ tiêu [09] (Số CMND/Hộ chiếu(nếu chưa có MST)) :

+ Nhập tối đa 60 ký tự

+ Bắt buộc nhập một trong hai chỉ tiêu MST hoặc CMND

+ Không được nhập dấu cách trong chuỗi ký tự nhập

– Chỉ tiêu [10]: Dạng checkbox, cho phép NSD đánh dấu x

– Chỉ tiêu [11] (Tổng số)

+ Phải lớn hơn hoặc bằng 0

+ Nhập tối đa 154 chữ số

– Chỉ tiêu [12] (TNCT từ phí mua BH nhân thọ, BH không bắt buộc khác của DN BH không thành lập tại Việt Nam cho người lao động)

oPhải lớn hơn hoặc bằng 0

+ Nhập tối đa 145 chữ số

+ Kiểm tra [12] + [13] + [14] nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [11] (Thu nhập chịu thuế), nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " Tổng các chỉ tiêu [12] + [13] + [14] không được lớn hơn chỉ tiêu [11]"

– Chỉ tiêu [13] (TNCT được giảm thuế làm việc tại KKT) :

+ Phải lớn hơn hoặc bằng 0

+ Nhập tối đa 145 chữ số

+ Kiểm tra [12] + [13] + [14] nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [11] (Thu nhập chịu thuế), nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " Tổng các chỉ tiêu [12] + [13] + [14] không được lớn hơn chỉ tiêu [11]"

+ Đối với kỳ kê khai >=2019 hoặc kỳ kê khai 2018 có từ tháng >=8 sẽ không được nhập chỉ tiêu này.

– Chỉ tiêu [14] (TNCT được giảm thuế theo hiệp định)

+ Phải lớn hơn hoặc bằng 0

+ Nhập tối đa 154 chữ số

+ Kiểm tra [12] + [13] + [14] nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [11] (Thu nhập chịu thuế), nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " Tổng các chỉ tiêu [12] + [13] + [14] không được lớn hơn chỉ tiêu [11]"

– Chỉ tiêu [15] (Số thuế TNCN đã khấu trừ): Hỗ trợ công thức tính, cho phép sửa:

+ Nếu ct [10] không tích chọn → [15] = ([11] - [14])*10% - [17]

+ Nếu ct [10] tích chọn → [15] = ([11] - [14])* 20% - [17]

+ [15] Phải nhỏ hơn chỉ tiêu [11] (Thu nhập chịu thuế), nếu không thỏa mãn thì UD cảnh báo "chỉ tiêu [15] phải nhỏ hơn chỉ tiêu [11]"

– Chỉ tiêu [16] (Số thuế từ phí mua BH nhân thọ, BH không bắt buộc khác của DN BH không thành lập tại Việt Nam cho người lao động). Hỗ trợ tính [16] = [12] * 10%, cho sửa, kiểm tra giá trị sửa [16]<=[15], nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Chỉ tiêu [16] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [15]"

– Chỉ tiêu [17]: Hỗ trợ tính, cho sửa:

+ Nếu có chọn [10] thì [17] = [13]* 20%*50%

+ Nếu không chọn [10] thì [17] = [13]* 10%*50%

+ Kiểm tra giá trị sửa [17] <= [13], nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " Chỉ tiêu [17] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [13]"

+ Đối với kỳ kê khai >=2019 hoặc kỳ kê khai 2018 có từ tháng >=8 sẽ không được nhập chỉ tiêu này.

– Các chỉ tiêu tổng cộng được tính bằng tổng các dòng trong cột tương ứng.

3.5.9.3 Bảng kê 05-3/QTT-TNCN: Bảng kê thông tin người phụ thuộc giảm trừ gia cảnh

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Chỉ tiêu [06] tự động thêm dòng.

+ Chỉ tiêu [07] – Họ và tên người nộp thuế: cho phép NSD tự nhập kiểu text, bắt buộc nhập, nhập tối đa 100 kí tự.

+ Chỉ tiêu [08] – MST của người nộp thuế: Bắt buộc nhập tối đa 10 ký tự, kiểm tra đúng cấu trúc mã số thuế và phải thuộc bảng kê 05-1/QTT-TNCN hoặc 05-2/QTT-TNCN

+ Chỉ tiêu [09] – Họ và tên người phụ thuộc: cho phép NSD tự nhập kiểu text, bắt buộc nhập, nhập tối đa 100 kí tự.

+ Chỉ tiêu [10] – Ngày sinh người phụ thuộc: NSD nhập kiểu dd/mm/yyyy. Kiểm tra ngày sinh không được lớn hơn ngày hiện tại và phải nhỏ hơn hoặc bằng từ tháng giảm trừ

+ Chỉ tiêu [11] - Mã số thuế của người phụ thuộc: Nhập tối đa 10 ký tự, kiểm tra đúng cấu trúc mã số thuế và không được trùng với MST của người nộp thuế, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo vàng "Mã số thuế NPT trùng với MST người nộp thuế. Đề nghị xem lại"

+ Chỉ tiêu [12] – Quốc tịch người phụ thuộc: Chọn trong hộp chọn gồm Việt Nam và Khác (lưu vào mã vạch Việt Nam là 01, Khác là 02)Chỉ tiêu [13] – CMND/Hộ chiếu/ của NPT: Nhập tối đa 50 ký tự, kiểm tra không được nhập dấu cách trongchuỗi ký tự nhập.

+ Chỉ tiêu [14] – Quan hệ với người nộp thuế: Bắt buộc nhập Cho phép NSD chọn trong danh mục (Con (mã 01), Vợ/chồng (mã 02), Cha/mẹ (mã 03), Khác (mã 04))

+ Chỉ tiêu [15] - Số: Bắt buộc nhập tối đa 50 ký tự

+ Chỉ tiêu [16] - Quyển số: Nhập tối đa 50 ký tự

+ Chỉ tiêu [17] - Quốc gia: Chọn trong hộp chọn gồm Việt Nam và Khác, mặc định là trống

+ Chỉ tiêu [18] - Tỉnh/Thành phố:

- Nếu chỉ tiêu [17] là "Việt Nam" thì UD bắt buộc chọn trong danh mục Tỉnh/Thành phố, hỗ trợ tìm theo thông tin đã nhập, Nếu chỉ tiêu [17] khác "Việt Nam" thì UD mặc định là "Khác" (có mã hóa cho "Khác")

+ Chỉ tiêu [19] - Quận/Huyện:

- Nếu chỉ tiêu [17] là "Việt Nam" thì UD bắt buộc chọn trong danh mục Quận/Huyện, hỗ trợ tìm theo thông tin Tỉnh/Thành phố đã nhập, cho phép tìm kiếm theo ABC
- Nếu chỉ tiêu [17] khác "Việt Nam" thì UD mặc định là "Khác" (có mã hóa cho "Khác")

+ Chỉ tiêu [20] - Phường/Xã:

- Nếu chỉ tiêu [17] là "Việt Nam" thì UD bắt buộc chọn trong danh mục Phường/Xã, hỗ trợ tìm theo thông tin Quận/Huyện đã nhập, cho phép tìm kiếm theo ABC
- Nếu chỉ tiêu [17] khác "Việt Nam" thì UD mặc định là "Khác" (có mã hóa cho "Khác")

+ Chỉ tiêu [21] Từ tháng: thời gian tính giảm trừ (tháng/năm): Bắt buộc nhập, kiểu mm/yyyy. Kiểm tra ct[21] phải >= tháng 1 của năm quyết toán và [21]<= [22]

+ Chỉ tiêu [22] Đến tháng: thời gian tính giảm trừ (tháng/năm):

- Bắt buộc nhập, kiểu mm/yyyy
- Kiểm tra chỉ tiêu [22] >= chỉ tiêu [21]
- Kiểm tra chỉ tiêu [22] < (Đến tháng) của kỳ quyết toán

– Các điều kiện kiểm tra công thức:

+ Nếu [17] là Việt Nam thì [18], [19], [20] không được phép chọn giá trị "Khác", nếu [17] là Khác thì [18], [19], [20] mặc định là Khác và không cho sửa

+ Cập nhật bắt ràng buộc khi 2 MST cùng kê khai cho 1 MST người phụ thuộc trong cùng 1 năm thì sẽ đưa ra cảnh báo

3.5.10 Danh sách cá nhân nhận thu nhập mẫu 05/DS-TNCN (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Quyết toán Thuế thu nhập cá nhân" chọn "05/DS-TNCN Danh sách cá nhân nhận thu nhập từ TCTL (TT92/2015).

+ Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như:

+ Kỳ tính thuế: Ứng dụng sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng năm hiện tại - 1, bạn có thể nhập kỳ tính thuế nhưng không được chọn kỳ tính thuế lớn hơn năm hiện tại

+ Kiểm tra kỳ tính thuế Từ tháng - đến tháng không được lớn hơn kỳ tính thuế có ngày hiện tại

+ Hiệu lực tờ khai: Tờ khai có hiệu lực từ kỳ tính thuế năm 2015

+ Trạng thái tờ khai gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung

+ Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai thuế 05/DS-TNCN như sau:

– Chi tiết các chỉ tiêu như sau:

+ Chỉ tiêu [07] (Họ và tên) :

- Nhập dạng text
- Bắt buộc nhập
- Nhập tối đa 200 ký tự

+ Chỉ tiêu [08] (Mã số thuế) :

- Nhập tối đa 10 ký tự
- Đúng cấu trúc mã số thuế
- Kiểm tra MST các cá nhân không được trùng nhau, nếu trúng UD đưa ra cảnh báo đỏ "Mã số thuế của cá nhân bị trùng với cá nhân khác"
- Bắt buộc nhập nếu chỉ tiêu CMND/ Hộ chiếu trống, nếu không thỏa mãn UD đưa ra cảnh báo đỏ "Bắt buộc phải nhập Mã số thuế hoặc CMND/ Hộ chiếu"

+ Chỉ tiêu [09] (Số CMND/ Hộ chiếu) :

- Nhập tối đa 50 ký tự
- Không cho nhập dấu cách
- Kiểm tra số CMND/ Hộ chiếu các cá nhân không được trùng nhau, nếu trúng UD đưa ra cảnh báo đỏ "số CMND/ Hộ chiếu của cá nhân bị trùng với cá nhân khác"
- Bắt buộc nhập nếu chỉ tiêu MST trống, nếu không thỏa mãn UD đưa ra cảnh báo đỏ "Bắt buộc phải nhập Mã số thuế hoặc CMND/ Hộ chiếu"

+ Chỉ tiêu [10] (Thu nhập chịu thuế) :

- Nhập kiểu số, không âm, mặc định là 0
- Nhập tối đa 15 chữ số

+ Chỉ tiêu [11] (Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh) :

- Nhập kiểu số, không âm, mặc định là 0
- Nhập tối đa 15 chữ số
- Kiểm tra phải nhập số chẵn đến hàng trăm nghìn đồng. Nếu khác thì cảnh báo đỏ

+ Chỉ tiêu [12] (Từ thiện, nhân đạo, khuyến học) :

- Nhập kiểu số, không âm, mặc định là 0
- Nhập tối đa 15 chữ số

+ Chỉ tiêu [13] (Bảo hiểm được trừ) :

- Nhập kiểu số, không âm, mặc định là 0
- Nhập tối đa 15 chữ số

o Chỉ tiêu [14] (Quĩ hưu trí tự nguyện được trừ) :

- Nhập kiểu số, không âm, mặc định là 0
- Nhập tối đa 15 chữ số
- Kiểm tra [14] <= (đến tháng – từ tháng + 1) *1.000.000, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Quỹ hưu trí tự nguyện được trừ tối đa 1.000.000/ 1 tháng"

+ Chỉ tiêu [15] (Thu nhập tính thuế): [15] = [10] - [11] - [12] - [13] - [14], nếu công thức <0 thì set = 0, nếu [15] >0 thì UD đưa ra cảnh báo đỏ "Thu nhập tính thuế >0. Đề nghị NNT nộp tờ khai quyết toán"

3.5.11 Bảng tổng hợp đăng ký người phụ thuộc

Cách gọi:

– Từ menu chức năng chọn "Kê khai/ Quyết toán thuế thu nhập cá nhân" chọn Bảng tổng hợp đăng ký NPT và chọn năm kê khai khi đó sẽ hiển thị ra màn hình như sau:

Phần I: Đăng ký cấp mã cho người phụ thuộc: Nhập các thông tin tương tự như phụ lục 05-3/BK-TNCN

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Chỉ tiêu [06] tự tăng khi thêm dòng

+ Chỉ tiêu [07] – Họ và tên người nộp thuế: cho phép NSD tự nhập kiểu text

- Bắt buộc nhập
- Nhập tối đa 100 ký tự

+ Chỉ tiêu [08] – MST của người nộp thuế:

- Bắt buộc nhập tối đa 10 ký tự
- Kiểm tra đúng cấu trúc mã số thuế
- Kiểm tra MST của NNT không được trùng với MST của doanh nghiệp, nếu ko thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "MST cá nhân của người nộp thuế trùng với MST cơ quan chi trả"

+ Chỉ tiêu [09] – Họ và tên người phụ thuộc: cho phép NSD tự nhập kiểu text

- Bắt buộc nhập
- Nhập tối đa 100 ký tự

+ Chỉ tiêu [10] – Ngày sinh người phụ thuộc: NSD nhập kiểu dd/mm/yyyy. Kiểm tra ngày sinh không được sau kỳ tính thuế và phải nhỏ hơn hoặc bằng Từ tháng (chỉ tiêu [16])

+ Chỉ tiêu [11] - Mã số thuế của người phụ thuộc: Khóa không cho nhập

+ Chỉ tiêu [12] – Quốc tịch người phụ thuộc: Chọn trong combobox gồm Việt Nam và Khác, mặc định là trống (lưu vào mã vạch Việt Nam là 01, Khác là 02). Nếu là người nước ngoài thì không bắt buộc nhập các thông tin trên giấy khai sinh

+ Chỉ tiêu [13] – CMND/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân của NPT

- Nhập tối đa 50 ký tự
- Không được nhập dấu cách trong chuỗi ký tự nhập

+ Chỉ tiêu [14] – Quan hệ với người nộp thuế: Cho phép NSD chọn trong combobox gồm:

- Con (mã 01)
- Vợ/chồng (mã 02)
- Cha/mẹ (mã 03

- Khác (mã 04)

+ Chỉ tiêu [15] - Số: Nhập tối đa 50 ký tự

+ Chỉ tiêu [16] - Quyển số: Nhập tối đa 50 ký tự

+ Chỉ tiêu [17] - Quốc gia: Chọn trong combobox gồm Việt Nam và Khác, mặc định là trống (lưu vào mã vạch Việt Nam là 01, Khác là 02).

+ Chỉ tiêu [18] - Tỉnh/Thành phố:

- Nếu chỉ tiêu [17] là "Việt Nam" thì UD bắt buộc chọn trong danh mục Tỉnh/Thành phố, hỗ trợ tìm theo thông tin đã nhập
- Nếu chỉ tiêu [17] khác "Việt Nam" thì UD mặc định là "Khác" (có mã hóa cho "Khác")

+ Chỉ tiêu [19] - Quận/Huyện:

- Nếu chỉ tiêu [17] là "Việt Nam" thì UD bắt buộc chọn trong danh mục Quận/Huyện, hỗ trợ hiển thị theo Tỉnh/Thành phố đã nhập
- Nếu chỉ tiêu [17] khác "Việt Nam" thì UD mặc định là "Khác" (có mã hóa cho "Khác")

+ Chỉ tiêu [20] - Phường/Xã:

- Nếu chỉ tiêu [17] là "Việt Nam" thì UD bắt buộc chọn trong danh mục Phường/Xã, hỗ trợ hiển thị theo Quận/Huyện đã nhập, cho phép tìm kiếm theo ABC
- Nếu chỉ tiêu [17] khác "Việt Nam" thì UD mặc định là "Khác" (có mã hóa cho "Khác")

+ Chỉ tiêu [21] Từ tháng: Bắt buộc nhập kiểu mm/yyyy.

+ Chỉ tiêu [22] Đến tháng: Nhập kiểu mm/yyyy, kiểm tra Đến tháng >= từ tháng

– Các điều kiện kiểm tra:

+ Nếu NPT <= 15 và không có thông tin về CMND/ hộ chiếu hay không thì không bắt buộc nhập các thông tin trên giấy khai sinh

+ Nếu NPT > 15 tuổi (Tính tuổi NPT theo nguyên tắc năm hiện tại – năm sinh) thì bắt buộc nhập chỉ tiêu CMT/ hộ chiếu

+ Nếu Quốc gia là Việt Nam thì Tỉnh, huyện, xã không được phép chọn giá trị "Khác", nếu Quốc gia là Khác thì Tỉnh, huyện, xã mặc định là Khác và không cho sửa

Phần II: Đăng ký thay đổi về người phụ thuộc

– Chi tiết các chỉ tiêu:

+ Họ tên NNT, MST NNT, Họ tên NPT: nhập kiểu text

+ Kiểm tra MST NPT phải khác MST NNT

+ Ngày sinh người phụ thuộc: Khóa không cho nhập

+ Mã số thuế của người phụ thuộc: Nhập tối đa 10 ký tự, kiểm tra cấu trúc MST. Kiểm tra MST NPT phải khác MST NNT

+ Quốc tịch người phụ thuộc: Khóa không cho nhập
+ CMND/Hộ chiếu/Số định danh cá nhân của NPT: Khóa không cho nhập
+ Quan hệ với người nộp thuế: Cho phép NSD chọn trong hộp chọn gồm:
  - Con (mã 01)
  - Vợ/chồng (mã 02)
  - Cha/mẹ (mã 03
  - Khác (mã 04)
+ Số: Khóa không cho nhập
+ Quyển số: Khóa không cho nhập
+ Quốc gia: Khóa không cho nhập
+ Tỉnh/Thành phố: Khóa không cho nhập
+ Quận/Huyện: Khóa không cho nhập
+ CPhường/Xã: Khóa không cho nhập
+ Từ tháng: Bắt buộc nhập kiểu mm/yyyy.
+ Đến tháng: Nhập kiểu mm/yyyy, kiểm tra Đến tháng >= từ tháng

– Kiểm tra ràng buộc:

+ Bắt ràng buộc khi 2 MST cùng kê khai cho 1 MST người phụ thuộc trong cùng 1 năm thì sẽ đưa ra cảnh báo

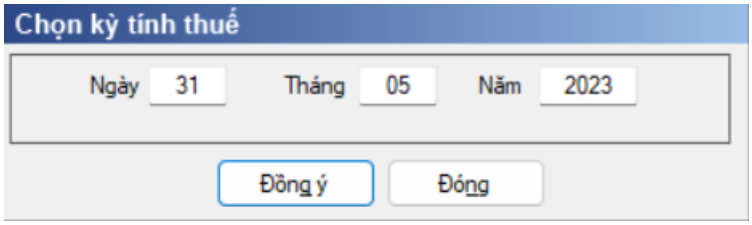
– Chức năng Tải bảng kê: Tương tự như tải phụ lục 01-1/GTGT

– Chức năng " Hỗ trợ lấy dữ liệu BK 05-3/BK-TNCN": Chức năng này hỗ trợ NNT lấy dữ liệu từ bảng kê 05-3/BK-TNCN lên Bảng tổng hợp đăng ký NPT

3.5.12 Tờ khai đăng ký thuế qua cơ quan chi trả (mẫu 05-ĐK-TH-TCT) (TT95/2016)

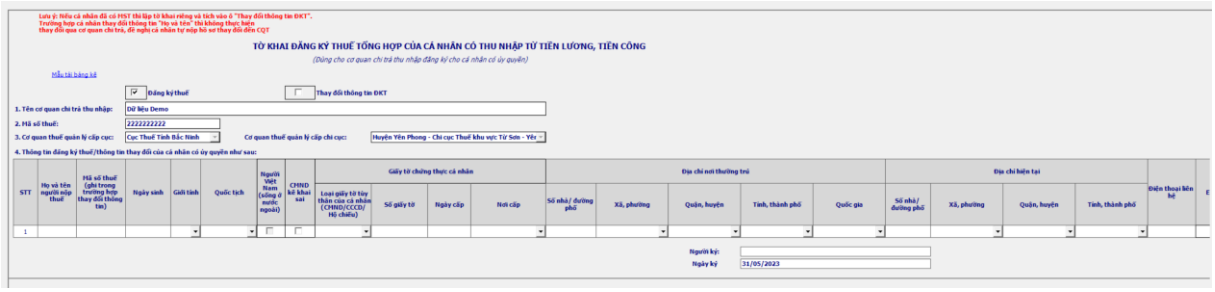
Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế Thu nhập Cá nhân" chọn "Tờ khai đăng ký thuế qua cơ quan chi trả (05-ĐK-TH-TCT) (TT105/2020)".



– Nhập kỳ tính thuế, nhấn nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai

3.5.12.1 Trường hợp NNT tích chọn "Đăng ký thuế"



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ STT: Chương trình tự động tăng lên khi thêm dòng

+ Mã số thuế người nộp thuế: Đối với cá nhân đăng ký thuế thì UD không cho phép nhập chỉ tiêu này.

+ Họ và tên người nộp thuế: Nhập dạng text, tối đa 100 ký tự. UD bắt buộc nhập.

+ Ngày sinh: Nhập dạng DD/MM/YYYY. UD bắt buộc nhập và kiểm tra ngày sinh <= ngày hiện tại

+ Giới tính: UD bắt buộc chọn trong Danh mục : Nam/Nữ.

+ Quốc tịch: UD bắt buộc chọn trong danh mục quốc gia.

+ CMND kê khai sai: UD không bắt buộc tích chọn checkbox này. Nếu NNT tích chọn thì hệ thống cảnh báo đỏ.

+ Loại giấy tờ:

- Nếu Quốc tịch là "Việt Nam" thì cho phép chọn trong danh mục 2 loại giấy tờ gồm:
  - o CMND
  - o CCCD
- Nếu Quốc tịch là nước ngoài thì chỉ cho chọn loại giấy tờ là "Hộ chiếu"

+ Số: Nhập dạng text. UD bắt buộc nhập và kiểm tra số CMND/CCCD phải thỏa mãn:

- Nếu là CMND phải là 9 số hoặc 12 số.
- Nếu CCCD phải là 12 số.

+ Ngày cấp: Nhập dạng DD/MM/YYYY. UD bắt buộc nhập và kiểm tra ngày cấp <= ngày hiện tại và ngày cấp > ngày sinh

+ Nơi cấp: Chọn trong Danh mục.

- Nếu giấy tờ tuỳ thân là "CMND" chọn trong danh mục 63 Tỉnh/Thành phố
- Nếu giấy tờ tuỳ thân là "CCCD" thì cho phép chọn trong danh mục là Cục c.sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư hoặc Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.
- Nếu giấy tờ tuỳ thân là "Hộ chiếu": Chọn trong danh mục Quốc gia

+ Địa chỉ đăng ký theo hộ khẩu: Nhập theo thứ tự Quốc gia -> Tỉnh/thành phố -> Quận/Huyện -> Xã/phường

- Đối với địa chỉ tại Việt Nam: Phải đủ các thông tin Số nhà/ đường phố; tỉnh/ thành phố; quận/ huyện; phường/ xã.
- Đối với địa chỉ tại nước ngoài: Phải đủ các thông tin Số nhà/ đường phố; Quốc gia.

o Số nhà/đường phố, thôn xóm: Nhập dạng text, tối đa 60 ký tự. UD bắt buộc nhập

o Tỉnh/Thành phố: UD bắt buộc chọn trong danh mục Tỉnh/ Thành phố thuộc Việt Nam.

o Quận/ Huyện: UD bắt buộc chọn trong danh mục Quận/Huyện thuộc tỉnh/thành phố đã chọn.

o Phường/ Xã: UD bắt buộc chọn trong danh mục Phường/Xã thuộc quận/huyện đã chọn.

o Quốc gia: Nếu chọn loại giấy tờ là CMND hoặc CCCD thì cảnh báo yêu cầu chọn quốc gia là Việt Nam. Nếu chọn loại giấy tờ là hộ chiếu thì lựa chọn trong danh mục quốc gia

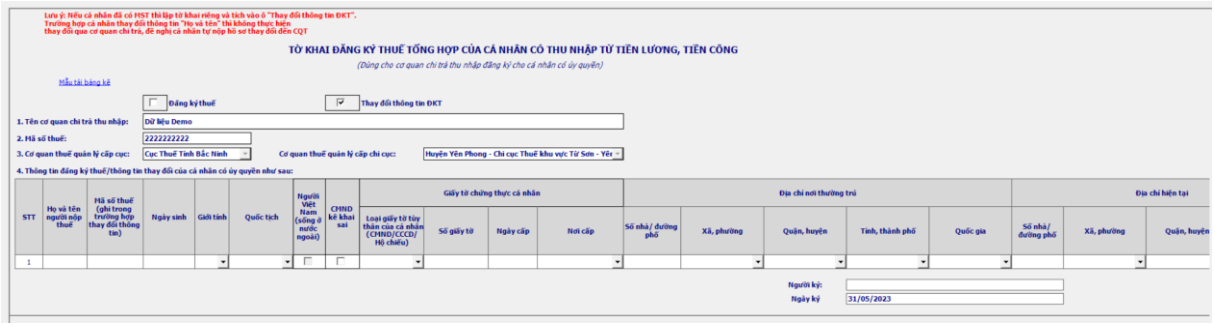
+ Địa chỉ cư trú: Nếu chọn quốc gia là Việt Nam thì UD hỗ trợ tự động hiển thị địa chỉ cư trú theo địa chỉ đăng ký hộ khẩu, cho phép sửa. Nếu chọn quốc gia khác Việt Nam thì UD không hỗ trợ tự động hiển thị

- Số nhà/đường phố, thôn xóm: Nhập dạng text, tối đa 60 ký tự. UD bắt buộc nhập
- Tỉnh/Thành phố: UD bắt buộc chọn trong danh mục Tỉnh/ Thành phố thuộc Việt Nam.
- Quận/ Huyện: UD bắt buộc chọn trong danh mục Quận/Huyện thuộc tỉnh/thành phố đã chọn.
- Phường/ Xã: UD bắt buộc chọn trong danh mục Phường/Xã thuộc quận/huyện đã chọn.

+ Điện thoại liên hệ: Nhập dạng text, tối đa 30 ký tự. UD không bắt buộc nhập.

+ Email: Nhập dạng text, tối đa 241 ký tự. UD không bắt buộc nhập.

3.5.12.2 Trường hợp NNT tích chọn "Thay đổi thông tin đăng ký thuế"



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ STT: Chương trình tự động tăng lên khi thêm dòng

+ Mã số thuế người nộp thuế: Nhập dạng text, tối đa 14 ký tự. UD bắt buộc nhập và kiểm tra theo đúng định dạng cấu trúc MST.

+ Họ và tên người nộp thuế: UD không cho phép nhập

+ Ngày sinh: bắt buộc nhập. Nếu nhập thì kiểm tra đúng định dạng DD/MM/YYYY và kiểm tra ngày cấp <= ngày hiện tại

+ Giới tính: bắt buộc nhập, cho phép chọn trong danh mục: Nam/Nữ

+ Quốc tịch: bắt buộc nhập, cho phép chọn trong danh mục quốc gia

+ CMND kê khai sai: UD không bắt buộc nhập, cho phép tích chọn checkbox

+ Loại giấy tờ: bắt buộc nhập, cho phép chọn trong danh mục: CMND/Hộ chiếu/ Thẻ CCCD

+ Số: bắt buộc nhập. Nếu NNT nhập thì nhập dạng text, tối đa 30 ký tự và kiểm tra số CMND/CCCD phải thỏa mãn:

- Nếu là CMND phải là 9 số hoặc 12 số.
- Nếu CCCD phải là 12 số.

+ Ngày cấp: bắt buộc nhập. Nếu NNT nhập thì nhập dạng DD/MM/YYYY và kiểm tra ngày cấp <= ngày hiện tại và ngày cấp > ngày sinh

+ Nơi cấp: bắt buộc nhập. Nếu NNT nhập thì chọn trong Danh mục:

- Nếu giấy tờ tuỳ thân là "CMND" chọn trong danh mục 63 Tỉnh/Thành phố
- Nếu giấy tờ tuỳ thân là "CCCD" mặc định hiển thị là Cục c.sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
- Nếu giấy tờ tuỳ thân là "Hộ chiếu": Chọn trong danh mục Quốc gia
- Địa chỉ đăng ký theo hộ khẩu: UD không bắt buộc nhập. Nếu NNT nhập thì:
- Đối với địa chỉ tại Việt Nam: Phải đủ các thông tin Số nhà/ đường phố; tỉnh/ thành phố; quận/ huyện; phường/ xã.
- Đối với địa chỉ tại nước ngoài: Phải đủ các thông tin: Số nhà/ đường phố; Quốc gia.

o Số nhà/đường phố, thôn xóm: Nhập dạng text, tối đa 60 ký tự. UD bắt buộc nhập

o Tỉnh/Thành phố: UD bắt buộc chọn trong danh mục Tỉnh/ Thành phố thuộc Việt Nam.

o Quận/ Huyện: UD bắt buộc chọn trong danh mục Quận/Huyện thuộc tỉnh/thành phố đã chọn.

o Phường/ Xã: UD bắt buộc chọn trong danh mục Phường/Xã thuộc quận/huyện đã chọn.

o Quốc gia: Nếu chọn loại giấy tờ là CMND hoặc CCCD thì cảnh báo yêu cầu chọn quốc gia là Việt Nam. Nếu chọn loại giấy tờ là hộ chiếu thì lựa chọn trong danh mục quốc gia

+ Địa chỉ cư trú: UD không bắt buộc nhập. Nếu sửa 1 giá trị trong địa chỉ cư trú thì bắt buộc nhập các địa chỉ còn lại

- Số nhà/đường phố, thôn xóm: Nhập dạng text, tối đa 60 ký tự. UD bắt buộc nhập
- Tỉnh/Thành phố: UD bắt buộc chọn trong danh mục Tỉnh/ Thành phố thuộc Việt Nam.
- Quận/ Huyện: UD bắt buộc chọn trong danh mục Quận/Huyện thuộc tỉnh/thành phố đã chọn.
- Phường/ Xã: UD bắt buộc chọn trong danh mục Phường/Xã thuộc quận/huyện đã chọn.

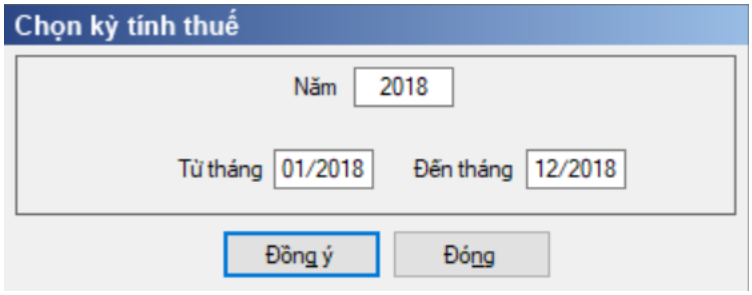
+ Điện thoại liên hệ: Nhập dạng text, tối đa 30 ký tự. UD không bắt buộc nhập.

+ Email: Nhập dạng text, tối đa 241 ký tự. UD không bắt buộc nhập.

3.5.13 Hỗ trợ in quyết toán thuế TNCN (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính)

Cách gọi

– Từ menu chức năng "Kê khai/Quyết toán Thuế thu nhập cá nhân" chọn "Hỗ trợ in Quyết toán thuế cho cá nhân (TT92/2015).

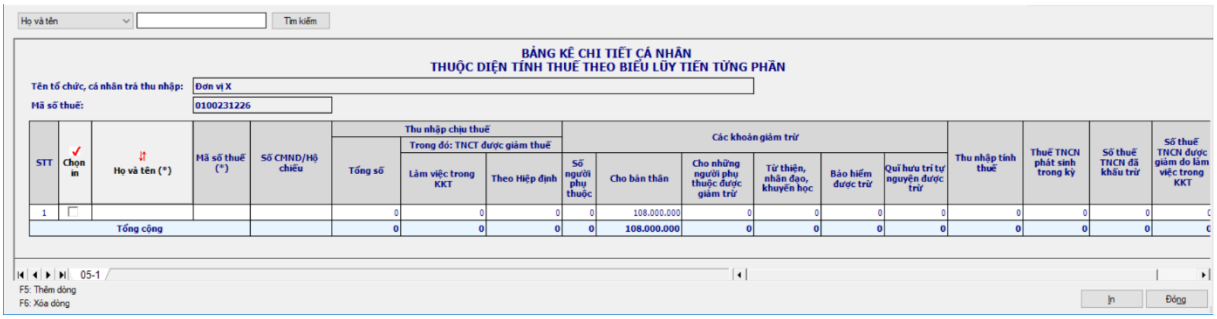


– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như:

+ Kỳ tính thuế: Ứng dụng sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng Năm hiện tại - 1, bạn có thể nhập kỳ tính thuế nhưng không được chọn kỳ tính thuế lớn hơn năm hiện tại

+ Hiệu lực tờ khai: Tờ khai có hiệu lực kỳ tính thuế từ tháng 7/2015 và quý 3/2015 trở đi

+ Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra Hỗ trợ in Quyết toán thuế cho cá nhân như sau:



Chi tiết các chỉ tiêu như sau:

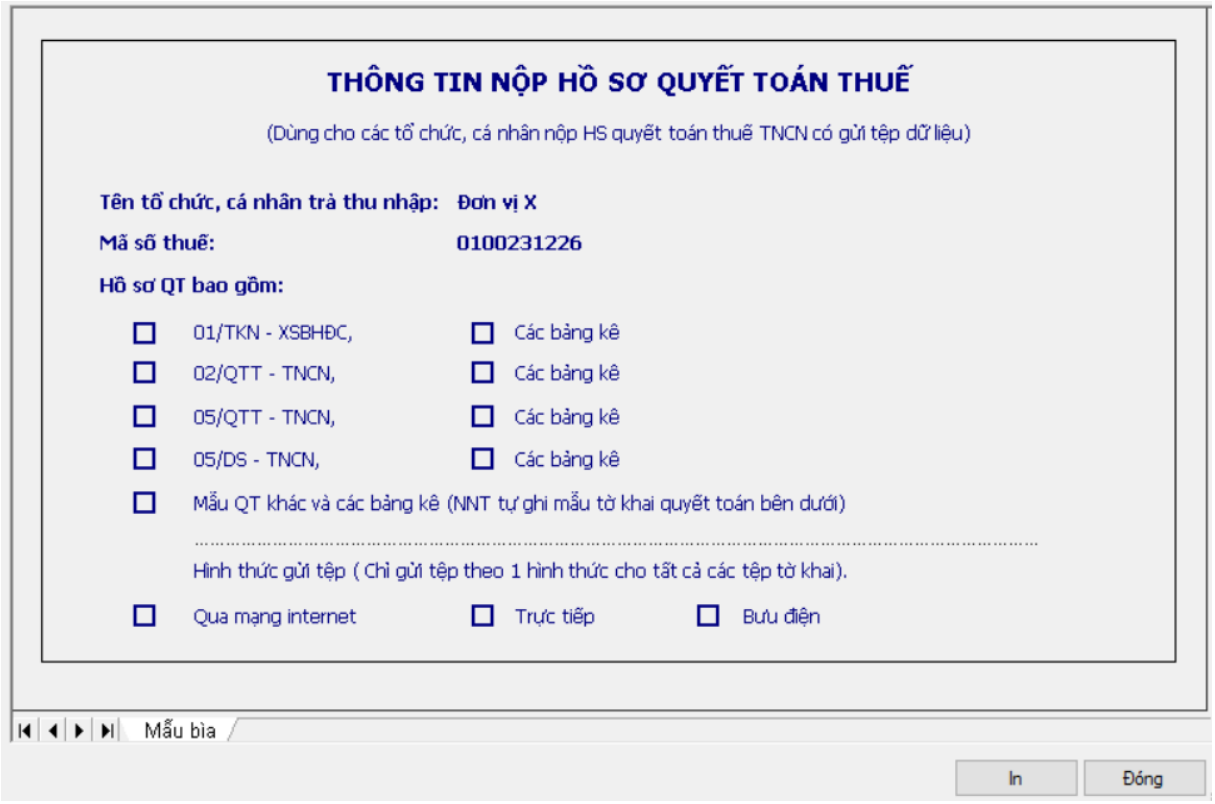
Tên chỉ tiêu	Kết quả mong đợi lấy từ BK 05-1/BK-TNCN (Mẫu form)	Kết quả mong đợi lấy ra TK 02/QTT-TNCN (Mẫu in)
Tên tổ chức cá nhân, trả thu nhập	Lấy dữ liệu được kê khai trong chức năng "Kê khai thông tin chung" về Thông tin người nộp thuế	
Mã số thuế		
STT	Tự động tăng giảm	
[Chọn in]	Cho phép NNT tích chọn	Dòng nào được tích chọn thì khi in sẽ in ra dòng đó.
Họ và tên	Lấy dữ liệu tại cột (7)	Lấy dữ liệu ra chỉ tiêu (4)
Mã số thuế	Lấy dữ liệu tại cột (8)	Lấy dữ liệu ra chỉ tiêu (5)
Số CMND/ Hộ chiếu	Lấy dữ liệu tại cột (9)	Không lấy dữ liệu ra
Thu nhập chịu thuế		
[Tổng số]	Lấy từ cột (11)	Lấy dữ liệu ra chỉ tiêu (22) và (23)
[Trong đó: TNCT được giảm thuế - Làm việc trong KKT]	Lấy từ cột (12)	Lấy dữ liệu ra chỉ tiêu (24)
[Trong đó: TNCT được giảm thuế - Theo Hiệp định]	Lấy từ cột (13)	Lấy dữ liệu ra chỉ tiêu (25)
[Các khoản giảm trừ - Số lượng NPT tính giảm trừ]	Lấy từ cột (14)	Lấy dữ liệu ra chỉ tiêu (27)
[Các khoản giảm trừ - Cho bản thân]	Hỗ trợ hiển thị 108 trđ, cho phép sửa dạng số nguyên dương, tối đa 15 ký tự.	Lấy dữ liệu ra chỉ tiêu (29)
[Các khoản giảm trừ - Cho những người phụ thuộc được giảm trừ]	UD hỗ trợ tính = cột 15 (của PL05-1) trừ (-) cột	Lấy dữ liệu ra chỉ tiêu (30)

Tên chỉ tiêu	Kết quả mong đợi lấy từ BK 05-1/BK-TNCN (Mẫu form)	Kết quả mong đợi lấy ra TK 02/QTT-TNCN (Mẫu in)
	<Cho bản thân> của Mẫu Hỗ trợ in quyết toán này	
[Các khoản giảm trừ - Từ thiện, nhân đạo, khuyến học]	Lấy từ cột (16)	Lấy dữ liệu ra chỉ tiêu (31)
[Các khoản giảm trừ - Bảo hiểm được trừ]	Lấy từ cột (17)	Lấy dữ liệu ra chỉ tiêu (32)
[Các khoản giảm trừ - Quĩ hưu trí tự nguyện được trừ]	Lấy từ cột (18)	Lấy dữ liệu ra chỉ tiêu (33)
[Thu nhập tính thuế]	Lấy từ cột (19)	Lấy dữ liệu ra chỉ tiêu (34)
[Thuế TNCN phát sinh trong kỳ]	UD hỗ trợ tính tổng từ cột (22 + 21)	Lấy dữ liệu ra chỉ tiêu (35)
Cột [Số thuế TNCN đã khấu trừ]	Lấy từ cột (20)	Lấy dữ liệu ra chỉ tiêu (36) và (37)
Cột [Số thuế TNCN được giảm do làm việc trong KKT]	UD lấy từ cột (21)	Lấy dữ liệu ra chỉ tiêu (42)
Cột [Thuế còn phải nộp]	UD lấy từ cột (24)	Lấy dữ liệu ra chỉ tiêu (44)
Cột [Thuế nộp thừa đề nghị hoàn trả]	UD lấy từ cột (23)	Lấy dữ liệu ra chỉ tiêu (46) và (47)
[Phải quyết toán thuế]	"Có": nếu Số thuế còn phải nộp <> 0 "Không": nếu Số thuế còn phải nộp = 0	

3.5.14 In mẫu trang bìa hồ sơ quyết toán

Cách gọi

– Từ menu chức năng "Kê khai/Quyết toán Thuế thu nhập cá nhân" chọn "In mẫu trang bìa hồ sơ quyết toán"



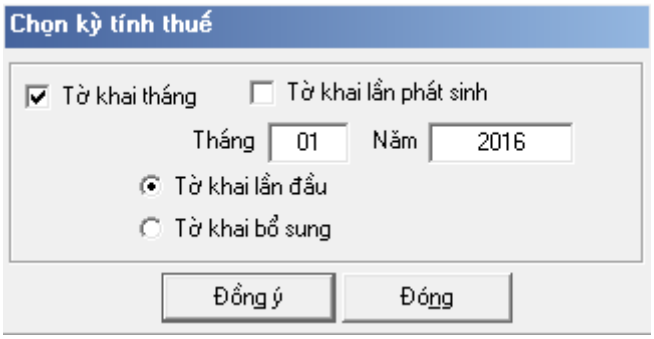
3.6 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai thuế nhà thầu

3.6.1 Tờ khai thuế Nhà thầu nước ngoài mẫu 01/NTNN (Ban hành kèm theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6/8/2014 của Bộ Tài chính)

Cách gọi

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế nhà thầu" chọn "Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (01/NTNN)".

– Đối với Tờ khai thuế 01/NTNN, UD cho phép NNT chọn một trong hai loại tờ khai là "Tờ khai theo tháng" hoặc "Tờ khai lần phát sinh"

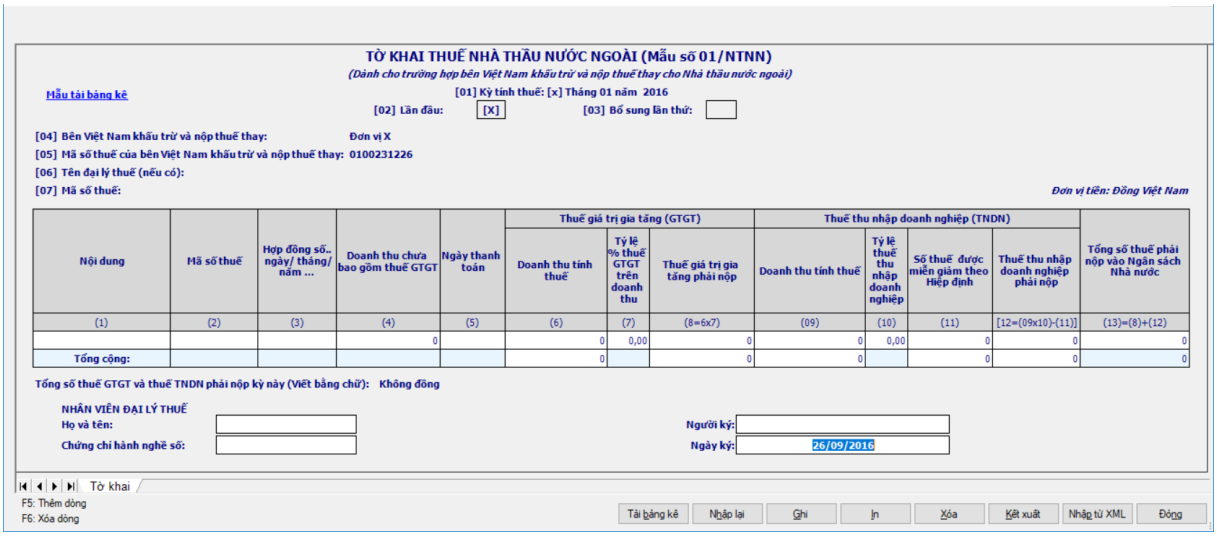


– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau:

+ Kỳ tính thuế: Đối với tờ khai tháng UD sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng tháng hiện tại -1, bạn có thể nhập kỳ tính thuế nhưng không được chọn kỳ tính thuế lớn hơn tháng hiện tại. Đối với tờ khai lần phát sinh UD hiển thị mặc định là ngày hiện tại, cho phép sửa nhưng không được phép lớn hơn ngày hiện tại.

+ Trạng thái tờ khai: gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

+ Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài mẫu 01/NTNN.



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Cột (1): Cho phép NSD tự nhập, kiểu text

+ Cột (2): Cho phép NSD tự nhập, tối đa 14 ký tự, kiểm tra đúng cấu trúc MST, không bắt buộc

+ Cột (3): NSD tự nhập kiểu text, độ dài tối đa 50 ký tự, bắt buộc nhập.

+ Cột (4), (6), (12): NSD tự nhập, kiểu số không âm, mặc định là 0

+ Cột (5):

- Đối với tờ khai theo tháng: NSD tự nhập dạng ngày tháng, kiểm tra ngày thanh toán phải nằm trong kỳ tính thuế, nếu không thỏa mãn thì ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ, bắt buộc nhập.
- Đối với tờ khai theo lần phát sinh: UD hỗ trợ lấy theo ngày trên kỳ tính thuế, không cho phép sửa.

+ Cột (7), (10): NSD tự nhập, dạng xx,xx%

+ Cột (9): NSD tự nhập, kiểu số, có thể âm, mặc định là 0. Nếu cột (9) < 0 thì cột (111) và (12) = 0.

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự động tính theo công thức và các ràng buộc trên tờ khai:

+ Cột (8) = (6) * (7), cho phép sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số thuế không tương ứng với doanh thu và tỷ lệ % thuế tính trên doanh thu"

+ Cột (12) = (9) * (10) – (11), nếu (9) * (10) – (11) < 0 thì (12) = 0, cho phép sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số thuế không tương ứng với doanh thu và tỷ lệ % thuế tính trên doanh thu"

+ Cột (13) = (8) + (12)

+ Tại dòng "Tổng cộng": Cột (13) = (8) + (12)

+ Cảnh báo vàng nếu để trống tại cột (4), (6) -> (13) nếu nhập dữ liệu cột (3), (5).

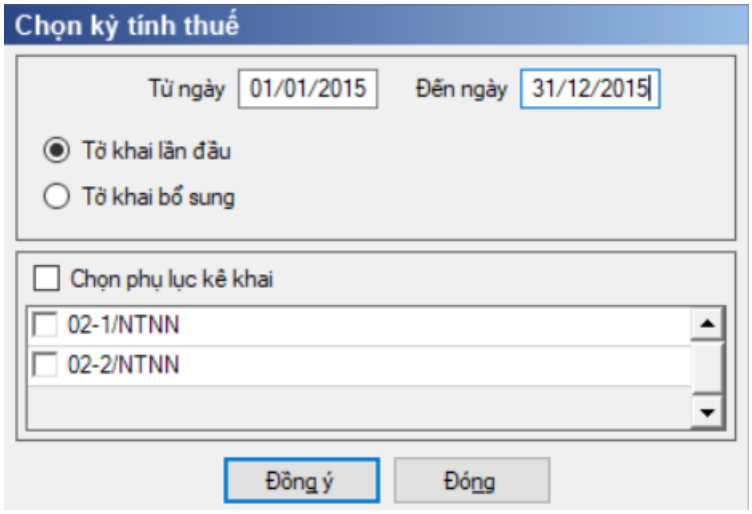
+ Kiểm tra ràng buộc chỉ tiêu [11] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [9]*[10], sai khác cảnh báo đỏ.

– Kê khai điều chỉnh bổ sung cho cột chỉ tiêu cột (8), (12), (13) cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT. Việc kê khai bổ sung chỉ áp dụng đối với tờ khai theo tháng.

3.6.2 Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài mẫu 02/NTNN (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế Nhà thầu nước ngoài" chọn "Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài mẫu số 02/NTNN" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau.



– Nhập từ ngày, đến ngày trên form kỳ tính thuế.

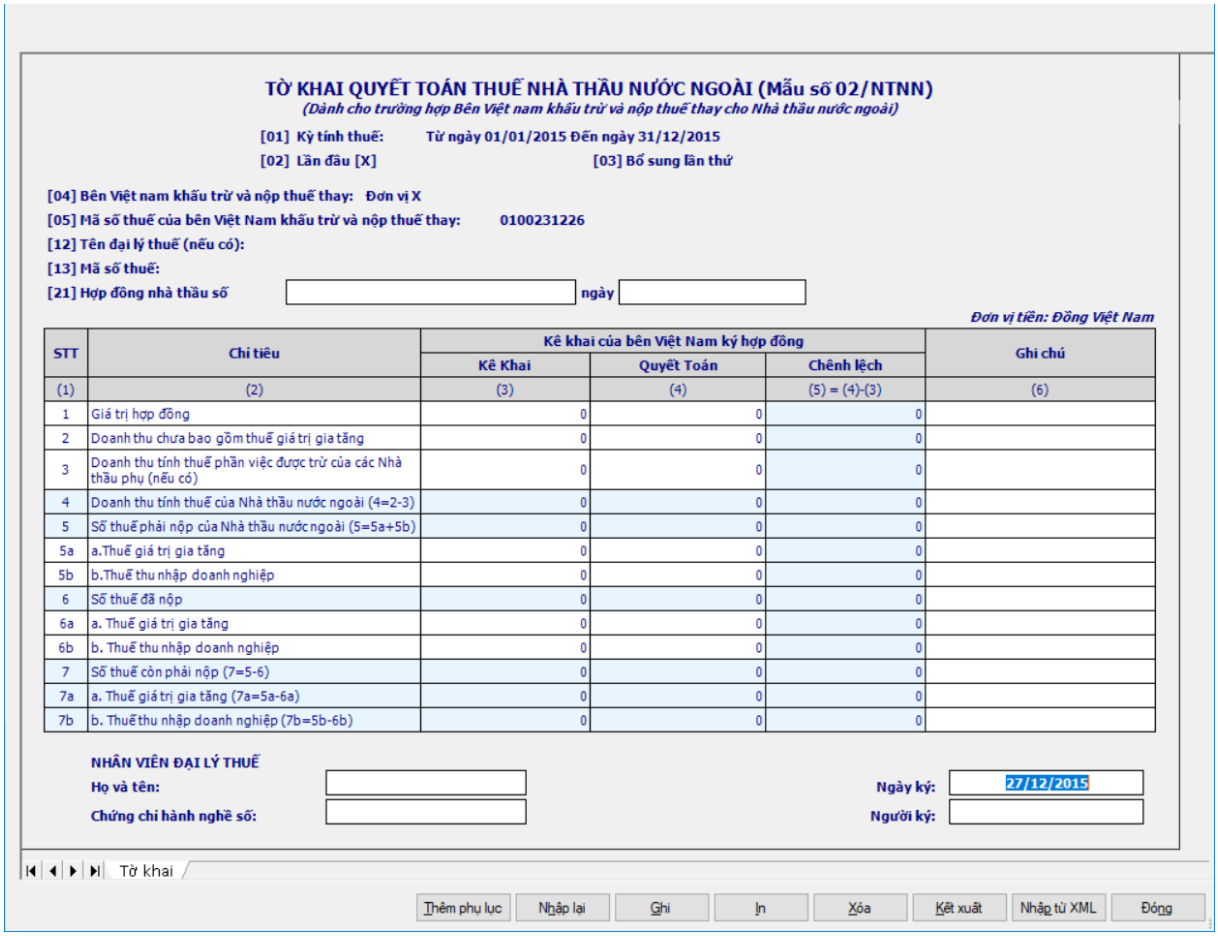
+ Nhập từ ngày <= đến ngày

+ Đến ngày <= tháng hiện tại

– Chọn loại tờ khai (tờ khai lần đầu hoặc tờ khai bổ sung) và chọn các phụ lục cần kê khai sau đó nhấn nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài mẫu 02/NTNN.

3.6.2.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ NHÀ THẦU NƯỚC NGOÀI (Mẫu số 02/NTNN)

(Dành cho trường hợp Bên Việt nam khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài)

[01] Kỳ tính thuế: Từ ngày 01/01/2015 Đến ngày 31/12/2015

[02] Lần đầu [X] [03] Bổ sung lần thứ

[04] Bên Việt nam khấu trừ và nộp thuế thay: Đơn vị X

[05] Mã số thuế của bên Việt Nam khấu trừ và nộp thuế thay: 0100231226

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[21] Hợp đồng nhà thầu số ngày

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Kê khai của bên Việt Nam ký hợp đồng			Ghi chú
		Kê Khai	Quyết Toán	Chênh lệch	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)	(6)
1	Giá trị hợp đồng	0	0	0	
2	Doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	0	0	0	
3	Doanh thu tính thuế phần việc được trừ của các Nhà thầu phụ (nếu có)	0	0	0	
4	Doanh thu tính thuế của Nhà thầu nước ngoài (4=2-3)	0	0	0	
5	Số thuế phải nộp của Nhà thầu nước ngoài (5=5a+5b)	0	0	0	
5a	a.Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	
5b	b.Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	
6	Số thuế đã nộp	0	0	0	
6a	a. Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	
6b	b. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	
7	Số thuế còn phải nộp (7=5-6)	0	0	0	
7a	a. Thuế giá trị gia tăng (7a=5a-6a)	0	0	0	
7b	b. Thuế thu nhập doanh nghiệp (7b=5b-6b)	0	0	0	

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Ngày ký: 27/12/2015

Chứng chỉ hành nghề số: Người ký:

Tờ khai

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu trên tờ khai:

+ ***Cột [2] - Chỉ tiêu***: Ứng dụng hiển thị danh sách các nội dung công việc

+ Cột [3] - Kê khai:

- Chỉ tiêu [1]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0
- Chỉ tiêu [2]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 15 chữ số
- Chỉ tiêu [3]: Cho phép NSD tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 15 chữ số
- Chỉ tiêu [4] = [2] – [3], kết quả có thể âm
- Chỉ tiêu [5a], [5b]- Cho phép NNT tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 15 chữ số
- Chỉ tiêu [5] = [5a] + [5b]
- Chỉ tiêu [6a], [6b]: Cho phép NNT tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 15 chữ số
- Chỉ tiêu [6] = [6a] + [6b]
- Chỉ tiêu [7] = [5] - [6], nếu kết quả âm thì thiết lập = 0
- Chỉ tiêu [7a] = [5a] - [6a], nếu kết quả âm thì thiết lập = 0
- Chỉ tiêu [7b] = [5b] - [6b], nếu kết quả âm thì thiết lập = 0

+ Cột [4] – Quyết toán:

- Chỉ tiêu [1]: UD hỗ trợ tự động lấy từ tổng cột (10b) trên PL 02-

1/NTNN + tổng cột (9b) trên PL 02-2/NTNN, cho phép sửa

- Chỉ tiêu [2]: Tự động lấy tổng cột (11b) rên PL 02-1/NTNN cộng tổng cột (10b) trên PL 02_2/NTNN, cho phép sửa, nếu khác thì UD cảnh báo vàng.
- Chỉ tiêu [3]: Cho phép NNT tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 14 chữ số
- Chỉ tiêu [4] = [2] – [3], kết quả có thể âm
- Chỉ tiêu [5a], [5b]: Cho phép NNT tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 14 chữ số
- Chỉ tiêu [5] = [5a] + [5b]
- Chỉ tiêu [6a], [6b]: Cho phép NNT tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 14 chữ số
- Chỉ tiêu [6] = [6a] + [6b]
- Chỉ tiêu [7] = [5] - [6], nếu kết quả âm thì thiết lập = 0
- Chỉ tiêu [7a] = [5a] - [6a], nếu kết quả âm thì thiết lập = 0
- Chỉ tiêu [7b] = [5b] - [6b], nếu kết quả âm thì thiết lập = 0

+ ***Cột [5] – Chênh lệch***: Cột [5] = cột [4] – cột [3], kết quả có thể âm
+ ***Cột [6] – Ghi chú***: NSD tự nhập, dạng text, tối đa 300 ký tự

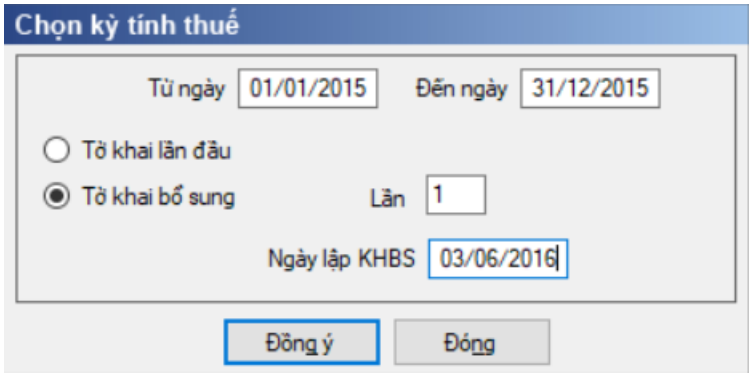
3.6.2.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

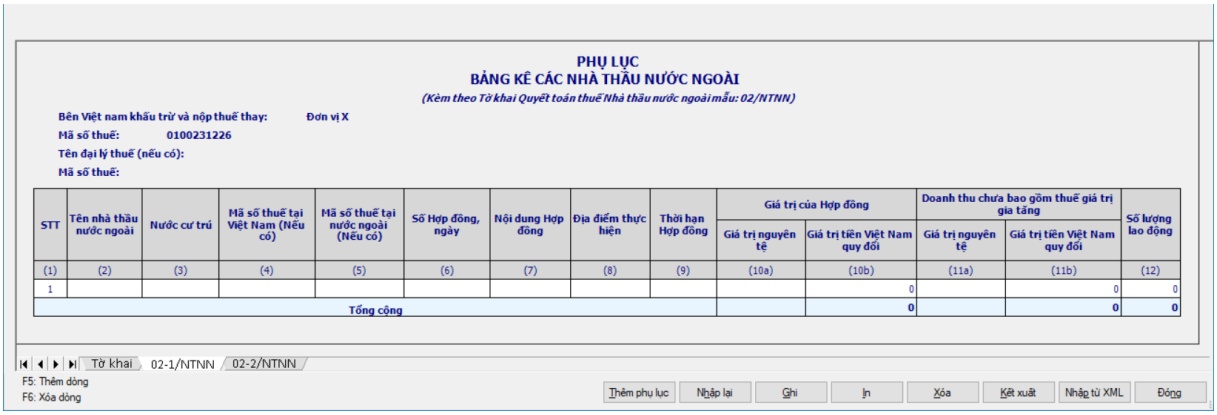
– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nhấn nút [Đồng ý], khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS"



– Kê khai điều chỉnh bổ sung cho chỉ tiêu [7a], [7b], [7] cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

3.6.2.3 Phụ lục 02-1/NTNN: Bảng kê các nhà thầu nước ngoài



– Các thông tin cần nhập:

+ Cột (1): Ứng dụng tự hỗ trợ tăng.

+ Cột (2), (8): NNT nhập text, tối đa 200 ký tự

+ Cột (3): UD hỗ trợ NSD chọn trong danh mục

+ Cột (4): cho phép NNT tự nhập, tối đa 14 ký tự, kiểm tra theo đúng cấu trúc MST

+ Cột (5): cho phép NNT tự nhập text, tối đa 30 ký tự, không kiểm tra gì.

+ Cột (6), (7): NNT nhập text, tối đa 100 ký tự

+ Cột (9), (10a), (11a): Cho phép NNT tự nhập text, tối đa 50 ký tự

+ Cột (10b), (11b):cho phép NNT tự nhập, dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 15 chữ số

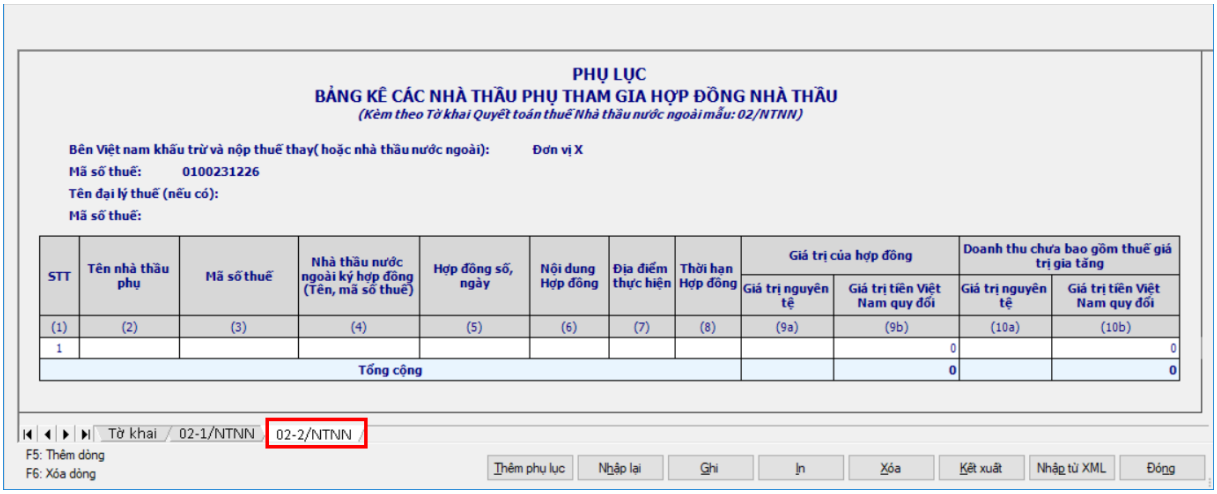
+ Cột (12): Cho phép NNT tự nhập số , tối đa 10 chữ số

– Các chỉ tiêu tự động đưa lên hoặc kiểm tra với tờ khai 02/NTNN:

+ Dòng tổng cột (10b) của bảng kê đưa lên cột (4) chỉ tiêu [1] của tờ khai

+ Dòng tổng cột (11b) của bảng kê đưa lên cột (4) chỉ tiêu [2] của tờ khai

3.6.2.4 Phụ lục 02-2/NTNN: Bảng kê các nhà thầu phụ tham gia hợp đồng nhà thầu



– Các thông tin cần nhập:

+ Cột (1): Ứng dụng hỗ trợ tăng
+ Cột (2), (4), (7): cho phép NNT tự nhập, dạng text, tối đa 200 ký tự
+ Cột (5), (6): NNT tự nhập dạng text, tối đa 100 ký tự
+ Cột (3): Bắt buộc NNT tự nhập, tối đa 14 ký tự, kiểm tra theo đúng cấu trúc MST
+ Cột (8), (9a), (10a): NNT nhập theo dạng text, tối đa 50 ký tự
+ Cột (9b), (10b): cho phép NNT tự nhập, dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 15 chữ số

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự động tính theo công thức
+ Dòng Tổng cộng cột (9b) = Tổng các dòng của cột (9b)
+ Dòng Tổng cộng cột (10b) = Tổng các dòng của cột (10b)
+ Các chỉ tiêu tự động đưa lên hoặc kiểm tra với tờ khai 02/NTNN:
+ Dòng tổng cột (9b) của bảng kê đưa lên cột (4) chỉ tiêu [1] của tờ khai
+ Dòng tổng cột (10b) của bảng kê đưa lên cột (4) chỉ tiêu [3] của tờ khai

3.6.3 Tờ khai thuế Nhà thầu nước ngoài mẫu 03/NTNN (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính).

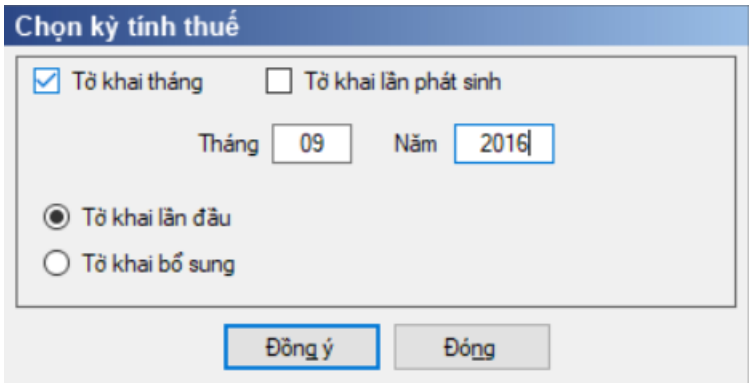
Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế nhà thầu" chọn "Tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài (03/NTNN)".

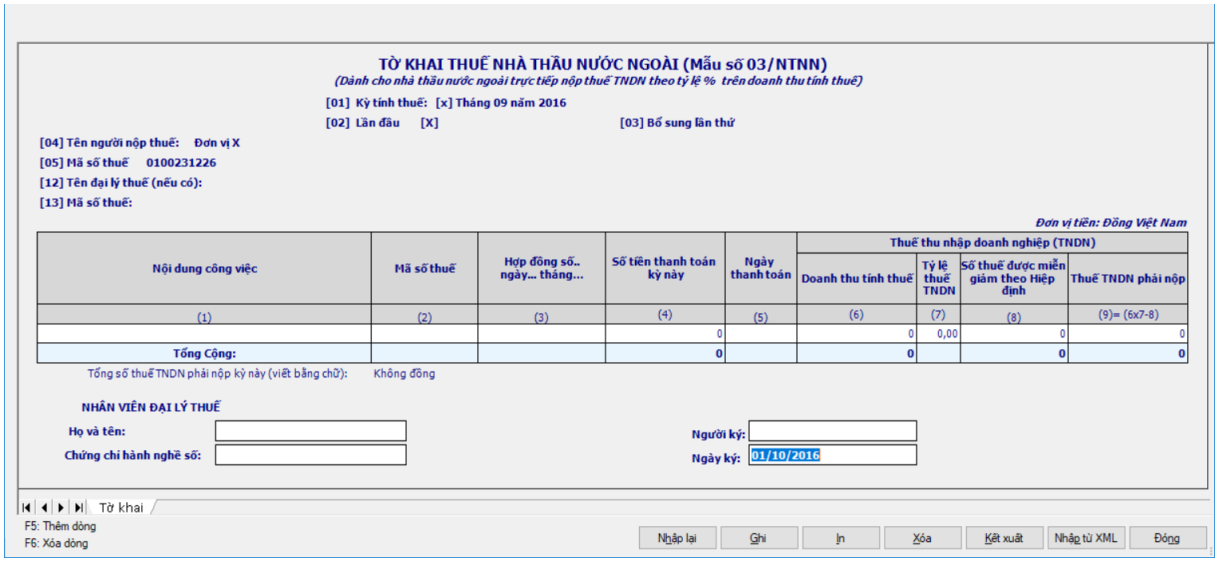
– Đối với Tờ khai thuế 03/NTNN, cho phép NNT chọn một trong hai loại tờ khai là "Tờ khai theo tháng" hoặc "Tờ khai lần phát sinh"

3.6.3.1 Đối với tờ khai tháng

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn Tờ khai tháng. Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau:



+ Kỳ tính thuế: UD sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng tháng hiện tại -1, bạn có thể nhập kỳ tính thuế nhưng không được chọn kỳ tính thuế lớn hơn tháng hiện tại.
+ Trạng thái tờ khai: gồm Tờ khai lần đầu hay Tờ khai bổ sung.
+ Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai thuế nhà thầu nước ngoài mẫu 03/NTNN.



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Cột (1): Cho phép NSD nhập text, tối đa 250 ký tự.

+ Cột (2): Cho phép NSD tự nhập, tối đa 14 ký tự, kiểm tra đúng cấu trúc MST

+ Cột (3): NSD tự nhập kiểu text, bắt buộc nhập, độ dài tối đa 100 ký tự

+ Cột (4), (8): NSD tự nhập, kiểu số không âm, mặc định là 0

+ Cột (6) : NSD tự nhập, kiểu số, cho phép nhập âm, mặc định là 0. Nếu cột (6) < 0 thì cột (8) = cột (9) = 0

+ Cột (5): NSD tự nhập dạng DD/MM/YYYY

- Đối với tờ khai theo tháng: NSD tự nhập dạng ngày tháng, kiểm tra ngày thanh toán phải nằm trong kỳ tính thuế, nếu không thỏa mãn thì ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ, bắt buộc nhập.
- Đối với tờ khai theo lần phát sinh: UD hỗ trợ lấy theo ngày trên kỳ tính thuế, không cho phép sửa.

+ Cột (7): NSD nhập dạng xx,xx%

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự động tính theo công thức và các điều kiện **kiểm tra:**

+ Cột (9) = (6) * (7) -(8), kiểm tra nếu kết quả âm thì (9) = 0, cho phép sửa, nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng

+ Dòng tổng cột (6), (8), (9) = tổng các dòng của các cột (6), (8), (9)

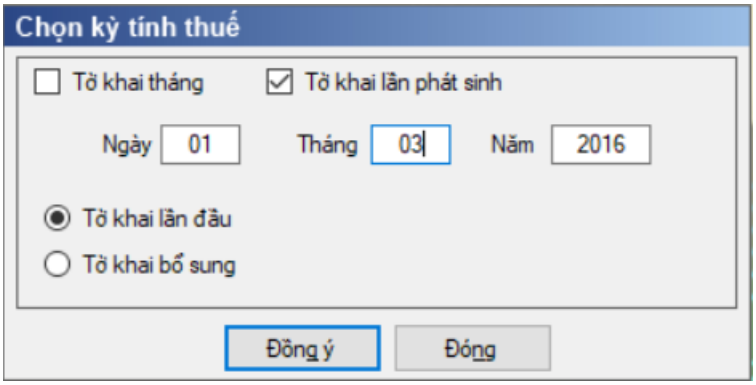
+ Đối với tờ khai bổ sung thì kê khai tương tự như tờ 01/GTGT. Kê khai điều chỉnh bổ sung đối với chỉ tiêu [09]

+ Cảnh báo vàng trong trường hợp để trống cột (4), (6)->(9) trong trường hợp có kê khai cột (3), (5).

+ Cập nhật ràng buộc chỉ tiêu [8] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [6]*[7], sai khác cảnh báo đỏ.

3.6.3.2 Đối với tờ khai lần phát sinh

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn Tờ khai lần phát sinh như sau:



– Để bắt đầu kê khai tờ khai, chọn thông tin về kỳ kê khai sau đó nhấn nút "Đồng ý" để vào màn hình kê khai chính và kê khai các chỉ tiêu như tờ khai tháng.

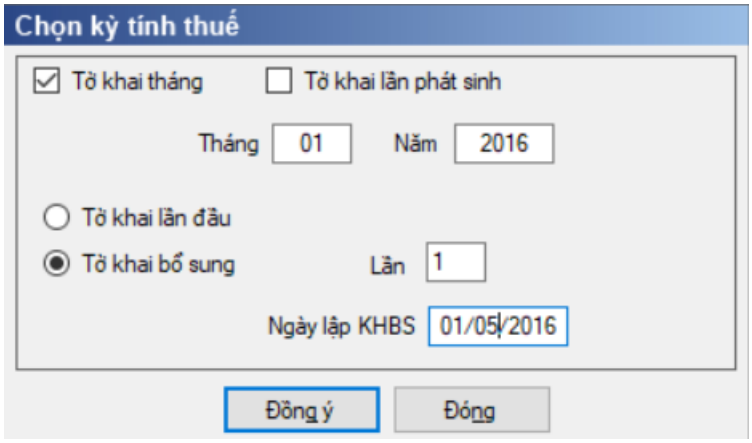
3.6.3.3 Đối với tờ khai bổ sung

– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nhấn nút [Đồng ý], khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS".

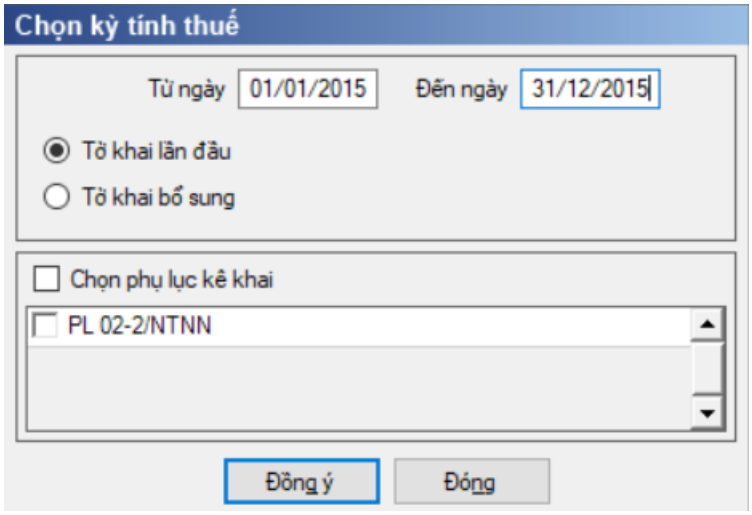


– Đối với trường hợp kê khai bổ sung thì kê khai tương tự như tờ 01/GTGT. Kê khai điều chỉnh bổ sung cho cột chỉ tiêu cột (8), (9).

3.6.4 Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài mẫu 04/NTNN (Ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

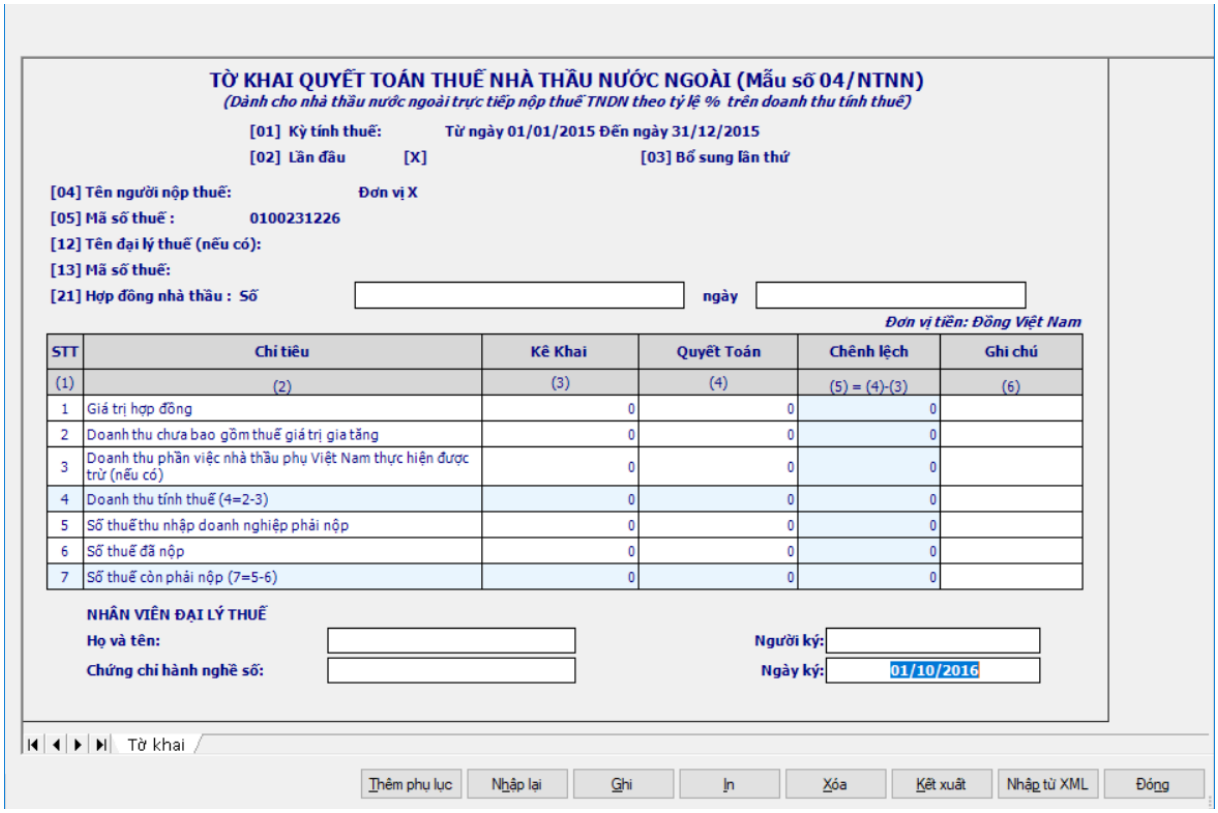
– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế Nhà thầu nước ngoài" chọn "Tờ khai quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài mẫu số 04/NTNN" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Chọn trạng thái tờ khai (tờ khai lần đầu hoặc tờ khai bổ sung) và chọn các phụ lục cần kê khai sau đó nhấn nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ quyết toán thuế nhà thầu nước ngoài mẫu 04/NTNN.

3.6.4.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Cột [2] - Chỉ tiêu: Ứng dụng hiển thị danh sách các nội dung công việc

+ Cột (3) - Kê khai:

- Chỉ tiêu [1]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 20 chữ số

- Chỉ tiêu [2]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 20 chữ số
- Chỉ tiêu [3]: Cho phép NSD tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 20 chữ số
- Chỉ tiêu [4] = [2] – [3], kết quả có thể âm
- Chỉ tiêu [5]- Cho phép NNT tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 20 chữ số
- Chỉ tiêu [6]: Cho phép NNT tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 20 chữ số
- Chỉ tiêu [7] = [5] - [6], nếu kết quả âm thì thiết lập =0

+ Cột (4) - Quyết toán:

- Chỉ tiêu [1]: UD hỗ trợ tự động lấy từ tổng cột (9b) trên PL 02-2/NTNN, cho phép sửa
- Chỉ tiêu [2]: Tự động lấy từ tổng cột (10b) trên PL 02_2/NTNN, cho phép sửa, nếu khác thì UD cảnh báo vàng.
- Chỉ tiêu [3]: Cho phép NNT tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 14 chữ số
- Chỉ tiêu [4] = [2] – [3], kết quả có thể âm
- Chỉ tiêu [5]- Cho phép NNT tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 14 chữ số
- Chỉ tiêu [6]: Cho phép NNT tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 14 chữ số
- Chỉ tiêu [7] = [5] - [6], nếu kết quả âm thì thiết lập =0

+ Cột [5] = cột (4) – cột (3), kết quả có thể âm

+ Cột [6]: NSD tự nhập, dạng text, tối đa 300 ký tự

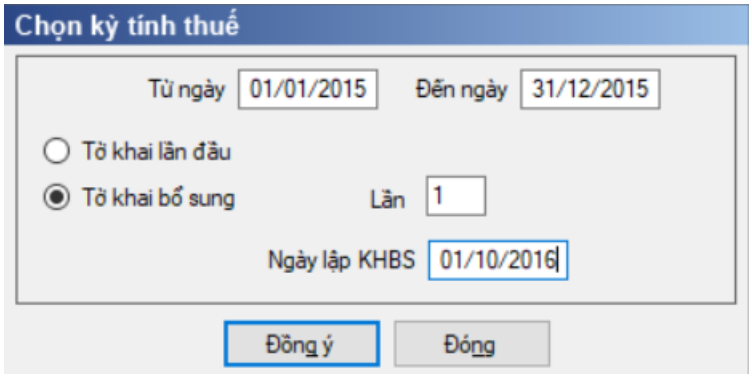
3.6.4.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

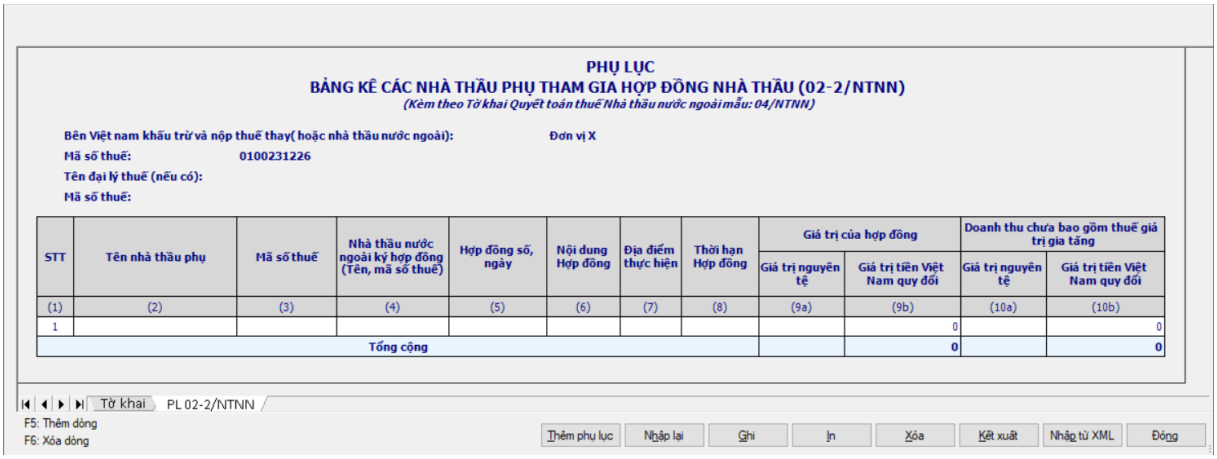
– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nhấn nút [Đồng ý], khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS"



– Kê khai điều chỉnh bổ sung cho chỉ tiêu [5], [6], [7] cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

3.6.4.3 Bảng kê 02-2/NTNN: Bảng kê các nhà thầu phụ tham gia hợp đồng nhà thầu



PHỤ LỤC

BẢNG KÊ CÁC NHÀ THẦU PHỤ THAM GIA HỢP ĐỒNG NHÀ THẦU (02-2/NTNN)

(Kèm theo Tờ khai Quyết toán thuế Nhà thầu nước ngoài mẫu: 04/NTNN)

Bên Việt nam khấu trừ và nộp thuế thay(hoặc nhà thầu nước ngoài): Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

STT	Tên nhà thầu phụ	Mã số thuế	Nhà thầu nước ngoài ký hợp đồng (Tên, mã số thuế)	Hợp đồng số, ngày	Nội dung Hợp đồng	Địa điểm thực hiện	Thời hạn Hợp đồng	Giá trị của hợp đồng		Doanh thu chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng	
								Giá trị nguyên tệ	Giá trị tiền Việt Nam quy đổi	Giá trị nguyên tệ	Giá trị tiền Việt Nam quy đổi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9a)	(9b)	(10a)	(10b)
1									0		0
Tổng cộng									0		0

Tờ khai | PL 02-2/NTNN

F5: Thêm dòng
F6: Xóa dòng

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Cột (1): Ứng dụng hỗ trợ tăng

+ Cột (2), (4), (7): cho phép NNT tự nhập, dạng text, tối đa 200 ký tự

+ Cột (5), (6): NNT tự nhập dạng text, tối đa 100 ký tự

+ Cột (3): Bắt buộc NNT tự nhập, tối đa 14 ký tự, kiểm tra theo đúng cấu trúc MST

+ Cột (8), (9a), (10a): NNT nhập theo dạng text, tối đa 50 ký tự

+ Cột (9b), (10b): cho phép NNT tự nhập, dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 20 chữ số.

– Các chỉ tiêu ứng dụng hỗ trợ tự động tính theo công thức

+ Dòng Tổng cộng cột (9b) = Tổng các dòng của cột (9b)

+ Dòng Tổng cộng cột (10b) = Tổng các dòng của cột (10b)

+ Các chỉ tiêu tự động đưa lên hoặc kiểm tra với tờ khai 04/NTNN:

+ Dòng tổng cột (9b) của bảng kê đưa lên cột (4) chỉ tiêu [1] của tờ khai

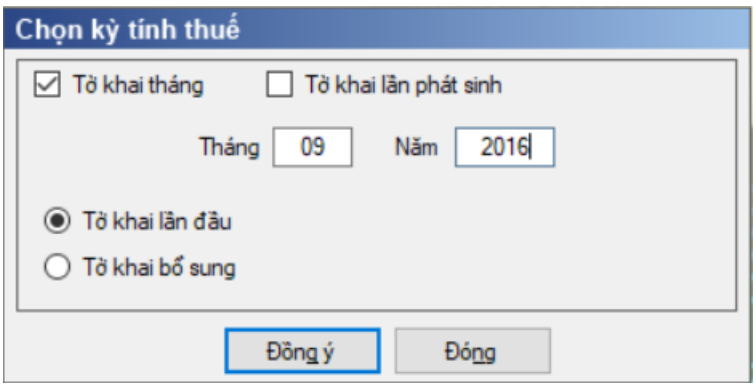
+ Dòng tổng cột (10b) của bảng kê đưa lên cột (4) chỉ tiêu [3] của tờ khai

3.7 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai thuế Tài nguyên

3.7.1 Tờ khai thuế tài nguyên mẫu số 01/TAIN (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính).

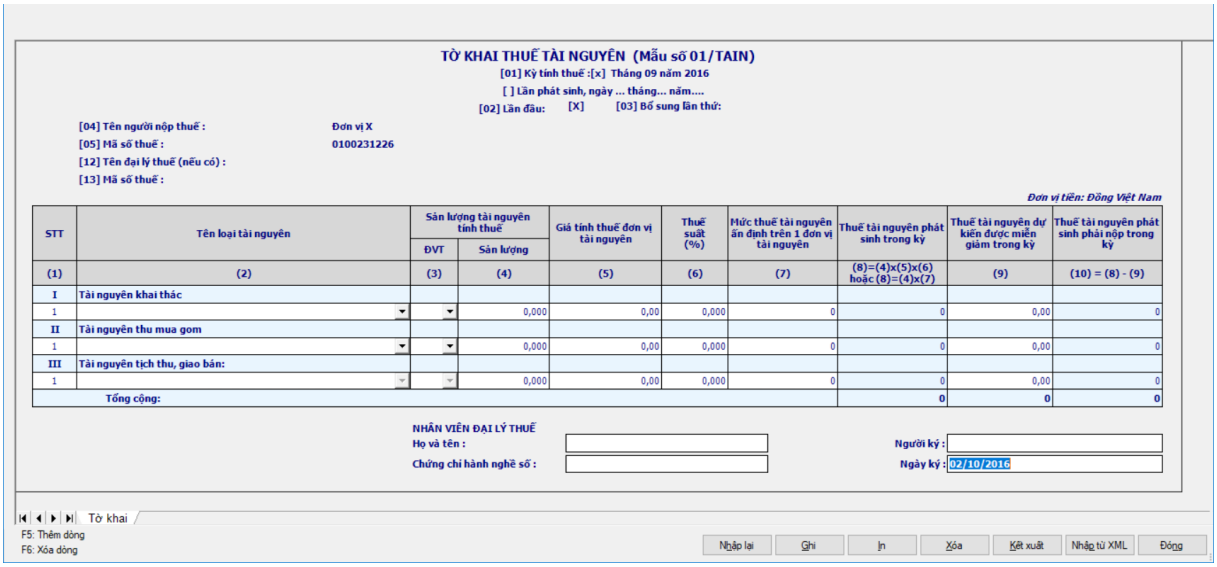
Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế Tài Nguyên" chọn "Tờ khai thuế tài nguyên mẫu số (01/TAIN)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau.



3.7.1.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Các cột chi tiết từ cột [4] đến cột [10] nhận giá trị mặc định là số 0.

+ Cột [2] Tên loại tài nguyên không được nhập trực tiếp trên bàn phím mà được chọn trong danh mục các mặt hàng chịu thuế tài nguyên đã đăng ký trong chức năng "Đăng ký danh mục".

- Đối với kỳ kê khai từ tháng 6/2010 trở về trước thì các loại tài nguyên được lấy theo nghị định 05/2009/NĐ–CP .
- Đối với kỳ kê khai từ tháng 7/2010 trở đi thì các loại tài nguyên được lấy theo Nghị định 50/2010/NĐ–CP.

- Đối với kỳ kê khai từ tháng 2/2014 trở đi thì các loại tài nguyên được lấy theo Nghị quyết 712/2013/UBTVQH13
- Đối với kỳ kê khai từ tháng 7/2016 trở đi thì các loại tài nguyên được lấy theo Nghị quyết 1084/2015/UBTVQH13
- Cập nhật theo Danh mục thuế tài nguyên (Theo TT324/2016/TT-BTC).
- Đối với kỳ kê khai từ tháng 10/2019 trở đi thì các loại tài nguyên được lấy theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC.

+ Cột [3] Đơn vị tính tự động hiển thị theo cột [2] và cho phép chọn lại.

+ Cột [6] Thuế suất tự động hiển thị theo cột [2] và chỉ cho phép sửa với ba loại tài nguyên là Tài nguyên khác, Dầu mỏ và Khí đốt. Cột [6] được hỗ trợ theo định dạng xx,xxx%.

+ Nhập số dương trên các cột [4], [5], [7], [9].

+ Giá tính thuế đơn vị tài nguyên [Cột 5]: UD hiển thị giá tính thuế của loại tài nguyên đã chọn theo bảng giá tính thuế của tỉnh tương ứng với địa bàn của CQT. Cho phép sửa và nhập sau phần thập phân 2 chữ số. Nếu nhỏ hơn mức giá của tỉnh thì hiển thị cảnh báo đỏ.

- Trường hợp tài nguyên không quy định giá tính thuế của tỉnh: Thông tin này để trống, cho phép NSD tự nhập, UD kiểm tra giá tính thuế không được nhỏ hơn giá tối thiểu trong khung giá của BTC, nếu sai khác thì UD cảnh báo đỏ.
- Trường hợp tài nguyên không quy định giá tính thuế của tỉnh, không có giá tối thiểu, tối đa: UD cho phép NSD tự nhập, không kiểm tra ràng buộc.

+ Khi nhập cột [5] thì đặt cột [7] = 0, giữ nguyên cột [6] và ngược lại nếu nhập cột [7] thì đặt cột [5] = 0 và cột [6] = 0.

+ Cột [8] và cột [10] được tự động tính theo công thức.

+ Chương trình hỗ trợ tính tự động hàng Tổng cộng của các cột [8], [9], [10].

+ Giá tính thuế đơn vị tài nguyên là số thập phân, không âm, hai chữ số sau dấu phẩy

– Các điều kiện kiểm tra công thức:

+ Cột [8] = Cột [4] * Cột [5] * Cột [6], hoặc Cột [8] = Cột [4] * Cột [7].

+ Các cột chi tiết từ cột [4] đến cột [10] nhận giá trị mặc định là số 0.

+ Cột [9] <= Cột [8].

+ Cột [10] = Cột [8] - Cột [9].

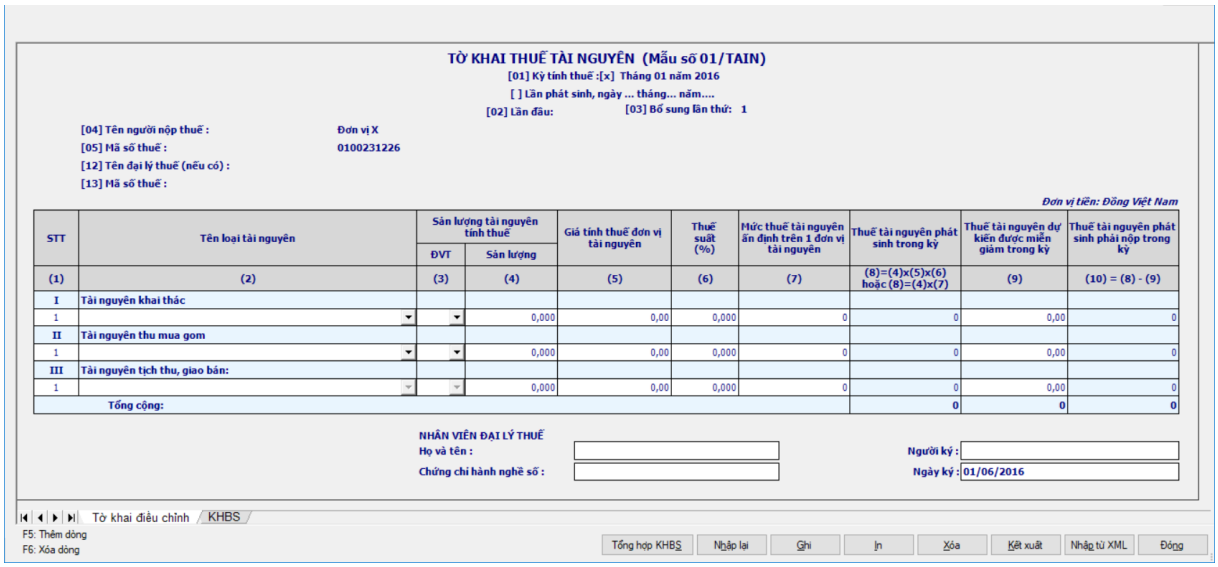
3.7.1.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nhấn nút [Đồng ý], khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS".



TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN (Mẫu số 01/TAIN)

[01] Kỳ tính thuế :[x] Tháng 01 năm 2016

[ ] Lần phát sinh, ngày ... tháng... năm....

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ: 1

[04] Tên người nộp thuế : Đơn vị X

[05] Mã số thuế : 0100231226

[12] Tên đại lý thuế (nếu có) :

[13] Mã số thuế :

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ	Thuế tài nguyên dự kiến được miễn giảm trong kỳ	Thuế tài nguyên phát sinh phải nộp trong kỳ
		ĐVT	Sản lượng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(5)x(6) hoặc (8)=(4)x(7)	(9)	(10) = (8) - (9)
I	Tài nguyên khai thác								
1			0,000	0,00	0,000	0	0	0,00	0
II	Tài nguyên thu mua gom								
1			0,000	0,00	0,000	0	0	0,00	0
III	Tài nguyên tịch thu, giao bán:								
1			0,000	0,00	0,000	0	0	0,00	0
Tổng cộng:							0	0	0

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên :

Chứng chỉ hành nghề số :

Người ký :

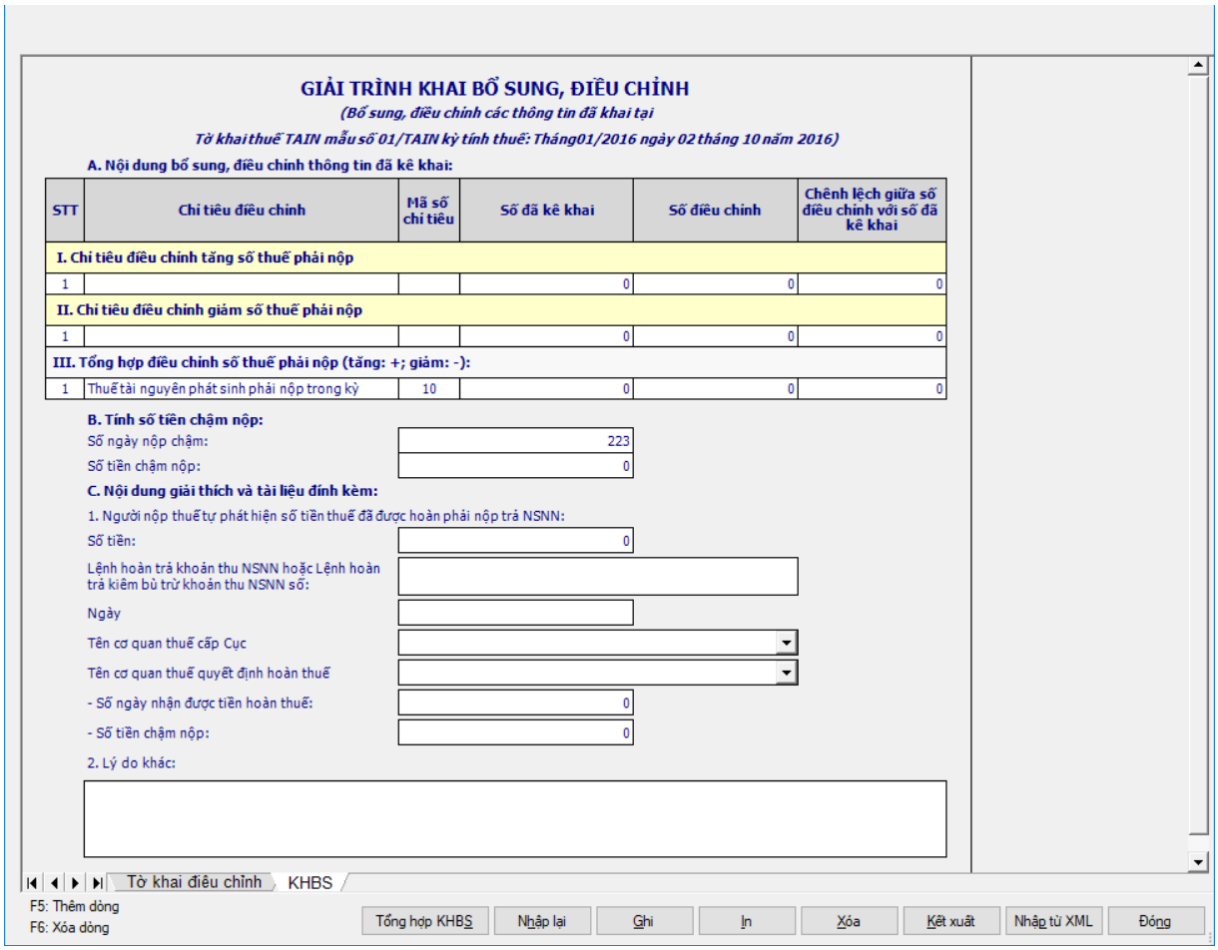
Ngày ký : 01/06/2016

Tờ khai điều chỉnh | KHBS

F5: Thêm dòng

F6: Xóa dòng

Tổng hợp KHBS | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng



GIẢI TRÌNH KHAI BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

(Bổ sung, điều chỉnh các thông tin đã khai tại

Tờ khai thuế TAIN mẫu số 01/TAIN kỳ tính thuế: Tháng01/2016 ngày 02 tháng 10 năm 2016)

A. Nội dung bổ sung, điều chỉnh thông tin đã kê khai:

STT	Chỉ tiêu điều chỉnh	Mã số chỉ tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch giữa số điều chỉnh với số đã kê khai
I. Chỉ tiêu điều chỉnh tăng số thuế phải nộp					
1			0	0	0
II. Chỉ tiêu điều chỉnh giảm số thuế phải nộp					
1			0	0	0
III. Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp (tăng: +; giảm: -):					
1	Thuế tài nguyên phát sinh phải nộp trong kỳ	10	0	0	0

B. Tính số tiền chậm nộp:

Số ngày nộp chậm: 223

Số tiền chậm nộp: 0

C. Nội dung giải thích và tài liệu đính kèm:

1. Người nộp thuế tự phát hiện số tiền thuế đã được hoàn phải nộp trả NSNN:

Số tiền: 0

Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu NSNN số:

Ngày

Tên cơ quan thuế cấp Cục

Tên cơ quan thuế quyết định hoàn thuế

- Số ngày nhận được tiền hoàn thuế: 0

- Số tiền chậm nộp: 0

2. Lý do khác:

Tờ khai điều chỉnh | KHBS

F5: Thêm dòng

F6: Xóa dòng

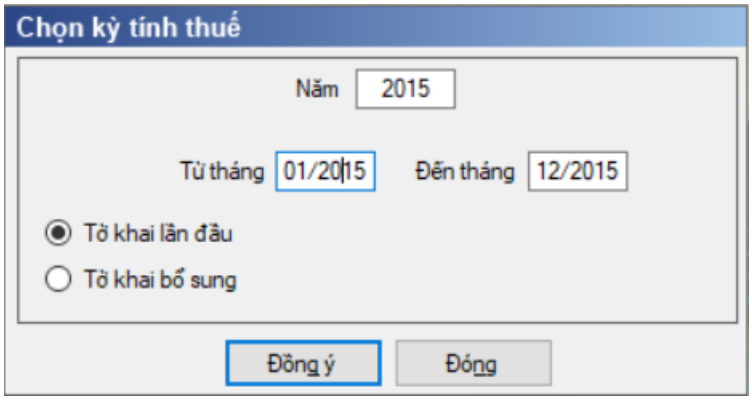
Tổng hợp KHBS | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Kê khai điều chỉnh bổ sung cho chỉ tiêu cột (8), (9), (10) cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

3.7.2 Tờ khai Quyết toán thuế tài nguyên mẫu số 02/TAIN (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

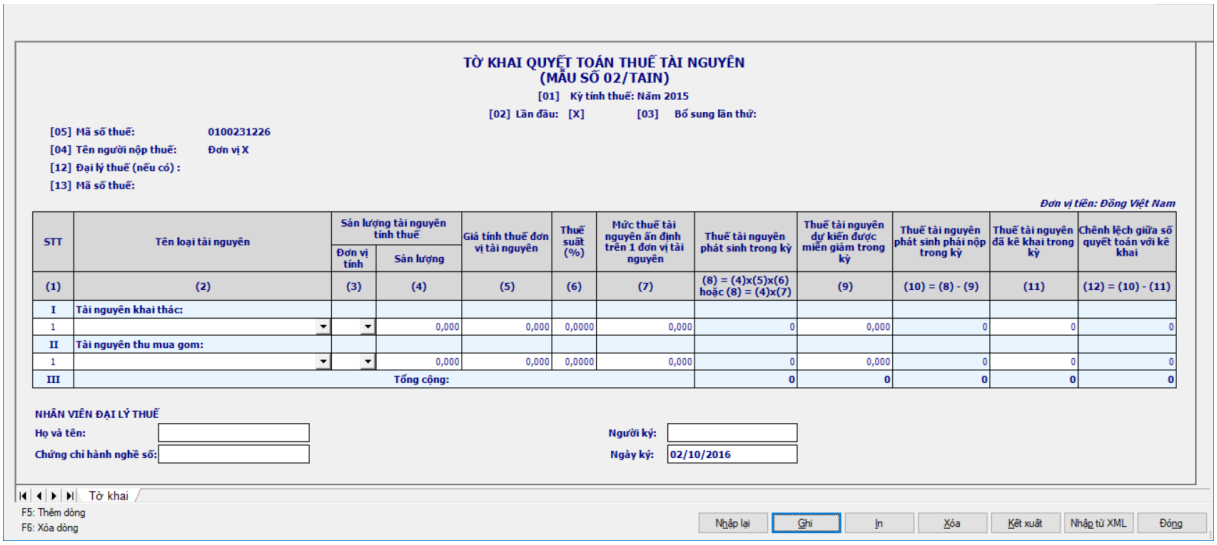
– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế Tài Nguyên" chọn "Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên mẫu số (02/TAIN)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau.



– Kiểm tra kỳ tính thuế Từ tháng - đến tháng không được lớn hơn kỳ tính thuế có ngày hiện tại

3.7.2.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Cột [2] Tên loại tài nguyên không được nhập trực tiếp trên bàn phím mà được chọn trong danh mục các mặt hàng chịu thuế tài nguyên đã đăng ký trong chức năng "Đăng ký danh mục".

- Đối với quyết toán các năm trước năm 2008 thì biểu thuế tài nguyên sẽ theo danh mục cũ trước tháng 05/2008
- Đối với quyết toán năm 2008 sẽ có hai biểu thuế tài nguyên (từ 05/2008 trở về trước và sau tháng 05/2008). Vì vậy biểu thuế sau tháng 05/2008

sẽ có thêm từ (Theo QĐ 16) phía sau các loại tài nguyên

- Đối với các quyết toán năm 2009 thì sẽ theo danh mục tài nguyên hiệu lực từ tháng 05/2008
- Đối với các quyết toán năm 2010 sẽ có hai biểu thuế tài nguyên (từ tháng 06/2010 trở về trước và từ tháng 7/2010 trở đi). Vì vậy biểu thuế từ tháng 7/2010 trở đi sẽ có thêm từ (50_2010/NĐ-CP) phía sau các loại tài nguyên.
- Đối với các quyết toán năm 2014 thì UD hỗ trợ hiển thị hai biểu thuế trước 1/2/2014 và sau 1/2/2014 (theo nghị quyết 712/2013/UBTVQH13) theo đó những tài nguyên theo biểu thuế trước 1/2/2014 sẽ có thêm thuế suất kèm theo
- Đối với quyết toán năm 2016 sẽ có 2 biểu thuế (từ tháng 7/2016 trở về trước và từ tháng 07/2016 trở đi). Vì vậy biểu thuế từ tháng 7/2016 trở về trước sẽ được lấy theo nghị quyết 712/2013/UBTVQH13; còn biểu thuế từ tháng 7/2016 trở đi sẽ được lấy theo Nghị quyết 1084/2015/UBTVQH13
- Cập nhật theo Danh mục thuế tài nguyên(Theo Cập nhật theo Danh mục thuế tài nguyên(Theo TT324/2016/TT-BTC).
- Đối với quyết toán năm 2019 sẽ lấy theo biểu thuế đáp ứng Thông tư số 44/2017/TT-BTC)

+ Cột [3] Đơn vị tính tự động hiển thị theo chỉ tiêu được chọn trên cột [2] và cho phép chọn lại đơn vị tính.

+ Các cột (4), (5), (7), (9), (11) nhập kiểu số, không âm, cho phép nhập sau phần thập phân 3 chữ số, nhận giá trị mặc định là số 0.

+ Giá tính thuế đơn vị tài nguyên [Cột 5]: UD hiển thị giá tính thuế của loại tài nguyên đã chọn theo bảng giá tính thuế của tỉnh tương ứng với địa bàn của CQT. Cho phép sửa và nhập sau phần thập phân 2 chữ số. Nếu nhỏ hơn mức giá của tỉnh thì hiển thị cảnh báo đỏ.

- Trường hợp tài nguyên không quy định giá tính thuế của tỉnh: Thông tin này để trống, cho phép NSD tự nhập, UD kiểm tra giá tính thuế không được nhỏ hơn giá tối thiểu trong khung giá của BTC, nếu sai khác thì UD cảnh báo đỏ.
- Trường hợp tài nguyên không quy định giá tính thuế của tỉnh, không có giá tối thiểu, tối đa: UD cho phép NSD tự nhập, không kiểm tra ràng buộc.

+ Cột [6] tự động hiển thị theo cột [2] và chỉ cho phép sửa với ba loại tài nguyên là Tài nguyên khác, Dầu mỏ và Khí đốt. Cột [6] được hỗ trợ theo định dạng xx,xxxx%.

+ Khi nhập cột [5] thì đặt cột [7] = 0, giữ nguyên cột [6] và ngược lại nếu nhập [7] thì đặt cột [5] = 0 và cột [6] = 0.

+ Cột [9] <= Cột [8].

– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Cột [8] = Cột [4] * Cột [5] * Cột [6], hoặc Cột [8] = Cột [4] * Cột [7].

- Đối với kỳ tính thuế từ năm 2013 trở về trước, UD hỗ trợ tự tính theo công thức và không cho phép sửa.
- Đối với kỳ tính thuế từ năm 2014 trở đi, UD hỗ trợ tự tính theo công

thức và cho phép sửa.

+ Cột [10] = Cột [8] - Cột [9].

+ Cột [12] = Cột [10] - cột [11], có thể âm.

+ Chương trình hỗ trợ tính tự động hàng Tổng cộng của các cột [8], [9], [10], [11], [12]

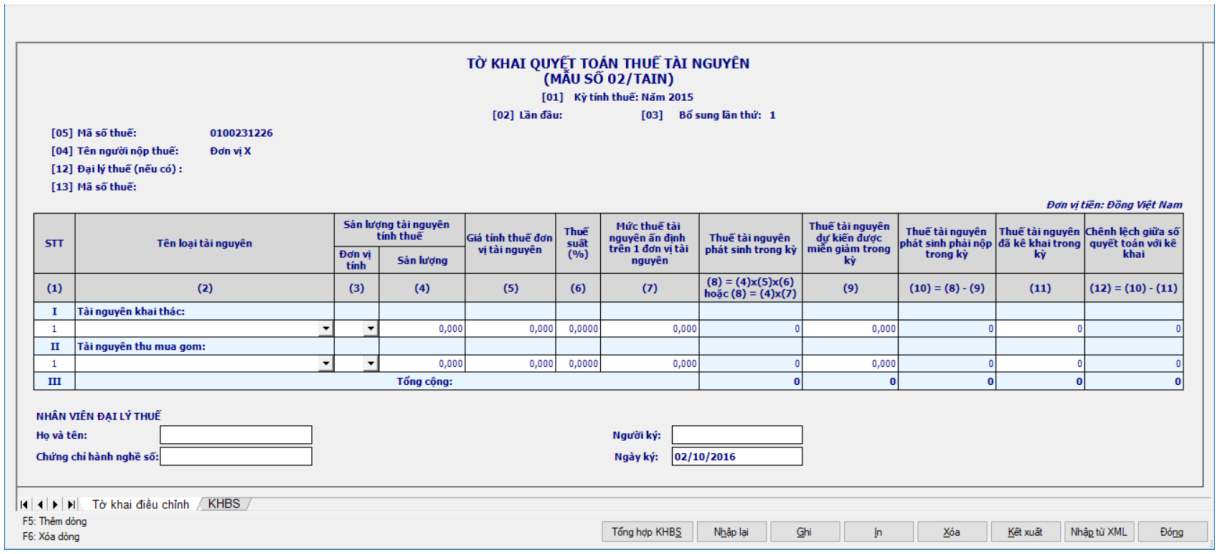
3.7.2.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nhấn nút [Đồng ý], khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS".



TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN
(MẪU SỐ 02/TAIN)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2015
[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ: 1

[05] Mã số thuế: 0100231226
[04] Tên người nộp thuế: Đơn vị X
[12] Đại lý thuế (nếu có) :
[13] Mã số thuế:

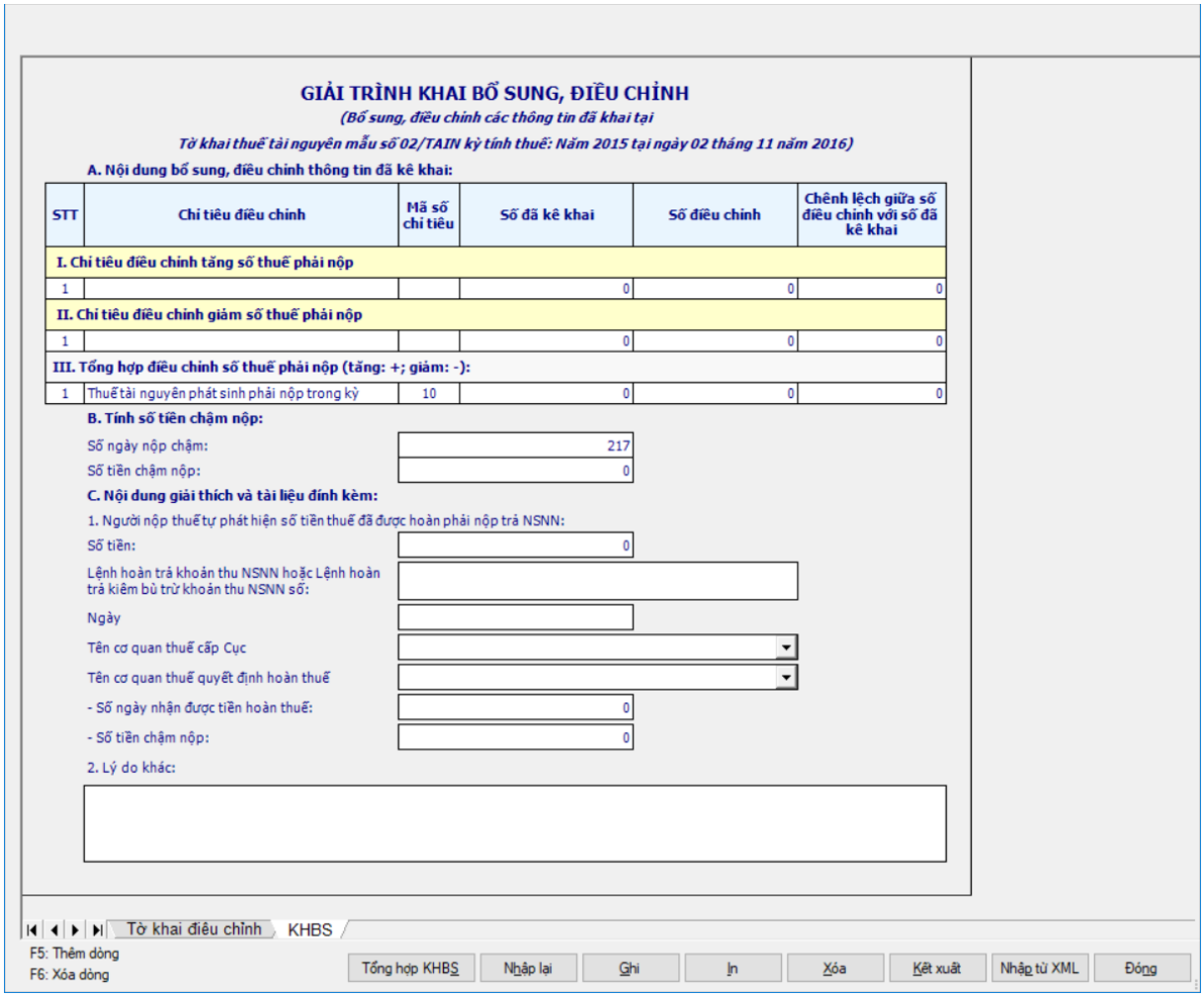
Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên loại tài nguyên	Sản lượng tài nguyên tính thuế		Giá tính thuế đơn vị tài nguyên	Thuế suất (%)	Mức thuế tài nguyên ấn định trên 1 đơn vị tài nguyên	Thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ	Thuế tài nguyên dự kiến được miễn giảm trong kỳ	Thuế tài nguyên phát sinh phải nộp trong kỳ	Thuế tài nguyên đã kê khai trong kỳ	Chênh lệch giữa số quyết toán với kê khai
		Đơn vị tính	Sản lượng								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (4)x(5)x(6) hoặc (8) = (4)x(7)	(9)	(10) = (8) - (9)	(11)	(12) = (10) - (11)
I	Tài nguyên khai thác:										
1			0,000	0,000	0,0000	0,000	0	0,000	0	0	0
II	Tài nguyên thu mua gom:										
1			0,000	0,000	0,0000	0,000	0	0,000	0	0	0
III	Tổng cộng:						0	0	0	0	0

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:
Chứng chỉ hành nghề số:
Người ký:
Ngày ký: 02/10/2016

Tờ khai điều chỉnh | KHBS
F5: Thêm dòng
F6: Xóa dòng

Tổng hợp KHBS | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng



– Kê khai điều chỉnh bổ sung cho chỉ tiêu [8], [9], [10] cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

3.8 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai thuế Tiêu thụ đặc biệt

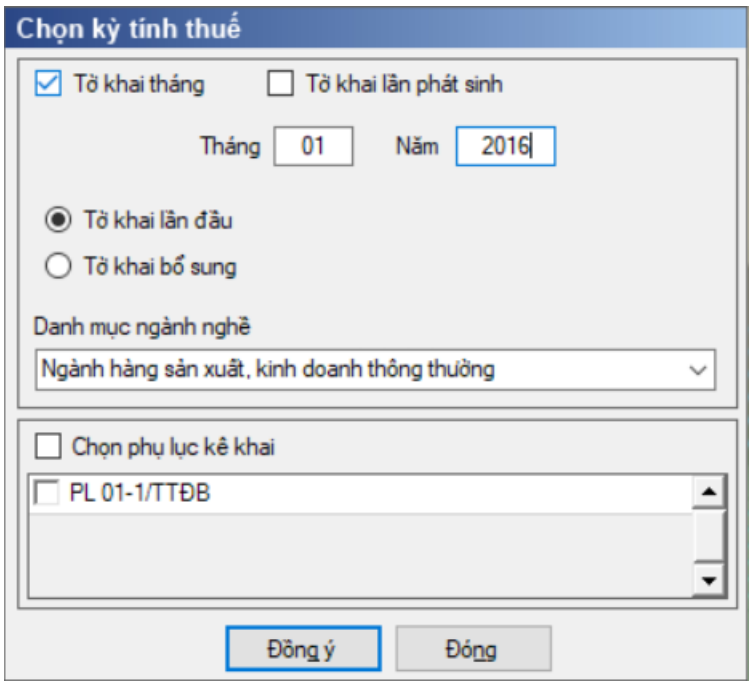
3.8.1 Tờ khai thuế Tiêu thụ đặc biệt mẫu số 01/TTĐB (Ban hành kèm theo Thông tư số 195/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 của Bộ Tài chính).

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế Tiêu Thụ Đặc Biệt" chọn "01/TTĐB Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt (TT195/2015)".

– Đối với Tờ khai thuế 01/TTĐB UD cho phép NNT chọn một trong hai loại tờ khai là "Tờ khai theo tháng" hoặc "Tờ khai lần phát sinh"

– Trên form "Chọn kỳ kê khai" chọn Tờ khai tháng khi đó màn hình kê khai hiển thị:



– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau:

+ Kỳ tính thuế: Ứng dụng sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng tháng hiện tại -1, bạn có thể nhập kỳ tính thuế nhưng không được chọn kỳ tính thuế lớn hơn tháng hiện tại

+ Đối với tờ khai theo Lần phát sinh thì không cần kê khai phụ lục đính kèm

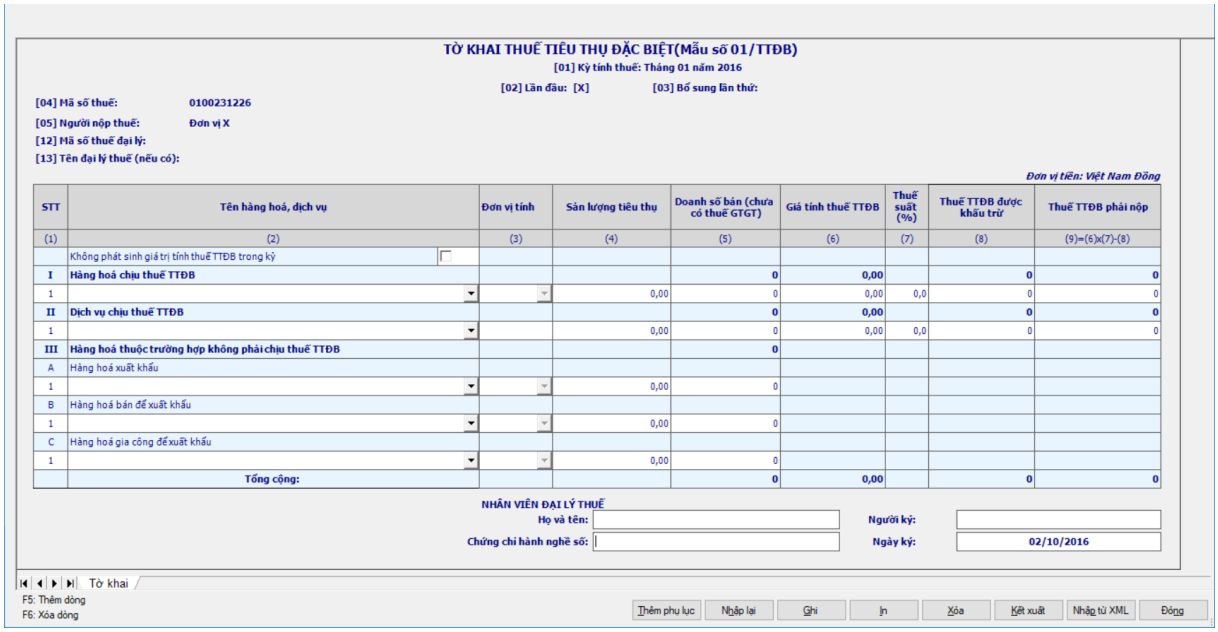
+ Trạng thái tờ khai gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

+ Chọn ngành nghề kinh doanh: Chọn ngành nghề kinh doanh của đơn vị mình trong Danh mục ngành nghề kinh doanh gồm có 2 loại ngành nghề:

- Ngành hàng sản xuất kinh doanh thông thường
- Từ hoạt động xổ số kiến thiết của các công ty xổ số kiến thiết

+ Chọn các phụ lục đi kèm tờ khai: Chương trình mặc định không chọn các phụ lục, cho phép chọn thêm phụ lục để khai trong trường hợp cần kê khai. Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt mẫu 01/TTĐB.

– Việc kê khai tờ khai lần đầu và tờ khai bổ sung tương tự như tờ 01/GTGT, màn hình giao diện tờ khai 01/TTĐB như sau:



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Nếu đánh dấu chỉ tiêu "không phát sinh giá trị tính thuế TTĐB trong kỳ" thì:

• Hiển thông báo "Các số liệu đã có trong các chỉ tiêu phát sinh trong kỳ trên tờ khai và dữ liệu trên PL 01-1/TTĐB sẽ bị xoá bằng 0. Có đồng ý không?", cho chọn "Có" hoặc "Không".

o Nếu chọn "Có" thì thực hiện khoá chỉ tiêu trên các cột từ từ [4] đến cột [7] của phần I và phụ lục 01-1/TTĐB đã kê khai, đồng thời đặt lại giá trị cho các trường này và các trường định dạng number tại phụ lục 01-1/TTĐB bằng giá trị mặc định.

o Nếu chọn "Không" quay lại màn hình kê khai.

+ Nếu không đánh dấu chỉ tiêu "không phát sinh giá trị tính thuế TTĐB trong kỳ" mà có kê khai phần I, II thì các cột [5], [6] bắt buộc phải nhập, nếu không nhập sẽ có báo lỗi tương ứng đối với cột [5], [6] "Giá tính thuế TTĐB bắt buộc nhập.", "Doanh số bán (chưa có thuế GTGT) bắt buộc nhập.", riêng phần III không bắt buộc nhập cột [5].

+ Cột [2] Tên hàng hóa dịch vụ không nhập trực tiếp trên bàn phím mà được chọn trong danh mục các mặt hàng có sẵn đã được đăng ký từ trước trong chức năng "Đăng ký danh mục Thuế tài nguyên và Thuế tiêu thụ đặc biệt".

• Đối với kỳ kê khai từ tháng 7/2016 trở về trước thì các hàng hóa dịch vụ TTĐB được lấy từ đăng ký danh mục có sẵn từ trước

• Đối với kỳ kê khai từ tháng 7/2016 trở đi thì các hàng hóa dịch vụ TTĐB được lấy theo Luật 106/2016/QH13 và các mặt hàng nhập khẩu để bán trong nước theo Công văn 2159

• Đối với kỳ kê khai từ 01/01/2017 , 01/01/2018, 01/01/2019 thì các hàng hóa dịch vụ TTĐB được lấy theo Luật số 70/2014/Qh13 : Cụ thể, đối với

thuốc lá điếu, xì gà và các chế phẩm khác từ cây thuốc lá, thuế suất thuế TTĐB tăng từ 65% lên 70% từ ngày 01/01/2016 và 75% từ ngày 01/01/2019; với rượu dưới 20 độ, thuế suất thuế TTĐB là 30% từ ngày 01/01/2016 và 35% từ ngày 01/01/2018. Đối với rượu từ 20 độ trở lên và bia, thuế suất thuế TTĐB cũng tăng thêm 5% lên 55% từ ngày 01/01/2016, 60% từ ngày 01/01/2017 và 65% từ ngày 01/01/2018. Tương tự, mức thuế suất thuế TTĐB đối với dịch vụ kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng cũng chính thức tăng lên 35% từ ngày 01/01/2016, tăng thêm 5% so với trước đây."

- Các mặt hàng trong danh mục luôn hiển thị trong khoảng thời gian hiệu lực. Và mặc định nếu theo ngày mặc định của hệ thống thì sẽ là bộ danh mục mới nhất, được áp dụng trong kỳ hiệu lực hiện tại.
- Cho phép kê khai cho cùng một mặt hàng hàng hóa nhưng khác đơn vị tính, không được phép nhập trùng cùng một mặt hàng hàng hóa với cùng một đơn vị tính, nếu nhập trùng sẽ hiện thông báo lỗi "Tên hàng hoá dịch vụ đã được chọn".
- Không được phép nhập trùng cùng một loại dịch vụ, nếu nhập trùng sẽ hiện thông báo lỗi "Tên hàng hoá dịch vụ đã được chọn".
- Trong trường hợp nhập tờ khai của năm trước thì hiện toàn bộ danh mục của năm trước để NSD chọn.

+ Cột [3] Đơn vị tính hiện ra theo cột [2]

+ Cột [4] : Sản lượng tiêu thụ được nhập cả 2 số sau phần thập phân.

+ Các cột [5], [8] chỉ nhập các giá trị không âm.

+ Cột [6]: Ứng dụng hỗ trợ tự tính theo công thức Cột [6] = Cột [5]/(1 + Cột [7]), cho phép sửa nhưng không được lớn hơn Doanh số bán (chưa có thuế GTGT)

+ Cột [7] Thuế suất hiện ra đồng thời theo cột [2] và không cho sửa, định dạng theo xx,xx%.

– Các điều kiện kiểm tra/ công thức:

+ Giá trị trên cột [6] < Giá trị trên cột [5].

+ Cột [9] tính toán theo công thức ([9] = [6] * [7] – [8]), kiểm tra nếu chỉ tiêu [9] < 0 thì cảnh báo đỏ trên cột chỉ tiêu [08] "Thuế TTĐB được khấu trừ (cột 8) không được lớn hơn Giá tính thuế TTĐB (cột 6) * Thuế suất (cột 7)".

+ Dòng Tổng cột [5] = (Chỉ tiêu I + Chỉ tiêu II + Chỉ tiêu III)

+ Dòng Tổng cột [6] = (Chỉ tiêu I + Chỉ tiêu II)

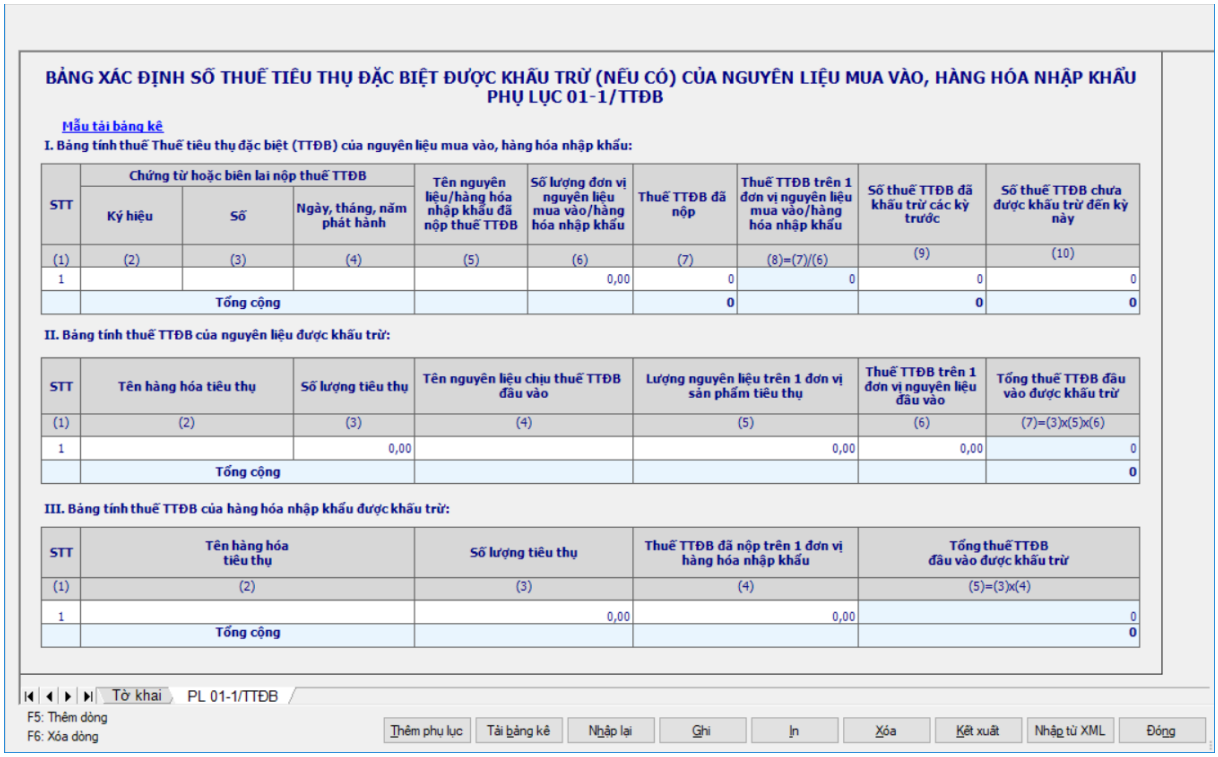
+ Dòng Tổng cột [8] = (Chỉ tiêu I + Chỉ tiêu II), kiểm tra giá trị này bằng tổng cột (7) phần II trên phụ lục 01_1/TTĐB

+ Dòng tổng cộng [9] = (Chỉ tiêu I + Chỉ tiêu II).

+ Nếu cột 8 trên tờ khai lớn hơn 0 thì dòng tổng cộng của cột 7 Bảng II cộng dòng tổng cộng của cột 5 Bảng III của phụ lục cũng phải lớn hơn 0.

+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ tại cột 8 trên tờ khai 01/TTĐB phải nhỏ hơn hoặc bằng tổng cộng của cột 7 bảng II cộng dòng tổng cộng của cột 5 bảng III của phụ lục 01-1/TTĐB.

3.8.1.1 Bảng kê 01-1/TTĐB: Bảng kê hóa đơn hàng hóa,dịch vụ bán ra chịu thuế tiêu thụ đặc biệt



BẢNG XÁC ĐỊNH SỐ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT ĐƯỢC KHẤU TRỪ (NẾU CÓ) CỦA NGUYÊN LIỆU MUA VÀO, HÀNG HÓA NHẬP KHẨU
PHỤ LỤC 01-1/TTĐB

Mẫu tải bảng kê

I. Bảng tính thuế Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) của nguyên liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu:

STT	Chứng từ hoặc biên lai nộp thuế TTĐB			Tên nguyên liệu/hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB	Số lượng đơn vị nguyên liệu mua vào/hàng hóa nhập khẩu	Thuế TTĐB đã nộp	Thuế TTĐB trên 1 đơn vị nguyên liệu mua vào/hàng hóa nhập khẩu	Số thuế TTĐB đã khấu trừ các kỳ trước	Số thuế TTĐB chưa được khấu trừ đến kỳ này
	Ký hiệu	Số	Ngày, tháng, năm phát hành						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(7)/(6)	(9)	(10)
1					0,00	0	0	0	0
Tổng cộng						0		0	0

II. Bảng tính thuế TTĐB của nguyên liệu được khấu trừ:

STT	Tên hàng hóa tiêu thụ	Số lượng tiêu thụ	Tên nguyên liệu chịu thuế TTĐB đầu vào	Lượng nguyên liệu trên 1 đơn vị sản phẩm tiêu thụ	Thuế TTĐB trên 1 đơn vị nguyên liệu đầu vào	Tổng thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)x(5)x(6)
1		0,00		0,00	0,00	0
Tổng cộng						0

III. Bảng tính thuế TTĐB của hàng hóa nhập khẩu được khấu trừ:

STT	Tên hàng hóa tiêu thụ	Số lượng tiêu thụ	Thuế TTĐB đã nộp trên 1 đơn vị hàng hóa nhập khẩu	Tổng thuế TTĐB đầu vào được khấu trừ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)
1		0,00	0,00	0
Tổng cộng				0

Tờ khai | PL 01-1/TTĐB
F5: Thêm dòng
F6: Xóa dòng
Thêm phụ lục | Tải bảng kê | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

<u>I. Bảng tính thuế TTĐB của nguyên liệu mua vào, hàng hóa nhập khẩu:</u>

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Nhập chi tiết các cột [2], [3], [5] dạng text

+ Nhập cột [4] dạng DD/MM/YYYY, kiểm tra đúng theo định dạng dd/mm/yyyy, Và ngày tháng năm phải nhỏ hơn hoặc bằng kỳ tính thuế.

+ Nhập chi tiết cột [6] dạng số và cho phép nhập sau phần thập phân là 2 số, mặc định ban đầu là số 0, không âm

+ Nhập chi tiết các cột [7], [9] dạng số, mặc định ban đầu là số 0, không âm

– Các chỉ tiêu tính toán: UD hỗ trợ tự động tính theo công thức:

+ Cột [8] = cột [7] / cột [6]

+ Cột (10) = Cột (7) – cột (9), cho phép sửa

+ Tự tính dòng tổng cộng đối với các cột (7), (9), (10).

– Ràng buộc mẫu biểu:

+ Nếu nhập giá trị tại cột [10] thì không bắt buộc phải nhập các thông tin "Ký hiệu", "Số", "Ngày tháng năm phát hành", "Tên nguyên liệu/hàng hóa nhập

khẩu đã nộp thuế TTĐB", "Số lượng đơn vị nguyên liệu mua vào/hàng hóa nhập khẩu", "Thuế TTĐB đã nộp" tại dòng đầu tiên. Các dòng khác bắt buộc nhập.

II. Bảng tính thuế TTĐB của nguyên liệu được khấu trừ:

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Nhập chi tiết các cột [2], [4] dạng text

+ Nhập chi tiết các cột [3], [5], [6] dạng số và cho phép nhập sau phần thập phân là 2 số, mặc định ban đầu là số 0, không âm

– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Cột [7] = [3] x [5] x [6]

+ Tự tính dòng tổng cộng đối với cột (7), kiểm tra giá trị này không được lớn hơn tổng cột (10) phần I, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Tổng giá trị cột 7 không được lớn hơn tổng giá trị cột (10) phần I"

III. Bảng tính thuế TTĐB của hàng hóa nhập khẩu được khấu trừ:

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Nhập chi tiết các cột [2]: Nhập dạng text

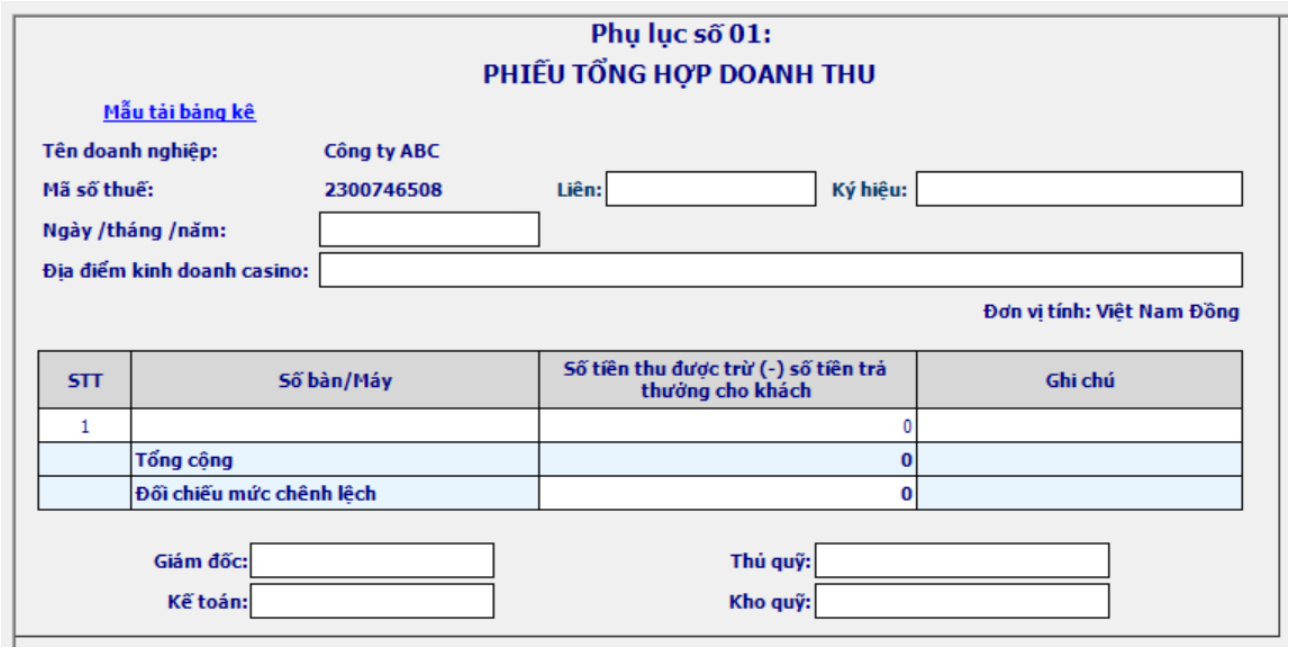
+ Nhập chi tiết các cột [3], [4]: Nhập dạng số và cho phép nhập sau phần thập phân là 2 số, mặc định ban đầu là số 0, không âm

– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Cột [5] = [3] x [4]

+ Tự tính dòng tổng cộng đối với cột (5). Kiểm tra ràng buộc: Tổng giá trị cột 5 ở Bảng III không được lớn hơn tổng giá trị cột 10 ở Bảng I của phụ lục 01-1/TTĐB.

3.8.1.2 Phụ lục số 01 – Phiếu tổng hợp doanh thu



Phụ lục số 01:

PHIẾU TỔNG HỢP DOANH THU

Mẫu tải bảng kê

Tên doanh nghiệp: Công ty ABC

Mã số thuế: 2300746508 Liên: Ký hiệu:

Ngày /tháng /năm:

Địa điểm kinh doanh casino:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

STT	Số bàn/Máy	Số tiền thu được trừ (-) số tiền trả thưởng cho khách	Ghi chú
1		0	
	Tổng cộng	0	
	Đối chiếu mức chênh lệch	0	

Giám đốc: Thủ quỹ:

Kế toán: Kho quỹ:

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Liên: NNT tự nhập dạng text

+ Ký hiệu: NNT tự nhập dạng text

+ Ngày/tháng/năm: NNT tự nhập định dạng dd/mm/yyyy, bắt buộc nhập

+ Địa điểm kinh doanh Casino: NNT tự nhập dạng text, bắt buộc nhập

+ Số bàn/Máy: NNT tự nhập dạng text, bắt buộc nhập

+ Số tiền thu được trừ (-) số tiền trả thưởng cho khách: NNT tự nhập dạng số nguyên âm, dương

+ Ghi chú: NNT tự nhập dạng text

+ Đối chiếu mức chênh lệch: NNT tự nhập dạng số nguyên âm, dương

– Các điều kiện kiểm tra/ công thức:

+ Tổng cộng: Kiểm tra Tổng cộng/1.1= với giá trị cột (5) Doanh thu bán (chưa có thuế GTGT) tại mục II trên tờ khai với tên hàng hóa "Kinh doanh Casino, trò chơi điện tử có thưởng (thuế suất 35%)", sai khác cảnh báo vàng

3.8.1.3 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

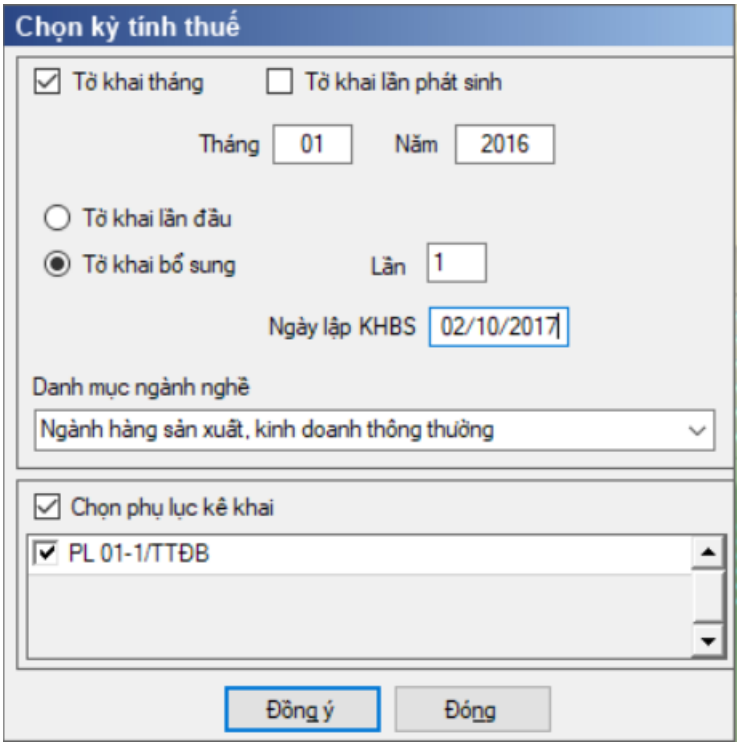
– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

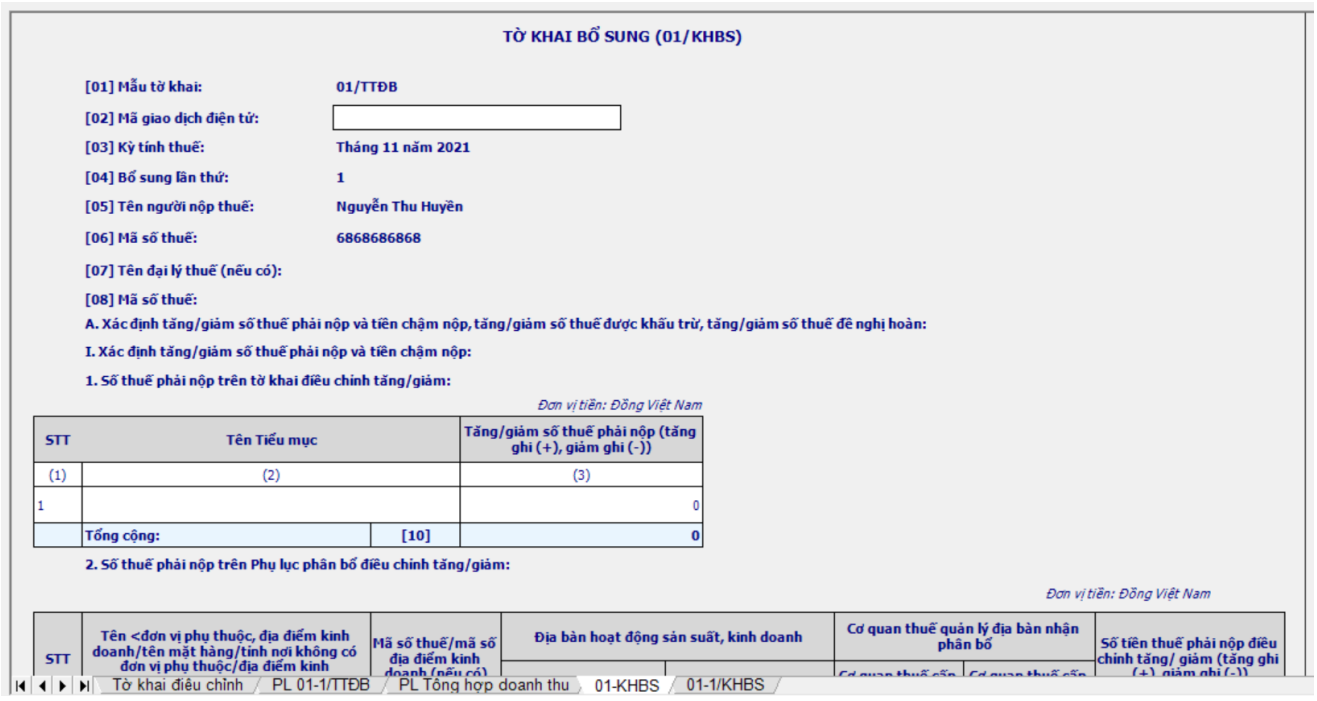
+ Nếu ở tờ khai lần đầu hoặc lần bổ sung N-1, NNT đã kê khai phụ lục 01-1/TTDB thì ở Tờ khai bổ sung/ bổ sung lần N, ứng dụng sẽ mặc định tích chọn phụ lục đó. Trường hợp ở tờ khai lần đầu hoặc lần bổ sung N-1 chưa kê khai phụ lục 01-1/TTDB, cho phép NNT đính kèm thêm phụ lục khi khai bổ sung.

– Nhấn nút [Đồng ý]



– Khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm sheet "Tờ khai điều chỉnh", phụ lục 01-1/TTDB (nếu tích chọn), "01/KHBS" và "01-1/KHBS"

– Nhấn nút "Tổng hợp KHBS":



– A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn:

+ (2) Tên tiểu mục: UD hiển thị tên tiểu mục điều chỉnh được tổng hợp từ chỉ tiêu điều chỉnh trên phụ lục 01-1/KHBS; Nếu phụ lục 01-1/KHBS không có các chỉ tiêu điều chỉnh là chỉ tiêu hạch toán thì cột này không có giá trị.

+ (3) Tăng/ giảm số thuế phải nộp: UD tự động hiển thụ = chỉ tiêu [07] Tổng cộng (tang +, giảm -) phải nộp trên 01-1/KHBS, không cho sửa

+ [10] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

+ Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm: hiển thị các dữ liệu thay đổi trên PL phân bổ 01-2/GTGT, 01-3/GTGT, 01-6/GTGT…

+ Số ngày chậm nộp tính đến ngày: UD hiển thị đến ngày lập tờ khai KHBS

+ Số ngày chậm nộp: UD hỗ trợ tính số ngày chậm nộp = ngày lập KHBS – hạn nộp tờ khai, cho phép sửa

+ Số tiền chậm nộp tăng/giảm: UD hỗ trợ tính theo công thức = 0,03%*số tiền chậm nộp*số ngày

+ [12] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế khấu trừ (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

+ [13] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

– B: Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp:

+ Số tiền thu hồi hoàn: NNT nhập dạng số, không âm

+ Quyết định hoàn thuế: Số…ngày…cơ quan thuế ban hành quyết định…: Số: nhập dạng text, Ngày: nhập dạng dd/mm/yyyy, Cơ quan thuế ban hành quyết định: Cho phép chọn trong danh mục

+ Lệnh hoàn thuế: Số … ngày …

+ Số ngày nhận được tiền hoàn thuế: cho phép nhập

+ Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức chậm nộp): NNT nhập dạng số, không âm

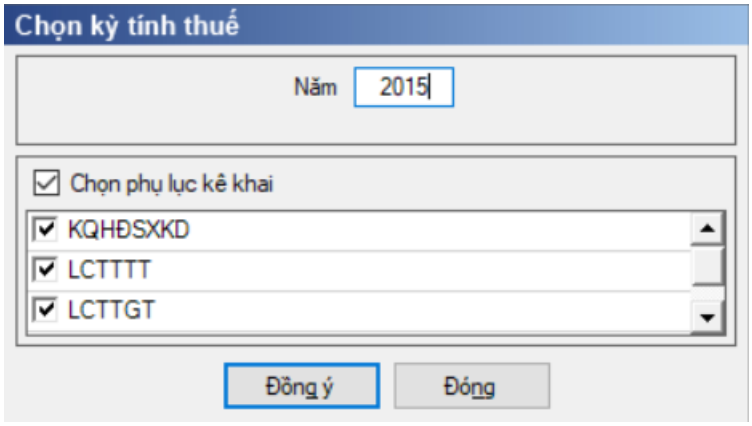
– Chọn nút **[Ghi]** để hoàn thành việc kê khai bổ sung.

3.9 Hướng dẫn thực hiện chức năng lập Báo cáo tài chính

3.9.1 Lập Bộ báo cáo tài chính theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC cập nhật theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 04/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Cách gọi:

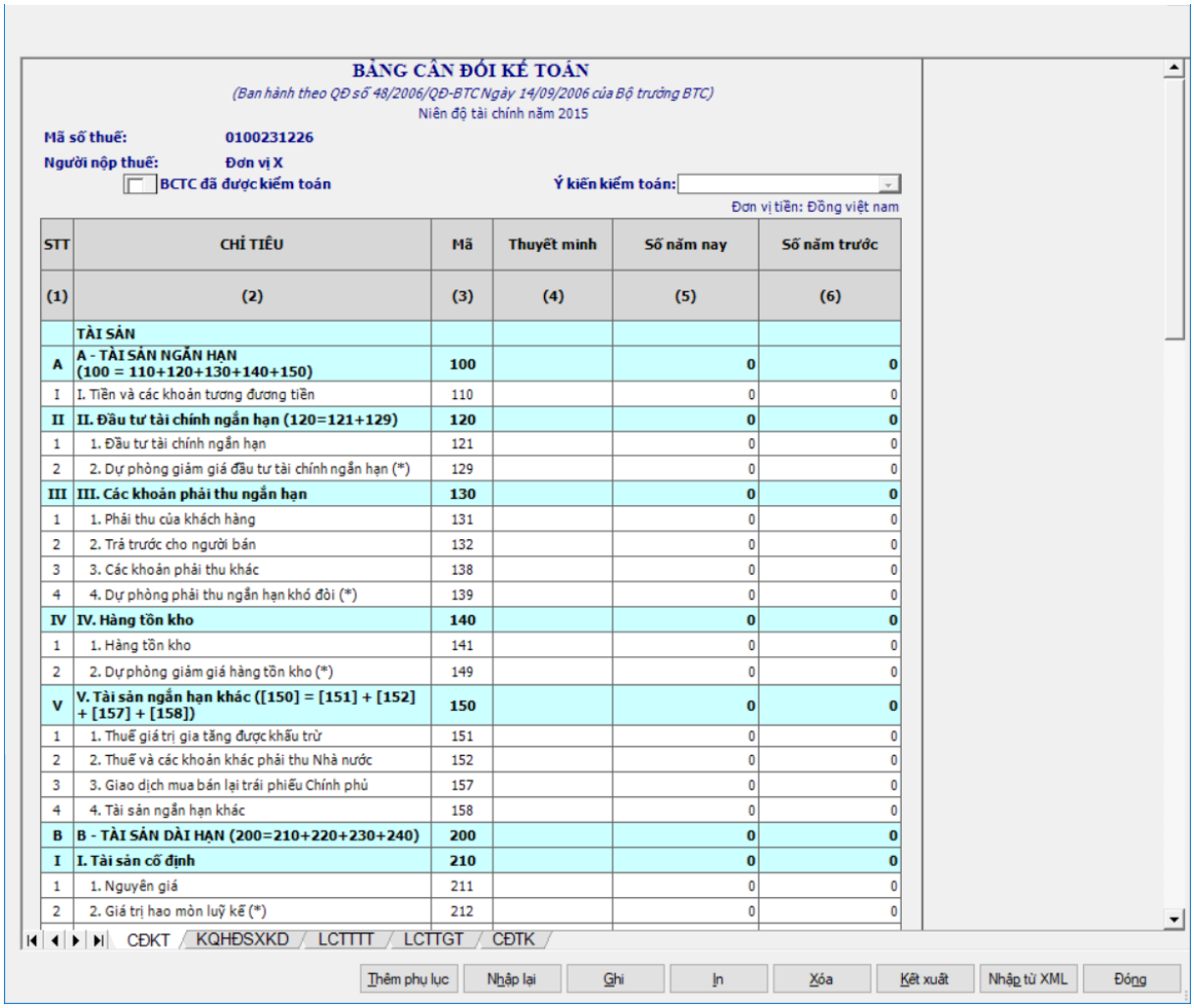
– Từ menu chức năng “Báo cáo tài chính” chọn “Bộ Báo cáo tài chính (QĐ 48/2006-BTC)” khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau.



– Chương trình mặc định tích chọn chọn các phụ lục, cho phép chỉ tích chọn các phụ lục cần kê khai. Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình sẽ hiển thị ra một bảng kê với các phụ lục tương ứng với phục lục bạn đã chọn. Ứng dụng kiểm tra nếu người nộp thuế chọn đồng thời hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT thì ứng dụng sẽ đưa ra thông báo "Bạn chỉ được chọn một trong hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT. Bạn có chắc chắn nhận cả hai phụ lục này không?" Nếu chọn "Có" ứng dụng vẫn cho phép kê khai đồng thời hai phụ lục, nếu chọn " Không" thì ứng dụng quay lại màn hình chọn kỳ kê khai ban đầu.

– Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.1.1 Bảng cân đối kế toán cho DN theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2015

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

☐ BCTC đã được kiểm toán Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		0	0
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		0	0
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120		0	0
1	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	129		0	0
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		0	0
1	1. Phải thu của khách hàng	131		0	0
2	2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3	3. Các khoản phải thu khác	138		0	0
4	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV	IV. Hàng tồn kho	140		0	0
1	1. Hàng tồn kho	141		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V	V. Tài sản ngắn hạn khác ([150] = [151] + [152] + [157] + [158])	150		0	0
1	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151		0	0
2	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		0	0
3	3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		0	0
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		0	0
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)	200		0	0
I	I. Tài sản cố định	210		0	0
1	1. Nguyên giá	211		0	0
2	2. Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	212		0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTTT | LCTTGT | CĐTK

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Hướng dẫn nhập dữ liệu:

+ Nếu BCTC đã được kiểm toán thì tích chọn vào ô check "BCTC đã được kiểm toán" khi đó UD bắt buộc chọn "Ý kiến kiểm toán" trong danh mục có sẵn. Nếu không tích chọn "BCTC đã được kiểm toán" thì không cho phép chọn "Ý kiến kiểm toán".

+ NSD tự nhập dữ liệu các cột: [Thuyết minh], [Số năm nay], [Số năm trước].

+ Đối với ngày ký, đây là ngày bắt buộc phải có trên mọi tờ khai hoặc báo cáo tài chính theo quy định của cơ quan thuế.

– Các chỉ tiêu phải nhập:

+ Tất cả các chỉ tiêu ban đầu nhận giá trị mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu phải nhập dạng số, mặc định là 0: [110], [121], [131], [132], [138], [141], [151], [152], [157] , [158], [211], [213], [221], [231], [240], [241], [248], [311], [312], [313], [314], [315], [316], [318], [323], [327], [328], [329],

[331], [332], [334], [336], [338], [339], [411], [412], [413], [414], [415], [416], [417]

+ Các chỉ tiêu nhập dạng số âm dương, mặc định là 0: [129], [139], [149], [212], [222], [239], [249]

+ Các chỉ tiêu ngoài bảng: mặc định là 0, cho phép nhập số âm dương.

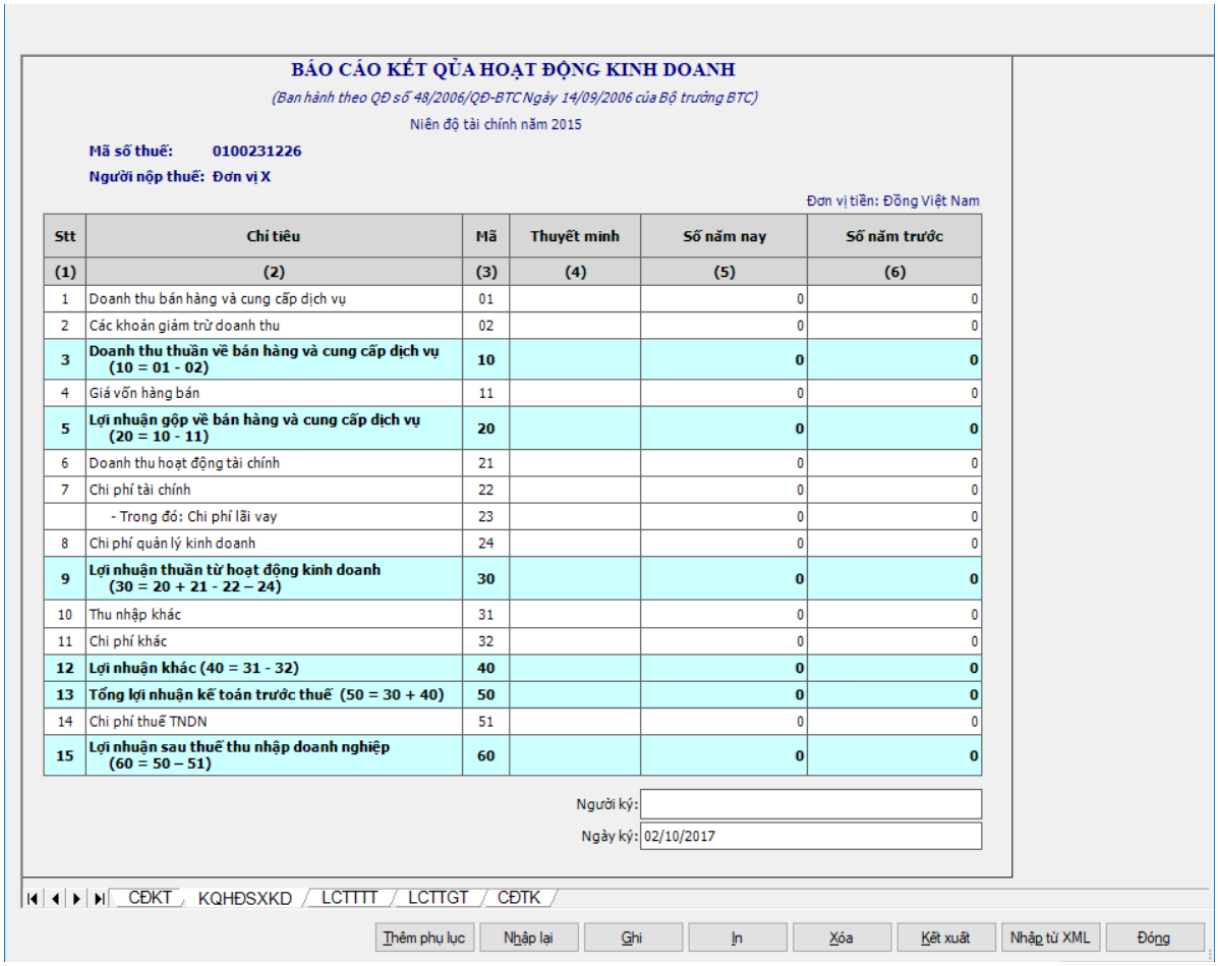
– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Chỉ tiêu [100] = [110] + [120] + [130] + [140] + [150]
+ Chỉ tiêu [120]= [121] + [129]
+ Chỉ tiêu [130] = [131] + [132] + [138] + [139]
+ Chỉ tiêu [140] = [141] + [149]
+ Chỉ tiêu [150] = [151] + [152] + [157] + [158]
+ Chỉ tiêu [200] = [210] + [220] + [230] + [240]
+ Chỉ tiêu [210] = [211] + [212] + [213]
+ Chỉ tiêu [220] = [221] + [222]
+ Chỉ tiêu [230] = [231] + [239]
+ Chỉ tiêu [240] = [241] + [248] + [249]
+ Chỉ tiêu [250] = [100] + [200]
+ Chỉ tiêu [300] = [310] + [330]
+ Chỉ tiêu [310] = [311] + [312] + [313] + [314] + [315] + [316] + [318] + [323] + [327] + [328]+ [329]
+ Chỉ tiêu [330] = [331] + [332] +[334] + [336] + [338] + [339]
+ Chỉ tiêu [400] = [410]
+ Chỉ tiêu [410] = [411] + [412] + [413] + [414] + [415] + [416] + [417]
+ Chỉ tiêu [440] = [300] + [400]

– Các điều kiện kiểm tra/ công thức:

+ Chỉ tiêu [250] = Chỉ tiêu [440], không thỏa mãn thì UD cảnh báo.
+ Kiểm tra chỉ tiêu “Tổng nguồn vốn” [440] (cuối kỳ) = 0 thì cảnh báo đỏ “Tổng nguồn vốn cuối kỳ phải khác 0”, không cho kết xuất, in báo cáo tài chính

3.9.1.2 Báo cáo KQHĐSXKD cho DN theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC



BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2015

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		0	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**0**	**0**
4	Giá vốn hàng bán	11		0	0
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**0**	**0**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21		0	0
7	Chi phí tài chính	22		0	0
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8	Chi phí quản lý kinh doanh	24		0	0
9	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 – 24)**	**30**		**0**	**0**
10	Thu nhập khác	31		0	0
11	Chi phí khác	32		0	0
12	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**0**	**0**
13	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**0**	**0**
14	Chi phí thuế TNDN	51		0	0
15	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51)**	**60**		**0**	**0**

Người ký:

Ngày ký: 02/10/2017

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTTT | LCTTGT | CĐTK

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập và tính toán:

+ Các cột phải nhập: cột [Số năm nay], [Số năm trước]

+ Các chỉ tiêu phải nhập: [01], [02], [11], [21], [22], [23], [24], [31], [32], [51] và ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0.

+ Các chỉ tiêu tính toán:

+ Chỉ tiêu [10] = [01] – [02]

+ Chỉ tiêu [20] = [10] – [11]

+ Chỉ tiêu [30] = [20] + [21] – [22] – [24]

+ Chỉ tiêu [40] = [31] – [32]

+ Chỉ tiêu [50] = [30] + [40]

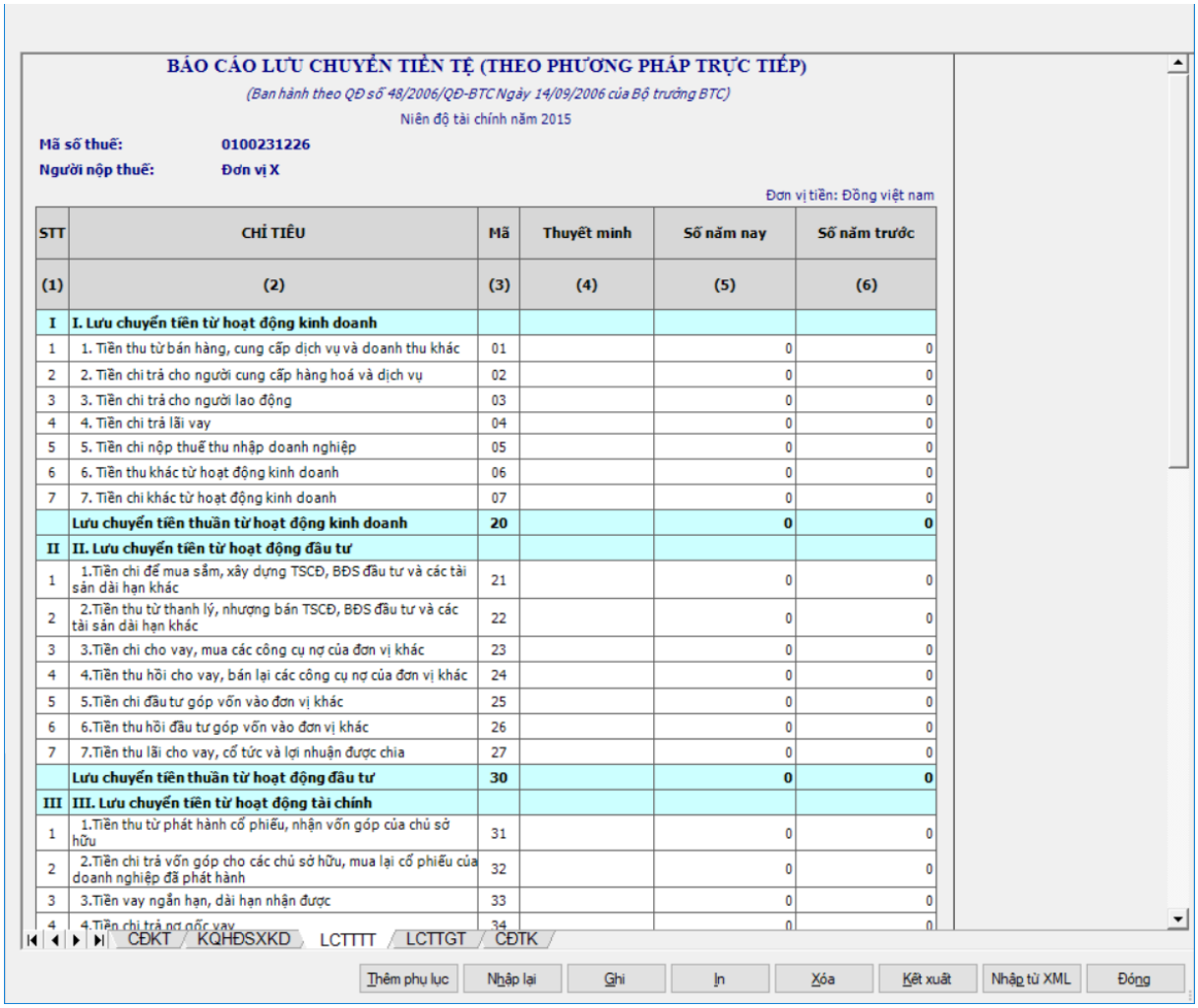
+ Chỉ tiêu [60] = [50] – [51]

– Kiểm tra ràng buộc:

+ Đối với chỉ tiêu 23 chi phí lãi vay sẽ luôn nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu 22 chi phí tài chính.

+ Đối với ngày ký, đây là ngày bắt buộc phải có trên mọi tờ khai hoặc báo cáo tài chính theo quy định của cơ quan thuế.

3.9.1.3 Báo cáo LCTT (trực tiếp) cho DN theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2015

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		0	0
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		0	0
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		0	0
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	0
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7	7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**0**	**0**
II	**II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3	3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4	4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5	5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6	6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7	7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**0**	**0**
III	**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1	1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3	3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4	4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0

CĐKT / KQHĐSXKD / LCTTTT / LCTTGT / CĐTK

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các cột phải nhập: cột [Năm nay], [Năm trước]

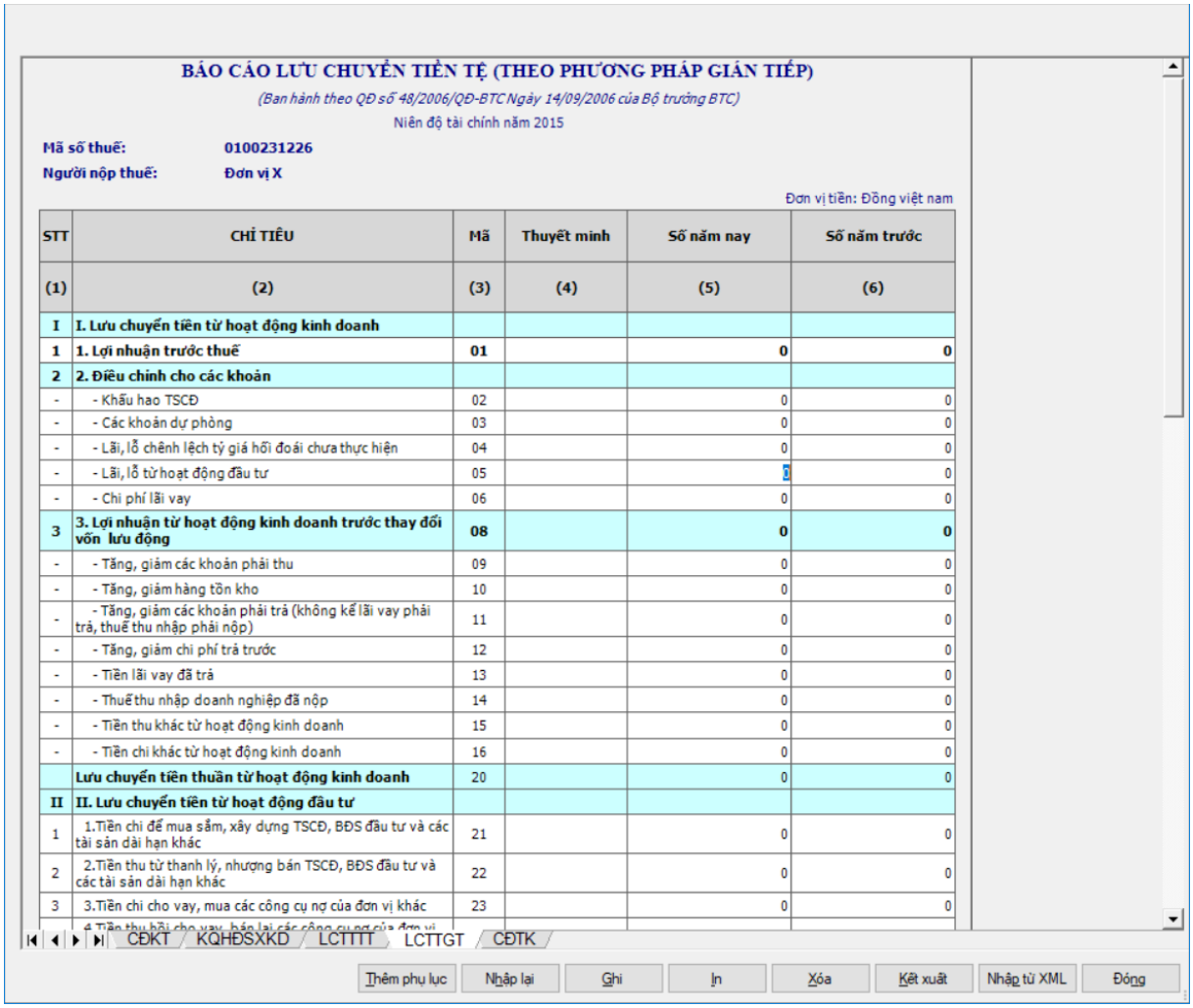
– Các chỉ tiêu phải nhập: [01], [02], [03], [04], [05], [06], [07], [21], [23], [24], [25], [26], [27], [31], [32], [33], [34], [35], [36], [60], [61] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và cho phép nhập âm.

– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Chỉ tiêu [20] = [01] + [02] + … + [06] + [07]
+ Chỉ tiêu [30] = [21] + [23] + …+ [26] + [27]
+ Chỉ tiêu [40] = [31] + [32] + …+ [36]
+ Chỉ tiêu [50] = [20] + [30] + [40]
+ Chỉ tiêu [70] = [50] + [60] + [61]

– Đối với ngày ký, đây là ngày bắt buộc phải có trên mọi tờ khai hoặc báo cáo tài chính theo quy định của cơ quan thuế.

3.9.1.4 Báo cáo LCTT (gián tiếp) cho DN theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2015

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	**1. Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**0**	**0**
2	**2. Điều chỉnh cho các khoản**				
-	- Khấu hao TSCĐ	02		0	0
-	- Các khoản dự phòng	03		0	0
-	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
-	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	0
-	- Chi phí lãi vay	06		0	0
3	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**0**	**0**
-	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		0	0
-	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		0	0
-	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		0	0
-	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
-	- Tiền lãi vay đã trả	13		0	0
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	0
-	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
-	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		0	0
II	**II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3	3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTTT | LCTTGT | CĐTK

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

Nhập tờ khai

– Các cột phải nhập: cột [Năm nay], [Năm trước]

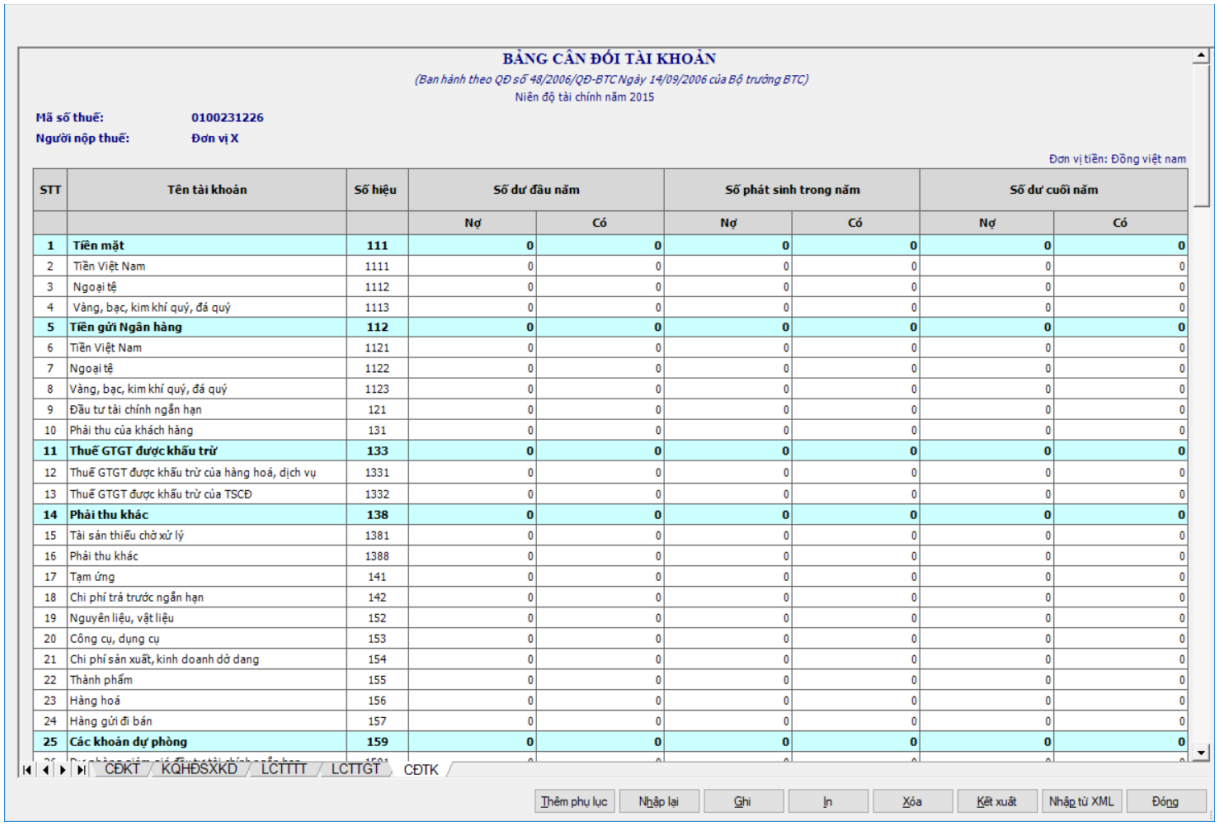
– Các chỉ tiêu phải nhập: [01], [02], [03], [04], [05], [06], [09], [10], [11], [12], [13], [14], [15], [16], [21], [22], [23], [24], [25], [26], [27], [31], [32], [33], [34], [35], [36], [60], [61] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và cho phép nhập âm.

– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Chỉ tiêu [08] = [01] + [02] + … + [06]
+ Chỉ tiêu [20] = [09] + [10] + … + [16]
+ Chỉ tiêu [30] = [21] + [22] + …+ [26] + [27]
+ Chỉ tiêu [40] = [31] + [32] + …+ [36]
+ Chỉ tiêu [50] = [20] + [30] + [40]
+ Chỉ tiêu [70] = [50] + [60] + [61]

– Đối với ngày ký, đây là ngày bắt buộc phải có trên mọi tờ khai hoặc báo cáo tài chính theo quy định của cơ quan thuế.

3.9.1.5 Bảng cân đối tài khoản theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2015

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	Tên tài khoản	Số hiệu	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	**Tiền mặt**	**111**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
2	Tiền Việt Nam	1111	0	0	0	0	0	0
3	Ngoại tệ	1112	0	0	0	0	0	0
4	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	1113	0	0	0	0	0	0
5	**Tiền gửi Ngân hàng**	**112**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
6	Tiền Việt Nam	1121	0	0	0	0	0	0
7	Ngoại tệ	1122	0	0	0	0	0	0
8	Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý	1123	0	0	0	0	0	0
9	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	0	0	0	0	0	0
10	Phải thu của khách hàng	131	0	0	0	0	0	0
11	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**133**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
12	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	1331	0	0	0	0	0	0
13	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	1332	0	0	0	0	0	0
14	**Phải thu khác**	**138**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
15	Tài sản thiếu chờ xử lý	1381	0	0	0	0	0	0
16	Phải thu khác	1388	0	0	0	0	0	0
17	Tạm ứng	141	0	0	0	0	0	0
18	Chi phí trả trước ngắn hạn	142	0	0	0	0	0	0
19	Nguyên liệu, vật liệu	152	0	0	0	0	0	0
20	Công cụ, dụng cụ	153	0	0	0	0	0	0
21	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	154	0	0	0	0	0	0
22	Thành phẩm	155	0	0	0	0	0	0
23	Hàng hoá	156	0	0	0	0	0	0
24	Hàng gửi đi bán	157	0	0	0	0	0	0
25	**Các khoản dự phòng**	**159**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTTT | LCTTGT | CĐTK

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập

+ Các cột phải nhập: Nhập các giá trị Nợ, Có cho các cột [Số dư đầu năm], [Số phát sinh trong năm]. Các chỉ tiêu phải nhập dạng số: [1111], [1112], [1113], [1121], [1122], [1123], [121], [131], [1331], [1332], [1381], [1388], [141], [142], [152] …..[157], [1591], [1592], [1593], [171], [2111], [2112], [2113], [2141], [2142], [2143], [2147], [217], [2212], [2213], [2218], [229], [2411], [2412], [2413], [242], [244], [311], [315], [331], [33311], [33312], [3332] ….[3339], [334], [335], [3381] ….[3388], [3389], [3411], [3412], [34131] ..[34133], [3414], [351], [352], [3531], [3532], [3353], [3354], [3561], [3532], [4111], [4112], [4118], [418], [419], [4211], [4212], [4311], [4312], [5111], [5112], [5113], [5118], [515], [5211] …[5213], [611], [631], [632], [635], [6421], [6422], [711], [811], [821], [911]. Các chỉ ngoài bảng ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và cho phép nhập số âm.

+ Các cột phải nhập: Nhập các giá trị Nợ, Có cho các cột [Số dư đầu năm], [Số phát sinh trong năm]. Các chỉ tiêu phải nhập dạng số: [2141], [2142], [2143], [2147].

– Các chỉ tiêu tính toán

+ Chỉ tiêu [111] = [1111] + [1112] + [1113]
+ Chỉ tiêu [112] = [1121] + [1122] + [1123]
+ Chỉ tiêu [133] = [1331] + [1332]
+ Chỉ tiêu [138] = [1381] + [1382]
+ Chỉ tiêu [159] = [1591] + [1592] + [1593]

+ Chỉ tiêu [211] = [2111] + [2112] + [2113]
+ Chỉ tiêu [214] = [2141] + [2142] + [2143] + [2147]
+ Chỉ tiêu [221] = [2212] + [2213] + [2218]
+ Chỉ tiêu [241] = [2411] + [2412] + [2413]
+ Chỉ tiêu [333] = [3331] + [3332] + ….+ [3339]
+ Chỉ tiêu [3331] = [33311] + [33312]
+ Chỉ tiêu [338] = [3381] + … + [3384]+ [3386] + …[3388] + [3389]
+ Chỉ tiêu [341] = [3411] + [3412] + [3413] + [3414]
+ Chỉ tiêu [3413] = [34131] + [34132] + [34133]
+ Chỉ tiêu [353] = [3531] + [3532] + [3533] + [3534]
+ Chỉ tiêu [356] = [3561] + [3562]
+ Chỉ tiêu [411] = [4111] + [4112] + [4118]
+ Chỉ tiêu [421] = [4211] + [4212]
+ Chỉ tiêu [511] = [5111] + [5112] + [5113] + [5118]
+ Chỉ tiêu [521] = [5211] + [5212] + [5213]
+ Chỉ tiêu [642] = [6421] + [6422]

– Công thức tính toán đối với cột Số dư cuối năm

+ Đối với tài khoản đầu 1, 2: Dư nợ cuối kỳ = Dư nợ đầu kỳ - Dư có đầu kỳ + phát sinh nợ - phát sinh có, nếu dương để bên dư nợ, nếu âm chuyển sang dư có, cho phép sửa khác công thức thì cảnh báo vàng " Dư nợ cuối kỳ khác (nợ đầu kỳ - có đầu kỳ+ phát sinh nợ - phát sinh có). Đề nghị xem lại" (trừ 131, 1381, 1388, 331, các tài khoản con của 338,141).

+ Đối với tài khoản đầu 3, 4: Dư có cuối kỳ = Dư có đầu kỳ - Dư nợ đầu kỳ + ps có trong kỳ - ps nợ trong kỳ, nếu kết quả dương để bên dư có, kết quả âm chuyển sang dự nợ, cho phép sửa khác thì cảnh báo vàng " Dư có cuối kỳ khác (Dư có đầu kỳ - Dư nợ đầu kỳ + ps có trong kỳ - ps nợ trong kỳ). Đề nghị xem lại" (trừ 131, 1381, 1388, 331, các tài khoản con của 338, 141, 333 và các tài khoản cấp con của 333)

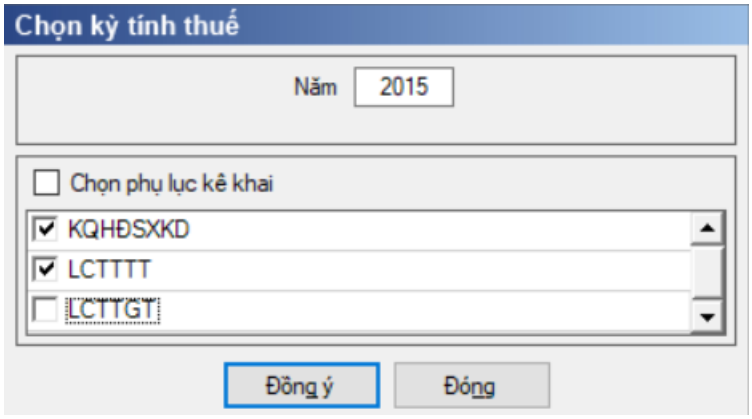
+ Riêng đối với tài khoản lưỡng tính như 131, 1381, 1388, 331, các tài khoản con của 338, 141, 333 và các tài khoản cấp con của 333 thì

- Số dư đầu năm: Cho phép nhập cả dư nợ , dư có
- Số phát sinh trong năm: cho phép nhập cả dư nợ và dư có đồng thời.
- Số dư cuối năm: cho phép nhập dạng số

3.9.2 Lập Bộ báo cáo tài chính Ban hành theo Thông tư số 95/2008 /TT – BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính

Cách gọi:

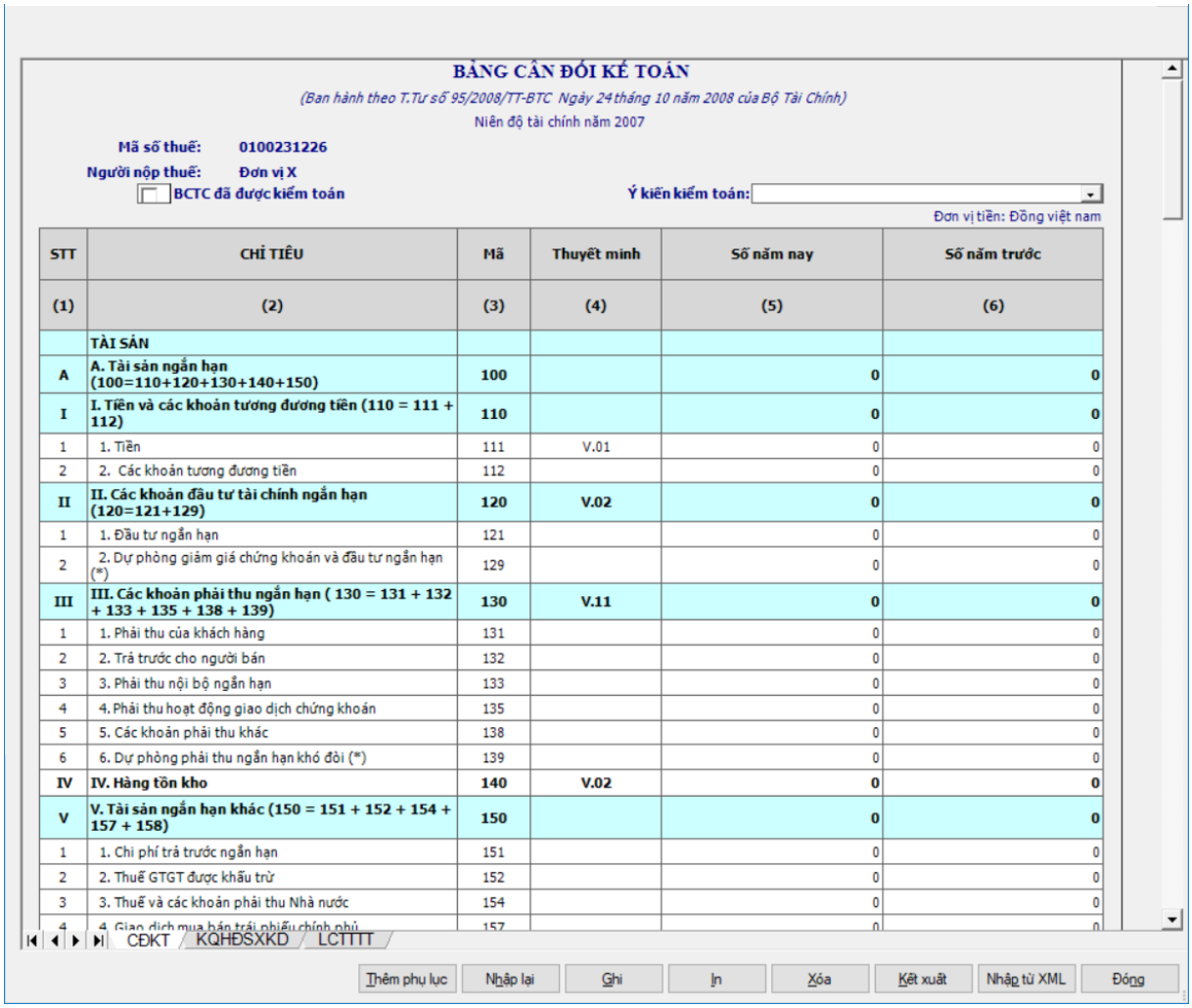
– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ Báo cáo tài chính 95/2008/TT-BTC" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau.



– Chương trình mặc định tích chọn các phụ lục. Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình sẽ hiển thị ra một bảng kê với các phụ lục tương ứng với phục lục bạn đã chọn. Ứng dụng kiểm tra nếu người nộp thuế chọn đồng thời hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT thì ứng dụng sẽ đưa ra thông báo "Bạn chỉ được chọn một trong hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT. Bạn có chắc chắn nhận cả hai phụ lục này không?" Nếu chọn "Có" ứng dụng vẫn cho phép kê khai đồng thời hai phụ lục, nếu chọn " Không" thì ứng dụng quay lại màn hình "Chọn kỳ tính thuế" ban đầu.

– Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.2.1 Bảng cân đối kế toán cho CTCK theo Thông tư 95/2008/TT-BTC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính)

Niên độ tài chính năm 2007

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

BCTC đã được kiểm toán

Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		0	0
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		0	0
1	1. Tiền	111	V.01	0	0
2	2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02	0	0
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 135 + 138 + 139)	130	V.11	0	0
1	1. Phải thu của khách hàng	131		0	0
2	2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		0	0
5	5. Các khoản phải thu khác	138		0	0
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV	IV. Hàng tồn kho	140	V.02	0	0
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 157 + 158)	150		0	0
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		0	0
4	4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	157		0	0

CĐKT KQHĐSXKD LCTTTT

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Hướng dẫn nhập dữ liệu:

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh.

+ Đối với ngày ký, đây là ngày bắt buộc phải có trên mọi tờ khai hoặc báo cáo tài chính theo quy định của cơ quan thuế.

– Các chỉ tiêu cần phải nhập:

+ Các cột phải nhập: cột [Số năm nay], [Số năm trước] đối với kỳ kê khai lần đầu. Các kỳ đã có dữ liệu kê khai trước đó ứng dụng tự động hộ trợ lấy dữ liệu của cột [Số năm nay].

+ Các chỉ tiêu phải nhập dạng số, mặc định là 0: [111], [112], [121], [131], [132], [133], [135], [138], [140], [151], [152], [154], [157], [158], [211], [212], [213], [218], [222], [225], [228], [230], [241], [245], [251], [252], [254], [255], [258], [261], [262], [263], [268], [311], [312], [313], [314], [315], [316], [317], [319], [320], [321], [322], [323], [327], [328], [329], [331], [332], [333], [334],

[335], [336], [337], [338], [339], [359], [411], [412], [413], [415], [416], [417], [418], [419], [420]

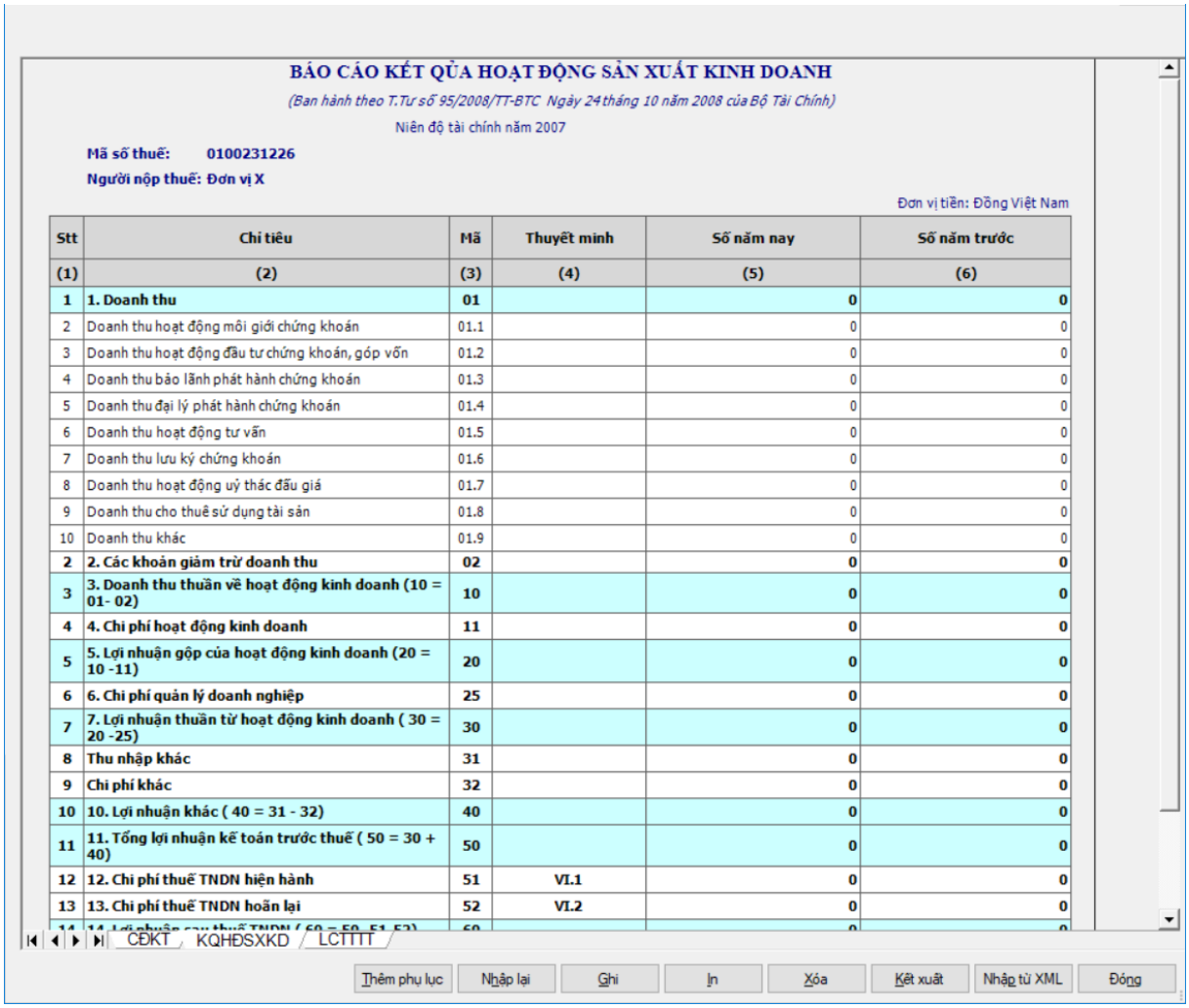
+ Các chỉ tiêu ngoài bảng nhập dạng số, mặc định là 0: [001], [002], [003], [004], [005], [006], [007], [008], [009], [010], [011], [012], [013], [014], [015], [016], [017], [018], [019], [020], [021], [022], [027], [032], [037], [042], [047], [050], [082], [083], [084]

+ Các chỉ tiêu phải nhập dạng số, cho phép âm, mặc định là 0: [129], [139], [219], [223], [226], [229], [242], [259], [414].

– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Chỉ tiêu [100] = [110] + [120] + [130] + [140] + [150]
+ Chỉ tiêu [110] = [111] + [112]
+ Chỉ tiêu [120] = [121] + [129]
+ Chỉ tiêu [130] = [131] + [132] + [133] + [135] + [138] + [139]
+ Chỉ tiêu [150] = [151] + [152] + [154] + [157] + [158]
+ Chỉ tiêu [200] = [210] + [220] + [240] + [250] + [260]
+ Chỉ tiêu [210] = [211] + [212] + [213] + [218] + [219]
+ Chỉ tiêu [220] = [221] + [224] + [227] + [230]
+ Chỉ tiêu [221] = [222] + [223]
+ Chỉ tiêu [224] = [225] + [226]
+ Chỉ tiêu [227] = [228] + [229]
+ Chỉ tiêu [240] = [241] + [242]
+ Chỉ tiêu [250] = [251] + [252] + [253] + [258] + [259]
+ Chỉ tiêu [253] = [254] + [255]
+ Chỉ tiêu [260] = [261] + [262] + [263] + [268]
+ Chỉ tiêu [270] = [100] + [200]
+ Chỉ tiêu [300] = [310] + [330]
+ Chỉ tiêu [310] = [311] + [312] + [313] + [314] + [315] + [316] + [317] + [319] + [320] + [321] + [322] +[323] + [327] + [328] + [329]
+ Chỉ tiêu [330] = [331] + [332] + … + [336] + [337] + [338] + [339] + [359]
+ Chỉ tiêu [400] = [410]
+ Chỉ tiêu [410] = [411] + [412] + … + [419] + [420]
+ Chỉ tiêu [440] = [300] + [400]

3.9.2.2 Báo cáo KQ HĐ SXKD cho CTCK theo Thông tư 95/2008/TT-BTC



BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính)

Niên độ tài chính năm 2007

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	**1. Doanh thu**	01		0	0
2	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		0	0
3	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		0	0
4	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		0	0
5	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		0	0
6	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		0	0
7	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		0	0
8	Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	01.7		0	0
9	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		0	0
10	Doanh thu khác	01.9		0	0
2	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		0	0
3	**3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01- 02)**	10		0	0
4	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**	11		0	0
5	**5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 -11)**	20		0	0
6	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25		0	0
7	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 -25)**	30		0	0
8	**Thu nhập khác**	31		0	0
9	**Chi phí khác**	32		0	0
10	**10. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	40		0	0
11	**11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	50		0	0
12	**12. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51	VI.1	0	0
13	**13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52	VI.2	0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTTT

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Các cột phải nhập: cột [Số năm nay], [Số năm trước]

+ Các chỉ tiêu phải nhập: [01.1], [01.2], [01.3], [01.4], [01.5], [01.6], [01.7], [01.8], [01.9], [02], [11], [25], [31], [32], [51], [52], [70] và ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0.

– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Chỉ tiêu [01] = [01.1] + [01.2] + [01.3] + [01.4] + [01.5]+ [01.6] + [01.7] + [01.8] + [01.9]

+ Chỉ tiêu [10] = [01] – [02]

+ Chỉ tiêu [20] = [10] – [11]

+ Chỉ tiêu [30] = [20] - [25]

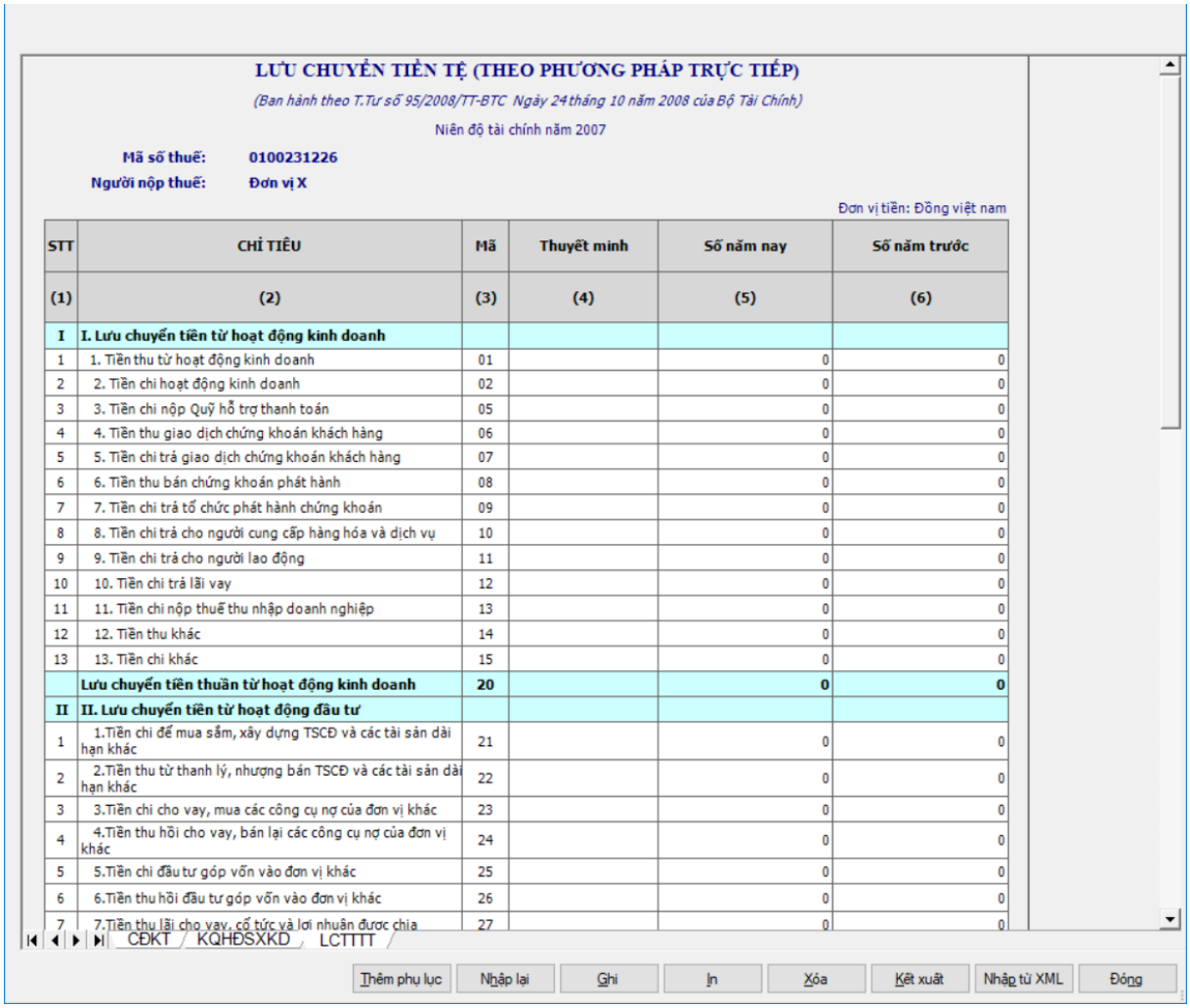
+ Chỉ tiêu [40] = [31] – [32]

+ Chỉ tiêu [50] = [30] + [40]

+ Chỉ tiêu [60] = [50] – [51] - [52]

– Đối với ngày ký, đây là ngày bắt buộc phải có trên mọi tờ khai hoặc báo cáo tài chính theo quy định của cơ quan thuế.

3.9.2.3 Báo cáo LCTT (Trực tiếp) cho CTCK theo Thông tư 95/2008/TT-BTC



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

(Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính)

Niên độ tài chính năm 2007

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		0	0
2	2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		0	0
3	3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05		0	0
4	4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		0	0
5	5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		0	0
6	6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		0	0
7	7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		0	0
8	8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		0	0
9	9. Tiền chi trả cho người lao động	11		0	0
10	10. Tiền chi trả lãi vay	12		0	0
11	11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		0	0
12	12. Tiền thu khác	14		0	0
13	13. Tiền chi khác	15		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**0**	**0**
II	**II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3	3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4	4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5	5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6	6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7	7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0

CĐKT / KQHĐSXKD / LCTTTT

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Các chỉ tiêu phải nhập: [01], [02], [05], [06], [07], [08], [09], [10], [11], [12], [13], [14], [15], [21], [22], [23], [24], [25], [26], [27], [31], [32], [33], [34], [35], [36], [60] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và không cho phép nhập âm.

+ Chỉ tiêu [61] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và cho phép nhập âm.

– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Chỉ tiêu [20] = [01] + [02] + … + [14] + [15]

+ Chỉ tiêu [30] = [21] + [22] + …+ [26] + [27]

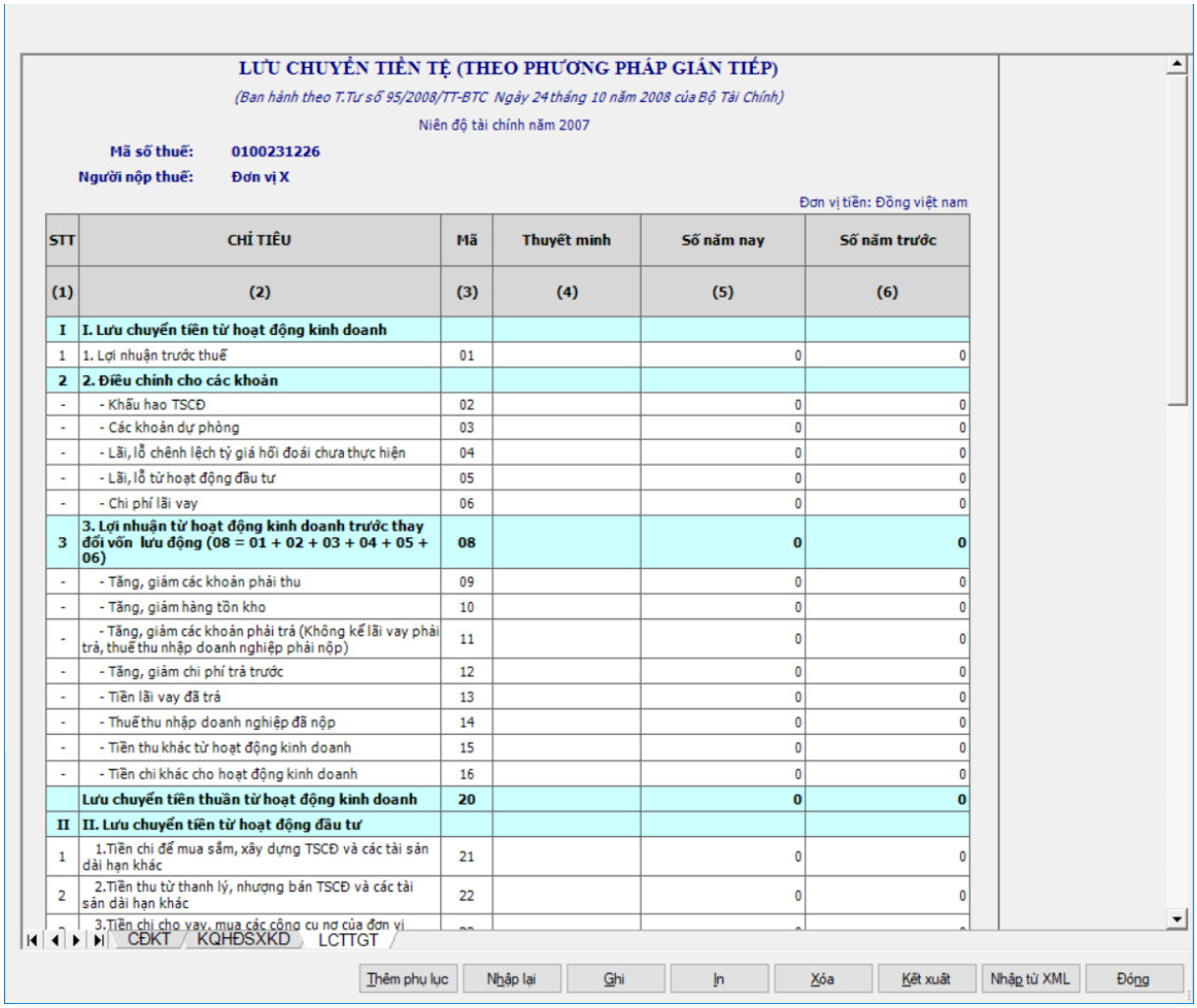
+ Chỉ tiêu [40] = [31] + [32] + …+ [36]

+ Chỉ tiêu [50] = [20] + [30] + [40]

+ Chỉ tiêu [70] = [50] + [60] + [61]

– Đối với ngày ký, đây là ngày bắt buộc phải có trên mọi tờ khai hoặc báo cáo tài chính theo quy định của cơ quan thuế.

3.9.2.4 Báo cáo LCTT (Gián tiếp) cho CTCK theo Thông tư 95/2008/TT-BTC



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính)

Niên độ tài chính năm 2007

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

Đơn vị tiền: Đồng việt nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1	1. Lợi nhuận trước thuế	01		0	0
2	**2. Điều chỉnh cho các khoản**				
-	- Khấu hao TSCĐ	02		0	0
-	- Các khoản dự phòng	03		0	0
-	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
-	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	0
-	- Chi phí lãi vay	06		0	0
3	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06)**	**08**		**0**	**0**
-	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		0	0
-	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		0	0
-	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		0	0
-	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
-	- Tiền lãi vay đã trả	13		0	0
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	0
-	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	0
-	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**0**	**0**
II	**II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
-	3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị				

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTGT

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ NSD tự nhập cột "Thuyết minh", kiểu text.

+ Chỉ tiêu [01], [02], [06], [13], [14], [15], [16], [21], [22], [23], [24], [25], [26], [27], [31], [32], [33], [34], [35], [36], [60] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và không cho phép nhập âm.

+ Chỉ tiêu phải nhập: [03], [04], [05], [09], [10], [11], [12], [61] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và cho phép nhập âm.

– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Chỉ tiêu [08] = [01] + [02] + … + [06]

+ Chỉ tiêu [20] = [09] + [10] + … + [16]

+ Chỉ tiêu [30] = [21] + [22] + …+ [26] + [27]

+ Chỉ tiêu [40] = [31] + [32] + …+ [36]

+ Chỉ tiêu [50] = [20] + [30] + [40]

+ Chỉ tiêu [70] = [50] + [60] + [61]

– Đối với ngày ký, đây là ngày bắt buộc phải có trên mọi tờ khai hoặc báo cáo tài chính theo quy định của cơ quan thuế.

3.9.3 Lập Bộ Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ Báo cáo tài chính (TT 200/2014/TT-BTC)" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau.

– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2015 trở đi

– Bổ sung thêm Từ ngày … Đến ngày, mặc định theo năm tài chính, cho sửa.

+ Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

– Nếu năm tài chính trùng năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) thì:

+ Kiểm tra thông tin từ kỳ, đến kỳ phải nằm trong khoảng kỳ tính thuế.

– Nếu năm tài chính khác năm dương lịch:

+ Năm tài chính 01/04/X -> 31/03/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/07/X -> 30/06/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/10/X -> 30/09/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

– Nếu trường hợp NNT quyết toán 15 tháng:

+ NNT mới ra kinh doanh (số tháng trong năm ra kinh doanh <=3 tháng): kỳ tính thuế thuộc năm tiếp theo

VD: NNT ra kinh doanh tháng 10/X. Khi kê khai quyết toán BCTC là năm X+1, từ ngày 01/10/X đến ngày 31/12/X+1

+ NNT giải thể phá sản: quyết toán theo kỳ tính thuế xin giải thể phá sản, cụ thể như sau:

- Nếu tháng giải thể > tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm giải thể

VD: NNT giải thể phá sản tháng 07/X thì kỳ tính thuế là X và kỳ tính thuế từ 01/01/X đến 01/07/X

- Nếu tháng giải thể <= tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm trước năm giải thể

VD: Tháng 02/2017 DN phá sản, được phép gộp BCTC vào năm 2016 (01/01/2016 – 28/2/2017).

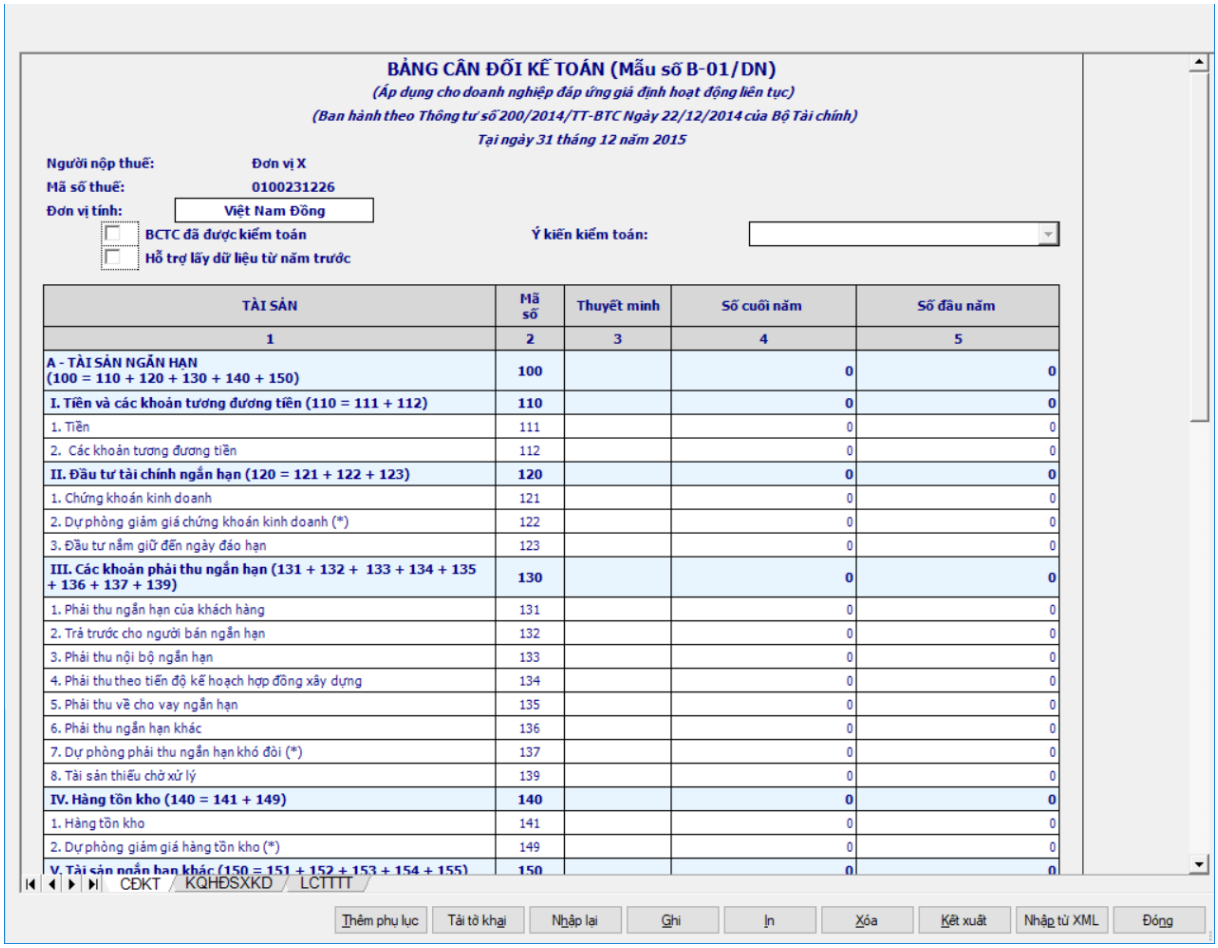
– Nếu chọn nút check "Doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục" thì hiển thị bảng Cân đối kế toán Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục".

– Nếu chọn "Doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục" thì ứng dụng hiển thị Bảng cân đối kế toán Áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

– Chương trình mặc định chọn các phụ lục, cho phép chọn các phụ lục khi phải kê khai. Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình sẽ hiển thị ra một bảng kê với các phụ lục tương ứng với phục lục bạn đã chọn. Ứng dụng kiểm tra nếu người nộp thuế chọn đồng thời hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT thì ứng dụng sẽ đưa ra thông báo "Bạn chỉ được chọn một trong hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT" và ứng dụng quay lại màn hình chọn kỳ tính thuế ban đầu.

– Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.3.1 Bảng CĐKT theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục) theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC



– Hướng dẫn nhập dữ liệu:

+ Tại ngày tháng năm: Lấy từ thông tin đến ngày tháng năm trên form nhập niên độ tài chính

+ Ngày lập: Mặc định ngày hiện tại của hệ thống, cho phép sửa, kiểm tra phải nhỏ hơn hoặc bằng ngày hiện tại của hệ thống

+ Nút tích chọn "BCTC đã được kiểm toán"

- Cho phép check chọn hoặc bỏ check, không bắt buộc.
- Mặc định là không check

+ Combobox "Ý kiến kiểm toán": không chọn được nếu không check chọn "BCTC đã được kiểm toán", bắt buộc chọn nếu check chọn "BCTC đã được kiểm toán" gồm 04 giá trị:

- Ý kiến trái ngược
- Ý kiến từ chối đưa ra ý kiến
- Ý kiến ngoại trừ
- Ý kiến chấp nhận toàn phần

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Người lập biểu: Nhập dạng text

+ Số chứng chỉ hành nghề: Nhập dạng text

+ Kế toán trưởng: Nhập dạng text

+ Giám đốc: Lấy thông tin Người ký trên thông tin chung, cho sửa

+ Ngày lập: Mặc định ngày hiện tại của hệ thống, cho sửa nhưng không được lớn hơn ngày hiện tại

+ Các cột phải nhập: cột [Số cuối năm], [Số đầu năm]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu Số cuối năm của năm trước sang Số đầu năm của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước".

+ Các chỉ tiêu [111], [112], [121], [123], [131], [132], [133], [134], [135], [141], [151], [153], [155], [211], [212], [213], [214], [215], [216], [222], [225], [228], [231], [241], [242], [251], [252], [253], [255], [261], [262], [263], [268], [311], [312], [317], [318], [320], [321], [324], [331], [332], [333], [334], [335], [336], [338], [339], [340], [341], [342], [343], [411a], [411b], [413], [414], [418], [419], [420], [422], [432]: Nhập kiểu số, không âm, mặc định là 0.

+ Các chỉ tiêu [136], [139], [154], [152], [313], [314], [315], [316], [319], [322], [323], [337], [412], [416], [417], [421a], [421b], [431]: Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu [122], [137], [149], [219], [223], [226], [229], [232], [254], [415]: Nhập kiểu số âm, mặc định là 0

– Các công thức tính toán:

+ Chỉ tiêu [100] = [110] + [120] + [130] + [140] + [150]

+ Chỉ tiêu [110] = [111] + [112]

+ Chỉ tiêu [120] = [121] + [122] + [123]

+ Chỉ tiêu [130] = [131] + [132] + [133] + [134] + [135] + [136] + [137] + [139]

+ Chỉ tiêu [140] = [141] + [149]

+ Chỉ tiêu [150] = [151] + [152] + [153] + [154] + [155]
+ Chỉ tiêu [200] = [210] + [220] + [230] + [240] + [250] + [260]
+ Chỉ tiêu [210] = [211] + [212] + [213] + [214] + [215] + [216] + [219]
+ Chỉ tiêu [220] = [221] + [224] + [227]
+ Chỉ tiêu [221] = [222] + [223]
+ Chỉ tiêu [224] = [225] + [226]
+ Chỉ tiêu [227] = [228] + [229]
+ Chỉ tiêu [230] = [231] + [232]
+ Chỉ tiêu [240] = [241] + [242]
+ Chỉ tiêu [250] = [251] + [252] + [253] + [254] + [255]
+ Chỉ tiêu [260] = [261] + [262] + [263] + [268]
+ Chỉ tiêu [270] = [100] + [200]
+ Chỉ tiêu [300] = [310] + [330]
+ Chỉ tiêu [310] = [311] + [312] + … + [322] + [323] + [324]
+ Chỉ tiêu [330] = [331] + [332] + … + [342] + [343]
+ Chỉ tiêu [400] = [410] + [430]
+ Chỉ tiêu [410] = [411] + [412] + … + [420] + [421] + [422]
+ Chỉ tiêu [411] = [411a] + [411b]
+ Chỉ tiêu [421] = [421a] + [421b]
+ Chỉ tiêu [430] = [431] + [432]
+ Chỉ tiêu [440] = [300] + [400]

– Các điều kiện kiểm tra:

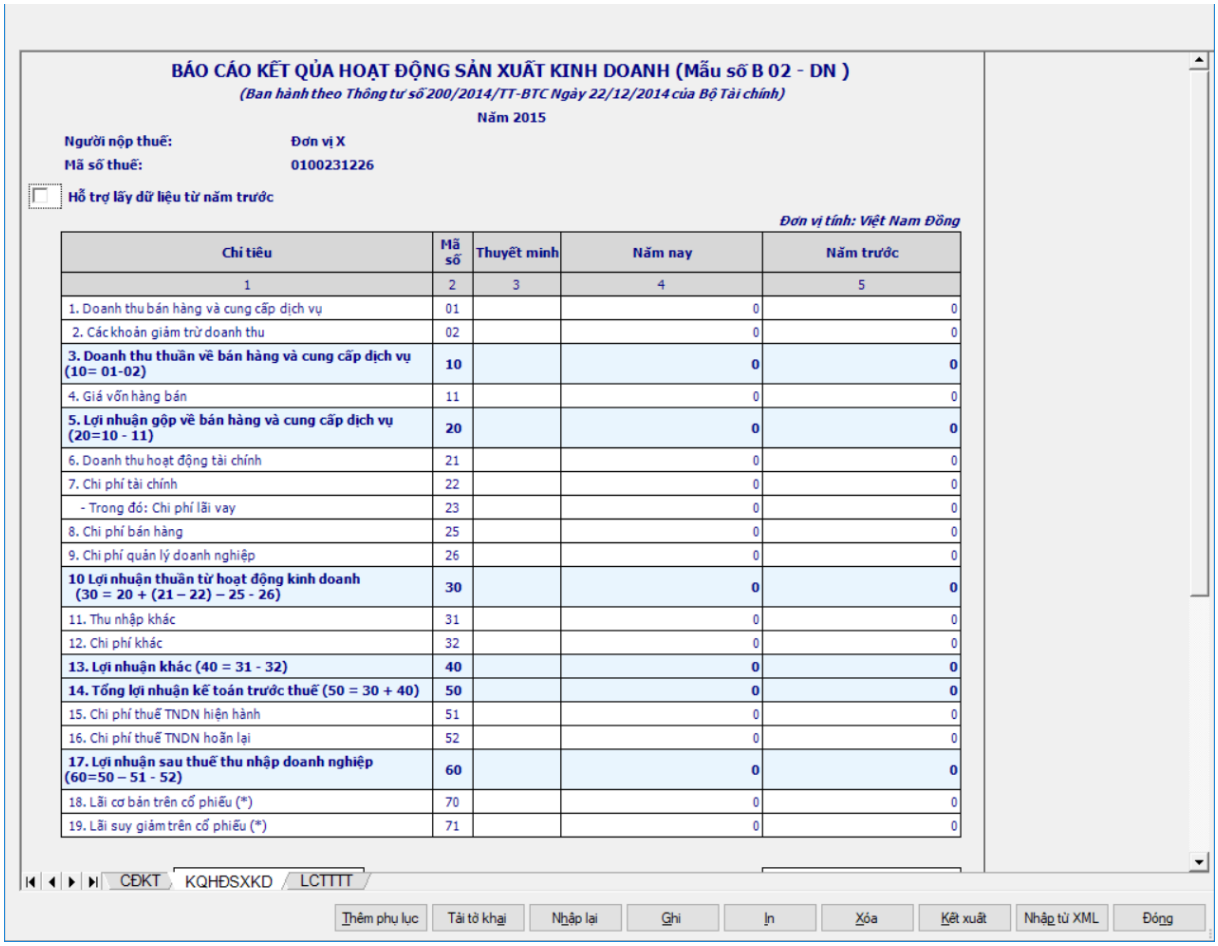
+ Kiểm tra chỉ tiêu [411]:

- Cho phép nhập >= 0, ngược lại cảnh báo vàng.
- Nếu chỉ tiêu ([411a] + [411b]) <> 0 thì UD không cho phép sửa ct [411].
- Nếu chỉ tiêu ([411a] + [411b]) = 0 thì UD cho phép sửa ct [411] không âm.

+ Chỉ tiêu [270] = Chỉ tiêu [440]

+ Tại cột <Số cuối năm>: Kiểm tra chỉ tiêu “Tổng nguồn vốn” [440] (cuối kỳ) = 0 thì cảnh báo đỏ “Tổng nguồn vốn cuối kỳ phải khác 0”, không cho kết xuất, in báo cáo tài chính.

3.9.3.2 Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC



BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (Mẫu số B 02 - DN)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2015

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**0**	**0**
4. Giá vốn hàng bán	11		0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**0**	**0**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		0	0
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		0	0
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – 25 - 26)	**30**		**0**	**0**
11. Thu nhập khác	31		0	0
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**0**	**0**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**0**	**0**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**0**	**0**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTTT

Thêm phụ lục | Tài tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Hướng dẫn nhập dữ liệu:

+ Tất cả các chỉ tiêu ban đầu nhận giá trị mặc định là 0

+ Các cột phải nhập: cột [Năm nay], [Năm trước]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu cột [Năm trước] của năm trước sang cột [Năm trước] của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Các chỉ tiêu [01], [02], [21], [31], [32]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu [11], [22], [23], [25], [26], [51], [52]: Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu [70], [71]; Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0

– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Chỉ tiêu [10] = [01] – [02]

+ Chỉ tiêu [20] = [10] – [11]

+ Chỉ tiêu [30] = [20] + ([21] – [22]) – [25] - [26]

+ Chỉ tiêu [40] = [31] – [32]

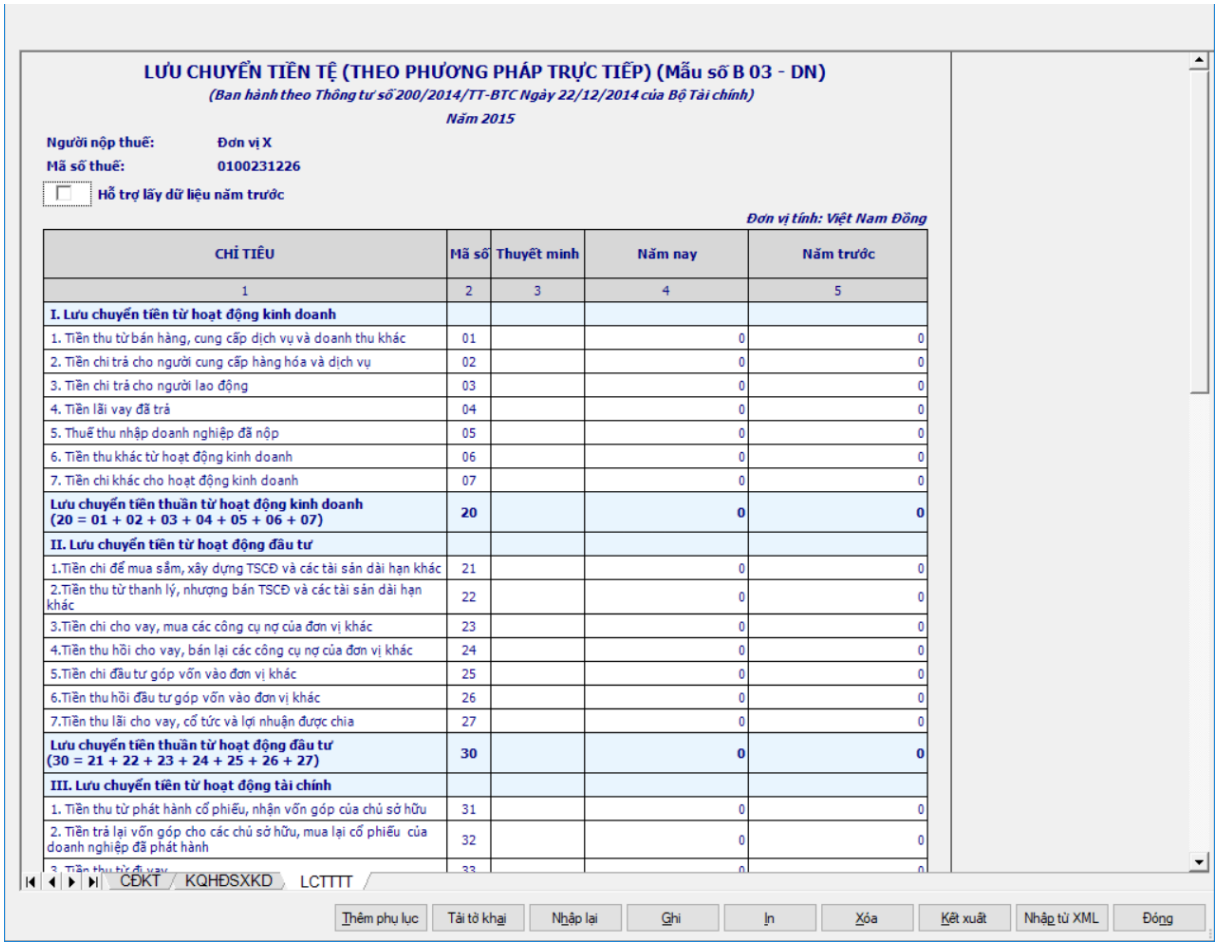
+ Chỉ tiêu [50] = [30] + [40]

+ Chỉ tiêu [60] = [50] – [51] – [52]

– Các chỉ tiêu cần ràng buộc kiểm tra tính logic gồm chỉ tiêu ngày ký.

– Đối với ngày ký, đây là ngày bắt buộc phải có trên mọi tờ khai hoặc báo cáo tài chính theo quy định của cơ quan thuế.

3.9.3.3 Báo cáo LCTT (Trực tiếp) theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP) (Mẫu số B 03 - DN)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2015

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		0	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		0	0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		0	0
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	**20**		**0**	**0**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	**30**		**0**	**0**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Hướng dẫn nhập dữ liệu:

+ Các cột phải nhập: cột [Năm nay], [Năm trước]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu cột [Năm trước] của năm trước sang cột [Năm trước] của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Các chỉ tiêu: [01], [05], [06], [24], [26], [27], [31], [33], [60]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

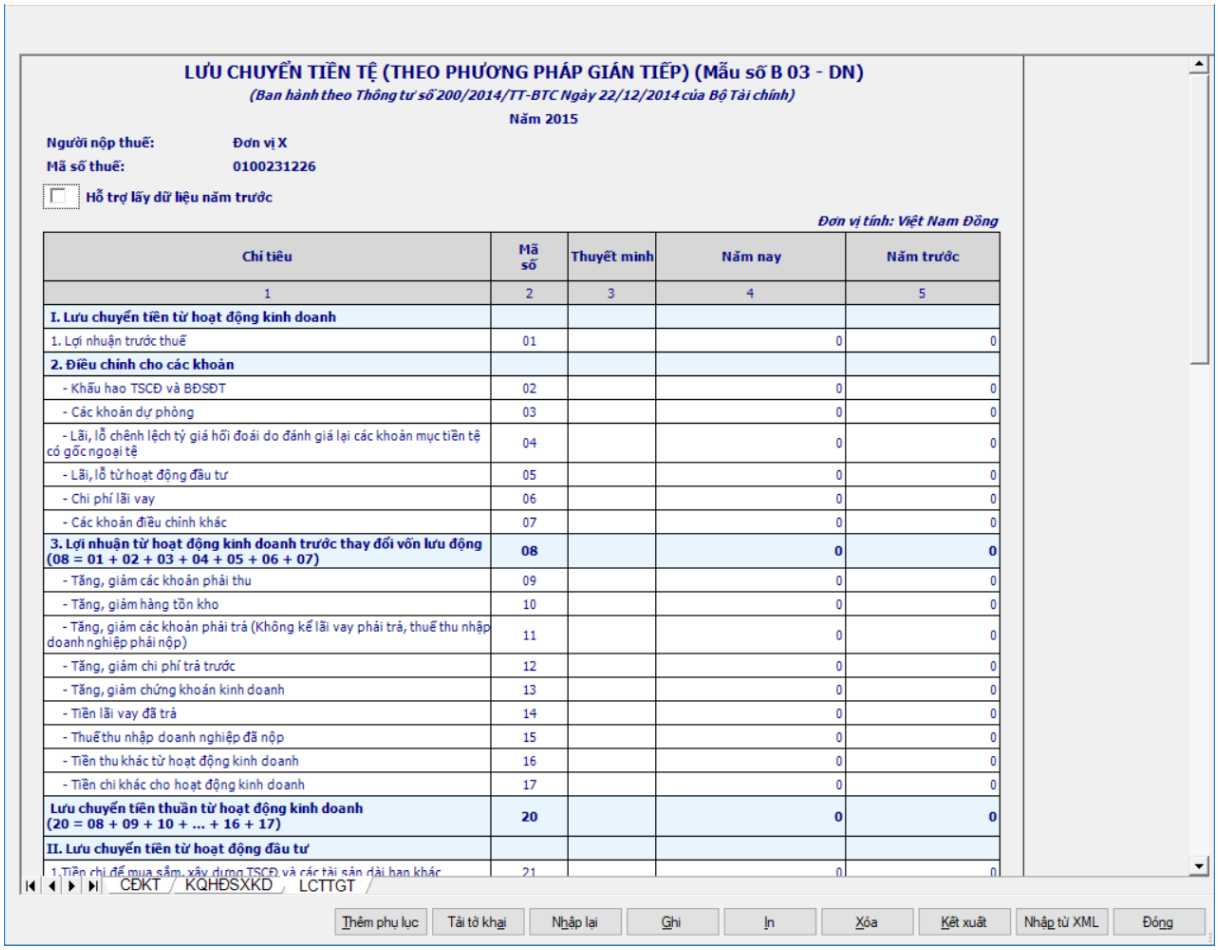
+ Các chỉ tiêu [02], [03], [04], [07], [21], [22], [23], [25], [32], [34], [35], [36], [61]: Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0

+ Đối với ngày ký, đây là ngày bắt buộc phải có trên mọi tờ khai hoặc báo cáo tài chính theo quy định của cơ quan thuế.

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tính:

+ Chỉ tiêu [20] = [01] + [02] + [03], + [04] + [05] + [06] + [07]
+ Chỉ tiêu [30] = [21] + [22] + [23] + [24] + [25] + [26] + [27]
+ Chỉ tiêu [40] = [31] + [32] + [33] + [34] + [35] + [36]
+ Chỉ tiêu [50] = [20] + [30] + [40]
+ Chỉ tiêu [70] = [50] + [60] + [61]

3.9.3.4 Báo cáo LCTT (Gián tiếp) theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP) (Mẫu số B 03 - DN)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2015

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		0	0
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		0	0
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	**08**		**0**	**0**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		0	0
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		0	0
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)	**20**		**0**	**0**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTGT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Hướng dẫn nhập dữ liệu:

+ Cột [Thuyết minh]: Nhập text, tối đa 50 ký tự
+ Các cột phải nhập: cột [Năm nay], [Năm trước]
+ Hỗ trợ lấy dữ liệu cột [Năm trước] của năm trước sang cột [Năm trước] của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước".
+ Đối với ngày ký, đây là ngày bắt buộc phải có trên mọi tờ khai hoặc báo cáo tài chính theo quy định của cơ quan thuế

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Các chỉ tiêu [01], [02], [03], [04], [05], [06], [07], [09], [10], [11], [12], [13], [14], [15], [32], [34], [35], [36], [61]: Nhập số âm dương, mặc định là 0
+ Các chi tiêu [16], [22], [24], [26], [27], [31], [33], [60]: Nhập số dương, mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu [17], [21], [23], [25]: Nhập số âm, mặc định là 0

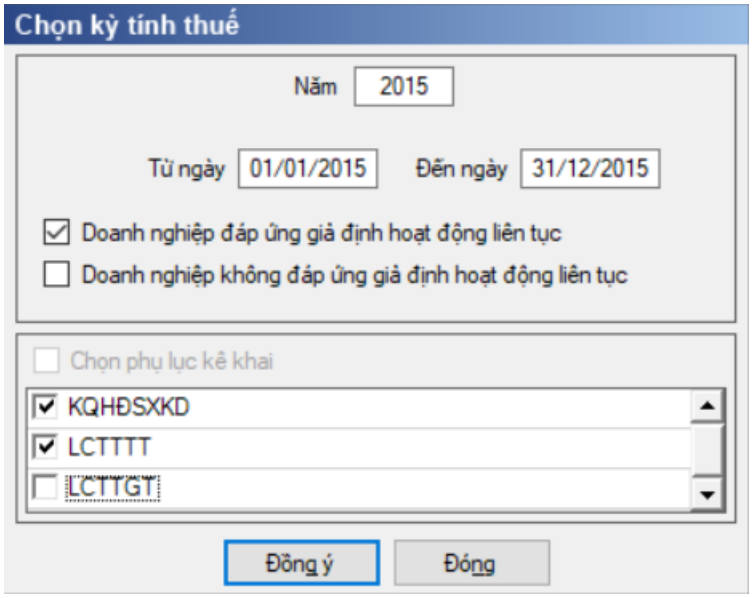
– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự động tính:

+ Chỉ tiêu [08] = [01] + [02] + [03] + [04] + [05] + [06] + [07]
+ Chỉ tiêu [20] = [08] + [09] + [10] + … + [16] + [17]
+ Chỉ tiêu [30] = [21] + [22] + …+ [26] + [27]
+ Chỉ tiêu [40] = [31] + [32] + [33] + [34] + [35] + [36]
+ Chỉ tiêu [50] = [20] + [30] + [40]
+ Chỉ tiêu [70] = [50] + [60] + [61]

3.9.4 Lập Bộ Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ Báo cáo tài chính hợp nhất (TT 202/2014/TT-BTC)" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau.



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2015 trở đi.

– Từ ngày … Đến ngày, mặc định theo năm tài chính, cho sửa.

+ Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

– Nếu năm tài chính trùng năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) thì

+ Kiểm tra thông tin từ kỳ, đến kỳ phải nằm trong khoảng kỳ tính thuế.

– Nếu năm tài chính khác năm dương lịch:

+ Năm tài chính 01/04/X -> 31/03/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X
+ Năm tài chính 01/07/X -> 30/06/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/10/X -> 30/09/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

– Nếu trường hợp NNT quyết toán 15 tháng:

+ NNT mới ra kinh doanh (số tháng trong năm ra kinh doanh <=3 tháng): kỳ tính thuế thuộc năm tiếp theo.

VD: NNT ra kinh doanh tháng 10/X. Khi kê khai quyết toán BCTC là năm X+1, từ ngày 01/10/X đến ngày 31/12/X+1

+ NNT giải thể phá sản: quyết toán theo kỳ tính thuế xin giải thể phá sản, cụ thể như sau:

- Nếu tháng giải thể > tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm giải thể

VD: NNT giải thể phá sản tháng 07/X thì kỳ tính thuế là X và kỳ tính thuế từ 01/01/X đến 01/07/X

- Nếu tháng giải thể <= tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm trước năm giải thể

VD: Tháng 02/2017 DN phá sản, được phép gộp BCTC vào năm 2016 (01/01/2016 – 28/2/2017).

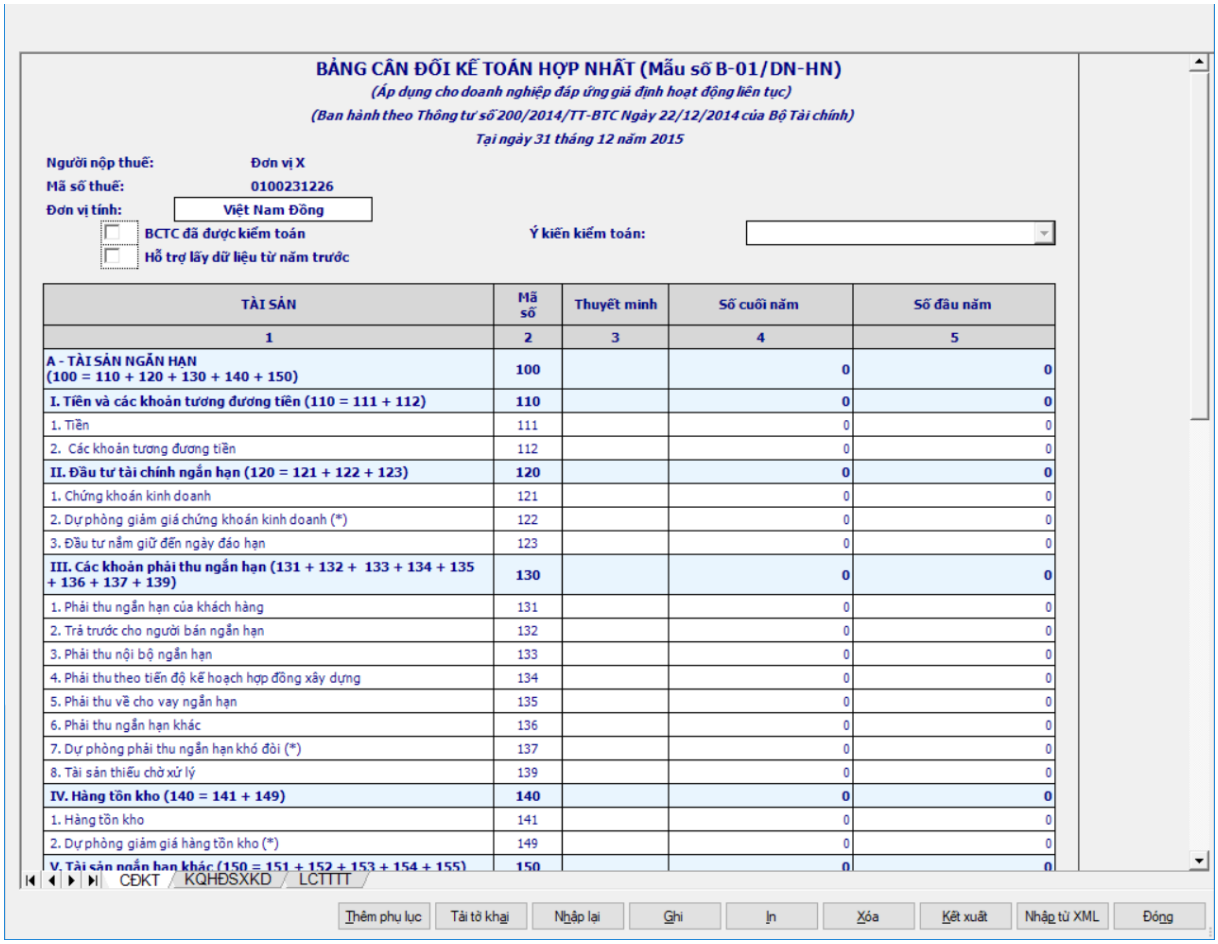
– Nếu tích chọn "Doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục" thì khi vào màn hình kê khai chi tiết hiển thị bảng Cân đối kế toán Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục"

– Nếu chọn "Doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục" thì ứng dụng hiển thị Bảng cân đối kế toán Áp dụng cho doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

– Chương trình mặc định chọn các phụ lục, cho phép chọn các phụ lục khi phải kê khai. Sau đó nhấn vào nút lệnh “Đồng ý” màn hình sẽ hiển thị ra một bảng kê với các phụ lục tương ứng với phục lục bạn đã chọn. Ứng dụng kiểm tra nếu người nộp thuế chọn đồng thời hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT thì ứng dụng sẽ đưa ra thông báo “Bạn chỉ được chọn một trong hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT” và ứng dụng quay lại màn hình chọn kỳ kê khai ban đầu.

– Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.4.1 Bảng CĐKT hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục) theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC



– Hướng dẫn nhập dữ liệu:

+ Tại ngày tháng năm: Lấy từ thông tin đến ngày tháng năm trên form nhập niên độ tài chính

+ Ngày lập: Mặc định ngày hiện tại của hệ thống, cho phép sửa, kiểm tra phải nhỏ hơn hoặc bằng ngày hiện tại của hệ thống

+ Nút checkbox "BCTC đã được kiểm toán"

- Cho phép check chọn hoặc bỏ check, không bắt buộc.
- Mặc định là không check

+ Combobox “Ý kiến kiểm toán”: không chọn được nếu không check chọn “BCTC đã được kiểm toán”, bắt buộc chọn nếu check chọn “BCTC đã được kiểm toán” gồm 04 giá trị:

- Ý kiến trái ngược
- Ý kiến từ chối đưa ra ý kiến
- Ý kiến ngoại trừ
- Ý kiến chấp nhận toàn phần

+ Cột “Thuyết minh”: cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Người lập biểu: Nhập dạng text

+ Số chứng chỉ hành nghề: Nhập dạng text

+ Kế toán trưởng: Nhập dạng text

+ Giám đốc: Lấy thông tin Người ký trên thông tin chung, cho sửa

+ Ngày lập: Mặc định ngày hiện tại của hệ thống, cho sửa nhưng không được lớn hơn ngày hiện tại

+ Các cột phải nhập: cột [Số cuối năm], [Số đầu năm]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu Số cuối năm của năm trước sang Số đầu năm của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"

+ Tất cả các chỉ tiêu kiểu số ban đầu nhận giá trị mặc định là 0.

+ Các chỉ tiêu [111], [112], [121], [123], [131], [132], [133], [134], [135], [141], [151], [153], [155], [211], [212], [213], [214], [215], [216], [222], [225], [228], [231], [241], [242], [251], [252], [253], [255], [261], [262], [263], [268], [269], [311], [312], [317], [318], [320], [321], [324], [331], [332], [333], [334], [335], [336], [338], [339], [340], [341], [342], [343], [411a], [411b], [413], [414], [418], [419], [420], [422], [429], [432]: Nhập kiểu số, không âm

+ Các chỉ tiêu [136], [139], [154], [152], [313], [314], [315], [316], [319], [322], [323], [337], [412], [416], [417], [421a], [421b], [431]: Nhập dạng số âm dương.

+ Các chỉ tiêu [122], [137], [149], [219], [223], [226], [229], [232], [254], [415]: Nhập kiểu số âm.

– Các công thức tính toán:

+ Chỉ tiêu [100] = [110] + [120] + [130] + [140] + [150]

+ Chỉ tiêu [110] = [111] + [112]

+ Chỉ tiêu [120] = [121] + [122] + [123]

+ Chỉ tiêu [130] = [131] + [132] + [133] + [134] + [135] + [136] + [137] + [139]

+ Chỉ tiêu [140] = [141] + [149]

+ Chỉ tiêu [150] = [151] + [152] + [153] + [154] + [155]

+ Chỉ tiêu [180] = [181] + [182] + … + [185] + [186] + [269]

+ Chỉ tiêu [200] = [210] + [220] + [230] + [240] + [250] + [260]

+ Chỉ tiêu [210] = [211] + [212] + [213] + [214] + [215] + [216] + [219]

+ Chỉ tiêu [220] = [221] + [224] + [227]

+ Chỉ tiêu [221] = [222] + [223]

+ Chỉ tiêu [224] = [225] + [226]

+ Chỉ tiêu [227] = [228] + [229]

+ Chỉ tiêu [230] = [231] + [232]

+ Chỉ tiêu [240] = [241] + [242]
+ Chỉ tiêu [250] = [251] + [252] + [253] + [254] + [255]
+ Chỉ tiêu [260] = [261] + [262] + [263] + [268]
+ Chỉ tiêu [270] = [100] + [200]
+ Chỉ tiêu [300] = [310] + [330]
+ Chỉ tiêu [310] = [311] + [312] + … + [322] + [323] + [324]
+ Chỉ tiêu [330] = [331] + [332] + … + [342] + [343]
+ Chỉ tiêu [400] = [410] + [430]
+ Chỉ tiêu [410] = [411] + [412] + … + [420] + [421] + [422] + [429]
+ Chỉ tiêu [411] = [411a] + [411b]
+ Chỉ tiêu [421] = [421a] + [421b]
+ Chỉ tiêu [430] = [431] + [432]
+ Chỉ tiêu [440] = [300] + [400]

– Các điều kiện kiểm tra:

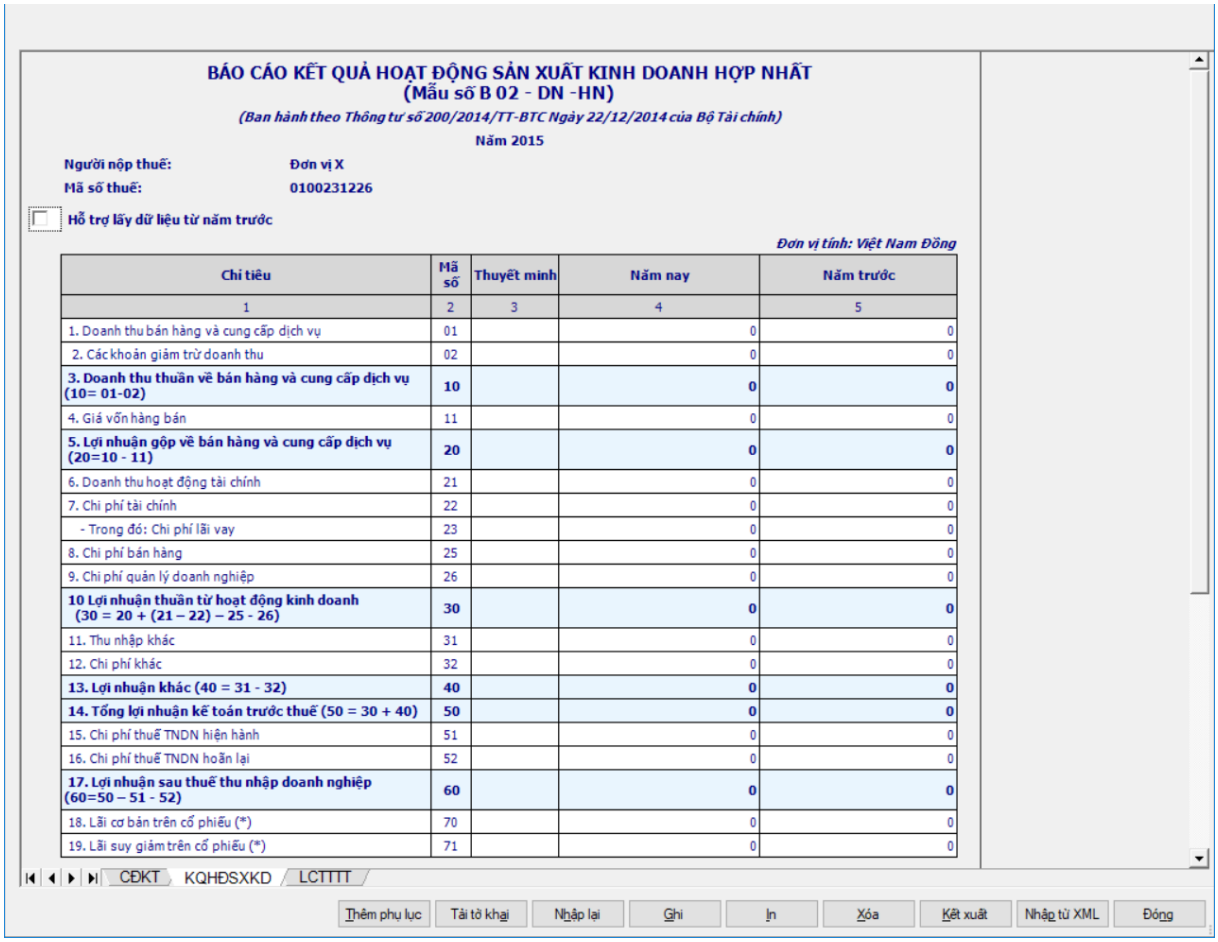
+ Kiểm tra chỉ tiêu [411]:

- Cho phép nhập >= 0, ngược lại cảnh báo vàng.
- Nếu chỉ tiêu ([411a] + [411b]) <> 0 thì UD không cho phép sửa ct [411].
- Nếu chỉ tiêu ([411a] + [411b]) = 0 thì UD cho phép sửa ct [411] không âm.

+ Chỉ tiêu [270] = Chỉ tiêu [440]

+ Tại cột <Số cuối năm>: Kiểm tra chỉ tiêu "Tổng nguồn vốn" [440] (cuối kỳ) = 0 thì cảnh báo đỏ "Tổng nguồn vốn cuối kỳ phải khác 0", không cho kết xuất, in báo cáo tài chính

3.9.4.2 Báo cáo KQHĐSXKD hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
(Mẫu số B 02 - DN -HN)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
Năm 2015

Người nộp thuế: Đơn vị X
Mã số thuế: 0100231226

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**0**	**0**
4. Giá vốn hàng bán	11		0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**0**	**0**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		0	0
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		0	0
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – 25 - 26)	**30**		**0**	**0**
11. Thu nhập khác	31		0	0
12. Chi phí khác	32		0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**0**	**0**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**0**	**0**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**0**	**0**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Hướng dẫn nhập dữ liệu:

+ Tất cả các chỉ tiêu ban đầu nhận giá trị mặc định là 0

+ Các cột phải nhập: cột [Năm nay], [Năm trước]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu cột [Năm trước] của năm trước sang cột [Năm trước] của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Các chỉ tiêu [01], [02], [21], [31], [32]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu [11], [22], [23], [24], [25], [26], [51], [52], [61], [62]: Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu [70], [71]; Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0

+ Đối với ngày ký, đây là ngày bắt buộc phải có trên mọi tờ khai hoặc báo cáo tài chính theo quy định của cơ quan thuế.

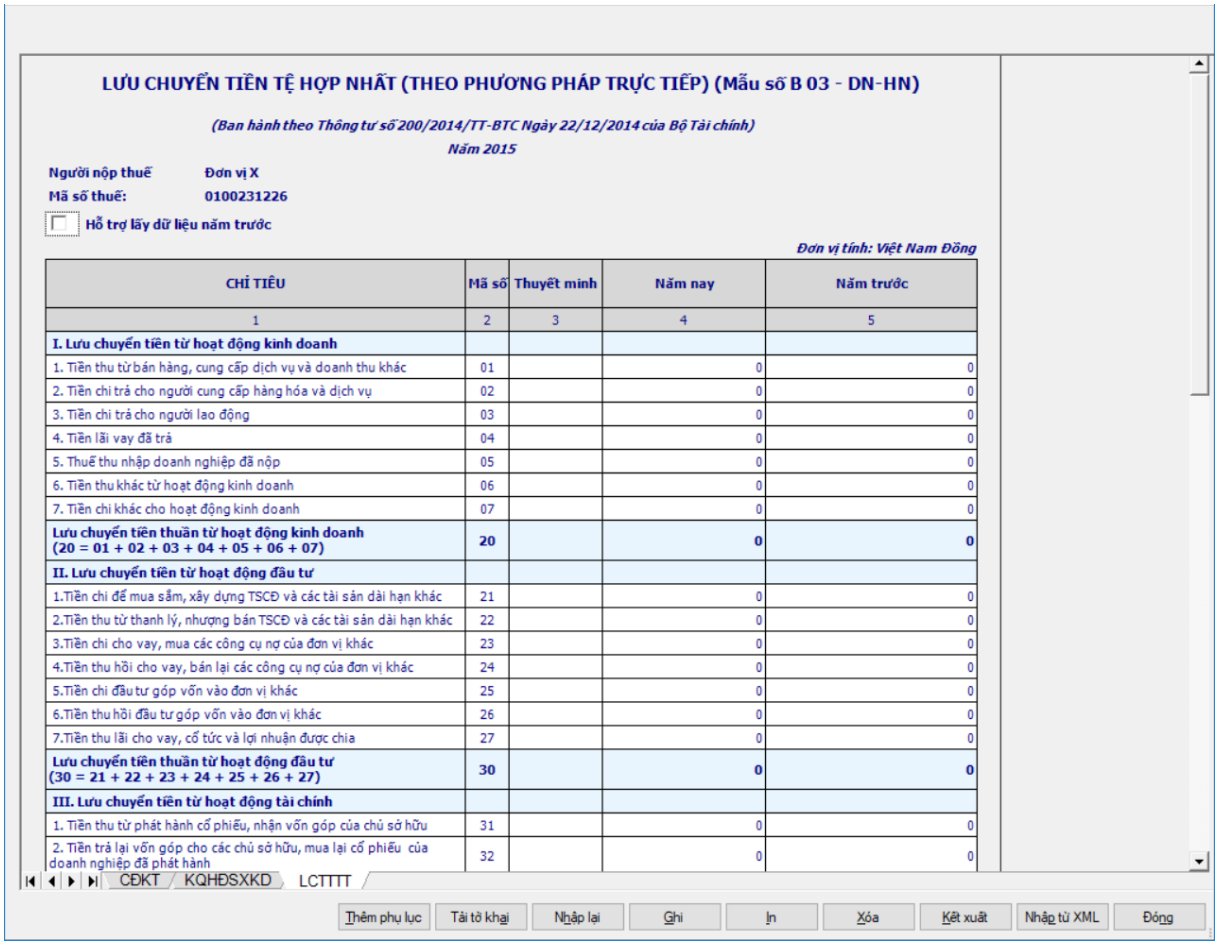
– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Chỉ tiêu [10] = [01] – [02]

+ Chỉ tiêu [20] = [10] – [11]

+ Chỉ tiêu [30] = [20] + ([21] – [22]) - ([25] + [26]) + [24]
+ Chỉ tiêu [40] = [31] – [32]
+ Chỉ tiêu [50] = [30] + [40]
+ Chỉ tiêu [60] = [50] – [51] – [52]

3.9.4.3 Báo cáo LCTT (Trực tiếp) hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP) (Mẫu số B 03 - DN-HN)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2015

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		0	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		0	0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		0	0
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	**20**		**0**	**0**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	**30**		**0**	**0**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Hướng dẫn nhập dữ liệu:

+ Các cột phải nhập: cột [Năm nay], [Năm trước]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu cột [Năm trước] của năm trước sang cột [Năm trước] của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Các chỉ tiêu: [01], [05], [06], [22], [24], [26], [27], [31], [33], [60]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

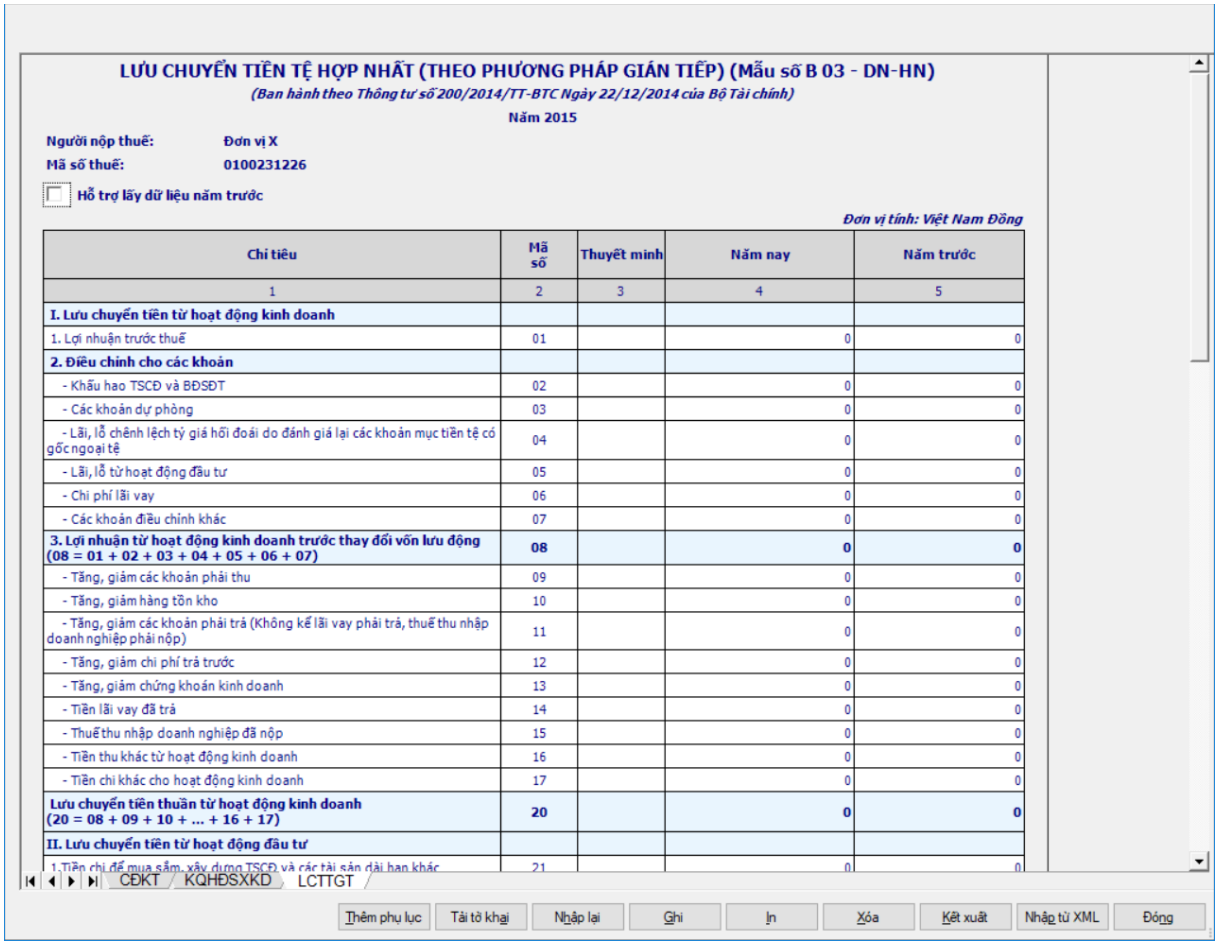
+ Các chỉ tiêu [02], [03], [04], [07], [21], [23], [25], [32], [34], [35], [36], [61]: Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0.

+ Đối với ngày ký, đây là ngày bắt buộc phải có trên mọi tờ khai hoặc báo cáo tài chính theo quy định của cơ quan thuế.

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tính:

+ Chỉ tiêu [20] = [01] + [02] + [03], + [04] + [05] + [06] + [07]
+ Chỉ tiêu [30] = [21] + [22] + [23] + [24] + [25] + [26] + [27]
+ Chỉ tiêu [40] = [31] + [32] + [33] + [34] + [35] + [36]
+ Chỉ tiêu [50] = [20] + [30] + [40]
+ Chỉ tiêu [70] = [50] + [60] + [61]

3.9.4.4 Báo cáo LCTT (Gián tiếp) hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP) (Mẫu số B 03 - DN-HN)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Năm 2015

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		0	0
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		0	0
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	**08**		**0**	**0**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		0	0
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		0	0
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)	**20**		**0**	**0**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTGT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Hướng dẫn nhập dữ liệu:

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh, cho phép nhập tối đa 50 kí tự.

+ Các cột phải nhập: cột [Năm nay], [Năm trước]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu cột [Năm trước] của năm trước sang cột [Năm trước] của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"

+ Đối với ngày ký, đây là ngày bắt buộc phải có trên mọi tờ khai hoặc báo cáo tài chính theo quy định của cơ quan thuế

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Các chỉ tiêu [01], [02], [03], [04], [05], [06], [07], [09], [10], [11], [12], [13], [14], [15], [22], [32], [34], [35], [36], [61]: Nhập số âm dương, mặc định là 0

+ Các chi tiêu [16], [24], [26], [27], [31], [33], [60]: Nhập số dương, mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu [17], [21], [23], [25]: Nhập số âm, mặc định là 0

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tính:

+ Chỉ tiêu [08] = [01] + [02] + [03] + [04] + [05] + [06] + [07]

+ Chỉ tiêu [20] = [08] + [09] + [10] + … + [16] + [17]

+ Chỉ tiêu [30] = [21] + [22] + …+ [26] + [27]

+ Chỉ tiêu [40] = [31] + [32] + [33] + [34] + [35] + [36]

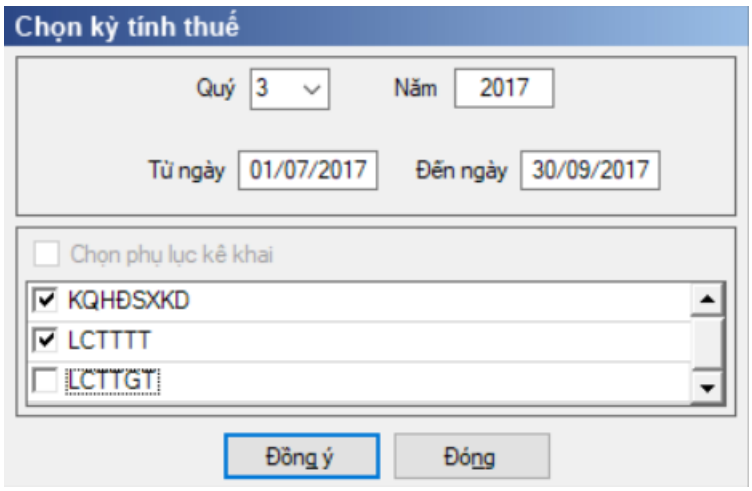
+ Chỉ tiêu [50] = [20] + [30] + [40]

+ Chỉ tiêu [70] = [50] + [60] + [61]

3.9.5 Lập Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ đầy đủ (TT200/2014/TT-BTC)" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2015 trở đi

– Nhập niên độ tài chính: Người sử dụng nhập niên độ tài chính là Quý

– Từ ngày tháng năm … Đến ngày tháng năm, mặc định theo Quý hiện tại -1, cho sửa, không nhập lớn hơn ngày hiện tại.

+ Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

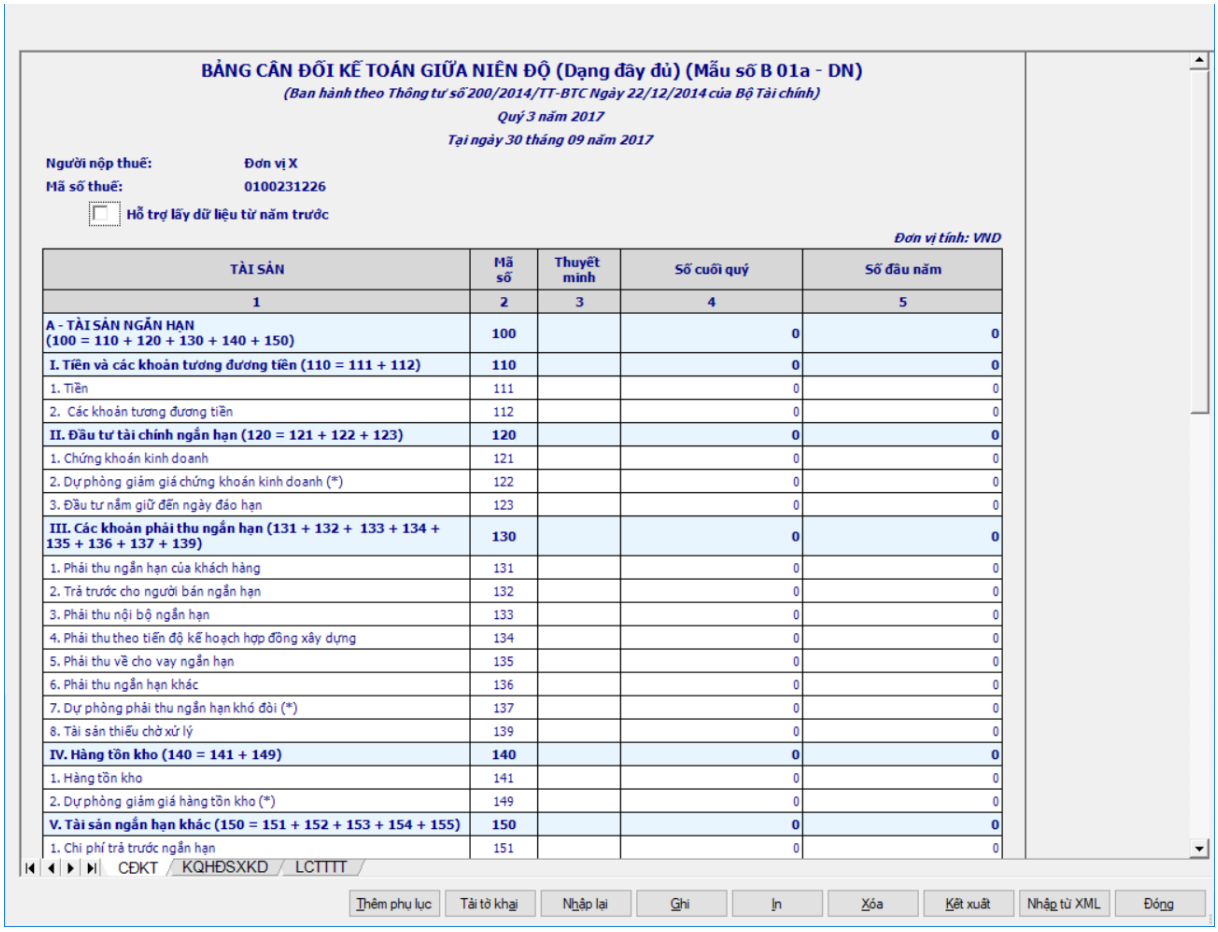
+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

– Chương trình mặc định chọn các phụ lục, cho phép chọn các phụ lục khi phải kê khai. Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình sẽ hiển thị ra một bảng kê với các phụ lục tương ứng với phục lục bạn đã chọn. Ứng dụng kiểm tra nếu người nộp thuế chọn đồng thời hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT thì ứng dụng sẽ đưa ra thông báo "Bạn chỉ được chọn một trong hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT" và ứng dụng quay lại màn hình chọn kỳ kê khai ban đầu.

– Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.5.1 Lập Bảng cân đối kế toán (giữa niên độ dạng đầy đủ) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ) (Mẫu số B 01a - DN)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quý 3 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**0**	**0**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	**110**		**0**	**0**
1. Tiền	111		0	0
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	**130**		**0**	**0**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		0	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		0	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**		**0**	**0**
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	**150**		**0**	**0**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Hướng dẫn nhập:

+ Tại ngày tháng năm: Lấy từ thông tin đến ngày tháng năm trên form nhập niên độ tài chính

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Người lập biểu: Nhập dạng text

+ Số chứng chỉ hành nghề: lấy theo thông tin chung

+ Kế toán trưởng: Nhập dạng text

+ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: Lấy theo thông tin đại lý thuế

+ Giám đốc: Lấy thông tin Người ký trên thông tin chung, cho sửa

+ Ngày lập: hiển thị theo ngày hiện tại, cho phép sửa.

+ Các cột phải nhập: cột [Số cuối quý], [Số đầu năm]

- [Số cuối quý] (là số tại thời điểm ngày cuối quý của năm tài chính): NNT nhập số theo ràng buộc dưới đây
- [Số đầu năm] (là số tại thời điểm ngày đầu tiên của năm tài chính): cho phép nhập hoặc hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước. Hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột [Số cuối năm] trên Bảng cân đối kế toán (năm) của năm trước liền kề (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo năm trước) sang Số đầu năm của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước".

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Các chỉ tiêu [111], [112], [121], [123], [131], [132], [133], [134], [135], [141], [151], [153], [155], [211], [212], [213], [214], [215], [216], [222], [225], [228], [231], [241], [242], [251], [252], [253], [255], [261], [262], [263], [268], [311], [312], [317], [318], [324], [331], [332], [333], [334], [335], [336], [338], [339], [340], [341], [342], [343], [411a], [411b], [413], [414], [418], [419], [420], [422], [432]: Nhập kiểu số, không âm, mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu [136], [139], [154], [152], [313], [314], [315], [316], [319], [320], [321], [322], [323], [337], [412], [416], [417], [421a], [421b], [431] : Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu [122], [137], [149], [219], [223], [226], [229], [232], [254], [415]: Nhập kiểu số âm dương, sau khi nhập UD hỗ trợ hiển thị trong ngoặc đơn thành giá trị âm, mặc định là 0

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự tính, không cho sửa:

+ Chỉ tiêu [100] = [110] + [120] + [130] + [140] + [150]

+ Chỉ tiêu [110] = [111] + [112]

+ Chỉ tiêu [120] = [121] + [122] + [123]

+ Chỉ tiêu [130] = [131] + [132] + [133] + [134] + [135] + [136] + [137] + [139]

+ Chỉ tiêu [140] = [141] + [149]

+ Chỉ tiêu [150] = [151] + [152] + [153] + [154] + [155]

+ Chỉ tiêu [200] = [210] + [220] + [230] + [240] + [250] + [260]

+ Chỉ tiêu [210] = [211] + [212] + [213] + [214] + [215] + [216] + [219]

+ Chỉ tiêu [220] = [221] + [224] + [227]

+ Chỉ tiêu [221] = [222] + [223]

+ Chỉ tiêu [224] = [225] + [226]

+ Chỉ tiêu [227] = [228] + [229]

+ Chỉ tiêu [230] = [231] + [232]

+ Chỉ tiêu [240] = [241] + [242]

+ Chỉ tiêu [250] = [251] + [252] + [253] + [254] + [255]
+ Chỉ tiêu [260] = [261] + [262] + [263] + [268]
+ Chỉ tiêu [270] = [100] + [200]
+ Chỉ tiêu [300] = [310] + [330]
+ Chỉ tiêu [310] = [311] + [312] + … + [322] + [323] + [324]
+ Chỉ tiêu [330] = [331] + [332] + … + [342] + [343]
+ Chỉ tiêu [400] = [410] + [430]
+ Chỉ tiêu [410] = [411] + [412] + … + [420] + [421] + [422]
+ Chỉ tiêu [411] = [411a] + [411b]
+ Chỉ tiêu [421] = [421a] + [421b]
+ Chỉ tiêu [430] = [431] + [432]
+ Chỉ tiêu [440] = [300] + [400]

– Các điều kiện kiểm tra/ công thức:

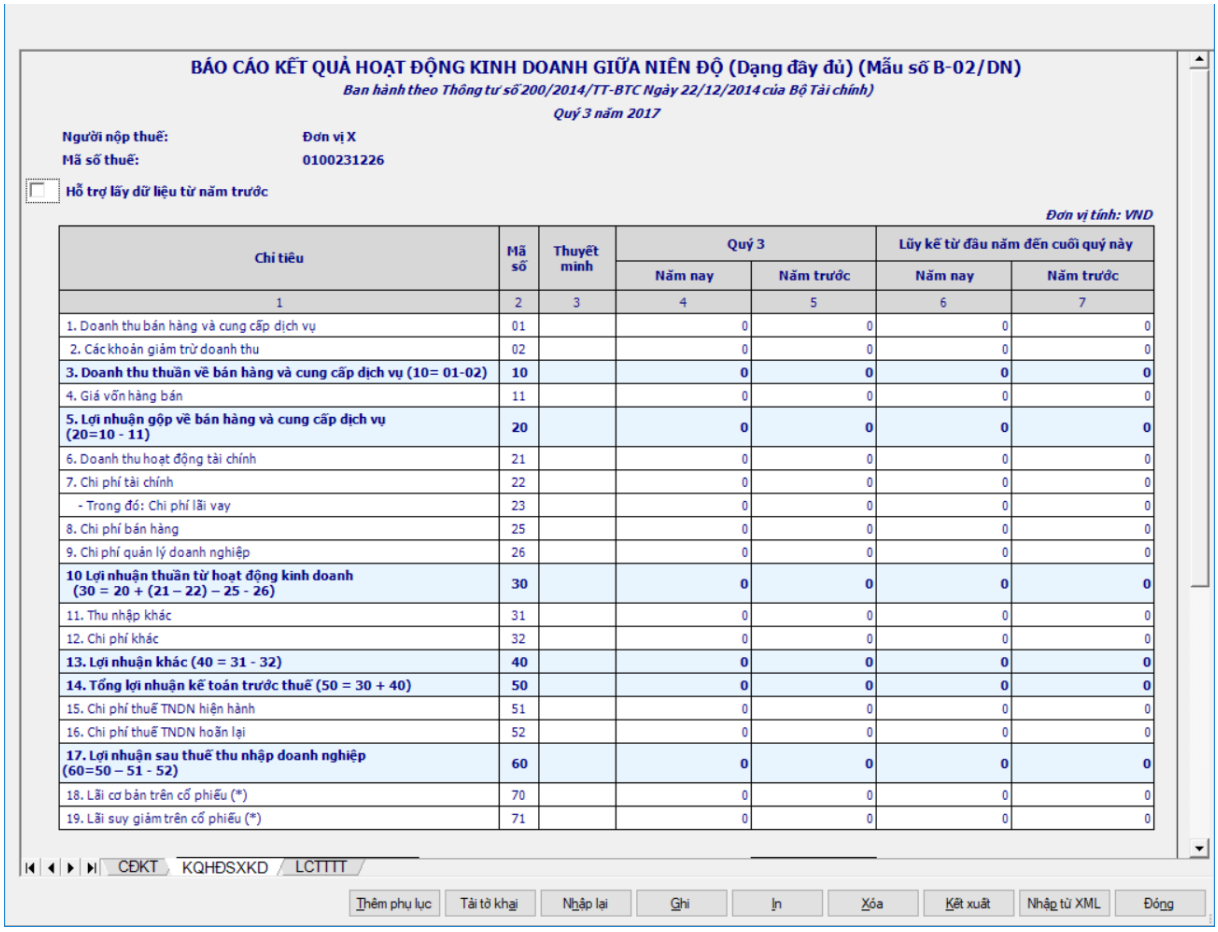
+ Kiểm tra chỉ tiêu [411]:

- Cho phép nhập >= 0, không thỏa mãn thì cảnh báo vàng.
- Nếu chỉ tiêu ([411a] + [411b]) <> 0 thì UD không cho phép sửa công thức [411].
- Nếu chỉ tiêu ([411a] + [411b]) = 0 thì UD cho phép sửa công thức [411] không âm.

+ Chỉ tiêu [270] = Chỉ tiêu [440], không thỏa mãn thì cảnh báo đỏ.

+ Kiểm tra chỉ tiêu “Tổng nguồn vốn” [440] (cuối kỳ) = 0 thì cảnh báo đỏ “Tổng nguồn vốn cuối kỳ phải khác 0”, không cho kết xuất, in báo cáo tài chính.

3.9.5.2 Lập báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (giữa niên độ dạng đầy đủ) dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ) (Mẫu số B-02/DN)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quý 3 năm 2017

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		0	0	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**0**	**0**	**0**	**0**
4. Giá vốn hàng bán	11		0	0	0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**0**	**0**	**0**	**0**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		0	0	0	0
7. Chi phí tài chính	22		0	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		0	0	0	0
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – 25 - 26)	**30**		**0**	**0**	**0**	**0**
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**0**	**0**	**0**	**0**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**0**	**0**	**0**	**0**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**0**	**0**	**0**	**0**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự

+ Tên chỉ tiêu [Quý …]: Tự động hiển thị quý theo giá trị mà NNT nhập khi chọn kỳ báo cáo

+ Cột Năm nay (4): NNT nhập kiểu số theo ràng buộc chi tiết từng chỉ tiêu.

+ Cột Năm trước (5): Ứng dụng hỗ trợ hiển thị dữ liệu cột (4) của quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý đó), cho phép sửa.

+ Cột [Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này]:

• Cột Năm nay (6): Ứng dụng hỗ trợ tính bằng cột (6) trong báo cáo quý trước liền kề trong cùng 01 năm tài chính (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý trước liền kề trong cùng 1 năm tài chính) + cột (4) trong báo cáo quý này cho phép sửa. (Nếu Quý 1 của năm tài chính 01/01 đến 31/12 thì cột (6) = cột (4).

• Cột Năm trước (7): Ứng dụng hỗ trợ tính bằng cột (6) trong báo cáo quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý trước), cho phép sửa

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu cùng kỳ của năm trước sang năm nay, của cột (5), cột (7), cho phép tick chọn.

+ Các chỉ tiêu [01], [02], [21], [31], [32]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu [11], [22], [23], [25], [26], [51], [52]: Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0

+ Chỉ tiêu [70], [71]: Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tính:

+ Chỉ tiêu [10] = [01] – [02]

+ Chỉ tiêu [20] = [10] – [11]

+ Chỉ tiêu [30] = [20] + ([21] – [22]) – [25] - [26]

+ Chỉ tiêu [40] = [31] – [32]

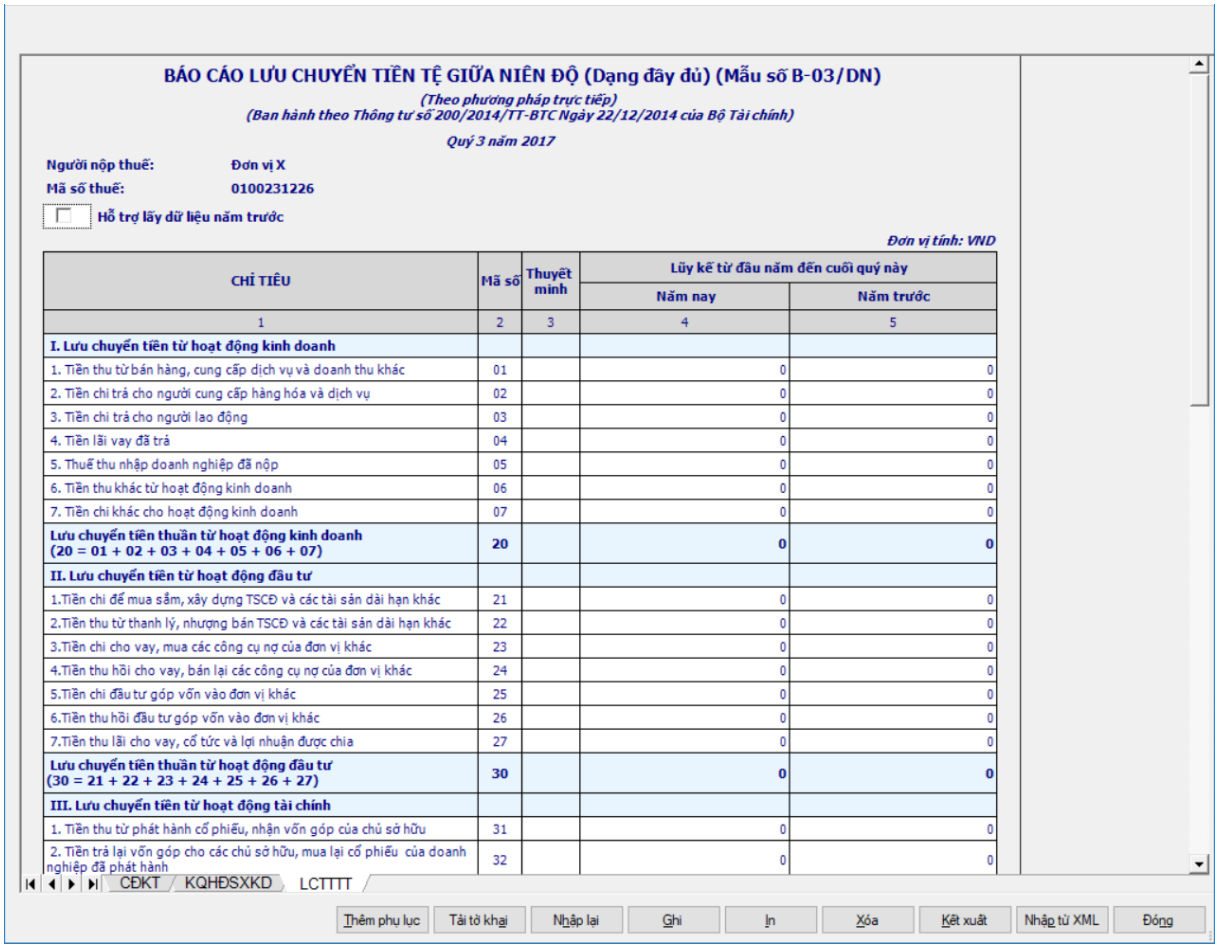
+ Chỉ tiêu [50] = [30] + [40]

+ Chỉ tiêu [60] = [50] – [51] – [52]

– Các điều kiện kiểm tra:

+ Chỉ tiêu [02] <= Chỉ tiêu [01]

3.9.5.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp (giữa niên độ dạng đầy đủ) dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ) (Mẫu số B-03/DN)

(Theo phương pháp trực tiếp)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quý 3 năm 2017

Người nộp thuế: Đơn vị X
Mã số thuế: 0100231226

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		0	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		0	0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		0	0
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	**20**		**0**	**0**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	**30**		**0**	**0**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Các cột phải nhập: cột [Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này]: [Năm nay], [Năm trước]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu Số cuối năm của năm trước sang Số đầu năm của năm nay, cho sửa.

+ Bổ sung chọn kỳ báo cáo: Quý … năm …

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Cột Năm nay (4): NNT nhập số theo ràng buộc theo từng chỉ tiêu chi tiết

+ Cột Năm trước (5): Ứng dụng hỗ trợ hiển thị dữ liệu cột (4) trên báo cáo quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã có báo cáo đó), cho phép sửa

+ Các chỉ tiêu: [01], [06], [24], [26], [27], [31], [33], [60]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu [02], [03], [04], [05], [07], [21], [22], [23], [25], [32], [34], [35], [36], [61]: Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0

– Các điều kiện kiểm tra/ công thức:

+ Chỉ tiêu [20] = [01] + [02] + [03] + [04] + [05] + [06] + [07]

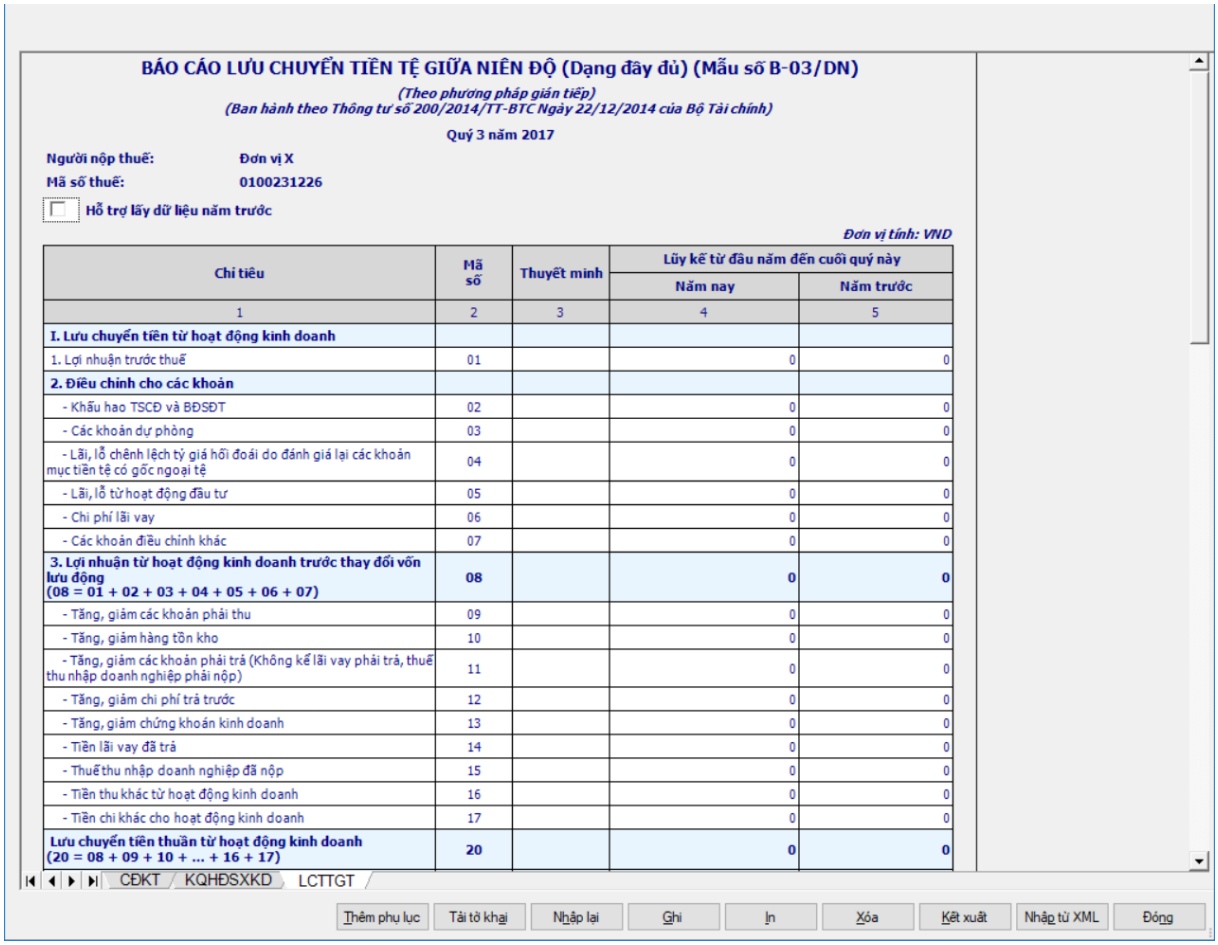
+ Chỉ tiêu [30] = [21] + [22] + [23] + [24] + [25] + [26] + [27]

+ Chỉ tiêu [40] = [31] + [32] + [33] + [34] + [35] + [36]

+ Chỉ tiêu [50] = [20] + [30] + [40]

+ Chỉ tiêu [70] = [50] + [60] + [61]

3.9.5.4 Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp (giữa niên độ dạng đầy đủ) dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng đầy đủ) (Mẫu số B-03/DN)

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quý 3 năm 2017

Người nộp thuế: Đơn vị X
Mã số thuế: 0100231226
Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		0	0
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		0	0
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	**08**		**0**	**0**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		0	0
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		0	0
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)	**20**		**0**	**0**

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTGT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các dữ liệu cần nhập:

+ Các cột phải nhập: cột [Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này]: [Năm nay], [Năm trước]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu Số cuối năm của năm trước sang Số đầu năm của năm nay, cho sửa.

+ Bổ sung chọn kỳ báo cáo: Quý … năm …

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Cột Năm nay (4): NNT nhập số theo ràng buộc theo từng chỉ tiêu chi tiết

+ Cột Năm trước (5): Ứng dụng hỗ trợ hiển thị dữ liệu cột (4) trên báo cáo quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã có báo cáo đó), cho phép sửa

+ Các chỉ tiêu [01], [02], [03], [04], [05], [06], [07], [09], [10], [11], [12], [13], [14], [15], [21], [22], [24], [26], [27], [23], [25], [32], [34], [35], [36], [61]: Nhập số âm dương, mặc định là 0

+ Các chi tiêu [16], [31], [33], [60]: Nhập số dương, mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu [17]: Nhập số âm, mặc định là 0

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

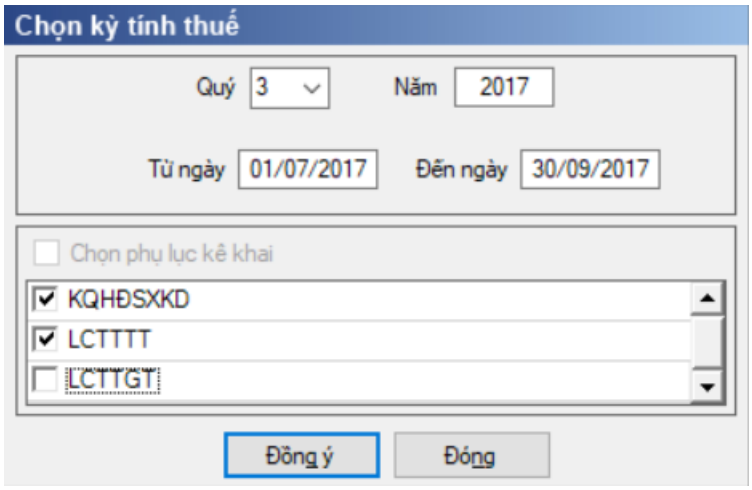
– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tính:

+ Chỉ tiêu [08] = [01] + [02] + [03] + [04] + [05] + [06] + [07]
+ Chỉ tiêu [20] = [08] + [09] + [10] + … + [16] + [17]
+ Chỉ tiêu [30] = [21] + [22] + …+ [26] + [27]
+ Chỉ tiêu [40] = [31] + [32] + [33] + [34] + [35] + [36]
+ Chỉ tiêu [50] = [20] + [30] + [40]
+ Chỉ tiêu [70] = [50] + [60] + [61]
+ Chỉ tiêu [70] = [50] + [60] + [61]

3.9.6 Lập Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ hợp nhất theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ đầy đủ hợp nhất (TT 200/2014/TT-BTC)" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2015 trở đi

– Nhập niên độ tài chính: Người sử dụng nhập niên độ tài chính là Quý

– Từ ngày tháng năm … Đến ngày tháng năm, mặc định theo Quý hiện tại -1, cho sửa, không nhập lớn hơn ngày hiện tại.

+ Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

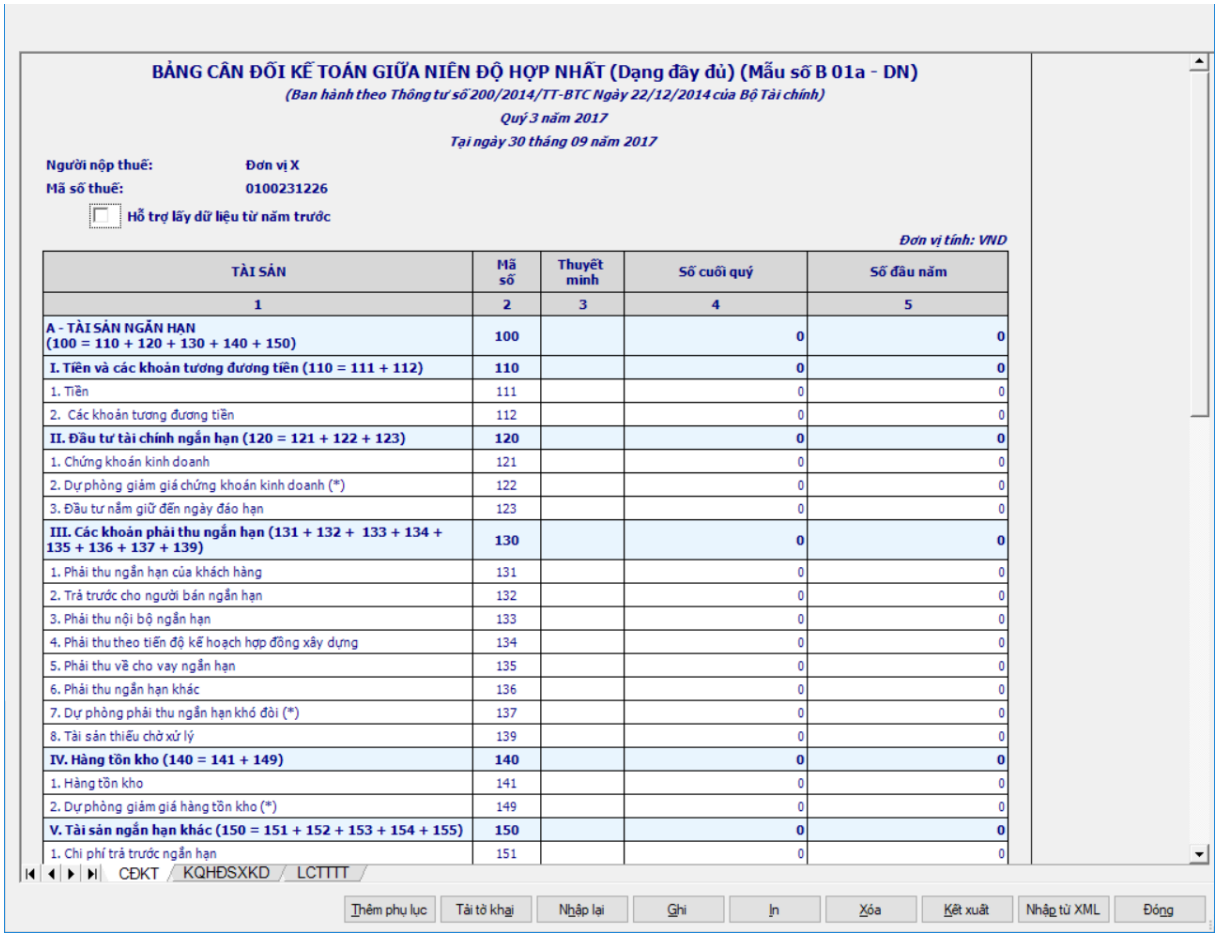
+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

– Chương trình mặc định chọn các phụ lục, cho phép chọn các phụ lục khi phải kê khai. Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình sẽ hiển thị ra một bảng kê với các phụ lục tương ứng với phục lục bạn đã chọn. Ứng dụng kiểm tra nếu người nộp thuế chọn đồng thời hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT thì ứng dụng sẽ

đưa ra thông báo "Bạn chỉ được chọn một trong hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT" và ứng dụng quay lại màn hình chọn kỳ kê khai ban đầu.

– Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.6.1 Lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng đầy đủ hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (Dạng đầy đủ) (Mẫu số B 01a - DN)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quý 3 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**0**	**0**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	**110**		**0**	**0**
1. Tiền	111		0	0
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	**130**		**0**	**0**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		0	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		0	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**		**0**	**0**
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	**150**		**0**	**0**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0

CĐKT KQHĐSXKD LCTTTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Hướng dẫn nhập dữ liệu:

+ Tại ngày tháng năm: Lấy từ thông tin đến ngày tháng năm trên form nhập niên độ tài chính

+ Ngày lập: Mặc định hiển thị theo ngày hiện tại của hệ thống, cho phép sửa, kiểm tra phải nhỏ hơn hoặc bằng ngày hiện tại của hệ thống.

+ Người lập biểu: Nhập dạng text

+ Số chứng chỉ hành nghề: lấy theo thông tin chung

+ Kế toán trưởng: Nhập dạng text

+ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán: Lấy theo thông tin đại lý thuế

+ Giám đốc: Lấy thông tin Người ký trên thông tin chung, cho sửa

+ Ngày lập: hiển thị theo ngày hiện tại, cho phép sửa.

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Các cột phải nhập: cột [Số cuối quý], [Số đầu năm]

+ [Số cuối quý] (là số tại thời điểm ngày cuối quý của năm tài chính): NNT nhập số theo ràng buộc dưới đây

+ [Số đầu năm] (là số tại thời điểm ngày đầu tiên của năm tài chính): cho phép nhập hoặc hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước. Hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột [Số cuối năm] trên Bảng cân đối kế toán (năm) của năm trước liền kề (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo năm trước) sang Số đầu năm của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"

– Các chỉ tiêu trong bảng biểu:

+ Các chỉ tiêu [111], [112], [121], [123], [131], [132], [133], [134], [135], [141], [151], [153], [155], [211], [212], [213], [214], [215], [216], [222], [225], [228], [231], [241], [242], [251], [252], [253], [255], [261], [262], [263], [268], [311], [312], [317], [318], [324], [331], [332], [333], [334], [335], [336], [338], [339], [340], [341], [342], [343], [411a], [411b], [413], [414], [418], [419], [420], [422], [432]: Nhập kiểu số, không âm, mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu [136], [139], [154], [152], [313], [314], [315], [316], [319], [320], [321], [322], [323], [337], [412], [416], [417], [421a], [421b], [431] : Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu [122], [137], [149], [219], [223], [226], [229], [232], [254], [415]: Nhập kiểu số âm dương, sau khi nhập UD hỗ trợ hiển thị trong ngoặc đơn thành giá trị âm, mặc định là 0

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự tính, không cho sửa:

+ Chỉ tiêu [100] = [110] + [120] + [130] + [140] + [150]

+ Chỉ tiêu [110] = [111] + [112]

+ Chỉ tiêu [120] = [121] + [122] + [123]

+ Chỉ tiêu [130] = [131] + [132] + [133] + [134] + [135] + [136] + [137] + [139]

+ Chỉ tiêu [140] = [141] + [149]

+ Chỉ tiêu [150] = [151] + [152] + [153] + [154] + [155]

+ Chỉ tiêu [200] = [210] + [220] + [230] + [240] + [250] + [260]

+ Chỉ tiêu [210] = [211] + [212] + [213] + [214] + [215] + [216] + [219]

+ Chỉ tiêu [220] = [221] + [224] + [227]

+ Chỉ tiêu [221] = [222] + [223]

+ Chỉ tiêu [224] = [225] + [226]

+ Chỉ tiêu [227] = [228] + [229]

+ Chỉ tiêu [230] = [231] + [232]

+ Chỉ tiêu [240] = [241] + [242]

+ Chỉ tiêu [250] = [251] + [252] + [253] + [254] + [255]

+ Chỉ tiêu [260] = [261] + [262] + [263] + [268]

+ Chỉ tiêu [270] = [100] + [200]
+ Chỉ tiêu [300] = [310] + [330]
+ Chỉ tiêu [310] = [311] + [312] + … + [322] + [323] + [324]
+ Chỉ tiêu [330] = [331] + [332] + … + [342] + [343]
+ Chỉ tiêu [400] = [410] + [430]
+ Chỉ tiêu [410] = [411] + [412] + … + [420] + [421] + [422]
+ Chỉ tiêu [411] = [411a] + [411b]
+ Chỉ tiêu [421] = [421a] + [421b]
+ Chỉ tiêu [430] = [431] + [432]
+ Chỉ tiêu [440] = [300] + [400]

– Các điều kiện kiểm tra/ công thức:

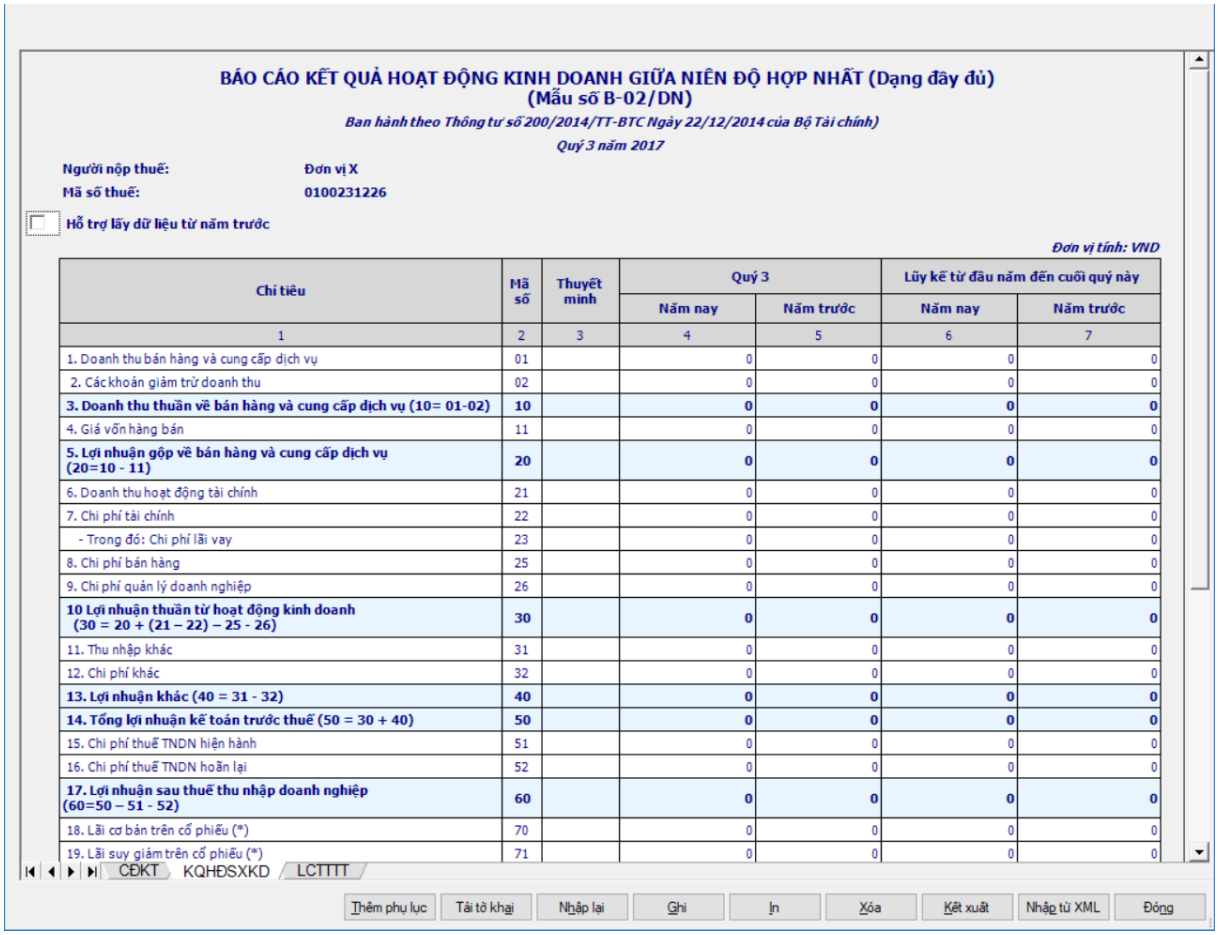
+ Kiểm tra chỉ tiêu [411]:

- Cho phép nhập >= 0, không thỏa mãn thì cảnh báo vàng.
- Nếu chỉ tiêu ([411a] + [411b]) <> 0 thì UD không cho phép sửa công thức [411].
- Nếu chỉ tiêu ([411a] + [411b]) = 0 thì UD cho phép sửa công thức [411] không âm.

+ Chỉ tiêu [270] = Chỉ tiêu [440], không thỏa mãn thì cảnh báo đỏ

+ Kiểm tra chỉ tiêu “Tổng nguồn vốn” [440] (cuối kỳ) = 0 thì cảnh báo đỏ “Tổng nguồn vốn cuối kỳ phải khác 0”, không cho kết xuất, in báo cáo tài chính

3.9.6.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ dạng đầy đủ hợp nhấtdành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (Dạng đầy đủ)
(Mẫu số B-02/DN)
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
Quý 3 năm 2017

Người nộp thuế: Đơn vị X
Mã số thuế: 0100231226

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		0	0	0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		**0**	**0**	**0**	**0**
4. Giá vốn hàng bán	11		0	0	0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**0**	**0**	**0**	**0**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		0	0	0	0
7. Chi phí tài chính	22		0	0	0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		0	0	0	0
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 – 22) – 25 - 26)	**30**		**0**	**0**	**0**	**0**
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**0**	**0**	**0**	**0**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**0**	**0**	**0**	**0**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**0**	**0**	**0**	**0**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

CĐKT KQHĐSXKD LCTTTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự

+ Tên chỉ tiêu [Quý …]: Tự động hiển thị quý theo giá trị mà NNT nhập khi chọn kỳ báo cáo.

- Cột Năm nay (4): NNT nhập kiểu số theo ràng buộc chi tiết từng chỉ tiêu.
- Cột Năm trước (5): Ứng dụng hỗ trợ hiển thị dữ liệu cột (4) của quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý đó), cho phép sửa

+ Cột [Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này]:

- Cột Năm nay (6): Ứng dụng hỗ trợ tính bằng cột (6) trong báo cáo quý trước liền kề trong cùng 01 năm tài chính (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý trước liền kề trong cùng 1 năm tài chính) + cột (4) trong báo cáo quý này cho phép sửa. (Nếu Quý 1 của năm tài chính 01/01 đến 31/12 thì cột (6) = cột (4).
- Cột Năm trước (7): Ứng dụng hỗ trợ tính bằng cột (6) trong báo cáo quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý trước), cho phép sửa

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu cùng kỳ của năm trước sang năm nay, của cột (5), cột (7), cho phép tick chọn.

+ Các chỉ tiêu [01], [02], [21], [31], [32]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu [11], [22], [23], [25], [26], [51], [52]: Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0

+ Chỉ tiêu [70], [71]: Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự tính:

+ Chỉ tiêu [10] = [01] – [02]

+ Chỉ tiêu [20] = [10] – [11]

+ Chỉ tiêu [30] = [20] + ([21] – [22]) – [25] - [26]

+ Chỉ tiêu [40] = [31] – [32]

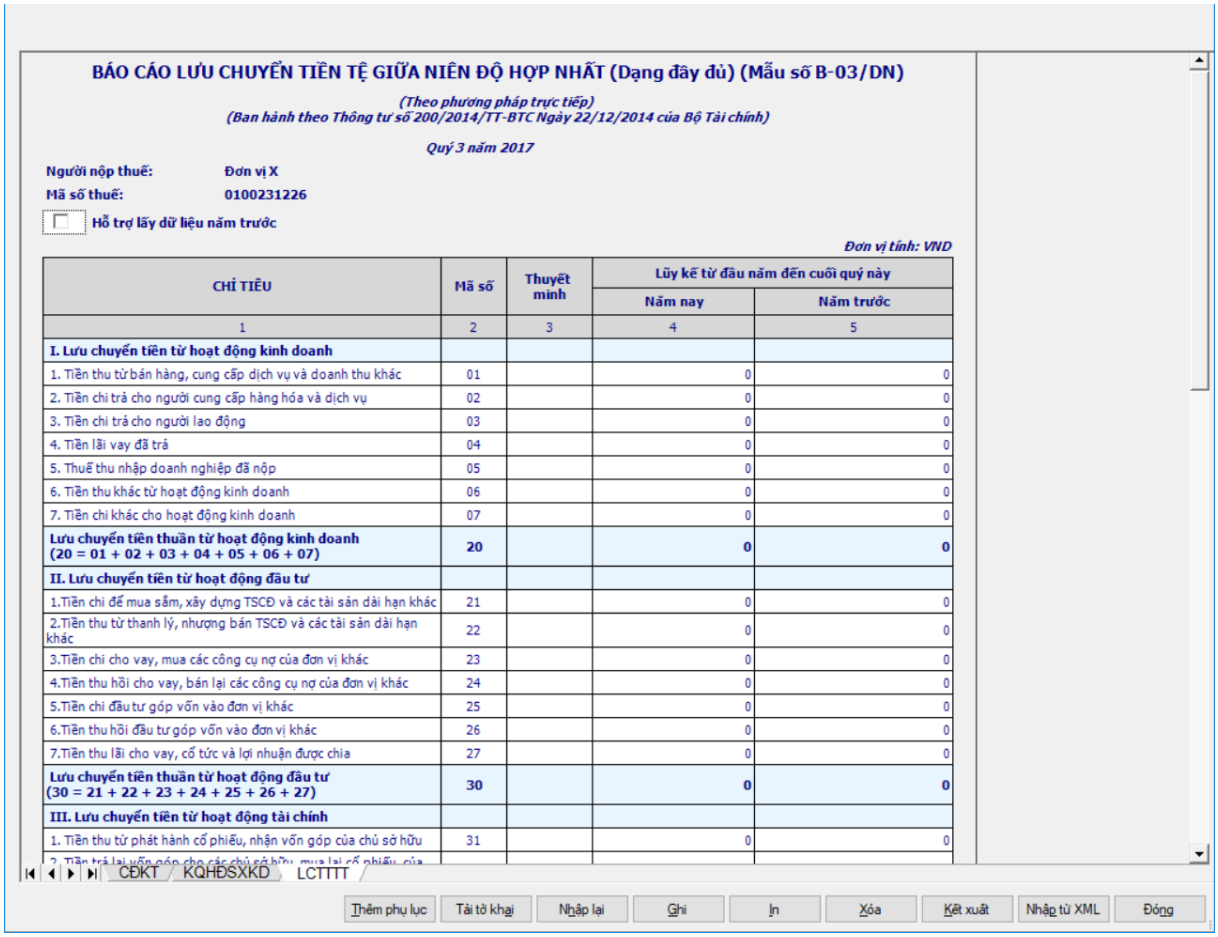
+ Chỉ tiêu [50] = [30] + [40]

+ Chỉ tiêu [60] = [50] – [51] – [52]

– Các điều kiện kiểm tra:

+ Chỉ tiêu [02] <= Chỉ tiêu [01]

3.9.6.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp giữa niên độ dạng đầy đủ hợp nhất dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (Dạng đầy đủ) (Mẫu số B-03/DN)

(Theo phương pháp trực tiếp)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quý 3 năm 2017

Người nộp thuế: Đơn vị X
Mã số thuế: 0100231226
Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		0	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		0	0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		0	0
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	**20**		**0**	**0**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27)	**30**		**0**	**0**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các dữ liệu cần nhập:

+ Các cột phải nhập: cột [Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này]: [Năm nay], [Năm trước]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu Số cuối năm của năm trước sang Số đầu năm của năm nay, cho sửa.

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Cột Năm nay (4): NNT nhập số theo ràng buộc theo từng chỉ tiêu chi tiết

+ Cột Năm trước (5): Ứng dụng hỗ trợ hiển thị dữ liệu cột (4) trên báo cáo quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã có báo cáo đó), cho phép sửa

+ Các chỉ tiêu: [01], [06], [24], [26], [27], [31], [33], [60]: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu [02], [03], [04], [05], [07], [21], [22], [23], [25], [32], [34], [35], [36], [61]: Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0

– Các điều kiện kiểm tra/ công thức

+ Chỉ tiêu [20] = [01] + [02] + [03] + [04] + [05] + [06] + [07]

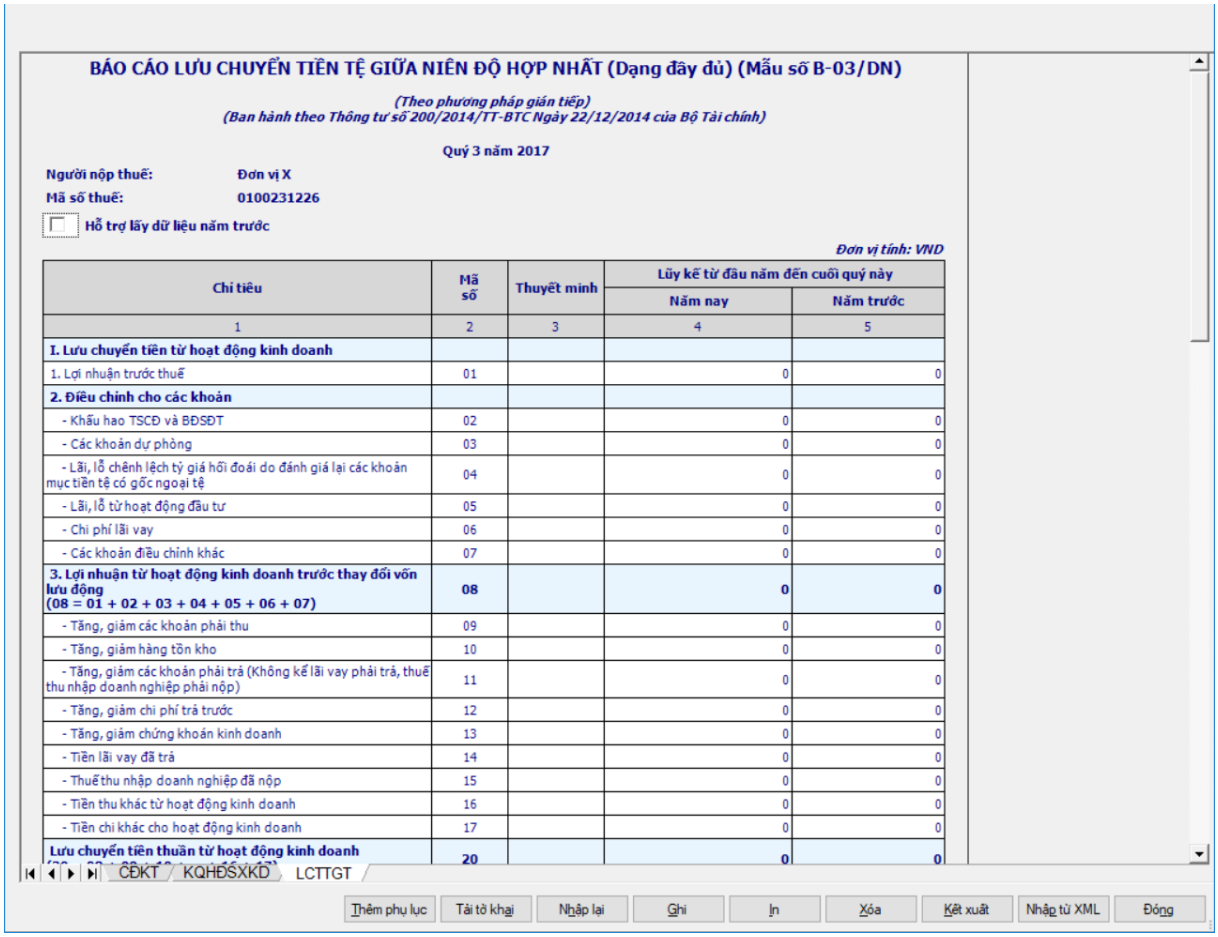
+ Chỉ tiêu [30] = [21] + [22] + [23] + [24] + [25] + [26] + [27]

+ Chỉ tiêu [40] = [31] + [32] + [33] + [34] + [35] + [36]

+ Chỉ tiêu [50] = [20] + [30] + [40]

+ Chỉ tiêu [70] = [50] + [60] + [61]

3.9.6.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp giữa niên độ dạng đầy đủ hợp nhất dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (Dạng đầy đủ) (Mẫu số B-03/DN)

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quý 3 năm 2017

Người nộp thuế: Đơn vị X
Mã số thuế: 0100231226

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		0	0
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		0	0
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	**08**		**0**	**0**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		0	0
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		0	0
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**0**	**0**

CĐKT KQHĐSXKD LCTTGT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các dữ liệu cần nhập:

+ Các cột phải nhập: cột [Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này]: [Năm nay], [Năm trước]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu Số cuối năm của năm trước sang Số đầu năm của năm nay, cho sửa.

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Cột Năm nay (4): NNT nhập số theo ràng buộc theo từng chỉ tiêu chi tiết

+ Cột Năm trước (5): Ứng dụng hỗ trợ hiển thị dữ liệu cột (4) trên báo cáo quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã có báo cáo đó), cho phép sửa

+ Các chỉ tiêu [01], [02], [03], [04], [05], [06], [07], [09], [10], [11], [12], [13], [14], [15], [21], [22], [24], [26], [27], [23], [25], [32], [34], [35], [36], [61]: Nhập số âm dương, mặc định là 0

+ Các chi tiêu [16], [31], [33], [60]: Nhập số dương, mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu [17]: Nhập số âm, mặc định là 0

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

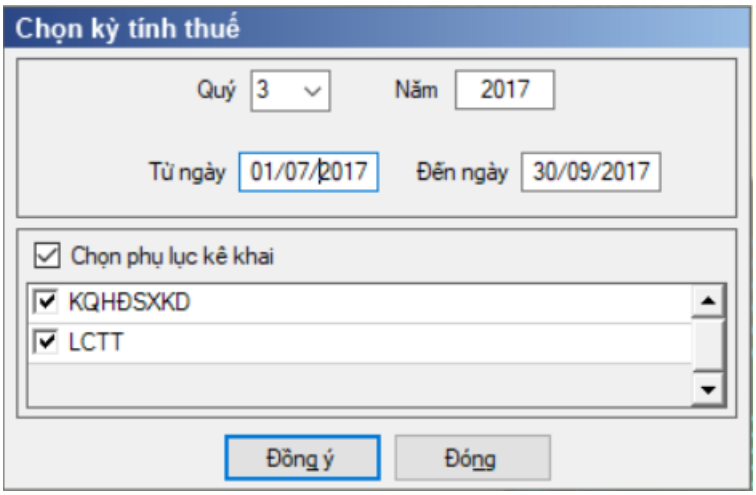
– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tính:

+ Chỉ tiêu [08] = [01] + [02] + [03] + [04] + [05] + [06] + [07]
+ Chỉ tiêu [20] = [08] + [09] + [10] + … + [16] + [17]
+ Chỉ tiêu [30] = [21] + [22] + …+ [26] + [27]
+ Chỉ tiêu [40] = [31] + [32] + [33] + [34] + [35] + [36]
+ Chỉ tiêu [50] = [20] + [30] + [40]
+ Chỉ tiêu [70] = [50] + [60] + [61]
+ Chỉ tiêu [70] = [50] + [60] + [61]

3.9.7 Lập Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ tóm lược (TT 200/2014/TT-BTC)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2015 trở đi

– Nhập niên độ tài chính: Người sử dụng nhập niên độ tài chính là Quý.

– Từ ngày tháng năm … Đến ngày tháng năm, mặc định theo Quý hiện tại -1, cho sửa, không nhập lớn hơn ngày hiện tại.

+ Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

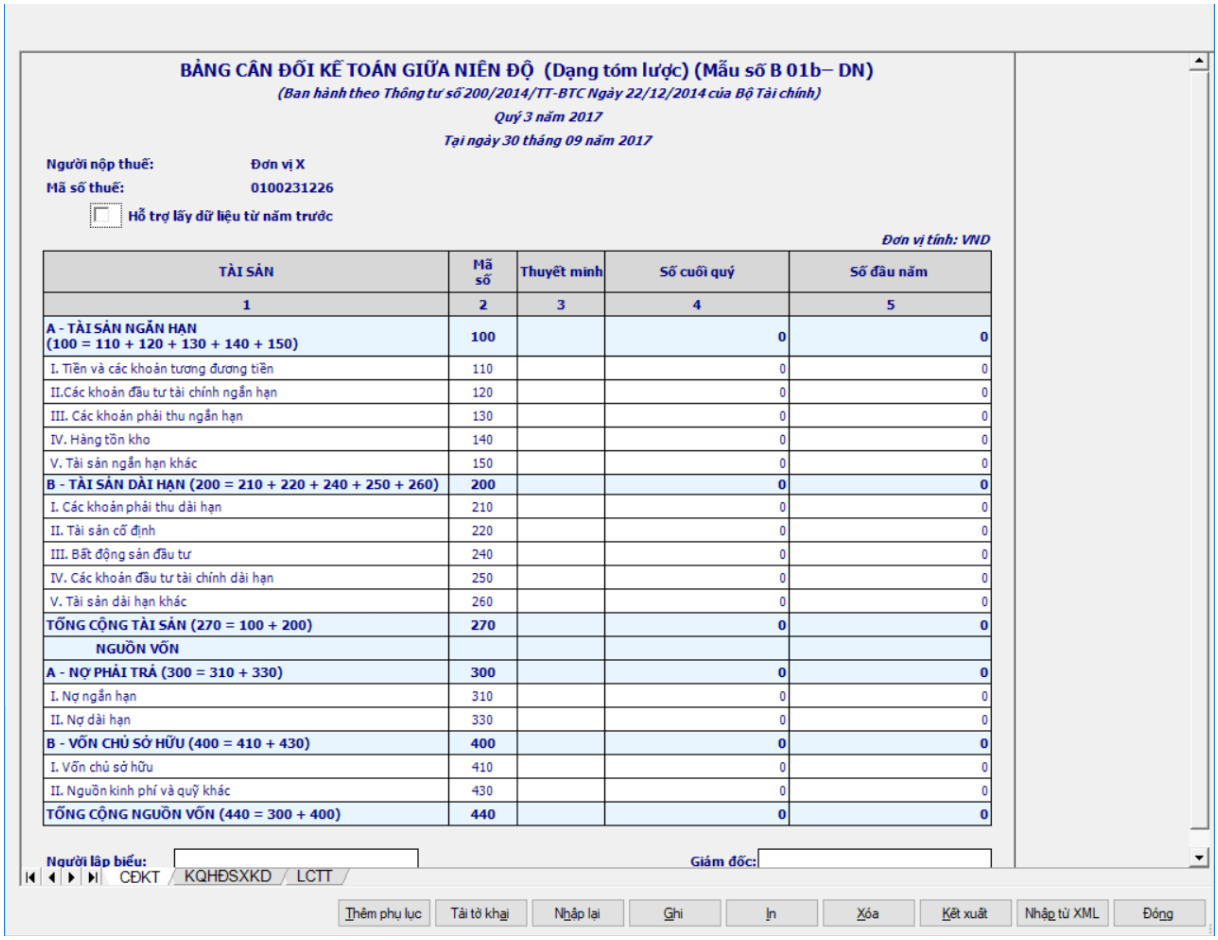
+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

– Bắt buộc tích chọn phụ lục kê khai: "KQHĐSXKD", "LCTT".

– Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.7.1 Lập Bảng cân đối kế toán (giữa niên độ dạng tóm lược) dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng tóm lược) (Mẫu số B 01b– DN)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quý 3 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**0**	**0**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		0	0
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**0**	**0**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**0**	**0**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**0**	**0**
I. Nợ ngắn hạn	310		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**0**	**0**
I. Vốn chủ sở hữu	410		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**0**	**0**

Người lập biểu: Giám đốc:

CĐKT KQHĐSXKD LCTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Người lập biểu: Nhập dạng text

+ Số chứng chỉ hành nghề: Nhập dạng text

+ Kế toán trưởng: Nhập dạng text

+ Giám đốc: Lấy thông tin Người ký trên thông tin chung, cho sửa

+ Các cột phải nhập: cột [Số cuối quý], [Số đầu năm]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột [Số cuối năm] trên Bảng cân đối kế toán (năm) của năm trước liền kề (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo năm trước) sang [Số đầu năm] của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"

+ Các chỉ tiêu [110], [120], [130], [140], [150], [210], [220], [230], [250], [260], [310], [330], [410], [430]: Mặc định là 0 và cho phép nhập số âm dương.

+ Ngày lập: Mặc định hiển thị theo ngày hiện tại của hệ thống, cho phép sửa, kiểm tra phải nhỏ hơn hoặc bằng ngày hiện tại của hệ thống

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tính, không cho sửa:

+ Chỉ tiêu [100] = [110] + [120] + [130] + [140] + [150]

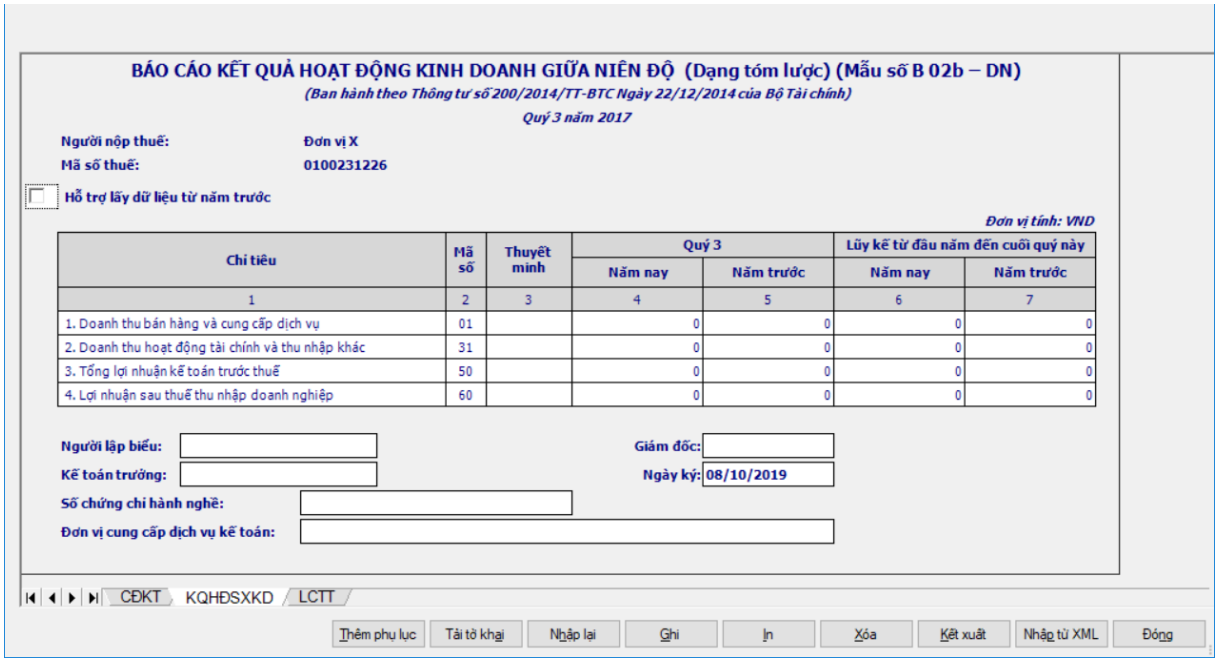
+ Chỉ tiêu [200] = [210] + [220] + [230] + [250] + [260]
+ Chỉ tiêu [270] = [100] + [200]
+ Chỉ tiêu [300] = [310] + [330]
+ Chỉ tiêu [400] = [410] + [430]
+ Chỉ tiêu [440] = [300] + [400]

– Các điều kiện kiểm tra:

+ Chỉ tiêu [270] = Chỉ tiêu [440], nếu khác thì cảnh báo đỏ "Tổng tài sản [270] phải bằng tổng nguồn vốn [440]"

+ Kiểm tra chỉ tiêu "Tổng nguồn vốn" [440] (cuối kỳ) = 0 thì cảnh báo đỏ "Tổng nguồn vốn cuối kỳ phải khác 0", không cho kết xuất, in báo cáo tài chính

3.9.7.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (giữa niên độ dạng tóm lược) dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Cột Năm nay (4): NNT tự nhập theo ràng buộc phía dưới.

+ Cột Năm trước (5): Ứng dụng hỗ trợ hiển thị dữ liệu cột (4) của quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý đó), cho phép sửa

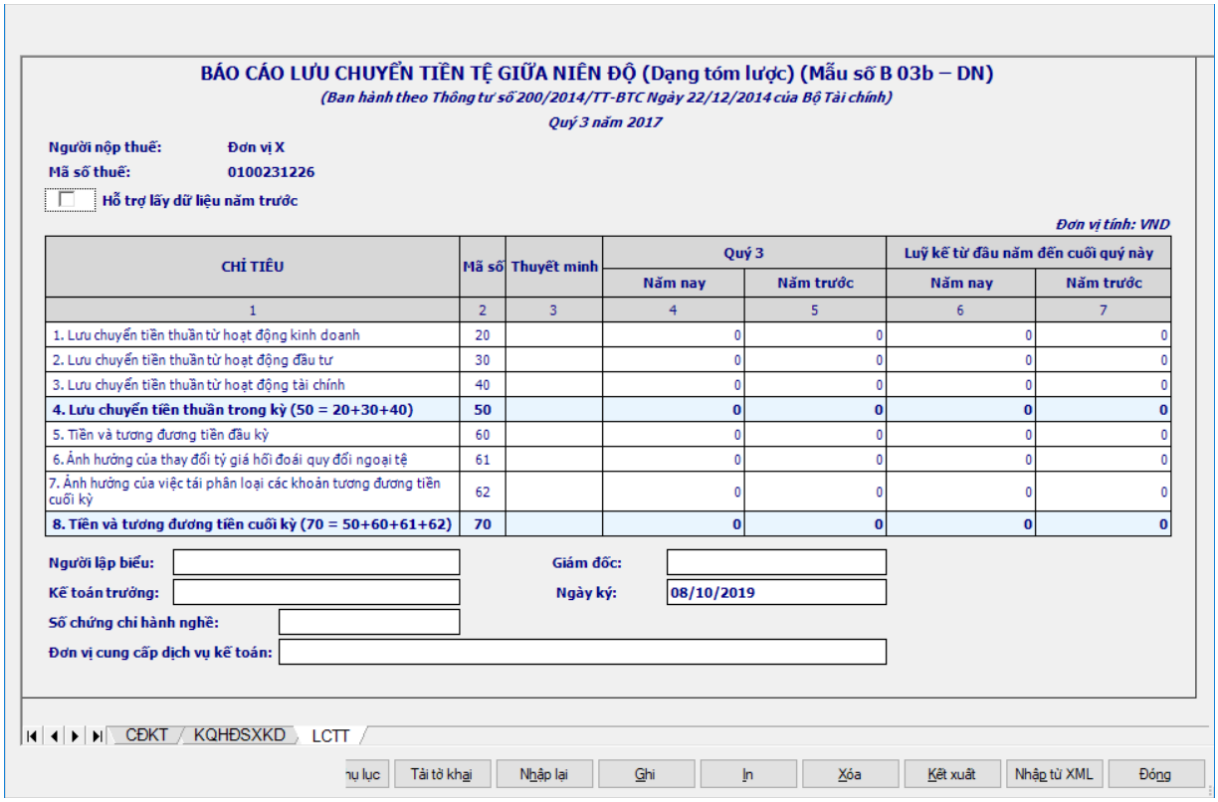
+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Cột Năm nay (6): Ứng dụng hỗ trợ tính bằng cột (6) trong báo cáo quý trước liền kề trong cùng 01 năm tài chính (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý trước liền kề trong cùng 1 năm tài chính) + cột (4) trong báo cáo quý này, cho phép sửa. (Nếu Quý 1 của năm tài chính 01/01 đến 31/12 thì cột (6) = cột (4))

+ Cột Năm trước (7): Ứng dụng hỗ trợ tính bằng cột (6) trong báo cáo quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý trước), cho phép sửa

+ Các chỉ tiêu [01], [31], [50], [60]: Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0.

3.9.7.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (giữa niên độ dạng tóm lược) dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng tóm lược) (Mẫu số B 03b – DN)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Quý 3 năm 2017

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		0	0	0	0
2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0	0	0
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0	0	0
4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**0**	**0**	**0**	**0**
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		0	0	0	0
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0	0	0
7. Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62		0	0	0	0
8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61+62)	**70**		**0**	**0**	**0**	**0**

Người lập biểu: Giám đốc:

Kế toán trưởng: Ngày ký: 08/10/2019

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CĐKT / KQHĐSXKD / LCTT

Tài tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Hướng dẫn lập:

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Cột Năm nay (6): Ứng dụng hỗ trợ tính bằng cột (6) trong báo cáo quý trước liền kề trong cùng 01 năm tài chính (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý trước liền kề trong cùng 1 năm tài chính) + cột (4) trong báo cáo quý này, cho phép sửa. (Nếu Quý 1 của năm tài chính 01/01 đến 31/12 thì cột (6) = cột (4))

+ Cột Năm trước (7): Ứng dụng hỗ trợ tính bằng cột (6) trong báo cáo quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý trước), cho phép sửa.

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Các chỉ tiêu [20], [30], [40], [60], [61], [62]: Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0

– Các điều kiện kiểm tra/ công thức

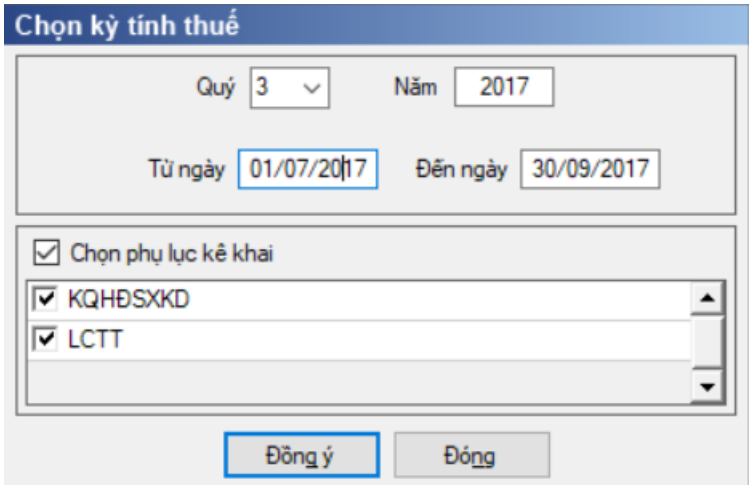
+ Chỉ tiêu [50] = [20] + [30] + [40]

+ Chỉ tiêu [70] = [50] + [60] + [61] + [62]

3.9.8 Lập Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược hợp nhất theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "**Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ tóm lược hợp nhất (TT 200/2014/TT-BTC)**" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau.



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2015 trở đi

– Nhập niên độ tài chính: Người sử dụng nhập niên độ tài chính là Quý

– Từ ngày tháng năm … Đến ngày tháng năm, mặc định theo Quý hiện tại - 1, cho sửa, không nhập lớn hơn ngày hiện tại.

+ Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

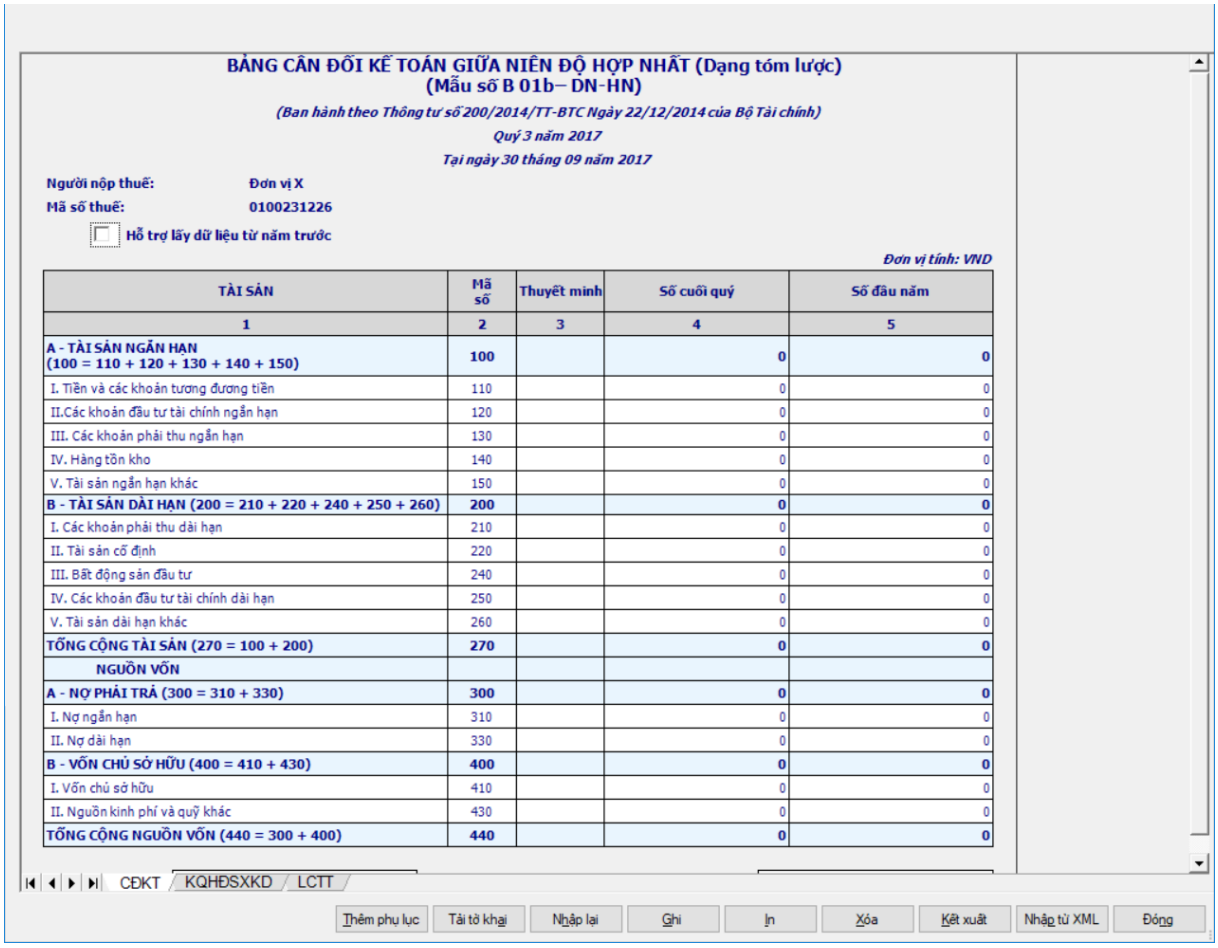
+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

– Bắt buộc chọn phụ lục kê khai: "KQHĐSXKD", "LCTT".

– Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.8.1 Lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm lược hợp nhất dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (Dạng tóm lược)
(Mẫu số B 01b– DN-HN)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
Quý 3 năm 2017
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Người nộp thuế: Đơn vị X
Mã số thuế: 0100231226
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**0**	**0**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		0	0
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**0**	**0**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**0**	**0**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**0**	**0**
I. Nợ ngắn hạn	310		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**0**	**0**
I. Vốn chủ sở hữu	410		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**0**	**0**

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Người lập biểu: Nhập dạng text

+ Số chứng chỉ hành nghề: Nhập dạng text

+ Kế toán trưởng: Nhập dạng text

+ Giám đốc: Lấy thông tin Người ký trên thông tin chung, cho sửa

+ Các cột phải nhập: cột [Số cuối quý], [Số đầu năm]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột [Số cuối năm] trên Bảng cân đối kế toán (năm) của năm trước liền kề (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo năm trước) sang [Số đầu năm] của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"

+ Các chỉ tiêu [110], [120], [130], [140], [150], [210], [220], [230], [250], [260], [310], [330], [410], [430]: Mặc định là 0 và cho phép nhập số âm dương.

+ Ngày lập: Mặc định hiển thị theo ngày hiện tại của hệ thống, cho phép sửa, kiểm tra phải nhỏ hơn hoặc bằng ngày hiện tại của hệ thống

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tính, không cho sửa:

+ Chỉ tiêu [100] = [110] + [120] + [130] + [140] + [150]

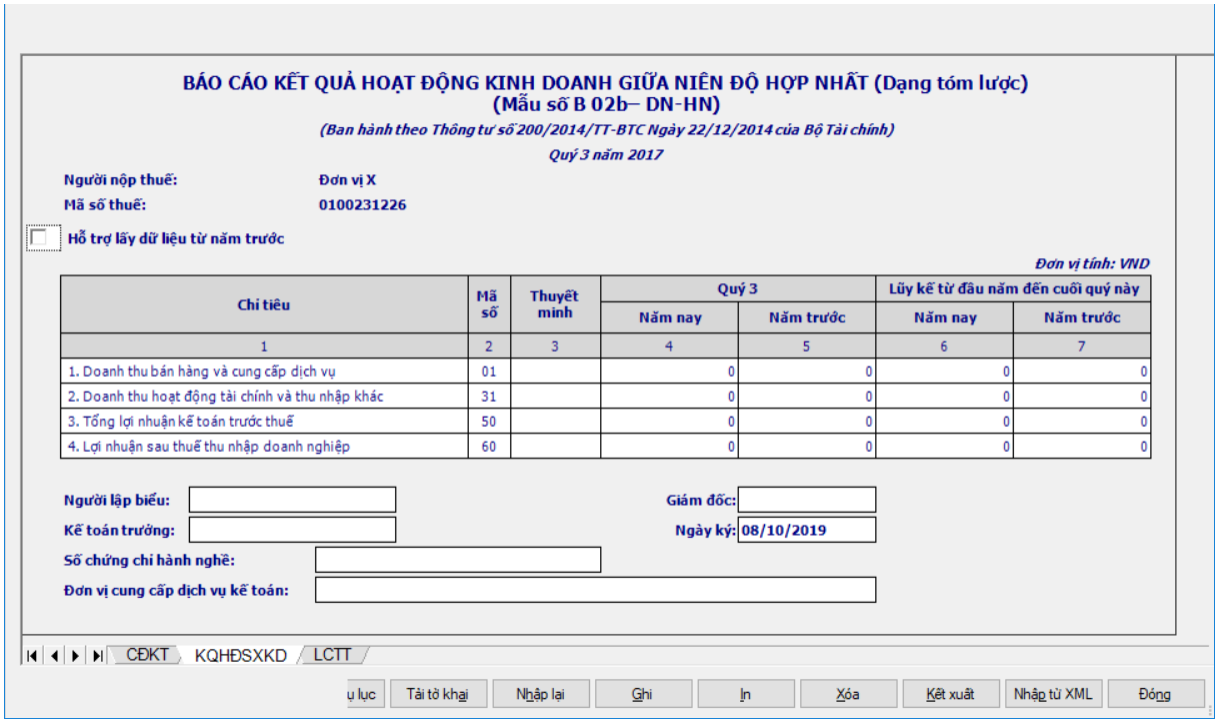
+ Chỉ tiêu [200] = [210] + [220] + [230] + [250] + [260]
+ Chỉ tiêu [270] = [100] + [200]
+ Chỉ tiêu [300] = [310] + [330]
+ Chỉ tiêu [400] = [410] + [430]
+ Chỉ tiêu [440] = [300] + [400]

– Các điều kiện kiểm tra:

+ Chỉ tiêu [270] = Chỉ tiêu [440], nếu khác thì cảnh báo đỏ "Tổng tài sản [270] phải bằng tổng nguồn vốn [440]"

+ Kiểm tra chỉ tiêu "Tổng nguồn vốn" [440] (cuối kỳ) = 0 thì cảnh báo đỏ "Tổng nguồn vốn cuối kỳ phải khác 0", không cho kết xuất, in báo cáo tài chính

3.9.8.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ dạng tóm lược hợp nhất dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC



– Hướng dẫn lập:

+ Cột Năm nay (4): NNT nhập kiểu số theo ràng buộc phía dưới.

+ Cột Năm trước (5): Ứng dụng hỗ trợ hiển thị dữ liệu cột (4) của quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý đó), cho phép sửa

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

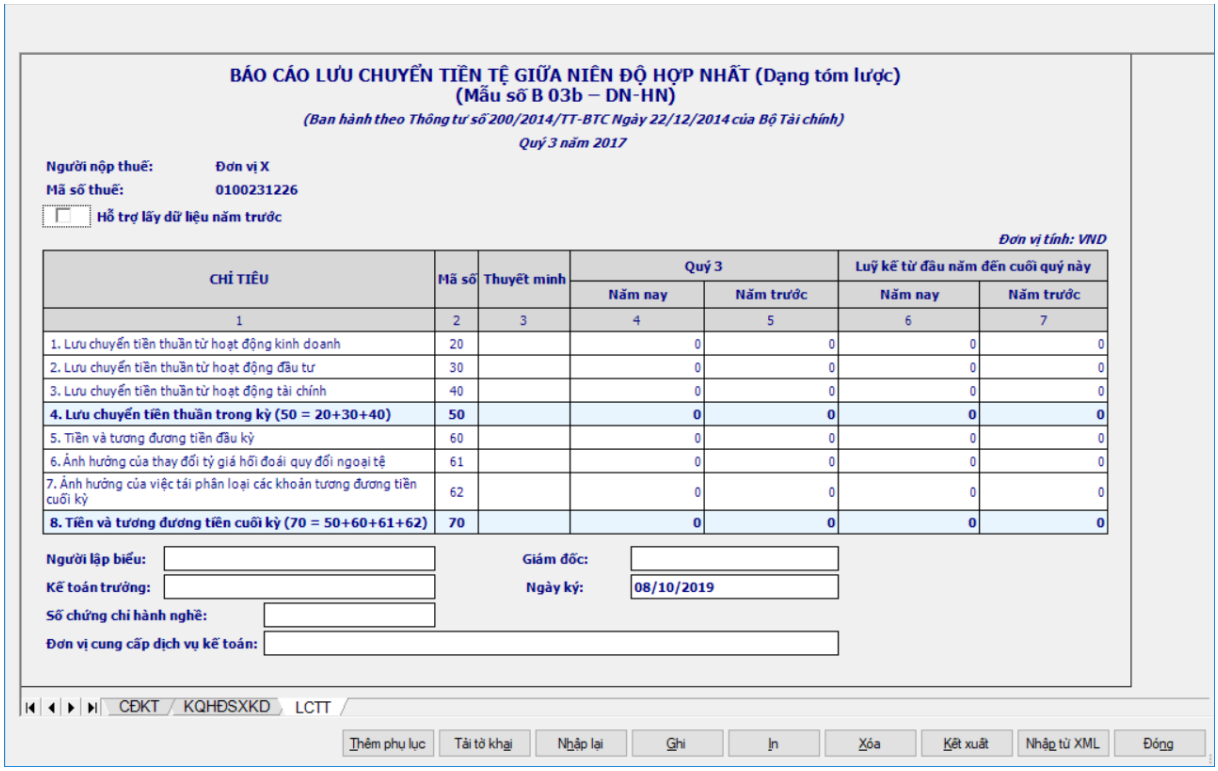
+ Cột Năm nay (6): Ứng dụng hỗ trợ tính bằng cột (6) trong báo cáo quý trước liền kề trong cùng 01 năm tài chính (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý trước liền kề trong cùng 1 năm tài chính) + cột (4) trong báo cáo quý này, cho phép sửa. (Nếu Quý 1 của năm tài chính 01/01 đến 31/12 thì cột (6) = cột (4))

+ Cột Năm trước (7): Ứng dụng hỗ trợ tính bằng cột (6) trong báo cáo quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý trước), cho phép sửa.

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Các chỉ tiêu [01], [31], [50], [60]: Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0.

3.9.8.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng tóm lược hợp nhất dành cho doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (Dạng tóm lược)
(Mẫu số B 03b – DN-HN)
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
Quý 3 năm 2017

Người nộp thuế: Đơn vị X
Mã số thuế: 0100231226
Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		0	0	0	0
2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0	0	0
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0	0	0
4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**0**	**0**	**0**	**0**
5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		0	0	0	0
6. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0	0	0
7. Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62		0	0	0	0
8. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61+62)	**70**		**0**	**0**	**0**	**0**

Người lập biểu: Giám đốc:
Kế toán trưởng: Ngày ký: 08/10/2019
Số chứng chỉ hành nghề:
Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CĐKT / KQHĐSXKD / LCTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Hướng dẫn lập:

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Cột Năm nay (6): Ứng dụng hỗ trợ tính bằng cột (6) trong báo cáo quý trước liền kề trong cùng 01 năm tài chính (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý trước liền kề trong cùng 1 năm tài chính) + cột (4) trong báo cáo quý này, cho phép sửa. (Nếu Quý 1 của năm tài chính 01/01 đến 31/12 thì cột (6) = cột (4))

+ Cột Năm trước (7): Ứng dụng hỗ trợ tính bằng cột (6) trong báo cáo quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý trước), cho phép sửa.

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Các chỉ tiêu [20], [30], [40], [60], [61], [62]: Nhập dạng số âm dương, mặc định là 0

– Các điều kiện kiểm tra/ công thức:

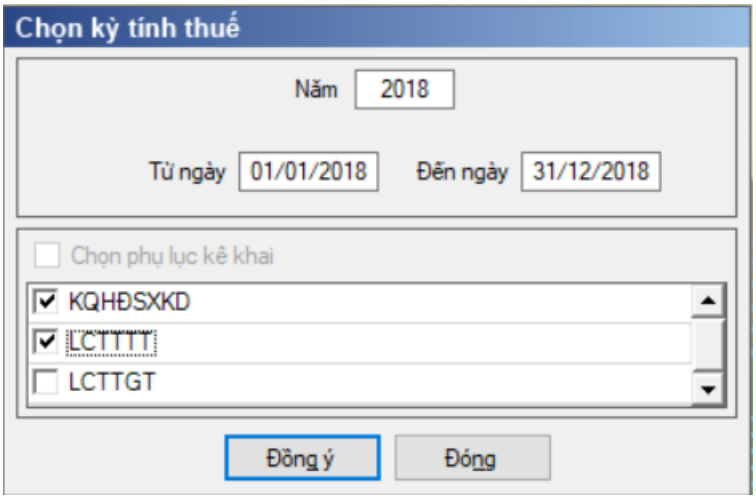
+ Chỉ tiêu [50] = [20] + [30] + [40]

+ Chỉ tiêu [70] = [50] + [60] + [61] + [62]

3.9.9 Lập Bộ Báo cáo tài chính theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ Báo cáo tài chính (TT 49/2014/TT-NHNN)" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2016 trở đi.

– Từ ngày … Đến ngày, mặc định theo năm tài chính, cho sửa.

+ Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

– Nếu năm tài chính trùng năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) thì

+ Kiểm tra thông tin từ kỳ, đến kỳ phải nằm trong khoảng kỳ tính thuế.

– Nếu năm tài chính khác năm dương lịch:

+ Năm tài chính 01/04/X -> 31/03/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/07/X -> 30/06/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/10/X -> 30/09/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

– Nếu trường hợp NNT quyết toán 15 tháng:

+ NNT mới ra kinh doanh (số tháng trong năm ra kinh doanh <=3 tháng): kỳ tính thuế thuộc năm tiếp theo

VD: NNT ra kinh doanh tháng 10/X. Khi kê khai quyết toán BCTC là năm X+1, từ ngày 01/10/X đến ngày 31/12/X+1

+ NNT giải thể phá sản: quyết toán theo kỳ tính thuế xin giải thể phá sản, cụ thể như sau:

- Nếu tháng giải thể > tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm giải thể

VD: NNT giải thể phá sản tháng 07/X thì kỳ tính thuế là X và kỳ tính thuế

từ 01/01/X đến 01/07/X

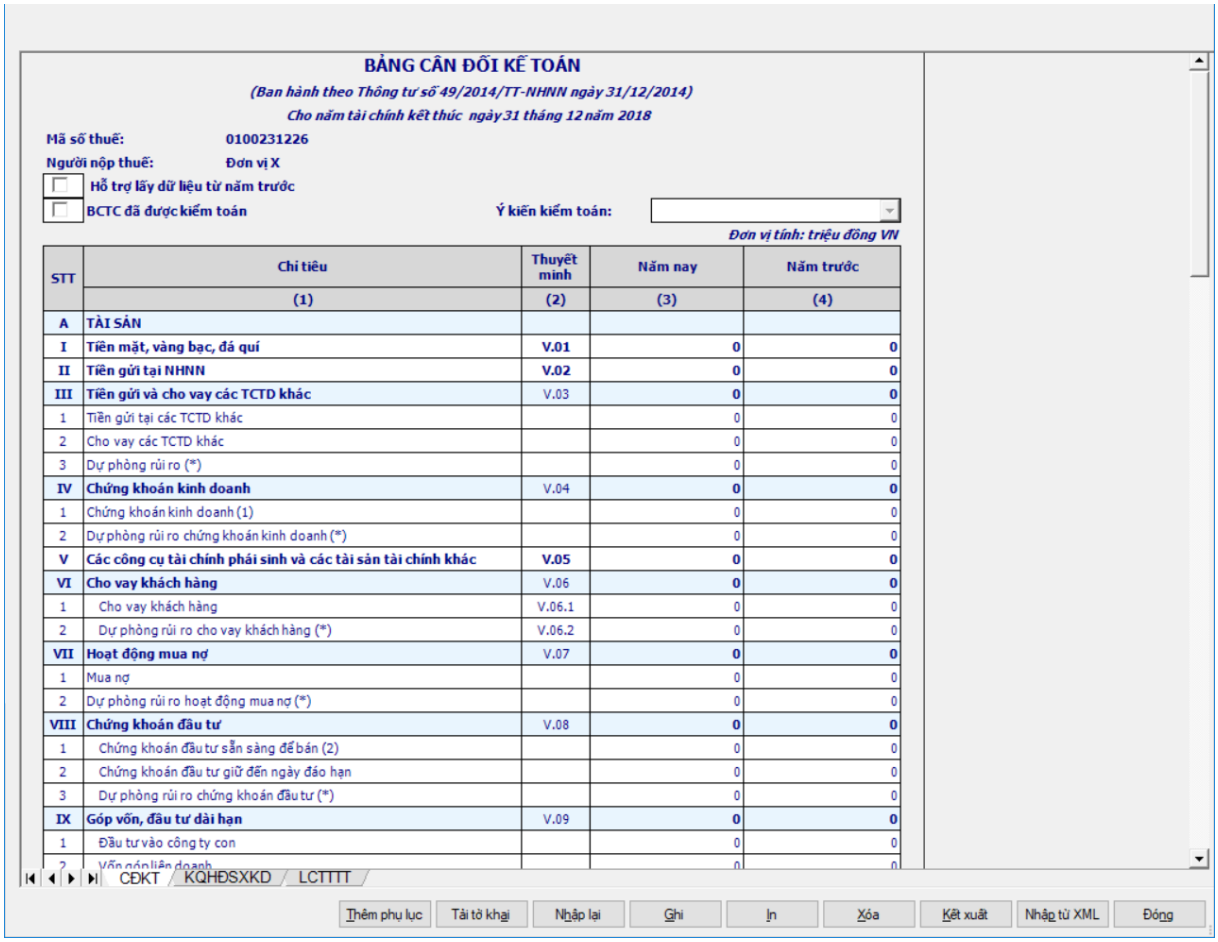
- Nếu tháng giải thể <= tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm trước năm giải thể

VD: Tháng 02/2017 DN phá sản, được phép gộp BCTC vào năm 2016 (01/01/2016 – 28/2/2017).

– Chương trình mặc định chọn các phụ lục, cho phép chọn các phụ lục khi phải kê khai. Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình sẽ hiển thị ra một bảng kê với các phụ lục tương ứng với phục lục bạn đã chọn. Ứng dụng kiểm tra nếu người nộp thuế chọn đồng thời hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT thì ứng dụng sẽ đưa ra thông báo "Bạn chỉ được chọn một trong hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT" và ứng dụng quay lại màn hình chọn kỳ kê khai ban đầu.

– Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.9.1 Lập Bảng cân đối kế toán (năm) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

BCTC đã được kiểm toán Ý kiến kiểm toán:

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quí**	**V.01**	**0**	**0**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**V.02**	**0**	**0**
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	V.03	**0**	**0**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		0	0
2	Cho vay các TCTD khác		0	0
3	Dự phòng rủi ro (*)		0	0
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	V.04	**0**	**0**
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		0	0
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		0	0
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**V.05**	**0**	**0**
VI	**Cho vay khách hàng**	V.06	**0**	**0**
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	0	0
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.06.2	0	0
VII	**Hoạt động mua nợ**	V.07	**0**	**0**
1	Mua nợ		0	0
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		0	0
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	V.08	**0**	**0**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		0	0
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		0	0
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		0	0
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	V.09	**0**	**0**
1	Đầu tư vào công ty con		0	0
2	Vốn góp liên doanh		0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự động hiển thị:

+ Tại ngày tháng năm: Lấy từ thông tin đến ngày tháng năm trên form nhập niên độ tài chính

+ Ngày lập: Mặc định hiển thị theo ngày hiện tại của hệ thống, cho phép sửa, kiểm tra phải nhỏ hơn hoặc bằng ngày hiện tại của hệ thống

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh,cho phép nhập tối đa 50 kí tự.

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Nút check "BCTC đã được kiểm toán"

- Cho phép check chọn hoặc bỏ check, không bắt buộc.
- Mặc định là không check

+ Combobox "Ý kiến kiểm toán": không chọn được nếu không check chọn "BCTC đã được kiểm toán", bắt buộc chọn nếu check chọn "BCTC đã được kiểm toán" gồm 04 giá trị:

- Ý kiến trái ngược
- Ý kiến từ chối đưa ra ý kiến
- Ý kiến ngoại trừ
- Ý kiến chấp nhận toàn phần

+ Người lập biểu: Nhập dạng text

+ Kế toán trưởng: Nhập dạng text

+ Người đại diện theo pháp luật: Lấy thông tin Người ký trên thông tin chung, cho sửa

+ Ngày lập: Lấy theo ngày hiện tại.

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Các cột phải nhập: cột [Số năm nay], [Số năm trước]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu cột [Năm nay] của năm trước sang cột [Năm trước] của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"

+ Các chỉ tiêu phải nhập phần A:

- I, II, III.[1], III.[2], IV.[1], VI.[1], VIII.[1], VIII.[2], IX.[1], IX.[2], IX.[3], IX.[4], X.[1.a], X.[2.a], X.[3.a], XI.[a], XII.[1], XII.[2], XII.[3], XII.[4]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập dương
- Chỉ tiêu "Trong đó: Lợi thế thương mại": ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập dương. Kiểm tra: phải nhỏ hơn hoặc bằng Tài sản Có khác XII.[4], nếu không thì UD cảnh báo đỏ.
- V, VII.[1]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương
- III.[3], IV.[2], VI.[2], VII.[2], VIII.[3], IX.[5], X.[1b], X.[2b], X.[3b], XI.[b], XII.[5]: nhập số âm, UD hỗ trợ nhập âm dương sau đó hiển thị thành số trong dấu ngoặc đơn (số âm).

+ Các chỉ tiêu phải nhập phần B:

- I, II.[1], II.[2], III, IV, V, VI, VII.[1], VII.[2], VII.[3], VIII.[1.a], VIII.[1.b], VIII.[1.e], VIII.[1.g], VIII.[2]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập dương
- VII [4], VIII.[1.c], VIII.[3], VIII.[4], VIII.[5],VIII.[6] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương
- VIII.[1.d]: nhập số âm, UD hỗ trợ nhập âm dương sau đó hiển thị thành số trong dấu ngoặc đơn (số âm).

+ Các chỉ tiêu phải nhập ngoài bảng:

- Chỉ tiêu [1], [2.1], [2.2], [2.3], [2.4], [2.5], [3], [4], [5], [6] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương.

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự tính:

+ Phần A:

- [III] = III.[1] + III.[2] + III.[3]
- [IV] = IV.[1] + IV.[2]
- [VI] = VI.[1] + VI.[2]
- [VII] = VII.[1] + VII.[2]
- [VIII] = VIII.[1] + VIII.[2] + VIII.[3]
- [IX] = IX.[1] + IX.[2] + IX.[3]+ IX.[4] + IX.[5]
- [X] = X.[1] + X.[2] + X.[3]
- X.[1] = X.[1.a] + X.[1.b]
- X.[2] = X.[2.a] + X.[2.b]
- X.[3] = X.[3.a] + X.[3.b]
- [XI] = XI.[a] + XI.[b]
- [XII] = XII.[1] + XII.[2] + XII.[3] + XII.[4] + XII.[5]
- Tổng tài sản có = A.I + A.II + A.III + A.IV + A.V + A.VI + A.VII + A.VIII + A.IX + A.X + A.XI + A.XII

+ Phần B:

- [II] = II.[1] + II.[2]
- [VII] = VII.[1] + VII.[2] + VII.[3] + VII.[4]
- Tổng nợ phải trả = B.I + B.II + B.III + B.IV + B.V + B.VI + B.VII
- [VIII] = VIII.[1] + VIII.[2] + VIII.[3] + VIII.[4] + VIII.[5] + VIII.[6]
- VIII[1] = VIII.[1.a] + VIII.[1.b] + VIII.[1.c] + VIII.[1.d] + VIII.[1.e] + VIII.[1.g]
- Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu = B.I + B.II + B.III + B.IV + B.V + B.VI + B.VII + B.VIII

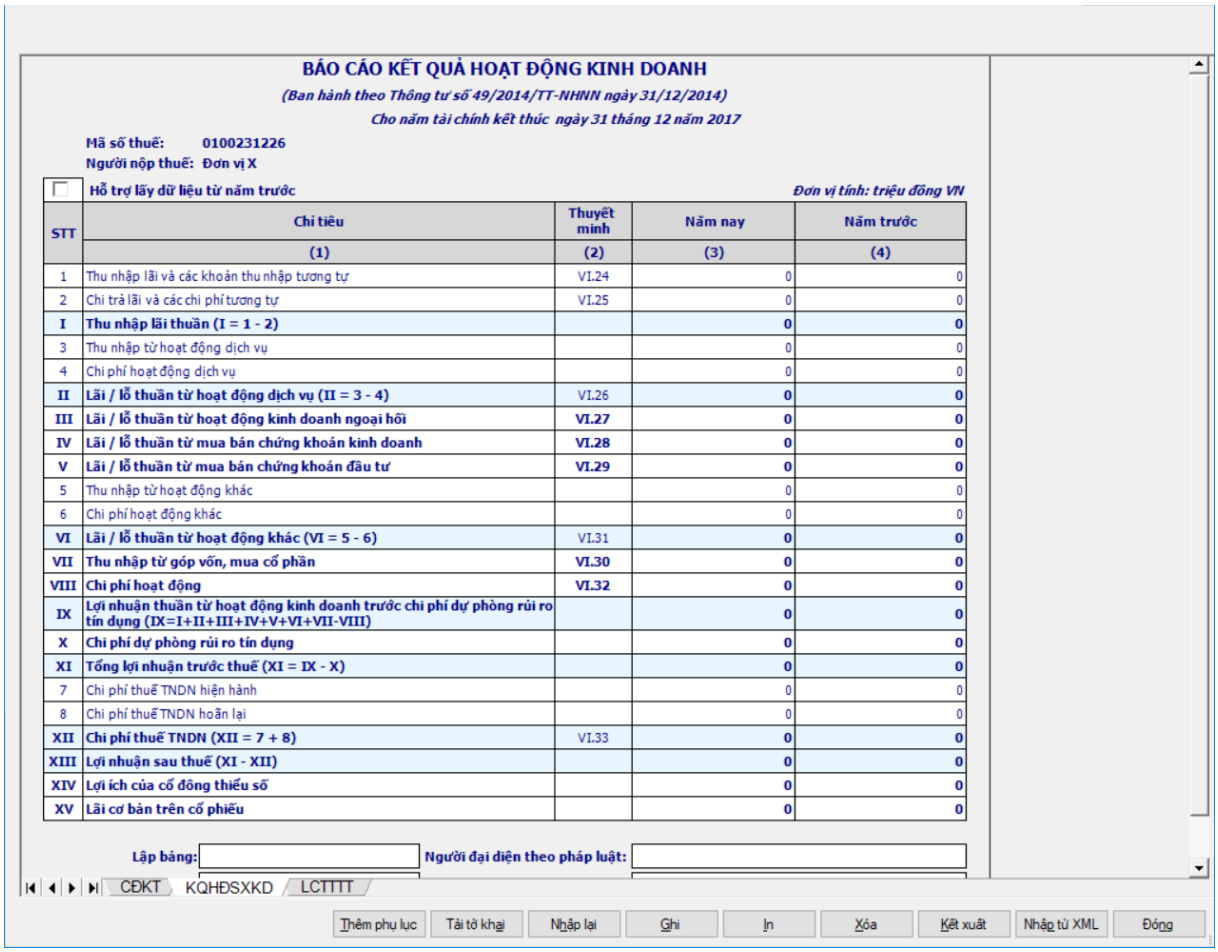
– Các điều kiện kiểm tra:

+ Kiểm tra [Tổng tài sản Có] = [Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu], ngược lại thì cảnh báo đỏ

+ Kiểm tra chỉ tiêu "Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu" (cuối kỳ) = 0 thì cảnh báo đỏ "Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu phải khác 0", không cho kết xuất, in báo cáo tài chính.

+ Kiểm tra chỉ tiêu [VIII] phải lớn hơn 0. Nếu [VIII] = 0 thì UD cảnh báo vàng "Chỉ tiêu vốn chủ sở hữu phải lớn hơn 0". Trường hợp DN mới thành lập giữa năm thì có thể = 0

3.9.9.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (năm) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	0	0
2	Chi trả lãi và các chi phí tương tự	VI.25	0	0
I	**Thu nhập lãi thuần (I = 1 - 2)**		**0**	**0**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		0	0
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		0	0
II	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (II = 3 - 4)**	VI.26	**0**	**0**
III	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**VI.27**	**0**	**0**
IV	**Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**VI.28**	**0**	**0**
V	**Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI.29**	**0**	**0**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		0	0
6	Chi phí hoạt động khác		0	0
VI	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác (VI = 5 - 6)**	VI.31	**0**	**0**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**VI.30**	**0**	**0**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**VI.32**	**0**	**0**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (IX=I+II+III+IV+V+VI+VII-VIII)**		**0**	**0**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**0**	**0**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (XI = IX - X)**		**0**	**0**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		0	0
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
XII	**Chi phí thuế TNDN (XII = 7 + 8)**	VI.33	**0**	**0**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế (XI - XII)**		**0**	**0**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		**0**	**0**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**0**	**0**

Lập bảng: Người đại diện theo pháp luật:

CĐKT KQHĐSXKD LCTTTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh, tối đa 50 ký tự.

+ Các cột phải nhập: cột [Năm nay], [Năm trước]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu cột [Năm nay] của năm trước sang cột [Năm trước] của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"

+ Các chỉ tiêu phải nhập: [1], [2], [3], [4], [5], [6], [VII], [VIII], [7] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0, nhập dương

+ Các chỉ tiêu phải nhập: [III], [IV], [V], [X], [XIV], [XV], [8] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0, nhập âm dương

– Các công thức tính toán:

+ Chỉ tiêu [I] = [1] – [2]

+ Chỉ tiêu [II] = [3] – [4]

+ Chỉ tiêu [VI] = [5] – [6]

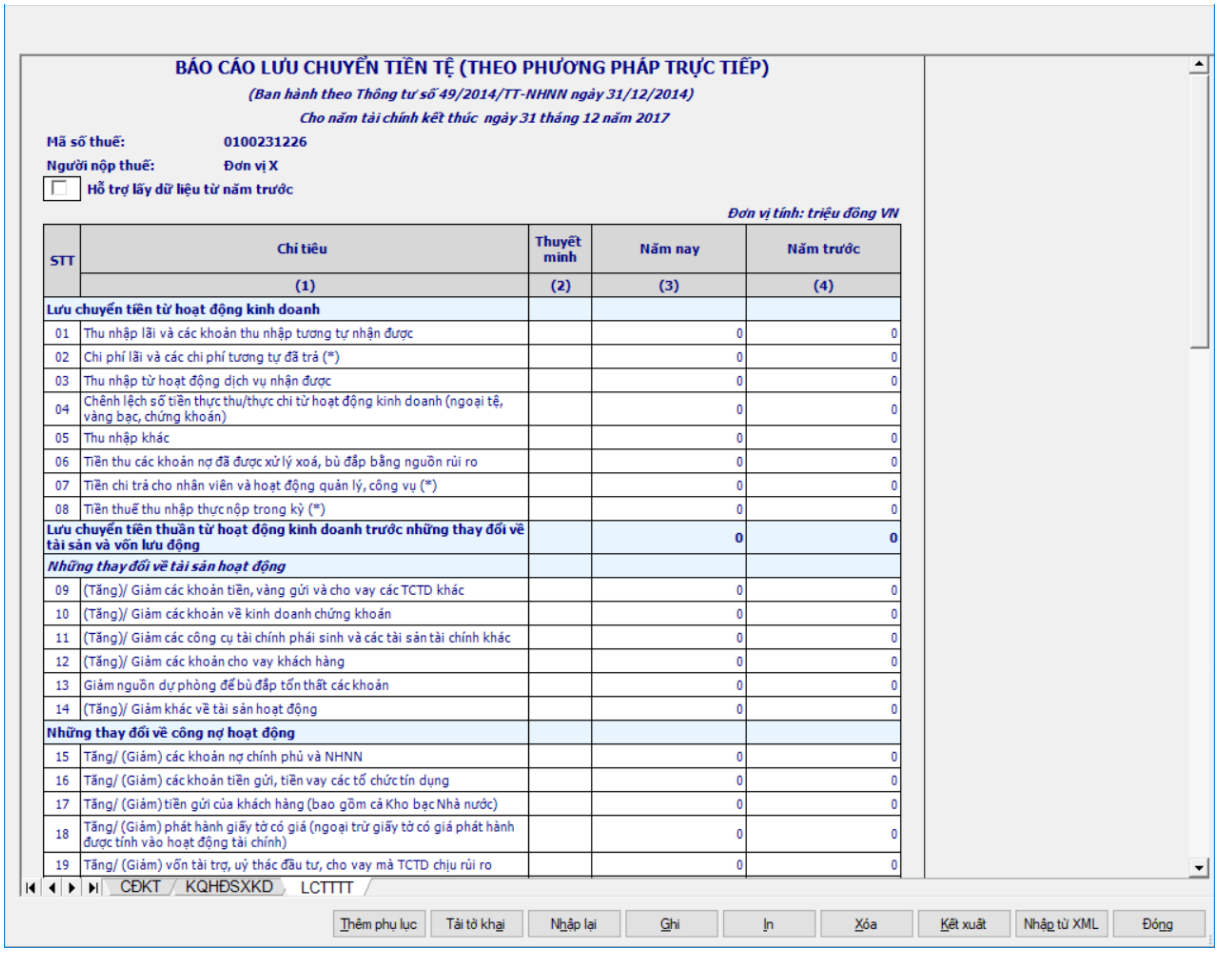
+ Chỉ tiêu [IX]= [I] + [II] + [III] + [IV] + [V] + [VI] + [VII] - [VIII]

+ Chỉ tiêu [XI] = [IX] – [X]

+ [XII] = [7] + [8]

+ [XIII] = [XI] – [XII]

3.9.9.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp (năm) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử

dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh, tối đa 50 ký tự.

+ Các chỉ tiêu phải nhập tại mục I:

- Chỉ tiêu [01], [02], [03], [04], [05], [06], [07], [08], [09], [10], [11], [12], [13], [14], [15], [16], [17], [18], [19], [20], [21], [22]: nhập số âm dương, mặc định là 0

+ Các chỉ tiêu phải nhập tại mục II:

- Chỉ tiêu [01], [02], [03], [04], [05], [06], [07], [08], [09]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

+ Các chỉ tiêu phải nhập tại mục II:

- [01], [02], [03], [04], [05], ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương
- [06]: nhập số dương, mặc định là 0
- Chỉ tiêu [V]. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ: nhập số dương, mặc định là 0
- [VI]. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

– Các điều kiện kiểm tra/ công thức:

+ Chỉ tiêu [I]. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh = [01] + [02] + … + [21] + [22]

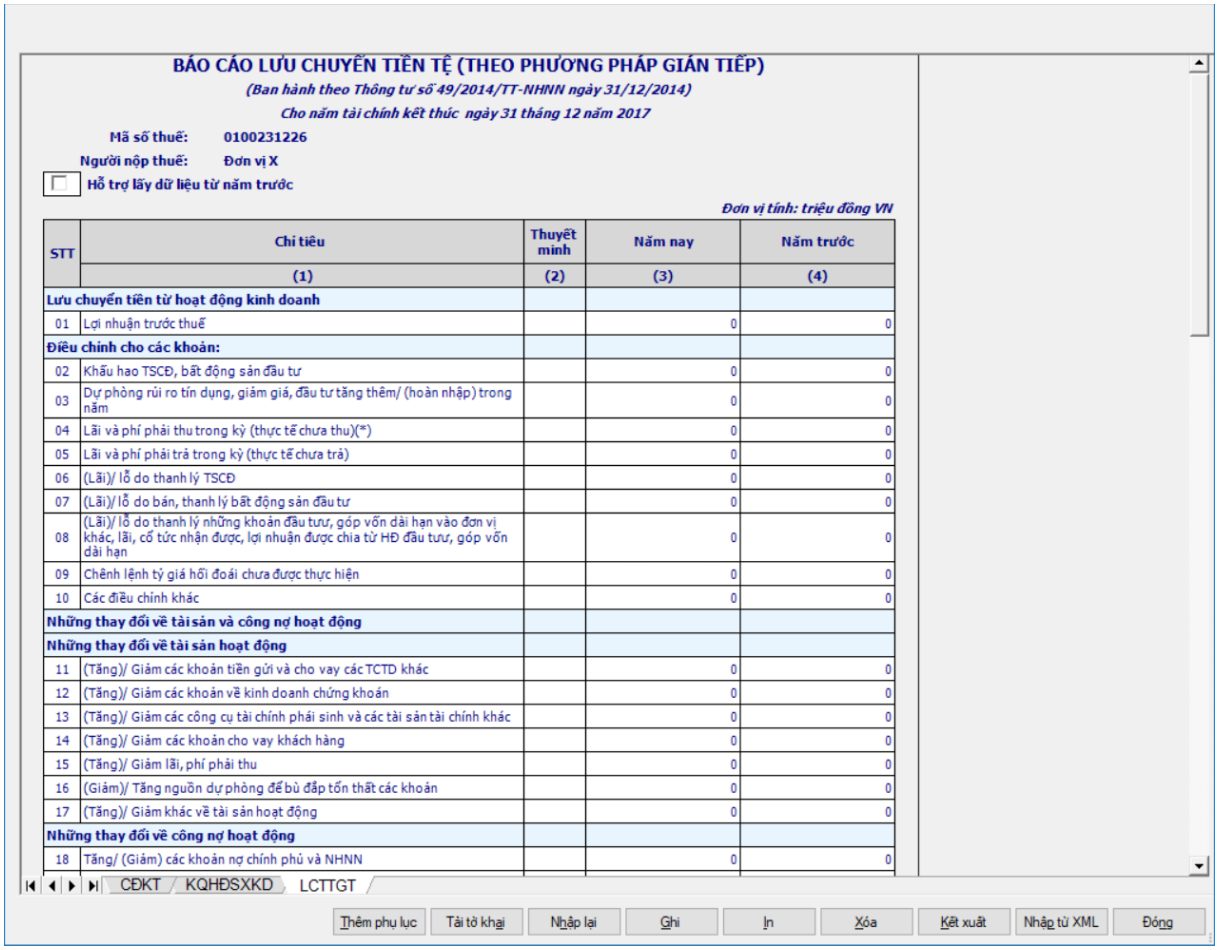
+ Chỉ tiêu [II] Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư = I.[01] + I.[02] + … + I.[08] + I.[09]

+ Chỉ tiêu [III]. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính = II.[01] + II.[02] + … + II.[06]

+ Chỉ tiêu [IV]. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ = [I] + [II] + [III]

+ Chỉ tiêu [VII]. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ = [IV] + [V] + [VI]

3.9.9.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp (năm) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh, tối đa 50 ký tự.

+ Các cột phải nhập: cột [Năm nay], [Năm trước]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu cột [Năm nay] của năm trước sang cột [Năm trước] của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"

+ Các chỉ tiêu phải nhập tại mục I: [01], [02], [03], [05], [06], [07], [08], [09], [10], [11], [12], [13], [14], [15], [16], [17], [18], [19], [20], [21], [22], [23], [24], [25]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

+ Các chỉ tiêu phải nhập tại mục II: [02], [05], [08], [09]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

+ Các chỉ tiêu phải nhập tại mục III: [01], [02], [06]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

+ [V], [VI]: nhập số âm dương, mặc định là 0

– Các điều kiện kiểm tra/ công thức:

+ Chỉ tiêu [Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập] = [01] + [02] + … + [24] + [25]

+ Chỉ tiêu [I] = I.[01] + I.[02] + … + I.[26] + I.[27]

+ Chỉ tiêu [II] = II.[01] + II.[02] + … + II.[08] + II.[09]

+ Chỉ tiêu [III] = III.[01] + III.[02] + … + III.[06]

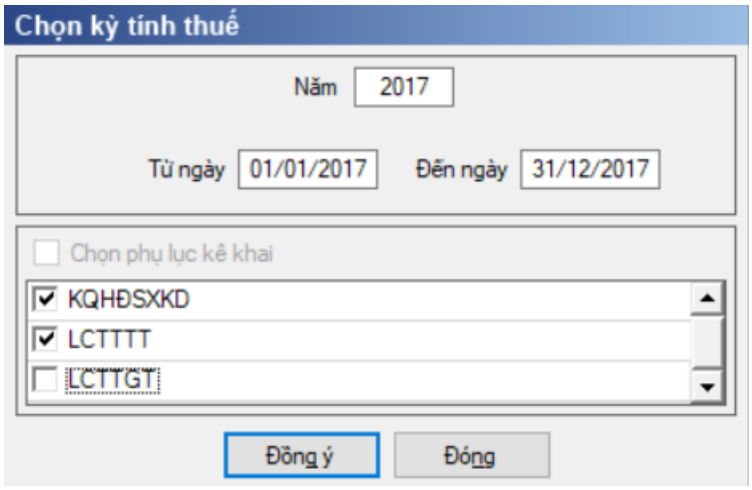
+ Chỉ tiêu [IV] = [I] + [II] + [III]

+ Chỉ tiêu [VII] = [IV] + [V] + [VI]

3.9.10 Lập Bộ Báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ Báo cáo tài chính hợp nhất (TT 49/2014/TT-NHNN)" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2016 trở đi.

– Từ ngày … Đến ngày, mặc định theo năm tài chính, cho sửa.

+ Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

– Nếu năm tài chính trùng năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) thì:

+ Kiểm tra thông tin từ kỳ, đến kỳ phải nằm trong khoảng kỳ tính thuế.

– Nếu năm tài chính khác năm dương lịch:

+ Năm tài chính 01/04/X -> 31/03/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/07/X -> 30/06/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/10/X -> 30/09/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

– Nếu trường hợp NNT quyết toán 15 tháng:

+ NNT mới ra kinh doanh (số tháng trong năm ra kinh doanh <=3 tháng): kỳ tính thuế thuộc năm tiếp theo

VD: NNT ra kinh doanh tháng 10/X. Khi kê khai quyết toán BCTC là năm X+1, từ ngày 01/10/X đến ngày 31/12/X+1

+ NNT giải thể phá sản: quyết toán theo kỳ tính thuế xin giải thể phá sản, cụ thể như sau:

- Nếu tháng giải thể > tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm giải thể

VD: NNT giải thể phá sản tháng 07/X thì kỳ tính thuế là X và kỳ tính thuế từ 01/01/X đến 01/07/X

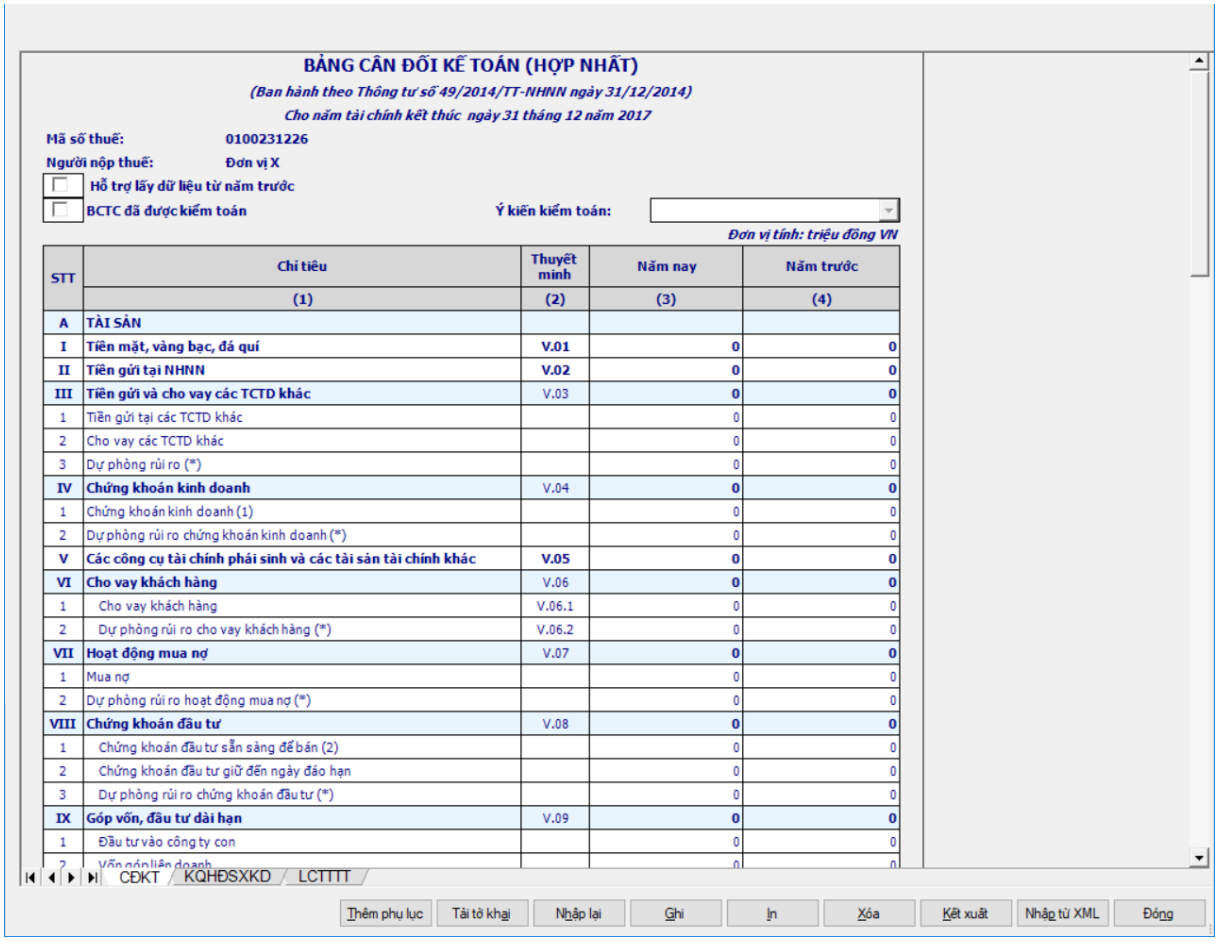
- Nếu tháng giải thể <= tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm trước năm giải thể

VD: Tháng 02/2017 DN phá sản, được phép gộp BCTC vào năm 2016 (01/01/2016 – 28/2/2017).

– Chương trình mặc định chọn các phụ lục, cho phép chọn các phụ lục khi phải kê khai. Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình sẽ hiển thị ra một bảng kê với các phụ lục tương ứng với phục lục bạn đã chọn. Ứng dụng kiểm tra nếu người nộp thuế chọn đồng thời hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT thì ứng dụng sẽ đưa ra thông báo "Bạn chỉ được chọn một trong hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT" và ứng dụng quay lại màn hình chọn kỳ kê khai ban đầu.

– Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.10.1 Lập Bảng cân đối kế toán (năm) hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)



STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quí	V.01	0	0
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	0	0
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	0	0
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		0	0
2	Cho vay các TCTD khác		0	0
3	Dự phòng rủi ro (*)		0	0
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	0	0
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		0	0
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		0	0
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	0	0
VI	Cho vay khách hàng	V.06	0	0
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	0	0
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.06.2	0	0
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	0	0
1	Mua nợ		0	0
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		0	0
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	0	0
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		0	0
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		0	0
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		0	0
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	0	0
1	Đầu tư vào công ty con		0	0
2	Vốn góp liên doanh		0	0

– Các chỉ tiêu UD tự động hiển thị:

+ Tại ngày tháng năm: Lấy từ thông tin đến ngày tháng năm trên form nhập niên độ tài chính

+ Ngày lập: Mặc định hiển thị theo ngày hiện tại của hệ thống, cho phép sửa, kiểm tra phải nhỏ hơn hoặc bằng ngày hiện tại của hệ thống

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh, cho phép nhập tối đa 50 kí tự.

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Nút checkbox “BCTC đã được kiểm toán”

- Cho phép check chọn hoặc bỏ check, không bắt buộc.
- Mặc định là không check

+ Combobox “Ý kiến kiểm toán”: không chọn được nếu không check chọn “BCTC đã được kiểm toán”, bắt buộc chọn nếu check chọn “BCTC đã được kiểm toán” gồm 04 giá trị:

- Ý kiến trái ngược
- Ý kiến từ chối đưa ra ý kiến
- Ý kiến ngoại trừ
- Ý kiến chấp nhận toàn phần

+ Người lập biểu: Nhập dạng text

+ Kế toán trưởng: Nhập dạng text

+ Người đại diện theo pháp luật: Lấy thông tin Người ký trên thông tin chung, cho sửa

+ Ngày lập: Lấy theo ngày hiện tại.

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Các cột phải nhập: cột [Số năm nay], [Số năm trước]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu cột [Năm nay] của năm trước sang cột [Năm trước] của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"

+ Các chỉ tiêu cần nhập phần A:

- I, II, III.[1], III.[2], IV.[1], VI.[1], VIII.[1], VIII.[2], IX.[1], IX.[2], IX.[3], IX.[4], X.[1.a], X.[2.a], X.[3.a], XI.[a], XII.[1], XII.[2], XII.[3], XII.[4]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập dương
- Chỉ tiêu "Trong đó: Lợi thế thương mại": ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập dương. Kiểm tra: phải nhỏ hơn hoặc bằng Tài sản Có khác XII.[4], nếu không thì UD cảnh báo đỏ.
- V, VII.[1]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương
- III.[3], IV.[2], VI.[2], VII.[2], VIII.[3], IX.[5], X.[1b], X.[2b], X.[3b], XI.[b], XII.[5]: nhập số âm, UD hỗ trợ nhập âm dương sau đó hiển thị thành số trong dấu ngoặc đơn (số âm).

+ Các chỉ tiêu cần nhập phần B:

- I, II.[1], II.[2], III, IV, V, VI, VII.[1], VII.[2], VII.[3], VIII.[1.a], VIII.[1.b], VIII.[1.e], VIII.[1.g], VIII.[2]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập dương
- VII [4], VIII.[1.c], VIII.[3], VIII.[4], VIII.[5],VIII.[6] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương
- VIII.[1.d]: nhập số âm, UD hỗ trợ nhập âm dương sau đó hiển thị thành số trong dấu ngoặc đơn (số âm).

+ Các chỉ tiêu cần nhập ngoài bảng:

- [1], [2.1], [2.2], [2.3], [2.4], [2.5], [3], [4], [5], [6] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương.

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự tính:

+ Phần A:

- [III] = III.[1] + III.[2] + III.[3]
- [IV] = IV.[1] + IV.[2]

- [VI] = VI.[1] + VI.[2]
- [VII] = VII.[1] + VII.[2]
- [VIII] = VIII.[1] + VIII.[2] + VIII.[3]
- [IX] = IX.[1] + IX.[2] + IX.[3]+ IX.[4] + IX.[5]
- [X] = X.[1] + X.[2] + X.[3]
- X.[1] = X.[1.a] + X.[1.b]
- X.[2] = X.[2.a] + X.[2.b]
- X.[3] = X.[3.a] + X.[3.b]
- [XI] = XI.[a] + XI.[b]
- [XII] = XII.[1] + XII.[2] + XII.[3] + XII.[4] + XII.[5]
- Tổng tài sản có = A.I + A.II + A.III + A.IV + A.V + A.VI + A.VII + A.VIII + A.IX + A.X + A.XI + A.XII

+ Phần B:

- [II] = II.[1] + II.[2]
- [VII] = VII.[1] + VII.[2] + VII.[3] + VII.[4]
- Tổng nợ phải trả = B.I + B.II + B.III + B.IV + B.V + B.VI + B.VII
- [VIII] = VIII.[1] + VIII.[2] + VIII.[3] + VIII.[4] + VIII.[5] + VIII.[6]
- VIII[1] = VIII.[1.a] + VIII.[1.b] + VIII.[1.c] + VIII.[1.d] + VIII.[1.e] + VIII.[1.g]
- Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu = B.I + B.II + B.III + B.IV + B.V + B.VI + B.VII + B.VIII

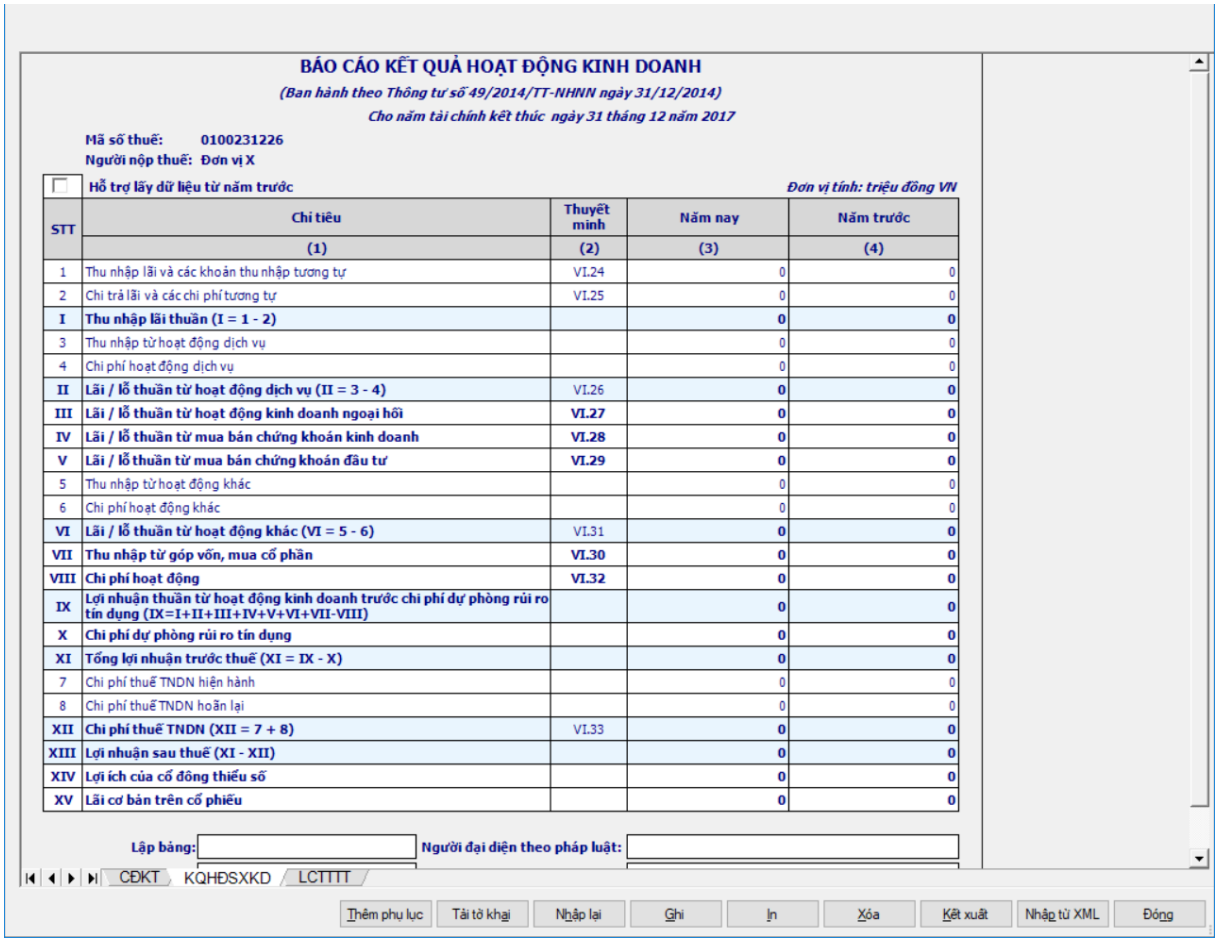
– Các điều kiện kiểm tra:

+ Kiểm tra [Tổng tài sản Có] = [Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu], ngược lại thì cảnh báo đỏ

+ Kiểm tra chỉ tiêu “Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu” (cuối kỳ) = 0 thì cảnh báo đỏ “Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu phải khác 0”, không cho kết xuất, in báo cáo tài chính.

+ Kiểm tra chỉ tiêu [VIII] phải lớn hơn 0. Nếu [VIII] = 0 thì UD cảnh báo vàng "Chỉ tiêu vốn chủ sở hữu phải lớn hơn 0". Trường hợp DN mới thành lập giữa năm thì có thể = 0

3.9.10.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (năm) hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	0	0
2	Chi trả lãi và các chi phí tương tự	VI.25	0	0
I	**Thu nhập lãi thuần (I = 1 - 2)**		**0**	**0**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		0	0
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		0	0
II	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (II = 3 - 4)**	VI.26	**0**	**0**
III	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**VI.27**	**0**	**0**
IV	**Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**VI.28**	**0**	**0**
V	**Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI.29**	**0**	**0**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		0	0
6	Chi phí hoạt động khác		0	0
VI	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác (VI = 5 - 6)**	VI.31	**0**	**0**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**VI.30**	**0**	**0**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**VI.32**	**0**	**0**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (IX=I+II+III+IV+V+VI+VII-VIII)**		**0**	**0**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**0**	**0**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (XI = IX - X)**		**0**	**0**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		0	0
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
XII	**Chi phí thuế TNDN (XII = 7 + 8)**	VI.33	**0**	**0**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế (XI - XII)**		**0**	**0**
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		**0**	**0**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**0**	**0**

Lập bảng: Người đại diện theo pháp luật:

CĐKT KQHĐSXKD LCTTTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh, tối đa 50 ký tự.

+ Các cột phải nhập: cột [Năm nay], [Năm trước]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu cột [Năm nay] của năm trước sang cột [Năm trước] của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"

+ Các chỉ tiêu phải nhập: [1], [2], [3], [4], [5], [6], [VII], [VIII], [7] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0, nhập dương

+ Các chỉ tiêu phải nhập: [III], [IV], [V], [X], [XIV], [XV], [8] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0, nhập âm dương

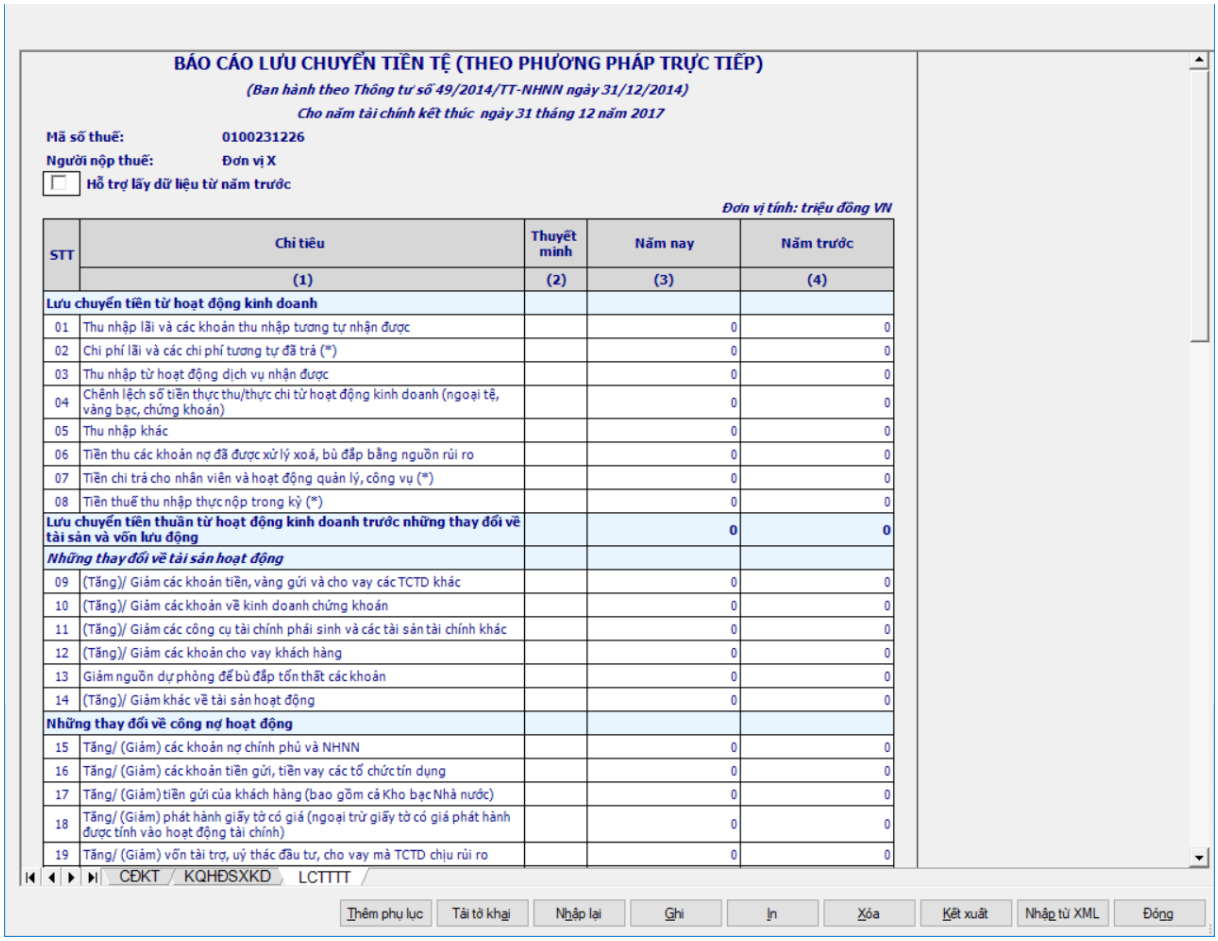
– Các công thức tính toán:

+ Chỉ tiêu [I] = [1] – [2]

+ Chỉ tiêu [II] = [3] – [4]

+ Chỉ tiêu [VI] = [5] – [6]
+ Chỉ tiêu [IX]= [I] + [II] + [III] + [IV] + [V] + [VI] + [VII] - [VIII]
+ Chỉ tiêu [XI] = [IX] – [X]
+ [XII] = [7] + [8]
+ [XIII] = [XI] – [XII]

3.9.10.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp (năm) hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		0	0
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)		0	0
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		0	0
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		0	0
05	Thu nhập khác		0	0
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		0	0
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)		0	0
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			**0**	**0**
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		0	0
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		0	0
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		0	0
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		0	0
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		0	0
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		0	0
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		0	0
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		0	0
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		0	0
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		0	0
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		0	0

CĐKT KQHĐSXKD LCTTTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh, tối đa 50 ký tự.

– Các chỉ tiêu cần nhập tại mục I:

+ Chỉ tiêu [01], [02], [03], [04], [05], [06], [07], [08], [09], [10], [11], [12], [13], [14], [15], [16], [17], [18], [19], [20], [21], [22]: nhập số âm dương, mặc định là 0

– Các chỉ tiêu cần nhập tại mục II:

+ [01], [02], [03], [04], [05], [06], [07], [08], [09]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

– Các chỉ tiêu cần nhập tại mục III:

+ [01], [02], [03], [04], [05], ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

+ [06]: nhập số dương, mặc định là 0

+ Chỉ tiêu [V]. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ: nhập số dương, mặc định là 0

+ [VI]. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

– Các điều kiện kiểm tra/ công thức:

+ Chỉ tiêu [I]. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh = [01] + [02] + … + [21] + [22]

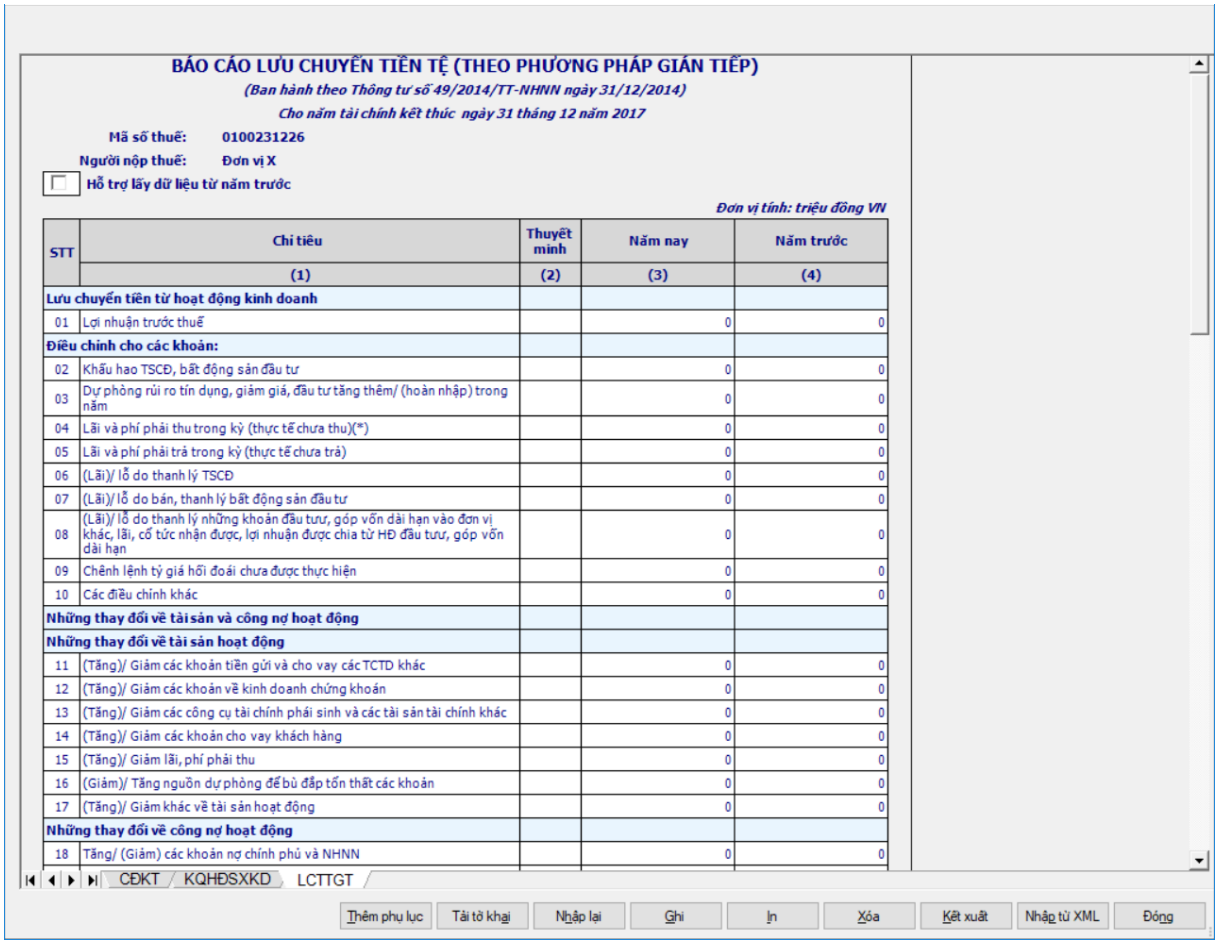
+ Chỉ tiêu [II] Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư = I.[01] + I.[02] + … + I.[08] + I.[09]

+ Chỉ tiêu [III]. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính = II.[01] + II.[02] + … + II.[06]

+ Chỉ tiêu [IV]. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ = [I] + [II] + [III]

+ Chỉ tiêu [VII]. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ = [IV] + [V] + [VI]

3.9.10.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp (năm) hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Lợi nhuận trước thuế		0	0
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư		0	0
03	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/ (hoàn nhập) trong năm		0	0
04	Lãi và phí phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu)(*)		0	0
05	Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)		0	0
06	(Lãi)/ lỗ do thanh lý TSCĐ		0	0
07	(Lãi)/ lỗ do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		0	0
08	(Lãi)/ lỗ do thanh lý những khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ HĐ đầu tư, góp vốn dài hạn		0	0
09	Chênh lệnh tỷ giá hối đoái chưa được thực hiện		0	0
10	Các điều chỉnh khác		0	0
Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động				
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
11	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		0	0
12	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		0	0
13	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		0	0
14	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		0	0
15	(Tăng)/ Giảm lãi, phí phải thu		0	0
16	(Giảm)/ Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		0	0
17	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		0	0
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
18	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		0	0

CĐKT KQHĐSXKD LCTTGT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh, tối đa 50 ký tự.

+ Các cột phải nhập: cột [Năm nay], [Năm trước]

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu cột [Năm nay] của năm trước sang cột [Năm trước] của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"

+ Các chỉ tiêu phải nhập tại mục I: [01], [02], [03], [05], [06], [07], [08], [09], [10], [11], [12], [13], [14], [15], [16], [17], [18], [19], [20], [21], [22], [23], [24], [25]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

+ Các chỉ tiêu phải nhập tại mục II: [02], [05], [08], [09]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

+ Các chỉ tiêu phải nhập tại mục III: [01], [02], [06]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

+ [V], [VI]: nhập số âm dương, mặc định là 0

– Các điều kiện kiểm tra/ công thức:

+ Chỉ tiêu [Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập] = [01] + [02] + … + [24] + [25]

+ Chỉ tiêu [I] = I.[01] + I.[02] + … + I.[26] + I.[27]

+ Chỉ tiêu [II] = II.[01] + II.[02] + … + II.[08] + II.[09]

+ Chỉ tiêu [III] = III.[01] + III.[02] + … + III.[06]

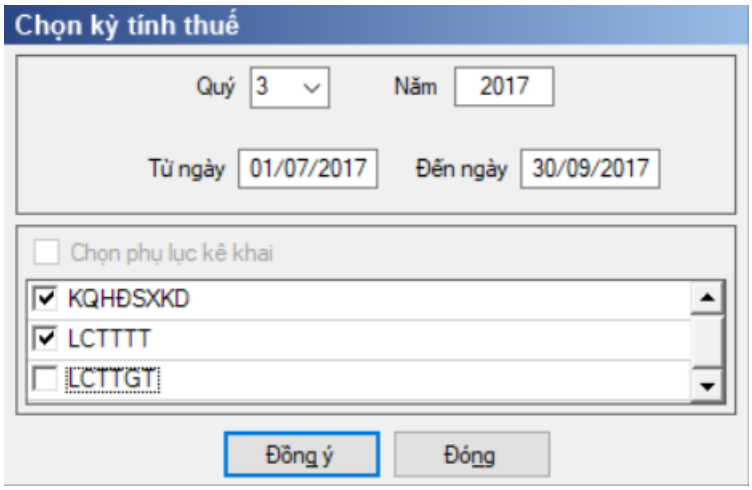
+ Chỉ tiêu [IV] = [I] + [II] + [III]

+ Chỉ tiêu [VII] = [IV] + [V] + [VI]

3.9.11 Lập Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ đầy đủ (TT 49/2014/TT-NHNN)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2016 trở đi.

– Nhập niên độ tài chính: Người sử dụng nhập niên độ tài chính là Quý

– Từ ngày tháng năm … Đến ngày tháng năm, mặc định theo Quý hiện tại -1, cho sửa, không nhập lớn hơn ngày hiện tại.

+ Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

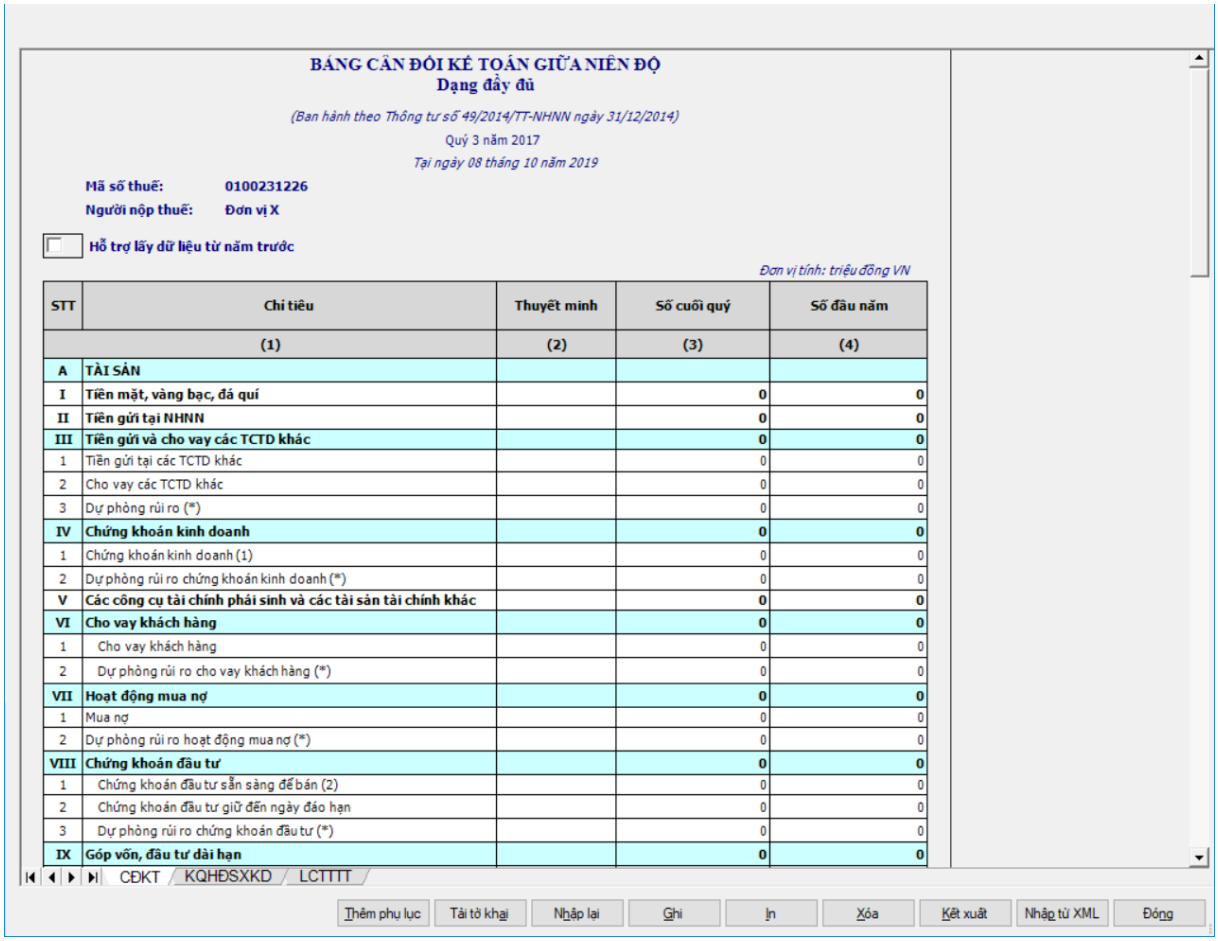
+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

– Chương trình mặc định chọn các phụ lục, cho phép chọn các phụ lục khi phải kê khai. Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình sẽ hiển thị ra một bảng kê với các phụ lục tương ứng với phục lục bạn đã chọn. Ứng dụng kiểm tra nếu người nộp thuế chọn đồng thời hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT thì ứng dụng sẽ

đưa ra thông báo "Bạn chỉ được chọn một trong hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT" và ứng dụng quay lại màn hình chọn kỳ kê khai ban đầu.

– Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.11.1 Lập Bảng cân đối kế toán (giữa niên độ dạng đầy đủ) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN)



– Các chỉ tiêu UD tự hiển thị:

+ Tại ngày tháng năm: Lấy từ thông tin đến ngày tháng năm trên form nhập niên độ tài chính.

+ Ngày lập: Mặc định hiển thị theo ngày hiện tại của hệ thống, cho phép sửa, kiểm tra phải nhỏ hơn hoặc bằng ngày hiện tại của hệ thống

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Người lập biểu: Nhập dạng text.

+ Kế toán trưởng: Nhập dạng text.

+ Người đại diện theo pháp luật: Lấy thông tin Người ký trên thông tin chung, cho sửa.

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử

dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh, tối đa 50 ký tự.

+ Các cột phải nhập: cột [Số cuối quý], [Số đầu năm]

- [Số cuối quý] (là số tại thời điểm ngày cuối quý của năm tài chính): NNT nhập số theo ràng buộc dưới đây
- [Số đầu năm] (là số tại thời điểm ngày đầu tiên của năm tài chính): cho phép nhập hoặc hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước. Hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột [Số cuối năm] trên Bảng cân đối kế toán (năm) của năm trước liền kề (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo năm trước) sang Số đầu năm của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Các chỉ tiêu phải nhập phần A:

- I, II, III.[1], III.[2], IV.[1], VI.[1], VIII.[1], VIII.[2], IX.[1], IX.[2], IX.[3], IX.[4], X.[1.a], X.[2.a], X.[3.a], XI.[a], XII.[1], XII.[2], XII.[3], XII.[4]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập dương
- Chỉ tiêu "Trong đó: Lợi thế thương mại": ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập dương. Kiểm tra: phải nhỏ hơn hoặc bằng Tài sản Có khác XII.[4], nếu không thì UD cảnh báo đỏ.
- V, VII.[1]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương
- III.[3], IV.[2], VI.[2], VII.[2], VIII.[3], IX.[5], X.[1b], X.[2b], X.[3b], XI.[b], XII.[5]: cho phép nhập số âm dương, sau đó UD hỗ trợ hiển thị thành số trong dấu ngoặc đơn (số âm).

+ Các chỉ tiêu phải nhập phần B:

- I, II.[1], II.[2], III, IV, V, VI, VII.[1], VII.[2], VII.[3], VIII.[1.a], VIII.[1.b], VIII.[1.e], VIII.[1.g], VIII.[2]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập dương
- VII [4], VIII.[1.c], VIII.[3], VIII.[4], VIII.[5a], VIII. [5b],VIII.[6] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương
- VIII.[1.d]: cho phép nhập số âm dương, sau đó UD hỗ trợ hiển thị thành số trong dấu ngoặc đơn (số âm).

+ Các chỉ tiêu phải nhập ngoài bảng:

- Chỉ tiêu [1], [2.1], [2.2], [2.3], [2.4], [2.5], [3], [4], [5], [6] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự động tính:

+ Phần A:

- [III] = III.[1] + III.[2] + III.[3]
- [IV] = IV.[1] + IV.[2]
- [VI] = VI.[1] + VI.[2]
- [VII] = VII.[1] + VII.[2]
- [VIII] = VIII.[1] + VIII.[2] + VIII.[3]

- [IX] = IX.[1] + IX.[2] + IX.[3]+ IX.[4] + IX.[5]
- [X] = X.[1] + X.[2] + X.[3]
- X.[1] = X.[1.a] + X.[1.b]
- X.[2] = X.[2.a] + X.[2.b]
- X.[3] = X.[3.a] + X.[3.b]
- [XI] = XI.[a] + XI.[b]
- [XII] = XII.[1] + XII.[2] + XII.[3] + XII.[4] + XII.[5]
- Tổng tài sản có = A.I + A.II + A.III + A.IV + A.V + A.VI + A.VII + A.VIII + A.IX + A.X + A.XI + A.XII

+ Phần B:

- [II] = II.[1] + II.[2]
- [VII] = VII.[1] + VII.[2] + VII.[3] + VII.[4]
- Tổng nợ phải trả = B.I + B.II + B.III + B.IV + B.V + B.VI + B.VII
- [VIII] = VIII.[1] + VIII.[2] + VIII.[3] + VIII.[4] + VIII.[5] + VIII.[6]
- VIII. [5] = VIII. [5a] + VIII. [5b], cho sửa nhập dạng số âm dương
- VIII[1] = VIII.[1.a] + VIII.[1.b] + VIII.[1.c] + VIII.[1.d] + VIII.[1.e] + VIII.[1.g]
- Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu = B.I + B.II + B.III + B.IV + B.V + B.VI + B.VII + B.VIII

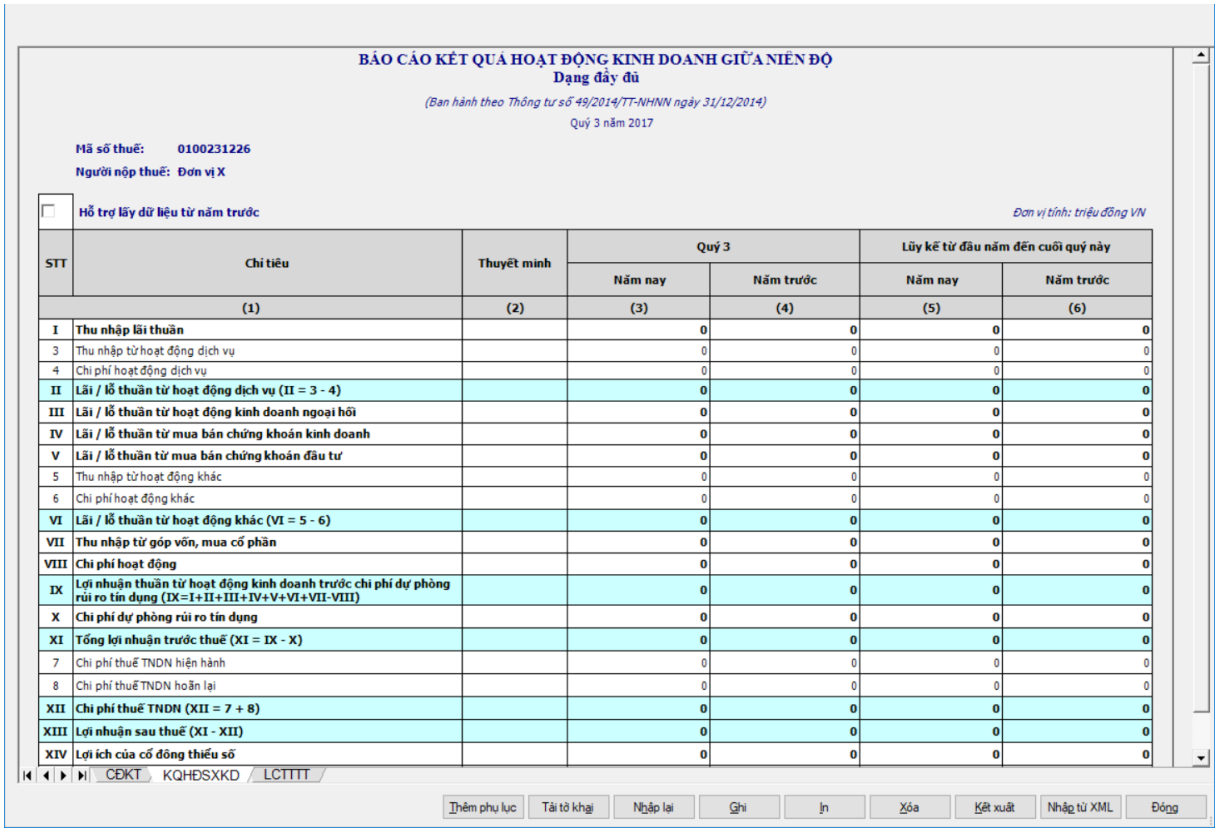
– Các điều kiện kiểm tra/ công thức:

+ Kiểm tra [Tổng tài sản Có] = [Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu], ngược lại thì cảnh báo đỏ

+ Kiểm tra chỉ tiêu “Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu” (cuối kỳ) = 0 thì cảnh báo đỏ “Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu phải khác 0”, không cho kết xuất, in báo cáo tài chính.

+ Kiểm tra chỉ tiêu [VIII] phải lớn hơn 0. Nếu [VIII] = 0 thì UD cảnh báo vàng "Chỉ tiêu vốn chủ sở hữu phải lớn hơn 0". Trường hợp DN mới thành lập giữa năm thì có thể = 0.

3.9.11.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (giữa niên độ dạng đầy đủ) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Dạng đầy đủ
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)
Quý 3 năm 2017

Mã số thuế: 0100231226
Người nộp thuế: Đơn vị X

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**Thu nhập lãi thuần**		0	0	0	0
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		0	0	0	0
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		0	0	0	0
II	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (II = 3 - 4)**		0	0	0	0
III	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		0	0	0	0
IV	**Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**		0	0	0	0
V	**Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**		0	0	0	0
5	Thu nhập từ hoạt động khác		0	0	0	0
6	Chi phí hoạt động khác		0	0	0	0
VI	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác (VI = 5 - 6)**		0	0	0	0
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**		0	0	0	0
VIII	**Chi phí hoạt động**		0	0	0	0
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (IX=I+II+III+IV+V+VI+VII-VIII)**		0	0	0	0
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		0	0	0	0
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (XI = IX - X)**		0	0	0	0
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		0	0	0	0
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
XII	**Chi phí thuế TNDN (XII = 7 + 8)**		0	0	0	0
XIII	**Lợi nhuận sau thuế (XI - XII)**		0	0	0	0
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		0	0	0	0

CĐKT KQHĐSXKD LCTTTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh,nhập tối đa 50 kí tự.

+ Các chỉ tiêu : [3], [4], [5], [6], [VII], [VIII], [7] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0, nhập dương

+ Các chỉ tiêu: [I], [III], [IV], [V], [X], [XIV], [XV], [8] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0, nhập âm dương

– Các công thức tính toán:

+ Chỉ tiêu [II] = [3] – [4]

+ Chỉ tiêu [VI] = [5] – [6]

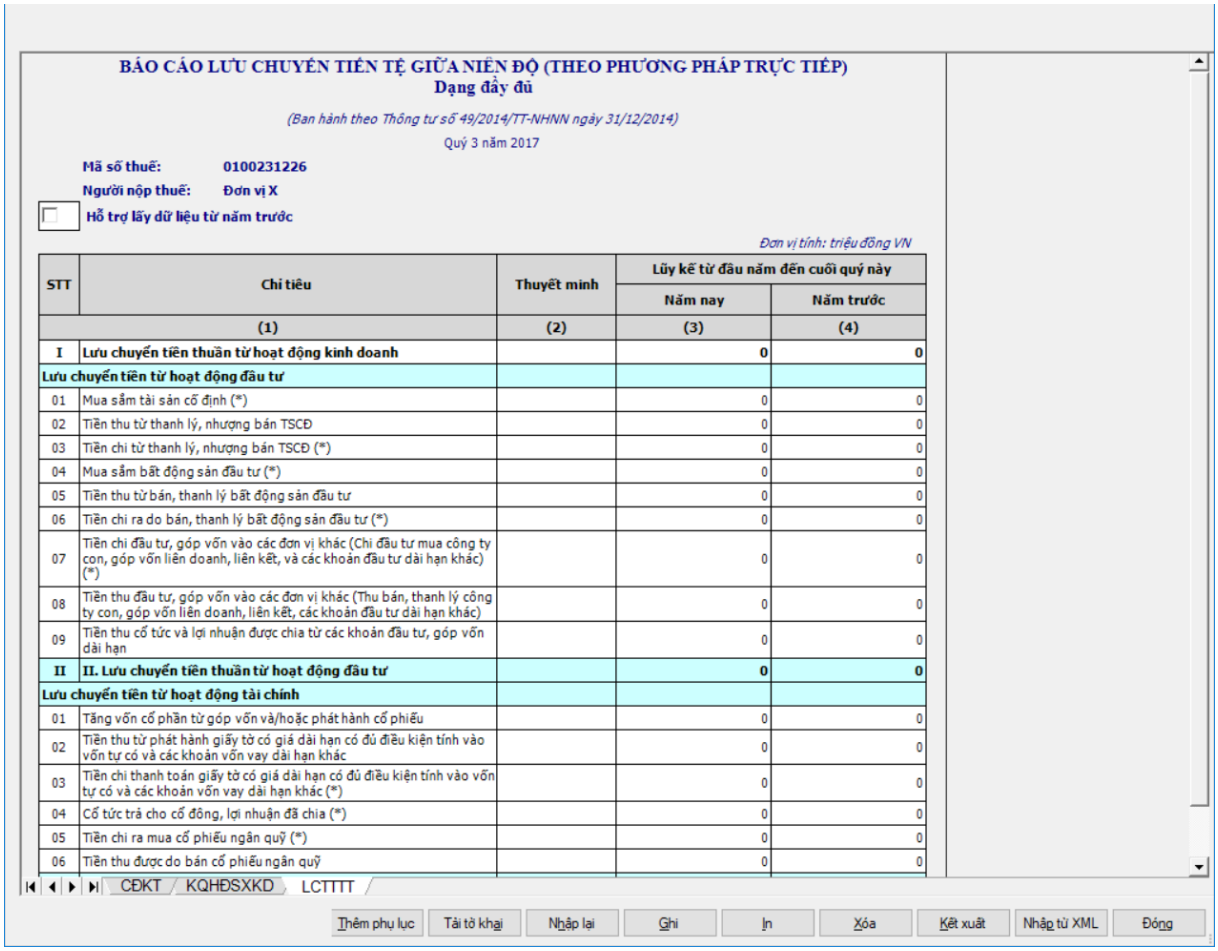
+ Chỉ tiêu [IX]= [I] + [II] + [III] + [IV] + [V] + [VI] + [VII] - [VIII]

+ Chỉ tiêu [XI] = [IX] – [X]

+ [XII] = [7] + [8]

+ [XIII] = [XI] – [XII]

3.9.11.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp (giữa niên độ dạng đầy đủ) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Dạng đầy đủ

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Quý 3 năm 2017

Mã số thuế: 0100231226
Người nộp thuế: Đơn vị X

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**0**	**0**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm tài sản cố định (*)		0	0
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		0	0
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		0	0
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		0	0
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		0	0
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		0	0
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		0	0
II	**II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**0**	**0**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		0	0
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		0	0
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		0	0
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		0	0
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu phải nhập:

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh,nhập tối đa 50 kí tự.

+ **Các chỉ tiêu phải nhập mục I**: nhập số âm dương, mặc định là 0

+ **Các chỉ tiêu phải nhập mục II**: chỉ tiêu [01], [02], [03], [04], [05], [06], [07], [08], [09]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương.

+ Các chỉ tiêu phải nhập mục III:

- [01], [02], [03], [04], [05], ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương
- [06]: nhập số dương, mặc định là 0
- Chỉ tiêu [V]. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ: nhập số dương, mặc định là 0
- [VI]. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

– Các điều kiện kiểm tra/ công thức:

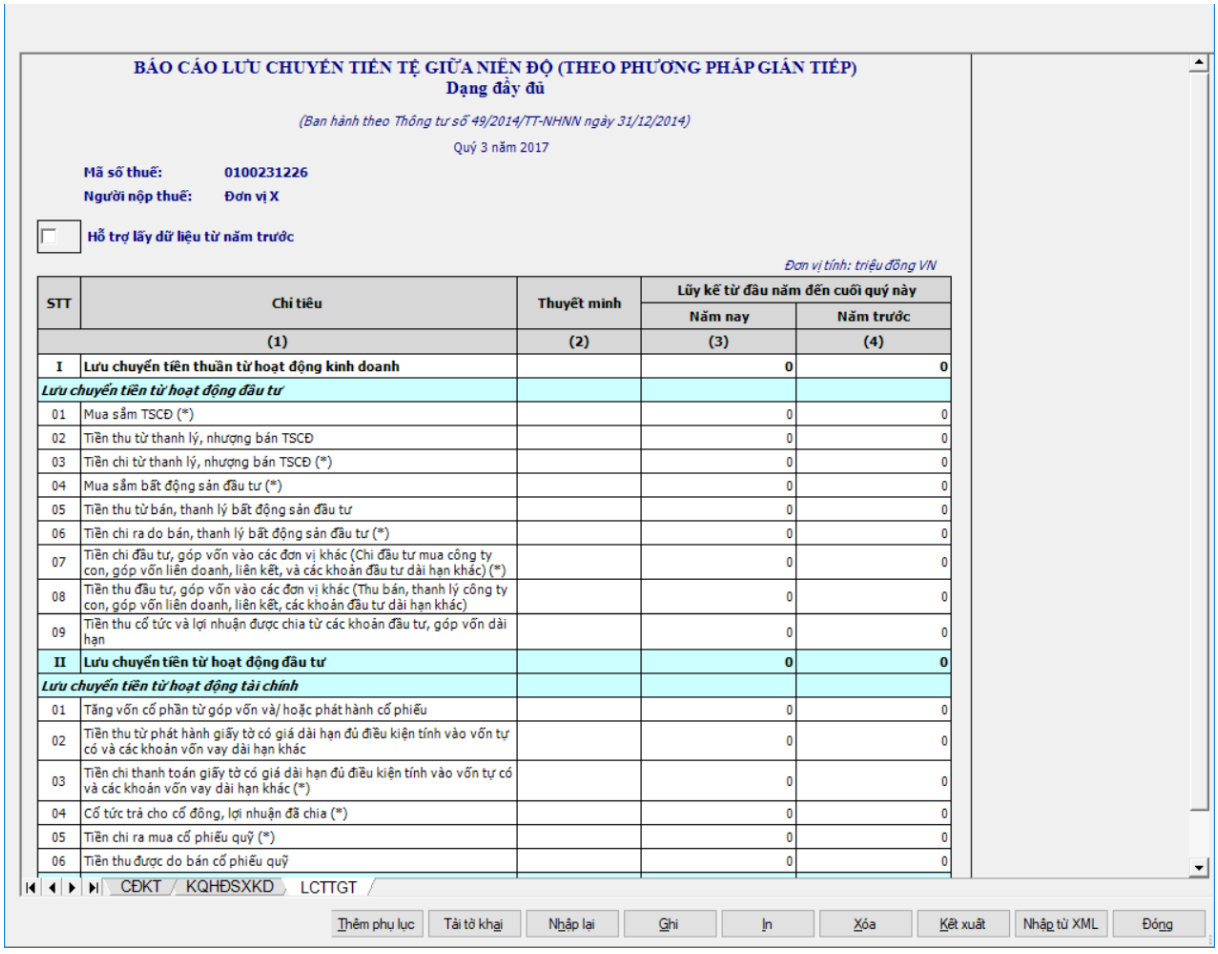
+ Chỉ tiêu [II] Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư = [01] + [02] + … + [08] + [09]

+ Chỉ tiêu [III]. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính = [01] + [02] + … + [06]

+ Chỉ tiêu [IV]. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ = [I] + [II] + [III]

+ Chỉ tiêu [VII]. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ = [IV] + [V] + [VI]

3.9.11.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp (giữa niên độ dạng đầy đủ) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Dạng đầy đủ

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Quý 3 năm 2017

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		0	0
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm TSCĐ (*)		0	0
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		0	0
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		0	0
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		0	0
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		0	0
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		0	0
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		0	0
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		0	0
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		0	0
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		0	0
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		0	0
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)		0	0
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		0	0

CĐKT / KQHĐSXKD / LCTTGT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh,nhập tối đa 50 kí tự.

+ Chỉ tiêu phải nhập tại mục I: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

+ Các chỉ tiêu phải nhập tại mục II: [01], [02], [03], [04], [05], [06], [07], [08], [09]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

+ Các chỉ tiêu phải nhập tại mục III: [01], [02], [03], [04], [05], [06]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

+ [V], [VI]: nhập số âm dương, mặc định là 0

– Các điều kiện kiểm tra/ công thức:

+ Chỉ tiêu [II] = II.[01] + II.[02] + … + II.[08] + II.[09]

+ Chỉ tiêu [III] = III.[01] + III.[02] + … + III.[06]

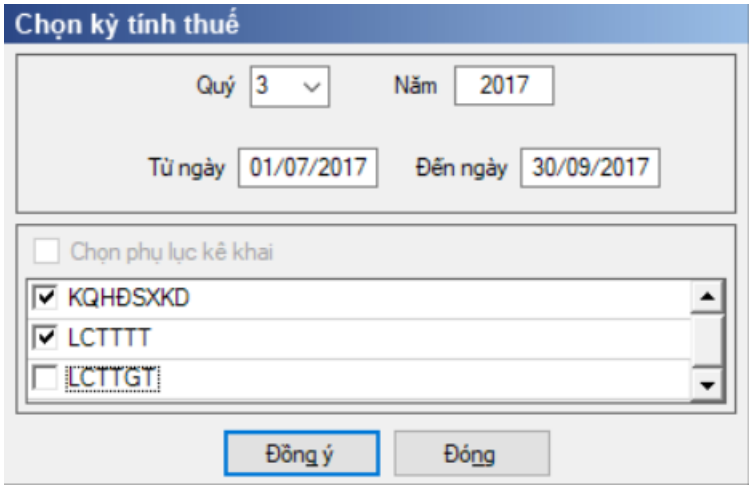
+ Chỉ tiêu [IV] = [I] + [II] + [III]

+ Chỉ tiêu [VII] = [IV] + [V] + [VI]

3.9.12 Lập Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ hợp nhất theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "**Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ đầy đủ hợp nhất(TT 49/2014/TT-NHNN)"** khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2016 trở đi

– Nhập niên độ tài chính: Người sử dụng nhập niên độ tài chính là Quý

– Từ ngày tháng năm … Đến ngày tháng năm, mặc định theo Quý hiện tại - 1, cho sửa, không nhập lớn hơn ngày hiện tại.

+ Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

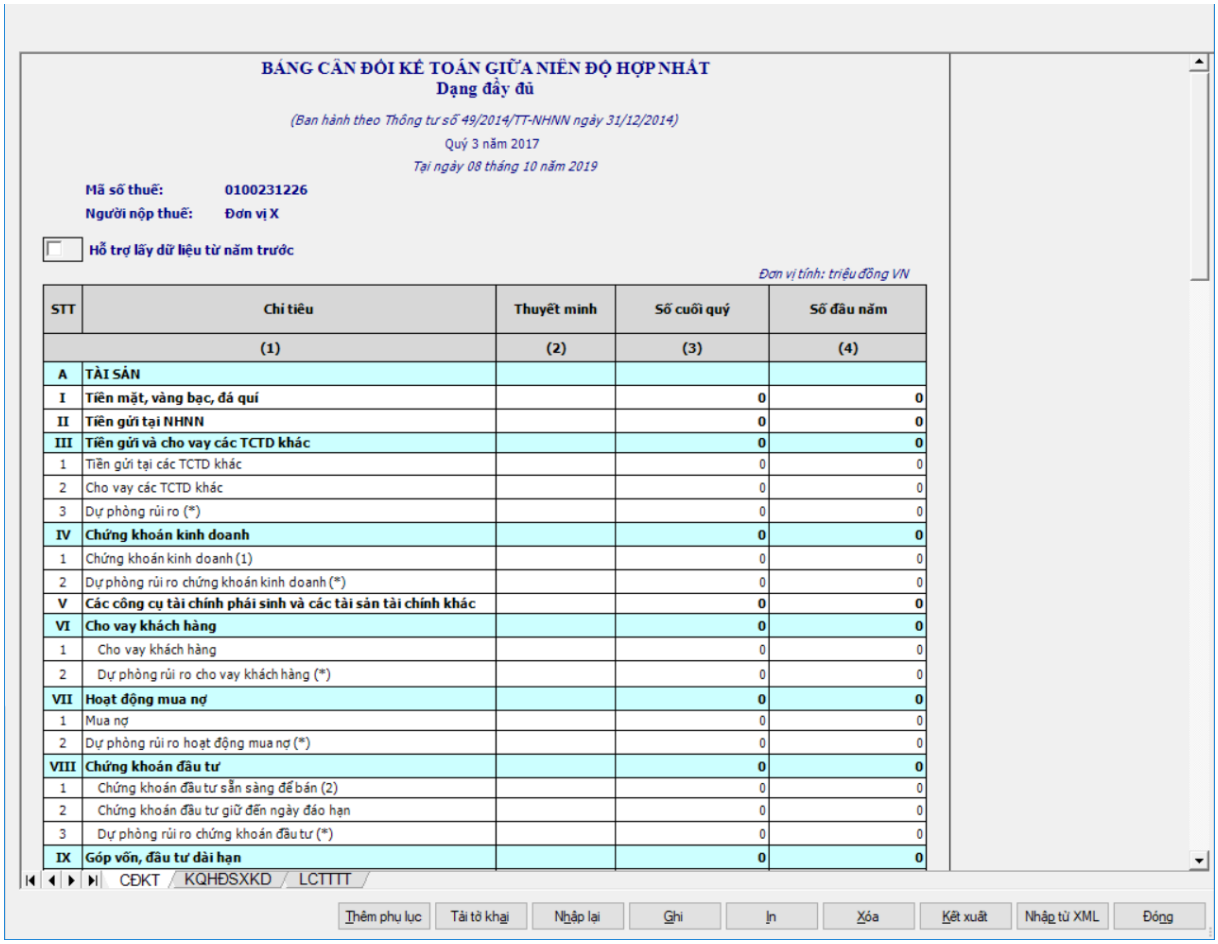
+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

– Chương trình mặc định chọn các phụ lục, cho phép chọn các phụ lục khi phải kê khai. Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình sẽ hiển thị ra một bảng kê với các phụ lục tương ứng với phục lục bạn đã chọn. Ứng dụng kiểm tra nếu

người nộp thuế chọn đồng thời hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT thì ứng dụng sẽ đưa ra thông báo "Bạn chỉ được chọn một trong hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT" và ứng dụng quay lại màn hình chọn kỳ kê khai ban đầu.

– Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.12.1 Lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ đầy đủ hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
Dạng đầy đủ

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Quý 3 năm 2017

Tại ngày 08 tháng 10 năm 2019

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quí		0	0
II	Tiền gửi tại NHNN		0	0
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		0	0
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		0	0
2	Cho vay các TCTD khác		0	0
3	Dự phòng rủi ro (*)		0	0
IV	Chứng khoán kinh doanh		0	0
1	Chứng khoán kinh doanh (1)		0	0
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		0	0
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		0	0
VI	Cho vay khách hàng		0	0
1	Cho vay khách hàng		0	0
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)		0	0
VII	Hoạt động mua nợ		0	0
1	Mua nợ		0	0
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		0	0
VIII	Chứng khoán đầu tư		0	0
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (2)		0	0
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		0	0
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		0	0
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu UD tự hiển thị:

+ Tại ngày tháng năm: Lấy từ thông tin đến ngày tháng năm trên form nhập niên độ tài chính.

+ Ngày lập: Mặc định hiển thị theo ngày hiện tại của hệ thống, cho phép sửa, kiểm tra phải nhỏ hơn hoặc bằng ngày hiện tại của hệ thống

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Người lập biểu: Nhập dạng text.

+ Kế toán trưởng: Nhập dạng text.

+ Người đại diện theo pháp luật: Lấy thông tin Người ký trên thông tin chung, cho sửa.

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử

dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh, tối đa 50 ký tự.

+ Các cột phải nhập: cột [Số cuối quý], [Số đầu năm]

- [Số cuối quý] (là số tại thời điểm ngày cuối quý của năm tài chính): NNT nhập số theo ràng buộc dưới đây
- [Số đầu năm] (là số tại thời điểm ngày đầu tiên của năm tài chính): cho phép nhập hoặc hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước. Hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột [Số cuối năm] trên Bảng cân đối kế toán (năm) của năm trước liền kề (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo năm trước) sang Số đầu năm của năm nay, cho sửa. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"

+ Cột "Thuyết minh": cho phép nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Các chỉ tiêu phần A:

- I, II, III.[1], III.[2], IV.[1], VI.[1], VIII.[1], VIII.[2], IX.[1], IX.[2], IX.[3], IX.[4], X.[1.a], X.[2.a], X.[3.a], XI.[a], XII.[1], XII.[2], XII.[3], XII.[4]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập dương
- Chỉ tiêu "Trong đó: Lợi thế thương mại": ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập dương. Kiểm tra: phải nhỏ hơn hoặc bằng Tài sản Có khác XII.[4], nếu không thì UD cảnh báo đỏ.
- V, VII.[1]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương
- III.[3], IV.[2], VI.[2], VII.[2], VIII.[3], IX.[5], X.[1b], X.[2b], X.[3b], XI.[b], XII.[5]: cho phép nhập số âm dương, sau đó UD hỗ trợ hiển thị thành số trong dấu ngoặc đơn (số âm).

+ Các chỉ tiêu phần B:

- I, II.[1], II.[2], III, IV, V, VI, VII.[1], VII.[2], VII.[3], VIII.[1.a], VIII.[1.b], VIII.[1.e], VIII.[1.g], VIII.[2]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập dương
- VII [4], VIII.[1.c], VIII.[3], VIII.[4], VIII.[5a], VIII. [5b],VIII.[6] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương
- VIII.[1.d]: cho phép nhập số âm dương, sau đó UD hỗ trợ hiển thị thành số trong dấu ngoặc đơn (số âm).

+ **Các chỉ tiêu ngoài bảng:** Chỉ tiêu [1], [2.1], [2.2], [2.3], [2.4], [2.5], [3], [4], [5], [6] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương.

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự tính:

+ Phần A:

- [III] = III.[1] + III.[2] + III.[3]
- [IV] = IV.[1] + IV.[2]
- [VI] = VI.[1] + VI.[2]
- [VII] = VII.[1] + VII.[2]
- [VIII] = VIII.[1] + VIII.[2] + VIII.[3]
- [IX] = IX.[1] + IX.[2] + IX.[3]+ IX.[4] + IX.[5]

- [X] = X.[1] + X.[2] + X.[3]
- X.[1] = X.[1.a] + X.[1.b]
- X.[2] = X.[2.a] + X.[2.b]
- X.[3] = X.[3.a] + X.[3.b]
- [XI] = XI.[a] + XI.[b]
- [XII] = XII.[1] + XII.[2] + XII.[3] + XII.[4] + XII.[5]
- Tổng tài sản có = A.I + A.II + A.III + A.IV + A.V + A.VI + A.VII + A.VIII + A.IX + A.X + A.XI + A.XII

+ Phần B:

- [II] = II.[1] + II.[2]
- [VII] = VII.[1] + VII.[2] + VII.[3] + VII.[4]
- Tổng nợ phải trả = B.I + B.II + B.III + B.IV + B.V + B.VI + B.VII
- [VIII] = VIII.[1] + VIII.[2] + VIII.[3] + VIII.[4] + VIII.[5] + VIII.[6]
- VIII. [5] = VIII. [5a] + VIII. [5b], cho sửa nhập dạng số âm dương
- VIII[1] = VIII.[1.a] + VIII.[1.b] + VIII.[1.c] + VIII.[1.d] + VIII.[1.e] + VIII.[1.g]
- Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu = B.I + B.II + B.III + B.IV + B.V + B.VI + B.VII + B.VIII

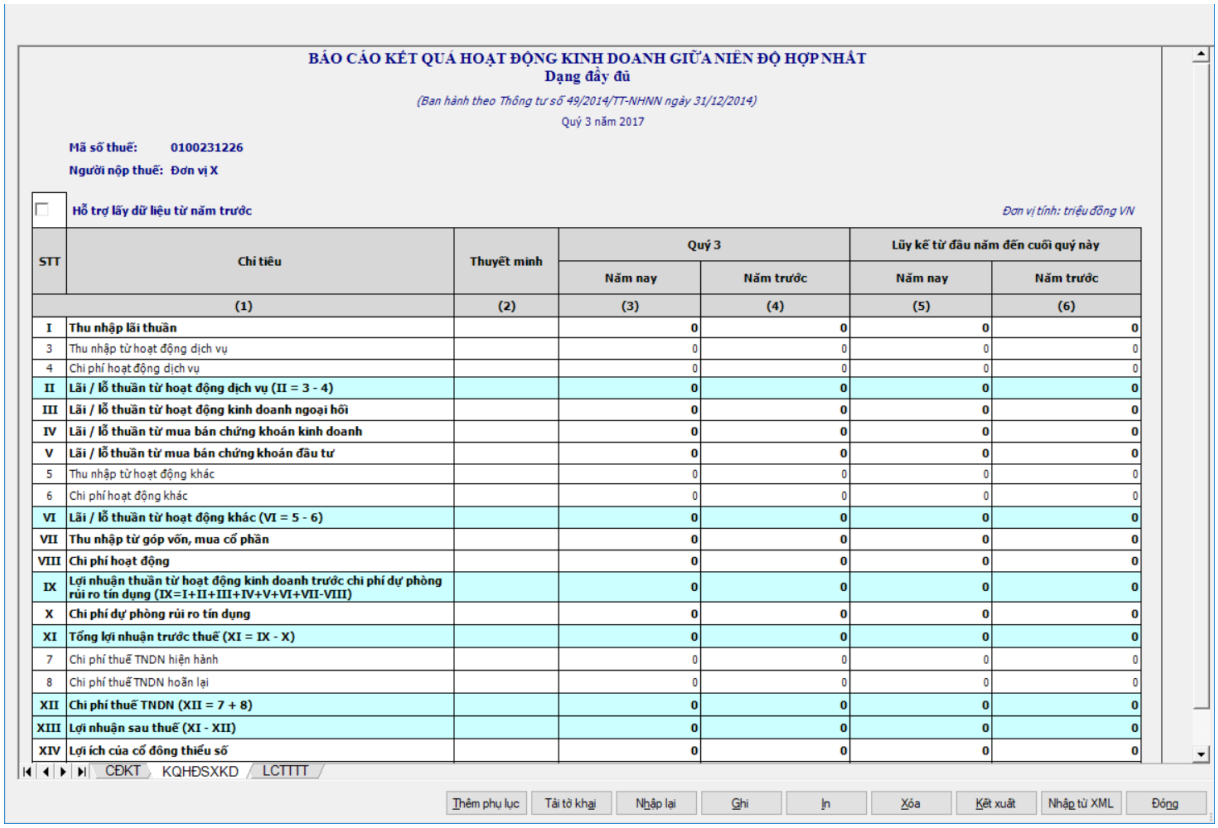
– Các điều kiện kiểm tra/ công thức:

+ Kiểm tra [Tổng tài sản Có] = [Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu], ngược lại thì cảnh báo đỏ

+ Kiểm tra chỉ tiêu “Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu” (cuối kỳ) = 0 thì cảnh báo đỏ “Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu phải khác 0”, không cho kết xuất, in báo cáo tài chính.

+ Kiểm tra chỉ tiêu [VIII] phải lớn hơn 0. Nếu [VIII] = 0 thì UD cảnh báo vàng "Chỉ tiêu vốn chủ sở hữu phải lớn hơn 0". Trường hợp DN mới thành lập giữa năm thì có thể = 0.

3.9.12.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ đầy đủ hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
Dạng đầy đủ
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)
Quý 3 năm 2017

Mã số thuế: 0100231226
Người nộp thuế: Đơn vị X

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước — *Đơn vị tính: triệu đồng VN*

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**Thu nhập lãi thuần**		0	0	0	0
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		0	0	0	0
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		0	0	0	0
II	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (II = 3 - 4)**		0	0	0	0
III	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**		0	0	0	0
IV	**Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**		0	0	0	0
V	**Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**		0	0	0	0
5	Thu nhập từ hoạt động khác		0	0	0	0
6	Chi phí hoạt động khác		0	0	0	0
VI	**Lãi / lỗ thuần từ hoạt động khác (VI = 5 - 6)**		0	0	0	0
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**		0	0	0	0
VIII	**Chi phí hoạt động**		0	0	0	0
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (IX=I+II+III+IV+V+VI-VII-VIII)**		0	0	0	0
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		0	0	0	0
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (XI = IX - X)**		0	0	0	0
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		0	0	0	0
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
XII	**Chi phí thuế TNDN (XII = 7 + 8)**		0	0	0	0
XIII	**Lợi nhuận sau thuế (XI - XII)**		0	0	0	0
XIV	**Lợi ích của cổ đông thiểu số**		0	0	0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh,nhập tối đa 50 kí tự.

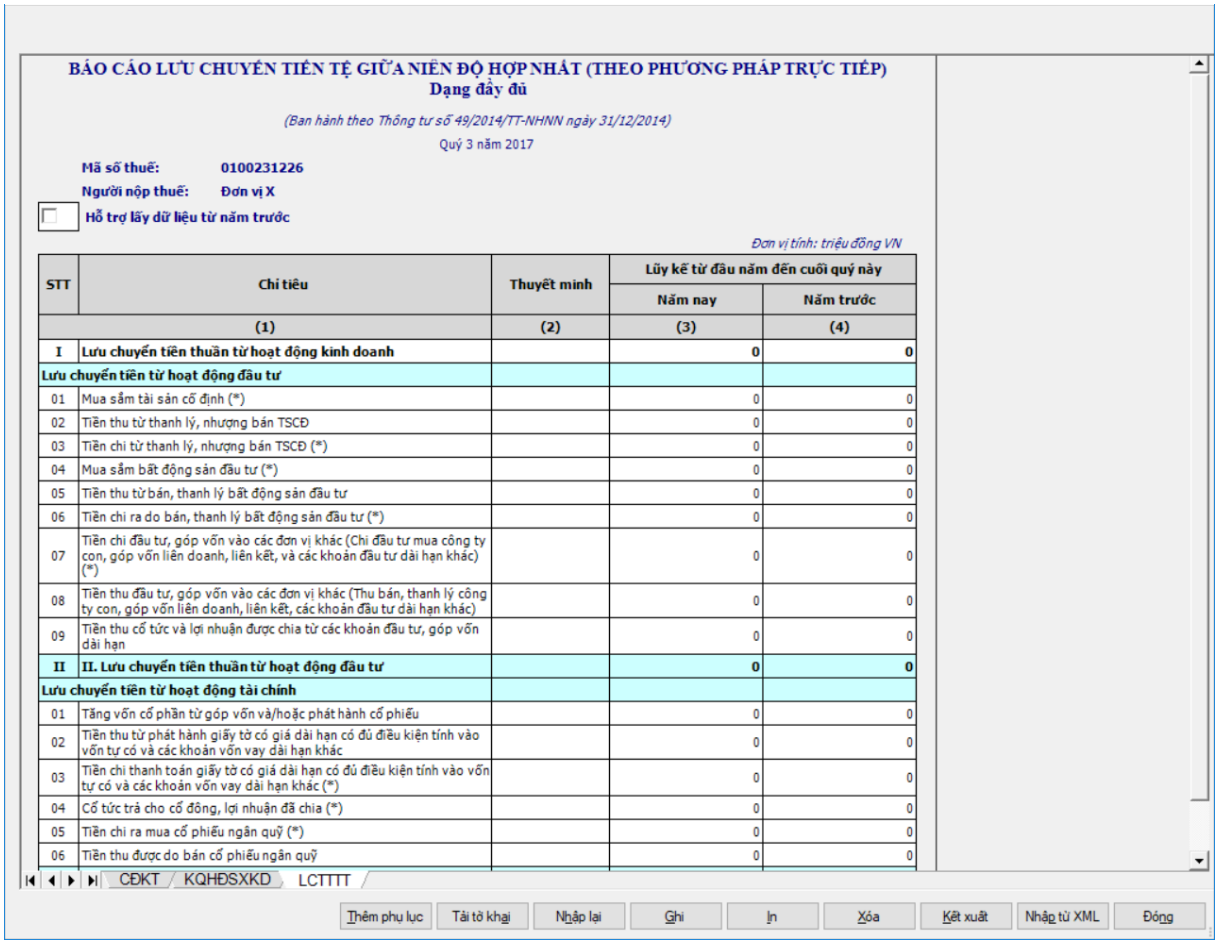
+ Các chỉ tiêu : [3], [4], [5], [6], [VII], [VIII], [7] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0, nhập dương

+ Các chỉ tiêu: [I], [III], [IV], [V], [X], [XIV], [XV], [8] ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0, nhập âm dương

– Các công thức tính toán:

+ Chỉ tiêu [II] = [3] – [4]
+ Chỉ tiêu [VI] = [5] – [6]
+ Chỉ tiêu [IX]= [I] + [II] + [III] + [IV] + [V] + [VI] + [VII] - [VIII]
+ Chỉ tiêu [XI] = [IX] – [X]
+ [XII] = [7] + [8]
+ [XIII] = [XI] – [XII]

3.9.12.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp giữa niên độ đầy đủ hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Dạng đầy đủ

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Quý 3 năm 2017

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**0**	**0**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm tài sản cố định (*)		0	0
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		0	0
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		0	0
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		0	0
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		0	0
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		0	0
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		0	0
II	**II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**0**	**0**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		0	0
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		0	0
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		0	0
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)		0	0
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTTTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu phải nhập:

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh,nhập tối đa 50 kí tự.

+ **Chỉ tiêu phải nhập tại mục I:** nhập số âm dương, mặc định là 0

+ **Các chỉ tiêu phải nhập tại mục II:** [01], [02], [03], [04], [05], [06], [07], [08], [09]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

+ Các chỉ tiêu phải nhập tại mục III:

- [01], [02], [03], [04], [05], ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương
- [06]: nhập số dương, mặc định là 0
- Chỉ tiêu [V]. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ: nhập số dương, mặc định là 0
- [VI]. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

– Các điều kiện kiểm tra/ công thức:

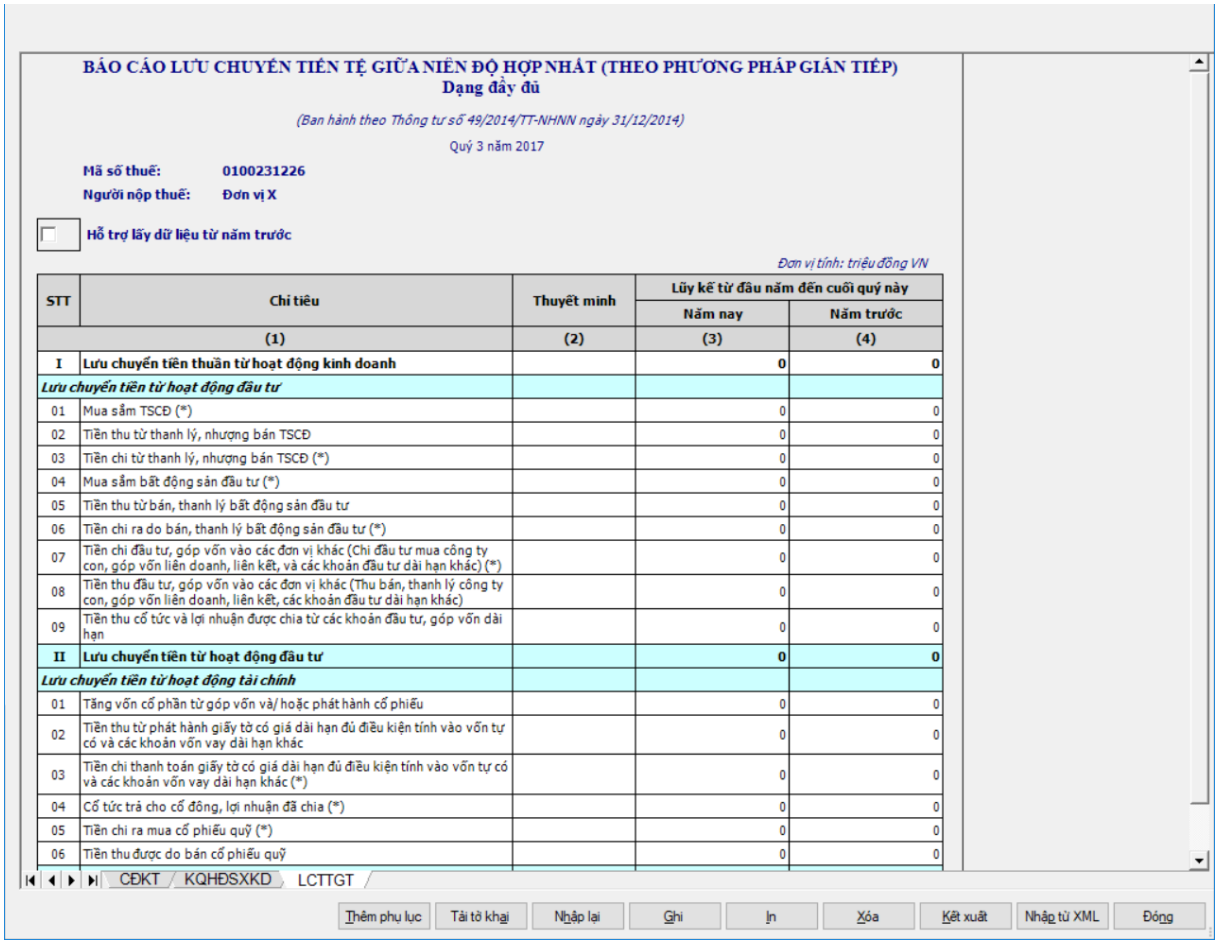
+ Chỉ tiêu [II] Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư = [01] + [02] + … + [08] + [09]

+ Chỉ tiêu [III]. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính = [01] + [02] + … + [06]

+ Chỉ tiêu [IV]. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ = [I] + [II] + [III]

+ Chỉ tiêu [VII]. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ = [IV] + [V] + [VI]

3.9.12.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp giữa niên độ đầy đủ hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Dạng đầy đủ

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Quý 3 năm 2017

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**0**	**0**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01	Mua sắm TSCĐ (*)		0	0
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		0	0
04	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		0	0
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		0	0
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		0	0
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)		0	0
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		0	0
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		0	0
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		**0**	**0**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		0	0
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		0	0
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)		0	0
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)		0	0
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)		0	0
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		0	0

CĐKT / KQHĐSXKD / LCTTGT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh,nhập tối đa 50 kí tự.

+ Chỉ tiêu phải nhập tại mục I: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

+ Các chỉ tiêu phải nhập tại mục II: [01], [02], [03], [04], [05], [06], [07], [08], [09]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

+ Các chỉ tiêu phải nhập tại mục III: [01], [02], [03], [04], [05], [06]: ban đầu nhận giá trị mặc định là số 0 và nhập âm dương

+ [V], [VI]: nhập số âm dương, mặc định là 0

– Các điều kiện kiểm tra/ công thức:

+ Chỉ tiêu [II] = II.[01] + II.[02] + … + II.[08] + II.[09]

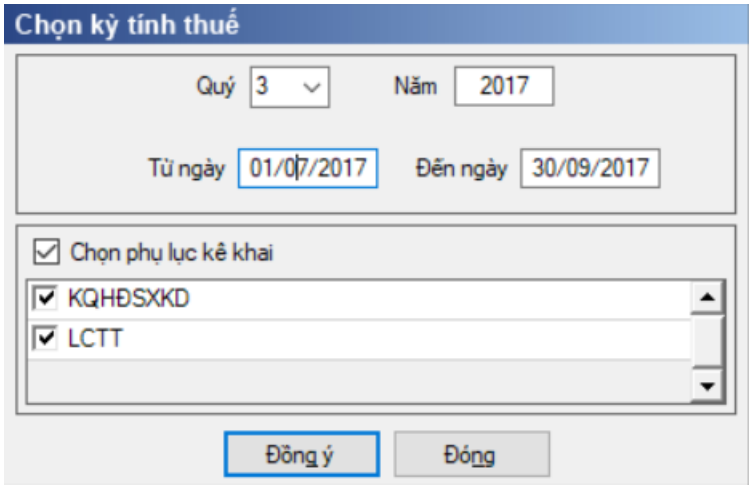
+ Chỉ tiêu [III] = III.[01] + III.[02] + … + III.[06]

+ Chỉ tiêu [IV] = [I] + [II] + [III]

+ Chỉ tiêu [VII] = [IV] + [V] + [VI]

3.9.13 Lập Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

– Cách gọi : Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "**Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ tóm lược (TT 49/2014/TT-NHNN)**" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2016 trở đi

– Nhập niên độ tài chính: Người sử dụng nhập niên độ tài chính là Quý

– Từ ngày tháng năm … Đến ngày tháng năm, mặc định theo Quý hiện tại -1, cho sửa, không nhập lớn hơn ngày hiện tại.

+ Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

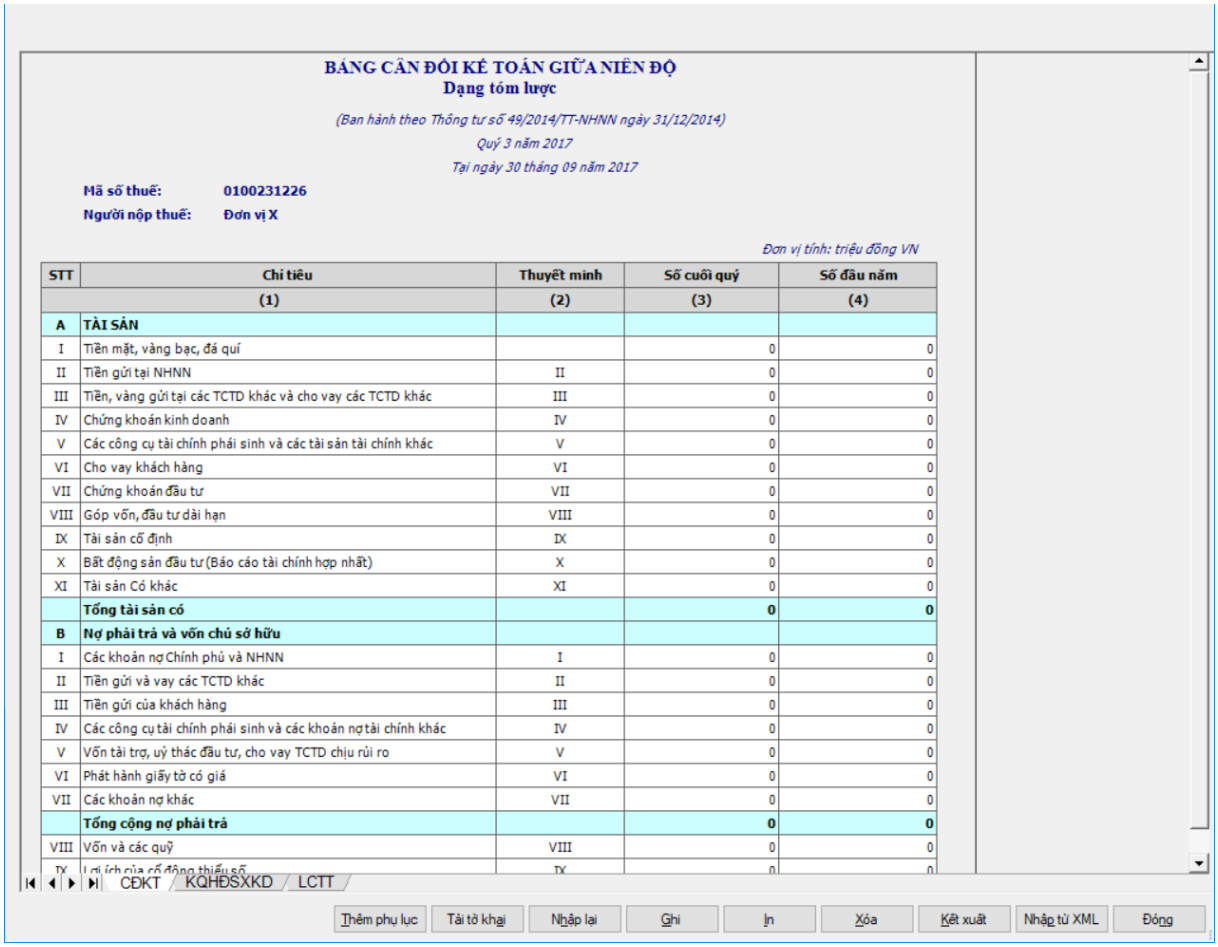
+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

– Bắt buộc chọn phụ lục kê khai: "KQHĐSXKD", "LCTT".

– Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.13.1 Lập Bảng cân đối kế toán (giữa niên độ dạng tóm lược) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 16/2007/QĐ-NHNN)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Dạng tóm lược

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)
Quý 3 năm 2017
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số thuế: 0100231226
Người nộp thuế: Đơn vị X

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	**TÀI SẢN**			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quí		0	0
II	Tiền gửi tại NHNN	II	0	0
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	III	0	0
IV	Chứng khoán kinh doanh	IV	0	0
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V	0	0
VI	Cho vay khách hàng	VI	0	0
VII	Chứng khoán đầu tư	VII	0	0
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	VIII	0	0
IX	Tài sản cố định	IX	0	0
X	Bất động sản đầu tư (Báo cáo tài chính hợp nhất)	X	0	0
XI	Tài sản Có khác	XI	0	0
	Tổng tài sản có		**0**	**0**
B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	I	0	0
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	II	0	0
III	Tiền gửi của khách hàng	III	0	0
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	IV	0	0
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V	0	0
VI	Phát hành giấy tờ có giá	VI	0	0
VII	Các khoản nợ khác	VII	0	0
	Tổng cộng nợ phải trả		**0**	**0**
VIII	Vốn và các quỹ	VIII	0	0
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số	IX	0	0

CĐKT | KQHĐSXKD | LCTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự hiển thị:

+ Tại ngày tháng năm: Lấy từ thông tin đến ngày tháng năm trên form nhập niên độ tài chính.

+ Ngày lập: Mặc định hiển thị theo ngày hiện tại của hệ thống, cho phép sửa, kiểm tra phải nhỏ hơn hoặc bằng ngày hiện tại của hệ thống

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh, tối đa 50 ký tự.

+ Người lập biểu: Nhập dạng text.

+ Kế toán trưởng: Nhập dạng text.

+ Người đại diện theo pháp luật: Lấy thông tin Người ký trên thông tin chung, cho sửa.

+ [Số cuối quý] (là số tại thời điểm ngày cuối quý của năm tài chính): NNT nhập số theo ràng buộc dưới đây

+ [Số đầu năm] (là số tại thời điểm ngày đầu tiên của năm tài chính): NNT nhập số theo ràng buộc dưới đây

+ Các chỉ tiêu phần A: I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI: Nhập số âm dương, mặc định là 0

+ Các chi tiêu phần B: I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX: Nhập số âm dương, mặc định là 0

– Các công thức tính toán/ điều kiện kiểm tra:

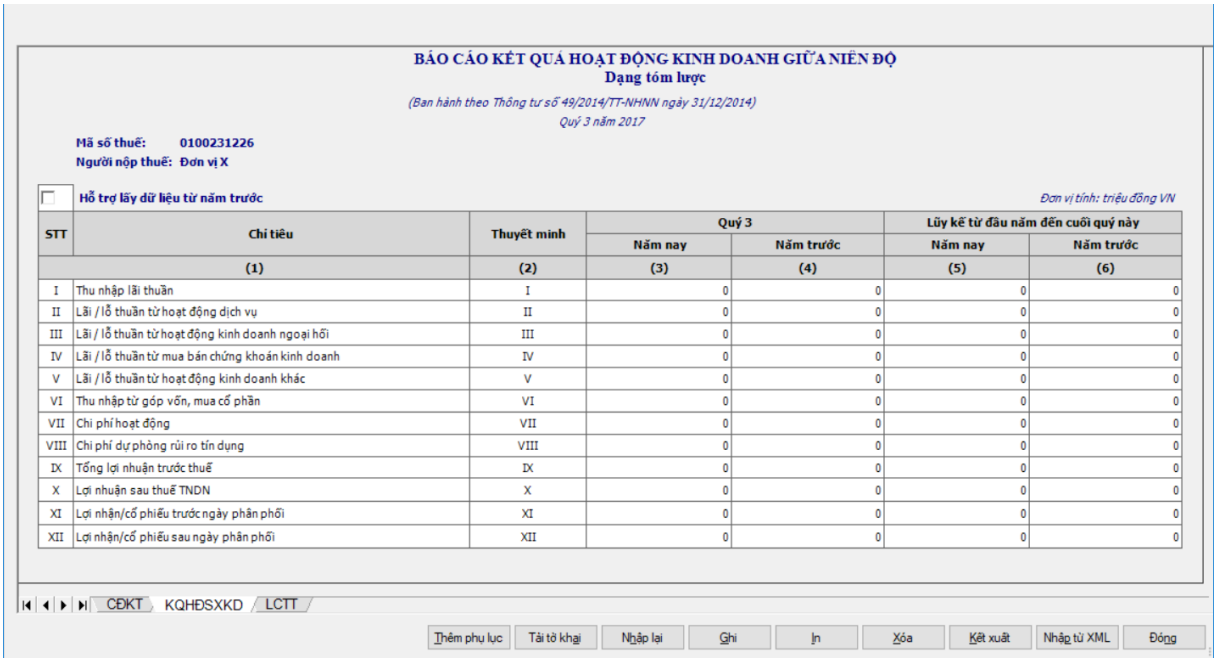
+ Chỉ tiêu A. Tổng tài sản có = A.I + A.II + A.III + A.IV + A.V + A.VI +A. VII + A.VIII + A.IX + A.X + A.XI

+ Chỉ tiêu B. Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu = B.I + B.II + B.III + B.IV + B.V + B.VI + B.VII + B.VIII + B.IX

+ Kiểm tra [Tổng tài sản Có] = [Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu], ngược lại thì cảnh báo đỏ

+ Kiểm tra chỉ tiêu "Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu" (cuối kỳ) = 0 thì cảnh báo đỏ "Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu phải khác 0", không cho kết xuất, in báo cáo tài chính.

3.9.13.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (giữa niên độ dạng tóm lược) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh, tối đa 50 ký tự.

+ Cột Năm nay (3): NNT nhập kiểu số theo ràng buộc chi tiết từng chỉ tiêu.

+ Cột Năm trước (4): Ứng dụng hỗ trợ hiển thị dữ liệu cột (3) của quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý đó), cho phép sửa

+ Cột Năm nay (5): Ứng dụng hỗ trợ tính bằng cột (3) trong báo cáo quý trước liền kề trong cùng 01 năm tài chính (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý trước liền kề trong cùng 1 năm tài chính) + cột (3) trong báo cáo quý này cho phép sửa. (Nếu Quý 1 của năm tài chính 01/01 đến 31/12 thì cột (5) = cột (3).

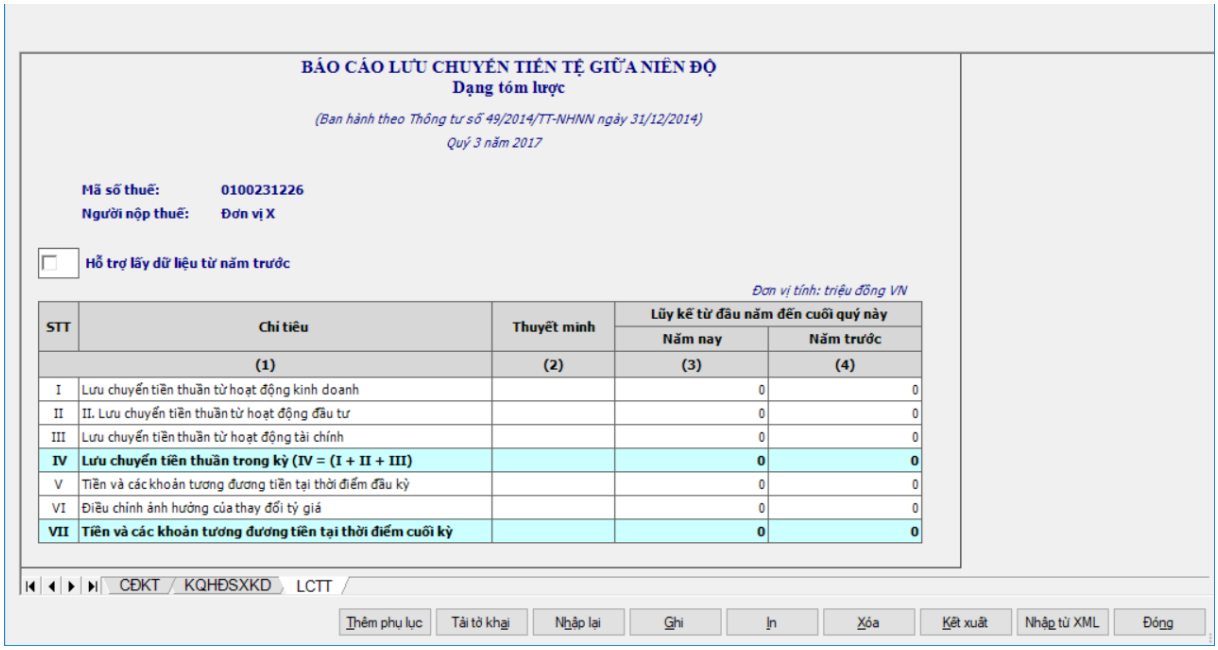
+ Cột Năm trước (6): Ứng dụng hỗ trợ tính bằng cột (5) trong báo cáo quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý trước), cho phép sửa

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu cùng kỳ của năm trước sang năm nay, của cột (4), cột (6), cho phép tick chọn

+ Các chỉ tiêu I, II, III, IV, V, VII, VIII, I X, X, XI, XII: ban đầu mặc định là 0, nhập số âm dương

+ Chỉ tiêu VI: ban đầu mặc định là 0, nhập số nguyên dương

3.9.13.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (giữa niên độ dạng tóm lược) dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Cột Năm nay (3): NNT nhập kiểu số theo ràng buộc chỉ tiêu

+ Cột Năm trước (4): Ứng dụng hỗ trợ hiển thị dữ liệu cột (3) của quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý đó), cho phép sửa

+ Chỉ tiêu I, II, III, V, VI: ban đầu mặc định là 0, nhập số âm dương

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh, tối đa 50 ký tự.

– Các chỉ tiêu tính toán:

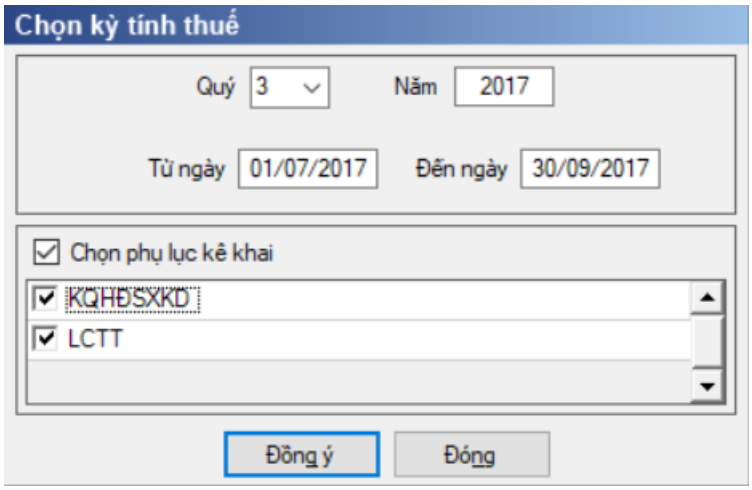
+ Chỉ tiêu IV = I + II + III

+ Chỉ tiêu VII = IV + V + VI

3.9.14 Lập Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược hợp nhất hợp nhất theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "**Bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ tóm lược hợp nhất (TT 49/2014/TT-NHNN)**" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2016 trở đi

– Nhập niên độ tài chính: Người sử dụng nhập niên độ tài chính là Quý

– Từ ngày tháng năm … Đến ngày tháng năm, mặc định theo Quý hiện tại -1, cho sửa, không nhập lớn hơn ngày hiện tại.

+ Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

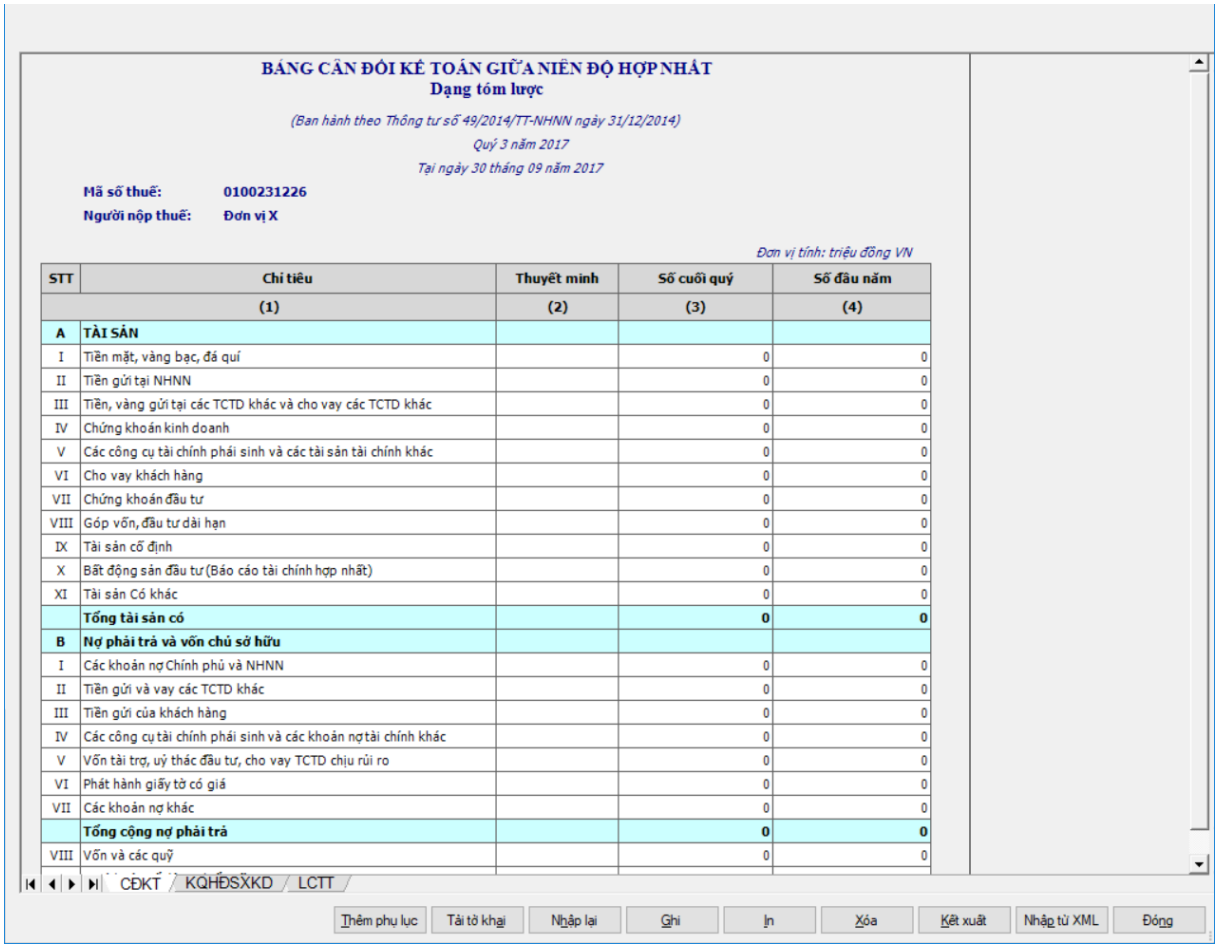
+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

– Bắt buộc chọn phụ lục kê khai: "KQHĐSXKD", "LCTT".

– Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.14.1 Lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ dạng tóm lược hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 16/2007/QĐ-NHNN)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ HỢP NHẤT
Dạng tóm lược

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014)

Quý 3 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số thuế: 0100231226

Người nộp thuế: Đơn vị X

Đơn vị tính: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	**TÀI SẢN**			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quí		0	0
II	Tiền gửi tại NHNN		0	0
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		0	0
IV	Chứng khoán kinh doanh		0	0
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		0	0
VI	Cho vay khách hàng		0	0
VII	Chứng khoán đầu tư		0	0
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		0	0
IX	Tài sản cố định		0	0
X	Bất động sản đầu tư (Báo cáo tài chính hợp nhất)		0	0
XI	Tài sản Có khác		0	0
	Tổng tài sản có		**0**	**0**
B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		0	0
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác		0	0
III	Tiền gửi của khách hàng		0	0
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		0	0
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		0	0
VI	Phát hành giấy tờ có giá		0	0
VII	Các khoản nợ khác		0	0
	Tổng cộng nợ phải trả		**0**	**0**
VIII	Vốn và các quỹ		0	0

CĐKT / KQHĐSXKD / LCTT

Thêm phụ lục | Tải tờ khai | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ hiển thị:

+ Tại ngày tháng năm: Lấy từ thông tin đến ngày tháng năm trên form nhập niên độ tài chính.

+ Ngày lập: Mặc định hiển thị theo ngày hiện tại của hệ thống, cho phép sửa, kiểm tra phải nhỏ hơn hoặc bằng ngày hiện tại của hệ thống

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh, tối đa 50 ký tự.

+ Người lập biểu: Nhập dạng text.

+ Kế toán trưởng: Nhập dạng text.

+ Người đại diện theo pháp luật: Lấy thông tin Người ký trên thông tin chung, cho sửa.

+ [Số cuối quý] (là số tại thời điểm ngày cuối quý của năm tài chính): NNT nhập số theo ràng buộc dưới đây

+ [Số đầu năm] (là số tại thời điểm ngày đầu tiên của năm tài chính): NNT nhập số theo ràng buộc dưới đây

+ Các chỉ tiêu phần A: I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX, X, XI: Nhập số âm dương, mặc định là 0

+ Các chi tiêu phần B: I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX: Nhập số âm dương, mặc định là 0

– Các công thức tính toán/ điều kiện kiểm tra:

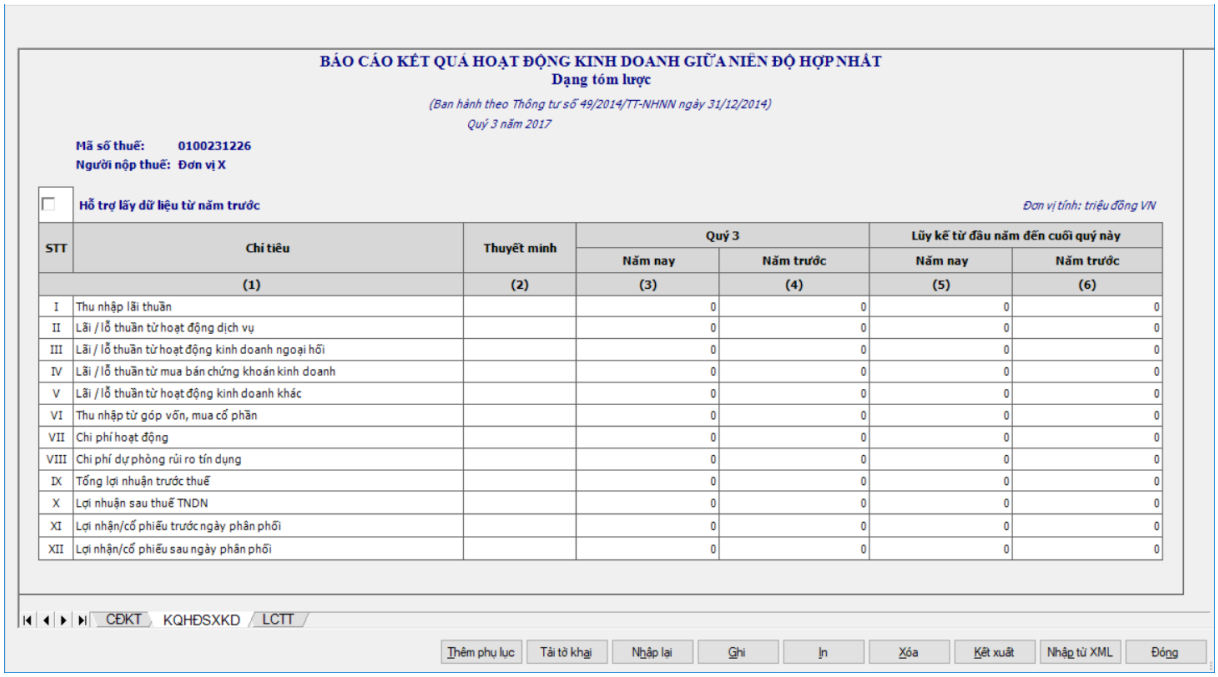
+ Chỉ tiêu A. Tổng tài sản có = A.I + A.II + A.III + A.IV + A.V + A.VI +A. VII + A.VIII + A.IX + A.X + A.XI

+ Chỉ tiêu B. Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu = B.I + B.II + B.III + B.IV + B.V + B.VI + B.VII + B.VIII + B.IX

+ Kiểm tra [Tổng tài sản Có] = [Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu], ngược lại thì cảnh báo đỏ

+ Kiểm tra chỉ tiêu "Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu" (cuối kỳ) = 0 thì cảnh báo đỏ "Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu phải khác 0", không cho kết xuất, in báo cáo tài chính.

3.9.14.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ dạng tóm lược hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)



STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Thu nhập lãi thuần		0	0	0	0
II	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		0	0	0	0
III	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		0	0	0	0
IV	Lãi / lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		0	0	0	0
V	Lãi / lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác		0	0	0	0
VI	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		0	0	0	0
VII	Chi phí hoạt động		0	0	0	0
VIII	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		0	0	0	0
IX	Tổng lợi nhuận trước thuế		0	0	0	0
X	Lợi nhuận sau thuế TNDN		0	0	0	0
XI	Lợi nhận/cổ phiếu trước ngày phân phối		0	0	0	0
XII	Lợi nhận/cổ phiếu sau ngày phân phối		0	0	0	0

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh, tối đa 50 ký tự.

+ Cột Năm nay (3): NNT nhập kiểu số theo ràng buộc chi tiết từng chỉ tiêu.

+ Cột Năm trước (4): Ứng dụng hỗ trợ hiển thị dữ liệu cột (3) của quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý đó), cho phép sửa

+ Cột Năm nay (5): Ứng dụng hỗ trợ tính bằng cột (3) trong báo cáo quý trước liền kề trong cùng 01 năm tài chính (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý trước liền kề trong cùng 1 năm tài chính) + cột (3) trong báo cáo quý này cho phép sửa. (Nếu Quý 1 của năm tài chính 01/01 đến 31/12 thì cột (5) = cột (3).

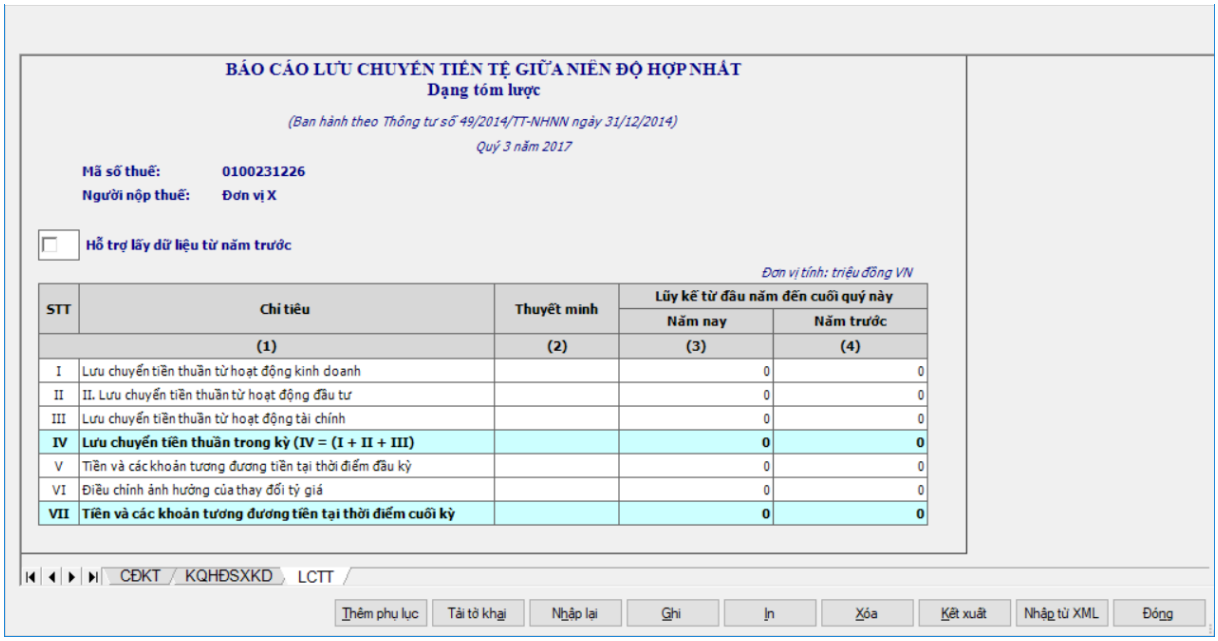
+ Cột Năm trước (6): Ứng dụng hỗ trợ tính bằng cột (5) trong báo cáo quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý trước), cho phép sửa

+ Hỗ trợ lấy dữ liệu cùng kỳ của năm trước sang năm nay, của cột (4), cột (6), cho phép tick chọn

+ Các chỉ tiêu I, II, III, IV, V, VII, VIII, I X, X, XI, XII: ban đầu mặc định là 0, nhập số âm dương

+ Chỉ tiêu VI: ban đầu mặc định là 0, nhập số nguyên dương

3.9.14.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dạng tóm lược hợp nhất dành cho tổ chức tín dụng theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (sửa đổi, bổ sung theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN)



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Cột Năm nay (3): NNT nhập kiểu số theo ràng buộc chỉ tiêu

+ Cột Năm trước (4): Ứng dụng hỗ trợ hiển thị dữ liệu cột (3) của quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý đó), cho phép sửa

+ Chỉ tiêu I, II, III, V, VI: ban đầu mặc định là 0, nhập số âm dương

+ Mặc định các chỉ tiêu có chỉ dẫn đến các mục trong bản thuyết minh theo quy định hiện hành. Nếu có sự thay đổi về các mục thuyết minh này thì người sử dụng sẽ sửa lại. Và người sử dụng được phép sửa tất cả các chỉ tiêu trong cột thuyết minh, tối đa 50 ký tự.

– Các chỉ tiêu tính toán:

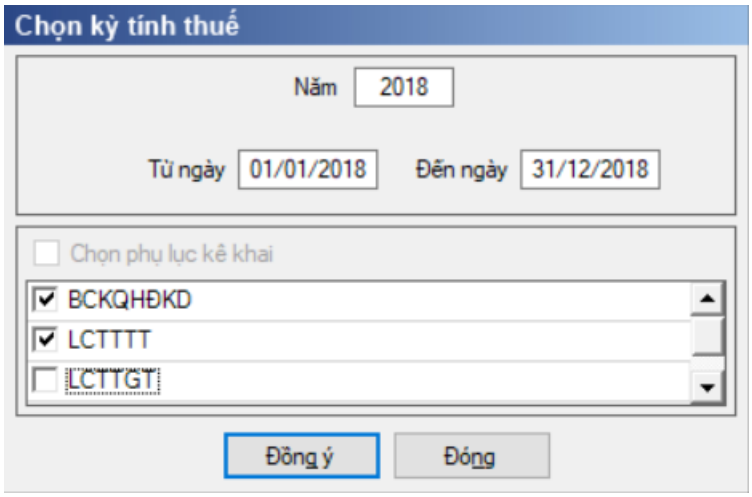
+ Chỉ tiêu IV = I + II + III

+ Chỉ tiêu VII = IV + V + VI

3.9.15 Lập Bộ Báo cáo tài chính (theo bộ mẫu số B01a - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ Báo cáo tài chính B01a - DNN (TT133/TT-BTC) " khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2017 trở đi

– Từ ngày … Đến ngày, mặc định theo năm tài chính, cho sửa.

+ Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

– Nếu năm tài chính trùng năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) thì

+ Kiểm tra thông tin từ kỳ, đến kỳ phải nằm trong khoảng kỳ tính thuế.

– Nếu năm tài chính khác năm dương lịch:

+ Năm tài chính 01/04/X -> 31/03/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/07/X -> 30/06/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/10/X -> 30/09/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

– Nếu trường hợp NNT quyết toán 15 tháng:

+ NNT mới ra kinh doanh (số tháng trong năm ra kinh doanh <=3 tháng): kỳ tính thuế thuộc năm tiếp theo

VD: NNT ra kinh doanh tháng 10/X. Khi kê khai quyết toán BCTC là năm X+1, từ ngày 01/10/X đến ngày 31/12/X+1

+ NNT giải thể phá sản: quyết toán theo kỳ tính thuế xin giải thể phá sản, cụ thể như sau:

- Nếu tháng giải thể > tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm giải thể

VD: NNT giải thể phá sản tháng 07/X thì kỳ tính thuế là X và kỳ tính thuế từ 01/01/X đến 01/07/X

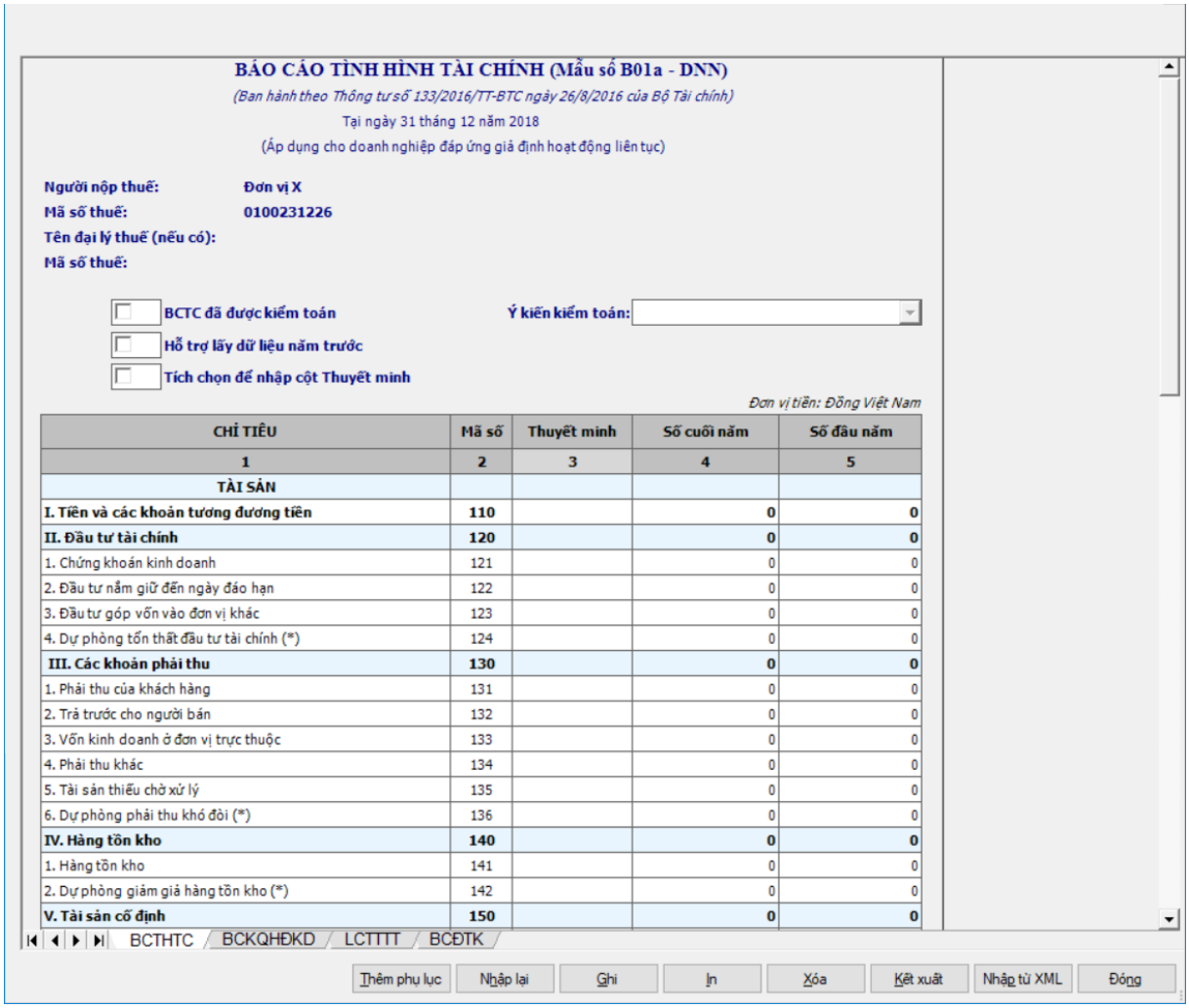
- Nếu tháng giải thể <= tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm trước năm giải thể

VD: Tháng 02/2018 DN phá sản, được phép gộp BCTC vào năm 2017 (01/01/2017 – 28/2/2018).

– Chương trình mặc định chọn các phụ lục. Bắt buộc phải kê khai phụ lục: Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐKD; Bảng cân đối tài khoản, nếu không tích chọn ứng dụng cảnh báo: "Bộ BCTC áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bắt buộc gồm Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐKD; Bảng cân đối tài khoản". Ứng dụng kiểm tra nếu người nộp thuế chọn đồng thời hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT thì ứng dụng sẽ đưa ra thông báo "Bạn chỉ được chọn một trong hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT" và ứng dụng quay lại màn hình chọn kỳ kê khai ban đầu.

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình sẽ hiển thị ra một bảng kê với các phụ lục tương ứng với phụ lục bạn đã chọn. Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.15.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính năm (thuộc bộ BCTC mẫu số B01a - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**0**	**0**
II. Đầu tư tài chính	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		0	0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		0	0
III. Các khoản phải thu	**130**		**0**	**0**
1. Phải thu của khách hàng	131		0	0
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		0	0
4. Phải thu khác	134		0	0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		0	0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**0**	**0**
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản cố định	**150**		**0**	**0**

– Mẫu biểu báo cáo:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Tại ngày tháng năm	Auto			Tự động hiển thị theo Đến ngày
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế. Nếu không tích chọn <Thông tin đại lý> thì
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Mã số thuế	Auto			các thông tin <Tên đại ký thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị.
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Số cuối năm> của năm trước liền kề sang cột <Số đầu năm> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"
BCTC đã được kiểm toán	Checkbox	Không	Không check	Cho phép check chọn. Nếu chọn, ứng dụng hiển thị combobox <Ý kiến kiểm toán>
Ý kiến kiểm toán	Combobox	Có		Hiển thị nếu tích chọn <BCTC đã được kiểm toán>, chọn một trong 4 giá trị: - Ý kiến trái ngược - Ý kiến từ chối đưa ra ý kiến - Ý kiến ngoại trừ - Ý kiến chấp nhận toàn phần
Người lập biểu	Text (50)	Không		Cho phép nhập
Kế toán trưởng	Text (50)	Không		Cho phép nhập
Giám đốc	Text (50)	Có		Ứng dụng hỗ trợ hiển thị theo thông tin chung, cho sửa
Ngày lập	Text	Có	Ngày hiện tại	Cho phép nhập

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Số chứng chỉ hành nghề	Text (50)	Không		Cho phép nhập
Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán	Text (50)	Không		Cho phép nhập
Mẫu biểu				
Chỉ tiêu	Auto			Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo tình hình tài chính năm (thuộc bộ BCTC mẫu số B01a - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
Mã số	Auto			
Thuyết minh	Auto			Cho phép sửa, tối đa 50 ký tự. Bổ sung checkbox "Tích chọn để nhập cột Thuyết minh", mặc định là Không tích. Nếu không thì khóa không cho nhập, tích chọn thì mở khóa cho nhập cột Thuyết Minh.
Số cuối năm	Number (15)			Cho phép nhập
Số đầu năm	Number (15)			Cho phép nhập

– Chi tiết các chỉ tiêu:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
1	2	3	4/5
TÀI SẢN			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		Nhập kiểu số >=0

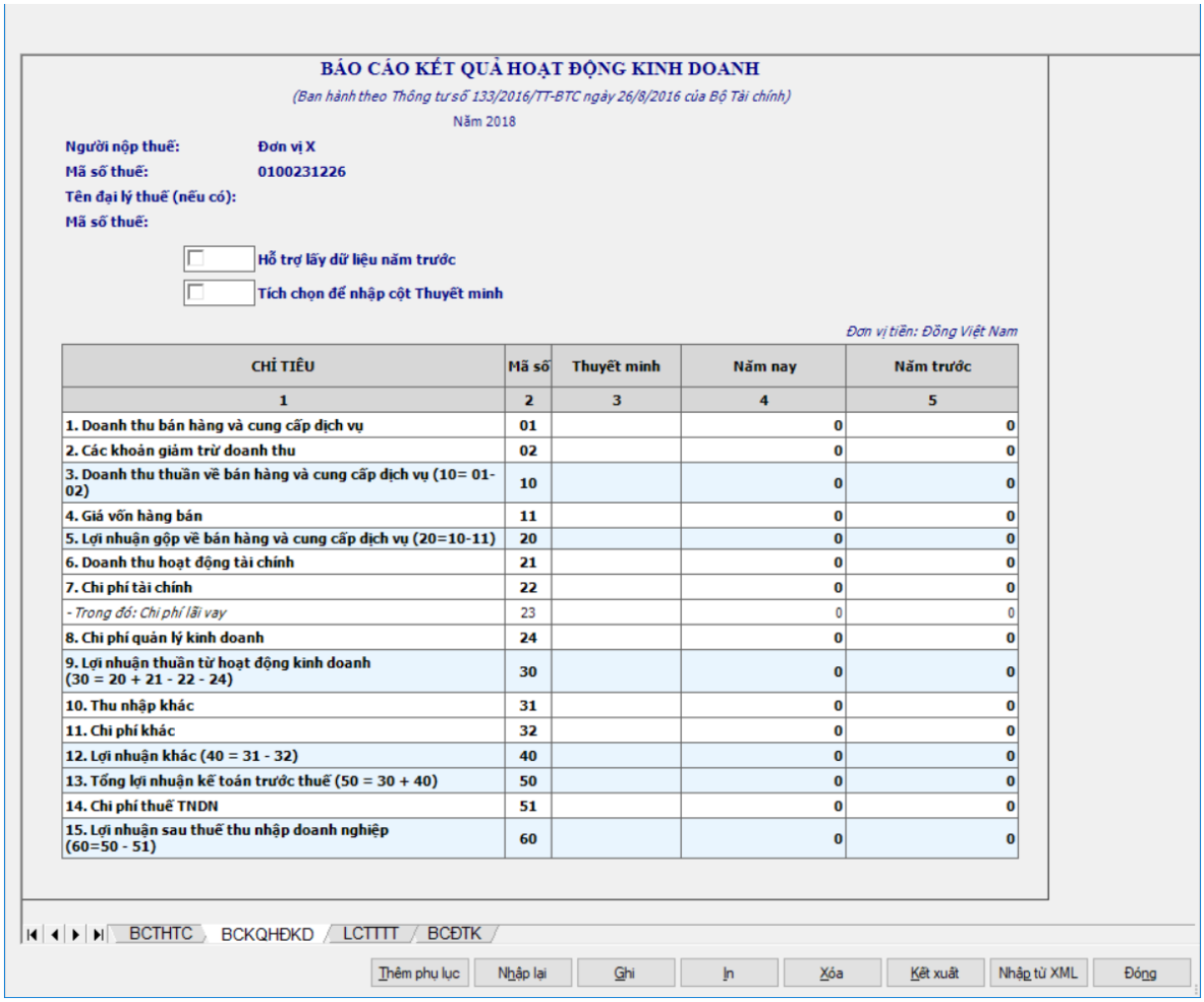
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
II. Đầu tư tài chính	**120**		Hỗ trợ tính theo công thức [120] = [121] + [122] + [123] + [124], không cho sửa, tổng có thể âm
1. Chứng khoán kinh doanh	121		Nhập kiểu số >=0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		Nhập kiểu số >=0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		Nhập kiểu số >=0
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124		Nhập số <=0 hiển thị dưới dạng (...)
III. Các khoản phải thu	**130**		Hỗ trợ tính theo công thức [130] = [131]+ [132] + [133] + [134] + [135] + [136], không cho sửa, tổng có thể âm
1. Phải thu của khách hàng	131		Nhập kiểu số >=0
2. Trả trước cho người bán	132		Nhập kiểu số >=0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		Nhập kiểu số >=0
4. Phải thu khác	134		Nhập kiểu số >=0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		Nhập kiểu số >=0
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136		Nhập <=0 hiển thị (...)
IV. Hàng tồn kho	**140**		Hỗ trợ tính theo công thức [140] = [141] + [142], không cho sửa
1. Hàng tồn kho	141		Nhập kiểu số >=0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		Nhập <=0 hiển thị (...)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
V. Tài sản cố định	**150**		Hỗ trợ tính theo công thức [150]= [151] + [152], không cho sửa
- Nguyên giá	151		Nhập kiểu số >=0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152		Nhập <=0 hiển thị (...), kiểm tra là |152| <=[151], cảnh báo đỏ "Trị tuyệt đối chỉ tiêu [152] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [151]"
VI. Bất động sản đầu tư	**160**		Hỗ trợ tính theo công thức [160] = [161]+ [162], không cho sửa
- Nguyên giá	161		Nhập kiểu số >=0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162		Nhập <=0 hiển thị (...), kiểm tra là |162| <=[161], cảnh báo đỏ cảnh báo đỏ "Trị tuyệt đối chỉ tiêu [162] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [161]"
VII. XDCB dở dang	**170**		Nhập kiểu số >=0
VIII. Tài sản khác	**180**		Hỗ trợ tính theo công thức [180] = [181]+ [182], không cho sửa
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181		Nhập kiểu số >=0
2. Tài sản khác	182		Nhập kiểu số >=0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=[110+120+130+140+150+160+170+180)	**200**		Hỗ trợ tính theo công thức [200] = **[110]+[120]+[130]+[140]+[150]+[160]+[170]+[180]**, không cho sửa
NGUỒN VỐN			
I. Nợ phải trả	**300**		Công thức [300] = [311] + …+ [320], không cho sửa

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
1. Phải trả người bán	311		Nhập kiểu số >=0
2. Người mua trả tiền trước	312		Nhập kiểu số >=0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		Nhập kiểu số >=0
4. Phải trả người lao động	314		Nhập kiểu số >=0
5. Phải trả khác	315		Nhập kiểu số >=0
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		Nhập kiểu số >=0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		Nhập kiểu số >=0
8. Dự phòng phải trả	318		Nhập số âm, dương
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		Nhập âm dương, trường hợp nhập âm thì cảnh báo vàng "Chỉ tiêu [319] không được phép âm, đề nghị xem lại"
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		Nhập âm dương, trường hợp nhập âm thì cảnh báo vàng "Chỉ tiêu [320] không được phép âm, đề nghị xem lại"
II. Vốn chủ sở hữu	**400**		Hỗ trợ tính theo công thức [400] = **[411]+…+[417]**, không cho sửa
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		Nhập kiểu số >=0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		Nhập kiểu số âm, dương
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		Nhập kiểu số >=0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		Nhập <= 0 hiển thị (...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		Nhập kiểu số âm, dương
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		Nhập kiểu số >=0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		Nhập kiểu số âm, dương

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	**500**		Công thức, không cho sửa, kiểm tra chỉ tiêu [500] = chỉ tiêu [200], nếu vi phạm cảnh báo đỏ "Chỉ tiêu [500] phải bằng chỉ tiêu [200]" Kiểm tra chỉ tiêu [500] khác 0 tại cột số cuối năm, nếu vi phạm cảnh báo đỏ "Số cuối năm của chỉ tiêu [500] phải khác 0"

3.9.15.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm (thuộc bộ BCTC - mẫu số B01a - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Năm 2018

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		0	0
4. Giá vốn hàng bán	11		0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		0	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		0	0
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		0	0
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		0	0
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		0	0
14. Chi phí thuế TNDN	51		0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		0	0

BCTHTC | BCKQHĐKD | LCTTTT | BCĐTK

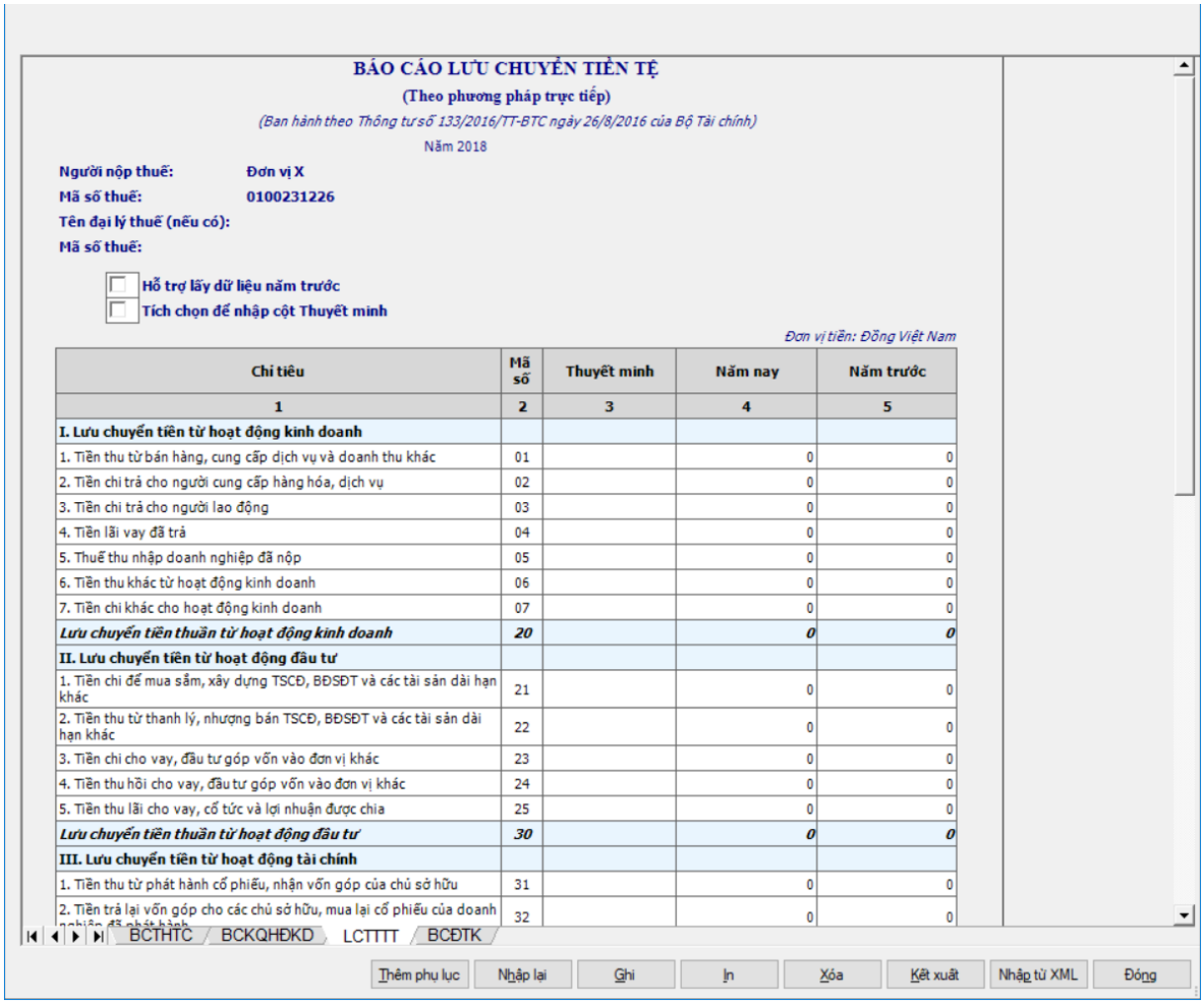
Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Chi tiết các chỉ tiêu:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
1	2	3	4/5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		Nhập kiểu số >=0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		Nhập kiểu số >=0. Kiểm tra chỉ tiêu [02] <= chỉ tiêu [01]. Nếu không thỏa mãn cảnh báo vàng
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		Hỗ trợ tính theo công thức chỉ tiêu [**10]= chỉ tiêu [01]- chỉ tiêu [02]**, không cho sửa, tổng có thể âm
4. Giá vốn hàng bán	**11**		Nhập kiểu số âm dương
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		Hỗ trợ tính theo công thức chỉ tiêu [**20]= chỉ tiêu [10]-chỉ tiêu [11]**, không cho sửa, tổng có thể âm
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		Nhập kiểu số >=0
7. Chi phí tài chính	**22**		Nhập kiểu số âm dương
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		Nhập kiểu số âm dương, kiểm tra chỉ tiêu [23] <= chỉ tiêu [22], cảnh báo đỏ 'Chỉ tiêu [23] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [22]"
8. Chi phí quản lý kinh doanh	**24**		Nhập âm dương
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	**30**		Hỗ trợ tính theo công thức [**30]= [20] + [21] - [22] - [24]**, không cho sửa, tổng có thể âm
10. Thu nhập khác	**31**		Nhập kiểu số >=0
11. Chi phí khác	**32**		Nhập kiểu số >=0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		Hỗ trợ tính theo công thức **[40] = [31] - [32]**, không cho sửa, tổng có thể âm
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		Hỗ trợ tính theo công thức **[50] = [30] + [40]**, không cho sửa, tổng có thể âm
14. Chi phí thuế TNDN	**51**		Nhập kiểu số >=0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	**60**		Hỗ trợ tính theo công thức **[60] = [50] - [51]**, không cho sửa, tổng có thể âm

3.9.15.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp năm (thuộc bộ BCTC - mẫu số B01a - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Năm 2018

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

☐ Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

☐ Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		0	0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		0	0
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		0	0
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		0	0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***0***	***0***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***0***	***0***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		0	0

BCTHTC | BCKQHĐKD | LCTTTT | BCĐTK

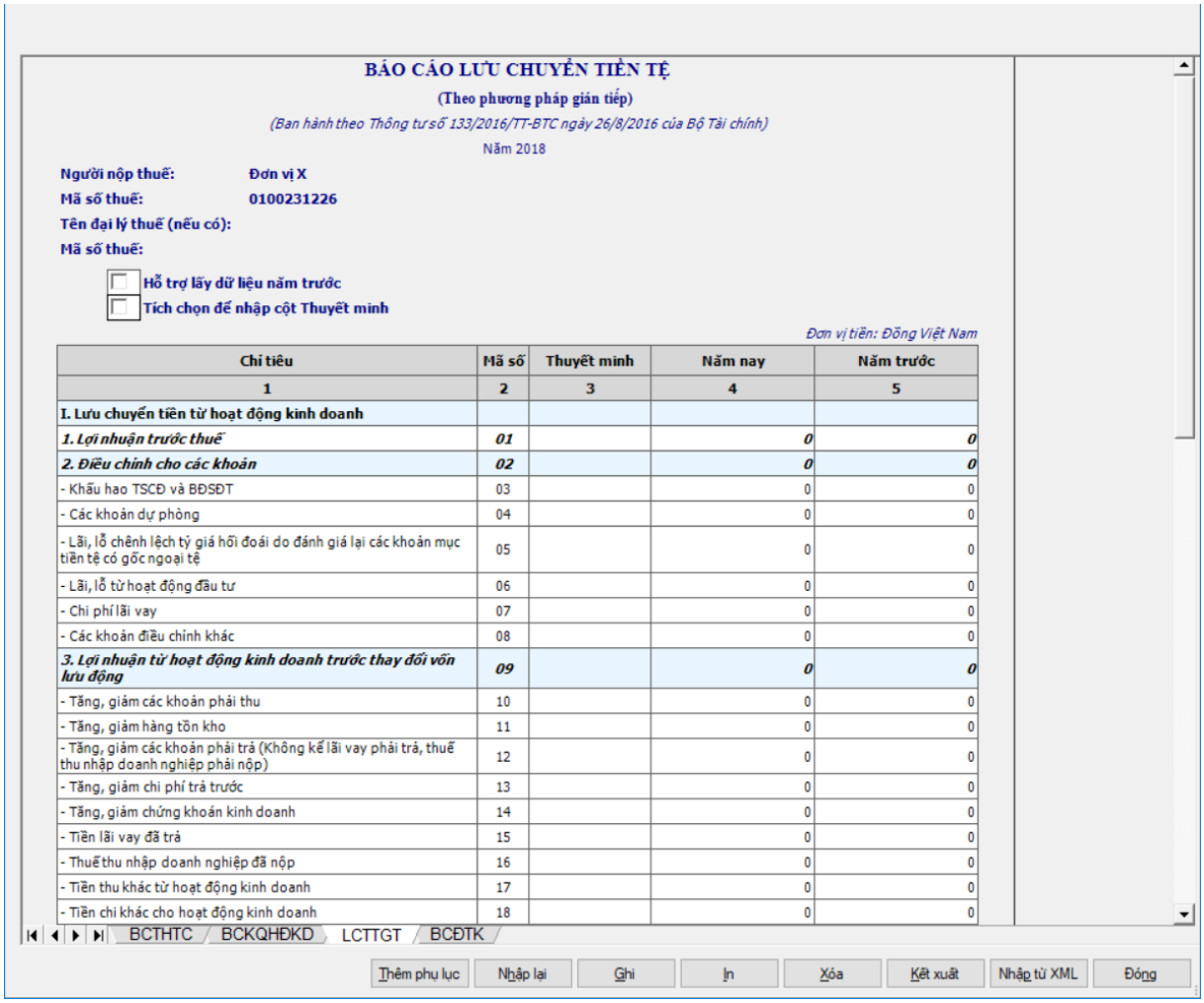
Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Chi tiết các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
1	2	3	4/5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		Nhập kiểu số >=0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		Nhập <=0, hiển thị (…)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		Nhập <=0, hiển thị (…)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		Nhập <=0, hiển thị (…)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		Nhập <=0, hiển thị (…)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		Nhập kiểu số >=0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		Nhập <=0, hiển thị (…)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		Hỗ trợ tính theo công thức [2**0]=[01]+[02]+[03]+[04]+[05]+[06]+[07]**, không cho sửa, tổng có thể âm
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		Nhập <=0, hiển thị (…)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		Nhập âm dương
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		Nhập kiểu số <=0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		Nhập kiểu số >=0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		Nhập kiểu số >=0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		Hỗ trợ tính theo công thức [3**0]=[21]+[22]+[23]+[24]+[25]**, không cho sửa, tổng có thể âm
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		Nhập kiểu số >=0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		Nhập kiểu số <=0
3. Tiền thu từ đi vay	33		Nhập kiểu số >=0
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		Nhập kiểu số <=0
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		Nhập kiểu số <=0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		Hỗ trợ tính theo công thức [**40**]**=[31]+[32]+[33]+[34]+[35]**, không cho sửa, tổng có thể âm
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		Hỗ trợ tính theo công thức [**50]=[20]+[30]+[40]**, không cho sửa, tổng có thể âm
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		Nhập kiểu số >=0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		Nhập âm, dương
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ([70] = [50]+[60]+[61])	**70**		Hỗ trợ tính theo công thức **[70] = [50]+[60]+[61],** không cho sửa, tổng có thể âm

3.9.15.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp năm (thuộc bộ BCTC - mẫu số B01a - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*0*	*0*
2. Điều chỉnh cho các khoản	*02*		*0*	*0*
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	03		0	0
- Các khoản dự phòng	04		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		0	0
- Chi phí lãi vay	07		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	08		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*09*		*0*	*0*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10		0	0
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12		0	0
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	15		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18		0	0

– Chi tiết các chỉ tiêu:

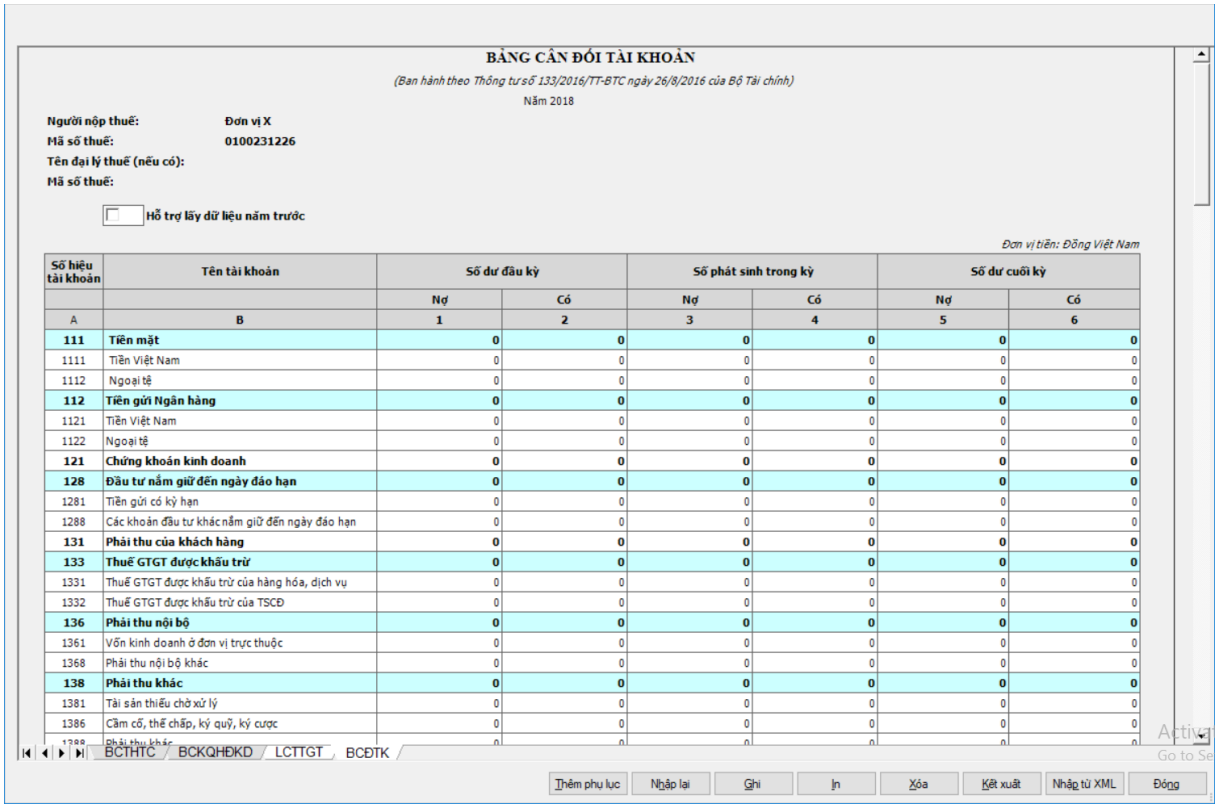
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
1	2	3	4/5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		Nhập âm, dương
2. Điều chỉnh cho các khoản	***02***		Hỗ trợ tính theo công thức **[02]=[03]+[04]+[05]+[06]+[07]+[08]**, không cho sửa, tổng có thể âm
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	03		Nhập >=0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
- Các khoản dự phòng	04		Nhập âm dương
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05		Nhập âm, dương
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		Nhập âm, dương
- Chi phí lãi vay	07		Nhập >=0
- Các khoản điều chỉnh khác	08		Nhập âm, dương
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***09***		Hỗ trợ tính theo công thức [09]=[10]+[11]+[12]+[13]+[14]+[15]+[16]+[17]+[18], không cho sửa, tổng có thể âm
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10		Nhập âm, dương
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11		Nhập âm, dương
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12		Nhập âm, dương
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13		Nhập âm, dương
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14		Nhập âm, dương
- Tiền lãi vay đã trả	15		Nhập kiểu số <=0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		Nhập kiểu số <=0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17		Nhập kiểu số >=0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18		Nhập kiểu số <=0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		Hỗ trợ tính theo công thức [20]=[01]+[02]+[09], không cho sửa, tổng có thể âm
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		Nhập <=0, hiển thị (…)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		Nhập âm dương
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		Nhập <=0, hiển thị (…)
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		Nhập kiểu số >=0
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		Nhập kiểu số >=0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		Hỗ trợ tính theo công thức [30]=[21]+[22]+[23]+[24]+[25], không cho sửa, tổng có thể âm
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		Nhập kiểu số >=0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		Nhập <=0, hiển thị (…)
3. Tiền thu từ đi vay	33		Nhập kiểu số >=0
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính	34		Nhập <=0, hiển thị (…)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		Nhập <=0, hiển thị (…)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		Hỗ trợ tính theo công thức [40]=[31]+[32]+[33]+[34]+[35], không cho sửa, tổng có thể âm
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		Hỗ trợ tính theo công thức [50]=[20]+[30]+[40], không cho sửa, tổng có thể âm
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		Nhập kiểu số >=0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		Nhập âm dương
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ([70] = [50]+[60]+[61])	**70**		Hỗ trợ tính theo công thức [**70] = [50]+[60]+[61]**, không cho sửa, tổng có thể âm

3.9.15.5 Lập Bảng cân đối tài khoản năm (thuộc bộ BCTC - mẫu số B01a - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Năm 2018

Người nộp thuế: Đơn vị X
Mã số thuế: 0100231226
Tên đại lý thuế (nếu có):
Mã số thuế:

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1111	Tiền Việt Nam	0	0	0	0	0	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1121	Tiền Việt Nam	0	0	0	0	0	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	**Chứng khoán kinh doanh**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	**Phải thu của khách hàng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	0	0	0	0	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	**Phải thu nội bộ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	**Phải thu khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0

BCTHTC | BCKQHĐKD | LCTTGT | BCĐTK

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

Hỗ trợ và kiểm tra công thức cột Số dư cuối kỳ (cột 5,6):

- Các tài khoản đầu 214 (2141, 2142, 2143, 2147), 229 (2291, 2292, 2293, 2294): Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ + Phát sinh Có - Phát sinh Nợ, công thức cho phép âm dương, nếu = âm thì UD cảnh báo đỏ "Số dư có không âm". Chặn không cho nhập hoặc hiển thị Số dư Nợ.
- Tài khoản 419: Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ + Phát sinh Nợ - Phát sinh Có, công thức cho phép âm dương, nếu = âm thì UD cảnh báo đỏ "Số dư Nợkhông âm". Chặn không cho nhập hoặc hiển thị Số dư Có
- Tài khoản 413: Chặn không cho nhập Số dư Nợ/ Có cuối kỳ. Cho phép nhập >=0 số dư Nợ/ Có đầu kỳ và số phát sinh Nợ/ Có trong kỳ.
- Các tài khoản còn lại:

+ Đối với các tài khoản đầu 1, đầu 2 (Trừ TK lưỡng tính và TK đặc biệt) : tính toán theo CT: sẽ có Số dư bên Nợ, khóa bên Có, cảnh báo đỏ trường hợp dư Nơ âm "Số dư Nợ không âm". (Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ - Dư Có đầu kỳ + Phát sinh Nợ - Phát sinh Có.) Đối với các tài khoản đầu 3, đầu 4 (Trừ TK lưỡng tính và TK đặc biệt): sẽ có Số dư bên Có, khóa bên Nợ, cảnh báo đỏ trường hợp dư Nơ âm "Số dư Có không âm". (Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ - Dư Nợ đầu kỳ + Phát sinh Có - Phát sinh Nợ)

+ Riêng đối với tài khoản lưỡng tính: 131, 138, 1381, 1386, 1388, 331, 333, 3331, 33311, 33312, 3332, 3333, 3334, 3335, 3336, 3337, 3338, 33381, 33382, 3339, 334, 338, 3381, 3382, 3383, 3384, 3385, 3386, 3387, 3388, 4112, 421, 4211, 4212, thì: Số dư đầu kỳ; Số phát sinh trong kỳ; Số dư cuối kỳ: Cho phép nhập cả dư nợ, dư có.

Hỗ trợ và kiểm tra các điều kiện kiểm tra Số dư đầu kỳ (cột 1,2)

- Các tài khoản đầu 214 (2141, 2142, 2143, 2147), 229 (2291, 2292, 2293, 2294): cho phép nhập số dự Có đầu kỳ, chặn không cho nhập số dư Nợ đầu kỳ
- Tài khoản 419: cho phép nhập số dự Nợ đầu kỳ, chặn không cho nhập số dư Có đầu kỳ
- Tài khoản 413: Chặn không cho nhập Số dư Nợ/ Có cuối kỳ. Cho phép nhập >=0 số dư Nợ/ Có đầu kỳ và số phát sinh Nợ/ Có trong kỳ.
- Các tài khoản còn lại:

+ Đối với các tài khoản đầu 1, đầu 2 (Trừ TK lưỡng tính và TK đặc biệt) : Cho nhập cột dư Nợ, khóa bên CóĐối với các tài khoản đầu 3, đầu 4 (Trừ TK lưỡng tính và TK đặc biệt): Cho nhập cột dư Có, khóa bên Nợ

+ Riêng đối với tài khoản lưỡng tính: 131, 138, 1381, 1386, 1388, 331, 333, 3331, 33311, 33312, 3332, 3333, 3334, 3335, 3336, 3337, 3338, 33381, 33382, 3339, 338, 3381, 3382, 3383, 3384, 3385, 3386, 3387, 3388, 421, 4211, 4212, thì: Số dư đầu kỳ; Số phát sinh trong kỳ; Số dư cuối kỳ: Cho phép nhập cả dư nợ, dư có, cho phép sửa cột Số dư cuối kỳ khác công thức mà ứng dụng không cảnh báo.

Hỗ trợ và kiểm tra các điều kiện kiểm tra Số phát sinh trong kỳ (cột 3,4)

- Tất cả các đầu tài khoản: Cho phép nhập cả Nợ và Có (yêu cầu nhập

Bổ sung thêm dòng Tổng cộng sau tài khoản 911: Bằng tổng các cột tương ứng.

- Tổng cộng = [111] + [112] + [121] + [128]+[131] + [133] + [136]+[138] + [141] + [151]+ [152] + [153] + [154] + [155] + [156] + [157] + [211]+ [214] + [217] + [228] + [229] + [241] + [242] + [331] +[333] + [334] + [335] + [336]+[338] + [341] + [352] + [353] + [356] + [411] + [413] + [418] + [419] + [421] + [511] + [515] + [611] + [631] + [632] +[635] + [642] + [711] + [811] + [821] + [911].

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**	**[111] = [1111] + [1112]**						
1111	Tiền Việt Nam	Nhập >=0						
1112	Ngoại tệ	Nhập >=0						
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**[112] = [1121] + [1122]**						
1121	Tiền Việt Nam	Nhập >=0						
1122	Ngoại tệ	Nhập >=0						
121	**Chứng khoán kinh doanh**	Nhập >=0						
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**[128] = [1281] + [1288]**						
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	Nhập >=0						
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ	Nhập >=0						

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
	đến ngày đáo hạn							
131	**Phải thu của khách hàng**	Nhập >=0						
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**[133] = [1331] + [1332]**						
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	Nhập >=0						
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	Nhập >=0						
136	**Phải thu nội bộ**	**[136] = [1361] + [1368]**						
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	Nhập >=0						
1368	Phải thu nội bộ khác	Nhập >=0						
138	**Phải thu khác**	**[138] = [1381] + [1386] + [1388]**						
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	Nhập >=0						
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	Nhập >=0						
1388	Phải thu khác	Nhập >=0						

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
141	**Tạm ứng**	Nhập >=0						
151	**Hàng mua đang đi đường**	Nhập >=0						
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	Nhập >=0						
153	**Công cụ, dụng cụ**	Nhập >=0						
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	Nhập >=0						
155	**Thành phẩm**	Nhập >=0						
156	**Hàng hóa**	Nhập >=0						
157	**Hàng gửi đi bán**	Nhập >=0						
211	**Tài sản cố định**	**[211] = [2111] + [2112] + [2113]**						
2111	TSCĐ hữu hình	Nhập >=0						
2112	TSCĐ thuê tài chính	Nhập >=0						
2113	TSCĐ vô hình	Nhập >=0						
214	**Hao mòn tài sản cố định**	**[214] = [2141] + [2142] + 2… + [2147]**						
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	Nhập >=0						

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	Nhập >=0						
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	Nhập >=0						
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	Nhập >=0						
217	**Bất động sản đầu tư**	Nhập >=0						
228	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**	**[228] = [2281] + [2288]**						
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Nhập >=0						
2288	Đầu tư khác	Nhập >=0						
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**	**[229] = [2291] + [2292] + [2293] + [2294]**						
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	Nhập >=0						
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	Nhập >=0						
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	Nhập >=0						

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Nhập >=0						
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**[241] = [2411] + [2412] + [2413]**						
2411	Mua sắm TSCĐ	Nhập >=0						
2412	Xây dựng cơ bản	Nhập >=0						
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	Nhập >=0						
242	**Chi phí trả trước**	Nhập >=0						
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ							
331	**Phải trả cho người bán**	Nhập >=0						
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**[333] = [3331] + [3332] + [3333] + [3334] + [3335] + [3336] + [3337] + [3338] + [3339]**						
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	[3331] = [33311] + [33312]						
33311	*Thuế GTGT đầu ra*	Nhập >=0						
33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	Nhập >=0						

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Nhập >=0						
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	Nhập >=0						
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Nhập >=0						
3335	Thuế thu nhập cá nhân	Nhập >=0						
3336	Thuế tài nguyên	Nhập >=0						
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Nhập >=0						
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	[3338] = [33381] + [33382]						
33381	*Thuế bảo vệ môi trường*	Nhập >=0						
33382	*Các loại thuế khác*	Nhập >=0						
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	Nhập >=0						
334	**Phải trả người lao động**	Nhập >=0						
335	**Chi phí phải trả**	Nhập >=0						

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
336	**Phải trả nội bộ**	**[336] = [3361] + [3368]**						
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	Nhập >=0						
3368	Phải trả nội bộ khác	Nhập >=0						
338	**Phải trả, phải nộp khác**	**[338] = [3381] + [3382] + [3383] + [3384] + [3385] + [3386] + [3387] + [3388]**						
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	Nhập >=0						
3382	Kinh phí công đoàn	Nhập >=0						
3383	Bảo hiểm xã hội	Nhập >=0						
3384	Bảo hiểm y tế	Nhập >=0						
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	Nhập >=0						
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	Nhập >=0						
3387	Doanh thu chưa thực hiện	Nhập >=0						
3388	Phải trả, phải nộp khác	Nhập >=0						

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
341	**Vay và nợ thuê tài chính**	**[341] = [3411] + [3412]**						
3411	Các khoản đi vay	Nhập >=0						
3412	Nợ thuê tài chính	Nhập >=0						
352	**Dự phòng phải trả**	**[352] = [3521] + [3522] + [3524]**						
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Nhập >=0						
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	Nhập >=0						
3524	Dự phòng phải trả khác	Nhập >=0						
353	**Quỹ khen thưởng phúc lợi**	**[353] = [3531] + [3532] + [3533] + [3534]**						
3531	Quỹ khen thưởng	Nhập >=0						
3532	Quỹ phúc lợi	Nhập >=0						
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	Nhập >=0						
3534	Quỹ thưởng ban quản lý	Nhập >=0						

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
	điều hành công ty							
356	**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**	**[356] = [3561] + [3562]**						
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Nhập >=0						
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	Nhập >=0						
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU							
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**Dư Có [411] = Dư Có ([4111] + [4112] + [4118]) – Dư Nợ ([4111] + [4112] +[4118])**						
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	Nhập >=0						
4112	Thặng dư vốn cổ phần	Nhập >=0						
4118	Vốn khác	Nhập >=0						
413	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	Nhập >=0						
418	**Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**	Nhập >=0						

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
419	**Cổ phiếu quỹ**	Nhập >=0						
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**[421] = [4211] + [4212]**						
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Nhập >=0						
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Nhập >=0						
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU							
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**[511] = [5111] + [5112] + 5… + [5118]**						
5111	Doanh thu bán hàng hóa	Nhập >=0						
5112	Doanh thu bán thành phẩm	Nhập >=0						
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Nhập >=0						
5118	Doanh thu khác	Nhập >=0						
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**	Nhập >=0						
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI							

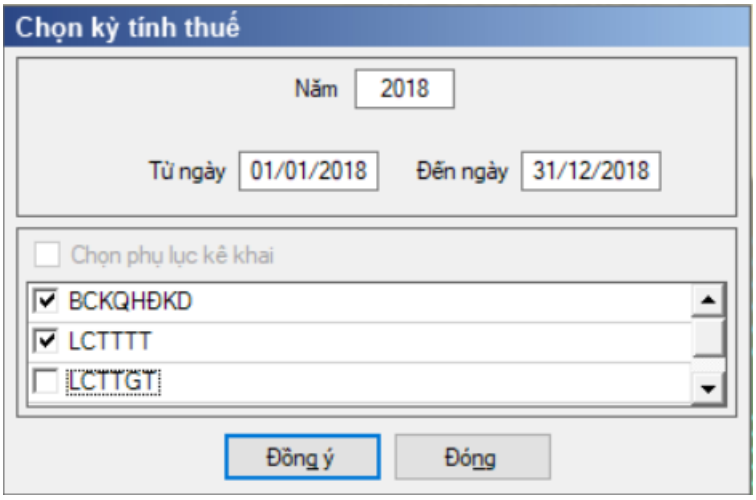
Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
	PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH							
611	**Mua hàng**	Nhập >=0						
631	**Giá thành sản xuất**	Nhập >=0						
632	**Giá vốn hàng bán**	Nhập >=0						
635	**Chi phí tài chính**	Nhập >=0						
642	**Chi phí quản lý kinh doanh**	**[642] = [6421] + [6422]**						
6421	Chi phí bán hàng	Nhập >=0						
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Nhập >=0						
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC							
711	**Thu nhập khác**	Nhập >=0						
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC							
811	**Chi phí khác**	Nhập >=0						

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	Nhập >=0						
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH							
911	**Xác định kết quả kinh doanh**	Nhập >=0						
	Tổng cộng		UD tự động tính toán các cột 1,2,3,4,5,6 theo CT: = [111] + [112] + [121] + [128] + [131] + [133] + [136] + [138] + [141] + [151] + [152] + [153] + [154] + [155] + [156] + [157] + [211] + [214] + [217] + [228] + [229] + [241] + [242] + [331] + [333] + [334] + [335] + [336] + [338] + [341] + [352] + [353] + [356] + [411] + [413] + [418] + [419] + [421] + [511] + [515] + [611] + [631] + [632] + [635] + [642] + [711] + [811] + [821] + [911].					

3.9.16 Lập Bộ Báo cáo tài chính (theo bộ mẫu số B01b - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ Báo cáo tài chính B01b - DNN (TT133/TT-BTC) " khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2017 trở đi

– Từ ngày … Đến ngày, mặc định theo năm tài chính, cho sửa.

+ Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

– Nếu năm tài chính trùng năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) thì:

+ Kiểm tra thông tin từ kỳ, đến kỳ phải nằm trong khoảng kỳ tính thuế.

– Nếu năm tài chính khác năm dương lịch:

+ Năm tài chính 01/04/X -> 31/03/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/07/X -> 30/06/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/10/X -> 30/09/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

– Nếu trường hợp NNT quyết toán 15 tháng:

+ NNT mới ra kinh doanh (số tháng trong năm ra kinh doanh <=3 tháng): kỳ tính thuế thuộc năm tiếp theo

VD: NNT ra kinh doanh tháng 10/X. Khi kê khai quyết toán BCTC là năm X+1, từ ngày 01/10/X đến ngày 31/12/X+1

+ NNT giải thể phá sản: quyết toán theo kỳ tính thuế xin giải thể phá sản, cụ thể như sau:

- Nếu tháng giải thể > tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm giải thể

VD: NNT giải thể phá sản tháng 07/X thì kỳ tính thuế là X và kỳ tính thuế từ 01/01/X đến 01/07/X

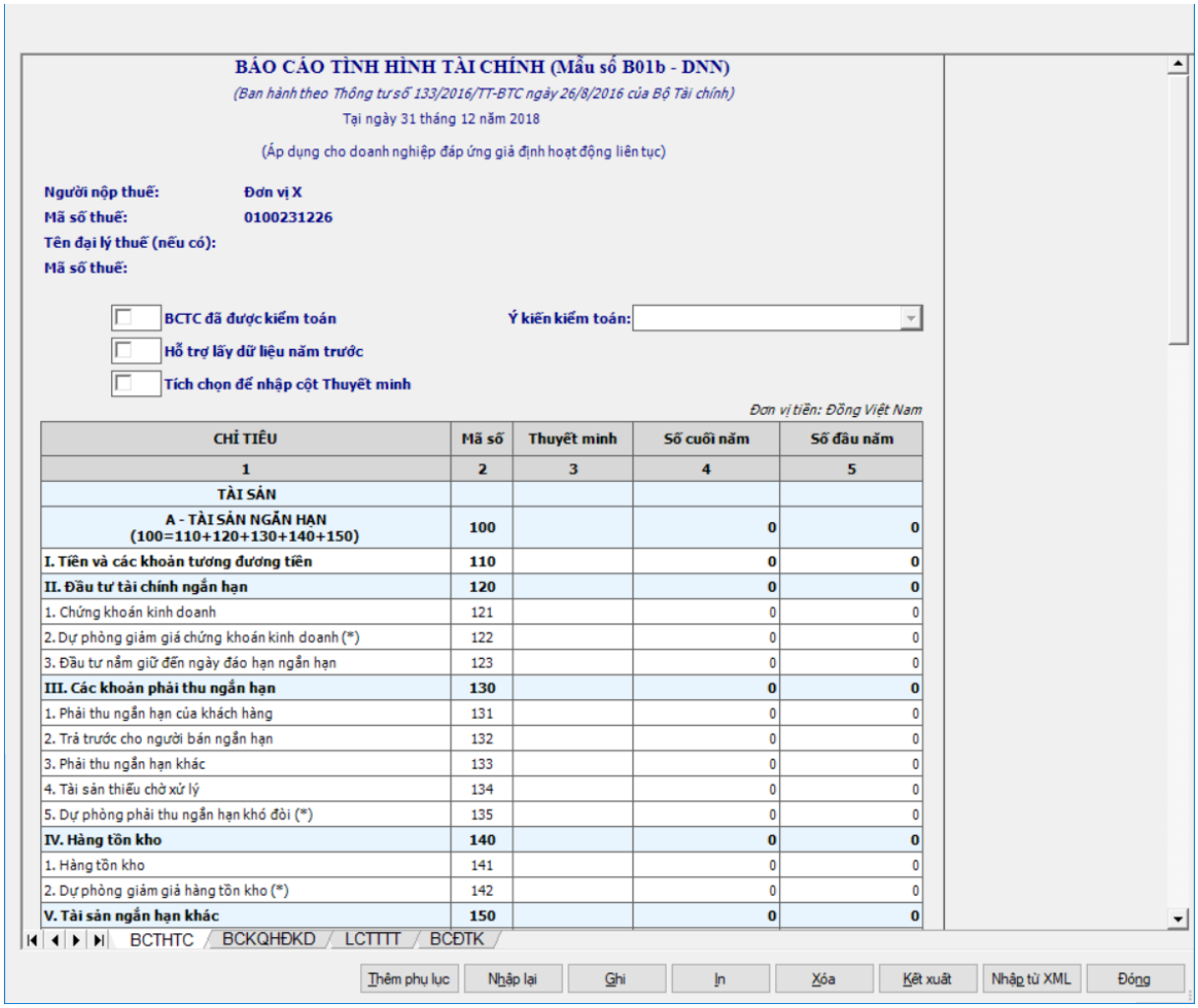
- Nếu tháng giải thể <= tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm trước năm giải thể

VD: Tháng 02/2018 DN phá sản, được phép gộp BCTC vào năm 2017 (01/01/2017 – 28/2/2018).

– Chương trình mặc định chọn các phụ lục. Bắt buộc phải kê khai phụ lục: Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐKD; Bảng cân đối tài khoản, nếu không tích chọn ứng dụng cảnh báo: "Bộ BCTC áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bắt buộc gồm Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐKD; Bảng cân đối tài khoản". Ứng dụng kiểm tra nếu người nộp thuế chọn đồng thời hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT thì ứng dụng sẽ đưa ra thông báo "Bạn chỉ được chọn một trong hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT" và ứng dụng quay lại màn hình chọn kỳ kê khai ban đầu.

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình sẽ hiển thị ra một bảng kê với các phụ lục tương ứng với phụ lục bạn đã chọn. Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.16.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính năm (thuộc bộ BCTC mẫu số B01b - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Mẫu số B01b - DNN)

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế: Đơn vị X
Mã số thuế: 0100231226
Tên đại lý thuế (nếu có):
Mã số thuế:

☐ BCTC đã được kiểm toán — Ý kiến kiểm toán:
☐ Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước
☐ Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**0**	**0**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**0**	**0**
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**0**	**0**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		0	0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		0	0
3. Phải thu ngắn hạn khác	133		0	0
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		0	0
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**		**0**	**0**
1. Hàng tồn kho	141		0	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**0**	**0**

BCTHTC | BCKQHĐKD | LCTTTT | BCĐTK

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

Chỉ tiêu	Định dạng	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Tại ngày tháng năm	Auto			Tự động hiển thị theo Đến ngày
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế. Nếu không tích chọn <Thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại ký thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị.
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			
Mã số thuế	Auto			
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Số cuối năm> của năm trước liền kề sang cột <Số đầu năm> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"
BCTC đã được kiểm toán	Checkbox	Không	Không check	Cho phép check chọn. Nếu chọn, ứng dụng hiển thị combobox <Ý kiến kiểm toán>

Chỉ tiêu	Định dạng	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Ý kiến kiểm toán	Combobox	Có		Hiển thị nếu tích chọn <BCTC đã được kiểm toán>, chọn một trong 4 giá trị: - Ý kiến trái ngược - Ý kiến từ chối đưa ra ý kiến - Ý kiến ngoại trừ - Ý kiến chấp nhận toàn phần
Người lập biểu	Text (50)	Không		Cho phép nhập
Kế toán trưởng	Text (50)	Không		Cho phép nhập
Giám đốc	Text (50)	Có		Ứng dụng hỗ trợ hiển thị theo thông tin chung, cho sửa
Ngày lập	Text	Có	Ngày hiện tại	Cho phép nhập
Số chứng chỉ hành nghề	Text (50)	Không		Cho phép nhập
Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán	Text (50)	Không		Cho phép nhập
Mẫu biểu				
Chỉ tiêu	Auto			Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo tình hình tài chính năm (thuộc bộ BCTC - mẫu số B01b - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
Mã số	Auto			

Chỉ tiêu	Định dạng	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Thuyết minh	Auto			Cho phép sửa, tối đa 50 ký tự. Bổ sung checkbox "Tích chọn để nhập cột Thuyết minh", mặc định là Không tích. Nếu không thì khóa không cho nhập, tích chọn thì mở khóa cho nhập cột Thuyết Minh.
Số cuối năm	Number (15)			Cho phép nhập
Số đầu năm	Number (15)			Cho phép nhập

– Chi tiết các chỉ tiêu:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
1	2	3	4/5
TÀI SẢN			
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		Hỗ trợ tính theo công thức [**100] = [110] + [120] + [130] + [140] + [150]**, không cho sửa, tổng có thể âm
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		Nhập kiểu số >=0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		Hỗ trợ tính theo công thức [**120] = [121] + [122] + [123]**, không cho sửa, tổng có thể âm
1. Chứng khoán kinh doanh	121		Nhập kiểu số >=0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		Nhập <= 0 hiển thị (...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		Nhập kiểu số >=0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		Hỗ trợ tính theo công thức [**130] = [131] + [132] + [133] + [134] + [135]**, không cho sửa, tổng có thể âm
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		Nhập kiểu số >=0
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		Nhập kiểu số >=0
3. Phải thu ngắn hạn khác	133		Nhập kiểu số >=0
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134		Nhập kiểu số >=0
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135		Nhập <= 0 hiển thị (...)
IV. Hàng tồn kho	**140**		Hỗ trợ tính theo công thức [**140] = [141] + [142]**, không cho sửa, tổng có thể âm
1. Hàng tồn kho	141		Nhập kiểu số >=0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		Nhập <= 0 hiển thị (...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		Hỗ trợ tính theo công thức [**150] = [151] + [152]**, không cho sửa, tổng có thể âm
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		Nhập kiểu số >=0
2. Tài sản ngắn hạn khác	152		Nhập kiểu số >=0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		Hỗ trợ tính theo công thức [**200] = [210] + [220] + [230] + [240] + [250] + [260]**, không cho sửa, tổng có thể âm
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		Hỗ trợ tính theo công thức [**210] = [211] + [212] +**

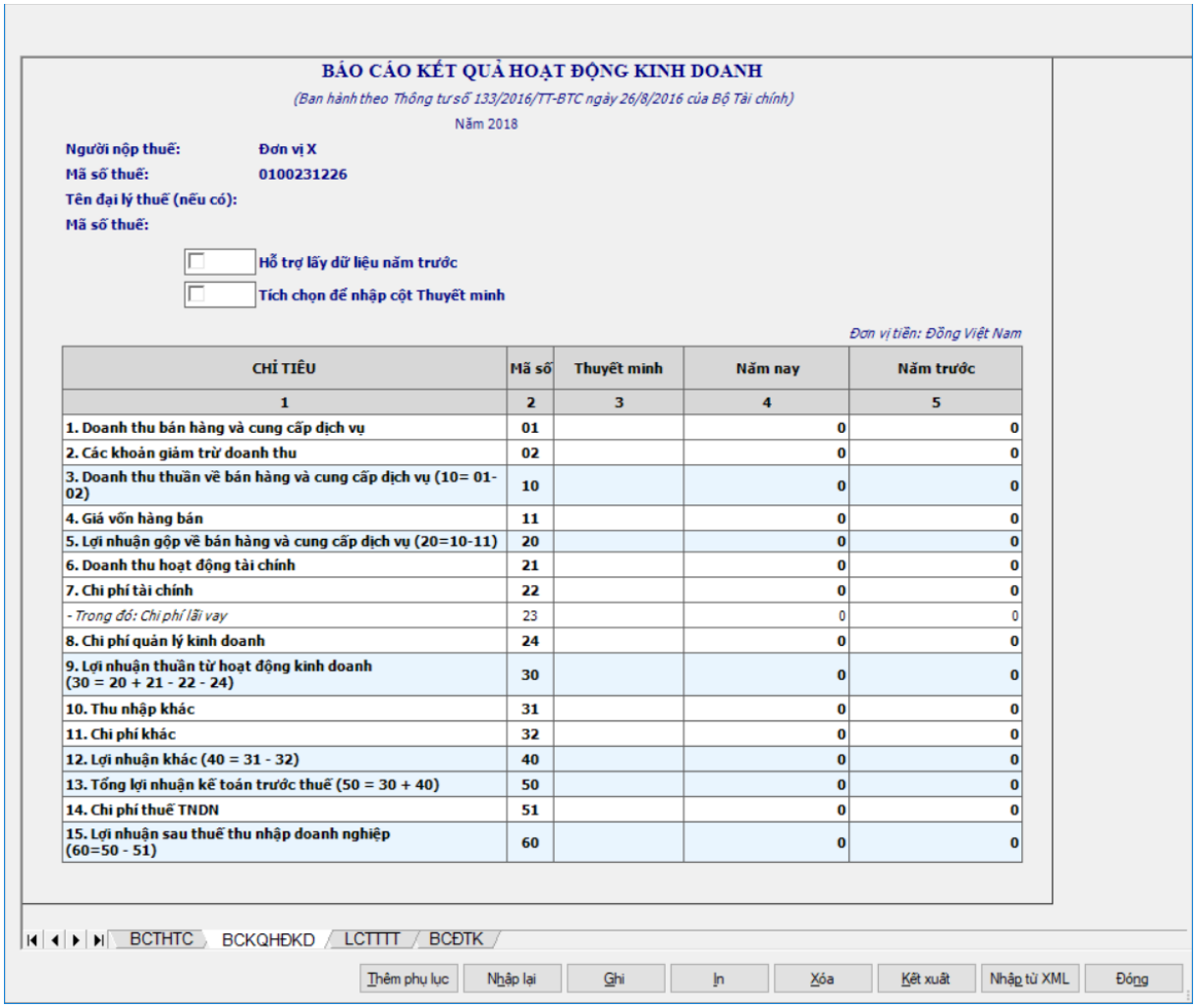
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
			[213] + [214] + [215], không cho sửa, tổng có thể âm
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		Nhập kiểu số >=0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		Nhập kiểu số >=0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		Nhập kiểu số >=0
4. Phải thu dài hạn khác	214		Nhập kiểu số >=0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215		Nhập <= 0 hiển thị (...)
II. Tài sản cố định	**220**		Hỗ trợ tính theo công thức **[220] = [221] + [222]**, không cho sửa, tổng có thể âm
- Nguyên giá	221		Nhập kiểu số >=0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		Nhập <=0 hiển thị (...), kiểm tra là |222| <= [221], cảnh báo đỏ
III. Bất động sản đầu tư	**230**		Hỗ trợ tính theo công thức **[230] = [231] + [232]**, không cho sửa, tổng có thể âm
- Nguyên giá	231		Nhập kiểu số >=0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		Nhập <=0 hiển thị (...), kiểm tra là |232| <= [231], cảnh báo đỏ
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	**240**		Nhập kiểu số >=0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		Hỗ trợ tính theo công thức **[250] = [251] + [252] +**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
			[253], không cho sửa, tổng có thể âm
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251		Nhập kiểu số >=0
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252		Nhập <= 0 hiển thị (...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253		Nhập kiểu số >=0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		Nhập kiểu số >=0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)	**300**		Hỗ trợ tính theo công thức **[300] = [100] + [200]**, không cho sửa, tổng có thể âm
NGUỒN VỐN			
C- NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)	**400**		Hỗ trợ tính theo công thức **[400] = [410] + [420]**, không cho sửa, tổng có thể âm
I. Nợ ngắn hạn	**410**		Hỗ trợ tính theo công thức **[410] = [411] + [412] + [413] + [414] + [415] + [416] + [417] + [418]**, không cho sửa, tổng có thể âm
1. Phải trả người bán ngắn hạn	411		Nhập kiểu số >=0
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412		Nhập kiểu số >=0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413		Nhập kiểu số >=0
4. Phải trả người lao động	414		Nhập kiểu số >=0
5. Phải trả ngắn hạn khác	415		Nhập kiểu số >=0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416		Nhập kiểu số >=0
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	417		Nhập âm, dương
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418		Nhập âm dương, trường hợp nhập âm thì cảnh báo vàng "Chỉ tiêu [418] không được phép âm, đề nghị xem lại"
II. Nợ dài hạn	**420**		Hỗ trợ tính theo công thức [**420] = [421] + [422] + [423] + [424] + [425] + [426] + [427]**, không cho sửa, tổng có thể âm
1. Phải trả người bán dài hạn	421		Nhập kiểu số >=0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422		Nhập kiểu số >=0
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423		Nhập kiểu số >=0
4. Phải trả dài hạn khác	424		Nhập kiểu số >=0
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425		Nhập kiểu số >=0
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426		Nhập âm, dương
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427		Nhập âm dương, trường hợp nhập âm thì cảnh báo vàng "Chỉ tiêu [427] không được phép âm, đề nghị xem lại"
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (500=511+512+513+514+515+516+517)	**500**		Hỗ trợ tính theo công thức [**500] = [511] + [512] + [513] + [514] + [515] + [516] + [517]**, không cho sửa, tổng có thể âm
1. Vốn góp của chủ sở hữu	511		Nhập kiểu số >=0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
2. Thặng dư vốn cổ phần	512		Nhập kiểu số âm dương
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513		Nhập kiểu số >=0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514		Nhập <= 0 hiển thị (...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515		Nhập âm, dương
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516		Nhập kiểu số >=0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517		Nhập âm, dương
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=400+500)	**600**		- Công thức, không cho sửa, kiểm tra [600] = [300], cảnh báo đỏ - Kiểm tra [600]=[300] và khác 0 tại cột số cuối năm, cảnh báo đỏ

3.9.16.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm (thuộc bộ BCTC - mẫu số B01b - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC



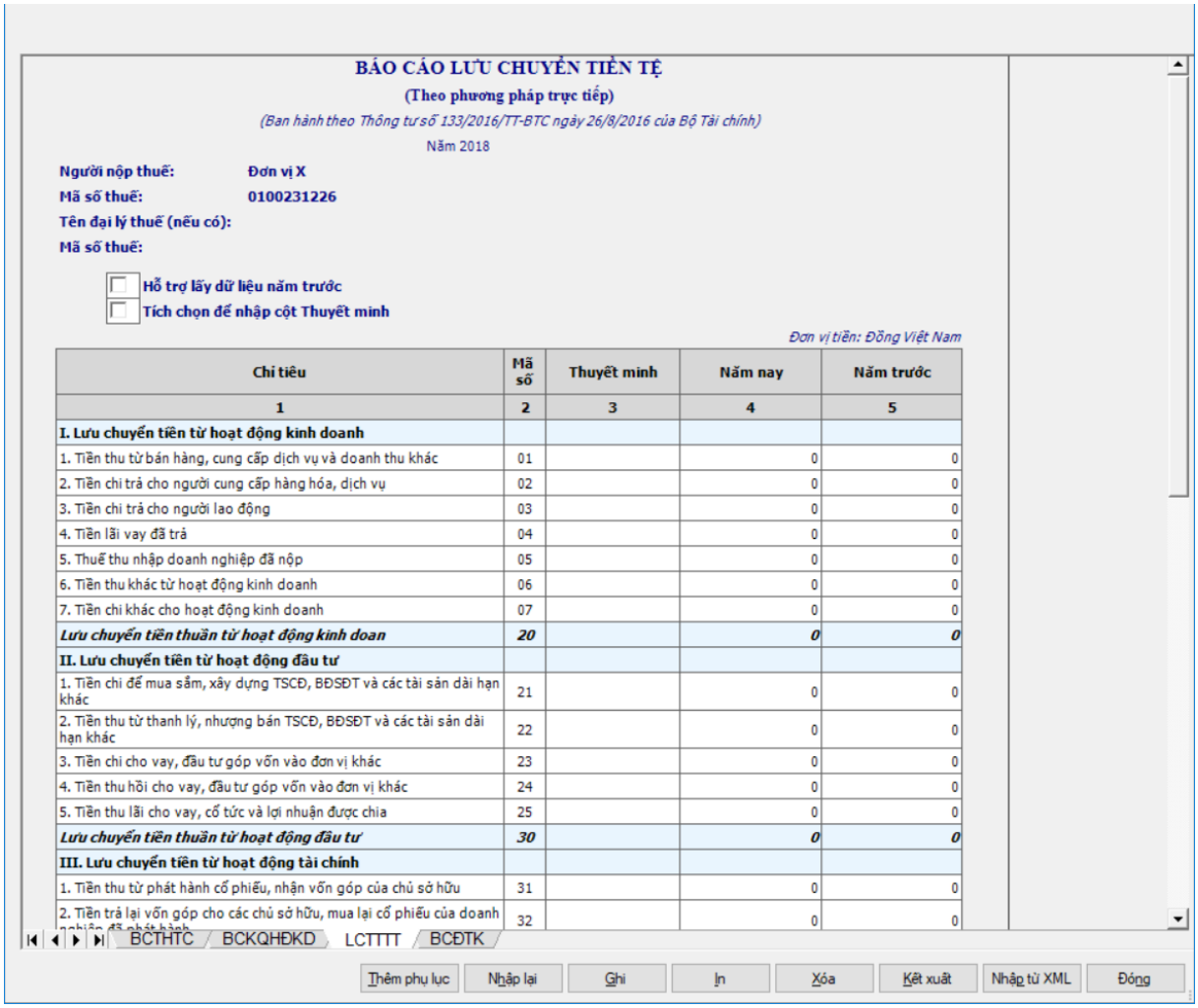
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		0	0
4. Giá vốn hàng bán	11		0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		0	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		0	0
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		0	0
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		0	0
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		0	0
14. Chi phí thuế TNDN	51		0	0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		0	0

– Chi tiết các chỉ tiêu:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
1	2	3	4/5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		Nhập kiểu số >=0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		Nhập kiểu số >=0. Kiểm tra chỉ tiêu [02] <= chỉ tiêu [01]. Nếu không thỏa mãn cảnh báo vàng
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		Hỗ trợ tính theo công thức chỉ tiêu [**10] = chỉ tiêu [01] - chỉ**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
			tiêu [02], không cho sửa, tổng có thể âm
4. Giá vốn hàng bán	**11**		Nhập kiểu số âm dương
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		Hỗ trợ tính theo công thức chỉ tiêu [**20] = chỉ tiêu [10] - chỉ tiêu [11]**, không cho sửa, tổng có thể âm
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		Nhập kiểu số >=0
7. Chi phí tài chính	**22**		Nhập kiểu số âm dương
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		Nhập kiểu số âm dương, kiểm tra chỉ tiêu [23] <= chỉ tiêu [22], cảnh báo đỏ 'Chỉ tiêu [23] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [22]"
8. Chi phí quản lý kinh doanh	**24**		Nhập âm dương
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	**30**		Hỗ trợ tính theo công thức [**30] = [20] + [21] - [22] - [24]**, không cho sửa, tổng có thể âm
10. Thu nhập khác	**31**		Nhập kiểu số >=0
11. Chi phí khác	**32**		Nhập kiểu số >=0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		Hỗ trợ tính theo công thức [**40] = [31] - [32]**, không cho sửa, tổng có thể âm
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		Hỗ trợ tính theo công thức [**50] = [30] + [40]**, không cho sửa, tổng có thể âm
14. Chi phí thuế TNDN	**51**		Nhập kiểu số >=0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	**60**		Hỗ trợ tính theo công thức [**60] = [50] - [51]**, không cho sửa, tổng có thể âm

3.9.16.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp năm (thuộc bộ BCTC - mẫu số B01b - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC



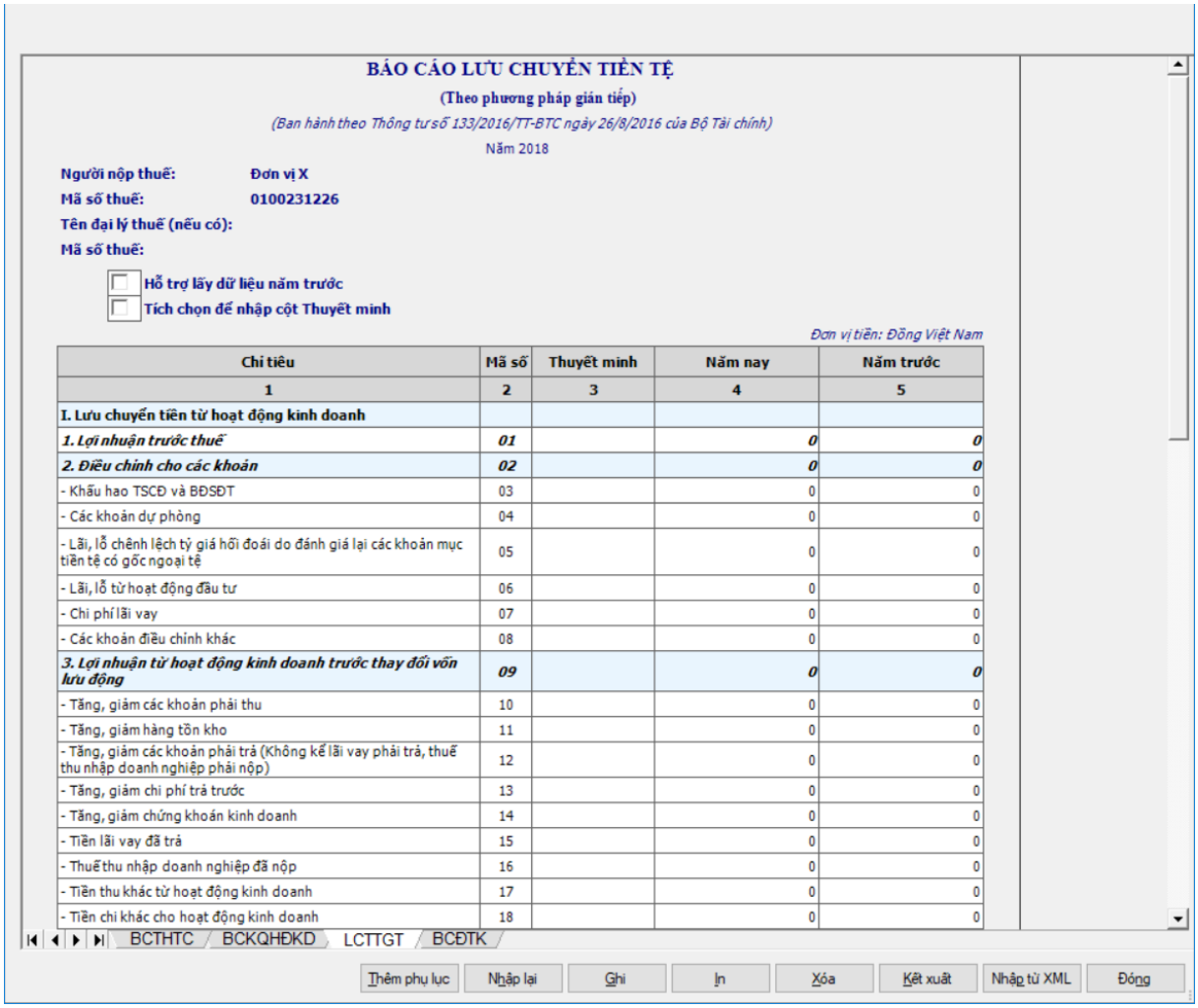
– Chi tiết các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
1	2	3	4/5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		Nhập kiểu số >=0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		Nhập <=0, hiển thị (…)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		Nhập <=0, hiển thị (…)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		Nhập <=0, hiển thị (…)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		Nhập <=0, hiển thị (…)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		Nhập kiểu số >=0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		Nhập <=0, hiển thị (…)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		Hỗ trợ tính theo công thức [2**0] = [01] + [02] + [03] + [04] + [05] + [06] + [07]**, không cho sửa, tổng có thể âm
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		Nhập <=0, hiển thị (…)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		Nhập âm dương
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		Nhập kiểu số <=0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		Nhập kiểu số >=0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		Nhập kiểu số >=0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		Hỗ trợ tính theo công thức [3**0] = [21] + [22] + [23] + [24] + [25]**, không cho sửa, tổng có thể âm

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		Nhập kiểu số >=0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		Nhập kiểu số <=0
3. Tiền thu từ đi vay	33		Nhập kiểu số >=0
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		Nhập kiểu số <=0
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		Nhập kiểu số <=0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		Hỗ trợ tính theo công thức [**40**] **= [31] + [32] + [33] + [34] + [35]**, không cho sửa, tổng có thể âm
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		Hỗ trợ tính theo công thức [**50**] **= [20] + [30] + [40]**, không cho sửa, tổng có thể âm
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		Nhập kiểu số >=0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		Nhập âm, dương
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ([70] = [50]+[60]+[61])	**70**		Hỗ trợ tính theo công thức **[70] = [50] + [60] + [61],** không cho sửa, tổng có thể âm

3.9.16.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp năm (thuộc bộ BCTC - mẫu số B01b - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC



– Chi tiết các chỉ tiêu:

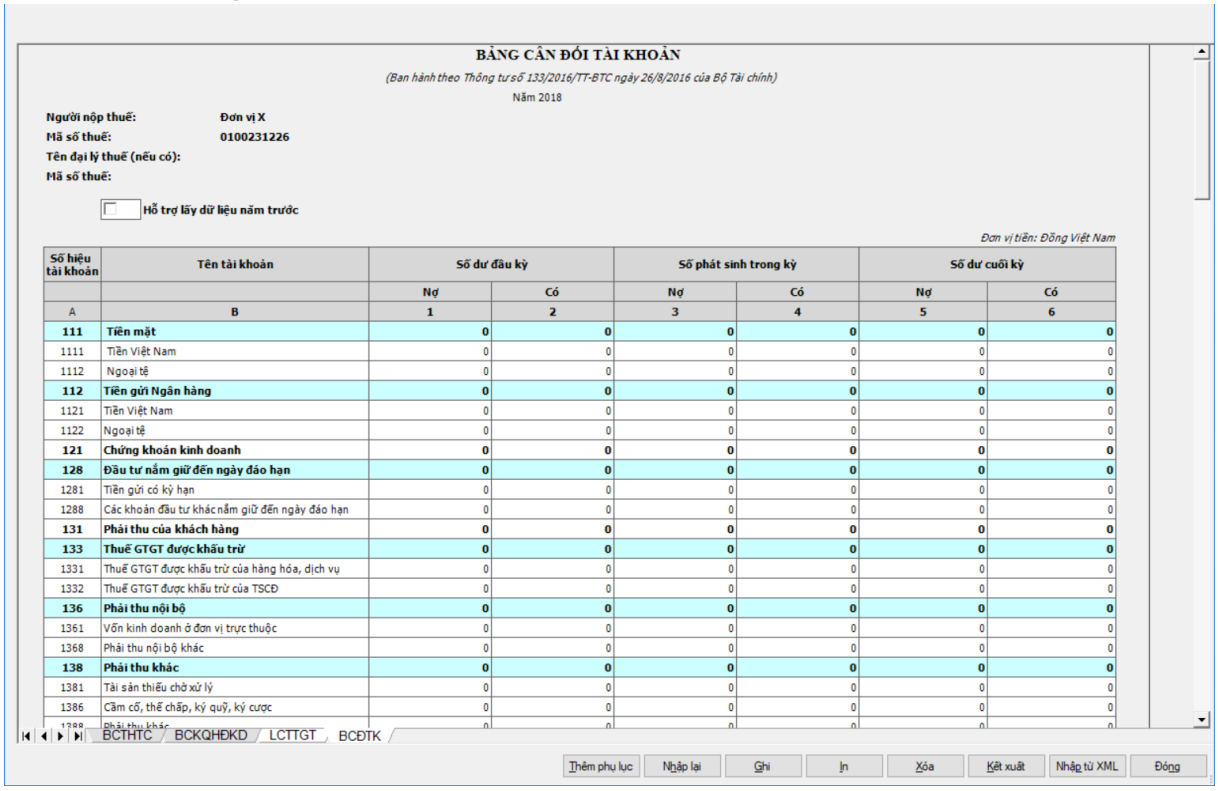
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
1	2	3	4/5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		Nhập âm, dương
2. Điều chỉnh cho các khoản	***02***		Hỗ trợ tính theo công thức **[02] = [03] + [04] + [05] + [06] + [07] + [08]**, không cho sửa, tổng có thể âm

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	03		Nhập >=0
- Các khoản dự phòng	04		Nhập âm dương
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05		Nhập âm, dương
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		Nhập âm, dương
- Chi phí lãi vay	07		Nhập >=0
- Các khoản điều chỉnh khác	08		Nhập âm, dương
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***09***		Hỗ trợ tính theo công thức [09] = [10] + [11] + [12] + [13] + [14] + [15] + [16] + [17] + [18], không cho sửa, tổng có thể âm
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10		Nhập âm, dương
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11		Nhập âm, dương
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12		Nhập âm, dương
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13		Nhập âm, dương
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14		Nhập âm, dương
- Tiền lãi vay đã trả	15		Nhập kiểu số <=0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		Nhập kiểu số <=0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17		Nhập kiểu số >=0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18		Nhập kiểu số <=0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		Hỗ trợ tính theo công thức [20]=[01]+[02]+[09], không cho sửa, tổng có thể âm
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		Nhập <=0, hiển thị (…)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		Nhập âm dương
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		Nhập <=0, hiển thị (…)
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		Nhập kiểu số >=0
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		Nhập kiểu số >=0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		Hỗ trợ tính theo công thức [30] = [21] + [22] + [23] + [24] + [25], không cho sửa, tổng có thể âm
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		Nhập kiểu số >=0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		Nhập <=0, hiển thị (…)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
3. Tiền thu từ đi vay	33		Nhập kiểu số >=0
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính	34		Nhập <=0, hiển thị (…)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		Nhập <=0, hiển thị (…)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		Hỗ trợ tính theo công thức [40] = [31] + [32] + [33] + [34] + [35], không cho sửa, tổng có thể âm
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		Hỗ trợ tính theo công thức [50]=[20]+[30]+[40], không cho sửa, tổng có thể âm
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		Nhập kiểu số >=0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		Nhập âm dương
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ([70] = [50]+[60]+[61])	**70**		Hỗ trợ tính theo công thức [**70] = [50]+[60]+[61]**, không cho sửa, tổng có thể âm

3.9.16.5 Lập Bảng cân đối tài khoản năm (thuộc bộ BCTC - mẫu số B01b - DNN) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Năm 2018

Người nộp thuế: Đơn vị X
Mã số thuế: 0100231226
Tên đại lý thuế (nếu có):
Mã số thuế:

☐ Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1111	Tiền Việt Nam	0	0	0	0	0	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1121	Tiền Việt Nam	0	0	0	0	0	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	**Chứng khoán kinh doanh**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	**Phải thu của khách hàng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	0	0	0	0	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	**Phải thu nội bộ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
138	**Phải thu khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	0	0	0	0	0	0

BCTHTC | BCKQHĐKD | LCTTGT | BCĐTK

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

Hỗ trợ và kiểm tra công thức cột Số dư cuối kỳ (cột 5,6):

- Các tài khoản đầu 214 (2141, 2142, 2143, 2147), 229 (2291, 2292, 2293, 2294): Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ + Phát sinh Có - Phát sinh Nợ, công thức cho phép âm dương, nếu = âm thì UD cảnh báo đỏ "Số dư có không âm". Chặn không cho nhập hoặc hiển thị Số dư Nợ.
- Tài khoản 419: Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ + Phát sinh Nợ - Phát sinh Có, công thức cho phép âm dương, nếu = âm thì UD cảnh báo đỏ "Số dư Nợkhông âm". Chặn không cho nhập hoặc hiển thị Số dư Có
- Tài khoản 413: Chặn không cho nhập Số dư Nợ/ Có cuối kỳ. Cho phép nhập >=0 số dư Nợ/ Có đầu kỳ và số phát sinh Nợ/ Có trong kỳ.
- Các tài khoản còn lại:

  + Đối với các tài khoản đầu 1, đầu 2 (Trừ TK lưỡng tính và TK đặc biệt) : tính toán theo CT: sẽ có Số dư bên Nợ, khóa bên Có, cảnh báo đỏ trường hợp dư Nơ âm "Số dư Nợ không âm". (Dư Nợ cuối kỳ = Dư Nợ đầu kỳ - Dư Có đầu kỳ + Phát sinh Nợ - Phát sinh Có.)

  + Đối với các tài khoản đầu 3, đầu 4 (Trừ TK lưỡng tính và TK đặc biệt): sẽ có Số dư bên Có, khóa bên Nợ, cảnh báo đỏ trường hợp dư Nơ âm "Số dư Có không âm" . (Dư Có cuối kỳ = Dư Có đầu kỳ - Dư Nợ đầu kỳ + Phát sinh Có - Phát sinh Nợ)
- Riêng đối với tài khoản lưỡng tính: 131, 138, 1381, 1386, 1388, 331, 333, 3331, 33311, 33312, 3332, 3333, 3334, 3335, 3336, 3337, 3338, 33381, 33382, 3339, 334, 338, 3381, 3382, 3383, 3384, 3385, 3386, 3387, 3388, 4112, 421, 4211, 4212, thì: Số dư đầu kỳ; Số phát sinh trong kỳ; Số dư cuối kỳ: Cho phép nhập cả dư nợ, dư có.

Hỗ trợ và kiểm tra các điều kiện kiểm tra Số dư đầu kỳ (cột 1,2)

- Các tài khoản đầu 214 (2141, 2142, 2143, 2147), 229 (2291, 2292, 2293, 2294): cho phép nhập số dự Có đầu kỳ, chặn không cho nhập số dư Nợ đầu kỳ
- Tài khoản 419: cho phép nhập số dự Nợ đầu kỳ, chặn không cho nhập số dư Có đầu kỳ
- Tài khoản 413: Chặn không cho nhập Số dư Nợ/ Có cuối kỳ. Cho phép nhập >=0 số dư Nợ/ Có đầu kỳ và số phát sinh Nợ/ Có trong kỳ.
- Các tài khoản còn lại:

+ Đối với các tài khoản đầu 1, đầu 2 (Trừ TK lưỡng tính và TK đặc biệt) : Cho nhập cột dư Nợ, khóa bên Có

+ Đối với các tài khoản đầu 3, đầu 4 (Trừ TK lưỡng tính và TK đặc biệt): Cho nhập cột dư Có, khóa bên Nợ

+ Riêng đối với tài khoản lưỡng tính: 131, 138, 1381, 1386, 1388, 331, 333, 3331, 33311, 33312, 3332, 3333, 3334, 3335, 3336, 3337, 3338, 33381, 33382, 3339, 338, 3381, 3382, 3383, 3384, 3385, 3386, 3387, 3388, 421, 4211, 4212, thì: Số dư đầu kỳ; Số phát sinh trong kỳ; Số dư cuối kỳ: Cho phép nhập cả dư nợ, dư có, cho phép sửa cột Số dư cuối kỳ khác công thức mà ứng dụng không cảnh báo.

Hỗ trợ và kiểm tra các điều kiện kiểm tra Số phát sinh trong kỳ (cột 3,4)

- Tất cả các đầu tài khoản: Cho phép nhập cả Nợ và Có (yêu cầu nhập

Bổ sung thêm dòng Tổng cộng sau tài khoản 911: Bằng tổng các cột tương ứng.

- Tổng cộng = [111] + [112] + [121] + [128]+[131] + [133] + [136]+[138] + [141] + [151]+ [152] + [153] + [154] + [155] + [156] + [157] + [211]+ [214] + [217] + [228] + [229] + [241] + [242] + [331] +[333] + [334] + [335] + [336]+[338] + [341] + [352] + [353] + [356] + [411] + [413] + [418] + [419] + [421] + [511] + [515] + [611] + [631] + [632] +[635] + [642] + [711] + [811] + [821] + [911].

– Chi tiết các chỉ tiêu:

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**	**[111] = [1111] + [1112]**						
1111	Tiền Việt Nam	Nhập >=0						
1112	Ngoại tệ	Nhập >=0						
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**[112] = [1121] + [1122]**						
1121	Tiền Việt Nam	Nhập >=0						
1122	Ngoại tệ	Nhập >=0						
121	**Chứng khoán kinh doanh**	Nhập >=0						
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**[128] = [1281] + [1288]**						
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	Nhập >=0						
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	Nhập >=0						
131	**Phải thu của khách hàng**	Nhập >=0						
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**[133] = [1331] + [1332]**						
1331	Thuế GTGT được khấu trừ	Nhập >=0						

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
	của hàng hóa, dịch vụ							
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	Nhập >=0						
136	**Phải thu nội bộ**	**[136] = [1361] + [1368]**						
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	Nhập >=0						
1368	Phải thu nội bộ khác	Nhập >=0						
138	**Phải thu khác**	**[138] = [1381] + [1386] + [1388]**						
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	Nhập >=0						
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	Nhập >=0						
1388	Phải thu khác	Nhập >=0						
141	**Tạm ứng**	Nhập >=0						
151	**Hàng mua đang đi đường**	Nhập >=0						
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	Nhập >=0						

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
153	**Công cụ, dụng cụ**	Nhập >=0						
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	Nhập >=0						
155	**Thành phẩm**	Nhập >=0						
156	**Hàng hóa**	Nhập >=0						
157	**Hàng gửi đi bán**	Nhập >=0						
211	**Tài sản cố định**	**[211] = [2111] + [2112] + [2113]**						
2111	TSCĐ hữu hình	Nhập >=0						
2112	TSCĐ thuê tài chính	Nhập >=0						
2113	TSCĐ vô hình	Nhập >=0						
214	**Hao mòn tài sản cố định**	**[214] = [2141] + [2142] + 2… + [2147]**						
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	Nhập >=0						
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	Nhập >=0						
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	Nhập >=0						
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	Nhập >=0						

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
217	**Bất động sản đầu tư**	Nhập >=0						
228	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**	**[228] = [2281] + [2288]**						
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Nhập >=0						
2288	Đầu tư khác	Nhập >=0						
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**	**[229] = [2291] + [2292] + [2293] + [2294]**						
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	Nhập >=0						
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	Nhập >=0						
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	Nhập >=0						
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Nhập >=0						
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**[241] = [2411] + [2412] + [2413]**						
2411	Mua sắm TSCĐ	Nhập >=0						
2412	Xây dựng cơ bản	Nhập >=0						

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	Nhập >=0						
242	**Chi phí trả trước**	Nhập >=0						
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ							
331	**Phải trả cho người bán**	Nhập >=0						
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	**[333] = [3331] + [3332] + [3333] + [3334] + [3335] + [3336] + [3337] + [3338] + [3339]**						
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	[3331] = [33311] + [33312]						
33311	*Thuế GTGT đầu ra*	Nhập >=0						
33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	Nhập >=0						
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Nhập >=0						
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	Nhập >=0						
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Nhập >=0						
3335	Thuế thu nhập cá nhân	Nhập >=0						

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
3336	Thuế tài nguyên	Nhập >=0						
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Nhập >=0						
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	[3338] = [33381] + [33382]						
33381	*Thuế bảo vệ môi trường*	Nhập >=0						
33382	*Các loại thuế khác*	Nhập >=0						
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	Nhập >=0						
334	**Phải trả người lao động**	Nhập >=0						
335	**Chi phí phải trả**	Nhập >=0						
336	**Phải trả nội bộ**	**[336] = [3361] + [3368]**						
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	Nhập >=0						
3368	Phải trả nội bộ khác	Nhập >=0						
338	**Phải trả, phải nộp khác**	**[338] = [3381] + [3382] + [3383] + [3384] + [3385] + [3386] + [3387] + [3388]**						

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	Nhập >=0						
3382	Kinh phí công đoàn	Nhập >=0						
3383	Bảo hiểm xã hội	Nhập >=0						
3384	Bảo hiểm y tế	Nhập >=0						
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	Nhập >=0						
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	Nhập >=0						
3387	Doanh thu chưa thực hiện	Nhập >=0						
3388	Phải trả, phải nộp khác	Nhập >=0						
341	**Vay và nợ thuê tài chính**	**[341] = [3411] + [3412]**						
3411	Các khoản đi vay	Nhập >=0						
3412	Nợ thuê tài chính	Nhập >=0						
352	**Dự phòng phải trả**	**[352] = [3521] + [3522] + [3524]**						
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Nhập >=0						
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	Nhập >=0						

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
3524	Dự phòng phải trả khác	Nhập >=0						
353	**Quỹ khen thưởng phúc lợi**	**[353] = [3531] + [3532] + [3533] + [3534]**						
3531	Quỹ khen thưởng	Nhập >=0						
3532	Quỹ phúc lợi	Nhập >=0						
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	Nhập >=0						
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	Nhập >=0						
356	**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**	**[356] = [3561] + [3562]**						
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Nhập >=0						
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	Nhập >=0						
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU							

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	**Dư Có [411] = Dư Có ([4111] + [4112] + [4118]) – Dư Nợ ([4111] + [4112] +[4118])**						
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	Nhập >=0						
4112	Thặng dư vốn cổ phần	Nhập >=0						
4118	Vốn khác	Nhập >=0						
413	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	Nhập >=0						
418	**Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**	Nhập >=0						
419	**Cổ phiếu quỹ**	Nhập >=0						
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**[421] = [4211] + [4212]**						
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Nhập >=0						
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Nhập >=0						
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU							

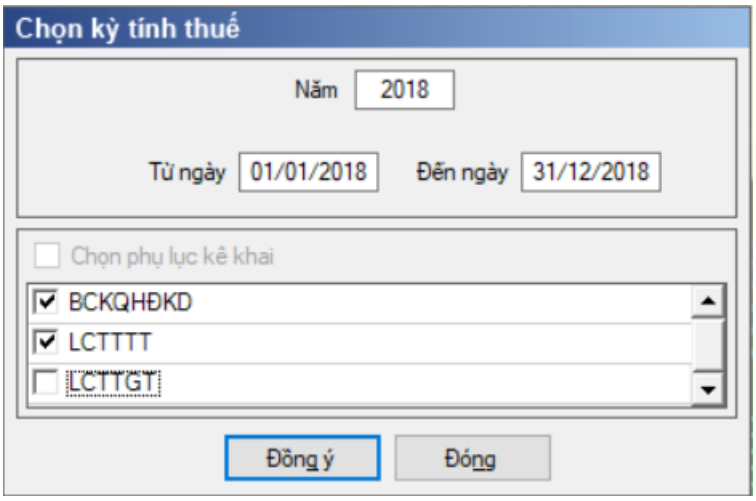
Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**[511] = [5111] + [5112] + 5… + [5118]**						
5111	Doanh thu bán hàng hóa	Nhập >=0						
5112	Doanh thu bán thành phẩm	Nhập >=0						
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Nhập >=0						
5118	Doanh thu khác	Nhập >=0						
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**	Nhập >=0						
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH							
611	**Mua hàng**	Nhập >=0						
631	**Giá thành sản xuất**	Nhập >=0						
632	**Giá vốn hàng bán**	Nhập >=0						
635	**Chi phí tài chính**	Nhập >=0						
642	**Chi phí quản lý kinh doanh**	**[642] = [6421] + [6422]**						
6421	Chi phí bán hàng	Nhập >=0						
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Nhập >=0						

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Kiểm tra định dạng** Cột 1,2,3,4 (Các dòng công thức là UD hỗ trợ, không cho sửa)	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
			Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B		1	2	3	4	5	6
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC							
711	**Thu nhập khác**	Nhập >=0						
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC							
811	**Chi phí khác**	Nhập >=0						
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	Nhập >=0						
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH							
911	**Xác định kết quả kinh doanh**	Nhập >=0						
	Tổng cộng		UD tự động tính toán các cột 1,2,3,4,5,6 theo CT: = [111] + [112] + [121] + [128] + [131] + [133] + [136] + [138] + [141] + [151] + [152] + [153] + [154] + [155] + [156] + [157] + [211] + [214] + [217] + [228] + [229] + [241] + [242] + [331] + [333] + [334] + [335] + [336] + [338] + [341] + [352] + [353] + [356] + [411] + [413] + [418] + [419] + [421] + [511] + [515] + [611] + [631] + [632] + [635] + [642] + [711] + [811] + [821] + [911].					

3.9.17 Lập Bộ Báo cáo tài chính (theo bộ mẫu số B01-DNNKLT) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa không đáp ứng giả định hoạt động liên tục

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ Báo cáo tài chính B01 - DNNKLT (TT133/TT-BTC) " khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2017 trở đi

– Từ ngày … Đến ngày, mặc định theo năm tài chính, cho sửa.

+ Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

– Nếu năm tài chính trùng năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) thì:

+ Kiểm tra thông tin từ kỳ, đến kỳ phải nằm trong khoảng kỳ tính thuế.

– Nếu năm tài chính khác năm dương lịch:

+ Năm tài chính 01/04/X -> 31/03/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/07/X -> 30/06/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/10/X -> 30/09/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

– Nếu trường hợp NNT quyết toán 15 tháng:

+ NNT mới ra kinh doanh (số tháng trong năm ra kinh doanh <=3 tháng): kỳ tính thuế thuộc năm tiếp theo

VD: NNT ra kinh doanh tháng 10/X. Khi kê khai quyết toán BCTC là năm X+1, từ ngày 01/10/X đến ngày 31/12/X+1

+ NNT giải thể phá sản: quyết toán theo kỳ tính thuế xin giải thể phá sản, cụ thể như sau:

- Nếu tháng giải thể > tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm giải thể

VD: NNT giải thể phá sản tháng 07/X thì kỳ tính thuế là X và kỳ tính thuế

từ 01/01/X đến 01/07/X

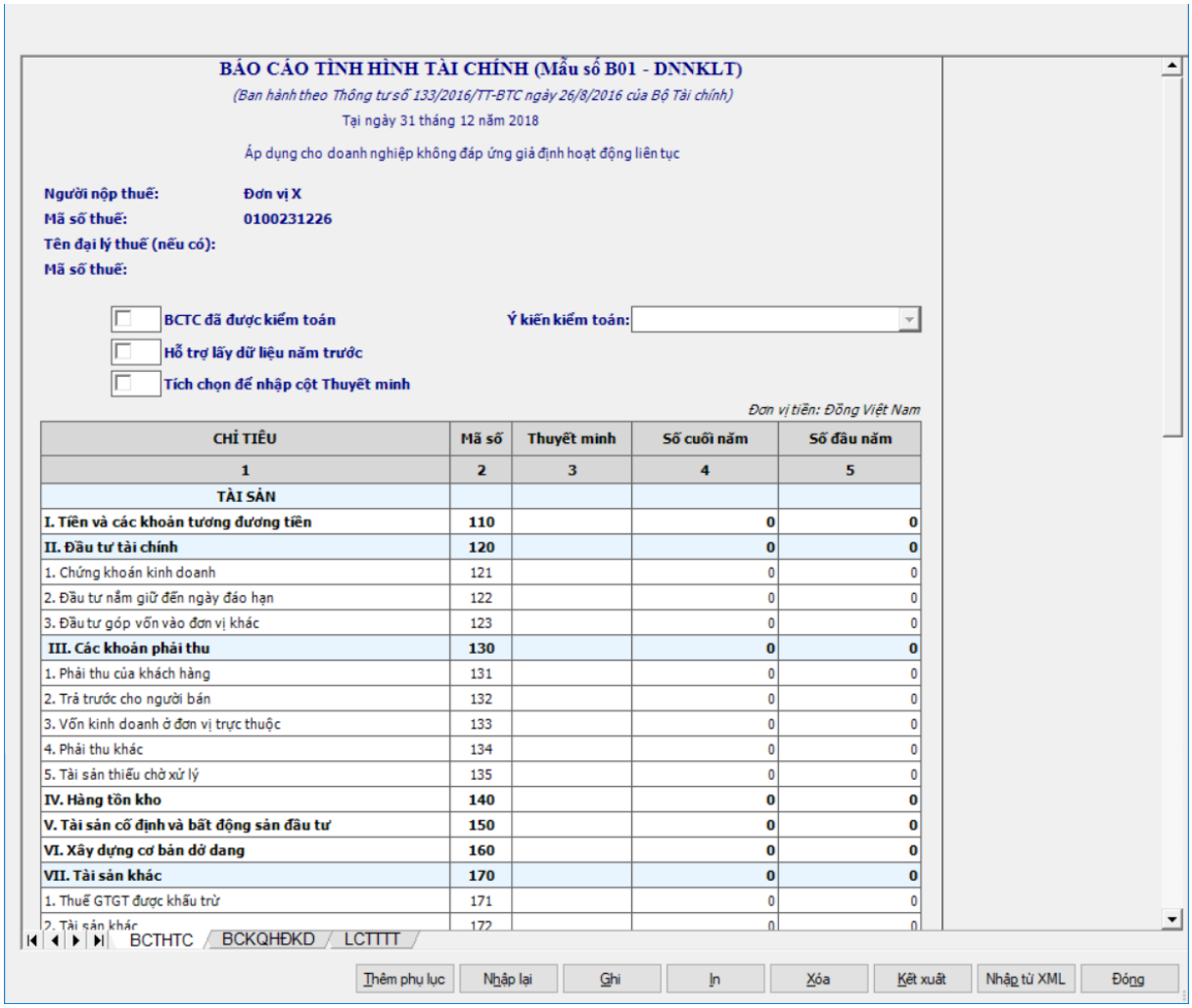
- Nếu tháng giải thể <= tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm trước năm giải thể

VD: Tháng 02/2018 DN phá sản, được phép gộp BCTC vào năm 2017 (01/01/2017 – 28/2/2018).

– Chương trình mặc định chọn các phụ lục. Bắt buộc phải kê khai phụ lục: Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐKD, nếu không tích chọn ứng dụng cảnh báo: "Bộ BCTC áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bắt buộc gồm Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐKD". Ứng dụng kiểm tra nếu người nộp thuế chọn đồng thời hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT thì ứng dụng sẽ đưa ra thông báo "Bạn chỉ được chọn một trong hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT" và ứng dụng quay lại màn hình chọn kỳ kê khai ban đầu.

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình sẽ hiển thị ra một bảng kê với các phụ lục tương ứng với phụ lục bạn đã chọn. Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.17.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính năm (theo bộ mẫu số B01-DNNKLT) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC



Chỉ tiêu	Định dạng	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Tại ngày tháng năm	Auto			Tự động hiển thị theo Đến ngày
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế. Nếu không tích chọn <Thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại ký thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị.
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			
Mã số thuế	Auto			
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Số cuối năm> của năm trước liền kề sang cột <Số đầu năm> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"
BCTC đã được kiểm toán	Checkbox	Không	Không check	Cho phép check chọn. Nếu chọn, ứng dụng hiển thị combobox <Ý kiến kiểm toán>
Ý kiến kiểm toán	Combobox	Có		Hiển thị nếu tích chọn <BCTC đã được kiểm toán>, chọn một trong 4 giá trị: - Ý kiến trái ngược - Ý kiến từ chối đưa ra ý kiến - Ý kiến ngoại trừ - Ý kiến chấp nhận toàn phần

Người lập biểu	Text (50)	Không		Cho phép nhập
Kế toán trưởng	Text (50)	Không		Cho phép nhập
Giám đốc	Text (50)	Có		Ứng dụng hỗ trợ hiển thị theo thông tin chung, cho sửa
Ngày lập	Text	Có	Ngày hiện tại	Cho phép nhập
Số chứng chỉ hành nghề	Text (50)	Không		Cho phép nhập
Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán	Text (50)	Không		Cho phép nhập
Mẫu biểu				
Chỉ tiêu	Auto			Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo tình hình tài chính năm (thuộc bộ BCTC - mẫu số B01 - DNKLT) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
Mã số	Auto			
Thuyết minh	Auto			Cho phép sửa, tối đa 50 ký tự. Bổ sung checkbox "Tích chọn để nhập cột Thuyết minh", mặc định là Không tích. Nếu không thì khóa không cho nhập, tích chọn thì mở khóa cho nhập cột Thuyết Minh.
Số cuối năm	Number (15)			Cho phép nhập
Số đầu năm	Number (15)			Cho phép nhập

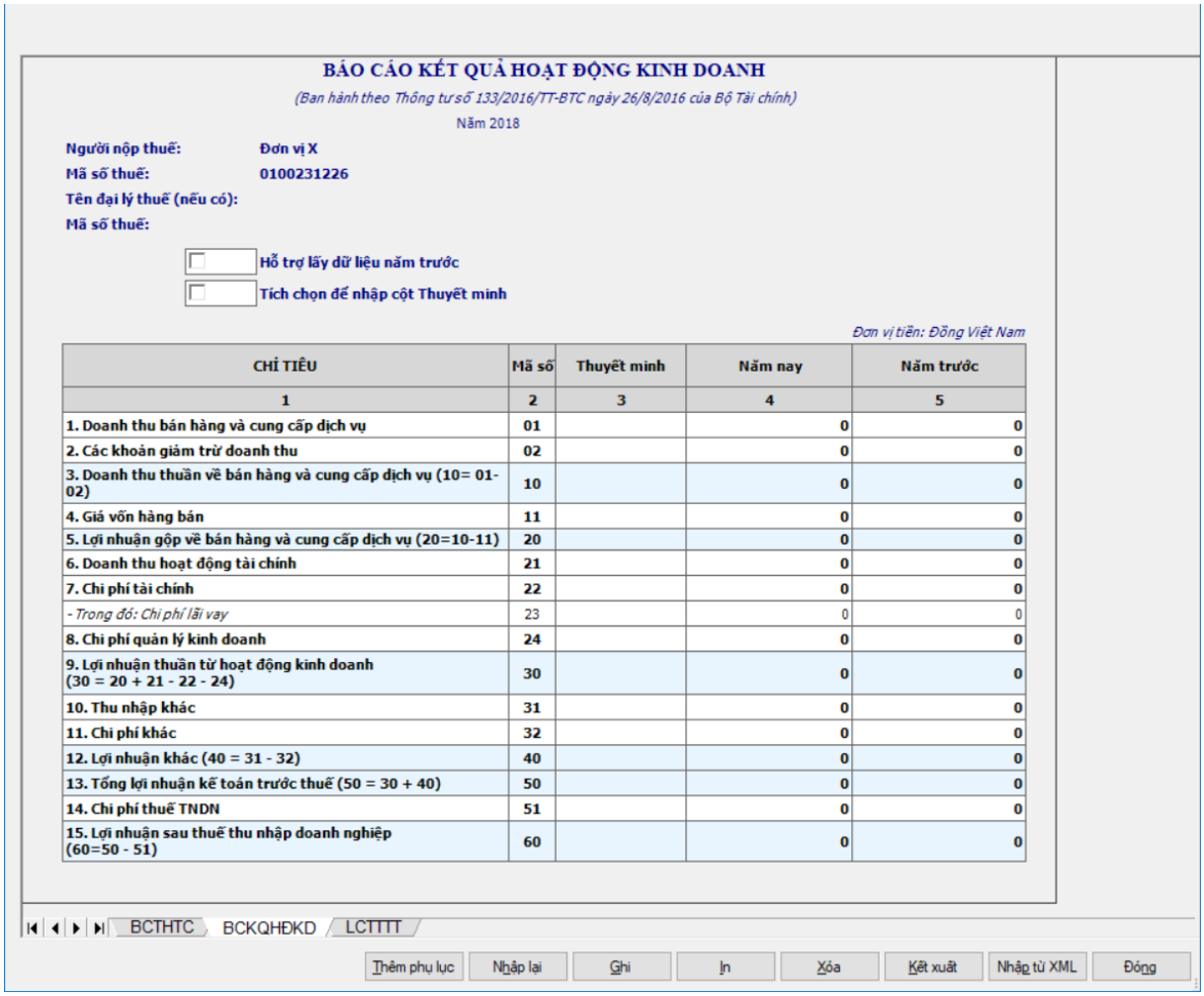
– Chi tiết các chỉ tiêu:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
1	2	3	4/5
TÀI SẢN			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		Nhập kiểu số >=0
II. Đầu tư tài chính	**120**		Hỗ trợ tính theo công thức **[120]=[121]+[122]+[123]**, không cho sửa, tổng có thể âm
1. Chứng khoán kinh doanh	121		Nhập kiểu số >=0
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122		Nhập kiểu số >=0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123		Nhập kiểu số >=0
III. Các khoản phải thu	**130**		Hỗ trợ tính theo công thức **[130]=[131]+[132]+[133]+[134]+[135]**, không cho sửa, tổng có thể âm
1. Phải thu của khách hàng	131		Nhập kiểu số >=0
2. Trả trước cho người bán	132		Nhập kiểu số >=0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133		Nhập kiểu số >=0
4. Phải thu khác	134		Nhập kiểu số >=0
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135		Nhập kiểu số >=0
IV. Hàng tồn kho	**140**		Nhập kiểu số >=0
V. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	**150**		Nhập kiểu số >=0
VI. Xây dựng cơ bản dở dang	**160**		Nhập kiểu số >=0
VII. Tài sản khác	**170**		Hỗ trợ tính theo công thức **[170]=[171]+[172]**, không cho sửa, tổng có thể âm
1. Thuế GTGT được khấu trừ	171		Nhập kiểu số >=0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
2. Tài sản khác	172		Nhập kiểu số >=0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150 +160+170)	**200**		Hỗ trợ tính theo công thức **[200]=[110]+[120]+[130]+[140]+ [150]+[160]+[170]**, không cho sửa, tổng có thể âm
NGUỒN VỐN			
I. Nợ phải trả	**300**		Hỗ trợ tính theo công thức **[300]=[311]+[312]+[313]+[314]+ [315]+[316]+[317]+[318]+[319]+ [320]**, không cho sửa, tổng có thể âm
1. Phải trả người bán	311		Nhập kiểu số >=0
2. Người mua trả tiền trước	312		Nhập kiểu số >=0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		Nhập kiểu số >=0
4. Phải trả người lao động	314		Nhập kiểu số >=0
5. Phải trả khác	315		Nhập kiểu số >=0
6. Vay và nợ thuê tài chính	316		Nhập kiểu số >=0
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317		Nhập kiểu số >=0
8. Dự phòng phải trả	318		Nhập âm dương
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319		Nhập âm dương, trường hợp nhập âm thì cảnh báo vàng "Chỉ tiêu [319] không được phép âm, đề nghị xem lại"
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320		Nhập âm dương, trường hợp nhập âm thì cảnh báo vàng "Chỉ tiêu [320] không được phép âm, đề nghị xem lại"
II. Vốn chủ sở hữu	**400**		Hỗ trợ tính theo công thức **[400]=[411]+[412]+[413]+[414]+ [415]+[416]+[417]**, không cho sửa, tổng có thể âm

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		Nhập kiểu số >=0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		Nhập kiểu số âm dương
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		Nhập kiểu số >=0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		Nhập <= 0 hiển thị (...)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		Nhập kiểu số âm, dương
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416		Nhập kiểu số >=0
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		Nhập kiểu số âm, dương
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	**500**		Hỗ trợ tính theo công thức **[500]=[300]+[400]**, không cho sửa, tổng có thể âm

3.9.17.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm (theo bộ mẫu số B01-DNNKLT) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC

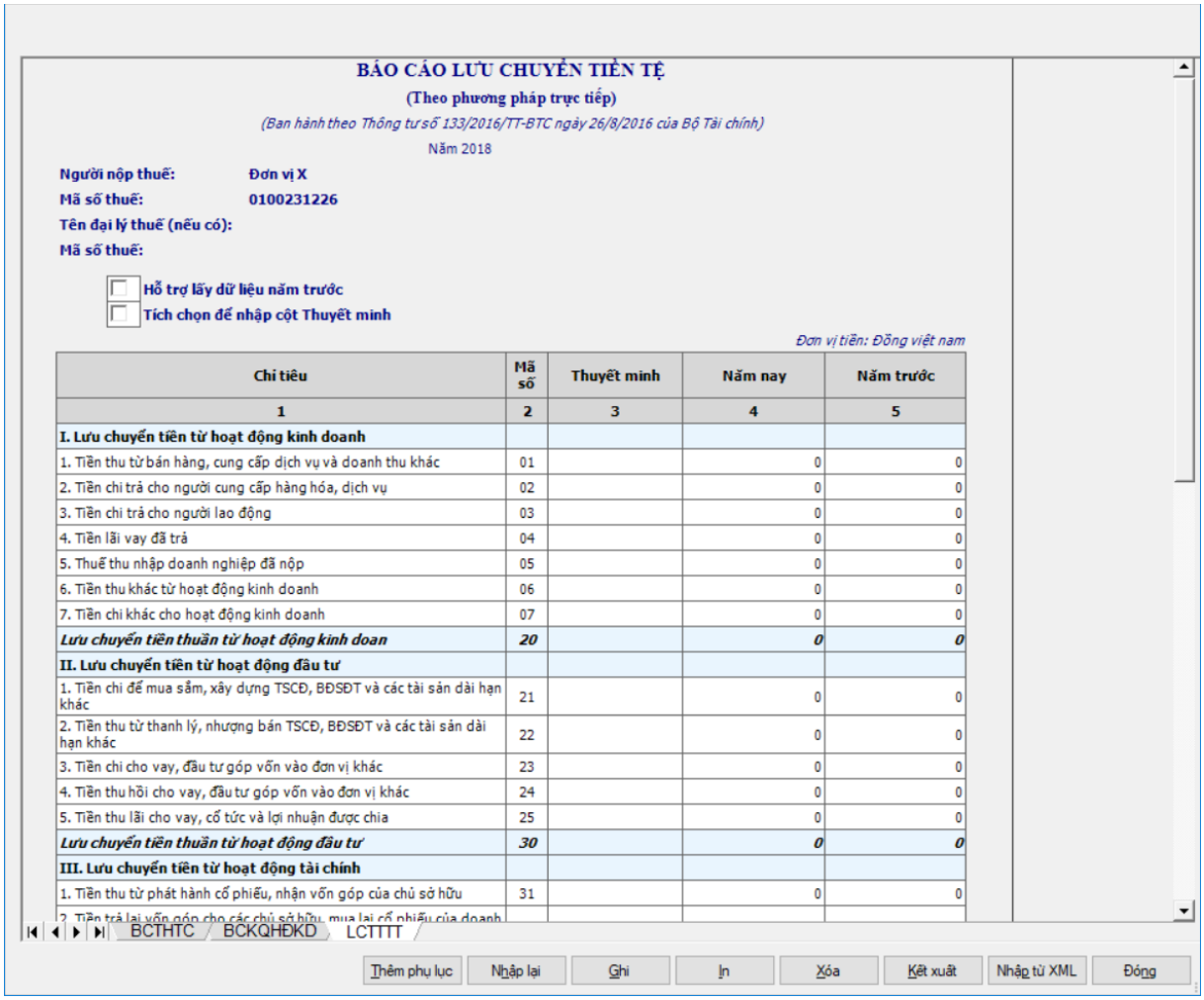


– Chi tiết các chỉ tiêu:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
1	2	3	4/5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		Nhập kiểu số >=0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		Nhập kiểu số >=0. Kiểm tra chỉ tiêu [02] <= chỉ tiêu [01]. Nếu không thỏa mãn cảnh báo vàng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		Hỗ trợ tính theo công thức **[10] = [01] – [02]**, không cho sửa, tổng có thể âm
4. Giá vốn hàng bán	**11**		Nhập kiểu số âm dương
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		Hỗ trợ tính theo công thức: **[20] = [10] – [11]**, không cho sửa, tổng có thể âm
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**		Nhập kiểu số >=0
7. Chi phí tài chính	**22**		Nhập kiểu số âm dương
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23		Nhập kiểu số âm dương, kiểm tra chỉ tiêu [23] <= chỉ tiêu [22], cảnh báo đỏ 'Chỉ tiêu [23] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [22]"
8. Chi phí quản lý kinh doanh	**24**		Nhập âm dương
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	**30**		Hỗ trợ tính theo công thức **[30]= [20] + [21] - [22] - [24]**, không cho sửa, tổng có thể âm
10. Thu nhập khác	**31**		Nhập kiểu số >=0
11. Chi phí khác	**32**		Nhập kiểu số >=0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		Hỗ trợ tính theo công thức **[40] = [31] - [32]**, không cho sửa, tổng có thể âm
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		Hỗ trợ tính theo công thức **[50] = [30] + [40]**, không cho sửa, tổng có thể âm
14. Chi phí thuế TNDN	**51**		Nhập kiểu số >=0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	**60**		Hỗ trợ tính theo công thức **[60]=[50] - [51]**, không cho sửa, tổng có thể âm

3.9.17.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp năm (theo bộ mẫu số B01-DNNKLT) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC



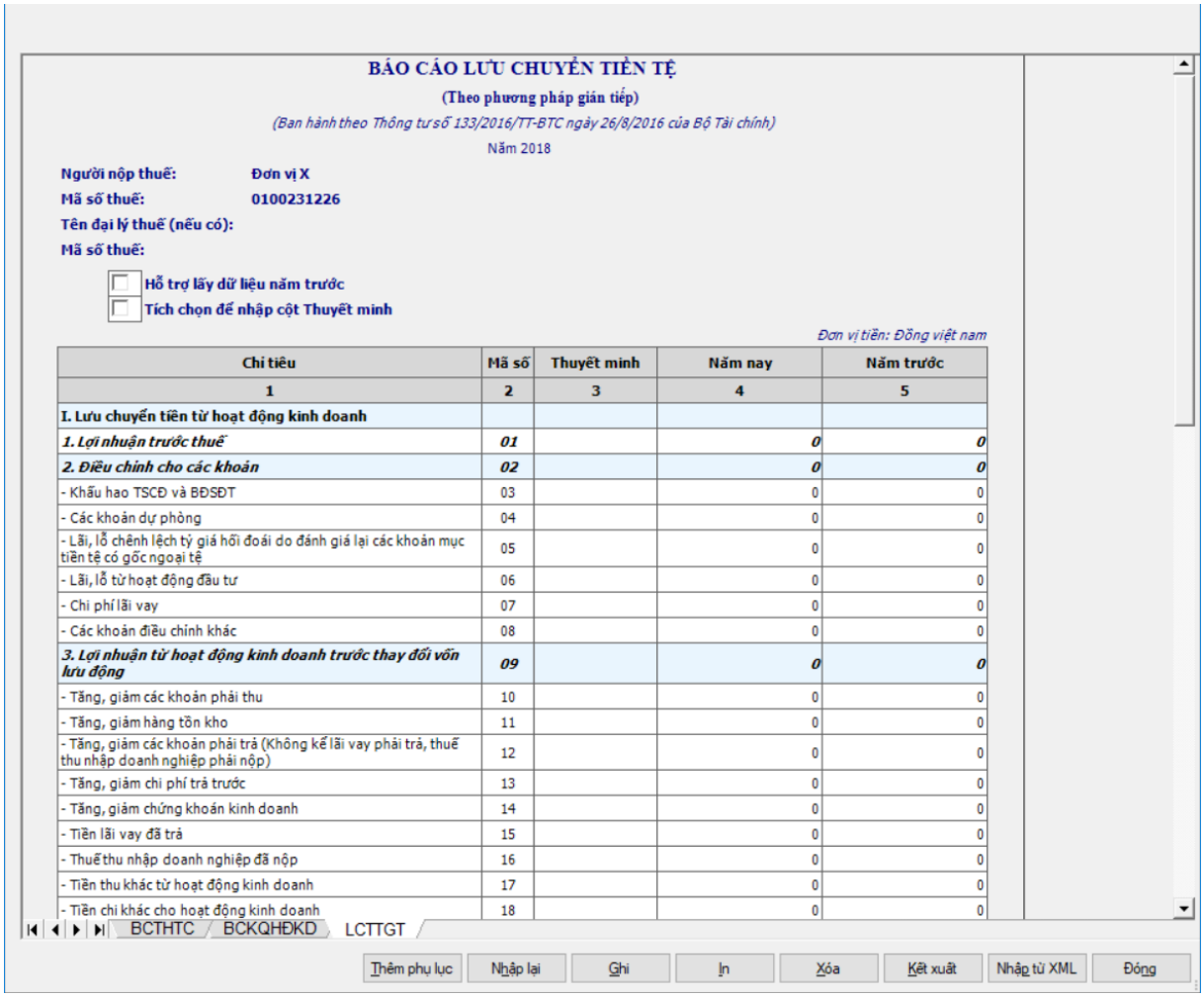
– Chi tiết các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
1	2	3	4/5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		Nhập kiểu số >=0
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		Nhập <=0, hiển thị (…)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		Nhập <=0, hiển thị (…)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
4. Tiền lãi vay đã trả	04		Nhập <=0, hiển thị (…)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		Nhập <=0, hiển thị (…)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		Nhập kiểu số >=0
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		Nhập <=0, hiển thị (…)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		Hỗ trợ tính theo công thức **[20] = [01] + [02] + [03] + [04] + [05] + [06] + [07]**, không cho sửa, tổng có thể âm
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		Nhập <=0, hiển thị (…)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		Nhập âm dương
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		Nhập kiểu số <=0
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		Nhập kiểu số >=0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		Nhập kiểu số >=0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		Hỗ trợ tính theo công thức **[30] = [21] + [22] + [23] + [24] + [25]**, không cho sửa, tổng có thể âm
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		Nhập kiểu số >=0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		Nhập kiểu số <=0
3. Tiền thu từ đi vay	33		Nhập kiểu số >=0
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ thuê tài chính	34		Nhập kiểu số <=0
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		Nhập kiểu số <=0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		Hỗ trợ tính theo công thức **[40] = [31] + [32] + [33] + [34] + [35]**, không cho sửa, tổng có thể âm
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		Hỗ trợ tính theo công thức **[50]=[20]+[30]+[40]**, không cho sửa, tổng có thể âm
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		Nhập kiểu số >=0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		Nhập âm, dương
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ([70] = [50]+[60]+[61])	**70**		Hỗ trợ tính theo công thức **[70] = [50] + [60] + [61],** không cho sửa, tổng có thể âm

3.9.17.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp năm (theo bộ mẫu số B01-DNNKLT) dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*0*	*0*
2. Điều chỉnh cho các khoản	*02*		*0*	*0*
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	03		0	0
- Các khoản dự phòng	04		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		0	0
- Chi phí lãi vay	07		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	08		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*09*		*0*	*0*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10		0	0
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11		0	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12		0	0
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	15		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18		0	0

– Chi tiết các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
1	2	3	4/5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		Nhập âm, dương
2. Điều chỉnh cho các khoản	***02***		Hỗ trợ tính theo công thức **[02] = [03] + [04] + [05] + [06] + [07] + [08]**, không cho sửa, tổng có thể âm
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	03		Nhập >=0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
- Các khoản dự phòng	04		Nhập âm dương
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05		Nhập âm, dương
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		Nhập âm, dương
- Chi phí lãi vay	07		Nhập >=0
- Các khoản điều chỉnh khác	08		Nhập âm, dương
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***09***		Hỗ trợ tính theo công thức **[09] = [10] + [11] + [12] + [13] + [14] + [15] + [16] + [17] + [18]**, không cho sửa, tổng có thể âm
- Tăng, giảm các khoản phải thu	10		Nhập âm, dương
- Tăng, giảm hàng tồn kho	11		Nhập âm, dương
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	12		Nhập âm, dương
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13		Nhập âm, dương
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14		Nhập âm, dương
- Tiền lãi vay đã trả	15		Nhập kiểu số <=0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16		Nhập kiểu số <=0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	17		Nhập kiểu số >=0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	18		Nhập kiểu số <=0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		Hỗ trợ tính theo công thức **[20]=[01]+[02]+[09]**, không cho sửa, tổng có thể âm

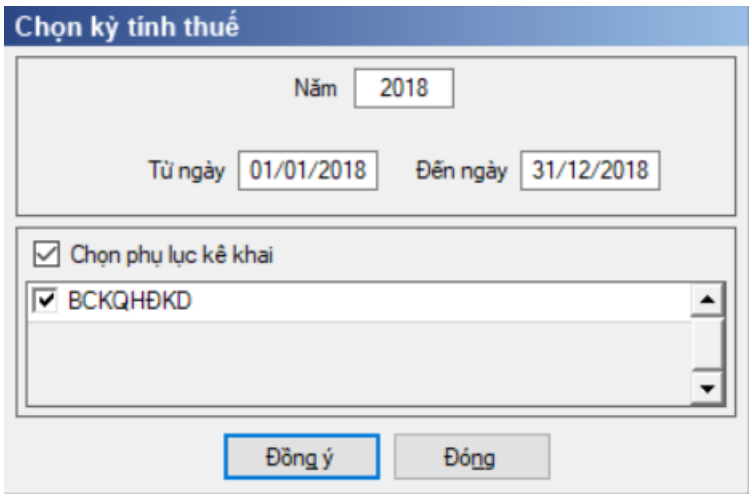
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	21		Nhập <=0, hiển thị (…)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản dài hạn khác	22		Nhập âm dương
3. Tiền chi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23		Nhập <=0, hiển thị (…)
4. Tiền thu hồi cho vay, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		Nhập kiểu số >=0
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25		Nhập kiểu số >=0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		Hỗ trợ tính theo công thức **[30] = [21] + [22] + [23] + [24] + [25]**, không cho sửa, tổng có thể âm
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		Nhập kiểu số >=0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		Nhập <=0, hiển thị (…)
3. Tiền thu từ đi vay	33		Nhập kiểu số >=0
4. Tiền trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính	34		Nhập <=0, hiển thị (…)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		Nhập <=0, hiển thị (…)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		Hỗ trợ tính theo công thức **[40] = [31] + [32] + [33] + [34] + [35]**, không cho sửa, tổng có thể âm
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		Hỗ trợ tính theo công thức **[50] = [20] + [30] + [40]**, không cho sửa, tổng có thể âm
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		Nhập kiểu số >=0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		Nhập âm dương
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ([70] = [50]+[60]+[61])	**70**		Hỗ trợ tính theo công thức **[70] = [50]+[60]+[61]**, không cho sửa, tổng có thể âm

3.9.18 Lập Bộ Báo cáo tài chính dành cho doanh nghiệp siêu nhỏ

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ Báo cáo tài chính B01 - DNSN (TT133/TT-BTC) " khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2017 trở đi

– Từ ngày … Đến ngày, mặc định theo năm tài chính, cho sửa.

+ Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

– Nếu năm tài chính trùng năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) thì:

+ Kiểm tra thông tin từ kỳ, đến kỳ phải nằm trong khoảng kỳ tính thuế.

– Nếu năm tài chính khác năm dương lịch:

+ Năm tài chính 01/04/X -> 31/03/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/07/X -> 30/06/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/10/X -> 30/09/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

– Nếu trường hợp NNT quyết toán 15 tháng:

+ NNT mới ra kinh doanh (số tháng trong năm ra kinh doanh <=3 tháng): kỳ tính thuế thuộc năm tiếp theo

VD: NNT ra kinh doanh tháng 10/X. Khi kê khai quyết toán BCTC là năm X+1, từ ngày 01/10/X đến ngày 31/12/X+1

+ NNT giải thể phá sản: quyết toán theo kỳ tính thuế xin giải thể phá sản, cụ thể như sau:

- Nếu tháng giải thể > tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm giải thể

VD: NNT giải thể phá sản tháng 07/X thì kỳ tính thuế là X và kỳ tính thuế từ 01/01/X đến 01/07/X

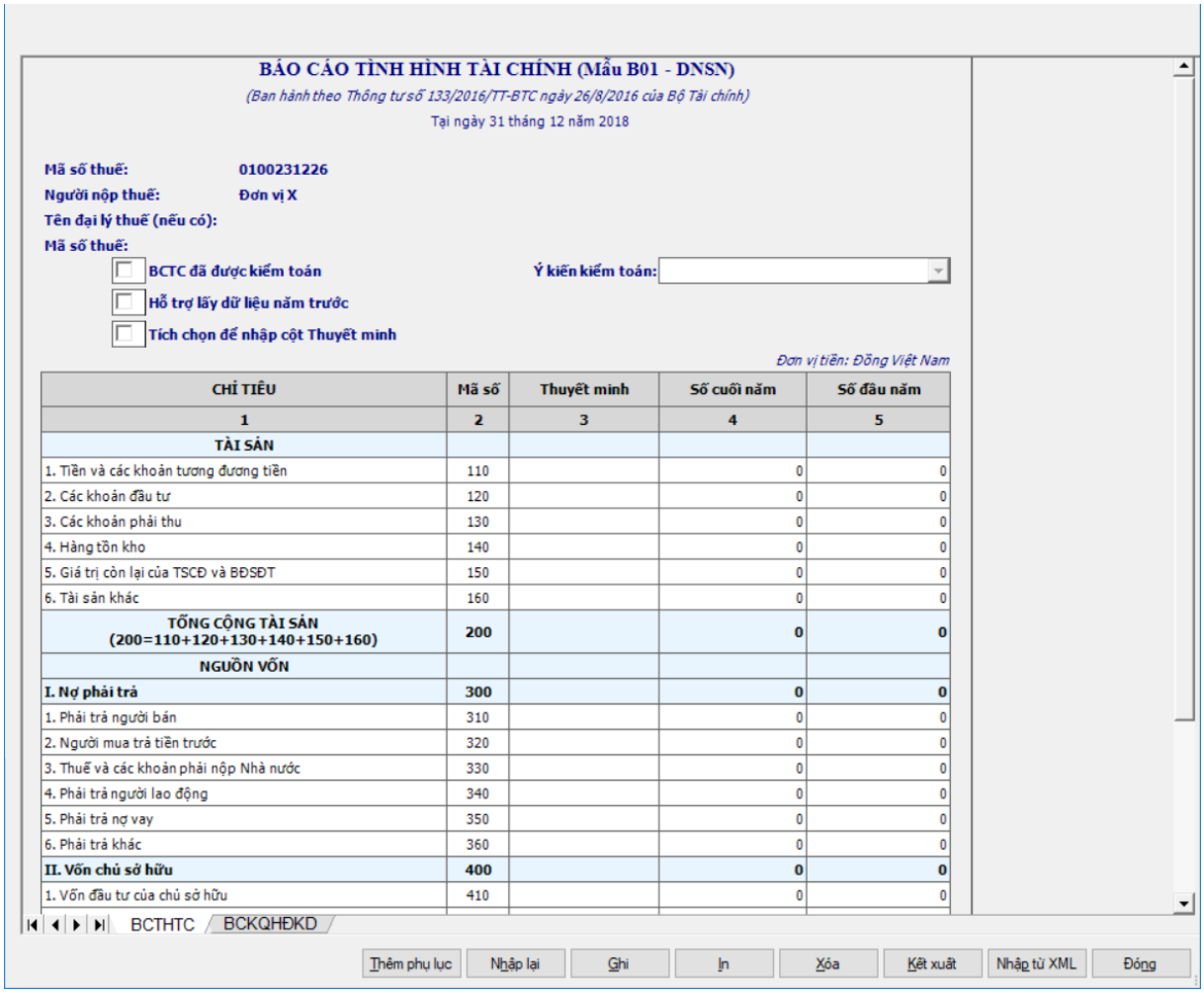
- Nếu tháng giải thể <= tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm trước năm giải thể

VD: Tháng 02/2018 DN phá sản, được phép gộp BCTC vào năm 2017 (01/01/2017 – 28/2/2018).

– Chương trình mặc định chọn các phụ lục. Bắt buộc phải kê khai phụ lục: Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐKD, nếu không tích chọn ứng dụng cảnh báo: "Bộ BCTC áp dụng cho doanh nghiệp siêu nhỏ gồm Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐKD".

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình sẽ hiển thị ra một bảng kê với các phụ lục tương ứng với phụ lục bạn đã chọn. Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.18.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính năm (theo bộ mẫu số B01-DNSN) dành cho doanh nghiệp siêu nhỏ theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC



Chỉ tiêu	Định dạng	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Tại ngày tháng năm	Auto			Tự động hiển thị theo Đến ngày
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế.
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			

Chỉ tiêu	Định dạng	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Mã số thuế	Auto			Nếu không tích chọn <Thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại ký thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị.
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Số cuối năm> của năm trước liền kề sang cột <Số đầu năm> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"
BCTC đã được kiểm toán	Checkbox	Không	Không check	Cho phép check chọn. Nếu chọn, ứng dụng hiển thị combobox <Ý kiến kiểm toán>
Ý kiến kiểm toán	Combobox	Có		Hiển thị nếu tích chọn <BCTC đã được kiểm toán>, chọn một trong 4 giá trị: - Ý kiến trái ngược - Ý kiến từ chối đưa ra ý kiến - Ý kiến ngoại trừ - Ý kiến chấp nhận toàn phần
Người lập biểu	Text (50)	Không		Cho phép nhập
Kế toán trưởng	Text (50)	Không		Cho phép nhập

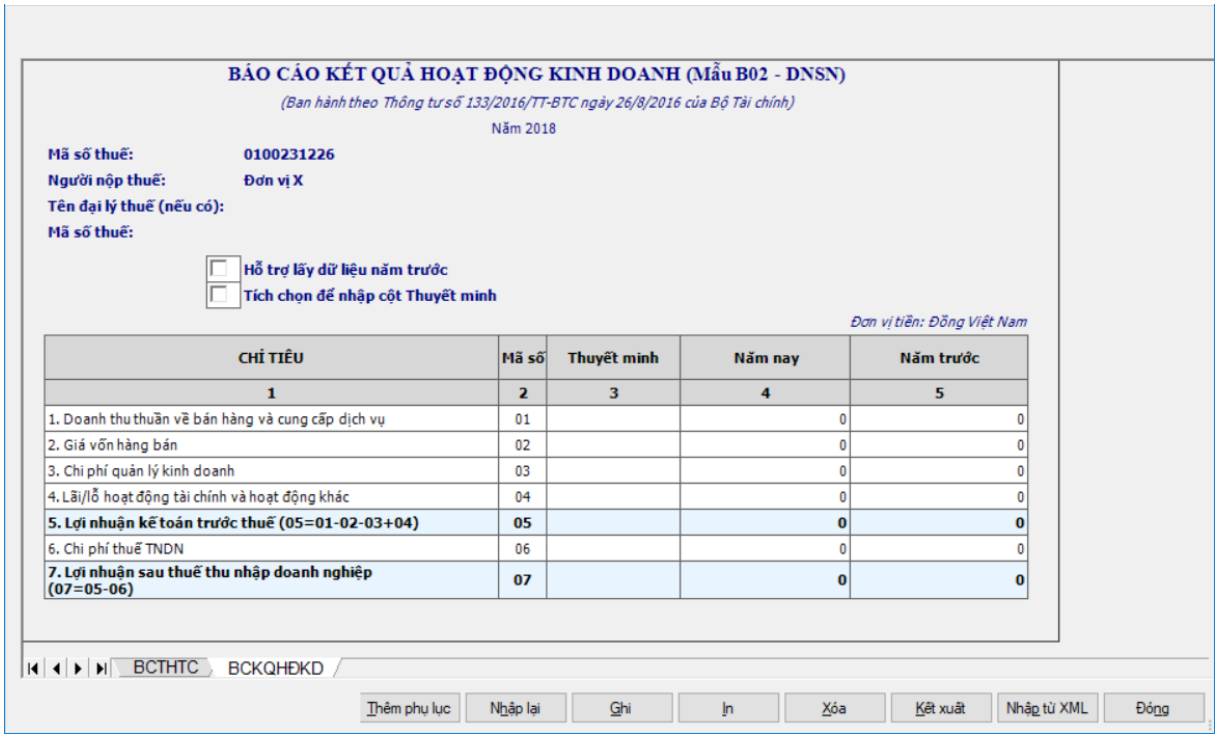
Chỉ tiêu	Định dạng	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Giám đốc	Text (50)	Có		UD hỗ trợ hiển thị theo thông tin chung, cho sửa
Ngày lập	Text	Có	Ngày hiện tại	Cho phép nhập
Số chứng chỉ hành nghề	Text (50)	Không		Cho phép nhập
Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán	Text (50)	Không		Cho phép nhập
Mẫu biểu				
Chỉ tiêu	Auto			Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo tình hình tài chính dành cho doanh nghiệp siêu nhỏ theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
Mã số	Auto			
Thuyết minh	Auto			Cho phép sửa, tối đa 50 ký tự. Bổ sung checkbox "Tích chọn để nhập cột Thuyết minh", mặc định là Không tích. Nếu không thì khóa không cho nhập, tích chọn thì mở khóa cho nhập cột Thuyết Minh.
Số cuối năm	Number (15)			Cho phép nhập
Số đầu năm	Number (15)			Cho phép nhập

– Chi tiết các chỉ tiêu:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
1	2	3	4/5
TÀI SẢN			
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		Nhập kiểu số >=0
2. Các khoản đầu tư	120		Nhập kiểu số >=0
3. Các khoản phải thu	130		Nhập kiểu số >=0
4. Hàng tồn kho	140		Nhập kiểu số >=0
5. Giá trị còn lại của TSCĐ và BĐSĐT	150		Nhập kiểu số >=0
6. Tài sản khác	160		Nhập kiểu số >=0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160)	**200**		Hỗ trợ tính theo công thức **[200] = [110] + [120] + [130] + [140] + [150] + [160]**, không cho sửa, tổng có thể âm
NGUỒN VỐN			
I. Nợ phải trả	**300**		Hỗ trợ tính theo công thức **[300] = [310] + [320] + [330] + [340] + [350] + [360]**, không cho sửa
1. Phải trả người bán	310		Nhập kiểu số >=0
2. Người mua trả tiền trước	320		Nhập kiểu số >=0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	330		Nhập kiểu số >=0
4. Phải trả người lao động	340		Nhập kiểu số >=0
5. Phải trả nợ vay	350		Nhập kiểu số >=0
6. Phải trả khác	360		Nhập kiểu số >=0
II. Vốn chủ sở hữu	**400**		Hỗ trợ tính theo công thức **[400] = [410] + [420] +**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
			[430], không cho sửa, tổng có thể âm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410		Nhập kiểu số >=0
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		Nhập âm dương
3. Các khoản mục khác thuộc vốn chủ sở hữu	430		Nhập âm dương
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	**500**		Hỗ trợ tính theo công thức **500=300+400**, không cho sửa, tổng có thể âm, kiểm tra chỉ tiêu 500 = 200 và khác 0 tại Số cuối kỳ, cảnh báo đỏ.

3.9.18.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm (theo bộ mẫu số B01-DNSN) dành cho doanh nghiệp siêu nhỏ theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC



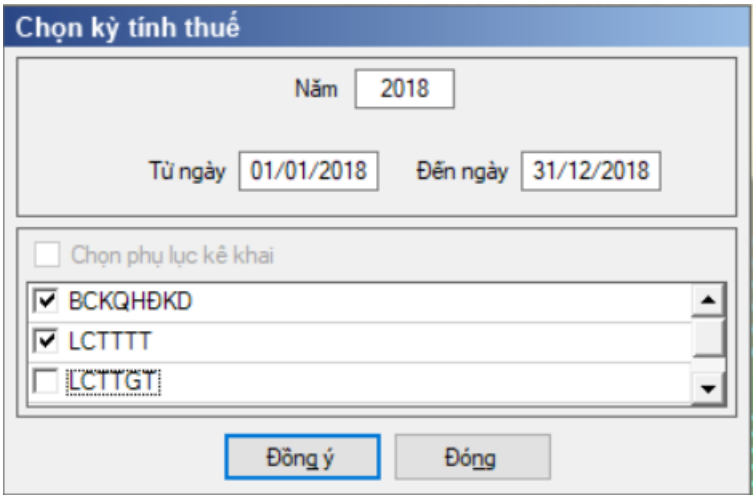
– Chi tiết các chỉ tiêu:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
1	2	3	4/5
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		Nhập kiểu số >=0
2. Giá vốn hàng bán	02		Nhập kiểu số âm dương
3. Chi phí quản lý kinh doanh	03		Nhập kiểu số âm dương
4. Lãi/lỗ hoạt động tài chính và hoạt động khác	04		Nhập âm dương
5. Lợi nhuận kế toán trước thuế (05=01-02-03+04)	05		Hỗ trợ tính theo công thức **[05]=[01]-[02]-[03]+[04]**, không cho sửa, tổng có thể âm
6. Chi phí thuế TNDN	06		Nhập kiểu số >=0
7. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (07=05-06)	07		Hỗ trợ tính theo công thức **[07]=[05]-[06]**, không cho sửa, tổng có thể âm

3.9.19 Lập Báo cáo tài chính năm dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT/BTC

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ báo cáo tài chính năm (B01-CTCK)(TT334/2016/TT-BTC)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2016 trở đi

– Năm kê khai không được lớn hơn năm hiện tại

– Từ ngày … Đến ngày, mặc định theo năm tài chính, cho sửa.

+ Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

– Nếu năm tài chính trùng năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) thì kiểm tra thông tin từ ngày, đến ngày phải nằm trong khoảng kỳ tính thuế.

– Nếu năm tài chính khác năm dương lịch:

+ Năm tài chính 01/04/X -> 31/03/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/07/X -> 30/06/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/10/X -> 30/09/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

– Nếu trường hợp NNT quyết toán 15 tháng:

+ NNT mới ra kinh doanh (số tháng trong năm ra kinh doanh <=3 tháng): kỳ tính thuế thuộc năm tiếp theo

VD: NNT ra kinh doanh tháng 10/X. Khi kê khai quyết toán BCTC là năm X+1, từ ngày 01/10/X đến ngày 31/12/X+1

+ NNT giải thể phá sản: quyết toán theo kỳ tính thuế xin giải thể phá sản, cụ thể như sau:

- Nếu tháng giải thể > tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm giải thể

VD: NNT giải thể phá sản tháng 07/X thì kỳ tính thuế là X và kỳ tính thuế từ 01/01/X đến 01/07/X

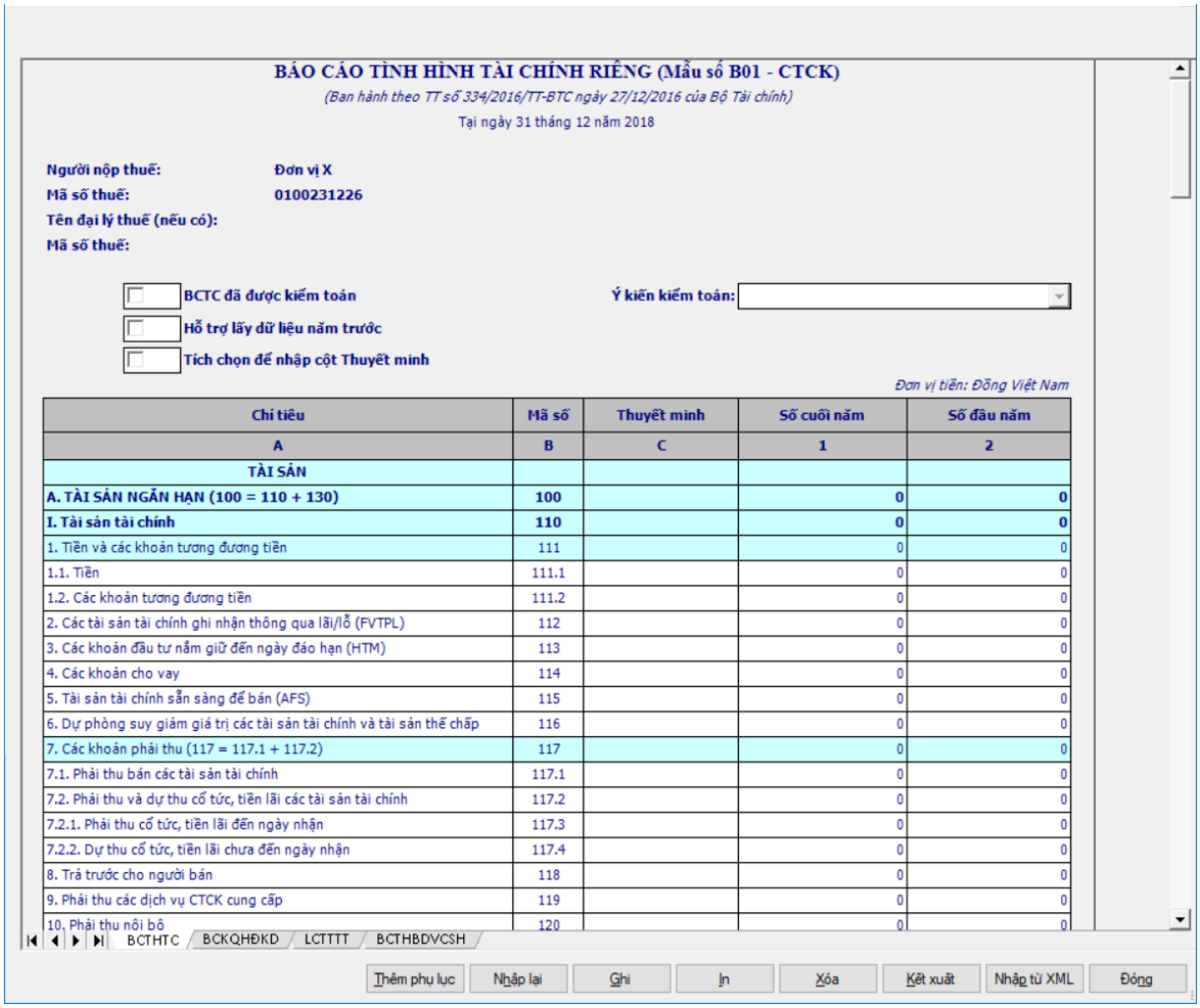
- Nếu tháng giải thể <= tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm trước năm giải thể

VD: Tháng 02/2018 DN phá sản, được phép gộp BCTC vào năm 2017 (01/01/2017 – 28/2/2018).

– Chương trình mặc định chọn các phụ lục. Bắt buộc phải kê khai phụ lục: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Lưu chuyển tiền tệ trực tiếp hoặc Lưu chuyển tiền tệ gián tiếp; Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, nếu không tích chọn ứng dụng cảnh báo: "Bộ BCTC áp dụng cho công ty chứng khoán bắt buộc gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng; Báo cáo KQHĐ riêng; Báo cáo LCTT riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu". Ứng dụng kiểm tra nếu người nộp thuế chọn đồng thời hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT thì ứng dụng sẽ đưa ra thông báo "Bạn chỉ được chọn một trong hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT" và ứng dụng quay lại màn hình chọn kỳ kê khai ban đầu.

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình sẽ hiển thị ra một bảng kê với các phụ lục tương ứng với phụ lục bạn đã chọn. Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.19.1 Lập báo cáo tình hình tài chính riêng (thuộc bộ BCTC năm) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC



– Thông tin chung:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Tại ngày tháng năm	Auto			Tự động hiển thị theo Đến ngày trên kỳ báo cáo
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Mã số thuế	Auto			tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế. Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
BCTC đã được kiểm toán	Check box	Không	Không check	
Ý kiến kiểm toán	Combobox			NSD chọn trong danh mục: Ý kiến trái ngược Ý kiến từ chối đưa ra ý kiến Ý kiến ngoại trừ Ý kiến chấp nhận toàn phần Bắt buộc chọn khi tích chọn BCTC đã được kiểm toán
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Số cuối năm> của năm trước liền kề sang cột <Số đầu năm> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn: Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập.

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
				Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép nhập
Người lập biểu	Text	Không		Cho phép nhập
Kế toán trưởng	Text	Không		Cho phép nhập
Người đại diện theo pháp luật	Text	Không		Cho phép nhập
Ngày lập	Date (DD/MM/YYYY)	Có	Ngày hiện tại	Cho phép nhập
Số chứng chỉ hành nghề	Text	Không		Hiển thị theo chứng chỉ hành nghề số của Đại lý thuế/ Đơn vị được ủy quyền trong thông tin chung
Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán	Text	Không		Hiển thị theo tên đại lý thuế trong thông tin chung
Mẫu biểu				
Chỉ tiêu				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo tình hình tài chính riêng (thuộc bộ BCTC năm) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
Mã số				
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Số cuối năm	Number			Cho phép nhập
Số đầu năm	Number			Cho phép nhập

– Chi tiết các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
A	B	1/2
TÀI SẢN		
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100	100 = 110 + 130. Không cho phép sửa

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
I. Tài sản tài chính	110	110 = 111 + 112 + 113 + 114 + 115 + 116 + 117 + 118 + 119 + 120 + 121 + 122 + 129 Không cho phép sửa
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	111 = 111.1 + 111.2 Không cho phép sửa
1.1 Tiền	111.1	Nhập kiểu số >= 0
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2	Nhập kiểu số >= 0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	Nhập kiểu số âm, dương
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	Nhập kiểu số âm, dương
4. Các khoản cho vay	114	Nhập kiểu số >= 0
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	Nhập kiểu số >= 0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sane tài chính và tài sản thế chấp	116	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
7. Các khoản phải thu	117	117 = 117.1 + 117.2 Không cho phép sửa
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	Nhập kiểu số âm, dương
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	Nhập kiểu số >= 0
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	Nhập kiểu số >= 0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	Nhập kiểu số >= 0
8. Trả trước cho người bán	118	Nhập kiểu số >= 0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	Nhập kiểu số >= 0
10. Phải thu nội bộ	120	Nhập kiểu số >= 0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	Nhập kiểu số >= 0
12. Các khoản phải thu khác	122	Nhập kiểu số >= 0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị (…)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130	130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 138 + 139 Không cho sửa
1. Tạm ứng	131	Nhập kiểu số >= 0

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	Nhập kiểu số >= 0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	Nhập kiểu số >= 0
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	Nhập kiểu số >= 0
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	Nhập kiểu số >= 0
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	Nhập kiểu số >= 0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137	Nhập kiểu số >= 0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138	Nhập kiểu số >= 0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200	200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 Không cho sửa
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	210 = 211 + 212 + 213 Không cho phép sửa
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	Nhập kiểu số >= 0
2. Các khoản đầu tư	212	212 = 212.1 + 212.2 + 212.3 + 212.4 Không cho phép sửa
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	Nhập kiểu số >= 0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2	Nhập kiểu số >= 0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	Nhập kiểu số >= 0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	Nhập kiểu số >= 0
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	Nhập kiểu số <= 0 Số âm để dưới dạng (…)
II. Tài sản cố định	220	220 = 221 + 224 + 227 Không cho phép sửa
1. Tài sản cố định hữu hình	221	221 = 222 + 223a + 223b Không cho sửa
- Nguyên giá	222	Nhập kiểu số >= 0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b	Nhập kiểu số âm, dương
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	224 = 225 + 226a + 226b Không cho phép sửa

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
- Nguyên giá	225	Nhập kiểu số >= 0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tài sản cố định vô hình	227	227 = 228 + 229a + 229b Không cho phép sửa
- Nguyên giá	228	Nhập kiểu số >= 0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b	Nhập kiểu số âm, dương
III. Bất động sản đầu tư	230	230 = 231 + 232a + 232b Không cho sửa
- Nguyên giá	231	Nhập kiểu số >= 0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b	Nhập kiểu số âm, dương
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	Nhập kiểu số >= 0
V. Tài sản dài hạn khác	250	250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255 Không cho phép sửa
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	Nhập kiểu số >= 0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	Nhập kiểu số >= 0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	Nhập kiểu số >= 0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	Nhập kiểu số >= 0
5. Tài sản dài hạn khác	255	Nhập kiểu số >= 0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	(270 = 100 + 200) Không cho phép sửa
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	(300 = 310 + 340) Không cho phép sửa
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	310 = 311+314+…+331+332 Không cho phép sửa
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	311 = 312 + 313 Không cho phép sửa
1.1. Vay ngắn hạn	312	Nhập kiểu số >= 0

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313	Nhập kiểu số >= 0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314	Nhập kiểu số >= 0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315	Nhập kiểu số >= 0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	Nhập kiểu số >= 0
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317	Nhập kiểu số >= 0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	Nhập kiểu số >= 0
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	Nhập kiểu số >= 0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	Nhập kiểu số >= 0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	Nhập kiểu số >= 0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	Nhập kiểu số >= 0
11. Phải trả người lao động	323	Nhập kiểu số >= 0
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	Nhập kiểu số >= 0
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	Nhập kiểu số >= 0
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	Nhập kiểu số >= 0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	Nhập kiểu số >= 0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	Nhập kiểu số >= 0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	Nhập kiểu số >= 0
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	Nhập kiểu số âm, dương
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	Nhập kiểu số âm, dương. Nếu chỉ tiêu 331 < 0 thì cảnh báo vàng.
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332	Nhập kiểu số >= 0
II. Nợ phải trả dài hạn	340	340 = 341 + 344 + 345 + 346 + 347 + 348 + 349 +350 + 351 + 352 + 353 + 354 + 355 + 356 + 357 Không cho sửa
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341	341 = 342 + 343 Không cho sửa
1.1. Vay dài hạn	342	Nhập kiểu số >= 0
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343	Nhập kiểu số >= 0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344	Nhập kiểu số >= 0

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345	Nhập kiểu số >= 0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	Nhập kiểu số >= 0
5. Phải trả người bán dài hạn	347	Nhập kiểu số >= 0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348	Nhập kiểu số >= 0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	Nhập kiểu số >= 0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350	Nhập kiểu số >= 0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	Nhập kiểu số >= 0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	Nhập kiểu số >= 0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	Nhập kiểu số >= 0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354	Nhập kiểu số âm, dương
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355	Nhập kiểu số >= 0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	Nhập kiểu số >= 0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357	Nhập kiểu số âm dương, nếu [357] < 0 thì cảnh báo vàng
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	400 = 410 + 420 Không cho phép sửa
I. Vốn chủ sở hữu	410	410 = 411 + 412 + 413 + 414 + 415 + 416 + 417 Không cho phép sửa
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	411 = 411.1 + 411.2 + 411.3 + 411.4 + 411.5 Không cho phép sửa
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	411.1 = 411.1a + 411.1b Không cho phép sửa
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	Nhập kiểu số >= 0
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	Nhập kiểu số >= 0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	Nhập kiểu số âm, dương
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	Nhập kiểu số >= 0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	Nhập kiểu số >= 0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	Nhập kiểu số âm, dương
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	Nhập kiểu số >= 0
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	Nhập kiểu số >= 0
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	Nhập kiểu số >= 0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	417 = 417.1 + 417.2 Không cho phép sửa
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	Nhập kiểu số âm, dương
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	Nhập kiểu số âm, dương
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	Nhập kiểu số âm, dương
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440	(440 = 300 + 400) Kiểm tra 440=270 tại đầu kỳ và cuối kỳ, 440/270 khác 0 tại cuối kỳ, cảnh báo đỏ nếu ko thỏa mãn Không cho phép sửa

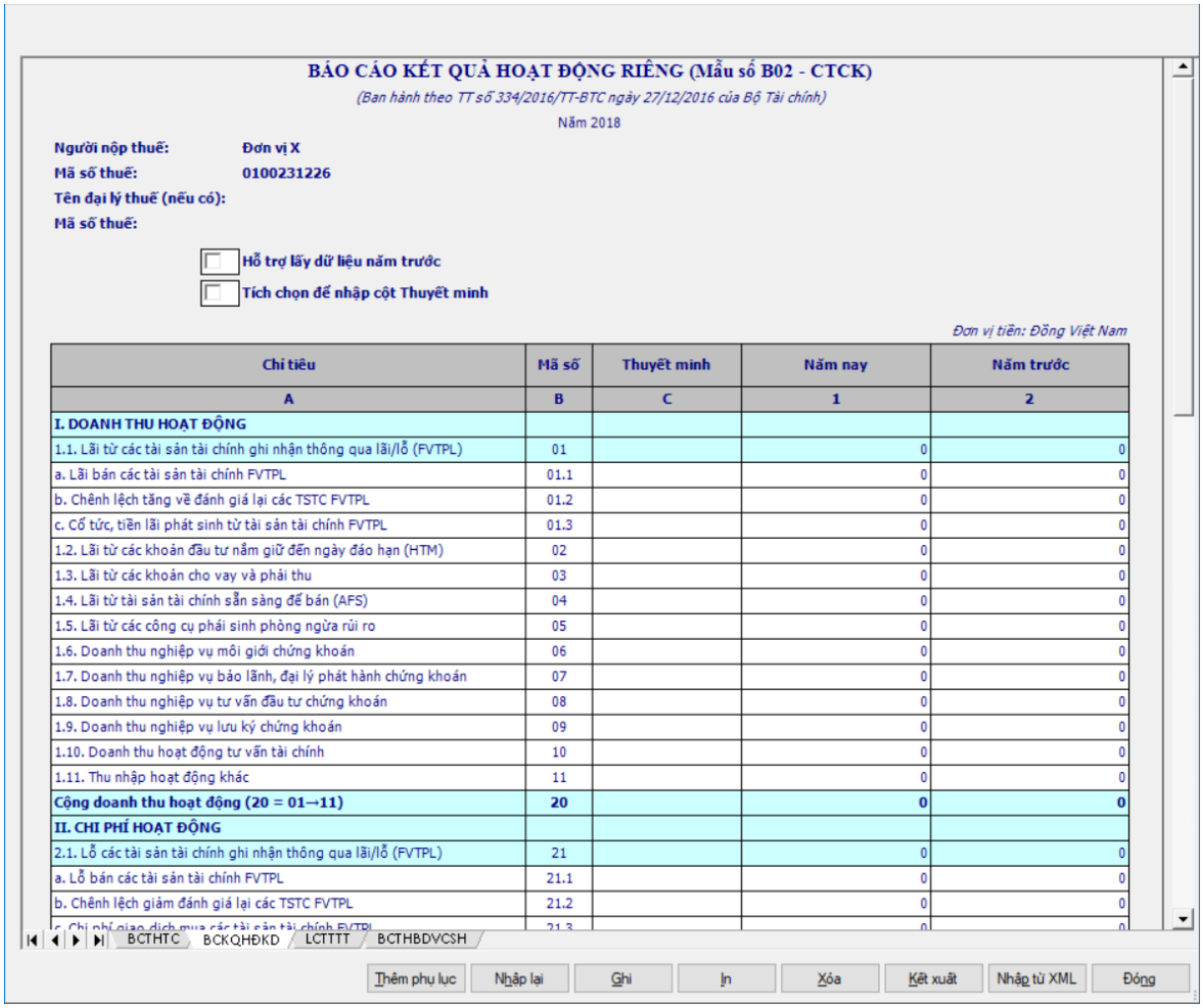
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
A	B	1/2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	Nhập kiểu số âm, dương
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tài sản nhận thế chấp	003	Nhập kiểu số âm, dương
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	Nhập kiểu số âm, dương
5. Ngoại tệ các loại	005	Nhập kiểu số âm, dương
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	Nhập kiểu số âm, dương
7. Cổ phiếu quỹ	007	Nhập kiểu số âm, dương
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	Nhập kiểu số âm, dương
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	Nhập kiểu số âm, dương
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	Nhập kiểu số âm, dương
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	Nhập kiểu số âm, dương
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	Nhập kiểu số âm, dương
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	021 = 021.1 + 021.2 + 021.3 + 021.4 +021.5 + 021.6 Không cho phép sửa
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	Nhập kiểu số âm, dương
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	Nhập kiểu số âm, dương
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	Nhập kiểu số âm, dương
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	Nhập kiểu số âm, dương
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	Nhập kiểu số âm, dương
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6	Nhập kiểu số âm, dương
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	022 = 022.1 + 022.2 + 022.3 + 022.4 Không cho phép sửa
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	Nhập kiểu số âm, dương
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	Nhập kiểu số âm, dương
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	Nhập kiểu số âm, dương
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	Nhập kiểu số âm, dương
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a	Nhập kiểu số âm, dương
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	Nhập kiểu số âm, dương
7. Tiền gửi của khách hàng	026	026 = 027 + 028 + 029 + 030
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	Nhập kiểu số âm, dương
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	Nhập kiểu số âm, dương
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	029 = 029.1 + 029.2 Không cho sửa
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1	Nhập kiểu số âm, dương
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	Nhập kiểu số âm, dương
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	Nhập kiểu số âm, dương
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	031 = 031.1 + 031.2 Không cho sửa
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	Nhập kiểu số âm, dương
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	Nhập kiểu số âm, dương
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	Nhập kiểu số âm, dương
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	Nhập kiểu số âm, dương
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	Nhập kiểu số âm, dương
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	Nhập kiểu số âm, dương

3.9.19.2 Lập Báo báo kết quả hoạt động riêng (thuộc bộ BCTC năm) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/TT-BTC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (Mẫu số B02 - CTCK)

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm 2018

Người nộp thuế: Đơn vị X
Mã số thuế: 0100231226
Tên đại lý thuế (nếu có):
Mã số thuế:

☐ Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước
☐ Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		0	0
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		0	0
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		0	0
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		0	0
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		0	0
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		0	0
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		0	0
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	0
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	0
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		0	0
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		0	0
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		0	0
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**		**0**	**0**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		0	0
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		0	0
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		0	0
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		0	0

BCTHTC | BCKQHĐKD | LCTTTT | BCTHBDVCSH

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Thông tin chung:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Auto			Tự động hiển thị theo năm tài chính mà NNT nhập khi chọn kỳ báo cáo.
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Mã số thuế	Auto			menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế. Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Năm nay> của năm trước liền kề sang cột <Năm trước> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Giá trị khác với giá trị của chỉ tiêu kỳ trước chuyển sang. Đề nghị xem lại"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn - Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập. - Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép NSD nhập.
Mẫu biểu				
Chỉ tiêu	Auto			Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo kết quả hoạt động riêng (thuộc bộ BCTC năm) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
Mã số	Auto			
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột năm nay	Number			Cho phép nhập
Cột năm trước	Number			Cho phép nhập

– Chi tiết các chỉ tiêu:

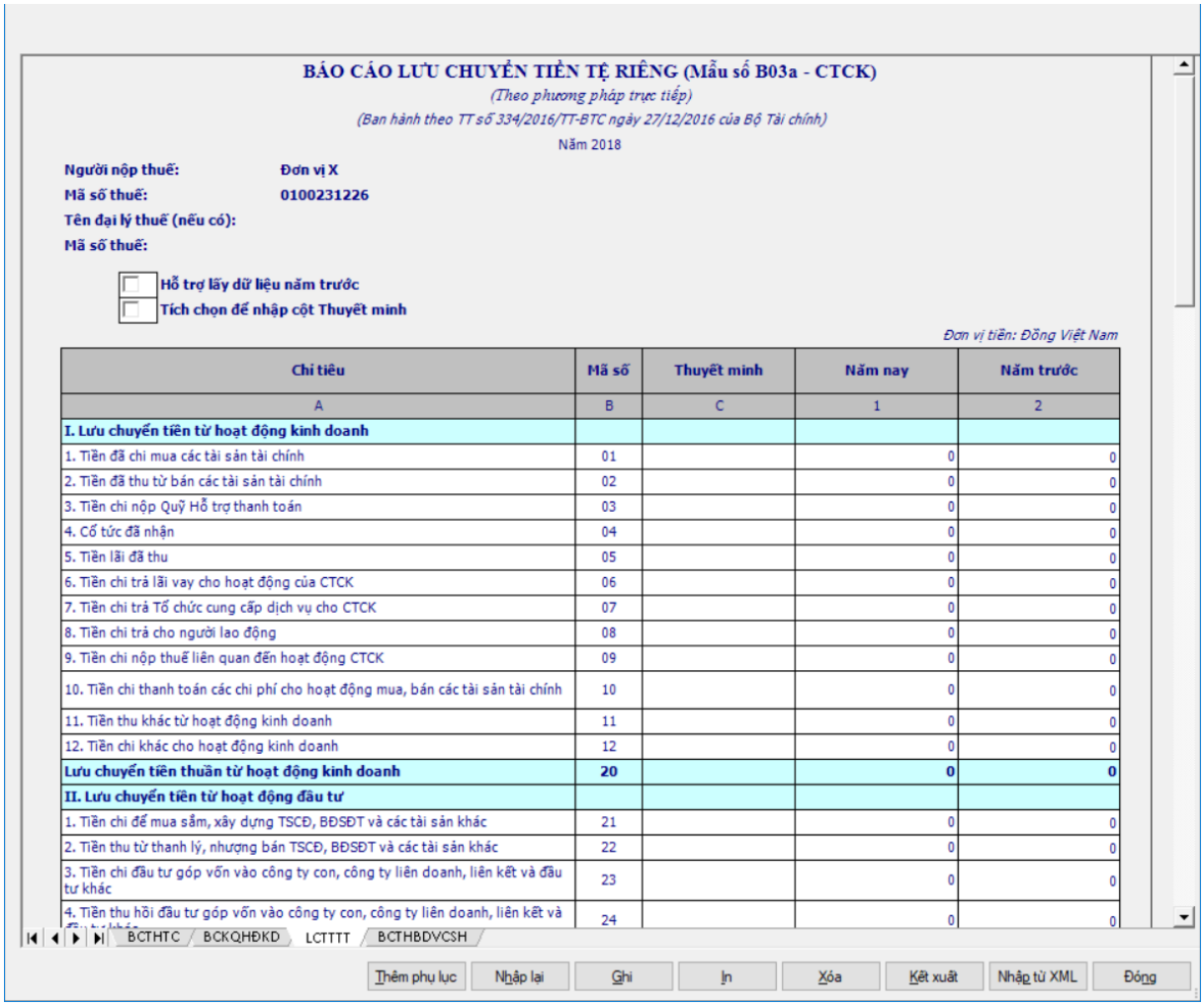
Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
A	**B**	**1/2**
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	01 = 01.1 + 01.2 +01.3 Không cho sửa
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	Nhập kiểu số âm, dương
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	Nhập kiểu số âm, dương
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	Nhập kiểu số âm, dương
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	Nhập kiểu số âm, dương
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	Nhập kiểu số âm, dương
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	Nhập kiểu số âm, dương
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	Nhập kiểu số âm, dương
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	Nhập kiểu số âm, dương
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	Nhập kiểu số âm, dương
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	Nhập kiểu số âm, dương
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	Nhập kiểu số âm, dương
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	Nhập kiểu số âm, dương
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	Nhập kiểu số âm, dương
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20	20 = 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11 Không cho sửa
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	21 = 21.1 + 21.2 +21.3 Không cho sửa
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	Nhập kiểu số âm, dương
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	Nhập kiểu số âm, dương
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	Nhập kiểu số âm, dương
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23	Nhập kiểu số âm, dương
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	Nhập kiểu số âm, dương
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	Nhập kiểu số âm, dương
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	Nhập kiểu số âm, dương
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	Nhập kiểu số âm, dương
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	Nhập kiểu số âm, dương
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	Nhập kiểu số âm, dương
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	Nhập kiểu số âm, dương
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	Nhập kiểu số âm, dương
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	Nhập kiểu số âm, dương
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40	40 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27 + 28 + 29 + 30 + 31 + 32 Không cho sửa
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	Nhập kiểu số âm, dương
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	Nhập kiểu số âm, dương
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	Nhập kiểu số âm, dương
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	50 = 41 + 42 + 43 + 44 Không cho sửa
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	Nhập kiểu số âm, dương
4.2. Chi phí lãi vay	52	Nhập kiểu số âm, dương
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	Nhập kiểu số âm, dương
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	Nhập kiểu số âm, dương
4.5. Chi phí tài chính khác	55	Nhập kiểu số âm, dương
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60	60 = 51 + 52 + 53 + 54 + 55 Không cho sửa
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	Nhập kiểu số âm, dương
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	Nhập kiểu số âm, dương
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70	70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 61 – 62 Không cho sửa
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		
8.1. Thu nhập khác	71	Nhập kiểu số âm, dương
8.2. Chi phí khác	72	Nhập kiểu số âm, dương
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80	80 = 71 – 72 Không cho sửa
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90	90 = 70 + 80 Không cho sửa
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	Nhập kiểu số âm, dương
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	100 = 100.1 + 100.2 Không cho sửa
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	Nhập kiểu số âm, dương
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	Nhập kiểu số âm, dương
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	200 = 90 – 100 Không cho sửa
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	300 = 301 + 302 + 303 + 304 Không cho sửa
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	Nhập kiểu số âm, dương
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302	Nhập kiểu số âm, dương
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303	Nhập kiểu số âm, dương
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304	Nhập kiểu số âm, dương
Tổng thu nhập toàn diện	400	400 = 301 + 302 + 303 + 304 Không cho sửa
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	Nhập kiểu số âm, dương
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	Nhập kiểu số âm, dương

3.9.19.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng theo phương pháp trực tiếp (thuộc bộ BCTC năm) dành cho công ty chứng khoán đáp ứng Thông tư số 334/2016/TT-BTC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Mẫu số B03a - CTCK)

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm 2018

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		0	0
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		0	0
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		0	0
4. Cổ tức đã nhận	04		0	0
5. Tiền lãi đã thu	05		0	0
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		0	0
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		0	0
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		0	0
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		0	0
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		0	0
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		0	0
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**0**	**0**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		0	0
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và	24		0	0

BCTHTC | BCKQHĐKD | LCTTTT | BCTHBDVCSH

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Thông tin chung:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Auto			Tự động hiển thị theo năm tài chính mà NNT nhập khi chọn kỳ báo cáo.
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Mã số thuế	Auto			Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế. Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Năm nay> của năm trước trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (theo phương pháp trực tiếp) của năm trước liền kề sang cột <Năm trước> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Giá trị của chỉ tiêu này khác với giá trị của chỉ tiêu kỳ trước chuyển sang. Đề nghị xem lại"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép NSD nhập
Mẫu biểu				
Chỉ tiêu	Auto			Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng theo phương pháp trực tiếp (thuộc bộ BCTC năm) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
Mã số	Auto			
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột năm nay	Number			Cho phép nhập

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Cột năm trước	Number			Cho phép nhập

– Chi tiết các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
A	B	1/2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	Nhập kiểu số <= 0
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	Nhập kiểu số <= 0
4. Cổ tức đã nhận	04	Nhập kiểu số âm, dương
5. Tiền lãi đã thu	05	Nhập kiểu số âm, dương
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	Nhập kiểu số <= 0
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	Nhập kiểu số âm, dương
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	Nhập kiểu số <= 0
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	Nhập kiểu số <= 0
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	Nhập kiểu số âm, dương
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	Nhập kiểu số âm, dương
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	Nhập kiểu số <= 0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07 + 08 + 09 + 10 + 11 + 12 Không cho sửa.
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	Nhập kiểu số <= 0

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23	Nhập kiểu số <= 0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24	Nhập kiểu số >= 0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25	Nhập kiểu số >= 0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 Không cho sửa
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	Nhập kiểu số >= 0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	Nhập kiểu số <= 0
3. Tiền vay gốc	33	33 = 33.1 + 33.2 Không cho sửa.
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1	Nhập kiểu số âm, dương
3.2. Tiền vay khác	33.2	Nhập kiểu số âm, dương
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	34 = 34.1 + 34.2 + 34.3 Không cho sửa
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1	Nhập kiểu số <= 0
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2	Nhập kiểu số <= 0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3	Nhập kiểu số <= 0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	Nhập kiểu số <= 0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	Nhập kiểu số <= 0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36 Không cho sửa
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	50 = 20 + 30 + 40

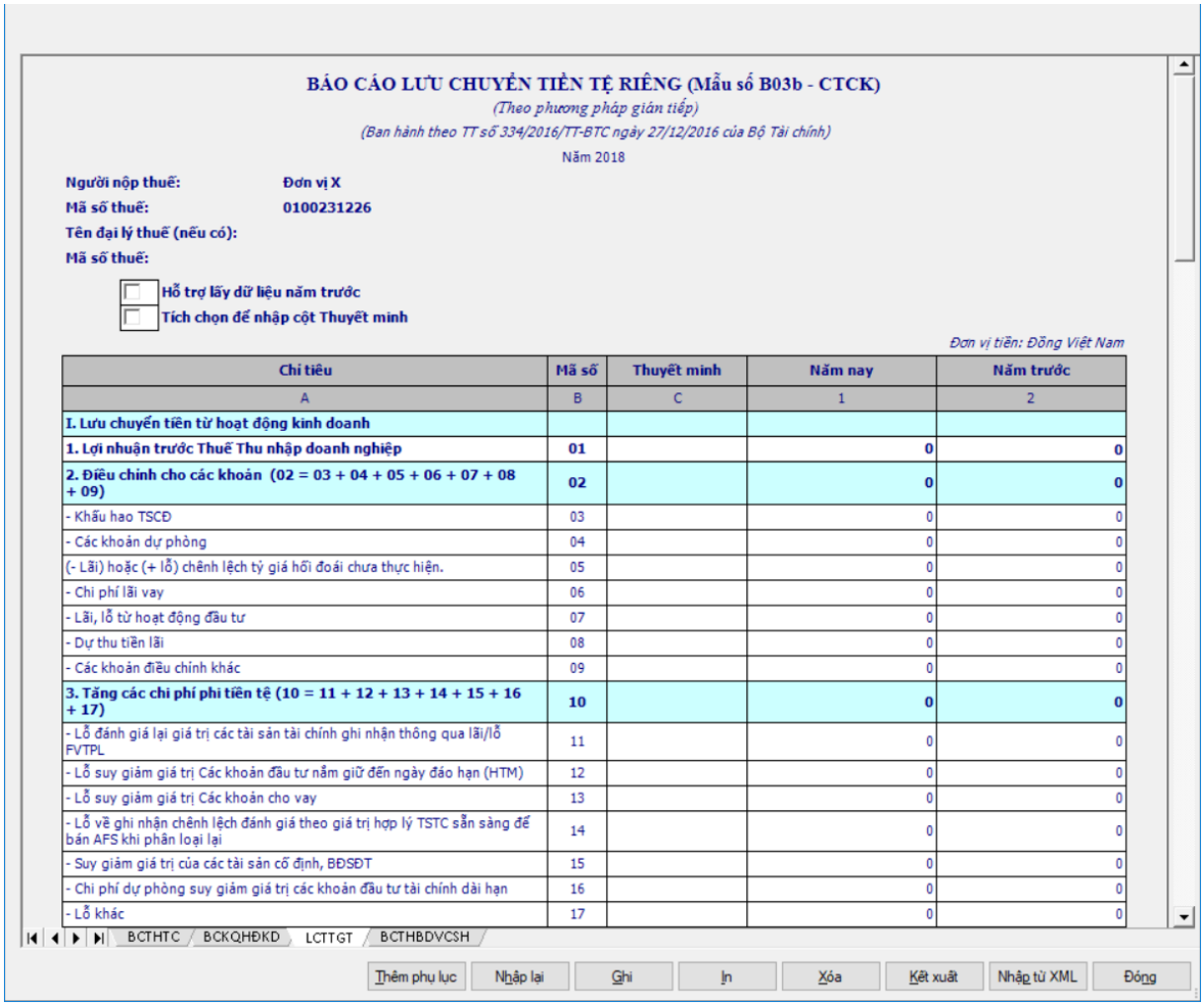
Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
		Không cho sửa
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	60 = 61 + 62 + 63 Không cho sửa
Tiền	61	Nhập kiểu số >= 0
Các khoản tương đương tiền	62	Nhập kiểu số >= 0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63	Nhập kiểu số âm, dương
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	70 = 50 + 60 Không cho sửa
Tiền	71	Nhập kiểu số >= 0
Các khoản tương đương tiền	72	Nhập kiểu số >= 0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73	Nhập kiểu số âm, dương

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
A	**B**	**1/2**
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	Nhập kiểu số âm, dương
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	Nhập kiểu số <= 0
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03	Nhập kiểu số âm, dương
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04	Nhập kiểu số <= 0
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05	Nhập kiểu số âm, dương
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06	Nhập kiểu số <= 0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	Nhập kiểu số âm, dương
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08	Nhập kiểu số âm, dương
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	Nhập kiểu số <= 0
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10	Nhập kiểu số âm, dương
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11	Nhập kiểu số <= 0
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	Nhập kiểu số <= 0
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	20 = 01 + 02 +…+ 12 + 13 Không cho sửa
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	30 = 31 + 36 + 37 Không cho sửa
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	31 = 32 + 33 + 34 + 35 Không cho sửa
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35	Nhập kiểu số âm, dương
Các khoản tương đương tiền	36	Nhập kiểu số âm, dương
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	Nhập kiểu số âm, dương
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	40 = 20 + 30 Không cho sửa
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45	Nhập kiểu số âm, dương
Các khoản tương đương tiền	46	Nhập kiểu số âm, dương
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	Nhập kiểu số âm, dương

3.9.19.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng theo phương pháp gián tiếp (thuộc bộ BCTC năm) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Mẫu số B03b - CTCK)

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm 2018

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**0**	**0**
2. Điều chỉnh cho các khoản (02 = 03 + 04 + 05 + 06 + 07 + 08 + 09)	**02**		**0**	**0**
- Khấu hao TSCĐ	03		0	0
- Các khoản dự phòng	04		0	0
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		0	0
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17)	**10**		**0**	**0**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		0	0
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0

BCTHTC | BCKQHĐKD | LCTTGT | BCTHBDVCSH

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Thông tin chung:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Auto			Tự động hiển thị theo năm tài chính mà NNT nhập khi chọn kỳ báo cáo.
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế. Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Mã số thuế	Auto			
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Năm nay> trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (theo phương pháp gián tiếp) của năm trước liền kề sang cột <Năm trước> của năm nay (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo năm trước). Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Giá trị của chỉ tiêu này khác với giá trị của chỉ tiêu kỳ trước chuyển sang. Đề nghị xem lại"
Mẫu biểu				
Chỉ tiêu	Auto			Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng theo phương pháp trực tiếp (thuộc bộ BCTC năm) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
Mã số	Auto			

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột năm nay	Number			Cho phép nhập theo chi tiết mẫu biểu dưới đây
Cột năm trước	Number			Cho phép nhập theo chi tiết mẫu biểu dưới đây

– Chi tiết các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
A	**B**	**1/2**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	Nhập kiểu số âm, dương
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	02 = 03 + 04 + 05 + 06 + 07 + 08 + 09 Không cho sửa
- Khấu hao TSCĐ	03	Nhập kiểu số >= 0
- Các khoản dự phòng	04	Nhập kiểu số âm, dương
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05	Nhập kiểu số âm, dương
- Chi phí lãi vay	06	Nhập kiểu số >= 0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	Nhập kiểu số âm, dương
- Dự thu tiền lãi	08	Nhập kiểu số <= 0
- Các khoản điều chỉnh khác	09	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17 Không cho sửa.
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	Nhập kiểu số âm, dương
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12	Nhập kiểu số âm, dương
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13	Nhập kiểu số âm, dương
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15	Nhập kiểu số âm, dương
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	Nhập kiểu số âm, dương
- Lỗ khác	17	Nhập kiểu số âm, dương
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	18 = 19 + 20 + 21 Không cho sửa
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	Nhập kiểu số âm, dương
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	Nhập kiểu số âm, dương
- Lãi khác	21	Nhập kiểu số âm, dương
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	30 = 01 + 02 + 10 + 18 Không cho sửa
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	Nhập kiểu số âm, dương
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	Nhập kiểu số âm, dương
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	Nhập kiểu số âm, dương
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	Nhập kiểu số âm, dương
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	Nhập kiểu số âm, dương
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	Nhập kiểu số <= 0
(-) Lãi vay đã trả	44	Nhập kiểu số <= 0
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	Nhập kiểu số >= 0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	Nhập kiểu số <= 0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	60 = 30 + 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36 + 37 + 38 + 39 + 40 + 41 + 42 + 43 + 44 + 45 + 46 + 47 + 48 + 49 + 50 + 51 + 52 Không cho sửa
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	Nhập kiểu số <= 0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	Nhập kiểu số <= 0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	Nhập kiểu số >= 0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	Nhập kiểu số >= 0

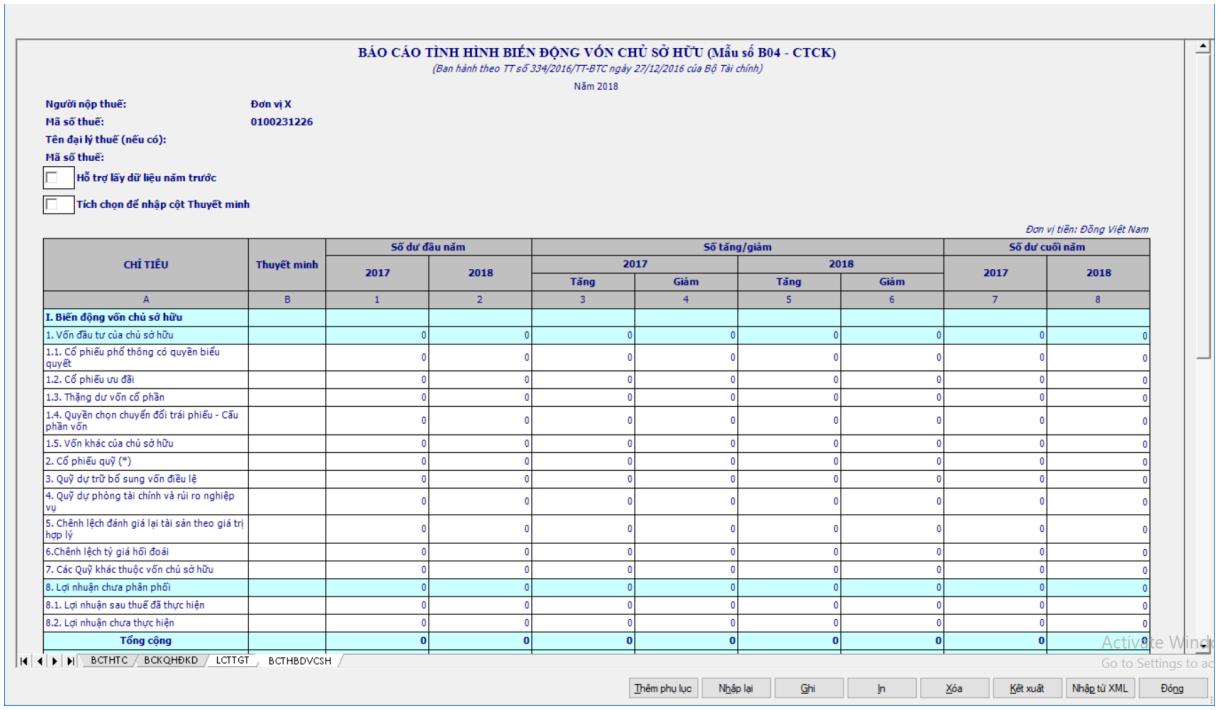
Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	70 = 61 + 62 + 63 + 64 + 65 Không cho sửa
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	Nhập kiểu số >= 0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	Nhập kiểu số <= 0
3. Tiền vay gốc	73	73 = 73.1 + 73.2 Không cho sửa
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	Nhập kiểu số >= 0
3.2. Tiền vay khác	73.2	Nhập kiểu số >= 0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	74 = 74.1 + 74.2 + 74.3 Không cho sửa
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	Nhập kiểu số <= 0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	Nhập kiểu số <= 0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	Nhập kiểu số <= 0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	Nhập kiểu số <= 0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	Nhập kiểu số <= 0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	80 =71 + 72 + 73 + 74 + 75 + 76 Không cho sửa
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	90 = 60 + 70 + 80
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	101 = 101.1 + 101.2 + 102 Không cho sửa
- Tiền	101.1	Nhập kiểu số >= 0
- Các khoản tương đương tiền	101.2	Nhập kiểu số >= 0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	Nhập kiểu số âm, dương
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	103 = 103.1 + 103.2 + 104 Không cho sửa
- Tiền	103.1	Nhập kiểu số >= 0
- Các khoản tương đương tiền	103.2	Nhập kiểu số >= 0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	Nhập kiểu số âm, dương

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
A	**B**	**1/2**
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	Nhập kiểu số âm, dương
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	Nhập kiểu số <= 0
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03	Nhập kiểu số âm, dương
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04	Nhập kiểu số <= 0
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05	Nhập kiểu số âm, dương
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06	Nhập kiểu số <= 0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	Nhập kiểu số âm, dương
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	Nhập kiểu số <= 0
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	Nhập kiểu số âm, dương
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10	Nhập kiểu số <= 0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	Nhập kiểu số <= 0
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12	Nhập kiểu số âm, dương
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13	Nhập kiểu số <= 0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	Nhập kiểu số âm, dương
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	Nhập kiểu số <= 0
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	20 = 01+ 02 +…+ 14 + 15 Không cho sửa
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	30 = 31 + 36 + 37 Không cho sửa
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	31 = 32 + 33 + 34 + 35 Không cho sửa

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35	Nhập kiểu số âm, dương
Các khoản tương đương tiền	36	Nhập kiểu số âm, dương
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	Nhập kiểu số âm, dương
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	40 = 20 + 30 Không cho sửa
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45	Nhập kiểu số âm, dương
Các khoản tương đương tiền	46	Nhập kiểu số âm, dương
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	Nhập kiểu số âm, dương

3.9.19.5 Lập Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (năm) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mẫu số B04 - CTCK)

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm 2018

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		2017	2018	2017		2018		2017	2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		0	0	0	0	0	0	0	0
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		0	0	0	0	0	0	0	0
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		0	0	0	0	0	0	0	0
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		0	0	0	0	0	0	0	0
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		0	0	0	0	0	0	0	0
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0	0	0	0	0	0	0
2. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0	0	0	0	0	0	0
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		0	0	0	0	0	0	0	0
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		0	0	0	0	0	0	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		0	0	0	0	0	0	0	0
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0	0	0	0	0	0	0
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0	0	0	0	0	0	0
8. Lợi nhuận chưa phân phối		0	0	0	0	0	0	0	0
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		0	0	0	0	0	0	0	0
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

BCTHTC | BCKQHĐKD | LCTTGT | BCTHBDVCSH

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Thông tin chung:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Auto			Tự động hiển thị theo năm tài chính mà NNT nhập khi chọn kỳ báo cáo.
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế. Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Mã số thuế	Auto			

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn. - UD hỗ trợ: Cột 1(N-1) năm X lấy của cột 2 (N) của báo cáo năm (X-1), cho sửa, khác thì cảnh báo vàng. - UD hỗ trợ: Cột 2(N) năm X lấy cột 7(N-1) của báo cáo năm X, cho sửa, khác thì cảnh báo vàng. - UD hỗ trợ: Cột 3, 4 năm X lấy của cột 5, 6 năm (X-1), cho sửa, khác thì cảnh báo vàng. - UD hỗ trợ: Cột 7(N-1) năm X lấy của cột 8 (N) năm (X-1)
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox	Không	Không check	- Nếu NSD tích chọn thì cho phép nhập cột thuyết minh. - Nếu NSD không tích chọn thì khóa cột thuyết minh không cho nhập
Mẫu biểu				
Chỉ tiêu	Auto			Hiển thị theo tên các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng theo phương pháp trực tiếp (thuộc bộ BCTC năm) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột Số dư đầu năm	Number			Cho phép nhập

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Cột Số tăng giảm	Number			Cho phép nhập
Cột số dư cuối năm	Number			- UD hỗ trợ tự động tính cột (7) = (1) + (3) – (4), cho phép sửa, nếu sửa khác giá trị UD hỗ trợ tự động tính thì hiển thị cảnh báo vàng. - UD hỗ trợ tự động tính cột (8) = (2) + (5) – (6), cho phép sửa, nếu sửa khác giá trị UD hỗ trợ tự động tính thì hiển thị cảnh báo vàng.

– Chi tiết các chỉ tiêu:

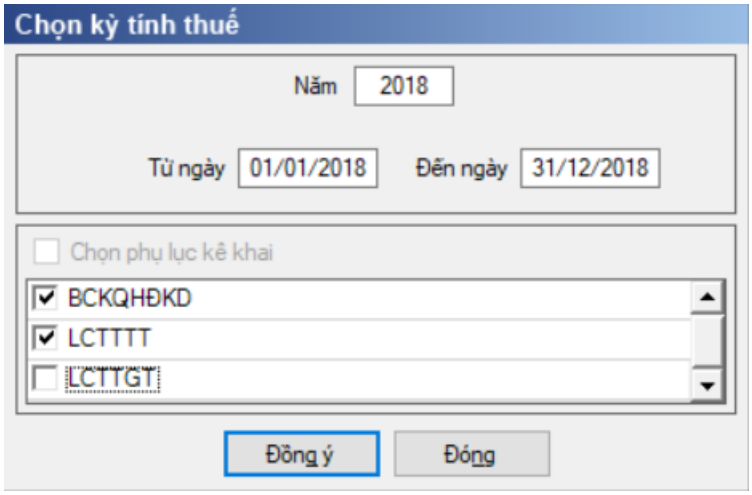
CHỈ TIÊU	Định dạng cột <Số đầu năm>, <số tăng/giảm>, <cột số cuối năm>
A	**1/2/3/4/5/6/7/8**
I. Biến động vốn chủ sở hữu	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4 + 1.5
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Nhập kiểu số >= 0
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	Nhập kiểu số >= 0
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	Nhập kiểu số >= 0
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	Nhập kiểu số >= 0
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	Nhập kiểu số >= 0
2. Cổ phiếu quỹ (*)	Nhập kiểu số <= 0
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Nhập kiểu số >= 0
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Nhập kiểu số >= 0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Nhập kiểu số âm, dương
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nhập kiểu số âm, dương
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nhập kiểu số >= 0
8. Lợi nhuận chưa phân phối	8 = 8.1 + 8.2
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	Nhập kiểu số âm, dương
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	Nhập kiểu số âm, dương
Tổng cộng	1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8

CHỈ TIÊU	Định dạng cột <Số đầu năm>, <số tăng/giảm>, <cột số cuối năm>
II. Thu nhập toàn diện khác	
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán	Nhập kiểu số âm, dương
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý	Nhập kiểu số âm, dương
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	Nhập kiểu số âm, dương
4. Lãi, lỗ toàn diện khác	Nhập kiểu số âm, dương
Tổng cộng	1 + 2 + 3 + 4

3.9.20 Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ báo cáo tài chính năm Hợp nhất (B01-CTCK/HN)(TT334/2016/TT-BTC)" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2016 trở đi

– Năm kê khai không được lớn hơn năm hiện tại

– Từ ngày … Đến ngày, mặc định theo năm tài chính, cho sửa.

+ Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

– Nếu năm tài chính trùng năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) thì kiểm tra thông tin từ ngày, đến ngày phải nằm trong khoảng kỳ tính thuế.

– Nếu năm tài chính khác năm dương lịch:

+ Năm tài chính 01/04/X -> 31/03/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/07/X -> 30/06/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/10/X -> 30/09/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

– Nếu trường hợp NNT quyết toán 15 tháng:

+ NNT mới ra kinh doanh (số tháng trong năm ra kinh doanh <=3 tháng): kỳ tính thuế thuộc năm tiếp theo

VD: NNT ra kinh doanh tháng 10/X. Khi kê khai quyết toán BCTC là năm X+1, từ ngày 01/10/X đến ngày 31/12/X+1

+ NNT giải thể phá sản: quyết toán theo kỳ tính thuế xin giải thể phá sản, cụ thể như sau:

- Nếu tháng giải thể > tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm giải thể

VD: NNT giải thể phá sản tháng 07/X thì kỳ tính thuế là X và kỳ tính thuế từ 01/01/X đến 01/07/X

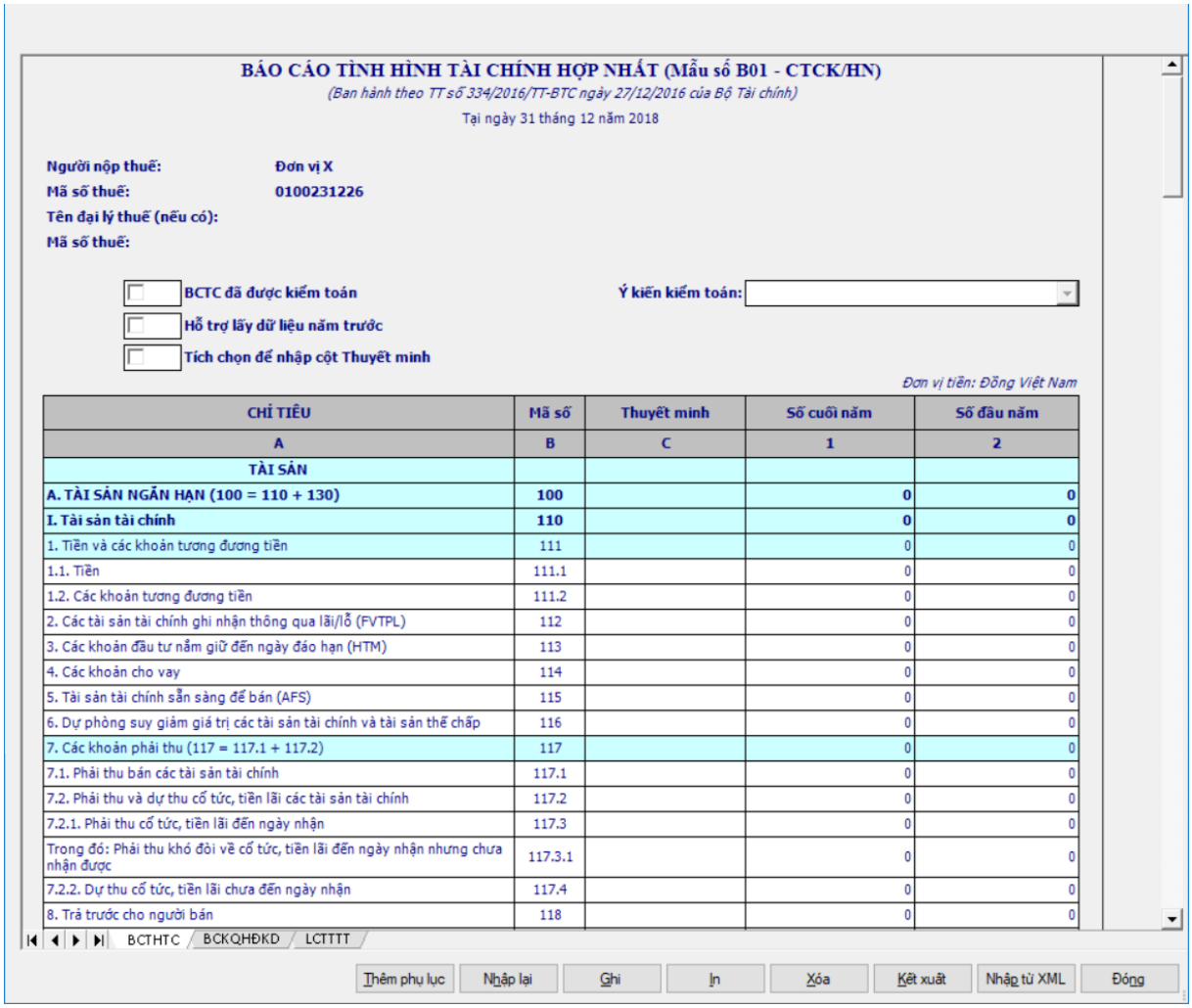
- Nếu tháng giải thể <= tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm trước năm giải thể

VD: Tháng 02/2018 DN phá sản, được phép gộp BCTC vào năm 2017 (01/01/2017 – 28/2/2018).

– Chương trình mặc định chọn các phụ lục. Bắt buộc phải kê khai phụ lục: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Lưu chuyển tiền tệ trực tiếp hoặc Lưu chuyển tiền tệ gián tiếp, nếu không tích chọn ứng dụng cảnh báo: "Bộ BCTC áp dụng cho công ty chứng khoán bắt buộc gồm Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐ; Báo cáo LCTT". Ứng dụng kiểm tra nếu người nộp thuế chọn đồng thời hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT thì ứng dụng sẽ đưa ra thông báo "Bạn chỉ được chọn một trong hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT" và ứng dụng quay lại màn hình chọn kỳ kê khai ban đầu.

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình sẽ hiển thị ra một bảng kê với các phụ lục tương ứng với phụ lục bạn đã chọn. Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.20.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Mẫu số B01 - CTCK/HN)

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người nộp thuế: Đơn vị X
Mã số thuế: 0100231226
Tên đại lý thuế (nếu có):
Mã số thuế:

☐ BCTC đã được kiểm toán — Ý kiến kiểm toán:
☐ Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước
☐ Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		0	0
I. Tài sản tài chính	110		0	0
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		0	0
1.1. Tiền	111.1		0	0
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		0	0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		0	0
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	0
4. Các khoản cho vay	114		0	0
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		0	0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		0	0
7. Các khoản phải thu (117 = 117.1 + 117.2)	117		0	0
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		0	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		0	0
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		0	0
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		0	0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		0	0
8. Trả trước cho người bán	118		0	0

BCTHTC | BCKQHĐKD | LCTTTT

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Thông tin chung:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Tại ngày…tháng …năm	Auto			Tự động hiển thị theo <Đến ngày> trên form nhập kỳ báo cáo
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế.
Mã số thuế	Auto			

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
				Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
BCTC đã được kiểm toán	Check box	Không	Không check	Cho phép check chọn
Ý kiến kiểm toán	Combo box			- NSD chọn trong danh mục: + Ý kiến trái ngược + Ý kiến từ chối đưa ra ý kiến + Ý kiến ngoại trừ + Ý kiến chấp nhận toàn phần - Bắt buộc chọn khi tích chọn BCTC đã được kiểm toán
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Số cuối năm> trên Báo cáo Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của năm trước liền kề sang cột <Số đầu năm> của năm nay (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo năm trước). Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Giá trị của chỉ tiêu này khác với giá trị của chỉ tiêu kỳ trước chuyển sang. Đề nghị xem lại"

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox	Không	Không check	- Nếu NSD tích chọn thì cho phép nhập cột thuyết minh. - Nếu NSD không tích chọn thì khóa cột thuyết minh không cho nhập
Người lập biểu	Text	Không		Cho phép nhập
Kế toán trưởng	Text	Không		Cho phép nhập
Người đại diện theo pháp luật	Text			Cho phép nhập
Ngày lập	Date (DD/MM/ YYYY)	Có	Ngày hiện tại	Cho phép nhập
Mẫu biểu				
Chỉ tiêu	Auto			Hiển thị theo tên các chỉ tiêu của Báo cáo tình hình tài chính (thuộc bộ BCTC hợp nhất) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
Mã số	Auto			
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột Số cuối năm	Number			Cho phép nhập
Cột Số đầu năm	Number			Cho phép nhập

– Chi tiết các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
A	**B**	**1/2**
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100	100 = 110 + 130 Không cho sửa
I. Tài sản tài chính	110	110 = 111 + 112 + 113 + 114 + 115 + 116 + 117 + 118 + 119 + 120 + 121 + 122 + 129 Không cho sửa

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	111 = 111.1 + 111.2 Không cho sửa
1.1. Tiền	111.1	Nhập kiểu số >= 0
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2	Nhập kiểu số >= 0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	Nhập kiểu số âm, dương
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	Nhập kiểu số âm, dương
4. Các khoản cho vay	114	Nhập kiểu số >= 0
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	Nhập kiểu số >= 0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
7. Các khoản phải thu	117	117 = 117.1 + 117.2 Không cho sửa
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	Nhập kiểu số >= 0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	Nhập kiểu số >= 0
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	Nhập kiểu số >= 0
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1	Nhập kiểu số >= 0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	Nhập kiểu số >= 0
8. Trả trước cho người bán	118	Nhập kiểu số >= 0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	Nhập kiểu số >= 0
10. Phải thu nội bộ	120	Nhập kiểu số >= 0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	Nhập kiểu số >= 0
12. Các khoản phải thu khác	122	Nhập kiểu số >= 0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130	130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 +138 + 139 Không cho sửa
1. Tạm ứng	131	Nhập kiểu số >= 0

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	Nhập kiểu số >= 0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	Nhập kiểu số >= 0
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	Nhập kiểu số >= 0
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	Nhập kiểu số >= 0
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	Nhập kiểu số >= 0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137	Nhập kiểu số >= 0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138	Nhập kiểu số >= 0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139	Nhập kiểu số <= 0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200	200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 Không cho sửa
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	210 = 211 + 212 + 213 Không cho sửa
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	Nhập kiểu số >= 0
2. Các khoản đầu tư	212	212 = 212.1 + 212.2 + 212.3 + 212.4 Không cho sửa
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	Nhập kiểu số >= 0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2	Nhập kiểu số >= 0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	Nhập kiểu số >= 0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	Nhập kiểu số >= 0
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	Nhập kiểu số <= 0
II. Tài sản cố định	220	220 = 221 + 224 + 227 Không cho sửa
1. Tài sản cố định hữu hình	221	221 = 222 + 223a + 223b Không cho sửa
- Nguyên giá	222	Nhập kiểu số >= 0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b	Nhập kiểu số âm, dương
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	224 = 225 + 226a + 226b

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
		Không cho sửa
- Nguyên giá	225	Nhập kiểu số >= 0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tài sản cố định vô hình	227	227 = 228 + 229a + 229b Không cho sửa
- Nguyên giá	228	Nhập kiểu số >= 0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b	Nhập kiểu số âm, dương
III. Bất động sản đầu tư	230	230 = 231 + 232a + 232b Không cho sửa
- Nguyên giá	231	Nhập kiểu số >= 0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b	Nhập kiểu số âm, dương
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	Nhập kiểu số >= 0
V. Tài sản dài hạn khác	250	250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255 + 256 Không cho sửa
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	Nhập kiểu số >= 0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	Nhập kiểu số >= 0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	Nhập kiểu số >= 0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	Nhập kiểu số >= 0
5. Tài sản dài hạn khác	255	Nhập kiểu số >= 0
6. Lợi thế thương mại	256	Nhập kiểu số >= 0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	270 = 100 + 200 Không cho sửa
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	300 = 310 + 340 Không cho sửa
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	310 = 311 + 314 + 315 +…+ 331 + 332 Không cho sửa

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	311 = 312 + 313 Không cho sửa
1.1. Vay ngắn hạn	312	Nhập kiểu số >= 0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313	Nhập kiểu số >= 0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314	Nhập kiểu số >= 0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315	Nhập kiểu số >= 0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	Nhập kiểu số >= 0
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317	Nhập kiểu số >= 0
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	Nhập kiểu số >= 0
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	Nhập kiểu số >= 0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	Nhập kiểu số >= 0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	Nhập kiểu số >= 0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	Nhập kiểu số >= 0
11. Phải trả người lao động	323	Nhập kiểu số >= 0
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	Nhập kiểu số >= 0
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	Nhập kiểu số >= 0
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	Nhập kiểu số >= 0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	Nhập kiểu số >= 0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	Nhập kiểu số >= 0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	Nhập kiểu số >= 0
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	Nhập kiểu số âm, dương
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	Nhập kiểu số âm, dương; nếu [331] < 0 thì cảnh báo vàng
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332	Nhập kiểu số >= 0
II. Nợ phải trả dài hạn	340	340 = 341 + 344 +345 +…+ 356 + 357 Không cho sửa
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341	341 = 342 + 343 Không cho sửa
1.1. Vay dài hạn	342	Nhập kiểu số >= 0
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343	Nhập kiểu số >= 0

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344	Nhập kiểu số >= 0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345	Nhập kiểu số >= 0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	Nhập kiểu số >= 0
5. Phải trả người bán dài hạn	347	Nhập kiểu số >= 0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348	Nhập kiểu số >= 0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	Nhập kiểu số >= 0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350	Nhập kiểu số >= 0
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	Nhập kiểu số >= 0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	Nhập kiểu số >= 0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	Nhập kiểu số >= 0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354	Nhập kiểu số âm, dương
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355	Nhập kiểu số >= 0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	Nhập kiểu số >= 0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357	Nhập kiểu số âm, dương, nếu [357] < 0 thì cảnh báo vàng
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	400 = 410 + 420 Không cho sửa
I. Vốn chủ sở hữu	410	410 = 411 + 412 + 413 + 414 + 415 + 416 + 417 + 418 Không cho sửa
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	411 = 411.1 + 411.2 + 413 + 414 + 415 Không cho sửa
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	411.1 = 411.1a + 411.1b Không cho sửa
a) Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	Nhập kiểu số >= 0
b) Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	Nhập kiểu số >= 0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	Nhập kiểu số âm, dương
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	Nhập kiểu số >= 0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	Nhập kiểu số >= 0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	Nhập kiểu số âm, dương
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	Nhập kiểu số >= 0
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	Nhập kiểu số >= 0
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	Nhập kiểu số >= 0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	417 = 417.1 + 417.2 Không cho sửa
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	Nhập kiểu số âm, dương
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	Nhập kiểu số âm, dương
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	418	Nhập kiểu số âm, dương
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	Nhập kiểu số âm, dương
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	440 = 300 + 400 Kiểm tra 440=270 tại đầu kỳ và cuối kỳ, 440/270 khác 0 tại cuối kỳ, cảnh báo đỏ nếu ko thỏa mãn. Không cho sửa

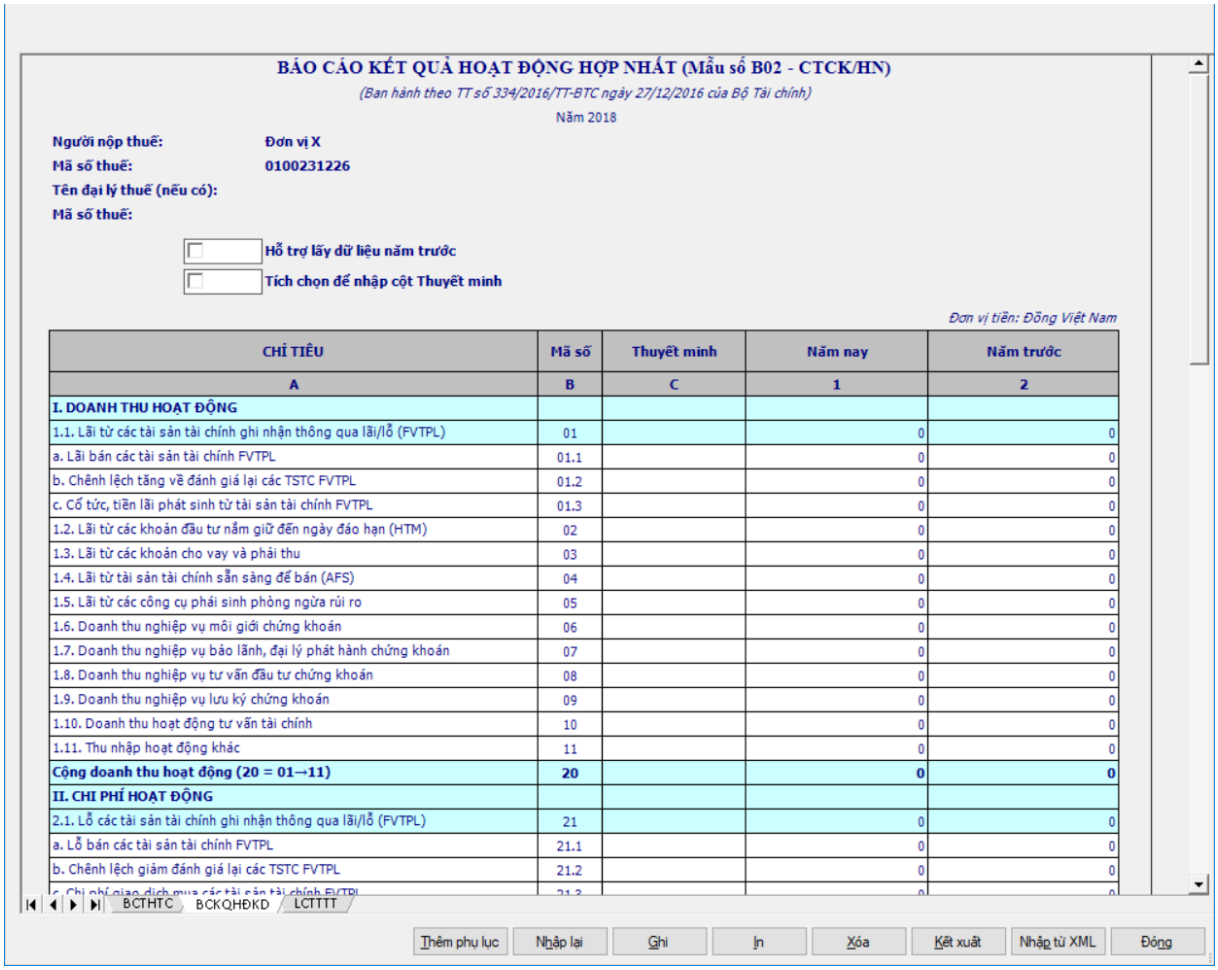
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
A	**B**	**1/2**
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	Nhập kiểu số âm, dương
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tài sản nhận thế chấp	003	Nhập kiểu số âm, dương
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	Nhập kiểu số âm, dương
5. Ngoại tệ các loại	005	Nhập kiểu số âm, dương
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	Nhập kiểu số âm, dương
7. Cổ phiếu quỹ	007	Nhập kiểu số âm, dương
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	Nhập kiểu số âm, dương
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	Nhập kiểu số âm, dương
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	Nhập kiểu số âm, dương
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	Nhập kiểu số âm, dương
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	Nhập kiểu số âm, dương
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	021 = 021.1 + 021.2 + 021.3 + 021.4 + 021.5 + 021.6 Không cho sửa
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	Nhập kiểu số âm, dương
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	Nhập kiểu số âm, dương
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	Nhập kiểu số âm, dương
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	Nhập kiểu số âm, dương
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	Nhập kiểu số âm, dương
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6	Nhập kiểu số âm, dương
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	022 = 022.1 + 022.2 + 022.3 + 022.4 Không cho sửa
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	Nhập kiểu số âm, dương
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	Nhập kiểu số âm, dương
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	Nhập kiểu số âm, dương
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	Nhập kiểu số âm, dương
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a	Nhập kiểu số âm, dương
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	Nhập kiểu số âm, dương
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
7. Tiền gửi của khách hàng	026	026 = 027 + 028 + 029 + 030 Không cho sửa
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	Nhập kiểu số âm, dương
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	Nhập kiểu số âm, dương
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	029 = 029.1 + 029.2 Không cho sửa
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1	Nhập kiểu số âm, dương
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	Nhập kiểu số âm, dương
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	Nhập kiểu số âm, dương
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	031 = 031.1 + 031.2 Không cho sửa
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	Nhập kiểu số âm, dương
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	Nhập kiểu số âm, dương
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	Nhập kiểu số âm, dương
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	Nhập kiểu số âm, dương
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	Nhập kiểu số âm, dương
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	Nhập kiểu số âm, dương

3.9.20.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (Mẫu số B02 - CTCK/HN)

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm 2018

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		0	0
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		0	0
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		0	0
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		0	0
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		0	0
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		0	0
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		0	0
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	0
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	0
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		0	0
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		0	0
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		0	0
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**		**0**	**0**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		0	0
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		0	0
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		0	0
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		0	0

BCTHTC BCKQHĐKD LCTTTT

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Thông tin chung:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Auto			Tự động hiển thị theo năm tài chính mà NNT nhập khi chọn kỳ báo cáo.
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Mã số thuế	Auto			Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế. Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Năm nay> của năm trước liền kề sang cột <Năm trước> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Giá trị của chỉ tiêu này khác với giá trị của chỉ tiêu kỳ trước chuyển sang. Đề nghị xem lại"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox	Không	Không check	- Nếu NSD tích chọn thì cho phép nhập cột thuyết minh. - Nếu NSD không tích chọn thì khóa cột thuyết minh không cho nhập
Mẫu biểu				
Chỉ tiêu				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo kết quả hoạt động (thuộc bộ BCTC hợp nhất) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
Mã số				
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Cột năm nay	Number			Cho phép nhập
Cột năm trước	Number			Cho phép nhập

– Chi tiết các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
A	**B**	**1/2**
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	01 = 01.1 + 01.2 + 01.3 Không cho sửa
a) Lãi bán các tài sản tài chính	01.1	Nhập kiểu số âm, dương
b) Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	01.2	Nhập kiểu số âm, dương
c) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	Nhập kiểu số âm, dương
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	Nhập kiểu số âm, dương
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	Nhập kiểu số âm, dương
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	Nhập kiểu số âm, dương
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	Nhập kiểu số âm, dương
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	Nhập kiểu số âm, dương
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	Nhập kiểu số âm, dương
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	Nhập kiểu số âm, dương
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	Nhập kiểu số âm, dương
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	Nhập kiểu số âm, dương

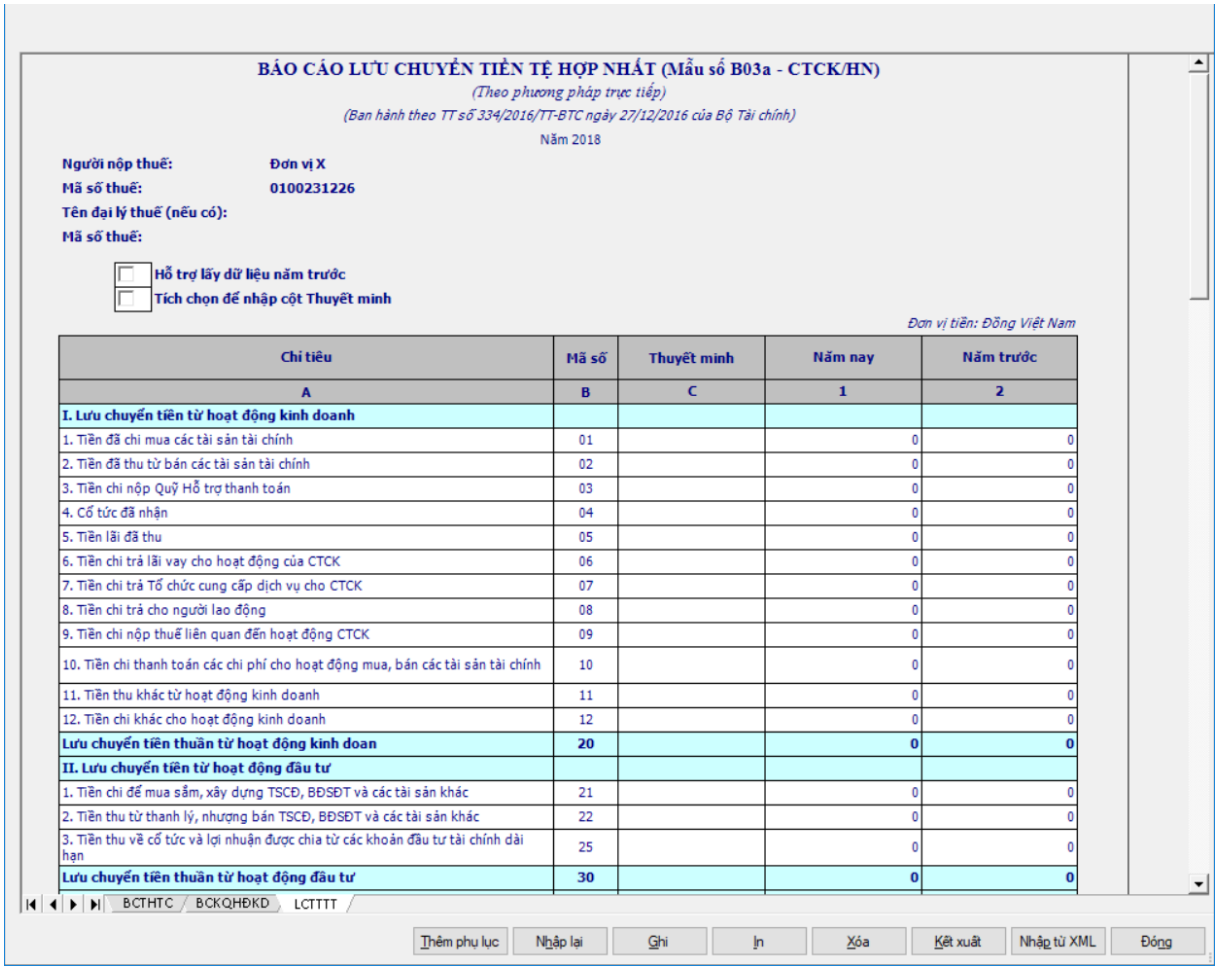
Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	Nhập kiểu số âm, dương
Cộng doanh thu hoạt động	20	20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07 + 08 + 09 + 10 + 11 Không cho sửa
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	21 = 21.1 + 21.2 + 21.3 Không cho sửa
a) Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	Nhập kiểu số âm, dương
b) Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	21.2	Nhập kiểu số âm, dương
c) Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	Nhập kiểu số âm, dương
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	Nhập kiểu số âm, dương
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23	Nhập kiểu số âm, dương
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	Nhập kiểu số âm, dương
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	Nhập kiểu số âm, dương
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	Nhập kiểu số âm, dương
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	Nhập kiểu số âm, dương
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	Nhập kiểu số âm, dương
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	Nhập kiểu số âm, dương
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	Nhập kiểu số âm, dương
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	Nhập kiểu số âm, dương
212. Chi phí các dịch vụ khác	32	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
Cộng chi phí hoạt động	40	40 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27 + 28 + 29 + 30 + 31 + 32 Không cho sửa
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	Nhập kiểu số âm, dương
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	Nhập kiểu số âm, dương
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	Nhập kiểu số âm, dương
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	Nhập kiểu số âm, dương
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	50 = 41 + 42 + 43 + 44 Không cho sửa
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	Nhập kiểu số âm, dương
4.2. Chi phí lãi vay	52	Nhập kiểu số âm, dương
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	Nhập kiểu số âm, dương
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	Nhập kiểu số âm, dương
4.5. Chi phí tài chính khác	55	Nhập kiểu số âm, dương
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56	Nhập kiểu số âm, dương
Cộng chi phí tài chính	60	60 = 51 + 52 + 53 + 54 + 55 + 56 Không cho sửa
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	Nhập kiểu số âm, dương
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	Nhập kiểu số âm, dương
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70	70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 61 – 62 Không cho sửa
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
8.1. Thu nhập khác	71	Nhập kiểu số âm, dương
8.2. Chi phí khác	72	Nhập kiểu số âm, dương
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80	80 = 71 – 72 Không cho sửa
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90	90 = 70 + 80 Không cho sửa
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	Nhập kiểu số âm, dương
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	Nhập kiểu số âm, dương
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	100 = 100.1 + 100.2 Không cho sửa
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	Nhập kiểu số âm, dương
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	Nhập kiểu số âm, dương
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	200 = 90 – 100 Không cho sửa
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201	Nhập kiểu số âm, dương
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202	Nhập kiểu số âm, dương
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203	Nhập kiểu số âm, dương
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	300 = 301 + 302 + 303 + 304 + 305 + 306 + 307 Không cho sửa
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	Nhập kiểu số âm, dương
12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	302	Nhập kiểu số âm, dương
12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	303	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	304	Nhập kiểu số âm, dương
12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh chưa chia	305	Nhập kiểu số âm, dương
12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	306	Nhập kiểu số âm, dương
12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	307	Nhập kiểu số âm, dương
Tổng thu nhập toàn diện	400	400 = 401 + 402 Không cho sửa
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401	Nhập kiểu số âm, dương
Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	402	Nhập kiểu số âm, dương
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	Nhập kiểu số âm, dương
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	Nhập kiểu số âm, dương

3.9.20.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất dành cho công ty chứng khoán theo phương pháp trực tiếp theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		0	0
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		0	0
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		0	0
4. Cổ tức đã nhận	04		0	0
5. Tiền lãi đã thu	05		0	0
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		0	0
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		0	0
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		0	0
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		0	0
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		0	0
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		0	0
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doan	**20**		**0**	**0**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		0	0
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**0**	**0**

– Thông tin chung:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Auto			Tự động hiển thị theo năm tài chính mà NNT nhập khi chọn kỳ báo cáo.
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Mã số thuế	Auto			Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế. Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Năm nay> của năm trước liền kề sang cột <Năm trước> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Giá trị của chỉ tiêu này khác với giá trị của chỉ tiêu kỳ trước chuyển sang. Đề nghị xem lại"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox	Không	Không check	- Nếu NSD tích chọn thì cho phép nhập cột thuyết minh. - Nếu NSD không tích chọn thì khóa cột thuyết minh không cho nhập
Mẫu biểu				
Chỉ tiêu				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo phương pháp trực tiếp (thuộc bộ BCTC hợp nhất) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
Mã số				
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Cột năm nay	Number			NNT nhập kiểu số theo chi tiết mẫu biểu dưới đây.
Cột năm trước	Number			Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Năm nay> trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo phương pháp trực tiếp của năm trước liên kề (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo năm trước), cho phép sửa theo chi tiết mẫu biểu dưới đây.

– Chi tiết các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
A	**B**	**1/2**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	Nhập kiểu số <= 0
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	Nhập kiểu số <= 0
4. Cổ tức đã nhận	04	Nhập kiểu số âm, dương
5. Tiền lãi đã thu	05	Nhập kiểu số âm, dương
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	Nhập kiểu số <= 0
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	Nhập kiểu số âm, dương
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	Nhập kiểu số <= 0
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	Nhập kiểu số <= 0
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	Nhập kiểu số âm, dương
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	Nhập kiểu số <= 0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07 + 08 + 09 + 10 + 11 + 12
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	Nhập kiểu số <= 0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25	Nhập kiểu số dương
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30 = 21 + 22 + 25
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	Nhập kiểu số >= 0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	Nhập kiểu số <= 0
3. Tiền vay gốc	33	33 = 33.1 + 33.2
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1	Nhập kiểu số âm, dương
3.2. Tiền vay khác	33.2	Nhập kiểu số âm, dương
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	34 = 34.1 + 34.2 + 34.3
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1	Nhập kiểu số <= 0
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2	Nhập kiểu số <= 0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3	Nhập kiểu số <= 0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	Nhập kiểu số <= 0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	Nhập kiểu số <= 0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	40=31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	50 = 20 + 30 + 40

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	60 = 61 + 62 + 63
Tiền	61	Nhập kiểu số >= 0
Các khoản tương đương tiền	62	Nhập kiểu số >= 0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63	Nhập kiểu số âm, dương
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	70 = 50 + 60
Tiền	71	Nhập kiểu số >= 0
Các khoản tương đương tiền	72	Nhập kiểu số >= 0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73	Nhập kiểu số âm, dương

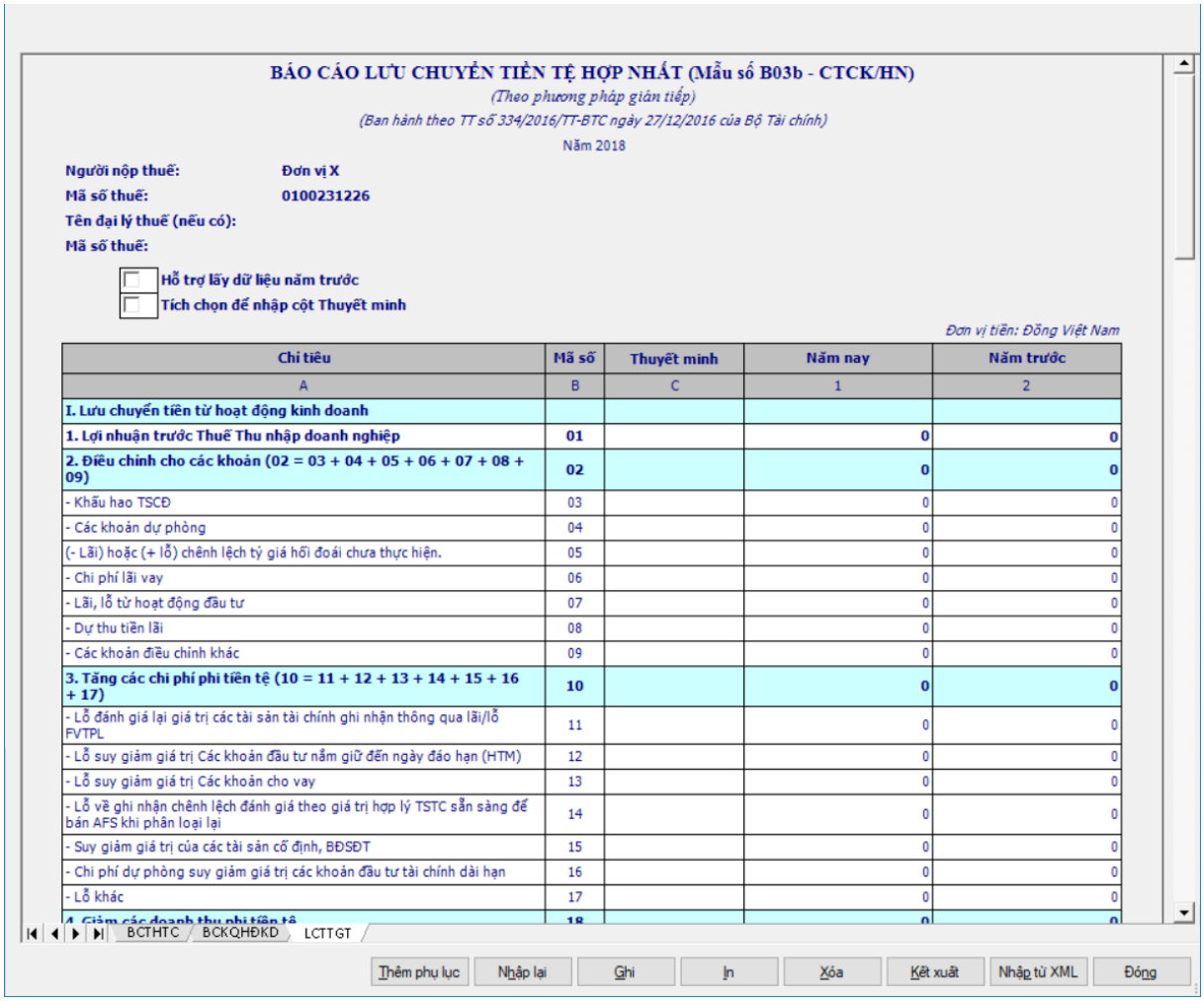
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
A	**B**	**1/2**
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	Nhập kiểu số âm, dương
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	Nhập kiểu số <= 0
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03	Nhập kiểu số âm, dương
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04	Nhập kiểu số <= 0
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05	Nhập kiểu số âm, dương
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06	Nhập kiểu số <= 0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	Nhập kiểu số âm, dương
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08	Nhập kiểu số âm, dương
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	Nhập kiểu số <= 0
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10	Nhập kiểu số âm, dương
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11	Nhập kiểu số <= 0

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	Nhập kiểu số âm, dương
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	Nhập kiểu số <= 0
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	20 = 01 + 02 +…+ 12 + 13
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	30 = 31 + 36 + 37
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	31 = 32 + 33 + 34 + 35
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35	Nhập kiểu số âm, dương
Các khoản tương đương tiền	36	Nhập kiểu số âm, dương
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	Nhập kiểu số âm, dương
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	40 = 20 + 30
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45	Nhập kiểu số âm, dương
Các khoản tương đương tiền	46	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	Nhập kiểu số âm, dương

3.9.20.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất dành cho công ty chứng khoán theo phương pháp gián tiếp theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Mẫu số B03b - CTCK/HN)

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm 2018

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**0**	**0**
2. Điều chỉnh cho các khoản (02 = 03 + 04 + 05 + 06 + 07 + 08 + 09)	**02**		**0**	**0**
- Khấu hao TSCĐ	03		0	0
- Các khoản dự phòng	04		0	0
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		0	0
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17)	**10**		**0**	**0**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		0	0
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0
- Lỗ khác	17		0	0
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**		**0**	**0**

BCTHTC | BCKQHĐKD | LCTTGT

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Thông tin chung:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Auto			Tự động hiển thị theo năm tài chính mà NNT nhập khi chọn kỳ báo cáo.
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế. Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Mã số thuế	Auto			
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Năm nay> của năm trước liền kề sang cột <Năm trước> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Giá trị của chỉ tiêu này khác với giá trị của chỉ tiêu kỳ trước chuyển sang. Đề nghị xem lại"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox	Không	Không check	- Nếu NSD tích chọn thì cho phép nhập cột thuyết minh. - Nếu NSD không tích chọn thì khóa cột thuyết minh không cho nhập
Mẫu biểu				
Chỉ tiêu	Auto			

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Mã số	Auto			Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo phương pháp gián tiếp (thuộc bộ BCTC hợp nhất) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột năm nay	Number			Cho phép nhập
Cột năm trước	Number			Cho phép nhập

– Các chỉ tiêu cần nhập:

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
A	**B**	**1/2**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	Nhập kiểu số âm, dương
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	02 = 03 + 04 + 05 + 06 + 07 + 08 + 09
- Khấu hao TSCĐ	03	Nhập kiểu số >= 0
- Các khoản dự phòng	04	Nhập kiểu số âm, dương
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05	Nhập kiểu số âm, dương
- Chi phí lãi vay	06	Nhập kiểu số >= 0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	Nhập kiểu số âm, dương
- Dự thu tiền lãi	08	Nhập kiểu số <= 0
- Các khoản điều chỉnh khác	09	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	Nhập kiểu số âm, dương
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13	Nhập kiểu số âm, dương
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14	Nhập kiểu số âm, dương
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15	Nhập kiểu số âm, dương
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	Nhập kiểu số âm, dương
- Lỗ khác	17	Nhập kiểu số âm, dương
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	18 = 19 + 20 + 21
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	Nhập kiểu số âm, dương
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	Nhập kiểu số âm, dương
- Lãi khác	21	Nhập kiểu số âm, dương
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	30 = 01 + 02 + 10 + 18
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	Nhập kiểu số âm, dương
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	Nhập kiểu số âm, dương
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	Nhập kiểu số âm, dương
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	Nhập kiểu số âm, dương
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	Nhập kiểu số âm, dương
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	Nhập kiểu số âm, dương
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	Nhập kiểu số <= 0
(-) Lãi vay đã trả	44	Nhập kiểu số <= 0
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	Nhập kiểu số >= 0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	Nhập kiểu số <= 0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	60 = 30 + 31 + 32 +…+ 51 + 52
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	Nhập kiểu số <= 0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	Nhập kiểu số <= 0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	Nhập kiểu số >= 0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	Nhập kiểu số >= 0

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	70 = 61 + 62 + 63 + 64 + 65
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	Nhập kiểu số >= 0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	Nhập kiểu số <= 0
3. Tiền vay gốc	73	73 = 73.1 + 73.2
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	Nhập kiểu số >= 0
3.2. Tiền vay khác	73.2	Nhập kiểu số >= 0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	74 = 74.1 + 74.2 + 74.3
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	Nhập kiểu số <= 0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	Nhập kiểu số <= 0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	Nhập kiểu số <= 0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	Nhập kiểu số <= 0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	Nhập kiểu số <= 0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	80 = 71 + 72 + 73 + 74 + 75 + 76
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	90 = 60 + 70 + 80
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	101 = 101.1 + 101.2 + 102
- Tiền	101.1	Nhập kiểu số >= 0
- Các khoản tương đương tiền	101.2	Nhập kiểu số >= 0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	Nhập kiểu số âm, dương
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	103 = 103.1 + 103.2 + 104
- Tiền	103.1	Nhập kiểu số >= 0
- Các khoản tương đương tiền	103.2	Nhập kiểu số >= 0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	Nhập kiểu số âm, dương

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

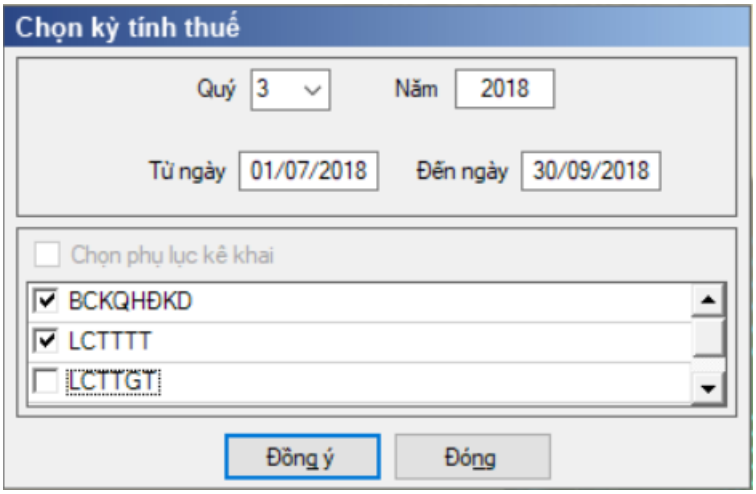
Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
A	**B**	**1/2**
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	Nhập kiểu số âm, dương
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	Nhập kiểu số <= 0
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03	Nhập kiểu số âm, dương
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04	Nhập kiểu số âm, dương
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05	Nhập kiểu số âm, dương
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06	Nhập kiểu số <= 0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	Nhập kiểu số âm, dương
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	Nhập kiểu số <= 0
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	Nhập kiểu số âm, dương
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10	Nhập kiểu số <= 0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	Nhập kiểu số <= 0
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12	Nhập kiểu số âm, dương
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13	Nhập kiểu số <= 0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	Nhập kiểu số âm, dương
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	Nhập kiểu số <= 0
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	20 = 01 + 02 +…+ 14 + 15
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	30 = 31 + 36 + 37
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	31 = 32 + 33 + 34 + 35
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35	Nhập kiểu số âm, dương
Các khoản tương đương tiền	36	Nhập kiểu số âm, dương
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	Nhập kiểu số âm, dương
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	40 = 20 + 30
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45	Nhập kiểu số âm, dương
Các khoản tương đương tiền	46	Nhập kiểu số âm, dương
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	Nhập kiểu số âm, dương

3.9.21 Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ báo cáo tài chính giữa niên độ (B01a-CTCK)(TT334/2016/TT-BTC)" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2016 trở đi

– Nhập niên độ tài chính: Người sử dụng nhập niên độ tài chính là Quý...Năm...

– Từ ngày tháng năm … Đến ngày tháng năm, mặc định theo Quý hiện tại - 1, cho sửa, không nhập lớn hơn ngày hiện tại.

+ Kiểm tra Đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

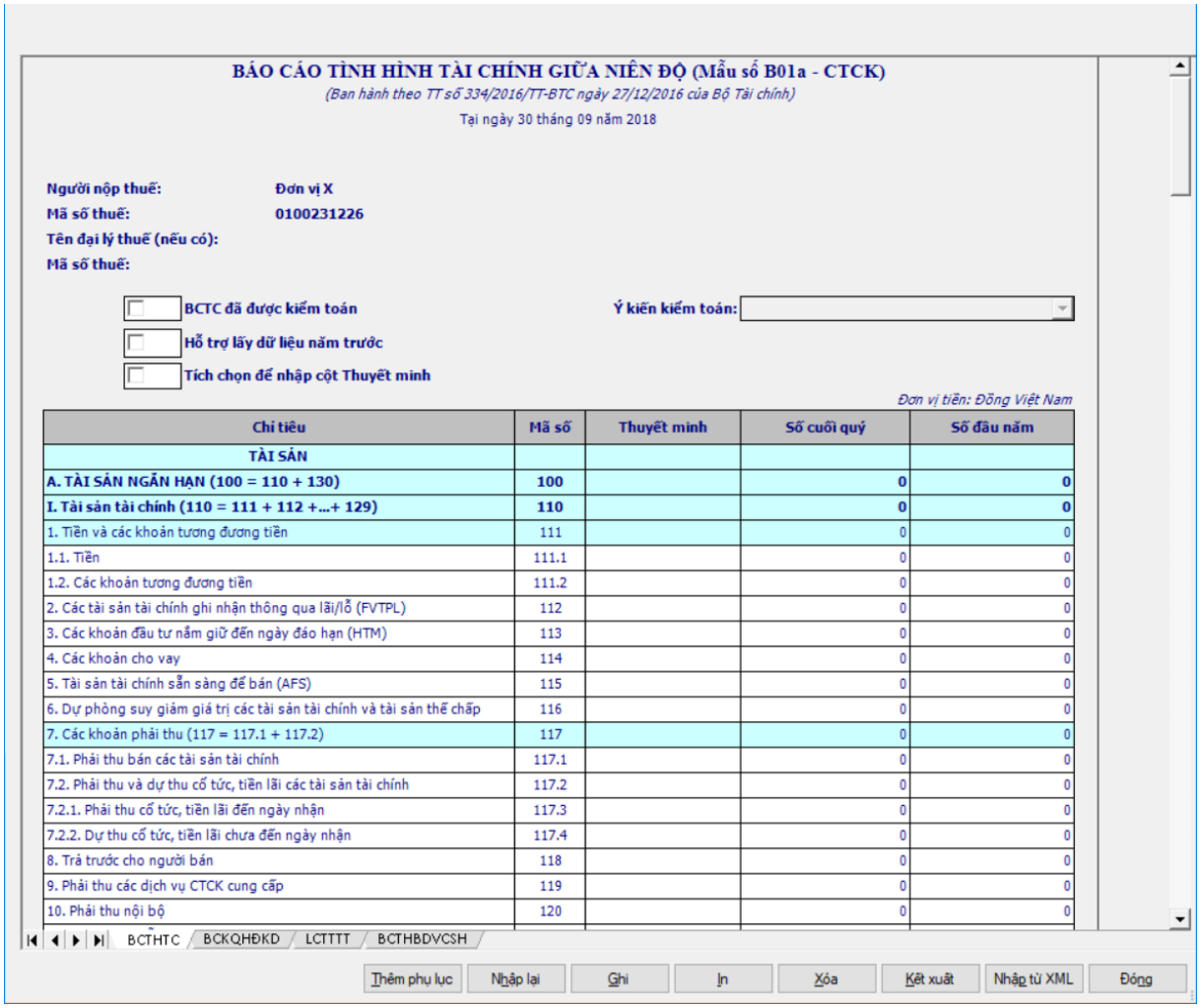
+ Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

+ Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày).

– Chương trình mặc định chọn các phụ lục. Bắt buộc phải kê khai phụ lục: Báo cáo KQHĐKD, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ trực tiếp hoặc Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ gián tiếp, Báo cáo Tình hình biến động vốn chủ sở hữu, nếu không tích chọn ứng dụng cảnh báo: "Bộ BCTC áp dụng cho công ty chứng khoán bắt buộc gồm Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐ; Báo cáo LCTT; Báo cáo tình hình BĐCSH". Ứng dụng kiểm tra nếu người nộp thuế chọn đồng thời hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT thì ứng dụng sẽ đưa ra thông báo "Bạn chỉ được chọn một trong hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT" và ứng dụng quay lại màn hình chọn kỳ kê khai ban đầu.

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình sẽ hiển thị ra một bảng kê với các phụ lục tương ứng với phụ lục bạn đã chọn. Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.21.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC



– Thông tin chung:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Tại ngày tháng năm	Auto			Tự động hiển thị theo Đến ngày trên kỳ báo cáo
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Mã số thuế	Auto			tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế. Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
BCTC đã được kiểm toán	Check box	Không	Không check	Cho phép check chọn
Ý kiến kiểm toán	Combo box			- NSD chọn trong danh mục: + Ý kiến trái ngược + Ý kiến từ chối đưa ra ý kiến + Ý kiến ngoại trừ + Ý kiến chấp nhận toàn phần - Bắt buộc chọn khi tích chọn BCTC đã được kiểm toán
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Check box	Không	Không check	UD hỗ trợ hiển thị dữ liệu cột số đầu năm bằng dữ liệu cột Số cuối năm của Báo cáo tình hình tài chính riêng năm liền trước (B01 – CTCK), cho phép sửa
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Check box	Không	Không check	- Nếu NSD tích chọn thì cho phép nhập cột thuyết minh. - Nếu NSD không

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
				tích chọn thì khóa cột thuyết minh không cho nhập
Người lập biểu	Text	Không		Cho phép nhập
Kế toán trưởng	Text	Không		Cho phép nhập
Người đại diện theo pháp luật	Text			Cho phép nhập
Ngày lập	Date (DD/MM/YYYY)	Có	Ngày hiện tại	Cho phép nhập
Mẫu biểu				
Chỉ tiêu	Auto			Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (thuộc bộ BCTC giữa niên độ) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
Mã số	Auto			
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Số cuối quý	Number			Cho phép nhập
Số đầu năm	Number			Cho phép nhập

– Chi tiết các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối quý>/ <Số đầu năm>
A	**B**	**1/2**
TÀI SẢN		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100	100 = 110 + 130 Không cho sửa
I. Tài sản tài chính (110 = 111 + 112 +…+ 129)	110	110 = 111 + 112 + 113 + 114 + 115 + 116 + 117 + 118 + 119 + 120 + 121 + 122 + 129 Không cho sửa

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối quý>/ <Số đầu năm>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	111 = 111.1 + 111.2 Không cho phép sửa
1.1 Tiền	111.1	Nhập kiểu số >= 0
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2	Nhập kiểu số >= 0
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	Nhập kiểu số âm, dương
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	Nhập kiểu số âm, dương
4. Các khoản cho vay	114	Nhập kiểu số >= 0
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	Nhập kiểu số >= 0
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sane tài chính và tài sản thế chấp	116	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
7. Các khoản phải thu	117	117 = 117.1 + 117.2 Không cho phép sửa
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	Nhập kiểu số âm, dương
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	Nhập >= 0
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	Nhập kiểu số >= 0
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	Nhập kiểu số >= 0
8. Trả trước cho người bán	118	Nhập kiểu số >= 0
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	Nhập kiểu số >= 0
10. Phải thu nội bộ	120	Nhập kiểu số >= 0
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121	Nhập kiểu số >= 0
12. Các khoản phải thu khác	122	Nhập kiểu số >= 0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị (…)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130	130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 138 + 139
1. Tạm ứng	131	Nhập kiểu số >= 0
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	Nhập kiểu số >= 0
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	Nhập kiểu số >= 0
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	Nhập kiểu số >= 0

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối quý>/ <Số đầu năm>
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	Nhập kiểu số >= 0
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	Nhập kiểu số >= 0
7. Tài sản ngắn hạn khác	137	Nhập kiểu số >= 0
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138	Nhập kiểu số >= 0
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200	200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260 Không cho sửa
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	210 = 211 + 212 + 213 Không cho phép sửa
1. Các khoản phải thu dài hạn	211	Nhập kiểu số >= 0
2. Các khoản đầu tư	212	212 = 212.1 + 212.2 + 212.3 + 212.4 Không cho phép sửa
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	Nhập kiểu số >= 0
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2	Nhập kiểu số >= 0
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3	Nhập kiểu số >= 0
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	Nhập kiểu số >= 0
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	Nhập kiểu số <= 0 Số âm để dưới dạng (…)
II. Tài sản cố định	220	220 = 221 + 224 + 227 Không cho phép sửa
1. Tài sản cố định hữu hình	221	221 = 222 + 223a + 223b
- Nguyên giá	222	Nhập kiểu số >= 0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b	Nhập kiểu số âm, dương
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	224 = 225 + 226a + 226b Không cho phép sửa
- Nguyên giá	225	Nhập kiểu số >= 0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối quý>/ <Số đầu năm>
3. Tài sản cố định vô hình	227	227 = 228 + 229a + 229b Không cho phép sửa
- Nguyên giá	228	Nhập kiểu số >= 0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b	Nhập kiểu số âm, dương
III. Bất động sản đầu tư	230	230 = 231 + 232a + 232b
- Nguyên giá	231	Nhập kiểu số >= 0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b	Nhập kiểu số âm, dương
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	Nhập kiểu số >= 0
V. Tài sản dài hạn khác	250	250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255 Không cho phép sửa
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	Nhập kiểu số >= 0
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	Nhập kiểu số >= 0
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	Nhập kiểu số >= 0
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	Nhập kiểu số >= 0
5. Tài sản dài hạn khác	255	Nhập kiểu số >= 0
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	(270 = 100 + 200) Không cho phép sửa
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300	(300 = 310 + 340) Không cho phép sửa
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310	310 = 311+314+…+331+332 Không cho phép sửa
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	311 = 312 + 313 Không cho phép sửa
1.1. Vay ngắn hạn	312	Nhập kiểu số >= 0
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313	Nhập kiểu số >= 0
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314	Nhập kiểu số >= 0
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315	Nhập kiểu số >= 0
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	Nhập kiểu số >= 0
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317	Nhập kiểu số >= 0

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối quý>/ <Số đầu năm>
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	Nhập kiểu số >= 0
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319	Nhập kiểu số >= 0
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	Nhập kiểu số >= 0
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	Nhập kiểu số >= 0
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	Nhập kiểu số >= 0
11. Phải trả người lao động	323	Nhập kiểu số >= 0
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	Nhập kiểu số >= 0
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	Nhập kiểu số >= 0
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	Nhập kiểu số >= 0
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	Nhập kiểu số >= 0
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	Nhập kiểu số >= 0
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	Nhập kiểu số >= 0
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330	Nhập kiểu số âm, dương
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331	Nhập kiểu số âm, dương; nếu [331] < 0 thì cảnh báo vàng
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332	Nhập kiểu số >= 0
II. Nợ phải trả dài hạn	340	340 = 341 + 344 + 345 +…+ 356 + 357
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341	341 = 342 + 343
1.1. Vay dài hạn	342	Nhập kiểu số >= 0
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343	Nhập kiểu số >= 0
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344	Nhập kiểu số >= 0
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345	Nhập kiểu số >= 0
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	Nhập kiểu số >= 0
5. Phải trả người bán dài hạn	347	Nhập kiểu số >= 0
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348	Nhập kiểu số >= 0
7. Chi phí phải trả dài hạn	349	Nhập kiểu số >= 0
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350	Nhập kiểu số >= 0

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối quý>/ <Số đầu năm>
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351	Nhập kiểu số >= 0
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352	Nhập kiểu số >= 0
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	Nhập kiểu số >= 0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354	Nhập kiểu số âm, dương
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355	Nhập kiểu số >= 0
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	Nhập kiểu số >= 0
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357	Nhập kiểu số âm dương, nếu [357] < 0 thì cảnh báo vàng
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	400 = 410 + 420 Không cho phép sửa
I. Vốn chủ sở hữu	410	410 = 411 + 412 +…+416 + 417 Không cho phép sửa
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	411 = 411.1 + 411.2 +…+ 411.5 Không cho phép sửa
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	411.1 = 411.1a + 411.1b Không cho phép sửa
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	Nhập kiểu số >= 0
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	Nhập kiểu số >= 0
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	Nhập kiểu số âm, dương
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	Nhập kiểu số >= 0
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	Nhập kiểu số >= 0
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	Nhập kiểu số <= 0, hiển thị dưới dạng (…)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	Nhập kiểu số âm, dương
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	Nhập kiểu số âm, dương
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	Nhập kiểu số >= 0
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	Nhập kiểu số >= 0
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	Nhập kiểu số >= 0
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	417 = 417.1 + 417.2 Không cho phép sửa
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1	Nhập kiểu số âm, dương
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối quý>/ <Số đầu năm>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	Nhập kiểu số âm, dương
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440	(440 = 300 + 400) Kiểm tra 440=270 tại đầu kỳ và cuối kỳ, 440/270 khác 0 tại cuối kỳ, cảnh báo đỏ nếu ko thỏa mãn Không cho phép sửa

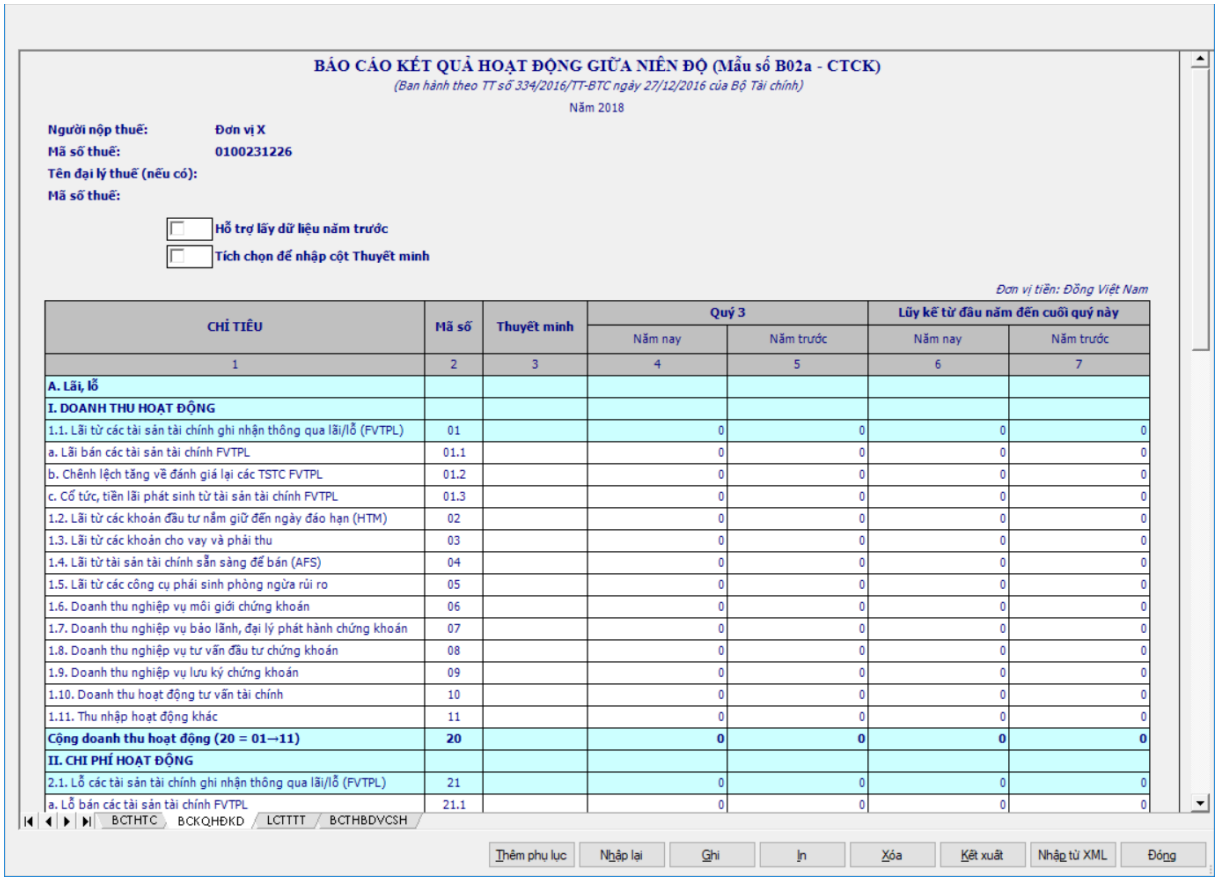
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
A	**B**	**1/2**
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	Nhập kiểu số âm, dương
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tài sản nhận thế chấp	003	Nhập kiểu số âm, dương
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	Nhập kiểu số âm, dương
5. Ngoại tệ các loại	005	Nhập kiểu số âm, dương
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	Nhập kiểu số âm, dương
7. Cổ phiếu quỹ	007	Nhập kiểu số âm, dương
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	Nhập kiểu số âm, dương
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	Nhập kiểu số âm, dương
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	Nhập kiểu số âm, dương
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011	Nhập kiểu số âm, dương
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	Nhập kiểu số âm, dương
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	Nhập kiểu số âm, dương
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	021 = 021.1 +…+ 021.6 Không cho phép sửa
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	Nhập kiểu số âm, dương
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	Nhập kiểu số âm, dương
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	Nhập kiểu số âm, dương
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	Nhập kiểu số âm, dương
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6	Nhập kiểu số âm, dương
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	022 = 022.1 + 021.2 + 021.3 +021.4 Không cho phép sửa
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	Nhập kiểu số âm, dương
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	Nhập kiểu số âm, dương
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	Nhập kiểu số âm, dương
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	Nhập kiểu số âm, dương
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a	Nhập kiểu số âm, dương
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	Nhập kiểu số âm, dương
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	Nhập kiểu số âm, dương
7. Tiền gửi của khách hàng	026	026 = 027 + 028 + 029 + 030
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	Nhập kiểu số âm, dương
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	Nhập kiểu số âm, dương
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	029 = 029.1 + 029.2
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	Nhập kiểu số âm, dương
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	Nhập kiểu số âm, dương
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	031 = 031.1 + 031.2
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	Nhập kiểu số âm, dương
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	Nhập kiểu số âm, dương
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	Nhập kiểu số âm, dương
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	Nhập kiểu số âm, dương
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	Nhập kiểu số âm, dương
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	Nhập kiểu số âm, dương

3.9.21.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Mẫu số B02a - CTCK)

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Năm 2018

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
A. Lãi, lỗ						
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		0	0	0	0
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		0	0	0	0
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		0	0	0	0
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		0	0	0	0
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		0	0	0	0
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		0	0	0	0
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		0	0	0	0
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		0	0	0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		0	0	0	0
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		0	0	0	0
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		0	0	0	0
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		0	0	0	0
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		0	0	0	0
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		0	0	0	0
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	**20**		**0**	**0**	**0**	**0**
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		0	0	0	0
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		0	0	0	0

BCTHTC | BCKQHĐKD | LCTTTT | BCTHBDVCSH

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Thông tin chung:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Auto			Tự động hiển thị theo kỳ tính thuế tại kỳ báo cáo
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế. Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Mã số thuế	Auto			

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn. - UD hỗ trợ hiển thị cột Quý năm trước (5) bằng cột (4) trong báo cáo cùng quý năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại tờ khai của quý đó). - UD hỗ trợ hiển thị cột Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay (6) bằng cột (6) trong báo cáo quý trước trong cùng năm tài chính (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý trước đó, trường hợp quý đầu tiên của năm tài chính thì không có quý trước cùng năm tài chính) + cột (4) trong báo cáo quý này. - UD hỗ trợ hiên thị cột Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước(7) bằng cột (6) trong báo cáo quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo quý trước) - Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng “Số năm nay khác với số của năm trước”

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox	Không	Không check	- Nếu NSD tích chọn thì cho phép nhập cột thuyết minh. - Nếu NSD không tích chọn thì khóa cột thuyết minh không cho nhập
Mẫu biểu				
Chỉ tiêu	Auto			Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (thuộc bộ BCTC giữa niên độ) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
Mã số	Auto			
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột Quý Năm nay (4)	Number			Nhập theo định dạng của các chỉ tiêu giống Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Mẫu số B02-CTCK)
Cột quý năm trước (5)	Number			Cho phép nhập
Cột Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này –Năm nay (6)	Number			Cho phép nhập
Cột Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này – Năm trước (7)	Number			Cho phép nhập

– Các chỉ tiêu cần nhập:

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
1	**2**	**4/5/6/7**
A. Lãi, lỗ		

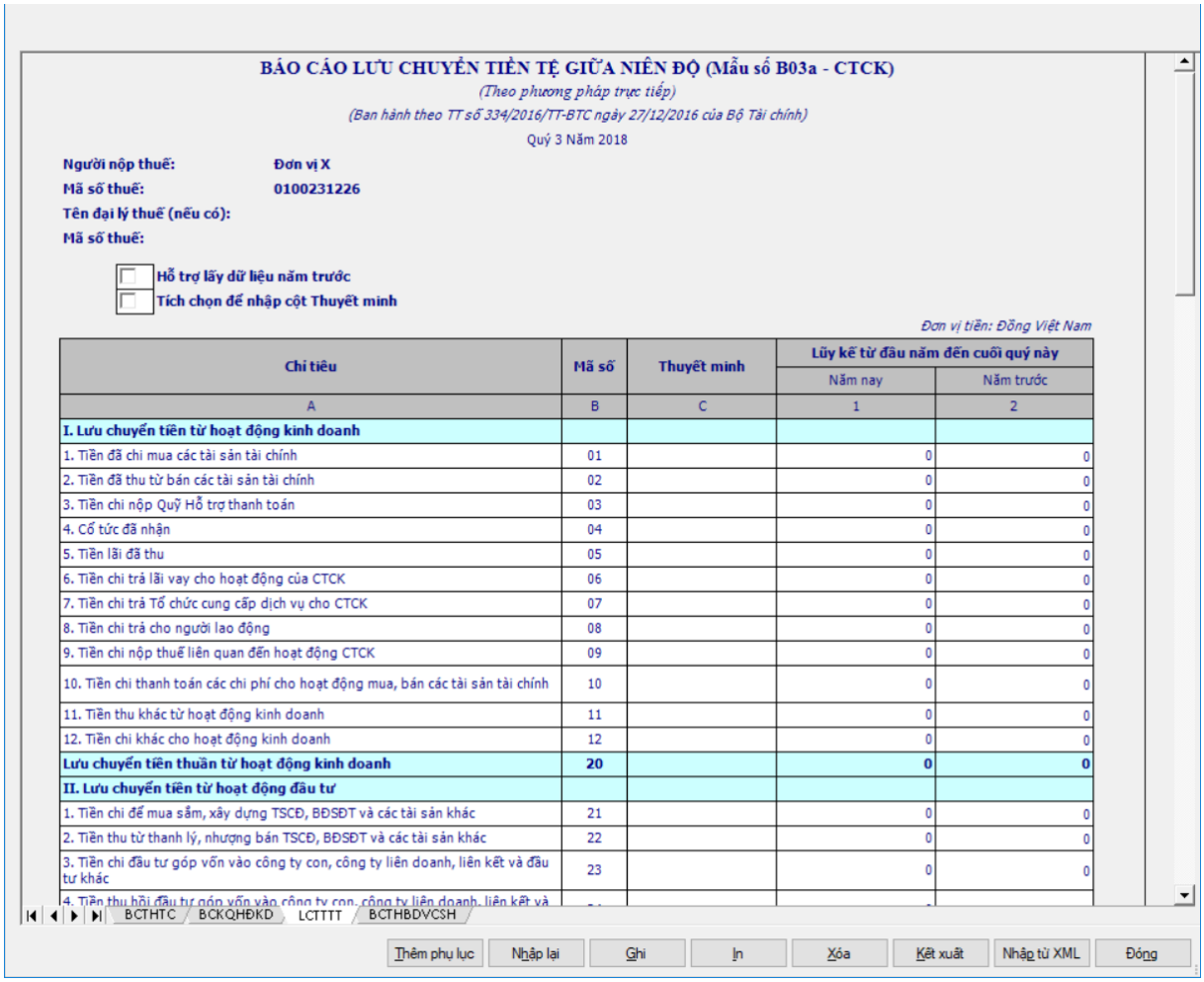
Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	01 = 01.1 + 01.2 +01.3
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	Nhập kiểu số âm, dương
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	Nhập kiểu số âm, dương
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	Nhập kiểu số âm, dương
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	Nhập kiểu số âm, dương
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	Nhập kiểu số âm, dương
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	Nhập kiểu số âm, dương
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05	Nhập kiểu số âm, dương
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	Nhập kiểu số âm, dương
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	Nhập kiểu số âm, dương
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	Nhập kiểu số âm, dương
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	Nhập kiểu số âm, dương
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	Nhập kiểu số âm, dương
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	Nhập kiểu số âm, dương
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20	20 = 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11 Không cho sửa
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21	21 = 21.1 + 21.2 +21.3 Không cho sửa
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	Nhập kiểu số âm, dương
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	Nhập kiểu số âm, dương
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22	Nhập kiểu số âm, dương
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23	Nhập kiểu số âm, dương
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	Nhập kiểu số âm, dương
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25	Nhập kiểu số âm, dương
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	Nhập kiểu số âm, dương
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	Nhập kiểu số âm, dương
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	Nhập kiểu số âm, dương
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	Nhập kiểu số âm, dương
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	Nhập kiểu số âm, dương
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	Nhập kiểu số âm, dương
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	Nhập kiểu số âm, dương
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40	40 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27 + 28 + 29 + 30 + 31 + 32 Không cho sửa
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	Nhập kiểu số âm, dương
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	Nhập kiểu số âm, dương
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43	Nhập kiểu số âm, dương
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44	Nhập kiểu số âm, dương
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50	50 = 41 + 42 + 43 + 44 Không cho sửa
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	Nhập kiểu số âm, dương
4.2. Chi phí lãi vay	52	Nhập kiểu số âm, dương
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53	Nhập kiểu số âm, dương
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	Nhập kiểu số âm, dương
4.5. Chi phí tài chính khác	55	Nhập kiểu số âm, dương
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60	60 = 51 + 52 + 53 + 54 + 55 Không cho sửa
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	Nhập kiểu số âm, dương
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	Nhập kiểu số âm, dương
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70	70 = 20 + 50 – 40 – 60 – 61 – 62 Không cho sửa
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		
8.1. Thu nhập khác	71	Nhập kiểu số âm, dương
8.2. Chi phí khác	72	Nhập kiểu số âm, dương
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80	80 = 71 – 72 Không cho sửa
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90	90 = 70 + 80 Không cho sửa
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	Nhập kiểu số âm, dương
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	Nhập kiểu số âm, dương
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	100 = 100.1 + 100.2 Không cho sửa
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	Nhập kiểu số âm, dương
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	Nhập kiểu số âm, dương
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200	200 = 90 – 100 Không cho sửa
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300	300 = 301 + 302 + 303 +304
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302	Nhập kiểu số âm, dương
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303	Nhập kiểu số âm, dương
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304	Nhập kiểu số âm, dương
Tổng thu nhập toàn diện	400	400 = 301 + 302 + 303 + 304
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	Nhập kiểu số âm, dương
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502	Nhập kiểu số âm, dương

3.9.21.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dành cho công ty chứng khoán theo phương pháp trực tiếp theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Mẫu số B03a - CTCK)

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Quý 3 Năm 2018

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		0	0
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		0	0
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		0	0
4. Cổ tức đã nhận	04		0	0
5. Tiền lãi đã thu	05		0	0
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		0	0
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		0	0
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		0	0
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		0	0
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		0	0
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		0	0
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**0**	**0**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		0	0
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và				

BCTHTC | BCKQHĐKD | LCTTTT | BCTHBDVCSH

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Thông tin chung:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Quý	Auto			Tự động hiển thị theo quý tại kỳ báo cáo
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế. Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Mã số thuế	Auto			
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn. - UD hỗ trợ hiển thị cột Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước (2) bằng dữ liệt cột (1) trên báo cáo quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã có báo cáo đó), cho phép sửa. - Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số năm nay khác với số của năm trước"

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox	Không	Không check	- Nếu NSD tích chọn thì cho phép nhập cột thuyết minh. - Nếu NSD không tích chọn thì khóa cột thuyết minh không cho nhập
Mẫu biểu				
Chỉ tiêu	Auto			Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo phương pháp trực tiếp (thuộc bộ BCTC giữa niên độ) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
Mã số	Auto			
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này – Năm nay (1)	Number			Cho phép nhập theo ràng buộc của các chỉ tiêu giống Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng theo phương pháp trực tiếp (Mẫu số B03a-CTCK)
Cột Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này – Năm trước (2)	Number			Cho phép sửa

– Chi tiết các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
A	**B**	**1/2**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01	Nhập kiểu số <= 0

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03	Nhập kiểu số <= 0
4. Cổ tức đã nhận	04	Nhập kiểu số âm, dương
5. Tiền lãi đã thu	05	Nhập kiểu số âm, dương
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06	Nhập kiểu số <= 0
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07	Nhập kiểu số âm, dương
8. Tiền chi trả cho người lao động	08	Nhập kiểu số <= 0
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09	Nhập kiểu số <= 0
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	Nhập kiểu số âm, dương
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	Nhập kiểu số âm, dương
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	Nhập kiểu số <= 0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07 + 08 + 08 + 10 + 11 + 12 Không cho sửa.
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	Nhập kiểu số <= 0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23	Nhập kiểu số <= 0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24	Nhập kiểu số >= 0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25	Nhập kiểu số >= 0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 Không cho sửa

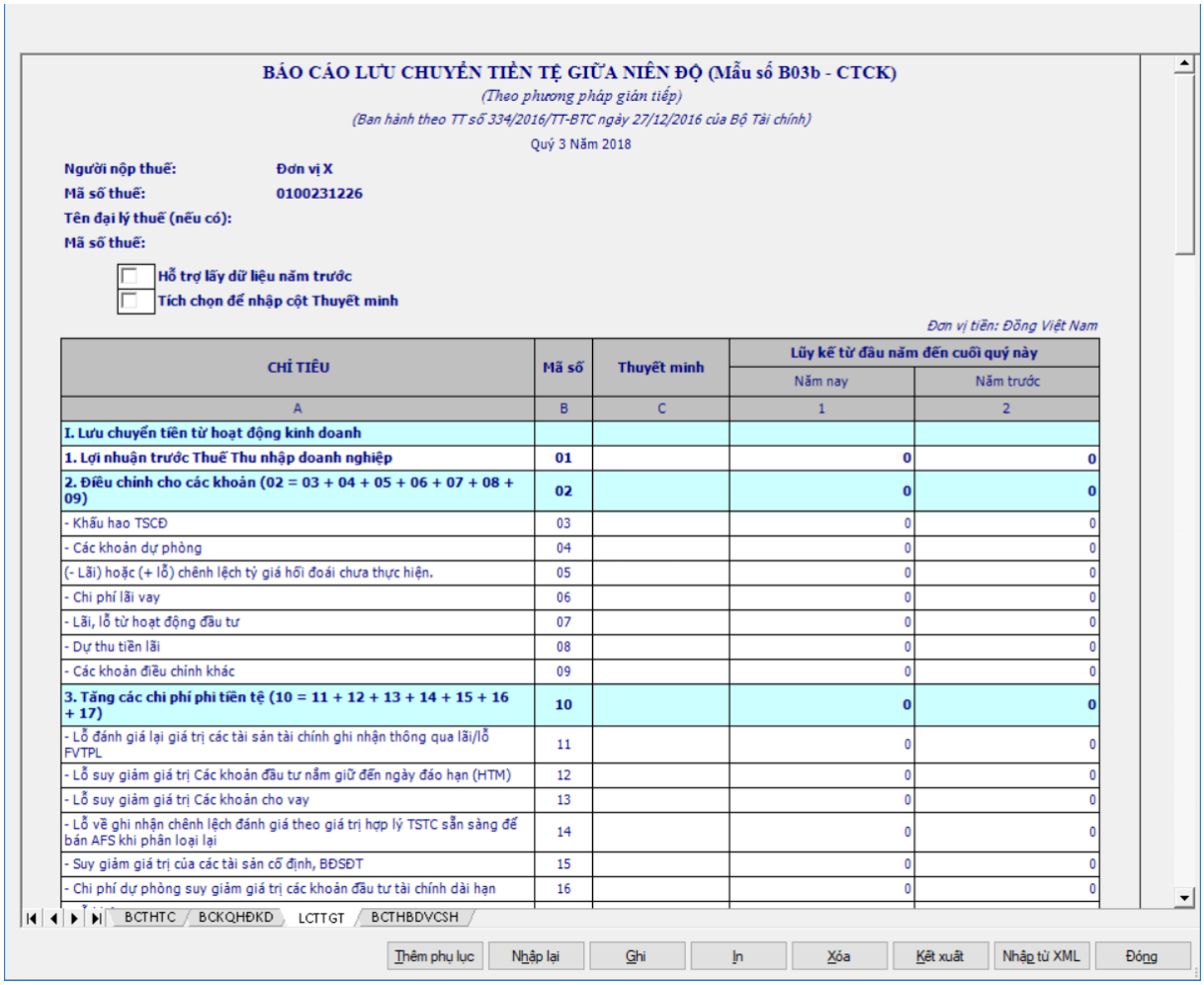
Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	Nhập kiểu số >= 0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	Nhập kiểu số <= 0
3. Tiền vay gốc	33	33 = 33.1 + 33.2 Không cho sửa.
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1	Nhập kiểu số âm, dương
3.2. Tiền vay khác	33.2	Nhập kiểu số âm, dương
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	34 = 34.1 +…+ 34.3 Không cho sửa
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1	Nhập kiểu số <= 0
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2	Nhập kiểu số <= 0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3	Nhập kiểu số <= 0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	Nhập kiểu số <= 0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	Nhập kiểu số <= 0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 +36 Không cho sửa
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	50 = 20 + 30 + 40
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	60 = 61 + 62 + 63 Không cho sửa
Tiền	61	Nhập kiểu số >= 0
Các khoản tương đương tiền	62	Nhập kiểu số >= 0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63	Nhập kiểu số âm, dương
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	70 = 50 + 60
Tiền	71	Nhập kiểu số >= 0
Các khoản tương đương tiền	72	Nhập kiểu số >= 0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73	Nhập kiểu số âm, dương

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
A	**B**	**1/2**
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	Nhập kiểu số âm, dương
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	Nhập kiểu số <= 0
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03	Nhập kiểu số âm, dương
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04	Nhập kiểu số <= 0
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05	Nhập kiểu số âm, dương
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06	Nhập kiểu số <= 0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	Nhập kiểu số âm, dương
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08	Nhập kiểu số âm, dương
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09	Nhập kiểu số <= 0
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10	Nhập kiểu số âm, dương
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11	Nhập kiểu số <= 0
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	Nhập kiểu số âm, dương
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	Nhập kiểu số <= 0
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	20 = 01 + 02 +…+ 12 + 13 Không cho sửa
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	30 = 31 + 36 + 37 Không cho sửa
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	31 = 32 + 33 + 34 + 35 Không cho sửa
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35	Nhập kiểu số âm, dương
Các khoản tương đương tiền	36	Nhập kiểu số âm, dương
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	Nhập kiểu số âm, dương
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	40 = 20 + 30 Không cho sửa
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45	Nhập kiểu số âm, dương
Các khoản tương đương tiền	46	Nhập kiểu số âm, dương
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	Nhập kiểu số âm, dương

3.9.21.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ dành cho công ty chứng khoán theo phương pháp gián tiếp theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Mẫu số B03b - CTCK)

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Quý 3 Năm 2018

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	**01**		**0**	**0**
2. Điều chỉnh cho các khoản (02 = 03 + 04 + 05 + 06 + 07 + 08 + 09)	**02**		**0**	**0**
- Khấu hao TSCĐ	03		0	0
- Các khoản dự phòng	04		0	0
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		0	0
- Dự thu tiền lãi	08		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17)	**10**		**0**	**0**
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		0	0
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		0	0
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		0	0
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		0	0

BCTHTC | BCKQHĐKD | LCTTGT | BCTHBDVCSH

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Thông tin chung:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Quý	Auto			Tự động hiển thị theo quý tại kỳ báo cáo
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Mã số thuế	Auto			tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế. Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn. - UD hỗ trợ hiển thị dữ liệu cột Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước (2) bằng dữ liệu cột (1) trên báo cáo quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã có báo cáo đó) - Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số năm nay khác với số của năm trước"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox	Không	Không check	- Nếu NSD tích chọn thì cho phép nhập cột thuyết minh. - Nếu NSD không tích chọn thì khóa cột thuyết minh không cho nhập
Mẫu biểu				
Chỉ tiêu	Auto			

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Mã số	Auto			Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo phương pháp gián tiếp (thuộc bộ BCTC giữa niên độ) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này – Năm nay (1)	Number			Cho phép nhập theo ràng buộc của các chỉ tiêu giống Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng theo phương pháp gián tiếp (Mẫu số B03b-CTCK)
Cột Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này – Năm trước (2)	Number			UD hỗ trợ hiển thị dữ liệu cột (1) trên báo cáo quý cùng kỳ năm trước (nếu trong hệ thống đã tồn tại báo cáo đó), cho phép sửa.

– Chi tiết các chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
A	**B**	**1/2**
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	Nhập kiểu số âm, dương
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	02 = 03 + 04 + 05 + 06 + 07 + 08 + 09 Không cho sửa
- Khấu hao TSCĐ	03	Nhập kiểu số >= 0
- Các khoản dự phòng	04	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05	Nhập kiểu số âm, dương
- Chi phí lãi vay	06	Nhập kiểu số >= 0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	Nhập kiểu số âm, dương
- Dự thu tiền lãi	08	Nhập kiểu số <= 0
- Các khoản điều chỉnh khác	09	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17 Không cho sửa.
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	Nhập kiểu số âm, dương
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12	Nhập kiểu số âm, dương
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13	Nhập kiểu số âm, dương
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14	Nhập kiểu số âm, dương
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15	Nhập kiểu số âm, dương
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	Nhập kiểu số âm, dương
- Lỗ khác	17	Nhập kiểu số âm, dương
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	18 = 19 + 20 + 21 Không cho sửa
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	Nhập kiểu số âm, dương
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	Nhập kiểu số âm, dương
- Lãi khác	21	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	30 = 01 + 02 + 10 + 18 Không cho sửa
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	Nhập kiểu số âm, dương
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	Nhập kiểu số âm, dương
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	Nhập kiểu số âm, dương
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	Nhập kiểu số âm, dương
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	Nhập kiểu số âm, dương
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	Nhập kiểu số âm, dương
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	Nhập kiểu số <= 0
(-) Lãi vay đã trả	44	Nhập kiểu số <= 0
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	Nhập kiểu số âm, dương
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	Nhập kiểu số >= 0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	Nhập kiểu số <= 0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	60 = 30 + 31 +…+50 + 51 + 52 Không cho sửa
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	Nhập kiểu số <= 0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	Nhập kiểu số âm, dương
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	Nhập kiểu số <= 0
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	Nhập kiểu số >= 0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	Nhập kiểu số >= 0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	70 = 61 + 62 + 63 + 64 + 65 Không cho sửa
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	Nhập kiểu số >= 0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	Nhập kiểu số <= 0
3. Tiền vay gốc	73	73 = 73.1 + 73.2 Không cho sửa
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	Nhập kiểu số >=0

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/ <Cột năm trước>
3.2. Tiền vay khác	73.2	Nhập kiểu số >=0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	74 = 74.1 + 74.2 + 74.3 Không cho sửa
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	Nhập kiểu số <= 0
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	Nhập kiểu số <= 0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	Nhập kiểu số <= 0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	Nhập kiểu số <= 0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	Nhập kiểu số <= 0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	80 =71 + 72 + 73 + 74 + 75 + 76 Không cho sửa
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	90 = 60 + 70 + 80
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	101 = 101.1 + 101.2 + 102
- Tiền	101.1	Nhập kiểu số >= 0
- Các khoản tương đương tiền	101.2	Nhập kiểu số >= 0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	Nhập kiểu số âm, dương
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	103 = 103.1 + 103.2 + 104 Không cho sửa
- Tiền	103.1	Nhập kiểu số >= 0
- Các khoản tương đương tiền	103.2	Nhập kiểu số >= 0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	Nhập kiểu số âm, dương

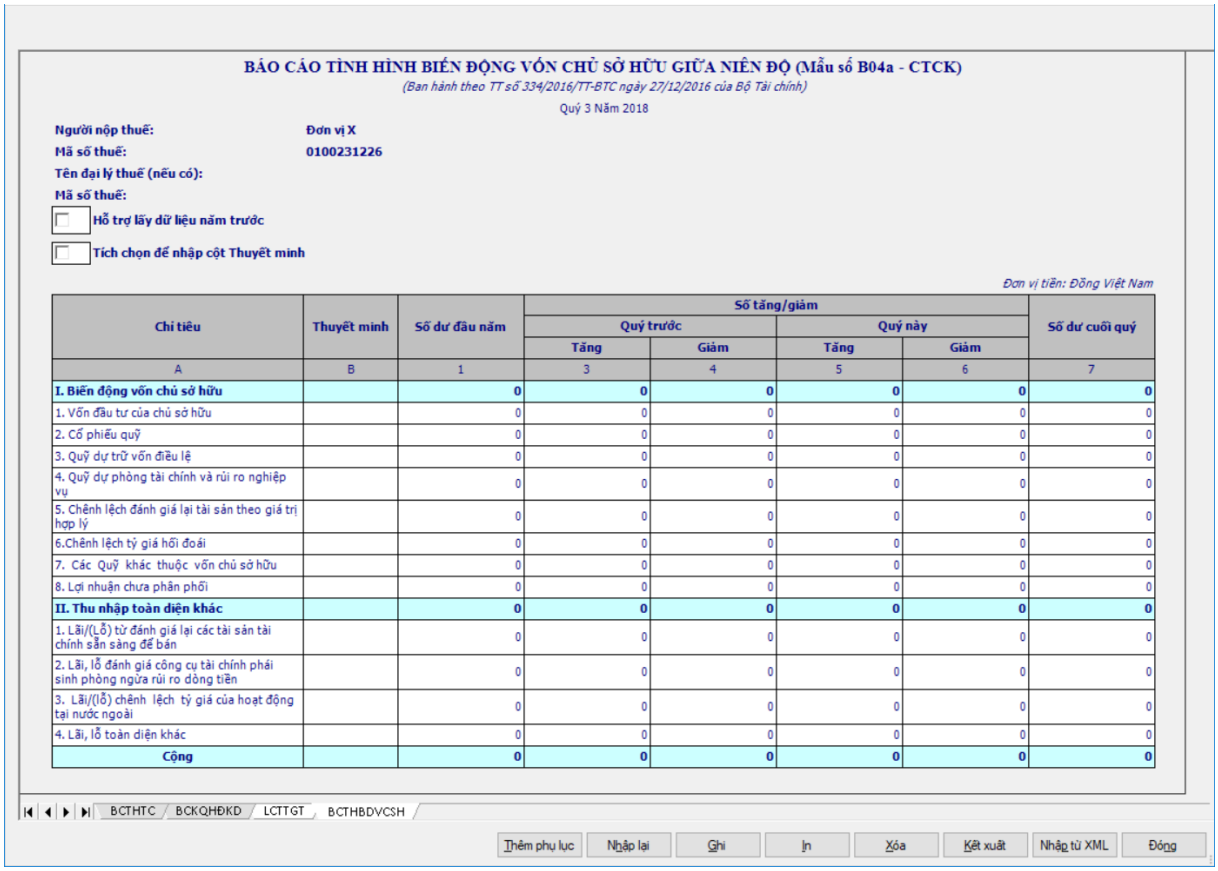
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
A	**B**	**1/2**
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	Nhập kiểu số <= 0
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03	Nhập kiểu số âm, dương
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	04	Nhập kiểu số <= 0
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05	Nhập kiểu số âm, dương
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06	Nhập kiểu số <= 0
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	Nhập kiểu số âm, dương
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	Nhập kiểu số <= 0
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	Nhập kiểu số âm, dương
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10	Nhập kiểu số <= 0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	Nhập kiểu số <= 0
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12	Nhập kiểu số âm, dương
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13	Nhập kiểu số <= 0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	Nhập kiểu số âm, dương
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	Nhập kiểu số <= 0
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	20 = 01 + 02 +…+ 14 + 15
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	30 = 31 + 36 + 37 Không cho sửa
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	31 = 32 + 33 + 34 + 35 Không cho sửa
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32	Nhập kiểu số âm, dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35	Nhập kiểu số âm, dương
Các khoản tương đương tiền	36	Nhập kiểu số âm, dương
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	Nhập kiểu số âm, dương
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	40 = 20 + 30 Không cho sửa
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	Nhập kiểu số âm, dương
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	45	Nhập kiểu số âm, dương
Các khoản tương đương tiền	46	Nhập kiểu số âm, dương
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	Nhập kiểu số âm, dương

3.9.21.5 Lập Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (Mẫu số B04a - CTCK)

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Quý 3 Năm 2018

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm	Số tăng/giảm				Số dư cuối quý
			Quý trước		Quý này		
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	B	1	3	4	5	6	7
I. Biến động vốn chủ sở hữu		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		0	0	0	0	0	0
2. Cổ phiếu quỹ		0	0	0	0	0	0
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		0	0	0	0	0	0
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		0	0	0	0	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		0	0	0	0	0	0
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0	0	0	0	0
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0	0	0	0	0
8. Lợi nhuận chưa phân phối		0	0	0	0	0	0
II. Thu nhập toàn diện khác		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		0	0	0	0	0	0
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro dòng tiền		0	0	0	0	0	0
3. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		0	0	0	0	0	0
4. Lãi, lỗ toàn diện khác		0	0	0	0	0	0
Cộng		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

BCTHTC | BCKQHĐKD | LCTTGT | BCTHBDVCSH

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Thông tin chung:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Quý	Auto			Tự động hiển thị theo quý tại kỳ báo cáo
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Mã số thuế	Auto			menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế. Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Số dư cuối quý> của Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của kỳ cuối cùng năm trước liền kề sang cột <Số dư đầu năm> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số dư đầu năm khác với số của năm trước"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox	Không	Không check	- Nếu NSD tích chọn thì cho phép nhập cột thuyết minh. - Nếu NSD không tích chọn thì khóa cột thuyết minh không cho nhập
Mẫu biểu				

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Chỉ tiêu	Auto			Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (thuộc bộ BCTC giữa niên độ) dành cho công ty chứng khoán theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột Số dư đầu năm (1)	Number			Cho phép nhập
Số tăng/ giảm – Quý trước (3)/(4)	Number			Lấy từ <cột (5)-Quý này> của quý trước liền kề cùng năm. Nếu quý kê khai là quý 1 thì không hỗ trợ lấy dữ liệu từ quý trước.
Số tăng/ giảm – Quý này (5)/(6)	Number			Lấy từ cột <(6) -Quý này> của quý trước liền kề cùng năm. Nếu quý kê khai là quý 1 thì không hỗ trợ lấy dữ liệu từ quý trước.
Số dư cuối quý (7)	Number			Cho phép nhập

– Chi tiết các chỉ tiêu:

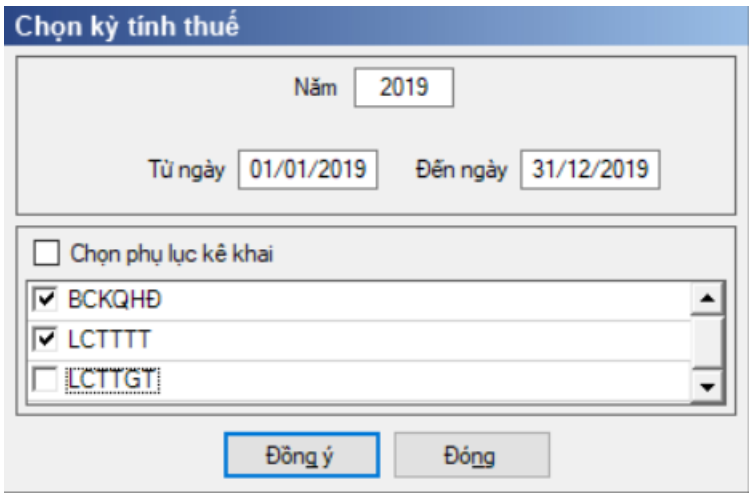
Chỉ tiêu	Định dạng dữ liệu <Số dư đầu năm>/ <Số tăng/ giảm>/ <Số dư cuối quý>
A	**1,3/4,5/ 6,7**
I. Biến động vốn chủ sở hữu	I = 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Nhập kiểu số >= 0
2. Cổ phiếu quỹ	Nhập kiểu số âm, dương
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	Nhập kiểu số >= 0

Chỉ tiêu	Định dạng dữ liệu <Số dư đầu năm>/ <Số tăng/ giảm>/ <Số dư cuối quý>
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Nhập kiểu số >= 0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Nhập kiểu số âm, dương
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nhập kiểu số âm, dương
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nhập kiểu số >= 0
8. Lợi nhuận chưa phân phối	Nhập kiểu số âm, dương
II. Thu nhập toàn diện khác	II = 1 + 2 + 3 + 4
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	Nhập kiểu số âm, dương
2. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro dòng tiền	Nhập kiểu số âm, dương
3. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	Nhập kiểu số âm, dương
4. Lãi, lỗ toàn diện khác	Nhập kiểu số âm, dương
Cộng	= I +II

3.9.22 Lập Báo cáo tài chính đầy đủ (TT107/2017/TT-BTC)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ Báo cáo tài chính năm đầy đủ (TT107/2017/TT-BTC) " khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ ngày 01/01/2018

– Từ ngày … Đến ngày, mặc định theo năm tài chính, cho sửa, nhập theo định dạng dd/mm/yyyy

– Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

– Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

– Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

+ Nếu năm tài chính trùng năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) thì

+ Kiểm tra thông tin từ kỳ, đến kỳ phải nằm trong khoảng kỳ tính thuế.

+ Nếu năm tài chính khác năm dương lịch:

+ Năm tài chính 01/04/X -> 31/03/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/07/X -> 30/06/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/10/X -> 30/09/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Nếu trường hợp NNT quyết toán 15 tháng:

- NNT mới ra kinh doanh (số tháng trong năm ra kinh doanh <=3 tháng): kỳ tính thuế thuộc năm tiếp theo

VD: NNT ra kinh doanh tháng 10/X. Khi kê khai quyết toán BCTC là năm X+1, từ ngày 01/10/X đến ngày 31/12/X+1

- NNT giải thể phá sản: quyết toán theo kỳ tính thuế xin giải thể phá sản, cụ thể như sau:

o Nếu tháng giải thể > tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm giải thể

VD: NNT giải thể phá sản tháng 07/X thì kỳ tính thuế là X và kỳ tính thuế từ 01/01/X đến 01/07/X

o Nếu tháng giải thể <= tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm trước năm giải thể

VD: Tháng 02/2018 DN phá sản, được phép gộp BCTC vào năm 2017 (01/01/2017 – 28/2/2018).

– Chương trình mặc định chọn các phụ lục. Ứng dụng bắt buộc phải kê khai: Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐKD; Báo cáo LCTT (chỉ cho phép kê khai 1 trong 2 phụ lục LCTTTT hoặc LCTTGT)

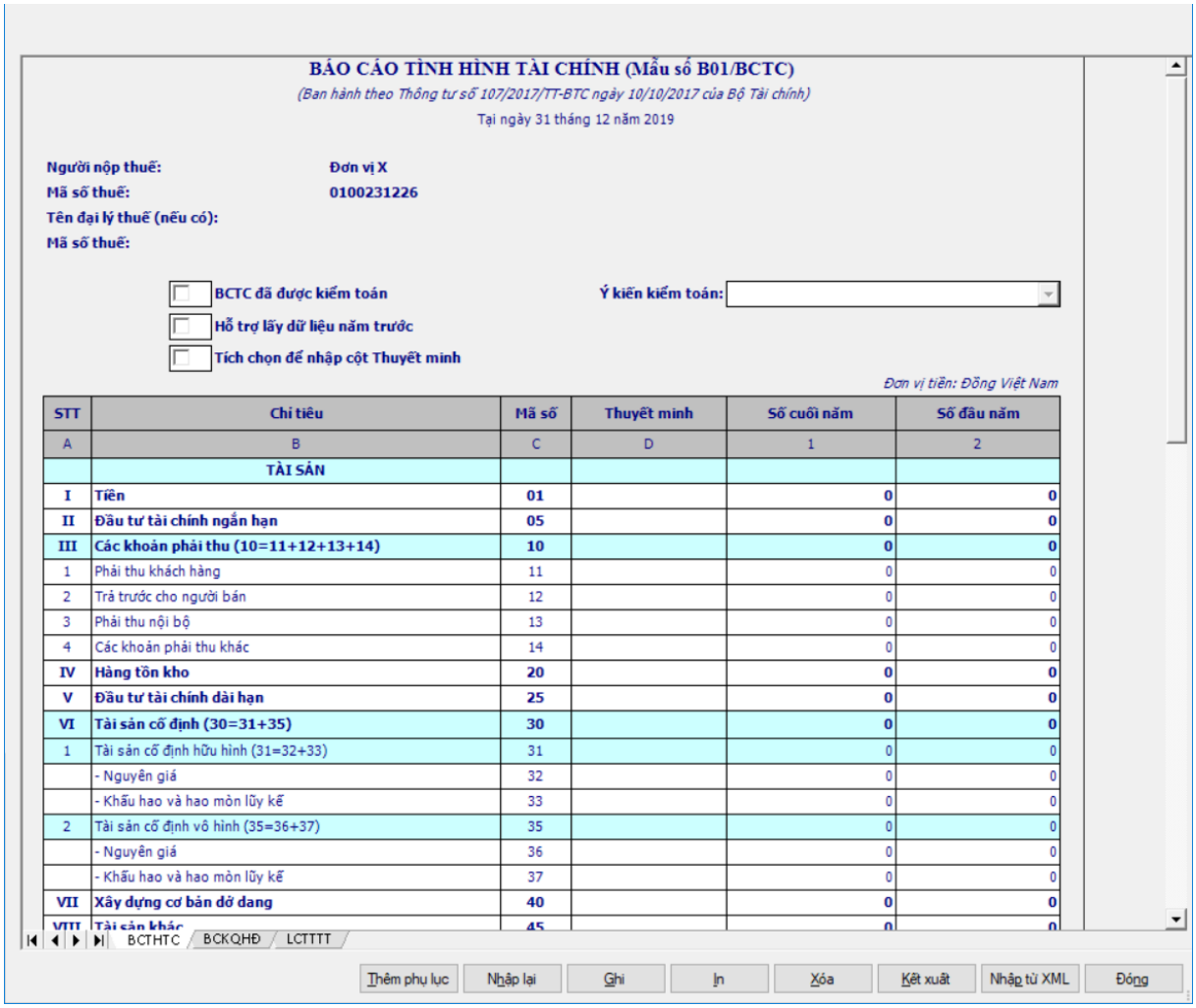
– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý":

+ Nếu không tích chọn BCKQHĐ, LCTT (LCTTTT hoặc LCTTGT) thì ứng dụng cảnh báo: "Bộ BCTC áp dụng cho hành chính sự nghiệp bắt buộc gồm Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐKD; Báo cáo LCTT".

+ Nếu NNT chọn đồng thời hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT thì UD sẽ đưa ra thông báo "Bạn chỉ được chọn một trong hai phụ lục LCTTTT và LCTTGT"

+ Nếu thỏa mãn điều kiện thì màn hình sẽ hiển thị Báo cáo và các phụ lục đã chọn. Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.22.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính (Báo cáo tài chính đầy đủ) dành cho đơn vị hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC



Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Tại ngày tháng năm	Date (DD/MM/YYYY)			Tự động hiển thị theo Đến ngày trên kỳ báo cáo
Người nộp thuế	Text			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Number			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Number			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế.
Mã số thuế	Number			

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Đơn vị tính	Text		Đồng Việt Nam	
BCTC đã được kiểm toán	Check box		Không check	
Ý kiến kiểm toán	Combobox			- NSD chọn trong danh mục: + Ý kiến trái ngược + Ý kiến từ chối đưa ra ý kiến + Ý kiến ngoại trừ + Ý kiến chấp nhận toàn phần - Bắt buộc chọn khi tích chọn BCTC đã được kiểm toán
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Số cuối năm> của năm trước liền kề sang cột <Số đầu năm> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn: - Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập. - Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép nhập
Người lập biểu	Text	Có		Cho phép nhập

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Kế toán trưởng	Text	Có		Cho phép nhập
Thủ trưởng đơn vị	Text	Có		Cho phép nhập
Ngày lập	Date (DD/MM/YYYY)	Có	Ngày hiện tại	Cho phép nhập
Mẫu biểu				
Cột <STT>				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu B01/BCTC) dành cho hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
Cột <Chỉ tiêu>				
Cộ <Mã số>				
Cột <Thuyết minh>	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột <Số cuối năm>	Number		0	Nhập theo chi tiết ràng buộc dưới đây, tối đa 15 ký tự. Nếu là số âm UD hỗ trợ hiển thị dưới dạng ().
Cột <Số đầu năm>	Number		0	

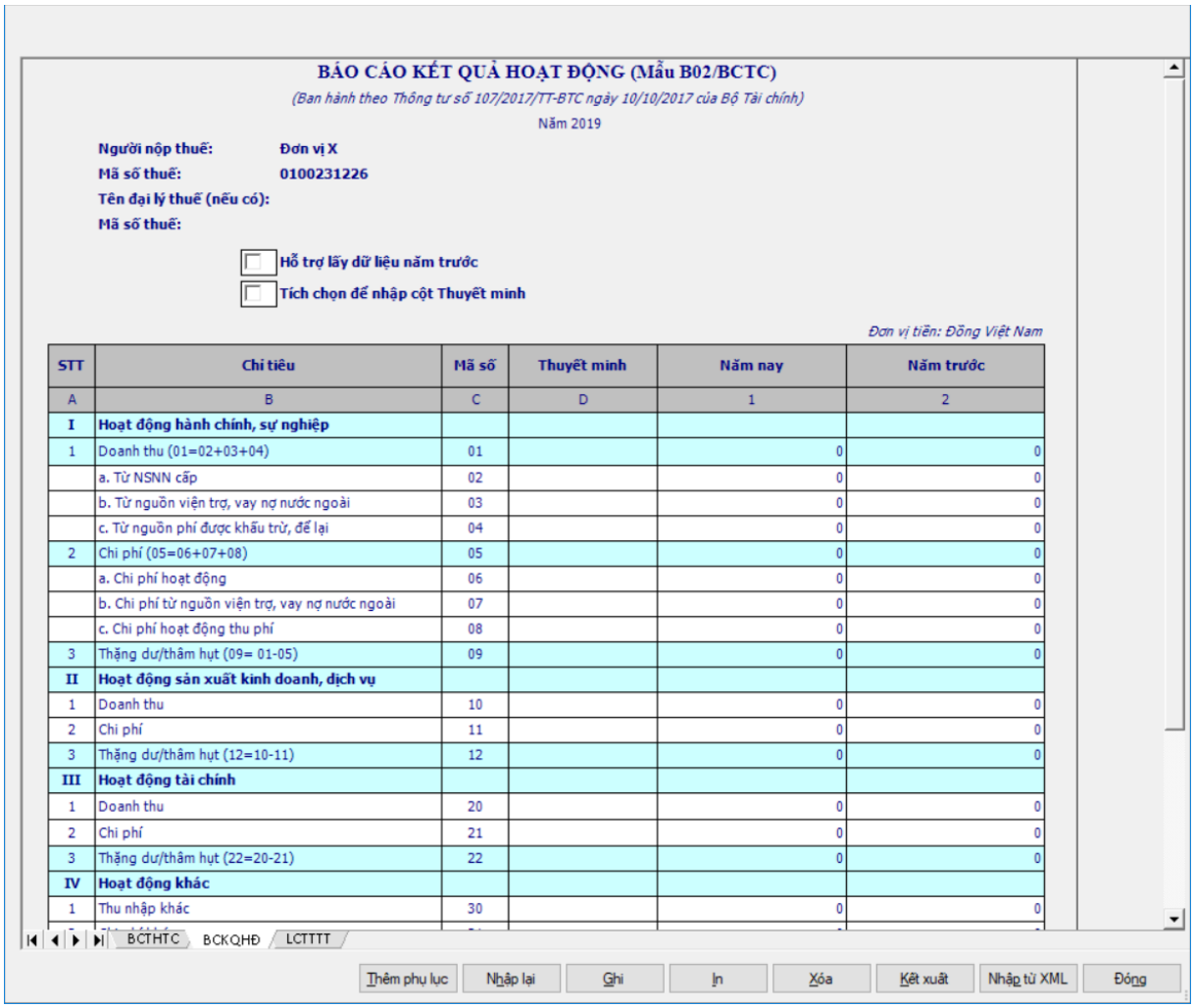
– Nhập BCTHTC:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng cột <Số đầu năm>/ <Số cuối năm>
A	B	C	1/2
	TÀI SẢN		
I	**Tiền**	**01**	**Nhập >=0**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**05**	**Nhập >=0**
III	**Các khoản phải thu (10=11+12+13+14)**	**10**	**10=11+12+13+14**
1	Phải thu khách hàng	11	Nhập >=0
2	Trả trước cho người bán	12	Nhập >=0
3	Phải thu nội bộ	13	Nhập >=0

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng cột <Số đầu năm>/ <Số cuối năm>
4	Các khoản phải thu khác	14	Nhập >=0
IV	**Hàng tồn kho**	**20**	Nhập >=0
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**25**	Nhập >=0
VI	**Tài sản cố định (30=31+35)**	**30**	**30=31+35**
1	Tài sản cố định hữu hình (31=32+33)	31	31=32+33
	- Nguyên giá	32	Nhập >=0
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33	Nhập <=0
2	Tài sản cố định vô hình (35=36+37)	35	35=36+37
	- Nguyên giá	36	Nhập >=0
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37	Nhập <=0
VII	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**40**	**Nhập >=0**
VIII	**Tài sản khác**	**45**	**Nhập âm dương**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50= 01+05+10+20+25+30+40+45)	**50**	**50 = 01 + 05 + 10 + 20 + 25 + 30 + 40 + 45**
	NGUỒN VỐN		
I	**Nợ phải trả (60=61+62+…+67+68)**	**60**	**60=61+62+…+67+68**
1	Phải trả nhà cung cấp	61	Nhập >=0
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62	Nhập >=0
3	Phải trả nội bộ	63	Nhập >=0
4	Phải trả nợ vay	64	Nhập >=0
5	Tạm thu	65	Nhập >=0
6	Các quỹ đặc thù	66	Nhập >=0
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67	Nhập >=0
8	Nợ phải trả khác	68	Nhập >=0
II	**Tài sản thuần (70=71+72+73+74)**	**70**	**70=71+72+73+74**
1	Nguồn vốn kinh doanh	71	Nhập >=0
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72	Nhập âm dương
3	Các quỹ	73	Nhập >=0

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng cột <Số đầu năm>/ <Số cuối năm>
4	Tài sản thuần khác	74	Nhập >=0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80	80=60+70 Kiểm tra 80=50 tại ĐK và CK, 80 và 50 khác 0 tại cuối kỳ, nếu không thỏa mãn thì cảnh báo đỏ

3.9.22.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động (Báo cáo tài chính đầy đủ) dành cho đơn vị hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Mẫu B02/BCTC)

(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

Năm 2019

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		0	0
	a. Từ NSNN cấp	02		0	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		0	0
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04		0	0
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		0	0
	a. Chi phí hoạt động	06		0	0
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07		0	0
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08		0	0
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09		0	0
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**				
1	Doanh thu	10		0	0
2	Chi phí	11		0	0
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		0	0
III	**Hoạt động tài chính**				
1	Doanh thu	20		0	0
2	Chi phí	21		0	0
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		0	0
IV	**Hoạt động khác**				
1	Thu nhập khác	30		0	0

BCTHTC | BCKQHĐ | LCTTTT

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Thông tin chung:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Date (YYYY)			Tự động hiển thị theo năm trên kỳ báo cáo

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Người nộp thuế	Text			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Number			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Number			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế.
Mã số thuế	Number			
Đơn vị tính	Text		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Năm nay> của năm trước liền kề sang cột <Năm trước> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số năm trước của năm nay khác với số năm nay của năm liền trước"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn: - Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập. - Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép nhập
Mẫu biểu				
Cột <STT>				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu B02/BCTC) dành cho hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
Cột <Chỉ tiêu>	Number			
Cộ <Mã số>	Number			

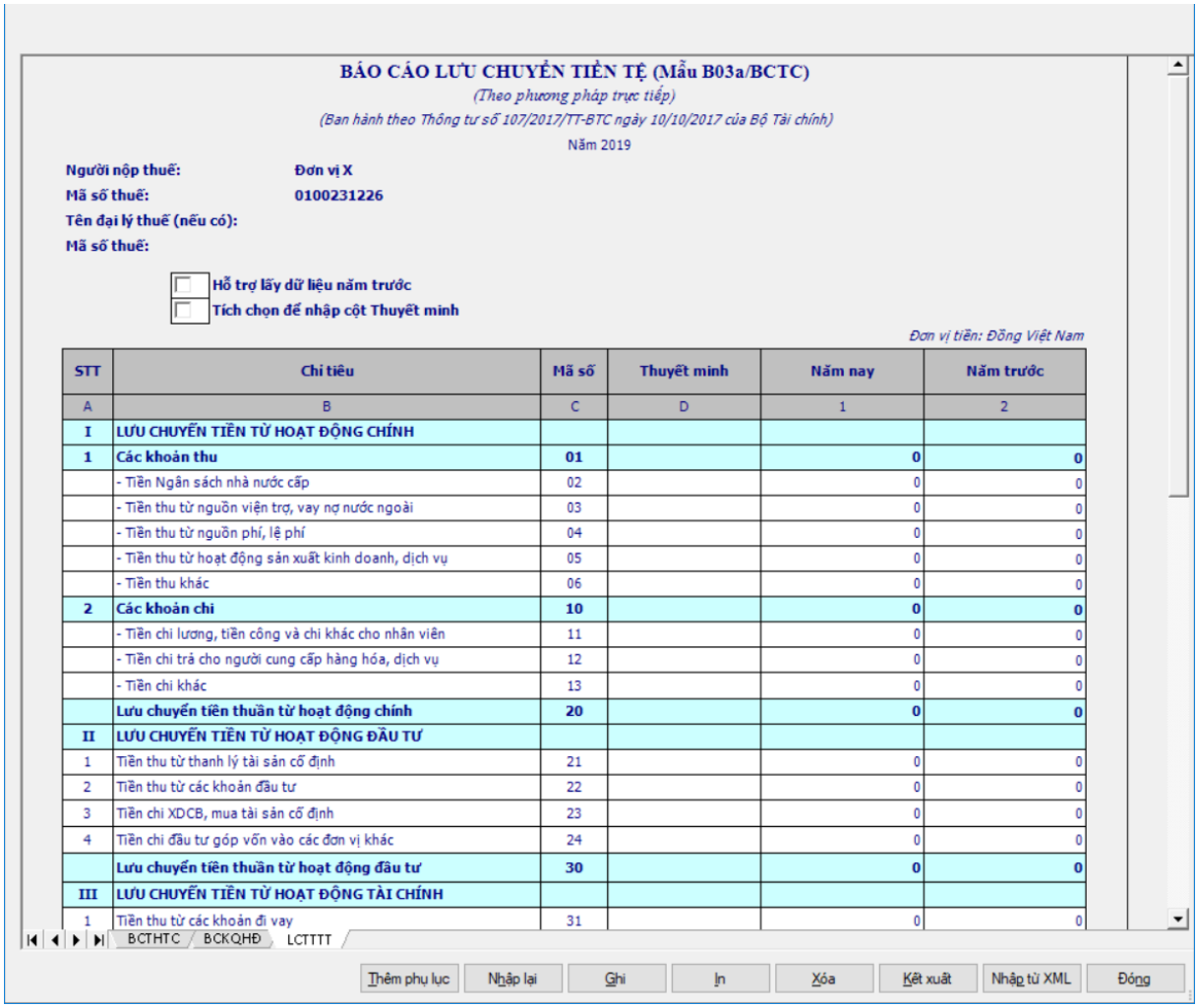
Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Cột <Thuyết minh>	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột <Năm nay>	Number		0	Nhập theo chi tiết ràng buộc dưới đây, tối đa 15 ký tự
Cột <Năm trước>	Number		0	

– Các chỉ tiêu cần nhập:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay/ năm trước
A	B	C	1/2
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01	01=02+03+04
	a. Từ NSNN cấp	02	Nhập >=0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	Nhập >=0
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04	Nhập >=0
2	Chi phí (05=06+07+08)	05	05=06+07+08
	a. Chi phí hoạt động	06	Nhập âm dương
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07	Nhập âm dương
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08	Nhập âm dương
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09	09=01-05
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**		
1	Doanh thu	10	Nhập >=0
2	Chi phí	11	Nhập âm dương
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	12=10-11
III	**Hoạt động tài chính**		
1	Doanh thu	20	Nhập >=0
2	Chi phí	21	Nhập âm dương

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay/ năm trước
A	B	C	1/2
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	22=20-21
IV	**Hoạt động khác**		
1	Thu nhập khác	30	Nhập >=0
2	Chi phí khác	31	Nhập âm dương
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	32=30-31
V	**Chi phí thuế TNDN**	**40**	Nhập >=0
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)**	**50**	**50=09+12+22+32-40**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	Nhập >=0
2	Phân phối cho các quỹ	52	Nhập >=0
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	Nhập >=0

3.9.22.3 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp trực tiếp) (Báo cáo tài chính đầy đủ) dành cho đơn vị hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC



STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**				
1	**Các khoản thu**	**01**		**0**	**0**
	- Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02		0	0
	- Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03		0	0
	- Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04		0	0
	- Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05		0	0
	- Tiền thu khác	06		0	0
2	**Các khoản chi**	**10**		**0**	**0**
	- Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11		0	0
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		0	0
	- Tiền chi khác	13		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	**20**		**0**	**0**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21		0	0
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		0	0
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23		0	0
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**0**	**0**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31		0	0

– Thông tin chung:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Date (YYYY)			Tự động hiển thị theo năm báo cáo
Người nộp thuế	Text			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Number			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Number			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế.
Mã số thuế	Number			

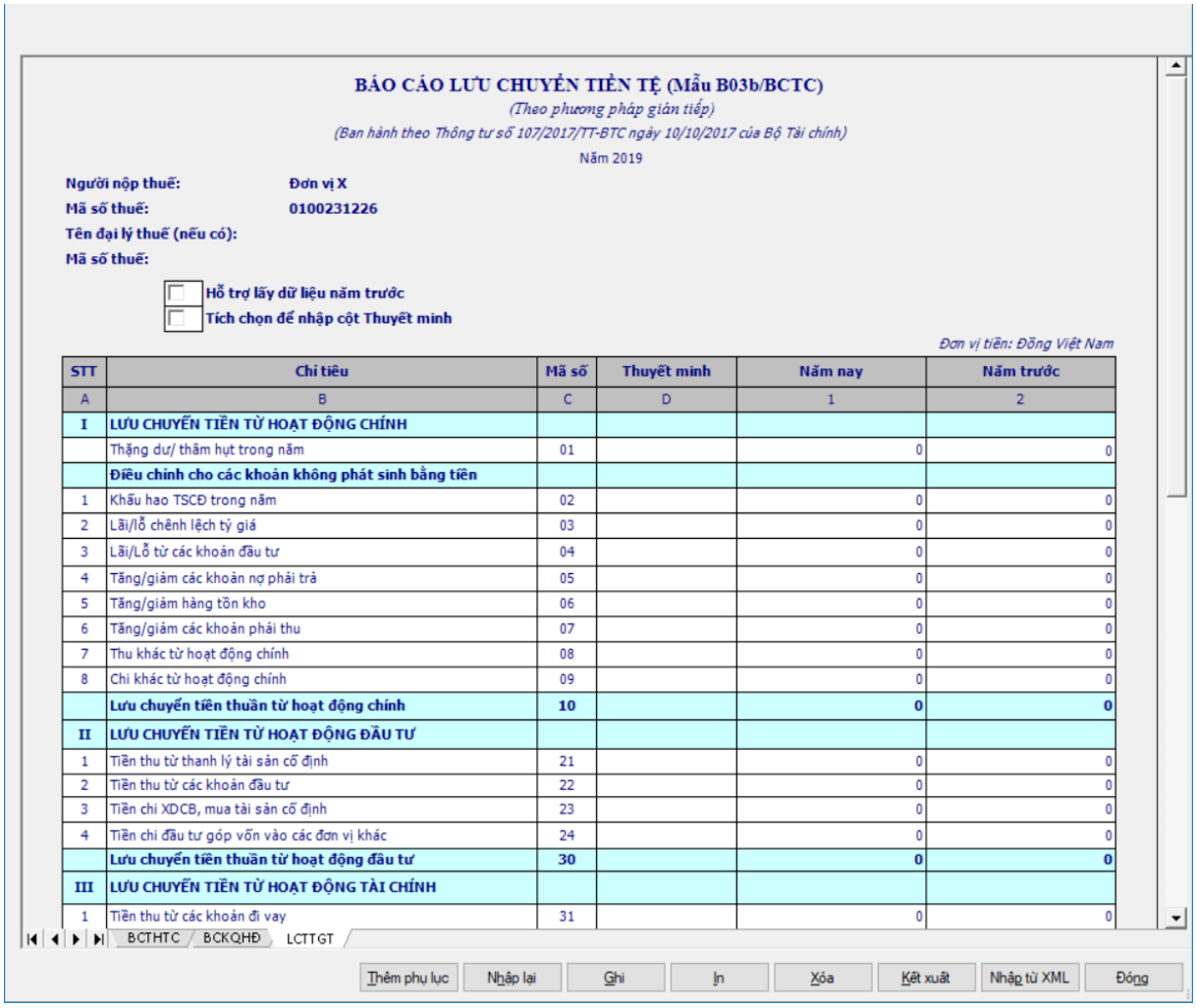
Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Đơn vị tính	Text		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Năm nay> của năm trước liền kề sang cột <Năm trước> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số năm trước của năm nay khác với số năm nay của năm liền trước"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn: - Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập. - Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép nhập
Mẫu biểu				
Cột <STT>				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp (Mẫu B03a/BCTC) dành cho hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
Cột <Chỉ tiêu>	Number			
Cộ <Mã số>	Number			
Cột <Thuyết minh>	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột <Năm nay>	Number		0	Nhập theo chi tiết ràng buộc dưới đây, tối đa 15 ký tự.
Cột <Năm trước>	Number		0	Nếu là số âm UD hỗ trợ hiển thị dưới dạng ().

– Các chỉ tiêu cần nhập:

STT	Chi tiêu	Mã số	Định dạng Năm nay/Năm trước
A	B	C	1/2
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**		
1	**Các khoản thu**	**01**	**01=02+03+04+05+06**
	- Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02	Nhập >=0
	- Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03	Nhập >=0
	- Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04	Nhập >=0
	- Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05	Nhập >=0
	- Tiền thu khác	06	Nhập >=0
2	**Các khoản chi**	**10**	**10=11+12+13**
	- Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11	Nhập <=0
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12	Nhập <=0
	- Tiền chi khác	13	Nhập <=0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	**20**	**20=01+10**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21	Nhập âm dương
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22	Nhập >=0
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23	Nhập <=0
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24	Nhập <=0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**30=21+22+23+24**

STT	Chi tiêu	Mã số	Định dạng Năm nay/Năm trước
A	B	C	1/2
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31	Nhập >=0
2	Tiền thu từ vốn góp	32	Nhập >=0
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33	Nhập <=0
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34	Nhập <=0
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	Nhập <=0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35)	**40**	**40=31+32+33+34+35**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)**	**50**	**50=20+30+40**
V	**Số dư tiền đầu kỳ**	**60**	**Nhập >=0**
VI	**Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá**	**70**	**Nhập âm dương**
VII	**Số dư tiền cuối kỳ (80=50+60+70)**	**80**	**80=50+60+70**

3.9.22.4 Lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp) (Báo cáo tài chính đầy đủ) dành cho đơn vị hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC



STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**				
	Thặng dư/ thâm hụt trong năm	01		0	0
	Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng tiền				
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	02		0	0
2	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	03		0	0
3	Lãi/Lỗ từ các khoản đầu tư	04		0	0
4	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	05		0	0
5	Tăng/giảm hàng tồn kho	06		0	0
6	Tăng/giảm các khoản phải thu	07		0	0
7	Thu khác từ hoạt động chính	08		0	0
8	Chi khác từ hoạt động chính	09		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	**10**		**0**	**0**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21		0	0
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		0	0
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23		0	0
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**0**	**0**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31		0	0

– Thông tin chung:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Date (YYYY)			Tự động hiển thị theo năm báo cáo
Người nộp thuế	Text			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Number			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Number			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế.
Mã số thuế	Number			

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Đơn vị tính	Text		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Năm nay> của năm trước liền kề sang cột <Năm trước> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số năm trước của năm nay khác với số năm nay của năm liền trước"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn: - Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập. - Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép nhập
Mẫu biểu				
Cột <STT>				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp (Mẫu B03b/BCTC) dành cho hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
Cột <Chỉ tiêu>	Number			
Cộ <Mã số>	Number			
Cột <Thuyết minh>	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột <Năm nay>	Number		0	Nhập theo chi tiết ràng buộc dưới đây, tối đa 15 ký tự.
Cột <Năm trước>	Number		0	Nếu là số âm UD hỗ trợ hiển thị dưới dạng ().

– Các chỉ tiêu cần nhập:

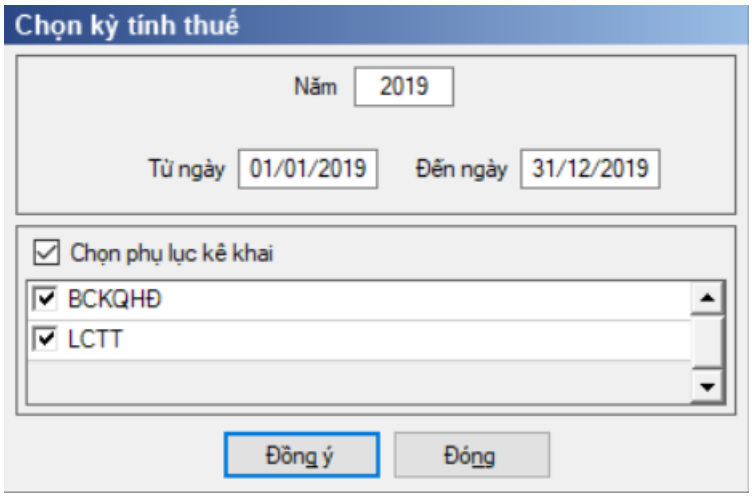
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng cột Năm nay/Năm trước
A	B	C	1/2
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**		
	Thặng dư/ thâm hụt trong năm	01	Nhập âm dương
	Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng tiền		
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	02	Nhập >=0
2	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	03	Nhập âm dương
3	Lãi/Lỗ từ các khoản đầu tư	04	Nhập âm dương
4	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	05	Nhập âm dương
5	Tăng/giảm hàng tồn kho	06	Nhập âm dương
6	Tăng/giảm các khoản phải thu	07	Nhập âm dương
7	Thu khác từ hoạt động chính	08	Nhập >=0
8	Chi khác từ hoạt động chính	09	Nhập <=0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	10	10=01+02+…+08+09
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**		
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21	Nhập âm dương
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22	Nhập >=0
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23	Nhập <=0
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24	Nhập <=0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**30=21+22+23+24**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**		
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31	Nhập >=0
2	Tiền nhận vốn góp	32	Nhập >=0
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33	Nhập <=0

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng cột Năm nay/Năm trước
A	B	C	1/2
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34	Nhập <=0
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35	Nhập <=0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35)	**40**	**40=31+32+33+34+35**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=10+30+40)**	**50**	**50=10+30+40**
V	**Số dư tiền đầu kỳ**	**60**	**Nhập >=0**
VI	**Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá**	**70**	**Nhập âm dương**
VII	**Số dư tiền cuối kỳ (80=50+60+70)**	**80**	**80=50+60+70**

3.9.23 Lập Báo cáo tài chính đơn giản (TT107/2017/TT-BTC)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ Báo cáo tài chính năm đơn giản (TT107/2017/TT-BTC) " khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ ngày 01/01/2018

– Từ ngày … Đến ngày, mặc định theo năm tài chính, cho sửa theo định dạng dd/mm/yyyy.

– Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

– Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

– Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

+ Nếu năm tài chính trùng năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) thì: Kiểm tra thông tin từ kỳ, đến kỳ phải nằm trong khoảng kỳ tính thuế.

+ Nếu năm tài chính khác năm dương lịch:

- Năm tài chính 01/04/X -> 31/03/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X
- Năm tài chính 01/07/X -> 30/06/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X
- Năm tài chính 01/10/X -> 30/09/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Nếu trường hợp NNT quyết toán 15 tháng:

- NNT mới ra kinh doanh (số tháng trong năm ra kinh doanh <=3 tháng): kỳ tính thuế thuộc năm tiếp theo

VD: NNT ra kinh doanh tháng 10/X. Khi kê khai quyết toán BCTC là năm X+1, từ ngày 01/10/X đến ngày 31/12/X+1

- NNT giải thể phá sản: quyết toán theo kỳ tính thuế xin giải thể phá sản, cụ thể như sau:

o Nếu tháng giải thể > tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm giải thể

VD: NNT giải thể phá sản tháng 07/X thì kỳ tính thuế là X và kỳ tính thuế từ 01/01/X đến 01/07/X

o Nếu tháng giải thể <= tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm trước năm giải thể

VD2: Tháng 02/2018 DN phá sản, được phép gộp BCTC vào năm 2017 (01/01/2017 – 28/2/2018).

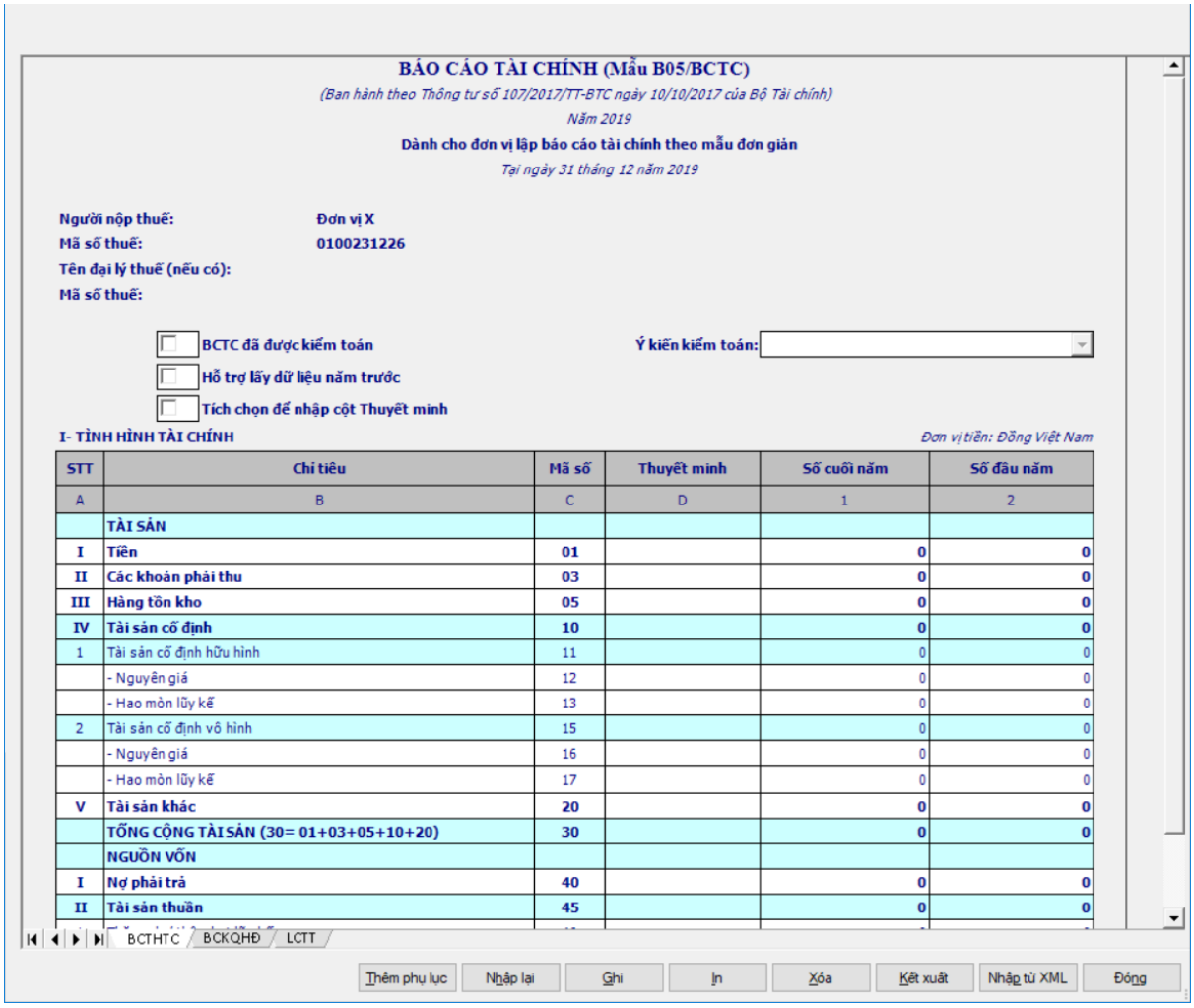
– Chương trình mặc định chọn các phụ lục. Bắt buộc phải kê khai: Báo cáo THTC; Báo cáo KQHĐ; Báo cáo LCTT

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý":

+ Nếu không tích chọn BCKQHĐ, LCTT thì ứng dụng cảnh báo: "Bộ BCTC áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bắt buộc gồm Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐKD; Báo cáo LCTT"

+ Nếu đã tích chọn BCKQHĐ, LCTT thì màn hình sẽ hiển thị ra một bảng kê với các phụ lục tương ứng với phụ lục bạn đã chọn. Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.23.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính đơn giản (TT107/2017-TT-BTC)



STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	**Tiền**	**01**		**0**	**0**
II	**Các khoản phải thu**	**03**		**0**	**0**
III	**Hàng tồn kho**	**05**		**0**	**0**
IV	**Tài sản cố định**	**10**		**0**	**0**
1	Tài sản cố định hữu hình	11		0	0
	- Nguyên giá	12		0	0
	- Hao mòn lũy kế	13		0	0
2	Tài sản cố định vô hình	15		0	0
	- Nguyên giá	16		0	0
	- Hao mòn lũy kế	17		0	0
V	**Tài sản khác**	**20**		**0**	**0**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (30= 01+03+05+10+20)	**30**		**0**	**0**
	NGUỒN VỐN				
I	**Nợ phải trả**	**40**		**0**	**0**
II	**Tài sản thuần**	**45**		**0**	**0**

– Thông tin chung của BCTHTC:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Tại ngày tháng năm	Date (DD/MM/ YYYY)			Tự động hiển thị theo Đến ngày trên kỳ báo cáo
Người nộp thuế	Text			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Number			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Number			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế.
Mã số thuế	Number			
Đơn vị tính	Text			Việt Nam Đồng

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
BCTC đã được kiểm toán	Check box		Không check	
Ý kiến kiểm toán	Combobox			- NSD chọn trong danh mục: + Ý kiến trái ngược + Ý kiến từ chối đưa ra ý kiến + Ý kiến ngoại trừ + Ý kiến chấp nhận toàn phần - Bắt buộc chọn khi tích chọn BCTC đã được kiểm toán
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Số cuối năm> của năm trước liền kề sang cột <Số đầu năm> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn: - Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập. - Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép nhập
Người lập biểu	Text	Có		Cho phép nhập
Kế toán trưởng	Text	Có		Cho phép nhập

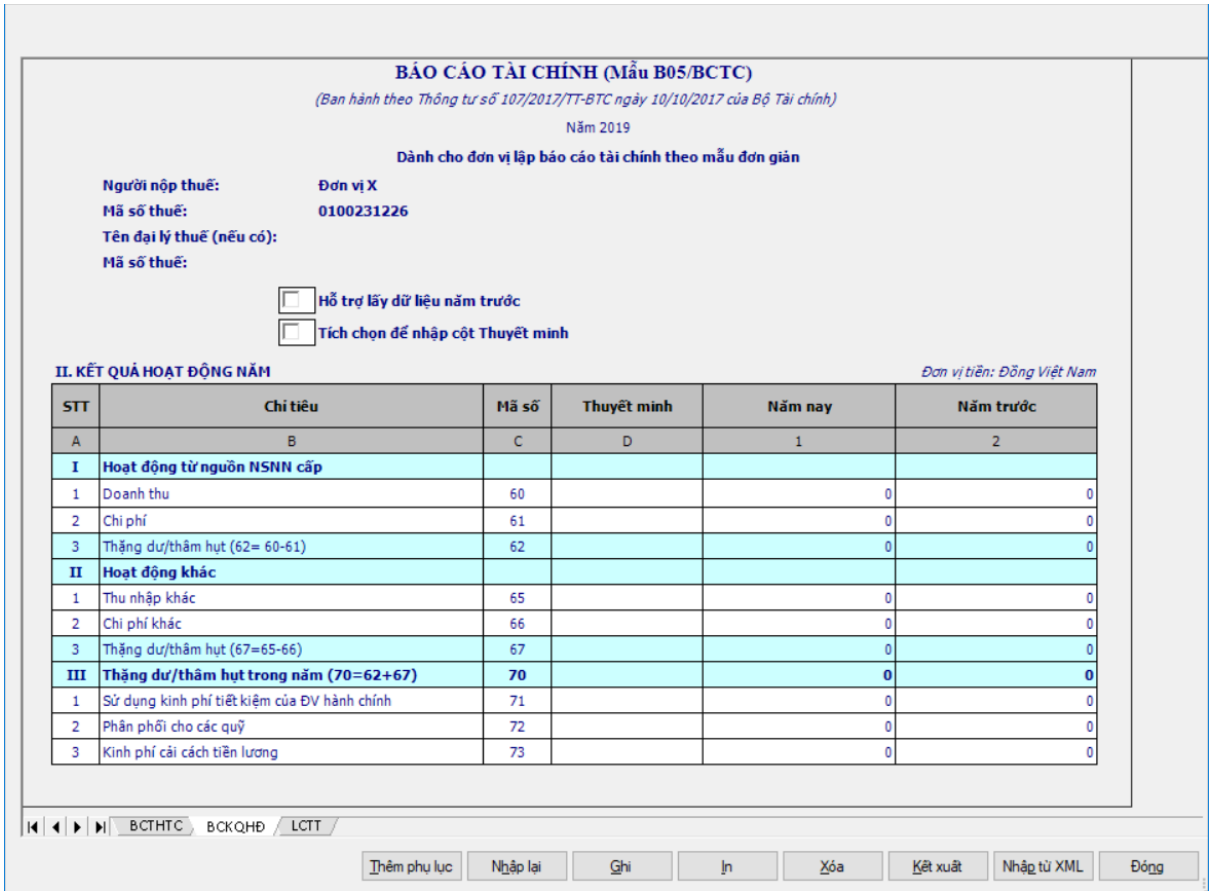
Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Thủ trưởng đơn vị	Text	Có		Cho phép nhập
Ngày lập	Date (DD/MM/ YYYY)	Có	Ngày hiện tại	Cho phép nhập
Mẫu biểu				
Cột <STT>				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo tài chính đơn giản (Mẫu B05/BCTC) dành cho hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
Cột <Chỉ tiêu>				
Cộ <Mã số>				
Cột <Thuyết minh>	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột <Số cuối năm>	Number		0	Nhập theo chi tiết ràng buộc dưới đây, tối đa 15 ký tự. Nếu là số âm UD hỗ trợ hiển thị dưới dạng ().

– Chi tiết từng chỉ tiêu:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng cột Số cuối năm/Số đầu năm
A	B	C	
	TÀI SẢN		
I	**Tiền**	**01**	**Nhập >=0**
II	**Các khoản phải thu**	**03**	**Nhập >=0**
III	**Hàng tồn kho**	**05**	**Nhập >=0**
IV	**Tài sản cố định**	**10**	**10=11+15**
1	Tài sản cố định hữu hình	11	11=12+13
	- Nguyên giá	12	Nhập >=0
	- Hao mòn lũy kế	13	Nhập <=0
2	Tài sản cố định vô hình	15	15=16+17
	- Nguyên giá	16	Nhập >=0

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng cột Số cuối năm/Số đầu năm
A	B	C	
	- Hao mòn lũy kế	17	Nhập <=0
V	**Tài sản khác**	**20**	Nhập âm dương
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (30= 01+03+05+10+20)	**30**	**30=01+03+05+10+20**
	NGUỒN VỐN		
I	**Nợ phải trả**	**40**	Nhập >=0
II	**Tài sản thuần**	**45**	**45=46+47+48**
1	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	46	Nhập âm dương
2	Các quỹ	47	Nhập >=0
3	Tài sản thuần khác	48	Nhập >=0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (50=40+45)	**50**	**50=40+45 Kiểm tra 50=30 cả đầu kỳ và cuối kỳ, và 50/30 khác 0 tại cuối kỳ, không thỏa mãn thì UD cảnh báo đỏ**

3.9.23.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động đơn giản (TT107/2017/TT-BTC)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu B05/BCTC)

(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

Năm 2019

Dành cho đơn vị lập báo cáo tài chính theo mẫu đơn giản

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

☐ Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

☐ Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	**Hoạt động từ nguồn NSNN cấp**				
1	Doanh thu	60		0	0
2	Chi phí	61		0	0
3	Thặng dư/thâm hụt (62= 60-61)	62		0	0
II	**Hoạt động khác**				
1	Thu nhập khác	65		0	0
2	Chi phí khác	66		0	0
3	Thặng dư/thâm hụt (67=65-66)	67		0	0
III	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (70=62+67)**	**70**		**0**	**0**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của ĐV hành chính	71		0	0
2	Phân phối cho các quỹ	72		0	0
3	Kinh phí cải cách tiền lương	73		0	0

BCTHTC | BCKQHĐ | LCTT

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Thông tin chung của BCKQHĐ:

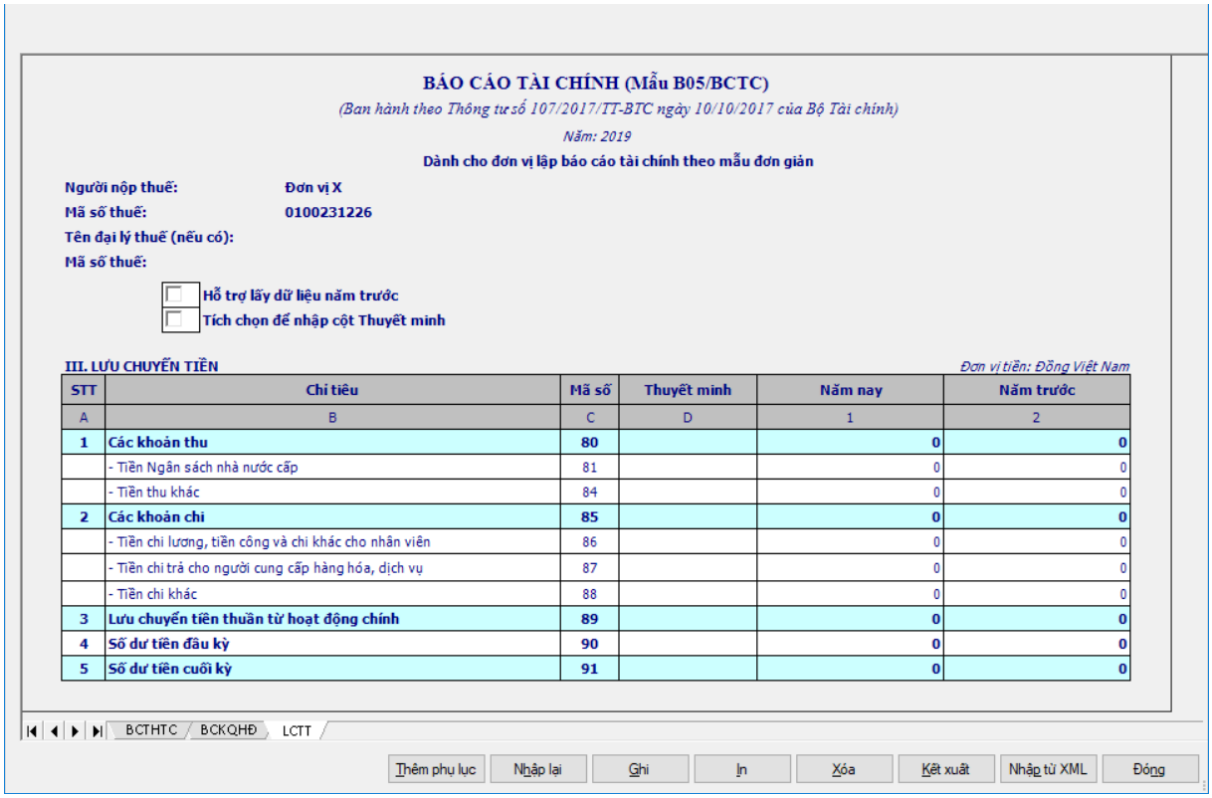
Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Date (YYYY)			Tự động hiển thị theo năm báo cáo
Người nộp thuế	Text			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Number			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Number			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế.
Mã số thuế	Number			
Đơn vị tính	Text			Việt Nam Đồng
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Năm nay> của năm trước liền kề sang cột <Năm trước> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số năm trước của năm nay khác với số năm nay của năm liền trước"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn: - Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập. - Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép nhập
Mẫu biểu				
Cột <STT>				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo tài chính đơn giản (Mẫu B05/BCTC) dành cho hành
Cột <Chỉ tiêu>				
Cộ <Mã số>				

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
				chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
Cột <Thuyết minh>	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột <Năm nay>	Number		0	Nhập theo chi tiết ràng buộc dưới đây, tối đa 15 ký tự.
Cột <Năm trước>	Number		0	Nếu là số âm UD hỗ trợ hiển thị dưới dạng ().

– Chi tiết từng chỉ tiêu:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng [Năm nay]/ [Năm trước]
A	B	C	1/2
I	**Hoạt động từ nguồn NSNN cấp**		
1	Doanh thu	60	Nhập >=0
2	Chi phí	61	Nhập âm dương
3	Thặng dư/thâm hụt (62= 60-61)	62	62= 60-61
II	**Hoạt động khác**		
1	Thu nhập khác	65	Nhập >=0
2	Chi phí khác	66	Nhập âm dương
3	Thặng dư/thâm hụt (67=65-66)	67	67=65-66
III	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (70=62+67)**	**70**	**70=62+67**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của ĐV hành chính	71	Nhập >=0
2	Phân phối cho các quỹ	72	Nhập >=0
3	Kinh phí cải cách tiền lương	73	Nhập >=0

3.9.23.3 Lập Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ đơn giản (TT107/2017/TT-BTC)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu B05/BCTC)

(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

Năm: 2019

Dành cho đơn vị lập báo cáo tài chính theo mẫu đơn giản

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

III. LƯU CHUYỂN TIỀN — *Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam*

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
1	Các khoản thu	80		0	0
	- Tiền Ngân sách nhà nước cấp	81		0	0
	- Tiền thu khác	84		0	0
2	Các khoản chi	85		0	0
	- Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	86		0	0
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	87		0	0
	- Tiền chi khác	88		0	0
3	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	89		0	0
4	Số dư tiền đầu kỳ	90		0	0
5	Số dư tiền cuối kỳ	91		0	0

BCTHTC / BCKQHĐ / LCTT

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Thông tin chung của Báo cáo LCTT:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Date (YYYY)			Tự động hiển thị theo năm báo cáo
Người nộp thuế	Text			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Number			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Number			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế.
Mã số thuế	Number			
Đơn vị tính	Text			Việt Nam Đồng
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Năm nay> của năm trước liền kề sang cột <Năm trước> của năm nay. Nếu sửa khác

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
				thì UD cảnh báo vàng "Số năm trước của năm nay khác với số năm nay của năm liền trước"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn: - Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập. - Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép nhập
Mẫu biểu				
Cột <STT>				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo tài chính đơn giản (Mẫu B05/BCTC) dành cho hành chính sự nghiệp theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
Cột <Chỉ tiêu>				
Cộ <Mã số>				
Cột <Thuyết minh>	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột <Năm nay>	Number		0	Nhập theo chi tiết ràng buộc dưới đây, tối đa 15 ký tự.
Cột <Năm trước>	Number		0	Nếu là số âm UD hỗ trợ hiển thị dưới dạng ().

– Chi tiết từng chỉ tiêu:

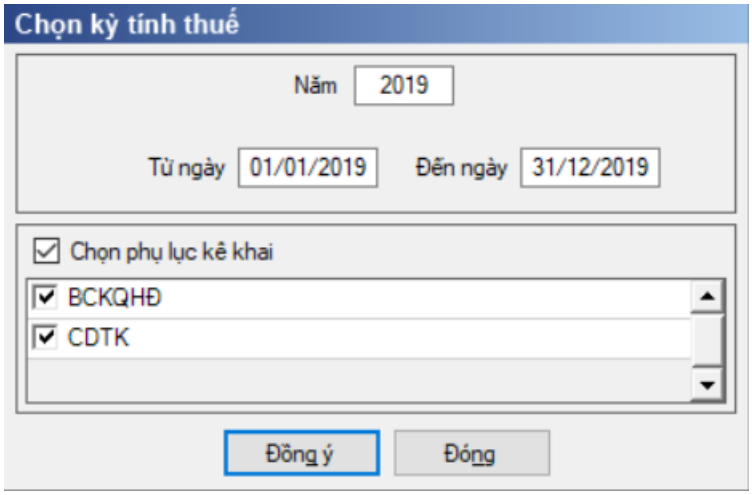
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng cột [Năm nay]/ [Năm trước]
A	B	C	
1	**Các khoản thu**	**80**	**80=81+84**
	- Tiền Ngân sách nhà nước cấp	81	Nhập >=0
	- Tiền thu khác	84	Nhập >=0
2	**Các khoản chi**	**85**	**85=86+87+88**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng cột [Năm nay]/ [Năm trước]
A	B	C	
	- Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	86	Nhập <=0
	- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	87	Nhập <=0
	- Tiền chi khác	88	Nhập <=0
3	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính**	**89**	**89=80+85**
4	**Số dư tiền đầu kỳ**	**90**	**Nhập >=0**
5	**Số dư tiền cuối kỳ**	**91**	**89+90**

3.9.24 Lập Báo cáo tài chính dành cho HTX đáp ứng Thông tư số 24/2017/TT-BTC

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ Báo cáo tài chính năm (TT24/2017/TT-BTC) " khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ ngày 01/01/2018

– Từ ngày … Đến ngày, mặc định theo năm tài chính, cho sửa, nhập theo định dạng dd/mm/yyyy

– Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

– Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

– Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

+ Nếu năm tài chính trùng năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) thì

+ Kiểm tra thông tin từ kỳ, đến kỳ phải nằm trong khoảng kỳ tính thuế.

+ Nếu năm tài chính khác năm dương lịch:

+ Năm tài chính 01/04/X -> 31/03/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/07/X -> 30/06/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Năm tài chính 01/10/X -> 30/09/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X

+ Nếu trường hợp NNT quyết toán 15 tháng:

- NNT mới ra kinh doanh (số tháng trong năm ra kinh doanh <=3 tháng): kỳ tính thuế thuộc năm tiếp theo

VD: NNT ra kinh doanh tháng 10/X. Khi kê khai quyết toán BCTC là năm X+1, từ ngày 01/10/X đến ngày 31/12/X+1

- NNT giải thể phá sản: quyết toán theo kỳ tính thuế xin giải thể phá sản, cụ thể như sau:

o Nếu tháng giải thể > tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm giải thể

VD: NNT giải thể phá sản tháng 07/X thì kỳ tính thuế là X và kỳ tính thuế từ 01/01/X đến 01/07/X

o Nếu tháng giải thể <= tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm trước năm giải thể

VD: Tháng 02/2018 DN phá sản, được phép gộp BCTC vào năm 2017 (01/01/2017 – 28/2/2018).

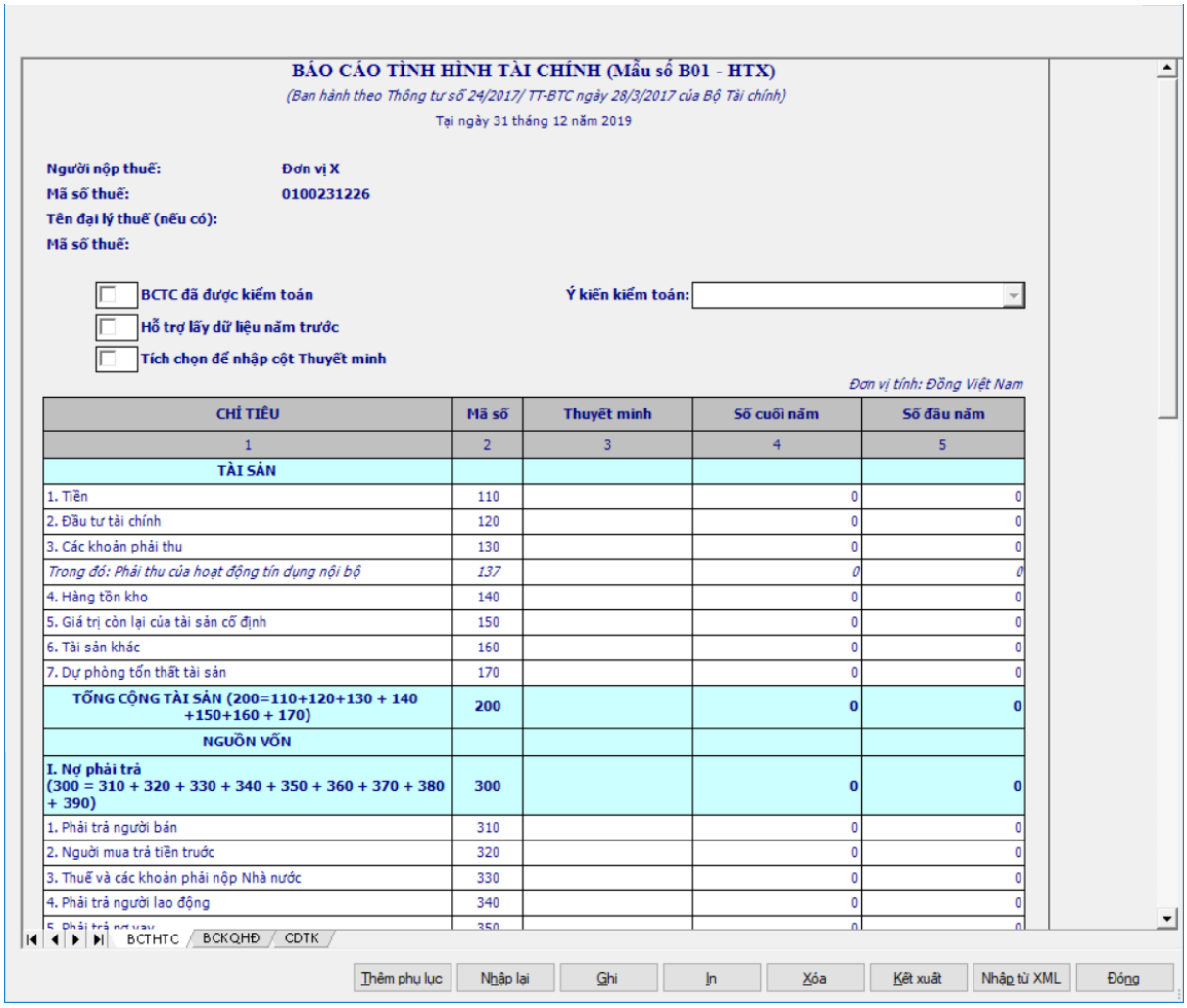
– Chương trình mặc định chọn các phụ lục. Ứng dụng bắt buộc phải kê khai: Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐKD; Bảng CĐTK

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý":

+ Nếu không tích chọn BCKQHĐ, Bảng CĐTK thì UD cảnh báo: "Bộ BCTC áp dụng cho HTX bắt buộc gồm Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐKD; Bảng CĐTK".

+ Nếu thỏa mãn điều kiện thì màn hình sẽ hiển thị Báo cáo và các phụ lục đã chọn. Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.24.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính dành cho HTX theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC



– Thông tin chung của BCTHTC:

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Tại ngày tháng năm	Auto			Tự động hiển thị theo Đến ngày trên kỳ báo cáo
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế.
Mã số thuế	Auto			

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
				Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Đơn vị tính	Auto		Việt Nam Đồng	
BCTC đã được kiểm toán	Check box		Không check	
Ý kiến kiểm toán	Combobox			- NSD chọn trong danh mục: + Ý kiến trái ngược + Ý kiến từ chối đưa ra ý kiến + Ý kiến ngoại trừ + Ý kiến chấp nhận toàn phần - Bắt buộc chọn khi tích chọn BCTC đã được kiểm toán
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Số cuối năm> của năm trước liền kề sang cột <Số đầu năm> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn: - Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập.

Thông tin	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
				- Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép nhập
Người lập biểu	Text	Có		Cho phép nhập
Kế toán trưởng	Text	Có		Cho phép nhập
Người đại diện theo pháp luật	Text	Có		Cho phép nhập
Ngày lập	Date (DD/MM/ YYYY)	Có	Ngày hiện tại	Cho phép nhập
Mẫu biểu				
STT				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo tình hình tài chính (mẫu B01-HTX) dành cho HTX theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC
Chỉ tiêu				
Mã số				
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Số cuối năm	Number		0	Nhập theo ràng buộc chi tiết dưới đây, tối đa 15 ký tự. Nếu là số âm UD hỗ trợ hiển thị dưới dạng ().
Số đầu năm	Number		0	

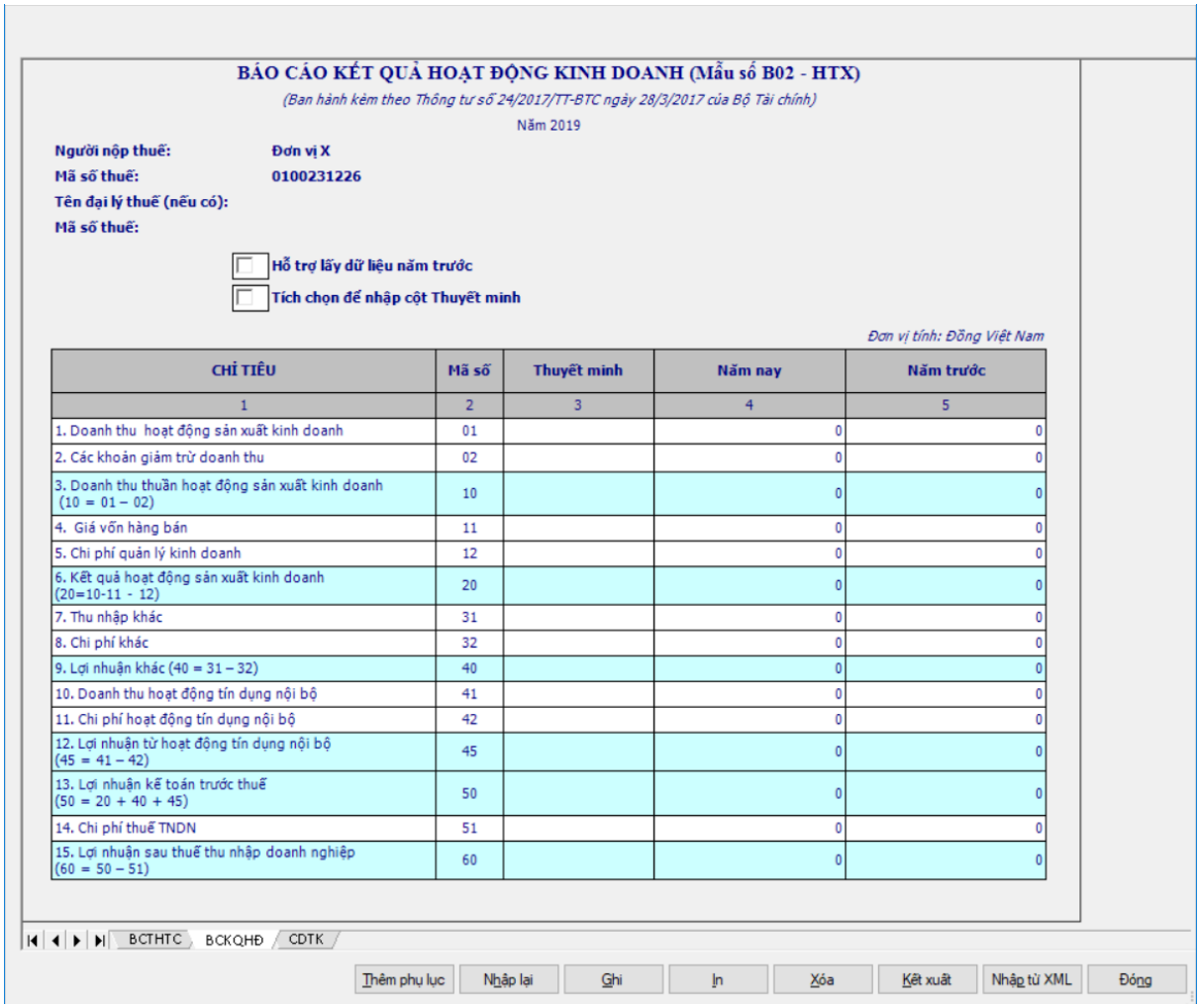
– Chi tiết từng chỉ tiêu:

CHỈ TIÊU	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
1	2	4/5
TÀI SẢN		
1. Tiền	110	Nhập >=0
2. Đầu tư tài chính	120	Nhập >=0

CHỈ TIÊU	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
3. Các khoản phải thu	130	Nhập >=0
Trong đó: Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ	*137*	Nhập >=0
4. Hàng tồn kho	140	Nhập >=0
5. Giá trị còn lại của tài sản cố định	150	Nhập >=0
6. Tài sản khác	160	Nhập >=0
7. Dự phòng tổn thất tài sản	170	Nhập <=0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160 + 170)	**200**	**200 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160 + 170**
NGUỒN VỐN		
I. Nợ phải trả **(300 = 310 + 320 + 330 + 340 + 350 + 360 + 370 + 380 + 390)**	**300**	**300 = 310 + 320 + 330 + 340 + 350 + 360 + 370 + 380 + 390**
1. Phải trả người bán	310	Nhập >=0
2. Người mua trả tiền trước	320	Nhập >=0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	330	Nhập >=0
4. Phải trả người lao động	340	Nhập >=0
5. Phải trả nợ vay	350	Nhập >=0
6. Phải trả khác	360	Nhập >=0
7. Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ	370	Nhập >=0
8. Khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại	380	Nhập >=0
9. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng	390	Nhập >=0
II. Vốn chủ sở hữu **(400 = 410 + 420 + 430 + 440)**	**400**	**400 = 410 + 420 + 430 + 440**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	Nhập >=0
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	Nhập âm dương

CHỈ TIÊU	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>
3. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	430	Nhập >=0
4. Nguồn vốn nhận trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước	440	Nhập >=0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	**500**	**500=300+400** **Kiểm tra 500=200 tại ĐK và CK, 500/200 khác 0 tại cuối kỳ, không thỏa mãn cảnh báo đỏ**

3.9.24.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dành cho HTX theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC



– Thông tin chung của BCKQHĐ:

Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Auto			Tự động hiển thị theo năm tài chính mà NNT nhập khi chọn kỳ báo cáo.
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế. Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Mã số thuế	Auto			
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Năm nay> của năm trước liền kề sang cột <Năm trước> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số Năm trước của năm nay khác với Số Năm nay của năm trước liền kề".
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn: - Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập.

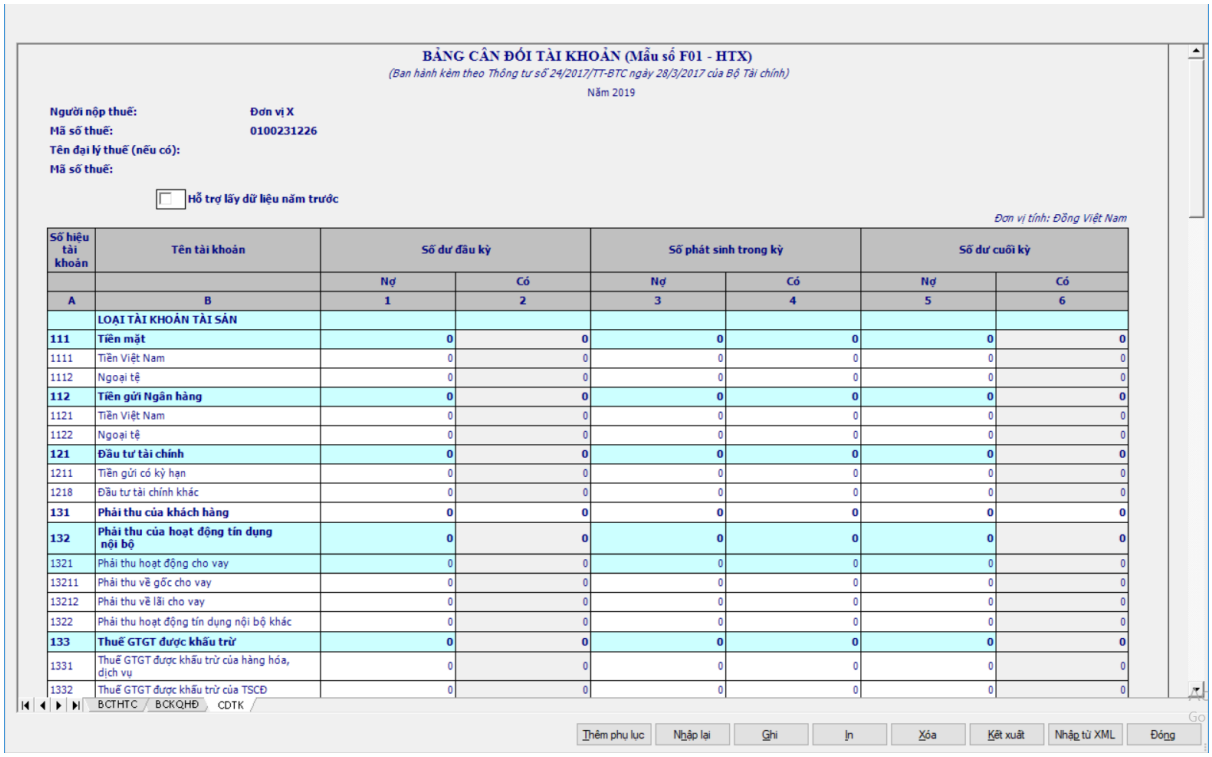
Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
				- Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép nhập
Mẫu biểu				
STT				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (mẫu B02-HTX) dành cho HTX theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC
Chỉ tiêu				
Mã số				
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột năm nay	Number		0	Nhập theo ràng buộc chi tiết dưới đây, tối đa 15 ký tự. Nếu là số âm UD hỗ trợ hiển thị dưới dạng ().
Cột năm trước	Number		0	

– Chi tiết từng chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/<Cột năm trước>
1	2	4/5
1. Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh	1	Nhập >=0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	Nhập >=0
3. Doanh thu thuần hoạt động sản xuất kinh doanh (10 = 01 – 02)	10	10 = 01 – 02
4. Giá vốn hàng bán	11	Nhập âm dương
5. Chi phí quản lý kinh doanh	12	Nhập âm dương
6. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (20=10-11 - 12)	20	20=10-11 - 12
7. Thu nhập khác	31	Nhập >=0
8. Chi phí khác	32	Nhập âm dương

Chỉ tiêu	Mã số	Định dạng dữ liệu <Cột năm nay>/<Cột năm trước>
9. Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	40	40 = 31 – 32
10. Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ	41	Nhập >=0
11. Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ	42	Nhập âm dương
12. Lợi nhuận từ hoạt động tín dụng nội bộ (45 = 41 – 42)	45	45 = 41 – 42
13. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 20 + 40 + 45)	50	50 = 20 + 40 + 45
14. Chi phí thuế TNDN	51	Nhập >=0
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51)	60	60 = 50 – 51

3.9.24.3 Lập Bảng cân đối tài khoản dành cho HTX theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC



– Thông tin chung:

Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Auto			Tự động hiển thị theo năm tài chính mà NNT nhập khi chọn kỳ báo cáo.
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế. Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Mã số thuế	Auto			
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Số dư cuối kỳ> của năm trước liền kề sang cột <Số dư đầu kỳ> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số dư đầu kỳ của năm nay khác với Số dư cuối kỳ của năm trước"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox	Không	Không check	Cho phép tích chọn: - Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập. - Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép nhập
Mẫu biểu				

Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
STT				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Bảng cân đối tài khoản (Mẫu F01-HTX) dành cho HTX theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC
Chỉ tiêu				
Mã số				
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột Số dư đầu kỳ (Nợ/Có -1/2)	Number		0	Nhập theo ràng buộc chi tiết mẫu biểu dưới đây, tối đa 15 ký tự. Nếu là số âm UD hỗ trợ hiển thị dưới dạng ().
Cột Số phát sinh trong kỳ (Nợ/Có-3/4)	Number		0	
Cột Số dư cuối kỳ (Nợ/Có-5/6)	Number		0	

– Chi tiết từng chỉ tiêu:

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	LOẠI TÀI KHOẢN TÀI SẢN						
111	**Tiền mặt**	=1111 +1112	Khóa	=1111 +1112	=1111+ 1112	= (1) + (3) -(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
1111	Tiền Việt Nam	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) -(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì	Khóa

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
						cảnh báo đỏ	
1112	Ngoại tệ	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) -(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	=1121 +1122	Khóa	=1121 +1122	=1121+ 1122	= (1) + (3) -(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
1121	Tiền Việt Nam	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) -(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
1122	Ngoại tệ	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) -(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
121	**Đầu tư tài chính**	=1211 +1218	Khóa	=1211 +1218	=1211+ 1218	= (1) + (3) -(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
1211	Tiền gửi có kỳ hạn	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) -(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
1218	Đầu tư tài chính khác	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) -(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
131	**Phải thu của khách hàng**	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) – (2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)-(3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
							sửa >=0
132	**Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ**	=1321 +1322	Khóa	=1321 +1322	=1321+ 1322	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
1321	Phải thu hoạt động cho vay	= 1321+ 13212	Khóa	= 13211 + 13212	= 13211 + 13212	= (1) + (3) -(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
13211	Phải thu về gốc cho vay	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
13212	Phải thu về lãi cho vay	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
1322	Phải thu hoạt động tín dụng	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị,	Khóa

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	nội bộ khác					nếu âm thì cảnh báo đỏ	
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	=1331 +1332	Khóa	=1331 +1332	=1331+ 1332	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
138	**Phải thu khác**	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) – (2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
							thị, cho phép sửa >=0
141	**Tạm ứng**	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) -(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
152	**Vật liệu, dụng cụ**	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) -(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
156	**Thành phẩm, hàng hóa**	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
157	**Hàng gửi đi bán**	Nhập >=0	Khóa	Nhập	Nhập	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
211	**Tài sản cố định**	=2111 +2113	Khóa	=2111 +2113	=2111+ 2113	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
2111	TSCĐ hữu hình	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
2113	TSCĐ vô hình	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
214	**Hao mòn tài sản cố định**	Khóa	=2141+ 2413	=2141 +2413	=2141+ 2413	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
							âm thì cảnh báo đỏ
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ
242	**Tài sản khác**	=2421 +2422	Khóa	=2421 +2422	=2421+ 2422	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì	Khóa

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
						hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
2421	Chi phí trả trước	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
2422	Xây dựng cơ bản dở dang	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ						
331	**Phải trả cho người bán**	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) – (2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)-(3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**	
		Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**
A	B	1	2	3	4	5	6
332	**Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ**	Khóa	=3321+ 3322	=3321 +3322	=3321+ 3322	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ
3321	Phải trả từ hoạt động đi vay của thành viên	Khóa	=33211 +33212	= 33211 + 33212	=33211 +33212	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ
33211	Phải trả về gốc vay	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ
33212	Phải trả về lãi vay	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
							cảnh báo đỏ
3322	Phải trả hoạt động tín dụng nội bộ khác	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ
333	**Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**	= Tổng dư nợ ĐK (3331+ 3334+ 3338) – Tổng dư có ĐK (3331+ 3334+ 3338), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	= Tổng dư có ĐK (3331+ 3334+3 338) – Tổng dư nợ ĐK (3331+ 3334+3 338), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	=3331 +3334 +3338	= 3331 + 3334 + 3338	= Tổng dư nợ CK (3331 + 3334 + 3338) - Tổng dư có CK (3331 + 3334 + 3338), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	= Tổng dư có CK (3331+ 3334+ 3338) – Tổng dư nợ CK (3331+ 3334+ 3338), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) – (2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) – (2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0
3338	Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản khác phải	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) – (2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	nộp Nhà nước					hiển thị, cho phép sửa >=0	thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0
334	**Phải trả người lao động**	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) – (2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0
335	**Các khoản phải nộp theo lương**	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) – (2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
							sửa >=0
338	**Phải trả khác**	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) – (2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0
341	**Phải trả nợ vay**	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ
342	**Khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại**	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
							cảnh báo đỏ
353	**Quỹ khen thưởng phúc lợi**	Khóa	=3531+ 3532	=3531 +3532	=3531+ 3532	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ
3531	Quỹ khen thưởng	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ
3532	Quỹ phúc lợi	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
359	**Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng**	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	Khóa	=4111+ 4118	=4111 +4118	=4111+ 4118	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ
4111	Vốn góp của thành viên	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ
4118	Vốn khác	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
							âm thì cảnh báo đỏ
418	**Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	Nhập>=0	Nhập>=0	Nhập>=0	Nhập>=0	= (1) + (3) - (4) – (2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0
442	**Nguồn vốn trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước**	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
							cảnh báo đỏ
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU VÀ THU NHẬP						
511	**Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa
521	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa
546	**Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa
558	**Thu nhập khác**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ						
632	**Giá vốn hàng bán**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa
642	**Chi phí quản lý kinh doanh**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa
646	**Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
658	**Chi phí khác**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa
659	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa
	LOẠI TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						
911	**Xác định kết quả kinh doanh**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa
	TỔNG CỘNG	Tổng = 111+ 112 + 121 + 131 + 132 + 133 + 138 + 141 + 152 + 154 + 156 + 157 + 211 + 214 + 229 + 242 + 331 + 332 + 333 + 334 +	Tổng = 111+ 112 + 121 + 131 + 132 + 133 + 138 + 141 + 152 + 154 + 156 + 157 + 211 + 214 + 229 + 242 + 331 + 332 + 333 + 334 +	Tổng = 111+ 112 + 121 + 131 + 132 + 133 + 138 + 141 + 152 + 154 + 156 + 157 + 211 + 214 + 229 + 242 + 331 + 332 + 333 + 334 +	Tổng = 111+ 112 + 121 + 131 + 132 + 133 + 138 + 141 + 152 + 154 + 156 + 157 + 211 + 214 + 229 + 242 + 331 + 332 + 333 + 334 +	Tổng = 111 + 112 + 121 + 131 + 132 +133 + 138 + 141 + 152 + 154 + 156 + 157 + 211 + 214 + 229 + 242 + 331 + 332 + 333 + 334 + 335 + 338 + 341 + 342 + 353 + 359 + 411 + 418 + 421 + 442 +	Tổng = 111+ 112 + 121 + 131 + 132 + 133 + 138 + 141 + 152 + 154 + 156 + 157 + 211 + 214 + 229 + 242 + 331 + 332 + 333 + 334 +

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
		335 + 338 + 341 + 342 + 353 + 359 + 411 + 418 + 421 + 442 + 511 + 521 + 546 + 558 + 632 + 642 + 646 + 658 + 659 + 911, kiểm tra Tổng số dư Nợ (cột 1) = Tổng số dư Có (cột 2), không thỏa mãn thì cảnh	335 + 338 + 341 + 342 + 353 + 359 + 411 + 418 + 421 + 442 + 511 + 521 + 546 + 558 + 632 + 642 + 646 + 658 + 659 + 911, kiểm tra Tổng số dư Nợ (cột 1) = Tổng số dư Có (cột 2), không thỏa mãn thì cảnh	335 + 338 + 341 + 342 + 353 + 359 + 411 + 418 + 421 + 442 + 511 + 521 + 546 + 558 + 632 + 642 + 646 + 658 + 659 + 911, kiểm tra Tổng số dư Nợ (cột 1) = Tổng số dư Có (cột 2), không thỏa mãn thì cảnh	335 + 338 + 341 + 342 + 353 + 359 + 411 + 418 + 421 + 442 + 511 + 521 + 546 + 558 + 632 + 642 + 646 + 658 + 659 + 911, kiểm tra Tổng số dư Nợ (cột 3) = Tổng số dư Có (cột 4), không thỏa mãn thì cảnh báo vàng	511 + 521 + 546 + 558 + 632 + 642 + 646 + 658 + 659 + 911, kiểm tra Tổng số dư Nợ (cột 5) = Tổng số dư Có (cột 6), không thỏa mãn thì cảnh báo vàng	335 + 338 + 341 + 342 + 353 + 359 + 411 + 418 + 421 + 442 + 511 + 521 + 546 + 558 + 632 + 642 + 646 + 658 + 659 + 911, kiểm tra Tổng số dư Nợ (cột 5) = Tổng số dư Có (cột 6), không thỏa mãn thì cảnh

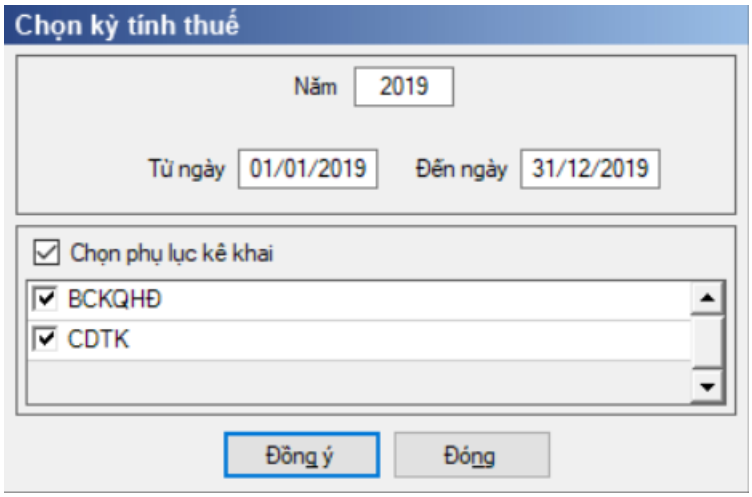
Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
		báo vàng	báo vàng	báo vàng			báo vàng
	TÀI KHOẢN LOẠI 0						
01	**Tài sản thuê ngoài**	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
02	**Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công**	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
03	**Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi**	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
04	**Nợ khó đòi đã xử lý**	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
05	**Công cụ dụng cụ lâu bền đang sử dụng**	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
06	**Tài sản đảm bảo khoản vay**	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
07	**Ngoại tệ các loại**	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0
08	**Lãi cho vay quá hạn khó có khả**	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	năng thu được						

3.9.25 Lập Báo cáo tài chính dành cho HTX (Mẫu B01a-DNN của Thông tư số 133/2016/TT-BTC) đáp ứng Thông tư số 24/2017/TT-BTC

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ Báo cáo tài chính năm (TT24/2017/TT-BTC) " khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ ngày 01/01/2018

– Từ ngày … Đến ngày, mặc định theo năm tài chính, cho sửa, nhập theo định dạng dd/mm/yyyy

– Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

– Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

– Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

+ Nếu năm tài chính trùng năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) thì
+ Kiểm tra thông tin từ kỳ, đến kỳ phải nằm trong khoảng kỳ tính thuế.
+ Nếu năm tài chính khác năm dương lịch:
+ Năm tài chính 01/04/X -> 31/03/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X
+ Năm tài chính 01/07/X -> 30/06/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X
+ Năm tài chính 01/10/X -> 30/09/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X
+ Nếu trường hợp NNT quyết toán 15 tháng:

- NNT mới ra kinh doanh (số tháng trong năm ra kinh doanh <=3 tháng): kỳ tính thuế thuộc năm tiếp theo

VD: NNT ra kinh doanh tháng 10/X. Khi kê khai quyết toán BCTC là năm X+1, từ ngày 01/10/X đến ngày 31/12/X+1

- NNT giải thể phá sản: quyết toán theo kỳ tính thuế xin giải thể phá sản, cụ thể như sau:
  - Nếu tháng giải thể > tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm giải thể

VD: NNT giải thể phá sản tháng 07/X thì kỳ tính thuế là X và kỳ tính thuế từ 01/01/X đến 01/07/X

  - Nếu tháng giải thể <= tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm trước năm giải thể

VD: Tháng 02/2018 DN phá sản, được phép gộp BCTC vào năm 2017 (01/01/2017 – 28/2/2018).

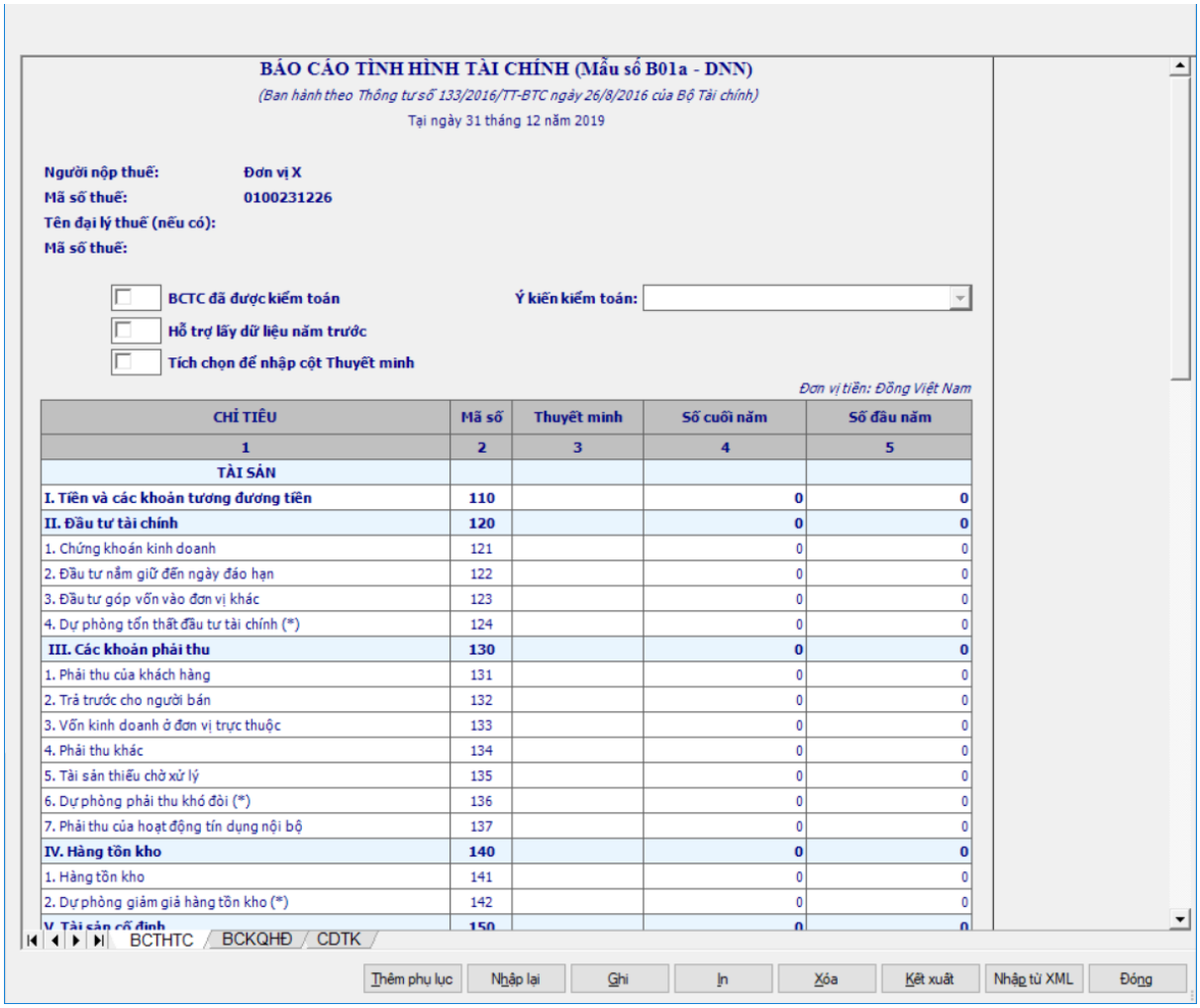
– Chương trình mặc định chọn các phụ lục. Ứng dụng bắt buộc phải kê khai: Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐKD; Bảng CĐTK

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý":

+ Nếu không tích chọn BCKQHĐ, Bảng CĐTK thì UD cảnh báo: "Bộ BCTC áp dụng cho HTX bắt buộc gồm Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐKD; Bảng CĐTK".

+ Nếu thỏa mãn điều kiện thì màn hình sẽ hiển thị Báo cáo và các phụ lục đã chọn. Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.25.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính dành cho HTX (thuộc bộ BCTC mẫu B01a-DNN của Thông tư số 133/2016/TT-BTC) đáp ứng Thông tư số 24/2017/TT-BTC



– Thông tin chung:

Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Tại ngày tháng năm	Auto			Tự động hiển thị theo Đến ngày trên kỳ báo cáo
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế.
Mã số thuế	Auto			

Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
				Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
BCTC đã được kiểm toán	Check box		Không check	
Ý kiến kiểm toán	Combobox			- NSD chọn trong danh mục: + Ý kiến trái ngược + Ý kiến từ chối đưa ra ý kiến + Ý kiến ngoại trừ + Ý kiến chấp nhận toàn phần - Bắt buộc chọn khi tích chọn BCTC đã được kiểm toán
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Số cuối năm> của năm trước liền kề sang cột <Số đầu năm> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn: - Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập.

Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
				- Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép nhập
Người lập biểu	Text	Có		Cho phép nhập
Kế toán trưởng	Text	Có		Cho phép nhập
Người đại diện theo pháp luật	Text	Có		Cho phép nhập
Ngày lập	Date (DD/MM/ YYYY)	Có	Ngày hiện tại	Cho phép nhập
Mẫu biểu				
STT				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo tình hình tài chính dành cho HTX theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC (mẫu số B01a-DNN ban hành kèm theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC)
Chỉ tiêu				
Mã số				
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Số cuối năm	Number		0	Nhập theo ràng buộc chi tiết dưới đây, tối đa 15 ký tự. Nếu là số âm UD hỗ trợ hiển thị dưới dạng ().
Số đầu năm	Number		0	

– Chi tiết từng chỉ tiêu:

CHỈ TIÊU	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>	Bổ sung
1	2	4/5	
TÀI SẢN			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	Nhập kiểu số >=0	

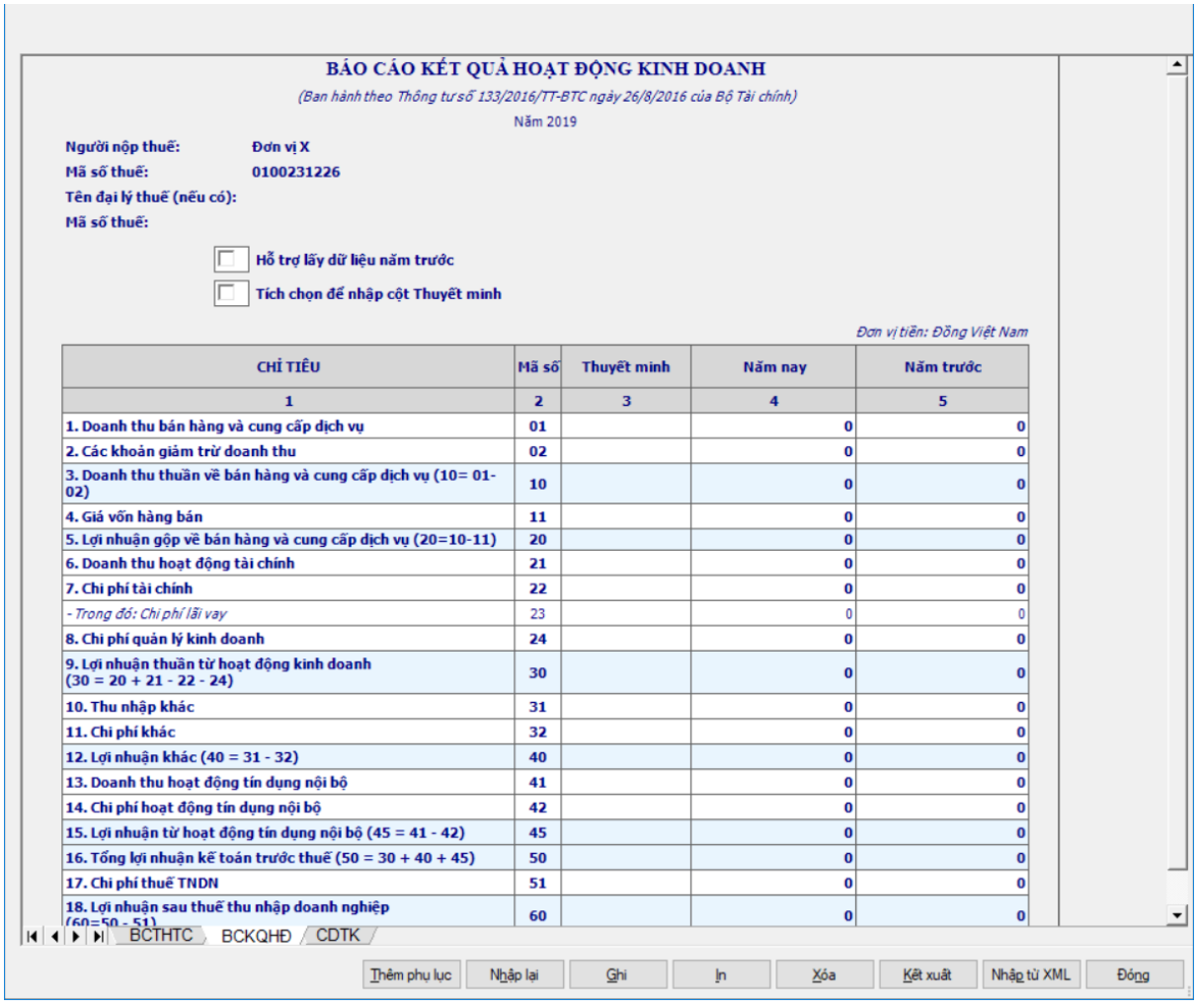
CHỈ TIÊU	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>	Bổ sung
II. Đầu tư tài chính	**120**	Hỗ trợ tính theo công thức 120 = 121+ 122 + 123 + 124, không cho sửa, tổng có thể âm	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	Nhập kiểu số >=0	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122	Nhập kiểu số >=0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	123	Nhập kiểu số >=0	
4. Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính (*)	124	Nhập số <=0 hiển thị dưới dạng (...)	
III. Các khoản phải thu	**130**	Hỗ trợ tính theo công thức 130 = 131+ 132 + 133 + 134 + 135 + 136+137, không cho sửa, tổng có thể âm	
1. Phải thu của khách hàng	131	Nhập kiểu số >=0	
2. Trả trước cho người bán	132	Nhập kiểu số >=0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	133	Nhập kiểu số >=0	
4. Phải thu khác	134	Nhập kiểu số >=0	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	135	Nhập kiểu số >=0	
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136	Nhập <=0 hiển thị (...)	
7. Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ	137	Nhập >=0	Bổ sung
IV. Hàng tồn kho	**140**	Hỗ trợ tính theo công thức 140 = 141+ 142, không cho sửa	
1. Hàng tồn kho	141	Nhập kiểu số >=0	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	Nhập <=0 hiển thị (...)	

CHỈ TIÊU	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>	Bổ sung
V. Tài sản cố định	**150**	Hỗ trợ tính theo công thức 150 = 151+ 152, không cho sửa	
- Nguyên giá	151	Nhập kiểu số >=0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	152	Nhập <=0 hiển thị (...), kiểm tra là |152| <=151, cảnh báo đỏ	
VI. Bất động sản đầu tư	**160**	Hỗ trợ tính theo công thức 160 = 161+ 162, không cho sửa	
- Nguyên giá	161	Nhập kiểu số >=0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	162	Nhập <=0 hiển thị (...), kiểm tra là |162| <=161, cảnh báo đỏ	
VII. XDCB dở dang	**170**	Nhập kiểu số >=0	
VIII. Tài sản khác	**180**	Hỗ trợ tính theo công thức 180 = 181+ 182, không cho sửa	
1. Thuế GTGT được khấu trừ	181	Nhập kiểu số >=0	
2. Tài sản khác	182	Nhập kiểu số >=0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (200=110+120+130+140+150+160+170+180)	**200**	**Hỗ trợ tính theo công thức 200 =110+120+130+140+150+160+ 170+180, không cho sửa**	
NGUỒN VỐN			
I. Nợ phải trả	**300**	Công thức 300 = 311 + …+ 320 + 370+380+390, không cho sửa	
1. Phải trả người bán	311	Nhập kiểu số >=0	
2. Người mua trả tiền trước	312	Nhập kiểu số >=0	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	Nhập kiểu số >=0	
4. Phải trả người lao động	314	Nhập kiểu số >=0	
5. Phải trả khác	315	Nhập kiểu số >=0	

CHỈ TIÊU	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>	Bổ sung
6. Vay và nợ thuê tài chính	316	Nhập kiểu số >=0	
7. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	317	Nhập kiểu số >=0	
8. Dự phòng phải trả	318	Nhập số âm, dương	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	319	Nhập âm dương, trường hợp nhập âm thì cảnh báo vàng "Chỉ tiêu [319] không được phép âm, đề nghị xem lại"	
10. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	320	Nhập âm dương, trường hợp nhập âm thì cảnh báo vàng "Chỉ tiêu [320] không được phép âm, đề nghị xem lại"	
11. Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ	370	Nhập >=0	Bổ sung
12. Khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại	380	Nhập >=0	Bổ sung
13. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng	390	Nhập >=0	Bổ sung
II. Vốn chủ sở hữu	**400**	Hỗ trợ tính theo công thức 400 = **411+…+417+440**, không cho sửa	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	Nhập kiểu số >=0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	Nhập kiểu số >=0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	Nhập kiểu số >=0	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	Nhập <= 0 hiển thị (...)	
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415	Nhập kiểu số âm, dương	

CHỈ TIÊU	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>	Bổ sung
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416	Nhập kiểu số >=0	
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417	Nhập kiểu số âm, dương	
8. Nguồn vốn nhận trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước	440	Nhập >=0	Bổ sung
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (500=300+400)	**500**	Công thức, không cho sửa, kiểm tra 500 = 200, cảnh báo đỏ Kiểm tra 500=200 và khác 0 tại cột số cuối năm, cảnh báo đỏ	

3.9.25.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dành cho HTX (thuộc bộ BCTC mẫu B01a-DNN của Thông tư số 133/2016/TT-BTC) đáp ứng Thông tư số 24/2017/TT-BTC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Năm 2019

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Tích chọn để nhập cột Thuyết minh

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		0	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		0	0
4. Giá vốn hàng bán	11		0	0
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		0	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		0	0
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24		0	0
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		0	0
10. Thu nhập khác	31		0	0
11. Chi phí khác	32		0	0
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		0	0
13. Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ	41		0	0
14. Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ	42		0	0
15. Lợi nhuận từ hoạt động tín dụng nội bộ (45 = 41 - 42)	45		0	0
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		0	0
17. Chi phí thuế TNDN	51		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		0	0

BCTHTC | BCKQHĐ | CDTK

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Thông tin chung:

Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Auto			Tự động hiển thị theo năm tài chính mà NNT nhập khi chọn kỳ báo cáo.
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế. Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Mã số thuế	Auto			
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Năm nay> của năm trước liền kề sang cột <năm trước> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn: - Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập. - Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép nhập

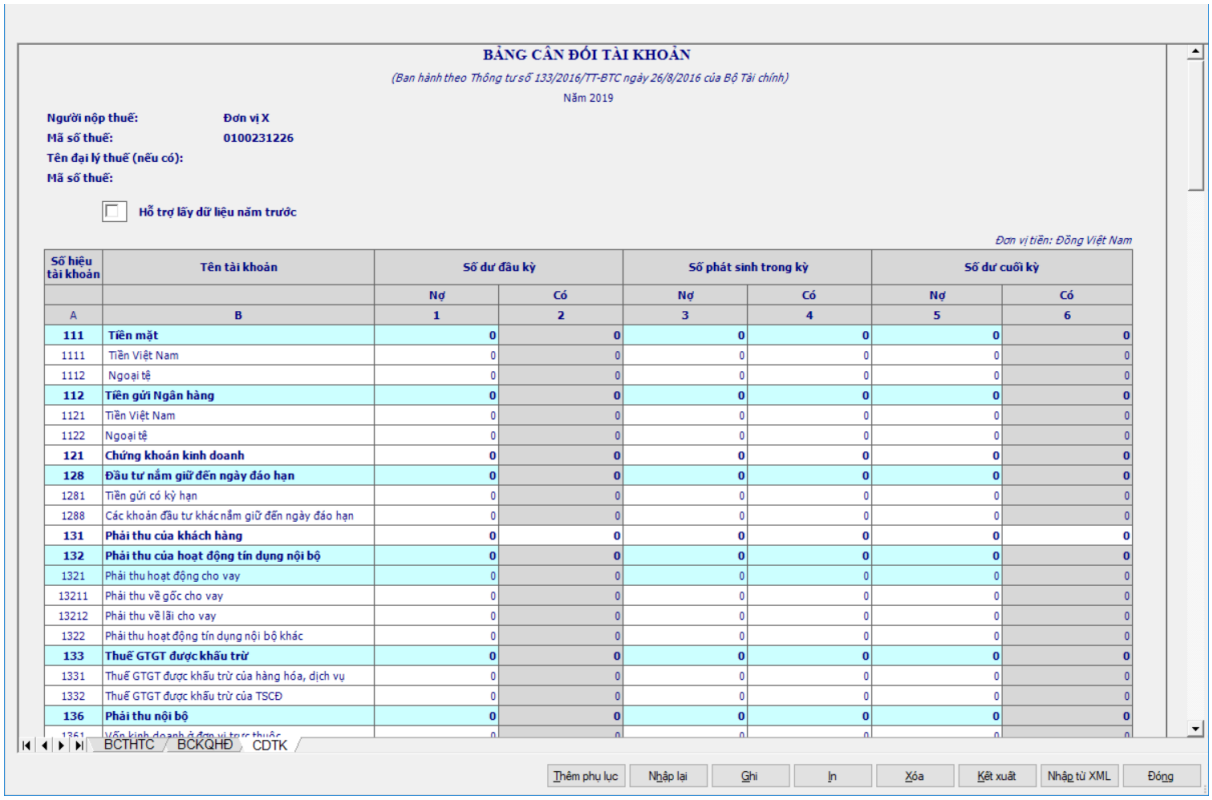
Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Mẫu biểu				
STT				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dành cho HTX theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC (Mẫu B02-DNN ban hành kèm theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC)
Chỉ tiêu				
Mã số				
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột năm nay	Number		0	Nhập theo ràng buộc chi tiết dưới đây, tối đa 15 ký tự. Nếu là số âm UD hỗ trợ hiển thị dưới dạng ().
Cột năm trước	Number		0	

– Chi tiết từng chỉ tiêu:

CHỈ TIÊU	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>	Bổ sung
1	2	4/5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	Nhập kiểu số >=0	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	Nhập kiểu số >=0.	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	Hỗ trợ tính theo công thức **10= 01-02**, không cho sửa, tổng có thể âm	
4. Giá vốn hàng bán	**11**	Nhập kiểu số >=0	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	Hỗ trợ tính theo công thức **20=10-11**, không cho sửa, tổng có thể âm	

CHỈ TIÊU	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>	Bổ sung
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	Nhập kiểu số >=0	
7. Chi phí tài chính	**22**	Nhập kiểu số >=0	
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23	Nhập kiểu số >=0, kiểm tra 23 <=22	
8. Chi phí quản lý kinh doanh	**24**	Nhập âm dương	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	**30**	Hỗ trợ tính theo công thức **30 = 20 + 21 - 22 - 24**, không cho sửa, tổng có thể âm	
10. Thu nhập khác	**31**	Nhập kiểu số >=0	
11. Chi phí khác	**32**	Nhập kiểu số >=0	
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	Hỗ trợ tính theo công thức **40 = 31 - 32**, không cho sửa, tổng có thể âm	
13. Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ	**41**	Nhập >=0	Bổ sung
14. Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ	**42**	Nhập âm dương	Bổ sung
15. Lợi nhuận từ hoạt động tín dụng nội bộ	**45**	45=41-42	Bổ sung
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	**50**	Hỗ trợ tính theo công thức **50 = 30 + 40+45**, không cho sửa, tổng có thể âm	
17. Chi phí thuế TNDN	**51**	Nhập kiểu số >=0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	**60**	Hỗ trợ tính theo công thức **60=50 - 51**, không cho sửa, tổng có thể âm	

3.9.25.3 Lập Bảng cân đối tài khoản dành cho HTX (thuộc bộ BCTC mẫu B01a-DNN của Thông tư số 133/2016/TT-BTC) đáp ứng Thông tư số 24/2017/TT-BTC



– Thông tin chung:

Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Auto			Tự động hiển thị theo năm tài chính mà NNT nhập khi chọn kỳ báo cáo.
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế.
Mã số thuế	Auto			

Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
				Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Số dư cuối kỳ> của năm trước liền kề sang cột <Số dư đầu kỳ> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số dư đầu kỳ của năm nay khác với Số dư cuối kỳ của năm trước"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn: - Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập. - Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép nhập
Mẫu biểu				
STT				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Bảng cân đối tài khoản (Mẫu F01-DNN) dành cho HTX theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC
Chỉ tiêu				
Mã số				
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự

Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Cột Số dư đầu kỳ (Nợ/Có-1/2)	Number		0	Nhập theo ràng buộc chi tiết mẫu biểu dưới đây, tối đa 15 ký tự. Nếu là số âm UD hỗ trợ hiển thị dưới dạng ().
Cột Số phát sinh trong kỳ (Nợ/Có-3/4)	Number		0	
Cột Số dư cuối kỳ (Nợ/Có-5/6)	Number		0	

– Chi tiết từng chỉ tiêu:

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
111	Tiền mặt	[111] = [1111] + [1112]	Khóa	[111] = [1111] + [1112]	[111] = [1111] + [1112]	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1111	Tiền Việt Nam	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1112	Ngoại tệ	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu	Khóa	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
						âm thì cảnh báo đỏ		
112	Tiền gửi Ngân hàng	[112] = [1121] + [1122]	Khóa	[112] = [1121] + [1122]	[112] = [1121] + [1122]	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1121	Tiền Việt Nam	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1122	Ngoại tệ	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
121	Chứng khoán kinh doanh	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì	Khóa	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
						cảnh báo đỏ		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	128 = 1281 + 1288	Khóa	128 = 1281 + 1288	128 = 1281 + 1288	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
131	Phải thu của khách hàng	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị,	= (2) + (4)-(3) –(1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
						cho phép sửa >=0	không hiển thị, cho phép sửa >=0	
132	Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ	= 1321 + 1322	Khóa	= 1321 + 1322	= 1321 + 1322	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	Bổ sung
1321	Phải thu hoạt động cho vay	=13211+13212	Khóa	= 13211 + 13212	= 13211 + 13212	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	Bổ sung
13211	Phải thu về gốc cho vay	Nhập >=0	Khóa	Nhập>= 0	Nhập>= 0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	Bổ sung
13212	Phải thu về lãi cho vay	Nhập >=0	Khóa	Nhập>= 0	Nhập>= 0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển	Khóa	Bổ sung

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
						thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ		
1322	Phải thu hoạt động tín dụng nội bộ khác	Nhập >=0	Khóa	Nhập>= 0	Nhập>= 0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	Bổ sung
133	Thuế GTGT được khấu trừ	133 = 1331 + 1332	Khóa	133 = 1331 + 1332	133 = 1331 + 1332	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì	Khóa	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
						cảnh báo đỏ		
136	Phải thu nội bộ	136 = 1361 + 1368	Khóa	136 = 1361 + 1368	136 = 1361 + 1368	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1368	Phải thu nội bộ khác	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
138	Phải thu khác	= Tổng dư nợ ĐK (1381 + 1386 + 1388) – Tổng dư có ĐK (1381 + 1386 + 1388), nếu	= Tổng dư có ĐK (1381 + 1386 + 1388) – Tổng dư nợ ĐK (1381 +	138 = 1381 + 1386 + 1388	138 = 1381 + 1386 + 1388	= Tổng dư nợ CK (1381 + 1386 + 1388) – Tổng dư có CK (1381 +	= Tổng dư có CK (1381 + 1386 + 1388) – Tổng dư nợ	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
		dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	1386 + 1388), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị			1386 + 1388), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	CK (1381 + 1386 + 1388), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)-(3) –(1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
1386	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị,	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
						cho phép sửa >=0	không hiển thị, cho phép sửa >=0	
1388	Phải thu khác	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
141	Tạm ứng	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
151	Hàng mua đang đi đường	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì	Khóa	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
						cảnh báo đỏ		
152	Nguyên liệu, vật liệu	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
153	Công cụ, dụng cụ	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
155	Thành phẩm	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
156	Hàng hóa	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
157	Hàng gửi đi bán	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
211	Tài sản cố định	211 = 2111 + 2112 + 2113	Khóa	211 = 2111 + 2112 + 2113	211 = 2111 + 2112 + 2113	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
2111	TSCĐ hữu hình	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3) -(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
2112	TSCĐ thuê tài chính	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) -(4), nếu	Khóa	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
						dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ		
2113	TSCĐ vô hình	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
214	Hao mòn tài sản cố định	Khóa	214 = 2141 + 2142 + 2413 + 2147	214 = 2141 + 2142 + 2413 + 2147	214 = 2141 + 2142 + 2413 + 2147	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
2142	Hao mòn TSCĐ	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
	thuê tài chính						dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
217	Bất động sản đầu tư	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
228	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	228 = 2281 + 2288	Khóa	228 = 2281 + 2288	228 = 2281 + 2288	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
2281	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
2288	Đầu tư khác	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
229	Dự phòng tổn thất tài sản	Khóa	229 = 2291 + 2292 + 2293 + 2294	229 = 2291 + 2292 + 2293 + 2294	229 = 2291 + 2292 + 2293 + 2294	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
							cảnh báo đỏ	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	241 = 2411 + 2412 + 2413	Khóa	241 = 2411 + 2412 + 2413	241 = 2411 + 2412 + 2413	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
2411	Mua sắm TSCĐ	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
2412	Xây dựng cơ bản	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
242	Chi phí trả trước	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ							
331	Phải trả cho người bán	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
332	Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ	Khóa	= 3321 + 3322	= 3321 + 3322	= 3321 + 3322	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Bổ sung
3321	Phải trả từ hoạt động đi	Khóa	= 33211 + 33212	= 33211 + 33212	= 33211 + 33212	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu	Bổ sung

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
	vay của thành viên						dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
33211	Phải trả về gốc vay	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Bổ sung
33212	Phải trả về lãi vay	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Bổ sung
3322	Phải trả hoạt động tín dụng nội bộ khác	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Bổ sung

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	= Tổng dư nợ ĐK (3331 + 3332 + 3333 + 3334 + 3335 + 3336 + 3337 + 3338 + 3339) – Tổng dư có ĐK (3331 + 3332 + 3333 + 3334 + 3335 + 3336 + 3337 + 3338 + 3339), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	= Tổng dư có ĐK (3331 + 3332 + 3333 + 3334 + 3335 + 3336 + 3337 + 3338 + 3339) – Tổng dư nợ ĐK (3331 + 3332 + 3333 + 3334 + 3335 + 3336 + 3337 + 3338 + 3339), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	333 = 3331 + 3332 + 3333 + 3334 + 3335 + 3336 + 3337 + 3338 + 3339	333 = 3331 + 3332 + 3333 + 3334 + 3335 + 3336 + 3337 + 3338 + 3339	= Tổng dư nợ CK (3331 + 3332 + 3333 + 3334 + 3335 + 3336 + 3337 + 3338 + 3339) – Tổng dư có CK (3331 + 3332 + 3333 + 3334 + 3335 + 3336 + 3337 + 3338 + 3339), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	= Tổng dư có CK (3331 + 3332 + 3333 + 3334 + 3335 + 3336 + 3337 + 3338 + 3339) – Tổng dư nợ CK (3331 + 3332 + 3333 + 3334 + 3335 + 3336 + 3337 + 3338 + 3339), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	
3331	Thuế giá trị gia tăng	= Tổng dư nợ ĐK (33311 +	= Tổng dư có ĐK	3331 = 33311 + 33312	3331 = 33311 + 33312	= Tổng dư nợ CK	= Tổng dư có CK	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
	phải nộp	33312) – Tổng dư có ĐK (33311 + 33312), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	(33311 + 33312) – Tổng dư nợ ĐK (33311 + 33312), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị			(33311 + 33312) – Tổng dư có CK (33311 + 33312), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	(33311 + 33312) – Tổng dư nợ CK (33311 + 33312), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	
33311	Thuế GTGT đầu ra	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
						thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
							sửa >=0	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3336	Thuế tài nguyên	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
						âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	= Tổng dư nợ ĐK (33381 + 33382) – tổng dư có ĐK (33381 + 33382), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	= Tổng dư có ĐK (33381 + 33382) – tổng dư nợ ĐK (33381 + 33382), nếu dương thì hiển thị, âm thì	3338 = 33381 + 33382	3338 = 33381 + 33382	= Tổng dư nợ CK (33381 + 33382) – tổng dư có CK (33381 + 33382), nếu dương thì hiển thị, âm thì	= Tổng dư có CK (33381 + 33382) – tổng dư nợ CK (33381 + 33382), nếu dương	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
			không hiển thị			không hiển thị	thì hiển thị, âm thì không hiển thị	
33381	Thuế bảo vệ môi trường	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
33382	Các loại thuế khác	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
334	Phải trả người lao động	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
335	Chi phí phải trả	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
							cảnh báo đỏ	
336	Phải trả nội bộ	Khóa	336 = 3361 + 3368	336 = 3361 + 3368	336 = 3361 + 3368	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3368	Phải trả nội bộ khác	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
338	Phải trả, phải nộp khác	= tổng dư nợ ĐK (3381 + 3382 + 3383 + 3384 +	= tổng dư có ĐK (3381 + 3382 + 3383 +	338 = 3381 + 3382 + 3383 + 3384 + 3385 +	338 = 3381 + 3382 + 3383 + 3384 + 3385 +	= tổng dư nợ CK (3381 + 3382 + 3383 +	= tổng dư có CK (3381 + 3382 + 3383	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
		3385 + 3386 + 3387 + 3388) – tổng dư có ĐK (3381 + 3382 + 3383 + 3384 + 3385 + 3386 + 3387 + 3388). Nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	3384 + 3385 + 3386 + 3387 + 3388) – tổng dư nợ ĐK (3381 + 3382 + 3383 + 3384 + 3385 + 3386 + 3387 + 3388). Nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	3386 + 3387 + 3388	3386 + 3387 + 3388	3384 + 3385 + 3386 + 3387 + 3388) – tổng dư có CK (3381 + 3382 + 3383 + 3384 + 3385 + 3386 + 3387 + 3388). Nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	+ 3384 + 3385 + 3386 + 3387 + 3388) – tổng dư nợ CK (3381 + 3382 + 3383 + 3384 + 3385 + 3386 + 3387 + 3388). Nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
							thị, cho phép sửa >=0	
3382	Kinh phí công đoàn	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3383	Bảo hiểm xã hội	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (1) + (3) - (4) – (2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3384	Bảo hiểm y tế	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu	= (1) + (3) - (4) –	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
						dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị,	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
						cho phép sửa >=0	âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3387	Doanh thu chưa thực hiện	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (1) + (3) - (4) – (2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3388	Phải trả, phải nộp khác	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (1) + (3) - (4) – (2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
							sửa >=0	
341	Vay và nợ thuê tài chính	Khóa	341 = 3411 + 3412	341 = 3411 + 3412	341 = 3411 + 3412	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3411	Các khoản đi vay	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3412	Nợ thuê tài chính	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
342	Khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển	Bổ sung

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
	phải hoàn lại						thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
352	Dự phòng phải trả	Khóa	352 = 3521 + 3522 + 3524	352 = 3521 + 3522 + 3524	352 = 3521 + 3522 + 3524	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3524	Dự phòng phải trả khác	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
							thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Khóa	353 = 3531 + 3532 + 3533 + 3534	353 = 3531 + 3532 + 3533 + 3534	353 = 3531 + 3532 + 3533 + 3534	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3531	Quỹ khen thưởng	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3532	Quỹ phúc lợi	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3533	Quỹ phúc lợi	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3),	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
	đã hình thành TSCĐ						nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Khóa	356 = 3561 + 3562	356 = 3561 + 3562	356 = 3561 + 3562	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
359	Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Bổ sung
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU							
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Khóa	411 = 4111 + 4112 + 4118	411 = 4111 + 4112 + 4118	411 = 4111 + 4112 + 4118	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
							âm thì cảnh báo đỏ	
4112	Thặng dư vốn cổ phần	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
4118	Vốn khác	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
419	Cổ phiếu quỹ	Nhập>=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	= tổng dư nợ ĐK (4211 + 4212) – tổng dư có ĐK (4211 + 4212), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	= tổng dư có ĐK (4211 + 4212) – tổng dư nợ ĐK (4211 + 4212), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	421 = 4211 + 4212	421 = 4211 + 4212	= tổng dư nợ CK (4211 + 4212) – tổng dư có CK (4211 + 4212), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	= tổng dư có CK (4211 + 4212) – tổng dư nợ CK (4211 + 4212), nếu dương thì hiển thị, âm thì không	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
							hiển thị	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
442	Nguồn vốn trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	= (2) + (4)-(3), nếu dương thì hiển	Bổ sung

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
	của Nhà nước						thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU							
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Khóa	Khóa	511 = 5111 + 5112 + 5113 + 5118	511 = 5111 + 5112 + 5113 + 5118	Khóa	Khóa	
5111	Doanh thu bán hàng hóa	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
5112	Doanh thu bán thành phẩm	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
5118	Doanh thu khác	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
515	Doanh thu hoạt động tài chính	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
546	Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	Bổ sung
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH							

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
611	Mua hàng	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
631	Giá thành sản xuất	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
632	Giá vốn hàng bán	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
635	Chi phí tài chính	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
642	Chi phí quản lý kinh doanh	Khóa	Khóa	642 = 6421 + 6422	642 = 6421 + 6422	Khóa	Khóa	
6421	Chi phí bán hàng	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
646	Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	Bổ sung
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC							
711	Thu nhập khác	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC							
811	Chi phí khác	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
821	Chi phí thuế thu nhập	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
	doanh nghiệp							
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH							
911	Xác định kết quả kinh doanh	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
	Tổng cộng	Tổng cộng = 111+ 112 + 121 + 128+ 131 + 132 + 133+136 + 138 + 141+151 + 152 + 153+154 + 155 + 156+157 + 211 + 214+217 + 228 + 229+241 + 242 + 331+332 + 333 + 334+335 + 336 + 338+341 + 342 + 352+353 + 356 + 359+411 + 413 + 418+419 + 421 + 442+511 +	Tổng cộng = 111+ 112 + 121 + 128+ 131 + 132 + 133+ 136 + 138 + 141+ 151 + 152 + 153+ 154 + 155 + 156+ 157 + 211 + 214+ 217 + 228 + 229+ 241 + 242 + 331+ 332 + 333 + 334+	Tổng cộng = 111 + 112 + 121 + 128 + 131 + 132 + 133 + 136 + 138 + 141 + 151 + 152 + 153 + 154 + 155 + 156 + 157 + 211 + 214 + 217 + 228 + 229 + 241 + 242 + 331 + 332 + 333 + 334 +	Tổng cộng = 111 + 112 + 121 + 128 + 131 + 132 + 133 + 136 + 138 + 141 + 151 + 152 + 153 + 154 + 155 + 156 + 157 + 211 + 214 + 217 + 228 + 229 + 241 + 242 + 331 + 332 + 333 + 334 +	Tổng cộng = 111 + 112 + 121 + 128 + 131 + 132 + 133 + 136 + 138 + 141 + 151 + 152 + 153 + 154 + 155 + 156 + 157 + 211 + 214 + 217 + 228 + 229 + 241 + 242 + 331 + 332 + 333 + 334 +	Tổng cộng = 111 + 112 + 121 + 128 + 131 + 132 + 133 + 136 + 138 + 141 + 151 + 152 + 153 + 154 + 155 + 156 + 157 + 211 + 214 + 217 + 228 + 229 + 241 + 242 + 331 + 332 + 333 + 334 +	

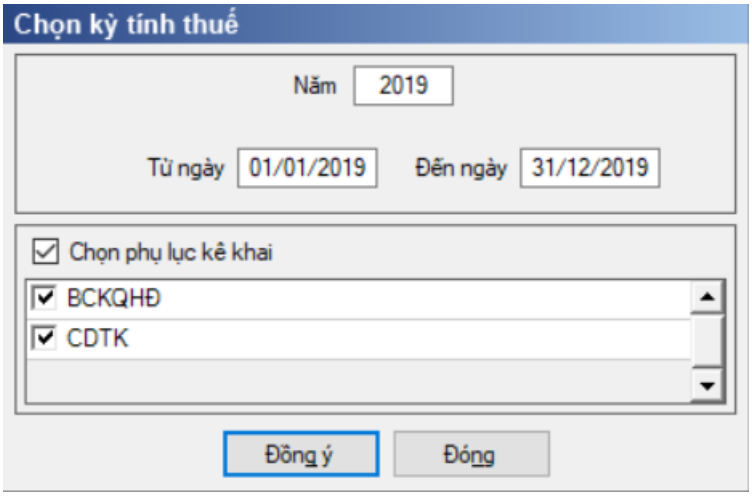
Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
		515 + 546+611 + 631 + 632+635 + 642 + 646+711 + 811 + 821+911, kiểm tra tổng dư nợ đầu kỳ = tổng dư có đầu kỳ, không thỏa mãn thì cảnh báo vàng	335 + 336 + 338+ 341 + 342 + 352+ 353 + 356 + 359+ 411 + 413 + 418+ 419 + 421 + 442+ 511 + 515 + 546+ 611 + 631 + 632+ 635 + 642 + 646+ 711 + 811 + 821+911, kiểm tra tổng dư nợ đầu kỳ = tổng dư có đầu kỳ, không thỏa mãn thì cảnh báo vàng	335 + 336 + 338 + 341 + 342 + 352 + 353 + 356 + 359 + 411 + 413 + 418 + 419 + 421 + 442 + 511 + 515 + 546 + 611 + 631 + 632 + 635 + 642 + 646 + 711 + 811 + 821 + 911, kiểm tra tổng phát sinh nợ trong kỳ = tổng phát sinh có trong kỳ, không thỏa	335 + 336 + 338 + 341 + 342 + 352 + 353 + 356 + 359 + 411 + 413 + 418 + 419 + 421 + 442 + 511 + 515 + 546 + 611 + 631 + 632 + 635 + 642 + 646 + 711 + 811 + 821 + 911, kiểm tra tổng phát sinh nợ trong kỳ = tổng phát sinh có trong kỳ, không thỏa	335 + 336 + 338 + 341 + 342 + 352 + 353 + 356 + 359 + 411 + 413 + 418 + 419 + 421 + 442 + 511 + 515 + 546 + 611 + 631 + 632 + 635 + 642 + 646 + 711 + 811 + 821 + 911, kiểm tra tổng dư nợ cuối kỳ = tổng dư có cuối kỳ, không thỏa mãn thì	335 + 336 + 338 + 341 + 342 + 352 + 353 + 356 + 359 + 411 + 413 + 418 + 419 + 421 + 442 + 511 + 515 + 546 + 611 + 631 + 632 + 635 + 642 + 646 + 711 + 811 + 821 + 911, không thỏa mãn thì cảnh báo vàng	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
				mãn thì cảnh báo vàng	mãn thì cảnh báo vàng	cảnh báo vàng		

3.9.26 Lập Báo cáo tài chính dành cho HTX (Mẫu B01b-DNN của Thông tư số 133/2016/TT-BTC) đáp ứng Thông tư số 24/2017/TT-BTC

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Báo cáo tài chính" chọn "Bộ Báo cáo tài chính năm (TT24/2017/TT-BTC) " khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ ngày 01/01/2018

– Từ ngày … Đến ngày, mặc định theo năm tài chính, cho sửa, nhập theo định dạng dd/mm/yyyy

– Kiểm tra đến ngày tháng năm >= Từ ngày tháng năm

– Kiểm tra ngày tháng năm không được giao nhau trong cùng 1 năm kê khai

– Kiểm tra ràng buộc năm kê khai phải nằm trong khoảng (Từ ngày - Đến ngày)

+ Nếu năm tài chính trùng năm dương lịch (từ 01/01 đến 31/12) thì
+ Kiểm tra thông tin từ kỳ, đến kỳ phải nằm trong khoảng kỳ tính thuế.
+ Nếu năm tài chính khác năm dương lịch:
+ Năm tài chính 01/04/X -> 31/03/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X
+ Năm tài chính 01/07/X -> 30/06/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X
+ Năm tài chính 01/10/X -> 30/09/X+1: kỳ tính thuế thuộc năm X
+ Nếu trường hợp NNT quyết toán 15 tháng:

- NNT mới ra kinh doanh (số tháng trong năm ra kinh doanh <=3 tháng): kỳ tính thuế thuộc năm tiếp theo

VD: NNT ra kinh doanh tháng 10/X. Khi kê khai quyết toán BCTC là năm X+1, từ ngày 01/10/X đến ngày 31/12/X+1

- NNT giải thể phá sản: quyết toán theo kỳ tính thuế xin giải thể phá sản, cụ thể như sau:
  - Nếu tháng giải thể > tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm giải thể

VD: NNT giải thể phá sản tháng 07/X thì kỳ tính thuế là X và kỳ tính thuế từ 01/01/X đến 01/07/X

  - Nếu tháng giải thể <= tháng chứa hạn nộp quyết toán năm trước năm giải thể: Kỳ tính thuế là năm trước năm giải thể

VD: Tháng 02/2018 DN phá sản, được phép gộp BCTC vào năm 2017 (01/01/2017 – 28/2/2018).

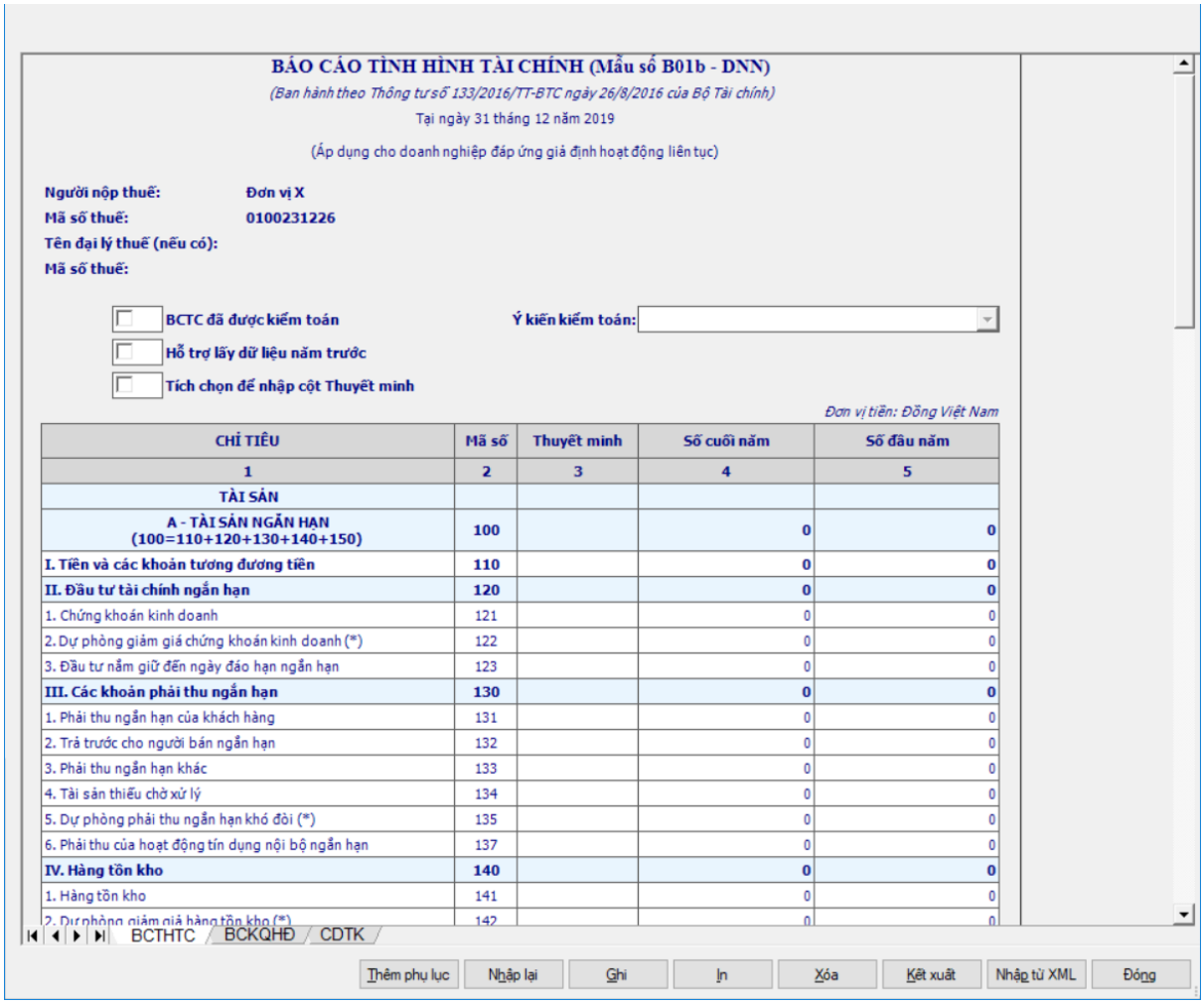
– Chương trình mặc định chọn các phụ lục. Ứng dụng bắt buộc phải kê khai: Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐKD; Bảng CĐTK

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý":

+ Nếu không tích chọn BCKQHĐ, Bảng CĐTK thì UD cảnh báo: "Bộ BCTC áp dụng cho HTX bắt buộc gồm Báo cáo tình hình tài chính; Báo cáo KQHĐKD; Bảng CĐTK".

+ Nếu thỏa mãn điều kiện thì màn hình sẽ hiển thị Báo cáo và các phụ lục đã chọn. Cách nhập dữ liệu cho các phụ lục như sau:

3.9.26.1 Lập Báo cáo tình hình tài chính dành cho HTX (thuộc bộ BCTC mẫu B01b-DNN của Thông tư số 133/2016/TT-BTC) đáp ứng Thông tư số 24/2017/TT-BTC



– Thông tin chung:

Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Tại ngày tháng năm	Auto			Tự động hiển thị theo Đến ngày trên kỳ báo cáo
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế.
Mã số thuế	Auto			

Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
				Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
BCTC đã được kiểm toán	Check box		Không check	
Ý kiến kiểm toán	Combobox			- NSD chọn trong danh mục: + Ý kiến trái ngược + Ý kiến từ chối đưa ra ý kiến + Ý kiến ngoại trừ + Ý kiến chấp nhận toàn phần - Bắt buộc chọn khi tích chọn BCTC đã được kiểm toán
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Số cuối năm> của năm trước liền kề sang cột <Số đầu năm> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn: - Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập.

Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
				- Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép nhập
Người lập biểu	Text			Cho phép nhập
Kế toán trưởng	Text			Cho phép nhập
Người đại diện theo pháp luật	Text			Cho phép nhập
Ngày lập	Date (DD/MM/ YYYY)	Có	Ngày hiện tại	Cho phép nhập
Mẫu biểu				
STT				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo tình hình tài chính dành cho HTX theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC (mẫu B01b-DNN ban hành kèm theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC)
Chỉ tiêu				
Mã số				
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Số cuối năm	Number		0	Nhập theo ràng buộc chi tiết dưới đây, tối đa 15 ký tự. Nếu là số âm UD hỗ trợ hiển thị dưới dạng ().
Số đầu năm	Number		0	

– Chi tiết từng chỉ tiêu:

CHỈ TIÊU	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>	Bổ sung
1	2	4/5	
TÀI SẢN			
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	100=110+120+130+140+150	

CHỈ TIÊU	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>	Bổ sung
1	2	4/5	
(100=110+120+130+140+150)			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	Nhập kiểu số >=0	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**120=121+122+123**,	
1. Chứng khoán kinh doanh	121	Nhập kiểu số >=0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	Nhập <= 0 hiển thị (...)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	Nhập kiểu số >=0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 137**	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	Nhập kiểu số >=0	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	Nhập kiểu số >=0	
3. Phải thu ngắn hạn khác	133	Nhập kiểu số >=0	
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	134	Nhập kiểu số >=0	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	135	Nhập <= 0 hiển thị (...)	
6. Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ ngắn hạn	137	Nhập >=0	Bổ sung
IV. Hàng tồn kho	**140**	**140=141+142**	
1. Hàng tồn kho	141	Nhập kiểu số >=0	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	Nhập <= 0 hiển thị (...)	

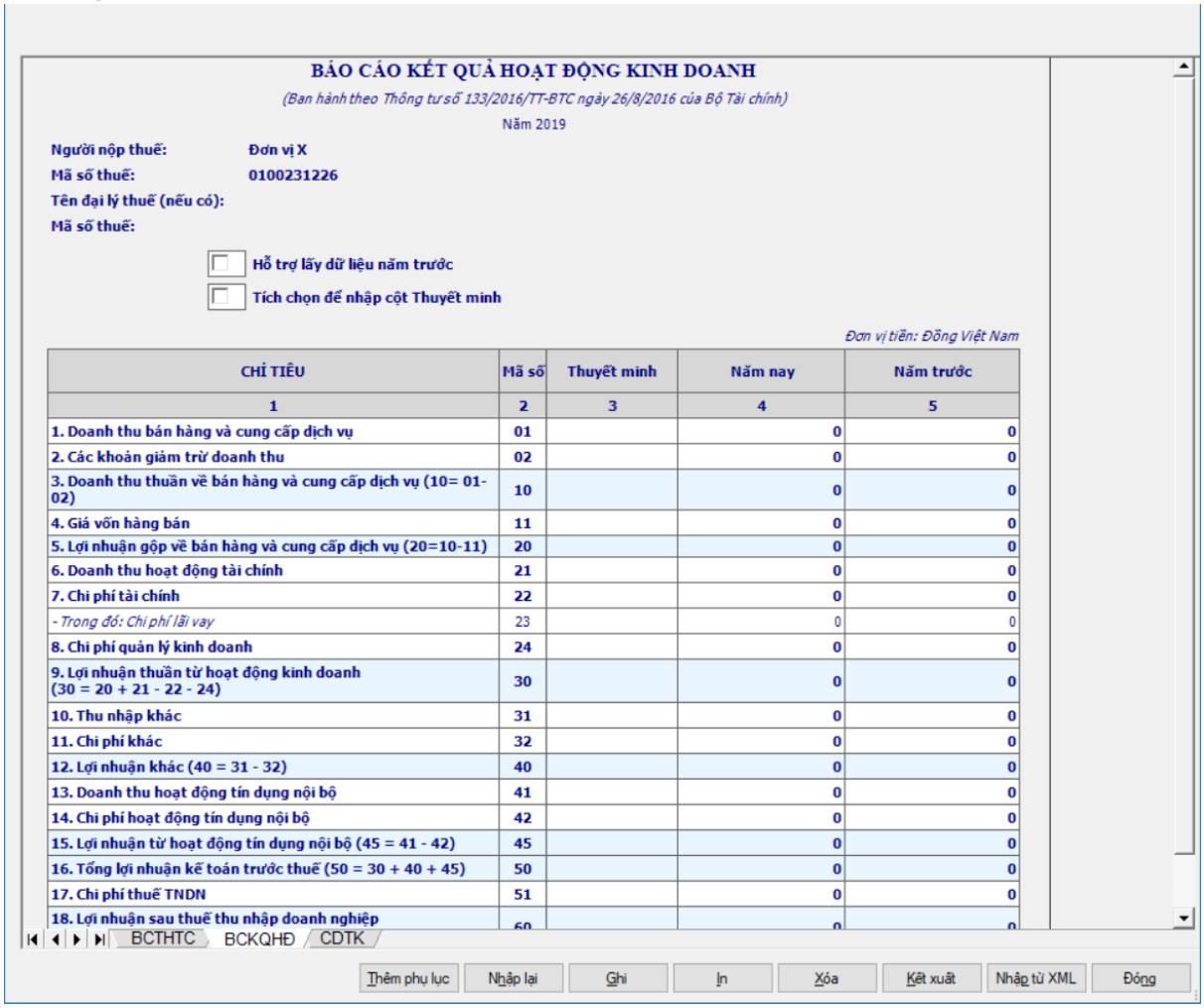
CHỈ TIÊU	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>	Bổ sung
1	2	4/5	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**150=151+152**	
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151	Nhập kiểu số >=0	
2. Tài sản ngắn hạn khác	152	Nhập kiểu số >=0	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**	**200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260**	
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 217**	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	Nhập kiểu số >=0	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	Nhập kiểu số >=0	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	Nhập kiểu số >=0	
4. Phải thu dài hạn khác	214	Nhập kiểu số >=0	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	215	Nhập <= 0 hiển thị (...)	
6. Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ dài hạn	217	Nhập >=0	Bổ sung
II. Tài sản cố định	**220**	**220=221+222**	
- Nguyên giá	221	Nhập kiểu số >=0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222	Nhập <=0 hiển thị (...), kiểm tra là |222| <=221, cảnh báo đỏ	
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**230=231+232**	
- Nguyên giá	231	Nhập kiểu số >=0	

CHỈ TIÊU	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>	Bổ sung
1	2	4/5	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	Nhập <=0 hiển thị (...), kiểm tra là |232| <=231, cảnh báo đỏ	
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	**240**	Nhập kiểu số >=0	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	Hỗ trợ tính theo công thức **250=251+252+253**, không cho sửa, tổng có thể âm	
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	251	Nhập kiểu số >=0	
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (*)	252	Nhập <= 0 hiển thị (...)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	253	Nhập kiểu số >=0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	Nhập kiểu số >=0	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)	300	**300=100+200**	
NGUỒN VỐN			
C- NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)	**400**	**400=410+420**	
I. Nợ ngắn hạn	**410**	**410 = 411 + 412 + 413 + 414 + 415 + 416 + 417 + 418 + 419**	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	411	Nhập kiểu số >=0	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412	Nhập kiểu số >=0	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413	Nhập kiểu số >=0	
4. Phải trả người lao động	414	Nhập kiểu số >=0	

CHỈ TIÊU	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>	Bổ sung
1	2	4/5	
5. Phải trả ngắn hạn khác	415	Nhập kiểu số >=0	
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416	Nhập kiểu số >=0	
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	417	Nhập âm, dương	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418	Nhập âm dương, trường hợp nhập âm thì cảnh báo vàng "Chỉ tiêu [418] không được phép âm, đề nghị xem lại"	
9. Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ ngắn hạn	419	Nhập >=0	Bổ sung
II. Nợ dài hạn	**420**	**420 = 421 + 422 + 423 + 424 + 425 + 426 + 427 + 429 + 432 + 439**	
1. Phải trả người bán dài hạn	421	Nhập kiểu số >=0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	422	Nhập kiểu số >=0	
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	423	Nhập kiểu số >=0	
4. Phải trả dài hạn khác	424	Nhập kiểu số >=0	
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	425	Nhập kiểu số >=0	
6. Dự phòng phải trả dài hạn	426	Nhập âm, dương	
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427	Nhập âm dương, trường hợp nhập âm thì cảnh báo vàng "Chỉ tiêu [427] không được phép âm, đề nghị xem lại"	

CHỈ TIÊU	Mã số	Định dạng dữ liệu <Số cuối năm>/ <Số đầu năm>	Bổ sung
1	2	4/5	
8. Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ dài hạn	429	Nhập >=0	Bổ sung
9. Khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại	432	Nhập >=0	Bổ sung
10. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng	439	Nhập >=0	Bổ sung
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (500=511+512+513+514+515+516+517)	**500**	**500 = 511 + 512 + 513 + 514 + 515 + 516 + 517 + 532**	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	511	Nhập kiểu số >=0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	512	Nhập kiểu số >=0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	513	Nhập kiểu số >=0	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	514	Nhập <= 0 hiển thị (...)	
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	515	Nhập âm, dương	
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516	Nhập kiểu số >=0	
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517	Nhập âm, dương	
8. Nguồn vốn nhận trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước	532	Nhập >=0	Bổ sung
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=400+500)	**600**	Công thức, không cho sửa, kiểm tra 600 = 300, khác 0 tại cột số cuối năm, không thỏa mãn thì cảnh báo đỏ	

3.9.26.2 Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dành cho HTX (thuộc bộ BCTC mẫu B01b-DNN của Thông tư số 133/2016/TT-BTC) đáp ứng Thông tư số 24/2017/TT-BTC



– Thông tin chung:

Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Auto			Tự động hiển thị theo năm tài chính mà NNT nhập khi chọn kỳ báo cáo.
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế.
Mã số thuế	Auto			

Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
				Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Năm nay> của năm trước liền kề sang cột <năm trước> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số đầu năm của năm nay khác với Số cuối năm của năm trước"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn: - Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập. - Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép nhập
Mẫu biểu				
STT				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dành cho HTX theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC (mẫu B02-DNN)
Chỉ tiêu				
Mã số				
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột năm nay	Number		0	Nhập theo ràng buộc chi tiết dưới đây, tối đa 15 ký tự.
Cột năm trước	Number		0	

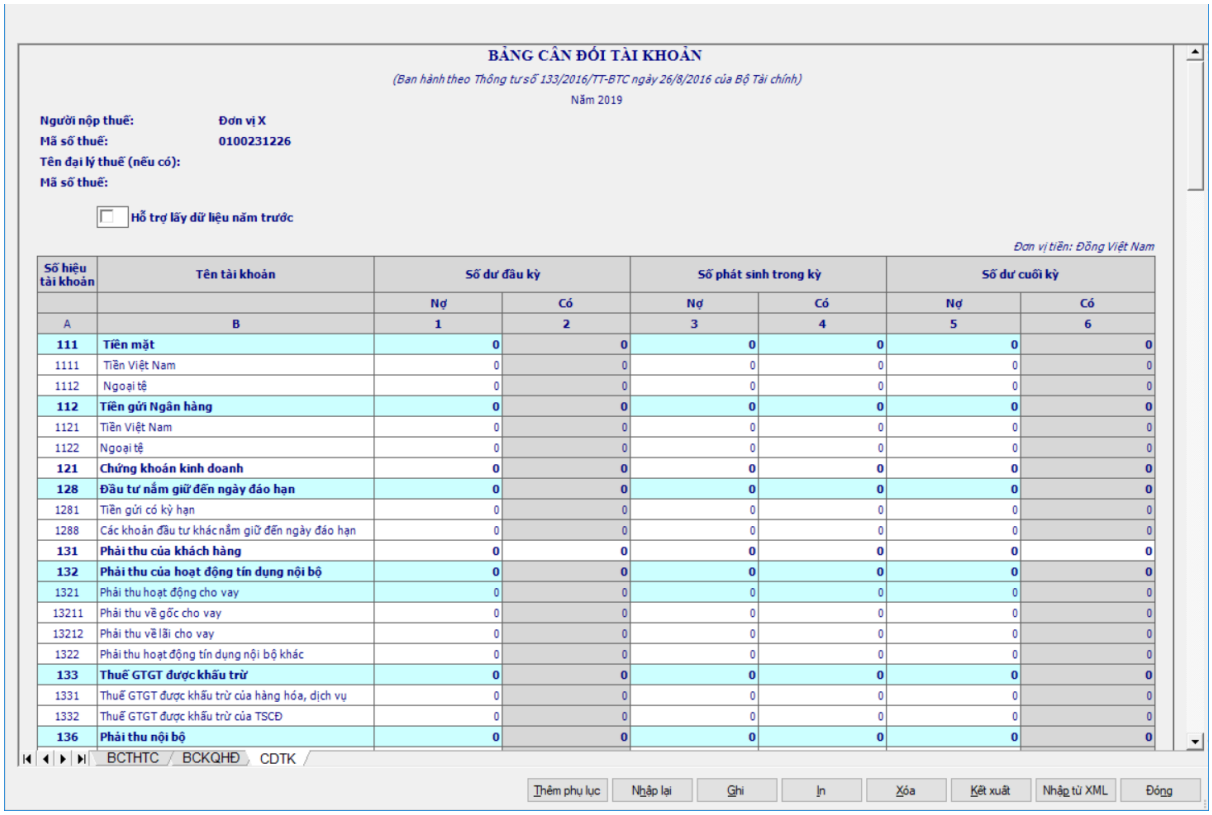
Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
				Nếu là số âm UD hỗ trợ hiển thị dưới dạng ().

– Chi tiết từng chỉ tiêu:

CHỈ TIÊU	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>	Bổ sung
1	2	4/5	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	Nhập kiểu số >=0	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	Nhập kiểu số >=0.	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	Hỗ trợ tính theo công thức **10= 01-02**, không cho sửa, tổng có thể âm	
4. Giá vốn hàng bán	**11**	Nhập kiểu số >=0	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	Hỗ trợ tính theo công thức **20=10-11**, không cho sửa, tổng có thể âm	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	Nhập kiểu số >=0	
7. Chi phí tài chính	**22**	Nhập kiểu số >=0	
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23	Nhập kiểu số >=0, kiểm tra 23 <=22	
8. Chi phí quản lý kinh doanh	**24**	Nhập âm dương	
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	**30**	Hỗ trợ tính theo công thức **30 = 20 + 21 - 22 - 24**, không cho sửa, tổng có thể âm	
10. Thu nhập khác	**31**	Nhập kiểu số >=0	

CHỈ TIÊU	Mã số	Định dạng dữ liệu <Năm nay>/ <Năm trước>	Bổ sung
1	2	4/5	
11. Chi phí khác	**32**	Nhập kiểu số >=0	
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	40=31-32, không cho sửa, có thể âm	
13. Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ	**41**	Nhập >0	Bổ sung
14. Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ	**42**	Nhập âm, dương	Bổ sung
15. Lợi nhuận từ hoạt động tín dụng nội bộ	**45**	45=41-42	Bổ sung
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	**50**	Hỗ trợ tính theo công thức **50 = 30 + 40+45**, không cho sửa, tổng có thể âm	
17. Chi phí thuế TNDN	**51**	Nhập kiểu số >=0	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	**60**	Hỗ trợ tính theo công thức **60=50 - 51**, không cho sửa, tổng có thể âm	

3.9.26.3 Lập Bảng cân đối tài khoản dành cho HTX (thuộc bộ BCTC mẫu B01b-DNN của Thông tư số 133/2016/TT-BTC) đáp ứng Thông tư số 24/2017/TT-BTC



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/8/2016 của Bộ Tài chính)

Năm 2019

Người nộp thuế: Đơn vị X

Mã số thuế: 0100231226

Tên đại lý thuế (nếu có):

Mã số thuế:

Hỗ trợ lấy dữ liệu năm trước

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	**Tiền mặt**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1111	Tiền Việt Nam	0	0	0	0	0	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1121	Tiền Việt Nam	0	0	0	0	0	0
1122	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0
121	**Chứng khoán kinh doanh**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
131	**Phải thu của khách hàng**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
132	**Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1321	Phải thu hoạt động cho vay	0	0	0	0	0	0
13211	Phải thu về gốc cho vay	0	0	0	0	0	0
13212	Phải thu về lãi cho vay	0	0	0	0	0	0
1322	Phải thu hoạt động tín dụng nội bộ khác	0	0	0	0	0	0
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	0	0	0	0	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0
136	**Phải thu nội bộ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**

BCTHTC | BCKQHĐ | CDTK

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Thông tin chung:

Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Năm	Auto			Tự động hiển thị theo năm tài chính mà NNT nhập khi chọn kỳ báo cáo.
Người nộp thuế	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Người nộp thuế
Mã số thuế	Auto			
Tên đại lý thuế (nếu có)	Auto			Tự động hiển thị theo thông tin chung đã nhập tại menu Hệ thống/ Thông tin doanh nghiệp/ Đại lý thuế. Nếu không tích chọn <thông tin đại lý> thì các thông tin <Tên đại lý thuế (nếu có) và <Mã số thuế> không hiển thị
Mã số thuế	Auto			

Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Đơn vị tính	Auto		Đồng Việt Nam	
Hỗ trợ lấy dữ liệu từ năm trước	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn. Ứng dụng hỗ trợ lấy dữ liệu từ cột <Số dư cuối kỳ> của năm trước liền kề sang cột <Số dư đầu kỳ> của năm nay. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Số dư đầu kỳ của năm nay khác với Số dư cuối kỳ của năm trước"
Tích chọn để nhập cột thuyết minh	Checkbox		Không check	Cho phép tích chọn: - Nếu tích chọn thì mở khóa cột thuyết minh, cho phép NSD nhập. - Nếu không tích chọn thì khóa cột thuyết minh, không cho phép nhập
Mẫu biểu				
STT				Hiển thị theo tên các chỉ tiêu và mã số của Bảng cân đối tài khoản dành cho HTX theo Thông tư số 24/2017/TT-BTC
Chỉ tiêu				
Mã số				
Thuyết minh	Text			Tối đa 50 ký tự
Cột Số dư đầu kỳ (Nợ/Có-1/2)	Number		0	Nhập theo ràng buộc chi tiết dưới đây, tối đa 50 ký tự. Nếu là số âm UD hỗ trợ hiển thị dưới dạng ().
Cột Số phát sinh trong kỳ (Nợ/Có-3/4)	Number		0	

Chỉ tiêu	Kiểu dữ liệu	Bắt buộc	Mặc định	Ràng buộc
Cột Số dư cuối kỳ (Nợ/Có-5/6)	Number		0	

– Chi tiết từng chỉ tiêu:

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
111	**Tiền mặt**	**[111] = [1111]+ [1112]**	Khóa	**[111] = [1111 + [1112]**	**[111] = [1111]+ [1112]**	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1111	Tiền Việt Nam	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1112	Ngoại tệ	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
112	**Tiền gửi Ngân hàng**	**[112] = [1121]+ [1122]**	Khóa	**[112] = [1121] + [1122]**	**[112] = [1121] +[1122]**	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1121	Tiền Việt Nam	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1122	Ngoại tệ	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
						thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ		
121	**Chứng khoán kinh doanh**	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**128 = 1281 + 1288**	Khóa	**128 = 1281 + 1288**	**128 = 1281 + 1288**	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
131	**Phải thu của khách hàng**	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
							hiển thị, cho phép sửa >=0	
132	**Phải thu của hoạt động tín dụng nội bộ**	=1321+ 1322	Khóa	=1321 +1322	=1321+ 1322	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	Bổ sung
1321	Phải thu hoạt động cho vay	=13211 +13212	Khóa	=1321 1+132 12	=13211 +13212	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	Bổ sung
13211	Phải thu về gốc cho vay	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	Bổ sung
13212	Phải thu về lãi cho vay	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	Bổ sung
1322	Phải thu hoạt động tín dụng nội bộ khác	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	Bổ sung
133	**Thuế GTGT được**	**133 = 1331 + 1332**	Khóa	**133 = 1331**	**133 = 1331 + 1332**	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị,	Khóa	

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**		**Bổ sung**
		Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**	
A	B	1	2	3	4	5	6	
	khấu trừ			**+ 1332**		nếu âm thì cảnh báo đỏ		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
136	**Phải thu nội bộ**	**136 = 1361 + 1368**	Khóa	**136 = 1361 + 1368**	**136 = 1361 + 1368**	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
1368	Phải thu nội bộ khác	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
138	**Phải thu khác**	**= Tổng dư nợ ĐK (1381 + 1386 + 1388) – tổng dư có ĐK (1381+ 1386 +1388), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị**	**= Tổng dư có ĐK (1381 +1386 +138) – tổng dư nợ ĐK (1381+ 1386 +138), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị**	**138 = 1381 + 1386 + 1388**	**138 = 1381 + 1386 + 1388**	**= Tổng dư nợ CK (1381 + 1386 + 1388) – tổng dư có CK (1381+1386 +1388), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị**	**= Tổng dư có CK (1381 + 1386 + 1388) – tổng dư nợ CK (1381+1 386 +1388), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị**	
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
1386	Cầm cố, thế chấp, ký	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
	quỹ, ký cược					âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
1388	Phải thu khác	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
141	**Tạm ứng**	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
151	**Hàng mua đang đi đường**	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
152	**Nguyên liệu, vật liệu**	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
153	**Công cụ, dụng cụ**	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
154	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang**	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
155	**Thành phẩm**	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
156	**Hàng hóa**	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
157	**Hàng gửi đi bán**	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
211	**Tài sản cố định**	**211 = 2111 + 2112 + 2113**	Khóa	**211 = 2111 + 2112 + 2113**	**211 = 2111 + 2112 + 2113**	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**		**Bổ sung**
		Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**	
A	B	1	2	3	4	5	6	
2111	TSCĐ hữu hình	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
2112	TSCĐ thuê tài chính	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
2113	TSCĐ vô hình	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
214	**Hao mòn tài sản cố định**	**Khóa**	**214 = 2141 + 2142 + 2413 + 2147**	**214 = 2141 + 2142 + 2413 + 2147**	**214 = 2141 + 2142 + 2413 + 2147**	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
2142	Hao mòn TSCĐ	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
	thuê tài chính						thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
217	**Bất động sản đầu tư**	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
228	**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**	**228 = 2281 + 2288**	**Khóa**	**228 = 2281 + 2288**	**228 = 2281 + 2288**	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
2281	Đầu tư vào công ty	Nhập >=0	**Khóa**	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị,	Khóa	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
	liên doanh, liên kết					nếu âm thì cảnh báo đỏ		
2288	Đầu tư khác	Nhập >=0	**Khóa**	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**	Khóa	**229 = 2291 + 2292 + 2293 + 2294**	**229 = 2291 + 2292 + 2293 + 2294**	**229 = 2291 + 2292 + 2293 + 2294**	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	

Số hiệu tài khoản	**Tên tài khoản**	**Số dư đầu kỳ**		**Số phát sinh trong kỳ**		**Số dư cuối kỳ**		**Bổ sung**
		Nợ	**Có**	**Nợ**	**Có**	**Nợ**	**Có**	
A	B	1	2	3	4	5	6	
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**241 = 2411 + 2412 + 2413**	Khóa	**241 = 2411 + 2412 + 2413**	**241 = 2411 + 2412 + 2413**	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
2411	Mua sắm TSCĐ	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
2412	Xây dựng cơ bản	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
242	**Chi phí trả trước**	Nhập >=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
	LOẠI TÀI KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ							
331	**Phải trả cho người bán**	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
332	**Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ**	Khóa	= 3321 + 3322	= 3321 + 3322	= 3321 + 3322	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Bổ sung
3321	Phải trả từ hoạt động đi vay của	Khóa	= 33211 + 33212	= 33211 + 33212	= 33211 + 33212	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển	Bổ sung

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
	thành viên						thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
33211	Phải trả về gốc vay	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Bổ sung
33212	Phải trả về lãi vay	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Bổ sung
3322	Phải trả hoạt động tín dụng nội bộ khác	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Bổ sung

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
333	**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**	= tổng dư nợ ĐK (3331 + 3332 + 3333 + 3334 + 3335 + 3336 + 3337 + 3338 + 3339) – tổng dư có ĐK (3331 + 3332 + 3333 + 3334 + 3335 + 3336 + 3337 + 3338 + 3339), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	= tổng dư có ĐK (3331 +3332 +3333 +3334 +3335 +3336 +3337+ 3338+3339) – tổng dư nợ ĐK (3331 +3332 +3333 +3334 +3335 +3336 +3337+ 3338+3339), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	**333 = 3331 + 3332 + 3333 + 3334 + 3335 + 3336 + 3337 + 3338 + 3339**	**333 = 3331 + 3332 + 3333 + 3334 + 3335 + 3336 + 3337 + 3338 + 3339**	= tổng dư nợ CK (3331 + 3332 + 3333 + 3334 + 3335 + 3336 +3337+3338 +3339) – tổng dư có CK (3331 + 3332 + 3333 + 3334 + 3335 + 3336 +3337+3338 +3339), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	= tổng dư có CK (3331 + 3332 + 3333 + 3334 + 3335 + 3336 +3337+3338+3339) – tổng dư nợ CK (3331 + 3332 + 3333 + 3334 + 3335 + 3336 +3337+3338+3339), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	
3331	Thuế giá trị gia tăng	= Tổng dư nợ ĐK (33311	= Tổng dư có ĐK (33311	3331 = 33311	3331 = 33311 +33312	= Tổng dư nợ CK (33311 + 33312) –	= Tổng dư có CK (33311 +	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
	phải nộp	+33312) – tổng dư có ĐK (33311 +33312), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	+ 33312) – tổng dư nợ ĐK (33311 + 33312), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	+33312		tổng dư có CK (33311 + 33312), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	33312) – tổng dư nợ CK (33311 + 33312), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	
33311	*Thuế GTGT đầu ra*	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
33312	*Thuế GTGT hàng nhập khẩu*	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
							hiển thị, cho phép sửa >=0	
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị,	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
							cho phép sửa >=0	
3335	Thuế thu nhập cá nhân	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3336	Thuế tài nguyên	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị,	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
							cho phép sửa >=0	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	= Tổng dư nợ ĐK (33381 + 33382) – Tổng dư có ĐK (33381 + 33382), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	= Tổng dư có ĐK (33381 +33382) – Tổng dư nợ ĐK (33381 + 33382), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	3338 = 33381 + 33382	3338 = 33381 + 33382	= Tổng dư nợ CK (33381 + 33382) – Tổng dư có CK (33381 + 33382), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	= Tổng dư có CK (33381 + 33382) – Tổng dư nợ CK (33381 + 33382), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị	
33381	*Thuế bảo vệ môi trường*	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
33382	*Các loại thuế khác*	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
334	**Phải trả người lao động**	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
335	**Chi phí phải trả**	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
336	**Phải trả nội bộ**	Khóa	**336 = 3361 + 3368**	**336 = 3361 + 3368**	**336 = 3361 + 3368**	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3368	Phải trả nội bộ khác	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
338	**Phải trả, phải nộp khác**	**= Tổng dư nợ ĐK (3381 + 3382 + 3383 + 3384 + 3385 + 3386 + 3387 + 3388) – Tổng dư có ĐK (3381 + 3382 + 3383 + 3384 + 3385 + 3386 + 3387 + 3388), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị**	**= Tổng dư có ĐK (3381 + 3382 + 3383 + 3384 + 3385 + 3386 + 3387 + 3388) – Tổng dư nợ ĐK (3381 + 3382 + 3383 + 3384 + 3385 + 3386 + 3387 + 3388), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị**	**338 = 3381 + 3382 + 3383 + 3384 + 3385 + 3386 + 3387 + 3388**	**338 = 3381 + 3382 + 3383 + 3384 + 3385 + 3386 + 3387 + 3388**	**= Tổng dư nợ CK (3381 + 3382 + 3383 + 3384 + 3385 + 3386 + 3387 + 3388) – Tổng dư có CK (3381 + 3382 + 3383 + 3384 + 3385 + 3386 + 3387 + 3388), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị**	**= Tổng dư có CK (3381 + 3382 + 3383 + 3384 + 3385 + 3386 + 3387 + 3388) – Tổng dư nợ CK (3381 + 3382 + 3383 + 3384 + 3385 + 3386 + 3387 + 3388), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị**	
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
						hiển thị, cho phép sửa >=0	thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3382	Kinh phí công đoàn	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3383	Bảo hiểm xã hội	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3384	Bảo hiểm y tế	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
						phép sửa >=0	âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3385	Bảo hiểm thất nghiệp	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3386	Nhận ký quỹ, ký cược	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3387	Doanh thu chưa thực hiện	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
						phép sửa >=0	không hiển thị, cho phép sửa >=0	
3388	Phải trả, phải nộp khác	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
341	**Vay và nợ thuê tài chính**	Khóa	**341 = 3411 + 3412**	**341 = 3411 + 3412**	**341 = 3411 + 3412**	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3411	Các khoản đi vay	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3412	Nợ thuê tài chính	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
							thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
342	**Khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại**	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Bổ sung
352	**Dự phòng phải trả**	Khóa	**352 = 3521 + 3522 + 3524**	**352 = 3521 + 3522 + 3524**	**352 = 3521 + 3522 + 3524**	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3522	Dự phòng bảo hành công	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
	trình xây dựng						âm thì cảnh báo đỏ	
3524	Dự phòng phải trả khác	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
353	**Quỹ khen thưởng phúc lợi**	Khóa	**353 = 3531 + 3532 + 3533 + 3534**	**353 = 3531 + 3532 + 3533 + 3534**	**353 = 3531 + 3532 + 3533 + 3534**	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3531	Quỹ khen thưởng	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3532	Quỹ phúc lợi	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
							cảnh báo đỏ	
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
356	**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**	Khóa	**356 = 3561 + 3562**	**356 = 3561 + 3562**	**356 = 3561 + 3562**	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
							cảnh báo đỏ	
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
359	**Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng**	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Bổ sung
	LOẠI TÀI KHOẢN VỐN CHỦ SỞ HỮU							
411	**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**	Khóa	**411 = 4111 + 4112 + 4118**	**411 = 4111 + 4112 + 4118**	**411 = 4111 + 4112 + 4118**	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
							thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
4112	Thặng dư vốn cổ phần	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
4118	Vốn khác	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
413	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	
418	**Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
							cảnh báo đỏ	
419	**Cổ phiếu quỹ**	Nhập>=0	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	=(1)+(3)-(4), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Khóa	
421	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**= Tổng dư nợ ĐK (4211 + 4212) – Tổng dư có ĐK (4211 + 4212), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị**	**= Tổng dư có ĐK (4211 + 4212) – Tổng dư nợ ĐK (4211 + 4212), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị**	**421 = 4211 + 4212**	**421 = 4211 + 4212**	**= Tổng dư nợ CK (4211 + 4212) – Tổng dư có CK (4211 + 4212), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị**	**= Tổng dư có CK (4211 + 4212) – Tổng dư nợ CK (4211 + 4212), nếu dương thì hiển thị, âm thì không hiển thị**	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị,	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
							cho phép sửa >=0	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	= (1) + (3) - (4) –(2), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	= (2) + (4)- (3) – (1), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì không hiển thị, cho phép sửa >=0	
442	**Nguồn vốn trợ cấp, hỗ trợ không hoàn lại của Nhà nước**	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	=(2)+(4)-(3), nếu dương thì hiển thị, nếu âm thì cảnh báo đỏ	Bổ sung
	LOẠI TÀI KHOẢN DOANH THU							
511	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	Khóa	Khóa	**511=5111+5112+5113+5118**	**511=5111+5112+5113+5118**	Khóa	Khóa	
5111	Doanh thu bán hàng hóa	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
5112	Doanh thu bán thành phẩm	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
5118	Doanh thu khác	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
515	**Doanh thu hoạt động tài chính**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
546	**Doanh thu hoạt động tín dụng nội bộ**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	Bổ sung
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH							
611	**Mua hàng**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
631	**Giá thành sản xuất**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
632	**Giá vốn hàng bán**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
635	**Chi phí tài chính**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
642	**Chi phí quản lý kinh doanh**	Khóa	Khóa	**642 = 6421 + 6422**	**642 = 6421 + 6422**	Khóa	Khóa	
6421	Chi phí bán hàng	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
6422	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
646	**Chi phí hoạt động tín dụng nội bộ**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	Bổ sung
	LOẠI TÀI KHOẢN THU NHẬP KHÁC							
711	**Thu nhập khác**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
	LOẠI TÀI KHOẢN CHI PHÍ KHÁC							
811	**Chi phí khác**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
821	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
	TÀI KHOẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH							
911	**Xác định kết quả kinh doanh**	Khóa	Khóa	Nhập >=0	Nhập >=0	Khóa	Khóa	
	Tổng cộng	Tổng cộng = 111 + 112 + 121 + 128 + 131 + 132 + 133 + 136 + 138 + 141 + 151 + 152 + 153 + 154 + 155 + 156 + 157 + 211+ 214 + 217 + 228 + 229 + 241 + 242 + 331 + 332 +	Tổng cộng = 111 + 112 + 121 + 128 + 131 + 132 + 133 + 136 + 138 + 141 + 151+ 152 + 153 + 154 + 155 + 156 + 157 + 211 + 214 + 217 + 228 + 229 + 241 + 242 + 331 + 332 +	Tổng cộng = 111 + 112 + 121 + 128 + 131 + 132 + 133 + 136 + 138 + 141 + 151+ 152 + 153 + 154 + 155 + 156 + 157 + 211+ 214 + 217 + 228 + 229 + 241 + 242 + 331 + 332 +	Tổng cộng = 111 + 112 + 121 + 128 + 131 + 132 + 133 + 136 + 138 + 141 + 151 + 152 + 153 + 154 + 155 + 156 + 157 + 211+ 214 + 217 + 228 + 229 + 241 + 242 + 331 + 332 +	Tổng cộng = 111 + 112 + 121 + 128 + 131 + 132 + 133 + 136 + 138 + 141 + 151 + 152 + 153 + 154 + 155 + 156 + 157 + 211+ 214 + 217 + 228 + 229 + 241 + 242 + 331 + 332 + 333 + 334 + 335 + 336 + 338 + 341 + 342 + 352 + 353 + 356 + 359 + 411 + 413 + 418 + 419 + 421 + 442 + 511 + 515 + 546 + 611 + 631 + 632 + 635 + 642 + 646 + 711 + 811 +	Tổng cộng = 111 + 112 + 121 + 128 + 131 + 132 + 133 + 136 + 138 + 141 + 151 + 152 + 153 + 154 + 155 + 156 + 157 + 211+ 214 + 217 + 228 + 229 + 241 + 242 + 331 + 332 + 333 +	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
		333 + 334 + 335 + 336 + 338 + 341 + 342 + 352 + 353 + 356 + 359 + 411 + 413 + 418 + 419 + 421 + 442 + 511 + 515 + 546 + 611 + 631 + 632 + 635 + 642 + 646 + 711 + 811 + 821 + 911, kiểm tra tổng dư nợ đầu kỳ	333 + 334 + 335 + 336 + 338 + 341 + 342 + 352 + 353 + 356 + 359 + 411 + 413 + 418 + 419 + 421 + 442 + 511 + 515 + 546 + 611 + 631 + 632 + 635 + 642 + 646 + 711 + 811 + 821 +911, kiểm tra tổng dư nợ đầu kỳ	333 + 334 + 335 + 336 + 338 + 341 + 342 + 352 + 353 + 356 + 359 + 411 + 413 + 418 + 419 + 421 + 442 + 511 + 515 + 546 + 611 + 631 + 632 + 635 + 642 + 646 + 711 + 811 + 821 + 911, kiểm tra tổng phát	333 + 334 + 335 + 336 + 338 + 341 + 342 + 352 + 353 + 356 + 359 + 411 + 413 + 418 + 419 + 421 + 442 + 511 + 515 + 546 + 611 + 631 + 632 + 635 + 642 + 646 + 711 + 811 + 821 + 911, kiểm tra tổng phát sinh nợ	821 + 911, kiểm tra tổng dư nợ cuối kỳ = tổng dư có cuối kỳ, không thỏa mãn thì cảnh báo vàng	334 + 335 + 336 + 338 + 341 + 342 + 352 + 353 + 356 + 359 + 411 + 413 + 418 + 419 + 421 + 442 + 511 + 515 + 546 + 611 + 631 + 632 + 635 + 642 + 646 + 711 + 811 + 821 + 911, không thỏa mãn thì cảnh báo vàng	

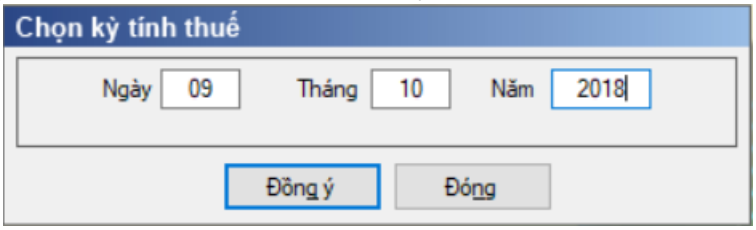
Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ		Bổ sung
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
		= tổng dư có đầu kỳ, không thỏa mãn thì cảnh báo vàng	= tổng dư có đầu kỳ, không thỏa mãn thì cảnh báo vàng	sinh nợ trong kỳ = tổng phát sinh có trong kỳ, không thỏa mãn thì cảnh báo vàng	trong kỳ = tổng phát sinh có trong kỳ, không thỏa mãn thì cảnh báo vàng			

3.10 Hướng dẫn thực hiện chức năng tạo các mẫu Hóa đơn

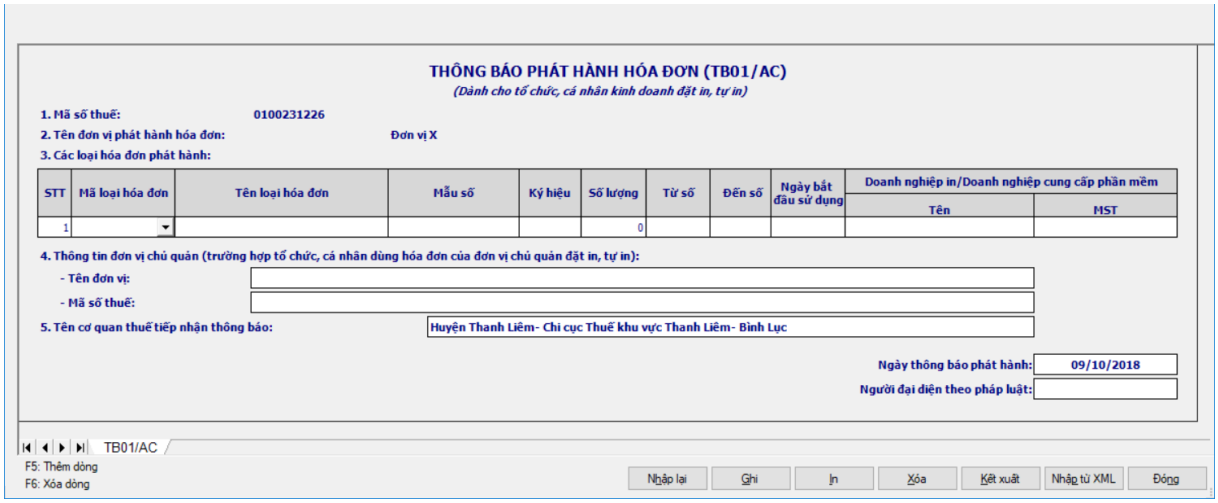
3.10.1 Thông báo phát hành hóa đơn – Mẫu TB01/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015 của Bộ Tài chính) và yêu cầu nghiệp vụ theo Thông tư 37/2017/TT-BTC ngày 27/4/2017 của Bộ Tài chính

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Hoá đơn" chọn "Thông báo phát hành hóa đơn (TB01/AC)" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau



– Chọn "Kỳ báo cáo" theo ngày rồi nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình báo cáo sẽ hiển thi ra như sau:



Thông tin chung:

– Các thông tin được lấy dữ liệu từ phần Thông tin chung được kê khai trong chức năng "Thông tin doanh nghiệp" gồm các thông tin sau:

+ Tên đơn vị phát hành hóa đơn
+ Mã số thuế
+ Địa chỉ, trụ sở chính
+ Điện thoại
+ Thông tin Đơn vị chủ quản:
  - Tên đơn vị chủ quản
  - Mã số thuế đơn vị chủ quản.

– Các thông tin NNT tự nhập gồm các thông tin sau:

+ Tên cơ quan thuế tiếp nhận thông báo: Kiểu text
+ Ngày thông báo phát hành: Mặc định là ngày của kỳ báo cáo, không cho phép sửa, ngày thông báo phát hành phải trước ngày bắt đầu sử dụng 2 ngày
+ Người đại diện theo pháp luật: Kiểu text, bắt buộc nhập

Thông tin chi tiết:

– STT: Ứng dụng hỗ trợ tự động tăng

– Mã hóa đơn: NNT chọn trong combobox, khi NNT chọn Mã hóa đơn thì ứng dụng sẽ tự động đưa Tên loại hóa đơn tương ứng lên cột "Tên loại hóa đơn" đồng thời bên cột "Mẫu số" cũng sẽ tự động lưu lại các ký tự tương ứng của cột "Mã hóa đơn".

– Tên loại hóa đơn, mẫu số, ký hiệu:

+ Đối với các loại hóa đơn theo TT153/2010/TT-BTC
  - Khi NNT chọn Mã hóa đơn thì ứng dụng đã lưu lại Tên loại hóa đơn và NNT có thể sửa Tên loại hóa đơn với độ dài tối đa 200 ký tự
  - Mẫu số: Kiểu text, bắt buộc nhập. Riêng 03 mã là 01/, 02/ và TT120 yêu cầu độ dài tối đa là 20 ký tự. 13 mã còn lại theo PL01 có độ dài tối đa 13 ký tự, kiểm tra 11 ký tự đầu theo đúng cấu trúc quy định trong thông tư (trừ tem, vé,

thẻ) gồm:

- 6 ký tự đầu là mặc định theo Tên loại hóa đơn
- Ký tự thứ 7 là số liên nhập dạng số tự nhiên lớn hơn hoặc bằng 2 và nhỏ hơn hoặc bằng 9. Đối với hóa đơn điện tử thì NNT có thể nhập giá trị từ 0 đến 9
- Ký tự thứ 8 phải là dấu "/"
- ký tự tiếp theo là STT của mẫu trong một loại hóa đơn
- Đối với các loại hóa đơn của Bưu điện thì thêm chữ BD hoặc IV vào sau ký hiệu mẫu
- **Chú ý:** Đối với tem, vé, thẻ kiểm tra cấu trúc 3 hoặc 6 kí tự đầu phải là các ký tự như ở trong phụ lục 01 đính kèm, các kí tự tiếp theo cho phép NNT tự nhập

- Ký hiệu: NNT nhập Ký hiệu theo đúng cấu trúc quy định trong thông tư với độ dài gồm 6 kí tự, Trong đó:
  - Ký tự đầu phải là hai chữ cái trong 20 chữ cái in hoa của bảng chữ cái tiếng Việt bao gồm: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y
  - Ký tự tiếp theo phải là dấu "/"
  - 2 ký tự tiếp theo thể hiện năm thông báo phát hành hóa đơn
  - Ký tự cuối cùng phải là E, T hoặc P, trong đó
    - E: Hóa đơn điện tử
    - T: Hóa đơn tự in
    - P: Hóa đơn đặt in
  - Hoặc NNT có thể nhập 5 ký tự, không cần nhập ký tự (/) ứng dụng sẽ hỗ trợ tự động sinh ký tự này vào đúng vị trí thứ 3 của Ký hiệu.
  - Đối với hóa đơn giá trị gia tăng (Mẫu số có 6 ký tự đầu là 01GTKT) thì cho phép nhập thêm ký hiệu với cấu trúc gồm 8 ký tự như sau:
    - 05 ký tự đầu gồm: NN/XC
    - 02 ký tự tiếp theo là năm phát hành hóa đơn
    - 1 ký tự tiếp theo phân biệt hình thức in
      - T: là ký hiệu hóa đơn tự in
      - P: là ký hiệu hóa đơn đặt in
      - E: là ký hiệu hóa đơn điện tử
  - **Ví dụ:** Muốn nhập Ký hiệu hóa đơn có ký hiệu là AA, năm thông báo phát hành là 2011 và hóa đơn là loại hóa đơn điện tử thì cách nhập như sau:
    - Nhập 2 ký tự đầu là AA
    - Ký tự tiếp theo là dấu "/"
    - 2 ký tự tiếp theo là 11
    - Ký tự cuối cùng là E

- Hoặc NNT có thể nhập 5 ký tự lần lượt là AA11E. Lúc đó ta sẽ có **Ký hiệu hóa đơn cần nhập là : AA/11E**

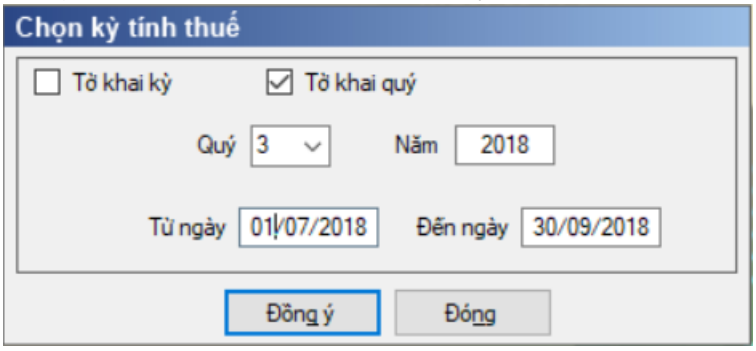
+ Để nhập các loại hóa đơn cũ ngoài thông tư 153 trên cột Mã hóa đơn bạn chọn Mã hóa đơn là "TT120" khi đó NNT tự nhập các chỉ tiêu Tên loại hóa đơn, mẫu số, ký hiệu.

– Kiểm tra ràng buộc:TH Nếu không có dữ liệu thì UD không cho kết xuất XML, in.

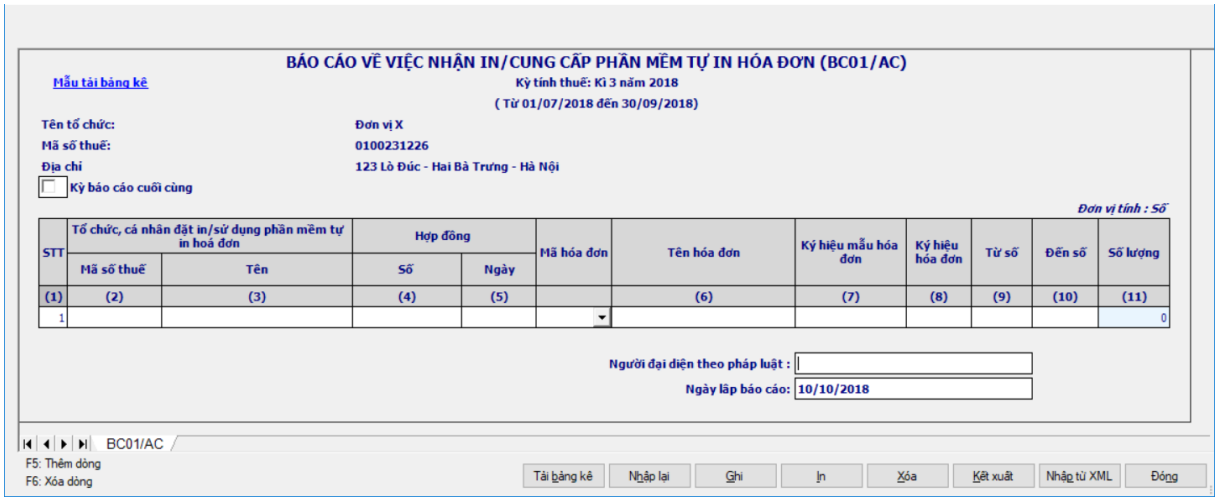
3.10.2 Báo cáo tình hình nhận in hóa đơn– Mẫu BC01/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Hoá đơn" chọn "Báo cáo tình hình nhận in hóa đơn (BC01/AC)" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau.



– Chọn kỳ báo cáo theo kỳ hoặc quý (nếu kỳ kê khai trước tháng 7/2014 thì kê khai theo kỳ, từ quý 3/2014 thì kê khai theo quý) và click vào nút "Đồng ý", màn hình báo cáo sẽ hiển thị như sau:



Hướng dẫn nhập dữ liệu:

– Thông tin chung:

+ Các thông tin được lấy dữ liệu từ phần Thông tin chung được kê khai trong chức năng "Thông tin doanh nghiệp" gồm các thông tin sau:

- Tên tổ chức
- Mã số thuế

- Địa chỉ

+ Các thông tin NNT tự nhập gồm các thông tin sau:

- Người đại diện theo pháp luật: Nhập kiểu text
- Ngày lập báo cáo: mặc định là ngày hiện tại, cho phép sửa
- Kỳ báo cáo cuối cùng: Nếu báo cáo là kỳ báo cáo cuối cùng thì NNT chọn ô check Kỳ báo cáo cuối cùng

– Thông tin chi tiết:

+ STT: Ứng dụng hỗ trợ tự động tăng

+ Tổ chức, cá nhân đặt in:

- Mã số thuế: NNT tự nhập theo đúng quy định về cấu trúc mã số thuế (10 hoặc 13 ký tự)
- Tên: NNT tự nhập

+ Hợp đồng:

- Số: NNT tự nhập, kiểu text
- Ngày: NNT tự nhập kiểu ngày tháng. Ngày hợp đồng phải nằm trong kỳ báo cáo

+ **Các cột Mã hóa đơn, Tên loại hóa đơn, Mẫu số**: Nhập tương tự như trên Thông báo phát hành hóa đơn. Tuy nhiên tại báo cáo BC01/AC thì chỉ được nhập các hóa đơn theo TT153.

+ **Ký hiệu hóa đơn**: Đối với hóa đơn tự in, đặt in thì nhập tương tự như ở Thông báo phát hành. Riêng đối với hóa đơn do cục thuế phát hành thì thêm 02 ký tự đầu ký hiệu (gọi là mã hoá đơn do Cục Thuế in, phát hành) (Danh sách Mã hóa đơn của Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát hành theo Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 153/2010/TT-BTC)

Ví dụ: Muốn nhập Ký hiệu hóa đơn do Cục thuế Hà Nội đặt in, phát hành năm 2011 và có ký hiệu là AA thì cách nhập như sau:

+ Nhập 2 ký tự đầu là 01

+ Nhập 2 ký tự tiếp theo là AA

+ Ký tự tiếp theo là dấu "/"

+ 2 ký tự tiếp theo là 11

+ Ký tự cuối cùng là E

+ Hoặc NNT có thể nhập 7 ký tự lần lượt là 01AA11E. Lúc đó ta sẽ có **Ký hiệu hóa đơn cần nhập là : 01AA/11E**

+ Từ số: NNT tự nhập.

- Khoảng "Từ số - Đến số" không được giao nhau trong cùng một loại hóa đơn, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
- Từ số không âm <= Đến số

+ Đến số: NNT tự nhập

- Khoảng "Từ số - Đến số" không được giao nhau trong cùng một loại

hóa đơn, cùng mẫu số, cùng kí hiệu

- Đến số >= Từ số

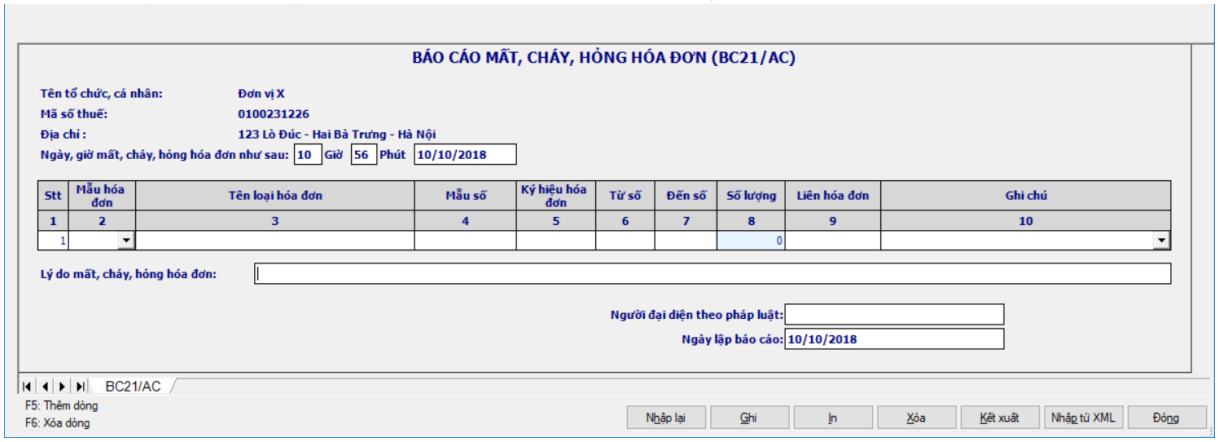
+ Số lượng: Ứng dụng hỗ trợ tính theo công thức = (Đến số - Từ số) + 1, không cho phép sửa.

Chú ý: Đối với tổ chức cung ứng phần mềm tự in hóa đơn không cần báo cáo các cột từ cột "Mã hóa đơn" trở đi

3.10.3 Báo cáo mất, cháy, hỏng hóa đơn– Mẫu BC21/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Hoá đơn" chọn "Báo cáo mất, cháy, hỏng hóa đơn (BC21/AC)" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau.



Hướng dẫn nhập dữ liệu:

– Thông tin chung:

+ Các thông tin được lấy dữ liệu từ phần Thông tin chung được kê khai trong chức năng "Thông tin doanh nghiệp" gồm các thông tin sau:

- Tên tổ chức, cá nhân làm mất, cháy, hỏng hóa đơn
- Mã số thuế
- Địa chỉ

+ Các thông tin NNT tự nhập gồm các thông tin sau:

- Ngày, tháng, năm phát hiện bị mất, cháy, hỏng hóa đơn: NNT tự nhập theo định dạng ngày tháng. (Tổ chức, cá nhân) được lấy tự động từ Tên tổ chức, cá nhân làm mất, cháy, hỏng hóa đơn từ trên xuống.
- Người đại diện theo pháp luật: nhập kiểu text, bắt buộc nhập
- Ngày lập báo cáo: mặc định là ngày hiện tại, cho phép sửa
- Lý do mất, cháy, hỏng hoá đơn

– *Thông tin chi tiết:* STT: Ứng dụng hỗ trợ tự động tăng

+ Các cột Mã hóa đơn, Tên loại hóa đơn, Mẫu số: Nhập tương tự như trên Thông báo phát hành hóa đơn.

+ Ký hiệu hóa đơn: Đối với hóa đơn tự in, đặt in thì nhập tương tự như ở Thông báo phát hành. Riêng đối với hóa đơn do cục thuế phát hành thì thêm 02 ký

tự đầu ký hiệu (gọi là mã hoá đơn do Cục Thuế in, phát hành) (Danh sách Mã hóa đơn của Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát hành theo Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 153/2010/TT-BTC).

+ Từ số: NNT tự nhập

- Khoảng "Từ số - Đến số" không được giao nhau trong cùng một loại hóa đơn, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
- Từ số không âm <= Đến số

+ Đến số: NNT tự nhập

- Khoảng "Từ số - Đến số" không được giao nhau trong cùng một loại hóa đơn, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
- Đến số >= Từ số

+ Số lượng: Ứng dụng hỗ trợ tính theo công thức = (Đến số - Từ số) + 1, không cho phép sửa

+ Liên hoá đơn: NNT tự nhập, chỉ cho nhập số và cách nhau bằng dấu chấm phảy (;), kiểm tra không được nhập hai dấu ;; liền nhau: Ví dụ: Nếu hóa đơn bị mất các liên 2;5;6 thì nhập giá trị tại cột Liên hóa đơn là 2;5;6

+ Ghi chú: Cho phép NSD chọn trong combobox, mặc định là để trống nhưng khi Ghi dữ liệu thì kiểm tra nếu trường "Ghi chú" nếu để trống thì UD đưa ra cảnh báo đỏ. Giá trị trong combobox gồm các giá trị sau:

- 01: Mất hóa đơn chưa TBPH
- 02: Mất hóa đơn chưa sử dụng
- 03: Mất hóa đơn đã viết chưa báo cáo sử dụng
- 04: Mất hóa đơn đã viết và đã báo cáo sử dụng kỳ trước
- 05: Mất hóa đơn mua hàng

3.10.4 Lập Thông báo kết quả hủy hóa đơn– Mẫu TB03/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Hoá đơn" chọn "Thông báo kết quả hủy hóa đơn (TB03/AC)" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau.



Hướng dẫn nhập dữ liệu:

– Thông tin chung:

+ Các thông tin được lấy dữ liệu từ phần Thông tin chung được kê khai trong chức năng "Thông tin doanh nghiệp" gồm các thông tin sau:

- Tên tổ chức, cá nhân
- Mã số thuế
- Địa chỉ

+ Các thông tin NNT tự nhập gồm các thông tin sau:

- Kính gửi: NNT tự nhập kiểu text.Hỗ trợ từ cơ quan thuế quản lý xuống (từ thông tin chung), và cho phép sửa.
- Phương pháp hủy hóa đơn: NNT tự nhập kiểu text.Bắt buộc nhập.
- Hồi, giờ, Ngày, tháng, năm thông báo hủy hóa đơn: NNT tự nhập theo định dạng ngày tháng. (Tổ chức, cá nhân) lấy tự động từ Tên tổ chức, cá nhân từ trên xuống
- Người đại diện theo pháp luật: NNT tự nhập kiểu text, bắt buộc nhập
- Ngày lập báo cáo: mặc định là ngày hiện tại, cho phép sửa
- Người lập biểu: NNT tự nhập kiểu text. Bắt buộc nhập.

– Thông tin chi tiết:

+ STT: Ứng dụng hỗ trợ tự động tăng

+ Các cột Mã hóa đơn, Tên loại hóa đơn, Mẫu số: Nhập tương tự như trên Thông báo phát hành hóa đơn.

+ Ký hiệu hóa đơn: Đối với hóa đơn tự in, đặt in thì nhập tương tự như ở Thông báo phát hành. Riêng đối với hóa đơn do cục thuế phát hành thì thêm 02 ký tự đầu ký hiệu (gọi là mã hoá đơn do Cục Thuế in, phát hành) (Danh sách Mã hóa đơn của Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát hành theo Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 153/2010/TT-BTC).

+ Từ số: NNT tự nhập.

- Khoảng "Từ số - Đến số" không được giao nhau trong cùng một loại hóa đơn, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
- Từ số không âm <= Đến số

+ Đến số: NNT tự nhập

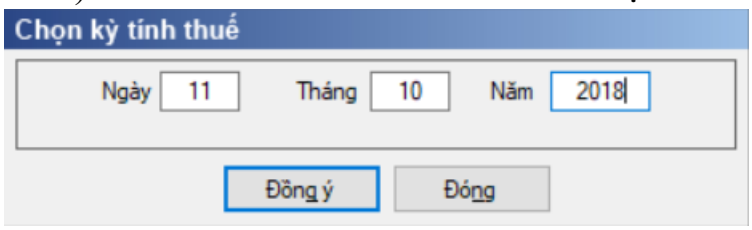
- Khoảng "Từ số - Đến số" không được giao nhau trong cùng một loại hóa đơn, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
- Đến số >= Từ số

+ Số lượng: Ứng dụng hỗ trợ tính theo công thức = (Đến số - Từ số) + 1, không cho phép sửa

3.10.5 Thông báo điều chỉnh thông tin – Mẫu: TB04/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Hoá đơn" chọn "Mẫu thông báo điều chỉnh thông tin (TB04/AC)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Chọn "Kỳ báo cáo" theo ngày rồi nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình báo cáo sẽ hiển thi ra như sau:



Hướng dẫn nhập dữ liệu:

– Thông tin chung:

+ Các thông tin được lấy dữ liệu từ phần Thông tin chung được kê khai trong chức năng "Thông tin doanh nghiệp" gồm các thông tin sau:

- Tên đơn vị phát hành hóa đơn
- Mã số thuế
- Địa chỉ, trụ sở chính
- Điện thoại
- Tên đơn vị chủ quản
- Mã số thuế đơn vị chủ quản:

+ Các thông tin NSD tự nhập gồm các thông tin sau:

- Tên cơ quan thuế tiếp nhận thông báo: Kiểu text, độ dài tối đa 200 ký tự
- Ngày … tháng…. Năm…. Đã có thông báo phát hành: Kiểu date, kiểm tra phải trước ngày lập thông báo điều chỉnh
- Người đại diện theo pháp luật: Kiểu text, độ dài tối đa 45 ký tự

– Thông tin chi tiết:

+ STT: Kiểu số, ứng dụng hỗ trợ tự động tăng

+ Thông tin thay đổi: Chọn trong combobox, kiểm tra không cho chọn trùng thông tin thay đổi gồm các thông tin:

- Tên đơn vị phát hành hóa đơn
- Địa chỉ trụ sở chính
- Điện thoại

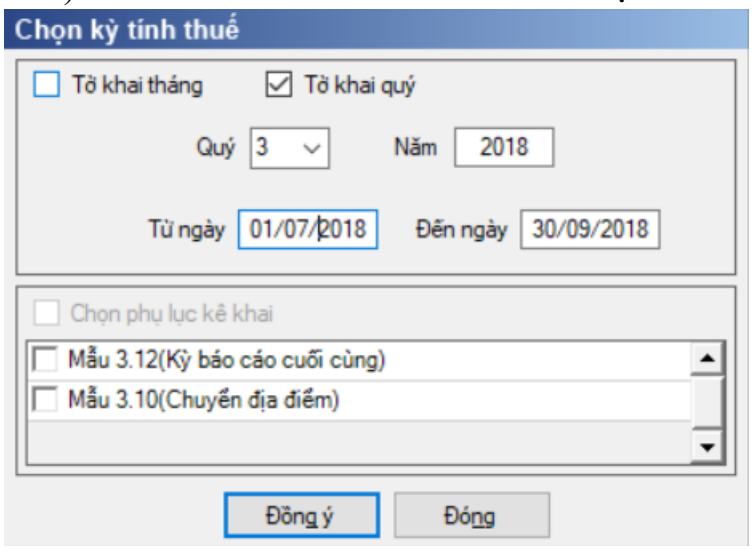
+ Thông tin cũ: Nhập kiểu text tối đa 200 ký tự

+ Thông tin mới: Nhập kiểu text tối đa 200 ký tự

3.10.6 Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn– Mẫu BC26/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng “Kê khai/Hoá đơn” chọn “Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn (BC26/AC)” khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:

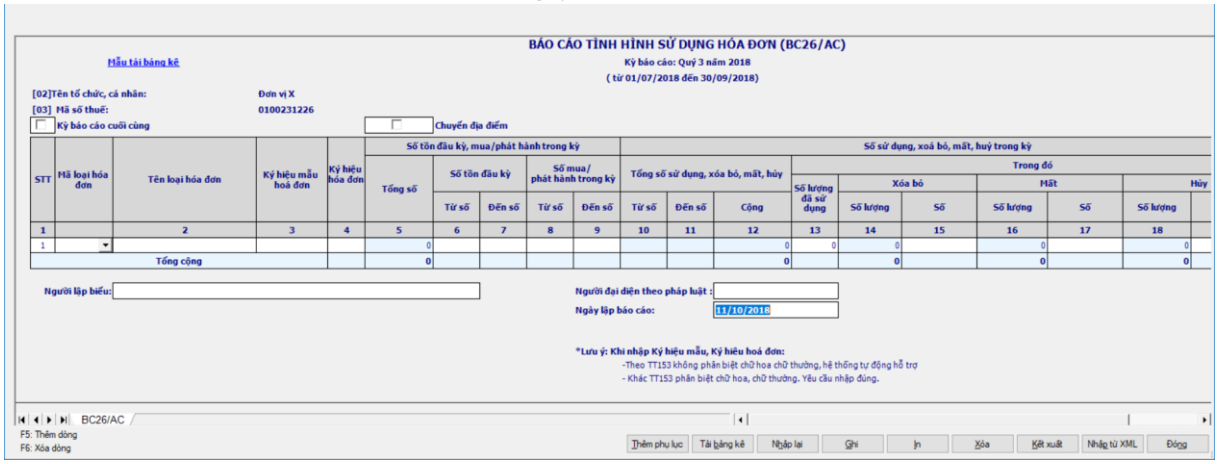


– Nhập kỳ báo cáo là quý, quý tính theo năm dương lịch, không được nhỏ hơn quý 1/2011 và lớn hơn quý hiện tại. Dưới quý thêm từ ngày, đến ngày hiển thị theo mặc định của quý

+ Từ ngày là ngày đầu quý, cho phép sửa không được < Ngày đầu quý, không được > Ngày báo cáo đến ngày và không được > Ngày hiện tại

+ Đến ngày: cho phép sửa đến ngày không được > Ngày cuối quý và không được < Ngày báo cáo từ ngày.

– Chọn "Kỳ báo cáo" theo tháng hoặc quý và có thể chọn các phụ lục cần kê khai rồi nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình báo cáo sẽ hiển thi ra như sau:



Hướng dẫn nhập dữ liệu:

– Thông tin chung:

+ Các thông tin được lấy dữ liệu từ phần Thông tin chung được kê khai trong chức năng "Thông tin doanh nghiệp" gồm các thông tin sau:

- Tên tổ chức, cá nhân
- Mã số thuế
- Địa chỉ

+ Các thông tin NNT tự nhập gồm các thông tin sau:

- Người đại diện theo pháp luật: NNT nhập kiểu text
- Ngày lập báo cáo: mặc định là ngày hiện tại, cho phép sửa nhưng không được lớn hơn ngày hiện tại và phải lớn hơn hoặc bằng kỳ báo cáo Đến ngày
- Người lập biểu: NNT tự nhập kiểu text
- Kỳ báo cáo cuối cùng: Nếu báo cáo là kỳ báo cáo cuối cùng thì NNT chọn ô check Kỳ báo cáo cuối cùng
- Chuyển địa điểm: NNT chọn ô check CQT có trong trường hợp chuyển địa điểm hay không

– Thông tin chi tiết:

+ STT: Ứng dụng hỗ trợ tự động tăng

+ Các cột Mã hóa đơn, Tên loại hóa đơn, Mẫu số: Nhập tương tự như trên Thông báo phát hành hóa đơn.

+ Ký hiệu hóa đơn: Đối với hóa đơn tự in, đặt in thì nhập tương tự như ở Thông báo phát hành. Riêng đối với hóa đơn do cục thuế phát hành thì thêm 02 ký tự đầu ký hiệu (gọi là mã hoá đơn do Cục Thuế in, phát hành) (Danh sách Mã hóa đơn của Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát hành theo Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 153/2010/TT-BTC).

+ Số tồn đầu kỳ: Nếu là lần đầu tiên chạy ứng dụng thì NNT tự nhập số tồn đầu kỳ của kỳ đầu, từ kỳ thứ 2 trở đi thì ứng dụng sẽ tự chuyển số tồn cuối kỳ của kỳ trước lên, cho phép sửa.

Chú ý: Nếu trên cùng một dòng thì Từ số - Đến số phải kê khai liên tiếp, nếu không liên tiếp thì phải tách dòng.

- Chỉ tiêu [5] (Tổng số): Tự tính theo công thức [5] = (([7] - [6]) + 1) + (([9] - [8]) + 1), không cho phép sửa
- Chỉ tiêu [6], [7]: NNT tự nhập kiểu số.
- Khoảng (Từ số - Đến số) không được giao nhau trong cùng một loại hóa đơn, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
- Từ số [6] không âm và <= Đến số [7]
- Chỉ tiêu [7]: Đến số: Kiểu số, NNT tự nhập kiểu số
- Khoảng (Từ số - Đến số) không được giao nhau trong cùng một loại hóa đơn, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
- Đến số [7] >= Từ số [6]

+ Số mua/phát hành trong kỳ

- Chỉ tiêu [8]: NNT tự nhập kiểu số.
  - Khoảng (Từ số - Đến số) không được giao nhau trong cùng một loại hóa đơn, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
  - Từ số [8] không âm và <= Đến số [9]
- Chỉ tiêu [9]: NNT tự nhập kiểu số
  - Khoảng (Từ số - Đến số) không được giao nhau trong cùng một loại hóa đơn, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
  - Đến số [9] >= Từ số [8]

Chú ý: Nếu trong cùng một loại hóa đơn, cùng mẫu số, cùng ký hiệu mà có nhiều khoảng số lượng tồn đầu kỳ (Khoảng [06] đến [07]) thì phải nhập giá trị của số mua/ phát hành trong kỳ ở dòng mà có giá trị của chỉ tiêu [07] lớn nhất và giá trị Từ số [08] phải bằng giá trị của chỉ tiêu [07] + 1

+ Chỉ tiêu [13] (Số lượng đã sử dụng): NNT tự nhập kiểu số và nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [5] (Tổng số tồn đầu kỳ, mua/phát hành trong kỳ)

+ Các chỉ tiêu [15], [17], [19]: NNT tự nhập kiểu text và các số này phải nằm trong khoảng {[10], [11]} và không được trùng nhau, không giao nhau

- Trong cùng một loại hóa đơn, mẫu hóa đơn và ký hiệu hóa đơn thì các dòng không được giao nhau, trùng nhau.
- Nếu là các Số không liên tiếp kê khai dưới dạng liệt kê thì được ngăn

cách nhau bằng dấu (;): VD: 8;12;22 (3 số)

- Nếu là các số liên tiếp trong 1 khoảng thì kê khai dưới dạng khoảng và sử dụng dấu (-). VD: 51-100 (50 số)

+ Các chỉ tiêu tự tính: Xét 3 trường hợp

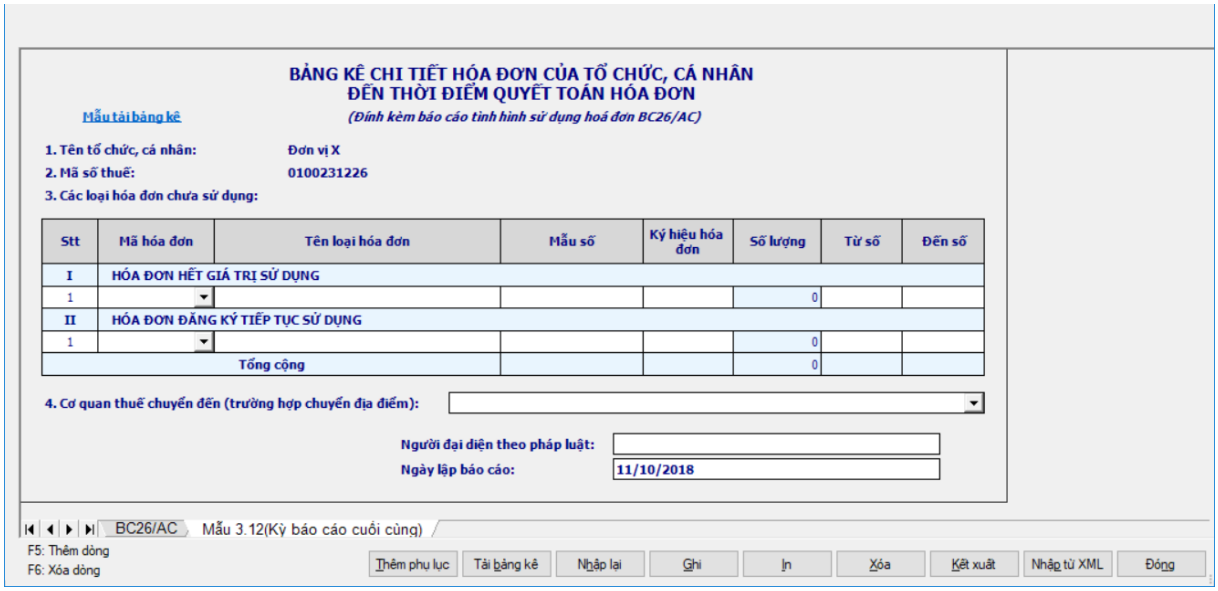
- **TH1:** Chỉ tiêu [6] = 0 và [7] = 0 và [8] và [9] <> 0. Khi đó
  - Chỉ tiêu [5] = ([9] – [8]) + 1
  - Chỉ tiêu [10] = chỉ tiêu [8]
  - Chỉ tiêu [11] = [10] + [12] – 1 và [11] nhỏ hơn hoặc bằng [9]
  - Chỉ tiêu [12] = [13] + [14] + [16] + [18].
  - Chỉ tiêu [14], [16], [18] tự động tính bằng cách đếm hoặc trừ từ chỉ tiêu [15], [17], [19]
  - Tồn cuối kỳ
    - Nếu [5] = [12] và [13] + [14] + [16] + [18] <> 0 thì các chỉ tiêu [20], [21], [22] đều bằng 0
    - Nếu [5] > [12] và [13] + [14] + [16] + [18] <> 0 thì chỉ tiêu [20] = [11] + 1; chỉ tiêu [21] = [9]
    - Chỉ tiêu [22] = ([21] – [20]) +1
    - Nếu [13] + [14] + [16] + [18] = 0 thì ([20] = [8] ; [21] = [9])
    - Nếu NNT tích chọn "Chuyển địa điểm" thì UD hỗ trợ chuyển số liệu các chỉ tiêu [20], [21], [22] sang bảng kê mẫu 3.10 khi thêm phụ lục đính kèm.
    - Nếu NNT tích chọn "Kỳ báo cáo cuối cùng": Kiểm tra Dòng tổng cộng cột "Số lượng" phần I (Hóa đơn đã hết giá trị sử dụng) + phần II (Hóa đơn đăng ký tiếp tục sử dụng) ph ải bằng dòng tổng cộng cột [22] trên tờ khai chính BC26/AC. Nếu khác thì UD cảnh báo vàng.

- **TH2:** Chỉ tiêu [8] = 0 và [9] = 0 và [6] và [7] <> 0. Khi đó
  - Chỉ tiêu [5] = ([7] – [6]) + 1
  - Chỉ tiêu [10] = chỉ tiêu [6]
  - Chỉ tiêu [11] = [10] + [12] – 1 và [11] nhỏ hơn hoặc bằng [7]
  - Chỉ tiêu [12] = [13] + [14] + [16] + [18].
  - Chỉ tiêu [14], [16], [18] tự động tính bằng cách đếm hoặc trừ từ chỉ tiêu [15], [17], [19]
  - Tồn cuối kỳ
    - Nếu [5] = [12] và [13] + [14] + [16] + [18] <> 0 thì các chỉ tiêu [20], [21], [22] đều bằng 0
    - Nếu [5] > [12] và [13] + [14] + [16] + [18] <> 0 thì chỉ tiêu [20] = [11] + 1; chỉ tiêu [21] = [7]
    - Chỉ tiêu [22] = ([21] – [20]) +1

- Nếu [13] + [14] + [16] + [18] = 0 thì ([20] = [6] ; [21] = [7])
- Nếu NNT tích chọn "Chuyển địa điểm" thì UD hỗ trợ chuyển số liệu các chỉ tiêu [20], [21], [22] sang bảng kê mẫu 3.10 khi thêm phụ lục đính kèm.
- Nếu NNT tích chọn "Kỳ báo cáo cuối cùng": Kiểm tra Dòng tổng cộng cột "Số lượng" phần I (Hóa đơn đã hết giá trị sử dụng) + phần II (Hóa đơn đăng ký tiếp tục sử dụng) ph ải bằng dòng tổng cộng cột [22] trên tờ khai chính BC26/AC. Nếu khác thì UD cảnh báo vàng.

- **TH3:** Chỉ tiêu [6]<> 0, [7] <> 0, [8] và [9] <> 0. Khi đó
  - Kiểm tra bắt buộc Chỉ tiêu [8]= chỉ tiêu [7]+1
  - Chỉ tiêu [5] = (([7] – [6]) + 1) + (([9] – [8]) + 1) hoặc [5]= [9]- [6]+1
  - Chỉ tiêu [10] = chỉ tiêu [6]
  - Chỉ tiêu [11] = [10] + [12] – 1 và [11] nhỏ hơn hoặc bằng [9]
  - Chỉ tiêu [12] = [13] + [14] + [16] + [18] và [12] <= [5].
  - Chỉ tiêu [14], [16], [18] tự động tính bằng cách đếm hoặc trừ từ chỉ tiêu [15], [17], [19]
  - Tồn cuối kỳ
    - Nếu [5] = [12] và [13] + [14] + [16] + [18] <> 0 thì các chỉ tiêu [20], [21], [22] đều bằng 0
    - Nếu [5] > [12] và [13] + [14] + [16] + [18] <> 0 thì chỉ tiêu [20] = [11] + 1; chỉ tiêu [21] = [9]
    - Chỉ tiêu [22] = ([21] – [20]) +1
    - Nếu [13] + [14] + [16] + [18] = 0 thì ([20] = [6] ; [21] = [9])
    - Nếu NNT tích chọn "Chuyển địa điểm" thì UD hỗ trợ chuyển số liệu các chỉ tiêu [20], [21], [22] sang bảng kê mẫu 3.10 khi thêm phụ lục đính kèm.
    - Nếu NNT tích chọn "Kỳ báo cáo cuối cùng": Kiểm tra Dòng tổng cộng cột "Số lượng" phần I (Hóa đơn đã hết giá trị sử dụng) + phần II (Hóa đơn đăng ký tiếp tục sử dụng) ph ải bằng dòng tổng cộng cột [22] trên tờ khai chính BC26/AC. Nếu khác thì UD cảnh báo vàng.

3.10.6.1 BẢNG KÊ CHI TIẾT HÓA ĐƠN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN, ĐẾN THỜI ĐIỂM QUYẾT TOÁN HÓA ĐƠN



– Thông tin chung:

+ Các thông tin được lấy dữ liệu từ phần báo cáo lên và không cho phép sửa gồm các thông tin sau:

- Tên tổ chức, cá nhân
- Mã số thuế
- Người đại diện theo pháp luật
- Ngày lập bảng kê

+ Các thông tin NNT tự nhập gồm các thông tin sau:

- Cơ quan chuyển đến: NNT chọn mã cơ quan thuế trong danh mục, nếu tích chọn kỳ báo cáo cuối cùng trên tờ khai khai chính thì không bắt buộc nhập cơ quan thuế chuyển đến, nếu tích chọn chuyển địa điểm trên tờ khai chính thì bắt buộc nhập cơ quan thuế chuyển đến. Trường hợp đã tích chọn chuyển địa điểm thì không cho tích chọn lại kỳ báo cáo cuối cùng.

– Thông tin chi tiết:

+ Các chỉ tiêu NNT tự nhập

- Tên loại hóa đơn, Ký hiệu mẫu, Ký hiệu hóa đơn: Nhập như trên tờ khai
- Từ số: Kiểu số, NNT tự nhập.
- Đến số: Kiểu số, NNT tự nhập

+ Các chỉ tiêu tính toán:

- Số lượng: Kiểu số, hỗ trợ tính theo công thức = (Đến số - Từ số) + 1, không cho phép sửa

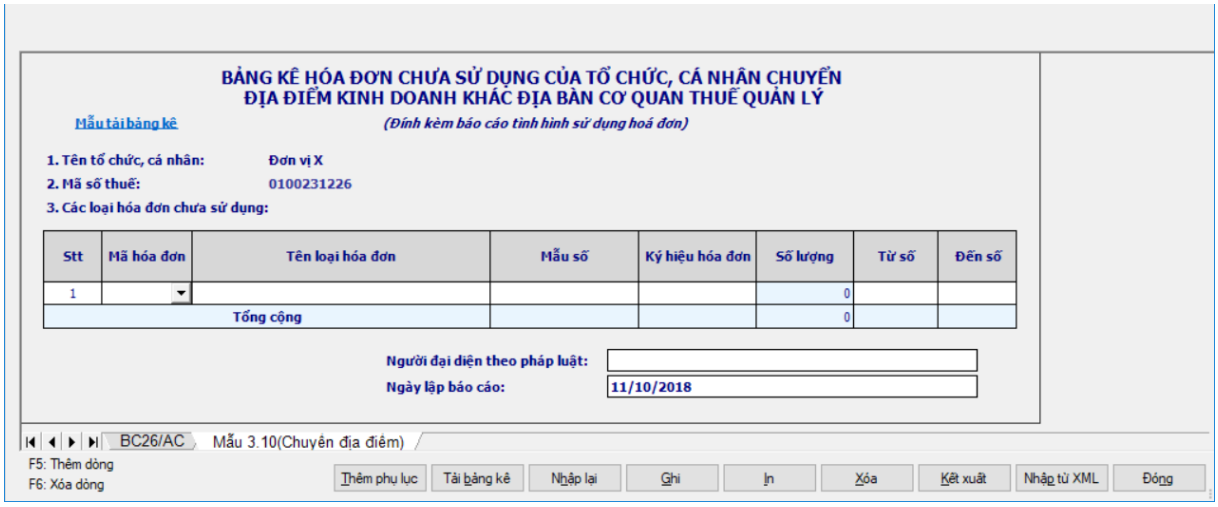
+ Kiểm tra ràng buộc trên bảng kê:

- Kiểm tra khoảng (Từ số - Đến số) trong phần II (Hóa đơn đăng ký

tiếp tục sử dụng) không được trùng nhau, giao nhau với khoảng (Từ số - Đến số) trong phần I (Hóa đơn đã hết giá trị sử dụng) trong cùng một loại hóa đơn, mẫu số, ký hiệu. Nếu không thỏa mãn thì ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Khoảng (Từ số - Đến số) trong phần II (Hóa đơn đăng ký tiếp tục sử dụng) không được trùng nhau, giao nhau với khoảng (Từ số - Đến số) trong phần I (Hóa đơn đã hết giá trị sử dụng)"

- Kiểm tra khoảng (Từ số - Đến số) hóa đơn trên phần I của bảng kê phải nằm trong khoảng tồn cuối kỳ ([20]; [21]) trên báo cáo BC26/AC trong cùng một loại hóa đơn, mẫu số, ký hiệu. Nếu khác thì đưa ra cảnh báo "Khoảng (từ số - đến số) phải nằm trong khoảng ([20] -[21]) trên báo cáo trong cùng một loại hóa đơn, mẫu số, ký hiệu"
- Nếu NNT tích chọn "Kỳ báo cáo cuối cùng": Kiểm tra Dòng tổng cộng cột "Số lượng" phần I (Hóa đơn đã hết giá trị sử dụng) + phần II (Hóa đơn đăng ký tiếp tục sử dụng) ph ải bằng dòng tổng cộng cột [22] trên tờ khai chính BC26/AC. Nếu khác thì UD cảnh báo vàng.
- Cơ quan thuế chuyển đến (trường hợp chuyển địa điểm): hỗ trợ hiển thị cơ quan thuế quản lý.

3.10.6.2 Bảng kê hóa đơn chưa sử dụng của tổ chức, cá nhân chuyển đía điểm kinh doanh khác địa bàn cơ quan thuế quản lý



– Thông tin chung:

+ Các thông tin được lấy dữ liệu từ phần báo cáo lên và không cho phép sửa gồm các thông tin sau:

- Tên tổ chức, cá nhân
- Mã số thuế
- Người đại diện theo pháp luật
- Ngày lập bảng kê

– Thông tin chi tiết:

+ Các chỉ tiêu NNT tự nhập

- Tên loại hóa đơn, Ký hiệu mẫu, Ký hiệu hóa đơn: Nhập như trên tờ khai

- Từ số: Kiểu số, NNT tự nhập.
- Đến số: Kiểu số, NNT tự nhập

+ Các chỉ tiêu tính toán:

- Số lượng: Kiểu số, hỗ trợ tính theo công thức = (Đến số - Từ số) + 1, không cho phép sửa

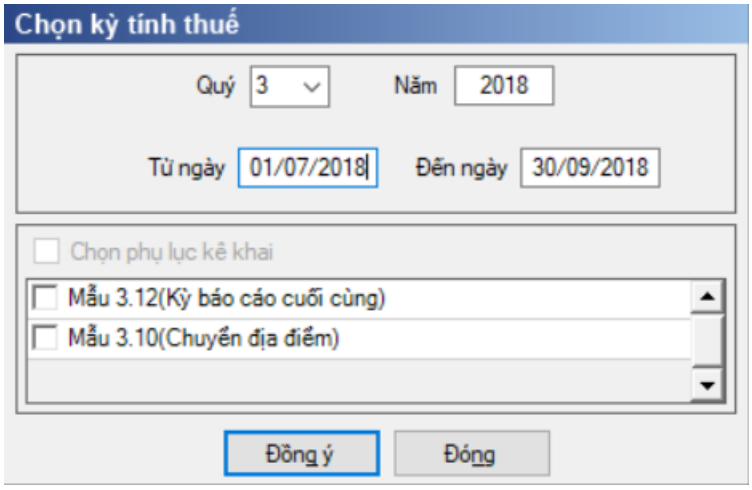
+ Ràng buộc giữa bảng kê với báo cáo:

- Khoảng (Từ số - đến số) trên bảng kê phải nằm trong khoảng (Từ số(chỉ tiêu [20]) - Đến số (chỉ tiêu [21])) trên báo cáo trong cùng một loại Tên loại hóa đơn, mẫu số, ký hiệu, nếu không thỏa mãn điều kiện này thì ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Khoảng Từ số - Đến số phải nằm trong khoảng ([20] – [21]) trên báo cáo"
- Nếu NNT tích chọn "Chuyển địa điểm" thì UD hỗ trợ chuyển số liệu các chỉ tiêu [20], [21], [22] trên tờ khai BC26/AC sang bảng kê mẫu 3.10 khi thêm phụ lục đính kèm, cho phép sửa. Kiểm tra: Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng.
- Thêm dòng Tổng cộng: Lấy tổng của cột số lượng.

3.10.7 Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo số lượng– Mẫu BC26/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Hoá đơn" chọn "Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo số lượng (BC26/AC)" khi đó màn hình "Chọn kỳ tính thuế" sẽ hiển thị ra như sau.

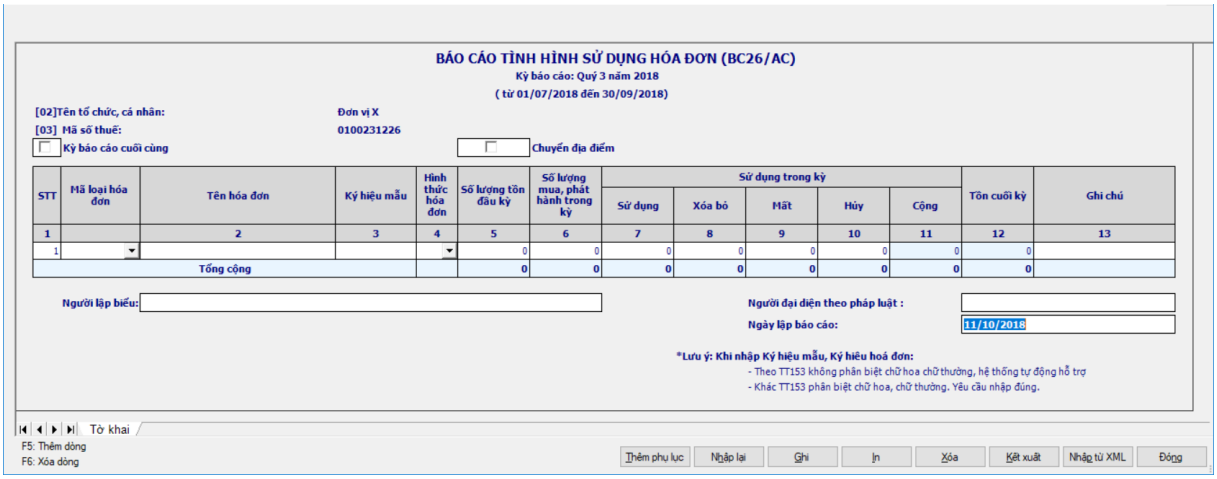


– Nhập kỳ báo cáo là quý, quý tính theo năm dương lịch, không được nhỏ hơn quý 1/2011 và lớn hơn quý hiện tại. Dưới quý thêm từ ngày, đến ngày hiển thị theo mặc định của quý

+ Từ ngày là ngày đầu quý, cho phép sửa không được < Ngày đầu quý, không được > Ngày báo cáo đến ngày và không được > Ngày hiện tại

+ Cho phép sửa đến ngày không được > Ngày cuối quý và không được < Ngày báo cáo từ ngày

– Chọn "Kỳ báo cáo" theo quý và có thể chọn các phụ lục cần kê khai rồi nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình báo cáo sẽ hiển thi ra như sau:



– Các thông tin trong tờ khai gồm các thông tin sau:

+ Người đại diện theo pháp luật: NNT nhập kiểu text

+ Ngày lập báo cáo: mặc định là ngày hiện tại, cho phép sửa nhưng không được lớn hơn ngày hiện tại và phải lớn hơn hoặc bằng kỳ báo cáo Đến ngày

+ Người lập biểu: NNT tự nhập kiểu text

+ Kỳ báo cáo cuối cùng: Nếu báo cáo là kỳ báo cáo cuối cùng thì NNT chọn ô check Kỳ báo cáo cuối cùng

+ Chuyển địa điểm: NNT chọn ô check CQT có trong trường hợp chuyển địa điểm hay không

+ STT: Ứng dụng hỗ trợ tự động tăng

+ Các cột Mã hóa đơn, Tên loại hóa đơn, Mẫu số: Nhập tương tự như trên Thông báo phát hành hóa đơn.

+ Ký hiệu hóa đơn: Đối với hóa đơn tự in, đặt in thì nhập tương tự như ở Thông báo phát hành. Riêng đối với hóa đơn do cục thuế phát hành thì thêm 02 ký tự đầu ký hiệu (gọi là mã hoá đơn do Cục Thuế in, phát hành) (Danh sách Mã hóa đơn của Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát hành theo Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 153/2010/TT-BTC).

+ Chỉ tiêu [4]- Hình thức hóa đơn: NSD chọn trọng combobox gồm 3 ký tự T, P, E

+ Số tồn đầu kỳ: Cho phép NSD nhập lần đầu tiên, từ lần thứ 2 trở đi thì ứng dụng sẽ tự chuyển số tồn cuối kỳ của kỳ trước lên, cho phép sửa nhưng có cảnh báo vàng "Số lượng tồn đầu kỳ này khác với số lượng tồn cuối kỳ trước. Đề nghị xem lại".

+ Số mua/phát hành trong kỳ: NSD tự nhập kiểu số, tối đa 9 ký tự

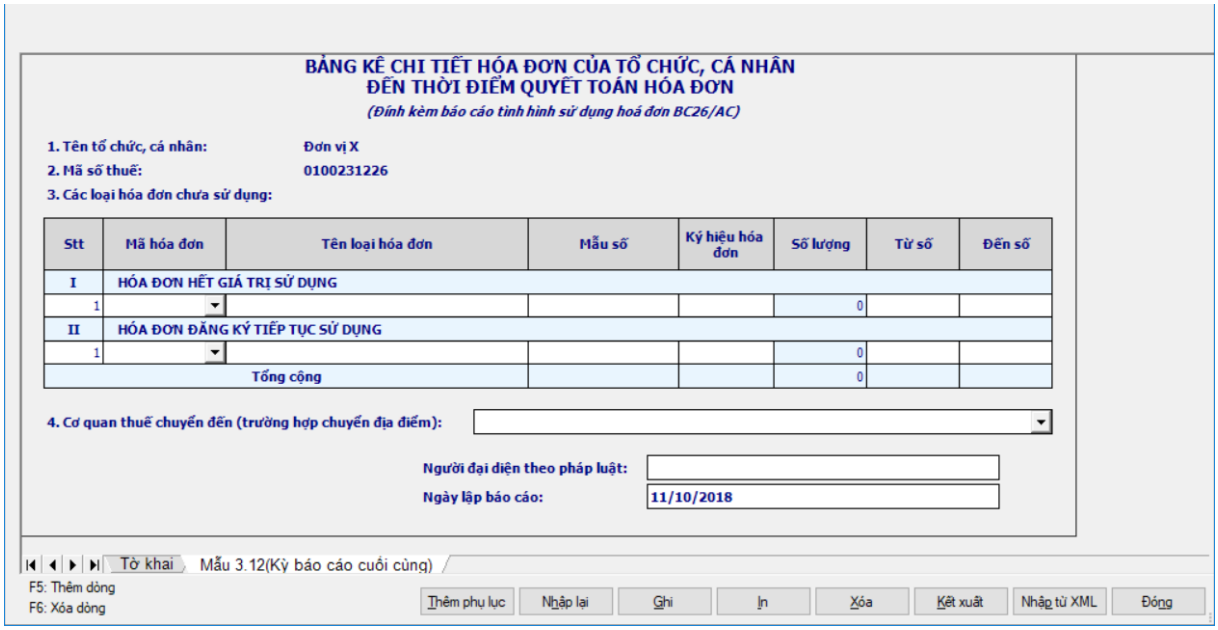
+ Sử dụng trong kỳ:

- Chỉ tiêu [7] - Sử dụng: NSD tự nhập, kiểu số tối đa 9 ký tự
- Chỉ tiêu [8] - Xóa bỏ: NSD tự nhập, kiểu số tối đa 9 ký tự

- Chỉ tiêu [9] – Mất: NSD tự nhập, kiểu số tối đa 9 ký tự
- Chỉ tiêu [10] – Hủy: NSD tự nhập, kiểu số tối đa 9 ký tự
- Chỉ tiêu [11] – Cộng: UD hỗ trợ tính = [7] + [8] + [9] + [10], Kiểm tra [11] không được lớn hơn [5] + [6], nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " Tổng số hóa đơn sử dụng trong kỳ không được lớn hơn số tồn đầu kỳ cộng số phát hành trong kỳ"

+ Chỉ tiêu [12]- Tồn cuối kỳ: UD hỗ trợ tính = [5] + [6] – [11]
+ Các chỉ tiêu [13] – Ghi chú: NSD tự nhập kiểu text

3.10.7.1 Bảng kê chi tiết hóa đơn của tổ chức, cá nhân đến thời điểm quyết toán hóa đơn



– Các chỉ tiêu NNT tự nhập

+ Tên loại hóa đơn, Ký hiệu mẫu, Ký hiệu hóa đơn: Nhập như trên tờ khai
+ Từ số: Kiểu số, NNT tự nhập.
+ Đến số: Kiểu số, NNT tự nhập
+ Cơ quan chuyển đến: NNT chọn mã cơ quan thuế trong danh mục, nếu tích chọn kỳ báo cáo cuối cùng trên tờ khai khai chính thì không bắt buộc nhập cơ quan thuế chuyển đến, nếu tích chọn chuyển địa điểm trên tờ khai chính thì bắt buộc nhập cơ quan thuế chuyển đến. Trường hợp đã tích chọn chuyển địa điểm thì không cho tích chọn lại kỳ báo cáo cuối cùng.

– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Số lượng: Kiểu số, hỗ trợ tính theo công thức = (Đến số - Từ số) + 1, không cho phép sửa

3.10.7.2 Bảng kê hóa đơn chưa sử dụng của tổ chức, cá nhân chuyển đía điểm kinh doanh khác địa bàn cơ quan thuế quản lý



– Các chỉ tiêu NNT tự nhập

+ Tên loại hóa đơn, Ký hiệu mẫu, Ký hiệu hóa đơn: Nhập như trên tờ khai

+ Từ số: Kiểu số, NNT tự nhập.

+ Đến số: Kiểu số, NNT tự nhập

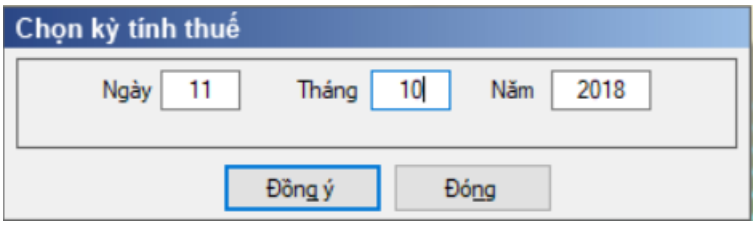
– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Số lượng: Kiểu số, hỗ trợ tính theo công thức = (Đến số - Từ số) + 1, không cho phép sửa

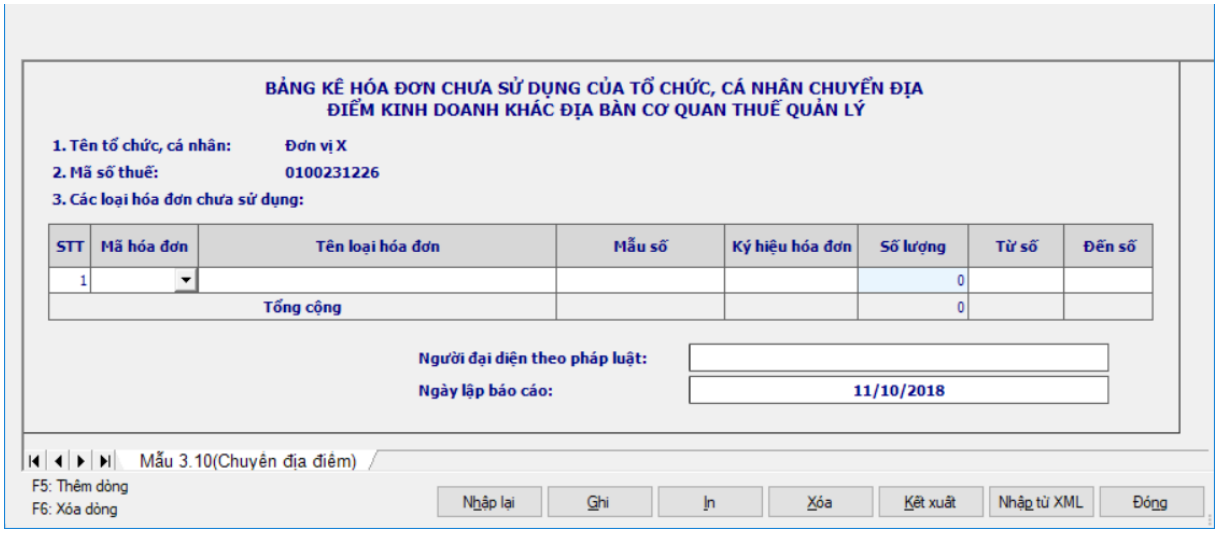
3.10.8 Bảng kê hóa đơn chưa sử dụng của tổ chức, cá nhân chuyển đía điểm kinh doanh khác địa bàn cơ quan thuế quản lý – Mẫu BK01/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Hoá đơn" chọn "Bảng kê hóa đơn chưa sử dụng của tổ chức, cá nhân (BK01/AC)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau.



– NNT chọn "Kỳ báo cáo" theo ngày rồi nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình báo cáo sẽ hiển thi ra như sau:



– Thông tin chung:

+ Các thông tin được lấy dữ liệu từ phần Thông tin chung được kê khai trong chức năng "Thông tin doanh nghiệp" gồm các thông tin sau:

- Tên tổ chức, cá nhân
- Mã số thuế

+ Các thông tin NNT tự nhập gồm các thông tin sau:

- Người đại diện theo pháp luật: NNT nhập kiểu text
- Ngày lập báo cáo: mặc định là ngày hiện tại, cho phép sửa nhưng không được lớn hơn ngày hiện tại

– Thông tin chi tiết:

+ Các chỉ tiêu NNT tự nhập

- Tên loại hóa đơn, Ký hiệu mẫu, Ký hiệu hóa đơn: Nhập tương tự như Thông báo phát hành hóa đơn
- Từ số: Kiểu số, NNT tự nhập.
- Đến số: Kiểu số, NNT tự nhập

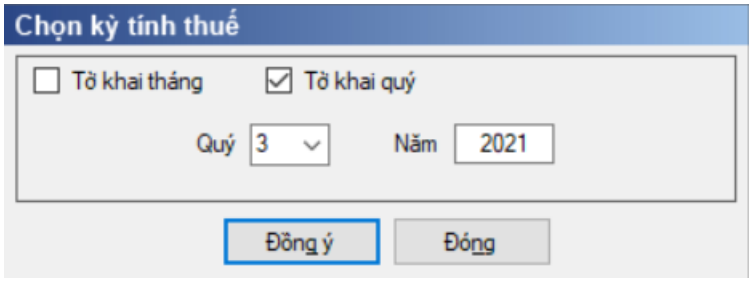
+ Các chỉ tiêu tính toán:

- Số lượng: Kiểu số, hỗ trợ tính theo công thức = (Đến số - Từ số) + 1, không cho phép sửa

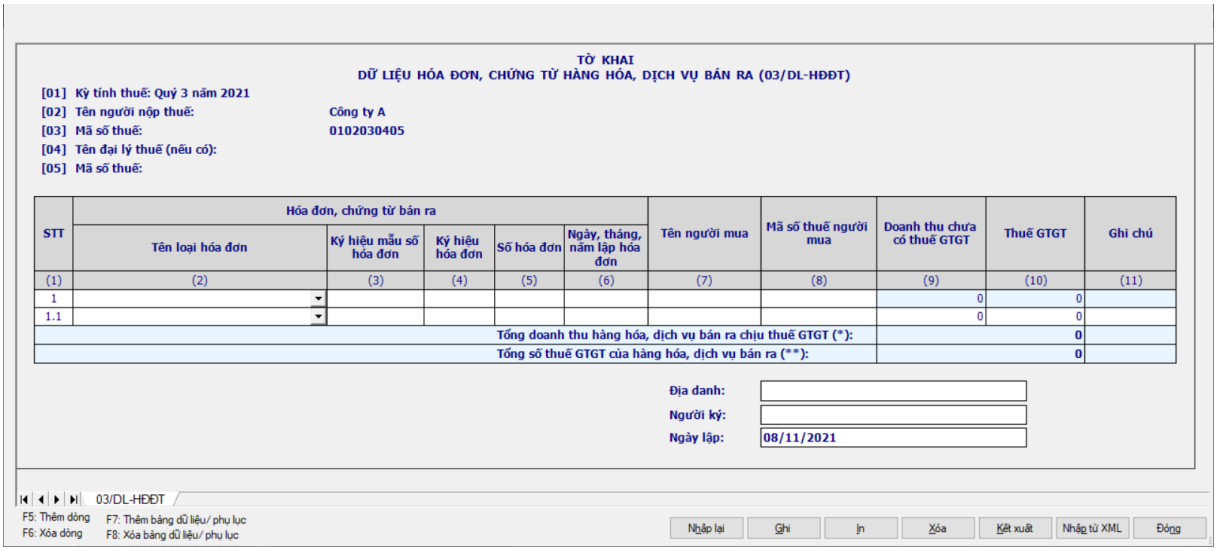
3.10.9 Tờ khai dữ liệu hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (03/DL-HĐĐT)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng “Kê khai/Hóa đơn” chọn “Tờ khai dữ liệu hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra (03/DL-HĐĐT)” khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Chọn kỳ kê khai theo tháng hoặc theo quý, sau đó chọn <Đồng ý>, hệ thống hiển thị màn hình kê khai như sau:



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Chọn mức thuế suất trong danh mục (tại các dòng có STT 1, 2, ….): Nếu chọn "Trường hợp khác" thì bắt buộc nhập thuế suất, định dạng xx,xx

+ Nhập chi tiết từng loại hóa đơn, chứng từ bán ra (tại các dòng có STT 1.1, 1.2, ….)

- **Tên loại hóa đơn**: Chọn trong danh mục
- **Ký hiệu mẫu số hóa đơn:** Bao gồm 11 ký tự, cấu trúc như sau:
  - Đối với hóa đơn không phải là tem, vé, thẻ:
    - 6 ký tự đầu mặc định hiển thị theo tên loại hóa đơn
      - 2 ký tự đầu thể hiện loại hóa đơn
      - Tối đa 4 ký tự tiếp theo thể hiện tên hóa đơn
    - 01 ký tự tiếp theo là số tự nhiên thể hiện số liên của hóa đơn (đối với hoá đơn điện tử số liên là 0)
    - 01 ký tự tiếp theo là "/" để phân biệt số liên với số thứ tự của mẫu trong một loại hóa đơn
    - 03 ký tự tiếp theo là số thứ tự của mẫu trong một loại hóa đơn
  - **Riêng đối với tem, vé, thẻ:** 3 ký tự đầu hiển thị theo tên loại hóa đơn. Các thông tin còn lại do tổ chức, cá nhân tự quy định nhưng không vượt quá 11 ký tự

- Ký hiệu 01/: đối với tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT
- Ký hiệu 02/: đối với tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn bán hàng

- **Ký hiệu hóa đơn:** Độ dài 6 kí tự đối với hóa đơn của các tổ chức cá nhân tự in, đặt in và 8 ký tự đối với cơ quan thuế. Nếu nhập không đúng 6 hoặc 8 ký tự thì ứng dụng đưa ra cảnh báo "Độ dài ký hiệu hóa đơn 6 ký tự đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh đặt in, tự in và 8 ký tự đối với cơ quan thuế"
  - 2 ký tự đầu phải là hai chữ cái trong 20 chữ cái in hoa của bảng chữ cái tiếng Việt bao gồm: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y
  - Ký tự tiếp theo phải là dấu "/"
  - 2 ký tự tiếp theo thể hiện năm thông báo phát hành hóa đơn
  - Ký tự cuối cùng phải là Ký hiệu của hình thức hoá đơn, sử dụng 3 ký hiệu:
    - E: Hoá đơn điện tử
    - T: Hoá đơn tự in
    - P: Hoá đơn đặt in
  - Để phân biệt hoá đơn đặt in của các Cục Thuế và hoá đơn của các tổ chức, cá nhân, hoá đơn do Cục Thuế in, phát hành sẽ thêm 02 ký tự đầu ký hiệu (gọi là mã hoá đơn do Cục Thuế in, phát hành)
- **Số hóa đơn:** là trường bắt buộc, nhập dạng text, tối đa 8 ký tự
- **Ngày, tháng, năm lập hóa đơn:** Bắt buộc nhập theo đúng định dạng dd/mm/yyyy
- **Tên người mua**: Nhập dạng text, tối đa 400 ký tự
- Mã số thuế người mua: Nhập đúng cấu trúc MST
- Doanh thu chưa có thuế GTGT: Nhập số >=0
- Thuế GTGT:
  - UD tính theo công thức: Thuế GTGT = Doanh thu * Thuế suất
  - Đối với các nhóm không chịu thuế, thuế suất 0% thì khóa cột Thuế GTGT
- **Ghi chú**: Cho phép nhập dạng text

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự động tính:

+ **Tổng doanh thu chưa có thuế GTGT**: UD hỗ trợ tự động tích tổng theo từng loại thuế suất.

+ **Tổng số thuế GTGT**: UD hỗ trợ tự động tích tổng theo từng loại thuế suất

+ **Tổng doanh thu hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế GTGT**: UD hỗ trợ tự động tính tổng doanh thu của tất cả các mục thuế suất

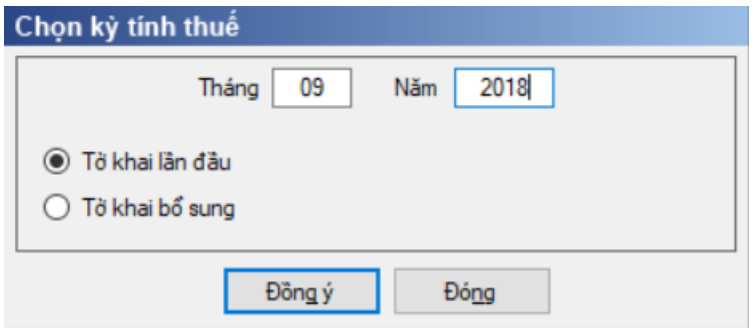
+ **Tổng số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra**: UD hỗ trợ tự động tính tổng doanh thu của tất cả các mục thuế suất

3.11 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai Phí, lệ phí

3.11.1 Tờ khai phí bảo vệ môi trường mẫu số 01/BVMT (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

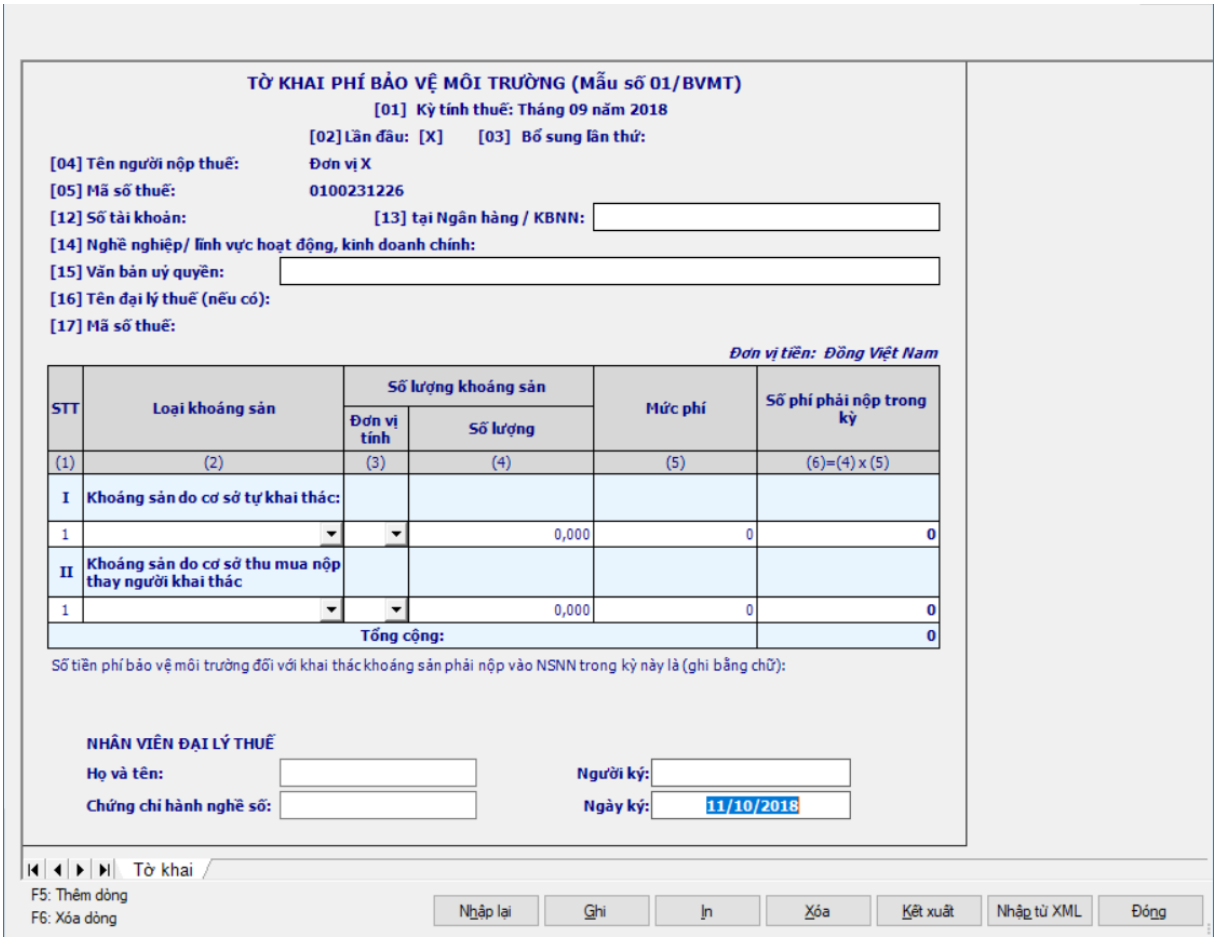
– Từ menu chức năng "Kê khai/Phí – Lệ phí" chọn "Tờ khai phí bảo vệ môi trường mẫu số 01/BVMT" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Chọn trạng thái tờ khai (tờ khai lần đầu hoặc tờ khai bổ sung), sau đó nhấn nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai phí bảo vệ môi trường mẫu 01/BVMT

3.11.1.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



- Chi tiết các chỉ tiêu cần nhập

+ Chỉ tiêu [13]: tại Ngân hàng/KBNN nhập dạng text
+ Chỉ tiêu [15]: Văn bản ủy quyền nhập dạng text
+ Cột (2) Loại khoáng sản: Chọn trong danh mục các loại khoáng sản.

• Đối với kỳ kê khai từ tháng 10/2019, UD cho phép chọn loại khoáng sản trong danh mục đáp ứng Nghị định số 164/2016/NĐ-CP mà NSD đã đăng ký trong chức năng 'Đăng ký danh mục phí BVMT '

+ Cột (3) Đơn vị tính tự động hiển thị theo cột [2] và cho phép sửa.
+ Cột (4) : NNT tự nhập dạng xx,xxx
+ Cột (5): Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

– Chi tiết chỉ tiêu tính toán:

+ Cột (6) = (4) * (5), cho phép sửa
+ Dòng tổng cộng: Lấy dòng tổng cộng của cột (6)

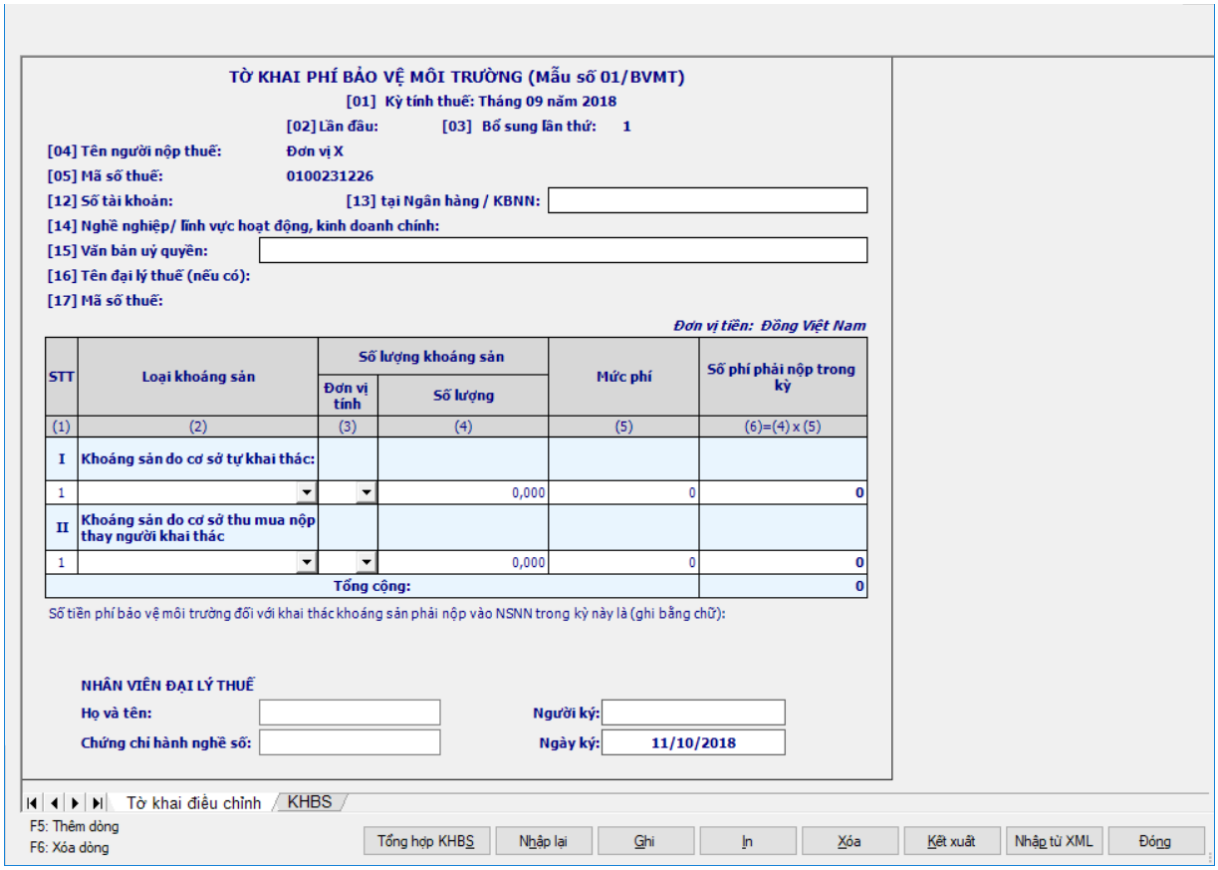
3.11.1.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nhấn nút [Đồng ý], khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS".



TỜ KHAI PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (Mẫu số 01/BVMT)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng 09 năm 2018

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ: 1

[04] Tên người nộp thuế: Đơn vị X

[05] Mã số thuế: 0100231226

[12] Số tài khoản: [13] tại Ngân hàng / KBNN:

[14] Nghề nghiệp/ lĩnh vực hoạt động, kinh doanh chính:

[15] Văn bản uỷ quyền:

[16] Tên đại lý thuế (nếu có):

[17] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Loại khoáng sản	Số lượng khoáng sản		Mức phí	Số phí phải nộp trong kỳ
		Đơn vị tính	Số lượng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4) x (5)
I	Khoáng sản do cơ sở tự khai thác:				
1			0,000	0	0
II	Khoáng sản do cơ sở thu mua nộp thay người khai thác				
1			0,000	0	0
Tổng cộng:					0

Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản phải nộp vào NSNN trong kỳ này là (ghi bằng chữ):

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

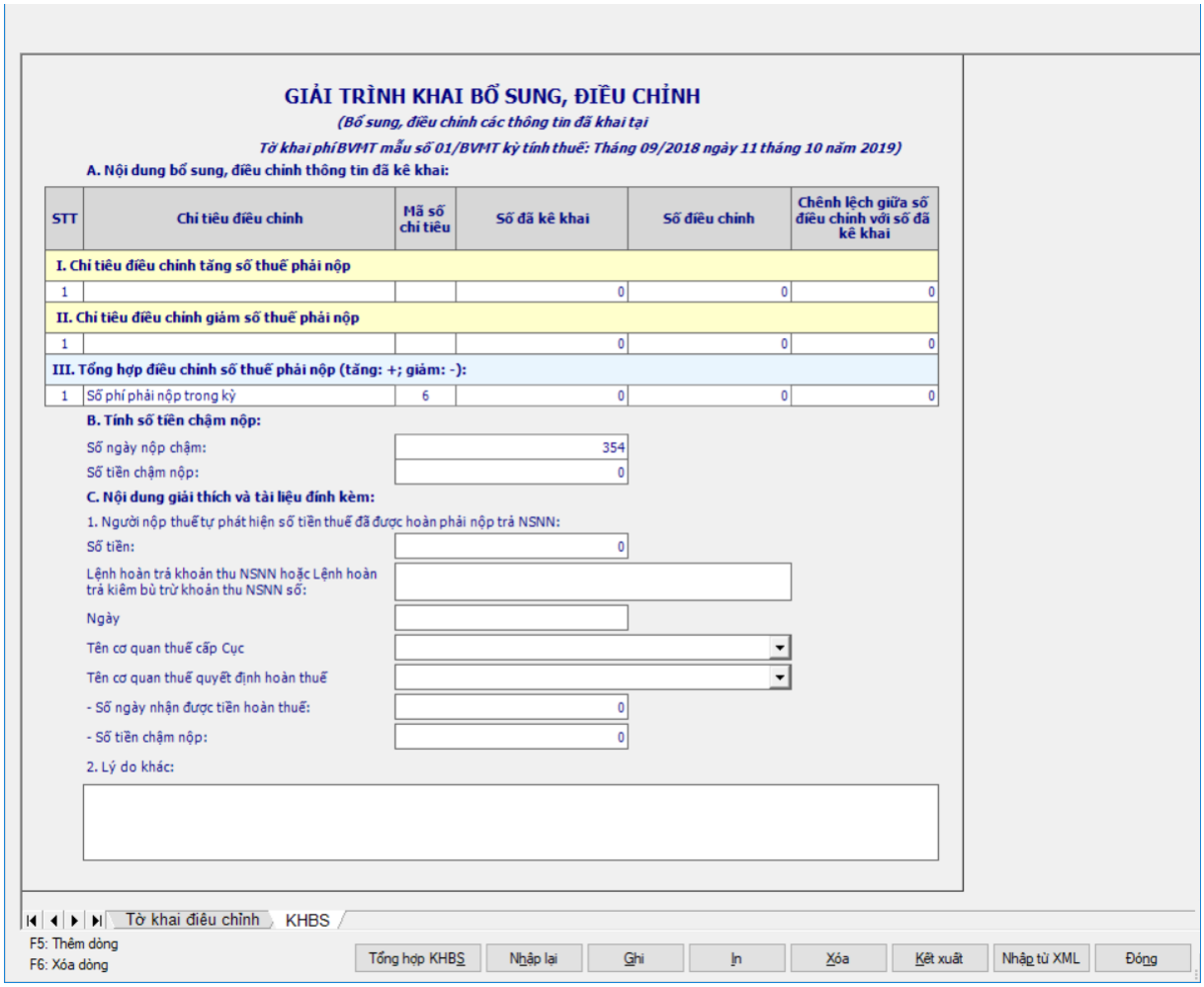
Họ và tên: Người ký:

Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký: 11/10/2018

Tờ khai điều chỉnh | KHBS

F5: Thêm dòng
F6: Xóa dòng

Tổng hợp KHBS | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

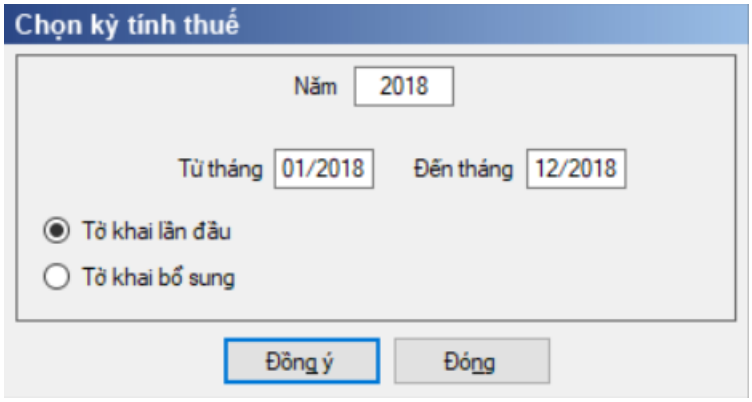


– Kê khai điều chỉnh bổ sung cho cột (6) cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

3.11.2 Tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường mẫu số 02/BVMT (Ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Phí – Lệ phí" chọn "Tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường mẫu số (02/BVMT)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Nhập kỳ tính thuế: Cho phép NNT nhập kỳ tính thuế theo năm

+ Kỳ tính thuế theo năm: Mặc định năm hiện tại -1, cho phép sửa nhưng không được lớn hơn năm hiện tại.

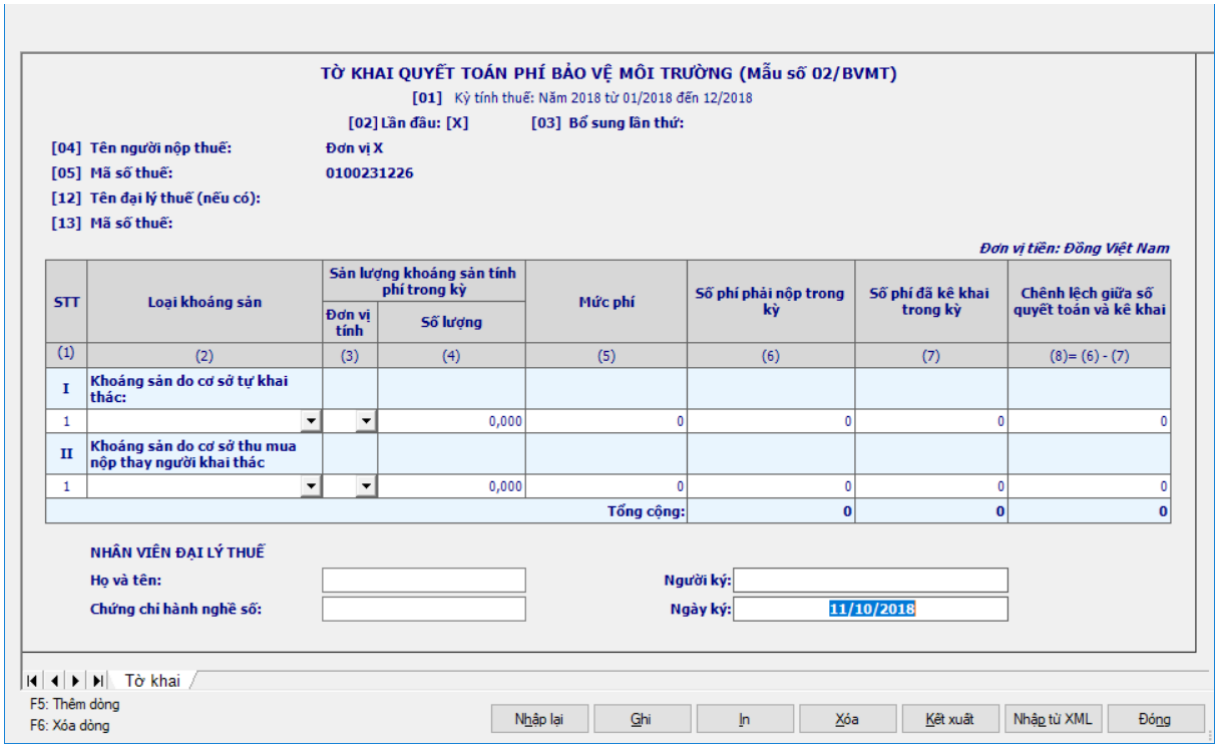
+ Từ tháng … Đến tháng: kỳ quyết toán được tính theo năm tài chính dương lịch từ 01/01 đến 31/12 năm quyết toán. NSD có thể thay đổi thông tin về kỳ quyết toán theo nguyên tắc sau:

- Từ tháng phải thuộc Kỳ tính thuế
- Khoảng cách từ ngày và đến ngày không vượt quá 15 tháng.
- Trường năm phải lớn hơn năm 1999.
- Kiểm tra kỳ tính thuế Từ tháng - đến tháng không được lớn hơn kỳ tính thuế có ngày hiện tại

– Chọn trạng thái tờ khai (tờ khai lần đầu hoặc tờ khai bổ sung), sau đó nhấn nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường mẫu 02/BVMT

3.11.2.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Cột (1) – STT: UD tự tăng giảm dòng

+ Cột (2) Loại khoáng sản: Chọn trong danh mục mã tài nguyên khoáng sản. Cho phép chọn 1 loại khoáng sản trên nhiều dòng

- Đối với kỳ quyết toán năm 2019, NNT chọn trong danh mục phí BVMT đáp ứng Nghị định số 164/2016/NĐ-CP

+ Cột (3) Đơn vị tính tự động hiển thị theo cột [2] và cho phép sửa.
+ Cột (4) : NNT tự nhập dạng xx,xxx
+ Cột (5), (7): Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Cột (6) = (4) * (5), cho phép sửa
+ Cột (8) = cột (6) - cột (7), nếu kết quả âm thì (8) = 0
+ Dòng tổng cộng: Lấy dòng tổng cộng của cột (6), (7), (8)

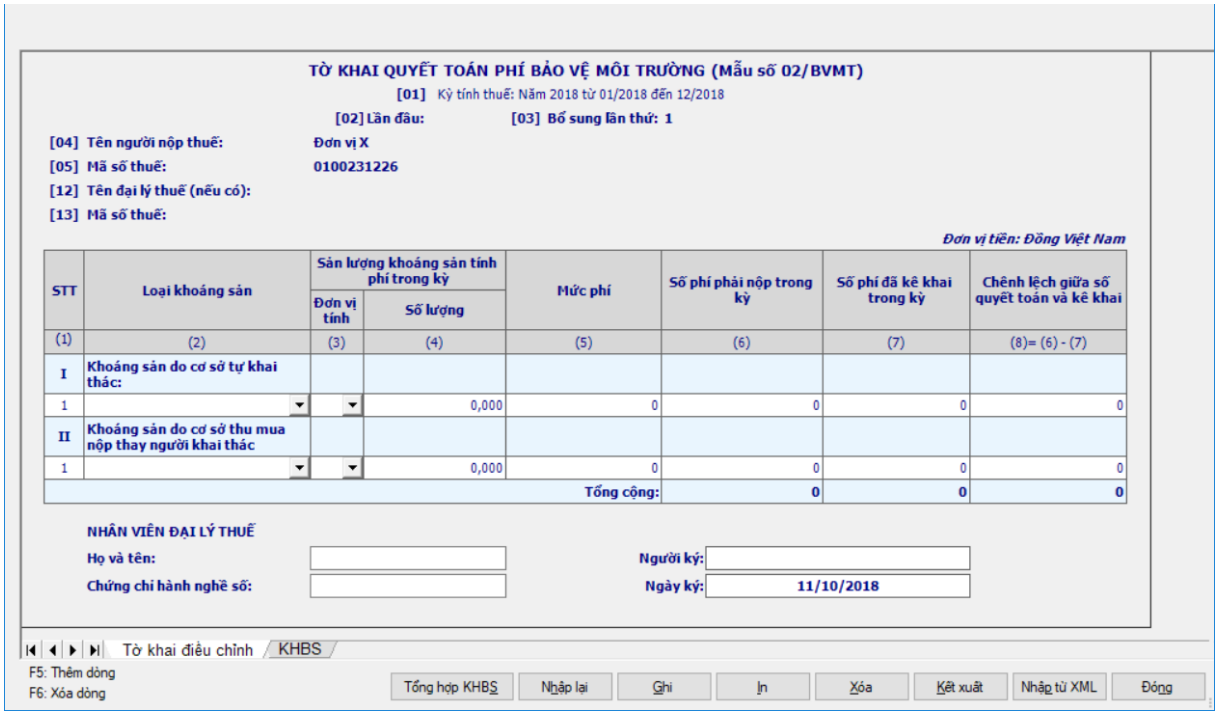
3.11.2.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nhấn nút [Đồng ý], khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS".

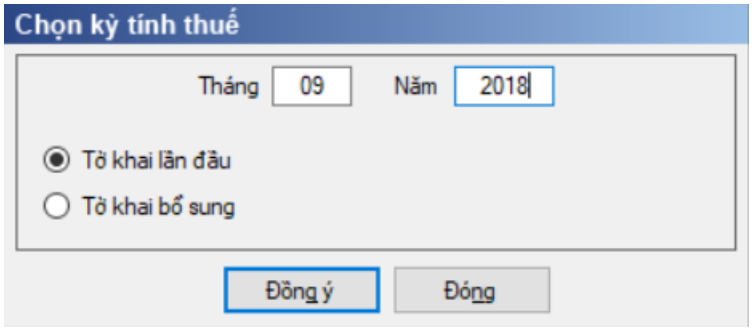


– Kê khai điều chỉnh bổ sung cho cột (6) cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

3.11.3 Tờ khai phí, lệ phí 01/PHLP (Ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

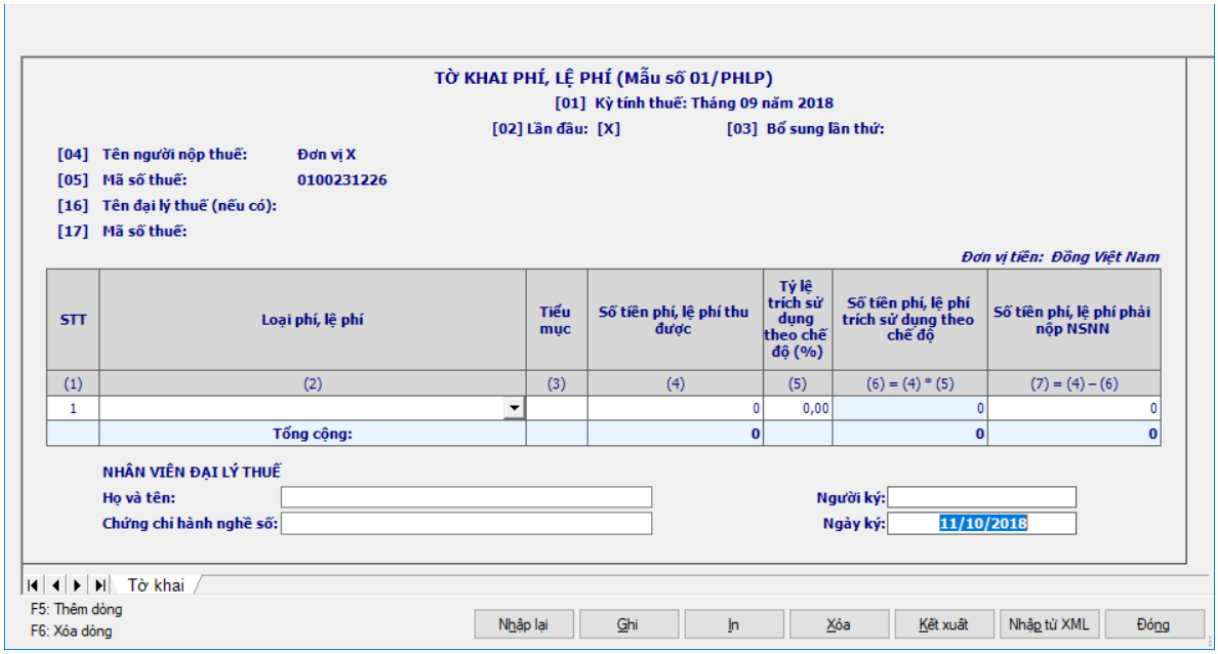
– Từ menu chức năng "Kê khai/Phí – Lệ phí" chọn "Tờ khai phí lệ phí (01/PHLP)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau.



– Chọn trạng thái tờ khai (tờ khai lần đầu hoặc tờ khai bổ sung), sau đó nhấn nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai phí bảo vệ môi trường mẫu 01/PHLP

3.11.3.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình "Chọn kỳ tính thuế" hiển thị ra như sau:



– Chi tiết các chỉ tiêu:

+ Cột (1) STT: UD tự tăng giảm dòng

+ Cột (2) Loại phí, lệ phí: Chọn trong danh mục các loại phí, lệ phí, đáp ứng TT324/2016/TT-BTC

• Không được kê khai các tiểu mục 2663, 2666, 3003 trên tờ khai 01/PHLP từ kỳ kê khai tháng 01/2021 (cả tờ khai chính thức, bổ sung)

+ Cột (3) Tiểu mục thu: tự động hiển thị theo cột [2] và không sửa

+ Cột (4) Số tiền phí, lệ phí thu được: NNT tự nhập dạng số không âm, mặc định là 0

+ Cột (5) - Tỷ lệ trích sử dụng theo chế độ (%): Cho phép nhập dạng xx,xx%.

+ Cột (6) - Số tiền phí, lệ phí trích sử dụng theo chế độ: Hỗ trợ tính = (4) * (5)

+ Cột (7) = cột (4) - cột (6), nếu kết quả âm thì (7) = 0, cho sửa

+ Dòng tổng cộng: Lấy dòng tổng cộng của cột (4), (6), (7)

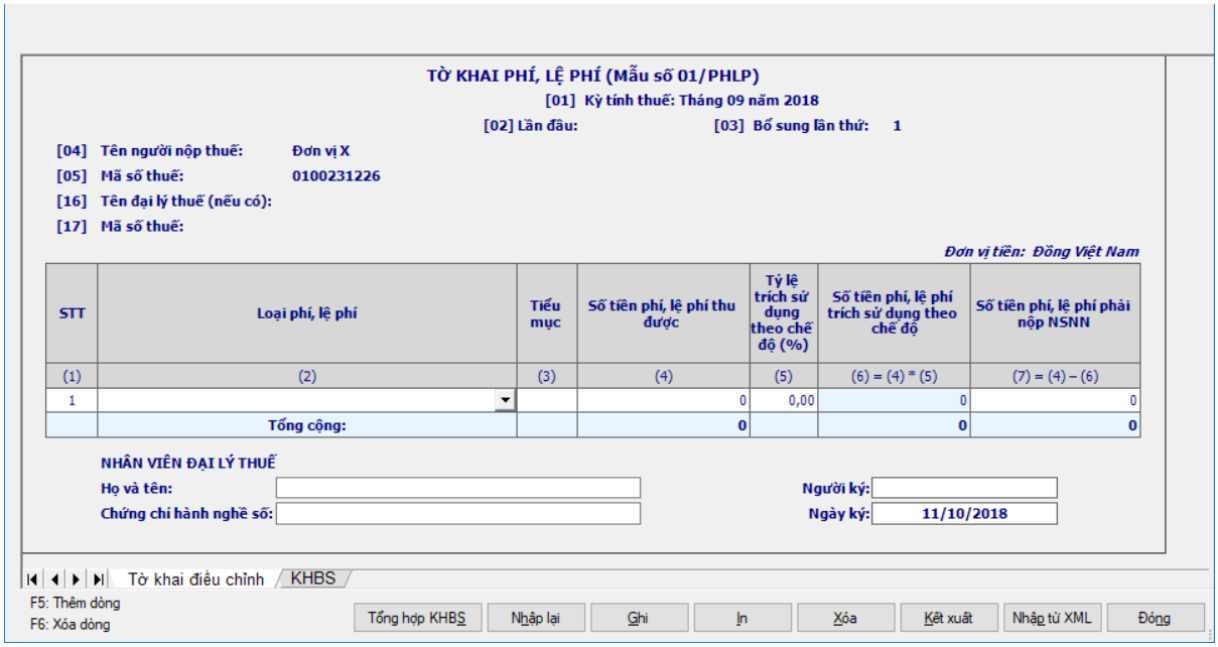
3.11.3.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

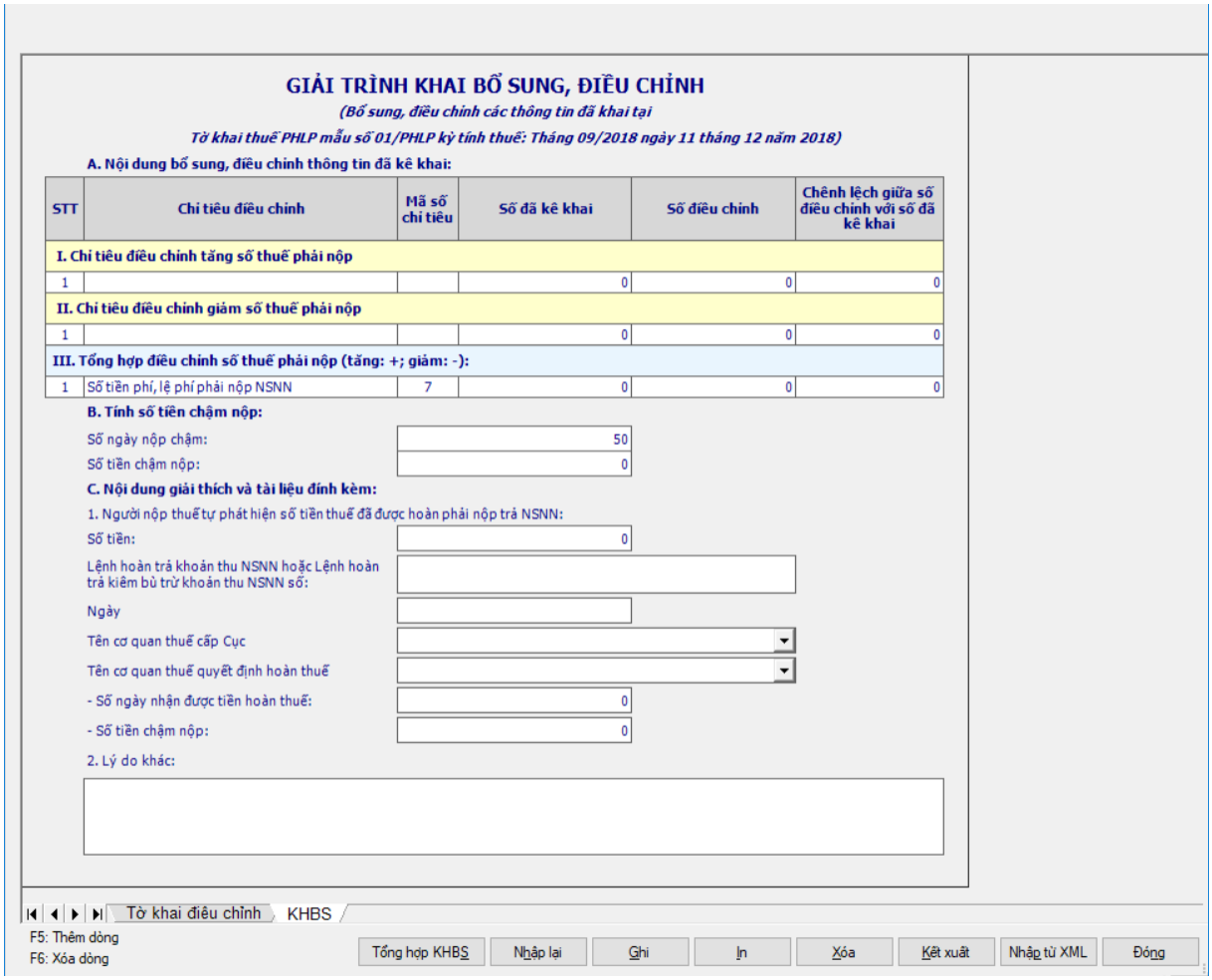
– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nhấn nút [Đồng ý], khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS".



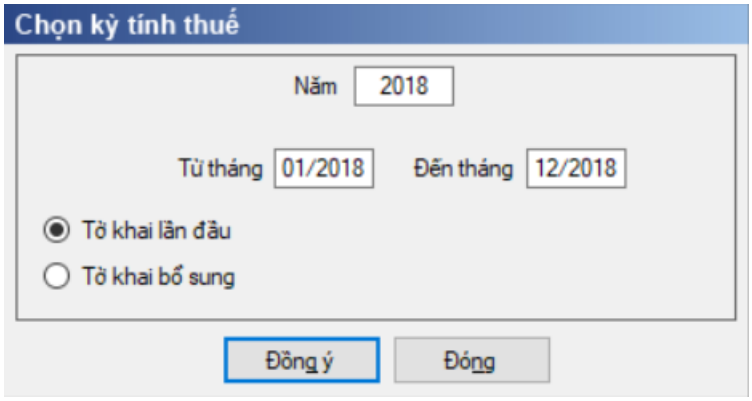


– Kê khai điều chỉnh bổ sung cho cột (4), (6), (7) cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

3.11.4 Tờ khai quyết toán phí, lệ phí mẫu số 02/PHLP (Ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Phí – Lệ phí" chọn "Tờ khai quyết toán phí, lệ phí mẫu số (02/PHLP)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Nhập kỳ tính thuế: Cho phép NNT nhập kỳ tính thuế theo năm

+ Kỳ tính thuế theo năm: Mặc định năm hiện tại -1, cho phép sửa nhưng không được lớn hơn năm hiện tại.

+ Từ tháng … Đến tháng: kỳ quyết toán được tính theo năm tài chính dương lịch từ 01/01 đến 31/12 năm quyết toán. NSD có thể thay đổi thông tin về kỳ quyết toán theo nguyên tắc sau:

+ Từ tháng phải thuộc Kỳ tính thuế

+ Khoảng cách từ ngày và đến ngày không vượt quá 15 tháng.

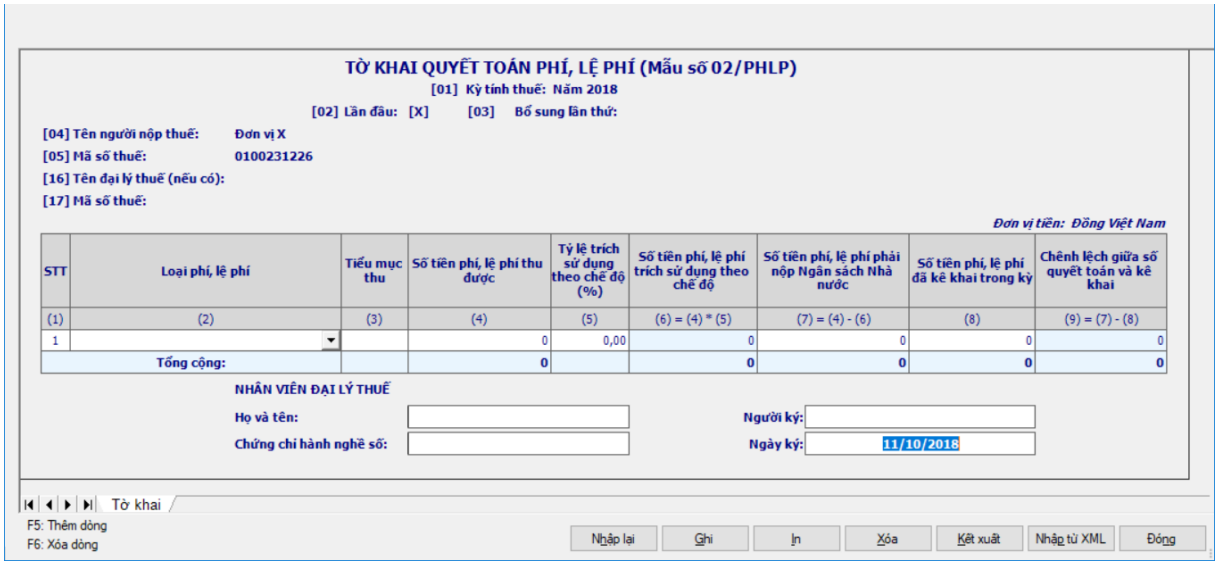
+ Trường năm phải lớn hơn năm 1999.

+ Kiểm tra kỳ tính thuế Từ tháng - đến tháng không được lớn hơn kỳ tính thuế có ngày hiện tại

– Chọn loại tờ khai (tờ khai lần đầu hoặc tờ khai bổ sung), sau đó nhấn nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai quyết toán phí bảo vệ môi trường mẫu 02/PHLP

3.11.4.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



– Chi tiết các chỉ tiêu cần nhập

+ Cột (1) – STT: UD tự tăng giảm dòng

+ Cột (2) Loại phí, lệ phí: Chọn trong danh mục phí, lệ phí, đáp ứng TT324/2016/TT-BTC

- Đối với các tờ khai có kỳ kê khai >= 2021 không cho phép kê khai 2 tiểu mục 2663, 2666 và các tiểu mục lệ phí

+ Cột (3) Tiểu mục thu: tự động hiển thị theo cột [2] và không sửa.

+ Cột (4) Số tiền phí, lệ phí thu được : Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

+ Cột (5) Tỷ lệ trích sử dụng theo chế độ (%): Nhập dạng xx,xx%

+ Cột (8) - Số tiền phí, lệ phí đã kê khai trong kỳ: Cho phép nhập dạng số không âm, mặc định là 0, tối đa 15 chữ số

– Chi tiết các chỉ tiêu cần tính toán

+ Cột (6) = (4) * (5), làm tròn đến đồng, không sửa

+ Cột (7) - Số tiền phí, lệ phí đã kê khai trong kỳ = (4) – (6), nếu âm thì thiết lập cột (7) = 0, cho sửa

+ Cột (9) – Chênh lệch giữa số quyết toán và kê khai = (7) – (8), kết quả có thể âm.

+ Dòng tổng cộng: Lấy dòng tổng cộng của cột (4), (6), (7), (8), (9)

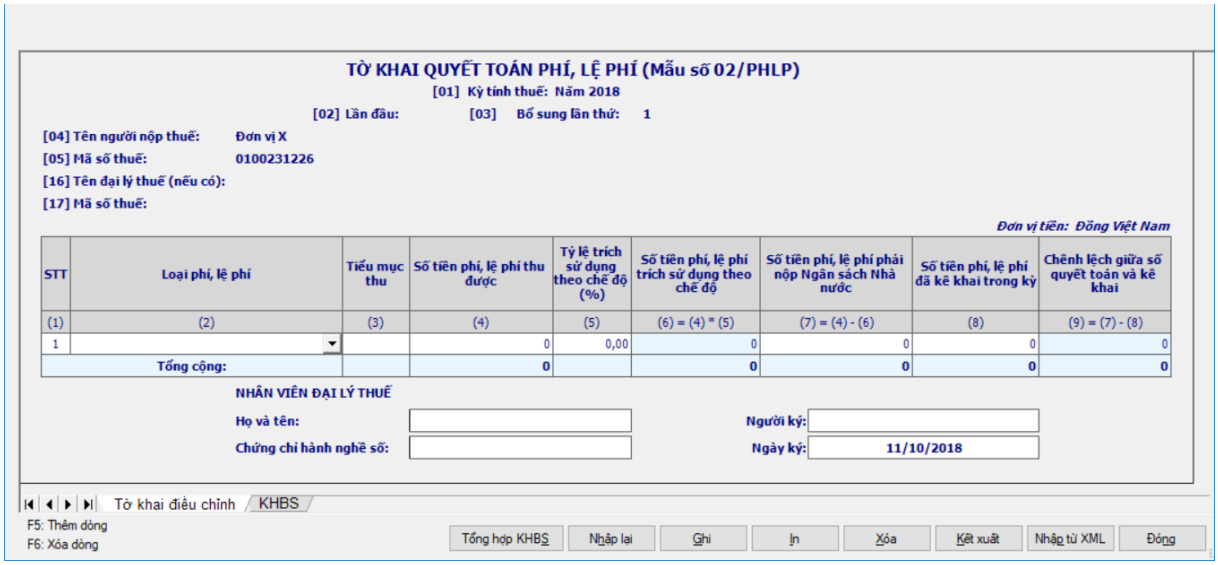
3.11.4.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

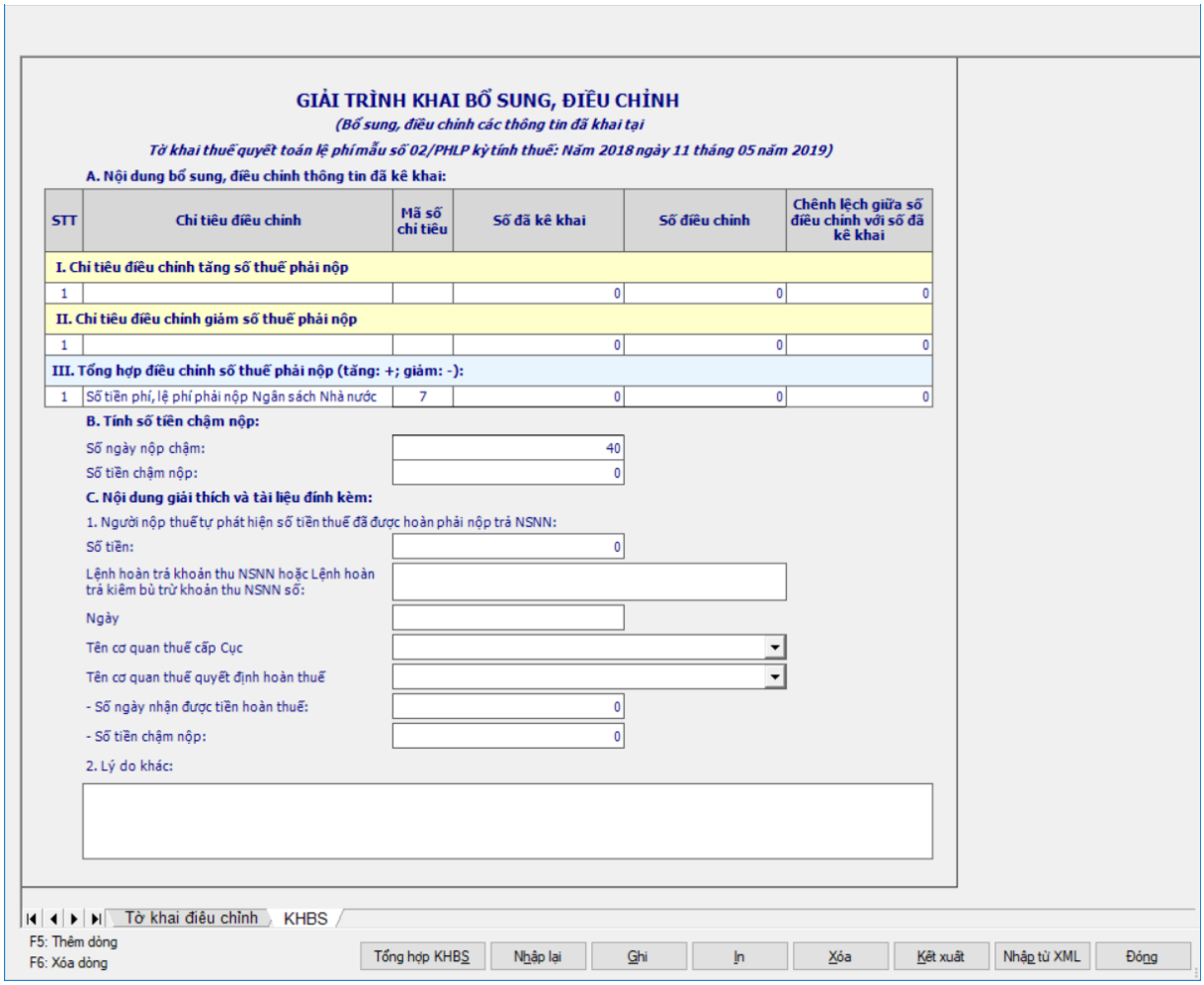
– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nhấn nút [Đồng ý], khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS".



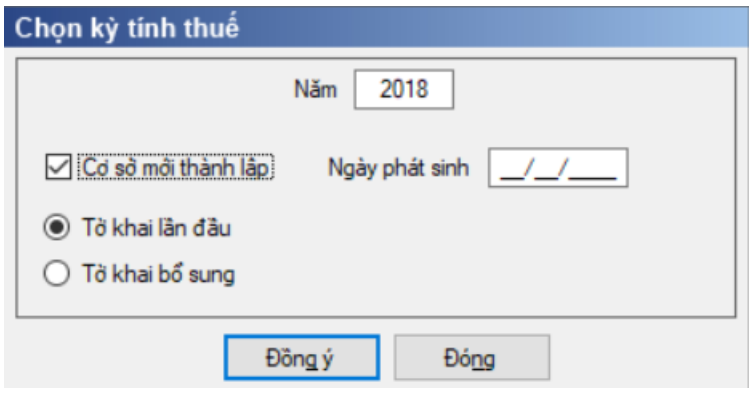


– Kê khai điều chỉnh bổ sung cho cột (4), (6), (7) cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

3.11.5 Tờ khai lệ phí môn bài mẫu số 01/MBAI (Ban hành kèm theo Nghị định số 139/2016/NĐ-CP ngày 04/10/2016 của Chính phủ và Thông tư số 302/2016/TT-BTC ngày 15/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/ Phí, lệ phí" chọn "Tờ khai lệ phí môn bài mẫu số (01/MBAI)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Nhập kỳ tính lệ phí theo năm: Mặc định là năm hiện tại, cho phép sửa

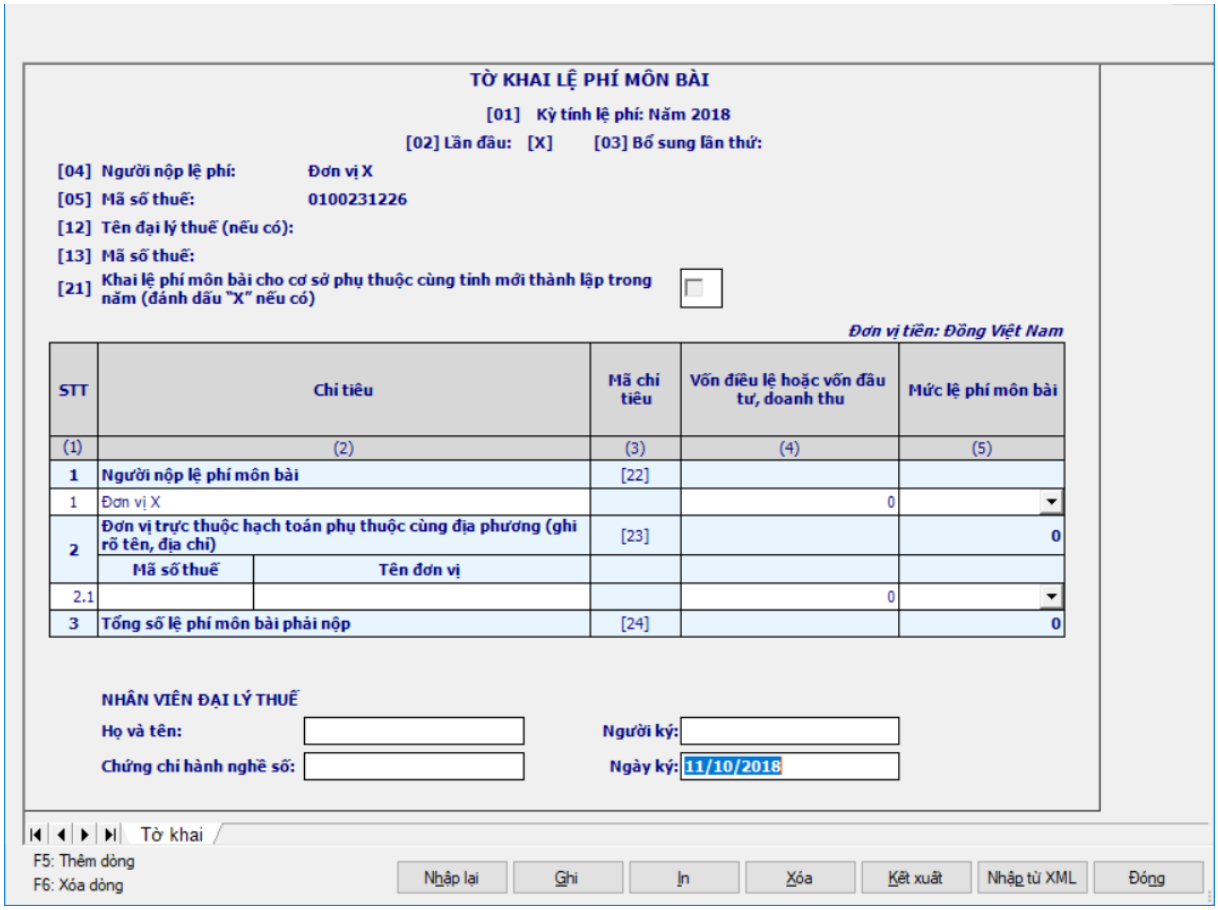
– [Cơ sở mới thành lập]: Cho phép tick chọn, nếu chọn thì hiển thị chỉ tiêu [Ngày phát sinh]

– [Ngày phát sinh]: Nhập dạng dd/mm/yyyy, thuộc kỳ tính thuế, không lớn hơn ngày hiện tại. Chỉ hiển thị và cho phép nhập nếu chọn [Cơ sở mới thành lập].

– Chọn trạng thái tờ khai (tờ khai lần đầu hoặc tờ khai bổ sung), sau đó nhấn nút lệnh "Đồng ý" Bạn nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai lệ phí môn bài mẫu 01/MBAI

3.11.5.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



– Chi tiết các chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu [22]:

- Cột (2): Dòng 1 - Người nộp lệ phí môn bài: Hỗ trợ đưa tên người nộp thuế từ thông tin chung lên
- Cột (4): Nhập dạng số không âm, mặc định là 0, tối đa 14 chữ số
- Cột (5): UD cho phép chọn trong danh mục gồm: 3.000.000, 2.000.000, 1.500.000, 1.000.000, 500.000, 300.000, 250.000, 150.000

+ Chỉ tiêu [23]

- Cột (2) – Dòng 2 Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc cùng địa phương: UD hỗ trợ tách 2 cột Mã số thuế và Tên
  - Mã số thuế: Cho phép NSD nhập MST, tối đa 14 ký tự, kiểm tra đúng cấu trúc MST, không bắt buộc nhập
  - Tên: Nhập dạng text, tối đa 250 ký tự, bắt buộc nhập nếu tích chọn chỉ tiêu [21]
- Cột (4): Nhập dạng số không âm, mặc định là 0, tối đa 14 chữ số
- Cột (5): UD cho phép chọn trong danh mục giá trị gồm: 1.000.000, 500.000, bắt buộc chọn trong trường hợp tích chọn chỉ tiêu [21]

+ Chỉ tiêu [24] - Tổng số lệ phí môn bài phải nộp

- Cột (5): UD hỗ trợ công thức tính: [24] = [22] + [23], không cho sửa.

+ Trường hợp không tích chọn chỉ tiêu [21] mà có nhập chỉ tiêu [23] thì bắt ràng buộc như tích chọn chỉ tiêu [21]

+ Ngày ký:

- Trường hợp tờ khai năm (không tích chọn vào checkbox "Cơ sở phát sinh"): Hiển thị theo ngày hiện tại, cho phép sửa.
- Trường hợp tờ khai dành cho cơ sở phát sinh (có tích chọn vào checkbox "Cơ sở phát sinh"): Hiển thị theo [Ngày phát sinh] tại màn hình kỳ tính thuế, không cho sửa.

– Trên mẫu in hỗ trợ phần ghi chú tiểu mục hạch toán ở cuối tờ khai:

+ Đối với Doanh nghiệp:

- Tổ chức có vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng thì nộp lệ phí môn bài bậc 1 (tiểu mục 2862)
- Tổ chức có vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư từ 10 tỷ đồng trở xuống thì nộp lệ phí môn bài bậc 2 (tiểu mục 2863)
- Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế khác thì nộp lệ phí môn bài bậc 3 (tiểu mục 2864)

+ Đối với cá nhân kinh doanh:

- Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 500 triệu đồng/năm thì nộp vào tiểu mục 2862
- Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 300 đến 500 triệu đồng/năm thì nộp vào tiểu mục 2863
- Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có doanh thu trên 100 đến 300 triệu đồng/năm thì nộp vào tiểu mục 2864.

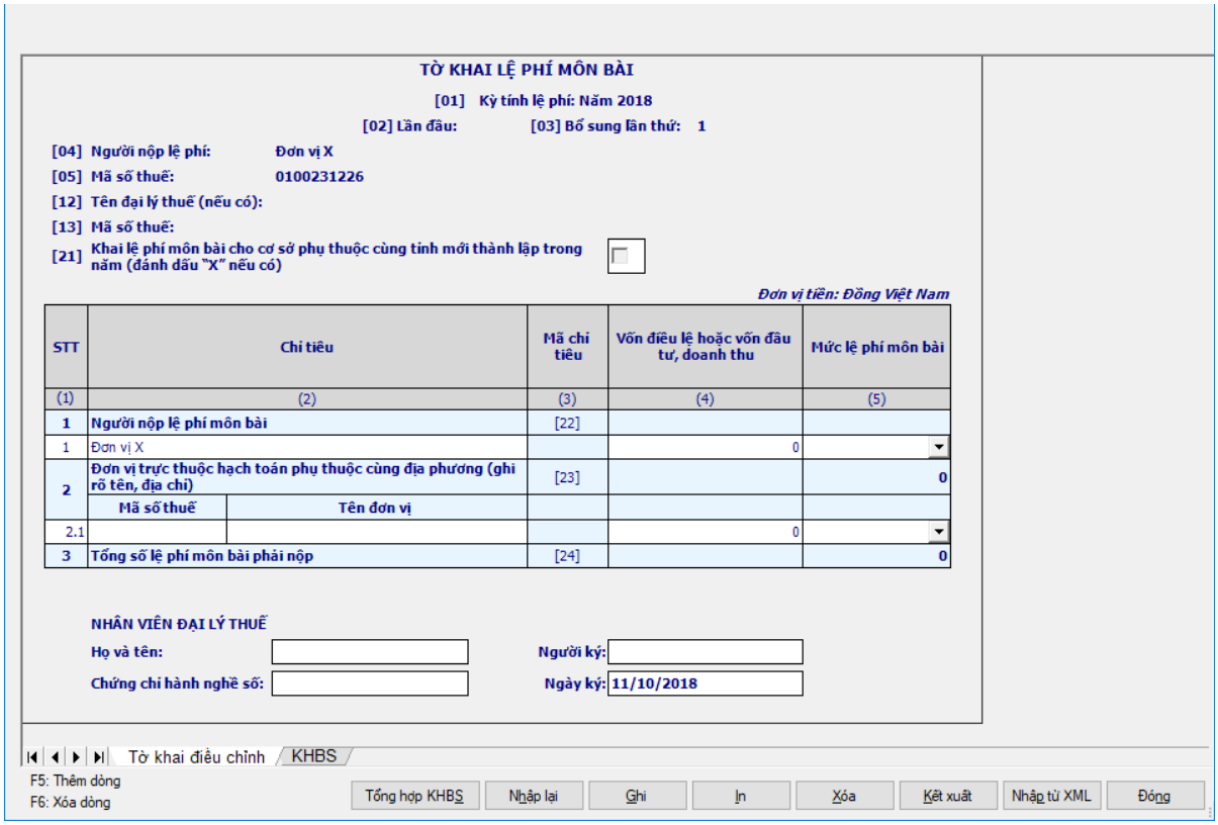
3.11.5.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

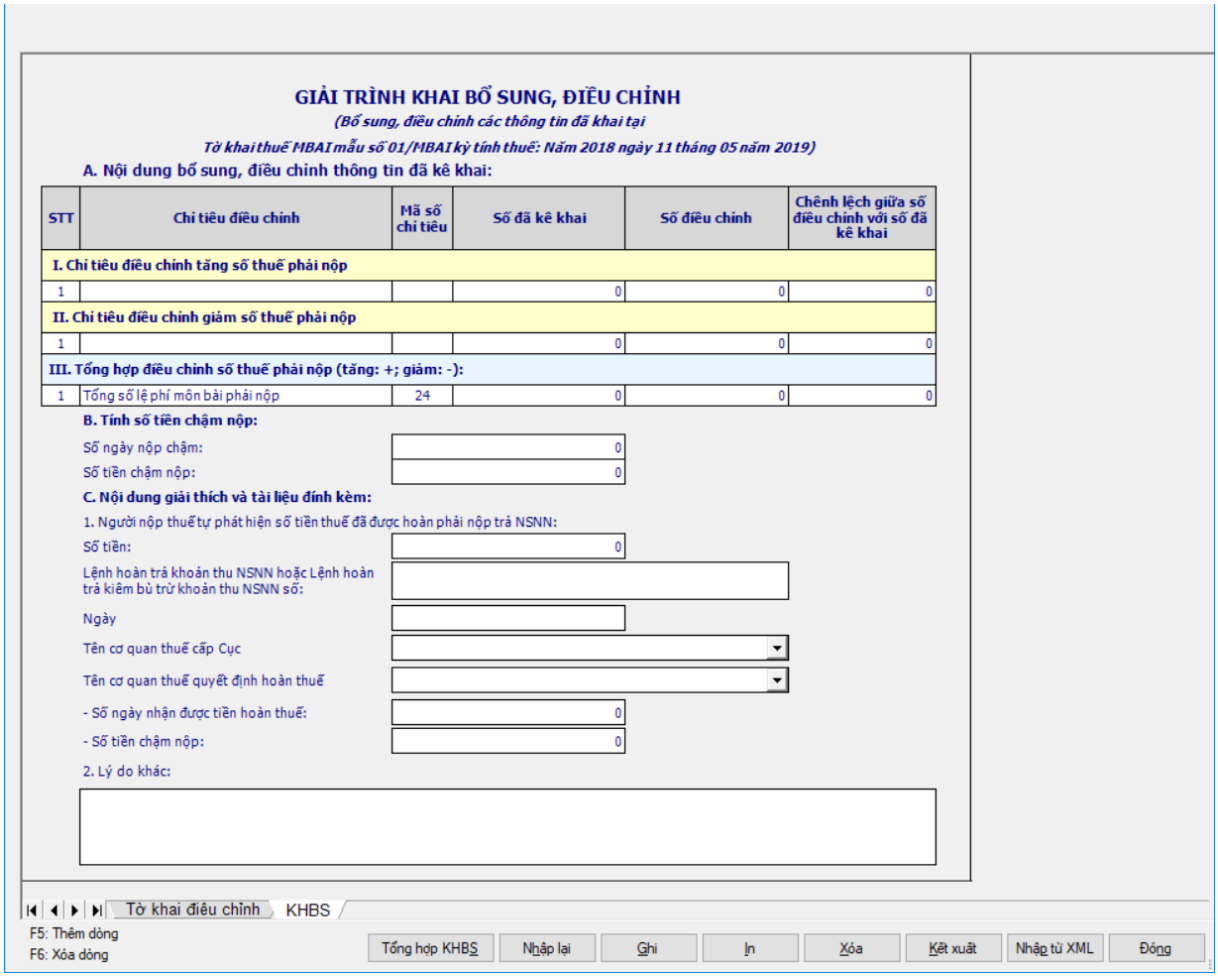
– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nhấn nút [Đồng ý], khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS".





– Kê khai điều chỉnh bổ sung cho tổng cột (6) cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

3.12 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai Thuế bảo vệ môi trường

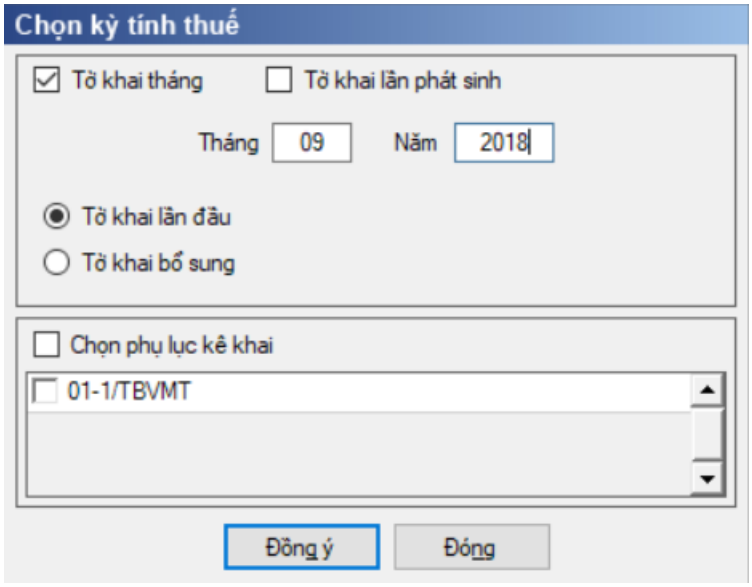
3.12.1 Tờ khai thuế bảo vệ môi trường mẫu số 01/TBVMT (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Thuế bảo vệ môi trường" chọn "Tờ khai thuế bảo vệ môi trường mẫu số (01/TBVMT)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau.

– Đối với Tờ khai thuế 01/TBVMT, UD cho phép NNT chọn một trong hai loại tờ khai là "Tờ khai theo tháng" hoặc "Tờ khai lần phát sinh".

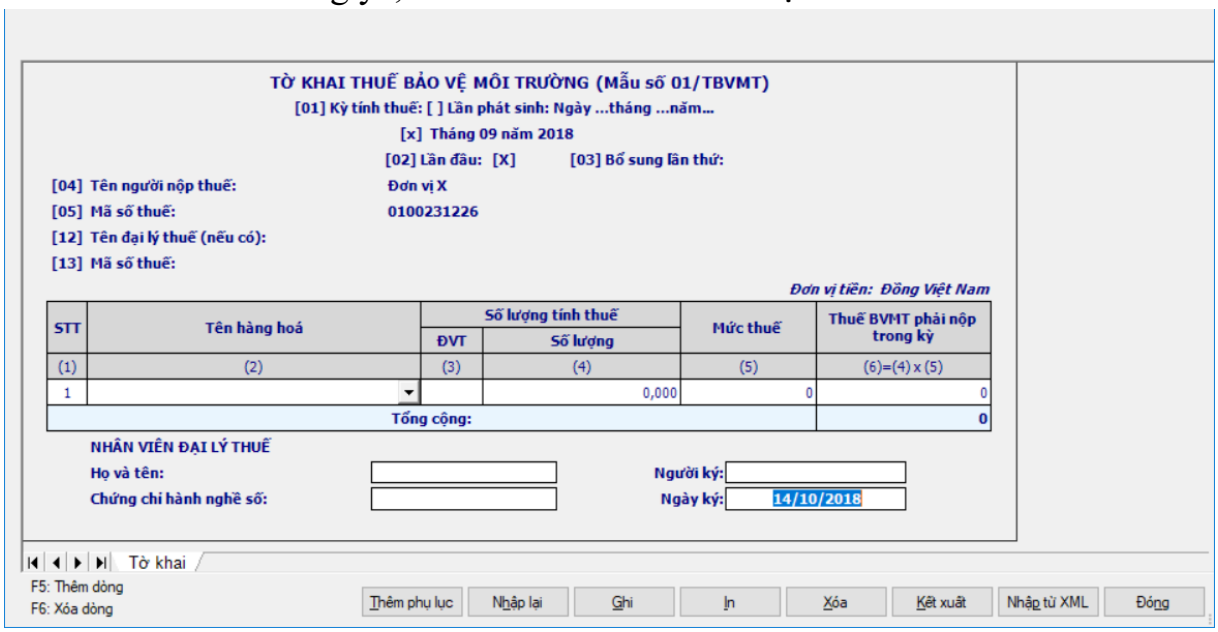
– Kỳ tính thuế theo tháng: mặc định là tháng hiện tại -1, cho phép sửa nhưng không được lớn hơn tháng hiện tại. Kỳ tính thuế theo lần phát sinh: Mặc định là ngày hiện tại, cho phép sửa nhưng không được lớn hơn ngày hiện tại.



– Chọn trạng thái tờ khai (tờ khai lần đầu hoặc tờ khai bổ sung), sau đó nhấn nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai thuế bảo vệ môi trường mẫu 01/TBVMT.

3.12.1.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



– Chi tiết các chỉ **tiêu cần nhập:**

+ Cột (1): Ứng dụng hỗ trợ tự tăng

+ Cột (2): Tên hàng hóa: Bắt buộc NNT chọn trong Danh mục hàng hóa (đáp ứng TT93/2019/TT-BTC)

+ Cột (3): Đơn vị tính hiện theo theo cột (2)

+ Cột (4) : NSD tự nhập dạng xx,xxx

– Chi tiết các chỉ tiêu tính toán:

+ Cột (5): Hiển thị theo cột (2)

+ Cột (6) = (4) * (5), cho phép sửa

+ Dòng tổng cộng: Lấy dòng tổng cộng của cột (6)

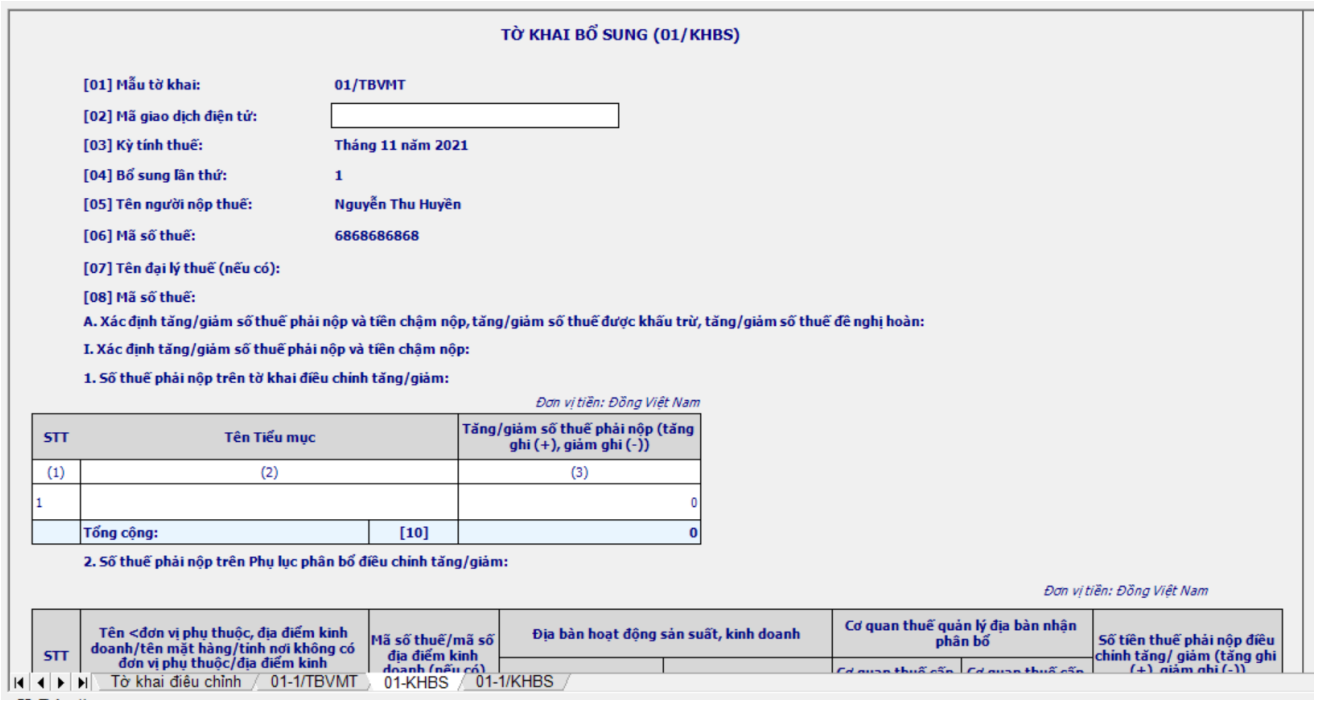
3.12.1.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nhấn nút [Đồng ý], khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm các sheet "Tờ khai điều chỉnh", "01/KHBS" và "01-1/KHBS".



– A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn:

+ (2) Tên tiểu mục: UD hiển thị tên tiểu mục điều chỉnh được tổng hợp từ chỉ tiêu điều chỉnh trên phụ lục 01-1/KHBS; Nếu phụ lục 01-1/KHBS không có các chỉ tiêu điều chỉnh là chỉ tiêu hạch toán thì cột này không có giá trị.

+ (3) Tăng/ giảm số thuế phải nộp: UD tự động hiển thụ = chỉ tiêu [07] Tổng cộng (tang +, giảm -) phải nộp trên 01-1/KHBS, không cho sửa

+ [10] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

+ Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm: hiển thị các dữ liệu thay đổi trên PL phân bổ 01-2/GTGT, 01-3/GTGT, 01-6/GTGT…

+ Số ngày chậm nộp tính đến ngày: UD hiển thị đến ngày lập tờ khai KHBS

+ Số ngày chậm nộp: UD hỗ trợ tính số ngày chậm nộp = ngày lập KHBS – hạn nộp tờ khai, cho phép sửa

+ Số tiền chậm nộp tăng/giảm: UD hỗ trợ tính theo công thức = 0,03%*số tiền chậm nộp*số ngày

+ [12] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế khấu trừ (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

+ [13] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

– B: Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp:

+ Số tiền thu hồi hoàn: NNT nhập dạng số, không âm

+ Quyết định hoàn thuế: Số…ngày…cơ quan thuế ban hành quyết định…: Số: nhập dạng text, Ngày: nhập dạng dd/mm/yyyy, Cơ quan thuế ban hành quyết định: Cho phép chọn trong danh mục

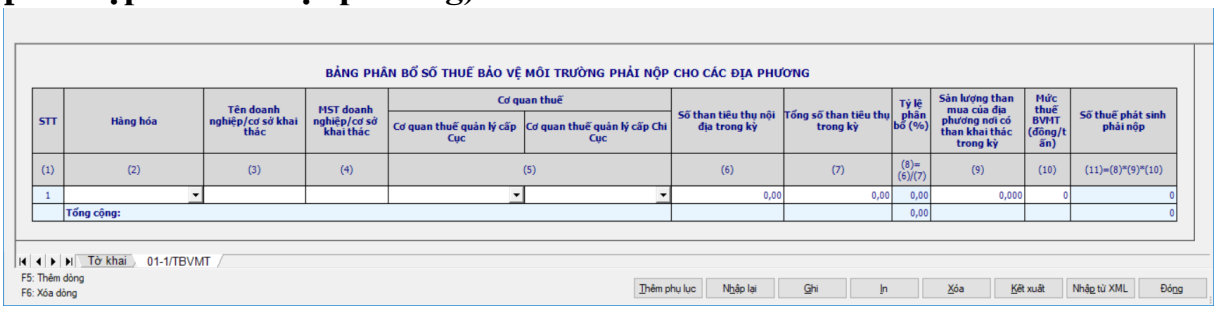
+ Lệnh hoàn thuế: Số … ngày …

+ Số ngày nhận được tiền hoàn thuế: cho phép nhập

+ Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức chậm nộp): NNT nhập dạng số, không âm

– Chọn nút **[Ghi]** để hoàn thành việc kê khai bổ.

3.12.1.3 Phụ lục 01-1/TBVMT (Bảng phân bổ số thuế bảo vệ môi trường phải nộp cho các địa phương)



– Cột (1) - STT : Chương trình tự động tăng lên khi thêm dòng

– Cột (2) – Hàng hóa: Chọn trong Danh mục hàng hóa gồm 4 mặt hàng hóa "Than nâu nhập khẩu", "Than mỡ nhập khẩu", "Than an-tra-xít(antraxit)", "Than đá nhập khẩu khác"

– Cột (3) - Tên doanh nghiệp/cơ sở khai thác: Nhập kiểu text, tối đa 100 ký tự

– Cột (4) – Mã số thuế doanh nghiệp/cơ sở khai thác: NSD tự nhập, kiểm tra cấu trúc MST

– Cột (5) – Cơ quan thuế trực tiếp quản lý: UD hỗ trợ tách thành 2 cột Cơ quan thuế quản lý cấp Cục và Cơ quan thuế quản lý cấp Chi Cục. NSD chọn trong danh mục cơ quan thuế quản lý

– Cột (6) – Số than tiêu thụ nội địa trong kỳ (tấn): NSD tự nhập kiểu số, không âm.

– Cột (7) – Số than tiêu thụ nội địa trong kỳ (tấn): NSD tự nhập kiểu số, không âm.

– Cột (8) – Tỷ lệ phân bổ: Hệ thống hỗ trợ tính theo công thức [8]=[6]/[7]

– Cột (9) – sản lượng than mua của địa phương nơi có than khai thác trong kỳ: NSD tự nhập kiểu "xx,xxx", không âm.

– Cột (10) – Mức thuế BVMT: Tự động hiển thị theo tên hàng hóa

– Cột (11) – Số thuế phát sinh phải nộp: Hệ thống hỗ trợ tính theo công thức: (11)=(8)*(9)*(10). Kiểm tra Số thuế phát sinh phải nộp trên tờ khai chính phải bằng Số thuế phát sinh phải nộp trên phụ lục tương ứng với từng mặt hàng.

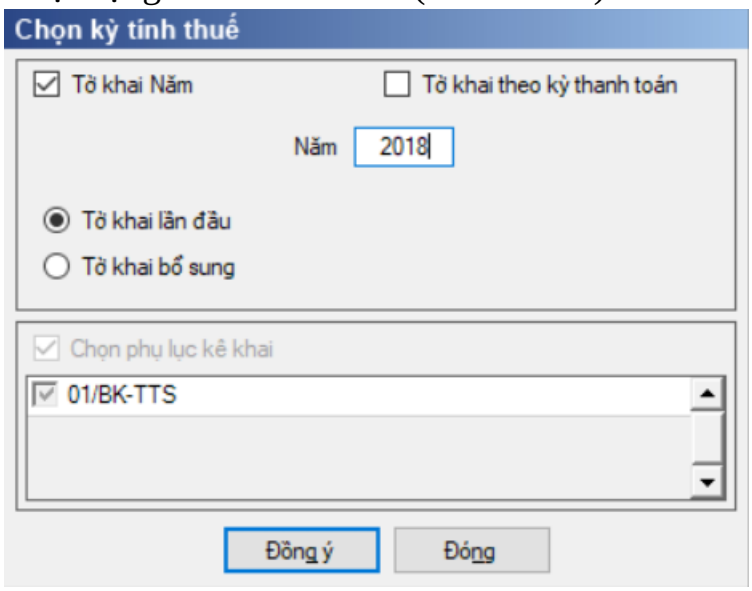
– Tổng cộng cột (8) = Tổng của các dòng cột (8). Kiểm tra tổng bằng 100%, nếu không thỏa mãn thì hiển thị cảnh báo vàng "Tổng tỷ lệ phân bổ phải bằng 100%".

3.13 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai thuế khoán và cho thuê tài sản

3.13.1 Tờ khai đối với hoạt động cho thuê tài sản mẫu số 01/TTS (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2012/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế Khoán và thuê tài sản" chọn "01/TTS Tờ khai đối với hoạt động cho thuê tài sản (TT92/2015).



– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau:

+ Nhập kỳ tính thuế: Cho phép NSD chọn kỳ tính thuế theo năm hoặc theo Kỳ thanh toán

- Kỳ tính thuế theo năm: mặc định là năm hiện tại -1, cho phép sửa, nhưng không được lớn hơn năm hiện tại.
- Kỳ tính thuế theo kỳ thanh toán: Từ ngày/ tháng/ năm …. Đến ngày/ tháng/ năm: nhập theo đúng dạng DD/MM/YYYY, kiểm tra Từ ngày không được

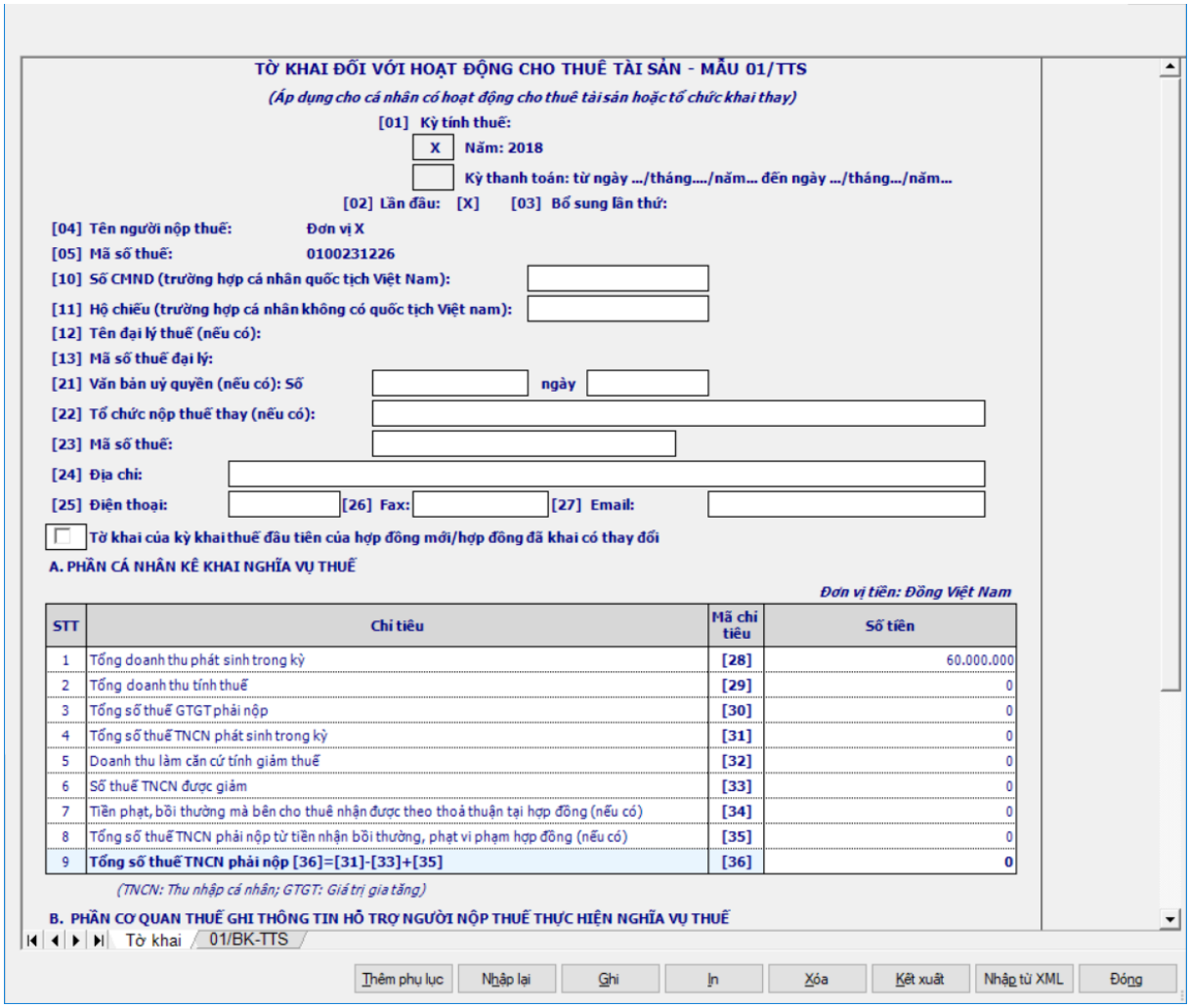
lớn hơn ngày hiện tại và Đến ngày >= từ ngày

- Kiểm tra ràng buộc: Phải có ít nhất 1 kỳ thanh toán trên bảng kê trùng khớp với kỳ kê khai trên tờ khai

+ Kê khai tờ khai theo mọi kỳ tính thuế

+ Trạng thái tờ khai gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

+ Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai 01/TTS như sau:



TỜ KHAI ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ TÀI SẢN - MẪU 01/TTS

(Áp dụng cho cá nhân có hoạt động cho thuê tài sản hoặc tổ chức khai thay)

[01] Kỳ tính thuế:

[X] Năm: 2018

[ ] Kỳ thanh toán: từ ngày .../tháng..../năm... đến ngày .../tháng.../năm...

[02] Lần đầu: [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: Đơn vị X

[05] Mã số thuế: 0100231226

[10] Số CMND (trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam):

[11] Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt nam):

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế đại lý:

[21] Văn bản uỷ quyền (nếu có): Số ngày

[22] Tổ chức nộp thuế thay (nếu có):

[23] Mã số thuế:

[24] Địa chỉ:

[25] Điện thoại: [26] Fax: [27] Email:

[ ] Tờ khai của kỳ khai thuế đầu tiên của hợp đồng mới/hợp đồng đã khai có thay đổi

A. PHẦN CÁ NHÂN KÊ KHAI NGHĨA VỤ THUẾ

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	[28]	60.000.000
2	Tổng doanh thu tính thuế	[29]	0
3	Tổng số thuế GTGT phải nộp	[30]	0
4	Tổng số thuế TNCN phát sinh trong kỳ	[31]	0
5	Doanh thu làm căn cứ tính giảm thuế	[32]	0
6	Số thuế TNCN được giảm	[33]	0
7	Tiền phạt, bồi thường mà bên cho thuê nhận được theo thoả thuận tại hợp đồng (nếu có)	[34]	0
8	Tổng số thuế TNCN phải nộp từ tiền nhận bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng (nếu có)	[35]	0
9	**Tổng số thuế TNCN phải nộp [36]=[31]-[33]+[35]**	[36]	**0**

(TNCN: Thu nhập cá nhân; GTGT: Giá trị gia tăng)

B. PHẦN CƠ QUAN THUẾ GHI THÔNG TIN HỖ TRỢ NGƯỜI NỘP THUẾ THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ

Tờ khai | 01/BK-TTS

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Chi tiết các chỉ tiêu như sau:

+ Thông tin người nộp thuế:

- Chỉ tiêu [10]: Số CMND: Nhập dạng text, tối đa 50 ký tự
- Chỉ tiêu [11]: Hộ chiếu: Nhập dạng text, tối đa 50 ký tự
- Chỉ tiêu [21]: Văn bản ủy quyền: cho phép nhập dạng text và date

+ Tổ chức nộp thuế thay: NSD tự nhập, nếu là tổ chức nộp thay thì bắt buộc nhập các chỉ tiêu [22], [23], [24]

+ Chỉ tiêu "Tờ khai của kỳ khai thuế đầu tiên của hợp đồng mới/hợp đồng đã khai có thay đổi", Nếu tờ khai là Tờ khai của kỳ khai thuế đầu tiên của hợp đồng mới hoặc hợp đồng đã khai có thay đổi thì bắt buộc nhập phụ lục đính kèm

+ Chỉ tiêu "Mã hợp đồng": Chỉ tiêu này chỉ hiển thị khi tờ khai kê khai theo Kỳ thanh toán. Nếu là tờ khai Năm thì ẩn đi.

+ Chỉ tiêu "Tờ khai của kỳ khai thuế đầu tiên của hợp đồng mới/hợp đồng đã khai có thay đổi", nếu NSD tích chọn chỉ tiêu này thì ứng dụng bắt buộc nhập phụ lục, còn nếu không chọn thì không bắt buộc nhập phụ lục

o Nếu NSD tích chọn vào "Tờ khai của kỳ khai thuế đầu tiên của hợp đồng mới/hợp đồng đã khai có thay đổi" thì ứng dụng hỗ trợ đưa Mã hợp đồng được sinh ra từ phụ lục lên

o Nếu NSD không chọn "Tờ khai của kỳ khai thuế đầu tiên của hợp đồng mới/hợp đồng đã khai có thay đổi" thì chỉ tiêu này bắt buộc nhập dạng text, tối đa 32 ký tự và kiểm tra theo đúng cấu trúc Mã hợp đồng theo nguyên tắc sinh mã tại phụ lục 01-1/TTS

+ Chỉ tiêu "Hợp đồng khai, nộp thuế một lần": Chỉ cho chọn trong trường hợp kê khai theo kỳ thanh toán. Nếu hợp đồng là hợp đồng thanh toán 1 lần hoặc trường hợp hợp đồng thanh toán nhiều lần nhưng NNT muốn khai, nộp thuế 1 lần thì chọn chỉ tiêu này. Kiểm tra: nếu NSD tích chọn chỉ tiêu này thì ứng dụng bắt buộc nhập phụ lục, còn nếu không chọn thì không bắt buộc nhập phụ lục

– Phần Thông tin chi tiết: Phần A:

+ Chỉ tiêu [28] – Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ: Ứng dụng hỗ trợ tự tính, cho sửa dạng số không âm, tối đa 15 ký tự:

- Đối với tờ khai theo Kỳ thanh toán:

o Nếu trên tờ khai có chọn "Hợp đồng khai, nộp thuế một lần" thì [28] = Tổng chỉ tiêu [20a] trên bảng kê 01-1/BK-TTS của tất cả các năm

o Nếu trên tờ khai không chọn "Hợp đồng khai, nộp thuế một lần" thì [28] = Chỉ tiêu [20a] trên bảng kê 01-1/BK-TTS mà có kỳ thanh toán thuộc kỳ thanh toán trên tờ khai

- Đối với tờ khai theo năm: [28] = Tổng chỉ tiêu [20a] trên bảng kê mà có năm tính thuế cùng với năm kê khai của tất cả các hợp đồng

+ Chỉ tiêu [29] – Tổng doanh thu tính thuế: Ứng dụng hỗ trợ tự tính, cho sửa dạng số không âm, tối đa 15 ký tự:

- Đối với tờ khai theo Kỳ thanh toán:

o Nếu trên tờ khai có chọn "Hợp đồng trả tiền 1 lần" thì [29] = tổng chỉ tiêu [21] trên bảng kê 01-1/BK-TTS (của tất cả các năm)

o Nếu trên tờ khai không chọn "Hợp đồng trả tiền 1 lần" thì [29] = chỉ tiêu [21] trên bảng kê mà có kỳ thanh toán cùng kỳ kê khai

- Đối với tờ khai theo năm: [29] = Tổng chỉ tiêu [21] trên bảng kê 01-1/BK-TTS mà có năm tính thuế cùng với năm kê khai
- Cho sửa, kiểm tra [29] <= [28], cảnh báo đỏ

+ Chỉ tiêu [30] – Tổng số thuế GTGT phải nộp: Ứng dụng hỗ trợ tính [30] = [29] * 5%, cho sửa dạng số không âm, tối đa 15 ký tự

+ Chỉ tiêu [31] – Tổng số thuế TNCN phải nộp: Ứng dụng hỗ trợ tính [31] = [29] * 5%, cho sửa dạng số không âm, tối đa 15 ký tự

+ Chỉ tiêu [32] – Doanh thu làm căn cứ tính giảm thuế: Nhập dạng số không âm, mặc định là 0, tối đa 15 ký tự. Kiểm tra [32] <= [29], cảnh báo đỏ.

- Không nhập chỉ tiêu [32] (UD khóa không cho nhập) đối với KTT:
  - Tờ khai năm: Từ kỳ 2019
  - Tờ khai từng lần phát sinh: Từ kỳ tháng 8/2018

+ Chỉ tiêu [33] – Số thuế TNCN được giảm: Ứng dụng hỗ trợ tính [33]=[31] x ([32]/[29]) x 50%, cho sửa dạng số không âm, tối đa 15 ký tự. Kiểm tra giá trị sửa <= [31] * 50%, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Chỉ tiêu [33] phải <= [31] * 50%"

- Kiểm tra chỉ tiêu [33] phải bằng 0, không nhập giá trị vào chỉ tiêu [33] (UD khóa không cho nhập) đối với KTT:
  - Tờ khai năm: Từ kỳ 2019
  - Tờ khai từng lần phát sinh: Từ kỳ tháng 8/2018

+ Chỉ tiêu [34] - Tiền phạt, bồi thường mà bên cho thuê nhận được theo thoả thuận tại hợp đồng (nếu có): Nhập dạng số không âm, mặc định là 0, tối đa 15 ký tự

+ Chỉ tiêu [35] - Tổng số thuế TNCN phải nộp từ tiền nhận bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng (nếu có): Nhập dạng số không âm, mặc định là 0, tối đa 15 ký tự

+ Chỉ tiêu [36] - Tổng số thuế TNCN phải nộp: UD hỗ trợ tính [36] = [31] - [33] + [35], Cho sửa >=0, tối đa 15 ký tự.

– Phần Thông tin chi tiết: Phần B

+ Chỉ tiêu [37] – Nhập text, tối đa 200 ký tự

+ Chỉ tiêu [38]: - Nhập text, tối đa 50 ký tự

+ KBNN: Nhập text, 200 ký tự

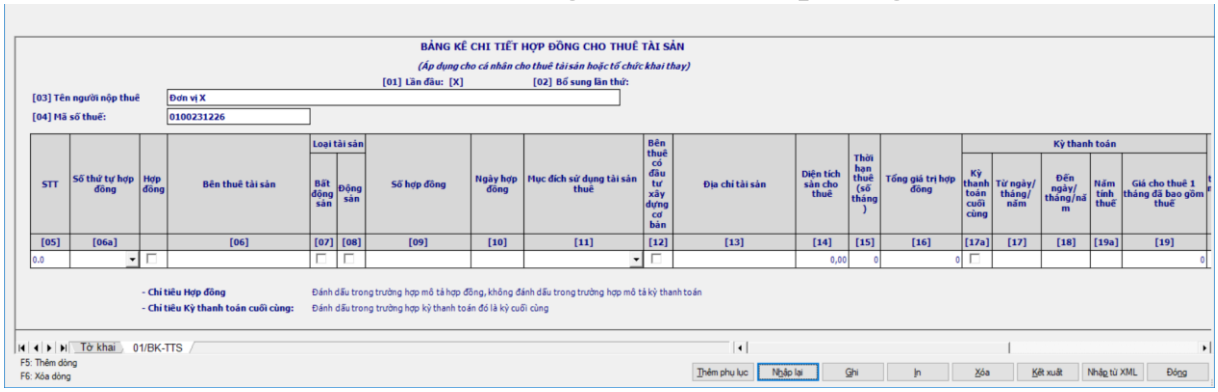
+ Cơ quan thuế quản lý khoản thu: Chọn trong danh mục CQT quản lý

+ Tổng số thuế phải nộp NSNN = [30] + [36]

+ Số thuế GTGT = [30]

+ Số thuế TNCN = [36]

3.13.1.1 Phụ lục 01-1/TTS: Bảng kê chi tiết hợp đồng cho thuê tài sản



– Số thứ tự: Ứng dụng hỗ trợ tự tăng theo nguyên tắc

+ Dòng mô tả hợp đồng: Danh mục cấp 1, ví dụ: 1,2,3,…..

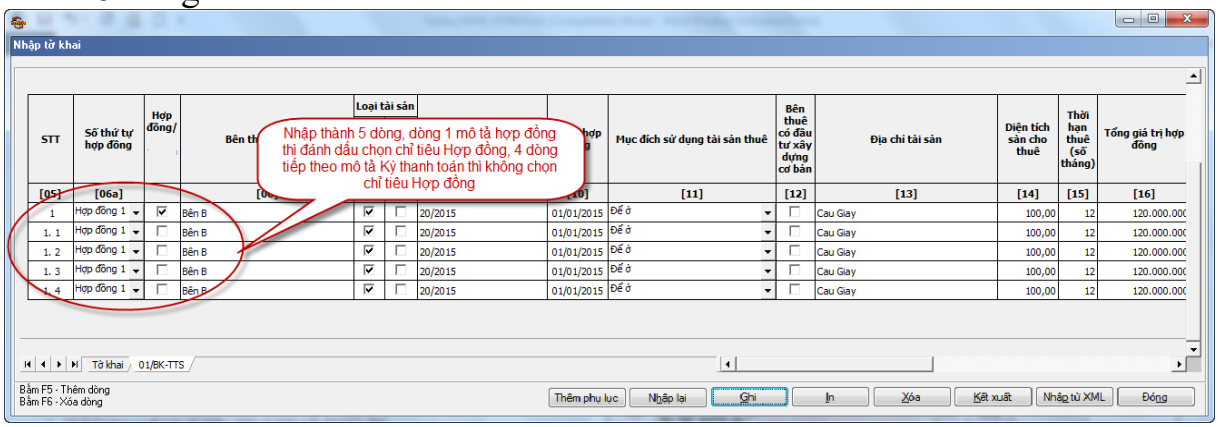
+ Dòng mô tả kỳ thanh toán: Danh mục cấp 2, ví dụ: 1.2, 1.2, 1.3, …..

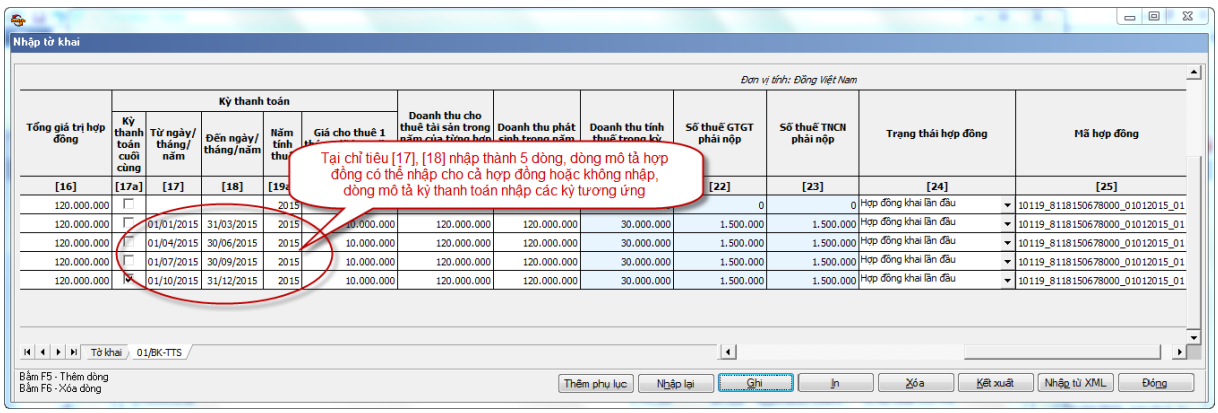
– Chỉ tiêu [06a] – Số thứ tự hợp đồng: Chọn trong combobox danh mục gồm 20 hợp đồng, bắt buộc nhập, kiểm tra trong cùng 1 hợp đồng các kỳ thanh toán phải kê khai liền kề nhau

– Chỉ tiêu Hợp đồng: Dạng checkbox, nếu có check là Hợp đồng, không check là Kỳ thanh toán. Kiểm tra phải có hợp đồng mới cho nhập Kỳ thanh toán

Lưu ý: Đối với mỗi hợp đồng NNT sẽ phải kê cả dòng mô tả hợp đồng và dòng mô tả kỳ thanh toán.

Ví dụ: Ông A có hợp đồng cho thuê nhà là 1 năm (từ ngày 1/1/2015 đến ngày 31/12/2015), thanh toán làm 4 lần tương ứng với 4 quý thì ông A cần kê khai thành 5 dòng như sau:





– Chỉ tiêu [06] - Bên thuê tài sản: Nhập dạng text tối đa 200 ký tự, bắt buộc nhập với dòng mô tả hợp đồng

– Chỉ tiêu [07] – Bất động sản: Dạng checkbox, bắt buộc nhập [07] hoặc [08] với dòng mô tả hợp đồng

– Chỉ tiêu [08] – Động sản: Dạng checkbox, bắt buộc nhập [07] hoặc [08] với dòng mô tả hợp đồng

– Chỉ tiêu [09] – Số hợp đồng: Nhập text, tối đa 50 ký tự, bắt buộc nhập với dòng mô tả hợp đồng, cảnh báo vàng

– Chỉ tiêu [10] – Ngày hợp đồng: Nhập dạng dd/mm/yyyy, bắt buộc nhập với dòng mô tả hợp đồng

– Chỉ tiêu [11] – Mục đích sử dụng tài sản cho thuê: Chọn trong danh mục sau: (bắt buộc nhập với dòng mô tả hợp đồng) và chỉ tiêu [07] được đánh dấu

Mã số	**Mục đích sử dụng**	**Mã số**	**Mục đích sử dụng**
01	Kinh doanh nhà hàng	07	Cửa hàng
02	Kinh doanh khách sạn	08	Kho tàng, bến bãi
03	Kinh doanh dịch vụ	09	Đặt biển quảng cáo, đặt trạm thiết bị
04	Siêu thị	10	Địa điểm sản xuất
05	Văn phòng	11	Xây dựng
06	Để ở	12	Khác

– Chỉ tiêu [12] – Bên thuê có đầu tư xây dựng cơ bản: Dạng checkbox

– Chỉ tiêu [13] – Địa chỉ tài sản: Nhập text, tối đa 200 ký tự, bắt buộc nhập với dòng mô tả hợp đồng

– Chỉ tiêu [14] – Diện tích sàn cho thuê: Nhập dạng xx,xx, bắt buộc nhập với dòng mô tả hợp đồng và chỉ tiêu [07] được đánh dấu

– Chỉ tiêu [15] – Thời hạn cho thuê: Hỗ trợ công thức tính [15] = [18] - [17] trên dòng đầu tiên của hợp đồng, Kiểm tra nếu lẻ 15 trở xuống thì tròn xuống. Nếu lẻ 15 trở lên thì tròn lên (theo nguyên tắc số học)

– Chỉ tiêu [16] – Tổng giá trị hợp đồng: Ứng dụng hỗ trợ tự tính bằng Tổng giá trị các kỳ thanh toán của hợp đồng, trong đó giá trị 1 kỳ thanh toán = Số tháng * [19], cho phép sửa dạng số không âm, mặc định là 0

– Kỳ thanh toán:

+ Bổ sung Chỉ tiêu [17a] – Kỳ thanh toán cuối cùng: Dạng checkbox. Nếu NSD chọn là Kỳ thanh toán cuối cùng thì đến hợp đồng tiếp theo chỉ tiêu Số thứ tự hợp đồng không cho chọn hợp đồng đã kê khai nữa

+ Chỉ tiêu [17] – Từ ngày/ tháng/ năm: Nhập dạng dd/mm/yyyy, bắt buộc nhập với dòng mô tả kỳ thanh toán. Kiểm tra từ ngày/ tháng/ năm của dòng tiếp theo phải liên tiếp với Đến ngày/ tháng/ năm của dòng trước đó, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Trong cùng một hợp đồng các kỳ thanh toán phải liên tiếp nhau"

+ Chỉ tiêu [18] – Đến ngày/ tháng/ năm: Nhập dạng dd/mm/yyyy, bắt buộc nhập với dòng mô tả kỳ thanh toán, kiểm tra Đến ngày/ tháng/ năm >= Từ ngày/ tháng/ năm, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Đến ngày/ tháng/ năm phải >= Từ ngày/ tháng/ năm"

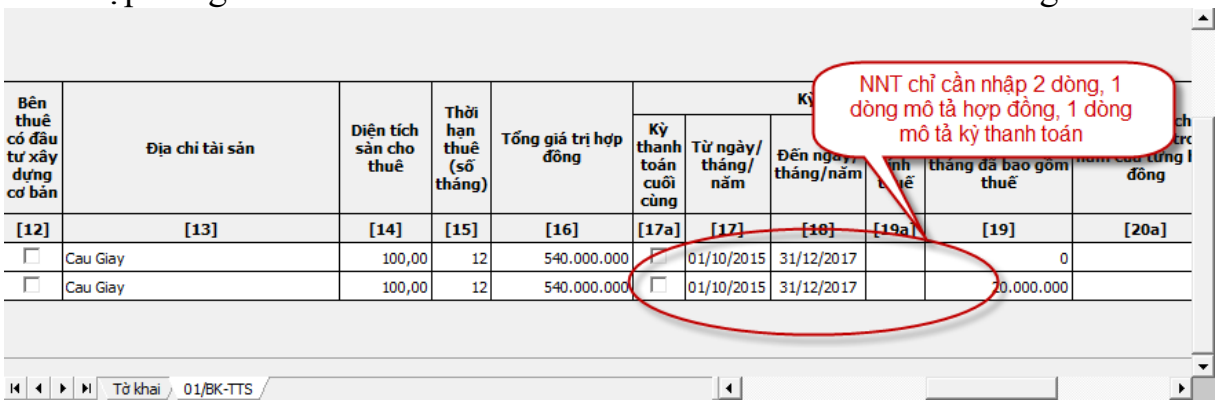
+ Bổ sung chỉ tiêu [19a] – Năm tính thuế: Ứng dụng tự sinh năm

- 1. Trường hợp không vắt năm: Ứng dụng tự sinh lấy theo năm của cột 17, 18.
- 2. Trường hợp vắt năm: giữ nguyên dòng NNT nhập vào (để trống cột 19a) và sinh các dòng theo từng năm (tự động sinh năm cho cột 19a)

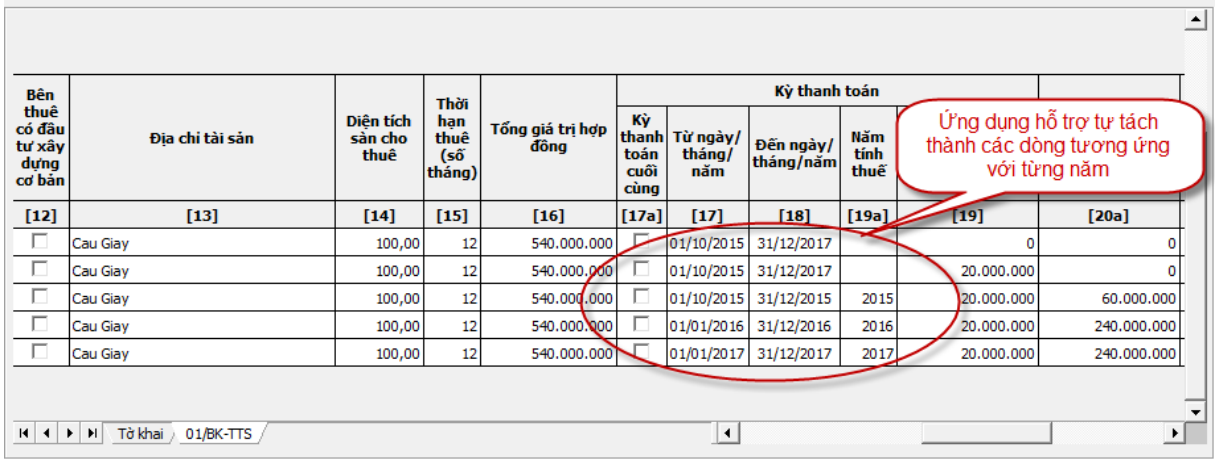
+ Chỉ tiêu [19] – Giá cho thuê 1 tháng đã bao gồm thuế: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, bắt buộc nhập. Trường hợp vắt năm: chỉ cho nhập giá trị cho dòng NNT nhập vào, các dòng tách dòng thì không cho nhập giá trị cột 19. Bắt buộc nhập với dòng mô tả kỳ thanh toán

+ Khi Ghi dữ liệu kiểm tra nếu thấy có kỳ thanh toán vắt năm thì ứng dụng hỗ trợ tự động tách dòng của kỳ thanh toán, mỗi dòng tương ứng với 1 năm (không giữ lại dòng NNT nhập, chỉ hiển thị trên dòng hợp đồng đầu tiên)

Ví dụ: Ông B có hợp đồng cho thuê từ ngày 01/10/2015 đến ngày 31/12/2017 và là hợp đồng thanh toán 1 lần thì khi kê khai NNT chỉ cần kê 2 dòng như sau:



Sau đó chọn Ghi thì UD sẽ hỗ trợ tự tách ra thành 3 dòng như sau:



Bên thuê có đầu tư xây dựng cơ bản	Địa chỉ tài sản	Diện tích sàn cho thuê	Thời hạn thuê (số tháng)	Tổng giá trị hợp đồng	Kỳ thanh toán					
					Kỳ thanh toán cuối cùng	Từ ngày/ tháng/ năm	Đến ngày/ tháng/năm	Năm tính thuế		
[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17a]	[17]	[18]	[19a]	[19]	[20a]
☐	Cau Giay	100,00	12	540.000.000	☐	01/10/2015	31/12/2017		0	0
☐	Cau Giay	100,00	12	540.000.000	☐	01/10/2015	31/12/2017		20.000.000	0
☐	Cau Giay	100,00	12	540.000.000	☐	01/10/2015	31/12/2015	2015	20.000.000	60.000.000
☐	Cau Giay	100,00	12	540.000.000	☐	01/01/2016	31/12/2016	2016	20.000.000	240.000.000
☐	Cau Giay	100,00	12	540.000.000	☐	01/01/2017	31/12/2017	2017	20.000.000	240.000.000

+ Bổ sung thêm chỉ tiêu [20a] (Doanh thu cho thuê tài sản trong năm của từng hợp đồng): Hỗ trợ tính bằng tổng doanh thu của các kỳ thanh toán trong năm theo từng hợp đồng, cho sửa, trong đó: Doanh thu theo từng kỳ thanh toán của từng hợp đồng được tính như sau:

- TH1: Nếu kỳ thanh toán là tròn từ tháng, tròn đến tháng (VD: Từ ngày: bắt đầu từ 01, đến ngày kết thúc vào ngày cuối tháng): [20a] = [(tháng đến – tháng từ) + 1] * [19]
- TH2: Nếu kỳ thanh toán là tròn tháng nhưng từ tháng không bắt đầu từ ngày 01 và đến tháng không kết thúc vào ngày cuối tháng (VD: Từ 13/01 đến 12/07) và (Ngày của <Từ tháng> – Ngày của <Đến tháng> = 1) [20a] = (Đến tháng - Từ tháng) * [19]
- TH3: Khi tách năm của kỳ thanh toán do kỳ thanh toán vắt năm (> 12 tháng), tổng thời gian kỳ thanh toán là tròn số tháng:
  - o Nếu kỳ thanh toán là lẻ từ tháng (không bắt đầu từ ngày 01 của tháng), tròn đến tháng (ngày cuối cùng của tháng): [20a] = {(tháng đến– tháng từ) + [(ngày cuối tháng từ - ngày tháng từ + 1)/ [(ngày cuối tháng từ của năm đầu - ngày tháng từ của năm đầu +1) + (ngày tháng đến của năm cuối)]} * [19]
  - o Nếu kỳ thanh toán là tròn từ tháng, lẻ đến tháng: [20a] = {(tháng đến – tháng từ) + [ngày tháng đến/(ngày cuối tháng từ của năm đầu - ngày tháng từ của năm đầu +1) + (ngày tháng đến của năm cuối)]} * [19]
- TH4: Nếu kỳ thanh toán là lẻ từ tháng, lẻ đến tháng và [số ngày của (Từ tháng - Đến tháng) > 1]: [20a] = {(tháng đến – tháng từ) - [(ngày tháng từ - ngày tháng đến - 1)/ngày cuối tháng đến]} * [19]
- TH5: Nếu kỳ thanh toán là lẻ Từ tháng, lẻ Đến tháng và [số ngày của (Từ tháng - Đến tháng) < 1]: [20a] = {(tháng đến – tháng từ) + [(ngày tháng đến - ngày tháng từ + 1)/ngày cuối tháng đến]} * [19]
- TH6.1: Lẻ tháng từ, tròn tháng đến, và [(ngày tháng từ - ngày tháng đến) < 1: [20a] = {(tháng đến – tháng từ +1) + [(ngày tháng đến – ngày tháng từ)/ngày cuối tháng đến]}* [19]
- TH6.2: Tròn tháng từ, lẻ tháng đến, và [(ngày tháng từ - ngày tháng đến) > 1: [20a] = {(tháng đến – tháng từ) + (ngày tháng đến/ngày cuối tháng

đến)}* [19]

- Làm tròn đến đơn vị đồng.

+ Chỉ tiêu [20] – Doanh thu cho thuê tài sản trong năm của các hợp đồng trên toàn quốc: Hỗ trợ tính bằng tổng của chỉ tiêu [20a] trong năm, cho phép sửa dạng số, không âm

+ Chỉ tiêu [21] – Doanh thu tính thuế trong kỳ: Hỗ trợ tính theo công thức, không cho sửa

- Nếu chỉ tiêu [20]<=100 triệu thì [21] = 0
- Nếu chỉ tiêu [20] > 100 triệu thì 21] = Doanh thu theo từng kỳ thanh toán của từng hợp đồng (công thức xác định tại chỉ tiêu 20a)

+ Chỉ tiêu [22] – Số thuế GTGT phải nộp: Ứng dụng hỗ trợ tính [22] = [21] * 5%, không cho sửa

+ Chỉ tiêu [23] – Số thuế TNCN phải nộp: Ứng dụng hỗ trợ tính [23] = [21] * 5%, không cho sửa

+ Khi tách dòng yêu cầu hỗ trợ tính tổng của chỉ tiêu [21], [22], [23] bằng tổng các dòng tách

+ Bổ sung thêm chỉ tiêu [24] – Trạng thái hợp đồng: bắt buộc chọn 1 trong 3 trạng thái:

- Hợp đồng khai lần đầu
- Hợp đồng đã khai có thay đổi
- Hợp đồng đã khai không thay đổi

+ Bổ sung thêm chỉ tiêu [25] – Mã hợp đồng:

- Nếu Trạng thái hợp đồng [24] là Hợp đồng đã khai có thay đổi hoặc Hợp đồng đã khai không thay đổi thế thì UD bắt buộc nhập mã hợp đồng, kiểm tra cấu trúc Mã hợp đồng
- Nếu trạng thái hợp đồng là Hợp đồng khai lần đầu thì ứng dụng hỗ trợ tự động sinh mã hợp đồng theo nguyên tắc: Mã hợp đồng = M1M2M3M4M5_N1N2N3N4N5N6N7N8N9N10N11N12N13_DDMMYYYY _L1L2. Trong đó:
- M1M2M3M4M5 là Mã CQT quản lý
- N1N2N3N4N5N6N7N8N9N10N11N12N13 là MST cá nhân (với mã 10 số thì thêm 3 số 0 ở cuối).
- DDMMYYYY là Kỳ thanh toán từ: Là Kỳ thanh toán từ ngày/tháng/năm nhỏ nhất của hợp đồng.
- L1L2: Tương ứng với thứ tự hợp đồng

– Kiểm tra ràng buộc

+ Nếu tờ khai kê khai theo Kỳ thanh toán thì trên bảng kê chỉ cho phép kê khai 1 hợp đồng duy nhất, nếu NNT kê khai > 1 hợp đồng thì ứng dụng đưa ra thông báo " Trường hợp có nhiều hợp đồng thì kê khai theo tờ khai năm" và không cho phép kê khai theo kỳ thanh toán

+ Nếu kê khai tờ khai theo năm thì trên bảng kê cho phép kê khai 1 hoặc nhiều hợp đồng

+ Chức năng "Chuyển sang tờ khai năm" để hỗ trợ NNT trong trường hợp NNT đang kê khai tờ khai theo kỳ thanh toán và muốn chuyển sang kê khai theo năm thì UD hỗ trợ chuyển dữ liệu đã kê khai của kỳ thanh toán sang thành dữ liệu của tờ khai năm (lấy năm của từ ngày/tháng/ năm kỳ thanh toán). Khi chuyển sang tờ khai năm UD kiểm tra xem đã tồn tại tờ khai năm đó chưa nếu đã tồn tại thì đưa ra thông báo "Tờ khai năm này đã tồn tại, bạn có muốn ghi thay thế không?"

3.13.1.2 Phụ lục 01-1/PL-CNKD:

– Cho phép đính kèm với các kỳ tính thuế:

+ Đối với tờ khai năm: Năm 2021

+ Đối với tờ khai lần phát sinh: có thời gian kỳ thanh toán liên quan đến Q3, Q4/2021

Các chỉ tiêu chi tiết:

– Chỉ tiêu [12] Tổng số thuế GTGT:

+ Cột Số tiền thuế phát sinh phải nộp: Cho phép nhập số >=0

+ Cột Số tiền thuế được miễn: Cho phép nhập số >=0 và <= số tiền thuế phát sinh phải nộp

+ Cột Số thuế phải nộp sau miễn thuế: UD tính theo công thức = Số tiền thuế phát sinh phải nộp – Số tiền thuế được miễn

– Chỉ tiêu [13] Tổng số thuế TNCN:

+ Cột Số tiền thuế phát sinh phải nộp: Cho phép nhập số >=0

+ Cột Số tiền thuế được miễn: Cho phép nhập số >=0 và <= số tiền thuế phát sinh phải nộp

+ Cột Số thuế phải nộp sau miễn thuế: UD tính theo công thức = Số tiền thuế phát sinh phải nộp – Số tiền thuế được miễn

– Chỉ tiêu [14], [15], [16]: Khóa không cho nhập

Ràng buộc giữa tờ khai và Bản xác định số thuế được miễn:

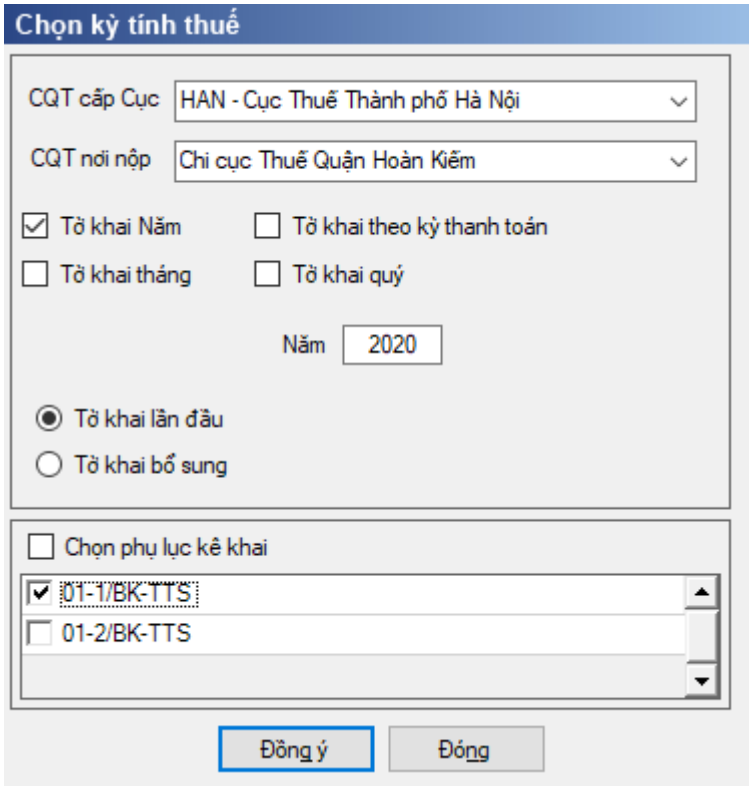
– Chỉ tiêu [30] trên tờ khai = Số thuế phải nộp sau miễn giảm tương ứng với chỉ tiêu "Tổng số thuế GTGT" trên phụ lục miễn thuế 01-1/PL-CNKD

– Chỉ tiêu [36] trên tờ khai = Số thuế phải nộp sau miễn giảm tương ứng với chỉ tiêu "Tổng số thuế TNCN" trên phụ lục miễn thuế 01-1/PL-CNKD

3.13.2 Tờ khai thuế đối với hoạt động thuê tài sản (01/TTS) đáp ứng mẫu biểu theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế Khoán và thuê tài sản" chọn "01/TTS Tờ khai đối với hoạt động cho thuê tài sản (TT40/2021).



– Hiệu lực từ ngày 01/01/2022

– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau:

+ Cơ quan thuế nộp tờ khai: Chọn cơ quan thuế nộp tờ khai là nơi phát sinh tài sản cho thuê

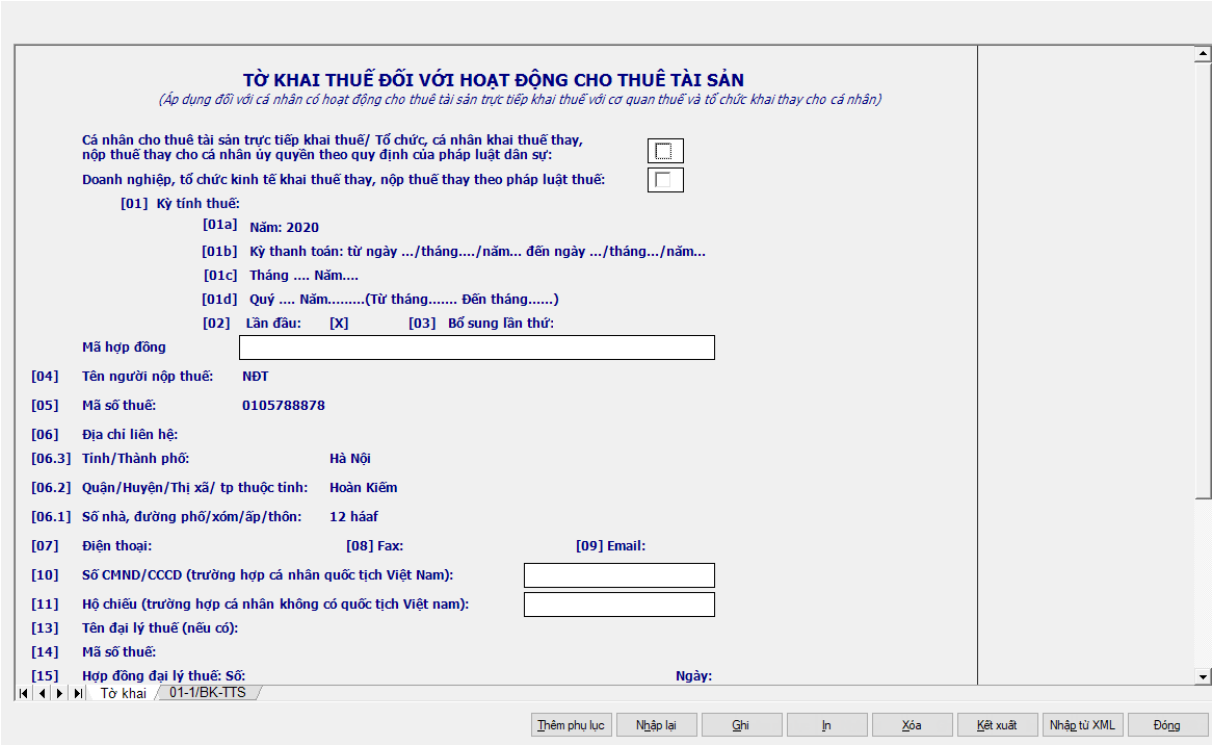
+ Nhập kỳ tính thuế: Cho phép NSD chọn kỳ tính thuế theo năm hoặc theo Kỳ thanh toán

- Kỳ tính thuế theo năm: mặc định là năm hiện tại -1, cho phép sửa, nhưng không được lớn hơn năm hiện tại.
- Kỳ tính thuế theo kỳ thanh toán: Từ ngày/ tháng/ năm …. Đến ngày/ tháng/ năm: nhập theo đúng dạng DD/MM/YYYY, kiểm tra Từ ngày không được lớn hơn ngày hiện tại và Đến ngày >= từ ngày
- Kỳ tính thuế theo Tháng: Nhập theo định dạng mm/yyyy
- Kỳ tính thuế theo Quý: Định dạng Q/yyyy
- Kiểm tra ràng buộc: Phải có ít nhất 1 kỳ thanh toán trên bảng kê trùng khớp với kỳ kê khai trên tờ khai

+ Kê khai tờ khai theo mọi kỳ tính thuế

+ Trạng thái tờ khai gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

+ Sau đó nhấn vào nút lệnh “Đồng ý” để hiển thị ra tờ khai 01/TTS như sau:



– Chi tiết các chỉ tiêu như sau:

1. TH1: Trường hợp tích chọn "Cá nhân cho thuê tài sản trực tiếp khai thuế/ Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự

NGUYÊN TẮC CHUNG

- Chỉ cho phép tích chọn khi kê khai theo loại kỳ sau:
  + [01a] Năm
  + [01b] Kỳ thanh toán (Từ ngày – đến ngày)
- Bảng kê đính kèm: Bảng kê 01-1/BK-TTS
- Tờ khai theo kỳ thanh toán chỉ cho phép kê khai 1 Hợp đồng
- MST đăng nhập hệ thống là MST của NNT
- 1 MST chỉ nộp 1 tờ khai chính thức trong 1 KTT tại 1 CQT

Thông tin	Yêu cầu chi tiết
Kỳ tính thuế	- Hiển thị theo thông tin kỳ tính thuế đã nhập tại màn hình nhập kỳ tính thuế - Không cho sửa
Loại tờ khai	- Hiển thị thông tin theo loại tờ khai đã chọn ngoài màn hình kỳ tính thuế
Mã hợp đồng	Chỉ có giá trị đối với tờ khai lần phát sinh. - Hiển thị theo mã hợp đồng nhập trên phụ lục

Thông tin	Yêu cầu chi tiết
	- Cho phép sửa, kiểm tra đúng định dạng cấu trúc mã hợp đồng
[04] Người nộp thuế	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa
[05] Mã số thuế	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống
[06] Địa chỉ liên hệ	- Địa chỉ chi tiết: Lấy theo thông tin MST, không cho sửa - Quận/Huyện: Lấy theo thông tin MST, không cho sửa - Tỉnh/Thành phố: Lấy theo thông tin MST, không cho sửa
[07] Điện thoại	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa
[08] Fax	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa
[09] Email	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa
[10] Số CMND (trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam)	- Cho phép NNT nhập dạng text
[11] Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam)	- Cho phép NNT nhập dạng text
[12] Trường hợp cá nhân kinh doanh chưa đăng ký thuế thì khai thêm các thông tin sau:	Không cho nhập
[13] Tên đại lý thuế (nếu có)	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa
[14] Mã số thuế	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống

Thông tin	Yêu cầu chi tiết
	Không cho sửa
[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số… Ngày	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa
[16] Tổ chức khai, nộp thuế thay (nếu có)	- Cho phép NNT nhập dạng text - Đối với cụm chỉ tiêu [16], [17], [18] nếu đã nhập 1 chỉ tiêu thì bắt buộc nhập cả 3 chỉ tiêu
[17] Mã số thuế	- Cho phép NNT nhập, kiểm tra cấu trúc MST - Đối với cụm chỉ tiêu [16], [17], [18] nếu đã nhập 1 chỉ tiêu thì bắt buộc nhập cả 3 chỉ tiêu
[18] Địa chỉ	- Cho phép NNT nhập text - Đối với cụm chỉ tiêu [16], [17], [18] nếu đã nhập 1 chỉ tiêu thì bắt buộc nhập cả 3 chỉ tiêu
[19] Điện thoại	- Cho phép NNT nhập text
[20] Fax	- Cho phép NNT nhập text
[21] Email	- Cho phép NNT nhập text
[22] Văn bản uỷ quyền (nếu có): Số… ngày…tháng…năm…	- "Số": Cho phép nhập text - "Ngày: cho phép nhập theo đúng định dạng dd/mm/yyyy
[23] Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	- Nếu chọn [01a] (khai theo năm): [23] = chỉ tiêu [21] của dòng kỳ thanh toán trên bảng kê 01-1 có ngày bắt đầu của kỳ thanh toán thuộc với năm kê khai - Nếu chọn [01b] (khai theo kỳ thanh toán): [23] = chỉ tiêu [21] trên bảng kê 01-1 của kỳ thanh toán trùng với [01b]
[24] Tổng doanh thu tính thuế	- Nếu chọn [01a] (khai theo năm): [24] = tổng chỉ tiêu [24] của dòng kỳ thanh toán trên bảng kê 01-1 có ngày bắt đầu kỳ thanh toán thuộc năm kê khai - Nếu chọn [01b]: [24] = chỉ tiêu [24] trên bảng kê 01-1 có kỳ thanh toán trùng với [01b] - Nếu đính kèm PL_GiamThue_GTGT_23_24 thì

Thông tin	Yêu cầu chi tiết
	[24] >= Tổng cột (3) trên PL_GiamThue_GTGT_23_24 - Nếu đính kèm PL 142/2024/QH15 thì [24] >= Tổng cột (3) trên PL 142/2024/QH15 - Chỉ tiêu [24] phải >= [23]
[25] Tổng số thuế GTGT phải nộp	- UD tính [25] = chỉ tiêu [24] * 5%, không cho sửa - Định dạng số nguyên - Nếu đính kèm PL 43/2022/QH15 thì: [25] = [24]*5% - Tổng cột (6) trên PL 43/2022/QH15 - Nếu đính kèm PL_GiamThue_GTGT_23_24: [25] = [24]*5% - Tổng cột (6) trên PL_GiamThue_GTGT_23_24 - Nếu đính kèm PL 43/2022/QH15 và PL_GiamThue_GTGT_23_24 thì: [25] = [24]*5% - Tổng cột (6) trên PL_GiamThue_GTGT_23_24 - Tổng cột (6) trên PL 43/2022/QH15 - Nếu đính kèm PL 142/2024/QH15 thì [25] = = [24]*5% - Tổng cột (6) trên PL NQ 142/2024/QH15
[26] Tổng số thuế TNCN phát sinh trong kỳ	- UD tính [25] = chỉ tiêu [24] * 5%, không cho sửa - Định dạng số nguyên
[27] Tiền phạt, bồi thường mà bên cho thuê nhận được theo thoả thuận tại hợp đồng (nếu có)	- Cho phép nhập dạng số nguyên >=0, tối đa 15 số
[28] Tổng số thuế TNCN phải nộp từ nhận tiền phạt, bồi thường (nếu có)	- UD tính [28] = [27] * 5%, không cho sửa - Định dạng số nguyên
[29] Tổng số thuế	- UD tính [29]=[26]+[28], không cho sửa

Thông tin	Yêu cầu chi tiết
TNCN phải nộp	

2. TH2: Trường hợp tích chọn "Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khai thuế thay, nộp thuế thay theo pháp luật thuế"

NGUYÊN TẮC CHUNG

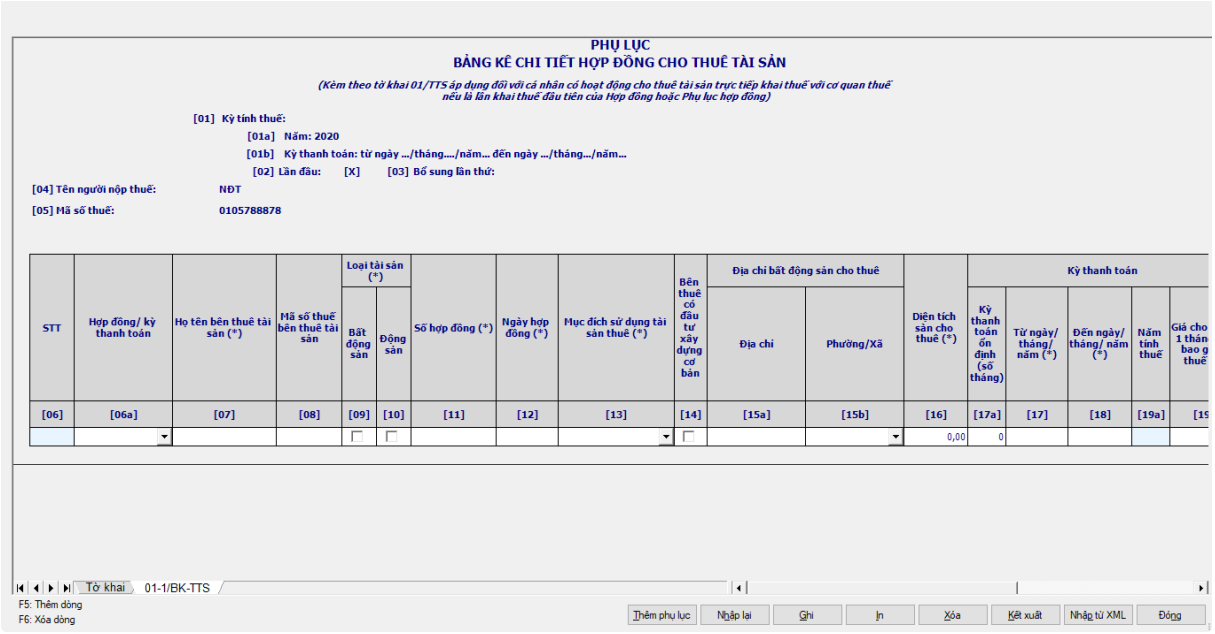
- Chỉ cho phép tích chọn khi kê khai theo loại kỳ sau:
  + [01a] Năm
  + [01b] Kỳ thanh toán (Từ ngày – đến ngày)
  + [01c] Tháng
  + [01d] Quý (Từ tháng – Đến tháng)
- Bắt buộc đính kèm bảng kê 01-2
- Tờ khai theo kỳ thanh toán chỉ cho phép kê khai 1 Hợp đồng
- MST đăng nhập hệ thống là MST của Tổ chức khai thay (theo pháp luật thuế)
- 1 MST chỉ nộp 1 tờ khai chính thức trong 1 KTT tháng/Quý/Năm tại 1 CQT

Thông tin	Yêu cầu chi tiết
Kỳ tính thuế	- Hiển thị theo thông tin kỳ tính thuế đã nhập tại màn hình nhập kỳ tính thuế - Không cho sửa
Loại tờ khai	- Hiển thị thông tin theo loại tờ khai đã chọn ngoài màn hình kỳ tính thuế
Mã hợp đồng	Chỉ có giá trị đối với tờ khai lần phát sinh. - Hiển thị theo mã hợp đồng nhập trên phụ lục - Cho phép sửa, kiểm tra đúng định dạng cấu trúc mã hợp đồng
Chỉ tiêu [4] -> [12k]	Khóa không cho nhập
[13] Tên đại lý thuế (nếu có)	Hiển thị theo thông tin Đại lý thuế của MST đăng nhập hệ thống
[14] Mã số thuế	Hiển thị theo thông tin Đại lý thuế của MST đăng nhập hệ thống

Thông tin	Yêu cầu chi tiết
[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số… Ngày	Hiển thị theo thông tin Đại lý thuế của MST đăng nhập hệ thống
Chỉ tiêu [16] -> [22]: Thông tin về tổ chức khai, nộp thuế thay (nếu có)	Hiển thị theo MST đăng nhập hệ thống
[23] Tổng doanh thu phát sinh trong kỳ	- Nếu chọn [01a]: [23] = tổng chỉ tiêu [23] trên bảng kê 01-2 có ngày bắt đầu của kỳ thanh toán thuộc năm kê khai của tất cả các cá nhân - Nếu chọn [01b]: [23] = chỉ tiêu [23] trên bảng kê 01-2 của kỳ thanh toán trùng với [01b] (trùng cả từ kỳ, đến kỳ) - Nếu chọn [01c]: [23] = tổng chỉ tiêu [23] trên các dòng là kỳ thanh toán trên bảng kê 01-2 của các cá nhân có ngày bắt đầu của kỳ thanh toán thuộc tháng kê khai VD kê khai tháng 3/2021, có ngày bắt đầu của kỳ thanh toán thuộc tháng 3 (10/3/2021 -> 31/12/2022) thì tính vào tháng 3, và tính toàn bộ kỳ thanh toán vắt năm từ 10/3/2021 -> 31/12/2022 - Nếu chọn [01d]: [23] = tổng chỉ tiêu [23] trên bảng kê 01-2 của các cá nhân có ngày bắt đầu của kỳ thanh toán thuộc quý kê khai - Nếu đính kèm PL 43/2022/QH15 thì [23] phải >= Tổng cột (3) trên PL 101/2023/QH15
[24] Tổng doanh thu tính thuế	- Nếu chọn [01a] thì [24] = tổng các dòng [26] là kỳ thanh toán trên bảng kê 01-2 có ngày bắt đầu kỳ thanh toán thuộc năm kê khai - Nếu chọn [01b]: [24] = chỉ tiêu [26] trên bảng kê 01-2 có kỳ thanh toán trùng với [01b] - Nếu chọn [01c] thì [24] = tổng các dòng [26] là kỳ thanh toán trên bảng kê 01-2 có ngày bắt đầu kỳ thanh toán thuộc tháng kê khai

Thông tin	Yêu cầu chi tiết
	- Nếu chọn [01d] thì [24] = tổng các dòng [26] là kỳ thanh toán trên bảng kê 01-2 có ngày bắt đầu kỳ thanh toán thuộc quý kê khai - Nếu đính kèm PL 101/2023/QH15 thì [24] >= Tổng cột (3) trên PL 101/2023/QH15 - Chỉ tiêu [24] phải >= [23]
[25] Tổng số thuế GTGT phải nộp	- UD tính [25] = chỉ tiêu [24] * 5%, không cho sửa - Định dạng số nguyên - Nếu đính kèm PL 43/2022/QH15 thì: [25] = [24]*5% - Tổng cột (6) trên PL 43/2022/QH15 - Nếu đính kèm PL 101/2023/QH15 thì: [25] = [24]*5% - Tổng cột (6) trên PL 101/2023/QH15 - Nếu đính kèm PL 43/2022/QH15 và PL 101/2023/QH15 thì: [25] = [24]*5% - Tổng cột (6) trên PL 101/2023/QH15 - Tổng cột (6) trên PL 43/2022/QH15
[26] Tổng số thuế TNCN phát sinh trong kỳ	- UD tính [25] = chỉ tiêu [24] * 5%, không cho sửa - Định dạng số nguyên
[27] Tiền phạt, bồi thường mà bên cho thuê nhận được theo thoả thuận tại hợp đồng (nếu có)	- Cho phép nhập dạng số nguyên >=0, tối đa 15 số
[28] Tổng số thuế TNCN phải nộp từ nhận tiền phạt, bồi thường (nếu có)	- UD tính [28] = [27] * 5%, không cho sửa - Định dạng số nguyên
[29] Tổng số thuế TNCN phải nộp	- UD tính [29]=[26]+[28], không cho sửa

3.13.2.1 Phụ lục 01-1/TTS: Bảng kê chi tiết hợp đồng cho thuê tài sản



NGUYÊN TẮC CHUNG:

- Nếu tờ khai kê khai theo Kỳ thanh toán thì trên bảng kê chỉ cho phép kê khai 1 hợp đồng duy nhất, nếu NNT kê khai > 1 hợp đồng thì ứng dụng đưa ra thông báo " Trường hợp có nhiều hợp đồng thì kê khai theo tờ khai năm" và không cho phép kê khai nhiều hợp đồng
- Nếu kê khai tờ khai theo năm thì trên bảng kê cho phép kê khai 1 hoặc nhiều hợp đồng

Thông tin	Yêu cầu chi tiết
STT	UD tự động sinh STT theo nguyên tắc: - Dòng mô tả hợp đồng: Danh mục cấp 1, ví dụ: 1,2,3,….. - Dòng mô tả kỳ thanh toán: Danh mục cấp 2, ví dụ: 1.2, 1.2, 1.3, …..
[06a] Hợp đồng/ kỳ thanh toán	- Chọn trong danh mục gồm các giá trị: + Hợp đồng + Trả tiền 1 lần cho cả hợp đồng • Nếu tích chọn thì Hỗ trợ lấy thông tin kỳ thanh toán từ HĐ xuống, vẫn tách dòng nếu kê khai vắt năm + Kỳ thanh toán + Kỳ thanh toán cuối cùng: • Chỉ cho phép chọn 1 lần đối với 1 HĐ - Bắt buộc chọn

Thông tin	Yêu cầu chi tiết
[07] Họ tên bên thuê tài sản	- NNT nhập text, bắt buộc nhập đối với dòng mô tả hợp đồng - Tối đa 200 ký tự
[08] Mã số thuế bên thuê tài sản	- Cho phép NNT nhập. - Kiểm tra đúng cấu trúc MST
[09] Bất động sản	- Dạng Checkbox, bắt buộc tích [09] hoặc [10] với dòng mô tả hợp đồng
[10] Động sản	- Dạng Checkbox, bắt buộc tích [09] hoặc [10] với dòng mô tả hợp đồng
[11] Số hợp đồng	- NNT nhập text, bắt buộc nhập - Tối đa 50 ký tự
[12] Ngày hợp đồng	- Nhập dạng dd/mm/yyyy, bắt buộc nhập với dòng mô tả hợp đồng
[13] Mục đích sử dụng tài sản thuê	Bắt buộc nhập đối với các dòng mô tả hợp đồng và có tích chỉ tiêu [09] Chọn trong danh mục bao gồm: - Kinh doanh nhà hàng – mã 01 - Kinh doanh khách sạn – mã 02 - Kinh doanh dịch vụ - mã 03 - Siêu thị - mã 04 - Văn phòng – mã 05 - Để ở - mã 06 - Cửa hàng – mã 07 - Kho tàng, bến bãi – mã 08 - Đặt biển quảng cáo, đặt trạm thiết bị - mã 09 - Địa điểm sản xuất – mã 10 - Xây dựng – mã 11 - Khác – mã 12
[14] Bên thuê có đầu tư xây dựng cơ bản	- Cho phép NNT tích/bỏ tích chọn

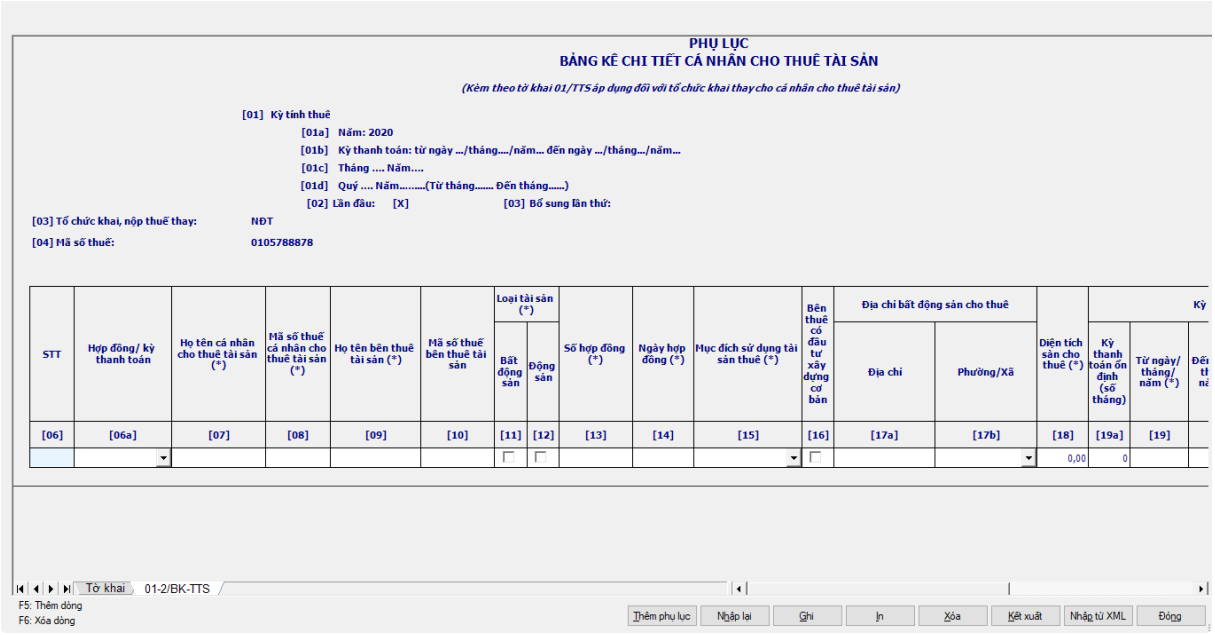
Thông tin	Yêu cầu chi tiết
[15] Địa chỉ bất động sản cho thuê	- Bắt buộc nhập khi tích chọn [9] - Tách thành 2 cột: + [15a] Địa chỉ: Nhập dạng text, tối đa 200 ký tự + [15b] Phường/xã: Chọn trong danh mục phường/xã nơi có tài sản cho thuê (Là các phường/xã thuộc CQT nơi có tài sản cho thuê đã chọn tại màn hình kỳ tính thuế)
[16] Diện tích sàn cho thuê	- Cho phép nhập theo định dạng x,xx - Bắt buộc với dòng mô tả hợp đồng và tích chọn [9]
[17a] Kỳ thanh toán ổn định (Số tháng)	- Nhập số tự nhiên (tối đa 2 số) - Nếu nhập kỳ thanh toán ổn định -> sinh ra các kỳ thanh toán tương ứng và cho phép sửa "Từ ngày", "Đến ngày", "Giá" và không kiểm tra ràng buộc với chỉ tiêu [17a]
[17] Từ ngày/ tháng/ năm	- Nhập dạng dd/mm/yyyy, bắt buộc nhập - Kiểm tra từ ngày/ tháng/ năm của kỳ thanh toán tiếp theo phải liên tiếp với Đến ngày/ tháng/ năm của kỳ thanh toán trước đó, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ “Trong cùng một hợp đồng các kỳ thanh toán phải liên tiếp nhau”
[18] Đến ngày/ tháng/ năm	- Nhập dạng dd/mm/yyyy, bắt buộc nhập - Kiểm tra Đến ngày/ tháng/ năm >= Từ ngày/ tháng/ năm, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ “Đến ngày/ tháng/ năm phải >= Từ ngày/ tháng/ năm”
[19a] Năm tính thuế	- Không cho phép nhập. Hệ thống chỉ hỗ trợ xác định đối với các dòng thanh toán - Trường hợp không vắt năm: UD tự sinh lấy theo năm của cột [17], [18] - Trường hợp vắt năm: Để trống cột [19a] tại dòng kỳ thanh toán và sinh dòng theo từng năm
[19] Giá cho thuê 1 tháng đã bao gồm thuế	- Bắt buộc đối với Kỳ thanh toán, bắt buộc với dòng HĐ nếu dòng hợp đồng có [17a] - Nhập số - Đối với dòng là HĐ thì có thể nhập hoặc không nhập - Trường hợp vắt năm: Tại các dòng tách, Hiển thị theo giá trị đã nhập tại kỳ thanh toán tương ứng, không cho sửa giá trị.

Thông tin	Yêu cầu chi tiết
[20] Số tháng cho thuê của hợp đồng	- Chỉ hiển thị đối với các dòng là HĐ và hỗ trợ tính theo công thức cũ ([20] = [18] – [17]), cho phép sửa. - Kiểm tra nếu lẻ 15 trở xuống thì tròn xuống. Nếu lẻ 15 trở lên thì tròn lên (theo nguyên tắc số học)
[21] Tổng giá trị hợp đồng	- Là trường bắt buộc - Hiển thị tại tất cả các dòng - Đối với dòng là hợp đồng: Tính bằng tổng giá trị của các kỳ thanh toán, cho sửa - Các dòng là kỳ thanh toán thì cho phép sửa - Đối với kỳ thanh toán vắt năm: Dòng kỳ thanh toán bằng tổng các dòng UD hỗ trợ tự sinh - Đối với dòng kỳ thanh toán không vắt năm và dòng UD hỗ trợ tự sinh thì tính theo công thức, làm tròn đến đơn vị đồng **+ TH1**: **Nếu kỳ thanh toán là tròn từ tháng, tròn đến tháng** (VD: Từ ngày: bắt đầu từ 01, đến ngày kết thúc vào ngày cuối tháng): [21] = [(tháng đến – tháng từ) + 1] * [19] + **TH2: Nếu kỳ thanh toán là tròn tháng nhưng từ tháng không bắt đầu từ ngày 01 và đến tháng không kết thúc vào ngày cuối tháng** (VD: Từ 13/01 đến 12/07) và (Ngày của <Từ tháng> – Ngày của <Đến tháng> = 1): [21] = (Đến tháng - Từ tháng) * [19]. **+ TH3: Khi tách năm của kỳ thanh toán do kỳ thanh toán vắt năm** (>12 tháng), tổng thời gian kỳ thanh toán là tròn số tháng: • Nếu kỳ thanh toán là lẻ từ tháng (không bắt đầu từ ngày 01 của tháng), tròn đến tháng (ngày cuối cùng của tháng): [21] = {(tháng đến– tháng từ) + [(ngày cuối tháng từ - ngày tháng từ + 1)/ [(ngày cuối tháng từ của năm đầu - ngày tháng từ của năm đầu +1) + (ngày tháng đến của năm cuối)]} * [19] • Nếu kỳ thanh toán là tròn từ tháng, lẻ đến tháng: [21] = {(tháng đến – tháng từ) + [ngày tháng đến/(ngày cuối tháng từ của năm đầu - ngày tháng từ của năm đầu +1) + (ngày tháng đến của năm cuối)]} * [19] **+ TH4: Nếu kỳ thanh toán là lẻ từ tháng, lẻ đến tháng và [số ngày của (Từ tháng - Đến tháng) > 1]**: [21] =

Thông tin	Yêu cầu chi tiết
	{(tháng đến – tháng từ) - [(ngày tháng từ - ngày tháng đến - 1)/ngày cuối tháng đến]} * [19] **+ TH5: Nếu kỳ thanh toán là lẻ Từ tháng, lẻ Đến tháng và [số ngày của (Từ tháng - Đến tháng) < 1]**: [21] = {(tháng đến – tháng từ) + [(ngày tháng đến - ngày tháng từ + 1)/ngày cuối tháng đến]} * [19] **+ TH6.1: Lẻ tháng từ, tròn tháng đến, và [(ngày tháng từ - ngày tháng đến) < 1**: [21] = {(tháng đến – tháng từ) + [(ngày tháng đến – ngày tháng từ)/ngày cuối tháng đến]}* [19] + **TH6.2: Tròn tháng từ, lẻ tháng đến, và [(ngày tháng từ - ngày tháng đến) < 1**: [21] = {(tháng đến – tháng từ) + (ngày tháng đến/ngày cuối tháng đến)}* [19]
[22] Doanh thu bình quân tháng của hợp đồng	- [22] = ([21] tại dòng HĐ)/[20] - Hiển thị tại tất cả các dòng, các dòng cùng 1 HĐ thì có giá trị giống nhau - Là trường bắt buộc
[22a] Tổng doanh thu phát sinh trong năm	- [22a] chỉ được hỗ trợ tính trên các dòng có năm tính thuế - Các dòng có cùng thông tin năm tính thuế thì [22a] giống nhau và được tính theo công thức = tổng [21] của năm tính thuế tương ứng của các HĐ, cho phép sửa nhưng kiểm tra cùng năm tính thuế phải có giá trị giống nhau
[23] Cá nhân thuộc diện phải nộp thuế	- Dạng checkbox - Xét trên từng dòng là kỳ thanh toán - Dòng HĐ thì cho phép NNT tự tích, nếu tích vào dòng đấy thì tất cả dòng là kỳ thanh toán đều sẽ tích - Đối với dòng kỳ thanh toán: Nếu [22a] > 100.000.000 đồng => tự động tích, không cho bỏ tích - Đối với dòng kỳ thanh toán: Nếu [22a] <= 100.000.000 đồng => không tự tích, cho phép tích chọn - Đối với TH kỳ thanh toán vắt năm: + Nếu các dòng con đều được tích -> thì dòng kỳ thanh toán vắt năm sẽ tích + Nếu 1 trong các dòng con không tích -> thì dòng kỳ thanh toán vắt năm không tích
[24] Doanh thu tính thuế trong kỳ	[23] có tích thì tính [24] = [21] tại các dòng kỳ thanh toán, cho phép sửa. Tại dòng hợp đồng = tổng [24] của các kỳ, cho sửa

Thông tin	Yêu cầu chi tiết
[25] Số thuế GTGT phải nộp	[25] = [24] * 5%, không cho sửa Định dạng số nguyên
[26] Số thuế TNCN phải nộp	[26] = [24] * 5%, không cho sửa Định dạng số nguyên
[27] Trạng thái hợp đồng	Bắt buộc chọn 1 trong 3 trạng thái: - Hợp đồng khai lần đầu - Hợp đồng đã khai có thay đổi - Hợp đồng đã khai không thay đổi
[28] Mã hợp đồng	Là trường bắt buộc - Nếu Trạng thái hợp đồng [27] là Hợp đồng đã khai có thay đổi hoặc Hợp đồng đã khai không thay đổi thì UD bắt buộc nhập mã hợp đồng, kiểm tra cấu trúc Mã hợp đồng - Nếu trạng thái hợp đồng là Hợp đồng khai lần đầu thì ứng dụng hỗ trợ tự động sinh mã hợp đồng theo nguyên tắc: Mã hợp đồng = M1M2M3M4M5_N1N2N3N4N5N6N7N8N9N10 N11N12N13_DDMMYYYY_L1L2. Trong đó: + M1M2M3M4M5 là Mã CQT quản lý nơi có tài sản cho thuê + N1N2N3N4N5N6N7N8N9N10N11N12N13 là MST cá nhân cho thuê tài sản (với mã 10 số thì thêm 3 số 0 ở cuối) + DDMMYYYY là Kỳ thanh toán từ: Là Kỳ thanh toán từ ngày/tháng/năm nhỏ nhất của hợp đồng + L1L2: Tương ứng với thứ tự hợp đồng

3.13.2.2 Phụ lục 01-2/TTS: Bảng kê chi tiết cá nhân cho thuê tài sản



– Số thứ tự: Ứng dụng hỗ trợ tự tăng theo nguyên tắc

+ Dòng mô tả hợp đồng: Danh mục cấp 1, ví dụ: 1,2,3,…..
+ Dòng mô tả kỳ thanh toán: Danh mục cấp 2, ví dụ: 1.2, 1.2, 1.3, …..

[06a] Hợp đồng/ kỳ thanh toán	- Chọn trong danh mục gồm các giá trị: + Hợp đồng + Trả tiền 1 lần cho cả hợp đồng • Nếu tích chọn thì Hỗ trợ lấy thông tin kỳ thanh toán từ HĐ xuống, vẫn tách dòng nếu kê khai vắt năm + Kỳ thanh toán + Kỳ thanh toán cuối cùng: • Chỉ cho phép chọn 1 lần đối với 1 HĐ - Bắt buộc chọn
[07] Họ tên cá nhân cho thuê tài sản	- NNT nhập text, bắt buộc nhập đối với dòng mô tả hợp đồng - Tối đa 200 ký tự
[08] Mã số thuế cá nhân cho thuê tài sản	- Cho phép NNT nhập. - Kiểm tra đúng cấu trúc MST - Bắt buộc nhập
[09] Họ tên bên thuê tài sản	- NNT nhập text, bắt buộc nhập đối với dòng mô tả hợp đồng - Tối đa 200 ký tự

[10] Mã số thuế bên thuê tài sản	- Cho phép NNT nhập. - Kiểm tra đúng cấu trúc MST
[11] Bất động sản	- Dạng Checkbox, bắt buộc tích [11] hoặc [12] với dòng mô tả hợp đồng
[12] Động sản	- Dạng Checkbox, bắt buộc tích [11] hoặc [12] với dòng mô tả hợp đồng
[13] Số hợp đồng	- NNT nhập text, bắt buộc nhập - Tối đa 50 ký tự
[14] Ngày hợp đồng	- Nhập dạng dd/mm/yyyy, bắt buộc nhập với dòng mô tả hợp đồng
[15] Mục đích sử dụng tài sản thuê	Bắt buộc nhập đối với các dòng mô tả hợp đồng và có tích chỉ tiêu [11] Chọn trong danh mục bao gồm: - Kinh doanh nhà hàng – mã 01 - Kinh doanh khách sạn – mã 02 - Kinh doanh dịch vụ - mã 03 - Siêu thị - mã 04 - Văn phòng – mã 05 - Để ở - mã 06 - Cửa hàng – mã 07 - Kho tàng, bến bãi – mã 08 - Đặt biển quảng cáo, đặt trạm thiết bị - mã 09 - Địa điểm sản xuất – mã 10 - Xây dựng – mã 11 - Khác – mã 12
[16] Bên thuê có đầu tư xây dựng cơ bản	- Cho phép NNT tích/bỏ tích chọn
[17] Địa chỉ bất động sản cho thuê	- Bắt buộc nhập khi tích chọn [11] - Tách thành 2 cột: + [17a] Địa chỉ: Nhập dạng text, tối đa 200 ký tự + [17b] Phường/xã: Chọn trong danh mục phường/xã nơi

	có tài sản cho thuê (Là các phường/xã thuộc CQT nơi có tài sản cho thuê đã chọn tại màn hình kỳ tính thuế)
[18] Diện tích sàn cho thuê	- Cho phép nhập theo định dạng x,xx - Bắt buộc với dòng mô tả hợp đồng và tích chọn [11]
[19a] Kỳ thanh toán ổn định (Số tháng)	- Nhập số tự nhiên (tối đa 2 số) - Nếu nhập kỳ thanh toán ổn định -> sinh ra các kỳ thanh toán tương ứng và cho phép sửa "Từ ngày", "Đến ngày", "Giá" và không kiểm tra ràng buộc với chỉ tiêu [19a]
[19] Từ ngày/ tháng/ năm	- Nhập dạng dd/mm/yyyy, bắt buộc nhập - Kiểm tra từ ngày/ tháng/ năm của kỳ thanh toán tiếp theo phải liên tiếp với Đến ngày/ tháng/ năm của kỳ thanh toán trước đó, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ “Trong cùng một hợp đồng các kỳ thanh toán phải liên tiếp nhau”
[20] Đến ngày/ tháng/ năm	- Nhập dạng dd/mm/yyyy, bắt buộc nhập - Kiểm tra Đến ngày/ tháng/ năm >= Từ ngày/ tháng/ năm, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ “Đến ngày/ tháng/ năm phải >= Từ ngày/ tháng/ năm”
[20a] Năm tính thuế	- Không cho phép nhập. Hệ thống chỉ hỗ trợ xác định đối với các dòng thanh toán - Trường hợp không vắt năm: UD tự sinh lấy theo năm của cột [19], [20] - Trường hợp vắt năm: Để trống cột [20a] tại dòng kỳ thanh toán và sinh dòng theo từng năm
[21] Giá cho thuê 1 tháng đã bao gồm thuế	- Bắt buộc đối với Kỳ thanh toán, bắt buộc với dòng HĐ nếu dòng hợp đồng có [19a] - Nhập số >0 - Đối với dòng là HĐ thì có thể nhập hoặc không nhập - Trường hợp vắt năm: Tại các dòng tách không cho sửa giá trị.
[22] Số tháng cho thuê của hợp đồng	- Chỉ hiển thị đối với các dòng là HĐ và hỗ trợ tính theo công thức cũ ([22] = [20] – [19]), cho phép sửa. - Kiểm tra nếu lẻ 15 trở xuống thì tròn xuống. Nếu lẻ 15 trở lên thì tròn lên (theo nguyên tắc số học)
[23]Tổng giá trị hợp đồng	- Là trường bắt buộc - Hiển thị tại tất cả các dòng

	- Đối với dòng là hợp đồng: Tính bằng tổng giá trị của các kỳ thanh toán, cho sửa - Các dòng là kỳ thanh toán thì cho phép sửa - Đối với kỳ thanh toán vắt năm: Dòng kỳ thanh toán bằng tổng các dòng UD hỗ trợ tự sinh - Đối với dòng kỳ thanh toán không vắt năm và dòng UD hỗ trợ tự sinh thì tính theo công thức, làm tròn đến đơn vị đồng **+ TH1**: **Nếu kỳ thanh toán là tròn từ tháng, tròn đến tháng** (VD: Từ ngày: bắt đầu từ 01, đến ngày kết thúc vào ngày cuối tháng): [23] = [(tháng đến – tháng từ) + 1] * [21] + **TH2: Nếu kỳ thanh toán là tròn tháng nhưng từ tháng không bắt đầu từ ngày 01 và đến tháng không kết thúc vào ngày cuối tháng** (VD: Từ 13/01 đến 12/07) và (Ngày của <Từ tháng> – Ngày của <Đến tháng> = 1): [23] = (Đến tháng - Từ tháng) * [21]. **+ TH3: Khi tách năm của kỳ thanh toán do kỳ thanh toán vắt năm** (>12 tháng), tổng thời gian kỳ thanh toán là tròn số tháng: • Nếu kỳ thanh toán là lẻ từ tháng (không bắt đầu từ ngày 01 của tháng), tròn đến tháng (ngày cuối cùng của tháng): [23] = {(tháng đến– tháng từ) + [(ngày cuối tháng từ - ngày tháng từ + 1)/ [(ngày cuối tháng từ của năm đầu - ngày tháng từ của năm đầu +1) + (ngày tháng đến của năm cuối)]} * [21] • Nếu kỳ thanh toán là tròn từ tháng, lẻ đến tháng: [23] = {(tháng đến – tháng từ) + [ngày tháng đến/(ngày cuối tháng từ của năm đầu - ngày tháng từ của năm đầu +1) + (ngày tháng đến của năm cuối)]} * [21] **+ TH4: Nếu kỳ thanh toán là lẻ từ tháng, lẻ đến tháng và [số ngày của (Từ tháng - Đến tháng) > 1]**: [23] = {(tháng đến – tháng từ) - [(ngày tháng từ - ngày tháng đến - 1)/ngày cuối tháng đến]} * [21] **+ TH5: Nếu kỳ thanh toán là lẻ Từ tháng, lẻ Đến tháng và [số ngày của (Từ tháng - Đến tháng) < 1]**: [23] = {(tháng đến – tháng từ) + [(ngày tháng đến - ngày tháng từ + 1)/ngày cuối tháng đến]} * [21] **+ TH6.1: Lẻ tháng từ, tròn tháng đến, và [(ngày tháng từ - ngày tháng đến) < 1**: [23] = {(tháng đến – tháng từ)

	+ [(ngày tháng đến – ngày tháng từ)/ngày cuối tháng đến]}* [21] + **TH6.2: Tròn tháng từ, lẻ tháng đến, và [(ngày tháng từ - ngày tháng đến) < 1**: [23] = {(tháng đến – tháng từ) + (ngày tháng đến/ngày cuối tháng đến)}* [21]
[24] Doanh thu bình quân tháng của hợp đồng	- [24] = ([23] tại dòng HĐ)/[22] - Hiển thị tại tất cả các dòng, các dòng cùng 1 HĐ thì có giá trị giống nhau - Là trường bắt buộc
[24a] Tổng doanh thu phát sinh trong năm của từng cá nhân	- [24a] chỉ được hỗ trợ tính trên các dòng có năm tính thuế - Các dòng có cùng thông tin năm tính thuế thì [24a] giống nhau và được tính theo công thức = tổng [23] của năm tính thuế tương ứng của các HĐ, cho phép sửa nhưng kiểm tra cùng năm tính thuế phải có giá trị giống nhau
[25] Cá nhân thuộc diện phải nộp thuế	- Nguyên tắc xác định đối với từng cá nhân cột [08] - Dạng checkbox - Xét trên từng dòng là kỳ thanh toán - Dòng HĐ thì cho phép NNT tự tích, nếu tích vào dòng đấy thì tất cả dòng là kỳ thanh toán đều sẽ tích - Đối với dòng kỳ thanh toán: Nếu [24a] > 100 triệu => tự động tích, không cho bỏ tích - Đối với dòng kỳ thanh toán: Nếu [24a] <= 100 triệu thì không tự động tích, cho phép tích chọn - Đối với TH kỳ thanh toán vắt năm: + Nếu các dòng con đều được tích -> thì dòng kỳ thanh toán vắt năm sẽ tích + Nếu 1 trong các dòng con không tích -> thì dòng kỳ thanh toán vắt năm không tích
[26] Doanh thu tính thuế trong kỳ	[25] có tích thì tính [26] = [23] tại các dòng kỳ thanh toán, cho phép sửa. Tại dòng hợp đồng = tổng [26] của các kỳ, cho sửa
[27] Số thuế GTGT phải nộp	[27] = [26] * 5%, không cho sửa Định dạng số nguyên
[28] Số thuế TNCN phải nộp	[27] = [26] * 5%, không cho sửa Định dạng số nguyên
[29] Trạng thái hợp đồng	Bắt buộc chọn 1 trong 3 trạng thái: - Hợp đồng khai lần đầu

	- Hợp đồng đã khai có thay đổi - Hợp đồng đã khai không thay đổi
[30] Mã hợp đồng	Là trường bắt buộc - Nếu Trạng thái hợp đồng [27] là Hợp đồng đã khai có thay đổi hoặc Hợp đồng đã khai không thay đổi thì UD bắt buộc nhập mã hợp đồng, kiểm tra cấu trúc Mã hợp đồng - Nếu trạng thái hợp đồng là Hợp đồng khai lần đầu thì ứng dụng hỗ trợ tự động sinh mã hợp đồng theo nguyên tắc: Mã hợp đồng = M1M2M3M4M5_N1N2N3N4N5N6N7N8N9N10 N11N12N13_DDMMYYYY_L1L2. Trong đó: + M1M2M3M4M5 là Mã CQT quản lý nơi có tài sản cho thuê + N1N2N3N4N5N6N7N8N9N10N11N12N13 là MST cá nhân cho thuê tài sản (với mã 10 số thì thêm 3 số 0 ở cuối) + DDMMYYYY là Kỳ thanh toán từ: Là Kỳ thanh toán từ ngày/tháng/năm nhỏ nhất của hợp đồng + L1L2: Tương ứng với thứ tự hợp đồng

3.13.2.3 Phụ lục giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 43/2022/QH15

– Cho phép đính kèm PL 43/2022/QH15 đối với các kỳ kê khai sau:

+ Kỳ lần thanh toán: "Từ kỳ thanh toán" đến "Đến kỳ thanh toán" có giao với khoảng thời gian từ 01/02/2022 đến 31/12/2022

+ Kỳ tháng: Từ tháng 02/2022 đến tháng 12/2022

+ Kỳ quý: Quý 1/2022, quý 4/2022

– **Các chỉ tiêu chi tiết trên phụ lục**:

+ (2) Tên hàng hóa, dịch vụ: Bắt buộc nhập

+ (3) Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế: Bắt buộc nhập số >0

+ (4) Tỷ lệ tính thuế GTGT theo quy định: Mặc định là 5%

+ (5) Tỷ lệ tính thuế GTGT sau giảm: (5)=(4)x80%

+ (6) Thuế GTGT được giảm: (6)=(3)x[(4)-(5)]

3.13.2.4 Phụ lục giảm thuế GTGT PL_GiamThue_GTGT_23_24 (đáp ứng Nghị quyết số 101/2023/QH15 và Nghị quyết số 110/2023/QH15)

– Cho phép đính kèm PL 101/2023/QH15 đối với các kỳ kê khai sau:

+ Kỳ lần thanh toán: "Từ kỳ thanh toán" đến "Đến kỳ thanh toán" có giao với khoảng thời gian từ 01/07/2023 đến 30/06/2024

+ Kỳ tháng: Từ tháng 07/2023 đến tháng 06/2024

+ Kỳ quý: Quý 3/2024 đến quý 2/2024

– **Các chỉ tiêu chi tiết trên phụ lục**:

+ (2) Tên hàng hóa, dịch vụ: Bắt buộc nhập

+ (3) Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế: Bắt buộc nhập số >0

+ (4) Tỷ lệ tính thuế GTGT theo quy định: Mặc định là 5%

+ (5) Tỷ lệ tính thuế GTGT sau giảm: (5)=(4)x80%

+ (6) Thuế GTGT được giảm: (6)=(3)x[(4)-(5)]

3.13.2.5 Phụ lục giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 142/2024/QH15

– Cho phép đính kèm PL_GiamThue_GTGT_23_24 đối với các kỳ kê khai sau:

+ Kỳ lần thanh toán: "Từ kỳ thanh toán" đến "Đến kỳ thanh toán" có giao với khoảng thời gian từ 01/07/2024 đến 31/12/2024

+ Kỳ tháng: Từ tháng 07/2024 đến tháng 12/2024

+ Kỳ quý: Quý 3/2024 đến quý 4/2024

– **Các chỉ tiêu chi tiết trên phụ lục**:

+ **I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%** ***(áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế):*** Không nhập mục này

+ **II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ**

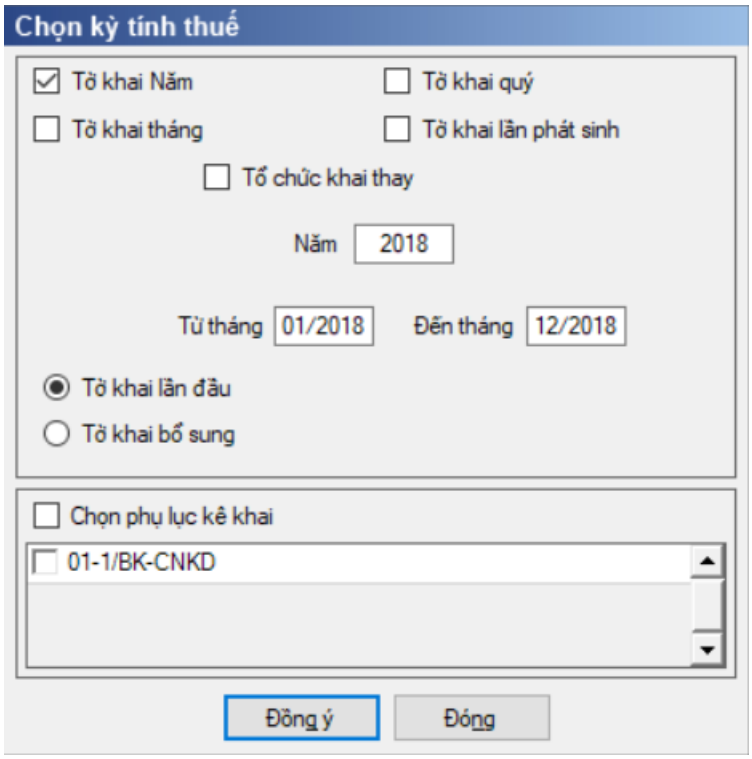
- (2) Tên hàng hóa, dịch vụ: Bắt buộc nhập
- (3) Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế: Bắt buộc nhập số >0
- (4) Tỷ lệ tính thuế GTGT theo quy định: mặc định là 5%
- (5) Tỷ lệ tính thuế GTGT sau giảm: (5)=(4)x80% = 4%
- (6) Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm: (6)=(3)x[(4)-(5)]
- [07] Tổng cộng Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế: UD tính = tổng cột (3)
- [08] Tổng cộng Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm: UD tính = tổng cột (6)

+ **III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%:** [09] = [08] – [06]

3.13.3Tờ khai cá nhân kinh doanh mẫu số 01/CNKD (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài Chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế Khoán và thuê tài sản" chọn "01/CNKD Tờ khai cá nhân kinh doanh (TT92/2015).



- Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau:

+ Kỳ tính thuế:

- Kỳ tính thuế theo năm (từ tháng – đến tháng): Năm mặc định là năm hiện tại – 1

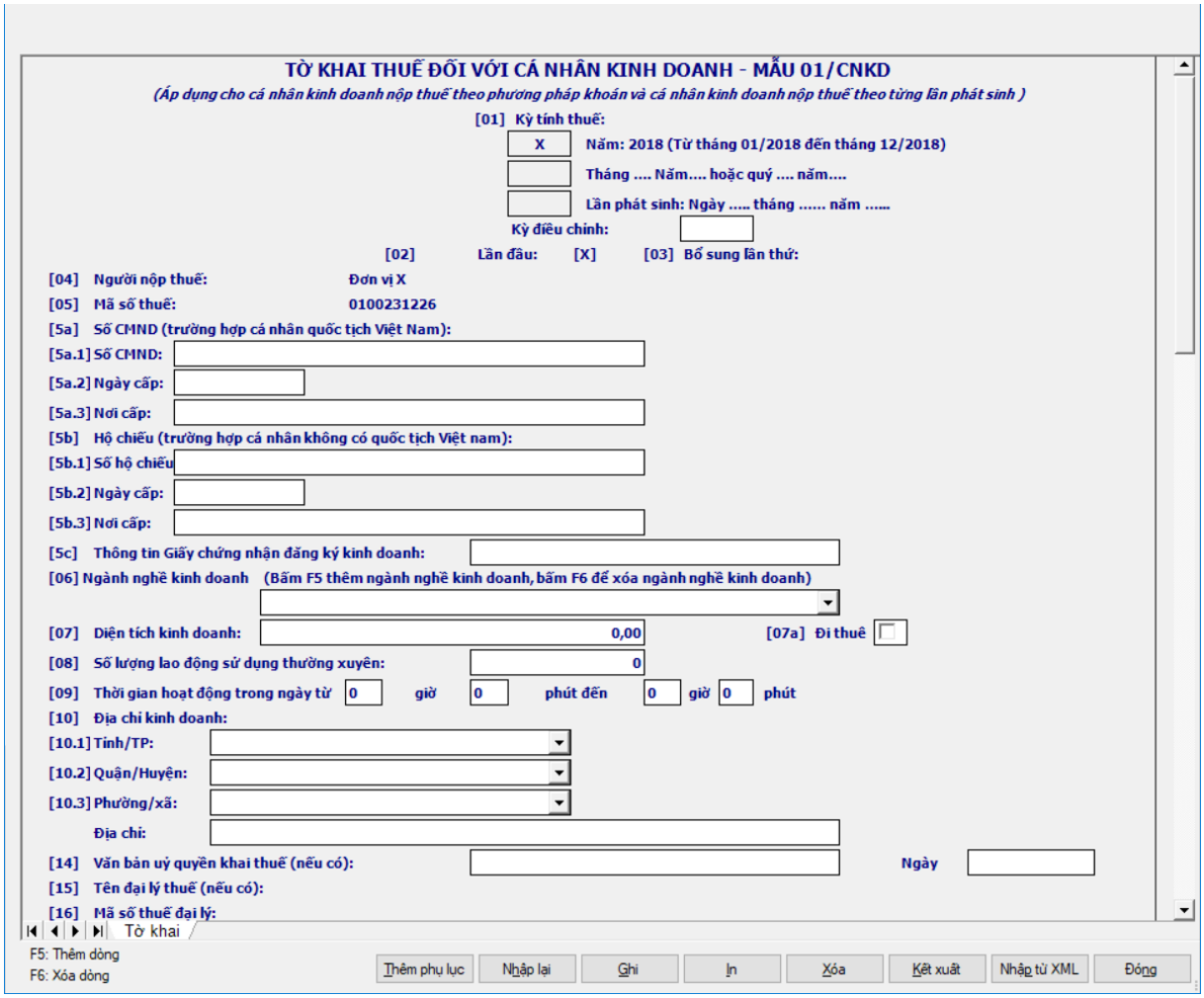
o Từ tháng – đến tháng: mặc định là từ tháng 1 đến tháng 12, đến tháng không cho sửa, từ tháng cho sửa. Kiểm tra từ tháng <= đến tháng Kiểm tra kỳ tính thuế Từ tháng - đến tháng không được lớn hơn kỳ tính thuế có ngày hiện tại

- Kỳ tính thuế theo tháng/ quý: Mặc định là tháng/ quý hiện tại – 1. Kiểm tra không cho phép kê khai đồng thời tờ khai tháng, quý trùng nhau.
- Kỳ tính thuế theo lần phát sinh: Mặc định là ngày hiện tại, cho sửa
- Hiệu lực tờ khai năm từ năm 2016, tờ khai kỳ tính thuế tháng từ tháng 1/2016, tờ khai kỳ tính thuế quý từ quý 1/2016, tờ khai kỳ tính thuế lần phát sinh từ 1/1/2016
- Tất cả các kỳ cho phép kê khai cả trường hợp kỳ > kỳ hiện tại
- Trường hợp khai theo kỳ tính thuế năm thì bổ sung thêm chỉ tiêu Kỳ điều chỉnh trong form kê khai: Nhập dạng MM/YYYY, Kỳ điều chỉnh phải thuộc khoảng Từ tháng … đến tháng, kỳ điều chỉnh >= "từ tháng" và không được lớn hơn tháng hiện tại

+ Tổ chức khai thay: Trường hợp là tổ chức khai thay thì đánh dấu chọn vào chỉ tiêu "Tổ chức khai thay", trường hợp cá nhân tự khai thì không chọn chỉ tiêu này

+ Trạng thái tờ khai gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

+ Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai thuế 01/CNKD như sau:



– Chi tiết các chỉ tiêu chung của tờ khai như sau:

+ Thông tin người nộp thuế: Các chỉ tiêu NNT tự nhập

+ Chỉ tiêu [05a]: Tách thành 3 chỉ tiêu

- Chỉ tiêu [05a.1]: Số CMND: Nhập tối đã 50 ký tự
- Chỉ tiêu [05a.2]: Ngày cấp: Nhập dạng dd/mm/yyyy
- Chỉ tiêu [05a.3]: Nơi cấp: Nhập text tối đa 100 ký tự

+ Chỉ tiêu [05b]: Hộ chiếu: Tách thành 3 chỉ tiêu

- Chỉ tiêu [05b.1]: Số Hộ chiếu: Nhập tối đã 50 ký tự
- Chỉ tiêu [05b.2]: Ngày cấp: Nhập dạng dd/mm/yyyy
- Chỉ tiêu [05b.3]: Nơi cấp: Nhập text tối đa 100 ký tự

+ Chỉ tiêu [05c]: Thông tin giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Nhập dạng text, tối đa 200 ký tự

+ Chỉ tiêu [06]: Ngành nghề kinh doanh: Chọn trong Danh mục ngành nghề kinh doanh, Cho phép chọn nhiều ngành nghề (Phụ lục 11_Danh mục ngành nghề)

+ Chỉ tiêu [07]: Diện tích kinh doanh: Nhập dạng xx,xx

+ Chỉ tiêu [07a]: Đi thuê: Checkbox

+ Chỉ tiêu [08]: Số lượng sử dụng lao động thường xuyên: Nhập số nguyên dương, nhập tối đa 5 kí tự.

+ Chỉ tiêu [09]: Thời gian hoạt động trong ngày từ…… giờ….phút đến……..giờ……phút

- Tách giờ: Nhập số nguyên dương từ 0 – 23
- Tách phút: Nhập số nguyên dương từ 0 – 59

+ Chỉ tiêu [10]: Địa chỉ kinh doanh: Tách chi tiết theo phường, xã, quận, huyện

+ Chỉ tiêu [07]: Diện tích kinh doanh

- Địa chỉ: Tối đa 100 ký tự
- [10.1] Phường/xã: Chọn tronh danh mục
- [10.2] Quận/Huyện: Chọn trong danh mục
- [10.3] Tỉnh/TP: Chọn trong danh mục

+ Chỉ tiêu [21]: Văn bản ủy quyền: cho phép nhập dạng text 400 ký tự và date

– Thông tin chi tiết: Phần A. KÊ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT), THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (TNCN)

+ Trường hợp không có bảng kê đính kèm thì Chỉ tiêu [30a], [30c], [31a], [31c], [32a], [32c], [33a], [33c]: Nhập dạng số không âm, mặc định là 0. Trường hợp có bảng kê đính kèm thì UD hỗ trợ đưa tổng cột (11) lên cột a, c của các dòng tương ứng với nhóm ngành trên bảng kê, cho phép sửa nếu khác cảnh báo vàng.

+ Kiểm tra giá trị tại cột (c) phải >= cột (a), nếu không thỏa mãn UD đưa ra cảnh báo đỏ “"Doanh thu tính thuế TNCN phải lớn hơn hoặc bằng doanh thu tính thuế GTGT"

+ Chỉ tiêu [30b], [30d], [31b], [31d], [32b], [32d], [33b], [33d]: UD hỗ trợ tính theo công thức, nếu đính kèm bản xác định số thuế được miễn 01-1/PL-CNKD thì cho phép sửa.

- Chỉ tiêu [30b] = [30a] * 1%
- Chỉ tiêu [30d] = [30c] * 0,5%
- Chỉ tiêu [31b] = [31a] * 5%
- Chỉ tiêu [31d] = [31c] * 2%
- Chỉ tiêu [32b] = [32a] * 3%
- Chỉ tiêu [32d] = [32c] * 1,5%
- Chỉ tiêu [33b] = [33a] * 2%
- Chỉ tiêu [33d] = [33c] * 1%

+ Chỉ tiêu [34]: Bằng tổng cộng của các nhóm ngành tương ứng.

- *Kiểm tra chỉ tiêu [34b](Tổng số thuế GTGT phát sinh) = chỉ tiêu [21](Tổng cột Số thuế GTGT phát sinh) Phụ lục 01-1/BK-CNKD*, nếu không thỏa

mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Tổng số thuế GTGT phát sinh trên tờ khai phải bằng Tổng số thuế GTGT phát sinh trên phụ lục 01-1/BK-CNKD". Nếu có đính kèm bản xác định số thuế được miễn thì không kiểm tra ràng buộc trên

+ Chỉ tiêu [35]: Nếu không có bảng kê thì nhập số nguyên dương, kiểm tra [35] <=[34c]. Nếu có bảng kê thì hỗ trợ [35] = chỉ tiêu [20] (tổng cột [12]) trên bảng kê" và kiểm tra [35] <= [34c]

- Không nhập chỉ tiêu [35] (UD khóa không cho nhập) đối với KTT:
  - Tờ khai năm: Từ kỳ 2019
  - Tờ khai quý: Từ kỳ quý 4/2018
  - Tờ khai tháng, Tờ khai từng lần phát sinh: Từ kỳ tháng 8/2018

+ Chỉ tiêu [36] = ([35]/[34c])*[34d] * 50%, không cho sửa. Nếu có bảng kê thì kiểm tra [36] = [23] trên bảng kê, nếu không thỏa mãn UD đưa ra cảnh báo đỏ "Chỉ tiêu [36] phải bằng chỉ tiêu [23] trên bảng kê 01-1/BK-CNKD"

- Kiểm tra chỉ tiêu [36] phải bằng 0 đối với KTT:
  - Tờ khai năm: Từ kỳ 2019
  - Tờ khai quý: Từ kỳ quý 4/2018
  - Tờ khai tháng, Tờ khai từng lần phát sinh: Từ kỳ tháng 8/2018

+ Chỉ tiêu [37] =[34d]-[36]

- Nếu có bảng kê thì kiểm tra [37] = chỉ tiêu [24] Phụ lục 01-1/BK-CNKD, nếu không thỏa mãn UD đưa ra cảnh báo đỏ "Chỉ tiêu [37] phải bằng chỉ tiêu [24] trên bảng kê 01-1/BK-CNKD". Nếu có đính kèm bản xác định số thuế được miễn 01-1/PL-CNKD thì không kiểm tra ràng buộc trên.

– Thông tin chi tiết: Phần B. KÊ KHAI THUẾ TTĐB

+ Cột STT: UD hỗ trợ tự tăng

+ Cột (2): Chọn trong combobox Danh mục thuế TTĐB

- Đối với kỳ kê khai từ tháng 7/2016 trở về trước thì các hàng hóa dịch vụ TTĐB được lấy từ đăng ký danh mục có sẵn từ trước
- Đối với kỳ kê khai từ tháng 7/2016 trở đi thì các hàng hóa dịch vụ TTĐB được lấy theo Luật 106/2016/QH13 và các mặt hàng nhập khẩu để bán trong nước theo Công văn 2159

+ Cột (4): Nhập text, 20 ký tự

+ Cột (5): Nhập dạng số không âm, tối đa 14 số, mặc định là 0

+ Cột (6): Hiển thị theo hàng hóa, cột (2).

+ Cột (7) = (5) * (6)

+ Dòng Tổng cộng: Hỗ trợ tính tổng cột (5), (7)

– Thông tin chi tiết: Phần C. KÊ KHAI THUẾ/PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HOẶC THUẾ TÀI NGUYÊN

+ Khai thuế tài nguyên

- Cột STT: UD hỗ trợ tự tăng

- Cột (2): Chọn trong combobox Danh mục thuế tài nguyên. Đối với KTT năm 2019, NNT chọn trong danh mục đáp ứng Thông tư số 44/2017/TT-BTC
- Cột (4): Hiển thị đơn vị tính theo tên tài nguyên, cho sửa
- Giá tính thuế đơn vị tài nguyên [Cột 5]: UD hiển thị giá tính thuế của loại tài nguyên đã chọn theo bảng giá tính thuế của tỉnh tương ứng với địa bàn của CQT. Cho phép sửa và nhập sau phần thập phân 2 chữ số. Nếu nhỏ hơn mức giá của tỉnh thì hiển thị cảnh báo đỏ.

o Trường hợp tài nguyên không quy định giá tính thuế của tỉnh: Thông tin này để trống, cho phép NSD tự nhập, UD kiểm tra giá tính thuế không được nhỏ hơn giá tối thiểu trong khung giá của BTC, nếu sai khác thì UD cảnh báo đỏ.

o Trường hợp tài nguyên không quy định giá tính thuế của tỉnh, không có giá tối thiểu, tối đa: UD cho phép NSD tự nhập, không kiểm tra ràng buộc.

- Cột (6): Nhập dạng xx,xx
- Cột (7): Hiển thị theo tên tài nguyên
- Cột (8) = (5) * (6) * (7)
- Dòng Tổng cộng: Hỗ trợ tính tổng cột (8)

+ Khai thuế bảo vệ môi trường

- Cột STT: UD hỗ trợ tự tăng
- Cột (2): Chọn trong combobox Danh mục thuế bảo vệ môi trường, đáp ứng TT93/2019/TT-BTC
- Cột (4): Hiển thị theo tên hàng hóa, cho sửa,
- Cột (5): Nhập dạng xx,xxx
- Cột (6): Nhập dạng sô không âm, mặc định là 0
- Cột (7): Khóa không cho nhập
- Cột (8) = (5) * (6)
- Dòng Tổng cộng: Hỗ trợ tính tổng cột (8)

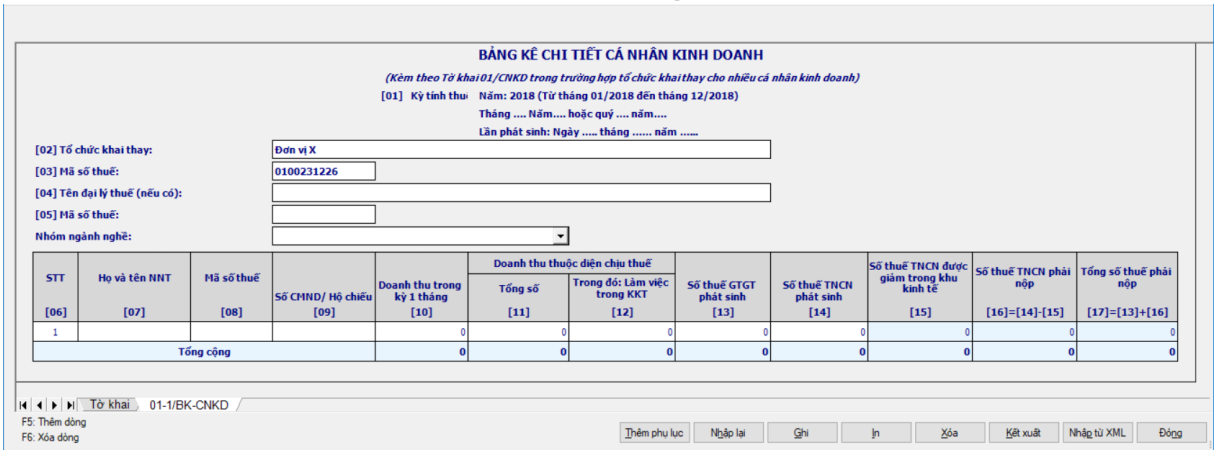
+ Khai phí bảo vệ môi trường

- Cột STT: UD hỗ trợ tự tăng
- Cột (2): Chọn trong combobox

o Đối với kỳ kê khai năm 2019, NNT chọn trong danh mục đáp ứng Nghị định số 164/2016/NĐ-CP

- Cột (4): Hiển thị theo tên tài nguyên, cho sửa.
- Cột (5): Nhập dạng xx,xxx
- Cột (6): Nhập dạng sô không âm, mặc định là 0
- Cột (7): Khóa không cho nhập
- Cột (8) = (5) * (6), cho phép sửa
- Dòng Tổng cộng: Hỗ trợ tính tổng cột (8)

3.13.3.1 Phụ lục 01-1/BK-CNKD: Bảng kê chi tiết cá nhân kinh doanh



– Chỉ tiêu Nhóm ngành nghề: Bắt buộc chọn trong combobox gồm 1 trong 4 nhóm ngành sau:

Mã ngành	Nhóm ngành	Tỷ lệ thuế GTGT	Tỷ lệ thuế TNCN
01	Phân phối, cung cấp hàng hóa	1%	0,5%
02	Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu	5%	2%
03	Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu	3%	1,5%
04	Hoạt động kinh doanh khác	2%	1%

– Phần thông tin chi tiết:

+ Số thứ tự: UD hỗ trợ tự tăng

+ Chỉ tiêu [7] – Họ và tên NNT: Nhập text, tối đa 200 ký tự, bắt buộc nhập

+ Chỉ tiêu [8] – Mã số thuế: Bắt buộc nhập, kiểm tra cấu trúc MST, kiểm tra MST cá nhân tại các dòng không được trùng nhau

+ Chỉ tiêu [9] – Số CMND/ hộ chiếu: Nhập text, tối đa 50 ký tự

+ Chỉ tiêu [10] – Doanh thu trong kỳ 1 tháng: Nhập kiểu số không âm, mặc định là 0. TH tờ khai theo năm Kiểm tra chỉ tiêu [10] * số tháng phát sinh < = 100 triệu thì khóa không cho nhập các chỉ tiêu từ [11] đến [17]

+ Chỉ tiêu [11] – Tổng số: Nhập kiểu số không âm, mặc định là 0, TH tờ khai năm kiểm tra [11] <= [10] * số tháng

+ Chỉ tiêu [12] – Doanh thu thuộc diện chịu thuế làm việc trong khu kinh tế: Nhập kiểu số không âm, mặc định là 0. Kiểm tra [12] <= [11], nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " Chỉ tiêu [12] không được lớn hơn chỉ tiêu [11]"

- Không nhập chỉ tiêu [12] (UD khóa không cho nhập) đối với KTT:
  - Tờ khai năm: Từ kỳ 2019

- Tờ khai quý: Từ kỳ quý 4/2018
- Tờ khai tháng, Tờ khai từng lần phát sinh: Từ kỳ tháng 8/2018

+ Chỉ tiêu [13] – Số thuế GTGT phát sinh: Ứng dụng hỗ trợ tính bằng [11] * tỷ lệ nhóm ngành tương ứng, cho phép sửa, kiểm tra giá trị sửa bằng giá trị UD tự tính hoặc bằng 0, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Giá trị sửa bằng giá trị UD tự tính hoặc bằng 0"

+ Chỉ tiêu [14] – Số thuế TNCN phát sinh: Ứng dụng hỗ trợ tính bằng [11] * tỷ lệ nhóm ngành tương ứng, cho phép sửa, kiểm tra giá trị sửa bằng giá trị UD tự tính hoặc bằng 0, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Giá trị sửa bằng giá trị UD tự tính hoặc bằng 0"

+ Chỉ tiêu [15] - Số thuế TNCN được giảm trong khu kinh tế: Ứng dụng hỗ trợ tính [15] = ([12]/[11])*[14]*50%, không sửa.

- Kiểm tra chỉ tiêu [15] phải bằng 0 đối với KTT:
  - Tờ khai năm: Từ kỳ 2019
  - Tờ khai quý: Từ kỳ quý 4/2018
  - Tờ khai tháng, Tờ khai từng lần phát sinh: Từ kỳ tháng 8/2018

+ Chỉ tiêu [16] – Số thuế TNCN phải nộp: Ứng dụng hỗ trợ tính [16] = [14] – [15]

+ Chỉ tiêu [17] – Tổng số thuế phải nộp: Ứng dụng hỗ trợ tính [17] = [13] + [16]

+ Chỉ tiêu [18] = Tổng cột [10]
+ Chỉ tiêu [19] = Tổng cột [11]
+ Chỉ tiêu [20] = Tổng cột [12]
+ Chỉ tiêu [21] = Tổng cột [13]
+ Chỉ tiêu [22] = Tổng cột [14]
+ Chỉ tiêu [23] = Tổng cột [15]
+ Chỉ tiêu [24] = Tổng cột [16]
+ Chỉ tiêu [25] = Tổng cột [17]

3.13.3.2 Phụ lục 01-1/PL-CNKD: Bản xác định số thuế được miễn theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15

– Cho phép đính kèm với các kỳ tính thuế:

+ Đối với tờ khai quý: Quý 3/2021, 4/2021
+ Đối với tờ khai lần phát sinh: Từ ngày 01/07/2021 đến 31/12/2021
+ Đối với tờ khai tháng: Từ tháng 07/2021 -> tháng 12/21021

Chi tiết các chỉ tiêu:

– Chỉ tiêu [12] (Tổng số thuế GTGT)

+ Cột Số tiền thuế phát sinh phải nộp: Cho phép nhập số >=0

+ Cột Số tiền thuế được miễn: Cho phép nhập số >=0 và <= số tiền thuế phát sinh phải nộp

+ Cột Số thuế phải nộp sau miễn thuế: UD tính theo công thức = Số tiền thuế phát sinh phải nộp – Số tiền thuế được miễn

– Chỉ tiêu [13] (Tổng số thuế TNCN)

+ Cột Số tiền thuế phát sinh phải nộp: Cho phép nhập số >=0

+ Cột Số tiền thuế được miễn: Cho phép nhập số >=0 và <= số tiền thuế phát sinh phải nộp

+ Cột Số thuế phải nộp sau miễn thuế: UD tính theo công thức = Số tiền thuế phát sinh phải nộp – Số tiền thuế được miễn

– Chỉ tiêu [14] (Tổng số thuế TTĐB)

+ UD tự động tính [14] = [14a] + [14b] +…. của các cột tương ứng

– Chỉ tiêu [14a], [14b] …

+ Cột "Chỉ tiêu": Chọn trong danh mục hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB

+ Cột Số tiền thuế phát sinh phải nộp: Cho phép nhập số >=0

+ Cột Số tiền thuế được miễn: Cho phép nhập số >=0 và <= số tiền thuế phát sinh phải nộp

+ Cột Số thuế phải nộp sau miễn thuế: UD tính theo công thức = Số tiền thuế phát sinh phải nộp – Số tiền thuế được miễn

– Chỉ tiêu [15] (Tổng số thuế tài nguyên)

+ UD tự động tính [15] = [15a] + [15b] +…. của các cột tương ứng

– Chỉ tiêu [15a], [15b] …

+ Cột "Chỉ tiêu": Chọn trong danh mục tài nguyên

+ Cột Số tiền thuế phát sinh phải nộp: Cho phép nhập số >=0

+ Cột Số tiền thuế được miễn: Cho phép nhập số >=0 và <= số tiền thuế phát sinh phải nộp

+ Cột Số thuế phải nộp sau miễn thuế: UD tính theo công thức = Số tiền thuế phát sinh phải nộp – Số tiền thuế được miễn

– Chỉ tiêu [16] (Tổng số thuế BVMT)

+ UD tự động tính [16] = [16a] + [16b] +…. của các cột tương ứng

– Chỉ tiêu [16a], [16b] …

+ Cột "Chỉ tiêu": Chọn trong danh mục các mặt hang chịu thuế BVMT

+ Cột Số tiền thuế phát sinh phải nộp: Cho phép nhập số >=0

+ Cột Số tiền thuế được miễn: Cho phép nhập số >=0 và <= số tiền thuế phát sinh phải nộp

+ Cột Số thuế phải nộp sau miễn thuế: UD tính theo công thức = Số tiền thuế phát sinh phải nộp – Số tiền thuế được miễn

Kiểm tra ràng buộc với tờ khai chính:

– Kiểm tra chỉ tiêu [34b] Số thuế GTGT trên tờ khai phải bằng "Số thuế phải nộp sau miễn giảm đối với thuế GTGT" trên bản xác định số thuế được miễn.

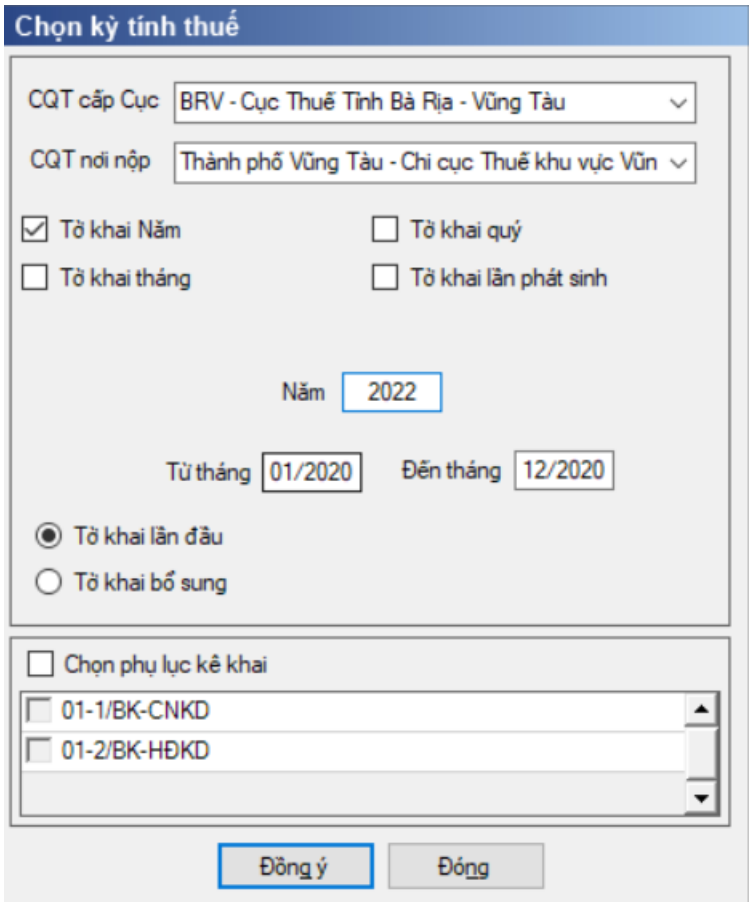
– Kiểm tra chỉ tiêu [37] Số thuế TNCN phải nộp trên tờ khai bằng "Số thuế phải nộp sau miễn giảm đối với thuế TNCN" trên bản xác định số thuế được miễn.

– Kiểm tra tổng số thuế phải nộp đối với TTĐB/Tài nguyên/Thuế bảo vệ môi trường trên tờ khai bằng Tổng Số thuế phải nộp sau miễn giảm đối với TTĐB/Tài nguyên/Thuế bảo vệ môi trường trên bản xác định số thuế được miễn

3.13.4Tờ khai thuế đối với cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh (01/CNKD) đáp ứng mẫu biểu theo Thông tư số 40/2021/TT-BTC hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế khoán và thuê tài sản" chọn "Tờ 01/CNKD khai quyết toán của cá nhân (TT40/2021)



– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như:

+ Cơ quan thuế:

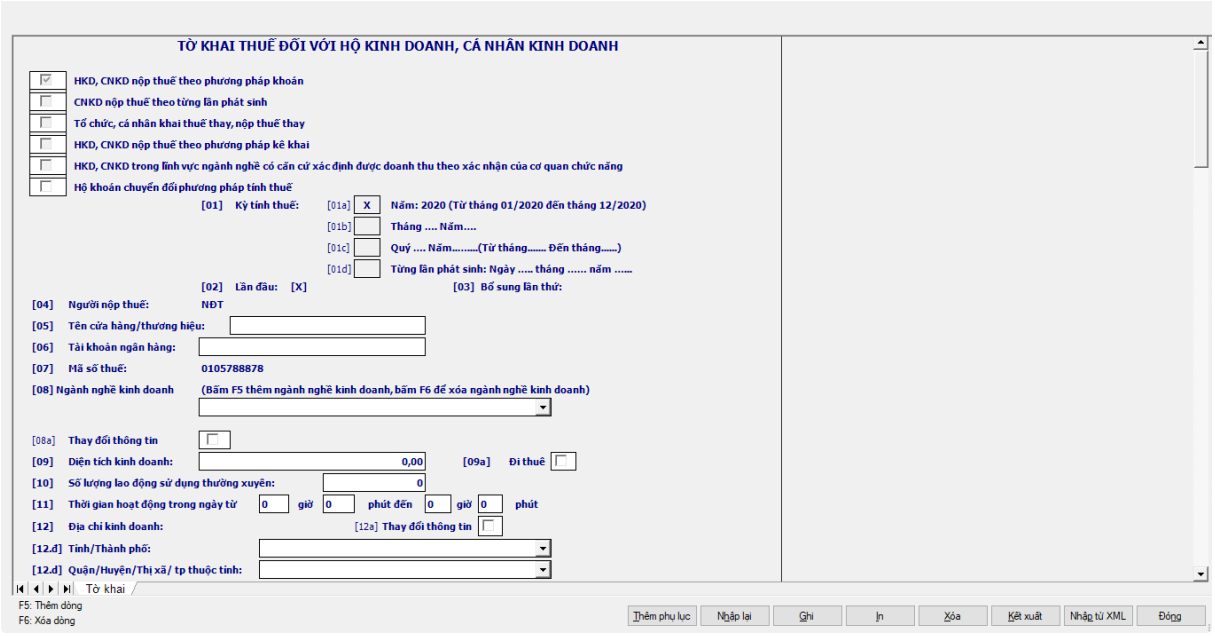
- Đối với tờ khai năm: Chỉ cho phép nộp tại CQT quản lý
- Đối với tờ khai tháng/quý/lần phát sinh: Cho phép nộp tờ khai khác

CQT quản lý

+ Kỳ tính thuế:

- Bao gồm 4 loại kỳ kê khai:
  - o Kỳ tính thuế **Năm (Từ tháng – Đến tháng)**: Từ tháng – đến tháng: mặc định là từ tháng 1 đến tháng 12 thuộc năm kê khai. Cho phép sửa, kiểm tra từ tháng <= đến tháng. Từ tháng phải thuộc Năm kê khai.
  - o Kỳ tính thuế **Tháng/quý**:
    - Mặc định là tháng/ quý hiện tại – 1
    - 1 NNT tại 1 CQT kỳ tính thuế tháng quý ko được giao nhau
  - o Kỳ tính thuế theo **lần phát sinh**: Mặc định là ngày hiện tại, cho sửa

+ Loại tờ khai: Chọn tờ khai lần đầu hoặc bổ sung (Mặc định là tờ khai lần đầu). Nếu chọn tờ khai bổ sung thì sẽ có thêm điều kiện nhập lần bổ sung



+ **Ràng buộc giữa 6 nút tích hình thức kê khai:**

- Chỉ được tích đồng thời các trường hợp sau: (1) & (6), (4) & (5)
- Không được phép kê khai khi chỉ tích chọn (5)
- Không được phép kê khai khi chỉ tích chọn (6)

+ **Ràng buộc giữa 6 nút tích hình thức kê khai với kỳ tính thuế:**

- Nếu chọn kỳ tính thuế năm thì cho phép tích chọn hình thức kê khai (1)
- Nếu chọn kỳ tính thuế tháng/quý thì cho phép tích chọn hình thức kê khai (3), (4)

- Nếu chọn kỳ tính thuế LPS thì cho phép tích chọn hình thức kê khai (2), (3)

+ **Ràng buộc với PL đính kèm:**

- Nếu tích chọn hình thức kê khai là (3) thì bắt buộc đính kèm **PL 01-1/BK-HĐKD**
- Nếu tích chọn hình thức kê khai là (4) thì bắt buộc đính kèm **PL 01-2/BK-HĐKD** (Đối với TH tích đồng thời (4) & (5) thì không bắt buộc đính kèm PL
- Các trường hợp khác không cho đính kèm bảng kê

1. **TH1: Nếu tích chọn (1), (2), (4)**

Thông tin	Yêu cầu chi tiết
[04] Người nộp thuế	- Nếu có tích chọn 1 trong các hình thức kê khai (1), (2), (4): Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống. Không cho sửa
[05] Tên cửa hàng/thương hiệu	NNT nhập dạng text
[06] Tài khoản ngân hàng	NNT nhập dạng text
[07] Mã số thuế	- Nếu có tích chọn 1 trong các hình thức kê khai (1), (2), (4) thì Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống. Không cho sửa
[08] Ngành nghề kinh doanh	- Chọn trong danh mục ngành nghề kinh doanh cấp 4 - Cho phép nhập nhiều dòng
[08a] Thay đổi thông tin	Cho phép tích/bỏ tích chọn
[09] Diện tích kinh doanh	Cho phép nhập kiểu số, định dạng x,xx
[09a] Đi thuê	Cho phép tích/bỏ tích chọn
[10] Số lượng lao động sử dụng	Nhập số nguyên dương, nhập tối đa 05 ký tự.

Thông tin	Yêu cầu chi tiết
thường xuyên	
[11] Thời gian hoạt động trong ngày từ…….giờ đến……giờ	Nhập số nguyên dương từ 0 – 24
[12] Địa chỉ kinh doanh	
[12a] Thay đổi thông tin	Cho phép tích/bỏ tích chọn
[12b] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn	Nhập tối đa 100 ký tự Bắt buộc nhập
[12c] Phường/Xã/Thị trấn	Chọn trong danh mục Phường/Xã/Thị trấn Bắt buộc chọn
[12d] Quận/Huyện/Thị xã/ Thành phố thuộc tỉnh	Chọn trong danh mục Quận/Huyện/Thị xã/ Thành phố thuộc tỉnh Bắt buộc chọn
[12đ] Tỉnh/Thành phố	Chọn trong danh mục Tỉnh/Thành phố Bắt buộc chọn
[12e] Kinh doanh tại chợ biên giới	Cho phép tích/bỏ tích chọn
[13] Địa chỉ cư trú	
[13a] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn	Nhập tối đa 150 ký tự
[13b] Phường/Xã/Thị trấn	Chọn trong danh mục Phường/Xã/Thị trấn
[13c]	Chọn trong danh mục Quận/Huyện/Thị xã/ Thành phố

Thông tin	Yêu cầu chi tiết
Quận/Huyện/Thị xã/ Thành phố thuộc tỉnh	thuộc tỉnh
[13d] Tỉnh/Thành phố	Chọn trong danh mục Tỉnh/Thành phố
[14] Điện thoại	- Nếu có tích chọn 1 trong các hình thức kê khai (1), (2), (4) thì Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống
[15] Fax	- Nếu có tích chọn 1 trong các hình thức kê khai (1), (2), (4) thì Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống
[16] Email	- Nếu có tích chọn 1 trong các hình thức kê khai (1), (2), (4) thì Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống
[17] Văn bản uỷ quyền khai thuế (nếu có) ngày …… tháng….năm..	Cho phép nhập dạng text 400 ký tự Ngày/tháng/năm nhập định dạng dd/mm/yyyy
[18] Trường hợp cá nhân kinh doanh chưa đăng ký thuế thì khai thêm các thông tin sau	Khóa không cho nhập.
[19] Tên đại lý thuế (nếu có)	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa
[20] Mã số thuế:	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa
[21] Hợp đồng đại lý thuế: Số…Ngày	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa
[22] Tên của tổ chức khai thay (nếu	- Nếu tích hình thức kê khai (1) thì khóa - Cho phép NNT nhập dạng text

Thông tin	Yêu cầu chi tiết
có)	- Đối với cụm chỉ tiêu [22], [23], [24] nếu đã nhập 1 chỉ tiêu thì bắt buộc nhập cả 3 chỉ tiêu
[23] Mã số thuế	- Nếu tích hình thức kê khai (1) thì khóa - Cho phép NNT nhập dạng text - Đối với cụm chỉ tiêu [22], [23], [24] nếu đã nhập 1 chỉ tiêu thì bắt buộc nhập cả 3 chỉ tiêu
[24] Địa chỉ	- Nếu tích hình thức kê khai (1) thì khóa - Cho phép NNT nhập dạng text - Đối với cụm chỉ tiêu [22], [23], [24] nếu đã nhập 1 chỉ tiêu thì bắt buộc nhập cả 3 chỉ tiêu
[25] Điện thoại	- Cho phép NNT nhập text - Nếu tích hình thức kê khai (1) thì khóa
[26] Fax	- Cho phép NNT nhập text - Nếu tích hình thức kê khai (1) thì khóa
[27] Email	- Cho phép NNT nhập text - Nếu tích hình thức kê khai (1) thì khóa

2. TH1: Nếu tích chọn (3)

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
- **Nếu tích chọn hình thức kê khai là (3)**: thì khóa các chỉ tiêu [4] -> [16]: Không có giá trị, không cho nhập		
[04] Người nộp thuế	Không có giá trị, không cho nhập	
[05] Tên cửa hàng/thương hiệu	Không có giá trị, không cho nhập	
[06] Tài khoản ngân hàng	Không có giá trị, không cho nhập	
[07] Mã số thuế	Không có giá trị, không cho nhập	
[08] Ngành nghề	Không có giá trị, không cho nhập	

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
kinh doanh		
[08a] Thay đổi thông tin	Không có giá trị, không cho nhập	
[09] Diện tích kinh doanh	Không có giá trị, không cho nhập	
[09a] Đi thuê	Không có giá trị, không cho nhập	
[10] Số lượng lao động sử dụng thường xuyên	Không có giá trị, không cho nhập	
[11] Thời gian hoạt động trong ngày từ…….giờ đến……giờ	Không có giá trị, không cho nhập	
[12] Địa chỉ kinh doanh		
[12a] Thay đổi thông tin	Không có giá trị, không cho nhập	
[12b] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn	Không có giá trị, không cho nhập	
[12c] Phường/Xã/Thị trấn	Không có giá trị, không cho nhập	
[12d] Quận/Huyện/Thị xã/ Thành phố thuộc tỉnh	Không có giá trị, không cho nhập	

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
[12đ] Tỉnh/Thành phố	Không có giá trị, không cho nhập	
[12e] Kinh doanh tại chợ biên giới	Không có giá trị, không cho nhập	
[13] Địa chỉ cư trú		
[13a] Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn	Không có giá trị, không cho nhập	
[13b] Phường/Xã/Thị trấn	Không có giá trị, không cho nhập	
[13c] Quận/Huyện/Thị xã/ Thành phố thuộc tỉnh	Không có giá trị, không cho nhập	
[13d] Tỉnh/Thành phố	Không có giá trị, không cho nhập	
[14] Điện thoại	Không có giá trị, không cho nhập	
[15] Fax	Không có giá trị, không cho nhập	
[16] Email	Không có giá trị, không cho nhập	
[17] Văn bản uỷ quyền khai thuế (nếu có) ngày …… tháng….năm..	Cho phép nhập dạng text 400 ký tự Ngày/tháng/năm nhập định dạng dd/mm/yyyy	
[18] Trường hợp	Khóa không cho nhập.	

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
cá nhân kinh doanh chưa đăng ký thuế thì khai thêm các thông tin sau		
[19] Tên đại lý thuế (nếu có)	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa	
[20] Mã số thuế:	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa	
[21] Hợp đồng đại lý thuế: Số…Ngày	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa	

- **Thông tin chi tiết trên tờ khai:**

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
A. KÊ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT), THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN (TNCN)		
1. Phân phối, cung cấp hàng hóa [28]		
Doanh thu – Thuế GTGT (a)	- Lấy từ chỉ tiêu [09] trên bảng kê 01-1 có cùng nhóm ngành nghề, cho phép sửa - Nếu tờ khai không đính kèm bảng kê 01-1 thì cho phép nhập số >0 - Nếu đính kèm PL 142/2024/QH15 thì [28a] phải >= chỉ tiêu (3) Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế trên PL NQ 142/2024/QH15 tương ứng với thuế suất 1% - Nếu đính kèm PL_GiamThue_GTGT_23_24 thì [28a] phải >= chỉ tiêu (3) Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế trên PL NQ 101/2023/QH15 tương ứng với thuế suất 1%	
Số thuế - Thuế	- Nếu không đính kèm PL giảm thuế GTGT:	

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
GTGT (b)	[28b] = [28a] *1% - Nếu đính kèm PL 142/2024/QH15 thì: [28b] = [28a]*1% - Tổng cột (6) mục II tương ứng với thuế suất 1% trên PL NQ 142/2024/QH15 - Nếu đính kèm PL_GiamThue_GTGT_23_24: [28b] = [28a]*1% - Tổng cột (6) Thuế GTGT được giảm tương ứng với thuế suất 1% trên PL NQ 101/2023/QH15 - Không cho sửa	
Doanh thu - Thuế TNCN (c)	- Lấy từ chỉ tiêu [09] trên bảng kê 01-1 có cùng nhóm ngành nghề, cho phép sửa - Nếu tờ khai không đính kèm bảng kê 01-1 thì cho phép nhập số >0	
Số thuế - Thuế TNCN (d)	- UD tính theo công thức [28d] = [28c] *0.5% - Không cho sửa	
2. Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu [29]		
Doanh thu – Thuế GTGT (a)	- Lấy từ chỉ tiêu [09] trên bảng kê 01-1 có cùng nhóm ngành nghề, cho phép sửa - Nếu tờ khai không đính kèm bảng kê 01-1 thì cho phép nhập số >0 - Nếu đính kèm PL 142/2024/QH15 thì: [29a] phải >= chỉ tiêu (3) Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế trên PL NQ 142/2024/QH15 tương ứng với thuế suất 5% - Nếu đính kèm PL_GiamThue_GTGT_23_24 thì [29a] phải >= chỉ tiêu (3) Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế trên PL_GiamThue_GTGT_23_24 tương ứng với thuế suất 5%	
Số thuế - Thuế GTGT (b)	- Nếu không đính kèm PL giảm thuế GTGT: [29b] = [29a] *5% - Nếu đính kèm PL 142/2024/QH15 thì: [29b] =	

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
	[29a]*5% - Tổng cột (6) mục II tương ứng với thuế suất 5% trên PL NQ 142/2024/QH15 - Nếu đính kèm PL_GiamThue_GTGT_23_24: [29b] = [29a]*5% - Tổng cột (6) tương ứng với thuế suất 5% trên PL_GiamThue_GTGT_23_24 - Không cho sửa	
Doanh thu - Thuế TNCN (c)	- Lấy từ chỉ tiêu [09] trên bảng kê 01-1 có cùng nhóm ngành nghề, cho phép sửa - Nếu tờ khai không đính kèm bảng kê 01-1 thì cho phép nhập số >0	
Số thuế - Thuế TNCN (d)	- UD tính theo công thức [29d] = [29c] *2% - Không cho sửa	
3. Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu [30]		
Doanh thu – Thuế GTGT (a)	- Lấy từ chỉ tiêu [09] trên bảng kê 01-1 có cùng nhóm ngành nghề, cho phép sửa - Nếu tờ khai không đính kèm bảng kê 01-1 thì cho phép nhập số >0 - Nếu đính kèm PL 142/2024/QH15 thì: [30a] phải >= chỉ tiêu (3) Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế trên PL NQ 142/2024/QH15 tương ứng với thuế suất 3% - Nếu đính kèm PL_GiamThue_GTGT_23_24 thì [30a] phải >= chỉ tiêu (3) Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế trên PL_GiamThue_GTGT_23_24 tương ứng với thuế suất 3%	
Số thuế - Thuế GTGT (b)	- Nếu không đính kèm PL giảm thuế GTGT thì: [30b] = [30a] *3% - Nếu đính kèm PL 142/2024/QH15 thì: [30b] = [30a]*3% - Tổng cột (6) mục II tương ứng với thuế suất 3% trên PL NQ 142/2024/QH15	

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
	- Nếu đính kèm PL_GiamThue_GTGT_23_24: [30b] = [30a]*3% - Tổng cột (6) Thuế GTGT được giảm tương ứng với thuế suất 3% trên PL_GiamThue_GTGT_23_24 - Không cho sửa	
Doanh thu - Thuế TNCN (c)	- Lấy từ chỉ tiêu [09] trên bảng kê 01-1 có cùng nhóm ngành nghề, cho phép sửa - Nếu tờ khai không đính kèm bảng kê 01-1 thì cho phép nhập số >0	
Số thuế - Thuế TNCN (d)	- UD tính theo công thức [30d] = [30c] *1.5% - Không cho sửa	
4. Hoạt động kinh doanh khác [31]		
Doanh thu – Thuế GTGT (a)	- Lấy từ chỉ tiêu [09] trên bảng kê 01-1 có cùng nhóm ngành nghề, cho phép sửa - Nếu tờ khai không đính kèm bảng kê 01-1 thì cho phép nhập số >0 - Nếu đính kèm PL 142/2024/QH15 thì: [31a] phải >= chỉ tiêu (3) Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế trên PL NQ 142/2024/QH15 tương ứng với thuế suất 2% - Nếu đính kèm PL_GiamThue_GTGT_23_24 thì [31a] phải >= chỉ tiêu (3) Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế trên PL_GiamThue_GTGT_23_24 tương ứng với thuế suất 2%	
Số thuế - Thuế GTGT (b)	- Nếu không đính kèm PL 142/2024/QH15 thì: [31b] = [31a] *2% - Nếu đính kèm PL 142/2024/QH15 thì: [31b] = [31a]*2% - Tổng cột (6) Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm tương ứng với thuế suất 2% trên PL NQ 142/2024/QH15 - Nếu đính kèm PL_GiamThue_GTGT_23_24:	

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
	[31b] = [31a]*2% - Tổng cột (6) Thuế GTGT được giảm tương ứng với thuế suất 2% trên PL_GiamThue_GTGT_23_24 - Không cho sửa	
Doanh thu - Thuế TNCN (c)	- Lấy từ chỉ tiêu [09] trên bảng kê 01-1 có cùng nhóm ngành nghề, cho phép sửa - Nếu tờ khai không đính kèm bảng kê 01-1 thì cho phép nhập số >0	
Số thuế - Thuế TNCN (d)	- UD tính theo công thức [31d] = [31c] *1% - Không cho sửa	
Tổng cộng [32]		
Tổng Doanh thu – Thuế GTGT [32a]	- UD tính theo công thức [32a] = [28a] + [29a] + [30a] + [31a] - Không cho sửa	
Tổng Số thuế – Thuế GTGT [32b]	- UD tính theo công thức [32b] = [28b] + [29b] + [30b] + [31b] - Không cho sửa	
Tổng Doanh thu – Thuế TNCN [32c]	- UD tính theo công thức [32c] = [28c] + [29c] + [30c] + [31c] - Không cho sửa	
Tổng Số thuế – Thuế TNCN [32d]	- UD tính theo công thức [32d] = [28d] + [29d] + [30d] + [31d] - Không cho sửa	
B. KÊ KHAI THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT (TTĐB)		
Hàng hoá, dịch vụ chịu thuế TTĐB (2)	Chọn trong danh mục hàng hóa TTĐB	
Mã chỉ tiêu (3)	- Hiển thị theo hàng hóa tương ứng được chọn - Không cho sửa	
Đơn vị tính (4)	- Hiển thị theo hàng hóa tương ứng được chọn - Không cho sửa	
Doanh thu tính	Nhập số nguyên >0, tối đa 15 số	

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
thuế TTĐB (5)		
Thuế suất (6)	- Hiển thị theo hàng hóa tương ứng được chọn - Không cho sửa	
Số thuế (7)	- UD tính theo công thức: (7)=(5)*(6) - Không cho sửa	
Tổng cộng	Tính tổng cột (5), tổng cột (7) Không cho sửa	
C. KÊ KHAI THUẾ/PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG HOẶC THUẾ TÀI NGUYÊN		
1. Khai thuế tài nguyên		
Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm (2)	Chọn trong danh mục thuế tài nguyên	
Mã chỉ tiêu (3)	- Hiển thị theo tài nguyên tương ứng được chọn - Không cho sửa	
Đơn vị tính (4)	- Hiển thị theo tài nguyên tương ứng được chọn - Không cho sửa	
Sản lượng/ Số lượng (5)	Cho phép nhập dạng số x,xxx	
Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT (6)	- Định dạng x,xxxx - Cho phép nhập sau phần thập phân 4 chữ số. Giá phải >= giá tối thiểu trong khung giá của BTC	
Thuế suất (7)	- Hiển thị theo tài nguyên tương ứng được chọn - Không cho sửa	
Số thuế (8)	- UD tính theo công thức: (8)=(5)*(6)*(7) - Không cho sửa	
2. Khai thuế bảo vệ môi trường		
Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm (2)	Chọn trong danh mục thuế BVMT	
Mã chỉ tiêu (3)	- Hiển thị theo hàng hóa tương ứng được chọn	

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
	- Không cho sửa	
Đơn vị tính (4)	- Hiển thị theo hàng hóa tương ứng được chọn - Không cho sửa	
Sản lượng/ Số lượng (5)	Cho phép nhập dạng số x,xxx	
Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT (6)	- Hiển thị theo hàng hóa tương ứng được chọn - Cho phép sửa, định dạng số nguyên >0	
Thuế suất (7)	Không có gia trị, khóa không cho nhập	
Số thuế (8)	- UD tính theo công thức: (8)=(5)*(6) - Không cho sửa	
3. Khai phí bảo vệ môi trường		
Tài nguyên, hàng hóa, sản phẩm (2)	Chọn trong danh mục phí BVMT	
Mã chỉ tiêu (3)	- Hiển thị theo hàng hóa tương ứng được chọn - Không cho sửa	
Đơn vị tính (4)	- Hiển thị theo hàng hóa tương ứng được chọn - Không cho sửa	
Sản lượng/ Số lượng (5)	Cho phép nhập dạng số x,xxx	
Giá tính thuế tài nguyên/ mức thuế hoặc phí BVMT (6)	- Nhập số nguyên >0. Kiểm tra Mức thu tối thiểu <= Mức phí BVMT <= Mức thu tối đa, sai khác cảnh báo vàng.	
Thuế suất (7)	Không có gia trị, khóa không cho nhập	
Số thuế (8)	- UD tính theo công thức: (8)=(5)*(6) - Không cho sửa	

Bảng kê 01-1/BK-CNKD**:**

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
Kỳ tính thuế [01]	Hiển thị theo thông tin kỳ tính thuế đã nhập	
Loại tờ khai	Hiển thị theo loại tờ khai là "Lần đầu [02]" hay "Bổ sung [03]" đã chọn tại màn hình nhập kỳ tính thuế	
Tổ chức, cá nhân khai thay [04]	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa	
Mã số thuế [05]	Hiển thị theo MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa	
STT [06]	UD tự động tăng/giảm khi thêm/bớt dòng	
Họ và tên hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh [07]	- Nhập dạng text, tối đa 200 ký tự - Bắt buộc nhập	
Mã số thuế hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh [08]	- Bắt buộc nhập - Kiểm tra đúng cấu trúc MST - Có thể trùng MST trên bảng kê do 1 NNT có thể có nhiều ngành nghề	
Nhóm ngành nghề [09a]	- Chọn trong danh mục gồm 4 ngành nghề như trên tờ khai - Bắt buộc chọn	
Doanh thu [09]	- Bắt buộc nhập - Nhập số nguyên >0	
Số thuế GTGT [10]	- Chỉ tiêu [10] = [09] * thuế suất GTGT tương ứng từng nhóm + Phân phối, cung cấp hàng hóa: **1%** + Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: **5%**	

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
	+ Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: **3%** + Hoạt động kinh doanh khác: **2%** - Cho phép sửa, có thể =0	
Số thuế TNCN [11]	- Chỉ tiêu [10] = [09] * thuế suất TNCN tương ứng từng nhóm: + Phân phối, cung cấp hàng hóa: **0.5%** + Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: **2%** + Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: **1.5%** + Hoạt động kinh doanh khác: **1%** - Cho phép sửa, có thể =0	
Tổng số thuế GTGT, TNCN [12]	- UD tính theo công thức: [12]=[10]+[11] - Không cho sửa	
Tổng cộng	- UD hỗ trợ tính tổng các cột (9), (10), (11), (12) - Không cho sửa	

Bảng kê 01-2/BK-CNKD:

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
Kỳ tính thuế [01]	Hiển thị theo thông tin kỳ tính thuế đã nhập	
Loại tờ khai	Hiển thị theo loại tờ khai là “Lần đầu [02]” hay “Bổ sung [03]” đã chọn tại màn hình nhập kỳ tính thuế	
Tên người nộp thuế [04]	Hiển thị theo thông tin MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa	
Mã số thuế [05]	Hiển thị theo MST đăng nhập hệ thống Không cho sửa	

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
I. VẬT LIỆU, DỤNG CỤ, SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ		
Vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hóa/ Nhóm hàng hóa [06]	- Cho phép nhập dạng text - Bắt buộc nhập	
Đơn vị tính của vật liệu, dụng cụ, sản phẩm, hàng hoá [07]	- Cho phép nhập dạng text, tối đa 20 ký tự - Bắt buộc nhập	
Số dư đầu kỳ - Số lượng [08]	Nhập số nguyên >0, tối đa 15 ký tự	
Số dư đầu kỳ - Thành tiền [09]	Nhập số nguyên >0, tối đa 15 ký tự	
Nhập trong kỳ - Số lượng [10]	Nhập số nguyên >0, tối đa 15 ký tự	
Nhập trong kỳ - Thành tiền [11]	Nhập số nguyên >0, tối đa 15 ký tự	
Xuất trong kỳ - Số lượng [12]	Nhập số nguyên >0, tối đa 15 ký tự	
Xuất trong kỳ - Thành tiền [13]	Nhập số nguyên >0, tối đa 15 ký tự	
Tồn cuối kỳ - Số lượng [14]	- UD tính theo công thức: [14] = [08] + [10] - [12] - Không cho sửa	
Tồn cuối kỳ - Thành tiền [15]	- UD tính theo công thức: [15] = [09] + [11] - [13] - Không cho sửa	

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
Tổng cộng	- UD hỗ trợ tính tổng các cột [9], [11], [13], [15] - Không cho sửa - Không tính tổng các cột số lượng vì có thể khác đơn vị tính	
II. CHI PHÍ QUẢN LÝ		
Chi phí nhân công [24]	Nhập số nguyên >0, tối đa 15 ký tự	
Chi phí điện [25]	Nhập số nguyên >0, tối đa 15 ký tự	
Chi phí nước [26]	Nhập số nguyên >0, tối đa 15 ký tự	
Chi phí viễn thông [27]	Nhập số nguyên >0, tối đa 15 ký tự	
Chi phí thuê kho bãi, mặt bằng kinh doanh [28]	Nhập số nguyên >0, tối đa 15 ký tự	
Chi phí quản lý (chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ,…) [29]	Nhập số nguyên >0, tối đa 15 ký tự	
Chi phí khác (hội nghị, công tác phí, thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thuê ngoài khác,…) [30]	Nhập số nguyên >0, tối đa 15 ký tự	

Thông tin	Yêu cầu chi tiết	Ghi chú
Tổng cộng [31]	- UD tính theo công thức: [31] = [24] + [25] + …. + [30] - Không cho phép sửa	

3.13.4.1 Phụ lục giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 43/2022/QH15

– Cho phép đính kèm PL 43/2022/QH15 đối với các kỳ kê khai sau:

+ Kỳ lần phát sinh: Từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022
+ Kỳ tháng: Từ tháng 02/2022 đến tháng 12/2022
+ Kỳ quý: Quý 1/2022, quý 4/2022

– Không cho phép đính kèm PL 43/2022/QH15 đối với trường hợp "Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay".

– **Các chỉ tiêu chi tiết trên phụ lục**:

+ (2) Tên hàng hóa, dịch vụ: Chọn trong danh mục
+ (3) Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế: Bắt buộc nhập số >0
+ (4) Tỷ lệ tính thuế GTGT theo quy định: Chọn trong danh mục 1%, 2%, 3%, 5%
+ (5) Tỷ lệ tính thuế GTGT sau giảm: (5)=(4)x80%
+ (6) Thuế GTGT được giảm: (6)=(3)x[(4)-(5)]

3.13.4.2 Phụ lục giảm thuế GTGT PL_GiamThue_GTGT_23_24 (đáp ứng Nghị quyết số 101/2023/QH15 và Nghị quyết số 110/2023/QH15)

– Cho phép đính kèm PL_GiamThue_GTGT_23_24 đối với các kỳ kê khai sau:

+ Kỳ lần phát sinh: Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/06/2024
+ Kỳ tháng: Từ tháng 07/2023 đến tháng 06/2024
+ Kỳ quý: Quý 3/2023 đến quý 2/2024

– Không cho phép đính kèm PL_GiamThue_GTGT_23_24 đối với trường hợp "Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay".

– **Các chỉ tiêu chi tiết trên phụ lục**:

+ (2) Tên hàng hóa, dịch vụ: Bắt buộc nhập
+ (3) Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế: Bắt buộc nhập số >0
+ (4) Tỷ lệ tính thuế GTGT theo quy định: Chọn trong danh mục 1%, 2%, 3%, 5%
+ (5) Tỷ lệ tính thuế GTGT sau giảm: (5)=(4)x80%
+ (6) Thuế GTGT được giảm: (6)=(3)x[(4)-(5)]

3.13.4.3 Phụ lục giảm thuế GTGT theo Nghị quyết số 142/2024/QH15

– Cho phép đính kèm PL_GiamThue_GTGT_23_24 đối với các kỳ kê khai sau:

+ Kỳ lần phát sinh: Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/12/2024
+ Kỳ tháng: Từ tháng 07/2024 đến tháng 12/2024
+ Kỳ quý: Quý 3/2024 đến quý 4/2024

– Không được đính kèm PL_GiamThue_GTGT_23_24 đối với trường hợp "Tổ chức, cá nhân khai thuế thay, nộp thuế thay".

– **Các chỉ tiêu chi tiết trên phụ lục**:

+ **I. Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%** ***(áp dụng cho người nộp thuế kê khai theo phương pháp khấu trừ thuế):*** Không nhập mục này

+ **II. Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ**

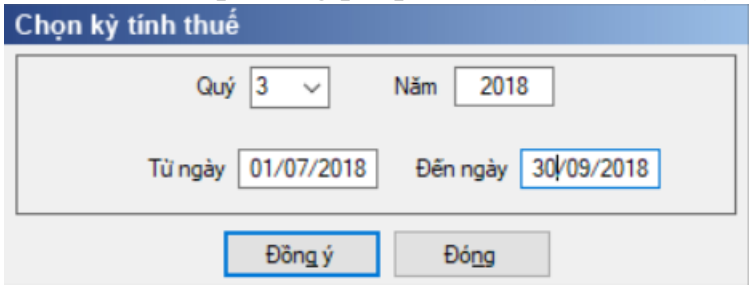
- (2) Tên hàng hóa, dịch vụ: Bắt buộc nhập
- (3) Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế: Bắt buộc nhập số >0
- (4) Tỷ lệ tính thuế GTGT theo quy định: Chọn trong danh mục 1%, 2%, 3%, 5%
- (5) Tỷ lệ tính thuế GTGT sau giảm: (5)=(4)x80%
- (6) Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm: (6)=(3)x[(4)-(5)]
- [07] Tổng cộng Doanh thu hàng hoá, dịch vụ chịu thuế: UD tính = tổng cột (3)
- [08] Tổng cộng Thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ bán ra được giảm: UD tính = tổng cột (6)

+ **III. Chênh lệch thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ bán ra và mua vào trong kỳ được áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 8%:** [09] = [08] – [06]

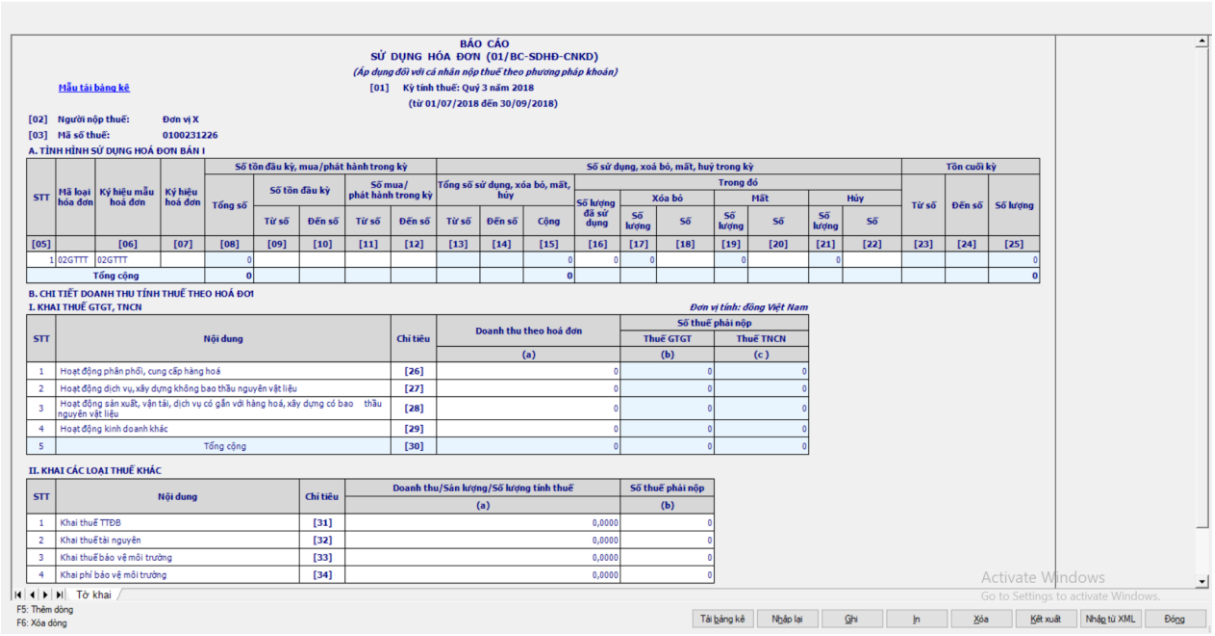
3.13.5 Báo cáo sử dụng hóa đơn mẫu 01/BC-SDHD-CNKD (Ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài Chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Thuế khoán và thuê tài sản" chọn "BC SDHĐ dành cho CNKD theo phương pháp khoán (TT92/2015).



– NNT chọn "Kỳ báo cáo" theo quý và có thể chọn các phụ lục cần kê khai rồi nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình báo cáo sẽ hiển thi ra như sau:



BÁO CÁO
SỬ DỤNG HÓA ĐƠN (01/BC-SDHĐ-CNKD)
(Áp dụng đối với cá nhân nộp thuế theo phương pháp khoán)

Mẫu tài bảng kê

[01] Kỳ tính thuế: Quý 3 năm 2018
(từ 01/07/2018 đến 30/09/2018)

[02] Người nộp thuế: Đơn vị X
[03] Mã số thuế: 0100231226

A. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG HOÁ ĐƠN BÁN I

STT	Mã loại hóa đơn	Ký hiệu mẫu hoá đơn	Ký hiệu hoá đơn	Số tồn đầu kỳ, mua/phát hành trong kỳ					Số sử dụng, xoá bỏ, mất, huỷ trong kỳ										Tồn cuối kỳ		
				Tổng số	Số tồn đầu kỳ		Số mua/ phát hành trong kỳ		Tổng số sử dụng, xóa bỏ, mất, hủy			Trong đó									
												Số lượng đã sử dụng	Xóa bỏ		Mất		Hủy				
					Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Từ số	Đến số	Cộng		Số lượng	Số	Số lượng	Số	Số lượng	Số	Từ số	Đến số	Số lượng
[05]		[06]	[07]	[08]	[09]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]	[23]	[24]	[25]
1	02GTTT	02GTTT		0							0	0	0		0		0				0
Tổng cộng				0							0										0

B. CHI TIẾT DOANH THU TÍNH THUẾ THEO HOÁ ĐƠ
I. KHAI THUẾ GTGT, TNCN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Doanh thu theo hoá đơn	Số thuế phải nộp	
				Thuế GTGT	Thuế TNCN
			(a)	(b)	(c)
1	Hoạt động phân phối, cung cấp hàng hoá	[26]	0	0	0
2	Hoạt động dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu	[27]	0	0	0
3	Hoạt động sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hoá, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu	[28]	0	0	0
4	Hoạt động kinh doanh khác	[29]	0	0	0
5	Tổng cộng	[30]	0	0	0

II. KHAI CÁC LOẠI THUẾ KHÁC

STT	Nội dung	Chỉ tiêu	Doanh thu/Sản lượng/Số lượng tính thuế	Số thuế phải nộp
			(a)	(b)
1	Khai thuế TTĐB	[31]	0,0000	0
2	Khai thuế tài nguyên	[32]	0,0000	0
3	Khai thuế bảo vệ môi trường	[33]	0,0000	0
4	Khai phí bảo vệ môi trường	[34]	0,0000	0

Tờ khai
F5: Thêm dòng
F6: Xóa dòng
Tải bảng kê | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

Phần A: Tình hình sử dụng hóa đơn bán hàng: Nhập tương tự như mẫu Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn –BC26/AC

Phần B: Chi tiết doanh thu tính thuế theo hóa đơn

I. Khai thuế GTGT, TNCN

– Cột thuế GTGT: ứng dụng hỗ trợ tự động tính, cho phép sửa, nếu sửa khác giá trị ứng dụng tự tính thì hiển thị cảnh báo "Chỉ sửa thuế bằng 0 đối với các ngành không chịu thuế GTGT

– Chỉ tiêu [26a], [27a], [28a], [29a]: Nhập kiểu số, không âm, ,mặc định là 0

– Chỉ tiêu [26b] = [26a] * 1%

– Chỉ tiêu [27b] = [27a] * 5%

– Chỉ tiêu [28b] = [28a] * 3%

– Chỉ tiêu [29b] = [29a] * 2%

– Chỉ tiêu [26c] = [26a] * 0,5%, cho phép sửa

– Chỉ tiêu [27c] = [27a] * 2%, cho phép sửa

– Chỉ tiêu [28c] = [28a] * 1,5%, cho phép sửa

– Chỉ tiêu [29c] = [29a] * 1%, cho phép sửa

– Chỉ tiêu [30a] =[26a] + [27a] + [28a] + [29a]

– Chỉ tiêu [30b] = [26b] + [27b] + [28b] + [29b]

– Chỉ tiêu [30c] = [26c] + [27c] + [28c] + [29c]

II: Khai các loại thuế khác

– Chỉ tiêu [31a], [32a], [33a], [34a] : Nhập dạng xx,xxxx nhưng khi in thì cắt số 0 ở bên phải đằng sau dấu phảy

– Chỉ tiêu [31b], [32b], [33b], [34b]: Nhập số không âm, mặc định là 0

3.13.5.1 Phụ lục 01-1/PL-CNKD: Bản xác định số thuế được miễn theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15

- Cho phép đính kèm với các kỳ tính thuế: Quý 3/2021, 4/2021

Chi tiết các chỉ tiêu:

- Chỉ tiêu [12] (Tổng số thuế GTGT)
  + Cột Số tiền thuế phát sinh phải nộp: Cho phép nhập số >=0
  + Cột Số tiền thuế được miễn: Cho phép nhập số >=0 và <= số tiền thuế phát sinh phải nộp
  + Cột Số thuế phải nộp sau miễn thuế: UD tính theo công thức = Số tiền thuế phát sinh phải nộp – Số tiền thuế được miễn
- Chỉ tiêu [13] (Tổng số thuế TNCN)
  + Cột Số tiền thuế phát sinh phải nộp: Cho phép nhập số >=0
  + Cột Số tiền thuế được miễn: Cho phép nhập số >=0 và <= số tiền thuế phát sinh phải nộp
  + Cột Số thuế phải nộp sau miễn thuế: UD tính theo công thức = Số tiền thuế phát sinh phải nộp – Số tiền thuế được miễn
- Chỉ tiêu [14] (Tổng số thuế TTĐB)
  + UD tự động tính [14] = [14a] + [14b] +…. của các cột tương ứng
- Chỉ tiêu [14a], [14b] …
  + Cột "Chỉ tiêu": Chọn trong danh mục hàng hóa, dịch vụ chịu thuế TTĐB
  + Cột Số tiền thuế phát sinh phải nộp: Cho phép nhập số >=0
  + Cột Số tiền thuế được miễn: Cho phép nhập số >=0 và <= số tiền thuế phát sinh phải nộp
  + Cột Số thuế phải nộp sau miễn thuế: UD tính theo công thức = Số tiền thuế phát sinh phải nộp – Số tiền thuế được miễn
- Chỉ tiêu [15] (Tổng số thuế tài nguyên)
  + UD tự động tính [15] = [15a] + [15b] +…. của các cột tương ứng
- Chỉ tiêu [15a], [15b] …
  + Cột "Chỉ tiêu": Chọn trong danh mục tài nguyên
  + Cột Số tiền thuế phát sinh phải nộp: Cho phép nhập số >=0
  + Cột Số tiền thuế được miễn: Cho phép nhập số >=0 và <= số tiền thuế phát sinh phải nộp
  + Cột Số thuế phải nộp sau miễn thuế: UD tính theo công thức = Số tiền thuế phát sinh phải nộp – Số tiền thuế được miễn
- Chỉ tiêu [16] (Tổng số thuế BVMT)
  + UD tự động tính [16] = [16a] + [16b] +…. của các cột tương ứng
- Chỉ tiêu [16a], [16b] …

+ Cột "Chỉ tiêu": Chọn trong danh mục các mặt hang chịu thuế BVMT

+ Cột Số tiền thuế phát sinh phải nộp: Cho phép nhập số >=0

+ Cột Số tiền thuế được miễn: Cho phép nhập số >=0 và <= số tiền thuế phát sinh phải nộp

– Cột Số thuế phải nộp sau miễn thuế: UD tính theo công thức = Số tiền thuế phát sinh phải nộp – Số tiền thuế được miễn

– Kiểm tra ràng buộc giữa tờ khai và Bản xác định số thuế được miễn:

+ Chỉ tiêu [30] tương ứng với cột Số thuế phải nộp GTGT trên tờ khai = Số thuế phải nộp sau miễn giảm tương ứng với chỉ tiêu "Tổng số thuế GTGT" trên phụ lục giảm thuế

+ Chỉ tiêu [30] tương ứng với cột Số thuế phải nộp TNCN trên tờ khai = Số thuế phải nộp sau miễn giảm tương ứng với chỉ tiêu "Tổng số thuế TNCN" trên phụ lục giảm thuế

+ Chỉ tiêu [31] cột số thuế phải nộp trên tờ khai = Số thuế phải nộp sau miễn giảm tương ứng với chỉ tiêu "Tổng số thuế TTDB" trên phụ lục giảm thuế

+ Chỉ tiêu [32] cột số thuế phải nộp trên tờ khai = Số thuế phải nộp sau miễn giảm tương ứng với chỉ tiêu "Tổng số thuế Tài nguyên" trên phụ lục giảm thuế

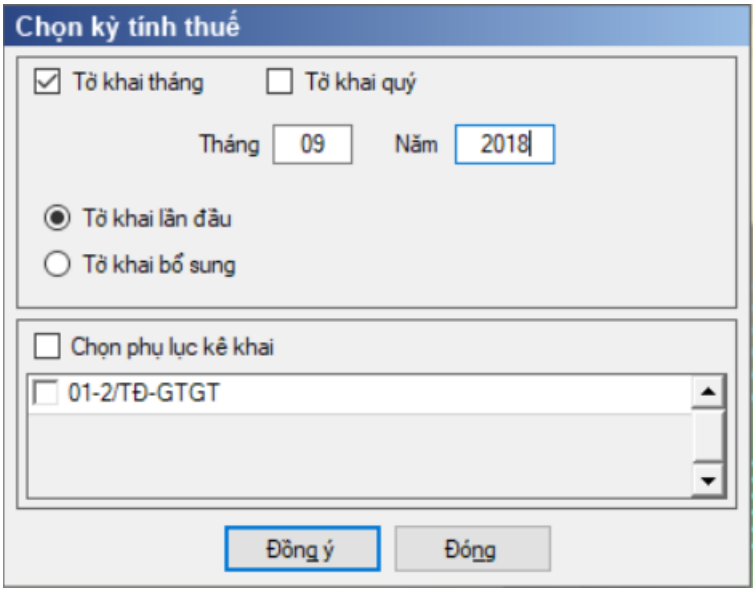
+ Chỉ tiêu [33] cột số thuế phải nộp trên tờ khai = Số thuế phải nộp sau miễn giảm tương ứng với chỉ tiêu "Tổng số thuế Thuế BVMT" trên phụ lục giảm thuế

3.14 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai các mẫu tờ khai thuế đối với đơn vị Thủy điện

3.14.1 Tờ khai thuế giá trị gia tăng dùng cho các cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc EVN hoặc hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam theo mẫu 01/TĐ - GTGT (mẫu 01/TĐ-GTGT) (Ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Tờ khai Thủy điện" chọn "Tờ khai GTGT – 01/TĐ-GTGT".



– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau:

+ Kỳ tính thuế: Ứng dụng sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng tháng hoặc quý hiện tại -1, bạn có thể nhập kỳ tính thuế nhưng không được chọn kỳ tính thuế lớn hơn tháng hoặc quý hiện tại.

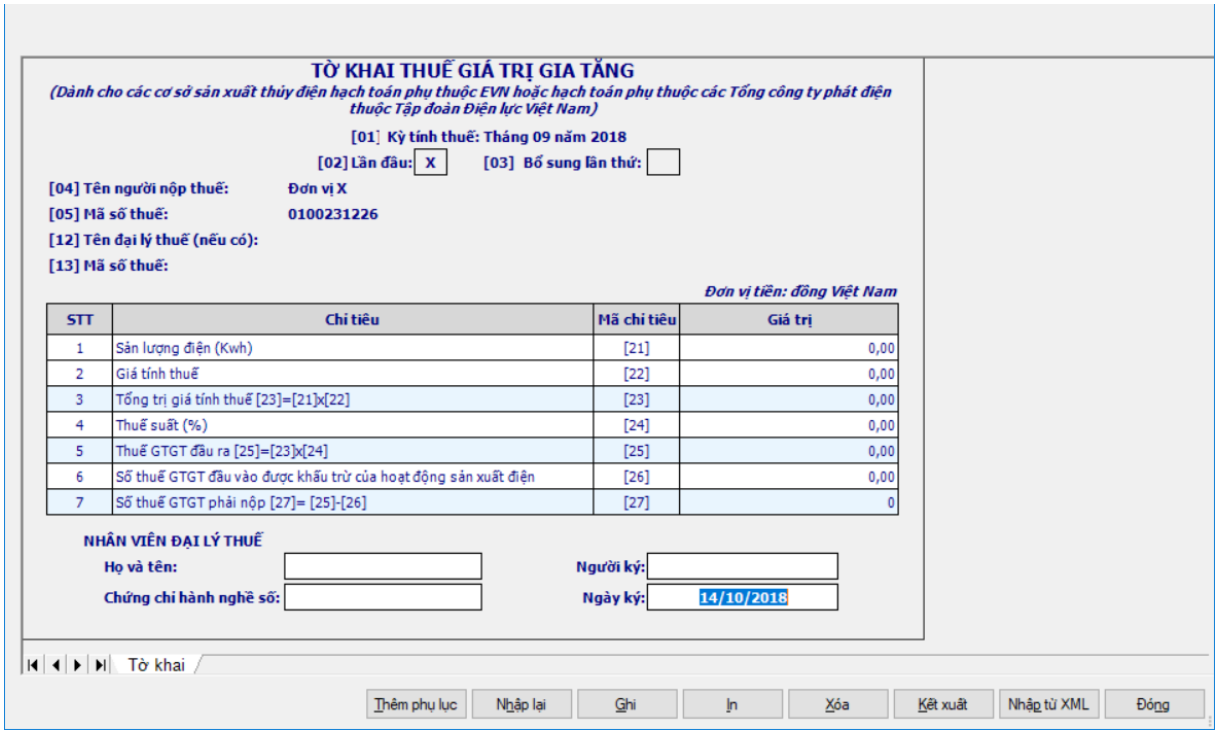
+ Trạng thái tờ khai: gồm Tờ khai lần đầu hay Tờ khai bổ sung.

+ Chọn các phụ lục đi kèm tờ khai: Chương trình mặc định không chọn các phụ lục, cho phép chọn các phụ lục khi phải kê khai.

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai GTGT dành cho thủy điện mẫu 01/TĐ-GTGT.

3.14.1.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Dành cho các cơ sở sản xuất thủy điện hạch toán phụ thuộc EVN hoặc hạch toán phụ thuộc các Tổng công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam)

[01] Kỳ tính thuế: Tháng 09 năm 2018

[02] Lần đầu: X [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: Đơn vị X

[05] Mã số thuế: 0100231226

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Giá trị
1	Sản lượng điện (Kwh)	[21]	0,00
2	Giá tính thuế	[22]	0,00
3	Tổng trị giá tính thuế [23]=[21]x[22]	[23]	0,00
4	Thuế suất (%)	[24]	0,00
5	Thuế GTGT đầu ra [25]=[23]x[24]	[25]	0,00
6	Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của hoạt động sản xuất điện	[26]	0,00
7	Số thuế GTGT phải nộp [27]= [25]-[26]	[27]	0

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Người ký:

Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký: 14/10/2018

Tờ khai

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Chỉ tiêu [21], [22], [24], [26] : Nhập dạng xx,xx

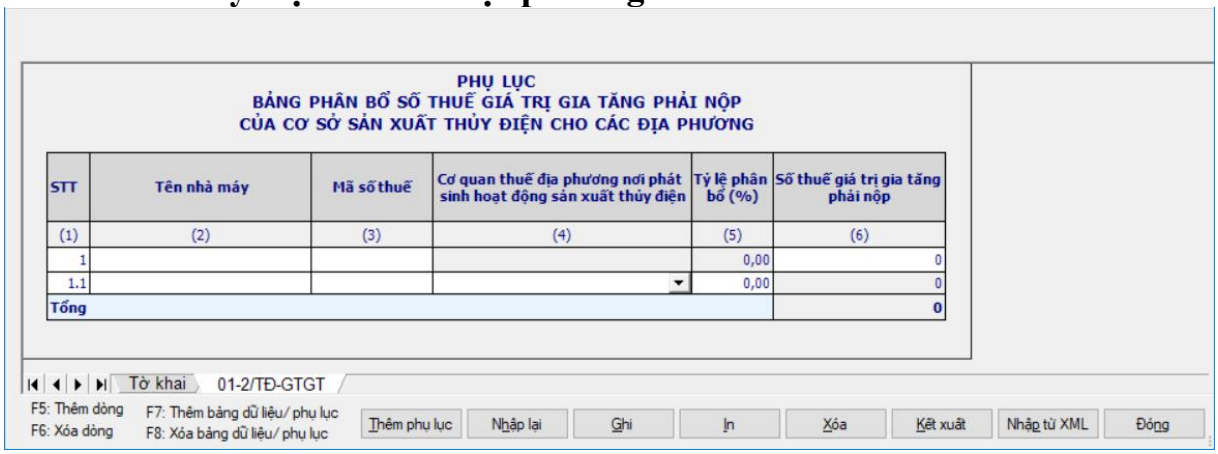
– Các chỉ tiêu ứng dụng hỗ trợ tự động tính theo công thức

+ Chỉ tiêu [23] = [21] * [22], làm tròn 2 chữ số sau dấu phẩy

+ Chỉ tiêu [25] = [23] * [24], làm tròn 2 chữ số sau dấu phẩy

+ Chỉ tiêu [27] = [25] – [26]. Kiểm tra chỉ tiêu [27] = Tổng thuế GTGT trên PL 01-2/TĐ-GTGT, nếu khác thì UD đưa ra cảnh báo vàng " Chỉ tiêu [27] phải bằng tổng số thuế GTGT trên PL 01-2/TĐ-GTGT"

Phụ lục 01-2/TĐ-GTGT: Bảng phân bổ số thuế giá trị gia tăng phải nộp của CSSX thủy điện cho các địa phương



PHỤ LỤC

BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG

STT	Tên nhà máy	Mã số thuế	Cơ quan thuế địa phương nơi phát sinh hoạt động sản xuất thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế giá trị gia tăng phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1				0,00	0
1.1				0,00	0
Tổng					0

Tờ khai | 01-2/TĐ-GTGT

F5: Thêm dòng F6: Xóa dòng F7: Thêm bảng dữ liệu/ phụ lục F8: Xóa bảng dữ liệu/ phụ lục

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Cột (1) - STT: động tăng giảm theo F5,F6,F7,F8

+ Cột (2) - "Tên nhà máy": NSD tự nhập, kiểu text, tối đa 200 ký tự, bắt buộc nhập đối với dòng cha.

+ Cột (3) - "Mã số thuế": NSD nhập tối đa 14 ký tự, kiểm tra cấu trúc MST

+ Cột (4) - "CQT địa phương nơi phát sinh hoạt động sản xuất thủy điện": Chọn trong danh mục Cơ quan thuế quản lý cấp Cục, bắt buộc nhập đối với dòng con.

+ Cột (5) - "Tỷ lệ phân bổ (%)": cho phép NSD tự nhập dạng xx,xx

+ Cột (6) - "Số thuế GTGT phải nộp": cho phép NSD nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, bắt buộc nhập đối với dòng cha và dòng con.

+ Dòng Tổng cộng số thuế GTGT phải nộp: Cho phép NSD tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, kiểm tra cảnh báo đỏ nếu khác chỉ tiêu [27] trên tờ khai.

3.14.1.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

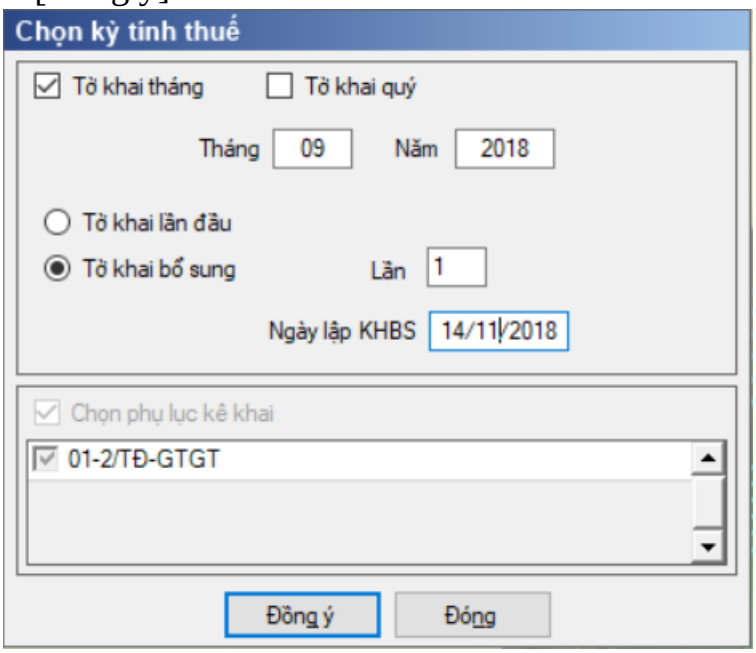
– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nếu chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung" thì cho phép đính kèm phụ lục 01-2/TĐ-GTGT như sau:

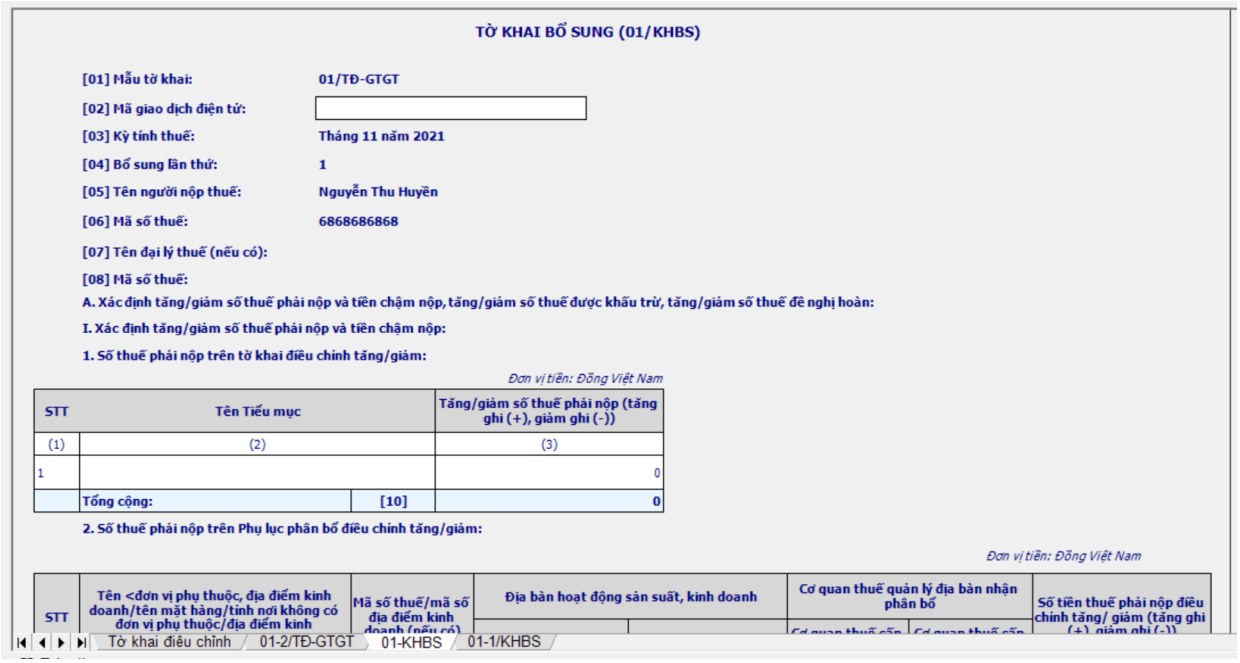
+ Nếu ở tờ khai lần đầu hoặc lần bổ sung N-1, NNT đã kê khai phụ lục 01-2/TĐ-GTGT thì ở Tờ khai bổ sung/ bổ sung lần N, ứng dụng sẽ mặc định tích chọn phụ lục đó. Trường hợp ở tờ khai lần đầu hoặc lần bổ sung N-1 chưa kê khai phụ lục 01-2/TĐ-GTGT, cho phép NNT đính kèm thêm phụ lục khi khai bổ sung.

– Nhấn nút [Đồng ý]



– Khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm sheet "Tờ khai điều chỉnh", phụ lục 01-2/TĐ-GTGT, "01/KHBS" và "01-1/KHBS"

– Ấn nút "Tổng hợp KHBS"



TỜ KHAI BỔ SUNG (01/KHBS)

[01] Mẫu tờ khai: 01/TĐ-GTGT

[02] Mã giao dịch điện tử:

[03] Kỳ tính thuế: Tháng 11 năm 2021

[04] Bổ sung lần thứ: 1

[05] Tên người nộp thuế: Nguyễn Thu Huyền

[06] Mã số thuế: 6868686868

[07] Tên đại lý thuế (nếu có):

[08] Mã số thuế:

A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn:

I. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp:

1. Số thuế phải nộp trên tờ khai điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên Tiểu mục		Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)		(3)
1			0
	Tổng cộng:	[10]	0

2. Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên <đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh/tên mặt hàng/tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh	Mã số thuế/mã số địa điểm kinh doanh (nếu có)	Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh	Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ		Số tiền thuế phải nộp điều chỉnh tăng/ giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-))

Tờ khai điều chỉnh | 01-2/TĐ-GTGT | 01-KHBS | 01-1/KHBS

– A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn:

+ (2) Tên tiểu mục: UD hiển thị tên tiểu mục điều chỉnh được tổng hợp từ chỉ tiêu điều chỉnh trên phụ lục 01-1/KHBS; Nếu phụ lục 01-1/KHBS không có các chỉ tiêu điều chỉnh là chỉ tiêu hạch toán thì cột này không có giá trị.

+ (3) Tăng/ giảm số thuế phải nộp: UD tự động hiển thụ = chỉ tiêu [07] Tổng cộng (tang +, giảm -) phải nộp trên 01-1/KHBS, không cho sửa

+ [10] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

+ Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm: hiển thị các dữ liệu thay đổi trên PL phân bổ 01-2/GTGT, 01-3/GTGT, 01-6/GTGT…

+ Số ngày chậm nộp tính đến ngày: UD hiển thị đến ngày lập tờ khai KHBS

+ Số ngày chậm nộp: UD hỗ trợ tính số ngày chậm nộp = ngày lập KHBS – hạn nộp tờ khai, cho phép sửa

+ Số tiền chậm nộp tăng/giảm: UD hỗ trợ tính theo công thức = 0,03%*số tiền chậm nộp*số ngày

+ [12] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế khấu trừ (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

+ [13] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

– B: Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp:

+ Số tiền thu hồi hoàn: NNT nhập dạng số, không âm

+ Quyết định hoàn thuế: Số…ngày…cơ quan thuế ban hành quyết định…: Số: nhập dạng text, Ngày: nhập dạng dd/mm/yyyy, Cơ quan thuế ban hành quyết định: Cho phép chọn trong danh mục

+ Lệnh hoàn thuế: Số … ngày …

+ Số ngày nhận được tiền hoàn thuế: cho phép nhập

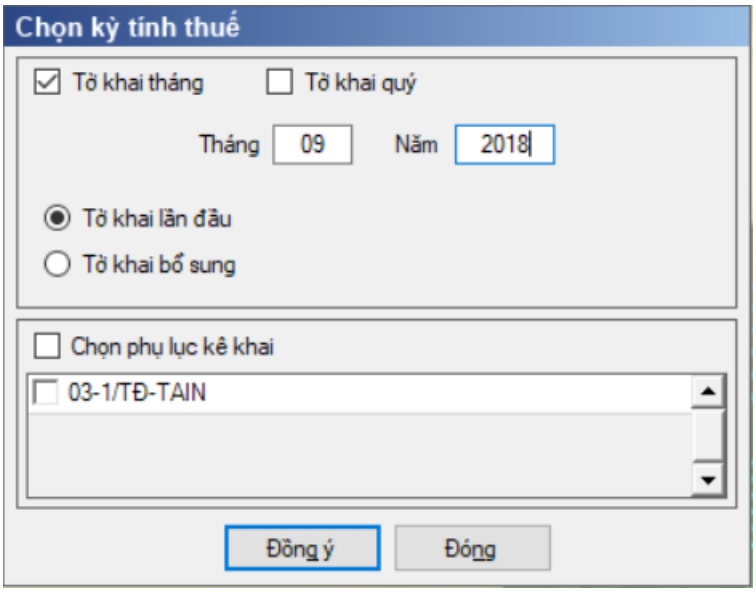
+ Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức chậm nộp): NNT nhập dạng số, không âm

– Chọn nút **[Ghi]** để hoàn thành việc kê khai bổ sung.

3.14.2 Tờ khai thuế tài nguyên mẫu 03/TĐ-TAIN (Ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Tờ khai Thủy điện" chọn "Tờ khai thuế tài nguyên – 03/TĐ-TAIN".



– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau:

+ Kỳ tính thuế: Ứng dụng sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng tháng hoặc quý hiện tại -1, bạn có thể nhập kỳ tính thuế nhưng không được chọn kỳ tính thuế lớn hơn tháng hoặc quý hiện tại.

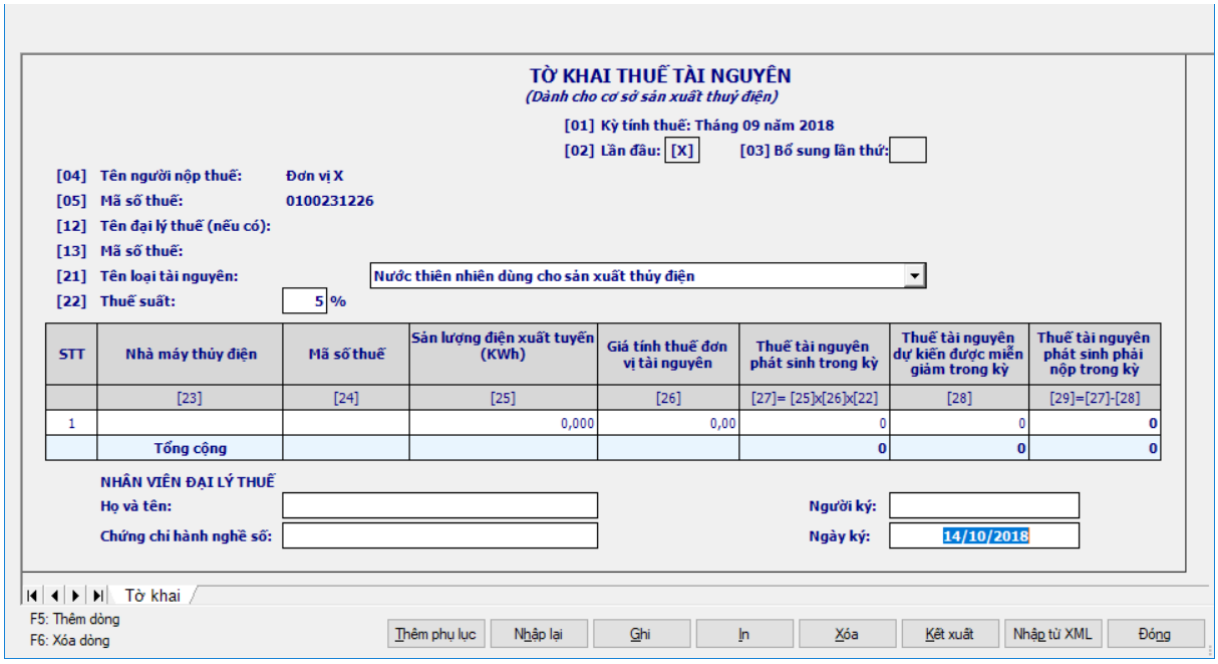
+ Trạng thái tờ khai: gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

+ Chọn các phụ lục đi kèm tờ khai: Chương trình mặc định không chọn các phụ lục, cho phép chọn phụ lục khi phải kê khai.

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai TAIN dành cho thủy điện mẫu 03/TĐ-TAIN.

3.14.2.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Chỉ tiêu [21]: Chọn trong danh mục tài nguyên, mặc định là "Tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện", chỉ bao gồm nhóm loại nước tài nguyên.

- Đối với kỳ kê khai từ tháng 2/2014 trở đi thì các loại tài nguyên được lấy theo Nghị quyết 712/2013/UBTVQH13
- Đối với kỳ kê khai từ tháng 7/2016 trở đi thì các loại tài nguyên được lấy theo Nghị quyết 1084/2015/UBTVQH13

+ Chỉ tiêu [22]: Mặc định theo loại tài nguyên, không cho phép sửa

+ Chỉ tiêu [23] – Nhà máy thủy điện: NSD tự nhập, dạng text, tối đa 200 ký tự

+ Chỉ tiêu [24] – Mã số thuế: NSD nhập tối đa 14 ký tự, kiểm tra cấu trúc MST

+ Chỉ tiêu [25]– Sản lượng điện xuất tuyến (KW/h): NNT tự nhập dạng xx,xxx.

+ Chỉ tiêu [26] – Giá tính thuế đơn vị tài nguyên: NNT tự nhập dạng xx,xx.

+ Chỉ tiêu [28] –Thuế TN dự kiến được miễn giảm trong kỳ : NNT tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0

– Các chỉ tiêu tính toán:

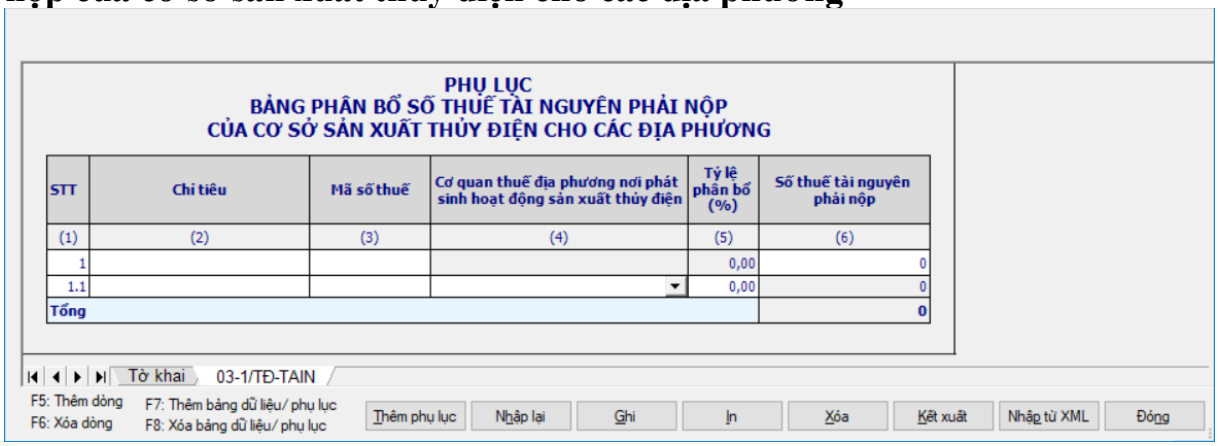
+ Chỉ tiêu [27] – Thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ: Ứng dụng hỗ trợ tính theo công thức [27] = [25] * [26] * [22], cho phép sửa

+ Chỉ tiêu [29] – Thuế TN phát sinh phải nộp trong kỳ: Ứng dụng hỗ trợ tính theo công thức [29] = [27] – [28], nếu âm thì [29] = 0

+ Dòng Tổng cộng lấy tổng của các chỉ tiêu tương ứng [27], [28], [29]

Phụ lục 03-1/TĐ-TAIN: Bảng kê Bảng phân bổ số thuế Tài nguyên phải

nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương



– (1) STT: UD hỗ trợ tự động tăng giảm

– (2) Chỉ tiêu: Tự nhập kiểu text, độ dài tối đa 200 ký tự, bắt buộc nhập đối với dòng cha.

– (3) Mã số thuế: Nhập tối đa 14 ký tự, kiểm tra cấu trúc MST

– (4) CQT địa phương nơi phát sinh hoạt động sản xuất thủy điện: Chọn trong danh mục Cơ quan thuế quản lý cấp Cục, bắt buộc nhập đối với dòng con.

– (5) Tỷ lệ phân bổ (%):cho phép NSD tự nhập dạng xx,xx.

– (6) Số thuế tài nguyên phải nộp: Nhập kiểu số không âm, mặc định là 0, bắt buộc nhập đối với dòng cha và dòng con.

– Dòng Tổng cộng cột "Số thuế tài nguyên phải nộp": NSD tự nhập

3.14.2.2 Trường hợp khi tờ khai bổ sung

– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

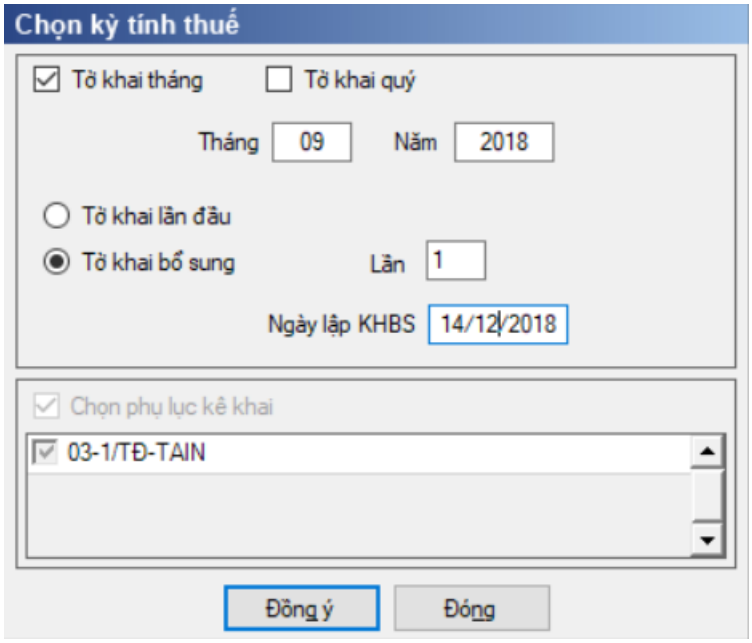
– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nếu chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", cho phép đính kèm phụ lục 03-1/TĐ-TAIN như sau:

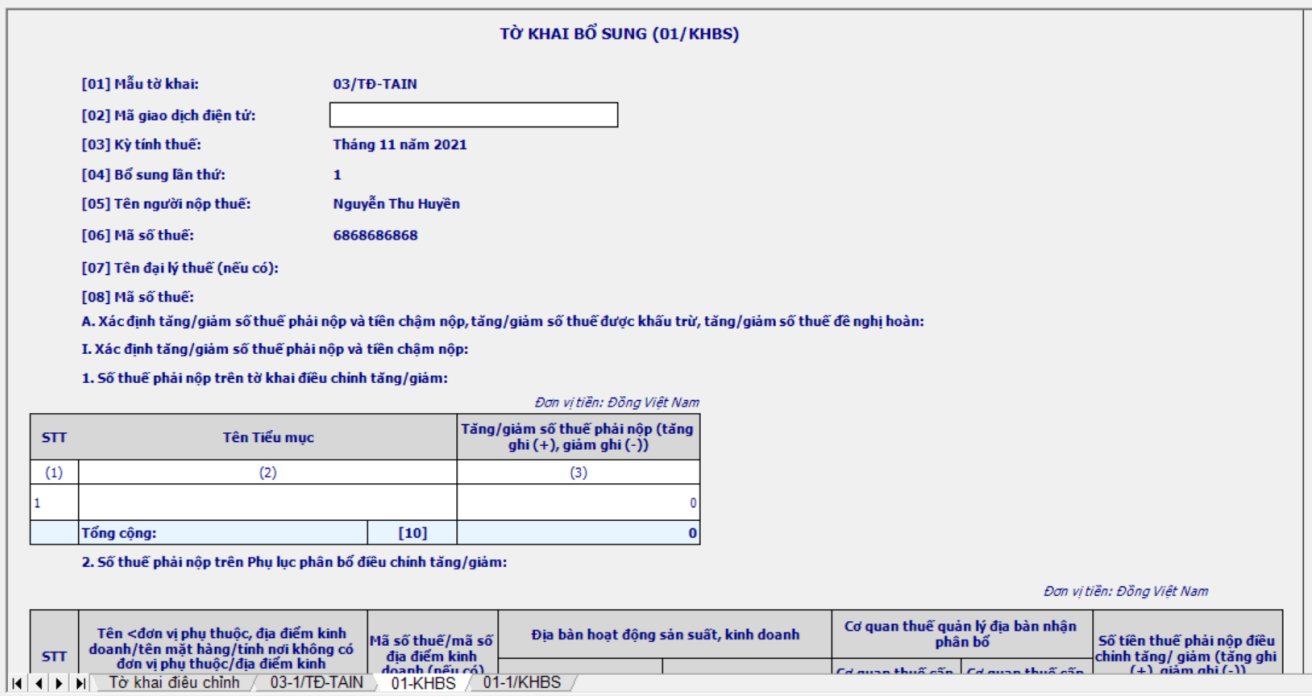
+ Nếu ở tờ khai lần đầu hoặc lần bổ sung N-1, NNT đã kê khai phụ lục 03-1/TĐ-TAIN thì ở Tờ khai bổ sung/ bổ sung lần N, ứng dụng sẽ mặc định tích chọn phụ lục đó. Trường hợp ở tờ khai lần đầu hoặc lần bổ sung N-1 chưa kê khai phụ lục 03-1/TĐ-TAIN , cho phép NNT đính kèm thêm phụ lục khi khai bổ sung.

– Nhấn nút [Đồng ý]



– Khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm sheet "Tờ khai điều chỉnh", phụ lục 03-1/TĐ-TAIN (nếu tích chọn), "01/KHBS" và "01-1/KHBS"

– Nhấn nút "Tổng hợp KHBS":



– A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn:

+ (2) Tên tiểu mục: UD hiển thị tên tiểu mục điều chỉnh được tổng hợp từ chỉ tiêu điều chỉnh trên phụ lục 01-1/KHBS; Nếu phụ lục 01-1/KHBS không có các chỉ tiêu điều chỉnh là chỉ tiêu hạch toán thì cột này không có giá trị.

+ (3) Tăng/ giảm số thuế phải nộp: UD tự động hiển thụ = chỉ tiêu [07] Tổng cộng (tang +, giảm -) phải nộp trên 01-1/KHBS, không cho sửa

+ [10] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

+ Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm: hiển thị các dữ liệu thay đổi trên PL phân bổ 01-2/GTGT, 01-3/GTGT, 01-6/GTGT…

+ Số ngày chậm nộp tính đến ngày: UD hiển thị đến ngày lập tờ khai KHBS

+ Số ngày chậm nộp: UD hỗ trợ tính số ngày chậm nộp = ngày lập KHBS – hạn nộp tờ khai, cho phép sửa

+ Số tiền chậm nộp tăng/giảm: UD hỗ trợ tính theo công thức = 0,03%*số tiền chậm nộp*số ngày

+ [12] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế khấu trừ (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

+ [13] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

– B: Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp:

+ Số tiền thu hồi hoàn: NNT nhập dạng số, không âm

+ Quyết định hoàn thuế: Số…ngày…cơ quan thuế ban hành quyết định…: Số: nhập dạng text, Ngày: nhập dạng dd/mm/yyyy, Cơ quan thuế ban hành quyết định: Cho phép chọn trong danh mục

+ Lệnh hoàn thuế: Số … ngày …

+ Số ngày nhận được tiền hoàn thuế: cho phép nhập

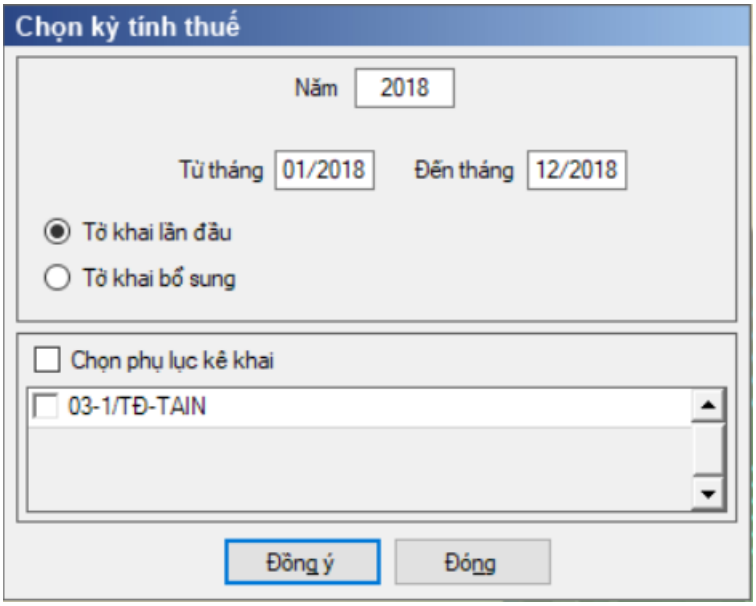
+ Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức chậm nộp): NNT nhập dạng số, không âm

– Chọn nút **[Ghi]** để hoàn thành việc kê khai bổ sung.

3.14.3 Tờ khai thuế quyết toán thuế tài nguyên mẫu 03A/TĐ-TAIN (Ban hành kèm theo thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng “Kê khai/Tờ khai Thủy điện” chọn “Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên – 03A/TĐ-TAIN”.



– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế bạn cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau:

+ Kỳ tính thuế: Ứng dụng sẽ để mặc định kỳ tính thuế bằng năm hiện tại - 1, bạn có thể nhập kỳ tính thuế nhưng không được chọn kỳ tính thuế lớn hơn năm hiện tại.

+ Kiểm tra kỳ tính thuế Từ tháng - đến tháng không được lớn hơn kỳ tính thuế có ngày hiện tại

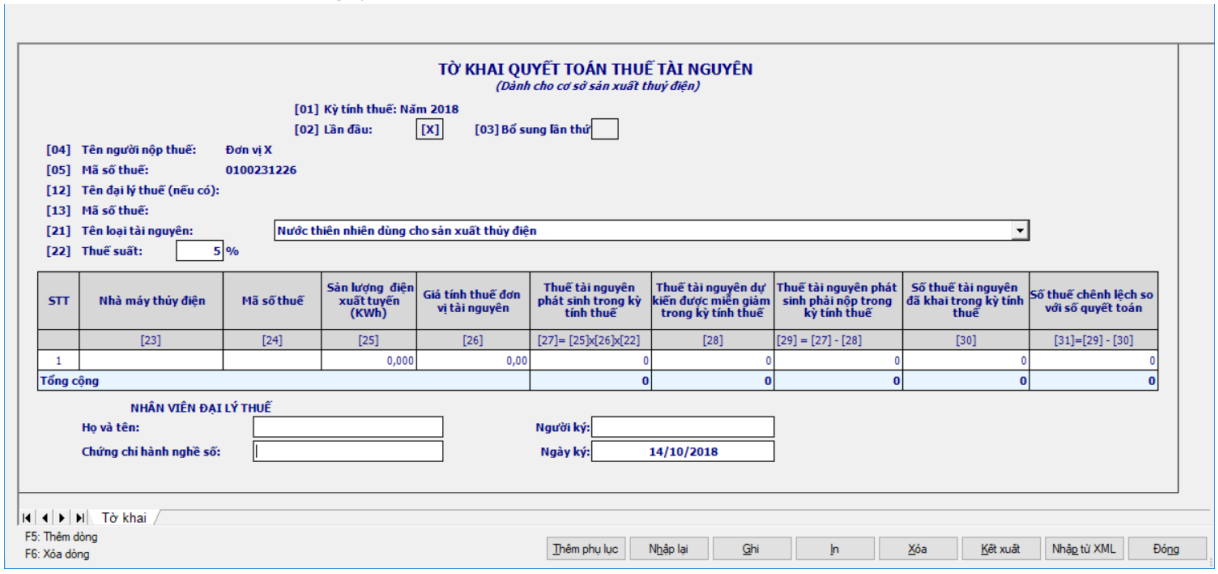
+ Trạng thái tờ khai: gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

+ Chọn các phụ lục đi kèm tờ khai: Chương trình mặc định không chọn các phụ lục, cho phép chọn phụ lục khi phải kê khai.

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai quyết toán thuế TAIN dành cho thủy điện mẫu 03A/TĐ-TAIN.

3.14.3.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



– Các chỉ tiêu cần nhập

+ Chỉ tiêu [21]: Chọn trong danh mục tài nguyên, mặc định là "Tài nguyên nước thiên nhiên dùng cho sản xuất thủy điện", chỉ bao gồm nhóm loại nước tài nguyên.

- Đối với kỳ kê khai từ tháng 2/2014 trở đi thì các loại tài nguyên được lấy theo Nghị quyết 712/2013/UBTVQH13
- Đối với kỳ kê khai từ tháng 7/2016 trở đi thì các loại tài nguyên được lấy theo Nghị quyết 1084/2015/UBTVQH13

+ Chỉ tiêu [22]: Mặc định theo loại tài nguyên, không cho phép sửa

+ Chỉ tiêu [23] – Nhà máy thủy điện: NSD tự nhập, dạng text, tối đa 200 ký tự

+ Chỉ tiêu [24] – Mã số thuế: NSD nhập tối đa 14 ký tự, kiểm tra cấu trúc MST

+ Chỉ tiêu [25]– Sản lượng điện xuất tuyến (KW/h): NNT tự nhập dạng xx,xxx.

+ Chỉ tiêu [26] – Giá tính thuế đơn vị tài nguyên: NNT tự nhập dạng xx,xx.

+ Chỉ tiêu [28], [30]: NNT tự nhập dạng số, không âm, mặc định là 0, tối đa 14 chữ số.

– Các chỉ tiêu tính toán

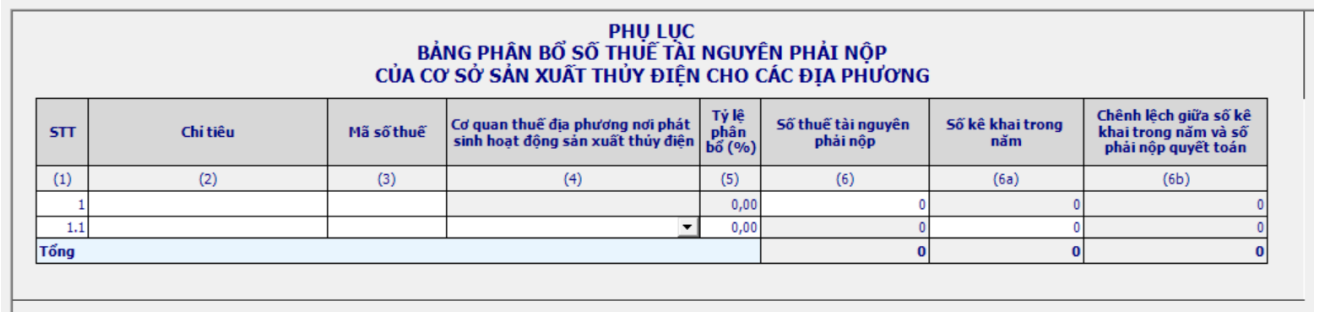
+ Chỉ tiêu [27] – Thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ: Ứng dụng hỗ trợ tính theo công thức [27] = [25] * [26] * [22], cho phép sửa

+ Chỉ tiêu [29] – Thuế TN phát sinh phải nộp trong kỳ: Ứng dụng hỗ trợ tính theo công thức [29] = [27] – [28], nếu âm thì [29] = 0

+ Chỉ tiêu [31] – Số thuế chênh lệch so với số quyết toán: Ứng dụng hỗ trợ tính theo công thức [31] = [29] – [30], kết quả có thể âm

+ Dòng Tổng cộng lấy tổng của các chỉ tiêu tương ứng [27], [28], [29], [30], [31]

Phụ lục 03-1/TĐ-TAIN: Bảng kê Bảng phân bổ số thuế Tài nguyên phải nộp của cơ sở sản xuất thủy điện cho các địa phương



PHỤ LỤC
BẢNG PHÂN BỔ SỐ THUẾ TÀI NGUYÊN PHẢI NỘP
CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT THỦY ĐIỆN CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG

STT	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Cơ quan thuế địa phương nơi phát sinh hoạt động sản xuất thủy điện	Tỷ lệ phân bổ (%)	Số thuế tài nguyên phải nộp	Số kê khai trong năm	Chênh lệch giữa số kê khai trong năm và số phải nộp quyết toán
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(6a)	(6b)
1				0,00	0	0	0
1.1				0,00	0	0	0
Tổng					0	0	0

– (1) STT: Tự động tang giảm

– (2) Chỉ tiêu: Tự nhập kiểu text, độ dài tối đa 200 ký tự, bắt buộc nhập đối với dòng cha.

– (3) Mã số thuế: Nhập tối đa 14 ký tự, kiểm tra cấu trúc MST

– (4) CQT địa phương nơi phát sinh hoạt động sản xuất thủy điện: Chọn trong danh mục Cơ quan thuế quản lý cấp Cục, bắt buộc nhập đối với dòng con.

– (5) Tỷ lệ phân bổ (%):cho phép NSD tự nhập dạng xx,xx.

– (6) Số thuế tài nguyên phải nộp: Nhập kiểu số không âm, mặc định là 0, bắt buộc nhập đối với dòng cha và dòng con.

– (6a) Số kê khai trong năm: Nhập kiểu số không âm, mặc định là 0

– (6b) Chênh lệch giữa số kê khai trong năm và số phải nộp quyết toán: UD tính theo công thức = (6) – (6a)

– Dòng Tổng cộng cột "Số thuế tài nguyên phải nộp": NSD tự nhập

3.14.3.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

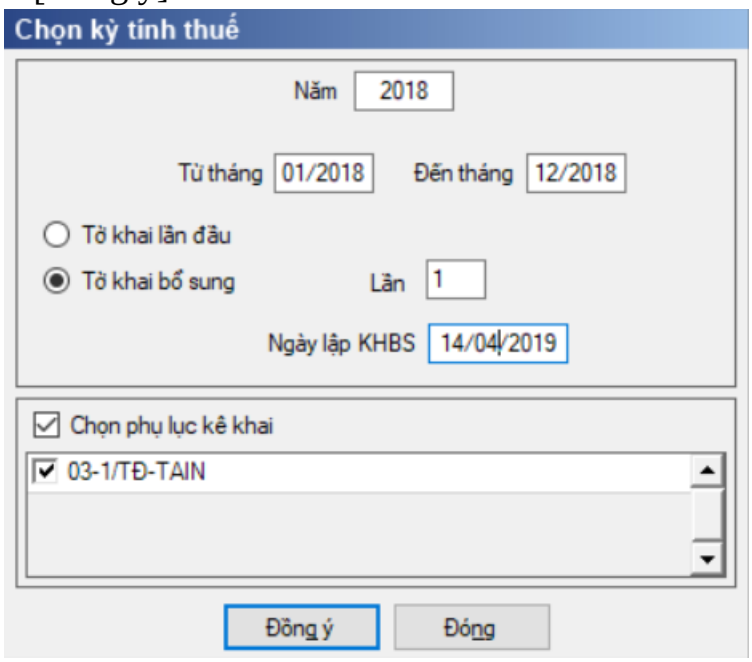
– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

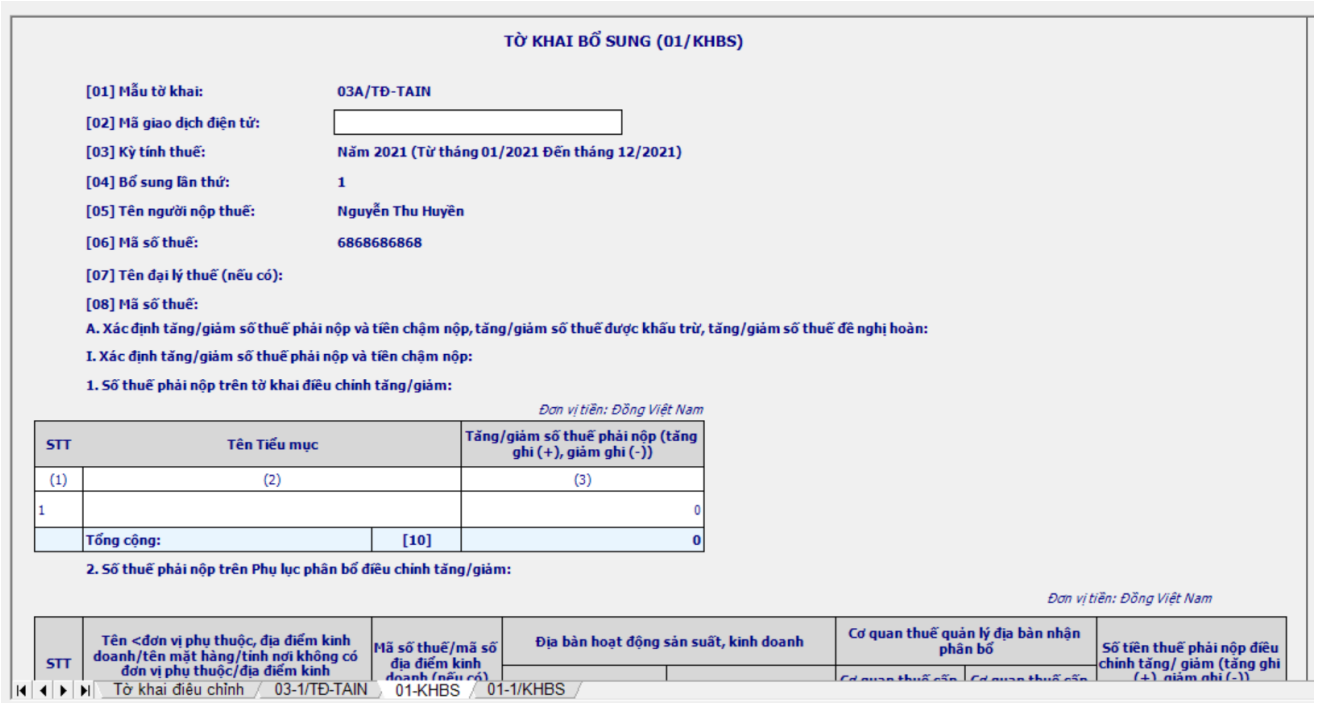
– Nếu chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", cho phép đính kèm phụ lục 03-1/TĐ-TAIN như sau:

+ Nếu ở tờ khai lần đầu hoặc lần bổ sung N-1, NNT đã kê khai phụ lục 03-1/TĐ-TAIN thì ở Tờ khai bổ sung/ bổ sung lần N, ứng dụng sẽ mặc định tích chọn phụ lục đó. Trường hợp ở tờ khai lần đầu hoặc lần bổ sung N-1 chưa kê khai phụ lục 03-1/TĐ-TAIN , cho phép NNT đính kèm thêm phụ lục khi khai bổ sung.

– Nhấn nút [Đồng ý]



– Khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm sheet "Tờ khai điều chỉnh", phụ lục 03-1/TĐ-TAIN (nếu tích chọn), "01/KHBS" và "01-1/KHBS"



TỜ KHAI BỔ SUNG (01/KHBS)

[01] Mẫu tờ khai: 03A/TĐ-TAIN

[02] Mã giao dịch điện tử:

[03] Kỳ tính thuế: Năm 2021 (Từ tháng 01/2021 Đến tháng 12/2021)

[04] Bổ sung lần thứ: 1

[05] Tên người nộp thuế: Nguyễn Thu Huyền

[06] Mã số thuế: 6868686868

[07] Tên đại lý thuế (nếu có):

[08] Mã số thuế:

A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn:

I. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp:

1. Số thuế phải nộp trên tờ khai điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên Tiểu mục		Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-))
(1)	(2)		(3)
1			0
	Tổng cộng:	[10]	0

2. Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm:

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên <đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh/tên mặt hàng/tỉnh nơi không có đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh	Mã số thuế/mã số địa điểm kinh	Địa bàn hoạt động sản suất, kinh doanh		Cơ quan thuế quản lý địa bàn nhận phân bổ		Số tiền thuế phải nộp điều chỉnh tăng/ giảm (tăng ghi (+), giảm ghi (-))

Tờ khai điều chỉnh | 03-1/TĐ-TAIN | 01-KHBS | 01-1/KHBS

– A. Xác định tăng/giảm số thuế phải nộp và tiền chậm nộp, tăng/giảm số thuế được khấu trừ, tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn:

+ (2) Tên tiểu mục: UD hiển thị tên tiểu mục điều chỉnh được tổng hợp từ chỉ tiêu điều chỉnh trên phụ lục 01-1/KHBS; Nếu phụ lục 01-1/KHBS không có các chỉ tiêu điều chỉnh là chỉ tiêu hạch toán thì cột này không có giá trị.

+ (3) Tăng/ giảm số thuế phải nộp: UD tự động hiển thụ = chỉ tiêu [07] Tổng cộng (tang +, giảm -) phải nộp trên 01-1/KHBS, không cho sửa

+ [10] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế phải nộp (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

+ Số thuế phải nộp trên Phụ lục phân bổ điều chỉnh tăng/giảm: hiển thị các dữ liệu thay đổi trên PL phân bổ 01-2/GTGT, 01-3/GTGT, 01-6/GTGT…

+ Số ngày chậm nộp tính đến ngày: UD hiển thị đến ngày lập tờ khai KHBS

+ Số ngày chậm nộp: UD hỗ trợ tính số ngày chậm nộp = ngày lập KHBS – hạn nộp tờ khai, cho phép sửa

+ Số tiền chậm nộp tăng/giảm: UD hỗ trợ tính theo công thức = 0,03%*số tiền chậm nộp*số ngày

+ [12] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế khấu trừ (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

+ [13] Tổng cộng Tăng/giảm số thuế đề nghị hoàn (tăng ghi (+), giảm ghi (-)): UD tính bằng tổng cột (3), không cho sửa

– B: Số thuế thu hồi hoàn và tiền chậm nộp:

+ Số tiền thu hồi hoàn: NNT nhập dạng số, không âm

+ Quyết định hoàn thuế: Số…ngày…cơ quan thuế ban hành quyết định…: Số: nhập dạng text, Ngày: nhập dạng dd/mm/yyyy, Cơ quan thuế ban hành quyết định: Cho phép chọn trong danh mục

+ Lệnh hoàn thuế: Số … ngày …

+ Số ngày nhận được tiền hoàn thuế: cho phép nhập

+ Số tiền chậm nộp (= số tiền đã được hoàn phải nộp trả NSNN x số ngày nhận được tiền hoàn thuế x mức chậm nộp): NNT nhập dạng số, không âm

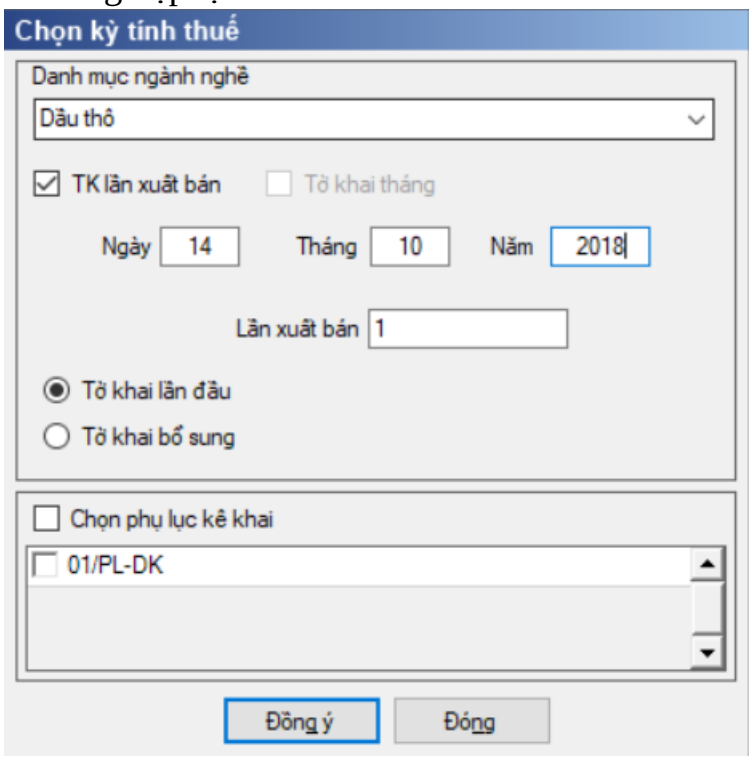
– Chọn nút **[Ghi]** để hoàn thành việc kê khai bổ sung.

3.15 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai các mẫu tờ khai thuế đối với đơn vị Dầu khí

3.15.1 Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với dầu khí mẫu 01/TNDN- DK (Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài Chính)

Cách gọi:

– Từ menu Kê khai chọn chức năng Thuế Thu nhập doanh nghiệp/ Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với dầu khí – 01/TNDN -DK



– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau:

+ Kỳ tính thuế theo lần xuất bán:

- Ngày tháng năm: Mặc định là ngày hiện tại
- Lần xuất bán: Cho phép NSD tự nhập dạng text, tối đa 10 lý tự
- Kỳ tính thuế theo lần xuất bán: UD cho phép NSD chọn “Dầu thô” hoặc “Condensate”

+ Kê khai theo tháng, mặc định là Tháng hiện tại -1, cho phép sửa nhưng không được lớn hơn tháng hiện tại của hệ thống

- Kỳ tính thuế theo tháng: UD cho phép NSD chọn "Khí thiên nhiên"

+ Trạng thái tờ khai: gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

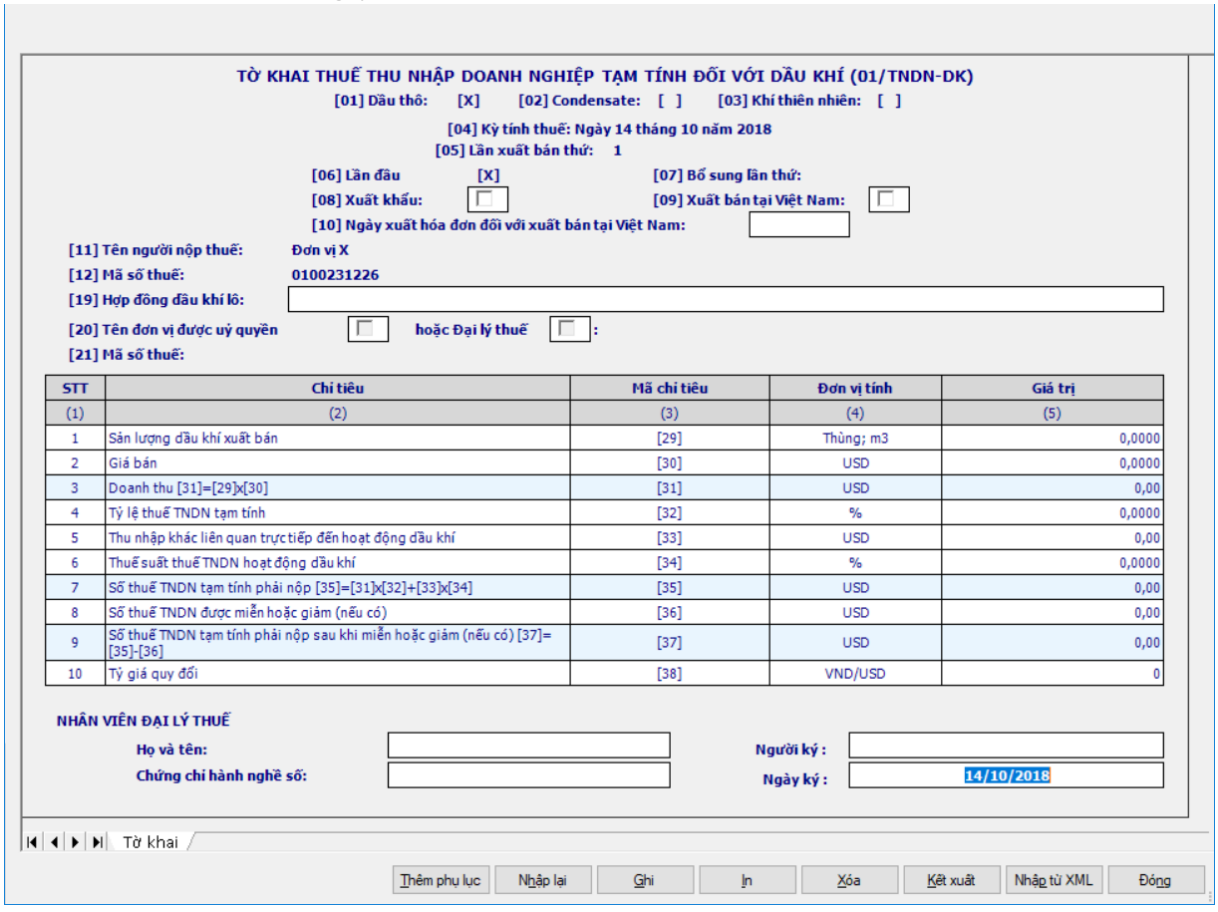
+ Hiệu lực tờ khai từ tháng 01/2016 trở đi.

+ Chọn các phụ lục đi kèm tờ khai: Chương trình mặc định không chọn phụ lục, cho phép chọn phụ lục khi phải kê khai.

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với dầu khí mẫu 01/TNDN- DK

3.15.1.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Chỉ tiêu [01], [02], [03]: tự hiển thị

+ Chỉ tiêu [08], [09]: UD chỉ cho phép NSD lựa chọn 1 trong 2 chỉ tiêu này.

+ Chỉ tiêu [10]: Nhập kiểu dd/mm/yyyy, chỉ cho phép nhập khi nhập chỉ tiêu [09]. Kiểm tra ct [10] không được lớn hơn ngày hiện tại, nếu khác thì cảnh báo đỏ.

+ Chỉ tiêu [19]: Nhập dạng text

+ Chỉ tiêu [20]: Tên đơn vị được uỷ quyền hoặc Đại lý thuế: Cho phép NSD chọn 1 trong 2 loại. Nếu ở phần Thông tin doanh nghiệp có nhập thông tin đại lý thuế thì khi trên tờ khai sẽ mặc định tích vào ô Đại lý thuế và cho phép sửa. Nếu không nhập thông tin Đại lý thuế ở phần Thông tin doanh nghiệp thì UD không cho check chọn cả hai ô Đại lý thuế và Đại lý ủy quyền.

+ Chỉ tiêu [29], [30], [32], [34]: Nhập dạng xx,xxxx

+ Chỉ tiêu [33]: nhập dạng xx,xx.

+ Chỉ tiêu [36]: nhập dạng xx,xx. Kiểm tra [36] <= [35], nếu không thỏa mãn UD đưa ra cảnh báo vàng "Số thuế TNDN được miễn giảm không được lớn hơn số thuế TNDN tạm tính phải nộp"

+ Chỉ tiêu [38]: UD chỉ bắt buộc Nhập theo dạng số, tối đa 5 chữ số, không âm khi lựa chọn chỉ tiêu [09], mặc định là 0

– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Chỉ tiêu [31] = [29] * [30], làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy,

+ Chỉ tiêu [35] = [31] * [32] + [33] * [34], làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy

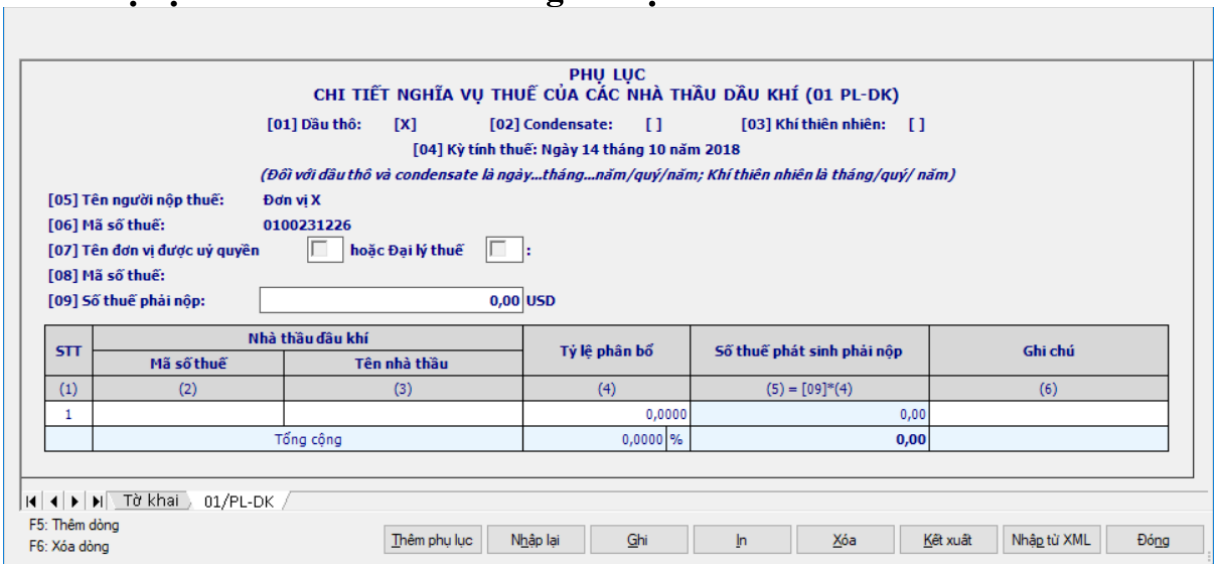
+ Chỉ tiêu [37] = [35] - [36], làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy, nếu âm thì [37] = 0

+ Chỉ tiêu [38]: UD chỉ bắt buộc Nhập theo dạng số, không âm khi lựa chọn chỉ tiêu [09], mặc định là 0, tối đa 5 chữ số

+ Phần ghi chú mục lục ngân sách nhà nước ở cuối mẫu in như sau:

- Đối với dầu thô: Hạch toán chỉ tiêu [37] vào mục 3750, tiểu mục 3752
- Đối với Condensate: Hạch toán chỉ tiêu [37] vào mục 3900, tiểu mục 3951
- Đối với Khí thiên nhiên: Hạch toán chỉ tiêu [37] vào mục 3800, tiểu mục 3802.

Phụ lục 01/PL-DK: Chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí



– Chỉ tiêu [09] Số thuế phải nộp: Lấy từ chỉ tiêu [37] của tờ 01/TNDN_DK chuyển sang

– Cột (1) - STT: Tự tăng khi thêm dòng

– Cột (2) – Mã số thuế của nhà thầu dầu khí: NSD tự nhập, tối đa 14 ký tự, kiểm tra đúng cấu trúc MST.

– Cột (3) – Tên nhà thầu: Tự nhập kiểu text

– Cột (4) – Tỷ lệ phân bổ: cho phép NSD tự nhập dạng xx,xxxx%

– Cột (5) – Số thuế phát sinh phải nộp: (5) = chỉ tiêu [09] * cột (4), làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy, nếu kết quả âm thì set = 0

– Cột (6) – Ghi chú: NSD tự nhập kiểu text, tối đa 250 ký tự

– Tổng cộng cột (4): hệ thống tự tính. Kiểm tra tổng cột (4) phải bằng 100%. Nếu không hệ thống hiển thị cảnh báo "Tổng tỷ lệ phân bổ phải bằng 100%"

– Tổng cộng cột (5) = tổng các dòng cột (5), không sửa. Kiểm tra phải bằng chỉ tiêu [09], nếu khác thì hiển thị cảnh báo đỏ "Tổng số thuế phát sinh phải nộp phải bằng chỉ tiêu [09]"

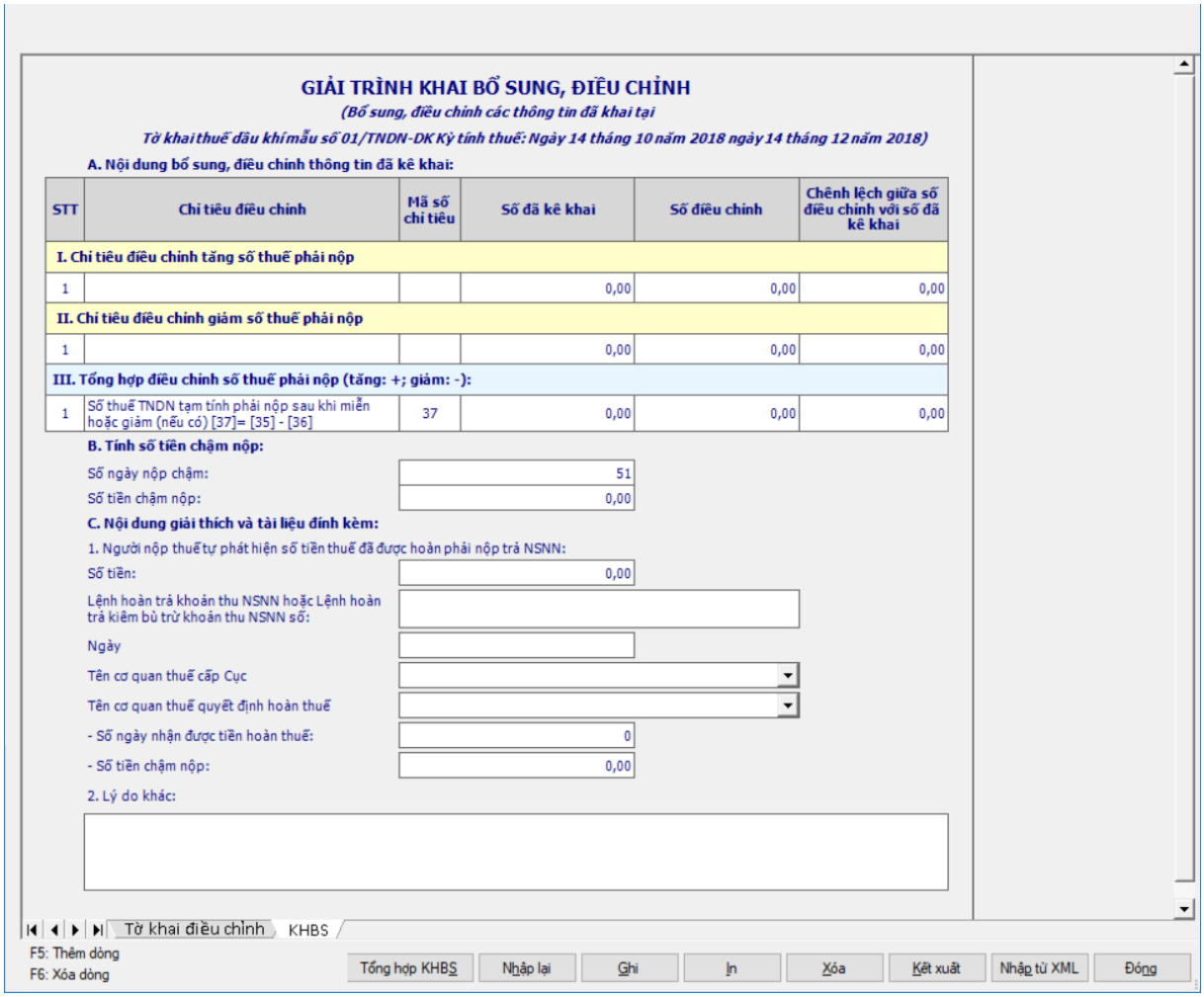
3.15.1.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nhấn nút [Đồng ý], khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS".



GIẢI TRÌNH KHAI BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

(Bổ sung, điều chỉnh các thông tin đã khai tại

Tờ khai thuế dầu khí mẫu số 01/TNDN-DK Kỳ tính thuế: Ngày 14 tháng 10 năm 2018 ngày 14 tháng 12 năm 2018)

A. Nội dung bổ sung, điều chỉnh thông tin đã kê khai:

STT	Chỉ tiêu điều chỉnh	Mã số chỉ tiêu	Số đã kê khai	Số điều chỉnh	Chênh lệch giữa số điều chỉnh với số đã kê khai
I. Chỉ tiêu điều chỉnh tăng số thuế phải nộp					
1			0,00	0,00	0,00
II. Chỉ tiêu điều chỉnh giảm số thuế phải nộp					
1			0,00	0,00	0,00
III. Tổng hợp điều chỉnh số thuế phải nộp (tăng: +; giảm: -):					
1	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp sau khi miễn hoặc giảm (nếu có) [37]= [35] - [36]	37	0,00	0,00	0,00

B. Tính số tiền chậm nộp:

Số ngày nộp chậm: 51

Số tiền chậm nộp: 0,00

C. Nội dung giải thích và tài liệu đính kèm:

1. Người nộp thuế tự phát hiện số tiền thuế đã được hoàn phải nộp trả NSNN:

Số tiền: 0,00

Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu NSNN số:

Ngày

Tên cơ quan thuế cấp Cục

Tên cơ quan thuế quyết định hoàn thuế

- Số ngày nhận được tiền hoàn thuế: 0
- Số tiền chậm nộp: 0,00

2. Lý do khác:

Tờ khai điều chỉnh | KHBS

F5: Thêm dòng
F6: Xóa dòng

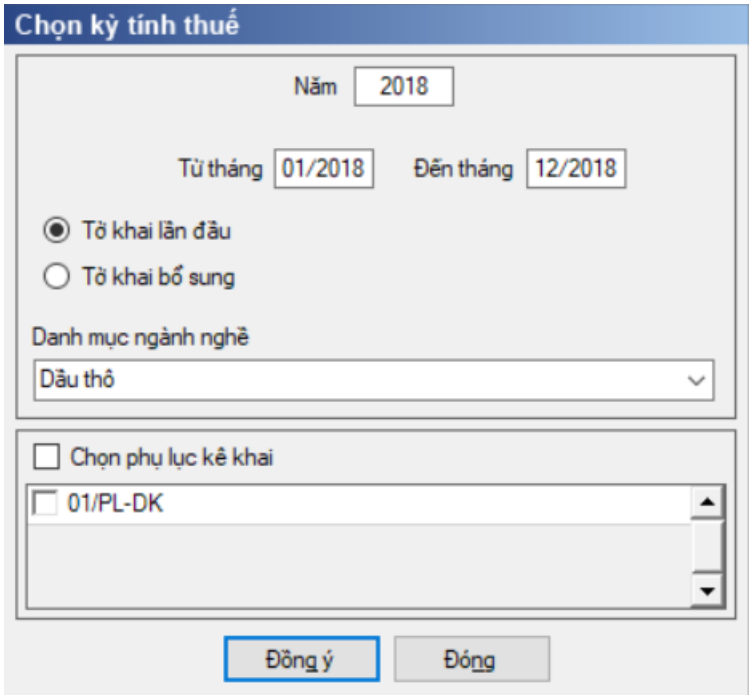
Tổng hợp KHBS | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Kê khai điều chỉnh bổ sung cho các chỉ tiêu [36], [37] cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

3.15.2 Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu khí mẫu 02/TNDN-DK (Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài Chính)

Cách gọi:

– Từ menu Kê khai chọn chức năng "Thuế Thu nhập doanh nghiệp" chọn "Tờ khai quyết toán thuế TNDN đối với Dầu khí – 02/TNDN-DK".



– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau:

+ Nhập kỳ tính thuế theo năm: Mặc định là năm hiện tại – 1, không cho phép nhập lớn hơn kỳ hiện tại.

+ Từ tháng … đến tháng và cho phép kê vắt năm nhưng không quá 15 tháng. Kiểm tra Từ tháng phải thuộc Kỳ tính thuế và các tháng kê khai không được trùng nhau trong cùng 1 năm quyết toán. Kiểm tra kỳ tính thuế Từ tháng - đến tháng không được lớn hơn kỳ tính thuế có ngày hiện tại

+ Trạng thái tờ khai: gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

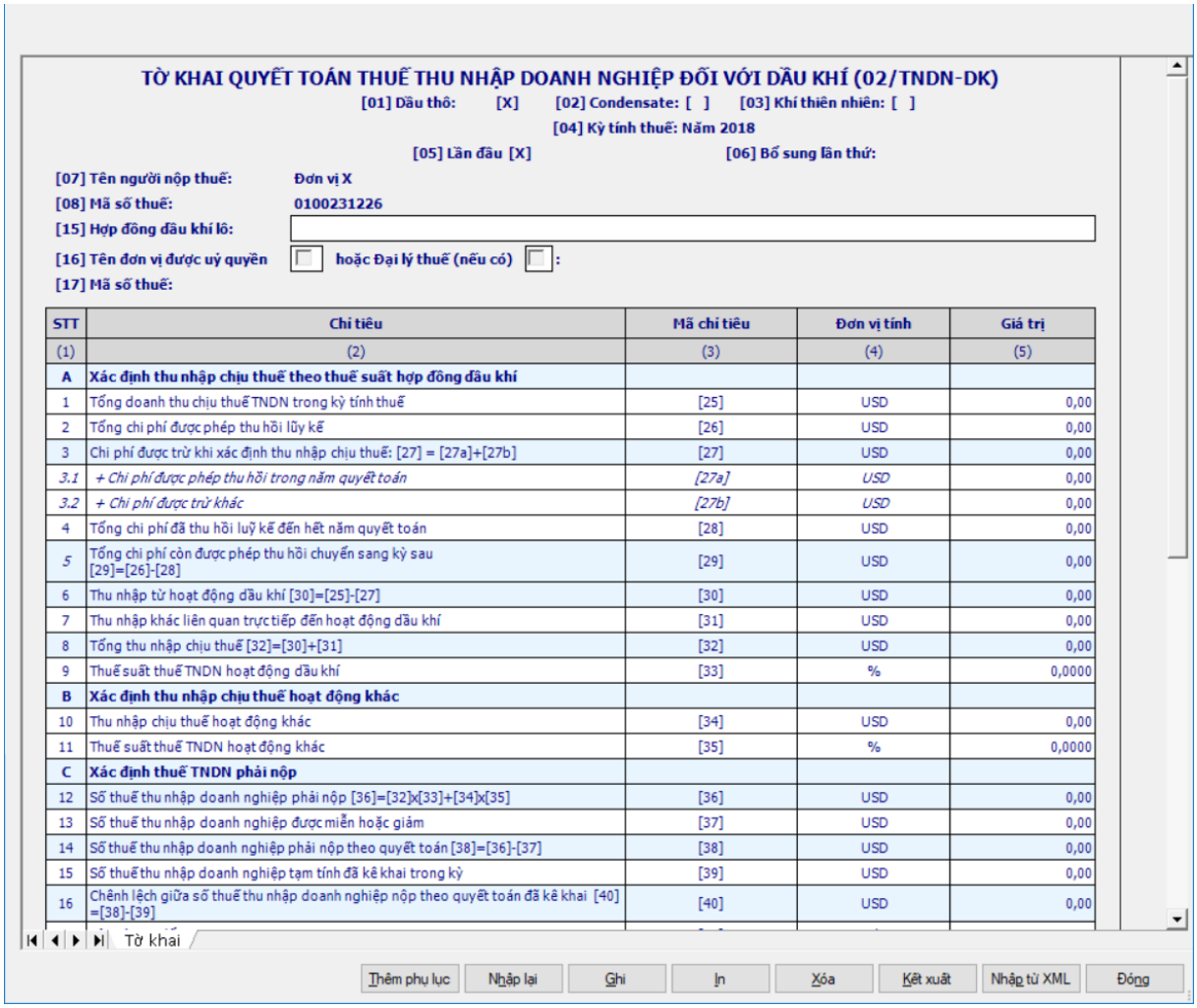
+ Chọn các phụ lục đi kèm tờ khai: Chương trình mặc định không chọn các phụ lục, cho phép chọn phụ lục khi phải kê khai.

+ Hiệu lực tờ khai từ tháng 01/2016 trở đi.

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dầu khí mẫu 02/TNDN- DK

3.15.2.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DẦU KHÍ (02/TNDN-DK)

[01] Dầu thô: [X] [02] Condensate: [ ] [03] Khí thiên nhiên: [ ]

[04] Kỳ tính thuế: Năm 2018

[05] Lần đầu [X] [06] Bổ sung lần thứ:

[07] Tên người nộp thuế: Đơn vị X

[08] Mã số thuế: 0100231226

[15] Hợp đồng dầu khí lô:

[16] Tên đơn vị được uỷ quyền hoặc Đại lý thuế (nếu có) :

[17] Mã số thuế:

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	**Xác định thu nhập chịu thuế theo thuế suất hợp đồng dầu khí**			
1	Tổng doanh thu chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế	[25]	USD	0,00
2	Tổng chi phí được phép thu hồi lũy kế	[26]	USD	0,00
3	Chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: [27] = [27a]+[27b]	[27]	USD	0,00
3.1	*+ Chi phí được phép thu hồi trong năm quyết toán*	*[27a]*	*USD*	0,00
3.2	*+ Chi phí được trừ khác*	*[27b]*	*USD*	0,00
4	Tổng chi phí đã thu hồi luỹ kế đến hết năm quyết toán	[28]	USD	0,00
5	Tổng chi phí còn được phép thu hồi chuyển sang kỳ sau [29]=[26]-[28]	[29]	USD	0,00
6	Thu nhập từ hoạt động dầu khí [30]=[25]-[27]	[30]	USD	0,00
7	Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí	[31]	USD	0,00
8	Tổng thu nhập chịu thuế [32]=[30]+[31]	[32]	USD	0,00
9	Thuế suất thuế TNDN hoạt động dầu khí	[33]	%	0,0000
B	**Xác định thu nhập chịu thuế hoạt động khác**			
10	Thu nhập chịu thuế hoạt động khác	[34]	USD	0,00
11	Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	[35]	%	0,0000
C	**Xác định thuế TNDN phải nộp**			
12	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp [36]=[32]x[33]+[34]x[35]	[36]	USD	0,00
13	Số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn hoặc giảm	[37]	USD	0,00
14	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán [38]=[36]-[37]	[38]	USD	0,00
15	Số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đã kê khai trong kỳ	[39]	USD	0,00
16	Chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp theo quyết toán đã kê khai [40] =[38]-[39]	[40]	USD	0,00

Tờ khai

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập: Cột (5)

+ A. Xác định thu nhập chịu thuế theo thuế suất hợp đồng dầu khí:

- Chỉ tiêu [25], [26], [27a], [27b], [28], [31], : Nhập dạng xx, xx
- Chỉ tiêu [27] = [27a] + [27b], làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy
- Chỉ tiêu [28] < = chỉ tiêu [26], nếu sai thì UD cảnh báo đỏ "Chỉ tiêu [28] phải nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [26]"
- Chỉ tiêu [29] = [26] - [28], làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy, nếu kết quả âm thì công thức [29] = 0
- Chỉ tiêu [30] = [25] - [27], làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy, nếu kết quả âm thì công thức [30] = 0
- Chỉ tiêu [32] = [30] + [31], làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy
- Chỉ tiêu [33]: Nhập dạng xx,xxxx.

+ B. Xác định thu nhập chịu thuế hoạt động khác

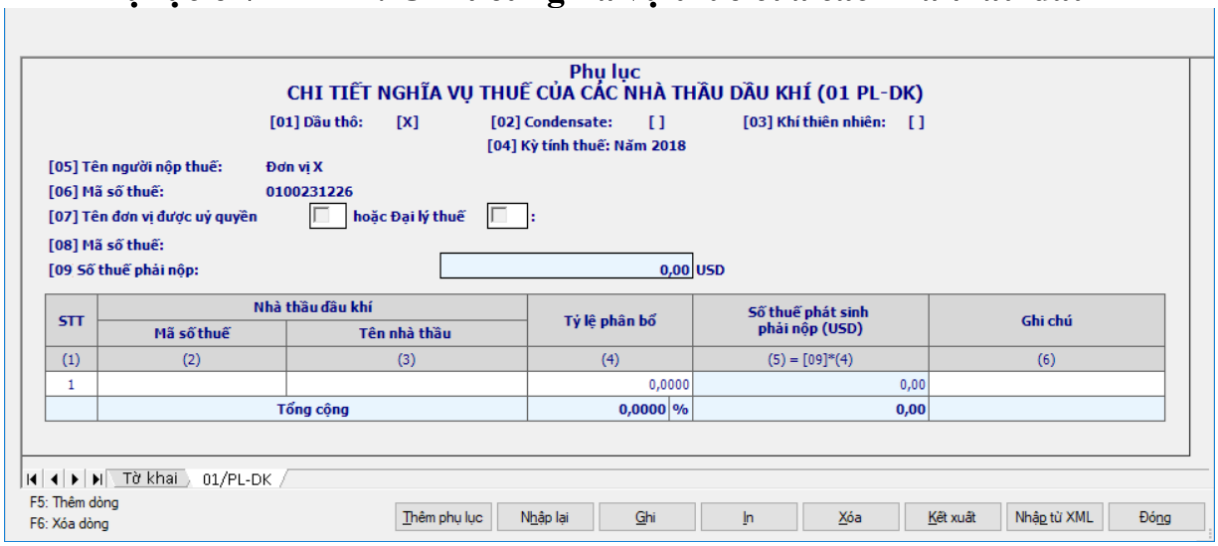
- Chỉ tiêu [34]: Nhập dạng xx,xx
- Chỉ tiêu [35]: Nhập xx,xxxx

+ C. Xác định thuế TNDN phải nộp

- Chỉ tiêu [36] = [32] * [33] + [34] * [35], làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy

- Chỉ tiêu [37], [39]: Nhập xx,xx
- Chỉ tiêu [38] = [36] – [37], làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy, nếu âm thì [38] = 0
- Chỉ tiêu [40] = [38] - [39], làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy, có thể âm.
- Chỉ tiêu [41]: Nhập dạng số, không âm, tối đa 05 chữ số.
- Phần ghi chú mục lục ngân sách nhà nước ở cuối mẫu in như sau:
  - o Đối với dầu thô: Hạch toán chỉ tiêu [40] vào mục 3750, tiểu mục 3752
  - o Đối với Condensate: Hạch toán chỉ tiêu [40] vào mục 3950, tiểu mục 3952
  - o Đối với Khí thiên nhiên: Hạch toán chỉ tiêu [40] vào mục 3800, tiểu mục 3802.

Phụ lục 01/PL-DK: Chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí



+ Chỉ tiêu [09]: Số thuế phải nộp: Lấy từ chỉ tiêu [38] của tờ khai 01B/TNDN-DK chuyển sang

+ Cột (1) - STT: Tự tăng khi thêm dòng

+ Cột (2) – Mã số thuế của nhà thầu dầu khí: NSD tự nhập, kiểm tra đúng cấu trúc MST.

+ Cột (3) – Tên nhà thầu: Tự nhập kiểu text

+ Cột (4) – Tỷ lệ phân bổ: NSD tự nhập dạng xx,xxxx

+ Cột (5) – Số thuế phát sinh phải nộp: (5) = chỉ tiêu [09] * cột (4), làm tròn đến 2 số sau dấu phảy, nếu âm thì thiết lập = 0

+ Cột (6) – Ghi chú: NSD tự nhập kiểu text, tối đa 250 ký tự

+ Tổng cộng cột (4): hệ thống tự tính. Kiểm tra tổng cột (4) phải bằng 100%. Nếu không hệ thống hiển thị cảnh báo đỏ " Tổng tỷ lệ phân bổ phải bằng 100%"

+ Tổng cộng cột (5) = Tổng các dòng cột (5), kiểm tra phải bằng chỉ tiêu [09], nếu khác ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " Tổng số thuế phát sinh phải nộp phải bằng chỉ tiêu [09]"

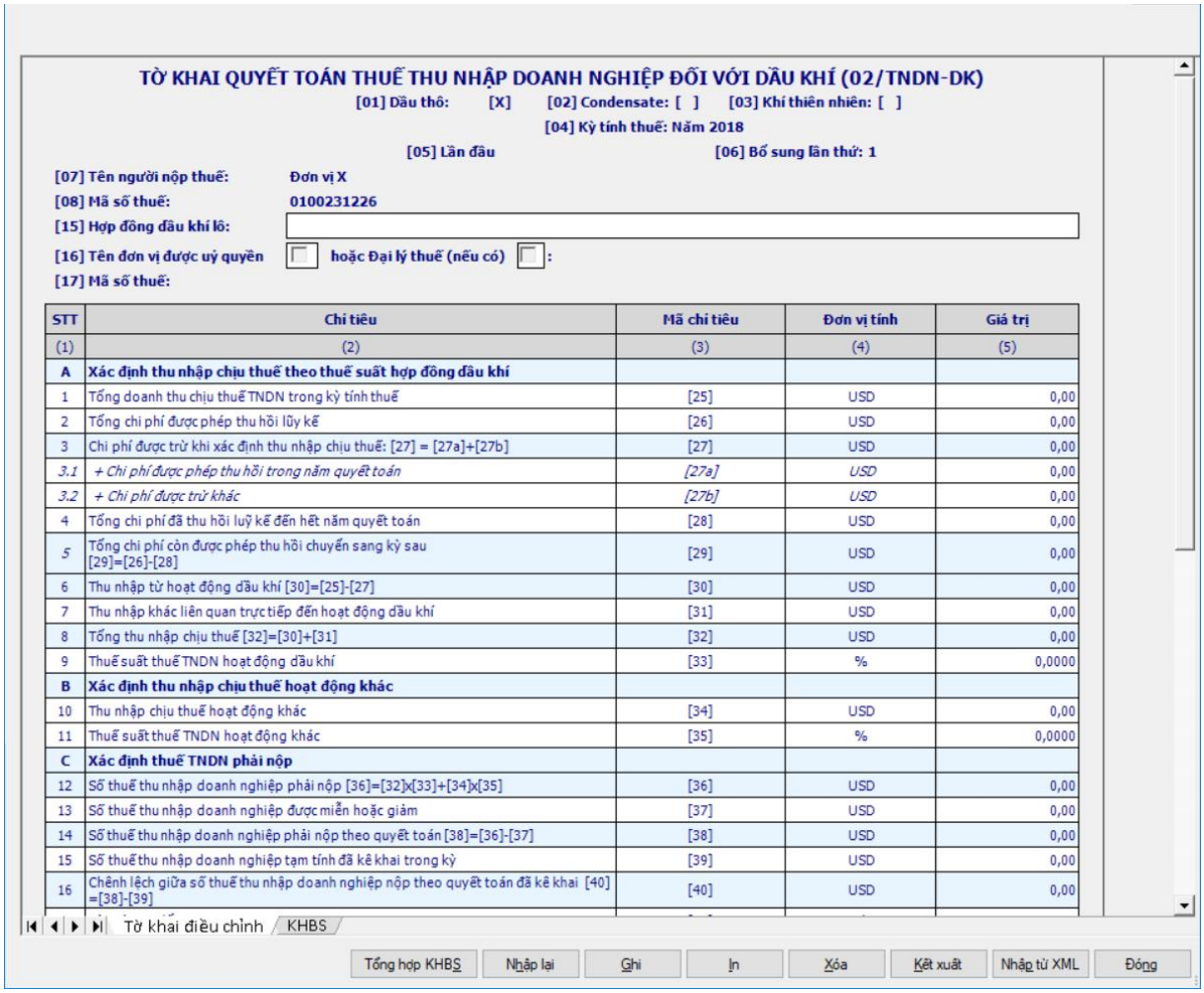
3.15.2.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nhấn nút [Đồng ý], khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS".



TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI DẦU KHÍ (02/TNDN-DK)

[01] Dầu thô: [X] [02] Condensate: [ ] [03] Khí thiên nhiên: [ ]

[04] Kỳ tính thuế: Năm 2018

[05] Lần đầu [06] Bổ sung lần thứ: 1

[07] Tên người nộp thuế: Đơn vị X

[08] Mã số thuế: 0100231226

[15] Hợp đồng dầu khí lô:

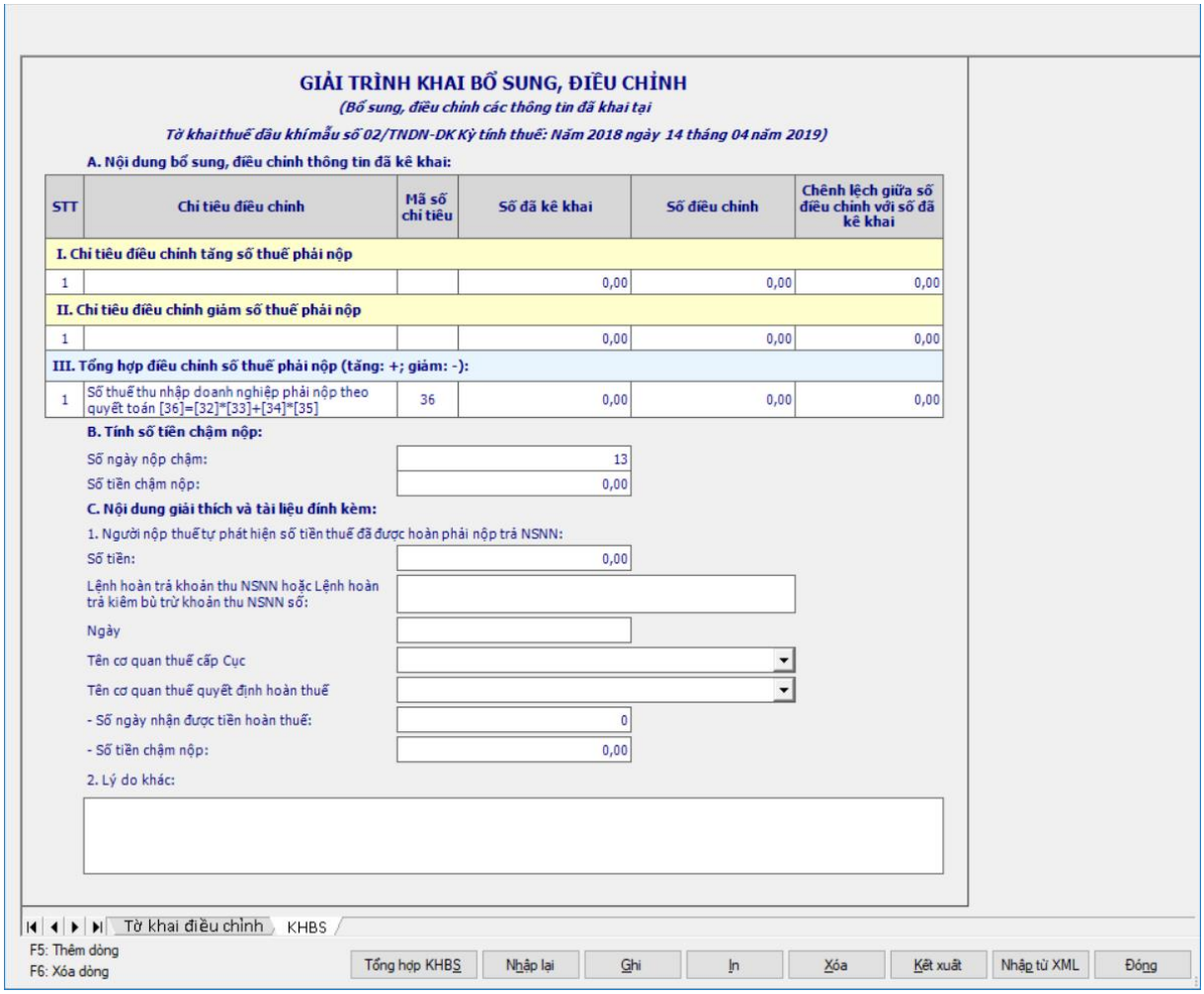
[16] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế (nếu có) [ ]:

[17] Mã số thuế:

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	**Xác định thu nhập chịu thuế theo thuế suất hợp đồng dầu khí**			
1	Tổng doanh thu chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế	[25]	USD	0,00
2	Tổng chi phí được phép thu hồi lũy kế	[26]	USD	0,00
3	Chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: [27] = [27a]+[27b]	[27]	USD	0,00
3.1	*+ Chi phí được phép thu hồi trong năm quyết toán*	*[27a]*	*USD*	0,00
3.2	*+ Chi phí được trừ khác*	*[27b]*	*USD*	0,00
4	Tổng chi phí đã thu hồi luỹ kế đến hết năm quyết toán	[28]	USD	0,00
5	Tổng chi phí còn được phép thu hồi chuyển sang kỳ sau [29]=[26]-[28]	[29]	USD	0,00
6	Thu nhập từ hoạt động dầu khí [30]=[25]-[27]	[30]	USD	0,00
7	Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến hoạt động dầu khí	[31]	USD	0,00
8	Tổng thu nhập chịu thuế [32]=[30]+[31]	[32]	USD	0,00
9	Thuế suất thuế TNDN hoạt động dầu khí	[33]	%	0,0000
B	**Xác định thu nhập chịu thuế hoạt động khác**			
10	Thu nhập chịu thuế hoạt động khác	[34]	USD	0,00
11	Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	[35]	%	0,0000
C	**Xác định thuế TNDN phải nộp**			
12	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp [36]=[32]x[33]+[34]x[35]	[36]	USD	0,00
13	Số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn hoặc giảm	[37]	USD	0,00
14	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán [38]=[36]-[37]	[38]	USD	0,00
15	Số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đã kê khai trong kỳ	[39]	USD	0,00
16	Chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp nộp theo quyết toán đã kê khai [40]=[38]-[39]	[40]	USD	0,00

Tờ khai điều chỉnh | KHBS

Tổng hợp KHBS | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

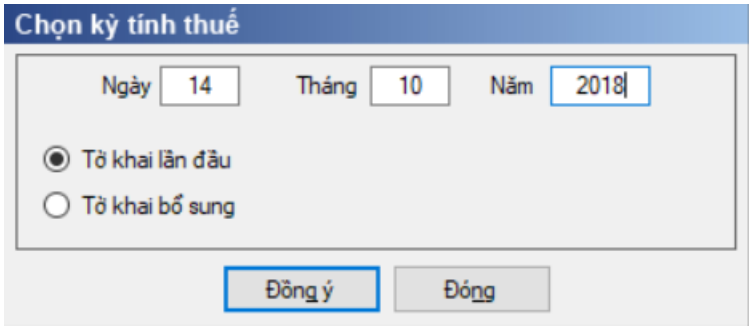


– Kê khai điều chỉnh bổ sung cho chỉ tiêu [34], [35], [36] cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

3.15.3 Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp 03/TNDN- DK (Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ Tài Chính)

Cách gọi:

– Từ menu Kê khai chọn chức năng "Thuế Thu nhập doanh nghiệp" chọn "Tờ khai TNDN đối với TN chuyển nhnhượng QL tham gia HDDK thuế thu nhập doanh nghiệp 03/TNDN- DK.



– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau:

+ Kỳ tính thuế theo Ngày phát sinh: Mặc định là ngày hiện tại, cho phép sửa nhưng không cho phép nhập lớn hơn ngày hiện tại.

+ Hiệu lực tờ khai từ 01/2016 trở đi

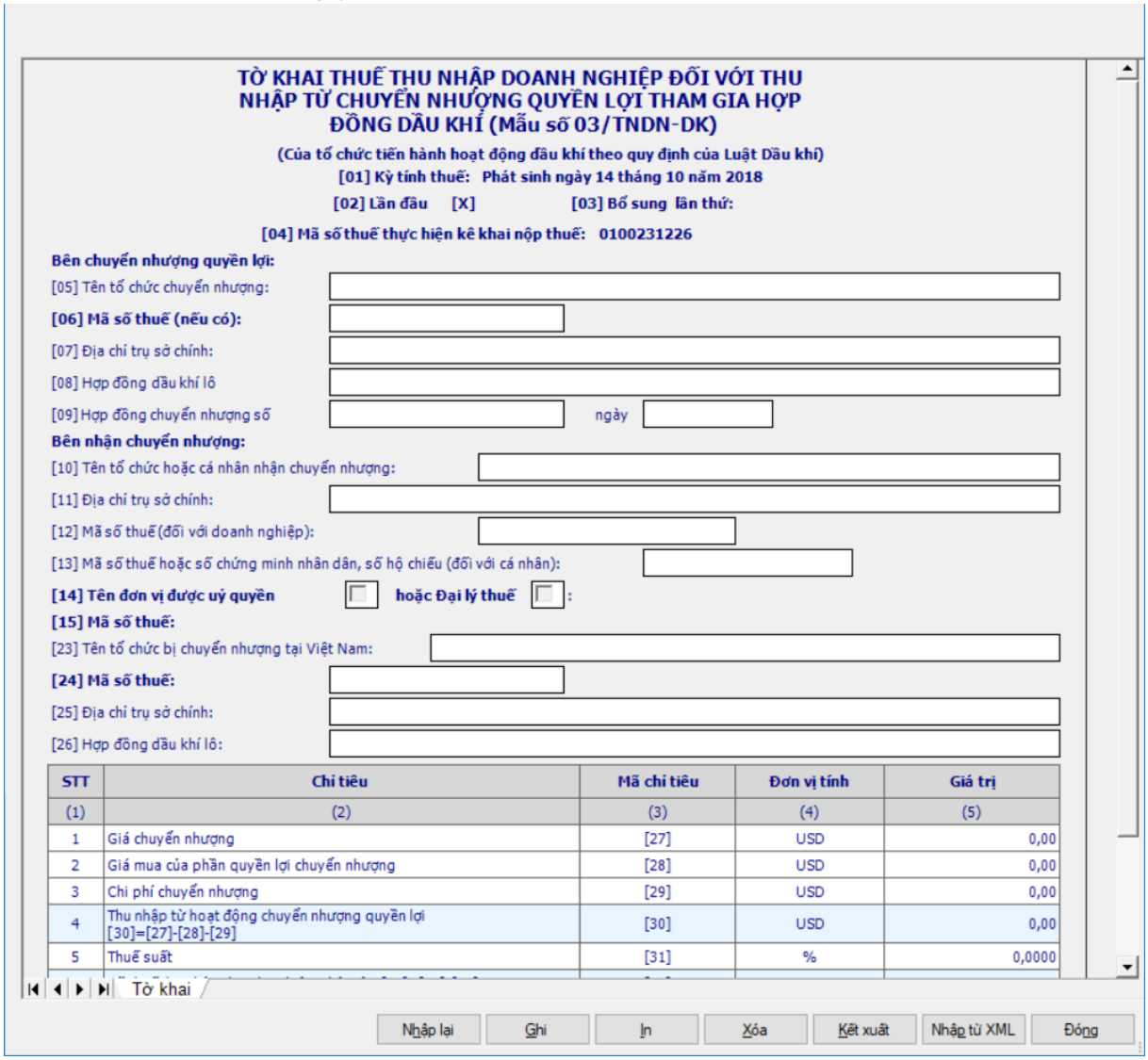
+ Trạng thái tờ khai: gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

+ Chọn các phụ lục đi kèm tờ khai: Chương trình mặc định không chọn các phụ lục, cho phép chọn phụ lục khi phải kê khai.

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai TNDN đối với TN chuyển nhnhượng QL tham gia HDDK thuế thu nhập doanh nghiệp 03/TNDN- DK (TT36/2016).

3.15.3.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



– Chi tiết các chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu [05]: Tên tổ chức chuyển nhượng: Nhập text

+ Chỉ tiêu [06]: Mã số thuế: Nhập đúng cấu trúc MST. Kiểm tra UD chỉ cho phép bắt buộc nhập 1 trong 2 chỉ tiêu [06] hoặc [24]. Kiểm tra ct [06] phải trùng với ct [04], nếu khác thì UD cảnh báo đỏ.

+ Chỉ tiêu [07]: Địa chỉ trụ sở chính: Nhập text, tối đa 250 kí tự.

+ Chỉ tiêu [08]: Hợp đồng dầu khí lô: Nhập text, tối đa 250 kí tự.

+ Chỉ tiêu [09]: Hợp đồng chuyển nhượng số:….ngày:…: Nhập tối đa 250 kí tự. Kiểm tra: Nếu nhập chỉ tiêu [06] thì bắt buộc nhập chỉ tiêu này và kiểm tra: ngày hợp đồng phải nằm trong kỳ tính thuế [01], ngược lại thì cảnh báo đỏ.

+ Chỉ tiêu [16]: MST nhà điều hành hợp đồng dầu khí: Nhập đúng cấu trúc MST.

+ Chỉ tiêu [10]: Tên tổ chức hoặc cá nhân nhận chuyển nhượng: Nhập text

+ Chỉ tiêu [11]: Địa chỉ trụ sở chính: Nhập text

+ Chỉ tiêu [12]: Mã số thuế (đối với doanh nghiệp): Nhập đúng cấu trúc MST

+ Chỉ tiêu [13]: Mã số thuế hoặc số chứng minh nhân dân, số hộ chiếu) đối với cá nhân: Nhập

+ Chỉ tiêu [14]: Tên đơn vị được uỷ quyền hoặc Đại lý thuế: Cho phép NSD chọn 1 trong 2 loại. Nếu ở phần Thông tin doanh nghiệp có nhập thông tin đại lý thuế thì khi trên tờ khai sẽ mặc định tích vào ô Đại lý thuế và cho phép sửa. Nếu không nhập thông tin Đại lý thuế ở phần Thông tin doanh nghiệp thì UD không cho check chọn cả hai ô Đại lý thuế và Đại lý ủy quyền.

+ Chỉ tiêu [23]: Tên tổ chức bị chuyển nhượng tại Việt Nam: Nhập text, tối đa 250 kí tự.

+ Chỉ tiêu [24]: Mã số thuế: Nhập đúng cấu trúc MST. Kiểm tra UD chỉ cho phép bắt buộc nhập 1 trong 2 chỉ tiêu [06] hoặc [24]. Kiểm tra ct [24] phải trùng với ct [04], nếu khác thì cảnh báo đỏ.

+ Chỉ tiêu [25]:Địa chỉ trụ sở chính: Nhập, tối đa 250 kí tự

+ Chỉ tiêu [26]: Hợp đồng dầu khí lô: Nhập, tối đa 250 kí tự.

+ Kiểm tra các chỉ tiêu [06], [12], [15], [24] không được trùng MST. Nếu khác thì cảnh báo vàng

+ Cột (5):

- Chỉ tiêu [27], [28], [29]: Nhập dạng xx,xxxx
- Chỉ tiêu [30] = [27] - [28] - [29], làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy, nếu âm thì [30] = 0.
- Chỉ tiêu [31]: Nhập dạng xx,xx%.
- Chỉ tiêu [32] = [30]* [31], làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy

+ Phần mục lục ngân sách nhà nước ở cuối mẫu in như sau:

- Hạch toán chỉ tiêu [32] vào tiểu mục 1055
- Kiểm tra và xác định hạn nộp:

o TH chỉ tiêu 04 = chỉ tiêu 06 thì hạn nộp là 10 ngày, ngày cuối cùng rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ thì được lùi vào ngày làm việc tiếp theo.

o TH chỉ tiêu 04 = chỉ tiêu 24 thì hạn nộp là 6 tháng, nếu ngày cuối cùng rơi vào ngày nghỉ, ngày lễ thì được lùi vào ngày làm việc tiếp theo.

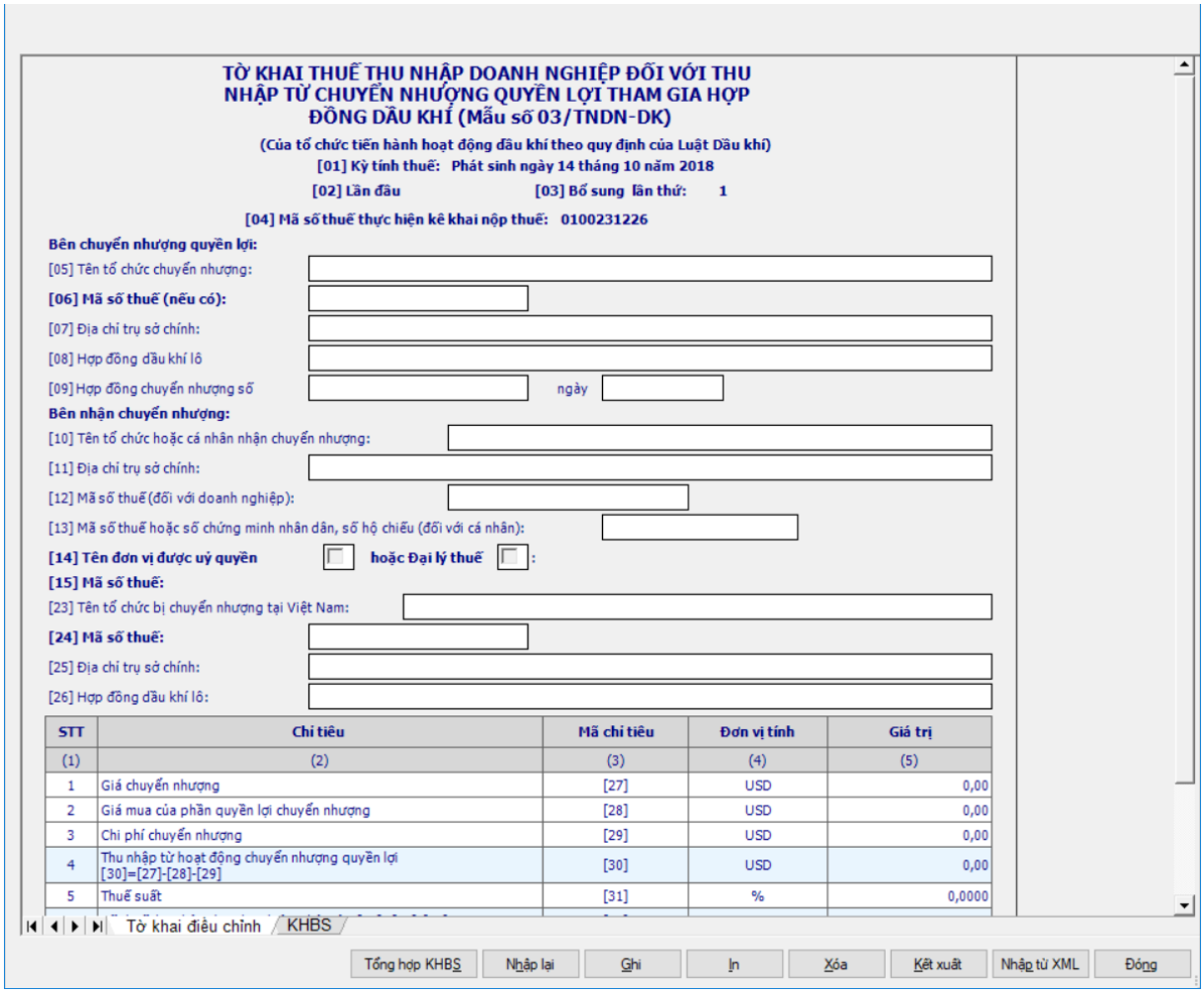
3.15.3.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

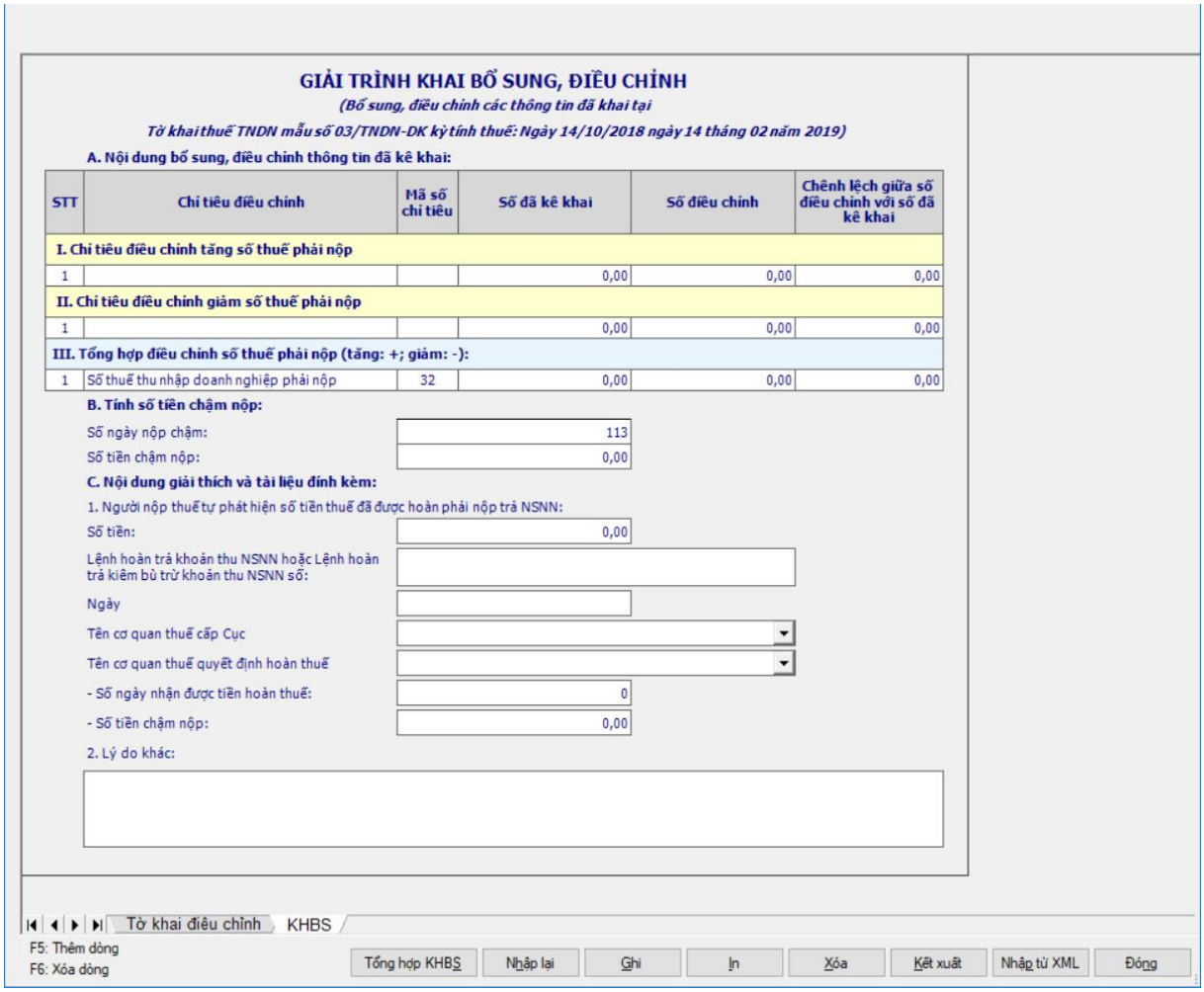
– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nhấn nút [Đồng ý], khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS".



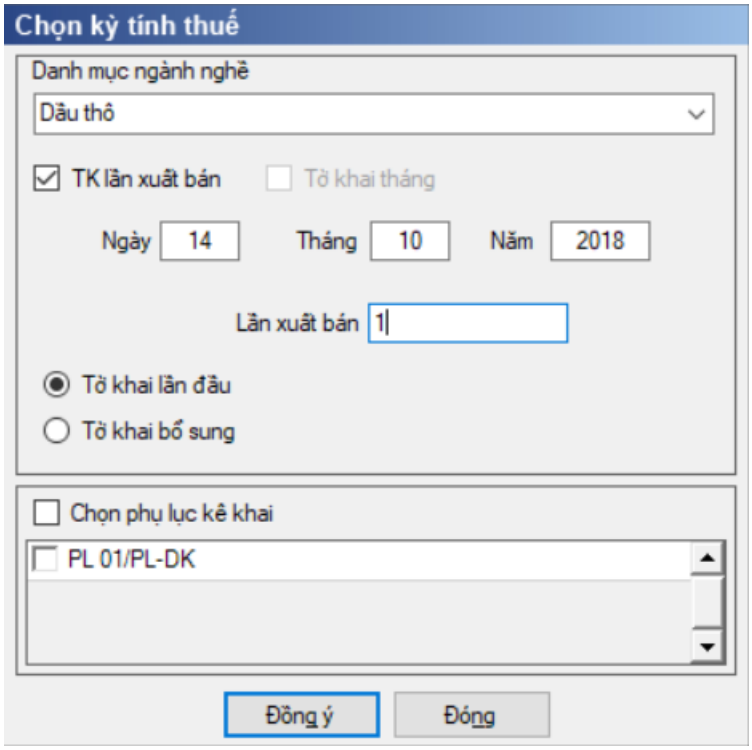


– Kê khai điều chỉnh bổ sung cho chỉ tiêu [34] cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

3.15.4 Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí mẫu 01/TAIN- DK (Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu Kê khai chọn chức năng Thuế Tài nguyên/Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính – 01/TAIN-DK



– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau:

+ Kỳ tính thuế theo lần xuất bán:

- Ngày tháng năm: Mặc định là ngày hiện tại
- Lần xuất bán: Cho phép NSD tự nhập dạng text, tối đa 10 lý tự
- Kỳ tính thuế theo lần xuất bán: UD cho phép NSD chọn "Dầu thô" hoặc "Condensate"

+ Kê khai theo tháng, mặc định là Tháng hiện tại -1, cho phép sửa nhưng không được lớn hơn tháng hiện tại của hệ thống

- Kỳ tính thuế theo tháng: UD cho phép NSD chọn "Khí thiên nhiên"

+ Trạng thái tờ khai: gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

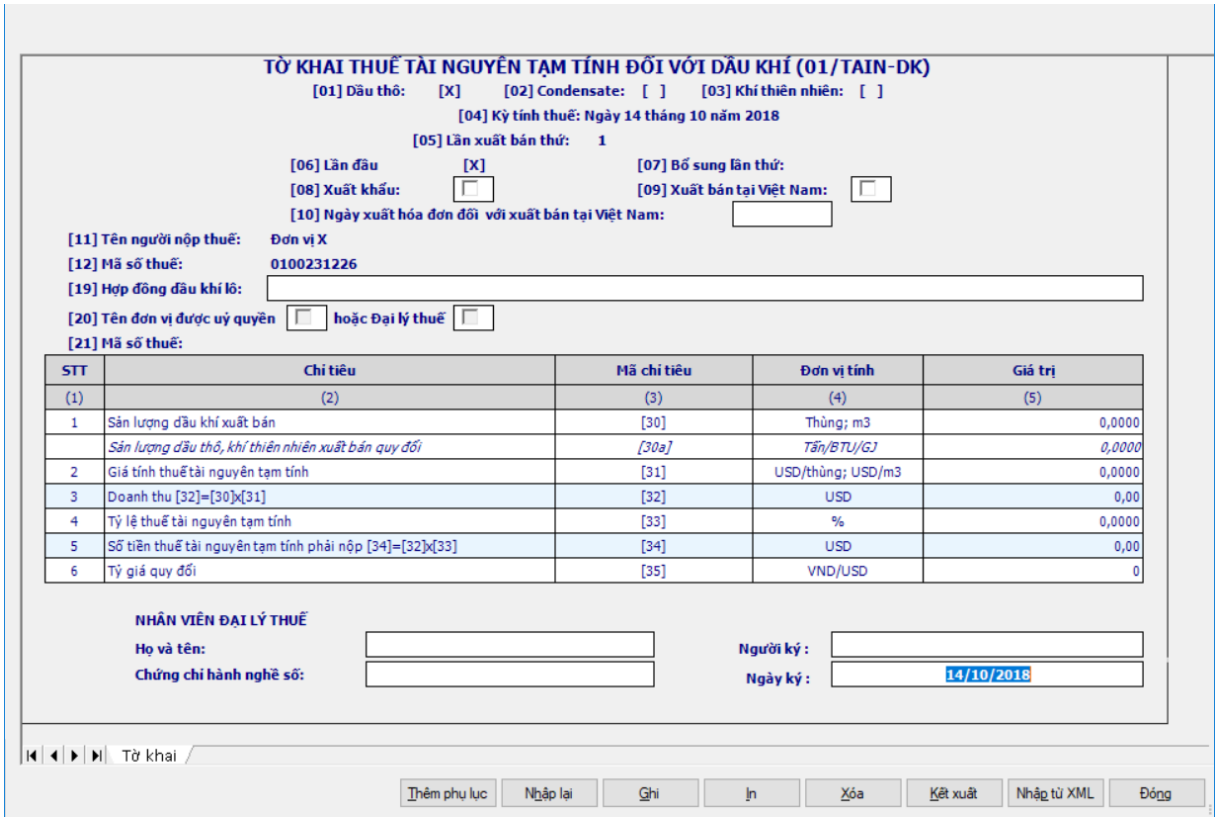
+ Chọn các phụ lục đi kèm tờ khai: Chương trình mặc định không chọn các phụ lục, cho phép chọn phụ lục khi phải kê khai.

– Hiệu lực của tờ khai từ 01/2016 trở đi.

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu khí mẫu 01/TAIN- DK

3.15.4.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN TẠM TÍNH ĐỐI VỚI DẦU KHÍ (01/TAIN-DK)

[01] Dầu thô: [X] [02] Condensate: [ ] [03] Khí thiên nhiên: [ ]

[04] Kỳ tính thuế: Ngày 14 tháng 10 năm 2018

[05] Lần xuất bán thứ: 1

[06] Lần đầu [X] [07] Bổ sung lần thứ:

[08] Xuất khẩu: [09] Xuất bán tại Việt Nam:

[10] Ngày xuất hóa đơn đối với xuất bán tại Việt Nam:

[11] Tên người nộp thuế: Đơn vị X

[12] Mã số thuế: 0100231226

[19] Hợp đồng dầu khí lô:

[20] Tên đơn vị được uỷ quyền hoặc Đại lý thuế

[21] Mã số thuế:

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí xuất bán	[30]	Thùng; m3	0,0000
	Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất bán quy đổi	*[30a]*	*Tấn/BTU/GJ*	*0,0000*
2	Giá tính thuế tài nguyên tạm tính	[31]	USD/thùng; USD/m3	0,0000
3	Doanh thu [32]=[30]x[31]	[32]	USD	0,00
4	Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính	[33]	%	0,0000
5	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính phải nộp [34]=[32]x[33]	[34]	USD	0,00
6	Tỷ giá quy đổi	[35]	VND/USD	0

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Người ký :

Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký : 14/10/2018

Tờ khai

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Chỉ tiêu [01], [02], [03]: tự hiển thị

+ Chỉ tiêu [08], [09]: UD chỉ cho phép lựa chọn 1 trong 2 chỉ tiêu này.

+ Chỉ tiêu [05]: tự hiển thị

+ Chỉ tiêu [10]: Nhập kiểu dd/mm/yyyy, Kiểm tra:

• Nếu kê khai tờ khai tháng: Bắt buộc chọn [09] □ bắt buộc nhập công thức [10]

• Nếu kê khai tờ khai theo Lần xuất bán: Bắt buộc chọn [08] thì khóa ct [10]. Nếu chọn ct [09] thì bắt buộc nhập công thức [10]

+ Chỉ tiêu [19]: Nhập dạng text

+ Chỉ tiêu [20]: Tên đơn vị được uỷ quyền hoặc Đại lý: Cho phép NSD chọn 1 trong 2 loại. Nếu ở phần Thông tin doanh nghiệp có nhập thông tin đại lý thuế thì khi trên tờ khai sẽ mặc định tích vào ô Đại lý thuế và cho phép sửa. Nếu không nhập thông tin Đại lý thuế ở phần Thông tin doanh nghiệp thì UD không cho check chọn cả hai ô Đại lý thuế và Đại lý ủy quyền

+ Chỉ tiêu [30], [30a]: Nhập dạng xx,xxxx

+ Chỉ tiêu [31]: Nhập dạng xx,xxxx

+ Chỉ tiêu [33]: Nhập xx,xxxx

+ Chỉ tiêu [35]: UD chỉ bắt buộc NSD nhập dạng số không âm khi lựa chọn chỉ tiêu [09], mặc định là 0, tối đa 5 chữ số.

– Các chỉ tiêu tính toán:

+ Chỉ tiêu [32] = [30] * [31] làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy

+ Chỉ tiêu [34] = [32] * [33], làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy, nếu kết quả âm thì [34] = 0

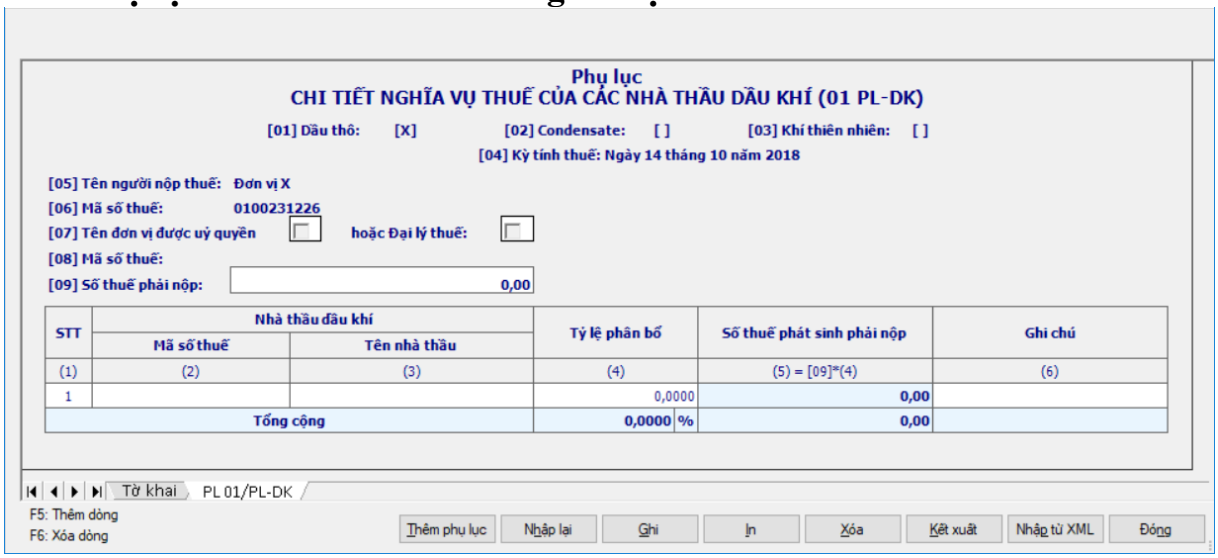
– Phần mục lục ngân sách nhà nước ở cuối mẫu in như sau:

+ Đối với dầu thô: Hạch toán chỉ tiêu [34] vào mục 3750, tiểu mục 3751

+ Đối với Condensate: Hạch toán chỉ tiêu [34] vào mục 3900, tiểu mục 3951

+ Đối với Khí thiên nhiên: Hạch toán chỉ tiêu [34] vào mục 3800, tiểu mục 3801.

Phụ lục 01/PL-DK: Chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí



+ Chỉ tiêu [09] Số thuế phải nộp: Lấy từ chỉ tiêu [34] của tờ khai 01/TAIN-DK

+ Cột (1) - STT: Tự tăng khi thêm dòng. Bấm F5 để thêm, bấm F6 để xoá tại vị trí con trỏ.

+ Cột (2) – Mã số thuế của nhà thầu dầu khí: NSD tự nhập,tối đa 14 ký tự, kiểm tra đúng cấu trúc MST.

+ Cột (3) – Tên nhà thầu: Tự nhập kiểu text

+ Cột (4) – Tỷ lệ phân bổ: cho phép NSD tự nhập dạng xx,xxxx

+ Cột (5) – Số thuế phát sinh phải nộp: (5) = chỉ tiêu [09] * cột (4), làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy, nếu kết quả âm thì set = 0

+ Cột (6) – Ghi chú: NSD tự nhập kiểu text, tối đa 250 ký tự

+ Tổng cộng cột (4): hệ thống tự tính. Kiểm tra tổng cột (4) phải bằng 100%. Nếu không hệ thống hiển thị cảnh báo đỏ " Tổng tỷ lệ phân bổ phải bằng 100%"

+ Tổng cộng cột (5) = Tổng các dòng cột (5), không sửa, kiểm tra phải bằng chỉ tiêu [09], nếu khác ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " Tổng số thuế phát sinh phải nộp phải bằng chỉ tiêu [09]"

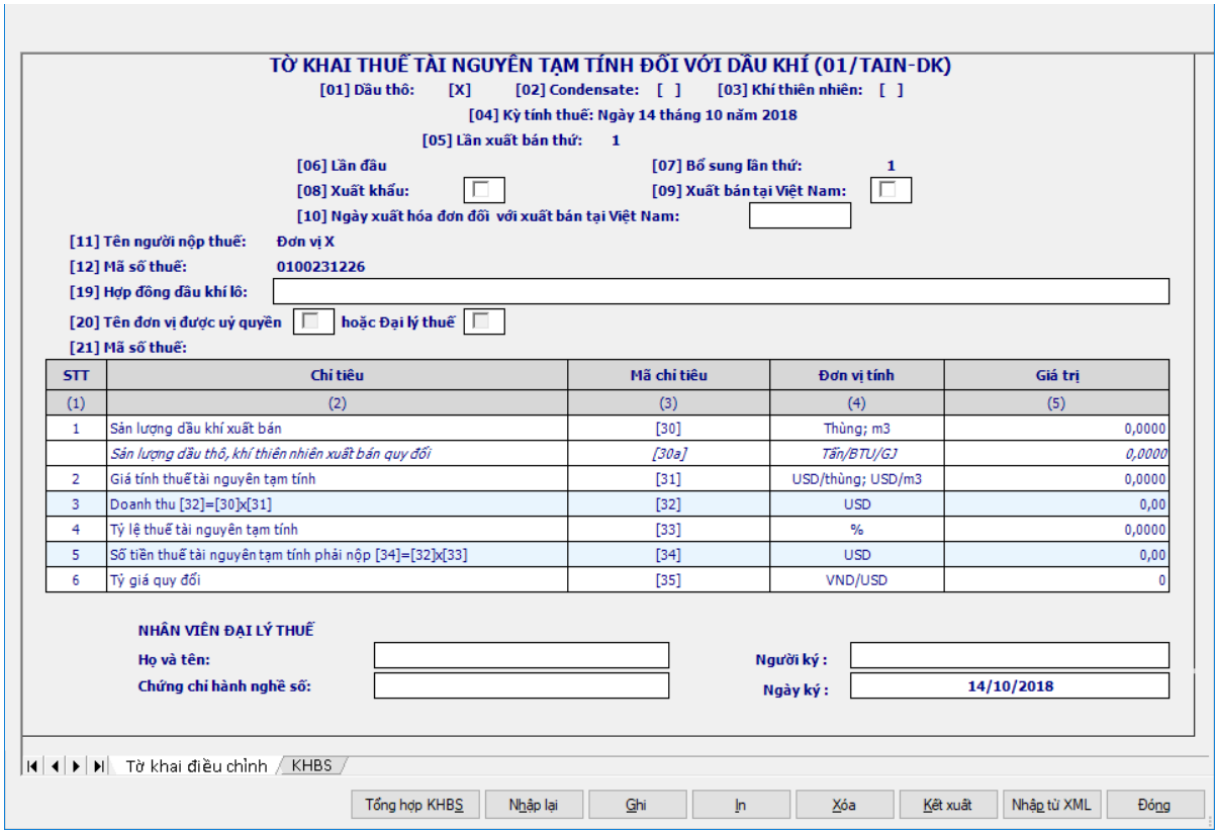
3.15.4.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

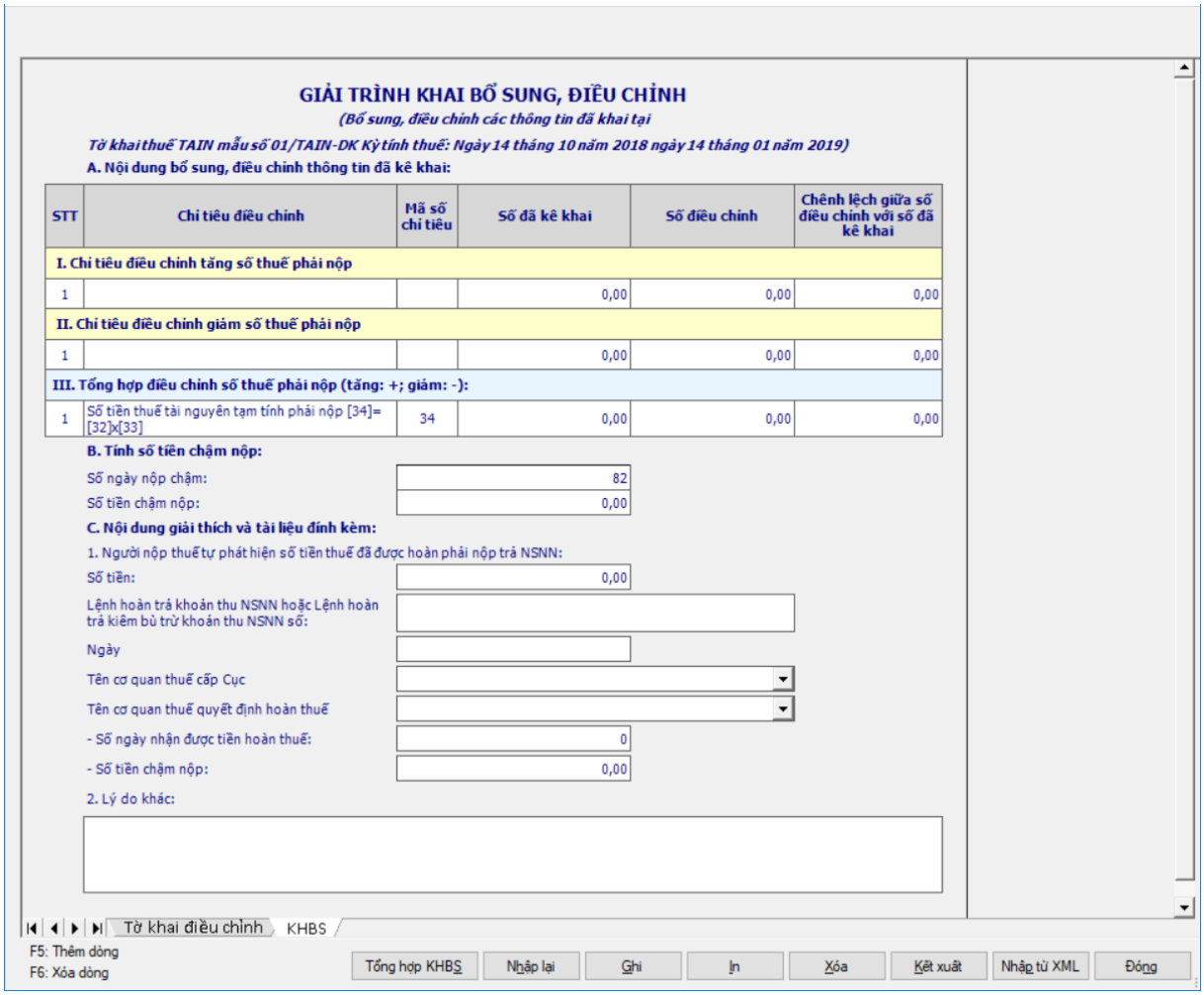
– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nhấn nút [Đồng ý], khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS".



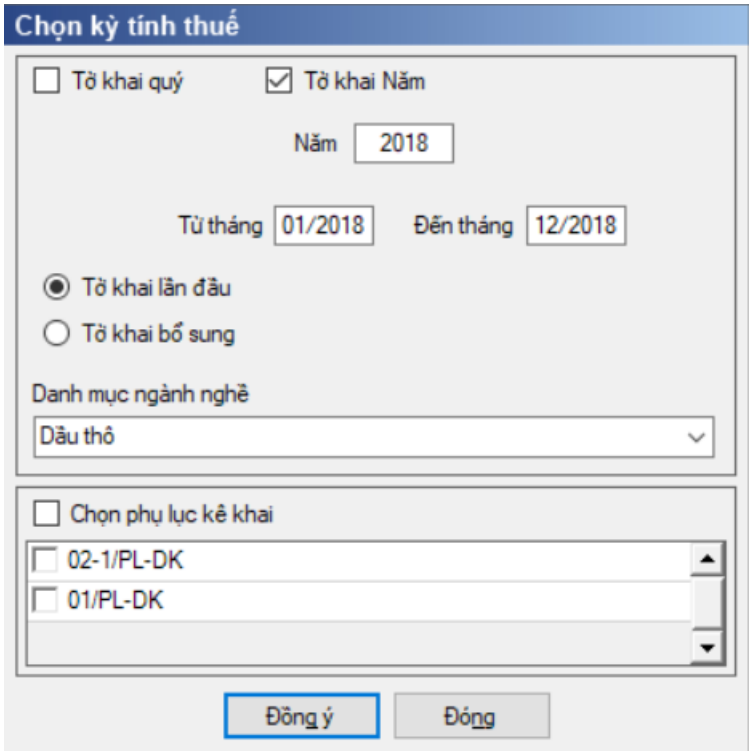


– Kê khai điều chỉnh bổ sung cho chỉ tiêu [34] cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

3.15.5 Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí mẫu 02/TAIN- DK (Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2016/TT-BTC ngày 26/02/2016 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Tờ khai Dầu khí" chọn "Tờ khai quyết toán thuế TAIN đối với dầu khí – 02/TAIN-DK".



– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau: chọn 1 trong 2 kỳ tính thuế theo Quý hoặc Năm

+ Kỳ tính thuế theo năm: Mặc định là năm hiện tại -1, cho phép sửa nhưng không được lớn hơn năm hiện tại

+ Kỳ tính thuế theo Quý: mặc định là quý hiện tại -1, cho phép sửa nhưng không được lớn hơn quý hiện tại.

+ Từ tháng … đến tháng và cho phép kê vắt năm nhưng không quá 15 tháng. Kiểm tra Từ tháng phải thuộc Kỳ tính thuế và các tháng kê khai không được trùng nhau trong cùng 1 năm quyết toán. Kiểm tra kỳ tính thuế Từ tháng - đến tháng không được lớn hơn kỳ tính thuế có ngày hiện tại

+ Trạng thái tờ khai: gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

+ Chọn các phụ lục đi kèm tờ khai: Chương trình mặc định không chọn các phụ lục, cho phép chọn phụ lục khi phải kê khai

– Hiệu lực tờ khai:

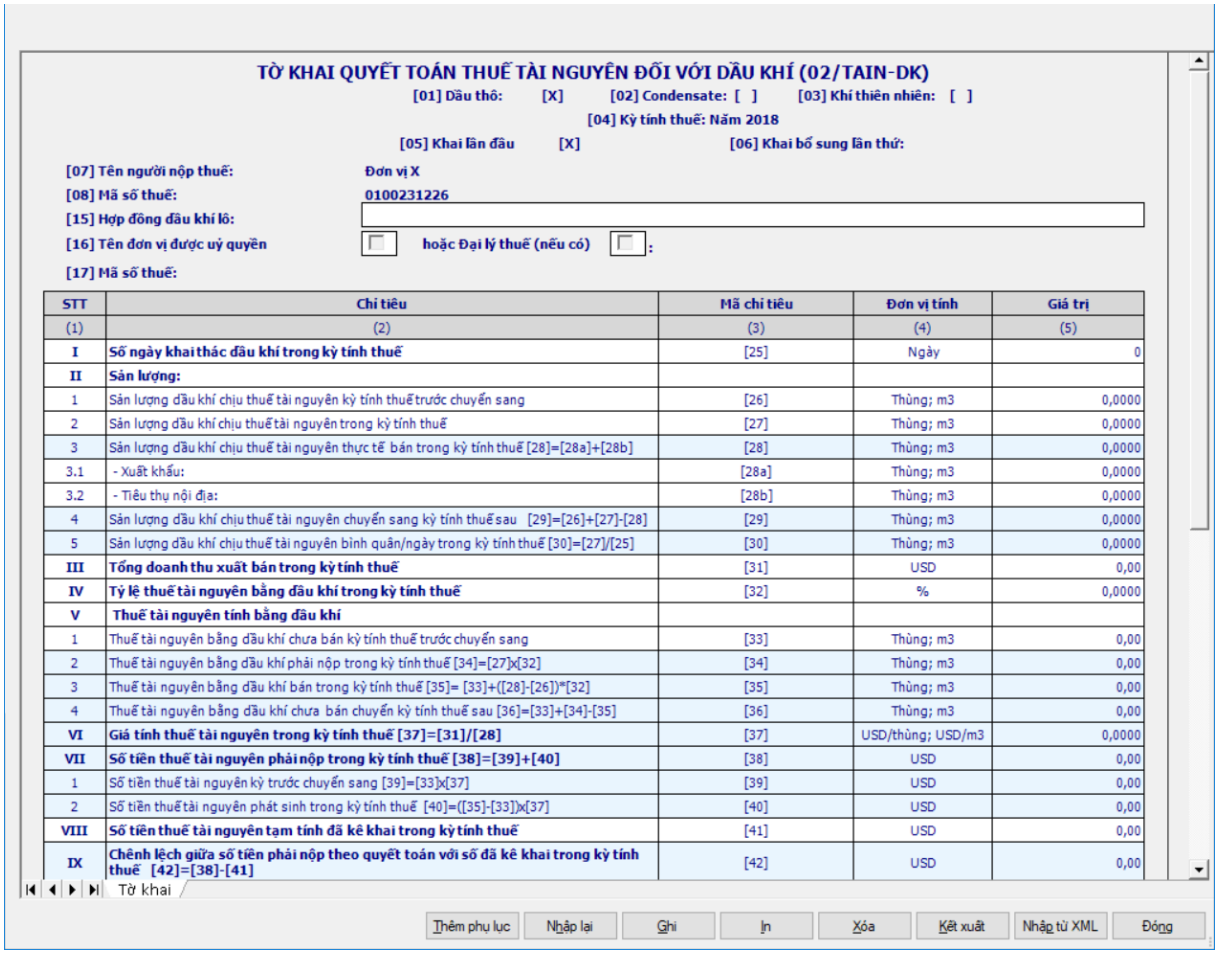
+ Đối với tờ khai Quý: Kê khai từ Quý 1/2016 trở đi

+ Đối với tờ khai Năm: Kê khai từ Năm 2016 trở đi.

– Sau đó nhấn vào nút lệnh “Đồng ý” để hiển thị ra tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí mẫu 02/TAIN- DK

3.15.5.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form “Chọn kỳ tính thuế” chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút “Đồng ý”, màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI DẦU KHÍ (02/TAIN-DK)

[01] Dầu thô: [X] [02] Condensate: [ ] [03] Khí thiên nhiên: [ ]

[04] Kỳ tính thuế: Năm 2018

[05] Khai lần đầu [X] [06] Khai bổ sung lần thứ:

[07] Tên người nộp thuế: Đơn vị X

[08] Mã số thuế: 0100231226

[15] Hợp đồng dầu khí lô:

[16] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế (nếu có) [ ]:

[17] Mã số thuế:

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Số ngày khai thác dầu khí trong kỳ tính thuế**	[25]	Ngày	0
II	**Sản lượng:**			
1	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên kỳ tính thuế trước chuyển sang	[26]	Thùng; m3	0,0000
2	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế	[27]	Thùng; m3	0,0000
3	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên thực tế bán trong kỳ tính thuế [28]=[28a]+[28b]	[28]	Thùng; m3	0,0000
3.1	- Xuất khẩu:	[28a]	Thùng; m3	0,0000
3.2	- Tiêu thụ nội địa:	[28b]	Thùng; m3	0,0000
4	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên chuyển sang kỳ tính thuế sau [29]=[26]+[27]-[28]	[29]	Thùng; m3	0,0000
5	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên bình quân/ngày trong kỳ tính thuế [30]=[27]/[25]	[30]	Thùng; m3	0,0000
III	**Tổng doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế**	[31]	USD	0,00
IV	**Tỷ lệ thuế tài nguyên bằng dầu khí trong kỳ tính thuế**	[32]	%	0,0000
V	**Thuế tài nguyên tính bằng dầu khí**			
1	Thuế tài nguyên bằng dầu khí chưa bán kỳ tính thuế trước chuyển sang	[33]	Thùng; m3	0,00
2	Thuế tài nguyên bằng dầu khí phải nộp trong kỳ tính thuế [34]=[27]x[32]	[34]	Thùng; m3	0,00
3	Thuế tài nguyên bằng dầu khí bán trong kỳ tính thuế [35]= [33]+([28]-[26])*[32]	[35]	Thùng; m3	0,00
4	Thuế tài nguyên bằng dầu khí chưa bán chuyển kỳ tính thuế sau [36]=[33]+[34]-[35]	[36]	Thùng; m3	0,00
VI	**Giá tính thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế [37]=[31]/[28]**	[37]	USD/thùng; USD/m3	0,0000
VII	**Số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế [38]=[39]+[40]**	[38]	USD	0,00
1	Số tiền thuế tài nguyên kỳ trước chuyển sang [39]=[33]x[37]	[39]	USD	0,00
2	Số tiền thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ tính thuế [40]=([35]-[33])x[37]	[40]	USD	0,00
VIII	**Số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế**	[41]	USD	0,00
IX	**Chênh lệch giữa số tiền phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [42]=[38]-[41]**	[42]	USD	0,00

Tờ khai

Thêm phụ lục | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Chỉ tiêu [25]: Cho phép nhập dạng số tối đa 3 chữ số

+ Chỉ tiêu [26]: UD hỗ trợ tự động lấy chỉ tiêu [29] của kỳ trước chuyển sang (theo nguyên tắc Từ tháng kỳ này = Đến tháng kỳ trước +1, áp dụng cho kiểu kỳ từ Quý_Quý, Năm_Năm, cho phép sửa). Nếu nhập sửa theo dạng xx,xxxx khác thì UD cảnh báo vàng "Chỉ tiêu [26] khác chỉ tiêu [29] của kỳ trước chuyển sang"

+ Chỉ tiêu [27], [28a], [28b], [32]: Nhập dạng xx,xxxx

+ Chỉ tiêu [41]: Nhập dạng xx,xx

+ Chỉ tiêu [31]: UD hỗ trợ tự động lấy tổng cột (8) của PL 02-1/PL-DK chuyển sang, cho phép sửa

+ Chỉ tiêu [33]: UD hỗ trợ tự động lấy từ chỉ tiêu [36] của kỳ trước chuyển sang, cho phép sửa theo dạng xx,xx. Nếu sửa khác thì UD cảnh báo vàng "Chỉ tiêu [33] khác với chỉ tiêu [36] của kỳ trước chuyển sang"

+ Chỉ tiêu [43]: Cho phép nhập số không âm, tối đa 5 chữ số.

– Các chỉ tiêu UD hỗ trợ tự tính:

+ Chỉ tiêu [28] = [28a] + [28b], làm tròn 4 chữ số sau dấu phẩy.

+ Chỉ tiêu [29]=[26]+[27]-[28], làm tròn 4 chữ số sau dấu phẩy, nếu kết quả âm thì set =0

+ Chỉ tiêu [30]=[27]/[25], làm tròn 4 chữ số sau dấu phẩy

+ Chỉ tiêu [34]=[27]x[32], làm tròn 2 chữ số sau dấu phẩy

+ Chỉ tiêu [35]=[33]+([28]-[26])x[32], làm tròn 2 chữ số sau dấu phẩy, nếu kết quả âm thì set =0

+ Chỉ tiêu [36]=[33]+[34]-[35], làm tròn 2 chữ số sau dấu phẩy, nếu kết quả âm thì set =0

+ Chỉ tiêu [37]=[31]/[28], làm tròn 4 chữ số sau dấu phẩy

+ Chỉ tiêu [38]=[39]+[40], làm tròn 2 chữ số sau dấu phẩy

+ Chỉ tiêu [39]=[33]x[37], làm tròn 2 chữ số sau dấu phẩy

+ Chỉ tiêu [40]=([35]-[33])x[37], làm tròn 2 chữ số sau dấu phẩy, nếu kết quả âm thì set = 0

+ Chỉ tiêu [42]=[38]-[41], làm tròn 2 chữ số sau dấu phẩy, kết quả có thể âm

– Các công thức kiểm tra:

+ Chỉ tiêu [28]:

- Kiểm tra [28] >= [26]
- Kiểm tra [28] phải bằng Tổng cột (6) trên PL 02-1/PL-DK. Nếu khác thì cảnh báo vàng.
- Nếu ko có PL 02-1 đính kèm thì hệ thống ktra [28] >= [26]
- Nếu có PL 02-1 đính kèm thì hệ thống ktra [28] phải bằng Tổng cột (6) trên PL 02-1/PL-DK. Nếu khác thì cảnh báo vàng.

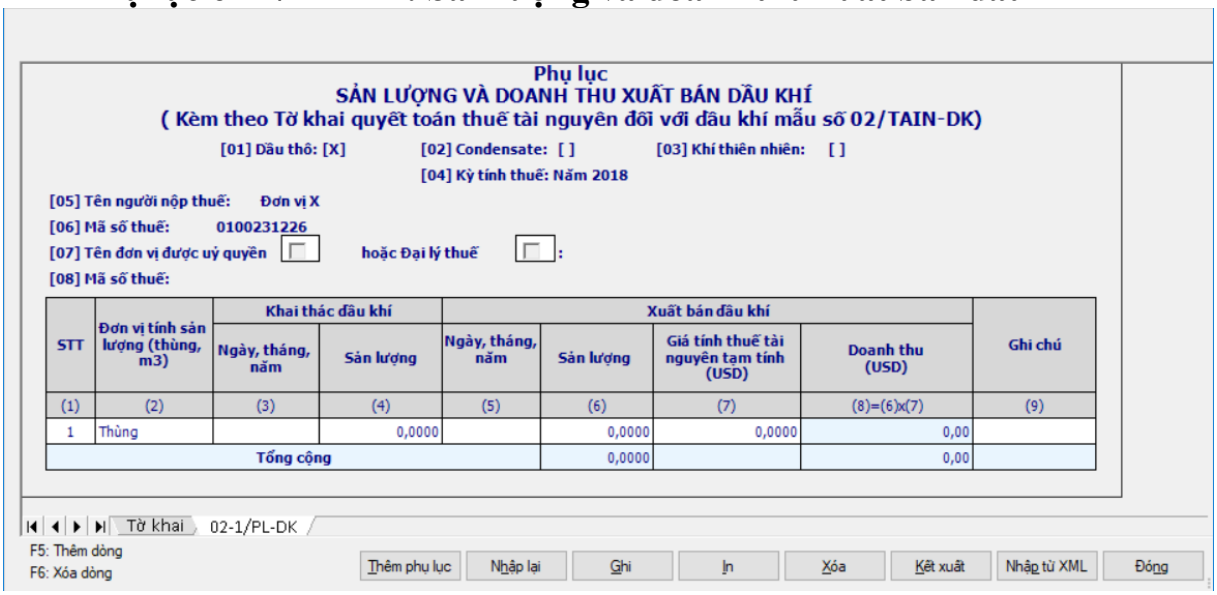
– Phần mục lục ngân sách nhà nước ở cuối mẫu in như sau:

+ Đối với dầu thô: Hạch toán chỉ tiêu [42] vào mục 3750 , tiểu mục 3751

+ Đối với Condensate: Hạch toán chỉ tiêu [42] vào mục 3950 , tiểu mục 3951

+ Đối với Khí thiên nhiên: Hạch toán chỉ tiêu [42] vào mục 3800, tiểu mục 3801.

Phụ lục 02-1/PL-DK: Sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí



– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Cột (1): Ứng dụng hỗ trợ tự tăng

+ Cột (2): Nếu là "Dầu thô" là thùng. Nếu là "Khí thiên nhiên" và "Condensate" là m3

+ Cột (3), (5): nhập dạng dd/mm/yyyy

+ Cột (4), (6): tự nhập theo dạng xx,xxxx

+ Cột (7): tự nhập theo đúng dạng xx,xxxx

+ Cột (9): tự nhập, dạng text

– Các chỉ tiêu tính toán:

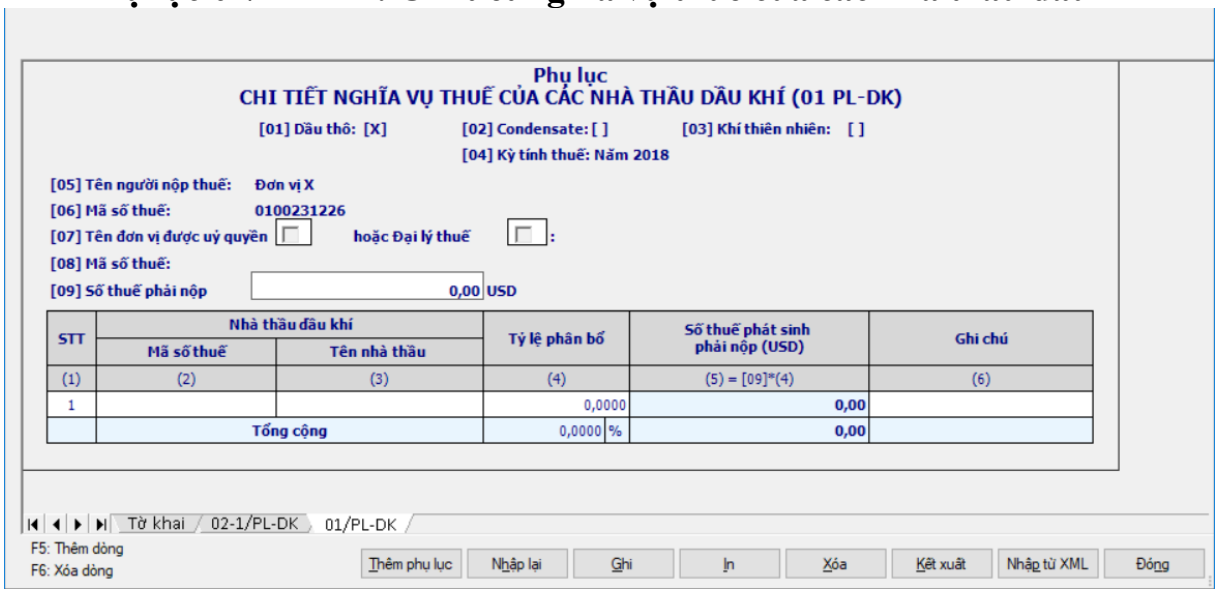
+ Cột (8) = (6) * (7), làm tròn 2 chữ số sau dấu phẩy

+ UD tự động tự tính tổng các dòng của cột (6), (7), (8)

+ Kiểm tra tổng cột (6) phải bằng chỉ tiêu [28] trên 02/TAIN-DK, nếu không cảnh báo vàng.

+ Tổng cột (8) = ct [31] trên 02/TAIN-DK

Phụ lục 01/PL-DK: Chi tiết nghĩa vụ thuế của các nhà thầu dầu khí



– Chi tiết các chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu [09] Số thuế phải nộp: Lấy từ chỉ tiêu [38] của tờ khai 02/TAIN-DK

+ Cột (1) - STT: Tự tăng khi thêm dòng

+ Cột (2) – Mã số thuế của nhà thầu dầu khí: NSD tự nhập,tối đa 14 ký tự, kiểm tra đúng cấu trúc MST.

+ Cột (3) – Tên nhà thầu: Tự nhập kiểu text, tối đa 250 kí tự

+ Cột (4) – Tỷ lệ phân bổ: cho phép NSD tự nhập dạng xx,xxxx

+ Cột (5) – Số thuế phát sinh phải nộp: (5) = chỉ tiêu [09] * cột (4), làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy, nếu kết quả âm thì thiết lập = 0

+ Cột (6) – Ghi chú: NSD tự nhập kiểu text, tối đa 250 ký tự

+ Tổng cộng cột (4): hệ thống tự tính. Kiểm tra tổng cột (4) phải bằng 100%. Nếu không hệ thống hiển thị cảnh báo đỏ " Tổng tỷ lệ phân bổ phải bằng 100%"

+ Tổng cộng cột (5) = Tổng các dòng cột (5), không sửa, kiểm tra phải bằng chỉ tiêu [09], nếu khác ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " Tổng số thuế phát sinh phải nộp phải bằng chỉ tiêu [09]"

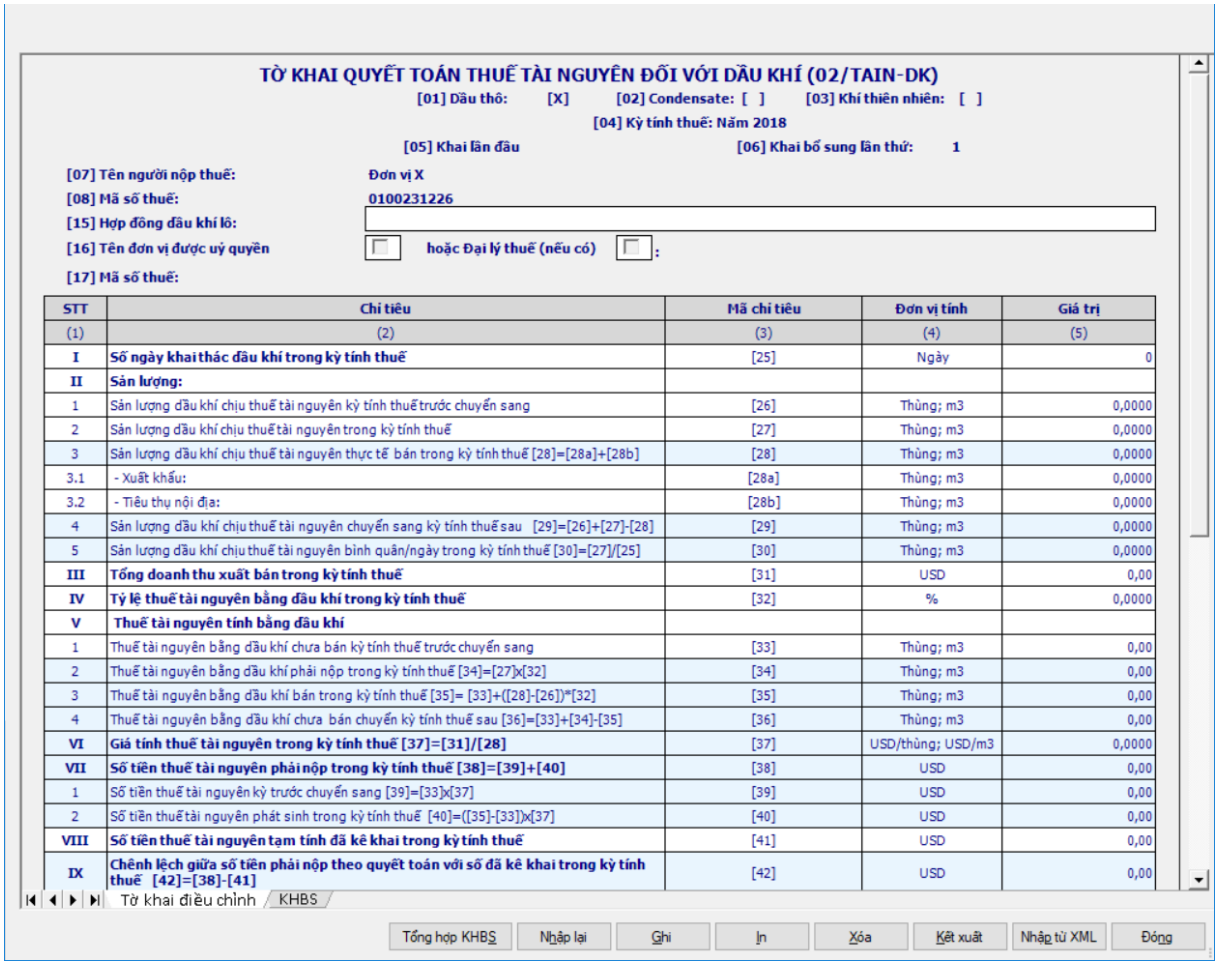
3.15.5.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nhấn nút [Đồng ý], khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS".



TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI DẦU KHÍ (02/TAIN-DK)

[01] Dầu thô: [X] [02] Condensate: [ ] [03] Khí thiên nhiên: [ ]

[04] Kỳ tính thuế: Năm 2018

[05] Khai lần đầu [06] Khai bổ sung lần thứ: 1

[07] Tên người nộp thuế: Đơn vị X

[08] Mã số thuế: 0100231226

[15] Hợp đồng dầu khí lô:

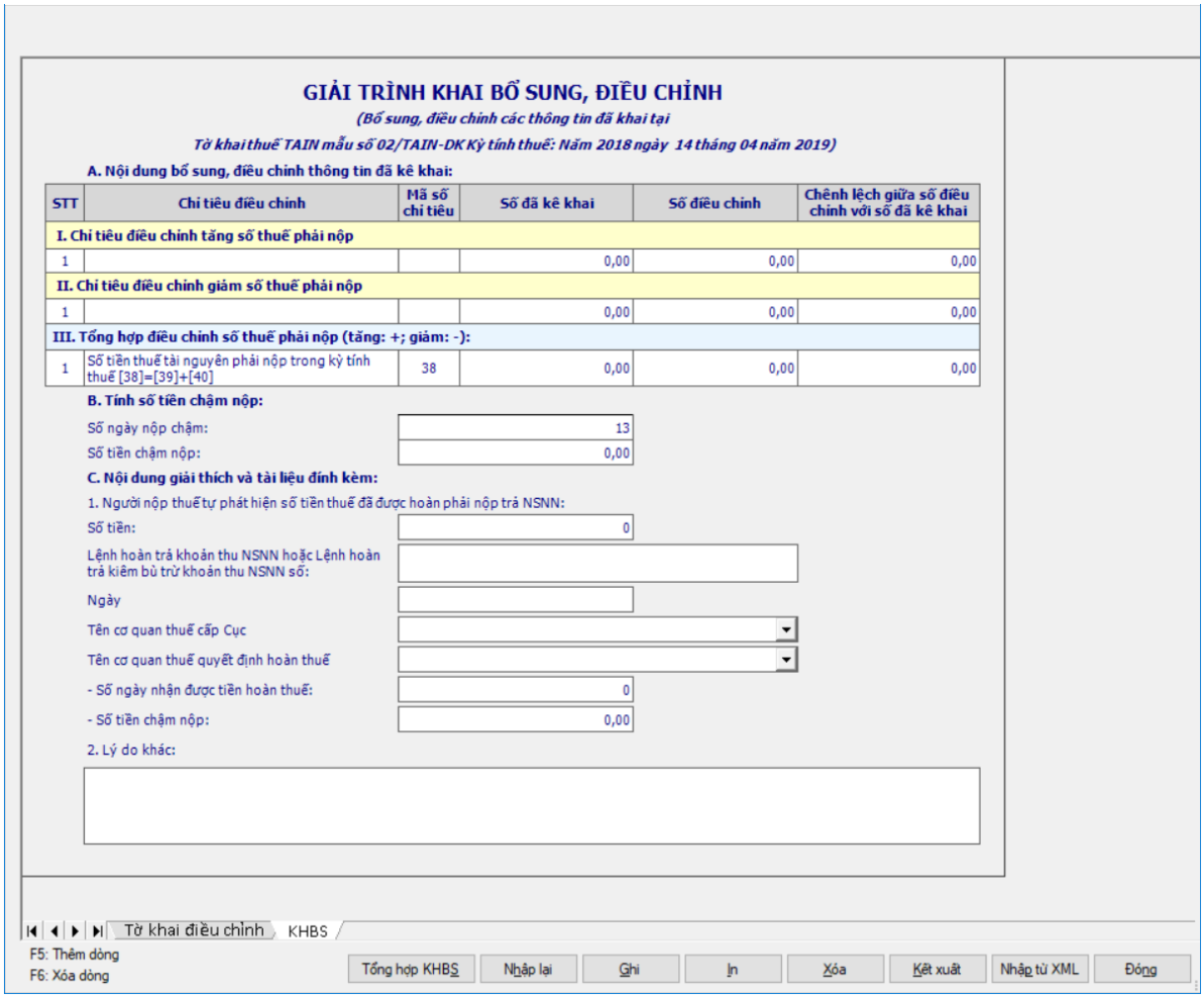
[16] Tên đơn vị được uỷ quyền [ ] hoặc Đại lý thuế (nếu có) [ ]:

[17] Mã số thuế:

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	**Số ngày khai thác dầu khí trong kỳ tính thuế**	[25]	Ngày	0
II	**Sản lượng:**			
1	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên kỳ tính thuế trước chuyển sang	[26]	Thùng; m3	0,0000
2	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế	[27]	Thùng; m3	0,0000
3	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên thực tế bán trong kỳ tính thuế [28]=[28a]+[28b]	[28]	Thùng; m3	0,0000
3.1	- Xuất khẩu:	[28a]	Thùng; m3	0,0000
3.2	- Tiêu thụ nội địa:	[28b]	Thùng; m3	0,0000
4	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên chuyển sang kỳ tính thuế sau [29]=[26]+[27]-[28]	[29]	Thùng; m3	0,0000
5	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên bình quân/ngày trong kỳ tính thuế [30]=[27]/[25]	[30]	Thùng; m3	0,0000
III	**Tổng doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế**	[31]	USD	0,00
IV	**Tỷ lệ thuế tài nguyên bằng dầu khí trong kỳ tính thuế**	[32]	%	0,0000
V	**Thuế tài nguyên tính bằng dầu khí**			
1	Thuế tài nguyên bằng dầu khí chưa bán kỳ tính thuế trước chuyển sang	[33]	Thùng; m3	0,00
2	Thuế tài nguyên bằng dầu khí phải nộp trong kỳ tính thuế [34]=[27]x[32]	[34]	Thùng; m3	0,00
3	Thuế tài nguyên bằng dầu khí bán trong kỳ tính thuế [35]= [33]+([28]-[26])*[32]	[35]	Thùng; m3	0,00
4	Thuế tài nguyên bằng dầu khí chưa bán chuyển kỳ tính thuế sau [36]=[33]+[34]-[35]	[36]	Thùng; m3	0,00
VI	**Giá tính thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế [37]=[31]/[28]**	[37]	USD/thùng; USD/m3	0,0000
VII	**Số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế [38]=[39]+[40]**	[38]	USD	0,00
1	Số tiền thuế tài nguyên kỳ trước chuyển sang [39]=[33]x[37]	[39]	USD	0,00
2	Số tiền thuế tài nguyên phát sinh trong kỳ tính thuế [40]=([35]-[33])x[37]	[40]	USD	0,00
VIII	**Số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế**	[41]	USD	0,00
IX	**Chênh lệch giữa số tiền phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [42]=[38]-[41]**	[42]	USD	0,00

Tờ khai điều chỉnh | KHBS

Tổng hợp KHBS | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

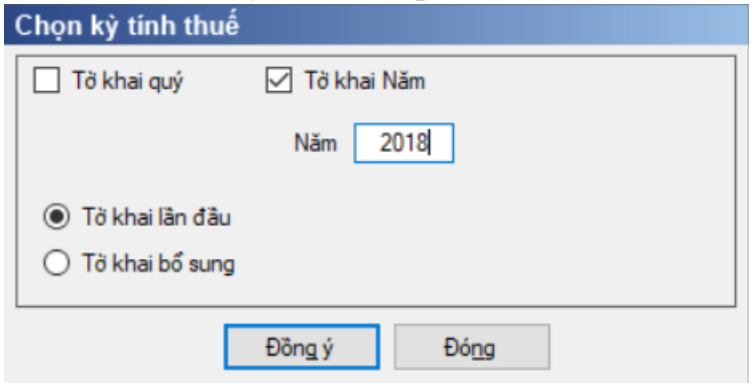


– Kê khai điều chỉnh bổ sung cho chỉ tiêu [38], [39], [40] cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

3.15.6 Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế mẫu 01/BCTL-DK

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Tờ khai Dầu khí" chọn "Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế – 01/BCTL-DK".



– Để bắt đầu thực hiện kê khai tờ khai thuế, cần lựa chọn các thông tin đầu vào như sau: nhập kỳ tính thuế theo Quý hoặc Năm

+ Nhập kỳ tính thuế theo Năm: mặc định là năm hiện tại, cho phép sửa, có thể lớn hơn năm hiện tại.

+ Nhập kỳ tính thuế theo Quý: Mặc định là Quý hiện tại, cho phép sửa có thể lớn hơn quý hiện tại.

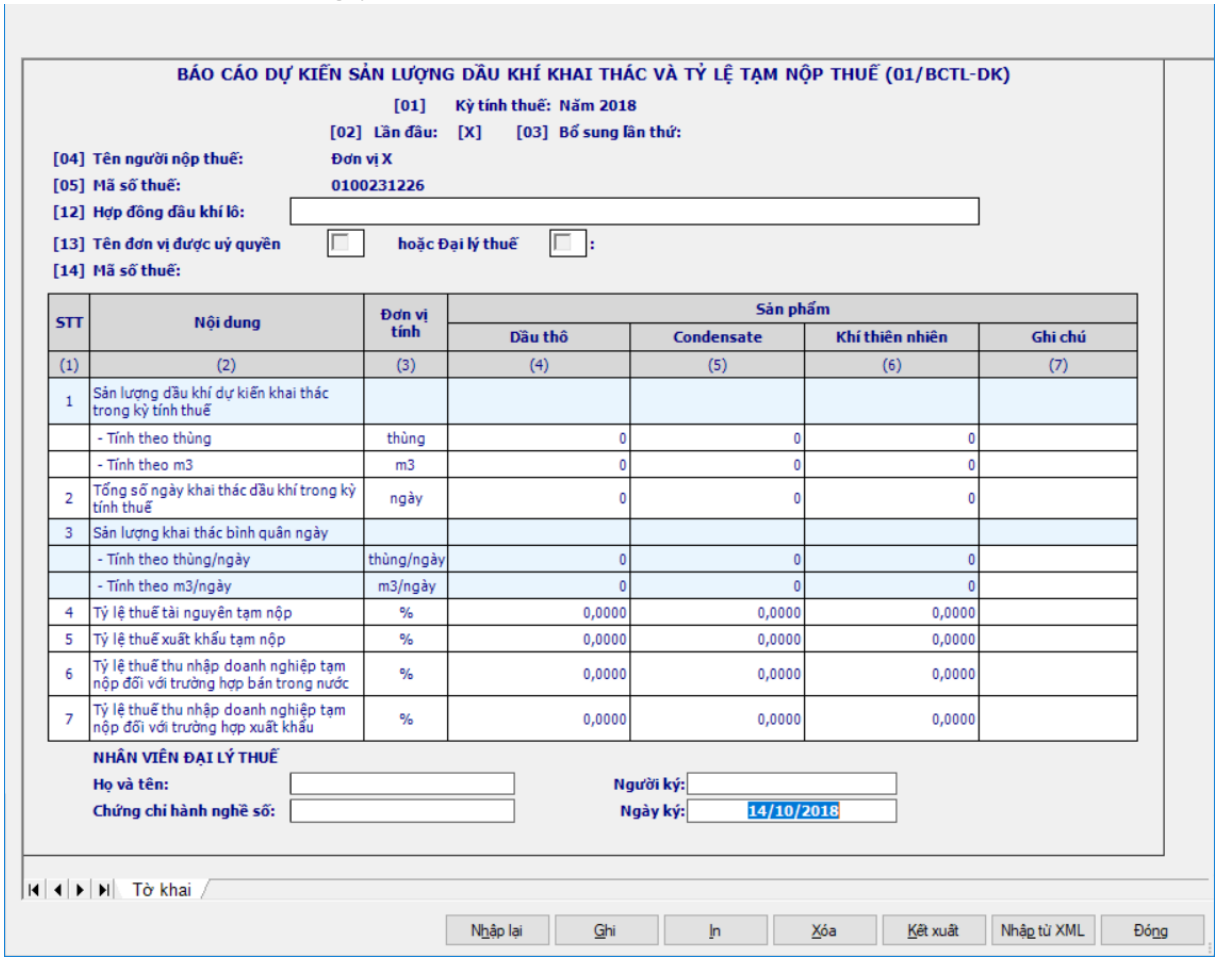
+ Trạng thái tờ khai: gồm Tờ khai lần đầu hoặc Tờ khai bổ sung.

– Hiệu lực tờ khai: Kê khai theo Quý từ Quý 1/2016 trở đi; Kê khai theo Năm từ Năm 2016 trở đi.

– Sau đó nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ Báo cáo dự kiến sản lượng dầu khí khai thác và tỷ lệ tạm nộp thuế mẫu 01/BCTL-DK

3.15.6.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



– Chi tiết các chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu [12] Hợp đồng dầu khí lô: Nhập dạng text

+ Chỉ tiêu [13]: Tên đơn vị được uỷ quyền hoặc Đại lý thuế. Cho phép NSD chọn 1 trong 2 loại. Nếu ở phần Thông tin doanh nghiệp có nhập thông tin đại lý thuế thì khi trên tờ khai sẽ mặc định tích vào ô Đại lý thuế và cho phép sửa. Nếu không nhập thông tin Đại lý thuế ở phần Thông tin doanh nghiệp thì UD không cho check chọn cả hai ô Đại lý thuế và Đại lý ủy quyền

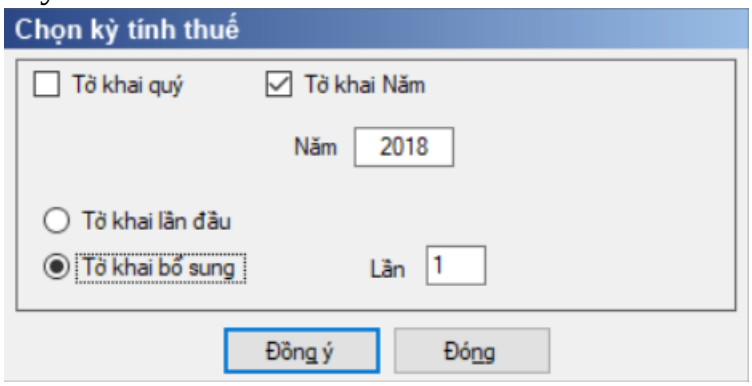
+ Cột (4), (5), (6):

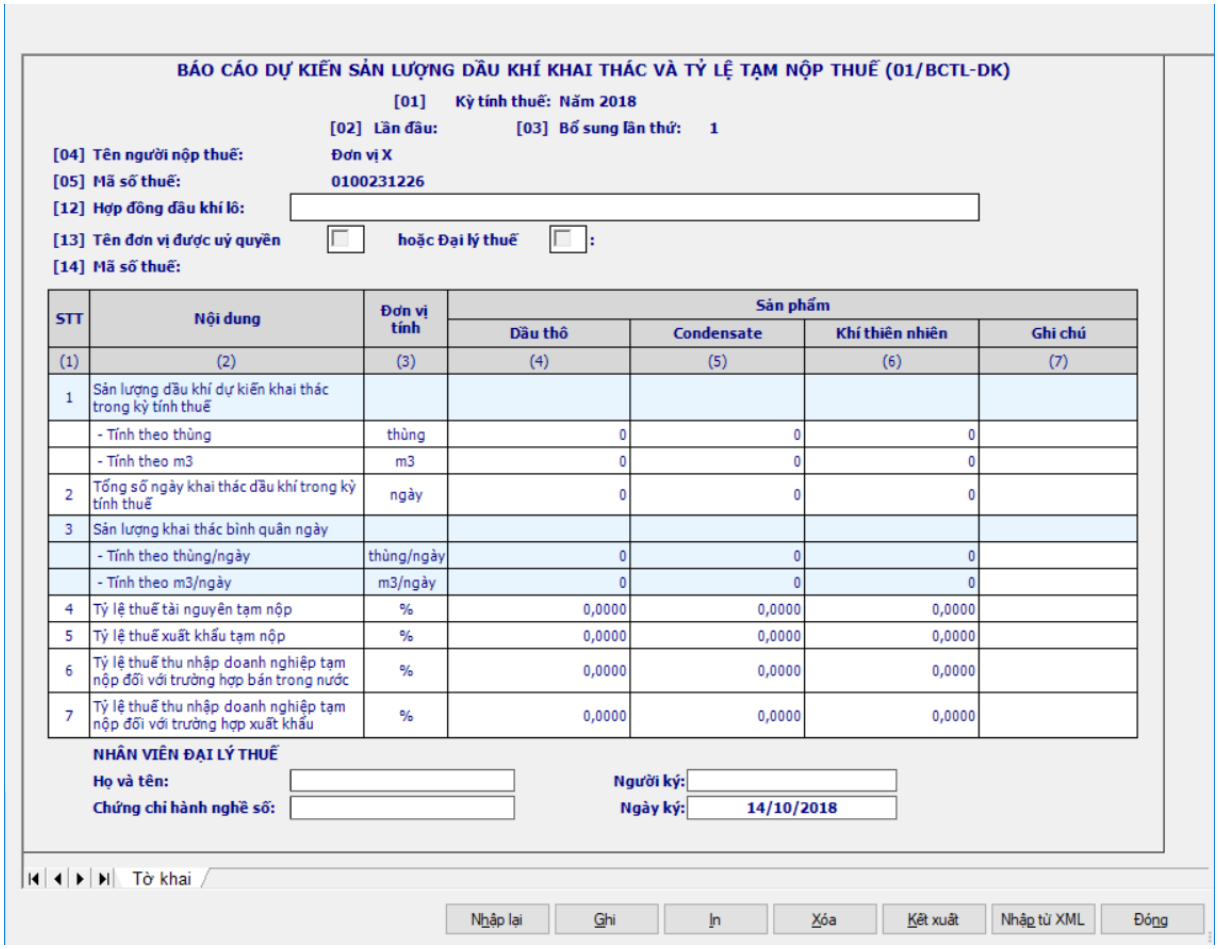
- Dòng 1: Nhập dạng số, không âm, mặc định là 0. Kiểm tra: Nếu NSD nhập đơn vị là thùng đối với Khí thiên nhiên thì UD cảnh báo vàng "Khí thiên nhiên không nhập đơn vị là thùng"
- Dòng 2: Nhập dạng số không âm, mặc định là 0. Kiểm tra: Nếu NSD nhập đơn vị là m3 đối với Dầu thô hoặc condensate thì UD cảnh báo vàng "Dầu thô (hoặc Condensate) không nhập đơn vị là m3"
- Dòng 3: UD tính theo công thức = Dòng 1/Dòng 2 tương ứng
- Dòng 4, 5, 6, 7: NSD nhập dạng xx,xxxx

+ Cột (7): NSD nhập dạng text.

3.15.6.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

– Chọn "Tờ khai bổ sung" và lần bổ sung rồi nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai mẫu 01/BCTL-DK theo kỳ năm với hộp chọn "Bổ sung" trên tờ khai được đánh dấu "X" như hình dưới và lần bổ sung thứ mấy được đánh dấu "Lần" thứ mấy.





BÁO CÁO DỰ KIẾN SẢN LƯỢNG DẦU KHÍ KHAI THÁC VÀ TỶ LỆ TẠM NỘP THUẾ (01/BCTL-DK)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2018

[02] Lần đầu: [03] Bổ sung lần thứ: 1

[04] Tên người nộp thuế: Đơn vị X

[05] Mã số thuế: 0100231226

[12] Hợp đồng dầu khí lô:

[13] Tên đơn vị được uỷ quyền hoặc Đại lý thuế :

[14] Mã số thuế:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Sản phẩm			
			Dầu thô	Condensate	Khí thiên nhiên	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Sản lượng dầu khí dự kiến khai thác trong kỳ tính thuế					
	- Tính theo thùng	thùng	0	0	0	
	- Tính theo m3	m3	0	0	0	
2	Tổng số ngày khai thác dầu khí trong kỳ tính thuế	ngày	0	0	0	
3	Sản lượng khai thác bình quân ngày					
	- Tính theo thùng/ngày	thùng/ngày	0	0	0	
	- Tính theo m3/ngày	m3/ngày	0	0	0	
4	Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm nộp	%	0,0000	0,0000	0,0000	
5	Tỷ lệ thuế xuất khẩu tạm nộp	%	0,0000	0,0000	0,0000	
6	Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp đối với trường hợp bán trong nước	%	0,0000	0,0000	0,0000	
7	Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp đối với trường hợp xuất khẩu	%	0,0000	0,0000	0,0000	

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên: Người ký:

Chứng chỉ hành nghề số: Ngày ký: 14/10/2018

Tờ khai

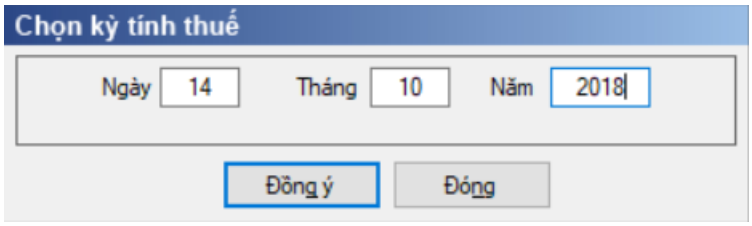
Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

3.16 Hướng dẫn thực hiện chức năng tạo các mẫu biên lai thu phí, lệ phí

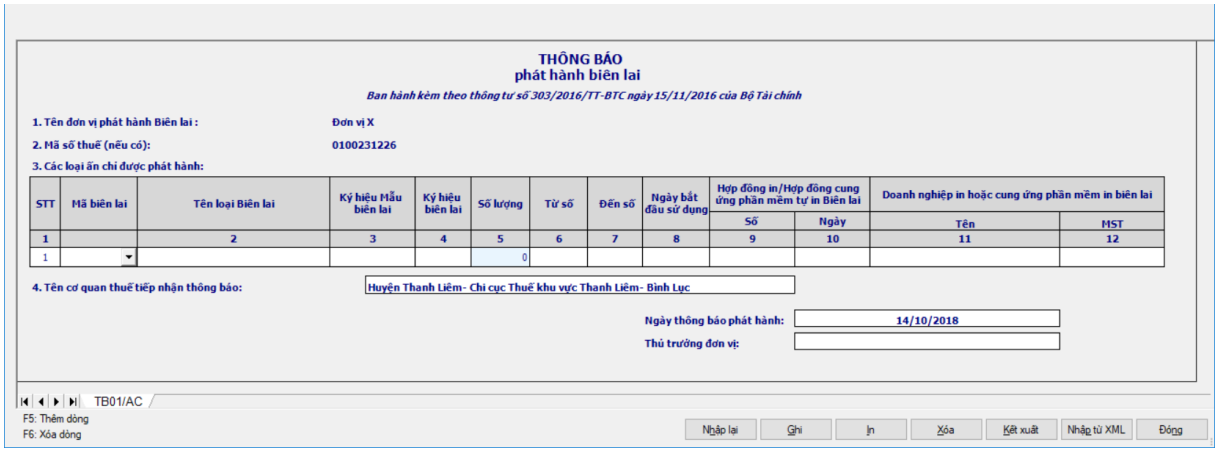
3.16.1 Thông báo phát hành biên lai thu phí, lệ phí – Mẫu TB01/AC (theo Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Biên lai thu phí, lệ phí" chọn "Báo cáo phát hành biên lai thu phí, lệ phí (TB01/AC)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Chọn kỳ báo cáo theo Ngày rồi nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình báo cáo sẽ hiển thi ra như sau:



– Thông tin chung:

+ Các thông tin được lấy dữ liệu từ phần Thông tin chung được kê khai trong chức năng "Thông tin doanh nghiệp" gồm các thông tin sau:

- Tên đơn vị phát hành biên lai thu phí, lệ phí
- Mã số thuế
- Địa chỉ, trụ sở chính
- Điện thoại
- Thông tin Đơn vị chủ quản: gồm Tên đơn vị chủ quản , Mã số thuế đơn vị chủ quản.

+ Các thông tin NNT tự nhập gồm các thông tin sau:

- Tên cơ quan thuế tiếp nhận thông báo: mặc định lấy từ cơ quan thuế từ thông tin chung sang cho phép sửa và bắt buộc nhập, nếu ko cảnh báo đỏ "Dữ liệu bắt buộc nhập"
- Ngày thông báo phát hành: Mặc định là ngày của kỳ báo cáo, không cho phép sửa
- Người đại diện theo pháp luật: Kiểu text, bắt buộc nhập

– Thông tin chi tiết:

+ STT: Ứng dụng hỗ trợ tự động tăng

+ Trên màn hình nhập báo cáo: Thêm cột “Mã biên lai”, chọn trong combobox gồm có 2 mã biên lai là 01 và 02, khi in không in ra cột này. Khi chọn Mã biên lai thì ứng dụng sẽ tự động đưa Tên biên lai tương ứng lên cột “Tên loại biên lai” đồng thời bên cột “Ký hiệu mẫu biên lai” cũng sẽ tự động lưu lại các ký tự tương ứng của cột “Mã biên lai”.

Mã biên lai	Tên biên lai thu phí, lệ phí	Ký hiệu mẫu biên la
01	Biên lai thu phí, lệ phí không có mệnh giá	01BLP
02	Biên lai thu phí, lệ phí có mệnh giá	02BLP

+ Tên loại biên lai: Ứng dụng tự động lấy lên theo Mã biên lai và cho phép sửa, độ dài tối đa 200 ký tự

+ Ký hiệu mẫu: Kiểu text, bắt buộc nhập gồm 10 ký tự, kiểm tra theo đúng cấu trúc

- 2 ký tự đầu là: 01 hoặc 02
- 3 ký tự tiếp theo là BLP
- 01 ký tự tiếp theo thể hiện số liên của biên lai thu phí, lệ phí từ 0 -9
- 01 ký tự tiếp theo là "-" để phân biệt số liên với số thứ tự của mẫu trong một loại biên lai thu phí, lệ phí.
- 03 ký tự tiếp theo là số thứ tự của mẫu trong một loại biên lai thu phí, lệ phí từ 0 - 9

+ Ký hiệu: NSD tự nhập, kiểu text, bắt buộc nhập, độ dài 6 kí tự đối với biên lai của các tổ chức cá nhân tự in, đặt in và 8 ký tự đối với cơ quan thuế. Kiểm tra đúng cấu trúc

- Nếu chọn Mã biên lai thu phí, lệ phí là 01/BLP thì kiểm tra ký hiệu theo cấu trúc 6 hoặc 8 ký tự như sau
  - 02 ký tự đầu là mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo hướng dẫn tại mục 4 Phụ lục này và chỉ áp dụng đối với Biên lai do Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đặt in để bán cho các cơ quan thu phí, lệ phí.
  - 02 ký tự tiếp theo phân biệt ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí, chọn trong danh sách 20 chữ cái tiếng việt: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y.
  - 01 ký tự tiếp theo là dấu (-)
  - 02 ký tự tiếp theo là năm in biên lai thu phí, lệ phí.
  - 01 ký tự tiếp theo phân biệt hình thức in:
    - T: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí tự in
    - P: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí đặt in
    - E: là ký hiệu biên lai điện tử
      - Không cho nhập ký hiệu E đối với các kỳ tính thuế nhỏ hơn 01/01/2017.
      - Ký hiệu E thì liên phải là 0, ký hiệu P hoặc T thì liên phải từ 1-9)
  - Đối với biên lai có ký hiệu 6 ký tự thì không có hai ký tự đầu của mã tỉnh, thành phố
- Nếu chọn Mã biên lai thu phí, lệ phí là 02/BLP thì kiểm tra ký hiệu theo cấu trúc 6 ký tự như sau
  - 02 ký tự đầu phân biệt ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí, chọn trong danh sách 20 chữ cái tiếng việt: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y.
  - 01 ký tự tiếp theo là dấu (-)
  - 02 ký tự tiếp theo là năm in biên lai thu phí, lệ phí.
  - 01 ký tự tiếp theo phân biệt hình thức in:

- T: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí tự in
- P: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí đặt in
- E: là ký hiệu biên lai điện tử
  - Không cho nhập ký hiệu E đối với các kỳ tính thuế nhỏ hơn 01/01/2017.
  - Ký hiệu E thì liên phải là 0, ký hiệu P hoặc T thì liên phải từ 1-9)

+ Số lượng: Kiểu số, hỗ trợ tính theo công thức = (Đến số - Từ số) + 1, không cho phép sửa. Trường hợp NSD nhập giá trị Từ số - đến số là 0 đến 0 thì số lượng = 0

+ Từ số: Kiểu số, NSD tự nhập.

- Ứng dụng hỗ trợ tự sinh dạng 7 ký tự
- Khoảng "Từ số - Đến số" không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
- Từ số không âm và <= Đến số
- Tất cả các dòng giao nhau thì đều báo đó với câu cảnh báo "Khoảng (Từ số - đến số) không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng ký hiệu"
- Bắt buộc nhập

+ Đến số: Kiểu số, NSD tự nhập

- Ứng dụng hỗ trợ tự sinh dạng 7 ký tự
- Khoảng "Từ số - Đến số" không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
- Đến số >= Từ số
- Tất cả các dòng giao nhau thì đều báo đó với câu cảnh báo "Khoảng (Từ số - đến số) không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng ký hiệu"
- Bắt buộc nhập

+ Ngày bắt đầu sử dụng: Kiểu date, bắt buộc nhập.

- Đối với biên lại của tổ chức kinh doanh (06 ký hiệu): Ngày bắt đầu sử dụng phải lớn hơn hoặc bằng Ngày thông báo phát hành 5 ngày, không thỏa mãn thì cảnh báo đỏ "Ngày bắt đầu sử dụng phải sau Ngày thông báo phát hành 5 ngày"
- Đối với biên lai của cơ quan Thuế (08 ký hiệu): Ngày bắt đầu sử dụng phải lớn hơn hoặc bằng Ngày thông báo phát hành, không thỏa mãn thì cảnh báo đỏ ""Ngày bắt đầu sử dụng phải lớn hơn hoặc bằng Ngày thông báo phát hành"

+ Hợp đồng in/ Hợp đồng cung ứng phần mềm tự in Biên lai số…ngày…:

- Số: Kiểu text, độ dài tối đa 100
- Ngày: Kiểu date, Ngày in phải <= Ngày thông báo phát hành, nếu không thỏa mãn UD đưa ra cảnh báo đỏ " Ngày in phải trước ngày thông báo phát hành" (chỉ kiểm tra với trường hợp biên lai đặt in (P))

+ Doanh nghiệp in hoặc cung ứng phần mềm in biên lai

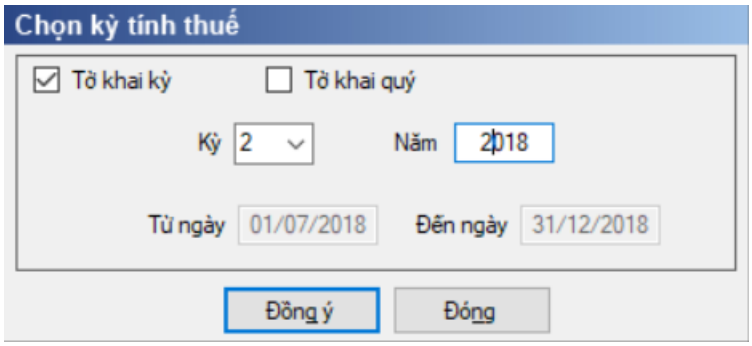
- Tên: NSD tự nhập: Kiểu text, độ dài tối đa 250 ký tự, bắt buộc nhập
- MST: Kiểu text, độ dài tối đa 13 ký tự, kiểm tra đúng cấu trúc MST. Bắt buộc nhập

+ Nếu Ký hiệu biên lai có ký tự cuối cùng là P (Doanh nghiệp đặt in) và không có 02 ký tự đầu là mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (là Biên lai do Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đặt in) thì bắt buộc nhập các thông tin về Doanh nghiệp in và Hợp đồng đặt in, nếu để trống thì ứng dụng đưa ra cảnh báo "Tổ chức, cá nhân đặt in biên lai thu phí, lệ phí bắt buộc phải nhập thông tin Doanh nghiệp in và Hợp đồng đặt in"

3.16.2 Báo cáo nhận in, cung cấp phần mềm tự in biên lai thu phí, lệ phí – Mẫu BC01/AC (theo Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Biên lai thu phí, lệ phí" chọn "Báo cáo tình hình nhận in biên lai thu phí, lệ phí (BC01/AC)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau.

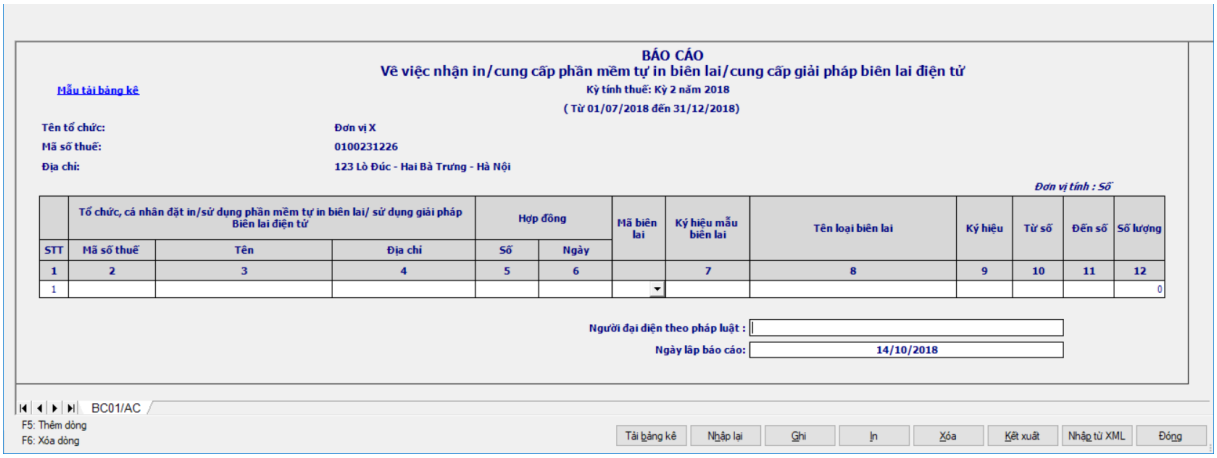


– Chọn kỳ báo cáo:

+ Từ trước 2017, cho phép chọn loại Tờ khai quý, hiển thị Từ ngày, Đến ngày tương ứng với Quý được chọn. Nếu chọn loại Tờ khai: Kỳ thì ứng dụng hiển thị thông báo:"Tờ khai chỉ được kê khai theo Kỳ với các kỳ kê khai từ 2017 trở đi"

+ Từ 2017, cho phép chọn Tờ khai kỳ gồm 2 kỳ : Kỳ 1 và Kỳ 2, và hiển thị Từ ngày, Đến ngày tương ứng với Kỳ được chọn (Kỳ 1: 01/01/2017 đến 30/06/2017; Kỳ 2: 01/07/2017 đến 31/12/2017). Nếu chọn loại Tờ khai: Quý thì ứng dụng hiển thị thông báo:"Bạn phải thực hiện kê khai theo Kỳ từ kỳ 2017"

– Chọn kỳ báo cáo và click vào bút "Đồng ý", màn hình báo cáo sẽ hiển thị như sau:



– Thông tin chung:

+ Các thông tin được lấy dữ liệu từ phần Thông tin chung được kê khai trong chức năng "Thông tin doanh nghiệp" gồm các thông tin sau:

- Tên tổ chức
- Mã số thuế
- Địa chỉ

+ Các thông tin NNT tự nhập gồm các thông tin sau:

- Người đại diện theo pháp luật: Nhập kiểu text
- Ngày lập báo cáo: mặc định là ngày hiện tại.
- Kỳ báo cáo cuối cùng: Nếu báo cáo là kỳ báo cáo cuối cùng thì NNT chọn ô check Kỳ báo cáo cuối cùng

– Thông tin chi tiết:

+ Số thứ tự: Kiểu số tự nhiên, chương trình tự động tăng

+ Tổ chức, cá nhân đặt in/sử dụng phần mềm tự in biên lai/ sử dụng giải pháp Biên lai điện tử:

- Mã số thuế: Cho phép NSD tự nhập tối đa 13 ký tự, kiểm tra đúng cấu trúc mã số thuế. Bắt buộc nhập
- Tên: Cho phép NSD tự nhập kiểu text, tối đa 200 ký tự
- Địa chỉ: Tự nhập, kiểu text, tối đa 200 ký tự

+ Hợp đồng

- Số: Cho phép NSD tự nhập, kiểu text, tối đa 100 ký tự. Bắt buộc nhập
- Ngày: Cho phép NSD tự nhập kiểu ngày tháng. Ngày hợp đồng phải nằm trong kỳ báo cáo, nếu không nằm trong kỳ báo cáo thì ứng dụng đưa ra cảnh báo vàng "Ngày hợp đồng phải nằm trong kỳ báo cáo. Đề nghị xem lại". Bắt buộc nhập

+ Ký hiệu mẫu: Kiểu text, bắt buộc nhập gồm 10 ký tự, kiểm tra theo đúng cấu trúc

- 2 ký tự đầu là: 01 hoặc 02
- 3 ký tự tiếp theo là BLP
- 01 ký tự tiếp theo thể hiện số liên của biên lai thu phí, lệ phí từ 0 -9

- 01 ký tự tiếp theo là "-" để phân biệt số liên với số thứ tự của mẫu trong một loại biên lai thu phí, lệ phí.
- 03 ký tự tiếp theo là số thứ tự của mẫu trong một loại biên lai thu phí, lệ phí.

+ Trên màn hình nhập báo cáo: Thêm cột "Mã biên lai", chọn trong combobox gồm có 2 mã biên lai là 01 và 02, khi in không in ra cột này. Khi chọn Mã biên lai thì ứng dụng sẽ tự động đưa Tên biên lai tương ứng lên cột "Tên loại biên lai" đồng thời bên cột "Ký hiệu mẫu biên lai" cũng sẽ tự động lưu lại các ký tự tương ứng của cột "Mã biên lai".

Mã biên lai	**Tên biên lai thu phí, lệ phí**	**Ký hiệu mẫu biên lai**
01	Biên lai thu phí, lệ phí không có mệnh giá	01BLP
02	Biên lai thu phí, lệ phí có mệnh giá	02BLP

+ Tên loại biên lai: Ứng dụng tự động lấy lên theo Mã biên lai và cho phép sửa, độ dài tối đa 200 ký tự

+ Ký hiệu: NSD tự nhập, kiểu text, bắt buộc nhập, độ dài 6 kí tự đối với biên lai của các tổ chức cá nhân tự in, đặt in và 8 ký tự đối với cơ quan thuế. Kiểm tra đúng cấu trúc

- Nếu chọn Mã biên lai thu phí, lệ phí là 01/BLP thì kiểm tra ký hiệu theo cấu trúc 6 hoặc 8 ký tự như sau
  - 02 ký tự đầu là mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo hướng dẫn tại mục 4 Phụ lục này và chỉ áp dụng đối với Biên lai do Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đặt in để bán cho các cơ quan thu phí, lệ phí.
  - 02 ký tự tiếp theo phân biệt ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí, chọn trong danh sách 20 chữ cái tiếng việt: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y.
  - 01 ký tự tiếp theo là dấu (-)
  - 02 ký tự tiếp theo là năm in biên lai thu phí, lệ phí.
  - 01 ký tự tiếp theo phân biệt hình thức in:
    - T: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí tự in
    - P: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí đặt in
    - E: là ký hiệu biên lai điện tử
      - Không cho nhập ký hiệu E đối với các kỳ tính thuế nhỏ hơn 01/01/2017.
      - Ký hiệu E thì liên phải là 0, ký hiệu P hoặc T thì liên phải từ 1-9)
  - Đối với biên lai có ký hiệu 6 ký tự thì không có hai ký tự đầu của mã tỉnh, thành phố

- Nếu chọn Mã biên lai thu phí, lệ phí là 02/BLP thì kiểm tra ký hiệu theo cấu trúc 6 ký tự như sau

o 02 ký tự đầu phân biệt ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí, chọn trong danh sách 20 chữ cái tiếng việt: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y.

o 01 ký tự tiếp theo là dấu (-)

o 02 ký tự tiếp theo là năm in biên lai thu phí, lệ phí.

o 01 ký tự tiếp theo phân biệt hình thức in:

- T: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí tự in
- P: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí đặt in
- E: là ký hiệu biên lai điện tử

+ Từ số: Kiểu số, NSD tự nhập.

- Ứng dụng hỗ trợ tự sinh dạng 7 ký tự
- Khoảng "Từ số - Đến số" không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng kí hiệu, cùng MST
- Từ số không âm và <= Đến số
- Tất cả các dòng giao nhau thì đều báo đỏ với câu cảnh báo "Khoảng (Từ số - đến số) không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng ký hiệu, cùng MST"
- Bắt buộc nhập

+ Đến số: Kiểu số, NSD tự nhập

- Ứng dụng hỗ trợ tự sinh dạng 7 ký tự
- Khoảng "Từ số - Đến số" không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng kí hiệu, cùng MST
- Đến số >= Từ số
- Tất cả các dòng giao nhau thì đều báo đỏ với câu cảnh báo "Khoảng (Từ số - đến số) không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng ký hiệu, cùng MST"
- Bắt buộc nhập

+ Số lượng: Kiểu số, hỗ trợ tính theo công thức = (Đến số - Từ số) + 1, không cho phép sửa. Trường hợp NSD nhập giá trị Từ số - đến số là 0 đến 0 thì số lượng = 0

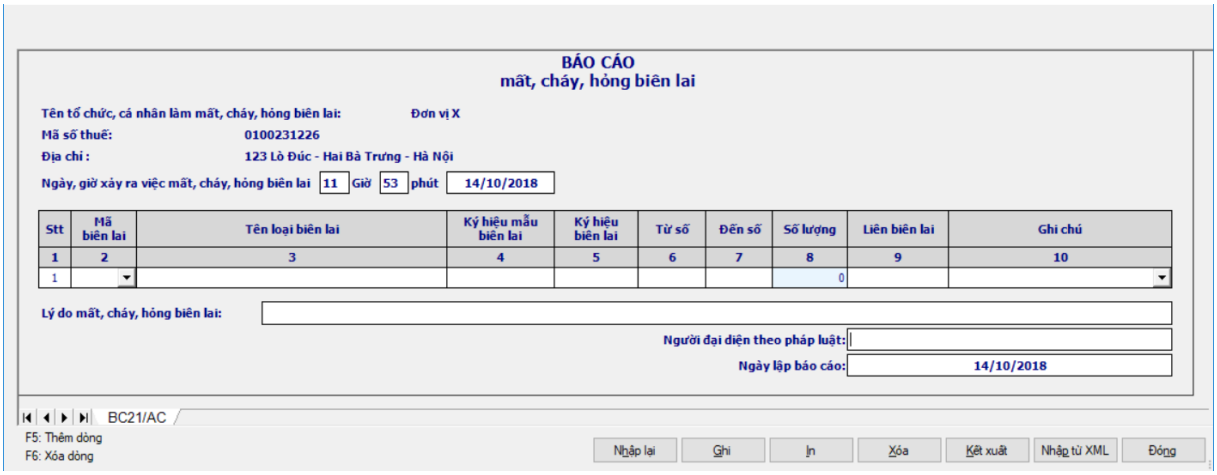
– Trường hợp kiểm tra:

+ Nếu NSD chọn cột "Mã biên lai" thì UD bắt buộc nhập các cột "Tên loại biên lai", "Ký hiệu mẫu biên lai", "Ký hiệu biên lai", "Từ số', "Đến số". Ngược lại, UD không bắt buộc, vẫn cho phép in bình thường.

3.16.3 Báo cáo mất, cháy biên lai thu phí, lệ phí– Mẫu BC21/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Biên lai thu phí, lệ phí" chọn "Báo cáo mất, cháy, hỏng biên lai thu phí, lệ phí (BC21/AC)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Thông tin chung:

+ Các thông tin được lấy dữ liệu từ phần Thông tin chung được kê khai trong chức năng "Thông tin doanh nghiệp" gồm các thông tin sau:

- Tên tổ chức, cá nhân làm mất, cháy, hỏng biên lai thu phí, lệ phí
- Mã số thuế
- Địa chỉ

+ Các thông tin NNT tự nhập gồm các thông tin sau:

- Hồi .... giờ.... ngày.... tháng... năm...., (tổ chức, cá nhân) xảy ra việc mất, cháy, hỏng biên lai như sau: bổ sung cho phép nhập cả thông tin hh:mm
  - o Bắt buộc nhập thông tin hh:mm và dd/mm/yyyy
  - o Kiểm tra: 01/01/2011 <= Ngày mất <= Ngày báo cáo.
  - o (Tổ chức, cá nhân) lấy tự động từ Tên tổ chức, cá nhân làm mất, cháy, biên lai thu phí, lệ phí từ trên xuống.
- Người đại diện theo pháp luật: nhập kiểu text, bắt buộc nhập
- Ngày lập báo cáo: mặc định là ngày hiện tại.
- Lý do mất, cháy, hỏng biên lai

– Thông tin chi tiết:

+ STT: Ứng dụng hỗ trợ tự động tăng

+ Trên màn hình nhập báo cáo: Thêm cột "Mã biên lai", chọn trong combobox gồm có 2 mã biên lai là 01 và 02, khi in không in ra cột này. Khi chọn Mã biên lai thì ứng dụng sẽ tự động đưa Tên biên lai tương ứng lên cột "Tên loại biên lai" đồng thời bên cột "Ký hiệu mẫu biên lai" cũng sẽ tự động lưu lại các ký tự tương ứng của cột "Mã biên lai".

Mã biên lai	Tên biên lai thu phí, lệ phí	Ký hiệu mẫu biên lai

01	Biên lai thu phí, lệ phí không có mệnh giá	01BLP
02	Biên lai thu phí, lệ phí có mệnh giá	02BLP

+ Tên loại biên lai: Ứng dụng tự động lấy lên theo Mã biên lai và cho phép sửa, độ dài tối đa 200 ký tự

+ Ký hiệu mẫu: Kiểu text, bắt buộc nhập gồm 10 ký tự, kiểm tra theo đúng cấu trúc

- 2 ký tự đầu là: 01 hoặc 02
- 3 ký tự tiếp theo là BLP
- 01 ký tự tiếp theo thể hiện số liên của biên lai thu phí, lệ phí từ 0 -9
- 01 ký tự tiếp theo là "-" để phân biệt số liên với số thứ tự của mẫu trong một loại biên lai thu phí, lệ phí.
- 03 ký tự tiếp theo là số thứ tự của mẫu trong một loại biên lai thu phí, lệ phí.

+ Ký hiệu: NSD tự nhập, kiểu text, bắt buộc nhập, độ dài 6 kí tự đối với biên lai của các tổ chức cá nhân tự in, đặt in và 8 ký tự đối với cơ quan thuế. Kiểm tra đúng cấu trúc

- Nếu chọn Mã biên lai thu phí, lệ phí là 01/BLP thì kiểm tra ký hiệu theo cấu trúc 6 hoặc 8 ký tự như sau
  - 02 ký tự đầu là mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo hướng dẫn tại mục 4 Phụ lục này và chỉ áp dụng đối với Biên lai do Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đặt in để bán cho các cơ quan thu phí, lệ phí.
  - 02 ký tự tiếp theo phân biệt ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí, chọn trong danh sách 20 chữ cái tiếng việt: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y.
  - 01 ký tự tiếp theo là dấu (-)
  - 02 ký tự tiếp theo là năm in biên lai thu phí, lệ phí.
  - 01 ký tự tiếp theo phân biệt hình thức in:
    - T: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí tự in
    - P: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí đặt in
    - E: là ký hiệu biên lai điện tử
      - Không cho nhập ký hiệu E đối với các kỳ tính thuế nhỏ hơn 01/01/2017.
      - Ký hiệu E thì liên phải là 0, ký hiệu P hoặc T thì liên phải từ 1-9)
  - Đối với biên lai có ký hiệu 6 ký tự thì không có hai ký tự đầu của mã tỉnh, thành phố
- Nếu chọn Mã biên lai thu phí, lệ phí là 02/BLP thì kiểm tra ký hiệu theo cấu trúc 6 ký tự như sau

o 02 ký tự đầu phân biệt ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí, chọn trong danh sách 20 chữ cái tiếng việt: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y.

o 01 ký tự tiếp theo là dấu (-)

o 02 ký tự tiếp theo là năm in biên lai thu phí, lệ phí.

o 01 ký tự tiếp theo phân biệt hình thức in:

- T: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí tự in
- P: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí đặt in
- E: là ký hiệu biên lai điện tử
  - Không cho nhập ký hiệu E đối với các kỳ tính thuế nhỏ hơn 01/01/2017.
  - Ký hiệu E thì liên phải là 0, ký hiệu P hoặc T thì liên phải từ 1-9)

+ Từ số: Kiểu số, NSD tự nhập.

- Ứng dụng hỗ trợ tự sinh dạng 7 ký tự
- Khoảng "Từ số - Đến số" không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
- Từ số không âm và <= Đến số
- Tất cả các dòng giao nhau thì đều báo đỏ với câu cảnh báo "Khoảng (Từ số - đến số) không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng ký hiệu"
- Bắt buộc nhập

+ Đến số: Kiểu số, NSD tự nhập

- Ứng dụng hỗ trợ tự sinh dạng 7 ký tự
- Khoảng (Từ số - Đến số) không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
- Đến số >= Từ số
- Tất cả các dòng giao nhau thì đều báo đỏ với câu cảnh báo "Khoảng (Từ số - đến số) không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng ký hiệu"
- Bắt buộc nhập

+ Số lượng: Kiểu số, hỗ trợ tính theo công thức = (Đến số - Từ số) + 1, không cho phép sửa. Trường hợp NSD nhập giá trị Từ số - đến số là 0 đến 0 thì số lượng = 0

+ Liên biên lai thu phí, lệ phí: Tự nhập, kiểu text

+ Ghi chú: Cho phép NSD chọn trong combobox, mặc định là để trống nhưng khi Ghi dữ liệu thì kiểm tra nếu trường "Ghi chú" nếu để trống thì UD đưa ra cảnh báo đỏ. Giá trị trong combobox gồm các giá trị sau:

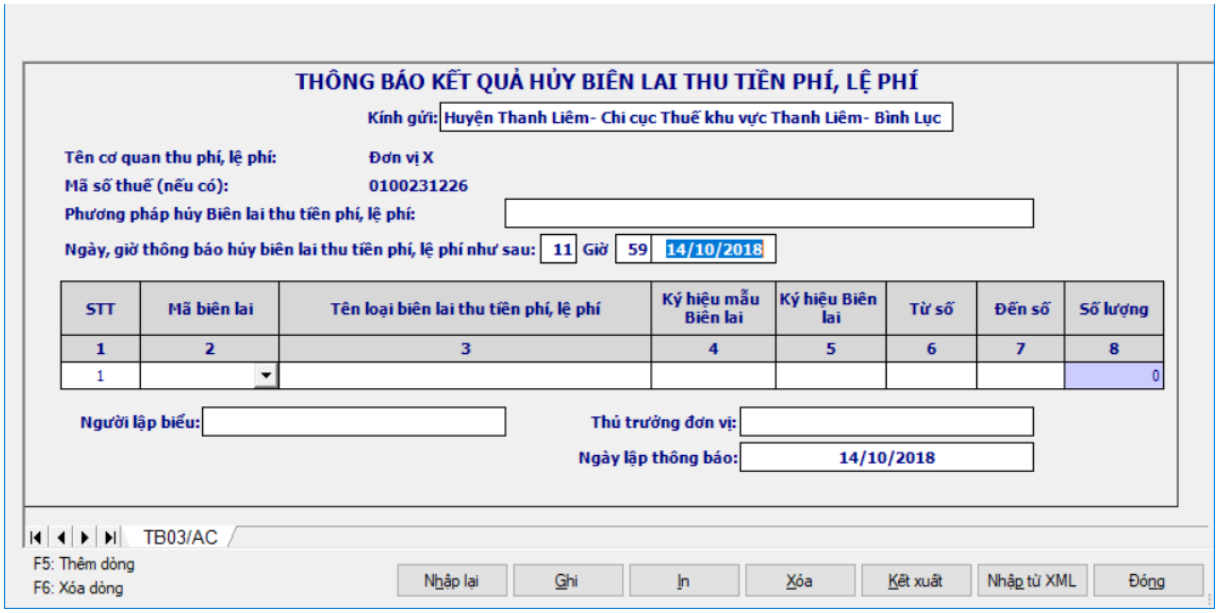
- Chưa sử dụng
- Đã viết nhưng chưa báo cáo sử dụng

- Đã viết và đã báo cáo sử dụng

3.16.4 Thông báo kết quả hủy biên lai thu phí, lệ phí– Mẫu TB03/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Biên lai thu phí, lệ phí" chọn "Thông báo kết quả hủy biên lai thu phí, lệ phí (TB03/AC)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Thông tin chung:

+ Các thông tin được lấy dữ liệu từ phần Thông tin chung được kê khai trong chức năng "Thông tin doanh nghiệp" gồm các thông tin sau:

- Tên tổ chức, cá nhân
- Mã số thuế
- Địa chỉ

+ Các thông tin NNT tự nhập gồm các thông tin sau:

- Kính gửi: NNT tự nhập kiểu text
- Phương pháp hủy biên lai thu phí, lệ phí: NNT tự nhập kiểu text
- Hồi, giờ, Ngày, tháng, năm thông báo hủy biên lai thu phí, lệ phí: NNT tự nhập theo định dạng ngày tháng. (Tổ chức, cá nhân) lấy tự động từ Tên tổ chức, cá nhân từ trên xuống
- Người đại diện theo pháp luật: NNT tự nhập kiểu text, bắt buộc nhập
- Ngày lập báo cáo: mặc định là ngày hiện tại
- Người lập biểu: NNT tự nhập kiểu text

– Thông tin chi tiết:

+ Trên màn hình nhập báo cáo: Thêm cột "Mã biên lai", chọn trong combobox gồm có 2 mã biên lai là 01 và 02, khi in không in ra cột này. Khi chọn

Mã biên lai thì ứng dụng sẽ tự động đưa Tên biên lai tương ứng lên cột "Tên loại biên lai" đồng thời bên cột "Ký hiệu mẫu biên lai" cũng sẽ tự động lưu lại các ký tự tương ứng của cột "Mã biên lai".

Mã biên lai	Tên biên lai thu phí, lệ phí	Ký hiệu mẫu biên lai
01	Biên lai thu phí, lệ phí không có mệnh giá	01BLP
02	Biên lai thu phí, lệ phí có mệnh giá	02BLP

+ Tên loại biên lai: Ứng dụng tự động lấy lên theo Mã biên lai và cho phép sửa, độ dài tối đa 200 ký tự

+ Ký hiệu mẫu: Kiểu text, bắt buộc nhập gồm 10 ký tự, kiểm tra theo đúng cấu trúc

- 2 ký tự đầu là: 01 hoặc 02
- 3 ký tự tiếp theo là BLP
- 01 ký tự tiếp theo thể hiện số liên của biên lai thu phí, lệ phí từ 0 -9
- 01 ký tự tiếp theo là "-" để phân biệt số liên với số thứ tự của mẫu trong một loại biên lai thu phí, lệ phí.
- 03 ký tự tiếp theo là số thứ tự của mẫu trong một loại biên lai thu phí, lệ phí.

+ Ký hiệu: NSD tự nhập, kiểu text, bắt buộc nhập, độ dài 6 kí tự đối với biên lai của các tổ chức cá nhân tự in, đặt in và 8 ký tự đối với cơ quan thuế. Kiểm tra đúng cấu trúc

- Nếu chọn Mã biên lai thu phí, lệ phí là 01/BLP thì kiểm tra ký hiệu theo cấu trúc 6 hoặc 8 ký tự như sau
  - 02 ký tự đầu là mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo hướng dẫn tại mục 4 Phụ lục này và chỉ áp dụng đối với Biên lai do Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đặt in để bán cho các cơ quan thu phí, lệ phí.
  - 02 ký tự tiếp theo phân biệt ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí, chọn trong danh sách 20 chữ cái tiếng việt: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y.
  - 01 ký tự tiếp theo là dấu (-)
  - 02 ký tự tiếp theo là năm in biên lai thu phí, lệ phí.
  - 01 ký tự tiếp theo phân biệt hình thức in:
    - T: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí tự in
    - P: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí đặt in
    - E: là ký hiệu biên lai điện tử
      - Không cho nhập ký hiệu E đối với các kỳ tính thuế nhỏ hơn 01/01/2017.
      - Ký hiệu E thì liên phải là 0, ký hiệu P hoặc T thì liên phải

từ 1-9)

o Đối với biên lai có ký hiệu 6 ký tự thì không có hai ký tự đầu của mã tỉnh, thành phố

- Nếu chọn Mã biên lai thu phí, lệ phí là 02/BLP thì kiểm tra ký hiệu theo cấu trúc 6 ký tự như sau

o 02 ký tự đầu phân biệt ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí, chọn trong danh sách 20 chữ cái tiếng việt: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y.

o 01 ký tự tiếp theo là dấu (-)

o 02 ký tự tiếp theo là năm in biên lai thu phí, lệ phí.

o 01 ký tự tiếp theo phân biệt hình thức in:

- T: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí tự in
- P: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí đặt in
- E: là ký hiệu biên lai điện tử
  - Không cho nhập ký hiệu E đối với các kỳ tính thuế nhỏ hơn 01/01/2017.
  - Ký hiệu E thì liên phải là 0, ký hiệu P hoặc T thì liên phải từ 1-9)

+ Từ số: Kiểu số, NSD tự nhập.

- Ứng dụng hỗ trợ tự sinh dạng 7 ký tự
- Khoảng (Từ số - Đến số) không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
- Từ số không âm và <= Đến số
- Tất cả các dòng giao nhau thì đều báo đỏ với câu cảnh báo "Khoảng (Từ số - đến số) không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng ký hiệu"
- Bắt buộc nhập

+ Đến số: Kiểu số, NSD tự nhập

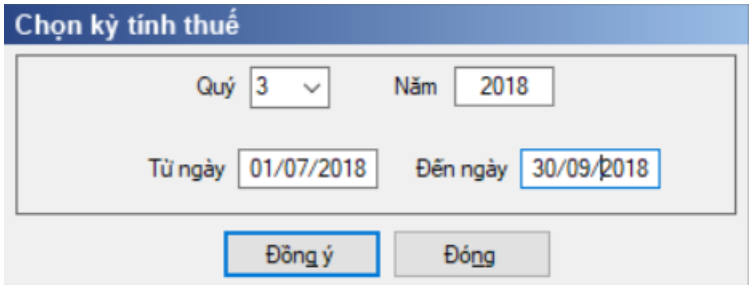
- Ứng dụng hỗ trợ tự sinh dạng 7 ký tự
- Khoảng (Từ số - Đến số) không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
- Đến số >= Từ số
- Tất cả các dòng giao nhau thì đều báo đỏ với câu cảnh báo "Khoảng (Từ số - đến số) không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng ký hiệu"
- Bắt buộc nhập

+ Số lượng: Kiểu số, hỗ trợ tính theo công thức = (Đến số - Từ số) + 1, không cho phép sửa. Trường hợp NSD nhập giá trị Từ số - đến số là 0 đến 0 thì số lượng = 0

3.16.5 Báo cáo tình hình sử dụng biên lai thu phí, lệ phí– Mẫu BC7/AC (Ban hành kèm theo Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Biên lai thu phí, lệ phí" chọn "Báo cáo tình hình sử dụng biên lai thu phí, lệ phí (BC26/AC)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:

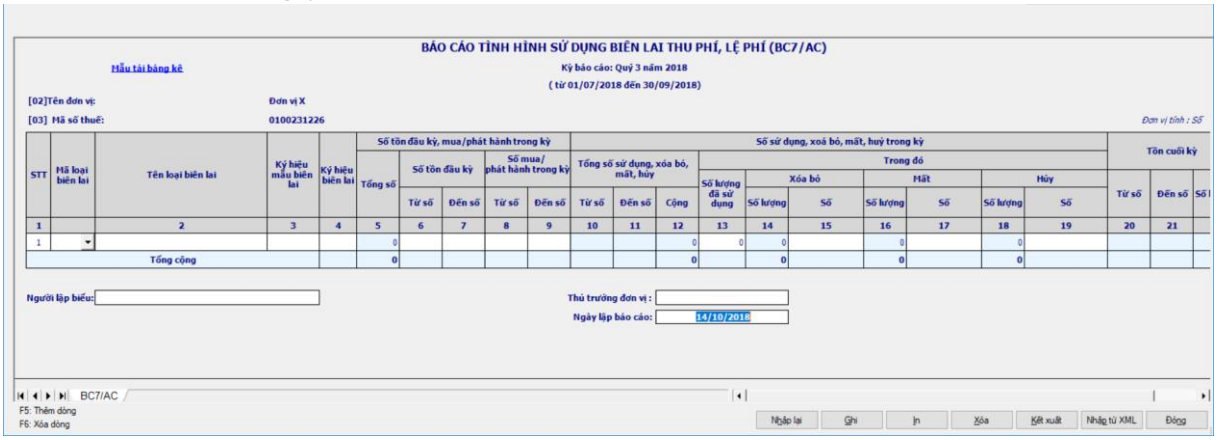


– Nhập kỳ báo cáo là quý,mặc định là quý hiện tại -1, không được nhỏ hơn quý 1/2011 và lớn hơn quý hiện tại. Dưới quý thêm từ ngày, đến ngày hiển thị theo mặc định của quý

+ Từ ngày là ngày đầu quý, cho phép sửa không được < Ngày đầu quý, không được > Ngày báo cáo đến ngày và không được > Ngày hiện tại

+ Cho phép sửa đến ngày không được > Ngày cuối quý và không được < Ngày báo cáo từ ngày

– Chọn kỳ báo cáo theo Quý và có thể chọn các phụ lục cần kê khai rồi nhấn vào nút lệnh "Đồng ý" màn hình báo cáo sẽ hiển thi ra như sau:



– Thông tin chung:

+ Các thông tin được lấy dữ liệu từ phần Thông tin chung được kê khai trong chức năng "Thông tin doanh nghiệp" gồm các thông tin sau:

- Tên tổ chức, cá nhân
- Mã số thuế
- Địa chỉ

+ Các thông tin NNT tự nhập gồm các thông tin sau:

- Người đại diện theo pháp luật: NNT nhập kiểu text

- Ngày lập báo cáo: mặc định là ngày hiện tại.
- Người lập biểu: NNT tự nhập kiểu text
- Kỳ báo cáo cuối cùng: Nếu báo cáo là kỳ báo cáo cuối cùng thì NNT chọn ô check Kỳ báo cáo cuối cùng
- Chuyển địa điểm: NNT chọn ô check CQT có trong trường hợp chuyển địa điểm hay không

– Thông tin chi tiết:

+ STT: Ứng dụng hỗ trợ tự động tăng

+ Các cột Mã biên lai thu phí, lệ phí, Tên loại biên lai thu phí, lệ phí, Mẫu số: Nhập tương tự như trên Thông báo phát hành biên lai thu phí, lệ phí.

+ Ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí: Đối với biên lai thu phí, lệ phí tự in, đặt in thì nhập tương tự như ở Thông báo phát hành. Riêng đối với biên lai thu phí, lệ phí do cục thuế phát hành thì thêm 02 ký tự đầu ký hiệu (gọi là mã hoá đơn do Cục Thuế in, phát hành) (Danh sách Mã biên lai thu phí, lệ phí của Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát hành theo Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 153/2010/TT-BTC).

+ Số tồn đầu kỳ: Nếu là lần đầu tiên chạy ứng dụng thì NNT tự nhập số tồn đầu kỳ của kỳ đầu, từ kỳ thứ 2 trở đi thì ứng dụng sẽ tự chuyển số tồn cuối kỳ của kỳ trước lên, cho phép sửa.

Chú ý: Nếu trên cùng một dòng thì Từ số - Đến số phải kê khai liên tiếp, nếu không liên tiếp thì phải tách dòng.

+ Chỉ tiêu [5] (Tổng số): Tự tính theo công thức [5] = (([7] - [6]) + 1) + (([9] - [8]) + 1), không cho phép sửa

+ Chỉ tiêu [6], [7]: NNT tự nhập kiểu số.

- Khoảng (Từ số - Đến số) không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
- Từ số [6] không âm và <= Đến số [7]
- Kiểm tra: [5] >= [13] + [14] + [16] + [18], nếu không thỏa mãn thì cảnh báo đỏ "Tổng số hóa đơn xóa, mất, hủy, sử dụng không được lớn hơn tổng số tồn đầu kỳ, mua/ phát hành trong kỳ".

+ Chỉ tiêu [7]: Đến số: Kiểu số, NNT tự nhập kiểu số

- Khoảng (Từ số - Đến số) không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
- Đến số [7] >= Từ số [6]

+ Số mua/phát hành trong kỳ

- Chỉ tiêu [8]: NNT tự nhập kiểu số.
  - Khoảng (Từ số - Đến số) không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
  - Từ số [8] không âm và <= Đến số [9]
- Chỉ tiêu [9]: NNT tự nhập kiểu số

o Khoảng (Từ số - Đến số) không được giao nhau trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng kí hiệu

o Đến số [9] >= Từ số [8]

Chú ý: Nếu trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, cùng mẫu số, cùng ký hiệu mà có nhiều khoảng số lượng tồn đầu kỳ (Khoảng [06] đến [07]) thì phải nhập giá trị của số mua/ phát hành trong kỳ ở dòng mà có giá trị của chỉ tiêu [07] lớn nhất và giá trị Từ số [08] phải bằng giá trị của chỉ tiêu [07] + 1

+ Chỉ tiêu [13](Số lượng đã sử dụng): NNT tự nhập kiểu số và nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [5] (Tổng số tồn đầu kỳ, mua/phát hành trong kỳ)

+ Các chỉ tiêu [15], [17], [19]: NNT tự nhập kiểu text và các số này phải nằm trong khoảng {[10], [11]} và không được trùng nhau, không giao nhau

- Trong cùng một loại biên lai thu phí, lệ phí, mẫu biên lai thu phí, lệ phí và ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí thì các dòng không được giao nhau, trùng nhau.
- Nếu là các Số không liên tiếp kê khai dưới dạng liệt kê thì được ngăn cách nhau bằng dấu (;): VD: 8;12;22 (3 số)
- Nếu là các số liên tiếp trong 1 khoảng thì kê khai dưới dạng khoảng và sử dụng dấu (-). VD: 51-100 (50 số)

– Các chỉ tiêu tự tính: Xét 3 trường hợp

+ Trường hợp 1: Chỉ tiêu [6] = 0 và [7] = 0 và [8] và [9] <> 0. Khi đó

- Chỉ tiêu [5] = ([9] – [8]) + 1
- Chỉ tiêu [10] = chỉ tiêu [8]
- Chỉ tiêu [11] = [10] + [12] – 1 và [11] nhỏ hơn hoặc bằng [9]
- Chỉ tiêu [12] = [13] + [14] + [16] + [18].
- Chỉ tiêu [14], [16], [18] tự động tính bằng cách đếm hoặc trừ từ chỉ tiêu [15], [17], [19]
- Tồn cuối kỳ

o Nếu [5] = [12] và [13] + [14] + [16] + [18] <> 0 thì các chỉ tiêu [20], [21], [22] đều bằng 0

o Nếu [5] > [12] và [13] + [14] + [16] + [18] <> 0 thì chỉ tiêu [20] = [11] + 1; chỉ tiêu [21] = [9]

o Chỉ tiêu [22] = ([21] – [20]) +1

o Nếu [13] + [14] + [16] + [18] = 0 thì ([20] = [8] ; [21] = [9])

+ Trường hợp 2: Chỉ tiêu [8] = 0 và [9] = 0 và [6] và [7] <> 0. Khi đó

- Chỉ tiêu [5] = ([7] – [6]) + 1
- Chỉ tiêu [10] = chỉ tiêu [6]
- Chỉ tiêu [11] = [10] + [12] – 1 và [11] nhỏ hơn hoặc bằng [7]
- Chỉ tiêu [12] = [13] + [14] + [16] + [18].
- Chỉ tiêu [14], [16], [18] tự động tính bằng cách đếm hoặc trừ từ chỉ

tiêu [15], [17], [19]

- Tồn cuối kỳ
  - o Nếu [5] = [12] và [13] + [14] + [16] + [18] <> 0 thì các chỉ tiêu [20], [21], [22] đều bằng 0
  - o Nếu [5] > [12] và [13] + [14] + [16] + [18] <> 0 thì chỉ tiêu [20] = [11] + 1; chỉ tiêu [21] = [7]
  - o Chỉ tiêu [22] = ([21] – [20]) +1
  - o Nếu [13] + [14] + [16] + [18] = 0 thì ([20] = [6] ; [21] = [7])

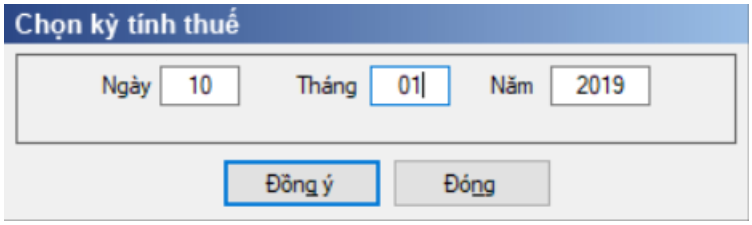
+ Trường hợp 3: Chỉ tiêu [6]<> 0, [7] <> 0, [8] và [9] <> 0. Khi đó

- Kiểm tra bắt buộc Chỉ tiêu [8]= chỉ tiêu [7]+1
- Chỉ tiêu [5] = (([7] – [6]) + 1) + (([9] – [8]) + 1) hoặc [5]= [9]- [6]+1
- Chỉ tiêu [10] = chỉ tiêu [6]
- Chỉ tiêu [11] = [10] + [12] – 1 và [11] nhỏ hơn hoặc bằng [9]
- Chỉ tiêu [12] = [13] + [14] + [16] + [18] và [12] <= [5].
- Chỉ tiêu [14], [16], [18] tự động tính bằng cách đếm hoặc trừ từ chỉ tiêu [15], [17], [19]
- Tồn cuối kỳ
  - o Nếu [5] = [12] và [13] + [14] + [16] + [18] <> 0 thì các chỉ tiêu [20], [21], [22] đều bằng 0
  - o Nếu [5] > [12] và [13] + [14] + [16] + [18] <> 0 thì chỉ tiêu [20] = [11] + 1; chỉ tiêu [21] = [9]
  - o Chỉ tiêu [22] = ([21] – [20]) +1
  - o Nếu [13] + [14] + [16] + [18] = 0 thì ([20] = [6] ; [21] = [9])

3.16.6 Lập Thông báo điều chỉnh thông tin tại thông báo phát hành biên lai theo mẫu trong Thông tư số 303/2016/TT-BTC

Cách gọi:

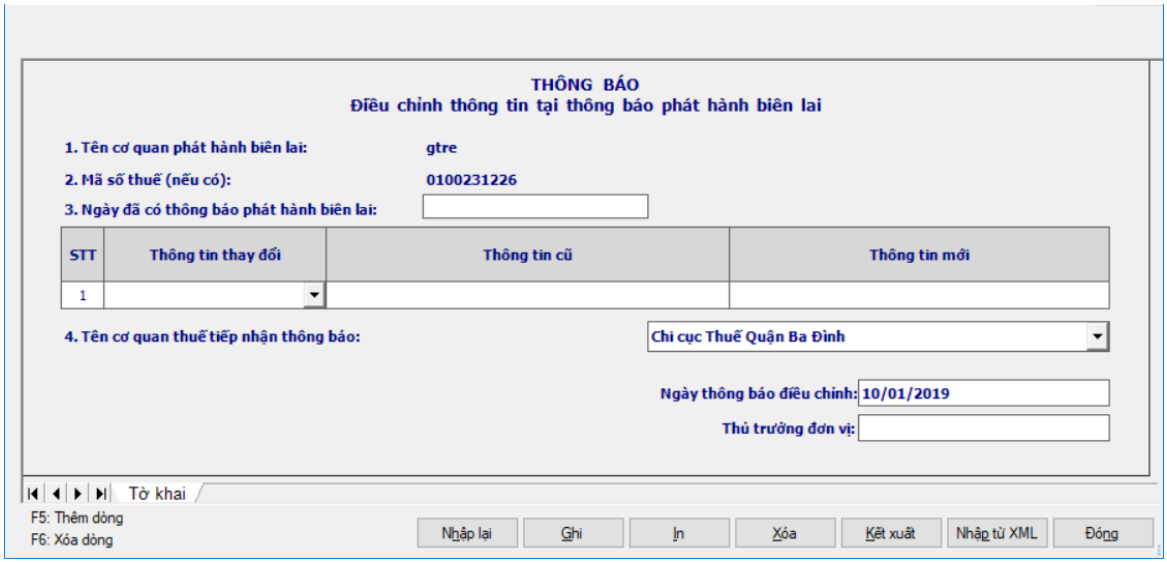
– Từ menu chức năng "Biên lai thu phí, lệ phí" chọn "Thông báo điều chỉnh thông tin (TB04/AC-BLP)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2017 trở đi.

– Nhập kỳ tính thuế: Nhập Ngày/Tháng/Năm theo định dạng DD/MM/YYYY. UD hiển thị mặc định là ngày hiện tại, cho phép sửa và không được nhập lớn hơn ngày hiện tại.

Cách nhập dữ liệu như sau:



– Các chỉ tiêu UD tự động hiển thị:

+ Tên cơ phát hành biên lai: Tự động hiển thị theo thông tin tại Thông tin chung/Người nộp thuế, không cho sửa

+ Mã số thuế (nếu có): Tự động hiển thị theo thông tin tại Thông tin chung/Mã số thuế, không cho sửa

+ Ngày thông báo điều chỉnh: Tự động hiển thị theo ngày hiện tại

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Ngày đã có thông báo phát hành biên lai: Nhập Ngày/Tháng/Năm theo định dạng DD/MM/YYYY. UD bắt buộc nhập chỉ tiêu này, nếu nhập sai, UD không cho phép nhập các chỉ tiêu khác.

+ Thông tin thay đổi: Chọn trong combobox:

- Tên cơ quan phát hành biên lai
- Địa chỉ trụ sở chính
- Điện thoại

+ Thông tin cũ: Nhập dạng text, tối đa 200 ký tự, bắt buộc nhập

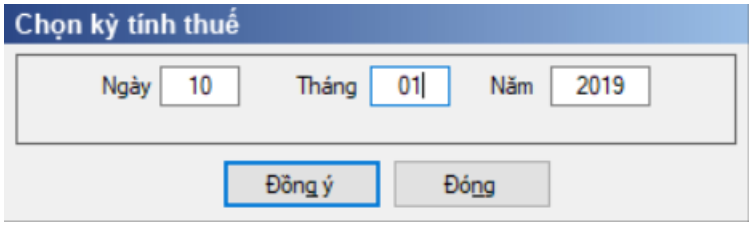
+ Thông tin mới: Nhập dạng text, tối đa 200 ký tự, bắt buộc nhập

+ Tên cơ quan thuế tiếp nhận thông báo: Mặc định hiển thị theo CQT quản lý. Cho phép chọn lại Chi cục Thuế tiếp nhận thông báo trong combobox

+ Thủ trưởng đơn vị: Nhập dạng text, tối đa 45 ký tự, bắt buộc nhập

3.16.7 Lập Bảng kê biên lai chưa sử dụng của cơ quan thu phí, lệ phí chuyển địa điểm khác địa bàn cơ quan thuế quản lý theo mẫu trong Thông tư số 303/2016/TT-BTC

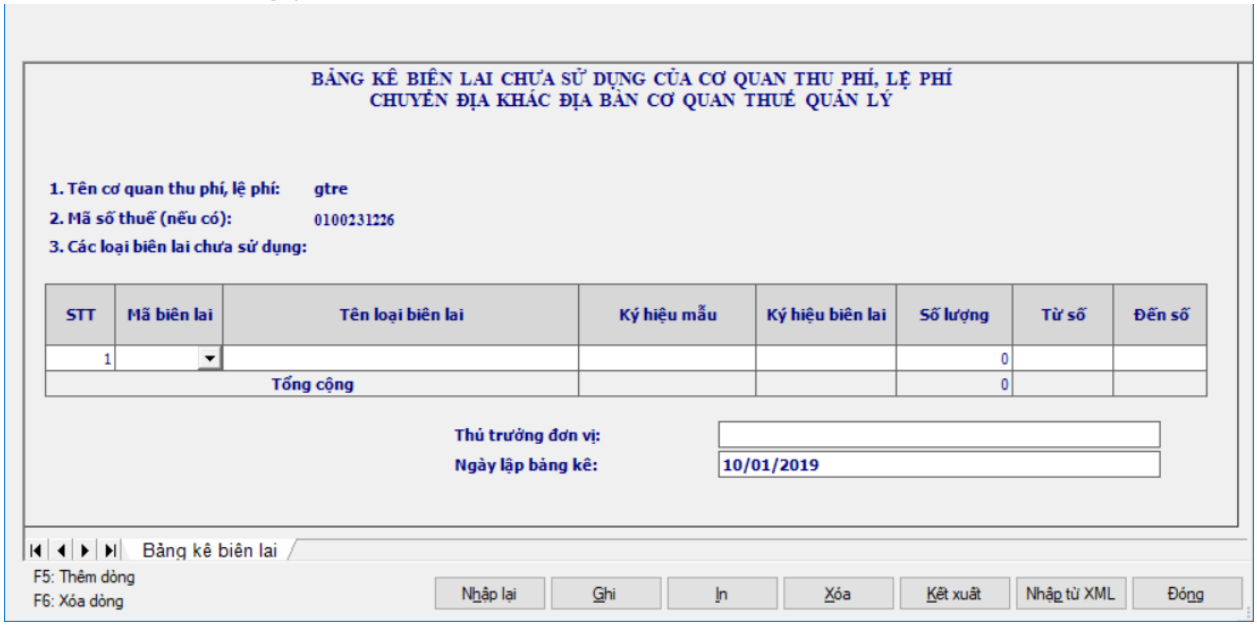
– Từ menu chức năng "Biên lai thu phí, lệ phí" chọn "Bảng kê biên lai chưa sử dụng của cơ quan thu phí, lệ phí" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Hiệu lực mẫu biểu từ năm 2017 trở đi.

– Nhập kỳ tính thuế: Nhập Ngày/Tháng/Năm theo định dạng DD/MM/YYYY. UD hiển thị mặc định là ngày hiện tại, cho phép sửa và không được nhập lớn hơn ngày hiện tại

– Nhấn đồng ý, UD hiển thị màn hình kê khai như sau:



– Hướng dẫn nhập liệu:

+ Tên cơ quan thu phí, lệ phí: Tự động hiển thị theo thông tin tại Thông tin chung/Người nộp thuế, không cho sửa

+ Mã số thuế (nếu có): Tự động hiển thị theo thông tin tại Thông tin chung/Mã số thuế, không cho sửa, trường hợp NSD nhập Từ số = đến số = 0 thì số lượng = 0

– Các chỉ tiêu UD tự động hiển thị:

+ Số lượng: Tự tính theo công thức = (Đến số - Từ số) + 1, UD không cho phép sửa

+ Ngày lập bảng kê: Tự động hiển thị theo ngày hiện tại

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ Mã biên lai: Chọn trong combobox:

- 01BLP
- 02BLP

+ Tên loại biên lai: UD tự động lấy theo Mã biên lai, cho phép sửa, độ dài tối đa 200 ký tự

- 01BLP tương ứng: Biên lai thu phí, lệ phí không có mệnh giá
- 02BLP tương ứng: Biên lai thu phí, lệ phí có mệnh giá

+**Ký hiệu mẫu: Gồm 10 ký tự, kiểm tra theo đúng cấu trúc**

- 02 ký tự đầu thể hiện loại Biên lai (01 là ký hiệu Biên lai thu phí, lệ phí không có mệnh giá; 02 là ký hiệu Biên lai thu phí, lệ phí có mệnh giá)
- 3 ký tự tiếp theo thể hiện tên biên lai "BLP"
- 01 ký tự tiếp theo thể hiện số liên của biên lai thu phí, lệ phí.
- Riêng biên lai điện tử số liên bằng 0.
- 01 ký tự tiếp theo là "-" để phân biệt số liên với số thứ tự của mẫu trong một loại biên lai thu phí, lệ phí.
- 03 ký tự tiếp theo là số thứ tự của mẫu trong một loại biên lai thu phí, lệ phí từ 0 – 9

Ví dụ: Ký hiệu 01BLP2-001 được hiểu là: Biên lai thu phí, lệ phí (loại không in sẵn mệnh giá), 02 liên, mẫu thứ 1

+ Ký hiệu biên lai: NSD tự nhập, độ dài 6 kí tự đối với biên lai của các tổ chức tự in, đặt in khởi tạo biên lai điện tử và 8 ký tự đối với cơ quan thuế. Kiểm tra đúng cấu trúc như sau:

- Nếu chọn Mã hóa đơn là 01/BLP thì kiểm tra ký hiệu theo cấu trúc 6 hoặc 8 ký tự như sau:
  - 02 ký tự đầu là mã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo hướng dẫn tại mục 3 Phụ lục 01 Thông tư 303 và chỉ áp dụng đối với Biên lai do Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đặt in để bán cho các cơ quan thu phí, lệ phí
  - 02 ký tự tiếp theo phân biệt ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí, chọn trong danh sách 20 chữ cái tiếng việt: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y
  - 01 ký tự tiếp theo là dấu (-)
  - 02 ký tự tiếp theo là năm in biên lai thu phí, lệ phí
  - 01 ký tự tiếp theo phân biệt hình thức in:
    - T: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí tự in;
    - P: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí đặt in;
    - E: là biên lai điện tử: Ký hiệu E thì liên phải là 0, ký hiệu P hoặc T thì liên phải từ 1-9)
  - Đối với biên lai có ký hiệu 6 ký tự thì không có hai ký tự đầu của mã tỉnh, thành phố
- Nếu chọn Mã hóa đơn là 02/BLP thì kiểm tra ký hiệu theo cấu trúc 6 ký tự như sau:

o 02 ký tự đầu phân biệt ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí, chọn trong danh sách 20 chữ cái tiếng việt: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y

o 01 ký tự tiếp theo là dấu (-)

o 02 ký tự tiếp theo là năm in biên lai thu phí, lệ phí

o 01 ký tự tiếp theo phân biệt hình thức in: T: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí tự in; P: là ký hiệu biên lai thu phí, lệ phí đặt in; E: là biên lai điện tử

Ví dụ: Ký hiệu 01AA-13P được hiểu là Biên lai thu phí, lệ phí do Cục Thuế TP Hà Nội đặt in năm 2013

+ Từ số, Đến số: UD bắt buộc nhập, hỗ trợ tự sinh dạng 7 ký tự và nhập trong khoảng 1 ≤ Từ số/ Đến số ≤ 9999999. Khoảng "Từ số - Đến số" không được giao nhau trong cùng một loại biên lai cùng mẫu số, cùng kí hiệu, nếu sai khác, UD đưa ra cảnh báo "Khoảng (Từ số - đến số) không được giao nhau trong cùng một loại biên lai cùng mẫu số, cùng ký hiệu"

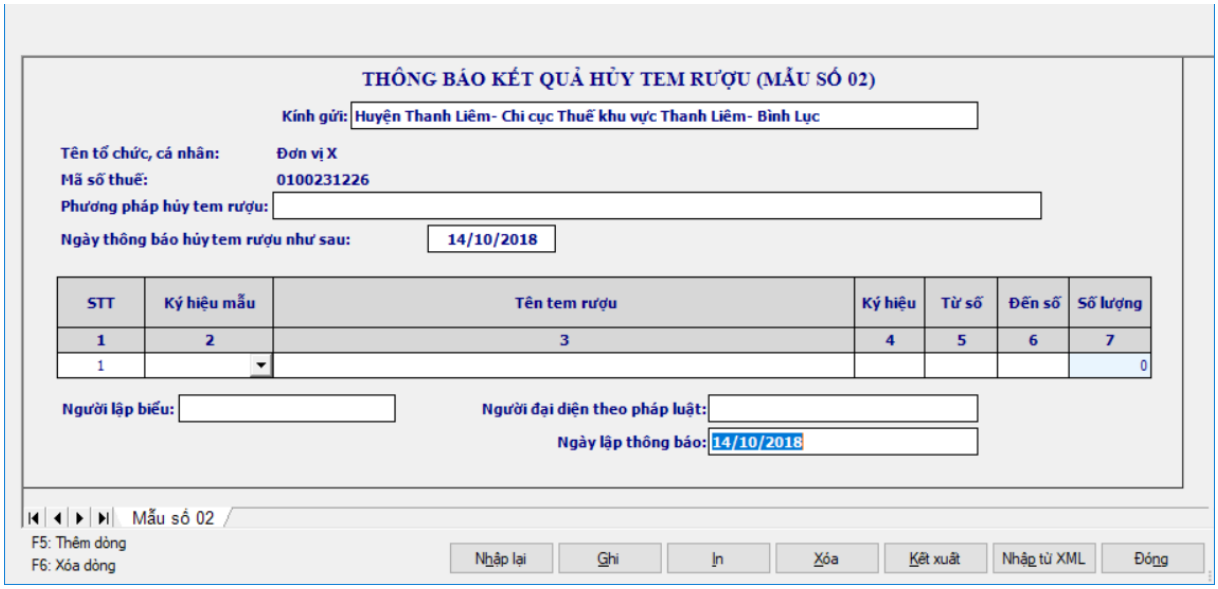
+ Thủ trưởng đơn vị: Nhập dạng text, tối đa 45 ký tự, bắt buộc nhập.

3.17 Hướng dẫn thực hiện chức năng tạo các mẫu tem rượu

3.17.1 Thông báo kết quả hủy tem rượu – Mẫu 02 (Ban hành kèm theo Thông tư 160/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Tem rượu" chọn "Thông báo kết quả hủy tem rượu (mẫu 02)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra màn hình tờ khai như sau:



– Thông tin chung:

+ Các thông tin được lấy dữ liệu từ phần Thông tin chung được kê khai trong chức năng "Thông tin doanh nghiệp" gồm các thông tin sau:

- Tên tổ chức, cá nhân
- Mã số thuế

- Địa chỉ

+ Các thông tin NNT tự nhập gồm các thông tin sau:

- Kính gửi: UD hỗ trợ lấy thông tin Cơ quan thuế quản lý từ thông tin chung lên, không sửa
- Phương pháp hủy hóa đơn:
  - o NSD tự nhập kiểu text
  - o Nhập tối đa 200 ký tự
  - o Bắt buộc nhập
- Ngày, tháng, năm thông báo hủy hóa đơn:
  - o Cho phép NSD tự nhập theo định dạng dd/mm/yyyy
  - o Kiểm tra ngày hủy không được lớn hơn ngày hiện tại, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Ngày hủy hóa đơn không được lớn hơn ngày hiện tại"
  - o Kiểm tra ngày hủy phải lớn hơn hoặc bằng ngày 01/01/2014, nếu không thỏa mãn ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Ngày hủy hóa đơn phải lớn hơn hoặc bằng ngày 01/01/2014"
  - o Bắt buộc nhập
- (Tổ chức, cá nhân) lấy tự động từ Tên tổ chức, cá nhân từ trên xuống
- Người đại diện theo pháp luật: mặc định thông tin người ký từ Thông tin chung, cho phép sửa kiểu text, bắt buộc nhập
- Ngày lập thông báo:
  - o Mặc định là ngày hiện tại, cho phép sửa
  - o Kiểm tra: Ngày hủy <= ngày lập thông báo<= ngày hiện tại. Nếu không thỏa mãn thì ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ "Ngày lập thông báo hủy phải lớn hơn hoặc bằng ngày hủy và không được lớn hơn ngày hiện tại"
  - o Bắt buộc nhập
- Người lập biểu: Bắt buộc nhập kiểu text

– Thông tin chi tiết:

+ Chỉ tiêu [1] – STT: tự động tăng giảm

+ Chỉ tiêu [2]- Ký hiệu mẫu: Cho phép chọn trong danh sách tem rượu TCT phát hành đang đăng ký sử dụng theo quy định thông tư 160/2013/TT-BTC, 4 ký tự đầu bắt buộc gồm:

+ TR01…(TR01T, TR01C, TR01R)

+ TR02…(TR02T, TR02C)

+ Chỉ tiêu [3]- Tên tem: Ứng dụng tự hiển thị tên tem tương ứng với ký hiệu mẫu tem rượu được chọn

STT	Loại tem rượu	Ký hiệu
1	Tem rượu SX trong nước >= 20 độ dùng cho dán bằng tay	TR01T
2	Tem rượu SX trong nước >= 20 độ dùng cho dán bằng máy tốc độ cao	TR01R
3	Tem rượu SX trong nước >= 20 độ dùng cho dán bằng máy tốc độ thấp	TR01C
4	Tem rượu SX trong nước < 20 độ dùng cho dán bằng tay	TR02T
5	Tem rượu SX trong nước < 20 độ dán bằng máy tốc độ thấp	TR02C

+ Chỉ tiêu [4]- Ký hiệu: NSD tự nhập, kiểu text, gồm 6 ký tự, bắt buộc nhập, Kiểm tra cấu trúc tem rượu, cụ thể như sau:

- 02 ký tự đầu phân biệt ký hiệu tem rượu, chọn trong danh sách 20 chữ cái tiếng việt: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y.
- 01 ký tự tiếp theo là dấu (/)
- 02 ký tự tiếp theo là năm in tem rượu.
- 01 ký tự tiếp theo phân biệt hình thức in:
  - P: là ký hiệu tem rượu đặt in

+ Chỉ tiêu [5]- Từ số: Hệ thống tự sinh 7 chữ số cho phép NSD nhập (Số thứ tự tem rượu theo TT 160 từ số 0.000.001 đến số 9.999.999)

- Khoảng (Từ số - Đến số) không được giao nhau trong cùng một mẫu tem rượu, cùng ký hiệu
- Kiểm tra Từ số [5] <= Đến số [6]
- Tất cả các dòng giao nhau thì đều báo đỏ với câu cảnh báo "Khoảng (Từ số - đến số) không được giao nhau trong cùng một mẫu tem rượu, cùng ký hiệu"

+ Chỉ tiêu [6]- Đến số: Hệ thống tự sinh 7 chữ số cho phép NSD nhập (Số thứ tự tem rượu theo TT 160 từ số 0.000.001 đến số 9.999.999)

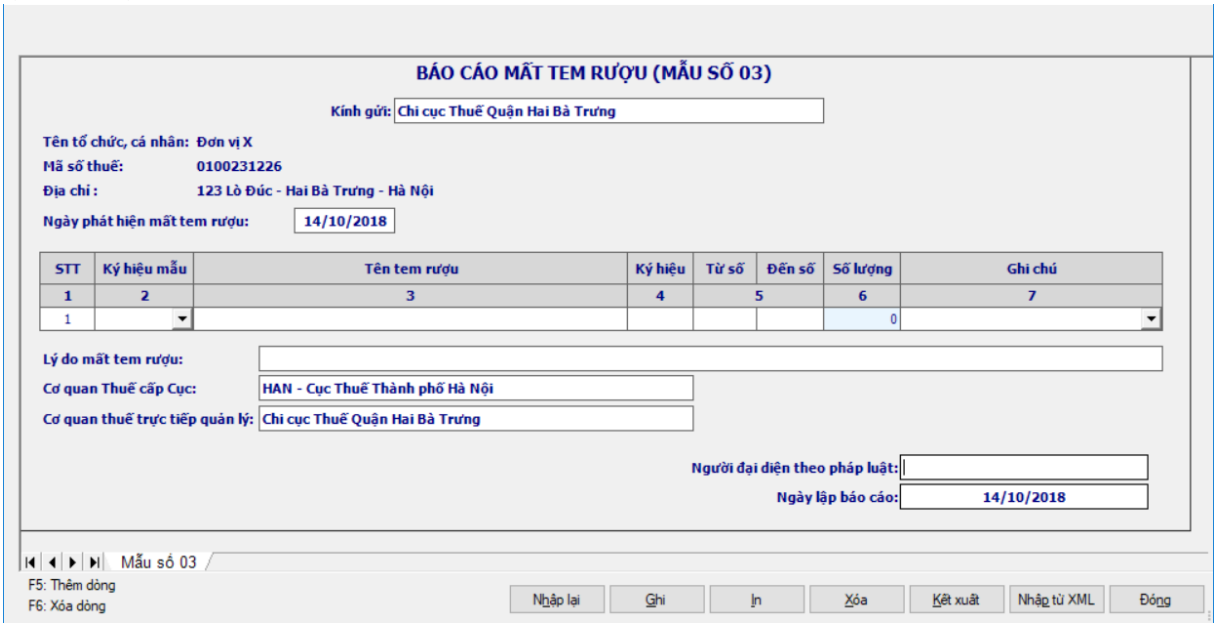
- Khoảng (Từ số - Đến số) không được giao nhau trong cùng một mẫu tem rượu, cùng ký hiệu
- Kiểm tra Từ số [5] <= Đến số [6]
- Tất cả các dòng giao nhau thì đều báo đỏ với câu cảnh báo "Khoảng (Từ số - đến số) không được giao nhau trong cùng một mẫu tem rượu, cùng ký hiệu"

+ Chỉ tiêu [7] - Số lượng = (Đến số [6] - Từ số [5]) + 1, không cho phép sửa. Trường hợp NSD nhập giá trị Từ số - đến số là 0 đến 0 thì số lượng = 0

3.17.2 Báo cáo mất tem rượu – Mẫu 03 (Ban hành theo Thông tư 160/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Tem rượu" chọn "Báo cáo mất tem rượu (mẫu 03)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra màn hình tờ khai như sau:



– Thông tin chung:

+ Các thông tin được lấy dữ liệu từ phần Thông tin chung được kê khai trong chức năng "Thông tin doanh nghiệp" gồm các thông tin sau:

- Tên tổ chức, cá nhân
- Mã số thuế
- Địa chỉ

+ Các thông tin NNT tự nhập gồm các thông tin sau:

- Kính gửi: UD hỗ trợ lấy thông tin Cơ quan thuế quản lý từ thông tin chung lên, không sửa
- Cơ quan thuế cấp Cục: UD hỗ trợ lấy từ thông tin chung lên, không sửa
- Cơ quan thuế trực tiếp quản lý: UD hỗ trợ lấy từ thông tin chung lên, không sửa
- Ngày tháng năm mất tem rượu: Cho phép nhập kiểu DD/MM/YYYY. Kiểm tra: 01/01/2014 <= ngày tháng năm mất tem rượu <= ngày báo cáo
- Người đại diện theo pháp luật: Kiểu text, độ dài tối đa 45 ký tự, bắt buộc nhập
- Lý do mất tem rượu: Bắt buộc nhập kiểu text, tối đa 200 ký tự

– Thông tin chi tiết

+ Chỉ tiêu [1] – STT: tự động tăng giảm

+ Chỉ tiêu [2]- Ký hiệu mẫu: Cho phép chọn trong danh sách tem rượu TCT phát hành đang đăng ký sử dụng theo quy định thông tư 160/2013/TT-BTC, 4 ký tự đầu bắt buộc gồm:

+ TR01…(TR01T, TR01C, TR01R)

+ TR02…(TR02T, TR02C)

+ Chỉ tiêu [3]- Tên tem: Ứng dụng tự hiển thị tên tem tương ứng với ký hiệu mẫu tem rượu được chọn

STT	Loại tem rượu	Ký hiệu
1	Tem rượu SX trong nước >= 20 độ dùng cho dán bằng tay	TR01T
2	Tem rượu SX trong nước >= 20 độ dùng cho dán bằng máy tốc độ cao	TR01R
3	Tem rượu SX trong nước >= 20 độ dùng cho dán bằng máy tốc độ thấp	TR01C
4	Tem rượu SX trong nước < 20 độ dùng cho dán bằng tay	TR02T
5	Tem rượu SX trong nước < 20 độ dán bằng máy tốc độ thấp	TR02C

+ Chỉ tiêu [4]- Ký hiệu: NSD tự nhập, kiểu text, gồm 6 ký tự, bắt buộc nhập, Kiểm tra cấu trúc tem rượu, cụ thể như sau:

- 02 ký tự đầu phân biệt ký hiệu tem rượu, chọn trong danh sách 20 chữ cái tiếng việt: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y.
- 01 ký tự tiếp theo là dấu (/)
- 02 ký tự tiếp theo là năm in tem rượu.
- 01 ký tự tiếp theo phân biệt hình thức in:
  - P: là ký hiệu tem rượu đặt in

+ Chỉ tiêu [5]- Từ số - Đến số: Hệ thống tự sinh 7 chữ số cho phép NSD nhập (Số thứ tự tem rượu theo TT 160 từ số 0.000.001 đến số 9.999.999)

- Khoảng (Từ số - Đến số) không được giao nhau trong cùng một mẫu tem rượu, cùng ký hiệu
- Kiểm tra Từ số <= Đến số
- Tất cả các dòng giao nhau thì đều báo đỏ với câu cảnh báo "Khoảng (Từ số - đến số) không được giao nhau trong cùng một mẫu tem rượu, cùng ký hiệu"

+ Chỉ tiêu [6]- Số lượng = (Đến số - Từ số) + 1, không cho phép sửa. Trường hợp NSD nhập giá trị Từ số - đến số là 0 đến 0 thì số lượng = 0

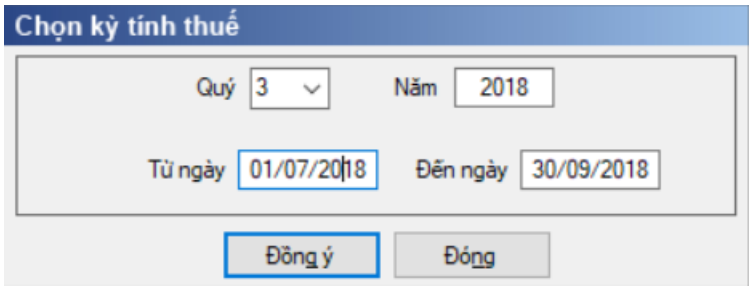
+ Chỉ tiêu [7] - Ghi chú: Cho phép chọn 1 trong 3 loại sau:

- Chưa sử dụng
- Đã dùng nhưng chưa báo cáo sử dụng
- Đã dùng nhưng đã báo cáo sử dụng

3.17.3 Báo cáo sử dụng tem rượu – Mẫu 06 (Ban hành kèm theo Thông tư 160/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ tài chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Tem rượu" chọn "Báo cáo sử dụng tem rượu (mẫu 06)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:

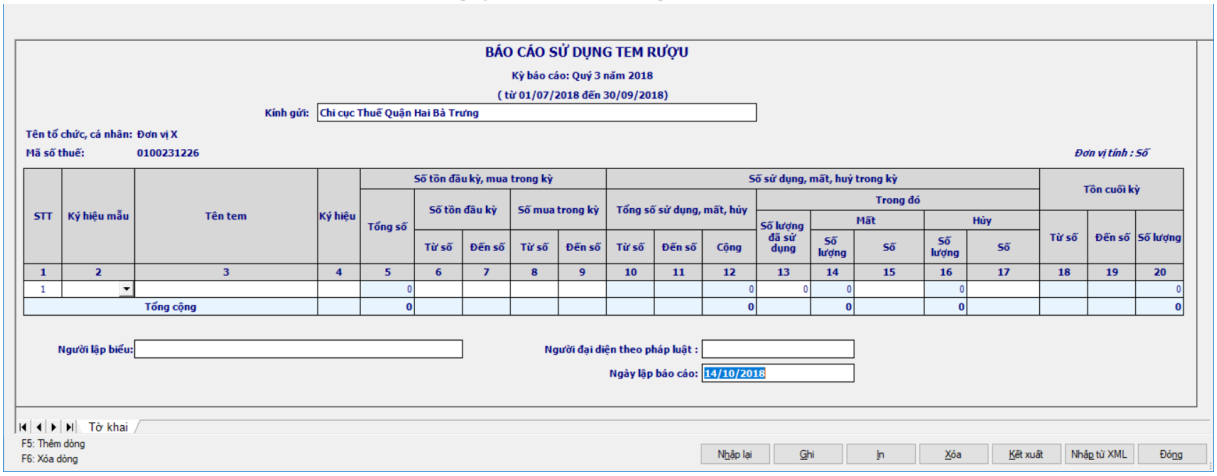


– Nhập kỳ báo cáo là quý, quý tính theo năm dương lịch, không được nhỏ hơn quý 1/2014 và lớn hơn quý hiện tại. Dưới quý thêm từ ngày, đến ngày hiển thị theo mặc định của quý

+ Từ ngày là ngày đầu quý, cho phép sửa không được < Ngày đầu quý, không được > Ngày báo cáo đến ngày và không được > Ngày hiện tại

+ Cho phép sửa đến ngày không được > Ngày cuối quý và không được < Ngày báo cáo từ ngày

– Sau đó nhấn nút <Đồng ý>, hệ thống hiển thị màn hình tờ khai sau:



– Thông tin chung:

+ Các thông tin được lấy dữ liệu từ phần Thông tin chung được kê khai trong chức năng "Thông tin doanh nghiệp" gồm các thông tin sau:

- Tên tổ chức, cá nhân
- Mã số thuế

+ Các thông tin NNT tự nhập gồm các thông tin sau:

- Kính gửi: UD hỗ trợ lấy thông tin Cơ quan thuế quản lý từ thông tin chung lên, không sửa
- Người đại diện theo pháp luật: Kiểu text, độ dài tối đa 45 ký tự, bắt buộc nhập

- Ngày lập báo cáo: mặc định là ngày hiện tại, cho phép sửa nhưng không được lớn hơn ngày hiện tại và phải lớn hơn hoặc bằng kỳ báo cáo Đến ngày
- Người lập biểu: Bắt buộc nhập kiểu text

– Thông tin chi tiết:

+ Chỉ tiêu [1] – STT: tự động tăng giảm

+ Chỉ tiêu [2]- Ký hiệu mẫu: Cho phép chọn trong danh sách tem rượu TCT phát hành đang đăng ký sử dụng theo quy định thông tư 160/2013/TT-BTC, 4 ký tự đầu bắt buộc gồm:

- TR01…(TR01T, TR01C, TR01R)
- TR02…(TR02T, TR02C)

+ Chỉ tiêu [3]- Tên tem: Ứng dụng tự hiển thị tên tem tương ứng với ký hiệu mẫu tem rượu được chọn

STT	Loại tem rượu	Ký hiệu
1	Tem rượu SX trong nước >= 20 độ dùng cho dán bằng tay	TR01T
2	Tem rượu SX trong nước >= 20 độ dùng cho dán bằng máy tốc độ cao	TR01R
3	Tem rượu SX trong nước >= 20 độ dùng cho dán bằng máy tốc độ thấp	TR01C
4	Tem rượu SX trong nước < 20 độ dùng cho dán bằng tay	TR02T
5	Tem rượu SX trong nước < 20 độ dán bằng máy tốc độ thấp	TR02C

+ Chỉ tiêu [4]- Ký hiệu: NSD tự nhập, kiểu text, gồm 6 ký tự, bắt buộc nhập, Kiểm tra cấu trúc tem rượu, cụ thể như sau:

- 02 ký tự đầu phân biệt ký hiệu tem rượu, chọn trong danh sách 20 chữ cái tiếng việt: A, B, C, D, E, G, H, K, L, M, N, P, Q, R, S, T, U, V, X, Y.
- 01 ký tự tiếp theo là dấu (/)
- 02 ký tự tiếp theo là năm in tem rượu.
- 01 ký tự tiếp theo phân biệt hình thức in:
  - P: là ký hiệu tem rượu đặt in

+ Số tồn đầu kỳ: Cho phép NSD nhập lần đầu tiên, từ lần thứ 2 trở đi thì ứng dụng sẽ tự chuyển số tồn cuối kỳ của kỳ trước lên, cho phép sửa nhưng có cảnh báo vàng "Số lượng tồn đầu kỳ này khác với số lượng tồn cuối kỳ trước. Đề nghị xem lại".

Nguyên tắc chung: Trên cùng một dòng thì Từ số - Đến số phải kê khai liên tiếp, nếu không liên tiếp thì phải tách dòng.

+ Chỉ tiêu [5] (Tổng số): Tự tính theo công thức [5] = (([7] - [6]) + 1) + (([9] - [8]) + 1), không cho phép sửa

+ Chỉ tiêu [6]: Từ số: Cho phép NSD nhập dạng số>0 , tối đa 7 ký tự

- Bắt buộc nhập nếu có giá trị Đến số
- Khoảng (Từ số - Đến số) không được giao nhau trong cùng một mẫu tem rượu, cùng ký hiệu
- Từ số [6] và <= Đến số [7]
- Tất cả các dòng giao nhau thì đều báo đỏ với câu cảnh báo "Khoảng (Từ số - đến số) không được giao nhau trong cùng một mẫu tem rượu, cùng ký hiệu"
- Kiểm tra: [5] >= [13] + [14] + [16] + [18], nếu không thỏa mãn thì cảnh báo đỏ "Tổng số hóa đơn xóa, mất, hủy, sử dụng không được lớn hơn tổng số tồn đầu kỳ, mua/ phát hành trong kỳ".

+ Chỉ tiêu [7]: Đến số: Cho phép NSD nhập dạng số>0 , tối đa 7 ký tự

- Bắt buộc nhập nếu có giá trị Từ số
- Khoảng (Từ số - Đến số) không được giao nhau trong cùng một mẫu tem rượu, cùng ký hiệu
- Đến số [7] >= Từ số [6]
- Tất cả các dòng giao nhau thì đều báo đỏ với câu cảnh báo "Khoảng (Từ số - đến số) không được giao nhau trong cùng một mẫu tem rượu, cùng ký hiệu"

+ Chỉ tiêu [8]: Từ số: Cho phép NSD nhập dạng số>0 , tối đa 7 ký tự

- Bắt buộc nhập nếu có giá trị Đến số
- Kiểm tra nếu [6], [7] <>0, [8], [9] <>0 → [8] = [7] + 1, nếu khác thì cảnh báo đỏ
- Khoảng (Từ số - Đến số) không được giao nhau trong cùng một mẫu tem rượu, cùng ký hiệu
- Từ số [8] không âm và <= Đến số [9]
- Tất cả các dòng giao nhau thì đều báo đỏ với câu cảnh báo "Khoảng (Từ số - đến số) không được giao nhau trong cùng một mẫu tem rượu, cùng ký hiệu"

+ Chỉ tiêu [9]: Đến số: Cho phép NSD nhập dạng số >0, tối đa 7 ký tự

- Bắt buộc nhập nếu có giá trị Từ số
- Khoảng (Từ số - Đến số) không được giao nhau trong cùng một loại tem rượu, cùng mẫu số, cùng kí hiệu
- Đến số [9] >= Từ số [8]
- Tất cả các dòng giao nhau thì đều báo đỏ với câu cảnh báo "Khoảng (Từ số - đến số) không được giao nhau trong cùng một mẫu tem rượu, cùng ký hiệu"

+ Chỉ tiêu [13]- Số lượng đã sử dụng: Cho phép NSD tự nhập kiểu số và nhỏ hơn hoặc bằng chỉ tiêu [5] (Tổng số tồn đầu kỳ, mua/phát hành trong kỳ)

+ Các chỉ tiêu [15], [17]: Cho phép NSD tự nhập kiểu text và kiểm tra các số này phải nằm trong khoảng {[10], [11]} và không được trùng nhau, không giao nhau. Nếu không thỏa mãn điều kiện này thì ứng dụng đưa ra cảnh báo đỏ " Các số

xóa bỏ, mất phải nằm trong khoảng {[10], [11]} và không được trùng nhau, giao nhau ".

- Trong cùng một mẫu tem rượu và ký hiệu tem rượu thì các dòng không được giao nhau, trùng nhau. Nếu không thỏa mãn điều kiện này thì ứng dụng sẽ đưa ra cảnh báo đỏ "Trong cùng một mẫu tem rượu và ký hiệu tem rượu thì các dòng không được giao nhau, trùng nhau"
- Nếu là các Số không liên tiếp kê khai dưới dạng liệt kê thì được ngăn cách nhau bằng dấu (;): VD: 8;12;22 (3 số)
- Nếu là các số liên tiếp trong 1 khoảng thì kê khai dưới dạng khoảng và sử dụng dấu (-). VD: 51-100 (50 số)

– Các chỉ tiêu tự tính: Xét 3 trường hợp

+ Trường hợp 1: Chỉ tiêu [6] = 0 và [7] = 0 và [8] và [9] <> 0. Khi đó

- Chỉ tiêu [5] = ([9] – [8]) + 1
- Chỉ tiêu [10] = chỉ tiêu [8]
- Chỉ tiêu [11] = [10] + [12] – 1 và [11] nhỏ hơn hoặc bằng [9]
- Chỉ tiêu [12] = [13] + [14] + [16]. Nếu không thỏa mãn điều kiện này thì ứng dụng cho báo đỏ tất cả các dòng [12], [13], [14], [16] với câu cảnh báo "Tổng các chỉ tiêu [13], [14], [16] phải bằng chỉ tiêu [12]".
- Chỉ tiêu [14] tự động tính bằng cách đếm hoặc trừ từ chỉ tiêu [15]
- Chỉ tiêu [16] tự động tính bằng cách đếm hoặc trừ từ chỉ tiêu [17]
- Tồn cuối kỳ
  - o Nếu [5] = [12] và [13] + [14] + [16] <> 0 thì các chỉ tiêu [18], [19], [20] đều bằng 0
  - o Nếu [5] > [12] và [13] + [14] + [16] <> 0 thì chỉ tiêu [18] = [11] + 1; chỉ tiêu [19] = [9], chỉ tiêu [20] = ([19] – [18]) +1
  - o Nếu [13] + [14] + [16] = 0 thì ([19] = [8] ; [20] = [9])
- Đề nghị hỗ trợ cập nhật Số tồn đầu kỳ sau = Số tồn cuối kỳ trước chuyển sang

+ Trường hợp 2: Chỉ tiêu [8] = 0 và [9] = 0 và [6] và [7] <> 0. Khi đó

- Chỉ tiêu [5] = ([7] – [6]) + 1
- Chỉ tiêu [10] = chỉ tiêu [6]
- Chỉ tiêu [11] = [10] + [12] – 1 và [11] nhỏ hơn hoặc bằng [7]
- Chỉ tiêu [12] = [13] + [14] + [16]. Nếu không thỏa mãn điều kiện này thì ứng dụng cho báo đỏ tất cả các dòng [12], [13], [14], [16] với câu cảnh báo " Tổng các chỉ tiêu [13], [14], [16] phải bằng chỉ tiêu [12]".
- Chỉ tiêu [14] tự động tính bằng cách đếm hoặc trừ từ chỉ tiêu [15]
- Chỉ tiêu [16] tự động tính bằng cách đếm hoặc trừ từ chỉ tiêu [17]
- Tồn cuối kỳ
  - o Nếu [5] = [12] và [13] + [14] + [16] <> 0 thì các chỉ tiêu [18], [19], [20] đều bằng 0

o Nếu [5] > [12] và [13] + [14] + [16] <> 0 thì chỉ tiêu [18] = [11] + 1; chỉ tiêu [19] = [7], chỉ tiêu [20] = ([19] – [18]) +1

o Nếu [13] + [14] + [16] = 0 thì ([18] = [6] ; [19] = [7])

- Đề nghị hỗ trợ cập nhật Số tồn đầu kỳ sau = Số tồn cuối kỳ trước chuyển sang

+ Trường hợp 3: Chỉ tiêu [6]<> 0, [7] <> 0, [8] và [9] <> 0. Khi đó

- Kiểm tra bắt buộc Chỉ tiêu [8]= chỉ tiêu [7]+1
- Chỉ tiêu [5] = (([7] – [6]) + 1) + (([9] – [8]) + 1)
- Chỉ tiêu [10] = chỉ tiêu [6]
- Chỉ tiêu [11] = [10] + [12] – 1 và [11] nhỏ hơn hoặc bằng [9]
- Chỉ tiêu [12] = [13] + [14] + [16] và [12] <= [5]. Nếu không thỏa mãn điều kiện này thì ứng dụng cho báo đỏ tất cả các dòng [12], [13], [14], [16] với câu cảnh báo " Tổng các chỉ tiêu [13], [14], [16] phải bằng chỉ tiêu [12]".
- Chỉ tiêu [14 tự động tính bằng cách đếm hoặc trừ từ chỉ tiêu [15]
- Chỉ tiêu [16] tự động tính bằng cách đếm hoặc trừ từ chỉ tiêu [17]
- Tồn cuối kỳ

o Nếu [5] = [12] và [13] + [14] + [16] <> 0 thì các chỉ tiêu [18], [19], [20] đều bằng 0

o Nếu [5] > [12] và [13] + [14] + [16] <> 0 thì chỉ tiêu [18] = [11] + 1; chỉ tiêu [19] = [9], chỉ tiêu [20] = ([19] – [18]) +1

o Nếu [13] + [14] + [16] + [18] = 0 thì ([18] = [6] ; [19] = [9])

- Đề nghị hỗ trợ cập nhật Số tồn đầu kỳ sau = Số tồn cuối kỳ trước chuyển sang

– Ràng buộc giữa bảng kê với báo cáo:

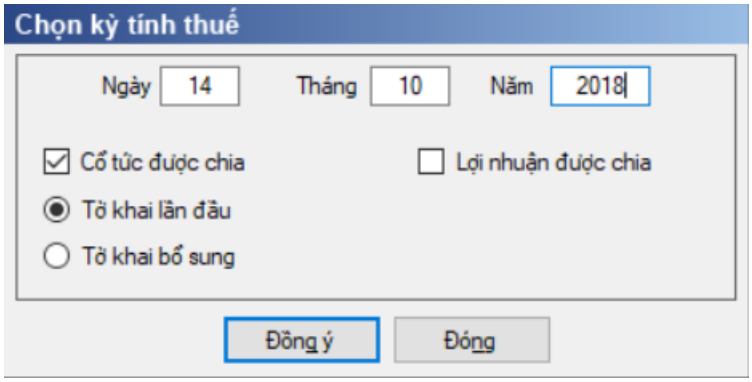
+ Thêm dòng Tổng cộng: Lấy tổng của cột số lượng.

3.18 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai Cổ tức, lợi nhuận được chia

3.18.1 Tờ khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn NN (mẫu 01/CTLNĐC)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Cổ tức, lợi nhuận được chia" chọn "Tờ khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn NN" mẫu 01/CTLNĐC. Khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau:



– Nhập kỳ tính thuế là Ngày dạng dd/mm/yyyy, mặc định là ngày hiện tại. Và không cho phép sửa lớn hơn ngày hiện tại.

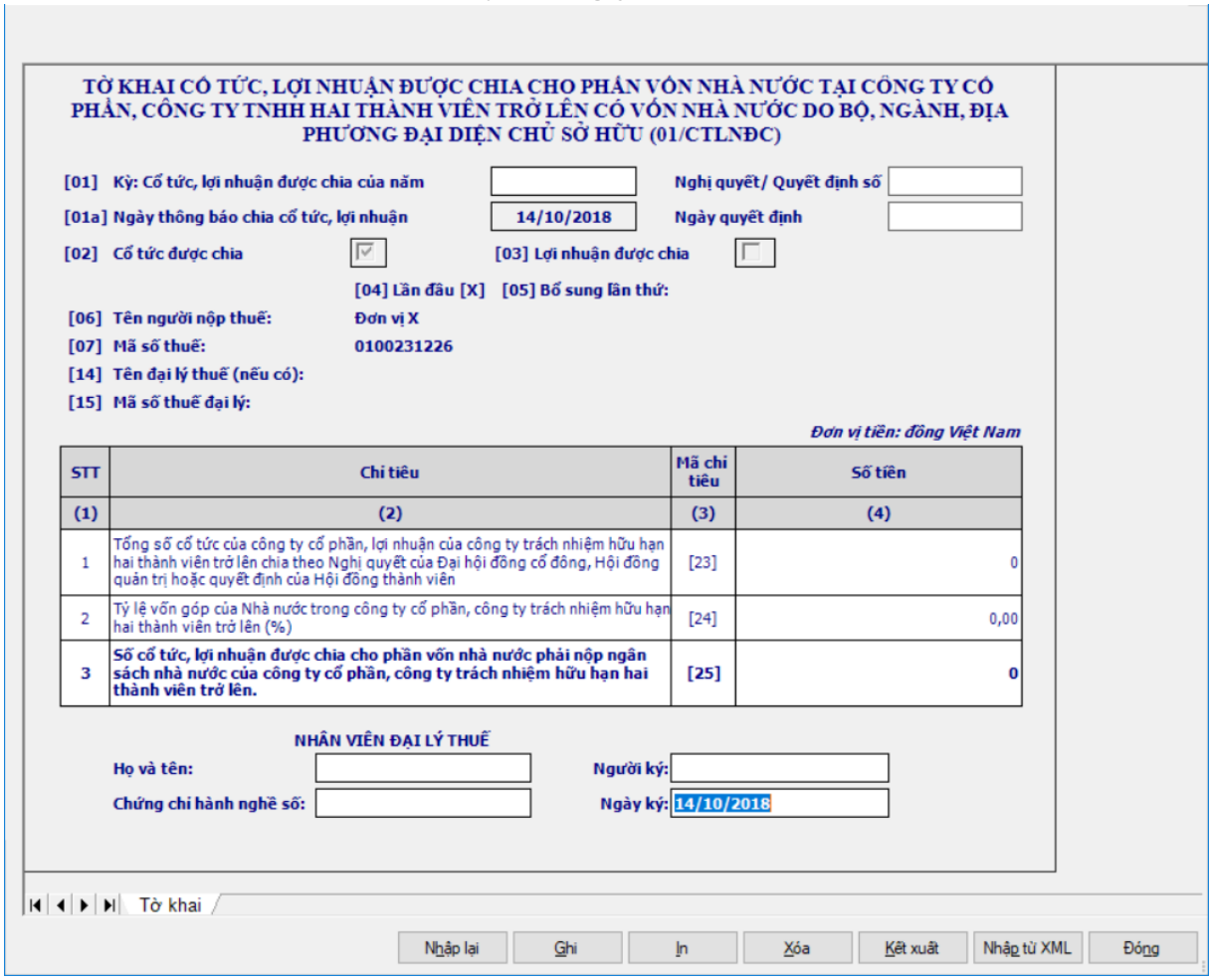
– Hiệu lực tờ khai từ tháng 05/2016 trở đi.

– Tích chọn 1 trong 2 Checkbox <Cổ tức được chia> hoặc <lợi nhuận được chia>

– Chọn trạng thái tờ khai (tờ khai lần đầu hoặc tờ khai bổ sung), sau đó nhấn nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn NN (01/CTLNĐC)

3.18.1.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế", nhập ngày tháng năm, chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, nhấn núy [Đồng ý] màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



– Chi tiết các chỉ tiêu cần nhập

+ Chỉ tiêu [01] Kỳ, cổ tức, lợi nhuận được chia của năm: Nhập dạng text, bắt buộc nhập, tối đa 50 ký tự.

+ Số: nhập text, bắt buộc nhập, tối đa 50 ký tự

+ Ngày quyết định: nhập dd/mm/yyyy, bắt buộc nhập

+ Chỉ tiêu [01a]:

- Đối với KTT < 5/12/2020: Tên chỉ tiêu [01a] là "Ngày thông báo chia cổ tức, lợi nhuận": hiển thị theo ngày tại kỳ tính thuế, ngày quyết định: không cho sửa.
- Đối với KTT >= 5/12/2020: Tên chỉ tiêu [01a] là "Ngày được nhận cổ tức, lợi nhuận"

+ Chỉ tiêu Cổ tức được chia [02], Lợi nhuận được chia [03]: hiển thị theo check chọn tại màn hình Kỳ tính thuế.

+ Chỉ tiêu Lần đầu [04], Bổ sung lần thứ [05]: tự hiển thị

+ Chỉ tiêu [23]: Nhập dạng số không âm, mặc định là 0

+ Chỉ tiêu [24]: Nhập dạng xx,xx, cho phép nhập 02 chữ số thập phân. Kiểm tra <=100%

+ Chỉ tiêu [25] = [23] * [24] và cho phép sửa

+ Hỗ trợ mẫu in: Hạch toán chỉ tiêu [25] vào tiểu mục 4054

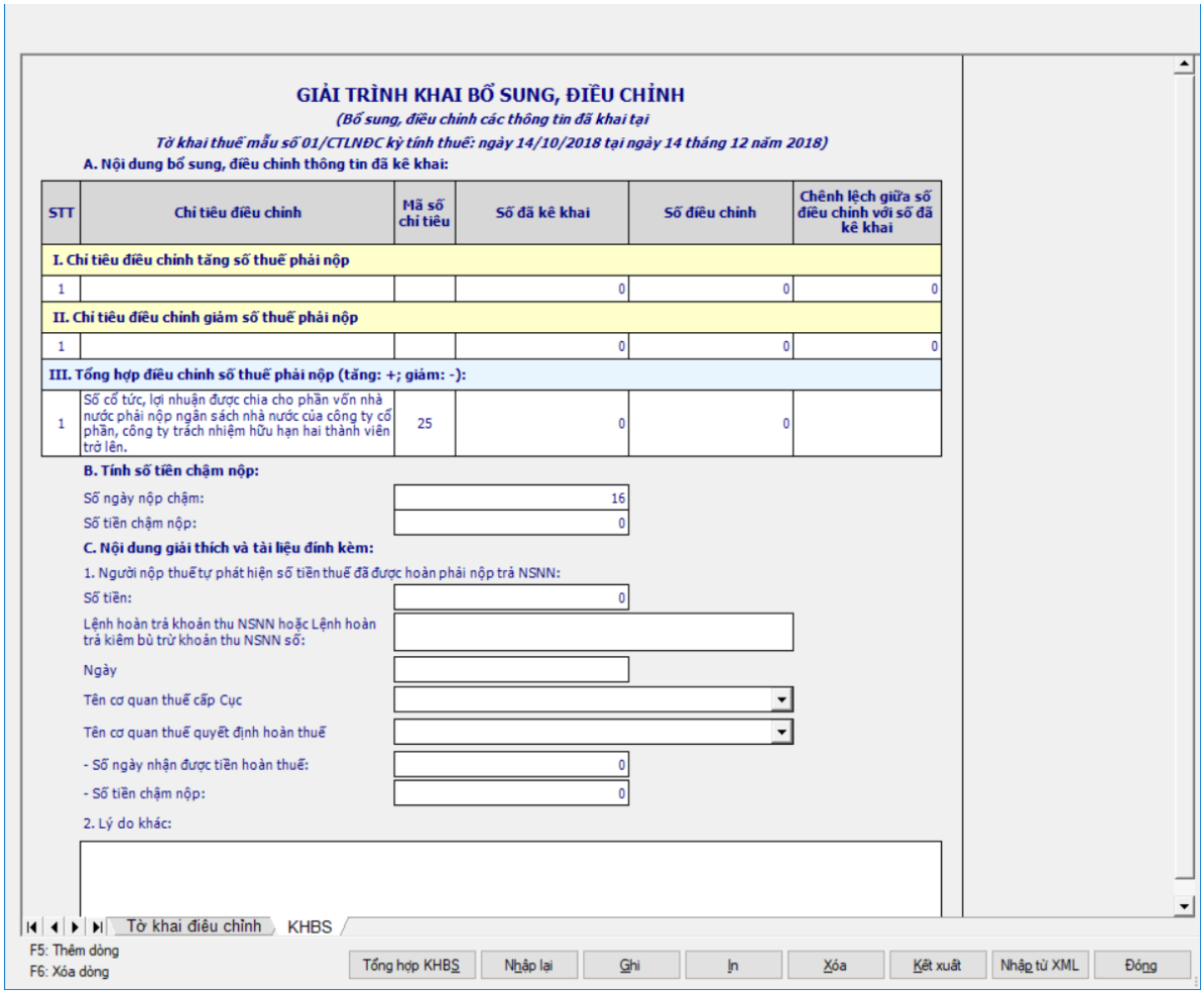
3.18.1.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

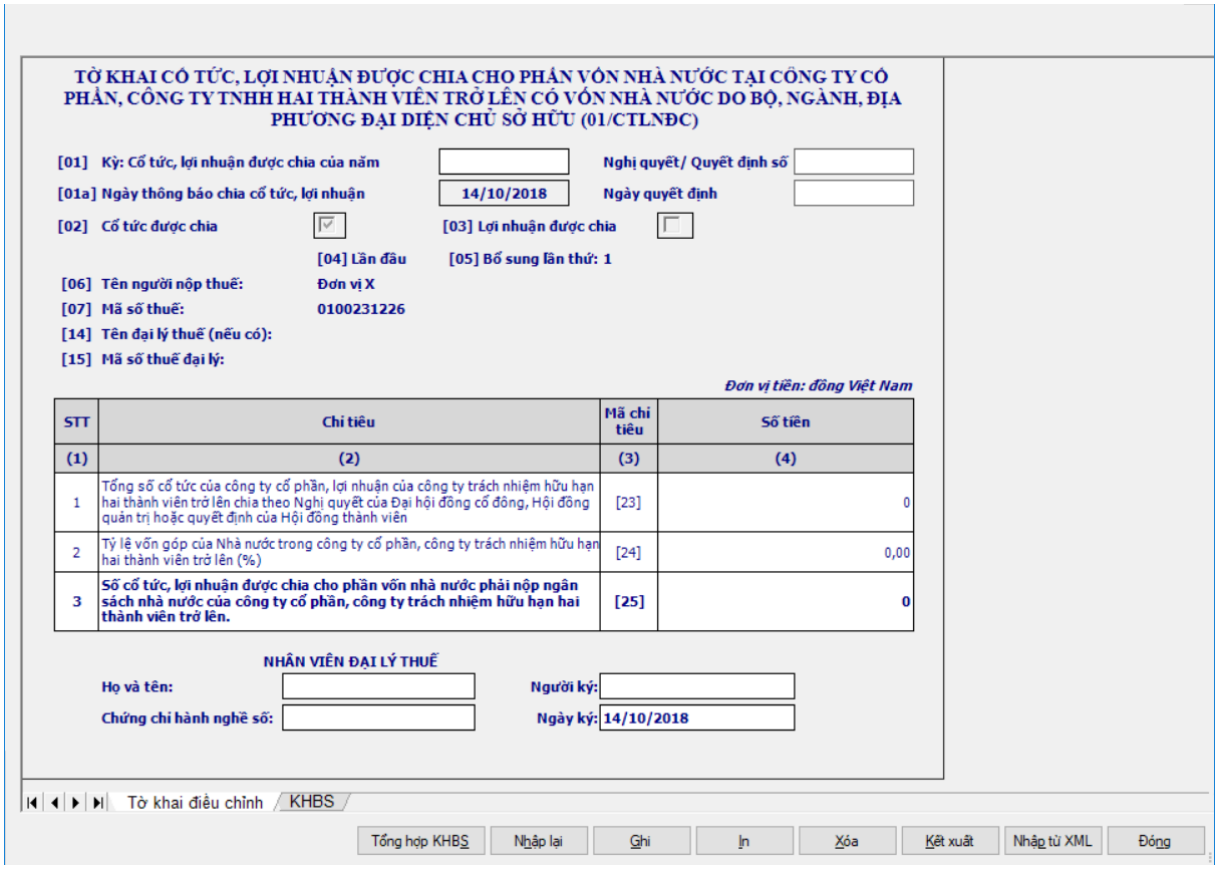
– Nhấn nút [Đồng ý], khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS".



– Số ngày nộp chậm: được tính từ ngày tiếp theo sau hạn nộp cuối cùng của tờ khai đến ngày lập KHBS trên ứng dụng HTKK bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ

+ Đối với KTT < 5/12/2020: Hạn nộp của tờ khai là 45 Ngày kể từ ngày thông báo chia cổ tức, lợi nhuận. Nếu trùng ngày nghỉ/ngày lễ thì dịch sang ngày tiếp theo

+ Đối với KTT >= 5/12/2020: Hạn nộp là ngày thứ 10 kể từ ngày được nhận cổ tức, lợi nhuận trên tờ khai, nếu trùng ngày nghỉ/lễ thì dịch sang ngày tiếp theo.

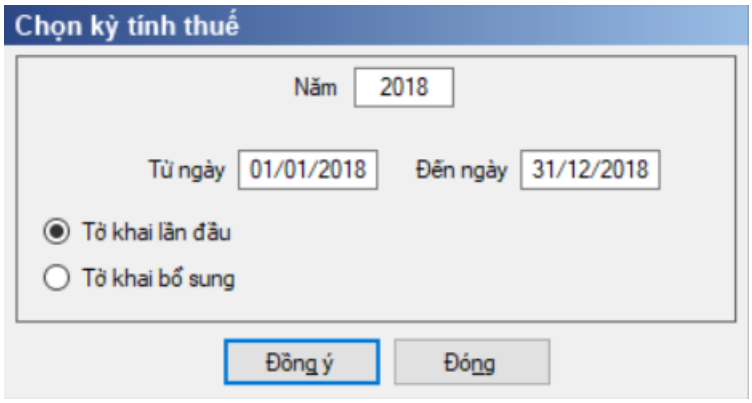


– Kê khai điều chỉnh bổ sung cho chỉ tiêu [25] cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

3.18.2 Tờ khai quyết toán lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (mẫu 01/QT-LNCL) (Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài Chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Cổ tức lợi nhuận được chia" chọn "TK QT LNST còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp NSNN (01/QT-LNCL)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau.



– Nhập kỳ tính thuế là năm, mặc định là năm hiện tại -1. Và không cho phép nhập lớn hơn năm hiện tại. Nếu chưa khai báo ngày bắt đầu năm tài chính trong chức năng "Thông tin doanh nghiệp" thì sẽ báo lỗi yêu cầu phải nhập, hoặc nếu

ngày bắt đầu năm tài chính không phải là ngày đầu quý thì báo lỗi và NSD phải sửa lại thì mới nhập được tờ khai.

– Cho phép nhập kỳ quyết toán. Mặc định kỳ quyết toán được tính theo năm tài chính dương lịch từ 01/01 đến 31/12 năm quyết toán. NSD có thể thay đổi thông tin về kỳ quyết toán theo nguyên tắc sau:

+ Khoảng cách từ ngày và đến ngày không vượt quá 15 tháng.

+ Các tháng kê khai không được trùng nhau giữa các kỳ kê khai trong cùng 1 năm quyết toán

+ Kỳ kê khai <Năm> phải nằm trong khoảng kỳ kê khai từ ngày hoặc đến ngày

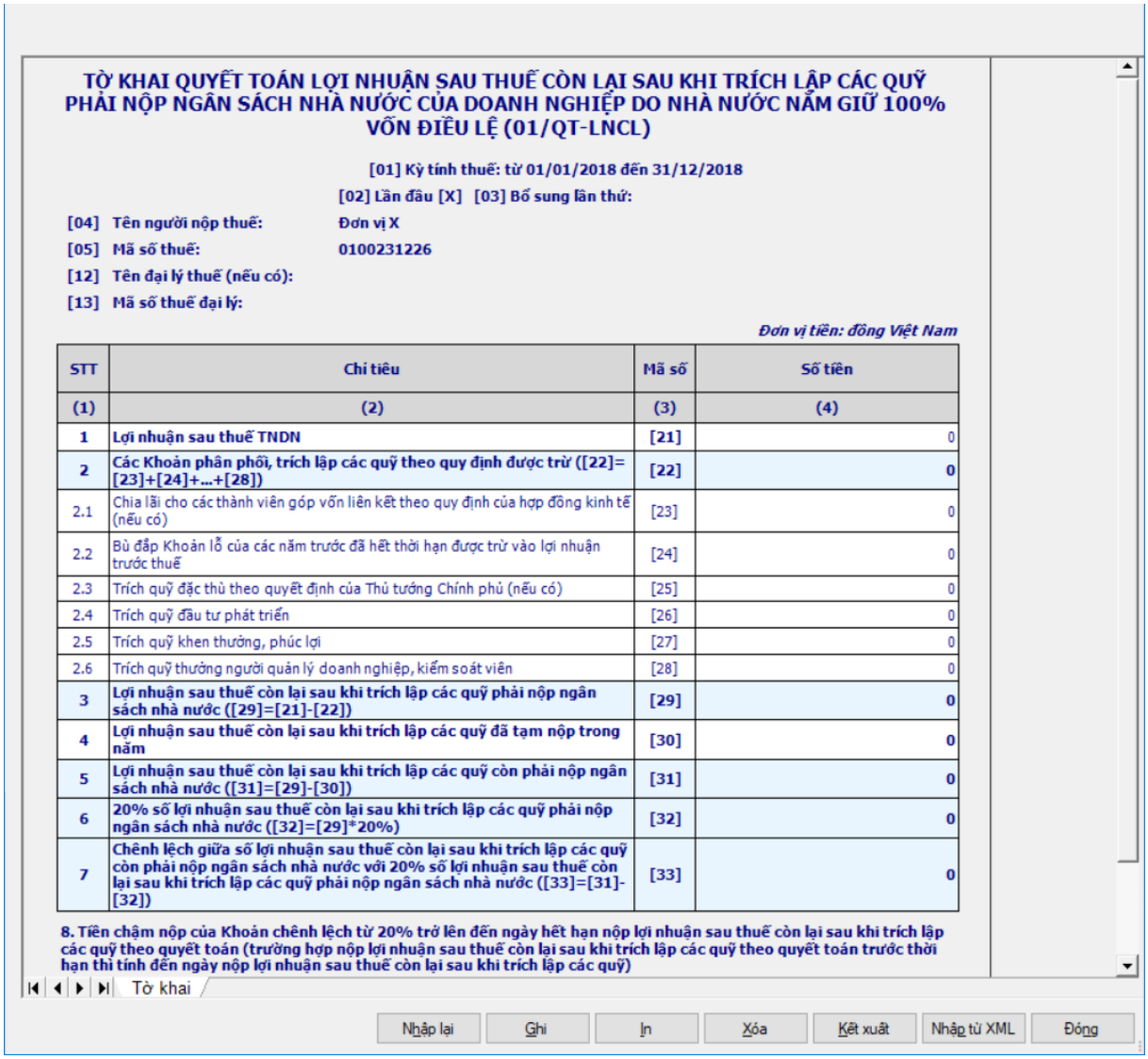
+ Kiểm tra Kỳ tính thuế <Từ ngày> không được lớn hơn ngày hiện tại

– Hiệu lực tờ khai từ năm 2016 trở đi

– Chọn trạng thái tờ khai (tờ khai lần đầu hoặc tờ khai bổ sung), sau đó nhấn nút lệnh "Đồng ý" để hiển thị ra tờ khai quyết toán lợi nhuận còn lại phải nộp NSNN của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (mẫu 01/QT-LNCL) (TT61/2016/TT-BTC)

3.18.2.1 Trường hợp khai tờ khai lần đầu

– Trên form "Chọn kỳ tính thuế" chọn trạng thái tờ khai là Tờ khai lần đầu, sau đó nhấn nút "Đồng ý", màn hình kê khai hiển thị ra như sau:



TỜ KHAI QUYẾT TOÁN LỢI NHUẬN SAU THUẾ CÒN LẠI SAU KHI TRÍCH LẬP CÁC QUỸ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ (01/QT-LNCL)

[01] Kỳ tính thuế: từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

[02] Lần đầu [X] [03] Bổ sung lần thứ:

[04] Tên người nộp thuế: Đơn vị X

[05] Mã số thuế: 0100231226

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế đại lý:

Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	[21]	0
2	Các Khoản phân phối, trích lập các quỹ theo quy định được trừ ([22]=[23]+[24]+...+[28])	[22]	0
2.1	Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế (nếu có)	[23]	0
2.2	Bù đắp Khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế	[24]	0
2.3	Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có)	[25]	0
2.4	Trích quỹ đầu tư phát triển	[26]	0
2.5	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	[27]	0
2.6	Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên	[28]	0
3	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước ([29]=[21]-[22])	[29]	0
4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp trong năm	[30]	0
5	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ còn phải nộp ngân sách nhà nước ([31]=[29]-[30])	[31]	0
6	20% số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước ([32]=[29]*20%)	[32]	0
7	Chênh lệch giữa số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ còn phải nộp ngân sách nhà nước với 20% số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước ([33]=[31]-[32])	[33]	0

8. Tiền chậm nộp của Khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quyết toán (trường hợp nộp lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ)

Tờ khai

Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng

– Chi tiết các chỉ tiêu cần nhập:

+ Chỉ tiêu [21]: Nhập dạng số, có thể âm, mặc định là 0. Nếu [21] < 0 thì khóa không cho nhập các chỉ tiêu từ [22] đến [33]

+ Chỉ tiêu [23], [24], [25], [26], [27], [28], [30]: Nhập dạng số không âm, mặc định là 0

– Chi tiết các chỉ tiêu tính toán:

+ Chỉ tiêu [22] = [23] + [24] + [25] + [26] + [27] + [28]

+ Chỉ tiêu [29] = [21] - [22], nếu kết quả âm thì [29] = 0

+ Chỉ tiêu [31] = [29] - [30], có thể âm.

+ Chỉ tiêu [32] = [29] * 20%

+ Chỉ tiêu [33] = [31] - [32], có thể âm. Nếu [33] <0, thì không cho nhập các chỉ tiêu M1, M2.

+ Chỉ tiêu [M1]:

- Số ngày chậm nộp: =Đến ngày - Từ ngày +1
- Từ ngày:, cho phép sửa dạng DD/MM/YYYY, Đến ngày: Nhập dạng

DD/MM/YYYY. Đến ngày >= Từ ngày

+ Chỉ tiêu [M2] = [33] * [M1] * 0.03%

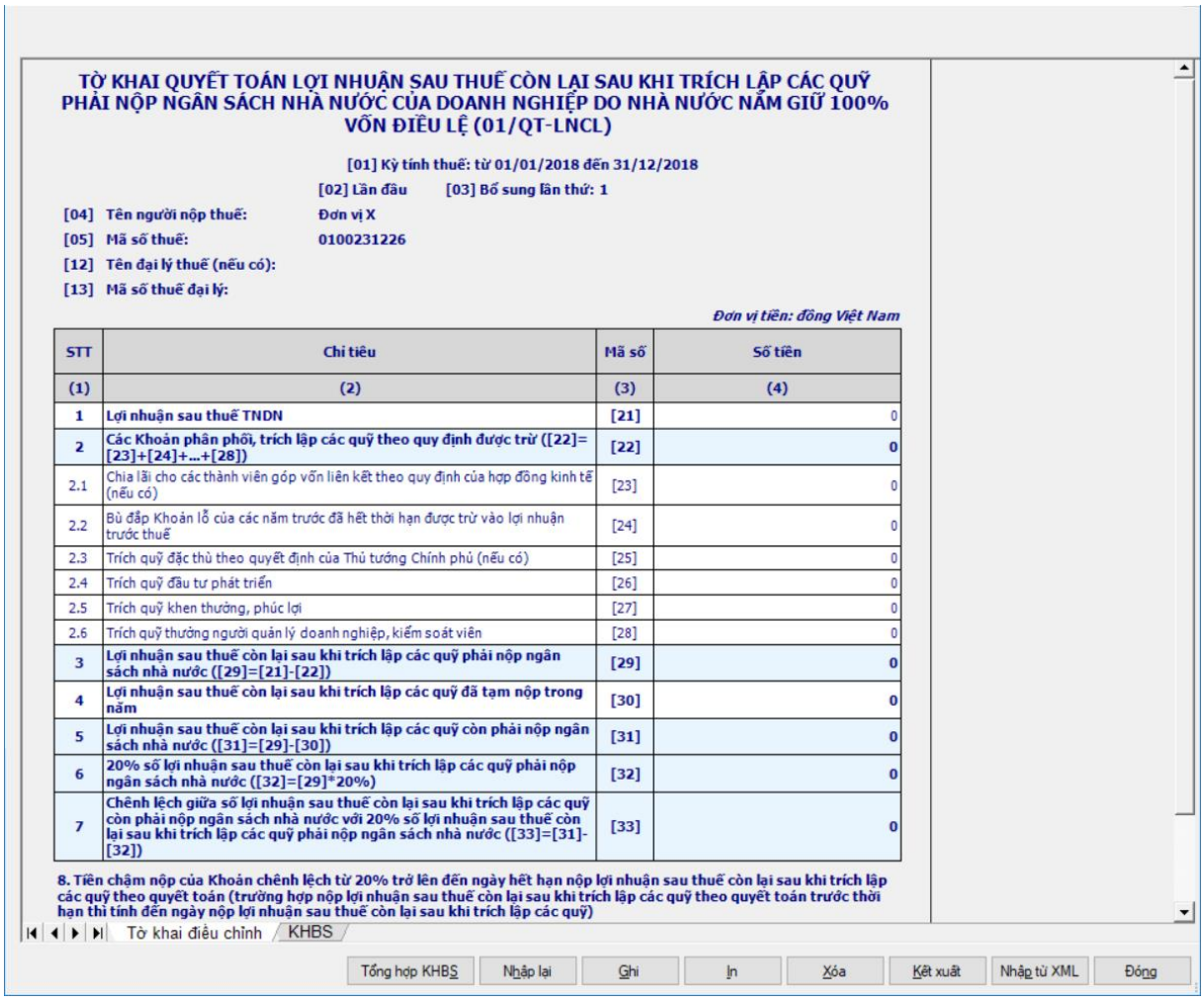
3.18.2.2 Trường hợp khai tờ khai bổ sung

– NNT phải kê khai tờ khai chính thức trước khi lập tờ khai bổ sung. Để lập tờ khai bổ sung lần N thì NNT phải kê khai tờ khai bổ sung lần (N-1) và tờ khai này được ghi vào UD.

– Trên màn hình nhập kỳ tính thuế, chọn trạng thái tờ khai là "Tờ khai bổ sung", ứng dụng cho phép NNT nhập lần bổ sung và ngày lập tờ khai bổ sung.

– Ngày lập tờ khai bổ sung phải <= Hạn nộp tờ khai chính thức + 10 năm.

– Nhấn nút [Đồng ý], khi đó trên form nhập dữ liệu sẽ bao gồm 2 sheet "Tờ khai điều chỉnh" và "KHBS".



TỜ KHAI QUYẾT TOÁN LỢI NHUẬN SAU THUẾ CÒN LẠI SAU KHI TRÍCH LẬP CÁC QUỸ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ 100% VỐN ĐIỀU LỆ (01/QT-LNCL)

[01] Kỳ tính thuế: từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

[02] Lần đầu [03] Bổ sung lần thứ: 1

[04] Tên người nộp thuế: Đơn vị X

[05] Mã số thuế: 0100231226

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế đại lý:

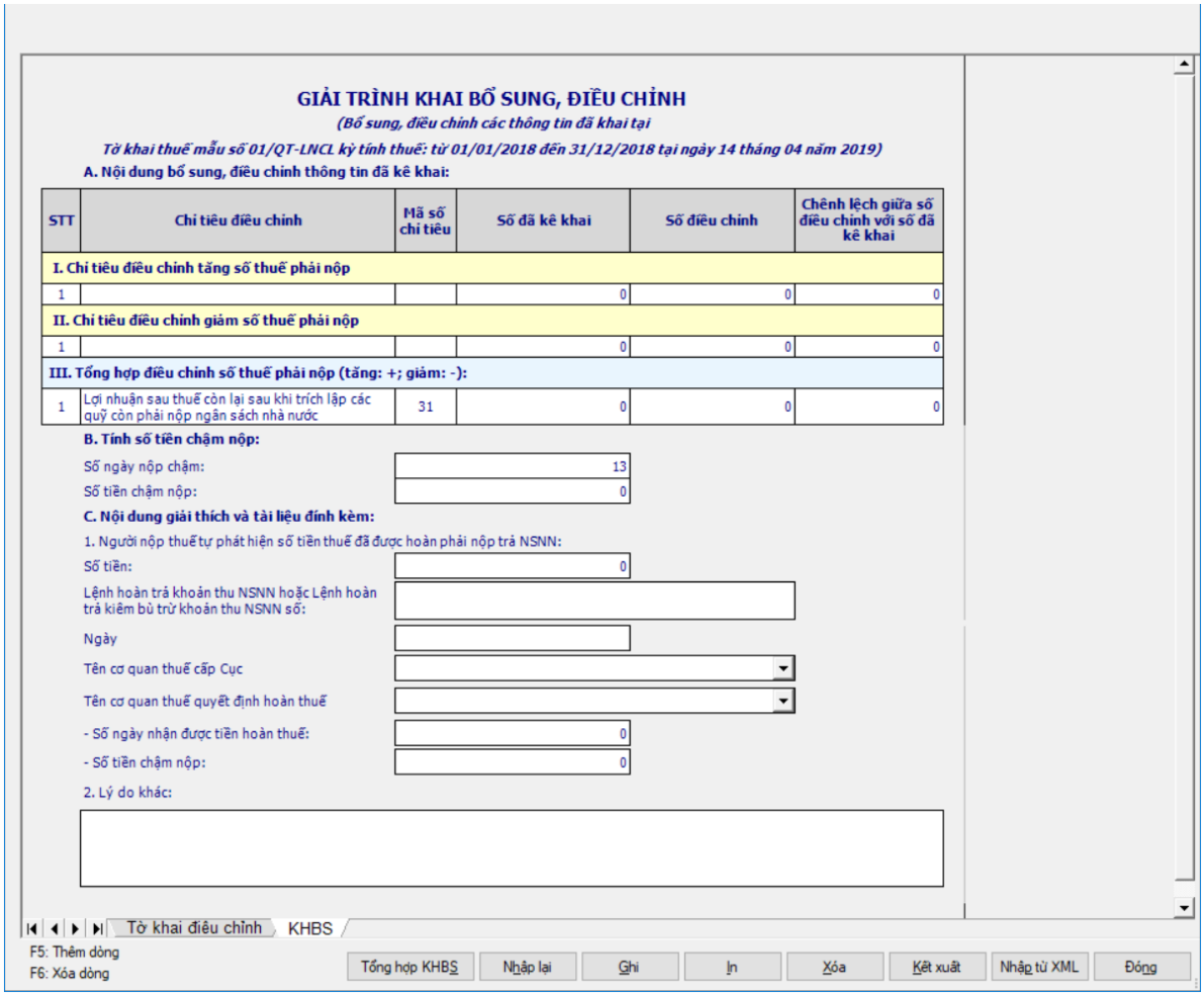
Đơn vị tiền: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	[21]	0
2	Các Khoản phân phối, trích lập các quỹ theo quy định được trừ ([22]=[23]+[24]+...+[28])	[22]	0
2.1	Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế (nếu có)	[23]	0
2.2	Bù đắp Khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế	[24]	0
2.3	Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có)	[25]	0
2.4	Trích quỹ đầu tư phát triển	[26]	0
2.5	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	[27]	0
2.6	Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên	[28]	0
3	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước ([29]=[21]-[22])	[29]	0
4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ đã tạm nộp trong năm	[30]	0
5	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ còn phải nộp ngân sách nhà nước ([31]=[29]-[30])	[31]	0
6	20% số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước ([32]=[29]*20%)	[32]	0
7	Chênh lệch giữa số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ còn phải nộp ngân sách nhà nước với 20% số lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp ngân sách nhà nước ([33]=[31]-[32])	[33]	0

8. Tiền chậm nộp của Khoản chênh lệch từ 20% trở lên đến ngày hết hạn nộp lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quyết toán (trường hợp nộp lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo quyết toán trước thời hạn thì tính đến ngày nộp lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ)

Tờ khai điều chỉnh | KHBS

Tổng hợp KHBS | Nhập lại | Ghi | In | Xóa | Kết xuất | Nhập từ XML | Đóng



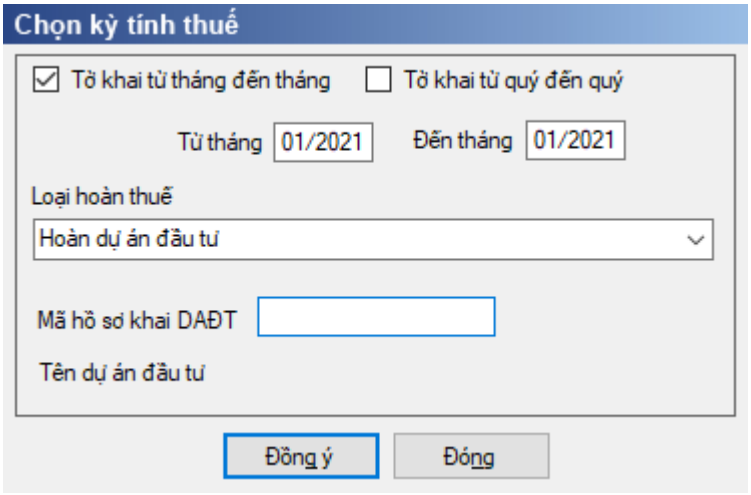
– Kê khai điều chỉnh bổ sung cho chỉ tiêu [21], [23], [24], [25], [26], [27], [28], [30], [31]cách lấy dữ liệu tương tự như tờ 01/GTGT.

3.19 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai Hoàn thuế

3.19.1 Tờ khai Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (mẫu 01/ĐNHT) (Ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài Chính)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Cổ tức, lợi nhuận được chia" chọn "Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (01/DNHT - dành cho hoàn thuế GTGT)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau.



– Kỳ tính thuế: chọn kỳ Tháng hoặc Quý

+ Kỳ tháng: UD hiển thị Từ tháng đến tháng: mm/yyyy

+ Kỳ quý: UD hiển thị Từ quý đến quý: Qx/yyyy

+ Kiểm tra Từ kỳ - Đến kỳ không được lớn hơn kỳ có ngày hiện tại.

+ Kiểm tra trùng kỳ: kiểm tra kỳ từ tháng đến tháng, từ quý đến quý không được trùng nhau, nếu trùng thì UD cảnh báo.

+ Chỉ tiêu [Loại hoàn thuế]: Chọn trong danh mục:

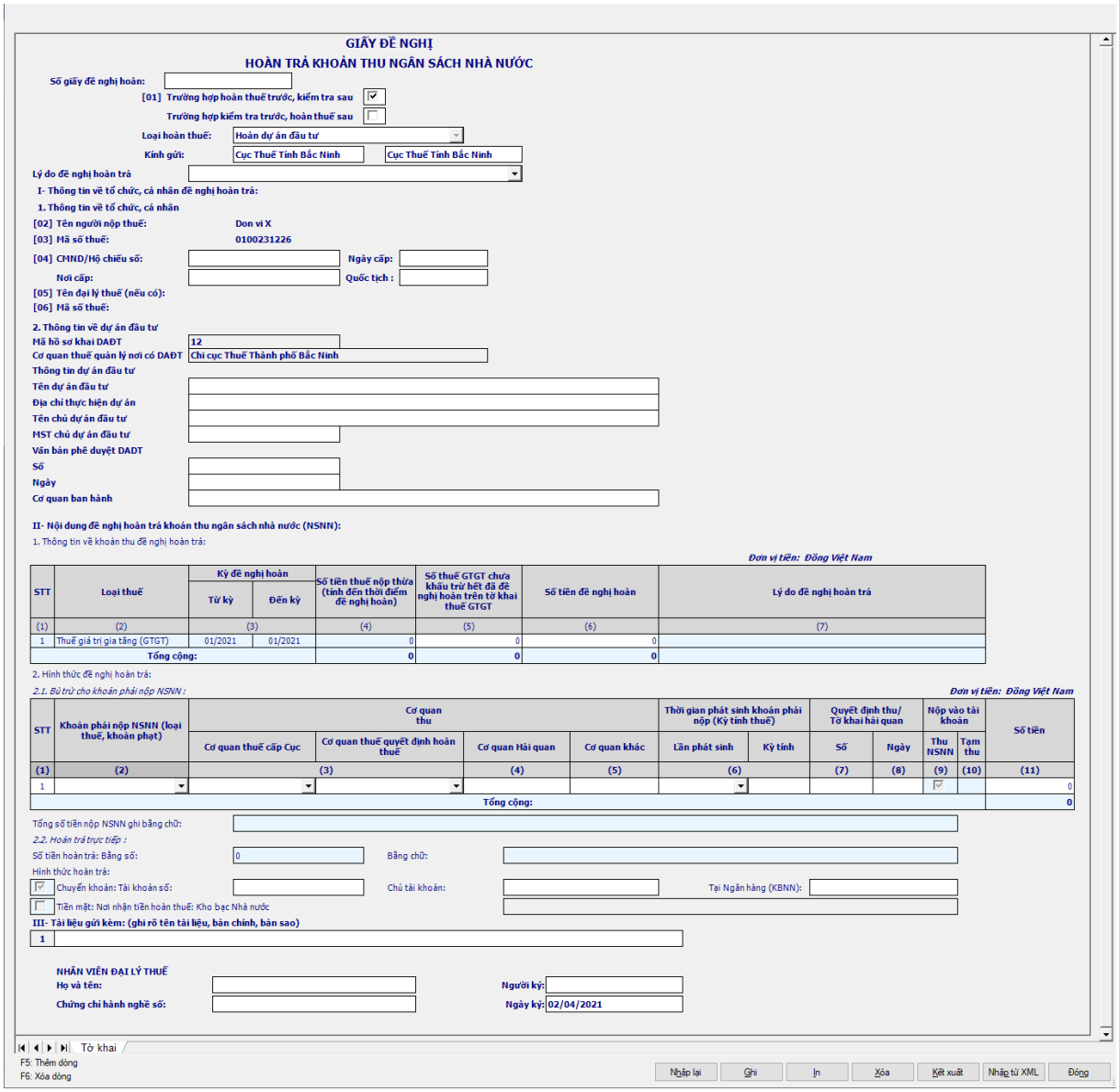
- Hoàn xuất khẩu (mã 0002)
- Hoàn dự án đầu tư (mã 0039)

+ Mã hồ sơ khai DAĐT:

- Đối với kỳ hoàn có đến tháng >= tháng 01/2021, đến quý >= quý 1/2021, khi chọn Loại hoàn thuế là "Hoàn dự án đầu tư" thì bắt buộc nhập "Mã hồ sơ khai DAĐT": Nhập kiểu số tự nhiên, tối đa 12 số
- Các trường hợp còn lại không nhập "Mã hồ sơ khai DAĐT"

+ Tên dự án đầu tư: Tự động hiển thị theo Mã hồ sơ khai DADT nếu đã kê khai trong hệ thống

– Sau đó nhấn nút <Đồng ý>, hệ thống hiển thị màn hình kỳ kê khai như sau:



– Chi tiết các chỉ tiêu sau:

+ Chỉ tiêu [Số giấy đề nghị hoàn]: Nhập text, bắt buộc nhập.

+ Lý do đề nghị hoàn trả: Chọn trong danh mục, căn cứ theo [Loại hoàn thuế] để hiển thị đúng loại Lý do đề nghị hoàn trả.

- Nếu chọn Loại hoàn thuế là Hoàn xuất khẩu thì [Lý do đề nghị hoàn trả] hiển thị danh mục:

o 010101: Hoàn thuế GTGT đối với trường hợp xuất khẩu của CSKD thương mại

o 010102: Hoàn thuế GTGT đối với trường hợp xuất khẩu của CSKD khác

o 010103: Hoàn thuế GTGT đối với trường hợp xuất khẩu của CSKD trực tiếp sản xuất

- Nếu chọn Loại hoàn thuế là Hoàn dự án đầu tư thì [Lý do đề nghị hoàn trả] hiển thị danh mục:

o 010201: Hoàn thuế GTGT đối với dự án đầu tư khác

o 010202: Hoàn thuế GTGT đối với CSKD mới thành lập từ dự án đầu tư

o 010204: Hoàn thuế GTGT đối với CSKD đang hoạt động có dự án đầu tư khác tỉnh/TP

o 010203: Hoàn thuế GTGT đối với CSKD đang hoạt động có dự án đầu tư cùng tỉnh/TP

+ [01] Trường hợp hoàn thuế trước, kiểm tra sau: Checkbox

+ [01] Trường hợp kiểm tra trước, hoàn thuế sau: Checkbox

+ Kính gửi:

- 4 Cục Thuế lớn (Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương): Hiển thị tên cơ quan thuế quản lý
- 59 cục thuế còn lại: Hiển thị tên cục thuế trực thuộc

I- Thông tin về tổ chức, cá nhân đề nghị hoàn trả:

1. Thông tin về tổ chức, cá nhân

+ [04] CMND/Hộ chiếu số: Cho nhập text

+ [04] Ngày cấp: Cho nhập dạng dd/mm/yyyy

+ [04] Nơi cấp: Cho nhập dạng text

+ [04] Quốc tịch : Cho nhập dạng text

+ Các chỉ tiêu [02], [03], [05], [06], [07], [08], [09], [10], [11], [12], [13], [14], [15], [16], [17], [18], [19]: Lấy từ thông tin chung. Trên ứng dụng chỉ hiển thị thông tin [02], [03], [04], [11], [12].

2. Thông tin về dự án đầu tư: Bắt buộc nhập thông tin đối với giấy đề nghị hoàn có đến tháng >= tháng 01/2021, đến quý >= quý 1/2021

+ Mã hồ sơ khai DAĐT: Hiển thị theo mã đã nhập tại màn hình kỳ tính thuế

+ CQT nơi có dự án đầu tư: Tự động hiển thị theo CQT của NNT

+ Tên dự án đầu tư: Nhập dạng text, tối đa 200 ký tự

+ Địa chỉ thực hiện dự án: Nhập dạng text, tối đa 200 ký tự

+ Tên chủ dự án đầu tư: Nhập dạng text, tối đa 200 ký tự. Không bắt buộc nhập nếu MST chủ dự án đầu tư trùng với MST kê khai

+ MST chủ dự án đầu tư: Nhập đúng định dạng MST

- Nếu MST khai tờ khai là MST 13 số thì MST chủ dự án đầu tư là 10 số phải trùng 10 số đầu của MST 13 số. Nếu nhập sai hiển thị cảnh báo "MST chủ dự án đầu tư phải là 10 số đầu của MST NNT"
- Nếu MST chủ dự án là MST 10 số và MST khai tờ khai là mã 10 số thì không kiểm tra ràng buộc giữa 2 MST

+ Văn bản phê duyệt DAĐT:

- Số: Nhập dạng text, tối đa 200 ký tự

- Ngày: Nhập đúng định dạng dd/mm/yyyy
- Cơ quan ban hành: Nhập dạng text, tối đa 200 ký tự

II- Nội dung đề nghị hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước (NSNN)

1. Thông tin về khoản thu đề nghị hoàn trả

+ Cột (1) STT: Tự động tăng

+ Cột (2) Loại thuế: Mặc định là: Loại thuế giá trị gia tăng (GTGT) (mã 03), không cho sửa.

+ (3) Kỳ tính thuế:

- Từ kỳ (3a): Tự động lấy thông tin Từ kỳ đề nghị hoàn ở phần header, không cho phép sửa
- Đến kỳ (3b): Tự động lấy thông tin Đến kỳ đề nghị hoàn ở phần header, không cho phép sửa

+ (4) Số tiền thuế nộp thừa (tính đến thời điểm đề nghị hoàn): Khóa không cho nhập

+ (5) Số thuế GTGT chưa khấu trừ hết đã đề nghị hoàn trên tờ khai thuế GTGT: Nhập số >0. Bắt buộc nhập

+ (6) Số tiền đề nghị hoàn

- Ràng buộc: 300 triệu <= Số tiền đề nghị hoàn <=Số thuế GTGT chưa khấu trừ đã đề nghị hoàn trên tờ khai thuế GTGT, sai có cảnh báo
- Bắt buộc nhập

+ (7) Lý do đề nghị hoàn trả: Tự động lấy lý do đề nghị hoàn trả ở phần header, không cho phép sửa

+ Tổng cộng: Tự động tính tổng cột (5), (6)

2. Hình thức đề nghị hoàn trả

2.1. Bù trừ cho khoản phải nộp NSNN

+ (1) STT: Tự động tăng giảm khi thêm hoặc bớt dòng.

+ (2) Khoản phải nộp NSNN (loại thuế, khoản phạt): Lấy từ danh mục: 03 - Thuế giá trị gia tăng



Danh muc tieu muc TT 300.xlsx

+ Trường hợp có cọn danh mục cột 2 - Khoản phải nộp NSNN thì bắt buộc phải nhập số tiền thuế bù trừ tại cột 11 - số tiền thuế bù trừ và ngược lại

+ (3) Cơ quan thu - Cơ quan thuế: Lấy từ danh mục CQT

+ (4) Cơ quan thu - Cơ quan Hải quan: Nhập text

+ (5) Cơ quan thu - Cơ quan khác: Nhập text

+ (6) Thời gian phát sinh khoản phải nộp (Kỳ tính thuế): Cho phép chọn kỳ tính thuế như màn hình chọn tờ khai, các loại kỳ: tháng, quý, năm, lần phát sinh. Kỳ thuế phải nhỏ hơn hoặc bằng Ngày lập đề nghị hoàn thuế (Ngày ký)

+ (7) Quyết định thu/ Tờ khai hải quan - Số: Nhập text

+ (8) Quyết định thu/ Tờ khai hải quan - Ngày: Nhập dạng dd/mm/yyyy, kiểm tra không được lớn hơn ngày hiện tại

+ (9) Nộp vào tài khoản - Thu NSNN: Mặc định check, không sửa

+ (10) Nộp vào tài khoản - Tạm thu: Ẩn, không cho nhập

+ (11) Số tiền:

- Nhập số >=0
- Kiểm tra 11<= Số tiền đề nghị hoàn ở cột 6 phần 1, sai có cảnh báo

+ TỔNG CỘNG: Tổng cột (11)

+ Tổng số tiền nộp NSNN ghi bằng chữ: Tự động hiển thị theo số tiền ở tổng cột (11)

2.2. Hoàn trả trực tiếp

+ Số tiền hoàn trả: UD hỗ trợ tính = Số tiền đề nghị hoàn (cột 6 phần 1) - Tổng số tiền nộp ngân sách nhà nước (Tổng cột 11 phần 2.1). Không cho sửa

+ Bằng chữ: Tự động hiển thị theo số tiền

+ Chuyển khoản: Tài khoản số:.....Tại Ngân hàng (KBNN).....: NNT nhập dạng text

- Chuyển khoản: checkbox, mặc định là tích chọn
- Chủ tài khoản: nhập text, tối đa 200 ký tự, bắt buộc nhập nếu tích chọn "Chuyển khoản"
- Tài khoản số: Nhập text, bắt buộc nhập nếu tích chọn "Chuyển khoản"
- Ngân hàng: Nhập text, bắt buộc nhập nếu tích chọn "Chuyển khoản"

+ Tiền mặt: Nơi nhận tiền hoàn thuế: Kho bạc Nhà nước: Khóa không cho chọn

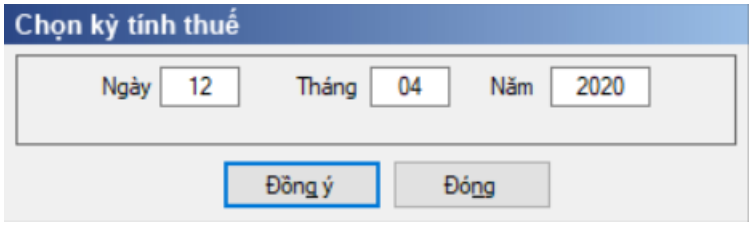
III- Tài liệu gửi kèm: (ghi rõ tên tài liệu, bản chính, bản sao): Nhập Text, tối đa 200 ký tự

3.20 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai gia hạn nộp thuế (NĐ 41/2020/NĐ-CP)

3.20.1 Tờ khai giấy đề nghị gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất

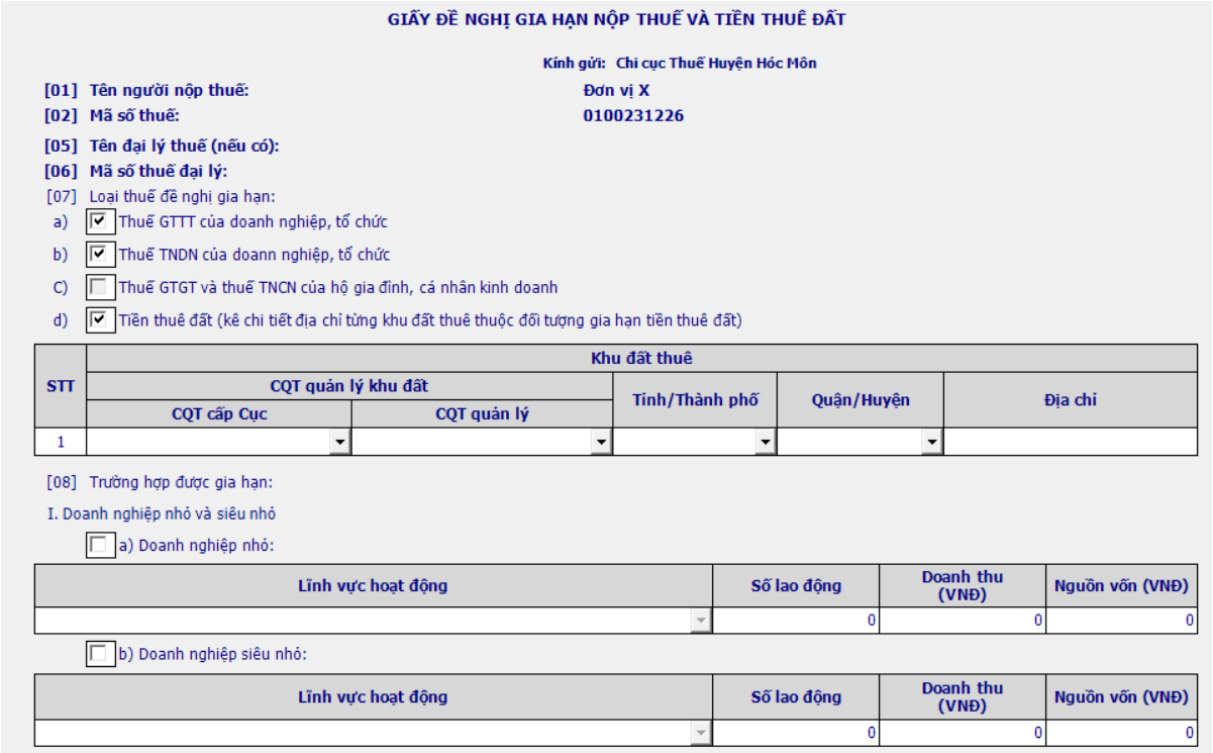
Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Gia hạn nộp thuế" chọn "Giấy đề gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau.



– Kỳ tính thuế: nhập theo định dạng dd/mm/yyyy, nhập ngày lớn hơn hoặc bằng 08/04/2020

– Sau đó nhấn nút <Đồng ý>, hệ thống hiển thị màn hình kỳ kê khai như sau:



GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN NỘP THUẾ VÀ TIỀN THUÊ ĐẤT

Kính gửi: Chi cục Thuế Huyện Hóc Môn

[01] Tên người nộp thuế: Đơn vị X

[02] Mã số thuế: 0100231226

[05] Tên đại lý thuế (nếu có):

[06] Mã số thuế đại lý:

[07] Loại thuế đề nghị gia hạn:

a) ☑ Thuế GTTT của doanh nghiệp, tổ chức

b) ☑ Thuế TNDN của doann nghiệp, tổ chức

C) ☐ Thuế GTGT và thuế TNCN của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh

d) ☑ Tiền thuê đất (kê chi tiết địa chỉ từng khu đất thuê thuộc đối tượng gia hạn tiền thuê đất)

STT	Khu đất thuê				
	CQT quản lý khu đất		Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện	Địa chỉ
	CQT cấp Cục	CQT quản lý			
1					

[08] Trường hợp được gia hạn:

I. Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ

☐ a) Doanh nghiệp nhỏ:

Lĩnh vực hoạt động	Số lao động	Doanh thu (VNĐ)	Nguồn vốn (VNĐ)
	0	0	0

☐ b) Doanh nghiệp siêu nhỏ:

Lĩnh vực hoạt động	Số lao động	Doanh thu (VNĐ)	Nguồn vốn (VNĐ)
	0	0	0

Chi tiết các chỉ tiêu sau:

– Thông tin chung của tờ khai: UD hỗ trợ tự động hiển thị theo MST đăng nhập hệ thống

+ Kính gửi: Hiển thị theo CQT quản lý
+ [01]Tên người nộp thuế
+ [02] Mã số thuế
+ [03] Địa chỉ
+ [04] Điện thoại
+ [05] Tên đại lý thuế (nếu có)
+ [06] Mã số thuế (đại lý thuế)

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ [07] Loại thuế đề nghị gia hạn:

• UD mặc định tích chọn 3 mục a, b, d, cho phép NNT sửa bỏ tích chọn, nếu tích chọn a, không tích chọn b hoặc tích chọn b mà không tích chọn a

thì UD cảnh báo vàng "NNT được quyền đề nghị gia hạn đồng thời thuế GTGT và thuế TNDN", bắt buộc phải tích chọn 1 trong các chỉ tiêu:

- a) Thuế GTTT của doanh nghiệp, tổ chức
- b) Thuế TNDN của doann nghiệp, tổ chức
- d) Tiền thuê đất (kê chi tiết địa chỉ từng khu đất thuê thuộc đối tượng gia hạn tiền thuê đất)

- Nhập thông tin **"Khu đất thuê"**:
  - Nhập CQT quản lý khu đất:
    - CQT cấp cục: chọn trong danh mục
    - CQT quản lý: chọn trong danh mục
  - Tỉnh/Thành phố: Tự động hiển thị theo CQT quản lý, không cho sửa
  - Quận/Huyện:
    - Nếu CQT quản lý là Cục Thuế: cho phép NNT chọn Quận/Huyện thuộc Tỉnh/Thành Phố
    - Nếu CQT quản lý là Chi cục Thuế: UD tự động hiển thị theo CQT quản lý, không cho sửa
  - Nhập địa chỉ: nhập dạng text

+ **[08] Trường hợp được gia hạn**: Bắt buộc tích chọn ở mục I hoặc II, không được để trống cả 2

- Nhập thông tin vào **mục I** nếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, tích chọn 1 trong 2 mục a hoặc b, không được tích chọn đồng thời cả 2. Tích chọn mục nào thì UD mở cho phép nhập dữ liệu bảng thuộc mục đó
  - Tích chọn **mục a** nếu là **doanh nghiệp nhỏ**: nhập các thông tin trong bảng thuộc mục a, NSD có thể thêm/bớt dòng trong bảng, các thông tin cần nhập bao gồm:
    - Lĩnh vực hoạt động: chỉ cho phép kê khai 1 lĩnh vực trong danh mục, bao gồm:
      - Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (1)
      - Công nghiệp, xây dựng (2)
      - Thương mại, dịch vụ (3)
    - Số lao động: nhập số >=0, tối đa 15 chữ số:
      - Đối với lĩnh vực hoạt động được chọn là (1), (2) thì nhập số lao động <= 100, sai khác UD hiển thị cảnh báo
      - Đối với lĩnh vực hoạt động được chọn là (3) thì nhập số lao động <= 50, sai khác UD hiển thị cảnh báo
    - Doanh thu (VNĐ), Nguồn vốn (VNĐ): nhập số >=0, tối đa 15 chữ số, nhập Doanh thu và Nguồn vốn thỏa mãn điều kiện sau:
      - Đối với lĩnh vực hoạt động được chọn là (1), (2) thì Doanh thu <= 50 tỷ hoặc Nguồn vốn <= 20 tỷ
      - Đối với lĩnh vực hoạt động được chọn là (3) thì nhập

Doanh thu <= 100 tỷ hoặc Nguồn vốn <= 50 tỷ

o Tích chọn **mục b** nếu là **Doanh nghiệp siêu nhỏ:** nhập các thông tin trong bảng thuộc mục b, NSD có thể thêm/bớt dòng trong bảng, các thông tin cần nhập bao gồm:

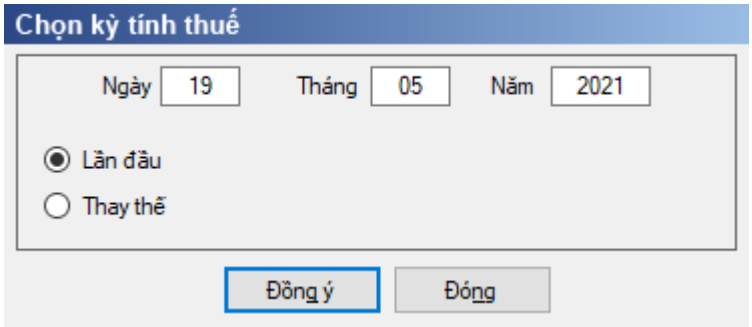
- Lĩnh vực hoạt động: chỉ cho phép kê khai 1 lĩnh vực hoạt động trong danh mục, bao gồm:
  - Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (1)
  - Công nghiệp, xây dựng (2)
  - Thương mại, dịch vụ (3)
- Số lao động: nhập số lao động >=0 và <= 10, nếu nhập >10 thì UD cảnh báo.
- Doanh thu (VNĐ) Nguồn vốn (VNĐ): nhập số >=0, tối đa 15 chữ số, nhập Doanh thu và Nguồn vốn thỏa mãn điều kiện sau:
  - Đối với lĩnh vực hoạt động được chọn là (1), (2) thì Doanh thu <= 3 tỷ hoặc Nguồn vốn <= 3 tỷ
  - Đối với lĩnh vực hoạt động được chọn là (3) thì nhập Doanh thu <= 10 tỷ hoặc Nguồn vốn <= 3 tỷ

- Tích chọn tại **mục II** nếu là doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực: tích chọn 1 hoặc nhiều lĩnh vực hoạt động.

3.20.2 Giấy đề nghị gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất (NĐ 52/2021/NĐ-CP)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Gia hạn nộp thuế" chọn "Giấy đề gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất (NĐ 52)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau.

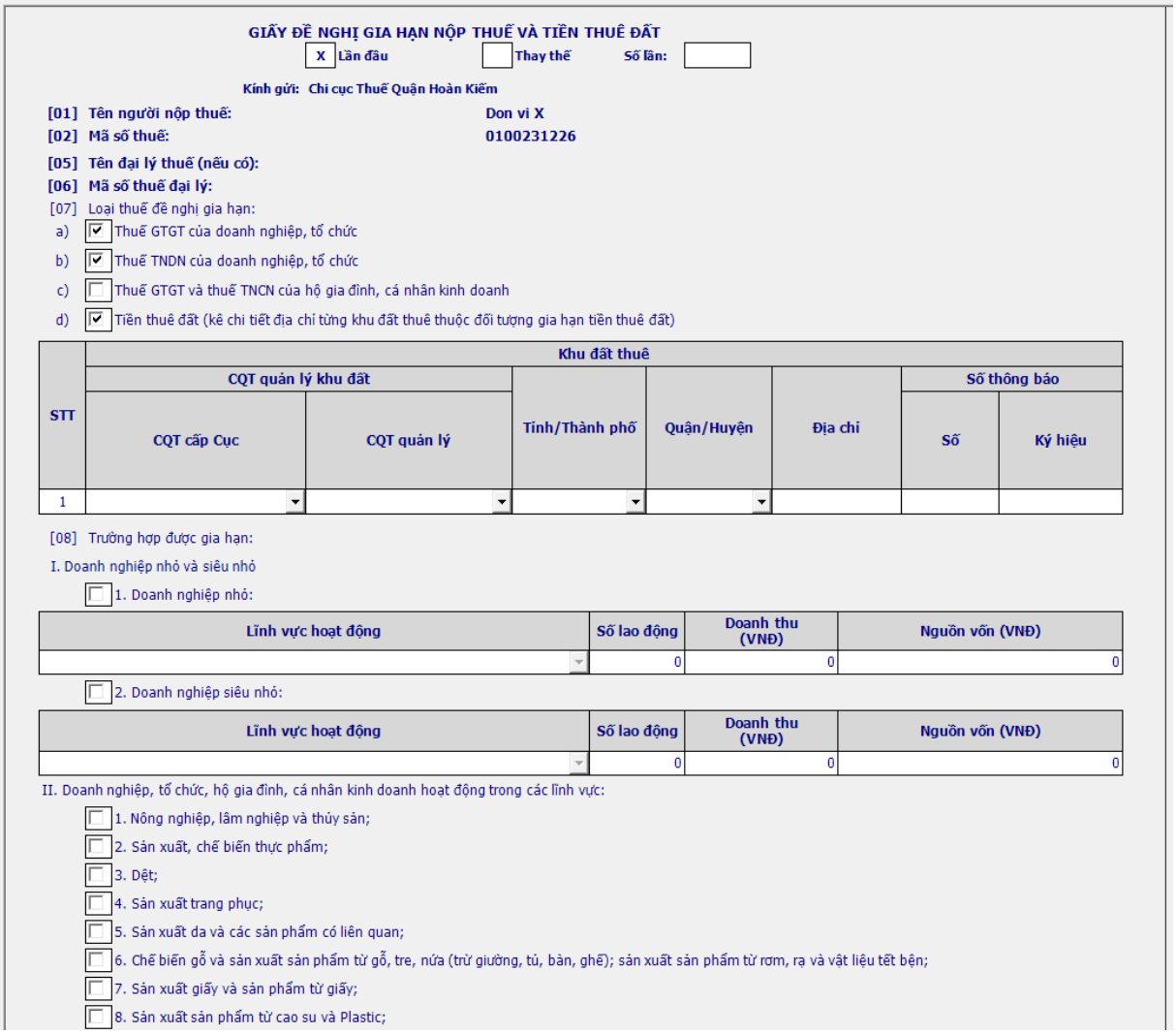


– Kỳ tính thuế: nhập theo định dạng dd/mm/yyyy, có hiệu lực từ ngày 19/4/2021

– Loại tờ khai: Chọn 1 trong 2 loại tờ khai là "Lần đầu" hoặc "Thay thế"

+ Nếu tích chọn tờ khai "Thay thế" thì phải nhập ngày lập thay thế >= ngày lập lần đầu

– Sau đó nhấn nút <Đồng ý>, hệ thống hiển thị màn hình kỳ kê khai như sau:



GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN NỘP THUẾ VÀ TIỀN THUÊ ĐẤT

[X] Lần đầu [ ] Thay thế Số lần: [ ]

Kính gửi: Chi cục Thuế Quận Hoàn Kiếm

[01] Tên người nộp thuế: Don vi X

[02] Mã số thuế: 0100231226

[05] Tên đại lý thuế (nếu có):

[06] Mã số thuế đại lý:

[07] Loại thuế đề nghị gia hạn:

a) [x] Thuế GTGT của doanh nghiệp, tổ chức

b) [x] Thuế TNDN của doanh nghiệp, tổ chức

c) [ ] Thuế GTGT và thuế TNCN của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh

d) [x] Tiền thuê đất (kê chi tiết địa chỉ từng khu đất thuê thuộc đối tượng gia hạn tiền thuê đất)

STT	Khu đất thuê						
	CQT quản lý khu đất		Tỉnh/Thành phố	Quận/Huyện	Địa chỉ	Số thông báo	
	CQT cấp Cục	CQT quản lý				Số	Ký hiệu
1							

[08] Trường hợp được gia hạn:

I. Doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ

[ ] 1. Doanh nghiệp nhỏ:

Lĩnh vực hoạt động	Số lao động	Doanh thu (VNĐ)	Nguồn vốn (VNĐ)
	0	0	0

[ ] 2. Doanh nghiệp siêu nhỏ:

Lĩnh vực hoạt động	Số lao động	Doanh thu (VNĐ)	Nguồn vốn (VNĐ)
	0	0	0

II. Doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực:

[ ] 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản;

[ ] 2. Sản xuất, chế biến thực phẩm;

[ ] 3. Dệt;

[ ] 4. Sản xuất trang phục;

[ ] 5. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan;

[ ] 6. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện;

[ ] 7. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy;

[ ] 8. Sản xuất sản phẩm từ cao su và Plastic;

Chi tiết các chỉ tiêu sau:

– Thông tin chung của tờ khai: UD hỗ trợ tự động hiển thị theo MST đăng nhập hệ thống

+ Kính gửi: Hiển thị theo CQT quản lý
+ [01]Tên người nộp thuế
+ [02] Mã số thuế
+ [03] Địa chỉ
+ [04] Điện thoại
+ [05] Tên đại lý thuế (nếu có)
+ [06] Mã số thuế (đại lý thuế)

– Các chỉ tiêu cần nhập:

+ [07] Loại thuế đề nghị gia hạn:

• UD mặc định tích chọn 3 mục a, b, d, cho phép NNT tích/ bỏ tích chọn, nếu tích chọn a, không tích chọn b hoặc tích chọn b mà không tích chọn a thì UD cảnh báo vàng "NNT được quyền đề nghị gia hạn đồng thời thuế GTGT và thuế TNDN", bắt buộc phải tích chọn 1 trong các chỉ tiêu:

o a) Thuế GTTT của doanh nghiệp, tổ chức

- b) Thuế TNDN của doann nghiệp, tổ chức
- c) Thuế GTGT và thuế TNCN của hộ gia đình, cá nhân kinh doanh
- d) Tiền thuê đất (kê chi tiết địa chỉ từng khu đất thuê thuộc đối tượng gia hạn tiền thuê đất)

- Nhập thông tin **"Khu đất thuê"**:
  - Nhập CQT quản lý khu đất:
    - CQT cấp cục: chọn trong danh mục
    - CQT quản lý: chọn trong danh mục
  - Tỉnh/Thành phố: Tự động hiển thị theo CQT quản lý, không cho sửa
  - Quận/Huyện:
    - Nếu CQT quản lý là Cục Thuế: cho phép NNT chọn Quận/Huyện thuộc Tỉnh/Thành Phố
    - Nếu CQT quản lý là Chi cục Thuế: UD tự động hiển thị theo CQT quản lý, không cho sửa
  - Nhập địa chỉ: nhập dạng text, tối đa 255 ký tự
  - Số thông báo:
    - Số: Nhập định dạng kiểu số khác 0, tối đa 10 ký tự
    - Ký hiệu: Nhập định dạng text, tối đa 50 ký tự

+ **[08] Trường hợp được gia hạn**: Bắt buộc tích chọn ở mục I hoặc II, không được để trống cả 2

- Nhập thông tin vào **mục I** nếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, tích chọn 1 trong 2 mục a hoặc b, không được tích chọn đồng thời cả 2. Tích chọn mục nào thì UD mở cho phép nhập dữ liệu bảng thuộc mục đó
  - Tích chọn **mục a** nếu là **doanh nghiệp nhỏ**: nhập các thông tin trong bảng thuộc mục a, NSD có thể thêm/bớt dòng trong bảng, các thông tin cần nhập bao gồm:
    - Lĩnh vực hoạt động: chỉ cho phép kê khai 1 lĩnh vực trong danh mục, bao gồm:
      - Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (1)
      - Công nghiệp, xây dựng (2)
      - Thương mại, dịch vụ (3)
    - Số lao động: nhập số >=0, tối đa 15 chữ số:
      - Đối với lĩnh vực hoạt động được chọn là (1), (2) thì nhập số lao động <= 100, sai khác UD hiển thị cảnh báo
      - Đối với lĩnh vực hoạt động được chọn là (3) thì nhập số lao động <= 50, sai khác UD hiển thị cảnh báo
    - Doanh thu (VNĐ), Nguồn vốn (VNĐ): nhập số >=0, tối đa 15 chữ số, nhập Doanh thu và Nguồn vốn thỏa mãn điều kiện sau:
      - Đối với lĩnh vực hoạt động được chọn là (1), (2) thì

Doanh thu <= 50 tỷ hoặc Nguồn vốn <= 20 tỷ

- Đối với lĩnh vực hoạt động được chọn là (3) thì nhập Doanh thu <= 100 tỷ hoặc Nguồn vốn <= 50 tỷ

o Tích chọn **mục b** nếu là **Doanh nghiệp siêu nhỏ:** nhập các thông tin trong bảng thuộc mục b, NSD có thể thêm/bớt dòng trong bảng, các thông tin cần nhập bao gồm:

- Lĩnh vực hoạt động: chỉ cho phép kê khai 1 lĩnh vực hoạt động trong danh mục, bao gồm:
  - Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (1)
  - Công nghiệp, xây dựng (2)
  - Thương mại, dịch vụ (3)
- Số lao động: nhập số lao động >=0 và <= 10, nếu nhập >10 thì UD cảnh báo.
- Doanh thu (VNĐ) Nguồn vốn (VNĐ): nhập số >=0, tối đa 15 chữ số, nhập Doanh thu và Nguồn vốn thỏa mãn điều kiện sau:
  - Đối với lĩnh vực hoạt động được chọn là (1), (2) thì Doanh thu <= 3 tỷ hoặc Nguồn vốn <= 3 tỷ
  - Đối với lĩnh vực hoạt động được chọn là (3) thì nhập Doanh thu <= 10 tỷ hoặc Nguồn vốn <= 3 tỷ

- Tích chọn tại **mục II** nếu là doanh nghiệp, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân kinh doanh hoạt động trong các lĩnh vực: tích chọn 1 hoặc nhiều lĩnh vực hoạt động.

3.21 Hướng dẫn thực hiện chức năng kê khai miễn tiền chậm nộp

3.21.1 Giấy đề nghị miễn tiền chậm nộp (01/MTCN)

Cách gọi:

– Từ menu chức năng "Kê khai/Miễn tiền chậm nộp" chọn "Giấy đề nghị miễn tiền chậm nộp (01/MTCN)" khi đó màn hình kê khai sẽ hiển thị ra như sau.



– Nhập ngày lập: nhập theo định dạng dd/mm/yyyy

– Chọn cơ quan thuế nơi nộp tờ khai: Chọn trong danh mục

– Sau đó nhấn nút <Đồng ý>, hệ thống hiển thị màn hình kỳ kê khai như sau:


ĐỀ NGHỊ MIỄN TIỀN CHẬM NỘP (01/MTCN)

Kính gửi: Cục Thuế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tên người nộp thuế: Công ty A

Mã số thuế: 2300294259

Địa chỉ nhận thông báo: 145 Phước Trung - Thành Phố Bà Rịa - Bà Rịa - Vũng tàu

Điện thoại: 0834658765 E-mail: congtyA@gmail.com

Số văn bản đề nghị:

Ngành nghề kinh doanh chính:

Công ty A đề nghị Cục Thuế Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu miễn tiền chậm nộp phát sinh trong năm 2020 và năm 2021 còn nợ theo Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 do phát sinh lỗ trong kỳ tính thuế năm 2020 với số tiền là:

0 đồng (Viết bằng chữ:).

Công ty A xin gửi kèm các tài liệu (nếu có):

1

(Ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)

Địa danh

Người ký:

Ngày ký: 01/11/2021

– Chi tiết các chỉ tiêu như sau:

+ Các chỉ tiêu lấy từ thông tin chung:

- Tên người nộp thuế
- Mã số thuế
- Địa chỉ nhận thông báo
- Điện thoại
- Email

+ Các chỉ tiêu cần nhập:

- Số văn bản đề nghị: Nhập dạng text, tối đa 16 ký tự, bắt buộc nhập
- Ngành nghề kinh doanh chính: nhập text, bắt buộc nhập
- Số tiền lỗ phát sinh trong kỳ tính thuế 2020: Bắt buộc nhập, định dạng số >0, tối đa 15 số
- Tài liệu đính kèm: Nhập dạng text, cho phép thêm/bớt dòng
- Địa danh: Nhập text
- Người ký: Nhập text

4 Thông tin hỗ trợ

Khi cần giải đáp vướng mắc trong quá trình kê khai thuế, các Doanh nghiệp xin vui lòng liên hệ với Phòng Tuyên truyền/Hỗ trợ NNT của Cục Thuế/Chi cục Thuế địa phương để được giải đáp.

4.1 Phụ lục 01: Danh mục các ký tự đầu của mẫu hóa đơn

STT	Mã hóa đơn	Tên loại hóa đơn	Mẫu số
1	01GTKT	Hoá đơn giá trị gia tăng.	01GTKT

STT	Mã hóa đơn	Tên loại hóa đơn	Mẫu số
2	02GTTT	Hoá đơn bán hàng.	02GTTT
3	06HDXK	Hoá đơn xuất khẩu.	06HDXK
4	07KPTQ	Hóa đơn bán hàng (dành cho tổ chức, cá nhân trong khu phi thuế quan).	07KPTQ
5	03XKNB	Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển hàng hóa nội bộ;	03XKNB
6	04HGDL	Phiếu xuất kho gửi bán hàng đại lý.	04HGDL
7	01/	Tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn GTGT	01/
8	02/	Tem, vé, thẻ thuộc loại hóa đơn bán hàng	02/
9	TT120	Hóa đơn theo thông tư 120/2002/TT-BTC	
10	01TEDB	Tem vận tải đường bộ theo pp khấu trừ	01TEDB
11	01VEDB	Vé vận tải đường bộ theo pp khấu trừ	01VEDB
12	01THDB	Thẻ vận tải đường bộ theo pp khấu trừ	01THDB
13	02TEDB	Tem vận tải đường bộ theo pp trực tiếp	02TEDB
14	02VEDB	Vé vận tải đường bộ theo pp trực tiếp	02VEDB
15	02THDB	Thẻ vận tải đường bộ theo pp trực tiếp	02THDB
16	01BHDT	Hóa đơn bán hàng dự trữ quốc gia	01BHDT

4.2 Phụ lục 02: Mã hóa đơn của Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phát hành

– Ban hành kèm theo Thông tư số 153/2010/TT-BTC ngày 28/09/2010 của Bộ Tài chính.

Mã	Tỉnh, thành phố	Mã	Tỉnh, thành phố
01	Hà Nội	34	Bình Thuận
02	Hải Phòng	35	Vũng Tàu
03	Hồ Chí Minh	36	Đồng Nai
04	Đà Nẵng	37	Bình Dương
06	Nam Định	38	Bình Phước

Mã	Tỉnh, thành phố	Mã	Tỉnh, thành phố
07	Hà Nam	39	Tây Ninh
08	Hải Dương	40	Quảng Nam
09	Hưng Yên	41	Bình Định
10	Thái Bình	42	Khánh Hoà
11	Long An	43	Quảng Ngãi
12	Tiền Giang	44	Phú Yên
13	Bến Tre	45	Ninh Thuận
14	Đồng Tháp	46	Thái Nguyên
15	Vĩnh Long	47	Bắc Kạn
16	An Giang	48	Cao Bằng
17	Kiên Giang	49	Lạng Sơn
18	Cần Thơ	50	Tuyên Quang
19	Bạc Liêu	51	Hà Giang
20	Cà Mau	52	Yên Bái
21	Trà Vinh	53	Lào Cai
22	Sóc Trăng	54	Hoà Bình
23	Bắc Ninh	55	Sơn La
24	Bắc Giang	56	Điện Biên
25	Vĩnh Phúc	57	Quảng Ninh
26	Phú Thọ	58	Lâm Đồng
27	Ninh Bình	59	Gia Lai
28	Thanh Hoá	60	Đắk Lắk
29	Nghệ An	61	Kon Tum
30	Hà Tĩnh	62	Lai Châu
31	Quảng Bình	63	Hậu Giang
32	Quảng Trị	64	Đắk Nông
33	Thừa Thiên - Huế		

4.3 Phụ lục 03: Danh mục ngành nghề và tiểu mục hạch toán

Mẫu biểu	Danh mục ngành nghề	Tiểu mục hạch toán
01/GTGT	Ngành hàng sản xuất, kinh doanh thông thường	Hạch toán chỉ tiêu [40] vào tiểu mục 1701
	Từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên	Hạch toán chỉ tiêu [40] vào tiểu mục 1704

Mẫu biểu	Danh mục ngành nghề	Tiểu mục hạch toán
	Từ hoạt động xổ số kiến thiết của các công ty xổ số kiến thiết	Hạch toán chỉ tiêu [40] vào tiểu mục 1705
02/TNDN		Hạch toán chỉ tiêu [35] vào tiểu mục 1053
03/TNDN	Ngành hàng sản xuất, kinh doanh thông thường	Hạch toán chỉ tiêu [G] vào mục 1050, tiểu mục 1052
	Từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí thiên nhiên	Hạch toán chỉ tiêu [G] vào mục 1050, tiểu mục 1056
	Từ hoạt động xổ số kiến thiết của các công ty xổ số kiến thiết	Hạch toán chỉ tiêu [G] vào mục 1050, tiểu mục 1057
06/TNDN		Hạch toán chỉ tiêu [37] vào tiểu mục 1055
01/XSBHĐC		Hạch toán chỉ tiêu [23] + [28] + [37] vào mục 1000, tiểu mục 1003.
		Hạch toán chỉ tiêu [32] vào mục 1000, tiểu mục 1001.
02/KK-TNCN		Hạch toán chỉ tiêu [34] + [37] vào tiểu mục 1000, tiểu mục 1001
05/KK-TNCN		Hạch toán Chỉ tiêu [32]+[36] vào mục 1000, tiểu mục 1001
06/TNCN		Hạch toán chỉ tiêu [30] vào mục 1000, tiểu mục 1004
		Hạch toán chỉ tiêu [34] vào mục 1000, tiểu mục 1008
		Hạch toán chỉ tiêu [36] vào mục 1000, tiểu mục 1007
		Hạch toán chỉ tiêu [38] vào mục 1000, tiểu mục 1003
		Hạch toán chỉ tiêu [40] vào mục 1000, tiểu mục 1005 Hạch toán chỉ tiêu [32] vào mục 1000, tiểu mục 1015
01/KHN-XSBHĐC		Hạch toán chỉ tiêu [22d] + [23d] + [24d] vào mục 1000, tiểu mục 1003
01/NTNN		Hạch toán chỉ tiêu [09] vào tiểu mục 1701

Mẫu biểu	Danh mục ngành nghề	Tiểu mục hạch toán
		Hạch toán chỉ tiêu [13] vào tiểu mục 1052
02/NTNN		Hạch toán chỉ tiêu [5a] cột (5) vào mục 1700, tiểu mục 1701
		Hạch toán chỉ tiêu [5b] cột (5) vào mục 1050, tiểu mục 1052
03/NTNN		Hạch toán chỉ tiêu [09] vào tiểu mục 1052
04/NTNN		Hạch toán cột (5) vào mục 1050 tiểu mục 1052
01/TTĐB	Ngành hàng sản xuất, kinh doanh thông thường	Không hỗ trợ in ghi chú về tiểu mục
	Từ hoạt động xổ số kiến thiết của các công ty xổ số kiến thiết	Hạch toán chỉ tiêu [09] vào tiểu mục 1761
01/TĐ-GTGT		Hạch toán tổng cột [27] vào mục 1700, tiểu mục 1701
03/TĐ-TAIN		Hạch toán tổng cột [29] vào mục 1550, tiểu mục 1552
03A/TĐ-TAIN		Hạch toán tổng cột [31] vào mục 1550, tiểu mục 1552
01/TNDN-DK	Dầu thô	Hạch toán chỉ tiêu [37] vào mục 3750, tiểu mục 3752
	Condensate	Hạch toán chỉ tiêu [37] vào mục 3950, tiểu mục 3952
	Khí thiên nhiên	Hạch toán chỉ tiêu [37] vào mục 3800, tiểu mục 3802.
02/TNDN-DK	Dầu thô	Hạch toán chỉ tiêu [40] vào mục 3750, tiểu mục 3752
	Condensate	Hạch toán chỉ tiêu [40] vào mục 3950, tiểu mục 3952
	Khí thiên nhiên	Hạch toán chỉ tiêu [40] vào mục 3800, tiểu mục 3802.
03/TNDN-DK		Hạch toán chỉ tiêu [32] vào tiểu mục 1055.

Mẫu biểu	Danh mục ngành nghề	Tiểu mục hạch toán
01/TAIN-DK	Dầu thô	Hạch toán chỉ tiêu [34] vào mục 3750, tiểu mục 3751
	Condensate	Hạch toán chỉ tiêu [34] vào mục 3900, tiểu mục 3951
	Khí thiên nhiên	Hạch toán chỉ tiêu [34] vào mục 3800, tiểu mục 3801.
02/TAIN-DK	Dầu thô	Hạch toán chỉ tiêu [42] vào mục 3750, tiểu mục 3751
	Condensate	Hạch toán chỉ tiêu [42] vào mục 3950, tiểu mục 3951
	Khí thiên nhiên	Hạch toán chỉ tiêu [42] vào mục 3800, tiểu mục 3801.

4.4 Phụ lục 04: Tỷ lệ % thuế TNDN tính trên doanh thu

STT	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ % thuế TNDN
1	Thương mại: phân phối, cung cấp hàng hóa, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị gắn với dịch vụ tại Việt Nam	1
2	Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị bảo hiểm	5
3	Xây dựng	2
4	Hoạt động sản xuất, kinh doanh khác, vận chuyển (bao gồm vận chuyển đường biển và vận chuyển hàng không)	2
5	Cho thuê tàu bay, động cơ tàu bay, phụ tùng tàu bay, tàu biển	2
6	Tái bảo hiểm	2
7	Chuyển nhượng chứng khoán	0,1
8	Lãi tiền vay	10
9	Thu nhập bản quyền	10

4.5 Phụ lục 05: Danh mục nhóm ngành nghề

STT	Ngành kinh doanh
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; khai khoáng; công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất và phân phối điện, khi đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.
2	Riêng "sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn"; hoạt động gia công
3	Xây dựng

4	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ôtô, môtô, xe máy và xe có động cơ khác
5	Vận tải kho bãi
6	Dịch vụ ăn uống
7	Dịch vụ lưu trú và các dịch vụ khác

4.6 Phụ lục 06: Biểu thuế lũy tiến từng phần

Bậc thuế	Phần thu nhập tính thuế/năm (triệu đồng)	Phần thu nhập tính thuế/tháng (triệu đồng)	Thuế suất (%)
1	Đến 60	Đến 5	5
2	Trên 60 đến 120	Trên 5 đến 10	10
3	Trên 120 đến 216	Trên 10 đến 18	15
4	Trên 216 đến 384	Trên 18 đến 32	20
5	Trên 384 đến 624	Trên 32 đến 52	25
6	Trên 624 đến 960	Trên 52 đến 80	30
7	Trên 960	Trên 80	35